

## MỤC LỤC

<b>PHẦN THỨ NHẤT</b> .....	<b>10</b>
<b>SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH, CĂN CỨ, PHẠM VI VÀ THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH, PHƯƠNG PHÁP LẬP VÀ CẤU TRÚC BÁO CÁO</b> .....	<b>10</b>
<b>I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050</b> .....	<b>10</b>
<b>II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH</b> .....	<b>11</b>
1. Các văn bản quy phạm pháp luật .....	11
2. Các đường lối, chủ trương, chính sách, định hướng phát triển và các quy hoạch, kế hoạch Các văn bản quy phạm pháp luật.....	13
3. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức KT-KT áp dụng .....	25
4. Các tài liệu, số liệu, thông tin và bản đồ số và in có liên quan .....	26
<b>III. PHẠM VI VÀ THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH</b> .....	<b>26</b>
1. Thời kỳ lập quy hoạch.....	26
2. Phạm vi ranh giới quy hoạch.....	26
<b>IV. PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH</b> .....	<b>27</b>
<b>V. CẤU TRÚC BÁO CÁO</b> .....	<b>27</b>
<b>PHẦN THỨ HAI</b> .....	<b>28</b>
<b>QUY HOẠCH TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021-2030,</b> .....	<b>28</b>
<b>TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050</b> .....	<b>28</b>
<b>PHẦN I: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH</b> .....	<b>28</b>
<b>I. ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN PHÁT TRIỂN</b> .....	<b>28</b>
1. Đánh giá tổng quan về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên .....	28
2. Đánh giá điều kiện về tài nguyên thiên nhiên .....	34
<b>II. ĐÁNH GIÁ VỀ ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI</b> .....	<b>42</b>
1. Dân số và lao động.....	42
2. Bản sắc văn hóa dân tộc .....	46
3. Tài nguyên du lịch .....	47
<b>III. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HÀ TĨNH</b> .....	<b>48</b>
1. Các yếu tố, điều kiện của vùng và địa phương .....	48
2. Các yếu tố, điều kiện quốc gia .....	50
3. Các yếu tố, điều kiện quốc tế .....	53
<b>IV. NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH</b> .....	<b>58</b>
1. Tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu .....	58
2. Thuận lợi và khó khăn của tỉnh khi ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu	

.....	61
<b>PHẦN II: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI</b> .....	<b>62</b>
<b>I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ</b> .....	<b>62</b>
1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế .....	62
2. Chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế .....	64
3. Thực trạng phát triển các ngành trọng điểm.....	66
4. Phát triển doanh nghiệp.....	114
5. Khả năng huy động nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội.....	122
6. Tồn tại, hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội và nguyên nhân .....	127
<b>II. THỰC TRẠNG CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG VÀ QUỐC PHÒNG – AN NINH</b> .....	<b>129</b>
1. Dân số, lao động, việc làm và đô thị hóa .....	129
2. Thực trạng phát triển giáo dục và đào tạo.....	139
3. Thực trạng phát triển Y tế.....	152
4. Thực trạng phát triển văn hóa và thể dục, thể thao.....	156
5. Khoa học và công nghệ .....	159
6. Hiện trạng môi trường .....	162
7. Quốc phòng - An ninh .....	169
<b>III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI</b> .....	<b>173</b>
1. Phân tích đánh giá biến động các loại đất thời kỳ 2010 – 2020.....	173
2. Về thực hiện quy hoạch sử dụng đất.....	174
3. Hiện trạng sử dụng đất.....	178
4. Phân tích SWOT .....	184
<b>IV. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN</b> .....	<b>185</b>
1. Thực trạng phát triển đô thị.....	185
2. Thực trạng phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới .....	190
<b>VI. HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT - XÃ HỘI</b> .....	<b>193</b>
1. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải.....	193
2. Thực trạng phát triển hạ tầng thủy lợi, cấp nước và thoát nước .....	209
3. Thực trạng phát triển hạ tầng điện .....	213
4. Thực trạng hạ tầng thương mại.....	217
5. Thực trạng phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu chức năng khác.....	221
6. Thực trạng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông .....	233
7. Thực trạng phát triển hạ tầng cảng cá, khu neo đậu cho tàu cá .....	238
8. Thực trạng hạ tầng xử lý chất thải, rác thải sinh hoạt .....	239
9. Thực trạng hạ tầng phòng cháy, chữa cháy.....	241
10. Thực trạng hạ tầng giáo dục đào tạo và nghề nghiệp .....	242
11. Thực trạng hạ tầng y tế.....	248
12. Thực trạng hạ tầng khoa học công nghệ .....	249

13. Thực trạng hạ tầng, mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội.....	250
<b>VII. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TỈNH HÀ TĨNH .....</b>	<b>252</b>
<b>VIII. ĐÁNH GIÁ, NHẬN ĐỊNH VỀ THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, CƠ HỘI, THÁCH THỨC CỦA TỈNH HÀ TĨNH THỜI GIAN TỚI.....</b>	<b>256</b>
1. Lợi thế của tỉnh Hà Tĩnh.....	256
2. Cơ hội phát triển xa hơn của tỉnh Hà Tĩnh.....	258
3. Khó khăn của tỉnh Hà Tĩnh .....	261
4. Thách thức phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh.....	266
<b>PHẦN III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÁT TRIỂN.....</b>	<b>270</b>
<b>I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN.....</b>	<b>270</b>
<b>II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN .....</b>	<b>270</b>
1. Mục tiêu tổng quát.....	270
2. Các định hướng lớn tạo đột phá phát triển.....	271
<b>III. LUẬN CHỨNG CÁC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI</b>	<b>274</b>
1. Xây dựng các phương án phát triển .....	274
2. Lựa chọn phương án phát triển .....	279
3. Các chỉ tiêu phát triển chủ yếu của phương án lựa chọn .....	282
<b>PHẦN IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC TRỌNG ĐIỂM.....</b>	<b>287</b>
<b>I. CÁCH TIẾP CẬN TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC TRỌNG ĐIỂM .....</b>	<b>287</b>
1. Cách tiếp cận tăng trưởng xanh.....	288
2. Cách tiếp cận ưu tiên phát triển các cụm ngành trọng điểm .....	289
3. Cách tiếp cận tập trung vào các khâu đột phá .....	293
<b>II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP .....</b>	<b>297</b>
1. Quan điểm, định hướng phát triển .....	297
2. Mục tiêu phát triển .....	297
3. Phương án sắp xếp không gian phát triển ngành công nghiệp .....	298
4. Giải pháp phát triển các phân ngành công nghiệp.....	298
<b>III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN.....</b>	<b>336</b>
1. Quan điểm phát triển .....	336
2. Mục tiêu, phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản .....	337
3. Phương hướng cụ thể phát triển đến năm 2030 .....	344
4. Phương án sắp xếp không gian phát triển cụm ngành nông lâm thủy sản .....	358
5. Giải pháp phát triển cụm ngành nông lâm thủy sản.....	359
<b>IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH DỊCH VỤ.....</b>	<b>365</b>
1. Ngành thương mại.....	366

2. Ngành du lịch .....	371
3. Ngành dịch vụ logistics.....	383
4. Các ngành dịch vụ khác.....	391
<b>V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI.....</b>	<b>393</b>
1. Dân số, nguồn nhân lực, mức sống và an sinh xã hội.....	393
2. Giáo dục và đào tạo .....	396
3. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.....	401
4. Văn hóa và thể dục thể thao .....	408
<b>VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ.....</b>	<b>414</b>
1. Quan điểm phát triển .....	414
2. Mục tiêu phát triển.....	415
3. Giải pháp phát triển .....	415
<b>VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG.....</b>	<b>417</b>
1. Quan điểm phát triển .....	417
2. Phương hướng phát triển .....	418
3. Mục tiêu phát triển.....	419
4. Giải pháp phát triển .....	422
<b>VIII. CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG, AN NINH.....</b>	<b>427</b>
1. Mục tiêu .....	427
2. Định hướng bảo đảm quốc phòng, an ninh.....	428
<b>PHẦN V. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI .....</b>	<b>429</b>
<b>I. BỐ TRÍ KHÔNG GIAN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUAN TRỌNG, CÁC VÙNG BẢO TỒN .....</b>	<b>429</b>
1. Các công trình, dự án quan trọng.....	429
2. Các khu bảo tồn.....	430
<b>II. PHƯƠNG ÁN KẾT NỐI KẾT CẤU HẠ TẦNG CỦA TỈNH VỚI HỆ THỐNG HẠ TẦNG CẤP QUỐC GIA, CẤP VÙNG .....</b>	<b>431</b>
1. Kết nối với kết cấu hạ tầng cấp quốc gia.....	431
2. Kết nối với kết cấu hạ tầng cấp vùng .....	434
<b>III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG LIÊN HUYỆN VÀ VÙNG HUYỆN</b>	<b>436</b>
1. Phương án phát triển vùng liên huyện.....	436
1.1. Tiêu chí, cơ sở phân vùng liên huyện .....	436
1.2. Phân vùng liên huyện và định hướng phát triển vùng liên huyện.....	436
2. Phương án phát triển vùng huyện.....	437
<b>IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NHỮNG KHU VỰC CÓ VAI TRÒ ĐỘNG LỰC VÀ NHỮNG KHU VỰC KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN .....</b>	<b>452</b>
1. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực .....	452

2. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn.....	453
3. Các khu vực khuyến khích và hạn chế phát triển.....	455
<b>V. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC LIÊN KẾT KHÔNG GIAN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH, CƠ CHẾ PHỐI HỢP TỔ CHỨC KHÔNG GIAN LIÊN HUYỆN, LIÊN TỈNH VÀ KHU VỰC .....</b>	<b>455</b>
1. Tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh.....	455
2. Cơ chế phối hợp tổ chức không gian liên huyện.....	456
<b>VI. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC CHO CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở CẤP TỈNH, LIÊN HUYỆN</b>	<b>456</b>
1. Các hoạt động kinh tế - xã hội .....	456
2. Quốc phòng, an ninh .....	458
3. Bảo vệ môi trường .....	461
<b>VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ - NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG.....</b>	<b>461</b>
1. Phương án phát triển hệ thống đô thị.....	461
2. Phương án phát triển nông thôn .....	469
3. Phương án phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp....	470
4. Phương án phát triển không gian văn hóa, thể thao, du lịch, nghiên cứu và đào tạo.....	488
5. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung .....	495
6. Phương án phân bố hệ thống điểm dân cư.....	497
<b>PHẦN VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI.....</b>	<b>498</b>
2. Phương án phát triển hạ tầng xã hội .....	533
3. Phương án phát triển các công trình kết cấu hạ tầng khác.....	544
<b>PHẦN VII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU .....</b>	<b>547</b>
<b>I. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....</b>	<b>547</b>
1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh .....	547
2. Phương án phân vùng và bảo vệ môi trường.....	548
3. Bảo vệ môi trường ở KKT Vũng Áng.....	555
4. Bảo tồn đa dạng sinh học .....	558
5. Phương án về thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn.....	566
6. Phương án phân bố khu nghĩa trang liên huyện .....	571
7. Phương án quan trắc chất lượng môi trường .....	571

8. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp .....	573
<b>II. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....</b>	<b>578</b>
1. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên.....	578
1.1. Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.....	578
1.2. Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng các khoáng sản còn lại và khoáng chất.....	580
<b>III. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA</b>	<b>591</b>
1. Mục tiêu cụ thể của phương án khai thác và bảo vệ tài nguyên nước tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030, tầm nhìn 2050.....	591
2. Phân vùng dùng nước tỉnh Hà Tĩnh .....	592
3. Phân bổ tài nguyên nước .....	593
4. Bảo vệ nguồn tài nguyên nước .....	596
5. Giải pháp bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên nước.....	599
6. Phương án phòng, chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra .....	601
<b>IV. PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU .....</b>	<b>603</b>
1. Quan điểm về phòng chống thiên tai .....	603
2. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn .....	603
3. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai .....	604
4. Phương án quản lý rủi ro thiên tai .....	606
5. Phương án ứng phó biến đổi khí hậu .....	608
6. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê .....	612
7. Phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai.....	615
<b>PHẦN VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT</b>	<b>615</b>
<b>ĐAI.....</b>	<b>615</b>
<b>I. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÂN BỐ, KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>615</b>
1. Quan điểm, mục tiêu .....	615
2. Định hướng sử dụng đất .....	616
<b>II. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 ...</b>	<b>618</b>
1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực .....	618
2. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện .....	621
3. Diện tích đất cần thu hồi .....	621
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch	

622

5. Phương án đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng .....	624
6. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng đến năm 2030 .....	625
<b>III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU .....</b>	<b>631</b>
1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường .....	631
2. Giải pháp về cơ chế, chính sách đất đai.....	632
3. Giải pháp về quản lý sử dụng đất theo ngành, lĩnh vực .....	632
4. Giải pháp về quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất .....	632
<b>PHẦN IX. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ.....</b>	<b>633</b>
<b>I. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ.....</b>	<b>633</b>
1. Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước (đầu tư công).....	633
2. Dự án thu hút đầu tư .....	634
<b>II. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021-2030 (Phụ lục kèm theo).....</b>	<b>636</b>
<b>PHẦN X. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....</b>	<b>636</b>
<b>I. GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG VỐN .....</b>	<b>636</b>
1. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước.....	636
2. Thực hiện cơ chế công tư kết hợp (PPP) dưới các hình thức khác nhau ..	637
3. Huy động nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp trong nước và nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) .....	638
4. Kiều hối và vận động nguồn vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ quốc tế .....	638
<b>II. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC.....</b>	<b>639</b>
<b>III. GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ .....</b>	<b>641</b>
1. Giải pháp về tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường.....	641
2. Giải pháp về phát triển khoa học công nghệ và chuyển đổi số .....	643
3. Giải pháp về cải thiện môi trường kinh doanh, thay đổi tư duy về quản lý phát triển, quản lý tổ chức sản xuất, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp.....	648
<b>IV. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN .....</b>	<b>649</b>
1. Liên kết, hợp tác quốc tế.....	649
2. Liên kết, hợp tác trong nước .....	652
<b>V. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN .....</b>	<b>655</b>
<b>V. THỰC HIỆN TỐT CÔNG TÁC ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, GIỮ VỮNG AN NINH CHÍNH TRỊ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, TẠO MÔI TRƯỜNG THUẬN LỢI CHO PHÁT TRIỂN .....</b>	<b>656</b>
<b>VI. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....</b>	<b>656</b>

## Danh mục chữ viết tắt

AEC	Cộng đồng kinh tế ASEAN
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BOT	Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao
BPO	Thuê ngoài Quy trình Nghiệp vụ
BTO	Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh
BVMT	Bảo vệ môi trường
CBCT	Chế biến chế tạo
CBQL	Cán bộ quản lý
CCN	Cụm công nghiệp
CN	Công nghiệp
CNTT	Công nghệ thông tin
CN-XD	Công nghiệp - xây dựng
CP	Cổ phần
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CTCN	Công trình cấp nước
CTCP	Công ty cổ phần
CPTPP	Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
DN	Doanh nghiệp
DRF	Mô hình chuẩn phục hồi sau sự cố
ĐDSH	Đa dạng sinh học
ĐT	Đường tỉnh
ĐH	Đường huyện
FDI	Doanh nghiệp có vốn nước ngoài
FHS	Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh
FTAs	Hiệp định thương mại tự do
GDMN	Giáo dục mầm non
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
GDTX	Giáo dục thường xuyên
GMS	Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GHH	Giá hiện hành
GSS	Giá so sánh
GTSX	Giá trị sản xuất
GDĐT	Giáo dục đào tạo
HDI	Chỉ số phát triển con người
ITO	Thuê ngoài công nghệ thông tin



KCN	Khu công nghiệp
KKT	Khu kinh tế
KH	Kế hoạch
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KPO	Thuê ngoài Quy trình Kiến trúc
LĐ	Lao động
NBD	Nước biển dâng
NGO	Tổ chức phi chính phủ
NGTK	Niên giám Thống kê
NK	Nhập khẩu
NLTS	Nông, lâm, thủy sản
NMN	Nhà máy nước
NN và PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NQ	Nghị quyết
NS	Ngân sách
NSNN	Ngân sách nhà nước
ODA	Viện trợ phát triển chính thức
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PCTT	Phòng chống thiên tai
3 PL	Dịch vụ logistic bên thứ ba
4 PL	Dịch vụ logistic bên thứ tư
PPP	Hình thức đối tác công tư
QH 2012	Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050
QL	Quốc lộ
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TNHH MTV	Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên
TP	Thành phố
TT	Thị trấn
TX	Thị xã
UBND	Ủy ban nhân dân
USD	Đô la Mỹ
VAT	Giá trị gia tăng
VLXD	Vật liệu xây dựng
VĐT	Vốn đầu tư
VNĐ	Việt Nam đồng
XK	Xuất khẩu
XD	Xây dựng

# PHẦN THỨ NHẤT

## SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH, CĂN CỨ, PHẠM VI VÀ THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH, PHƯƠNG PHÁP LẬP VÀ CẤU TRÚC BÁO CÁO

### I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1786/QĐ-TTg ngày 27/11/2012. Quy hoạch được xây dựng trên cơ sở dự báo tăng trưởng kinh tế ở mức cao, với định hướng phát triển chính là ngành khai thác, sản xuất, chế biến sắt thép (chiếm 32% GRDP vào năm 2020) và được dự báo trong điều kiện kinh tế thế giới, khu vực và cả nước có nhiều yếu tố thuận lợi.

Sau khi Quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tỉnh Hà Tĩnh đã tổ chức công bố, công khai và chỉ đạo các sở, ngành xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện Quy hoạch. Tính đến nay, sau hơn 8 năm thực hiện quy hoạch, kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh đã đạt được nhiều kết quả tích cực và toàn diện trên các lĩnh vực. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, tình hình kinh tế trong nước, khu vực và thế giới có nhiều biến động, tác động và làm ảnh hưởng đến định hướng và nội dung Quy hoạch được phê duyệt, cụ thể:

(1) Sự cố môi trường biển ảnh hưởng nặng nề đến sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh, đặt ra yêu cầu phải rà soát, điều chỉnh định hướng phát triển cụm ngành công nghiệp nặng dọc dải ven biển trong quy hoạch tổng thể vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung nói chung và các dự án công nghiệp trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh nói riêng để đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

(2) Một số dự án trọng điểm xác định trong quy hoạch dự kiến là động lực chính cho tăng trưởng nhưng triển khai chậm tiến độ. Bước sang năm 2016, năm đầu tiên thực hiện Kế hoạch 5 năm 2016-2020, Hà Tĩnh gặp rất nhiều khó khăn thách thức, gây tác động tiêu cực lên các chỉ tiêu kinh tế quan trọng như tốc độ tăng trưởng, tổng vốn đầu tư toàn xã hội, thu ngân sách.

(3) Bối cảnh và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội cả nước và vùng Bắc Trung Bộ (BTB) và Duyên hải miền Trung (DHMT) nói chung và của Hà Tĩnh nói riêng đã có những thay đổi đáng kể và đang tác động sâu sắc đến triển vọng phát triển của tỉnh giai đoạn tới. Từ năm 2012 đến nay, tuy kinh tế thế giới và Việt Nam đã vượt qua một số khó khăn nhất định và trên đà ổn định, tốc độ tăng trưởng vẫn dưới mức tiềm năng, sức cầu (cả tiêu dùng và đầu tư) còn thấp, giá cả nhiều mặt hàng xuất khẩu giảm mạnh. Gần đây, Việt Nam tiến hành ký kết Hiệp định Thương mại (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ Đầu tư (EVIPA) với 28 nước thành viên EU ngày 30/6/2019. Đây là hai Hiệp định Thương mại tự do có phạm vi cam kết rộng và mức độ cam kết cao nhất của Việt Nam từ trước tới nay, dự báo sẽ có tác động lớn đến các hoạt động sản xuất, chế biến, đầu tư cũng như năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Do hội nhập

kinh tế sâu rộng, nền kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng nghiêm trọng bởi đại dịch toàn cầu Covid-19, nhất là các ngành sản xuất, các hoạt động giao thương xuất nhập khẩu, dịch vụ và du lịch. Tuy vậy, đại dịch cũng mở ra cơ hội chuyển dịch chuỗi cung ứng ra khỏi Trung Quốc và một "trạng thái bình thường mới" với các hoạt động kinh tế trên nền tảng kỹ thuật số tăng trưởng mạnh. Bên cạnh đó, quá trình đô thị hóa, tăng trưởng kinh tế và công nghiệp hóa nhanh của Việt Nam cũng đặt ra những thách thức ngày càng lớn lên nỗ lực bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Tác động của bối cảnh và tình hình phát triển đầy biến động tuy tạo ra nhiều thách thức và đòi hỏi sức chống chịu đáng kể, song cũng là cơ hội để thúc đẩy phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và của tỉnh Hà Tĩnh nói riêng nếu biết tận dụng nền tảng cơ bản tốt và thực hiện các giải pháp phát triển nhạy bén và chiến lược.

Xuất phát từ tình hình thực tiễn nêu trên và theo Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2017, việc rà soát và tiến hành lập Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là thực sự cần thiết, đồng thời cũng là nhiệm vụ trọng yếu của tỉnh. Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050 sẽ xác định hướng phát triển dài hạn, phù hợp với các điều kiện mới, đáp ứng yêu cầu phát triển chung của vùng và cả nước, làm căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch 5 năm và hàng năm của tỉnh Hà Tĩnh.

## **II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH**

### **1. Các văn bản quy phạm pháp luật**

#### **a) Các văn bản về công tác quy hoạch**

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
  - Luật số 28/2018/QH14, ngày 15/6/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch;
  - Luật số 35/2018/QH14, ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Các luật khác về quy hoạch có liên quan:
- Nghị quyết số 751/2019/QH-UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
  - Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
  - Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp
  - Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
  - Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;
  - Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;
  - Công văn số 1322/BKHĐT-QLQH ngày 08/3/2018 của Bộ Kế hoạch

và Đầu tư về việc Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Quyết định số 878/QĐ-TTg ngày 15/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ Hướng dẫn về việc Thành lập hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 995/QĐ-TTg, ngày 09/8/2018 của Chính phủ về việc giao nhiệm vụ cho các Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 386/QĐ-TTg ngày 17/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.- Văn bản số 3101/BCT-CCN ngày 29/4/2020 của Bộ Công Thương về quản lý cụm công nghiệp theo pháp luật quy hoạch và Nghị định số 68/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

- Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 18/5/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo.

- Nghị quyết số 86/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh về một số chính sách phát triển công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp đến năm 2025 và những năm tiếp theo

- Quyết định số 3774/QĐ-UBND ngày 27/11/2013 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch phát triển CCN tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

- Văn bản số 2845/UBND-KT1 ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh về việc quản lý CCN theo pháp luật quy hoạch và Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ.

- Văn bản số 5116/UBND-KT1 ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh về phương án phát triển CCN trên địa bàn tỉnh tích hợp vào Quy hoạch tỉnh.

- Căn cứ Văn bản đề nghị của UBND huyện, thị xã, thành phố về xây dựng phương án phát triển CCN đề tích hợp quy hoạch kinh tế xã hội tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

#### **b) Các văn bản liên quan**

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương;
- Luật Biên số 18/2012/QH13 ngày 21/6/2012;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020
- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020
- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006;
- Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013;
- Luật Biên giới quốc gia 2003;
- Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 ngày 08/6/2018;
- Luật Tài nguyên nước 2012;
- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014 và số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo 2015;
- Luật Giáo dục ngày 14/6/2019;
- Luật Giáo dục đại học 2012 và các Luật sửa đổi Luật Giáo dục đại học, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học 2019;
- Luật Giáo dục nghề nghiệp;
- Luật Du lịch 2017;
- Luật Di sản văn hóa 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa năm 2009;
- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017;
- Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21/9/2018 của Chính phủ Quy định quản lý nhà nước về giáo dục;
- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;
- Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông.
- Nghị quyết số 24/2016/QH 14 ngày 08/11/2016 của Quốc Hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020;

## **2. Các đường lối, chủ trương, chính sách, định hướng phát triển và các quy hoạch, kế hoạch Các văn bản quy phạm pháp luật**

### **a) Cấp trung ương**

#### **- Các nghị quyết của Đảng:**

+ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước 10 năm 2021-2030

+ Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

+ Nghị quyết số 100/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIV, yêu cầu xây dựng và triển khai Chương trình - Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu

quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

+ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

+ Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

+ Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 02/10/2020 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

+ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

+ Kết luận số 25-KL/TW ngày 2/8/2012 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng BTB và DHTB đến năm 2020;

+ Kết luận số 60-KL/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược biển, tập trung phát triển 6 nhóm ngành kinh tế biển theo Điều 43 Luật Biển Việt Nam năm 2012; Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 17/7/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

+ Nghị quyết 36-NQ/TW về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

+ Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo;

+ Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã;

+ Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

+ Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

+ Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

+ Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Chương trình hành động số 1011-CTr/TU ngày 03/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện sáp nhập các trường cao đẳng, trung cấp công lập trên địa bàn tỉnh đến năm 2025;

+ Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

+ Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045;

+ Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;

**- Các nghị quyết, nghị định của Chính phủ:**

+ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh;

+ Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ về một số giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới;

+ Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

+ Nghị quyết số 103/NQ-CP của Chính phủ ngày 06/10/2017 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

+ Nghị quyết 75/NQ-CP ngày 13/6/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh;

+ Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về Kết hợp quốc phòng với kinh tế và kết hợp kinh tế với quốc phòng;

+ Nghị định 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014 của Chính phủ về việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng tài nguyên biển;

+ Nghị định 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

+ Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025;

+ Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính phủ về Khu vực phòng thủ.

+ Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030

**- Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ:**

+ Quyết định số 61/2008/QĐ-TTg ngày 09/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội dải ven biển Miền Trung Việt Nam đến năm 2020;

+ Quyết định số 1114/2013/QĐ-TTg ngày 09/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2020;

+ Quyết định số 1353/QĐ-TTg ngày 23/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch phát triển các khu kinh tế ven biển của Việt Nam đến năm 2020;

- + Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 20/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025;
- + Quyết định số 961/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chung khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo đến năm 2025;
- + Quyết định số 1531/QĐ-TTg ngày 30/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- + Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7, khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;
- + Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020;
- + Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 07/2/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án “Chính sách phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, gắn kết phát triển kết cấu hạ tầng trong nước với mạng lưới hạ tầng trong các liên kết khu vực”;
- + Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030;
- + Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển KT-XH trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011-2020;
- + Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- + Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 7/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020;
- + Quyết định số 294/QĐ-TTg ngày 24/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- + Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030;
- + Quyết định số 2623/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2013-2020;
- + Quyết định số 1786/QĐ-TTg ngày 27/11/2012 về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050;
- + Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- + Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê



duyet Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

+ Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

+ Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 – 2020;

+ Quyết định số 1976/QĐ-TTg 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

+ Quyết định số 1546/QĐ-TTg ngày 09/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng Titan giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2030;

+ Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 05/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng sắt giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2030;

+ Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030;

+ Quyết định số 2160/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”;

+ Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020;

+ Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh;

+ Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

+ Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020;

+ Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020;

+ Quyết định số 647/QĐ-TTg ngày 18/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án hợp tác quốc tế về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030

+ Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

+ Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

+ Quyết định số 13/2012/QĐ-TTg ngày 23/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng trong khu vực phòng thủ;

+ Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 13/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển an toàn thông tin số quốc gia đến năm 2020;

+ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia;

+ Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin;

+ Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam;

+ Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu;

+ Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 và Công văn 2628/TTg-KTN ngày 22/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch phát triển các KCN và hệ thống xử lý nước thải tập trung trong các KCN;

+ Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

+ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;

+ Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030;

+ Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 15/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể đường Hồ Chí Minh;

+ Quyết định số 194/QĐ-TTg ngày 15/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết đường Hồ Chí Minh;

+ Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 18/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết đường bộ ven biển Việt Nam;

+ Quyết định số 2082/QĐ-TTg ngày 21/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh đến năm 2025;

+ Quyết định số 830/QĐ-TTg ngày 02/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng Nam Hà Tĩnh - Bắc Quảng Bình đến năm 2030;

+ Quyết định số 1251/QĐ-TTg ngày 12/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch cấp nước 3 vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, miền Trung và phía Nam đến năm 2020;

+ Quyết định số 1336/QĐ-TTg ngày 22/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch thoát nước 3 vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, miền Trung và phía Nam đến năm 2020;

+ Quyết định số 1440/QĐ-TTg ngày 06/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch khu xử lý chất thải rắn 3 vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, miền Trung

và phía Nam đến năm 2020;

+ Quyết định số 152/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm VLXD ở Việt Nam đến năm 2020;

+ Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm VLXD ở Việt Nam đến năm 2020;

+ Quyết định số 513/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”;

+ Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 24/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thủy lợi khu vực miền Trung giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

+ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng BTB đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

+ Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 09/07/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng BTB và DHMT đến năm 2020;

+ Quyết định số 2434/QĐ-TTg ngày 13/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

+ Quyết định số 2169/QĐ-TTg ngày 03/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo Khu lưu niệm Nguyễn Du;

+ Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 16/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch phát triển xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030;

+ Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025, 2030 và định hướng đến 2050;

+ Quyết định số 2114/QĐ-TTg ngày 16/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Thí điểm xây dựng tỉnh Hà Tĩnh đạt chuẩn nông thôn mới, giai đoạn 2021 – 2025;

+ Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030;

+ Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045;

+ Quyết định số 972/QĐ-TTg ngày 07/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, giai đoạn 2020 -2025;

+ Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030;

+ Quyết định số 1325/QĐ-TTg ngày 31/8/2020 về việc phê duyệt Đề án phát triển ngành muối giai đoạn 2021 - 2030;

+ Quyết định số 1975/QĐ-TTg ngày 02/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

+ Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;

+ Quyết định số 194/QĐ-TTg ngày 09/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản giai đoạn 2021 - 2025, định hướng 2030;

+ Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

+ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**- Văn bản của các Bộ:**

+ Quyết định số 3454/QĐ-BCN ngày 18/10/2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt Quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc;

+ Quyết định số 6184/QĐ-BCT ngày 19/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại cả nước đến 2020, định hướng đến năm 2030;

+ Quyết định số 9428/QĐ-BCT ngày 13/12/2013 của Bộ Công Thương về việc quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm hội chợ triển lãm trên địa bàn cả nước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

+ Quyết định số 6481/QĐ-BCT ngày 26/6/2015 của Bộ Trưởng Bộ Công thương về việc quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

+ Quyết định số 4693/QĐ-BCT ngày 05/1/2018 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc quy hoạch phát triển công nghiệp và thương mại biển Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

+ Quyết định số 6299/QĐ-BCT ngày 15/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp, thương mại dọc tuyến biên giới Việt Nam –

Lào đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

+ Quyết định số 33/2007/QĐ-BCT ngày 26/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng cromit, mangan giai đoạn 2007-2015, định hướng đến năm 2025;

+ Quyết định số 3098/QĐ-BCT ngày 24/6/2011 của Bộ Công Thương về việc quy hoạch tổng thể phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030;

+ Quyết định số 386/QĐ-BCT ngày 18/01/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến khoáng chất mica, pyrit, quazit, thạch anh, silimanit, sericit, vermiculit giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

+ Quyết định số 3447/QĐ-BCT ngày 22/8/2016 của Bộ Công Thương về phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp, thương mại vùng BTB và DHMT đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

+ Quyết định số 1665/QĐ-BCT ngày 05/4/2012 của Bộ Công Thương về Quy hoạch hệ thống cửa hàng xăng dầu dọc tuyến Quốc lộ 1 đến năm 2020, có xét đến năm 2025;

+ Quyết định số 90/QĐ-BCT ngày 12/1/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực Hà Tĩnh giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035;

+ Quyết định số 2495/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về công bố danh mục các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều của vùng ven biển Việt Nam và ban hành hướng dẫn kỹ thuật xác định đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm, đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm vùng ven biển Việt Nam;

+ Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24/04/2013 của Bộ Giao thông vận tải về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

+ Quyết định số 137/QĐ-BGTVT ngày 17/01/2012 của Bộ Giao thông vận tải về việc quy hoạch Khu bến cảng biển Vũng Áng, Sơn Dương thuộc cảng biển Sơn Dương - Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh) giai đoạn đến năm 2020;

+ Quyết định số 2368/QĐ-BGTVT ngày 29/7/2016 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển BTB (nhóm 2) giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

+ Quyết định số 4002/QĐ-BGTVT ngày 6/12/2013 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt phương hướng, kế hoạch phát triển kết cấu hạ tầng vùng BTB và DHMT đến năm 2015, định hướng đến năm 2020;

+ Quyết định số 3341/QĐ-BNN-TCCB ngày 25/8/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt Đề án Phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao cho các hoạt động nghiên cứu nguồn lợi và tổ chức khai thác hải sản trên biển, giai đoạn 2020-2030

+ Quyết định số 555/QĐ-BNN-TT ngày 26/01/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2025 và 2030

+ Quyết định số 1095/QĐ-BNN-TS ngày 15/3/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt Kế hoạch ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ tái cơ cấu ngành thủy sản giai đoạn 2021-2025

### **b) Cấp địa phương**

- Các nghị quyết của Tỉnh ủy và Hội đồng nhân dân tỉnh:

+ Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 19/5/2009 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về nông nghiệp, nông dân, nông thôn Hà Tĩnh giai đoạn 2009 - 2015 và định hướng đến năm 2020;

+ Nghị quyết số 06-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ngày 7/12/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về phát triển du lịch Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo;

+ Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 07/12/2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý, bảo vệ, phát triển và khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế rừng và đất lâm nghiệp đến năm 2025 và những năm tiếp theo;

+ Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 07/12/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo đối với một số lĩnh vực về bảo vệ môi trường đến năm 2025 và những năm tiếp theo;

+ Nghị quyết số 79/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách về bảo vệ môi trường giai đoạn 2018-2020;

+ Nghị quyết số 190/2019/NQ-HĐND ngày 15/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 79/2017/NQ-HĐND;

+ Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 18/5/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh về đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đến năm 2025 và những năm tiếp theo;

+ Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

+ Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

+ Nghị quyết số 98/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về củng cố, phát triển hệ thống mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2019-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

+ Nghị quyết số 150/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách giải quyết việc làm, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2019-2025;

+ Nghị quyết số 151/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung một số chính sách hỗ trợ giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2019-2025;

+ Nghị quyết số 179/2019/NQ-HĐND ngày 15/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định chính sách hỗ trợ thu nhập cho thành viên hộ nghèo thuộc chính

sách bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 – 2025;

+ Nghị quyết số 177/2019/NQ-HĐND ngày 15/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định chính sách hỗ trợ đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 -2025;

+ Nghị quyết số 91/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo;

+ Nghị quyết số 86/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo;

+ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

+ Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 12/12/2015 về quy hoạch phòng chống lũ chi tiết các tuyến sông có đê tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2015-2020 và định hướng đến năm 2030;

+ Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 16/10/2020 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lần thứ XIX;

- Các quyết định của UBND tỉnh:

+ Quyết định số 2134/QĐ-UBND ngày 31/7/2017 phê duyệt Quy hoạch chi tiết lưới điện trung và hạ áp sau các trạm biến áp 110kV (Hợp phần II) thuộc Đề án Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035;

+ Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh về phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2030;

+ Quyết định số 4226/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh về phê duyệt đề án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Quyết định số 2866/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của UBND tỉnh về phê duyệt quy hoạch cấp nước nông thôn;

+ Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 11/5/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về phê duyệt quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Quyết định số 3508/QĐ-UBND ngày 11/11/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ;

+ Quyết định số 1130/QĐ-UBND ngày 23/4/2014 của UBND tỉnh về quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng bền vững Vườn Quốc gia Vũ Quang;

+ Quyết định số 2471/QĐ-UBND ngày 25/8/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về Quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2013-2020;

+ Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 16/01/2009 về quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2008 - 2020;

+ Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 28/5/2012 về điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng;

+ Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 22/01/2014 về rà soát, điều chỉnh quy hoạch

3 loại rừng và vị trí tọa độ đóng mốc 3 loại rừng của 10 xã ven biển huyện Nghi Xuân;

+ Quyết định số 1457/QĐ-UBND ngày 23/4/2015 về rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng và vị trí tọa độ đóng mốc 3 loại rừng 23 xã ven biển thuộc 4 huyện: Lộc Hà, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh;

+ Quyết định số 2380/QĐ-UBND ngày 23/6/2015 của UBND tỉnh về rà soát, điều chỉnh Quy hoạch 3 loại rừng vùng đồi, rừng tỉnh Hà Tĩnh;

+ Quyết định số 4456/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 về việc phê duyệt Đề án phát triển công nghiệp nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020;

+ Quyết định số 3013/QĐ-UBND ngày 24/10/2013 phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và than bùn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

+ Quyết định số 2145/QĐ-UBND ngày 16/07/2013 của UBND tỉnh về phê duyệt quy hoạch phát triển du lịch tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

+ Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 21/05/2012 của UBND tỉnh về phê duyệt quy hoạch tổng thể hệ thống thủy lợi Hà Tĩnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

+ Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 04/02/2013 của UBND tỉnh về phê duyệt quy hoạch quản lý chất thải rắn cho các đô thị tỉnh Hà Tĩnh;

+ Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 11/04/2008 của UBND tỉnh về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải Hà Tĩnh đến năm 2020;

+ Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh phân cấp hệ thống đường tỉnh;

+ Quyết định số 3357/QĐ-UBND ngày 08/11/2012 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa Hà Tĩnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

+ Quyết định số 2254/QĐ-UBND ngày 12/7/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết hệ thống bến xe, điểm đỗ, dừng xe và các tuyến vận tải hành khách bằng xe bus trên địa bàn tỉnh đến năm 2020;

+ Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt Đề án “Phát triển dịch vụ Logistics tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030”;

+ Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 06/12/2014 và Quyết định số 3720/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020;

+ Quyết định số 3689/QĐ-UBND ngày 07/12/2012 của UBND tỉnh về quy hoạch phát triển vật liệu XD tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

+ Quyết định số 672/QĐ-UBND ngày 14/02/2015 của UBND tỉnh về Quy hoạch khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản;

+ Quyết định số 3506/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của UBND tỉnh về Quy hoạch khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

+ Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 04/02/2015 của UBND tỉnh về Quy hoạch



phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

+ Quyết định số 3774/QĐ-UBND ngày 27/11/2013 và số 3123/QĐ-UBND ngày 03/11/2016 của UBND tỉnh về Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn 2025;

+ Quyết định số 2745/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của UBND tỉnh về Quy hoạch hệ thống kho xăng dầu trên 210 m<sup>3</sup> đến dưới 5.000 m<sup>3</sup> và điều chỉnh, bổ sung mạng lưới bán lẻ xăng dầu tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

+ Quyết định số 4112/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của UBND tỉnh về điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

+ Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 25/3/2014 của UBND tỉnh về Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống Y tế tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

+ Các Quyết định: số 1303/QĐ-UBND ngày 04/5/2012, số 1281/QĐ-UBND ngày 14/4/2015 và số 4034/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh về Quy hoạch phát triển chăn nuôi, vùng chăn nuôi tập trung; quy hoạch phát triển trang trại, vùng trang trại chăn nuôi lợn tập trung công nghiệp Hà Tĩnh đến năm 2020;

+ Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 05/7/2012 của UBND tỉnh về Quy hoạch nuôi tôm trên cát tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2012-2020, định hướng đến 2030;

+ Quyết định số 3623/QĐ-UBND ngày 18/9/2015 của UBND tỉnh về phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch di tích lịch sử văn hóa Chùa Hương Tích, tỷ lệ 1/5000;

+ Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 10/01/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc giao Sở Kế hoạch và Đầu tư làm cơ quan lập quy hoạch tỉnh;

- Các quy hoạch phát triển ngành quốc gia, quy hoạch phát triển vùng, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh, các quy hoạch phát triển các ngành của tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020 và các nội dung còn hiệu lực, còn phù hợp giai đoạn 2021-2030;

- Các chủ trương, nghị quyết của Trung ương và của tỉnh, các cơ chế chính sách phát triển kinh tế - xã của tỉnh Hà Tĩnh còn hiệu lực;

- Nguồn dữ liệu thống kê của Tổng cục Thống kê, các Bộ, ngành, Cục Thống kê Hà Tĩnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các Sở, ngành, các huyện, thành phố, thị xã của tỉnh Hà Tĩnh và các tỉnh liên quan.

### **3. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức KT-KT áp dụng**

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành công nghiệp.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành nông nghiệp.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành thương mại.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành du lịch.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành xây dựng.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành giao thông vận tải.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành đê điều, thủy lợi.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành điện lực và thông tin.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành y tế.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành giáo dục.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành văn hóa.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn sử dụng đất đai.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn bảo vệ môi trường.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn bảo vệ công trình quốc phòng, an ninh.

#### **4. Các tài liệu, số liệu, thông tin và bản đồ số và in có liên quan**

- Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê từ năm 2011-2019.
- Niên giám thống kê của Cục Thống kê Hà Tĩnh từ năm 2011-2019.
- Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên thiên nhiên.
- Bản đồ hành chính, bản đồ địa hình số và in, bản đồ sử dụng đất đai và các bản đồ chuyên đề khác, tỷ lệ 1/50.000 và 1/100.000.
- Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về hiện trạng kinh tế - xã hội, xây dựng đô thị, nông thôn, sử dụng đất đai và các ngành khác có liên quan thời kỳ 2011-2019.

### **III. PHẠM VI VÀ THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH**

#### **1. Thời kỳ lập quy hoạch**

Theo Khoản 1, Điều 8, Luật Quy hoạch quy định “Thời kỳ quy hoạch của các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là 10 năm. Tầm nhìn của quy hoạch từ 20 năm đến 30 năm”.

Do đó, Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh xác định thời kỳ cho 10 năm và tầm nhìn 30 năm, cụ thể:

- Thời kỳ lập quy hoạch tỉnh: 2021-2030.
- Tầm nhìn dài hạn: Đến năm 2050.

#### **2. Phạm vi ranh giới quy hoạch**

- Trong phạm vi ranh giới hành chính của tỉnh Hà Tĩnh; tổng diện tích tự nhiên: 5.990,45 km<sup>2</sup>. Ranh giới:

- + Phía Bắc: giáp tỉnh Nghệ An;
- + Phía Nam: giáp tỉnh Quảng Bình;
- + Phía Đông: giáp với biển Đông;
- + Phía Tây: giáp các tỉnh Bôlykhămxay và Khăm Muôn của Lào.

- Tọa độ địa lý tỉnh Hà Tĩnh từ 17°53’50’’ đến 18°45’40’’ vĩ độ Bắc và 105°05’50’’ đến 106°30’20’’ kinh độ Đông.

- Phần không gian biển: Được xác định trên cơ sở Luật Biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

+ Vùng đất ven bờ (khu vực không gian chịu tác động của nước biển) thuộc 30 xã, phường nằm trên địa bàn 6 huyện, thị xã ven biển.

+ Vùng nước biển ven bờ, nằm trong phạm vi 6 hải lý tính từ đường bờ, thuộc 6 huyện, thị xã ven biển.

- Phạm vi vùng biển được giao quản lý: Vùng biển ven bờ cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm một khoảng cách 06 hải lý; phía Bắc giáp vùng biển tỉnh Nghệ An, phía Nam giáp vùng biển tỉnh Quảng Bình.

#### IV. PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH

- Phương pháp thu thập thông tin, nghiên cứu tài liệu thứ cấp: thu thập các thông tin về chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; các số liệu thống kê từ năm 2010 đến 2020; những kết quả đạt được và những hạn chế trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh trong quá khứ để từ đó làm căn cứ dự báo, tiến hành phân tích sâu và đề xuất định hướng phát triển trong thời kỳ quy hoạch mới của tỉnh.

- Phương pháp điều tra, khảo sát: tổ chức điều tra, khảo sát, làm việc với các Sở, Ban, Ngành, cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương và một số doanh nghiệp, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh để thu thập thông tin về những lợi thế, cơ hội, khó khăn, thách thức trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh thời gian qua và trong tương lai.

- Phương pháp chuyên gia: lấy ý kiến đóng góp của các chuyên gia quốc tế và trong nước để hình thành một quan điểm toàn diện và hài hòa về phát triển.

- Phương pháp định lượng: áp dụng các mô hình toán để dự báo, xác định mối quan hệ tổng thể giữa các ngành, lĩnh vực, các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực... để từ đó đưa ra các chỉ tiêu kinh tế - xã hội cơ bản (tăng trưởng, cơ cấu kinh tế, nhu cầu vốn đầu tư, dân số...) trong thời kỳ quy hoạch.

- Phương pháp so sánh: phương pháp này dùng để đánh giá tiềm năng, lợi thế cũng như hạn chế của tỉnh Hà Tĩnh và đồng thời giúp định vị, làm rõ vị trí, vai trò của tỉnh Hà Tĩnh so với mức trung bình của cả nước và các địa phương trong vùng.

- Phương pháp phân tích ma trận SWOT: để đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của tỉnh Hà Tĩnh trong thời kỳ quy hoạch.

- Phương pháp tích hợp quy hoạch: phương pháp này dùng để đảm bảo đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững thông qua phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên phạm vi lãnh thổ tỉnh.

- Phương pháp bản đồ: dùng để biểu thị cho sự phân bố các hiện tượng bằng các biểu đồ đặt trong các đơn vị phân chia lãnh thổ và biểu đồ đó thể hiện cho số lượng tổng cộng của một hiện tượng nào đó trên lãnh thổ đã phân chia.

#### V. CẤU TRÚC BÁO CÁO

Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 gồm 02 phần chính:

**Phần thứ nhất:** Sự cần thiết lập quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh, căn cứ lập quy hoạch, phạm vi, thời kỳ lập quy hoạch và phương pháp lập quy hoạch.

**Phần thứ hai:** Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ngoài hai phần chính, báo cáo kèm thêm phụ lục, hệ thống bảng biểu và hệ thống bản đồ.

# PHẦN THỨ HAI

## QUY HOẠCH TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

### PHẦN I: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH

#### I. ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN PHÁT TRIỂN

##### 1. Đánh giá tổng quan về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên

###### 1.1. Vị trí địa lý

Hà Tĩnh là một trong sáu tỉnh Bắc Trung Bộ của Việt Nam. Tọa độ địa lý của tỉnh Hà Tĩnh từ 17°53'50'' đến 18°45'40'' vĩ độ Bắc và 105°05'50'' đến 106°30'20'' kinh độ Đông. Hà Tĩnh tiếp giáp với tỉnh Nghệ An về phía Bắc, giáp tỉnh Quảng Bình về phía Nam (ngăn cách bởi đèo Ngang với nhiều di tích, thắng cảnh), tỉnh Bôlykhămxay và Khăm Muôn của Lào về phía Tây với 164,448 km đường biên giới (có cửa khẩu quốc tế Cầu Treo là nơi giao lưu, trao đổi, trung chuyển hàng hóa giữa các nước trong khối hành lang kinh tế Đông - Tây), và biển Đông ở phía Đông với 137 km đường bờ biển. Tổng diện tích đất tự nhiên của của Hà Tĩnh là 5.990,67 km<sup>2</sup> (trong đó 52,5% diện tích của tỉnh được bao phủ bởi rừng).

Hà Tĩnh chiếm 1,8% diện tích của Việt Nam. So với các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ, diện tích của tỉnh Hà Tĩnh đứng thứ 4/6 và thứ 7/14 tỉnh/thành phố vùng Bắc Trung Bộ - Duyên hải miền Trung.

**Hình 1: Kết nối giữa tỉnh Hà Tĩnh và các trung tâm kinh tế của cả nước**



*Ghi chú: Hình ảnh mang tính minh họa, bản đồ theo tỷ lệ đính kèm*  
*Nguồn: Tham chiếu toàn cầu về phát triển cảng Container, phát triển bởi BCG*

Nằm ở trung tâm khu vực BTB, tỉnh là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh; có ý nghĩa chiến lược và lợi thế quan trọng trong việc mở rộng giao lưu kinh tế, đồng thời là điểm trung chuyển hàng hóa với Lào, Đông Bắc Thái Lan, Myanmar và cửa ra của tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây nối với đường hàng hải quốc tế và giao lưu hàng hóa với các quốc gia trên thế giới. Với ranh giới giáp với Lào về phía Tây, và đường biển với cảng Vũng Áng - Sơn Dương ở phía Đông, Hà Tĩnh có vị trí chiến lược, là cửa ngõ quan trọng của hành lang Đông - Tây.

Việc hình thành hành lang kinh tế này có một vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển của các quốc gia thành viên, trong đó có Việt Nam do hành lang này không chỉ gắn kết các nền kinh tế các quốc gia Tiểu vùng sông Mê Công, mà còn là cầu nối hợp tác hữu nghị, liên kết kinh tế và phát triển giữa các nước bên bờ Thái Bình Dương với các nước bên bờ Ấn Độ Dương và có thể vươn xa tới tận Tây bán cầu. Việc phát triển theo hướng hành lang Đông - Tây cũng mở rộng cơ hội cho Việt Nam, vùng Bắc Trung Bộ nói chung và Hà Tĩnh nói riêng khai thác tiềm năng, lợi thế về kinh tế biển một cách mạnh mẽ và hiệu quả hơn, nhờ có bờ biển dài và vùng biển rộng lớn.

Bên cạnh đó, Hà Tĩnh nằm trên 02 trục giao thông Bắc - Nam (con đường trọng yếu của Việt Nam với QL.1 và đường Hồ Chí Minh) và trục giao thông nối Đông Bắc Thái Lan và Lào với biển Đông (QL.8A, QL.8B nối từ cảng Xuân Hải đến cửa khẩu Cầu Treo, và QL.12C từ cảng Vũng Áng đến gần biên giới Lào). Cùng với hệ thống đường quốc lộ, hệ thống đường đường sắt và đường thủy cũng giúp Hà Tĩnh kết nối với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, với các nước bạn Lào qua cửa khẩu quốc tế Cầu Treo (Hà Tĩnh). Tuy nhiên, Hà Tĩnh nằm cách khá xa thủ đô Hà Nội (trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá và du lịch của cả nước) khoảng 340 km về phía nam.

**Hình 2: Bản đồ Việt Nam và khu vực Bắc Trung Bộ**



*Nguồn: Dựa trên bản đồ của Bộ Tài nguyên và Môi trường*

Hà Tĩnh còn có vị trí lợi thế trong việc thúc đẩy liên kết giữa các nước Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS), với nhiều hành lang kinh tế Bắc - Nam, Đông -

Tây đi qua Hà Tĩnh.

**Hình 3: Bản đồ mạng lưới giao thông và cảng biển Tiểu vùng Mê Công mở rộng**



Tính đến tháng 12/2019, Hà Tĩnh có 13 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: 01 thành phố (thành phố Hà Tĩnh), 02 thị xã (Hồng Lĩnh và Kỳ Anh), 10 huyện (Nghị Xuân, Hương Sơn, Hương Khê, Đức Thọ, Vũ Quang, Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh, Lộc Hà) và 262 đơn vị hành chính cấp xã (bao gồm 12 thị trấn, 21 phường và 229 xã).

Kể từ ngày 01/01/2020, Nghị quyết số 819/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Hà Tĩnh có hiệu lực, tỉnh Hà Tĩnh có 13 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 10 huyện, 02 thị xã và 01 thành phố; 216 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 182 xã, 21 phường và 13 thị trấn.

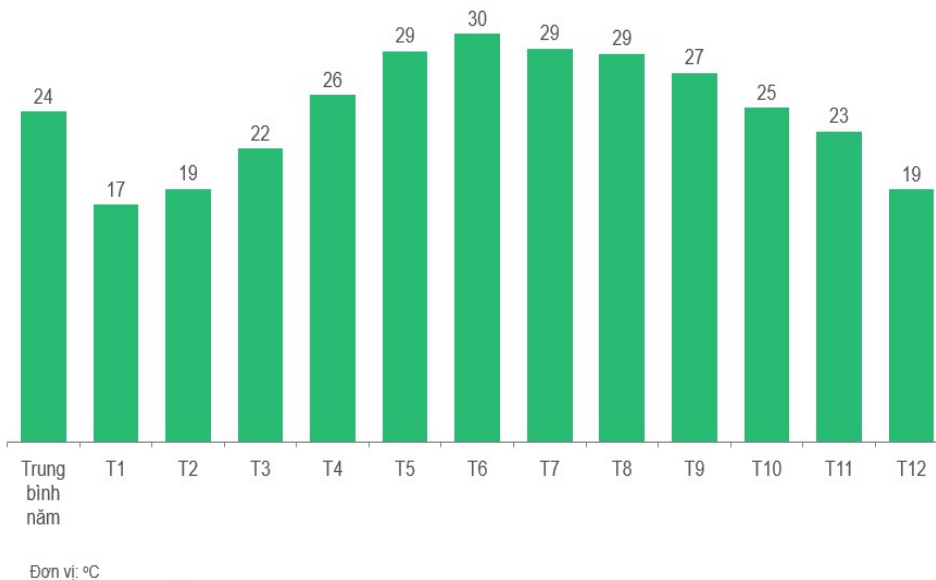
*So với các tỉnh trong vùng BTB và duyên hải miền Trung, vùng Đồng bằng sông Hồng, các tỉnh Đông Bắc Thái Lan và Lào, Hà Tĩnh có vị trí địa lý đặc biệt và giao thông thuận lợi, đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối các trung tâm kinh tế lớn trên trục Bắc - Nam và Đông - Tây; kết hợp với một số lợi thế về điều kiện sản xuất và cảnh quan thiên nhiên của địa phương, Hà Tĩnh có nhiều cơ hội để phát triển kinh tế - xã hội nhanh chóng, đặc biệt là các sản phẩm công nghiệp và các loại dịch vụ công nghệ chất lượng cao. Một trong số đó có thể kể đến như dịch vụ du lịch bởi Hà Tĩnh sở hữu đường bờ biển thơ mộng và hoang sơ, cảnh quan thiên nhiên kỳ vĩ: núi Hồng - sông La, bến Tam Soa - Tùng Lĩnh, suối Tiên... từ lâu đã trở thành niềm tự hào của người dân địa phương, đồng thời là điểm dừng chân hấp dẫn nhiều du khách gần xa. Ngoài những nét đẹp về cảnh quan, Hà Tĩnh còn được thiên nhiên ưu ái ban tặng vùng biển và đất liền trù phú, thuận lợi phát triển kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp.*

## 1.2. Đặc điểm khí hậu

Hà Tĩnh có khí hậu gió mùa nóng ẩm mưa nhiều với hai mùa rõ rệt: mùa nắng (khí hậu khô nóng kèm theo nhiều đợt gió phơn Tây Nam (gió Lào) khô nóng, nhất là từ tháng 05 đến tháng 08, nhiệt độ trung bình từ 24,7<sup>0</sup>C (tháng 4) đến 32,9<sup>0</sup>C (tháng 6), nhiệt độ cao nhất có thể lên đến 38,5 - 40<sup>0</sup>C) và mùa mưa (gió mùa Đông Bắc kéo theo gió lạnh và mưa phùn, nhiệt độ có thể xuống tới 7<sup>0</sup>C vào tháng 11 và 12). Thời tiết, khí hậu của Hà Tĩnh tương đối khắc nghiệt do sự chuyển tiếp giữa miền Nam và miền Bắc. Những hiện tượng thời tiết bất lợi bao gồm mưa kéo dài, bão, lũ lụt, những đợt lạnh, và gió Lào khô nóng thổi từ phía Tây Nam. Hà Tĩnh dễ bị ảnh hưởng bởi thiên tai tái diễn và mối đe dọa lâu dài của biến đổi khí hậu (BĐKH).

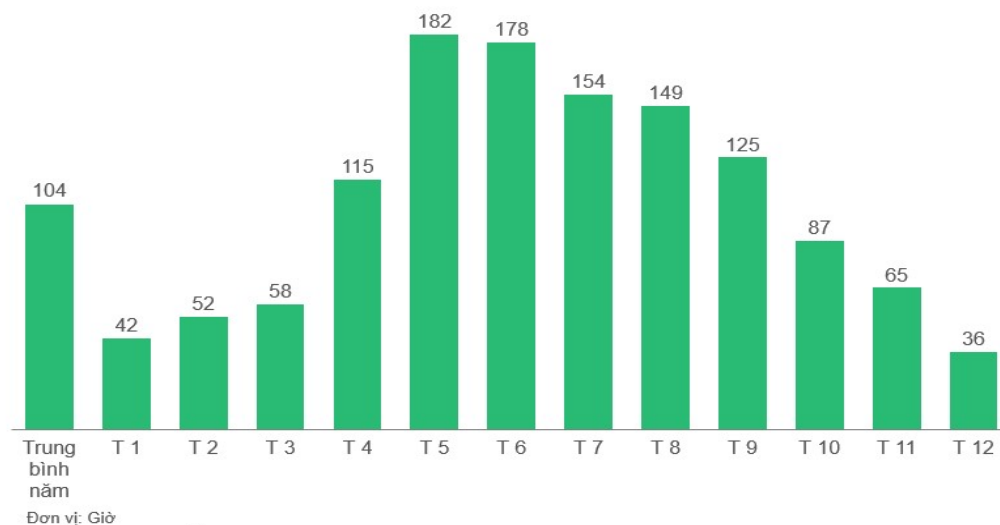
Nhiệt độ trung bình hàng năm ở Hà Tĩnh tương đối khác nhau; thường ở mức 23,5 - 24,5<sup>0</sup>C ở vùng đồng bằng và khoảng 14<sup>0</sup>C - 15<sup>0</sup>C ở vùng núi. Nhiệt độ trung bình năm 2019 tăng lên 25,83<sup>0</sup>C từ 24,58<sup>0</sup>C năm 2018. Mùa nắng thường kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10 với trung bình 1.350 - 1.700 giờ nắng trong năm. Lượng bốc hơi hàng năm tương đối thấp, chừng 800 - 1.100 mm và lượng bốc hơi hàng tháng hiếm khi vượt quá 100 mm trong bất kỳ tháng nào. Tốc độ gió trên địa bàn tỉnh không đáng kể, trung bình khoảng 1,5 - 2,5 m/s. Mùa mưa kéo dài từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, với lượng mưa trung bình cả năm khoảng 2.000 - 3.500 mm. Bão thường xuất hiện bắt đầu từ tháng 8 và kết thúc vào tháng 11, 12. Bình quân mỗi năm có từ 03 - 04 cơn bão có ảnh hưởng trực tiếp đến Hà Tĩnh. Cả mùa đông và mùa hè lượng mưa ở Hà Tĩnh cao hơn so với các tỉnh lân cận.

**Hình 4: Nhiệt độ không khí trung bình giai đoạn 2011-2019 đo tại trạm khí tượng Hương Khê**



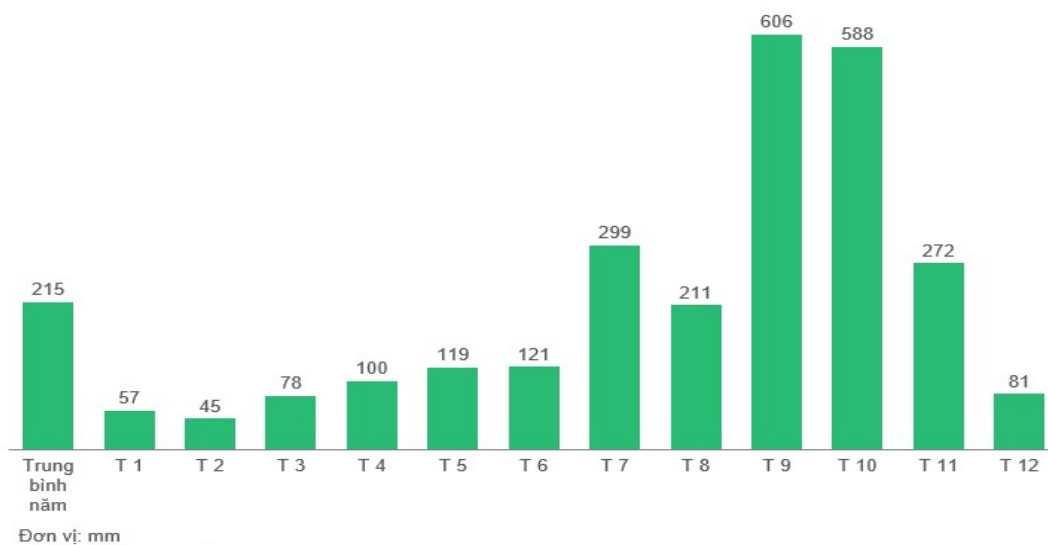
Nguồn: NGTK Hà Tĩnh 2014, 2017, 2018, 2019

**Hình 5: Số giờ nắng trung bình hàng tháng giai đoạn 2011-2019  
đo tại trạm khí tượng Hương Khê**



Nguồn: NGTK Hà Tĩnh 2014, 2017, 2018, 2019

**Hình 6: Lượng mưa trung bình hàng tháng giai đoạn 2011-2019  
đo tại trạm khí tượng Hương Khê**

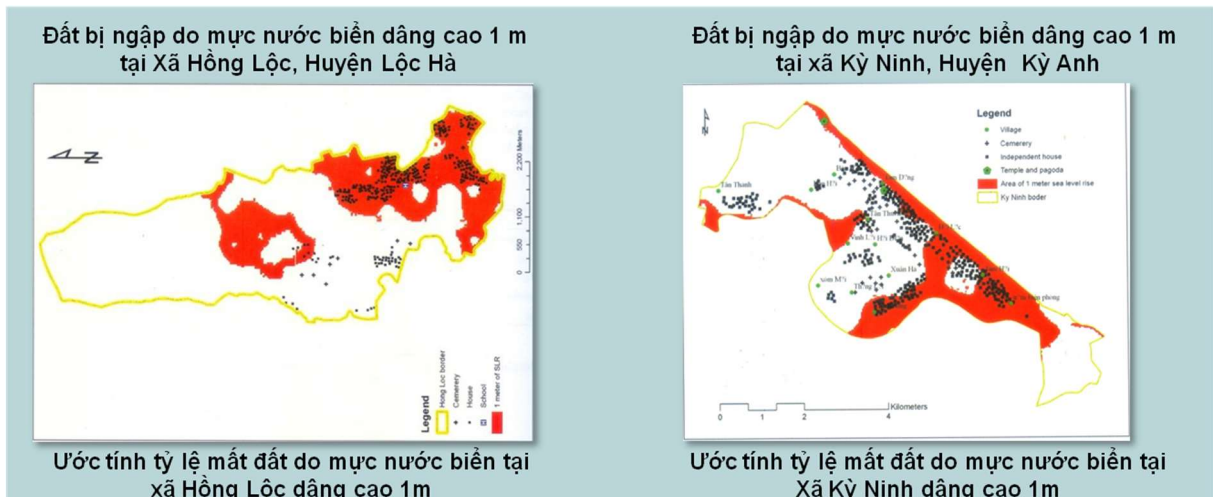


Nguồn: NGTK Hà Tĩnh 2014, 2017, 2018, 2019

Dự báo trong tương lai, vùng đồng bằng và ven biển của Hà Tĩnh sẽ bị tác động bởi BĐKH. Trong đó, gây tác hại nghiêm trọng nhất là hiện tượng mất đất do mực nước biển dâng. Hiện nay có các mô hình và dự đoán kịch bản khác nhau về BĐKH đối với Hà Tĩnh và các báo cáo đều thể hiện Hà Tĩnh sẽ bị ảnh hưởng nặng nề với tỷ lệ mất đất cao, đặc biệt ở các huyện, xã thuộc vùng ven biển. Tác động của những biến đổi này ảnh hưởng nghiêm trọng và gây khó khăn cho nhiều ngành và lĩnh vực của Hà Tĩnh, đặc biệt là nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng và du lịch, đồng thời tạo ra dòng dịch chuyển lao động và dân cư từ khu vực bị tác động xấu của BĐKH sang khu vực có hoạt động kinh tế thuận lợi, ổn định hơn.



**Hình 7: Tác động tiềm ẩn của BĐKH đối với các huyện vùng ven biển tỉnh Hà Tĩnh**



Nguồn: Bộ TN&MT và UNDP (2010) “*Xây dựng Khả năng Phục hồi: chiến lược thích ứng cho sinh kế ven biển chịu nhiều rủi ro nhất do tác động của BĐKH ở miền Trung Việt Nam*”

Nhìn chung, khí hậu nhiệt đới gió mùa của Hà Tĩnh có đặc trưng là thời tiết khắc nghiệt, chịu nhiều mưa, bão và cực đoan trong suốt cả năm, gây nhiều trở ngại cho đời sống nhân dân. Thời gian mưa và nắng đều có tác động tiêu cực đến nền kinh tế của tỉnh, ảnh hưởng đến thời gian trồng trọt và độ dài mùa du lịch. Ngoài ra, các năm gần đây, có sự xuất hiện bất thường với tần suất dày hơn, cường độ mạnh hơn, di chuyển phức tạp của các cơn bão, áp thấp nhiệt đới do tác động của BĐKH.

### 1.3. Đặc điểm địa hình

Tỉnh Hà Tĩnh chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, địa hình dốc nghiêng từ Tây sang Đông (độ dốc trung bình 1,2%, có nơi 1,8%) và bị chia cắt mạnh bởi các sông suối nhỏ của dãy Trường Sơn, có nhiều dạng địa hình chuyển tiếp, xen kẽ lẫn nhau.

Phía Tây là sườn Đông của dãy Trường Sơn có độ cao trung bình 1.500m, kế tiếp là đồi bát úp và một dãy đồng bằng hẹp có độ cao trung bình 5 m thường bị núi cắt ngang và sau cùng là dãy cát ven biển bị nhiều cửa lạch chia cắt. Về tổng thể, Hà Tĩnh có 4 dạng địa hình cơ bản như sau:

- Vùng núi cao: Địa hình thuộc phía Đông của dãy Trường Sơn, bao gồm các xã phía Tây của huyện Hương Sơn, huyện Vũ Quang, huyện Hương Khê, huyện Kỳ Anh, và thị xã Kỳ Anh. Địa hình dốc bị chia cắt mạnh, hình thành các thung lũng nhỏ hẹp chạy dọc theo các triền sông lớn của hệ thống sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu, Rào Trỏ.

- Vùng trung du và bán sơn địa: Đây là vùng chuyển từ vùng núi cao xuống vùng đồng bằng. Vùng này chạy dọc phía Tây Nam đường Hồ Chí Minh, bao gồm các xã vùng thấp của huyện Hương Sơn, các xã thượng Đức Thọ, thượng Can Lộc, ven Trà Sơn của các huyện Thạch Hà, huyện Cẩm Xuyên, huyện Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh. Địa hình có dạng xen lẫn giữa các đồi trung bình và thấp với đất ruộng.

- Vùng đồng bằng: là vùng chạy dọc hai bên QL.1A theo chân núi Trà Sơn và dải ven biển, bao gồm các xã vùng giữa của huyện Đức Thọ, Can Lộc, thị xã Hồng Lĩnh, Thạch Hà, thành phố Hà Tĩnh, Cẩm Xuyên, huyện Kỳ Anh, và thị xã Kỳ Anh. Địa hình vùng này tương đối bằng phẳng do quá trình bồi tụ phù sa của các sông, phù sa biển trên

các vỏ phong hoá Feralit hay trầm tích biển.

- Vùng ven biển: nằm ở phía Đông đường QL.1A chạy dọc theo bờ biển, gồm các xã của huyện Nghi Xuân, Lộc Hà, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, huyện Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh. Địa hình được tạo bởi những đụn cát, các vùng trũng được lấp đầy trầm tích hay đầm phá hay phù sa được hình thành do các dãy đụn cát chạy dài ngăn cách bãi biển. Ngoài ra vùng này còn xuất hiện các dãy đồi núi sót chạy dọc ven biển do kiến tạo của dãy Trường Sơn Bắc. Nhiều bãi ngập mặn được tạo ra từ nhiều cửa sông, lạch.

*Nhìn chung, với sự đa dạng về đặc điểm địa hình, Hà Tĩnh có thể phát triển các hoạt động kinh tế thuộc đa ngành, đa lĩnh vực. Vùng đồng bằng và ven biển bằng phẳng rất phù hợp để phát triển các hoạt động sản xuất nông nghiệp và công nghiệp. Cảnh quan đa dạng với cả núi và biển tạo ra nhiều cơ hội để phát triển du lịch. Tuy vậy, do có sự chia cắt về địa hình nên bị hạn chế nhất định trong việc lưu thông trên trục Đông - Tây.*

## **2. Đánh giá điều kiện về tài nguyên thiên nhiên**

### **2.1. Tài nguyên đất**

Tài nguyên đất của Hà Tĩnh khá đa dạng, bao gồm 9 nhóm đất, trong đó: nhóm đất có diện tích lớn nhất là đất Acrisols (đất xám) có tỷ trọng 64,72% diện tích tự nhiên; nhóm đất phù sa (Fluvisols) 16,98% diện tích tự nhiên; nhóm đất cát (Arenosols) 6,47% diện tích tự nhiên; nhóm đất tầng mỏng (Leptosols) 5,25% diện tích tự nhiên, nhóm đất glây (Gleysols) 2,4% diện tích tự nhiên; còn lại các nhóm đất khác có diện tích không đáng kể, phân bố rải rác trên toàn tỉnh<sup>1</sup>.

- *Nhóm đất xám* với diện tích 361.980 ha và được phân bố ở 11 huyện/thị, gồm: Hồng Lĩnh (29.477 ha), Hương Khê (101.628 ha), Đức Thọ (3.960 ha), Vũ Quang (53.797 ha), Hương Sơn (89.168 ha), Thạch Hà (4.350 ha), Nghi Xuân (1.999 ha), Can Lộc (8.185 ha), Cẩm Xuyên (2.075 ha), huyện Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh (69.340 ha).

- *Nhóm đất phù sa* có diện tích 94.934 ha và được phân bố ở cả 11 huyện thị: thị xã Hà Tĩnh (584 ha), Hồng Lĩnh (1.951 ha), Đức Thọ (10.149 ha), Vũ Quang (6.320 ha), Hương Sơn (14.890 ha), Hương Khê (19.924 ha), Thạch Hà (11.110 ha), Nghi Xuân (1.090 ha), Can Lộc (9.439 ha), Cẩm Xuyên (12.620 ha) huyện Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh (6.856 ha).

- *Nhóm đất cát* có diện tích 36.237 ha và được phân bố ở Thạch Hà (11.230 ha), Nghi Xuân (8.760 ha), Can Lộc (1.792 ha), Cẩm Xuyên (4.290 ha), huyện Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh (8.670 ha).

- *Nhóm đất tầng mỏng* có diện tích 29.393 ha và được phân bố ở 11 huyện thị: Hồng Lĩnh (1.196 ha), Hương Khê (2.650 ha), Đức Thọ (730 ha), Vũ Quang (2.150 ha), Hương Sơn (3.070 ha), Thạch Hà (3.958 ha), Nghi Xuân (3.050 ha), Can Lộc (4.027 ha), Cẩm Xuyên (1.640 ha), huyện Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh (6.922 ha).

- *Nhóm đất glây* có diện tích 13.446 ha và được phân bố ở 10 huyện: Hồng Lĩnh (489 ha), Hương Khê (1.388 ha), Đức Thọ (2.310 ha), Vũ Quang (340 ha), Hương Sơn (930 ha), Thạch Hà (580 ha), Can Lộc (4.083 ha), Cẩm Xuyên (1.970 ha), huyện Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh (1.356 ha).

- *Nhóm đất phèn* có diện tích 10.733 ha (chiếm 1,92% quỹ đất của tỉnh) và được

<sup>1</sup> Viện Quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2005) “Tài nguyên đất và bản đồ đất tỉnh Hà Tĩnh theo FAO/UNESCO”

phân bố ở Thạch Hà (2.650 ha), Nghi Xuân (650 ha), Can Lộc (1.695 ha), Cẩm Xuyên (1.560 ha), huyện Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh (3.648 ha).

- *Nhóm đất mặn* có diện tích 5.593 ha (chiếm 0,99% quỹ đất của tỉnh) và được phân bố ở Thạch Hà (2.140 ha), Nghi Xuân (1.130 ha), Can Lộc (1.502 ha), Cẩm Xuyên (310 ha), huyện Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh (496 ha).

- *Nhóm đất có tầng sét loang lổ* có diện tích 2.775 ha (chiếm 0,49% quỹ đất của tỉnh) và được phân bố ở 3 huyện: Hương Sơn (350 ha), Can Lộc (1.345 ha) và Cẩm Xuyên (1.080 ha).

- *Nhóm đất đá toai* có diện tích 4.223 ha (chiếm 0,76% quỹ đất của tỉnh) và được phân bố ở 3 huyện thị: TX. Hồng Lĩnh (1.252 ha), Nghi Xuân (2.000 ha) và Can Lộc (971 ha).

**Bảng 1: Các nhóm đất chính ở tỉnh Hà Tĩnh**

TT	Nhóm đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Nhóm đất xám	361.980	64,72
2	Nhóm đất phù sa	94.934	16,98
3	Nhóm đất cát	36.237	6,47
4	Nhóm đất tầng mỏng	29.393	5,25
5	Nhóm đất glây	13.446	2,40
6	Nhóm đất phèn	10.733	1,92
7	Nhóm đất mặn	5.593	0,99
8	Nhóm đất có tầng sét loang	2.775	0,49
9	Nhóm đất đá toai	4.223	0,76
<b>Tổng</b>		<b>559.314</b>	<b>100,00</b>

*Nguồn: Báo cáo của Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp*

*Nhìn chung, đất đai của tỉnh Hà Tĩnh thích hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là các loại cây dài ngày. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của biến đổi đổi khí hậu đã làm gia tăng hoạt động hủy hoại đất đai như: xói mòn, rửa trôi, khô hạn, ngập úng, lũ quét và sạt lở.*

## 2.2. Tài nguyên rừng

Hà Tĩnh là một trong những tỉnh có tài nguyên rừng (gồm: diện tích rừng và đất có rừng) tương đối lớn so với cả nước, với 74% số xã trong tỉnh đều có đất rừng. Tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng là 333.040ha, trong đó: rừng đặc dụng 73.942 ha (chiếm 22,2% đất lâm nghiệp có rừng); rừng phòng hộ 109.264ha (chiếm 32,8% đất lâm nghiệp có rừng); rừng sản xuất 149.834ha (chiếm 44,99% đất lâm nghiệp có rừng). Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 52,35%.

Rừng sản xuất gồm rừng tự nhiên và rừng trồng; rừng trồng sản xuất chủ yếu là keo các loại, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ. Đối với rừng phòng hộ, ngoài 02 loại cây lâm nghiệp thông và keo còn có các loại cây bản địa có tính năng phòng hộ bền vững như Lim xanh, Cồng trắng, Rê hương, Dổi xanh. Rừng phòng hộ có

vai trò rất quan trọng trong bảo vệ môi trường và kiểm soát lũ lụt ở địa phương. Rừng đặc dụng tương đối đa dạng với trên 86 họ và 500 loài cây gỗ. Trong đó có nhiều loài gỗ quý như Lim xanh, Sến, Tấu mật, Đinh, Gụ, Pomu...

**Hình 8: Độ che phủ rừng theo huyện, năm 2019**



*Nguồn: Số liệu cung cấp bởi Sở NN&PTNT*

Thành phần các loài động, thực vật tại các hệ sinh thái rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh rất đa dạng với 2.993 loài thuộc 1.067 chi, 228 họ, 06 ngành TVBC và hơn 1.000 loài ĐVHD; trong đó có nhiều loài quý, hiếm cần được ưu tiên bảo vệ có tên trong IUCN (2016), SĐVN (2007); Nghị định 32/2006/NĐ-CP và Nghị định 160/2013/NĐ-CP như: Pơ mu; Vàng tâm; Giổi lưa; Gù hương; Re cam bột; Re hương; Sao mặt quý; Chò chỉ; Sến mật... và một số loài động vật như Gà lôi lam mào đen, Gà lôi Hà Tĩnh, Vượn đen má trắng, Gấu chó, Sao la, Mang lớn...

Đặc biệt, Vườn quốc gia Vũ Quang có khoảng 300 loài thực vật và nhiều loài động vật quý hiếm; nơi đây đã phát hiện được 02 loại thú quý hiếm là Sao la và Mang lớn.

Khu Bảo tồn thiên nhiên Kẽ Gỗ cũng là một địa điểm có giá trị đa dạng sinh học cao, theo số liệu điều tra, tại đây có 567 loài thực vật, 76 loài thú, 298 loài chim, trong đó có 19 loài chim được ghi vào sách đỏ Việt Nam, 63 loài bò sát, 33 loài lưỡng cư và côn trùng, 302 loài bướm. Với tầm quan trọng đó, ngay từ cuối năm 1996, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về việc xác lập Khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia vùng rừng hồ Kẽ Gỗ, tỉnh Hà Tĩnh diện tích 24.801 ha (theo Quyết định số 970-TTg ngày 28/12/1996).

Ngoài ra, hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển Hà Tĩnh cũng khá phong phú, có nhiều loại thực động vật thủy sinh có giá trị kinh tế cao và tập trung phần lớn ở khu vực các cửa sông lớn như: Cửa Hội, Cửa Sót, Cửa Nhượng, Cửa Khẩu...

Với tiềm năng rừng về số lượng động, thực vật kể trên, có thể khẳng định rừng trên địa bàn tỉnh rất phong phú, đa dạng. Đây là nguồn tài nguyên sinh học vô giá cần được giữ gìn và phát triển phục vụ mục đích kinh tế (đặc biệt là phát triển công nghiệp chế biến gỗ), cũng như mục đích nghiên cứu khoa học (dược liệu, công nghệ sinh học) và tham quan du lịch (đặc biệt là phát triển du lịch sinh thái).

Nhìn chung, Hà Tĩnh có tài nguyên rừng tương đối phong phú và đa dạng, với độ che phủ rừng là 52,35% (năm 2020). Tài nguyên rừng có vai trò hết sức quan trọng không chỉ trong phát triển kinh tế của tỉnh mà còn trong phòng hộ và bảo vệ cảnh quan môi trường, giảm nhẹ thiên tai, phòng chống xói lở, xâm thực và giúp giữ vững cân bằng sinh thái không chỉ cho tỉnh Hà Tĩnh mà còn cho cả vùng Bắc Trung Bộ.

### 2.3. Tài nguyên nước

Hà Tĩnh rất giàu có về tài nguyên nước nhờ hệ thống sông suối hồ đập khá dày đặc. Hệ thống nguồn nước dồi dào của tỉnh bao gồm: sông, suối, hồ chứa tự nhiên và lượng nước mưa khá cao. Tuy nhiên, do phân bố không đồng đều giữa các mùa trong năm và giữa các vùng, khu vực nên vẫn không đáp ứng hết các nhu cầu sử dụng nước cho các ngành kinh tế - xã hội.

- *Nguồn nước mưa*: Lượng mưa năm trung bình toàn tỉnh biến đổi từ 1.900 mm đến 2.800 mm. Lượng mưa có xu thế tăng từ Bắc vào Nam, từ Tây sang Đông. Lượng nước mưa vào mùa mưa chiếm khoảng 60-70% lượng mưa của cả năm. Tháng 10 và tháng 11 là tháng nhiều mưa nhất, chiếm khoảng 20-30% lượng mưa của cả năm. Ba tháng ít mưa nhất trong năm là từ tháng 1 đến tháng 3. Lượng mưa của ba tháng này chỉ chiếm tới khoảng 6,8% lượng mưa năm.

Theo kịch bản trung bình RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, lượng mưa trung bình năm có xu thế tăng nhẹ trên toàn tỉnh Hà Tĩnh với mức tăng khoảng 1÷4%. Đến giữa thế kỷ 21, lượng mưa trung bình năm tỉnh Hà Tĩnh có xu thế tăng trên phạm vi toàn tỉnh Hà Tĩnh với mức tăng khoảng 4÷8%. Đến cuối thế kỷ 21, lượng mưa năm tỉnh Hà Tĩnh có xu thế tăng tương tự như giữa thế kỷ nhưng với mức tăng chậm hơn so với thời kỳ giữa thế kỷ, phổ biến dưới 5%, ở các vùng phía Bắc của tỉnh tăng nhanh hơn các vùng phía Nam của Tỉnh.

Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ 21, lượng mưa trung bình năm tỉnh Hà Tĩnh có xu thế tăng trên hầu hết các huyện thành của tỉnh với mức tăng khoảng 2-4%; riêng khu vực huyện Kỳ Anh lượng mưa giảm khoảng 2%. Đến giữa thế kỷ 21, lượng mưa năm có xu thế tăng trên phạm vi toàn Tỉnh với mức tăng khoảng 2÷8%. Đến cuối thế kỷ 21, lượng mưa năm tỉnh Hà Tĩnh có xu thế tăng mức tăng phổ biến dưới 6%, xu thế tăng mưa ở các các vùng phía Bắc nhanh hơn các vùng phía Nam của Tỉnh.

**Bảng 2. Mức biến đổi lượng mưa trung bình (%) so với thời kỳ cơ sở (1986-2005) theo phương án tổ hợp sau khi hiệu chỉnh**

Tên trạm	RCP4.5					RCP8.5				
	Đông	Xuân	Hè	Thu	Năm	Đông	Xuân	Hè	Thu	Năm
<b>Đầu thế kỷ 21 (2016-2035)</b>										
Hương	12,6	2,8	-5,6	1,8	1,1	12,3	-4,6	10,7	-1,6	2,1
Kỳ	6,6	13,1	-3,7	0,4	1,8	0,9	0,0	3,9	-4,2	-1,7
Hà	7,0	2,5	3,8	1,2	2,5	5,6	-10,7	16,7	-1,0	1,8
<b>Giữa thế kỷ 21 (2046-2065)</b>										
Hương	28,7	13,0	-12,4	8,1	5,6	20,6	7,2	-17,3	1,7	-0,6
Kỳ	13,0	22,5	-13,6	4,4	4,7	4,2	15,3	-22,2	2,7	0,3
Hà	20,0	8,8	-8,8	9,1	7,2	11,4	7,2	-10,1	2,2	1,7
<b>Cuối thế kỷ 21 (2080-2099)</b>										
Hương	22,7	8,4	-1,8	7,7	6,6	39,7	6,7	-17,8	4,8	2,3
Kỳ	8,5	16,2	-8,8	1,5	2,3	20,9	13,8	-15,5	1,7	3,0
Hà	14,6	5,8	3,9	6,9	7,1	30,3	7,6	-12,6	5,4	5,5

- *Nguồn nước mặt*: Toàn tỉnh có trên 30 con sông lớn nhỏ với tổng chiều dài trên 400 km. Các sông lớn có tổng lưu vực khoảng 5.436 km<sup>2</sup>, trong đó sông La được hợp thành bởi sông Ngàn Sâu và sông Ngàn Phố tạo thành với lưu vực rộng 3.226 km<sup>2</sup>; sông Cửa Sốt được hợp thành bởi sông Nghèn và sông Rào Cái có lưu vực rộng 1.349 km<sup>2</sup>; sông Cửa Nhượng gồm có nhánh sông Gia Hội và sông Rác hợp thành, có lưu vực 356 km<sup>2</sup>; sông Cửa Khẩu là hợp lưu của sông Kinh, sông Trí, sông Quyền với lưu vực rộng 510 km<sup>2</sup>... đã tạo cho Hà Tĩnh nguồn nước dồi dào khoảng 10.7 tỷ m<sup>3</sup>/năm.

Theo thống kê sơ bộ, toàn tỉnh có trên 351 hồ chứa nước, trong đó 09 hồ chứa có dung tích trên 10 triệu m<sup>3</sup>; có 10 hồ có dung tích từ 3 triệu m<sup>3</sup> đến 10 triệu m<sup>3</sup> và có 25 hồ có dung tích từ 1 triệu đến 3 triệu m<sup>3</sup>. Số còn lại là các hồ chứa có dung tích nhỏ hơn 1 triệu m<sup>3</sup>. Ngoài ra, còn có 02 hồ thủy điện là: thủy điện Hồ Hồ có dung tích 38 triệu m<sup>3</sup>, hồ thủy điện Hương Sơn có dung tích 3,7 triệu m<sup>3</sup>.

Nguồn nước mặt ở Hà Tĩnh khá phong phú nhờ hệ thống ao hồ sông ngòi dày đặc. Do có nhiều cửa sông, cửa lạch nên đã tạo ra những bãi triều rộng lớn, tạo thuận lợi cho Hà Tĩnh trong phát triển nuôi trồng thủy sản nước mặn lợ cũng như nước ngọt. Ngoài ra, ở vùng cửa sông và các eo vịnh cũng có khả năng phát triển nuôi trồng thủy sản lồng bè. Nguồn lợi thủy sản nước lợ ở Hà Tĩnh khá phong phú về cả số lượng và thành phần loài như: tôm sú, tôm he, tôm rảo, tôm gai; và cá nước lợ cũng có nhiều loài có giá trị kinh tế cao như: cá đối, cá sù vàng... Bên cạnh đó, có cua ghe rong biển và các loài nhuyễn thể.

Tuy khối lượng nước ngọt, mặn và lợ ở Hà Tĩnh lớn nhưng do hệ thống kênh cấp nước cho thủy sản còn chưa đầy đủ nên việc nuôi trồng thủy sản còn bị hạn chế. Bên cạnh đó, do đặc điểm địa hình ở Hà Tĩnh có dãy Trường Sơn chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và Đèo Ngang lấn ra biển, cùng với dãy Trà Sơn, Hồng Lĩnh và một số ngọn núi khác chia cắt địa hình nên đã tạo thành vách núi chắn gió dài hàng chục km, làm cho mạng lưới sông ngòi ở Hà Tĩnh có độ uốn khúc lớn. Địa hình một số nơi còn cao nên việc cấp nước vào ao chủ yếu phải dùng máy bơm, gây tốn kém nhiên liệu và khả năng giữ nước trong ao, đầm khó khăn.

Trong tổng lượng nước 10.7 tỷ m<sup>3</sup>/năm, có tới gần 5,2 tỷ m<sup>3</sup> nước là lượng nước lũ không thể kiểm soát được (trôi ra biển trong mùa lũ) và chỉ có khoảng 5,5 tỷ m<sup>3</sup> nước, chiếm 51,4% là có thể sử dụng được. Vào mùa khô, việc cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của người dân còn bị hạn chế do bị khô cạn vùng thượng lưu và nhiễm mặn ở hạ lưu. Ngược lại, vào mùa lũ nước chảy dồn ứ từ các sườn dốc xuống thung lũng hẹp cùng với nước sông dâng lên nên gây lũ lớn rất nhanh.

- *Nguồn nước ngầm*: Trên phạm vi toàn tỉnh có mặt các tầng chứa nước chính gồm qh, qp, t2 và o3-s tổng trữ lượng 66.923.220 m<sup>3</sup>/ngày tương đương với khoảng 2,53 tỷ m<sup>3</sup>/năm và tổng trữ lượng có thể khai thác được khoảng 0,253 tỷ m<sup>3</sup>/năm. Số liệu thống kê cũng cho thấy, nguồn nước ngầm có trữ lượng và mức độ nông sâu khác nhau phụ thuộc vào địa hình và lượng mưa trong năm. Thông thường vùng đồng bằng ven biển có mực nước ngầm nông, miền trung du và miền núi nước ngầm thường sâu.

**Chất lượng nước ở Hà Tĩnh** nhìn chung khá tốt, thích hợp với sinh trưởng và phát triển của cây trồng cũng như sinh hoạt. Theo kết quả quan trắc trong năm 2019 (xem chi tiết tại Mục 3.6.2), về nước mặt, 80% vị trí có chất lượng nước sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Chất lượng nước dưới đất thuộc khu vực vùng ven biển,

đồng bằng và vùng núi có các thông số kim loại đều nằm trong giá trị giới hạn. Chất lượng nước biên ven bờ trên địa bàn tỉnh khá tốt. Hầu hết giá trị các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép. Chất lượng môi trường trầm tích trên địa bàn tỉnh từ đợt 1-2 năm 2019 đang ở mức an toàn.

Những vị trí quan trắc chất lượng nước mặt có các thông số vượt giá trị giới hạn đều là những điểm chịu ảnh hưởng bởi các hoạt động công nghiệp, kinh doanh sản xuất tại khu vực. Một số điểm có các thông số Fe, Mn, Coliform vượt ngưỡng giới hạn tập trung tại các khu vực cửa biển và những điểm chịu áp lực từ các hoạt động du lịch bãi tắm và các cửa sông. Những điểm chịu ảnh hưởng từ hoạt động công nghiệp (khu vực Vũng Áng, Formosa) không có sự biến động rõ rệt và hầu hết đều đang nằm trong ngưỡng giá trị giới hạn cho phép.

Ngoài ra, đối với vùng đồng bằng gồm các huyện: Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, TP. Hà Tĩnh và Kỳ Anh, diện tích khoảng 1.500 km<sup>2</sup>, trong vùng có chứa khe lỗ hồng và nước khe nứt; nước lỗ hồng nằm trong trầm tích Đệ tứ Holocen và Pleistocen. Nước lỗ hồng có thể đạt 360 ngàn m<sup>3</sup>/ngày và nước khe nứt có thể đạt trữ lượng khai thác 180 ngàn m<sup>3</sup>/ngày. Hà Tĩnh có mỏ nước khoáng ở Sơn Kim huyện Hương Sơn có chất lượng tốt, vị trí thuận lợi cạnh đường QL.8 và gần cửa khẩu quốc tế Cầu Treo rất có điều kiện để phát triển thành một khu du lịch dưỡng bệnh.

*Nhìn chung, với xu hướng nền nhiệt độ tăng lên rõ rệt ở Hà Tĩnh (kể từ năm 1959 đến năm 2010, nhiệt độ trung bình năm tại khu vực Hà Tĩnh tăng lên gần 1,0<sup>0</sup>C, nhiệt độ mùa Hè tăng nhanh hơn mùa Đông, nhiệt độ trung bình giai đoạn 2011-2014 tăng lên so với thập kỷ 2001-2010 khoảng 0,3<sup>0</sup>C), với xu hướng biến đổi lượng mưa trung bình năm (lượng mưa trung bình giai đoạn 2011-2014 so với giai đoạn 1959-2010, hầu khắp các khu vực trên địa bàn tỉnh thiếu hụt từ 3 đến 7%) và cùng với sự thay đổi đáng kể về độ ẩm, lượng bốc hơi, sự xuất hiện bất thường với tần suất dày hơn, cường độ mạnh hơn của các cơn bão nên vấn đề điều tiết, sử dụng hiệu quả nguồn nước mưa, nước mặt cũng như nước ngầm để phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt phải được chú trọng. Bên cạnh đó, phải nhanh chóng phủ xanh những vùng đất trống, đồi núi trọc để tăng khả năng giữ nước ngầm.*

#### 2.4. Tài nguyên biển và thủy sản

Hà Tĩnh có đường bờ biển dài 137 km, là một trong những tỉnh có bờ biển dài nhất Việt Nam, với diện tích mặt nước là 18.400 km<sup>2</sup>, có 04 sông lớn được hợp thành bởi các nhánh sông (sông La, Cửa Sốt, Cửa Nhượng, Cửa Khẩu) và nhiều vũng vịnh nước sâu nên đã tạo thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển như: du lịch biển (đã phân tích phía trên), xây dựng các cảng biển, cảng cá, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản cũng như phát triển vận tải đường biển. Nước biển Hà Tĩnh có nồng độ muối cao, chất lượng môi trường tốt nên có nhiều thuận lợi để phát triển nghề muối phục vụ cho sinh hoạt và công nghiệp, với sản lượng khai thác hàng năm khoảng 35 ngàn tấn.

##### 2.4.1. Tiềm năng phát triển cảng biển

Tỉnh có 02 cảng chính là cảng Vũng Áng - Sơn Dương và cảng Xuân Hải. Cụm cảng biển Vũng Áng - Sơn Dương đã được quy hoạch là cảng chuyên dụng và tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực và là cảng loại I trong hệ thống cảng biển quốc gia.

Tại khu cảng Vũng Áng hiện đã có 02 bến tổng hợp đã được xây dựng xong và đưa vào khai thác cho tàu đến 50.000 DWT, 01 cầu (02 bến) nhập than cho Nhà máy Nhiệt điện cho tàu chở than đến 30.000 DWT và 01 bến xuất nhập sản phẩm dầu cho

tàu trọng tải đến 15.000 DWT. Năm 2020, tổng số lượng hàng hóa thông qua cảng Vũng Áng đạt 3,2 triệu tấn, dự kiến năm 2021 đạt khoảng 3,5 triệu tấn

Cảng Vũng Áng chưa đầy 3 km là cảng nước sâu Sơn Dương nằm trong Dự án Khu liên hợp gang thép và cảng nước sâu Sơn Dương do Tập đoàn Formosa đầu tư, xây dựng. Với độ sâu của luồng tàu ở mức -23,5 m (đạt mức sâu nhất Việt Nam) và là điểm giữa cảng Hải Phòng (ở khu vực miền Bắc) và cảng Đà Nẵng (ở khu vực miền Trung), cảng Sơn Dương được xem là trung điểm trên tuyến vận tải đường biển của Bắc Trung Bộ nói riêng và Việt Nam nói chung. Đặc biệt, cảng Sơn Dương đã có đầy đủ các điều kiện phục vụ cho nhu cầu vận chuyển xuất nhập khẩu lượng hàng hóa lớn qua cảng ra nước ngoài. Năm 2020 lượng hàng thông qua cảng đạt 25 triệu tấn, dự kiến năm 2021 đạt khoảng 26,5 triệu tấn.

Cảng Xuân Hải là cảng hiện có 02 cầu tàu, có khả năng tiếp nhận tàu tải trọng đến 3.000 tấn. Trước đây, khi Hà Tĩnh chưa có cảng biển Vũng Áng và Sơn Dương, nơi đây là cửa ngõ đường thủy quan trọng nhất của địa phương. Hiện nay, do sự bồi lắng của đất cát khiến luồng lạch ở đây ngày một cạn. Do vậy, lượng hàng thông qua cảng hàng năm rất thấp, năm 2020 mới chỉ đạt 112 ngàn tấn.

Ngoài ra, Hà Tĩnh còn có nhiều cảng cá nhỏ nằm dọc theo bờ biển, tuy nhiên, các cảng này chưa được đầu tư hoặc đầu tư hạn chế cơ sở hạ tầng nên chưa phát triển và không phù hợp để hỗ trợ đánh bắt xa bờ với quy mô lớn.

#### 2.4.2. Tiềm năng khai thác và nuôi trồng thủy sản

Hà Tĩnh có tiềm năng lớn để khai thác và nuôi trồng thủy sản. Về đánh bắt hải sản, trữ lượng cá ước tính 86.000 tấn với 45.000 tấn cá đáy và 41.000 tấn cá nổi. Tuy nhiên, sản lượng đánh bắt hiện nay còn thấp, chiếm dưới 1% sản lượng cả nước và chỉ chiếm 3% sản lượng khu vực BTB và DHMT. Ngành nuôi trồng thủy hải sản cũng diễn ra tình trạng tương tự, sản lượng chỉ chiếm 0,3% cả nước và 6% của khu vực BTB và DHMT.

Người dân đang dần chuyển sang phương thức đánh bắt thủy sản có giá trị kinh tế, giá trị xuất khẩu lớn, từ đó, hình thành các tổ, đội nghề cá trên biển hỗ trợ phát triển kinh tế, ngư trường và bảo vệ nguồn lợi thủy sản cũng như hình thành các mô hình sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ để phát triển một cách bền vững. Ngoài ra, nuôi thâm canh, công nghiệp, công nghệ cao theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với bảo vệ môi trường trong nuôi trồng thủy sản; phát triển các loài cá có giá trị kinh tế cao, giống mới và thủy đặc sản luôn được tỉnh chú trọng. Tuy nhiên, hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy hải sản ở Hà Tĩnh còn thủ công với nhiều lao động, chưa được đầu tư phát triển và mạnh mẽ.

#### 2.4.3. Tiềm năng khai thác năng lượng sạch

Hà Tĩnh là một tỉnh nằm trong khu vực có tiềm năng sóng biển với những đợt sóng lớn, đồng thời cũng chịu nhiều ảnh hưởng của bão (mỗi năm khoảng 03-04 cơn bão trực tiếp; và 05-06 cơn bão gián tiếp). Bên cạnh đó, chế độ thủy triều ở vùng ven biển thuộc chế độ nhật triều, trong tháng xuất hiện 2 lần triều cường với chu kỳ khoảng 14-15 ngày. Xuất hiện hiện tượng bất đẳng triều, nghĩa là thời gian triều rút lớn hơn thời gian triều dâng khá rõ nét, đặc biệt là ở cửa sông. Biên độ triều lớn nhất trong năm thường xuất hiện vào tháng 5 và 6. Theo Báo cáo “Hệ thống và tiềm năng năng lượng ven biển” do Trung tâm quy hoạch, điều tra, đánh giá tài nguyên - môi trường biển và hải đảo thực hiện, khả năng phát triển điện sóng và thủy triều ở Hà Tĩnh là rất lớn, tuy nhiên, hiện



nguồn năng lượng biển vẫn chỉ ở dạng tiềm năng, và vẫn chưa được khai thác.

*Nhìn chung, tài nguyên biển của Hà Tĩnh khá đa dạng. Tuy nhiên, nguồn tài nguyên thủy sản đang có xu hướng giảm cả về số lượng lẫn số loài do khai thác quá mức. Đồng thời, vấn đề cân bằng giữa phát triển công nghiệp ven biển với du lịch, dịch vụ ven biển; phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường biển (nhất là sau sự cố ô nhiễm biển năm 2016). Vì vậy, cần có sự kết hợp giữa khai thác hợp lý các ngành kinh tế biển, ven biển và bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản và bảo vệ môi trường biển.*

## 2.5. Tài nguyên khoáng sản

Hà Tĩnh là tỉnh có tiềm năng lớn về tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng, một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn, trong đó có các khoáng sản như: sắt, mangan, titan, vàng, thiếc, kaolin, sericit, quaczit, đá xây dựng, sét, cát, cuội sỏi... Các khoáng sản này là nguồn lực rất quan trọng và có ý nghĩa rất lớn trong phát triển kinh tế của tỉnh.

- *Khoáng sản sắt*: có trữ lượng lớn, nhất là mỏ sắt Thạch Khê (có quy mô lớn nhất Việt Nam, chiếm 45% trữ lượng quặng sắt quốc gia). Trữ lượng sắt ước tính là 544 triệu tấn, trong đó trữ lượng có thể khai thác được là 369,9 triệu tấn. Hàm lượng kẽm trong quặng sắt ở Hà Tĩnh là 0,07%. Tuy nhiên, mỏ sắt Thạch Khê đã bộc lộ nhiều vấn đề cho thấy hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường không được như kỳ vọng. Có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất cao, không đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác và vận chuyển quặng, ảnh hưởng nhiều đến sinh kế của người dân quanh vùng dự án, thị trường cho đầu ra sản phẩm khó khăn, hiệu quả kinh tế thấp... Hiện nay, mỏ sắt Thạch Khê đã tạm thời ngưng khai thác. Ngoài ra còn có một số mỏ quặng nằm tại các huyện Vũ Quang, Hương Khê, Hương Sơn, Đức Thọ và Can Lộc với trữ lượng khoảng 7-8 triệu tấn.

- *Khoáng sản nhiên liệu*: có than antraxit Động Đò - Hương Giang với tài nguyên 3,8 triệu tấn (trữ lượng là 808.000 tấn), chất lượng than tốt. Ngoài ra còn có than nâu Chợ Trúc (đã khai thác gần hết), than bùn (khảng 262,7 ngàn m<sup>3</sup>, chủ yếu tại Xuân Lĩnh thuộc Nghi Xuân, các xã Tùng Ảnh, Đức Hòa, Đức Lập, Đức Đồng thuộc huyện Đức Thọ).

- *Khoáng sản mangan*: đã phát hiện được ở Đức Lập, Đức Dũng, Đức An (Đức Thọ); Thượng Lộc, Phú Lộc (Can Lộc); Kỳ Tây (Kỳ Anh) và Đồng Kèn (Nghi Xuân). Trữ lượng dự tính khoảng 4-5 triệu tấn (cơ bản đã khai thác hết).

- *Khoáng sản titan*: có các điểm mỏ ở Yên Hòa, Cẩm Nhượng, Cẩm Lĩnh (Cẩm Xuyên); Kỳ Xuân, Kỳ Khang, Kỳ Phú, Kỳ Ninh, Kỳ Lợi, Kỳ Phương (Kỳ Anh); Xuân Đan, Cương Gián (Nghi Xuân) và một số điểm mỏ nhỏ khác. Tổng trữ lượng các điểm mỏ đạt 8,3 triệu tấn, trong đó trữ lượng cấp B+C1+C2 khoảng 4,6 triệu tấn. Quặng titan ven biển đã khai thác từ năm 1985, lượng đã khai thác đến nay khoảng 2,5 triệu tấn.

- *Khoáng sản thiếc*: có ở Sơn Kim (Hương Sơn), trữ lượng dự tính khoảng 69.000 tấn Sn và 255 tấn oxy tanta và niobi.

- *Khoáng sản vàng*: chủ yếu là dạng sa khoáng nằm rải rác ở các huyện Hương Sơn, Hương Khê, huyện Kỳ Anh. Trên diện tích thăm dò đã phát hiện 6 điểm quặng và mỏ vàng góc, trong đó đáng chú ý nhất là mỏ vàng Khe Máng (Kỳ Tây - Kỳ Anh), mỏ vàng Rào Mốc (Kỳ Sơn - Kỳ Anh) và khu quặng vàng Hòa Hải; tài nguyên dự tính khoảng gần 10 tấn.

- *Khoáng chất công nghiệp*: trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh khá đa dạng, trong đó phải kể đến: (i) Sericit ở vùng Sơn Bình (Hương Sơn) trữ lượng hơn 1,5 triệu tấn, đạt tiêu chuẩn làm nguyên liệu sản xuất chất độn công nghiệp và có thể làm hóa mỹ phẩm; (ii) Thạch anh sạch ở Kỳ Lợi (Kỳ Anh) với trữ lượng khoảng 2,2 triệu tấn; (iii) Cao lanh ở vùng Thượng Tuy (Kỳ Anh) có trữ lượng hơn 4,1 triệu tấn; cao lanh Hương Châu (Hương Sơn) có trữ lượng C1 và C2 khoảng 85.700 tấn (hiện đã khai thác một nửa); Cao lanh ở Đức Hòa có trữ lượng cấp chắc chắn là 35.105 tấn, cấp triển vọng 26.469 tấn. Ngoài ra còn các điểm mỏ Cao lanh ở Nhân Lộc, Khánh Lộc và sét ở Sơn Lĩnh, Đức Hòa... mới được phát hiện; và (iv) Dolomit trợ dung (ở Hương Khê), cát thủy tinh (ở Nghi Xuân, Thạch Hà), quaczit (ở Nghi Xuân và Can Lộc)...

- *Khoáng sản làm vật liệu xây dựng*: trên địa bàn tỉnh cũng đa dạng và có trữ lượng lớn gồm: đá xây dựng, đá ốp lát, cát sỏi xây dựng, sản xuất gạch ngói...

*Nhìn chung, mặc dù tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh khá phong phú, nhưng một số tài nguyên như: titan, mangan cũng không còn nhiều trữ lượng để khai thác; một số tài nguyên khác như: than bùn, than đất, cát thủy tinh... thì nằm rải rác ở nhiều huyện, nhiều xã nên khó khăn cho công tác khai thác, chế biến. Theo định hướng quản lý và phát triển chung của tỉnh, Hà Tĩnh luôn xác định tài nguyên khoáng sản là một trong những nguồn tài nguyên chiến lược cần được bảo vệ chặt chẽ, khai thác hợp lý và có hiệu quả để phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh.*

## II. ĐÁNH GIÁ VỀ ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI

### 1. Dân số và lao động

#### 1.1. Tổng quan về dân số

Giai đoạn 2011 - 2020, dân số của tỉnh đã tăng từ 1,24 triệu người lên 1,29 triệu người, thấp hơn dự kiến<sup>2</sup>. Trong đó chủ yếu là người Việt (Kinh) chiếm 99%; đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 1%. Dân cư phân bố khá đồng đều trên bốn vùng: vùng đồng bằng (chiếm 9,3% diện tích tự nhiên của tỉnh), vùng ven biển (chiếm 6,9%), vùng trung du (chiếm 5%), vùng miền núi (chiếm 78,8% diện tích tự nhiên của tỉnh).

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Hà Tĩnh đã tăng từ 4,8‰ năm 2011 lên 10‰ năm 2020. Tỷ suất sinh thô cũng có xu hướng tăng từ 14,0‰ năm 2011 lên 14,88‰ năm 2019. Điều này cho thấy, việc thực hiện chương trình kế hoạch hóa gia đình ở Hà Tĩnh chưa phát huy kết quả.

Hà Tĩnh duy trì ổn định tỷ lệ giới tính là khoảng 49.7% nam và 50.3% nữ qua các năm. Tỷ suất sinh ở nông thôn cao hơn thành thị, đặc biệt năm 2018 dân số ở khu vực nông thôn giảm nhẹ trong khi thành thị tăng 3,11‰. Tỷ suất sinh (TFR) ở thành thị là 2,49 con, ở nông thôn tỷ suất này đạt 3,00 con/phụ nữ. Tỷ suất di cư thuần<sup>3</sup> của Hà Tĩnh luôn có giá trị âm, có xu hướng tăng từ -9,1‰ năm 2012 lên -16‰ năm 2016, tuy nhiên tỷ suất này giảm còn -24‰ năm 2019. Đồng nghĩa với việc, cứ 1000 người dân Hà Tĩnh thì số lượng người xuất cư lớn hơn số lượng người nhập cư 24 người. Số lượng người xuất cư trung bình ở Hà Tĩnh cao hơn số lượng người xuất cư trung bình của vùng

<sup>2</sup> Theo dự báo QH 2012, dân số Hà Tĩnh đạt 1,39 triệu người vào năm 2015.

<sup>3</sup> Phản ánh tình hình gia tăng dân số do tác động của biến động di cư, được tính bằng hiệu số giữa số người nhập cư và số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

BTB và một số tỉnh như Thanh Hóa và Quảng Bình.

Tỷ suất xuất cư ở Hà Tĩnh có xu hướng giảm trong giai đoạn 2012-2016 chủ yếu là do sự phát triển mạnh mẽ của KKT Vũng Áng, đặc biệt là khi Nhà máy gang thép Formosa khởi công xây dựng và đi vào vận hành. KKT Vũng Áng trở thành điểm đến của hàng vạn lao động trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, trong những năm vừa qua, phong trào đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ở Hà Tĩnh cũng khá mạnh, đứng vào top 03 của cả nước (sau Thanh Hóa và Nghệ An)<sup>4</sup>. Điều này đã góp phần quan trọng trong công tác giải quyết việc làm và xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế của tỉnh. Năm 2017, tỷ suất xuất cư ở Hà Tĩnh lại tăng nhẹ. Nguyên nhân chủ yếu là do năm 2017 được đánh dấu là năm thành công nhất trong công tác xuất khẩu lao động, với số lượng lao động xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài cao nhất từ trước đến nay<sup>5</sup>. Thị trường xuất khẩu lao động của tỉnh được mở rộng sang các nước, các vùng lãnh thổ có chất lượng cao như: Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản và châu Âu. Xuất khẩu lao động vừa là một kênh tạo việc làm và đồng thời cũng giúp nhiều gia đình thoát cảnh nghèo khó, đảm bảo an sinh xã hội. Số tiền người lao động gửi về cho gia đình tăng từ 1.200 tỷ đồng (năm 2010) lên 4.240 tỷ đồng (năm 2019).

**Bảng 3: Dân số và cơ cấu dân số tỉnh Hà Tĩnh**

	2011	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Tổng DS</b> (nghìn người)	<b>1.236,7</b>	<b>1.255,2</b>	<b>1.261,3</b>	<b>1.266,7</b>	<b>1.274,2</b>	<b>1.280,5</b>	<b>1.290,3</b>	<b>1.298,6</b>
- TL tăng DS (%)	-1,4	6,5	5,5	7,7	8,4	6,3	9,97	6,5
- TL tăng tự nhiên (%)	4,9	10,5	9,8	9,3	10,2	9,8	10,2	10
- Tỷ suất sinh (số con/phụ nữ - %)	2,50	3,12	2,97	2,63	3,08	2,90	n/a	n/a
- Tỷ suất di cư thuần (%)	-62	-40	-43	-16	-18	-36	-24	n/a
- Tỷ suất xuất cư (%)	124	149	82	51	56	55	46	n/a
<b>Mật độ DS</b> (người/km <sup>2</sup> )	<b>206</b>	<b>210</b>	<b>211</b>	<b>211</b>	<b>213</b>	<b>214</b>	<b>215</b>	<b>n/x</b>
<b>DS theo giới</b>								
- Nam	612.167	622.371	625.707	628.749	632.827	636.292	641.489	645.942
<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>49,5</i>	<i>49,6</i>	<i>49,6</i>	<i>49,6</i>	<i>49,7</i>	<i>49,7</i>	<i>49,7</i>	<i>49,7</i>

<sup>4</sup> <http://www.molisa.gov.vn/vi/Pages/chitiettin.aspx?IDNews=27920>

<sup>5</sup> Theo Sở LĐ-TB&XH tỉnh Hà Tĩnh, tổng số lao động của tỉnh Hà Tĩnh đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2010-2018 là 56.115 người (bình quân mỗi năm có 6.300 người). Đặc biệt, trong năm 2017, tỉnh Hà Tĩnh đã có 8.567 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Xem thêm: Hà Anh (2018) “Hà Tĩnh: Hoạt động hỗ trợ người lao động đi làm việc nước ngoài được triển khai tích cực”. <https://baomoi.com/ha-tinh-hoat-dong-ho-tro-nguoi-lao-dong-di-lam-viec-nuoc-ngoai-duoc-trien-khai-tich-cuc/c/27052616.epi>

- Nữ	624.543	632.882	635.581	637.974	641.412	644.221	648.774	652.696
Tỷ lệ (%)	50,5	50,4	50,4	50,4	50,3	50,3	50,3	50,3

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Hà Tĩnh

## 1.2. Chất lượng dân số và chất lượng lao động

Hà Tĩnh đang trong thời kỳ “dân số vàng”<sup>6</sup>, trong đó năm 2020, tỷ trọng nhóm dân số dưới 15 tuổi chiếm 28,3% và nhóm dân số trên 65 tuổi chiếm 10,5%. Hà Tĩnh cũng đang trong thời kỳ thuận lợi về nguồn nhân lực. Năm 2020, lực lượng lao động trong độ tuổi lao động của Hà Tĩnh là 681.849 người (chiếm 52,6% tổng dân số toàn tỉnh), trong đó có 141.037 người ở thành thị (chiếm tỷ lệ 20,68%) và 540.812 người ở nông thôn (chiếm tỷ lệ 79,31%). Số lao động tham gia hoạt động kinh tế theo kết quả thu thập thông tin thị trường lao động năm 2019 là 687.084 người (chiếm 53,25% tổng dân số toàn tỉnh). Số lao động không tham gia hoạt động kinh tế là 142.028 người (trong đó: Học sinh, sinh viên: 113.306 người, người tàn tật: 7.265 người, đối tượng khác: 21.457 người).

Đánh giá sơ bộ, chất lượng dân số tỉnh được thể hiện trên 04 khía cạnh sau:

- *Về thể chất và sức khỏe* (thể hiện năng lực về sức mạnh thể chất của cộng đồng): nhìn chung nhóm chỉ tiêu này khá tốt so với mặt bằng chung của cả nước. Cụ thể: tuổi thọ trung bình năm 2019 đạt 72,7 tuổi (so với cả nước là 73,5 tuổi); năm 2020, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân là 8,15% (so với cả nước là 13,2%); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi năm 2020 đạt 14,9% (cả nước là <20%).

- *Về trí tuệ, học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật và tay nghề* (thể hiện năng lực về trí tuệ thông qua trình độ học vấn và tay nghề trong hoạt động sản xuất kinh doanh): nhìn chung nhóm chỉ tiêu này cao hơn so với mặt bằng chung của cả nước. Nhóm chỉ tiêu về tỷ lệ đi học đúng độ tuổi tương đối cao, cụ thể: tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở cấp tiểu học đạt 99,42%, ở cấp trung học cơ sở đạt 99,81%. Năm học 2018-2019, tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 96,87%. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ trên địa bàn tỉnh là trên 98% (mức trung bình cả nước là 94,8%).

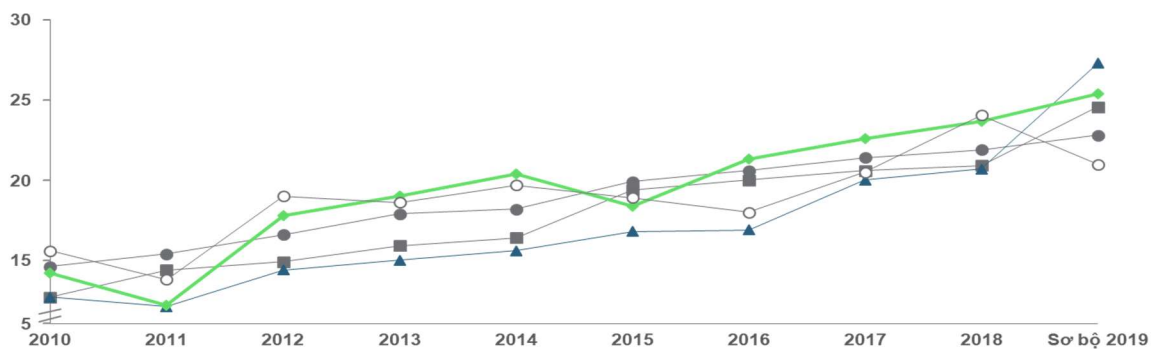
Hiện nay, công tác phát triển nhân lực của tỉnh cũng đã được các cấp, các ngành chú trọng. Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đã đạt được những bước tiến quan trọng cả về số lượng và chất lượng ở nhiều lĩnh vực hoạt động. Cụ thể là, nếu như năm 2012, quy mô đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh: 18.846 người, trong đó tuyển mới: 11.749 người (997 cao đẳng, 3.982 trung cấp, 6.770 sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng); đến năm 2019, quy mô đào tạo đã tăng cao với 19.402 người tuyển mới (1.101 cao đẳng, 4.730 trung cấp, 13.571 sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng). Tỷ lệ lao động qua đào tạo chung của Hà Tĩnh tăng từ 39% năm 2012 lên 70% năm 2020 (tỷ lệ bao gồm cả lực lượng lao động là công nhân kỹ thuật không bằng). Trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp của Hà Tĩnh là 24,95% năm 2019, cao hơn so với con số 12,2% vào năm 2011 và cao hơn trung bình của cả nước (22,8%). Hà Tĩnh đã tích cực triển khai các hoạt động, dự án nhằm nâng

<sup>6</sup> Liên Hợp Quốc định nghĩa đó là thời kỳ mà tỷ trọng trẻ em dưới 15 tuổi ở mức dưới 30% và tỷ trọng người già từ 65 tuổi trở lên cũng ở mức dưới 15% trong tổng dân số (Ralph Hakkert, 2007).

cao năng lực cho người lao động như: Quy hoạch mạng lưới giáo dục nghề nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, Dự án đào tạo nghề cho lao động nông thôn, Dự án đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp... Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp đã góp phần nâng tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật bậc cao trong tổng số lao động trên 15 tuổi tăng từ 1,49% năm 2016 lên 2,47% năm 2019 và tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật bậc trung tăng từ 6,21% năm 2016 lên 7,67% năm 2019.

Trình độ, năng lực, trách nhiệm và ý thức phục vụ nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức ở tỉnh cũng từng bước nâng lên, góp phần cải thiện một bước môi trường đầu tư, tạo thuận lợi hơn cho doanh nghiệp và người dân. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức có trình độ cao đẳng, đại học và sau đại học ngày càng tăng, chất lượng được nâng lên. Hà Tĩnh cũng đẩy mạnh công tác tổ chức thi tuyển công chức theo hướng cạnh tranh, nhất là thí điểm thi tuyển chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng đạt yêu cầu, tạo bước tiến mới trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ. Những năm qua, Hà Tĩnh là một trong những địa phương được ghi nhận đi tiên phong trong việc rà soát, tổ chức lại các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, giảm cấp trung gian và nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức.

**Hình 9: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo của Hà Tĩnh**



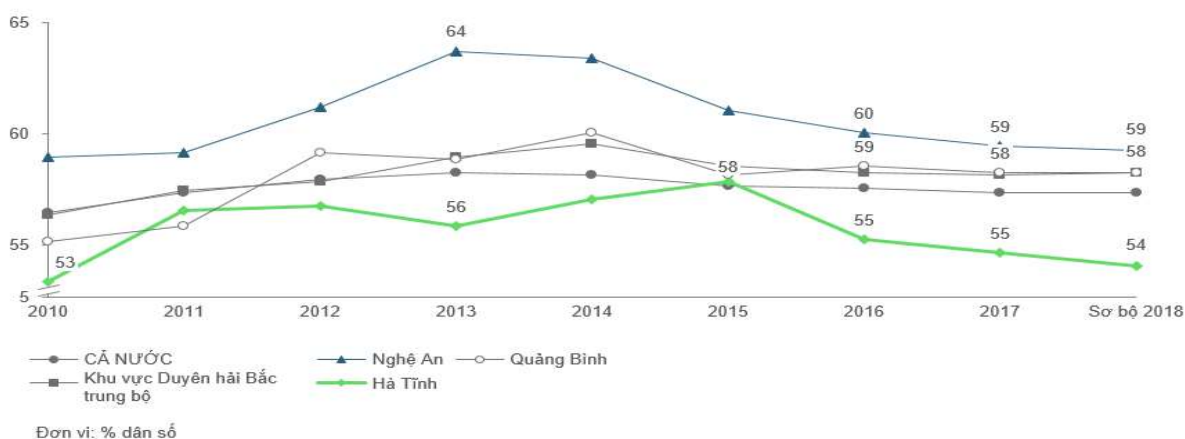
Đơn vị: % lực lượng lao động

Nguồn: NGTK Hà Tĩnh

- Về tinh thần, đời sống văn hóa và gắn kết cộng đồng (thể hiện năng lực về lối sống, văn hóa, quan hệ và cách ứng xử cộng đồng) tương đối thấp so với mặt bằng chung cả nước. Chỉ tiêu tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2019 của tỉnh mức cao hơn so với mức trung bình của cả nước (4,53% so với cả nước là khoảng dưới 4%) và thu nhập bình quân đầu người cũng thấp hơn nhiều so với mặt bằng chung cả nước, đạt 30,9 triệu đồng so với mức 46,5 triệu đồng của cả nước (2018). Tổng số thuê bao điện thoại năm 2019 ước đạt 1,13 triệu thuê bao và đạt bình quân 87,8 thuê bao/100 dân, thấp hơn so với số người đăng ký thuê bao điện thoại cả nước là 142 thuê bao/100 dân. Trong khi số người đăng ký thuê bao sử dụng internet cả nước là 13,7 thuê bao/100 dân thì ở tỉnh chỉ đạt 101,4 nghìn thuê bao và đạt bình quân 8,1 thuê bao/100 dân.

- Về cơ cấu lao động: Số lượng lao động tham gia sản xuất nông nghiệp có xu hướng giảm nhưng vẫn đứng đầu trong các nhóm ngành kinh tế. Năm 2019, khoảng 37,63% lực lượng lao động tham gia sản xuất nông nghiệp, 28,67% lực lượng lao động trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng, và 33,7% lao động tham gia lĩnh vực dịch vụ.

**Hình 10: Tỷ lệ lao động có việc làm trong tổng dân số của Hà Tĩnh so với khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước**



Nguồn: NGTK Hà Tĩnh

## 2. Bản sắc văn hóa dân tộc

- Về di sản văn hóa, mặc dù chịu ảnh hưởng của thiên tai và chiến tranh nhưng Hà Tĩnh vẫn bảo tồn được những giá trị văn hóa truyền thống góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa vùng miền Hà Tĩnh. Về các giá trị văn hóa vật thể, Hà Tĩnh có trên 495 di tích được xếp hạng cấp tỉnh, 82 di tích cấp quốc gia và 2 di tích quốc gia đặc biệt, trong đó có nhiều di tích có giá trị như Chùa Hương Tích, khu lưu niệm Nguyễn Du, đền thờ Chế thắng Nguyễn Bích Châu, đền Lê Khôi, đền Chợ Củi Lũy đá cổ Kỳ Lạc... Về các giá trị văn hóa phi vật thể, Hà Tĩnh được UNESCO ghi danh: Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, Ca Trù là di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp; Mộc Bản trường học Phúc Giang, Hoàng hoa sứ trình đồ đã được ghi danh là di sản ký ức thế giới khu vực Châu Á Thái Bình Dương.

- Về các hoạt động, sự kiện văn hóa, Hà Tĩnh còn có trên 100 lễ hội, trong đó có 15 lễ hội lớn thường niên được tổ chức thu hút nhiều du khách đến tham gia như lễ hội đền Chợ Củi, đền Chiêu Trưng, lễ hội Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác...

- Về dân tộc thiểu số, đồng bào dân tộc thiểu số toàn tỉnh có 492 hộ với 1.972 nhân khẩu, chiếm khoảng 1% dân số toàn tỉnh, gồm các tộc người: Chứt, Lào, Mường, Mán, Thái, đang sinh sống tại 07 thôn, bản thuộc địa bàn 07 xã thuộc 03 huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang. Trong đó, chủ yếu tập trung tại huyện Hương Khê, gồm: dân tộc Mường, Lào và Chứt.

Các hộ dân tộc Lào, Mường, Thái, Mán đều sinh sống xen ghép với các hộ dân tộc Kinh. Bà con đồng bào dân tộc thiểu số đều có nhà ở, đất sản xuất và định cư ổn định trên địa bàn các xã (Hương Liên, Hương Vĩnh, Phú Gia, Hương Trạch, Sơn Kim 1, Sơn Kim 2 và xã Hương Quang). Trong quá trình sinh sống và phát triển, đồng bào các dân tộc thiểu số đã cố gắng sáng tạo và gìn giữ rất nhiều giá trị văn hoá vật chất, tinh thần độc đáo, đồng thời cũng đóng góp nhiều vào công cuộc bảo vệ và xây dựng bản làng, quê hương, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Nhìn chung, Hà Tĩnh tuy là một tỉnh có quy mô trung bình về diện tích và dân số so với cả nước (đứng thứ 23/63 tỉnh thành về diện tích và 25/63 tỉnh thành về dân số), nhưng Hà Tĩnh lại được xếp trong top 15 tỉnh dẫn đầu về “di sản văn hóa”.

### 3. Tài nguyên du lịch

Xét trong khu vực BTB, một số tỉnh có ưu thế hơn Hà Tĩnh để phát triển du lịch như: Nghệ An có nhiều bãi biển đẹp nổi tiếng như biển Cửa Lò, biển Cửa Hội, cùng hạ tầng giao thông tương đối phát triển với sân bay và sân ga Vinh. Quảng Bình có nhiều di sản thiên nhiên với quy mô lớn như hang Sơn Đoòng, động Phong Nha – Kẻ Bàng, bãi biển Hòn La, cùng sân bay, ga tàu Đồng Hới. Tuy nhiên, Hà Tĩnh cũng có tiềm năng phát triển du lịch dựa trên các tài nguyên vật thể và phi vật thể.

- Về tài nguyên vật thể (các điểm đến du lịch), Hà Tĩnh có tiềm năng phát triển cả về du lịch biển, du lịch sinh thái và du lịch văn hóa, lịch sử như: Có những có 137 km đường bờ biển với một số bãi biển đẹp như bãi Thiên Cầm, Xuân Thành, Lộc Hà, Kỳ Ninh...; suối nước nóng Sơn Kim, Vườn quốc gia Vũ Quang hay hồ Kẻ Gỗ ở khu vực phía Tây của tỉnh; có nhiều di tích đặc biệt như khu di tích đại thi hào Nguyễn Du, khu di tích lịch sử Ngã ba Đồng Lộc, chùa Hương Tích phía Đông Bắc thành phố, di tích Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, đền thờ Vua Mai Hắc Đế, đền thờ Chiêu Trưng Đại Vương - Lê Khôi, đền Chợ Củi, đền thờ Chế thắng phu nhân Nguyễn Thị Bích Châu, thành Sơn phòng Hàm Nghi, khu lưu niệm Tổng Bí thư Trần Phú, khu lưu niệm Tổng Bí thư Hà Huy Tập, khu lưu niệm anh hùng Lý Tự Trọng, khu lưu niệm Thành Sen nơi Bác Hồ về thăm Hà Tĩnh.. Toàn tỉnh hiện có 495 di tích được xếp hạng cấp tỉnh, 82 di tích cấp quốc gia và 2 di tích quốc gia đặc biệt. Can Lộc hiện là địa phương có nhiều di tích lịch sử văn hóa được xếp hạng nhiều nhất trên địa bàn tỉnh, với 76 di tích, trong đó có 1 di tích đặc biệt cấp quốc gia.

- Về tài nguyên văn hóa phi vật thể, UNESCO đã ghi danh Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, Ca Trù là di sản văn hóa phi vật thể phải được bảo vệ khẩn cấp; Mộc Bản trường học Phúc Giang và Hoàng hoa sứ trình đồ là di sản ký ức thế giới khu vực Châu Á Thái Bình Dương.

**Hình 11: Một số khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

#### Đánh giá tài sản du lịch



Nguồn: Phân tích của BCG

Tuy vậy, Hà Tĩnh mới chỉ khai thác tiềm năng về tài nguyên tự nhiên một cách khá đơn điệu, chủ yếu tập trung khai thác du lịch tắm biển và một số điểm tham quan

lịch sử, cách mạng, một vài lễ hội được tổ chức trong năm văn hóa và tâm linh, ví dụ chùa Hương Tích, một điểm du lịch lớn rất nổi tiếng trên địa bàn tỉnh. Do đó, khả năng đáp ứng nhu cầu du lịch giải trí của người dân trong tỉnh vẫn còn bị bỏ ngỏ và ít thu hút du khách từ các khu vực khác. Các doanh nghiệp du lịch chú trọng phát triển hoạt động đưa khách địa phương đi du lịch ở các khu vực khác, chưa chú trọng công tác thu hút khách du lịch từ ngoại tỉnh đến Hà Tĩnh.

*Nhìn chung, tiềm năng du lịch của Hà Tĩnh khá phong phú và có giá trị phục vụ du lịch cao. Cùng với tài nguyên tự nhiên, nếu biết khai thác tốt, tài nguyên du lịch sẽ giúp cho tỉnh đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của mình.*

### III. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HÀ TĨNH

#### 1. Các yếu tố, điều kiện của vùng và địa phương

Hà Tĩnh có điều kiện kết nối tương đối thuận lợi để trở thành động lực tăng trưởng của khu vực Bắc Trung bộ, bao gồm:

- Kết nối đường bộ và đường hàng không với Hà Nội, một trong những trung tâm kinh tế của cả nước với thị trường người tiêu dùng có thu nhập cao, để phát triển nông nghiệp và thương mại, tiêu thụ các sản phẩm địa phương chủ lực của Hà Tĩnh cũng như thu hút khách du lịch để phát triển du lịch và dịch vụ.

- Kết nối với cảng hàng không Vinh ở Nghệ An và Đồng Hới ở Quảng Bình giúp thuận tiện cho việc lưu chuyển đến các khu kinh tế, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, cũng như các đô thị và điểm đến du lịch của tỉnh.

Tuy nhiên, để tận dụng hết tiềm năng từ các cơ hội này, Hà Tĩnh cần chuyển dịch sang hoạt động sản xuất giá trị cao hơn, đồng thời đa dạng hóa kinh tế để tạo nên sự khác biệt so với các tỉnh liên kề. Hiện tại, so với Hà Tĩnh, tỉnh Nghệ An có cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng hơn, có lợi thế kết nối nhờ cảng hàng không Vinh. Tỉnh Quảng Bình có cảng nước sâu tựa như Hà Tĩnh và ngoài ra còn có sân bay Đồng Hới.

**Hình 12: Gắn kết phát triển giữa Hà Tĩnh, Hà Nội, Quảng Bình và Nghệ An**



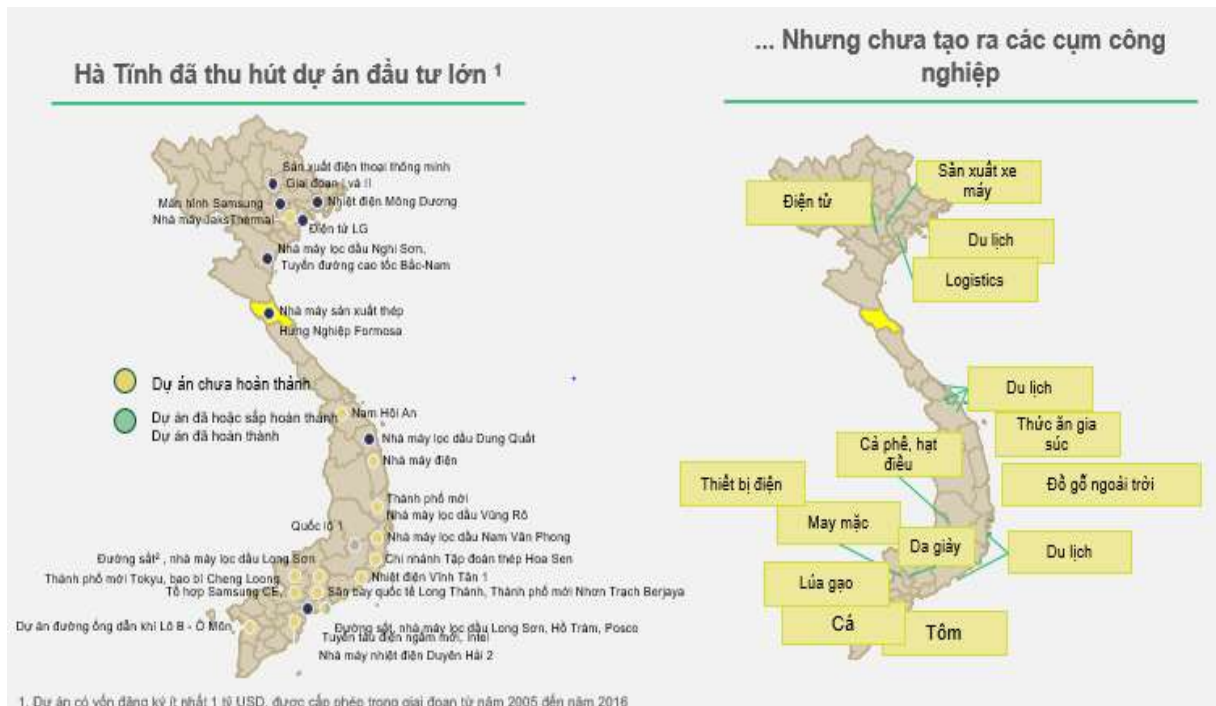
Nguồn: Phân tích của BCG

Trong vòng 7 năm qua, vùng Bắc Trung Bộ và các tỉnh dọc hành lang kinh tế



Bắc - Nam đã thu hút được nhiều dự án đầu tư lớn, có tác động đáng kể đến sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường không chỉ đối với địa phương thu hút được dự án lớn đó, mà nó còn tác động đến cả các địa phương lân cận, trong vùng và cả nước. Trong bối cảnh đó, Hà Tĩnh cũng đã thành công trong việc thu hút khối lượng lớn FDI, đặc biệt là Dự án Nhà máy thép Formosa. Tuy vậy, ngành công nghiệp thép hiện nay ở Hà Tĩnh vẫn chưa thực sự phát triển sâu và trở thành cụm công nghiệp có tiếng trong cả nước. Vì vậy, Hà Tĩnh cần nghiên cứu kỹ về khả năng thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất các sản phẩm phụ trợ phục vụ cho các dự án lớn ở vùng và dọc hành lang kinh tế

**Hình 13: Các cụm công nghiệp được tạo ra từ các khoản siêu đầu tư**



*Nguồn: Nghiên cứu quốc tế, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fullbright*

Bên cạnh đó, sau sự cố môi trường biển xảy ra từ Nhà máy thép Formosa, Hà Tĩnh phải cân nhắc điều chỉnh các mục tiêu tăng trưởng và các định hướng phát triển để đảm bảo hài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế với các mục tiêu xã hội và bảo vệ môi trường nhằm hướng tới tăng trưởng xanh và bền vững.

Năm 2017, Ngân hàng Thế giới đã thông qua Khung đối tác quốc gia mới với Việt Nam, trong đó đề ra những định hướng hỗ trợ Việt Nam trong quá trình thực hiện mục tiêu tăng trưởng bao trùm. Khung đối tác quốc gia này cũng hỗ trợ thực hiện các mục tiêu đề ra trong Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016 - 2021 của Việt Nam và mục tiêu cân bằng giữa phát triển kinh tế và bền vững môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, cấp nước và xử lý nước thải. Cụ thể, ngân hàng Thế giới đã phê duyệt cho Việt Nam vay 358 triệu USD để thực hiện hai dự án mới, trong đó Hà Tĩnh là một trong 5 địa phương được hưởng lợi từ Dự án Tái thiết khẩn cấp sau thảm họa. Dự án này sẽ giúp khôi phục và cải tạo cơ sở hạ tầng tại các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Quảng Ngãi, Ninh Thuận và Hà Tĩnh. Dự án sẽ giúp khôi phục và cải tạo đường giao thông, cầu, hệ thống tưới tiêu, hệ thống cấp nước và các công trình phòng chống thiên tai. Dự án sẽ mang lại lợi ích trực tiếp cho 1,2 triệu người và gián tiếp cho 5,1 triệu người khác tại 05 tỉnh. Như vậy, dự án này sẽ góp phần không chỉ mang lại lợi ích cho người dân ở những vùng đang bị ảnh hưởng của thảm họa mà còn giúp nâng cao năng

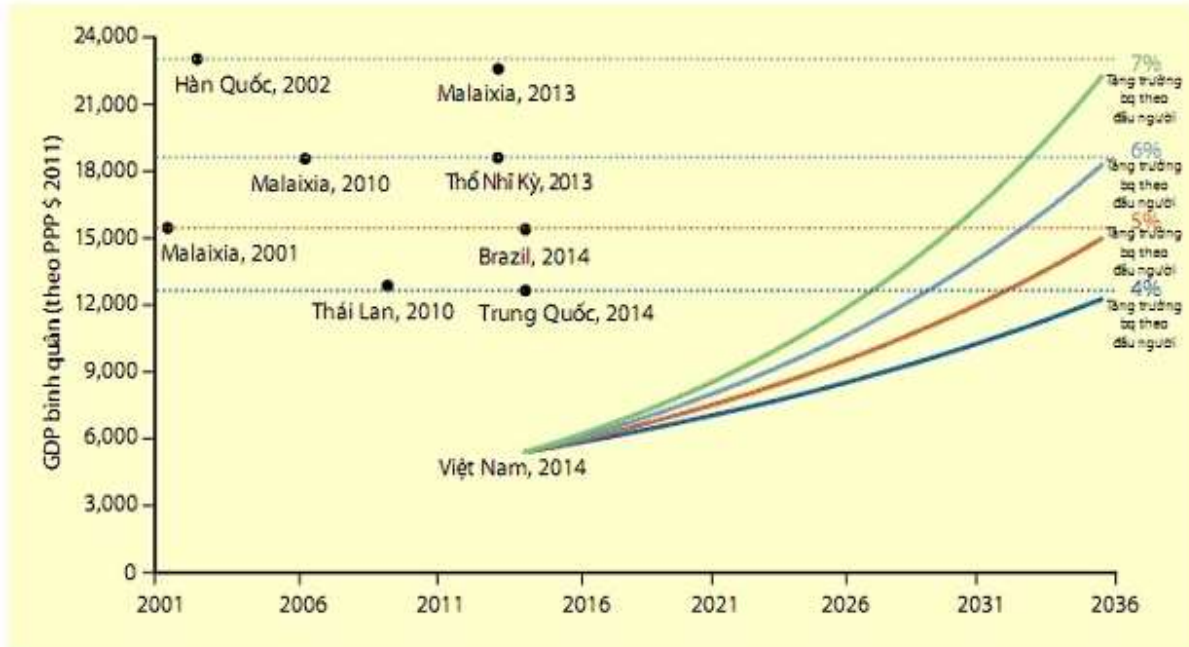
lực cán bộ quản lý rủi ro thảm họa ở Hà Tĩnh.

## 2. Các yếu tố, điều kiện quốc gia

- *Triển vọng kinh tế vĩ mô của Việt Nam:* Nền kinh tế Việt Nam được dự kiến sẽ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức tương đối cao và được đánh giá là một trong những thị trường châu Á năng động, với mức tăng trưởng bình quân khoảng 7%/năm. Theo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam 10 năm giai đoạn 2021-2030, dự báo GDP bình quân đầu người trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2030 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%), vượt ngưỡng GDP bình quân đầu người của Thái Lan năm 2010 và GDP bình quân đầu người của Trung Quốc năm 2014, và ngang bằng với GDP bình quân đầu người của Malaysia năm 2006. Dự báo tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Bên cạnh đó, chất lượng tăng trưởng cũng đã dần được cải thiện. Cán cân thương mại đạt thặng dư và bội chi ngân sách diễn biến theo chiều hướng tích cực, tạo cơ sở để giảm nợ công.

Thêm vào đó, doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam tăng nhanh về số lượng, đóng vai trò quan trọng tạo việc làm và làm tăng tỷ trọng việc làm trong các ngành dịch vụ có hàm lượng tri thức cao. Môi trường kinh doanh đang được cải thiện đáng kể, nhất là trong lĩnh vực khởi sự kinh doanh và tiếp cận điện năng. Trong 10 chỉ số cơ bản cấu thành thứ hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam trong năm 2018 thì có tới 6 chỉ số được ghi nhận tăng điểm xếp hạng.

**Hình 14: Dự báo các kịch bản về tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đến 2035**



*Chú thích: Đơn vị tính trên biểu đồ là USD theo phương pháp sức mua tương đương (PPP)*

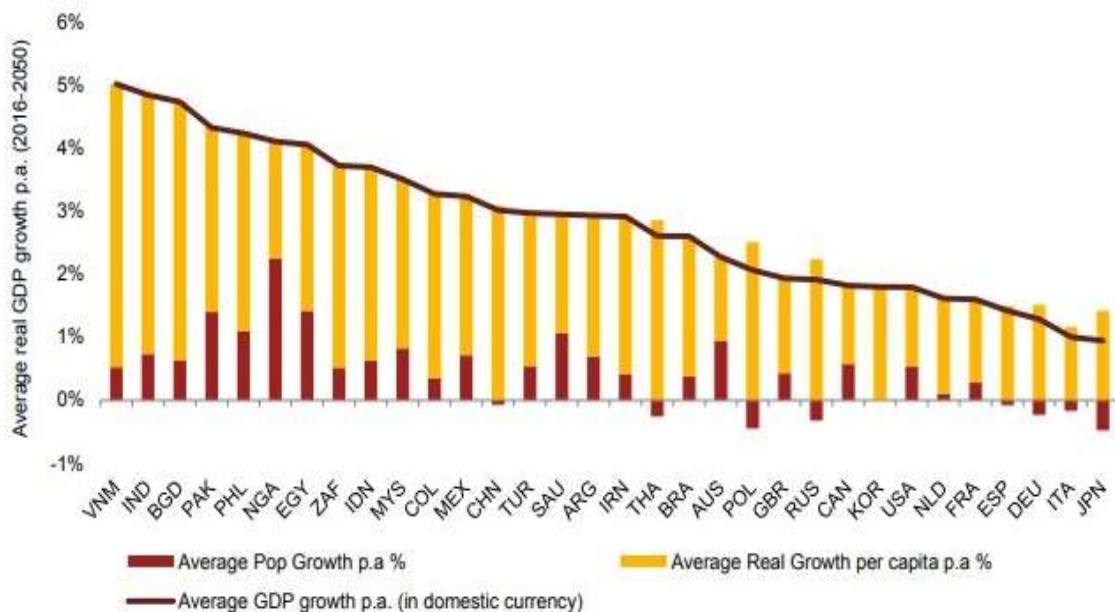
Tuy nhiên, để đạt được mức tăng trưởng này, năng suất lao động là một trong những yếu tố then chốt. Hơn 40% dân số Việt Nam đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, với tỷ trọng đóng góp vào tổng GDP quốc gia chỉ ở mức 16%. Năng suất lao động của Việt Nam cũng thấp hơn nhiều so với các quốc gia trong khu vực như

Singapore, Malaysia, Thái Lan...

Năm 2016, GDP tính theo phương pháp sức mua tương đương (PPP) của Việt Nam là 595 triệu USD, đứng ở vị trí thứ 32 trên thế giới. Theo dự báo của PricewaterhouseCoopers, với tốc độ tăng bình quân 5,0% mỗi năm trong suốt thời kỳ từ nay đến 2050 thì Việt Nam sẽ là nước có tốc độ tăng thuộc loại cao nhất thế giới. GDP năm 2030 đạt 1303 tỷ USD, xếp thứ 29 trên thế giới và năm 2050 sẽ đạt 3176 tỷ USD, xếp thứ 20 trên thế giới. Với dân số tăng 0,5%/năm thì GDP thực tế trên đầu người sẽ tăng 4,5%/năm.

**Hình 15: Dự báo năm 2050: tốc độ tăng bình quân dân số, GDP và GDP trên đầu người của một số nước (Việt Nam = VNM)**

Nguồn: PricewaterhouseCoopers UK (2017). *The Long View: How will the global economic order change by 2050. The World in 2050 report.*



Trong thời gian tới, một số ngành nghề, lĩnh vực được dự đoán sẽ trở thành “miền đất hứa” thu hút đầu tư cho nền kinh tế Việt Nam là: bất động sản, vật liệu và dịch vụ xây dựng, dịch vụ tiêu dùng, hàng tiêu dùng, ngành nông nghiệp, viễn thông, tin học, công nghệ thông tin và cơ khí. Đây vẫn là những ngành giữ vị thế tăng trưởng bình quân ở mức cao. Công nghiệp hỗ trợ cũng sẽ từng bước được định hình và phát triển theo hướng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu cùng với các thành viên đã tham gia ký FTA với Việt Nam. Tuy nhiên, đã và sẽ có một số ngành, lĩnh vực phải đối mặt với khó khăn như: cơ khí chế tạo, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có cơ cấu sản phẩm và trình độ công nghệ lạc hậu, các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trì trệ, chậm đổi mới mô hình tổ chức... Vì vậy, trong định hướng phát triển những năm tới, Hà Tĩnh sẽ chú trọng thực hiện có hiệu quả các đột phá chiến lược, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm và doanh nghiệp.

- *Triển vọng về đổi mới mô hình tăng trưởng:* Sau hơn 30 năm Đổi mới (1986-2017), Việt Nam đã thoát ra khỏi nhóm các nước nghèo và gia nhập nhóm các nước có mức thu nhập trung bình. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng trong 30 năm qua - chủ yếu dựa vào thúc đẩy đầu tư mở rộng và thu hút đầu tư nước ngoài dựa trên lợi thế lao động rẻ. Lợi thế này sẽ không đủ giúp nền kinh tế Việt Nam cất cánh để bắt kịp các nước tiên tiến trong chặng đường phát triển phía trước. Lực lượng lao động trẻ và rẻ đang cạn dần,

trong khi chi phí lao động mỗi ngày một tăng cao đang làm giảm dần tính hấp dẫn của Việt Nam và Hà Tĩnh trong thu hút đầu tư nước ngoài theo mô hình cũ. Mặt khác, với việc Chính phủ đang thực hiện dần thắt chặt đầu tư công, chiến lược phát triển thông qua công cụ chính sách tài khóa, đặc biệt là gia tăng đầu tư công, sẽ không còn phù hợp.

Theo mô hình mới, thúc đẩy tăng trưởng thông qua việc tạo điều kiện thuận lợi, khích lệ và thôi thúc nguồn lực (vốn, đất đai, lao động, kỹ năng, và tài năng) không ngừng dịch chuyển từ khu vực có giá trị và năng suất thấp lên khu vực có giá trị và năng suất cao hơn. Các công cụ chính sách thuộc phương thức này liên quan đến khuyến khích doanh nghiệp và chính quyền địa phương đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng lực quản trị chiến lược, và kiến tạo sức mạnh cộng hưởng cho tăng trưởng thông qua liên kết vùng.

Để kiến tạo phương thức tăng trưởng dựa trên yếu tố năng suất lao động, đổi mới sáng tạo, và khoa học công nghệ, mô hình tăng trưởng của Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2030 cần được thiết kế theo chủ trương phát triển kinh tế tư nhân thông qua việc đẩy mạnh hoạt động khởi nghiệp, nhất là các doanh nghiệp tư nhân.

- *Chủ trương, chính sách và cơ chế quản lý, điều hành của Chính phủ:* Những năm gần đây, cơ chế quản lý và điều hành của Chính phủ đang dần chuyển dịch theo hướng “Chính phủ kiến tạo” xoay quanh năm thay đổi chính, đó là:

(i) Chính phủ chủ động thiết kế một hệ thống pháp luật tốt, những chính sách tốt, thể chế tốt để nuôi dưỡng nền kinh tế phát triển, chứ không phải bị động đối phó với những diễn biến trên thực tế;

(ii) Nhà nước không làm thay thị trường, những khu vực nào thị trường có thể làm được, doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước có thể làm được thì Nhà nước không can thiệp, mà thay vào đó là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm;

(iii) Nhà nước sẽ chỉ đầu tư vào những khu vực các doanh nghiệp tư nhân không thể đầu tư.

(iv) Chính phủ tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng không chỉ nằm ở nhóm Top 4 nước ASEAN, mà còn phấn đấu vươn lên tiêu chí của các nước nhóm OECD.

(v) Chính phủ cũng phải nói đi đôi với làm, siết chặt kỷ cương, đặc biệt phải thay ngay cán bộ không đáp ứng yêu cầu công việc. Xây dựng chính quyền điện tử, thương mại điện tử đến tòa án điện tử.

Việc thay đổi tư duy quản lý của Chính phủ sẽ giúp tạo ra môi trường chính sách thuận lợi và cơ hội phát triển kinh tế hấp dẫn hơn cho các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài.

Nằm trong địa bàn thuận lợi đối với sự phát triển đi lên của cả nước, sự phát triển của Hà Tĩnh sẽ được hưởng lợi nhiều từ các xu hướng thuận lợi trong kinh tế. Hà Tĩnh sẽ có nhiều cơ hội để đi tắt, vượt trước, tạo những bước đột phá trong phát triển kinh tế-xã hội những năm 2021-2030, du nhập và áp dụng công nghệ cao, các tiến bộ khoa học-kỹ thuật mới vào sản xuất công nghiệp xây dựng, nông lâm ngư nghiệp và dịch vụ.

Việc tiếp tục hoàn thiện chính sách và thực thi các chủ trương, nhiệm vụ tái cấu trúc, chuyển đổi mô hình tăng trưởng mới dựa trên năng suất lao động, đổi mới sáng tạo dựa trên khoa học - công nghệ đóng vai trò rất quan trọng vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Hà Tĩnh theo hướng tích cực.

Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 đã được thể chế hóa trong Nghị quyết số 09-NQ/TW với trọng tâm là “xây dựng Việt Nam trở thành một quốc gia mạnh về kinh tế biển, có cơ cấu kinh tế hiện đại, có khả năng tạo ra tốc độ phát triển nhanh và đạt được hiệu quả cao. Tạo ra một sự kết hợp kinh tế ven biển, kinh tế trên biển với các khu vực nội địa để phát triển nhanh, ổn định, hài hòa và bền vững, góp phần thực hiện thành công sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Coi phát triển kinh tế biển và vùng ven biển là nhiệm vụ phát triển kinh tế cơ bản; coi vùng duyên hải là động lực quan trọng đối với sự nghiệp phát triển đất nước. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển với bảo vệ biển và nhiệm vụ an ninh quốc phòng”. Như vậy, là địa phương có sở hữu bờ biển dài 137 km, Hà Tĩnh có thể tận dụng những chính sách ưu đãi về phát triển kinh tế biển và vùng ven biển của Việt Nam để thu hút đầu tư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực và góp phần vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong những năm sắp tới.

### 3. Các yếu tố, điều kiện quốc tế

Thế giới đã và đang thay đổi nhanh chóng, đầy biến động với những xu hướng lớn ảnh hưởng trực tiếp và sẽ là những nhân tố quan trọng, quyết định đến con đường phát triển của Việt Nam trong giai đoạn sắp tới cũng như trong triển vọng 30 năm tới. Xu hướng toàn cầu có khả năng sẽ ảnh hưởng hoặc tái định hình quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam nói chung và tỉnh Hà Tĩnh nói riêng đến năm 2030 với tầm nhìn 2050. Đó là:

- *Mâu thuẫn giữa toàn cầu hóa kinh tế và chủ nghĩa dân tộc kinh tế*: Toàn cầu hóa kinh tế là xu hướng do các nền kinh tế phát triển dẫn dắt và đã trở thành trào lưu có ảnh hưởng tới toàn bộ nền kinh tế thế giới. Các luồng đầu tư, thương mại, dịch vụ tài chính liên và xuyên quốc gia đã phá bỏ các rào cản địa giới quốc gia, dẫn đến quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư, hình thành các cộng đồng kinh tế khu vực. Tuy nhiên, bên cạnh tác động tích cực to lớn đối với tăng trưởng kinh tế thế giới nói chung và ở một số quốc gia, toàn cầu hóa cũng gây bất lợi ở một số mặt đối với mỗi nền kinh tế quốc gia, ngay cả ở những siêu cường kinh tế.

Trong những năm gần đây, trào lưu phản đối toàn cầu hóa xuất hiện không chỉ ở các quốc gia phát triển như các nước châu Âu, Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản, mà còn ở các quốc gia đang phát triển như Indonesia và Ấn Độ. Xu hướng này đã và đang làm thay đổi đáng kể việc hoạch định chiến lược, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế của nhiều nước. Chính phủ mỗi nước sẽ phải điều chỉnh một cách uyển chuyển sự cân bằng giữa tự do hóa kinh tế toàn cầu và lợi ích kinh tế của đất nước mình. Một số nước lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc thực hiện đường lối bảo hộ kinh tế trong nước trong khi thúc đẩy luồng xuất khẩu đầu tư và hàng hóa ra thị trường bên ngoài.

Nền kinh tế thế giới ngày càng khó dự báo bởi xuất hiện những vấn đề phi truyền thống, chưa từng có, khó lường như: sự đảo chiều của toàn cầu hóa, chính sách mới của các nền kinh tế lớn, hay sự va chạm kinh tế giữa các cường quốc. Đặc biệt, sự cạnh tranh kinh tế và chính trị giữa các cường quốc tác động không nhỏ tới triển vọng phát triển kinh tế của các nước khác, đặc biệt là các nước có nền kinh tế với độ mở cao. Việt Nam - với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp trên 20% GDP và trên 70% kim ngạch xuất khẩu, kim ngạch thương mại quốc tế bằng 02 lần giá trị GDP - là nước đang và sẽ trực tiếp chịu tác động mạnh mẽ của những biến động trong nền kinh tế thế giới. Những biến động đó sẽ vừa tạo cơ hội và vừa tạo ra những thách thức cho phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và cho các địa phương, trong đó có tỉnh Hà Tĩnh nói riêng. Bên cạnh đó, những cuộc tranh luận xung quanh chủ nghĩa dân tộc kinh tế sẽ

tiếp tục làm gia tăng áp lực thất chặt viện trợ toàn cầu từ các quốc gia phát triển dành cho các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, gây ảnh hưởng đến một nguồn vốn đầu tư quan trọng cho các dự án lớn, đặc biệt là các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội.

Như vậy, trong bối cảnh mâu thuẫn giữa toàn cầu hóa kinh tế và chủ nghĩa kinh tế dân tộc, Việt Nam nói chung và tỉnh Hà Tĩnh nói riêng chú trọng và linh hoạt thực hiện phương châm “đa dạng hóa, đa phương hóa”. Trong quan hệ thương mại quốc tế, tận dụng tối đa cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do mới tạo ra để mở rộng quan hệ với nhiều đối tác, tạo lập tại mỗi thị trường chính một số mặt hàng chủ lực để trong trường hợp cần thiết có thể áp dụng biện pháp “có đi có lại” nhằm bảo vệ lợi ích của các doanh nghiệp xuất khẩu. Phương châm “đa dạng hóa, đa phương hóa” sẽ giúp Việt Nam nói chung và Hà Tĩnh nói riêng giảm nhẹ sự ảnh hưởng của xu hướng bảo hộ mậu dịch. Ngoài ra, thông qua nhiều kênh thông tin để thông báo kịp thời những biến động của thị trường thế giới, cảnh báo sớm cho các doanh nghiệp, chủ động hình thành hệ thống giải pháp ứng phó để bảo vệ lợi ích chính đáng của mình và giảm thiểu thiệt hại, chuyển hướng sang các thị trường tiềm năng khác.

- *Đòi hỏi ngày càng cao hơn đối với bình đẳng xã hội trong quá trình tăng trưởng kinh tế:* Việc theo đuổi mục tiêu tăng trưởng thuần túy về GRDP bình quân đầu người sẽ không còn là chỉ số cốt lõi duy nhất để đánh giá sự thành công của một quốc gia hay một địa phương. Những thước đo khác như tính công bằng xã hội trong phân phối lợi ích, kết hợp tăng trưởng kinh tế với giảm nghèo, nâng cao mức sống và chất lượng sống của nhân dân và sự gắn kết xã hội ngày càng trở thành các chỉ tiêu phát triển quan trọng để thúc đẩy phát triển các trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường một cách bền vững. Các xu hướng này sẽ góp phần gia tăng đáng kể nhu cầu về các sản phẩm và dịch vụ, mang lại cơ hội cho các nhóm ngành trọng điểm ở Hà Tĩnh mở rộng quy mô đến với những nhóm đối tượng mà hiện giờ đang được xem là nhóm có thu nhập thấp. Hơn thế nữa, xu thế này cũng đem lại cơ hội để Hà Tĩnh đẩy mạnh phát triển xã hội, mang lại đời sống tốt đẹp cho người dân song hành cùng với phát triển kinh tế.

- *Tăng trưởng lấy cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực làm động lực:* Cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ tiếp tục dẫn dắt quá trình tăng trưởng ở các quốc gia đang phát triển. Trong bối cảnh các nguồn viện trợ nước ngoài tiếp tục suy giảm và những thách thức về ngân sách không ngừng gia tăng, những nhân tố vô cùng cần thiết cho bất kỳ chương trình phát triển thành công nào chính là hệ thống tài chính sáng tạo và quy hoạch cơ sở hạ tầng vững chắc. Xu hướng này ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam nói chung và Hà Tĩnh nói riêng trong việc nắm bắt và có sự chuẩn bị kỹ càng, phù hợp trong hoạt động lên kế hoạch và thực hiện phát triển cơ sở hạ tầng song hành cùng công tác hoạch định và định hướng chiến lược phát triển kinh tế cả nước và tỉnh.

- *Chuyên dịch trong chế biến/chế tạo toàn cầu:* Thế giới hiện đang chứng kiến làn sóng dịch chuyển trong lĩnh vực chế biến/chế tạo tương tự như sự chuyên dịch mạnh mẽ trong hoạt động chế biến/chế tạo của thế giới vào đầu những năm 1990, khi mà Trung Quốc nổi lên trở thành công xưởng lớn nhất của thế giới (chiếm gần 40% hàng xuất khẩu toàn cầu vào năm 2015). Trong bối cảnh chi phí ở Trung Quốc ngày càng gia tăng, hàng trăm tỷ đô la từ hoạt động chế biến/chế tạo toàn cầu sẽ di chuyển ra khỏi Trung Quốc trong thập kỷ tới. Xu hướng này gần đây còn được thúc đẩy theo hướng đẩy nhanh tốc độ với sự đối đầu thương mại Mỹ - Trung. Theo xu hướng chuyên dịch, các lĩnh vực có giá trị cao sẽ được chuyển về lại quốc gia khởi nguồn, trong khi đó, phần lớn các hoạt động sản xuất sơ cấp và thứ cấp sẽ được chuyển đến các quốc gia ở khu

vực Đông Nam Á và Nam Á. Đây là cơ hội cho Việt Nam nói chung và Hà Tĩnh nói riêng trong việc trở thành trung tâm sản xuất của các tập đoàn hàng đầu trên thế giới dựa trên cơ cấu chi phí nhân lực rẻ. Các hoạt động đầu tư lớn sẽ ngày càng xuất hiện nhiều hơn ở Việt Nam. Thiết lập một thể chế tốt cùng nguồn nhân lực dồi dào và có chất lượng cao sẽ là một trong những điều kiện quyết định trong việc nắm bắt xu thế toàn cầu này.

- *Chuyến dịch du lịch*: Trên thế giới, các dòng khách du lịch đang có xu hướng dịch chuyển mạnh tới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, trong đó Việt Nam ngày càng được thế giới biết đến như một điểm đến hấp dẫn với những giá trị văn hóa đặc sắc, cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ.

- *Kiến tạo và ứng dụng công nghệ tân tiến*: Công nghệ đang chuyển đổi bối cảnh kinh tế xã hội trên toàn thế giới và là mục tiêu của tất cả các hoạt động nghiên cứu, phát triển trong 30 năm tới. Sự phát triển chóng mặt của công nghệ đang tạo ra hàng loạt xu thế phát triển mới, trong đó, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là một trong những xu hướng nổi bật nhất. Trong bối cảnh hiện tại, Việt Nam là quốc gia đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 được dự đoán sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho Việt Nam trong việc nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh trong chuỗi sản phẩm; tạo ra sự thay đổi lớn về lực lượng sản xuất, về hình thái kinh doanh dịch vụ; tạo ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Trong giai đoạn 2016-2025, công nghệ thông tin đã và vẫn trở thành cơ sở hạ tầng cho các ngành sản xuất, công nghệ điện toán đám mây dần thay thế công nghệ điện toán truyền thống. Sự phát triển nhanh của công nghệ thông tin và truyền thông sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam và Hà Tĩnh nhanh chóng tiếp cận với những tiến bộ mới của khoa học và công nghệ thế giới, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển giữa các nước phát triển trên nhiều phương diện.

Đặc biệt ứng dụng công nghệ số hóa vào hoạt động sản xuất kinh doanh đang nổi lên là một xu thế mới của thế giới. Các doanh nghiệp khu vực EU đang dẫn đầu trong việc ứng dụng mạng xã hội vào hoạt động quảng bá sản phẩm và chăm sóc khách hàng. Quá trình chuyển đổi số đang tăng tốc và tạo ra nhiều thay đổi đột phá tại các quốc gia trên thế giới. Ngoài ra, quy mô thương mại điện tử cũng đang tăng nhanh, đặc biệt là tại khu vực Đông Nam Á. Năm 2018, tăng trưởng số lượng người dùng internet trên điện thoại di động của khu vực này cũng đạt tốc độ nhanh nhất thế giới. Các phương thức kinh doanh mới như: truyền thông online, du lịch trực tuyến hay dịch vụ xe chung cũng tăng trưởng với tốc độ chưa từng thấy. Theo ước tính của Google, tổng giá trị giao dịch của nền kinh tế internet khu vực Đông Nam Á đạt khoảng 72 tỷ USD năm 2018 và sẽ tăng lên 240 tỷ USD vào năm 2025. Đây là cơ hội tốt cho các quốc gia nếu muốn tăng tốc phát triển trong thời gian tới. Đặc biệt, Hà Tĩnh có cơ hội phát triển mạnh ngành công nghiệp CBCT mới, các ngành nông nghiệp công nghệ cao, vận tải, logistics, du lịch và các ngành dịch vụ cao cấp khác.

- *Tác động từ đại dịch toàn cầu*: Đại dịch Covid-19 bắt nguồn từ tháng 12 năm 2019 tại tỉnh Vũ Hán, Trung Quốc và nhanh chóng lây lan khắp toàn cầu. Tính đến cuối tháng 11 năm 2020, 217 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới đã ghi nhận ca nhiễm Covid-19, số ca nhiễm đạt hơn 60 triệu ca. Hệ thống y tế khắp các quốc gia đang căng mình đối phó với dịch bệnh. Chính phủ các nước đã áp dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu quá trình lây lan của đại dịch, trong đó có giãn cách xã hội và đóng cửa biên giới, dẫn tới nền kinh tế và thương mại sụt giảm. GDP toàn cầu trong năm 2020 dự kiến suy

thoái 4.4%-4.9%<sup>7</sup>. Thương mại toàn cầu sẽ suy thoái khoảng 10-30%<sup>8</sup>. Các ngành sản xuất vốn đã và đang toàn cầu hóa, các hoạt động giao thương xuất nhập khẩu, dịch vụ và du lịch nhanh chóng bị tác động và phải đối mặt với cơn sóc cả cung lẫn cầu.

Dịch Covid-19 bùng phát trên phạm vi toàn thế giới, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế thế giới cũng như nước ta phải gồng mình đối phó với những tác động tiêu cực của dịch bệnh trên mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội. Từ đầu năm 2020, dịch bệnh đã gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất kinh doanh khu vực kinh tế tư nhân, làm đứt gãy các chuỗi giá trị đã hình thành, làm gián đoạn chuỗi cung ứng và lưu chuyển thương mại, thiếu hụt lao động tạm thời, nguyên vật liệu đầu vào; thị trường xuất khẩu đối với các lĩnh vực chế biến, xuất khẩu nông lâm, thủy hải sản; công nghiệp chế biến chế tạo, sản xuất, xuất khẩu dệt may, da giày, sắt thép...; lĩnh vực thương mại dịch vụ, du lịch, lưu trú, ăn uống, y tế, giáo dục, lao động việc làm. Hà Tĩnh với ngành công nghiệp thép, cảng quốc tế Vũng Áng - Sơn Dương và ngành du lịch đang trên đà phát triển cũng không nằm ngoài vùng bị ảnh hưởng.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, đại dịch Covid-19 có tiềm năng mở ra cơ hội phát triển cho Việt Nam nói chung và Hà Tĩnh nói riêng trong tương lai. Dự báo sẽ có sự thay đổi lớn về cơ cấu khối thương mại toàn cầu do chuyển đổi về địa chính trị và các chuỗi giá trị. Cụ thể, thương mại toàn cầu sẽ dịch chuyển từ Trung Quốc sang các nước ASEAN, với dự kiến 48 tỷ USD tăng trưởng trong thương mại giữa ASEAN-Hoa Kỳ và ASEAN-EU trong vài năm tới<sup>9</sup>. Bên cạnh đó, do tác động của việc ngừng trệ sản xuất và đóng cửa biên giới tại Trung Quốc, quốc gia đóng vai trò tối trọng trong nhiều chuỗi cung ứng toàn cầu, nhiều đơn vị sản xuất toàn cầu từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, v.v... đang cân nhắc và thậm chí đã tiến hành dịch chuyển nhà máy sản xuất từ Trung Quốc sang các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

Đại dịch Covid-19 cũng mở ra “trạng thái bình thường mới”, thay đổi đáng kể cách làm việc. Các cuộc họp trực tuyến từ xa hiện đang phổ biến và hoạt động kinh tế đã tăng lên trên các nền tảng kỹ thuật số, mở ra cơ hội để tận dụng xu hướng này nhằm thu hút đầu tư vào các ngành CN chế biến chế tạo và đẩy mạnh phát triển CNTT phục vụ cho nền kinh tế số. Đồng thời, củng cố năng lực hệ thống y tế và công tác quản lý phòng dịch bệnh, nhằm giảm thiểu tối đa tác động lên các hoạt động kinh tế - xã hội.

- *Bối cảnh phát triển khu vực Châu Á và Thái Bình Dương*: Ở tầm khu vực, Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực kinh tế năng động nhất, nơi có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, môi trường đầu tư được cải thiện, xuất khẩu tăng nhanh hơn so với các khu vực khác trên thế giới. Việt Nam là nước nằm trong khu vực này, có nhiều cơ hội hợp tác phát triển, thu hút các nguồn tài chính và mở rộng thị trường.

Hiện nay, các quốc gia ASEAN đang ở thời điểm lịch sử quan trọng - cùng nhau xây dựng Cộng đồng ASEAN dựa trên 3 trụ cột: Cộng đồng An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hoá - Xã hội. Sự hình thành và phát triển Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) hứa hẹn mang lại nhiều lợi ích kinh tế. Lợi ích ước tính cho Việt Nam vào khoảng 1-3% tăng trưởng thu nhập quốc dân. Cộng đồng kinh tế ASEAN trở thành một tổ chức liên kết Chính phủ chặt chẽ, gắn bó, năng động, hướng tới người dân. Mục tiêu hàng đầu của AEC là một thị trường đơn nhất và cơ sở sản xuất chung cho việc tự

<sup>7</sup> Dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2020 của [Goldman Sachs](#) (07/2020) là -4,6%, của [Oxford Economics](#) là -4,4% (09/2020), của [IMF](#) là -4,9% (06/2020), của [Fitch Ratings](#) là -4,4%. (09/2020).

<sup>8</sup> Theo Viễn cảnh kinh tế thế giới của IMF, ngày 06/04/2020

<sup>9</sup> Theo Mô hình tài chính thương mại năm 2020 của BCG, UN Comtrade, OECD, WEF, IHS, TradeAlert



do lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, đặc biệt là sử dụng nhiều lao động có tay nghề, tạo cơ sở tiếp cận đến các khu vực thị trường của Trung Quốc. Việt Nam sẽ là một thành viên chủ động và tích cực phát huy vai trò chủ đạo trong việc thực hiện Sáng kiến Liên kết ASEAN hỗ trợ các thành viên mới, các chương trình phát triển Tiểu vùng Mê Công mở rộng, hành lang Đông - Tây nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển và hỗ trợ liên kết kinh tế khu vực.

Việt Nam sẽ là một thành viên chủ động và tích cực phát huy vai trò chủ đạo trong việc thực hiện Sáng kiến Liên kết ASEAN, hỗ trợ các thành viên mới, các chương trình phát triển Tiểu vùng Mê Công mở rộng, hành lang Đông - Tây nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển và hỗ trợ liên kết kinh tế khu vực. Về địa lý kinh tế, Việt Nam nói chung và Hà Tĩnh nói riêng, có vị trí ngày càng quan trọng trong hệ thống liên kết khu vực Đông Nam Á với phần còn lại của thế giới. Trong tương lai, hệ thống đường bộ, đường sắt Bắc - Nam qua Hà Tĩnh sẽ được nâng cấp, hiện đại hóa; Cảng nước sâu Vũng Áng tiếp tục được mở rộng, nâng cấp, tạo điều kiện để hành lang kinh tế Đông - Tây của các nước Tiểu vùng sông Mê Công phát triển, kết nối kinh tế thuận lợi giữa tỉnh Hà Tĩnh và các tỉnh của Lào, vùng Đông Bắc Thái Lan và cả khu vực ven biển Thái Bình Dương. Các luồng đầu tư FDI và trong nước vào Hà Tĩnh dự kiến sẽ tăng; lưu lượng hàng hóa và dịch vụ Bắc - Nam, Đông - Tây qua Hà Tĩnh sẽ trở nên nhộn nhịp hơn nhiều lần; sự kết nối kinh tế Hà Tĩnh với bên ngoài bằng đường hàng không, đường bộ, đường sắt, đường thủy sẽ trở nên chặt chẽ, thường xuyên và ổn định hơn.

Như vậy, để nắm bắt và đón đầu được xu thế này, Chính phủ nói chung và Hà Tĩnh nói riêng có trách nhiệm tích cực hoàn thiện hệ thống chính sách và thể chế hướng đến tăng cường năng lực tiếp cận và ứng dụng thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong các chiến lược, chính sách phát triển đất nước và tỉnh. Nếu như không bắt kịp nhịp độ phát triển công nghiệp 4.0 này, Việt Nam nói chung và Hà Tĩnh nói riêng sẽ phải đối mặt với những tác động tiêu cực như sự tụt hậu về công nghệ, suy giảm sản xuất kinh doanh; dư thừa lao động có kỹ năng và trình độ thấp gây phá vỡ thị trường lao động truyền thống, ảnh hưởng tới tình hình kinh tế xã hội đất nước; mất an toàn an ninh thông tin, xâm phạm bản quyền, thiếu hụt nguồn nhân lực trình độ cao.

Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức thứ 150 của WTO và tham gia vào nhiều sân chơi song phương và đa phương khác. Hội nhập quốc tế sẽ giúp Việt Nam nói chung và Hà Tĩnh nói riêng mở ra những cơ hội lớn như: (i) Được tiếp cận thị trường hàng hoá và dịch vụ ở tất cả các nước thành viên với mức thuế nhập khẩu đã được cắt giảm và các ngành dịch vụ mà các nước mở cửa theo các Nghị định thư gia nhập của các nước này, không bị phân biệt đối xử; (ii) Vị thế của Việt Nam bình đẳng như các thành viên khác trong việc hoạch định chính sách thương mại toàn cầu, có cơ hội để đấu tranh nhằm thiết lập một trật tự kinh tế mới công bằng hơn, hợp lý hơn, có điều kiện để bảo vệ lợi ích của đất nước, của doanh nghiệp; (iii) Nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Trong những năm tới, diễn biến kinh tế vĩ mô ở Việt Nam có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố, đó là: (i) căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường, do còn phụ thuộc vào khả năng đàm phán thương mại (và mức độ thực chất của kết quả, nếu có) giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc; (ii) rủi ro suy giảm/suy thoái ở các nền kinh tế chủ chốt có thể ảnh hưởng đến nhu cầu đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam; (iii) ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tới kinh tế toàn cầu và khu vực. Trong bối cảnh ấy, hàng xuất khẩu của Việt Nam có thể phải đối mặt với nhiều hàng rào kỹ thuật

hơn ở các thị trường nước ngoài. Tuy nhiên, ngay cả trong bối cảnh thế giới chứng kiến nhiều bất định, môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam vẫn được cải thiện, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước vẫn tích cực. Việc thực hiện Hiệp định CPTPP, EVFTA và khả năng kết thúc đàm phán RCEP có thể tạo thêm sức hút cho nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam, trong đó có Hà Tĩnh nếu chính quyền tỉnh quyết tâm cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách hành chính và đổi mới, sáng tạo.

#### **IV. NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH**

##### **1. Tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu**

Biến đổi khí hậu và nước biển dâng (BĐKH-NBD) là một trong những thách thức lớn nhất hiện nay đối với tất cả các nước trên thế giới. Ảnh hưởng của nó tác động nghiêm trọng đến tất cả các lĩnh vực trong đời sống xã hội và môi trường toàn cầu, gây khó khăn thêm cho các quốc gia đặc biệt là các quốc gia kém phát triển và đang phát triển trong việc thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu hướng đến giảm nghèo, phát triển bền vững. Theo Kịch bản BĐKH và NBD cho Việt Nam được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2016, kịch bản RCP 8.5 (tương đương kịch bản A1F1 - kịch bản phát thải cao) của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đến cuối thế kỷ 21 nhiệt độ của Việt Nam có xu thế tăng rõ rệt, đặc biệt khu vực phía Bắc tăng từ 3,3 - 4,0<sup>0</sup>C, lượng mưa năm tăng từ 5 - 15%, và mức tăng nhiều nhất có thể lên đến 20% ở một phần Nam Trung Bộ. Bên cạnh đó là xu hướng tăng số lượng bão mạnh đến rất mạnh; số ngày nắng nóng (>35C) có xu thế tăng lớn nhất ở khu vực Nam Trung Bộ và Bắc Trung Bộ. Hạn hán trở nên khắc nghiệt hơn do nhiệt độ tăng và lượng mưa giảm vào mùa khô. Mục nước biển dâng (NBD) khoảng 77 cm ở khu vực biển Đông, mực nước ven biển phía Nam dâng cao hơn phía Bắc, NBD trung bình cho toàn dải ven bờ Việt Nam khoảng 73 cm (49-103 cm).

Thời gian qua, Hà Tĩnh đã phải trải qua nhiều loại thiên tai khác nhau, như: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc xoáy, sét; lũ lụt; xói lở bờ biển, bờ sông và bồi lắng; hạn hán và gió khô; sự cố môi trường; sự cố cháy rừng; và sự cố tràn dầu trên biển. Tỉnh cũng phải đối mặt với nguy cơ thiên tai tăng cao trước tác động của BĐKH.

Theo báo cáo của Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu (2016), trong 54 năm qua (từ năm 1961 đến 2014), nhiệt độ không khí trung bình năm ở tỉnh Hà Tĩnh có xu thế tăng lên với tốc độ tăng tương đối đồng đều tại các trạm quan trắc, từ 0,1 - 0,2<sup>0</sup>C/thập kỷ. Trong đó nhiệt độ tại huyện Hương Khê có tốc độ tăng nhanh nhất. Về lượng mưa hàng năm, ở các trạm quan trắc không thể hiện một xu thế đồng nhất mà có sự xen kẽ giữa xu thế giảm và xu thế tăng. Trong khi lượng mưa hàng năm có xu thế giảm tại 02 trạm ven biển Hà Tĩnh và Kỳ Anh với tốc độ giảm tương ứng là 44,7 mm/thập kỷ và 55,2 mm/thập kỷ thì xu thế tăng được nhìn thấy trạm Hương Khê với tốc độ xấp xỉ 26 mm/thập kỷ. Như vậy tốc độ tăng lượng mưa tại trạm Hương Khê nhỏ hơn so với tốc độ giảm lượng mưa của 02 trạm còn lại. Tương tự, lượng bốc hơi năm ở khu vực tỉnh Hà Tĩnh có sự xen kẽ giữa xu thế giảm và tăng giữa các trạm. Trong đó, lượng bốc hơi năm có xu thế giảm tại các trạm Hương Khê và Kỳ Anh với tốc độ 32-47 mm/thập kỷ và tăng tại trạm Hà Tĩnh với tốc độ 22 mm/thập kỷ. Trong thời kỳ 1961 - 2014, độ ẩm tương đối trung bình năm ở tỉnh Hà Tĩnh có xu thế giảm nhẹ với tốc độ giảm từ 0,03 - 0,96%/thập kỷ. Tốc độ giảm nhanh nhất ở trạm Hà Tĩnh và nhỏ nhất tại trạm Kỳ Anh.

Trong Kịch bản BĐKH và NBD cho Việt Nam được Bộ Tài nguyên và Môi

trường công bố năm 2016, Kịch bản RCP 8.5 (tương đương kịch bản A1F1 - kịch bản phát thải cao) đối với tỉnh Hà Tĩnh nêu rằng nhiệt độ trong giai đoạn 2016-2035 tăng trung bình 0,9<sup>0</sup>C (0,6÷1,3), giai đoạn 2046-2065 tăng khoảng 1,9<sup>0</sup>C (1,3÷2,8) và giai đoạn 2080-2099 là 3,5<sup>0</sup>C (2,8÷4,8). Bên cạnh đó là xu hướng tăng lượng mưa trung bình: giai đoạn 2016-2035 là 12,9% (6,8÷19,8); 2046-2065 là 14,1% (8,2÷19,6) và 2080-2099 là 14,78% (10,6÷24,4). Mặt khác, theo các kịch bản nước biển dâng (NBD), khi mực NBD 50 cm thì 0,86% diện tích tỉnh có nguy cơ ngập, NBD 80 cm là 1,39% và 2,12% khi NBD 100 cm.

**Bảng 4: Nguy cơ ngập úng đối với tỉnh Hà Tĩnh**

Quận/Huyện	Diện tích (ha)	Nguy cơ ngập (% diện tích) ứng với các mực nước biển dâng					
		50 cm	60 cm	70 cm	80 cm	90 cm	100 cm
Đức Thọ	20.349	0,23	0,48	0,72	0,97	1,44	1,71
Cẩm Xuyên	63.646	1,10	1,28	1,58	1,63	2,17	2,46
Can Lộc	30.213	0,65	0,98	1,46	2,06	3,27	4,56
Huyện và TX. Kỳ Anh	104.187	2,38	2,46	2,69	2,99	3,56	4,12
Lộc Hà	11.743	3,36	5,04	7,16	9,75	13,18	15,59
Nghi Xuân	22.246	3,11	3,29	3,60	4,12	5,75	6,03
Thạch Hà	35.391	1,50	2,01	2,68	3,19	4,04	4,80
TP. Hà Tĩnh	5.655	2,30	2,77	3,18	3,40	3,72	4,05
TX. Hồng Lĩnh	5.897	0,15	0,18	0,20	0,23	0,29	0,43
Vũ Quang	63.766	kđk	kđk	kđk	kđk	kđk	0,01
Tỉnh	599.067	0,86	1,00	1,20	1,39	1,81	2,12

Ghi chú: kđk = không đáng kể

Nguồn: NGTK 2018, Kịch bản BĐKH và NBD cho Việt Nam, Bộ Tài Nguyên và Môi trường (2016)

Đối với Hà Tĩnh là một tỉnh ven biển miền Trung với bờ biển dài 137 km, BĐKH ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến hầu hết các lĩnh vực trong đời sống kinh tế - xã hội của Hà Tĩnh. Tác động của BĐKH dễ dàng nhận diện trên phạm vi rộng không những ở Hà Tĩnh mà cả các địa phương trong cả nước, trong đó rõ nét nhất là ở khu vực ven biển (bão lũ, nước biển dâng, v.v...) và lĩnh vực nông nghiệp; và điều này sẽ tạo ra dòng dịch chuyển lao động và dân cư từ khu vực bị tác động xấu của BĐKH sang khu vực có hoạt động kinh tế thuận lợi, ổn định hơn. Dự báo tác động của BĐKH đến các ngành kinh tế, xã hội ở Hà Tĩnh như sau:

- *Ngành nông nghiệp*: BĐKH có tác động lớn đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh gây hại cây trồng; đồng thời gây ra nhiều bệnh dịch cho gia súc, gia cầm và ảnh hưởng đến sinh sản, phát triển của gia súc, gia cầm. BĐKH ngày càng tăng về tần suất và cường độ (hiện tượng bão, lốc,

thời tiết khô nóng, lũ lụt, hạn hán...) làm giảm năng suất và sản lượng của các cây trồng và vật nuôi. Ngoài ra, BĐKH gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp. Những khu vực thường bị ảnh hưởng, tác động của BĐKH là các xã ven biển. Điều này có thể dẫn đến khan hiếm nguồn cung cấp lương thực.

- *Ngành thủy sản*: BĐKH gây nguy cơ dịch bệnh, ô nhiễm và phá hủy các hệ sinh thái ven bờ. Lượng mưa lớn và cường độ nhiều sẽ làm cho nồng độ muối giảm đi trong một thời gian, và điều này ảnh hưởng đến sinh vật nước lợ và ven bờ, đặc biệt là nhuyễn thể hai vỏ như ngao, sò... Những khu vực thường bị ảnh hưởng, tác động bởi của BĐKH gồm các xã vùng thấp của huyện Nghi Xuân, Lộc Hà, Thạch Hà, Cẩm Xuyên và thị xã Kỳ Anh.

- *Ngành lâm nghiệp*: BĐKH có thể gây nguy cơ diệt chủng một số loài động vật và thực vật; thậm chí một số loài động vật và thực vật quý hiếm có thể bị suy kiệt và tuyệt chủng. Nhiệt độ và mức độ khô hạn gia tăng cũng làm tăng nguy cơ cháy rừng và phát triển mạnh các hiện tượng sâu bệnh, dịch bệnh.

- *Ngành công nghiệp - xây dựng*: Hà Tĩnh là địa phương có địa hình đa dạng, tuy vậy, ở một số xã (thuộc huyện Nghi Xuân, Lộc Hà, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, huyện và thị xã Kỳ Anh) nằm trong khu vực trũng. Những khu vực này có nguy cơ ngập úng cơ sở hạ tầng khi mực nước biển dâng kết hợp mưa và triều cường; và điều này làm giảm chất lượng công trình, giảm độ bền và tuổi thọ công trình xây dựng. BĐKH cũng tạo ra thách thức, khó khăn cho các KKT, KCN và CCN nằm trên địa bàn các xã vùng trũng do phải đối mặt với nguy cơ ngập lụt và khó khăn trong việc cung cấp nước và nguyên vật liệu phục vụ cho ngành công nghiệp và xây dựng.

- *Ngành thương mại, du lịch*: BĐKH, đặc biệt là hiện tượng nước biển dâng và nhiệt độ tăng ảnh hưởng đến việc khai thác du lịch ven biển, làm tổn hại đến các công trình du lịch, công trình thương mại; và tất yếu sẽ làm gia tăng chi phí cho việc cải tạo và bảo dưỡng khu vực bị ảnh hưởng, bị tác động do BĐKH trên phạm vi toàn tỉnh.

- *Ngành y tế*: BĐKH làm gia tăng tác động tiêu cực đến sức khỏe của con người, dẫn đến gia tăng một số nguy cơ tiêu cực đến sức khỏe người có tuổi, người mắc bệnh tim mạch, thần kinh... BĐKH cũng gây nguy cơ làm tăng một số bệnh nhiệt đới như: tăng các bệnh nhiễm khuẩn, bệnh đường hô hấp, suy dinh dưỡng... BĐKH có phạm vi ảnh hưởng đến toàn tỉnh.

- *Dân cư và lao động*: tác động rõ nét của BĐKH nhất là ở khu vực ven biển và lĩnh vực nông nghiệp sẽ tạo ra dòng dịch chuyển lao động và dân cư từ khu vực bị tác động xấu của BĐKH sang khu vực có hoạt động kinh tế thuận lợi, ổn định hơn. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến Hà Tĩnh.

- *Quản thể sinh học*: nhiệt độ trung bình tăng sẽ làm thay đổi vùng phân bố và cấu trúc quần xã sinh vật của một số hệ sinh thái. Nhiều loại sinh vật đặc trưng của hệ sinh thái vùng núi Bắc Trường Sơn (như: Sao la ở vùng núi Vũ Quang, các sinh vật hoang dã, vật nuôi nhạy cảm với điều kiện khí hậu như hươu ở vùng núi Hương Sơn, buri Phúc Trạch, cam bù...) sẽ đối mặt với những biểu hiện ngày càng gia tăng của BĐKH, trước hết là thời tiết khô nóng tăng lên, mùa khô gay gắt hơn và mùa mưa dồn dập hơn. Bên cạnh đó, ở các sông hồ nội địa, lượng mưa gia tăng và thay đổi dòng chảy mùa mưa cũng như mùa kiệt, thay đổi độ đục, bồi lắng ở nhiều đoạn sông nên sẽ tác động đến đời sống, nơi cư trú, mùa đẻ trứng... của thủy sinh vật. BĐKH cũng có những tác động nhất định đến các hệ sinh thái ven biển.

Ngoài ra, khi đô thị hóa tăng cao, nhu cầu nước sạch ở đô thị cao hơn nhiều với thời điểm hiện nay do hoạt động sản xuất và nhu cầu sinh hoạt ngày càng tăng cao. Trong khi đó, nguồn nước ngọt có sẵn ngày càng giảm dần do BĐKH (Theo báo cáo của IPCC (Ủy ban Liên Chính phủ về BĐKH), ở châu Á, "nguồn tài nguyên nước ngọt sẵn có ở Trung, Nam, Đông và Đông Nam Á, đặc biệt là ở các lưu vực sông lớn, dự kiến giảm do BĐKH, do tăng trưởng dân số và nhu cầu ngày càng tăng phát sinh từ tiêu chuẩn sống cao hơn, những bất lợi đó có thể ảnh hưởng đến hơn một tỷ người vào những năm 2050"). Vậy nên nguy cơ thiếu nước sạch là một trong những nguy cơ lớn của đô thị.

Để giảm thiểu tác động tiêu cực của BĐKH, tình trạng ô nhiễm môi trường và diễn biến khí hậu phải được phân tích, tính toán một cách thấu đáo, từ đó có thể tính toán chính xác nhất kịch bản BĐKH trong tương lai và thông báo kịp thời đến các sở, ban, ngành và chính quyền địa phương.

## **2. Thuận lợi và khó khăn của tỉnh khi ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu**

- Thuận lợi về mặt tự nhiên:

- + Hệ thống các hồ chứa tự nhiên có tác dụng điều hòa nguồn nước trong mùa lũ.
- + Hệ thống rừng phòng hộ chắn bão, chống sạt lở đất.
- + Diện tích rừng bao phủ hơn 52%, là “lá phổi xanh” của tỉnh giúp giảm thiểu nhiệt độ tăng do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.
- + Có vùng sản xuất nông nghiệp miền núi phía Tây, địa hình cao không bị ngập mặn do ảnh hưởng từ nước biển dâng.

- Thuận lợi về mặt quản lý:

+ Ứng phó biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai đã và đang được tỉnh hết sức quan tâm. Trong những năm gần đây, UBND tỉnh đã bố trí nguồn lực để khắc phục, sửa chữa các công trình chống lũ, đồng thời hỗ trợ các địa phương trang bị phương tiện tại chỗ để ứng phó thiên tai, bão lũ.

+ Quá trình theo dõi các tác động lên môi trường được thực hiện sát sao qua các đợt quan trắc trong năm. Công tác quản lý các doanh nghiệp với dự án lớn trên địa bàn thực hiện các giải pháp phục hồi và bảo vệ môi trường được thực hiện tích cực.

- Tồn tại, hạn chế:

+ Công tác ứng phó BĐKH vẫn đang dựa vào biện pháp công trình là chính, nhiều công trình phòng chống thiên tai đã được xây dựng từ lâu cần được nâng cấp, cải thiện; các giải pháp phi công trình chưa được triển khai đồng bộ và một cách chủ động.

+ Nhận thức và kinh nghiệm phòng chống thiên tai của người dân không đồng đều, còn hạn chế, nhất là ở cấp cơ sở thôn, bản, làng, xã.

+ Chưa có định hướng, kế hoạch tổng thể phát triển các ngành kinh tế theo hướng “xanh” và bền vững, nhằm giảm thiểu tác động của BĐKH.

## PHẦN II: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Trong thời gian qua, Hà Tĩnh đã có những bước phát triển vượt bậc. Từ một tỉnh tương đối nghèo của Việt Nam trở thành một trong những tỉnh dẫn đầu về tăng trưởng kinh tế. Mặc dù phải đối mặt với một số tác động tiêu cực đến từ bối cảnh phát triển trong nước và quốc tế như: suy giảm kinh tế toàn cầu, ngân sách nhà nước hạn hẹp, biến đổi khí hậu, sự cố môi trường biển, song tỉnh Hà Tĩnh đã tập trung nỗ lực thu hút đầu tư nước ngoài, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng và tháo gỡ khó khăn cho nông dân, cộng đồng doanh nghiệp, từ đó đạt được những kết quả khả quan trên các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

Tỉnh cũng có những đóng góp tích cực trong xây dựng và phát triển vùng Bắc Trung Bộ với chủ trương là tái cơ cấu kinh tế và chuyển mình thành động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng. Các lĩnh vực văn hóa xã hội cũng được quan tâm thực hiện tốt. Quốc phòng an ninh được củng cố, tăng cường; chủ quyền, biên giới quốc gia được giữ vững; công tác đối ngoại được mở rộng, nâng cao hiệu quả.

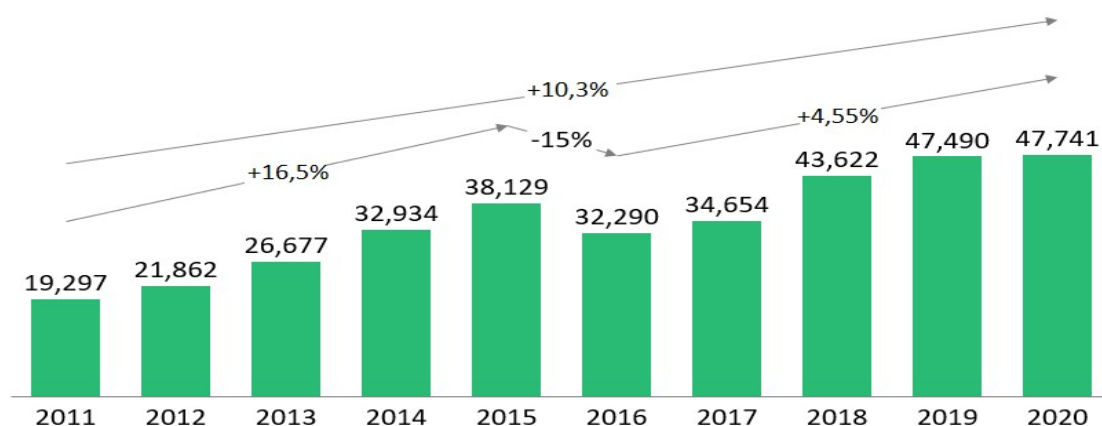
### I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

#### 1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Từ năm 2011 đến nay, Hà Tĩnh đã thực hiện nhiều giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tương đối hiệu quả, đặc biệt là tỉnh đã quan tâm cải thiện môi trường kinh doanh và thu hút đầu tư để phát triển hệ thống hạ tầng. Trong giai đoạn này, trừ năm 2016<sup>10</sup>, kinh tế của Hà Tĩnh chứng kiến tốc độ tăng trưởng khá ấn tượng với một số kết quả sau:

*Thứ nhất*, GRDP tăng trưởng rất cao trong giai đoạn 2011-2015 khi đang đầu tư xây dựng Nhà máy Formosa và trước sự cố môi trường biển, mức tăng trưởng bình quân đạt 16,5%/năm. Sau sự cố môi trường cùng với việc kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng, GRDP năm 2016 đã giảm mạnh khoảng 14,58% nhưng hồi phục nhanh chóng trong năm sau khi Nhà máy Formosa đi vào hoạt động, năm 2017 tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 9,9%, năm 2018 đạt 20,85% và năm 2019 đạt 9,44% (là một trong các tỉnh có tốc độ tăng trưởng cao nhất cả nước); tuy nhiên, do ảnh hưởng của địa dịch covid-19, tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2020 của tỉnh chỉ đạt 0,53%. Tính chung cả giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh chỉ đạt 4,55%/năm.

Hình 16: GRDP 2011-2020, nghìn tỷ đồng (giá so sánh)



<sup>10</sup> Năm chứng kiến sự giảm sâu tăng trưởng kinh tế do biến cố về môi trường biển và Dự án Formosa đã bước vào giai đoạn hoàn thiện nên vốn đầu tư của dự án giảm cùng với việc nhà máy này chưa đi vào sản xuất như dự kiến.

Nguồn: Cục Thống kê Hà Tĩnh

*Thứ hai*, quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP (theo giá hiện hành) của tỉnh tăng vọt trong thời kỳ 2011-2020, từ mức 23,7 nghìn tỷ đồng năm 2011 lên 81,52 nghìn tỷ đồng năm 2020 và chiếm hơn 1% tổng GDP cả nước. So sánh với quy mô nền kinh tế năm 2020 với các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ thì Hà Tĩnh bằng: 38,21% tỉnh Thanh Hóa (214.107 tỷ đồng); 56,3% tỉnh Nghệ An (145.199 tỷ đồng); gấp 1,49 lần tỉnh Thừa Thiên Huế (54.798 tỷ đồng); gấp 1,96 lần tỉnh Quảng Bình (41.602 tỷ đồng) và gấp 2,46 lần tỉnh Quảng Trị (31.657 tỷ đồng).

*Thứ ba*, công nghiệp - xây dựng là ngành có tốc độ tăng trưởng cao và đây là ngành có triển vọng phát triển nhanh trong thời gian tới. Trong thời kỳ 2011-2020, ngành công nghiệp - xây dựng đóng góp lớn nhất vào gia tăng GRDP với mức tăng trưởng 19,1%/năm (riêng công nghiệp tăng 28,15%/năm), kế tiếp là ngành dịch vụ (6,25%/năm) và nông nghiệp (3,73%/năm).

**Bảng 5: Đóng góp của các ngành kinh tế vào tăng trưởng GRDP (gss 2010)**

	GRDP (giá 2010, tỷ đồng)		GRDP gia tăng	Tốc độ tăng trưởng (%)
	2011	2020	2011-2020	2011-2020
<b>Tổng</b>	<b>19.649</b>	<b>47.741</b>	<b>28.577</b>	<b>10,39</b>
- Nông nghiệp	4.895	6.552	1.657	3,73
- Công nghiệp - Xây dựng	3.960	20.923	16.963	19,11
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	1.604	16.941	15.337	28,15
- Dịch vụ	9.696	16.128	6.432	6,25
- Thuế sản phẩm	1.098	4.138	3.040	19,14

Nguồn: Cục Thống kê Hà Tĩnh và tính toán của BCG

Trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng, lĩnh vực công nghiệp chính là động lực chính của tăng trưởng kinh tế tỉnh Hà Tĩnh, đóng góp tới 3317% vào GRDP (ggh) năm 2020. Ngành xây dựng có sự phát triển bùng nổ trong giai đoạn xây dựng Nhà máy thép Formosa nhưng đã chững lại sau khi Nhà máy hoàn thành giai đoạn 1 vào năm 2016. Cụ thể, trong 02 năm (2014 và 2015), GRDP ngành xây dựng đạt đỉnh cao lần lượt là 10.618 tỷ đồng và 11.568 tỷ đồng, và từ 2016 đến nay GRDP ngành này đã giảm mạnh, và năm 2020 chỉ còn 5.900 tỷ đồng, chiếm 7,21%.

Xét theo thành phần kinh tế, giai đoạn 2011-2020, các khu vực kinh tế tiếp tục có sự phát triển, đặc biệt khu vực FDI đóng góp cao nhất vào tăng trưởng GRDP của tỉnh (34%), khu vực ngoài nhà nước (kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể) đóng góp trên 51% trong tổng GRDP chung.

**Bảng 6: So sánh tăng trưởng GRDP của Hà Tĩnh và một số tỉnh BTB (%)**

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cả nước	5,50	5,55	6,42	6,99	6,69	6,94	7,08	7,02	2,91

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Hà Tĩnh</b>	<b>11,73</b>	<b>21,13</b>	<b>22,17</b>	<b>18,36</b>	<b>-14,58</b>	<b>9,9</b>	<b>20,85</b>	<b>9,44</b>	<b>0,53</b>
Thanh Hóa	7,28	8,39	8,5	8,52	9,10	8,16	11,97	13,48	5,98
Nghệ An	4,97	5,92	6,88	6,34	6,95	7,88	8,73	8,2	4,45
Quảng Bình	6,41	6,25	6,13	6,92	5,57	7,03	7,33	7,34	2,63
Quảng Trị	7,07	6,85	6,68	20,96	6,35	7,02	7,12	7,72	3,51
Huế	5,77	5,91	5,34	7,39	6,93	7,92	672	7,27	2,02

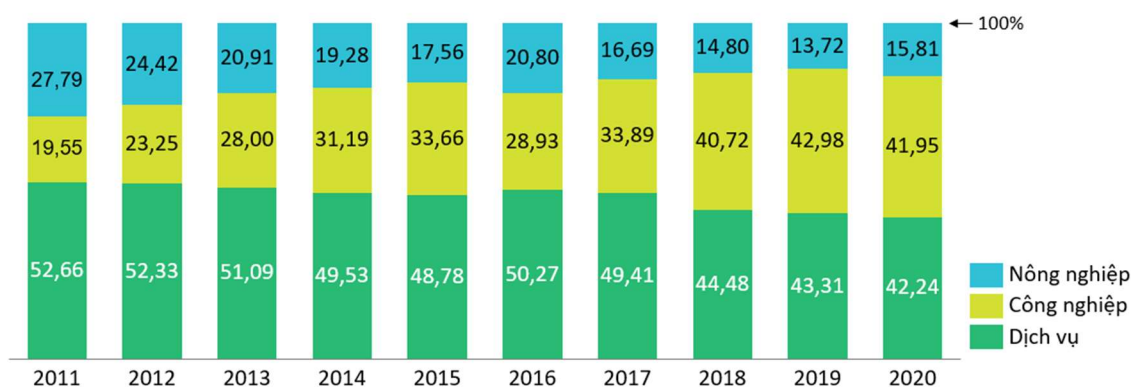
Nguồn: Tổng Cục Thống kê

Nhìn chung, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh Hà Tĩnh đang chuyển dịch từ chủ yếu từ vốn sang tăng trưởng từ sản xuất công nghiệp. Nếu so sánh với các tỉnh BTB giai đoạn 2011-2020 thì tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hà Tĩnh trong các năm đều đứng đầu (trừ năm 2016 và năm 2020). Trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 10,3%/năm, cao hơn nhiều so với với tốc độ tăng trưởng bình quân 6,5% của cả nước trong cùng kỳ.

## 2. Chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế

Thứ nhất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Hà Tĩnh diễn ra theo hướng tích cực, với tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm và tỷ trọng công nghiệp tăng. Chuyển dịch cơ cấu giữa ba khu vực NLTS, CN-XD, và dịch vụ năm 2011 và 2020 tương ứng là: 27,79% - 19,55% - 52,66% và 15,81% - 41,95% - 42,24%. So với năm 2011 thì cơ cấu khu vực NLTS năm 2020 đã giảm 11,98 điểm %, cơ cấu khu vực dịch vụ cũng giảm 10,42 điểm %. Trong khi đó cơ cấu khu vực CN-XD lại tăng lên 22,40 điểm %. So với cơ cấu kinh tế của cả nước với ba khu vực lần lượt là 14,85% - 33,72% - 51,43% (năm 2020)<sup>11</sup>, kinh tế Hà Tĩnh nặng về khu vực CN-XD. Sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế của Hà Tĩnh nói riêng và cả nước nói chung thể hiện rõ nét nhất giữa lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp.

Hình 17: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành kinh tế (theo % GRDP - ghh)



Nguồn: Cục Thống kê Hà Tĩnh và tính toán của BCG

Trong giai đoạn 2011-2020 vừa qua, tỷ trọng ngành công nghiệp tăng nhanh chủ

<sup>11</sup> Cơ cấu GDP cả nước năm 2011 lần lượt là: 16,27% - 34,58% - 49,15% (theo số liệu đánh giá lại của Tổng cục Thống kê).



yếu là nhờ tăng trưởng của ngành chế biến/chế tạo và xây dựng với việc xây dựng Nhà máy thép Formosa và Khu liên hợp cảng nước sâu Sơn Dương cũng như sự mở rộng của các ngành công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ. Như vậy, giai đoạn vừa qua, ngành công nghiệp chế biến/chế tạo và xây dựng đang dẫn dắt đà tăng trưởng chung của ngành, với “đầu tàu” là công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa.

*Thứ hai*, cơ cấu các thành phần kinh tế có sự chuyển dịch đáng kể, nhưng chủ yếu dịch chuyển tại khu vực ngoài quốc doanh và đầu tư nước ngoài. Mặc dù, công tác cải cách doanh nghiệp nhà nước thông qua đẩy mạnh cổ phần hóa ở Hà Tĩnh đã cơ bản đạt được mục tiêu theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 khóa IX về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, song khu vực kinh tế nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng khá lớn, ổn định trong khoảng 15%-20% tuy năm 2020 đã giảm còn 11,3%. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài FDI đang tăng tỷ trọng vượt bậc do việc vận hành cả 02 lò cao của Nhà máy thép Formosa từ năm 2017 và năm 2020 hiện chiếm 51%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 34% và khu vực nhà nước chiếm còn 15%.

**Hình 18: Thành phần % GRDP 2011-2020 theo hình thức sở hữu (ghh)**



*Nguồn: NGTK Hà Tĩnh và tính toán của BCG*

*Thứ ba*, cơ cấu kinh tế theo tính chất của nền kinh tế (sản xuất vật chất và phi vật chất) có sự chuyển dịch theo hướng tỷ trọng sản xuất vật chất (NLTS và CN-XD) tăng chậm từ 47,34% năm 2011 lên 57,76% năm 2020; và tỷ trọng sản xuất phi vật chất (dịch vụ) giảm từ 52,66% năm 2011 xuống 42,24% năm 2020. Nguyên nhân là do sự đầu tư mạnh vào lĩnh vực CN-XD trên toàn tỉnh đã bắt đầu đưa ra kết quả khả quan.

*Thứ tư*, cơ cấu nội bộ ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng nâng cao tỷ trọng các ngành có giá trị gia tăng cao, tuy nhiên hướng chuyển dịch còn rất chậm. Trong nội bộ ngành nông nghiệp, hoạt động chăn nuôi có giá trị cao đang dần thay thế hoạt động trồng trọt. Trong ngành công nghiệp, hoạt động khai thác khoáng sản và xây dựng đang chiếm tỷ trọng ngày càng thấp, thay vào đó là các hoạt động chế biến chế tạo và sản xuất điện năng. Trong nội bộ ngành dịch vụ, hoạt động ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống, cũng như thông tin và truyền thông có xu hướng tăng về tỷ trọng, đặc biệt là thông tin truyền thông tăng từ 1,01% năm 2011 lên 2,85% năm 2020. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, và hoạt động chuyên môn KHCN trong giai đoạn 2011-2019 lại chứng kiến sự sụt giảm về tỷ trọng.

*Nhìn chung*, trong giai đoạn 2011-2020, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Hà Tĩnh ở mức khá hơn so với mức chung của cả nước. Tỷ lệ giảm điểm khu vực I của tỉnh

là 11,98% trong khi đó cả nước là 1,42%, đưa cơ cấu kinh tế khu vực I của tỉnh xuống còn 15,81% năm 2020, gần với mức chung của cả nước là 14,85%. Sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế chủ yếu do tốc độ phát triển vượt bậc của khu vực II của tỉnh, tăng 22,40 điểm % trong khi đó cả nước giảm 0,86%. Khu vực dịch vụ phát triển mạnh tuy nhiên vẫn chưa bắt kịp đà phát triển của khu vực công nghiệp - xây dựng. Hoạt động chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành kinh tế cũng chưa phản ánh rõ nét những lợi thế của tỉnh và chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của tỉnh.

### **3. Thực trạng phát triển các ngành trọng điểm**

#### **3.1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Những năm qua thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW của BCH Trung ương Đảng (khóa X), Nghị quyết 08-NQ/TU của BCH Đảng bộ tỉnh (khóa XVI) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Hà Tĩnh xác định trọng tâm là cơ cấu lại ngành nông nghiệp và Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, với nội dung cốt lõi là phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập và đời sống về mọi mặt cho người dân nông thôn. Trong điều kiện gặp nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, bão lụt lớn, biến động thị trường, đặc biệt là sự cố môi trường biển. Hà Tĩnh đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách và ưu tiên khá cao nguồn lực; tập trung chỉ đạo quyết liệt, từng bước đổi mới tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng thành lập và thu hút doanh nghiệp, các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, hình thành chuỗi liên kết từ sản xuất, đến bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; đã thúc đẩy phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực của tỉnh, một số sản phẩm (như cây ăn quả, chăn nuôi, nuôi tôm...) phát triển nhanh cả về quy mô, năng suất, chất lượng, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng và giữ được ổn định tăng trưởng nông nghiệp, bình quân giai đoạn 2011-2020 ước đạt trên 3,63%/năm<sup>12</sup>, đời sống người nông dân từng bước được cải thiện và nâng cao. Xây dựng nông thôn mới đạt được nhiều thành quả nổi bật, làm thay đổi rõ nét nông thôn, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh.

Tuy vậy, nền sản xuất nông nghiệp của tỉnh vẫn chủ yếu là quy mô nông hộ nhỏ, phân tán, phát triển chậm, liên kết sản xuất với doanh nghiệp còn ít và chưa bền vững; năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh sản phẩm hàng hóa còn thấp. Cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn chuyển dịch chậm, kinh tế nông nghiệp đang là chủ yếu. Xây dựng nông thôn mới đang có khoảng cách chênh lệch giữa các địa phương; các vấn đề phát triển sản xuất, thu nhập, cơ sở hạ tầng, đời sống văn hóa, tình trạng ô nhiễm môi trường nông thôn, ngày càng đặt ra yêu cầu cao hơn về tính bền vững, thiết thực với sản xuất và đời sống người dân nông thôn.

Giai đoạn 2011-2020, toàn tỉnh đã đầu tư phát triển vào khu vực NLTS khoảng 25 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,0% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội (ggh). Năm 2020, NLTS thu hút trên 348 nghìn lao động từ 15 tuổi trở lên<sup>13</sup>, chiếm 50% tổng lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế. Nông nghiệp Hà Tĩnh đang phát triển theo hướng phát huy tối đa lợi thế sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực của từng vùng, miền trên địa bàn tỉnh và gắn với nhu cầu thị trường. Các kết quả thực hiện của khu vực NLTS thời gian qua như sau:

<sup>12</sup> Tốc độ tăng trưởng nông lâm thủy sản: Bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt cao 6,6%/năm; giai đoạn 2016 đến nay đạt khá thấp do: Năm 2017 giảm 3,47% do thiệt hại dịch bệnh đạo ôn cổ bông trên lúa và mưa lũ; năm 2019 giảm 1,58% do ảnh hưởng của dịch bệnh tả lợn châu phi; năm 2020 ước đạt 2,93%.

<sup>13</sup> NGTK 2018 không công bố phân bổ lao động theo khu vực kinh tế

**a) Về tăng trưởng:** Hà Tĩnh triển khai thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp đạt được những kết quả bước đầu; cơ cấu nội bộ ngành chuyên dịch tích cực. GRDP ngành NLTS năm 2020 đạt 6.551 tỷ đồng (gss 2010), tăng bình quân 2,96%/năm giai đoạn 2011-2020. GTSX ngành NLTS toàn tỉnh năm 2020 ước đạt 13.103 tỷ đồng (gss 2010), tăng bình quân 4,42%/năm (giai đoạn 2011-2020); trong đó: ngành nông nghiệp tăng 4,22%/năm, lâm nghiệp tăng 4,35%/năm và thủy sản tăng 5,84%/năm.

**Bảng 7: GTSX nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2011-2020**

	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>GTSX (gss, tỷ đồng)</b>							
Nông nghiệp	7.377	9.332	10.487	9.834	10.305	10.072	10.701
Lâm nghiệp	508	831	727	783	621	698	745
Thủy sản	994	1.340	1.160	1.350	1.457	1.507	1.657
Tổng	8.879	11.504	12.374	11.966	12.383	12.277	13.103
<b>Cơ cấu (gss, %)</b>							
Nông nghiệp	83,1	81,1	84,8	82,2	83,2	82,0	81,7
Lâm nghiệp	5,7	7,2	5,9	6,5	5,0	5,7	5,7
Thủy sản	11,2	11,7	9,4	11,3	11,8	12,3	12,6
Tổng	100	100	100	100	100	100	100
<b>Tốc độ tăng GTSX (gss, %)</b>							
Nông nghiệp	-	6,3	12,4	-6,2	4,8	-2,26	6,25
Lâm nghiệp	-	0,1	-12,5	7,7	-20,7	12,4	6,73
Thủy sản	-	10,2	-13,4	16,4	7,9	3,43	9,95
Toàn ngành	-	5,7	7,6	-3,3	3,5	-0,86	6,73

*Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn từ năm 2011 đến năm 2020*

Trong giai đoạn 2011-2020, tỷ trọng GRDP ngành NLTS trong cơ cấu GRDP của tỉnh có xu hướng ngày càng giảm, từ 27,79% năm 2011 xuống còn 14% năm 2020. Xu hướng giảm này phù hợp với chủ trương chung của Nhà nước và định hướng của tỉnh. Động lực tạo nên sự phát triển của ngành NLTS của Hà Tĩnh trong giai đoạn 2011-2020 chủ yếu dựa vào nhóm ngành nông nghiệp. Theo số liệu thống kê cho thấy, GTSX nhóm ngành nông nghiệp luôn chiếm trên 80% trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành NLTS. Trong khi đó GTSX của nhóm ngành lâm nghiệp chỉ chiếm khoảng từ 5% đến gần 8% GTSX toàn ngành.

**b) Về chuyển dịch cơ cấu:** Sau 10 năm, cơ cấu GTSX ngành NLTS có sự chuyển dịch đáng chú ý, từ chỗ trồng trọt là nhóm ngành đóng góp chính sang chăn nuôi là nhóm ngành đóng góp chính. GTSX ngành chăn nuôi tăng trưởng mạnh từ 2.838 tỷ đồng năm 2011 lên 4.883 tỷ đồng năm 2020 (tăng 6,2%/năm giai đoạn 2011-2020), trong khi GTSX ngành trồng trọt lại khá ổn định, chỉ tăng từ 4.679 tỷ đồng năm 2011 lên 5.322 tỷ đồng năm 2020. Cơ cấu GTSX của các nhóm ngành đánh bắt, nuôi trồng thủy sản và lâm nghiệp duy trì tương đối ổn định ở mức lần lượt là 12,65% và 5,68% năm 2020, so

với mức 11% và 6% năm 2011.

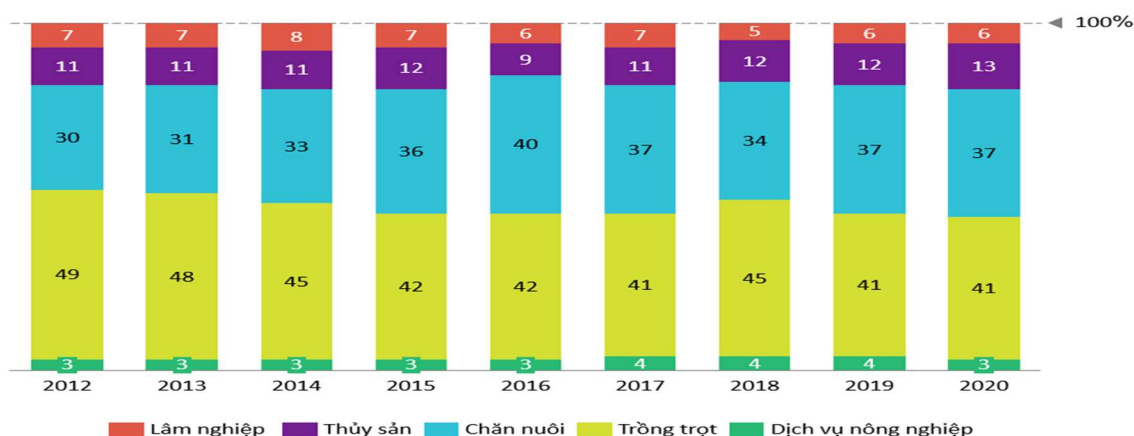
Sản xuất nông nghiệp chuyển dịch theo hướng phát huy lợi thế, phù hợp với nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Từng ngành, lĩnh vực, những sản phẩm nông nghiệp có lợi thế, thị trường thuận lợi đã tăng nhanh cả về diện tích, năng suất, sản lượng, chất lượng và tỷ trọng đóng góp cho tăng trưởng: Tỷ trọng cơ cấu giá trị sản xuất các sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực có lợi thế (như cam, bưởi Phúc Trạch, rau củ quả thực phẩm, chè xuất khẩu, chăn nuôi lợn, bò, hươu, nuôi tôm, khai thác hải sản, gỗ nguyên liệu rừng trồng) tăng tương ứng từ 30,4% (năm 2015) lên trên 46% (năm 2020).

Thực hiện cơ cấu lại đầu tư công trong nông nghiệp từng bước giảm đầu tư dàn trải, nâng cao hiệu quả, tập trung cho các công trình trọng điểm, cấp bách phục vụ sản xuất, đời sống dân sinh, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; quan tâm đầu tư hạ tầng thiết yếu trên các lĩnh vực nông lâm thủy sản, vùng sản xuất tập trung, tạo kích hoạt nguồn lực xã hội hóa đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất, như: Đầu tư nâng cấp, xây dựng đường giao thông vào các trang trại chăn nuôi, trồng cây ăn quả kết hợp đường dân sinh; đầu tư nâng cấp trại bảo tồn, sản xuất giống cây ăn quả có múi (cam, bưởi) Trường Bát, Phúc Trạch; xã hội hóa sản xuất giống cây lâm nghiệp; đầu tư nâng cấp hạ tầng 09 vùng nuôi trồng thủy sản tập trung (quy mô từ 20- 80 ha/vùng), 06 cơ sở sản xuất giống thủy sản, các khu neo đậu cửa Khẩu, Cửa Hội - Xuân Phổ; đưa vào hoạt động các cảng cá Cửa Sốt, Cửa Hội, khu neo đậu Cửa Nhượng, Cửa Sốt...

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp đã giải phóng một bước quan trọng về năng lực sản xuất, thúc đẩy nông nghiệp phát triển khá toàn diện; một số lĩnh vực, sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực có bước phát triển nhanh, hướng tới nền nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, bền vững. Nông nghiệp ngày càng thể hiện vai trò “trụ đỡ” cho sự phát triển bền vững nền kinh tế - xã hội tỉnh nhà.

Tuy nhiên, cơ cấu lại ngành nông nghiệp nhìn chung còn chậm; kết quả trong một số lĩnh vực chưa đạt so với mục tiêu và yêu cầu (tăng trưởng NLTS giai đoạn 2011-2020 đạt 4,22%/năm so với mục tiêu 5%/năm; mức độ đóng góp cho tăng trưởng ở các lĩnh vực có lợi thế còn thấp<sup>14</sup>). Tăng trưởng ngành chưa vững chắc, đang tăng chủ yếu về chiều rộng, chưa đi vào chiều sâu về chất lượng, tăng giá trị gia tăng.

**Hình 19: Cơ cấu GTSX ngành nông, lâm, thủy sản phân theo nhóm ngành**



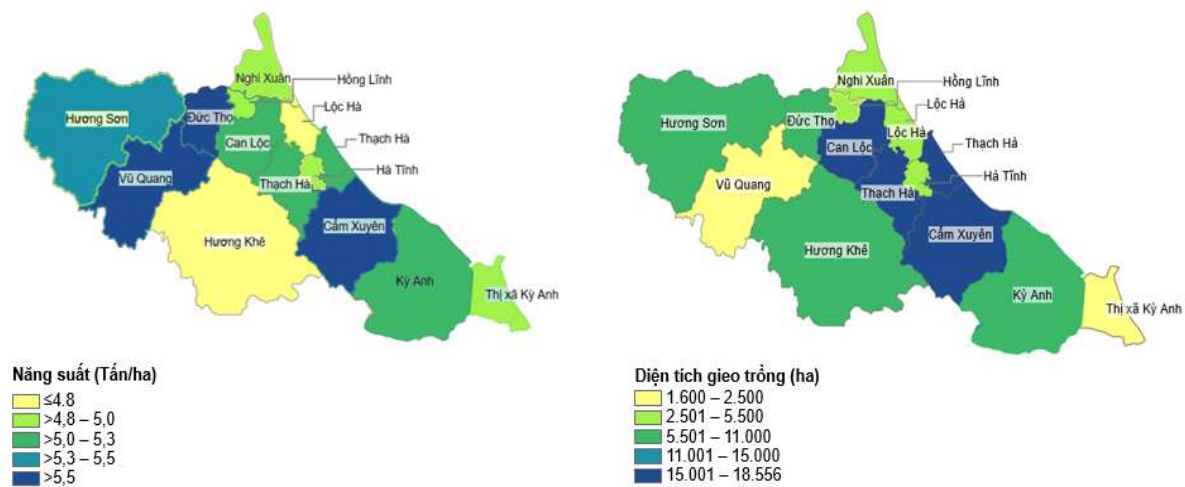
Nguồn: Sở NN&PTNT

<sup>14</sup> Trong con số tăng trưởng 3,63% của giai đoạn 2011-2020 thì chủ yếu là chăn nuôi đóng góp 2,03%, trồng trọt và dịch vụ nông nghiệp đóng góp 0,63%, còn lâm nghiệp chỉ 0,41%, thủy sản chỉ 0,56%.

**c) Nhóm ngành trồng trọt** vẫn là ngành chủ lực trong nhóm ngành nông nghiệp, mặc dù đóng góp của ngành này đã giảm từ 82,59% GTSX của ngành NLTS (năm 2011) xuống còn 41% (năm 2020). Các cây trồng chính bao gồm lúa, ngô, lạc, khoai lang, sắn, rau các loại và cây ăn quả. Tổng sản lượng cây lương thực có hạt những năm gần đây có xu hướng tăng, năm 2016 đạt 565.938 tấn và năm 2020 đạt 580.390 tấn.

Lúa vẫn là cây trồng chiếm diện tích lớn trong ngành trồng trọt, với tổng diện tích gieo cấy 103.895 ha (vụ Xuân 59.327ha, vụ Hè Thu 44.050ha, vụ Mùa 518ha); năng suất bình quân đạt 51,4 tạ/ha (tăng 2,48 tạ/ha so với năm 2019), trong đó vụ Xuân đạt 55,64 tạ/ha, vụ Hè Thu đạt 47,29 tạ/ha (tăng 11,9% so với vụ Hè Thu 2019, là vụ có năng suất cao nhất trong 5 năm gần đây); sản lượng lúa cả năm 53,4 vạn tấn, trong đó: vụ Xuân 32,5 vạn tấn, vụ Hè Thu 20,8 vạn tấn.

**Hình 20: Năng suất và diện tích gieo trồng lúa theo huyện/thị xã năm 2018**



Nguồn: NGTK Hà Tĩnh

Diện tích ngô tăng từ 8.700 ha (năm 2011) lên 9.600 ha (năm 2016) và tăng lên 10.429 ha năm 2020. Năng suất ngô cũng tăng khá nhanh từ 28,5 tạ/ha (năm 2011) lên 44,42 tạ/ha (năm 2020).

**Bảng 8: Diện tích và năng suất một số cây trồng chủ đạo**

TT	Loại cây trồng	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Diện tích lúa (nghìn ha)	99,0	101,7	103,4	104,1	102,7	103,6	103,9
	Năng suất lúa (tạ/ha)	47,5	51,3	51,3	42,5	52,1	48,92	51,4
	Sản lượng lúa (nghìn tấn)	470,8	521,5	530,0	442,7	535,3	506,7	53,4
2	Diện tích ngô (nghìn ha)	8,7	8,7	9,6	7,7	9,3	11,3	10,4
	Năng suất ngô (tạ/ha)	28,5	36,9	36,9	37	38,5	40,19	44,42
	Sản lượng ngô (nghìn tấn)	24,8	32,2	35,5	28,4	35,6	44,35	46,3
3	Diện tích chè (nghìn ha)	2,6	2,3	2,4	2,4	1,36	1,18	1,13
	Trong đó, diện tích cho SP (nghìn ha)	0,8	2,4	2,4	2,4	1,04	0,94	0,89

TT	Loại cây trồng	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
	Năng suất chè (tạ/ha)	72	94,6	97,1	97,7	88,42	88,3	126,3
	Sản lượng búp tươi (nghìn tấn)	7,56	22,3	22,9	23,7	7,7	8,3	11,3
4	Diện tích bưởi (nghìn ha)	1,8	1,7	2,3	2,6	3,1	3,47	3,77
	<i>Trong đó, diện tích cho SP (nghìn ha)</i>	<i>1,25</i>	<i>1,09</i>	<i>1,24</i>	<i>1,28</i>	<i>1,5</i>	<i>2,11</i>	<i>2,49</i>
	Năng suất bưởi (tạ/ha)	100	91,6	87	105,1	108,6	98,18	114,5
	Sản lượng bưởi (nghìn tấn)	12,5	10,0	10,8	13,5	16,2	20,75	28,47
5	Diện tích cam (nghìn ha)	2,5	3,4	4,8	6,0	6,6	7,17	7,46
	<i>Trong đó, diện tích cho SP (nghìn ha)</i>	<i>1,85</i>	<i>1,7</i>	<i>2,3</i>	<i>3,0</i>	<i>3,2</i>	<i>4,46</i>	<i>5,38</i>
	Năng suất cam (tạ/ha)	84	93,5	83,9	79,7	94,3	91,82	105
	Sản lượng cam (nghìn tấn)	15,5	15,9	19,3	23,9	29,9	40,9	56,5
6	Diện tích cao su đại điền (nghìn ha)	9,8	10,3	10,2	8,0	9,4	8,9	9,09
	<i>Trong đó, diện tích khai thác mủ (nghìn ha)</i>	<i>2,3</i>	<i>1,8</i>	<i>1,8</i>	<i>1,9</i>	<i>2,5</i>	<i>2,3</i>	<i>2,3</i>
	Năng suất mủ khô (tạ/ha)	10	11	10	10	10,7	10	n/a
	Sản lượng mủ khô (nghìn tấn)	2,3	2,0	1,8	1,9	2,6	2,3	3,13
7	Diện tích lạc (nghìn ha)	18,0	16,0	15,5	15,1	13,6	12,26	11,08
8	Diện tích khoai lang (nghìn ha)	7,9	5,8	4,7	4,1	3,96	3,72	3,5

*Nguồn: NGTK Hà Tĩnh, Báo cáo tổng hợp kết quả sản xuất năm 2019 và kế hoạch sản xuất năm 2020 của Sở NN&PTNT*

Diện tích lạc, khoai lang và chè đều sụt giảm từ năm 2015 đến nay do giá thành phẩm không ổn định, đặc biệt giá lạc thường xuyên giảm mạnh trong các năm gần đây. Chè công nghiệp đang được xác định là một trong những cây trồng chủ lực của tỉnh, nhất là tại huyện Kỳ Anh, Hương Khê, Hương Sơn. Tại các vùng chè công nghiệp tập trung của tỉnh, thu nhập từ chè công nghiệp ước tính chiếm 30 - 40% tổng thu nhập của nông hộ.

Hiện tại, tỉnh đã có một số sản phẩm nông nghiệp mang thương hiệu riêng như: bưởi Phúc Trạch, cam bù Hương Sơn, cam chanh Khe Mây hay cam Thượng Lộc. Tuy nhiên, ngoài bưởi Phúc Trạch và cam bù Hương Sơn đã tạo được danh tiếng trong nước, các sản phẩm còn lại còn hạn chế do công tác quảng bá thương hiệu chưa mạnh. Diện tích trồng cam, bưởi tăng nhanh trong giai đoạn 2015-2020 (cam tăng từ 3,4 nghìn ha lên 7,46 nghìn ha; bưởi tăng từ 91,6 nghìn ha lên 114,5 nghìn ha) do các loại cây trồng

này ngày càng mang lại thu nhập cao cho người dân. Năng suất, chất lượng ngày càng được cải thiện do áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong canh tác, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, thụ phấn bổ sung, bảo quản.

Một cây trồng chủ lực khác là cây cao su. Đến năm 2020, toàn tỉnh còn khoảng 9.096 ha cao su. Diện tích chủ yếu nằm trên địa bàn các huyện: Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang, Can Lộc, Thạch Hà... Diện tích đưa vào khai thác mủ là 2.300 ha; và năng suất bình quân đạt từ 1-1,1 tấn/năm. Giá mủ cao su xuống thấp đã kéo dài trong nhiều năm. Trong khi đó, việc trồng, kinh doanh cao su trên địa bàn tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn, tiềm ẩn nhiều rủi ro, như: vốn đầu tư ban đầu đòi hỏi lớn (giai đoạn 2010-2012 suất đầu tư từ 140-160 triệu đồng/ha; nay giảm xuống 70-80 triệu đồng/ha, thời gian từ khi trồng cho đến khi khai thác mủ dài (ít nhất 7 năm mới cho cạo mủ), trong khi điều kiện khí hậu, thời tiết, gió bão vùng Bắc Trung Bộ diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng đến phát triển của cây cao su. Thực tế, trong giai đoạn 2013-2016, Hà Tĩnh đã phải thanh lý 955 ha bị thiệt hại do bão số 10 và bão số 11.

Các dự án trồng rau củ quả trên đất cát ven biển đã mang lại một số hiệu quả nhất định nhưng hiện đang đứng trước thực trạng không có thị trường ổn định cho sản phẩm đầu ra, diện tích bị thu hẹp. Tính đến năm 2019, tổng diện tích đất phục vụ sản xuất các loại rau, củ quả là 12.559 ha, trải đều trên tất cả các huyện, thị xã, thành phố, năng suất 64,96 tạ/ha, sản lượng 81.586 tấn. Diện tích rau đã lắp đặt hệ thống tưới: 66,9 ha tại các huyện Cẩm Xuyên, Thị xã Kỳ Anh, Nghi Xuân, Thạch Hà... Đã xây dựng được 19 nhà màng, nhà lưới với diện tích 9.150 m<sup>2</sup> trồng rau các loại tại Nghi Xuân, Thạch Hà. Năm 2018, tỉnh đã phê duyệt dự án của tập đoàn FLC để tăng diện tích sản xuất nông nghiệp công nghiệp cao tại huyện Thạch Hà.

**d) Nhóm ngành chăn nuôi:** GTSX ngành chăn nuôi đạt 4.883 tỷ đồng năm 2020, gấp 1,6 lần so với năm 2012, tốc độ tăng trưởng bình quân 6,8%/năm. So tốc độ tăng trưởng toàn ngành NLTS (ở mức 2,96%/năm giai đoạn 2011-2020) thì ngành chăn nuôi đã chứng tỏ tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ. Chăn nuôi đóng góp trên 45% trong cơ cấu GTSX ngành nông nghiệp trong năm 2020.

**Bảng 9: Số lượng đàn gia súc, gia cầm giai đoạn 2011-2020**

Loại vật nuôi (nghìn con)	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tốc độ tăng 2011-2020
Lợn	334	474	483	422	426,5	355,8	405,4	2,18%
Bò	159	193	223	212	192,3	166,7	168,9	0,67%
Hươu	26	40	41	33,3	35,1	36,11	37,78	4,24%
Trâu	90	81	86	80	73	65,8	67,24	-3,19%
Dê	9	11	16	18,87	17,7	17,16	17,68	7,79%
Gia cầm	4,886	7,225	8,167	8,404	8,626	8,93	10,09	8,39%

Nguồn: NGTK Hà Tĩnh và Báo cáo của Sở NN&PTNT

Số lượng đàn gia súc, gia cầm của tỉnh nhìn chung có xu hướng tăng (trừ trâu) trong giai đoạn 2011-2020, đặc biệt là gia cầm (tăng 6,65%/năm), dê (tăng 4,7%/năm)

và hươu (tăng 4,32%/năm). Chăn nuôi lợn chủ yếu tập trung ở huyện: Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Hương Sơn, Can Lộc và Hương Khê. Quy mô đàn gia cầm đã tăng gấp đôi, từ 4,9 triệu con năm 2011 lên 10,09 triệu con năm 2020. Thạch Hà và Cẩm Xuyên là hai huyện có số lượng gia cầm nhiều nhất. Hươu là nhóm vật nuôi đặc thù của tỉnh, tập trung chủ yếu ở huyện Hương Sơn. Năm 2020, toàn tỉnh có tổng số 37.780 con hươu, trong đó huyện Hương Sơn đóng góp trên 33.000 con.

Hình thức chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đã có sự thay đổi rõ nét về tổ chức sản xuất, chuyển mạnh từ nhỏ lẻ, phân tán sang chăn nuôi nông hộ, trang trại, nuôi công nghiệp, nuôi liên kết, vùng chăn nuôi tập trung; số lượng trang trại chăn nuôi năm 2019 đạt 245 trang trại. Tỉnh đã xây dựng hệ thống cơ sở sản xuất chăn nuôi lợn giống khá đồng bộ, đảm bảo nguồn con giống chất lượng; hình thành và phát triển các trang trại tập trung, quy mô lớn trong đó nhiều trang trại khép kín với các doanh nghiệp. Tuy nhiên, giá thịt không ổn định trong khi giá thức ăn tăng cao làm cho người sản xuất không thật sự yên tâm phát triển.

Với quy hoạch phát triển trang trại, vùng trang trại chăn nuôi tập trung công nghiệp, Hà Tĩnh đặt mục tiêu phát triển đến năm 2020 theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới, theo đó giá trị sản xuất ngành chăn nuôi chiếm trên 53% trong tổng GTSX ngành nông nghiệp.

**đ) Nhóm ngành thủy sản:** GTSX ngành khai thác, nuôi trồng thủy sản đạt 1.657 tỷ đồng năm 2020, đóng góp 12,6% vào tổng GTSX toàn ngành NLTS, gấp 1,67 lần so với năm 2011, với tốc độ tăng trưởng bình quân 5,84%/năm. Tổng sản lượng thủy sản năm 2020 là 54.843 tấn, tăng 5,83% so với năm 2019 (trong đó: khai thác thủy sản 39.523 tấn; nuôi trồng thủy sản 15.320 tấn); Diện tích nuôi trồng thủy sản là 7.357 ha. Số tàu khai thác thủy sản, Hà Tĩnh có 3.695 tàu cá đã đăng ký; trong đó tàu cá hoạt động vùng khơi có 137 chiếc (tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên), tàu cá hoạt động vùng lộng có 644 chiếc, tàu cá hoạt động vùng biển ven bờ có 2.914 chiếc.

GTSX khai thác thủy sản năm 2020 đạt 936 tỷ đồng, tăng 1,47 lần so với năm 2011. Hải sản đánh bắt chính bao gồm cá thu, cá trích, mực... Sản lượng khai thác năm 2018 đạt 36.669 tấn, tăng 9,95% so với năm 2018, tăng 18% so với năm 2011. Phần lớn tàu đánh bắt thủy hải sản có công suất thấp. Năm 2019 có trên 3.695 phương tiện khai thác thủy sản đã đăng ký trên toàn tỉnh, trong đó số tàu khai thác vùng khơi có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên có 137 tàu.

GTSX nuôi trồng thủy sản năm 2020 đạt 720 tỷ đồng, tăng 1,53 lần so với năm 2011. Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng từ 5.961 ha năm 2011 lên 7.463 ha năm 2019, tăng 26% so với năm 2011. Sản phẩm nuôi trồng thủy sản chính bao gồm các loại tôm và cá như tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá mú... Hiện tại trên địa bàn tỉnh có trên 300 cơ sở chế biến và bảo quản thủy sản, phân bố khắp các huyện/thị xã ven biển như: huyện Kỳ Anh, Nghi Xuân, Cẩm Xuyên, Lộc Hà, Thạch Hà. Ngoài ra, tỉnh còn triển khai quy hoạch nuôi tôm trên cát công nghệ cao, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đường điện, giao thông chính, hệ thống thủy lợi nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế, tận dụng tối đa quỹ đất cát ven biển để đầu tư phát triển nuôi tôm nhằm đạt quy mô, khối lượng sản phẩm và giá trị hàng hóa lớn.

**e) Nhóm ngành lâm nghiệp:** GTSX lâm nghiệp đạt 745 tỷ đồng năm 2020, đóng góp 5,7% vào tổng GTSX toàn ngành NLTS, với tốc độ tăng trưởng bình quân 4,3%/năm giai đoạn 2011-2020. Ngành lâm nghiệp chủ yếu tập trung vào các hoạt động khai thác gỗ và lâm sản, trồng và chăm sóc rừng. Các huyện/thị xã có tỷ trọng đóng góp vào GTSX



lâm nghiệp lớn nhất bao gồm: huyện Kỳ Anh, Hương Sơn, Hương Khê và Cẩm Xuyên.

Diện tích đất lâm nghiệp có rừng năm 2020 là 333.040ha, trong đó rừng sản xuất 149.834ha (chiếm 44,99% đất lâm nghiệp có rừng). Tổng sản lượng gỗ khai thác năm 2020: 438.000 m<sup>3</sup>. Đặc biệt, gỗ nguyên liệu giấy cũng tăng mạnh về sản lượng, từ khoảng 218.000 m<sup>3</sup> năm 2013 lên 501.007 m<sup>3</sup> năm 2018. Phần lớn sản lượng gỗ đến từ gỗ rừng trồng. Các lâm sản khác bao gồm củi, nứa hàng, tre và nhựa thông. Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 335 cơ sở chế biến lâm sản<sup>15</sup>, trong đó các cơ sở sản xuất mộc dân dụng, nội thất, ván sàn, ván ép và cửa xẻ là chủ yếu. GTSX các sản phẩm chế biến lâm sản từ sản xuất, xuất khẩu dăm gỗ và sản xuất mộc dân dụng, nội thất chiếm tỷ trọng lớn. Tuy nhiên, tỉnh đang hướng đến trồng các loại cây ăn quả, cây nguyên liệu gỗ, cây bản địa gỗ lớn có năng suất cao hơn, và có thể cung cấp nguyên liệu cho chế biến sâu, chế biến tinh, ván sợi MDF.

Nhìn chung, ngành lâm nghiệp tuy chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu nông nghiệp của tỉnh trong giai đoạn 2011-2018 nhưng ngành cũng đã có bước chuyển biến tích cực theo hướng không chỉ tập trung vào trồng rừng thông nhựa và thông keo (như trước đây) mà còn đưa các giống mới phù hợp với điều kiện từng địa bàn, trong đó có giống cây có chất lượng như cây keo lai, bạch đàn, bản địa... Một số cây dược liệu quý cũng được đưa vào trồng ở diện rộng hơn như: Hoàng đằng, Chi xác, Chè vằng, Mộc hoa vàng, Hoài sơn, Xích đồng nam... Việc tái cơ cấu cây trồng trong ngành lâm nghiệp cùng với việc thúc đẩy chế biến từ gỗ, cây nguyên liệu cũng đã bước đầu đem lại nguồn lợi kinh tế nhất định cho địa phương và người dân.

**f) Dịch vụ nông nghiệp** là lĩnh vực quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp với quy mô sản xuất hàng hóa lớn, có vai trò kích thích, hỗ trợ về cung ứng giống, phân bón, nguyên liệu đầu vào, chuyển giao khoa học kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm... Trong những năm gần đây, dịch vụ nông nghiệp cũng đã có bước phát triển. Hệ thống đại lý, cửa hàng cung ứng, tiêu thụ nông nghiệp đã phát triển rộng rãi và có ở tất cả các huyện, xã trong tỉnh và dân đáp ứng nhu cầu sản xuất của người dân.

Mặc dù, vị trí của ngành dịch vụ nông nghiệp có xu hướng tăng lên, tuy nhiên, quy mô về GTSX của ngành này còn thấp, năm 2019 mới đạt 557 tỷ đồng và chiếm khoảng 4,54% cơ cấu giá trị GTSX của tỉnh. Đây là vấn đề cần được cải thiện trong thời gian tới vì đây là ngành có vai trò hỗ trợ rất lớn đối với ngành trồng trọt và chăn nuôi, giúp nông dân có khả năng tiếp thu KHCN, đặc biệt về giống mới, sử dụng vật tư, phân bón hợp lý, tiêu thụ sản phẩm, phát huy được năng lực sản xuất trong quá trình phát triển lâu dài, bền vững của ngành nông nghiệp.

**g) Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:** Khoa học công nghệ được áp dụng rộng rãi hơn, đóng góp ngày càng cao trong giá trị gia tăng sản xuất nông nghiệp. Chuyển giao, ứng dụng thành công nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất, bảo quản, chế biến, góp phần tăng năng suất, chất lượng, thay đổi tập quán canh tác và nâng cao hiệu quả sản xuất. Trong 5 năm qua, đã có khoảng hơn 20 loại giống cây trồng mới, 10 loại giống thủy sản, 03 loại giống lâm nghiệp và hàng trăm tiến bộ kỹ thuật công nghệ được ứng dụng, chuyển giao, đưa vào sản xuất nông, lâm, thủy sản. Nông nghiệp công nghệ cao bước đầu được áp dụng, phát huy hiệu quả, nhất là trong sản xuất rau củ quả, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản... Nhiều giống cây con mới đã được tuyển chọn, khảo nghiệm, du nhập và triển khai thực hiện trên diện rộng. Nhiều quy trình công nghệ tiên tiến

<sup>15</sup> Theo Quy hoạch Phát triển chế biến lâm sản của tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2012-2020, định hướng năm 2030

như công nghệ tưới tiết kiệm Israel, tưới phun mưa, phun sương mù tạo ẩm cho các vùng sản xuất rau, củ, quả, cây ăn quả, chè; công nghệ nhà màng trong sản xuất rau, hoa; quy trình thụ phấn bổ sung, phòng trừ bệnh đốm đen, thâm canh cây bưởi Phúc Trạch; quy trình công nghệ nhân giống, thâm canh, quản lý các đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế cao như tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh, cua xanh, cá trắm giòn, chép giòn, cá chim vây vàng... được nghiên cứu ứng dụng cho hiệu quả vượt trội, KH-CN đóng góp hơn 30% giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất còn chậm, nhất là phát triển công nghệ cao; năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh nhiều sản phẩm hàng hóa chủ lực mặc dù đã được cải thiện, nhưng vẫn còn thấp; các sản phẩm có lợi thế quy mô hàng hóa còn nhỏ.

**h) Chế biến và tiêu thụ nông sản:** Các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nông thôn, công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản được quan tâm phát triển theo hướng chế biến sâu. Thu hút được một số doanh nghiệp đầu tư dự án lớn, công nghệ hiện đại như chế biến gỗ MDF, HDF, chăn nuôi bò sữa, chế biến gạo, chế biến thủy sản xuất khẩu; đầu tư nâng cấp công nghệ, thiết bị các nhà máy chế biến chè xuất khẩu, thức ăn chăn nuôi, cơ sở mộc gia dụng, xay xát lúa gạo, chế biến lạc, hệ thống kho lạnh tại các cảng cá... Đến nay, đã hình thành hệ thống trên 2.800 cơ sở sản xuất chế biến đồ gỗ, 2.700 cơ sở chế biến xay xát lúa, gạo, ngô, trên 921 cơ sở chế biến bún, bánh tráng, miến, bánh kẹo và 290 cơ sở chế biến nước mắm, bảo quản thủy sản. Nhiều mặt hàng qua chế biến (như chè đen, hải sản đông lạnh) có khả năng cạnh tranh khá tốt, đáp ứng được yêu cầu các thị trường khó tính như EU, Nhật Bản. Tuy nhiên, tình trạng sản xuất vượt quy hoạch và theo phong trào; sản xuất chưa gắn với bảo quản, chế biến; tiêu thụ nông sản, an toàn thực phẩm đang là nỗi lo thường trực, ảnh hưởng đến sản xuất, thu nhập và đời sống của người nông dân.

**i) Các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn** phát triển nhanh và đa dạng hơn, đến nay có 3.670 tổ hợp tác, 1.565 hợp tác xã, 3.454 doanh nghiệp<sup>16</sup>. Một số doanh nghiệp lớn<sup>17</sup> đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, phát triển chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm, thúc đẩy sự phát triển kinh tế hợp tác và hình thành các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn. Hiện toàn tỉnh có 805 HTX nông nghiệp, trong đó 519 HTX chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản, dịch vụ tổng hợp; có 3.220 THT, 238 trang trại; chất lượng hoạt động của các HTX, THT ngày càng được củng cố hơn, xuất hiện ngày càng nhiều HTX nông nghiệp mạnh dạn áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới để tăng năng suất và nâng cao chất lượng sản phẩm<sup>18</sup>.

**Đánh giá chung:** Ngành NLTS trong giai đoạn vừa qua luôn đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tổng giá trị sản xuất NLTS giai đoạn 2011-2020 tăng bình quân 3,93%/năm. Trong quá trình phát triển đã hình thành được các vùng, các mô hình sản xuất chuyên canh cho năng suất và chất lượng cao, góp phần đưa giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích tăng. Diện mạo nông thôn đã có nhiều đổi thay tích cực; thu nhập của nông dân được tăng lên, thu nhập bình quân đầu người/tháng từ NLTS là 597 nghìn đồng năm 2020, đứng thứ 4 trong vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung.

Tuy vậy, hiện nay, ngành NLTS đang gặp một số trở ngại, đó là:

<sup>16</sup> Trong đó có 74 DN lĩnh vực nông nghiệp

<sup>17</sup> Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam, Công ty TNHH chăn nuôi GOLDEN STAR, Công ty Vinamilk, Công ty Growbest, Công ty Thanh Thành Đạt...

<sup>18</sup> HTX Tân Tiến Phát đầu tư dự án theo dây chuyền công nghệ Thái Lan, Nhật Bản, tổng mức đầu tư 135 tỷ đồng; HTX Gia Phúc lắp đặt hệ thống tưới tiêu tự động, áp dụng điều khiển bằng điện thoại thông minh...

**Thứ nhất**, địa hình tỉnh Hà Tĩnh nghiêng từ Tây sang Đông, bị chia cắt mạnh bởi sông, suối, đất đai ít màu mỡ, bị ảnh hưởng nhiều của của bão và áp thấp nhiệt đới, gây lũ lụt vùng đồng bằng ven biển, nhiễm mặn cho đồng ruộng... Tỉnh cũng nằm ở trung tâm của vành đai bão khu vực BTB. Mỗi năm, tỉnh phải hứng chịu các thiệt hại nặng nề tới cây trồng, vật nuôi và các cơ sở hạ tầng ngành nông nghiệp. Cơ sở hạ tầng và các phương tiện hiện tại của tỉnh chưa thể đảm bảo để bảo vệ ngành nông nghiệp tránh khỏi những thiệt hại nghiêm trọng. Thiên tai năm 2019, ước tính sơ bộ đã gây thiệt hại 1.918 ha rau các loại, 7.551 ha lúa, tổng giá trị thiệt hại ước tính là 162 tỷ đồng.

**Hình 21: Hà Tĩnh nằm trong vùng chuyên chịu ảnh hưởng lớn từ bão, gây thiệt hại về kinh tế**



Nguồn: Báo cáo hàng năm của Sở NN&PTNT, nghiên cứu báo chí

**Thứ hai**, sản xuất còn mang nặng tính truyền thống, quy mô nhỏ và manh mún. Bên cạnh đó, đầu tư cho khoa học, kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp đã được nâng cao, nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường, chưa tạo được vùng sản xuất chuyên canh có tính vượt trội về chất lượng sản phẩm và an toàn vệ sinh thực phẩm để tạo sự khác biệt cho sản phẩm làm ra; xuất hiện tình trạng sản phẩm khó tiêu thụ, giá bán bấp bênh. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, mỗi hộ gia đình có từ 2-4 thửa ruộng, mỗi thửa có diện tích bình quân dưới 0,5 ha. Do đó không thể tiến hành sản xuất trên quy mô lớn, dẫn đến năng suất cây trồng và giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích còn thấp.

Sản xuất quy mô nhỏ dẫn đến tốc độ cơ giới hóa chậm, thiếu đồng bộ, chủ yếu thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất lúa, nhiều khâu sản xuất như gieo cấy, thu hoạch trên nhiều loại cây trồng vẫn chủ yếu làm thủ công. Ngoài ra, mặc dù hệ thống tưới tiêu đã được cải tiến, nhưng chưa đồng bộ dẫn đến năng suất cây trồng vẫn ở mức thấp. Nông sản vẫn chủ yếu được bảo quản tại nhà sau khi thu hoạch, dẫn đến hao hụt sản phẩm một cách không cần thiết.

**Thứ ba**, ngành chế biến thực phẩm kém phát triển. Tỷ lệ các sản phẩm nông lâm thủy sản qua chế biến còn thấp, chủ yếu tiêu thụ ở dạng thô. Mất xích lỏng lẻo nhất trong chuỗi giá trị chính là việc thiếu liên kết với thị trường thông qua kết nối trực tiếp với các nhà bán lẻ/bán buôn cùng với ngành chế biến thực phẩm kém phát triển. Do thiếu sự kết nối, nông dân phải bán sản phẩm cho thương lái/trung gian với giá thấp, dẫn đến họ chỉ có nguồn thu nhập thấp và không đủ kinh phí để mua sắm trang thiết bị hiện đại và nguyên liệu đầu vào có chất lượng cao hơn.

*Thứ tư*, chưa thực sự phát huy được vai trò của HTX, tổ hợp tác để kết nối nông dân trong sản xuất nhằm tăng quy mô và cắt giảm chi phí sản xuất. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh hiện có 800 HTX và 3.180 tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Tuy nhiên, có rất nhiều HTX hoạt động cầm chừng, không hiệu quả. Khả năng tiếp cận vốn để mua trang thiết bị cần thiết của nông dân còn hạn chế, chưa được tập huấn sản xuất trên diện rộng và hỗ trợ để thúc đẩy cơ giới hóa.

### 3.2. Công nghiệp và xây dựng

Công nghiệp là một cấu thành quan trọng của nền kinh tế Hà Tĩnh. Trong giai đoạn 2011-2020, công nghiệp và xây dựng (CN-XD) đã từng bước phát triển và chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu GRDP của tỉnh, từ mức 19,55% năm 2011 lên 41,95% vào năm 2020, trở thành khu vực chiếm tỷ trọng lớn nhất. Trong 11,53% tăng trưởng bình quân hàng năm của nền kinh tế thời kỳ 2011-2020 CN-XD đã đóng góp cao nhất, khoảng 5,51 điểm %. Đặc biệt, trong giai đoạn này, ngành công nghiệp của tỉnh đã đạt bước phát triển ấn tượng, tỷ trọng công nghiệp trong GRDP (ghh) tăng từ 7,71 % năm 2011 lên 34,74% năm 2020.

Để đạt được kết quả này, Hà Tĩnh đã thu hút rất nhiều đầu tư cho lĩnh vực CN-XD. Trong giai đoạn 2011-2020, vốn đầu tư trên địa bàn vào lĩnh vực CN-XD đạt 268 nghìn tỷ đồng, chiếm 69,9% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội. Trong đó, riêng đầu tư cho lĩnh vực chế biến chế tạo (CBCT) đã đạt 252 nghìn tỷ đồng. Nhìn chung, CN-XD là động lực phát triển kinh tế chính của tỉnh Hà Tĩnh. Các kết quả thực hiện của khu vực CN-XD thời gian qua như sau:

**a) Về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp:** Ngành công nghiệp đã có sự tăng trưởng và đóng góp vượt bậc trong giai đoạn vừa qua. Đóng góp của ngành công nghiệp trong GRDP của Hà Tĩnh tăng từ 1.828 tỷ đồng năm 2011 lên 28.422 tỷ đồng vào năm 2020 (ghh) sau khi Nhà máy Formosa đi vào hoạt động.

Từ năm 2017, do Nhà máy Formosa bắt đầu đi vào hoạt động, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)<sup>19</sup> của tỉnh tăng rất ấn tượng, năm 2017 và năm 2018 lần lượt tăng 71% và 88,48%, năm 2019 là 25% (cao hơn rất nhiều so với mức trung bình của cả nước là 9,4%). Tỉnh trở thành địa phương dẫn đầu cả nước về chỉ số IIP<sup>20</sup>. Tuy nhiên, Năm 2020, do tác động của dịch bệnh covid 19 và chiến tranh thương mại giữa một số nước lớn, hoạt động của Formosa gặp khó khăn nên chỉ số này giảm 4,55%.

**Bảng 10: GRDP ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2020**

	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>GRDP (ghh, tỷ đồng)</b>	<b>2.837</b>	<b>6.623</b>	<b>7.710</b>	<b>13.172</b>	<b>22.144</b>	<b>27.490</b>	<b>28.421</b>
Khai khoáng	379,7	476	343	298	350	417	403
Công nghiệp	1.790,8	2.552	3.649	7.085	15.666	19.269	16.881

<sup>19</sup> Chỉ số này phản ánh tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng năm của địa phương. IIP là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung.

<sup>20</sup> Xem thêm: Bá Tân (2018) “Chỉ số sản xuất công nghiệp Hà Tĩnh tăng 149,3%, tiếp tục dẫn đầu cả nước”. <http://baohatinh.vn/cong-nghiep/chi-so-san-xuat-cong-nghiep-ha-tinh-tang-149-3-tiep-tuc-dan-dau-ca-nuoc/158845.htm> (cập nhật ngày 9/8/2018)

	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
CBCT							
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	628	3.485	3.594	5.560	5.838	6352	9.108
C.cấp nước, QL và x.lý rác thải, nước thải	38,39	110	124	229	290	1452	3142
<b>GRDP (gss 2010, tỷ đồng)</b>	<b>1.502</b>	<b>4.253</b>	<b>4.813</b>	<b>7.862</b>	<b>13.820</b>	<b>17.080</b>	<b>43.808</b>
Khai khoáng	311	292	240	202	226	269	270
Công nghiệp CBCT	1.060	2.233	2.863	5.280	10.299	12.668	11.882
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	90	1.642	1.612	2.199	3.068	3620	4586
C.cấp nước, QL và xử lý rác thải, nước thải	41	86	98	181	227	523	203
<b>Cơ cấu (% ghh)</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Khai khoáng	13,38	6,2	4,4	2,3	1,6	1,52	1,51
Công nghiệp CBCT	63,13	38,8	47,3	53,8	70,7	70,1	63,2
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	22,14	53,6	46,6	42,2	26,4	23,11	34,1
C.cấp nước, QL và xử lý rác thải, nước thải	1,35	1,5	1,6	1,7	1,3	5,2	1,1

Nguồn: NGTK Hà Tĩnh

Giai đoạn 2011-2020, cơ cấu theo phân ngành cho thấy có sự biến động với biên độ lớn và bị ảnh hưởng mạnh từ các dự án lớn, giai đoạn 2011 đến 2014 tỷ trọng ngành công nghiệp CBCT ổn định ở mức 63% đến 64%. Năm 2015, khi Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I đi vào hoạt động, GRDP ngành SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng đột biến khiến tỷ trọng ngành công nghiệp CBCT giảm còn 38,5%. Năm 2019, tỷ trọng công nghiệp CBCT phục hồi do Nhà máy thép Formosa đi vào hoạt động ổn định cả 02 lò cao và chiếm 63,2% GRDP của toàn ngành công nghiệp.

**b) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:** Bảng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Hà Tĩnh cho thấy ngành công nghiệp của tỉnh khá đa dạng, từ sản phẩm chế biến NLTS, hàng tiêu dùng đến hàng nguyên phụ liệu, năng lượng phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

**Bảng 11: Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu**

	Đơn vị	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Quặng titan	Tấn		14.722	8.368	7.891	7.452	2.185	1.140
Thủy sản đông lạnh	Tấn	1.409	754	495	618	634	522	-
Chè	Tấn	780	1.079	2.536	1.584	1.608	1.667	1.690
Bia các loại	Nghìn lít	6.729	58.019	61.277	58.276	60.304	61.187	53.146
Gỗ xẻ các loại	Nghìn m <sup>3</sup>	9	15	8	4	5	-	-
Thuốc viên	Triệu viên	444	564	580	612	657	-	-
Trang in	Triệu trang	1.749	4.188	4.027	3.652	4.215	-	-
Gạch nung	Nghìn viên	285.058	248.023	292.221	157.924	175.890	114.391	127.839
Than cốc	1000 tấn		51	518	1.291	2.657	2.857	2830
Thép	Tấn		1.084	205.982	1.496.450	3.935.162	4,787	4.397.000
Bộ salon các loại	Bộ	649	397	1.856	709	746	-	612
Bàn ghế, tủ gỗ các loại	Cái	4.824	3.773	7.601	3.587	3.659	-	-
Điện sản xuất	Triệu kWh		4.219	3.734	6.616	9.096	10.822	11.544
Điện thương phẩm	Triệu kWh	445	827	830	878	908	1.038	1.103
Nước máy sản xuất	Nghìn m <sup>3</sup>	6.860	11.575	13.250	45.321	52.071	21.031	51.857

Nguồn: NGTK Hà Tĩnh

**b1) Ngành công nghiệp nặng:** Trong giai đoạn vừa qua, tỉnh đã có chủ trương, chính sách phát triển một số nhóm ngành công nghiệp nặng, đó là: (i) công nghiệp khai khoáng, (ii) công nghiệp luyện kim, sắt, thép, (iii) công nghiệp điện năng, và (iv) công nghiệp cơ khí, đóng tàu.

- **Công nghiệp khai khoáng:** Để quản lý hoạt động khai thác khoáng sản có hiệu quả, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 06/02/2014 phê duyệt Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020; và Quyết định số 3013/QĐ-UBND ngày 24/10/2016 phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và than bùn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Theo đó:

+ Quy hoạch 149 khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng, với tổng diện tích 1.738,11 ha bao gồm đá xây dựng, sét gạch ngói, cát sỏi xây dựng và đất san lấp.

+ Quy hoạch 16 khu vực khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và than bùn có tổng diện tích 130,58 ha bao gồm: khoáng sản ilmenit; khoáng sản sắt limonit; khoáng sản kaolin và khoáng sản than bùn.

Tuy ngành khai khoáng vẫn được xác định là ngành trọng điểm của tỉnh thời gian qua và trong nhiều thập kỷ tới, tuy nhiên ngành này đang có dấu hiệu giảm sút về giá trị sản xuất (từ năm 2015 đến nay) và ngành đã có sự thay đổi theo hướng giảm sản lượng khai thác quặng kim loại và tăng các hoạt động khai thác đá và các mỏ khác.

Do điều kiện khoáng sản nhỏ lẻ, phân tán khắp địa bàn nên tỉnh có chủ trương ưu tiên các dự án thăm dò các điểm quặng, vùng quặng có chất lượng tốt, có trữ lượng dự báo trên 1 triệu tấn đối với quặng sắt, trên 100.000 tấn đối với quặng mangan, gần 68.000 tấn đối với quặng thiếc, các điểm quặng và vùng quặng phân bố gần các mỏ lớn hoặc khu chế biến. Đã có một số nhà máy khai thác khoáng sản với quy mô lớn, chẳng hạn như: Mitraco đã đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất xi titan và hợp kim sắt, nhà máy có quy mô sản xuất xi titan 20.000 tấn/năm và 10.400 tấn gang/năm, hợp kim sắt pheromangan 11.500 tấn/năm.

Về khai thác các khoáng chất công nghiệp, trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh có mỏ quazit Xuân Hồng (huyện Nghi Xuân) và mỏ sericit Sơn Bình (huyện Hương Sơn). Mỏ quazit Xuân Hồng với trữ lượng cấp 121+122 dự kiến khoảng 4 triệu tấn đến nay chưa thăm dò, khai thác. Mỏ sericit Sơn Bình (huyện Hương Sơn) đã được UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty cổ phần Đầu tư Vạn Xuân Hà Tĩnh đầu tư khai thác, chế biến từ năm 2011, công suất dự án 42.000 tấn/năm.

Cơ cấu ngành công nghiệp khai khoáng đã có sự thay đổi theo hướng giảm sản lượng khai thác quặng kim loại và được thay thế bằng sự tăng trưởng nhanh chóng của hoạt động khai thác đá và các mỏ khác. Tính đến thời điểm năm 2019, trên địa bàn tỉnh có 82 đơn vị đã và đang khai thác, chế biến khoáng sản tại 82 mỏ trên địa bàn. Nhóm ngành này đang tạo việc làm và thu nhập ổn định cho hơn 1.200 lao động. Tuy vậy, hầu hết các cơ sở sản xuất có quy mô nhỏ, năng lực tài chính yếu, công nghệ còn lạc hậu, tính cạnh tranh của sản phẩm không cao và còn ảnh hưởng đến môi trường.

Đối với dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê: QH 2012 không đưa ra các chỉ tiêu phấn đấu cụ thể ngành theo từng giai đoạn phát triển mà chủ yếu đưa ra ba định hướng phát triển cho ngành này, đó là: “đưa mỏ sắt Thạch Khê vào hoạt động với công suất khai thác lên đến 10 triệu tấn/năm”, “ngoài quặng sắt, Hà Tĩnh sẽ thăm dò và khai thác các tài nguyên khoáng sản khác, bao gồm: magie, thiếc, titan, than và vàng” và “Hà Tĩnh có thể chuyên giao và áp dụng kinh nghiệm khai thác quặng sắt ở các mỏ lộ thiên vào việc khai thác các khoáng sản khác, ví dụ như: vàng, sỏi, đá vôi, titan, than đá, granit để Hà Tĩnh nhanh chóng trở thành chuyên gia trong khai thác mỏ lộ thiên”.

Hiện nay mỏ sắt Thạch Khê sau một thời gian thử nghiệm đã ngưng hoạt động. Thủ tướng Chính phủ đã có ý kiến chỉ đạo tại Thông báo số 447/TB-VPCP ngày 21/9/2017, trong đó giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương và Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với tỉnh Hà Tĩnh nghiên cứu sâu dự án và đưa ra phương án phù hợp.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hà Tĩnh đã có Kết luận số 09-KL/TU ngày 22/12/2016 và Văn bản số 169-BC/TU ngày 06/9/2017 báo cáo Ban Bí thư Trung ương; UBND tỉnh có các văn bản: số 7278/UBND-CN1 ngày 25/12/2016, số 2177/UBND-KT1 ngày 23/4/2018, số 5383/UBND-KT1 ngày 07/9/2018 và số 91/UBND-KT1-m ngày 16/5/2019 báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Kinh tế Quốc hội và Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh có Văn bản số 129/ĐĐBQH ngày 22/5/2017 báo cáo, kiến nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho dừng thực hiện dự án.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng đã có 10 văn bản<sup>21</sup>, mới đây nhất là Văn bản số 6853/BKHĐT-KTCN ngày 08/10/2021, báo cáo và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét chủ trương chấm dứt dự án của TIC và giao các cơ quan liên quan thực hiện các nội dung giải pháp xử lý các vấn đề liên quan sau khu dừng dự án; đồng thời chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để hoàn thiện lập báo cáo trình Bộ Chính trị kết luận về chủ trương dừng Tổ hợp Dự án khai thác, tuyển quặng sắt Thạch Khê và Dự án liên hợp luyện thép công suất 2 triệu tấn/năm của TIC.

Việc dừng/chấm dứt dự án khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê trong bối cảnh hiện tại được đánh giá là phù hợp và tối ưu nhất, bởi các lý do sau:

*(i) Hiệu quả kinh tế chưa đảm bảo:*

Ước tính hiệu quả kinh tế từ dự án mỏ Thạch Khê (do Công ty cổ phần sắt Thạch Khê tính toán) vẫn chưa đủ tin cậy. Kết quả TIC tính toán hiệu quả kinh tế dự án khi phê duyệt và sau hai lần điều chỉnh vẫn chưa tính hết chi phí liên quan vào tổng mức đầu tư, như: Chi phí đầu tư nhà máy nước theo cam kết của TIC, chi phí đầu tư cảng biển, đê chắn sóng (với chiều dài hơn 9 km, đây là hạng mục cần vốn đầu tư lớn, là cấu thành quan trọng của dự án không thể tách rời thành dự án riêng); chi đầu tư các công trình bảo vệ môi trường phát sinh sau khi rà soát ĐTM; chi phí lắp đặt các trạm quan trắc... Nếu cập nhật, tính toán đầy đủ thì vốn đầu tư sẽ tăng cao; chi phí đầu tư dự án có thể sẽ tăng lên gấp từ 1,5 đến 2 lần so với tổng mức đã phê duyệt, dẫn đến không đảm bảo hiệu quả tài chính của dự án và có thể âm.

*(ii) Không có thị trường tiêu thụ chắc chắn:*

Giá sản xuất của mỏ Thạch Khê không cạnh tranh với thị trường: Trong giai đoạn 2015-2017, giá sản xuất 1 tấn quặng sắt trên thị trường thế giới liên tục giảm từ 37 USD/tấn xuống còn 31 USD/tấn. Bốn nhà sản xuất quặng lớn nhất thế giới, bao gồm FMG có giá sản xuất trung bình từ 22-28 USD/tấn. Trong khi đó, chi riêng chi phí thoát nước tính trên một tấn quặng tại Thạch Khê là 20 USD. Thị trường quặng sắt trên toàn thế giới đang vượt cung và nhu cầu về quặng sắt của Trung Quốc đang giảm mạnh dẫn đến giá quặng sắt dự kiến sẽ giữ nguyên hoặc giảm trong thời gian dài. Quặng từ mỏ Thạch Khê có hàm lượng sắt khoảng 59% (thấp so với chuẩn 62% của thế giới) và hàm lượng kẽm cao. Do đó, giá quặng không đảm bảo sẽ đạt mức 50 USD/tấn cần thiết để dự án sinh lợi.

Theo QH 2012, nguồn tiêu thụ quặng chính là Nhà máy thép Formosa Hà Tĩnh. Tuy nhiên, từ năm 2013, Tập đoàn Formosa đã đầu tư 1,15 tỷ USD vào FMG<sup>22</sup>, một trong 04 công ty khai khoáng lớn nhất thế giới để mua cổ phần trong dự án Iron Bridge Project với trữ lượng 5,2 tỷ tấn quặng có hàm lượng sắt cao 67% với ít tạp chất. Dự án đã vào giai đoạn hoạt động từ năm 2015 và hiện đang bước vào xây dựng giai đoạn 2 dự kiến hoàn thành năm 2022. Do vậy, Formosa Hà Tĩnh đã chuẩn bị đủ nguồn quặng cho cả giai đoạn 1 và 2 của nhà máy thép và sẽ không có nhu cầu mua quặng sắt từ

<sup>21</sup> Số 5739/BKHĐT-KTCN ngày 13/7/2017; số 7480/BKHĐT-KTCN ngày 12/9/2017; số 5400/BKHĐT-KTCN ngày 7/8/2018; số 8123/BKHĐT-KTCN ngày 14/11/2018; Số 42/BKHĐT-KTCN 03/01/2019; số 6190/BKHĐT-KTCN ngày 29/8/2019; số 9084/BKHĐT-KTCN ngày 6/12/2019; số 2827/BKHĐT-KTCN ngày 29/4/2020; và số 3302/BKHĐT-KTCN ngày 20/5/2020.

<sup>22</sup> Formosa đầu tư vào dự án FMG (tập đoàn Fortescue Metals Group) Iron Bridge Project, với thỏa thuận Formosa sẽ mua tối đa ba tấn quặng sắt với giá thị trường từ dự án để cung cấp cho Nhà máy thép Formosa Hà Tĩnh khi đưa vào vận hành. Nguồn từ <https://www.formosaenergy.com/fortescue-metals-group> (Formosa Energy là chi nhánh Úc của Tập đoàn Formosa).



## Thạch Khê.

Theo báo cáo của chủ đầu tư, có một số doanh nghiệp trong nước (Tập đoàn Hòa Phát, Công ty CP Thương mại Thái Hưng) ký thỏa thuận nguyên tắc mua bán quặng sắt Thạch Khê với tổng nhu cầu 5,7 triệu tấn/năm. Tuy nhiên, mới có Tập đoàn Hòa Phát ký thỏa thuận (ngày 19/01/2017) nguyên tắc mua bán quặng sắt Thạch Khê dài hạn với khối lượng giai đoạn 2017-2021 là 3 triệu tấn/năm, giai đoạn từ năm 2022-2027 chưa có cam kết cụ thể. Trong tình hình giá quặng sắt trên thế giới có xu hướng giảm, khả năng các doanh nghiệp này tiếp tục ký kết thỏa thuận cho giai đoạn tiếp theo rất thấp.

Thực tế các nhà máy luyện thép hiện nay ở Việt Nam chưa có lò cao xử lý được hàm lượng quặng sắt chứa kẽm cao như quặng sắt Thạch Khê, có nghĩa là chưa thể có nhà máy luyện kim nào có thể sẵn sàng sử dụng toàn bộ quặng sắt Thạch Khê; từ đó, đặt ra tính khả thi đối với cam kết tiêu thụ quặng của các đối tác. Mặt khác, phương án tiêu thụ quặng sắt Thạch Khê trong dài hạn là chưa chắc chắn. Công ty Formosa Hà Tĩnh cũng đã có văn bản xác nhận với công nghệ của Công ty hiện tại thì không thể sử dụng loại quặng sắt này.

### *(iii) Quy trình khai thác quặng còn nhiều rủi ro:*

+ Nguy cơ ô nhiễm môi trường biển do đổ thải ra biển trong quá trình khai thác mỏ và lo ngại về việc xây dựng đê lấn biển làm ảnh hưởng đến dòng hải lưu, dòng chảy dọc bờ, hệ môi trường sinh thái biển.

+ Lo ngại về hang động Karst thông ra biển: hiện vẫn chưa có nghiên cứu sâu về số lượng và vị trí cụ thể của hang Karst khi khai thác mỏ sắt Thạch Khê, gây nguy cơ sụt lở tầng khai thác, bờ mỏ cao và sụt lở đất ở phạm vi rộng (kể cả thành phố Hà Tĩnh - nơi cách mỏ chưa tới 6 km).

+ Lo ngại về sự suy giảm, thậm chí cạn kiệt nguồn nước ngầm, xâm nhập mặn, hoang hóa: dự án được thực hiện trên phạm vi lớn, đến 4.821 ha đất thuộc 6 xã: Thạch Khê, Thạch Hải, Thạch Đinh, Thạch Bàn, Thạch Trị và Thạch Lạc, với hơn 5.000 hộ dân (khoảng 20.000 người dân); trong quá trình khai thác mỏ, mỗi ngày dự kiến phải bơm ra khoảng 800 nghìn m<sup>3</sup> nước và việc này sẽ làm mạch nước ngầm tụt nghiêm trọng, gây nguy cơ mất đi một lượng nước ngọt lớn, gây ảnh hưởng đến cuộc sống sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp của người dân trong vùng).

+ Lo ngại về hiện tượng khí hậu cực đoan sẽ ảnh hưởng đến địa chất công trình và quá trình khai thác, vận hành của dự án. Hà Tĩnh là địa phương có khí hậu khắc nghiệt, dễ bị ảnh hưởng bởi thiên tai và mối đe dọa của BĐKH. Hà Tĩnh những năm gần đây đã phải hứng chịu những cơn bão lịch sử đổ bộ và đặc biệt khu vực mỏ Thạch Khê cũng đã từng xảy ra hiện tượng động đất 6 độ richter. Do vậy, việc khai thác mỏ sắt này có thể tạo ra động đất kích thích, gây nguy hiểm và mất an toàn.

+ Lo ngại về vấn đề vận chuyển quặng: nếu sử dụng ô tô để vận chuyển đất đá và quặng từ mỏ trong điều kiện hạ tầng đường bộ của tỉnh như hiện nay sẽ gây nguy cơ mất an toàn giao thông, ảnh hưởng đến chất lượng nền đường; nếu vận chuyển quặng bằng đường biển thì khó vì đây là vùng biển bãi ngang, ven bờ cạn và thoải nên đầu tư cảng biển cần nguồn vốn lớn, không hiệu quả kinh tế.

Sau khi dừng dự án khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, tỉnh sẽ có giải pháp phù hợp để chuyển đổi mục đích sử dụng đất của khu vực Thạch Khê, Thạch Hải và vùng phụ cận nằm trong phạm vi ảnh hưởng bởi dự án khai thác và tuyển quặng sắt

mỏ sắt Thạch đã phê duyệt trước đây sang mục đích phát triển kinh tế khác như khu du lịch, giải trí, điện năng lượng mặt trời và các lĩnh vực khác phù hợp, nhằm tận dụng đường bờ biển thoải dài và vị trí rất gần thành phố Hà Tĩnh. Trong khoảng thời gian dừng dự án, chú ý đảm bảo công tác phục hồi cảnh quan, xử lý các khu vực ô nhiễm (nếu có) và thu hút nhà đầu tư chiến lược đầu tư bài bản và lâu dài dọc bờ biển Thạch Hải và khu vực gần mỏ sắt Thạch Khê. Hiện đã có một doanh nghiệp kinh doanh khu nghỉ dưỡng Quỳnh Viên trong khu vực này và đã có bãi tắm Thạch Hải. Tiếp cận một số nhà đầu tư có tiềm lực tài chính lớn và có kế hoạch đầu tư dài hạn vào khu vực này để phát triển du lịch mang tính chiến lược.

**- Công nghiệp luyện kim, sắt, thép:** Ngành luyện kim, sắt, thép của tỉnh Hà Tĩnh gắn liền với việc đầu tư xây dựng và vận hành Nhà máy liên hợp gang thép công suất giai đoạn 1 (gồm 02 lò cao) là 7,1 triệu tấn thép/năm của Công ty Formosa<sup>23</sup>. Các sản phẩm chính của dự án là thép và sản phẩm phụ trợ như than cốc, hắc ín, xỉ lò cao, dầu thô nhẹ... Đây là những sản phẩm mới, có chất lượng cao, đóng góp lớn vào GTSX công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Ngoài Dự án Formosa, tháng 9/2019, Công ty cổ phần Gang thép Vũng Áng đề xuất đầu tư dự án Nhà máy luyện gang thép công suất 500.000 tấn/năm tại KKT Vũng Áng (sau khi mua lại tài sản dự án của Nhà máy thép của Công ty cổ phần gang thép Hà Tĩnh); hiện nay Ban Quản lý KKT tỉnh đang thực hiện các bước quy trình thẩm định Dự án.

Việc hình thành ngành công nghiệp này có những bước đi vững chắc. Năm 2018, đã sản xuất được hơn 3,9 triệu tấn thép cán nóng. Năm 2019, sản lượng thép cán nóng đạt gần 4,8 triệu tấn<sup>24</sup> và giảm xuống năm 2020 đạt 4,5 triệu tấn (giảm do tác động của đại dịch covid -19 và chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc và một số nguyên nhân khác). Đồng thời, gắn với đó là việc hình thành cụm công nghiệp ngành thép và vận tải biển khai thác cảng biển nước sâu. Hà Tĩnh định hướng phát triển các trung tâm luyện sắt, thép trên địa bàn tỉnh ở KKT Vũng Áng với hạt nhân là Dự án khu liên hợp gang thép và cảng Sơn Dương Formosa Hà Tĩnh, cùng với hệ thống cảng biển nước sâu phục vụ vận tải biển cung ứng nguyên liệu quặng, than và xuất khẩu sản phẩm thép.

**- Công nghiệp điện năng:** Sản phẩm điện năng đã có sự đóng góp rất lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong giai đoạn 2010-2019, ngành đã cấp điện thương phẩm cho nền kinh tế với tổng số 6.035 triệu kWh, tăng bình quân 11%/năm. Riêng lĩnh vực CN-XD, nhu cầu điện tăng từ 83,72 triệu kWh năm 2010 lên 225,63 triệu kWh năm 2015, tăng bình quân 22%/năm. Sản lượng điện tăng nhanh chóng qua các năm để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng mạnh mẽ tại khu kinh tế Vũng Áng. Năm 2013, lượng điện sản xuất chủ yếu từ các dự án thủy điện (Hố Hô, Hương Sơn, Kẻ Gỗ) có sản lượng khoảng 117 triệu kWh (giá trị khoảng 77,8 tỷ đồng) thì đến năm 2020 sản lượng đã đạt 12 tỷ kWh, tăng gấp 60 lần so với năm 2013<sup>25</sup>. Bên cạnh đó, ngành điện cũng đã cung cấp điện ổn định cho sản xuất, sinh hoạt.

**Về các dự án nhiệt điện:** Đến nay, có 02 dự án đã đi vào hoạt động và 01 dự án đang chuẩn bị triển khai. Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I có 02 tổ máy phát công suất 2x600 MW với tổng mức đầu tư 1,595 tỷ USD và Nhà máy Nhiệt điện Formosa giai

<sup>23</sup> Lò cao số 1 được vận hành thử nghiệm từ tháng 5/2017 đến nay đã sản xuất các sản phẩm như thép cuộn, thép thanh; lò cao số 2 đã đi vào sản xuất trong tháng 5/2018.

<sup>24</sup> Theo Báo cáo sản lượng sản xuất kinh doanh, doanh thu của Formosa kèm theo Văn bản số 147/KKT-KHTH ngày 09/3/2020 của Ban quản lý KKT tỉnh Hà Tĩnh

<sup>25</sup> Theo Đề án “Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo theo hướng bền vững, hiện đại” (4/2018)

đoạn 1, gồm 05 tổ máy (03 tổ máy đốt than và 02 tổ máy đốt khí) với tổng công suất 650 MW. Năm 2015, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I sản xuất được 4.130 triệu kWh và năm 2020 sản xuất ước đạt 6.540 triệu kWh. Nhà máy Nhiệt điện Formosa chủ yếu sử dụng nội bộ dự án. Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II với công suất 1.200 MW đã được Bộ Công Thương và Nhà đầu tư Công ty TNHH Nhiệt điện Vũng Áng II ký hợp đồng BOT vào ngày 15/12/2020, hiện nay đang tập trung đẩy nhanh công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để phân đấu khởi công vào quý II/2021. Dự kiến Dự án này sẽ vận hành tổ máy số 1 vào năm 2023, tổ máy số 2 vào năm 2024. Ngoài ra, tỉnh có lên kế hoạch đầu tư thêm Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng III, chuyển đổi công nghệ từ sử dụng than sang sử dụng khí với công suất thiết kế 4.500 MW để tránh quá tải về môi trường, và dự kiến sẽ hoạt động từ sau năm 2025.

*Về các dự án thủy điện:* Hiện đang có 03 nhà máy thủy điện hoạt động, đó là: Nhà máy Thủy điện Hồ Hồ có 02 tổ máy phát công suất 2x7 MW với tổng mức đầu tư khoảng 260 tỷ đồng và được đưa vào vận hành năm 2012; Nhà máy Thủy điện Hương Sơn gồm 02 tổ máy phát công suất 2x16,5 MW, được đưa vào vận hành từ năm 2011; và Nhà máy Thủy điện Kẽ Gỗ có 03 tổ máy phát tổng công suất 3 MW được đưa vào vận hành năm 2012. Giai đoạn 2016-2020, đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Ngàn Trươi với công suất 25,5 MW.

*Về các dự án điện mặt trời:* Việc khuyến khích đầu tư vào các dự án điện mặt trời cũng được tỉnh hết sức quan tâm bởi vì các dự án này không chỉ góp phần cung cấp, bổ sung năng lượng cho nền kinh tế, mà còn góp phần bảo vệ môi trường. Hiện nay, Hà Tĩnh đã và đang triển khai một số dự án điện mặt trời, cụ thể: (i) Dự án Nhà máy điện mặt trời tại xã Yên Hòa (Cẩm Xuyên) công suất 50 MWp với tổng mức đầu tư là 1.458 tỷ đồng và đấu nối vào lưới điện quốc gia thông qua đường dây và trạm biến áp 110 kV (đã đi vào hoạt động đầu năm 2019); và (ii) 02 dự án nhà máy điện mặt trời tại xã Cẩm Hưng (Cẩm Xuyên) và xã Sơn Quang (Hương Sơn) có tổng công suất 58MWp (29MWp/1 nhà máy), với tổng mức đầu tư 23,3 triệu USD/dự án và đấu nối vào hệ thống lưới điện quốc gia thông qua trạm biến áp xây mới 22/110 kV. Ngoài ra, Tỉnh đã trình Bộ Công Thương bổ sung vào Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như: Nhà máy Điện mặt trời Cẩm Lạc (công suất 100 MWp); Nhà máy Điện mặt trời hồ Rào Trỏ (công suất 400 MWp); Nhà máy Điện mặt trời Hồng Lộc Công suất 49 MWp); Nhà máy Điện mặt trời Kỳ Sơn (250 MWp).

*Về các dự án điện sinh khối:* Năng lượng sinh khối là dạng năng lượng tái tạo và có trữ lượng không nhỏ nên được nhiều nhà đầu tư quan tâm. Hiện tại tỉnh chưa có nhà máy điện sinh khối nào. Tuy nhiên, với việc đẩy mạnh phát triển kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, và cơ sở hạ tầng đô thị, lượng sinh khối từ chất thải có thể là một tiềm năng lớn cho các dự án điện sinh khối trong tương lai.

*Về các dự án điện gió:* Dự án Trang trại phong điện HBRE Hà Tĩnh, công suất là 120 MWp, đấu nối chuyên tiếp trên đường dây 110kV Kỳ Anh - Hà Tĩnh (tại địa điểm huyện Kỳ Anh và Thị xã Hà Tĩnh) được Thủ tướng Chính phủ đồng ý bổ sung tại Văn bản số 795/TTg-CN ngày 25/6/2020. Ngoài ra, Tỉnh đã trình Bộ Công Thương bổ sung một số dự án vào Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như: Dự án Nhà máy điện gió Kỳ Anh PT 1,2 và 3 (công suất 150 MW); Nhà máy điện gió Kỳ Anh MK (công suất 403,2MW); Nhà máy điện gió Kỳ Nam (công suất 220 MW); Nhà máy điện gió Hồ Đá Cát (công suất 40MW); Nhà máy điện gió Cẩm Xuyên (công suất 168 MW) và Nhà máy điện gió Kỳ Khang (công suất 120 MW).

- **Công nghiệp cơ khí và chế tạo:** Đối với nhóm ngành này, tỉnh đang nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ các doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện cho các dự án trong ngành này thực hiện đúng tiến độ đã đăng ký đầu tư.

Theo định hướng của tỉnh và cùng với sự quan tâm của các nhà đầu tư, ngành công nghiệp cơ khí đã đạt được một số kết quả. Cụ thể: đã khánh thành nhà máy sản xuất, chế tạo, gia công, lắp đặt các sản phẩm cơ khí, chế tạo máy và các chi tiết máy tại KCN Phú Vinh với tổng mức đầu tư trên 170,824 tỷ đồng. Dự kiến nhà máy này sẽ sản xuất sản phẩm, chế tạo, lắp đặt các sản phẩm cơ khí, chi tiết máy (như: trục cán, con lăn bằng kim loại với công suất 1.800 sản phẩm/năm; con lăn bằng tải công suất 100 sản phẩm/năm; sản xuất tấm chống mài mòn kim loại công suất 500 tấn sản phẩm/năm; gia công cơ khí công suất 800 tấn sản phẩm/năm...). Giai đoạn sau 2020, đầu tư mới dự án liên kết sản xuất cấu kiện sắt thép, sản xuất phụ kiện (bu lông, đinh ốc vít...) phục vụ lắp ráp làm nhà khung, phục vụ nhà máy điện và phát triển hệ thống lưới điện khu vực CCN, làng nghề cơ khí. Ngoài ra, còn có một số dự án như: đầu tư nâng cao năng lực sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng phương tiện tàu sản xuất khí cụ điện; dự án chế tạo đúc, rèn, dập một số chi tiết của các máy cơ khí phục vụ công trình khai thác và chế biến khoáng sản, dệt may (tại khu vực CCN cơ khí, hoặc KKT Vũng Áng); dự án sản xuất phụ kiện, chi tiết máy, gia công và lắp ráp ô tô, xe máy; dự án sản xuất chi tiết thiết bị điện tử, lắp ráp máy (đồng hồ) đo lường, điều khiển từ xa (tập trung chủ yếu tại KKT Vũng Áng và KCN Gia Lách); dự án sản xuất dây, cáp viễn thông tập trung chủ yếu ở KCN, CCN...

**b2) Ngành công nghiệp nhẹ:** Trong ngành công nghiệp nhẹ, một số nhóm sản phẩm (như: sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản, sản phẩm thực phẩm và sản xuất giường, tủ, bàn, ghế) thường chiếm hơn 60% tổng GTSX ngành công nghiệp nhẹ của tỉnh. Tuy nhiên, các nhóm sản phẩm này có tốc độ tăng trưởng biến động thất thường, với tốc độ tăng trưởng hàng năm là gần 10% trong giai đoạn 2012-2017 và tụt giảm trong năm 2019 (chỉ số phát triển công nghiệp <100%). Một số nhóm sản phẩm như: sản xuất đồ uống, giấy và sản phẩm dệt may lại có tốc độ tăng trưởng tốt và góp phần rất lớn vào sự phát triển của ngành công nghiệp nhẹ. Tỷ lệ đóng góp của các lĩnh vực mới này đã tăng từ mức 17% vào năm 2012 lên gần 29% vào năm 2020.

**Bảng 12: GTSX công nghiệp nhẹ giai đoạn 2012 - 2020 (ghn, tỷ đồng)<sup>26</sup>**

	2012	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Ngành công nghiệp nhẹ</b>	<b>4.273,13</b>	<b>7.056,49</b>	<b>7.008,73</b>	<b>7.459,27</b>	<b>8.095,12</b>	<b>8.677,16</b>	<b>9.526</b>
SX thực phẩm	1.155,19	1.714,87	1.438,93	1.367,55	1.398,3	1.646	1.104
SX đồ uống	132,05	753,01	817,63	717,2	731,3	798,7	792
SX sản phẩm dệt	37,75	371,22	437,15	573,61	842,9	543,8	722
SX trang phục	169,12	311,88	330,60	325	424,7	263,1	633
SX sản phẩm bằng da, giả	1,06	1,76	1,55	0,49	0,52	0,83	2,02

<sup>26</sup> Số liệu 2017 được cung cấp từ Cục Thống Kê (tham khảo)

	2012	2015	2016	2017	2018	2019	2020
da							
SX sản phẩm gỗ và lâm sản	1.714,78	2.452,53	2.410,74	2.122,37	2.106,8	1.981	3.707
SX giấy, các SP bằng giấy	408,03	579,55	605,32	772,8	920,6	1.164	556
Xuất bản, in và sao bản in	31,25	54,72	60,00	44,7	58,2	29,4	55
SX giường tủ, bàn, ghế	551,05	754,30	838,04	846,27	947,8	1.333	741
Công nghiệp CBCT khác	28,24	27,44	29,72	24,2	21,2	17,6	112
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	44,62	35,21	39,07	665,08	642,8	899,73	1.102

Nguồn: NGTK Hà Tĩnh

Trong giai đoạn vừa qua, tỉnh có nhiều chủ trương nhằm phát triển từng ngành công nghiệp nhẹ, cụ thể:

- **Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản:** Hà Tĩnh rất chú trọng phát triển ngành chế biến lâm sản do ngành này thời gian qua đã có những đóng góp lớn vào GTSX công nghiệp và xuất khẩu của tỉnh. Đây cũng là nhóm ngành giúp giải quyết việc làm trực tiếp và gián tiếp cho hàng chục nghìn lao động trên địa bàn. Để nâng cao hiệu quả... quy hoạch và thu hút đầu tư 02 dự án chế biến gỗ MDF/HDF, An Việt Phát Hà Tĩnh<sup>27</sup>. Các dự án đi vào hoạt động đã giải quyết đầu ra cho hàng chục nghìn hecta rừng trồng của người dân trên địa bàn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương. Hiện tại, Hà Tĩnh có khoảng 2.800 cơ sở sản xuất chế biến đồ gỗ, bao gồm cửa xẻ, chế biến ván bóc, ván ép, ván sàn, ghép thanh, dăm gỗ, mộc dân dụng, văn phòng, đồ gỗ nội thất và gia công các sản phẩm từ gỗ phân bố hầu khắp địa bàn cả tỉnh, song tập trung chủ yếu tại các huyện miền núi và các làng nghề truyền thống như: Thái Yên, Yên Huy, Trường Sơn...

Đối với các sản phẩm từ chế biến nông sản như xay xát lúa, gạo, ngô, chế biến sản phẩm từ gạo, ngô: Toàn tỉnh có hơn 2.700 cơ sở chế biến xay xát lúa, gạo ngô, phân bố khắp toàn tỉnh, tuy nhiên, tập trung nhiều ở các huyện thuộc vùng đồng bằng như: Đức Thọ, Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Hương Khê. Ngoài ra, còn có 759 cơ sở chế biến bún, bánh tráng, miến, phân bố rải rác khắp tỉnh, trong đó tập trung nhiều ở TP. Hà Tĩnh (185 cơ sở), Hương Khê (113 cơ sở) và có 37 cơ sở sản xuất đậu phụ, 125 cơ sở

<sup>27</sup> Cụ thể: Nhà máy sản xuất gỗ MDF/HDF của Công ty CP gỗ Thanh Thành Đạt tại CCN Vũ Quang với công suất dự kiến 159.000 m<sup>3</sup>/năm, gỗ ván thanh công suất 2.400 m<sup>3</sup>/năm, phủ ván công suất 1.600.000 m<sup>3</sup>/năm, ván sàn công suất 1.360.000 m<sup>3</sup>/năm (theo Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh) và Nhà máy sản xuất, chế biến lâm sản tiêu thụ nội địa và xuất khẩu An Việt Phát Hà Tĩnh do Công ty TNHH MTV Năng lượng An Việt Phát với công suất gỗ xẻ đạt 56.160 tấn/năm; ván ép trên 187.200 tấn/năm; sản lượng phế phẩm từ hoạt động khai thác gỗ xẻ và ván ép là 224.640 tấn/năm; công suất viên gỗ nén đạt 150.000 tấn/năm

sản xuất kẹo lạc, cu đơ...

Đối với các sản phẩm chế biến từ thủy hải sản: Hiện trên địa bàn tỉnh có 290 cơ sở chế biến bảo quản thủy sản, phân bố chủ yếu ở các huyện ven biển Kỳ Anh, Nghi Xuân, Cẩm Xuyên, Lộc Hà, Thạch Hà. Ngoài ra, còn có 02 doanh nghiệp có quy mô vừa<sup>28</sup> đầu tư máy móc, thiết bị và sử dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất; còn lại quy mô nhỏ, chủ yếu là hộ gia đình, giải quyết việc làm cho 2.000 lao động thường xuyên. Tuy nhiên, do sự cố môi trường biển năm 2016 đã ảnh hưởng lớn đến phát triển công nghiệp chế biến thủy sản cũng như các sản phẩm muối trên địa bàn.

**- Công nghiệp sản xuất rượu, bia và nước giải khát:** Nhóm ngành này cũng đã chứng tỏ mang lại hiệu quả kinh tế cao cho tỉnh và dần đáp ứng được nhu cầu của thị trường trên địa bàn. Hàng năm cung cấp cho thị trường khoảng 50 triệu lít bia<sup>29</sup>, 5 triệu lít rượu các loại<sup>30</sup>, 10-12 triệu lít nước khoáng và hàng triệu lít nước tinh khiết, nước lọc<sup>31</sup>. Bên cạnh sự gia tăng GTSX, đóng nộp ngân sách cho nhà nước, còn tạo việc làm ổn định cho hàng ngàn lao động có mức thu nhập cao trong tất cả các khâu sản xuất, cung ứng, phân phối, vận tải; nhờ vậy đã có tác động tích cực, góp phần thúc đẩy các ngành khác, như: nông nghiệp, giao thông vận tải, cơ khí, hóa sinh, sản xuất bao bì... cùng phát triển. Công tác đổi mới công nghệ, thiết bị đã được quan tâm đầu tư nên một số sản phẩm về bia, rượu, nước giải khát đã được khẳng định trên thị trường<sup>32</sup>. Một số sản phẩm đã tạo được thương hiệu trên thị trường trong tỉnh và khu vực như: nước khoáng Sơn Kim, bia Sài Gòn - Hà Tĩnh. Hiện nay, toàn tỉnh có hơn 1.500 cơ sở sản xuất các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát. GTSX công nghiệp tăng nhanh, chẳng hạn, nếu năm 2011 GTSX mới đạt 138,85 tỷ đồng thì đến năm 2019 đã tăng lên 579,3 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 2010). Ngoài ra, năm 2019, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư Nhà máy bia Hà Nội Nghệ Tĩnh của Công ty CP Bia Hà Nội Nghệ Tĩnh với công suất khoảng 50 triệu lít/năm (bia và các loại đồ uống) tại thị xã Hồng Lĩnh, dự kiến nhà máy này sẽ đi vào hoạt động trong năm 2021 làm tăng sản lượng bia của toàn tỉnh, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế, thu ngân sách và giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn.

Với ngành sản xuất rượu, bia, nước giải khát, từ nay đến năm 2020, bên cạnh việc tiếp tục phát triển các sản phẩm truyền thống của tỉnh như: rượu, bia, nước khoáng theo hướng sản xuất sạch, đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, tỉnh còn định hướng phát triển một số mặt hàng mới như: rượu thuốc (nhung hươu, thảo dược) đăng ký mẫu mã, nguồn gốc sản xuất hàng hóa để có thể mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

**- Công nghiệp dệt, may:** Trong thời gian qua, Hà Tĩnh đã tập trung đầu tư xây

<sup>28</sup> Công ty CP XNK Thủy sản Nam Hà Tĩnh và Công ty CP XNK Thủy sản Hà Tĩnh

<sup>29</sup> Có 01 nhà máy sản xuất bia (Nhà máy Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh), trong giai đoạn 2010-2012 sản xuất bia tại Nhà máy cũ (TP. Hà Tĩnh) với sản lượng năm 2010 là 13,05 triệu lít và giảm xuống còn 5,444 triệu lít vào năm 2012; đến tháng 02/2013, Nhà máy mới tại Thạch Hà được đưa vào sản xuất thương mại với công suất 50 triệu lít/năm, giai đoạn 2013-2016 đã cung cấp cho thị trường, với doanh thu hàng năm đạt khoảng 700-900 tỷ đồng; đóng nộp cho ngân sách nhà nước bình quân hàng năm hơn 400-500 tỷ đồng; giải quyết việc làm trực tiếp cho gần 150 lao động.

<sup>30</sup> Có 02 nhà máy sản xuất công nghiệp và 04 nhà máy sản xuất rượu thủ công với sản lượng năm 2016 đạt hơn 36.000 lít và có khoảng 1.400 hộ sản xuất rượu bằng phương pháp thủ công (tự nấu) với sản lượng hàng năm đạt từ 4 - 6 triệu lít.

<sup>31</sup> Có 01 đơn vị sản xuất nước khoáng (Công ty CP Nước khoáng và Du lịch Sơn Kim), sản lượng sản xuất năm 2010 đạt 9,12 triệu lít, tăng lên 12,22 triệu lít vào năm 2016 và hàng chục đơn vị sản xuất nước tinh khiết, nước lọc cung cấp hàng triệu lít cho người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

<sup>32</sup> Bia Sài Gòn, Rượu Hương Bộc, Rượu Nhung Hươu, Rượu Buckaboo, nước khoáng Sơn Kim...

dựng cơ sở hạ tầng khu, cụm công nghiệp dệt may, da giày tại thị xã Hồng Lĩnh. Một số doanh nghiệp dệt may, trong đó có Tập đoàn Dệt May Việt Nam, đã đầu tư một loạt dự án may xuất khẩu, nhà máy cọc sợi với công suất 42.000 cọc sợi/năm. Công ty CP Dệt May Hà Nội triển khai chuỗi Sợi - Dệt - Nhuộm - May; tuy nhiên do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, nhất là lo ngại về vấn đề môi trường nên dự án này đã dừng triển khai. Tổng công ty cổ phần Dệt May Hà Nội (Hanosimex) đã triển khai một nhà máy sợi tại CCN Nam Hồng. Ngoài ra, thời gian gần đây, một số dự án dệt may tại thị xã Hồng Lĩnh và các địa phương khác được đầu tư đi vào hoạt động như: Nhà máy may Haivina Hồng Lĩnh tại CCN Nam Hồng, TX. Hồng Lĩnh, với công suất 12 triệu sản phẩm/năm của Công ty TNHH Haivina; Nhà máy may mặc xuất khẩu APPARELTECH tại CCN Đức Thọ, với công suất 5 triệu sản phẩm/năm của Công ty TNHH Appareltech Hà Tĩnh; Nhà máy sợi tại CCN Nam Hồng, TX. Hồng Lĩnh, với công suất 1.198 tấn sợi xe/năm của Công ty cổ phần Sợi Tín; Nhà máy may công nghiệp xuất khẩu tại CCN Bắc Cẩm Xuyên, xã Cẩm Vịnh, huyện Cẩm Xuyên, công suất dự kiến khoảng 900.000 sản phẩm/năm của Công ty cổ phần may xuất khẩu MTV; Nhà máy may Pro Sports Nghi Xuân tại xã Xuân Mỹ, Nghi Xuân; Các dự án về sản xuất bao bì (Công ty Sao mai ở CCN Bắc Cẩm Xuyên, Công ty Sông La Xanh ở CCN Đức Thọ, các nhà máy/dự án bao bì ở KCN Gia Lách)...

Hiện nay, các cơ sở sản xuất dệt, may trên địa bàn đã tạo việc làm thường xuyên cho hơn 2.000 lao động, trong đó tập trung chủ yếu tại TP. Hà Tĩnh và TX. Hồng Lĩnh. GTSX của nhóm ngành này cũng tăng khá ấn tượng: năm 2011 GTSX đạt 140 tỷ đồng và đến năm 2019 đã đạt 615,3 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 2010), với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2019 là 20,3%/năm. Tương tự, kim ngạch xuất khẩu năm 2011 mới đạt gần 1 triệu USD thì đến năm 2020 đạt 10,7 triệu USD.

CCN Nam Hồng, TX. Hồng Lĩnh được quy hoạch tập trung vào phát triển các ngành may mặc và giày dép. Gần đây, CCN này đã nhận được khoản đầu tư lớn của Vinatex để mở rộng nhà máy, bao gồm 02 nhà máy may mặc (Nhà máy Hồng Lĩnh 1: 110 tỷ đồng, Nhà máy Hồng Lĩnh 2: 80 tỷ đồng), 01 nhà máy dệt (314 tỷ đồng), 01 nhà máy dệt nhuộm (410 tỷ đồng). Nhà máy Sợi Vinatex - Hồng Lĩnh tại CCN Nam Hồng hoàn thành và đi vào sản xuất từ năm 2013 với công suất 42.000 cọc sợi/năm, tương đương sản lượng đạt khoảng 4.000 tấn sợi/năm, tạo việc làm cho 350 lao động. Giai đoạn 2013-2016 sản xuất được 18.908 tấn sợi, doanh thu đạt khoảng 1.465 tỷ đồng. Đối với sản phẩm may mặc, ngoài Công ty CP May Hà Tĩnh may quần áo xuất khẩu, còn lại các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ chủ yếu sản xuất phục vụ nhu cầu của người dân trong tỉnh. Năm 2011 sản xuất được khoảng 409 nghìn sản phẩm, đến năm 2020 sản xuất được 1,7 triệu sản phẩm, với tốc độ tăng trưởng bình quân 14,6%/năm.

Với ngành công nghiệp dệt may, tỉnh tạo điều kiện để thu hút, xúc tiến đầu tư vào các nhà máy dệt vải, may hoàn tất (quần áo, giày bảo hộ, trang phục bảo hộ...), và sản xuất phụ kiện may mặc hỗ trợ cho ngành dệt may nhằm hình thành một trung tâm dệt may tầm cỡ ở khu vực phía Bắc của tỉnh. Trong các năm từ 2018-2019, tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư một số nhà máy may mặc tại thị xã Hồng Lĩnh và các huyện Cẩm Xuyên, Hương Sơn. Trong đó, đáng chú ý là Nhà máy may Haivina Hồng Lĩnh tại CCN Nam Hồng của Cty TNHH Haivina với công suất 12 triệu sản phẩm/năm, tạo việc làm cho khoảng 3.000 lao động; Nhà máy may mặc xuất khẩu APPARELtech Hà Tĩnh tại CCN huyện Đức Thọ, với công suất 5 triệu sản phẩm/năm, tạo việc làm cho khoảng 5.000 lao động; Nhà máy may Pro Sports Nghi Xuân tại xã Xuân Mỹ, Nghi Xuân...

**b3) Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí** là lĩnh vực có sự tăng trưởng vô cùng mạnh mẽ với động lực tới từ ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng và điều hòa không khí (với tăng trưởng bình quân hàng là hơn 54,3%/năm trong giai đoạn 2011-2020).

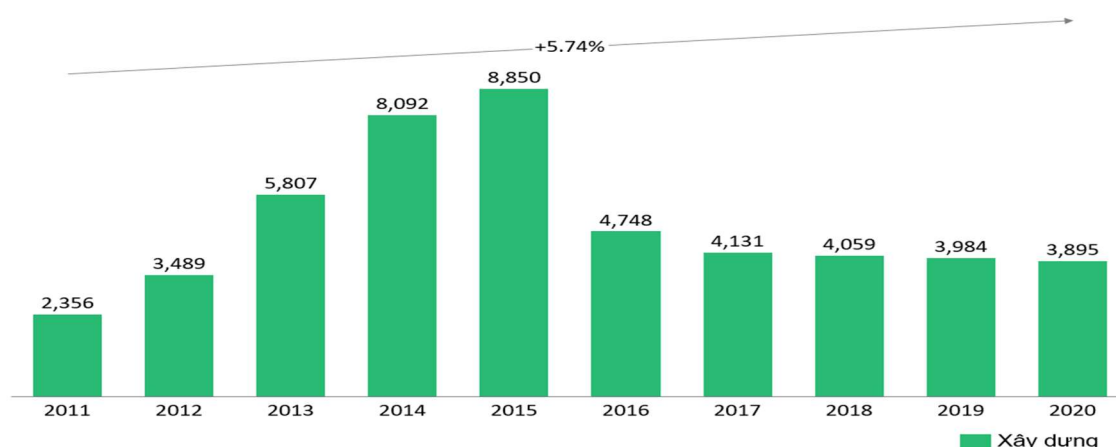
**Bảng 13: GTSX ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<sup>33</sup> giai đoạn 2011-2020 (gss, tỷ đồng)**

	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
SX và PP điện, khí đốt, nước nóng và điều hòa không khí	117	2.846	2.887	3.785	4.803	5.309	5.989
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu	30	66	82	79	93	219,7	169,4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	30	57	64	68	74	161	154,8

Nguồn: NGTK Hà Tĩnh

**c) Ngành xây dựng** là lĩnh vực quan trọng trong nền kinh tế Hà Tĩnh. Trong giai đoạn 2011-2020, ngành xây dựng cũng có sự biến động khá mạnh, trong đó nguyên nhân là do bản chất chu kỳ hoạt động của lĩnh vực này. Từ 2011 đến 2020, lĩnh vực xây dựng tăng trưởng trung bình 5,74%/năm. Năm 2014 và 2015, GRDP của ngành này tăng ở mức đỉnh điểm do kết quả của việc hoàn thành đầu tư vào Nhà máy thép Formosa.

**Hình 22: GRDP ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)**



Nguồn: NGTK Hà Tĩnh và tính toán của BCG

Việc đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội đã được quan tâm. Ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước, thì tỉnh đã huy động được lượng vốn xã hội hóa lớn. Riêng thành phố Hà Tĩnh, năm 2019-2020 đã huy động hơn 6.000 tỷ từ nguồn vốn xã hội hóa để xây dựng, chỉnh trang đô thị. Bộ mặt các đô thị đã có sự chuyển biến rõ rệt.

Bên cạnh việc thu hút đầu tư cho các đô thị, thì một số khu vực nông thôn cũng thu hút, đầu tư dự án khu dân cư theo tiêu chuẩn đô thị như: Khu dân cư nông thôn mới

<sup>33</sup> Số liệu 2017 được cung cấp từ Cục Thống kê (tham khảo)



Long Bông, thôn Bắc Sơn, Hạ tầng khu dân cư Đông Dương giai đoạn I tại xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân; Hạ tầng khu dân cư thôn Bắc Thượng, xã Thạch Đài, huyện Thạch Hà...

Hiện nay, nhiều dự án nhà ở mới tại các khu đô thị có quy mô lớn, đồng bộ về hạ tầng đã được đầu tư xây dựng hoàn thành như: nằm tại vị trí trung tâm của thành phố Hà Tĩnh có dự án Khu phức hợp Vinhomes Hà Tĩnh, Khu đô thị Hàm Nghi - Vinhomes New Center Hà Tĩnh, dự án Thí điểm nhà ở xã hội tại phường Thạch Linh; thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân có dự án Khu đô thị Xuân An... Cùng với đó, nhiều khu đô thị đang được triển khai xây dựng trên địa bàn tỉnh như Trung tâm thương mại, khách sạn, Villa BMC - Việt Trung, khu dân cư đô thị tại Khu đô thị Bắc Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh... Ngoài ra, một số dự án đã tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư có quy mô lớn như: Khu đô thị mới Hàm Nghi, Khu đô thị, thương mại dịch vụ, biệt thự sinh thái Nam Cầu Phủ thành phố Hà Tĩnh... Các dự án này khi đi vào hoạt động không chỉ giải quyết nhu cầu hỗ trợ nhà ở cho người dân mà còn góp phần tạo điểm nhấn về kiến trúc nhà ở tại các đô thị trên địa bàn tỉnh khang trang và hiện đại hơn.

Thời gian qua, các sản phẩm VLXD trên địa bàn Hà Tĩnh phát triển đa dạng, gồm: gạch, ngói, bê tông, tấm lợp. Tính đến 2020, toàn tỉnh có khoảng 03 cơ sở sản xuất tấm lợp; 55 cơ sở sản xuất, cung ứng đá, cát xây dựng; 08 cơ sở sản xuất bê tông thương phẩm; 24 cơ sở sản xuất tuynel (với sản phẩm gạch, ngói nung từ 236,5 triệu viên năm 2011 giảm còn 232,4 triệu viên năm 2017) và 10 nhà máy sản xuất gạch, ngói không nung với sản lượng đạt khoảng 150-200 triệu viên/năm, trong đó đáng kể nhất là Nhà máy gạch ngói không nung công nghệ cao tại CCN Bắc Cẩm Xuyên của Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Trần Châu với sản lượng đạt khoảng 110 triệu viên gạch/năm và 10 triệu viên ngói màu/năm. Bên cạnh đó, các dự án sản xuất bê tông thương phẩm, trạm trộn bê tông, gạch terrazzo... đã được quan tâm đầu tư nhằm phục vụ nhu cầu xây dựng trong thời gian qua, nhất là phục vụ dự án trong KKT Vũng Áng và còn nhiều cơ sở sản xuất vật liệu nhỏ lẻ khác.

*Nhìn chung, trong giai đoạn 2011-2020, ngành CN-XD là ngành có tốc độ tăng trưởng cao và là ngành đóng góp cao nhất trong tỷ trọng tăng trưởng GRDP của tỉnh. Đây sẽ là ngành có triển vọng phát triển nhanh trong thời gian tới. GRDP CN-XD giai đoạn 2011-2020 tăng bình quân 21,62%/năm (gss). Ngành nghề sản xuất công nghiệp ngày càng đa dạng, không chỉ phục vụ cho tiêu dùng trong nước mà còn có khả năng cạnh tranh, xuất khẩu trên thị trường thế giới. Những năm gần đây, việc ứng dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất đã tương đối phổ biến, nhiều loại dây chuyền công nghệ, hiện đại đã được đưa vào sản xuất để tăng năng suất và chất lượng. Do nhiều nhà máy có mức độ tự động hóa cao nên số lượng lao động kỹ năng thấp trong ngành công nghiệp lại có xu hướng giảm<sup>34</sup>.*

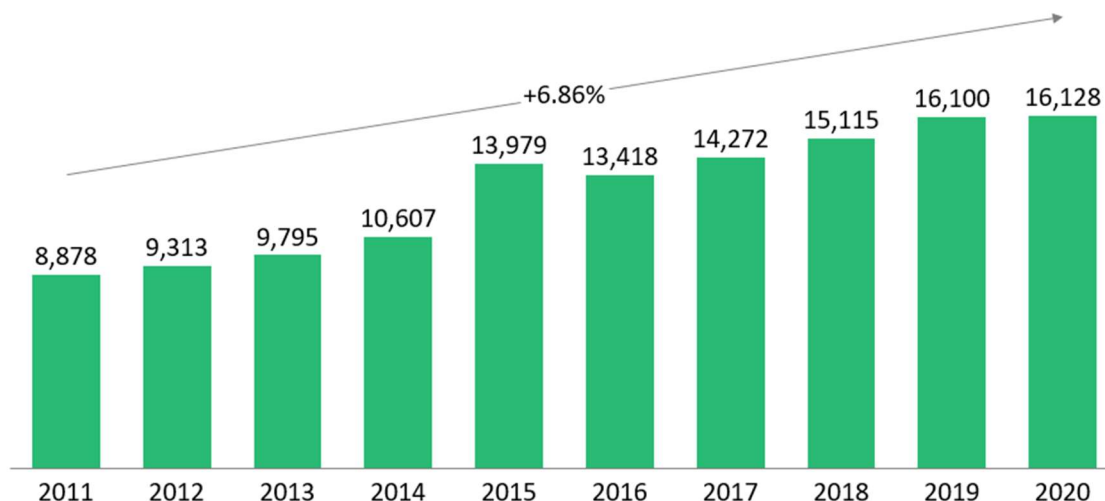
### 3.3. Dịch vụ

Trong giai đoạn 2011-2020, ngành dịch vụ chuyển từ ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu GRDP sang đứng thứ 2 (sau công nghiệp - xây dựng) vào năm 2020. Năm 2020, GRDP (ggh) của khu vực này đạt 28.421 tỷ đồng, với tốc độ tăng trưởng

<sup>34</sup> Mặc dù, GRDP ngành công nghiệp nói chung và nhóm ngành công nghiệp CBCT có tốc độ tăng trưởng cao, song số việc làm không có dấu hiệu tăng. Cụ thể, trong giai đoạn 2011-2019, số lượng công nhân trong ngành công nghiệp đã giảm 16.000 người. Năm 2016, do sự cố môi trường nên đã gây tác động tiêu cực đến ngành chế biến thủy hải sản (ngành vốn sử dụng nhiều lao động) nên số lượng lao động đã giảm mạnh.

bình quân hàng năm là 8,71% (cao hơn mức bình quân 6,7% của cả nước và 7,2% của vùng Bắc Trung Bộ). Năm 2020, GRDP của khu vực dịch vụ chiếm 33,75% tổng GRDP toàn tỉnh (GRDP bao gồm thuế sản phẩm, ghh).

**Hình 23: Tăng trưởng GRDP khu vực dịch vụ 2011-2019 (gss 2010)**

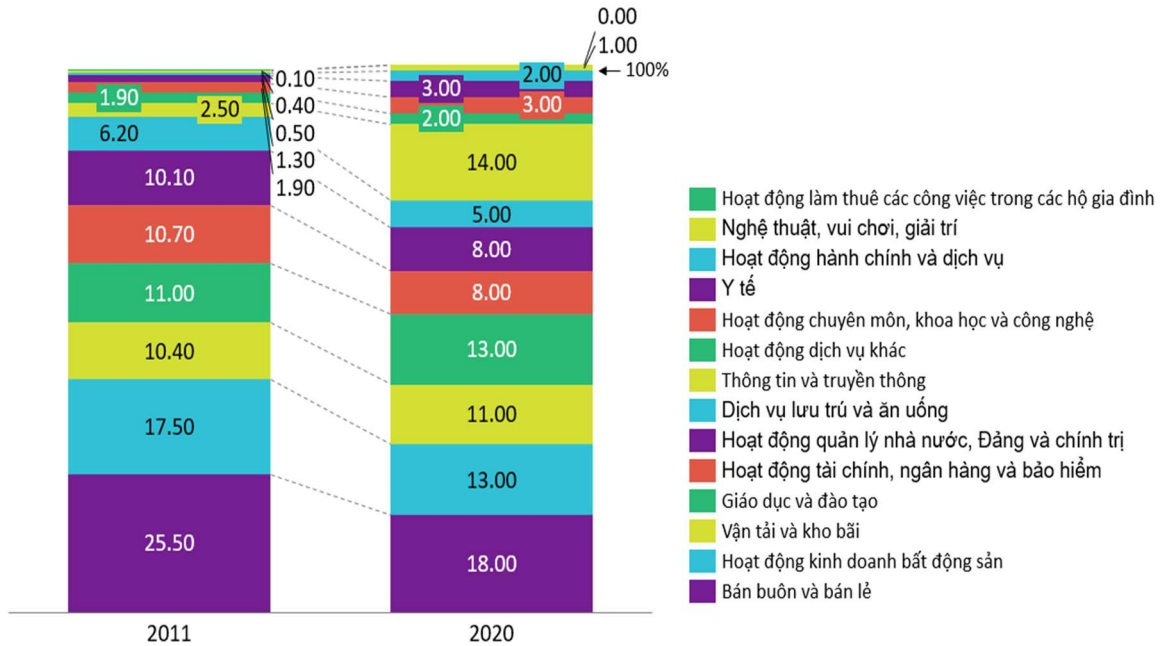


*Nguồn: NGTK Hà Tĩnh và phân tích của BCG*

Trong giai đoạn 2011-2020, đã đầu tư phát triển vào khu vực dịch vụ khoảng 110 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,4% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội và đã thu hút trên 207.023 lao động từ 15 tuổi trở lên (năm 2020), chiếm khoảng 31% tổng lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế.

- *Về động lực tăng trưởng của khu vực dịch vụ:* ngành bán buôn, bán lẻ có đóng góp lớn nhất với tổng GRDP của ngành (đạt 6,263 tỷ đồng, tương đương 18% GRDP của khu vực dịch vụ); tiếp đến là thông tin và truyền thông (14%), bất động sản (đạt 3.637 tỷ đồng, chiếm 13%); giáo dục (13%) và vận tải (11%). Giai đoạn 2011-2020, ngành bán buôn, bán lẻ có sự tăng trưởng khá ổn định, với mức tăng 5,7%/năm; và hiện có khoảng 1.220 doanh nghiệp đang hoạt động. Tổng doanh thu hàng hóa và dịch vụ đạt 40,09 nghìn tỷ đồng trong năm 2020 (giá hiện hành), tăng trưởng tốt ở mức 12%/năm. Gần đây, việc tập đoàn Vingroup thành lập hệ thống bán lẻ Vincom sẽ tạo điều kiện thúc đẩy mạnh mẽ hơn cho ngành bán lẻ ở Hà Tĩnh. Ngành bất động sản đóng góp thứ hai vào tổng GRDP dịch vụ của tỉnh. Bên cạnh những dự án "khủng" đã được đầu tư tại trung tâm TP. Hà Tĩnh (như: dự án Vinhomes New Center; nhà ở xã hội, chung cư Winhouse Hàm Nghi...), các tập đoàn như: Vingroup, T&T, FLC, Crystal Bay cũng đang có kế hoạch triển khai các dự án trung tâm thương mại và chung cư cao cấp tại TP. Hà Tĩnh. Tuy đã có gần 10 dự án phát triển khu đô thị mới được triển khai nhưng TP. Hà Tĩnh nói riêng và tỉnh Hà Tĩnh nói chung vẫn cần nhiều dự án phát triển hạ tầng hơn nữa để giúp thay đổi diện mạo của Hà Tĩnh trong thời gian tới. Mặc dù hoạt động bất động sản vẫn có dấu hiệu tăng trưởng, nhưng tăng trưởng ở mức chậm, 4,3%/năm. Tương tự, lĩnh vực vận tải có tốc độ tăng trưởng 8,1%/năm và giáo dục là 4,4%/năm. Hoạt động du lịch cho thấy tín hiệu phục hồi tích cực sau sự cố môi trường biển, phản ánh ở tốc độ tăng trưởng cao về dịch vụ lưu trú và ăn uống.

**Hình 24: Tỷ trọng GRDP (%) của khu vực dịch vụ theo nhóm ngành, năm 2011 so với năm 2020 (ghh)**



Nguồn: NGTK Hà Tĩnh và phân tích của BCG

**Bảng 14: Cơ cấu lĩnh vực dịch vụ của Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2020**

Ngành	Tỷ trọng trong GRDP 2011 (%)	Tỷ trọng trong GRDP 2020 (%)	Chênh lệch 2011-2020
<b>Dịch vụ</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>-</b>
Bán buôn và bán lẻ	25,5	18	-7,5
Vận tải kho bãi	10,4	11	0,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,2	5	-1,2
Thông tin và truyền thông	2,5	14	11,5
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10,7	8	-1,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17,5	13	-4,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,9	3	1,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,5	2	1,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QLNN, an ninh QP, bảo đảm xã hội bắt buộc	10,1	8	-2,2

Ngành	Tỷ trọng trong GRDP 2011 (%)	Tỷ trọng trong GRDP 2020 (%)	Chênh lệch 2011-2020
Giáo dục và đào tạo	11,0	13	2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,2	3	1,8
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	0,4	1	0,6
Hoạt động dịch vụ khác	1,9	2	0,1
Hoạt động làm thuê trong hộ gia đình	0,1	0	-0,1

Nguồn: NGTK Hà Tĩnh và phân tích của BCG

- Về chuyển dịch cơ cấu ngành: trong 05 ngành chính, tỷ trọng đóng góp GRDP của ngành bán buôn, bán lẻ đã giảm mạnh, từ 25,5% năm 2011 xuống còn 19,9% năm 2019. Tỷ trọng đóng góp của hoạt động kinh doanh bất động sản giảm từ 17,5% xuống 13,1%. Tỷ trọng ngành thông tin và truyền thông tăng mạnh từ 2,5% lên 7,9%. 02 ngành đóng góp lớn còn lại giữ khá ổn định với ngành vận tải kho bãi giảm từ 10,4% xuống 9,5% và giáo dục tăng nhẹ từ 11% lên 14,6%.

Nhìn chung, thương mại cũng là động lực phát triển kinh tế của tỉnh Hà Tĩnh. Các kết quả thực hiện của khu vực này như sau:

**a) Thương mại nội địa:** Những năm qua, thương mại nội địa đã cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh và tiêu dùng. Năm 2016 được ghi nhận là năm đầu tiên Hà Tĩnh sụt giảm tổng mức bán lẻ hàng hóa kể từ năm 2000 với tỷ lệ sụt giảm 4,9% do ảnh hưởng từ sự cố môi trường biển. Nhưng mức lưu chuyển hàng hóa trên địa bàn tỉnh đã có dấu hiệu bắt đầu phục hồi trở lại khi tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2017 gần bằng với mức năm 2015 trước khi sự cố môi trường biển xảy ra, và năm 2018 đạt được tăng trưởng 15,7%.

**Bảng 15: Tổng mức bán lẻ hàng hóa tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2020**

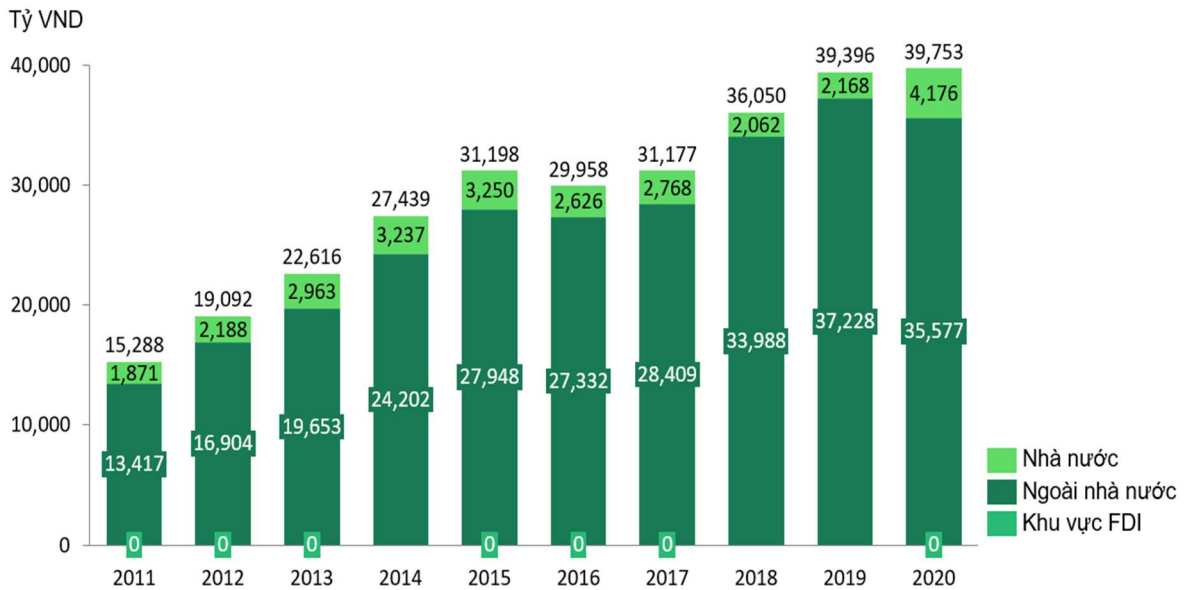
	Đơn vị	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa (ghh)</b>	tỷ đồng	16.189	31.198	29.957	31.176	36.062	39.397	40.659
Nhà nước	tỷ đồng	1.871	3.250	2.626	2.768	2.062	2.168	4.176
Ngoài Nhà nước	tỷ đồng	14.317	27.948	27.331	28.408	33.988	37.228	36.677
Khu vực FDI	tỷ đồng	-	-	-	-	11,6	11,5	-
<b>Cơ cấu</b>	%	100	100	100	100	100	100	100
Nhà nước	%	11,56	10,4	8,77	8,88	5,72	5,50	10,22
Ngoài Nhà nước	%	88,44	89,6	91,23	91,12	94,25	94,50	89,78
Khu vực FDI	%	-	-	-	-	0,03	0,03	-

Nguồn: NGTK Hà Tĩnh

Xét theo loại hình kinh tế, trong giai đoạn 2011-2020, khu vực ngoài nhà nước

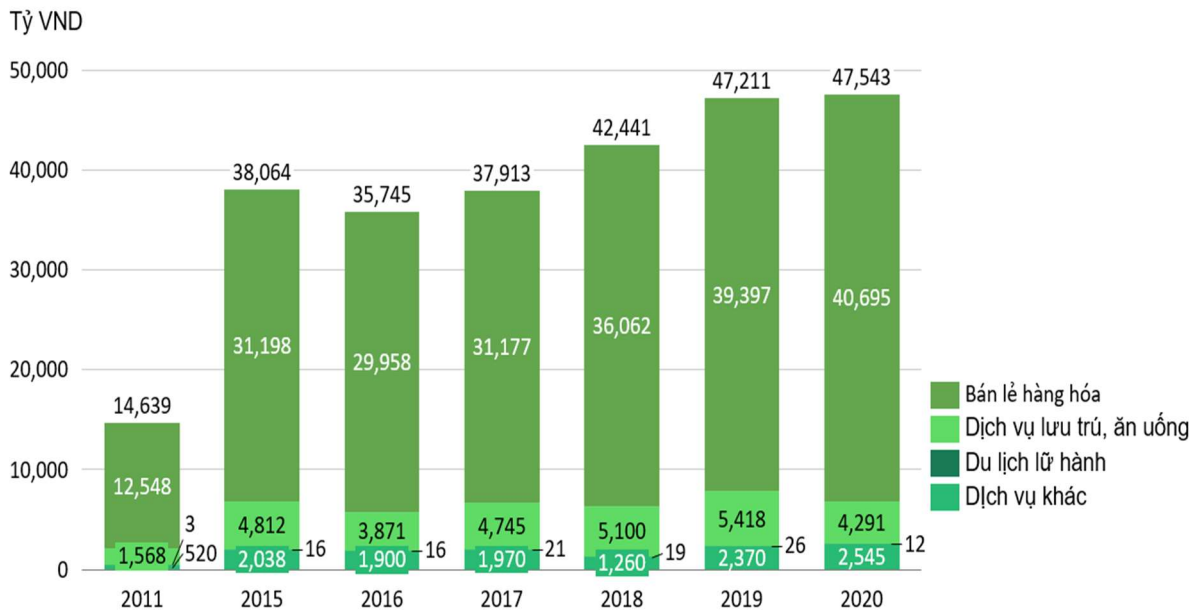
chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa. Trong đó, kinh tế cá thể chiếm phần nhiều với tỷ lệ xấp xỉ 60% mỗi năm.

**Hình 25: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ phân theo loại hình kinh tế<sup>35</sup>**



Nguồn: NGTK Hà Tĩnh và phân tích của BCG

**Hình 26: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ phân theo khu vực kinh tế**



Nguồn: NGTK Hà Tĩnh và phân tích của BCG

Xét theo nhóm hàng, các nhóm ngành lương thực, thực phẩm, đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình, xăng dầu các loại và lương thực thực phẩm chiếm tỷ trọng lớn trong tổng mức bán lẻ hàng hóa (62,66% năm 2020) nhưng có xu hướng giảm dần qua các năm. Hoạt động tiêu dùng trở nên đa dạng hơn, tỷ trọng tiêu dùng các nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng, ô tô con có sự gia tăng nhanh chóng, cho thấy sự dịch chuyển

<sup>35</sup> Không có số liệu chính thức 2017

nhu cầu tiêu dùng của người dân.

**Bảng 16: Cơ cấu tiêu dùng theo các nhóm hàng (%)**

Mặt hàng	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Lương thực, thực phẩm	63,8	35,52	25,44	37,82	37,93	39,69	46,44
Hàng may mặc	6,8	9,4	10,4	10,1	9,2	6,09	4,47
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	18,6	15,3	22,8	14,25	12,94	11,97	11,19
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	1,2	1,19	1,6	1,04	1,12	0,92	0,57
Gỗ và vật liệu xây dựng	4,6	5,34	6	6	6,01	5,5	4,3
Ô tô con 9 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện	10,5	8,57	8,89	8,89	13,5	14	15,69
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác	17,5	15,54	12,75	12,75	11,79	10,82	9,17
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2,7	2,12	1,92	1,92	1,76	2,13	2,48
Hàng hóa khác	13,0	10,16	10,2	10,76	9,2	8,88	5,69

Nhìn chung, cùng với sự phát triển của hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ rộng khắp trên địa bàn tỉnh, hoạt động thương mại vẫn tiếp tục góp phần kích thích sản xuất và giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo các mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh. Thương mại nội địa có đóng góp lớn nhất vào GRDP của ngành dịch vụ. Mặc dù, sự cố môi trường biển năm 2016 đã ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của thương mại nội địa, nhưng đến nay đã có dấu hiệu bắt đầu phục hồi trở lại. Một trong những khó khăn hiện nay trong phát triển thương mại nội địa, đó chính là việc kiểm soát chất lượng hàng hóa và vệ sinh an toàn thực phẩm. Số vụ vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm có xu hướng tăng nhanh<sup>36</sup>. Để đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững, vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm soát chất lượng hàng hóa phải được tiếp tục quan tâm nhiều hơn nữa, đồng thời hướng đến chuyển đổi hệ thống thị trường trong tương lai, cùng với việc thúc đẩy sự minh bạch và năng lực cạnh tranh của thị trường.

#### **b) Xuất, nhập khẩu:**

- Về xuất khẩu: Trong thời kỳ 2011-2020, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu nhanh nhất, với tỷ lệ tăng trưởng bình quân đạt

<sup>36</sup> Trong giai đoạn 2011-2016, số vụ vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm đã tăng từ 900 lên 5.098 vụ (gấp 5,7 lần), đồng thời tổng số tiền phạt tăng từ 1,7 tỷ đồng lên 7,23 tỷ đồng (gấp 4,3 lần).

63,7%/năm, hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng trưởng thứ nhì với tốc độ bình quân 23,5%/năm. Tuy nhiên với sự phát triển của Formosa, hàng công nghiệp nặng đã tăng trưởng vượt bậc. Xuất khẩu thép, phôi thép đạt 938 triệu USD năm 2020, chiếm 85,8% kim ngạch xuất khẩu (2020). Hàng nông sản chứng kiến sự giảm mạnh, bình quân giảm 19,3%/năm trong giai đoạn 2011-2020. Hàng lâm sản từng là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất năm 2011 (đạt 67 triệu USD, chiếm 70,8%) và đạt mức cao nhất vào năm 2013 với kim ngạch xuất khẩu đạt 87 triệu USD; sau đó, kim ngạch xuất khẩu bắt đầu sụt giảm, năm 2019 chỉ còn 28 triệu USD. Quỹ đạo tăng trưởng của mặt hàng thủy sản cũng có điểm tương đồng giống hàng lâm sản, trong đó mức tăng trưởng cao nhất là năm 2014 với kim ngạch xuất khẩu đạt 5,4 triệu USD (so với 4,9 triệu USD năm 2011) và sụt giảm xuống còn 5,1 triệu USD năm 2020.

**Bảng 17: Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng<sup>1</sup>**

Mặt hàng	Đơn vị	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu	triệu USD	94,6	125,6	130,43	296	794,0	850,0	1.200
<i>Phân theo nhóm hàng</i>								
Hàng CN nặng và khoáng sản	%	13,9	23,8	33,3	49,3	78,3	82,07	89,18
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ CN	%	1,4	10,7	11,4	26,9	1,3	1,18	0,91
Hàng nông sản	%	8,7	19,0	15,1	2,4	0,5	0,89	0,63
Hàng lâm sản	%	70,8	43,5	38,1	16,2	5,9	3,29	2,5
Hàng thủy sản	%	5,1	3,0	2,1	5,1	0,5	0,49	0,43

*Nguồn: NGTK Hà Tĩnh và Sở Công Thương tỉnh Hà Tĩnh*

- *Về nhập khẩu:* Giai đoạn 2011-2015, tổng trị giá hàng hóa nhập khẩu của tỉnh Hà Tĩnh chịu nhiều ảnh hưởng từ các hoạt động của KKT Vũng Áng do việc đầu tư máy móc, thiết bị hoặc vật tư cho KKT cần rất nhiều hàng hóa nhập khẩu (chiếm 91% tổng trị giá hàng hóa nhập khẩu toàn tỉnh trong giai đoạn 2011-2016). Có thể thấy, kim ngạch nhập khẩu biến động đáng kể theo các giai đoạn đầu tư của dự án tại Vũng Áng. Cụ thể, năm 2011 kim ngạch nhập khẩu mới đạt 92,389 triệu USD thì sang đến năm 2014, kim ngạch nhập khẩu đã tăng gấp 27 lần (đạt 2.494,771 triệu USD), năm 2015 đạt 2.119,6 triệu USD. Năm 2016 và 2017, kim ngạch nhập khẩu giảm dần nhưng đến năm 2018 đã bắt đầu hồi phục lại và đạt ước tính 2.150 triệu USD và năm 2019 đạt 2.800 triệu USD. Năm 2020, kim ngạch nhập khẩu đạt 2,2 tỷ USD, bằng 84,6% năm 2019 (chủ yếu nhập khẩu nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất của Formosa).

### **c) Thương mại khu vực biên giới, cửa khẩu**

Hiện nay, Hà Tĩnh có 6 chợ biên giới bao gồm: Chợ Gia (Phú Gia), chợ Nỗ (Hòa Hải), chợ Chúc A (Hương Lâm), chợ Tây Sơn (thị trấn Tây Sơn), chợ Sơn Hồng (Sơn Hồng), chợ Hà Tân (Sơn Tây). Ngoài chợ Tây Sơn (chợ trong Khu kinh tế) hoạt động cả ngày với số lượng hộ kinh doanh khá, các chợ biên giới còn lại chỉ hoạt động kinh doanh vào buổi sáng, mỗi tuần họp hai đến ba phiên. Hoạt động thương mại chủ yếu

diễn ra tại chợ Tây Sơn, chợ Hà Tân và các cơ sở kinh doanh trên địa bàn Khu kinh tế, trong đó: chợ Tây Sơn (chợ loại II) hoạt động trao đổi hàng hóa tương đối sôi động, có 232 hộ kinh doanh. Các chợ biên giới khác chủ yếu đáp ứng nhu cầu hàng ngày của các khu vực dân cư trên địa bàn các xã và các khu vực lân cận trên địa bàn huyện, chưa có hoạt động mua, bán, giao lưu hàng hóa với nước bạn Lào.

Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa qua cửa khẩu Cầu Treo từ năm 2018 giảm nhanh. So với năm 2018, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa qua cửa khẩu giảm 30% (còn khoảng 200 triệu USD trong khi năm 2018 là hơn 300 triệu USD). Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu qua cửa khẩu là sắt thép, bánh kẹo, xi măng, hàng tiêu dùng, hàng nông sản... Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là hoa quả, nước tăng lực, bánh kẹo, cây vầu, lúa gạo, nông sản của Lào (sắn lát, tinh bột sắn...).

Trong thời gian tới, hoạt động xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Cầu Treo gặp nhiều khó khăn, do các nguyên nhân sau:

- Thị trường Lào và lân cận còn nhỏ, việc khai thác thị trường thông qua hợp tác khu vực của các nước chưa mạnh nên mức độ giao lưu thương mại, trao đổi hàng hoá qua cửa khẩu quốc tế Cầu Treo chưa nhiều, kim ngạch XNK hàng năm còn quá ít so với các cửa khẩu biên giới đất liền phía Bắc.

- Nhu cầu thông thương, trao đổi hàng hóa giữa hai bên (Việt Nam và Lào) tại Cửa khẩu Cầu Treo không còn như trước do việc thay đổi chính sách xuất khẩu của Lào. Trước đây, Lào xuất khẩu khoáng sản, gỗ, một số nguyên liệu khác; nhập khẩu xi măng, sắt thép, đồ vật liệu gia dụng... Nhưng nay đã hạn chế hoặc cấm xuất thô các mặt hàng trên khiến quan hệ kinh tế hai chiều giảm mạnh.

- Các cơ chế, chính sách của nhà nước thay đổi nhiều, thời gian áp dụng cơ chế chính sách ngắn; đặc biệt, từ ngày 01/9/2016 khi Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 có hiệu lực và ngày 16/01/2018, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 01/QĐ-TTg về việc bãi bỏ Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ, KKT Cửa khẩu Cầu Treo không còn là khu phi thuế quan nữa, phải áp dụng các chính sách chung của cả nước đối với các KKT, làm giảm sức hấp dẫn của hàng hóa xuất nhập khẩu qua cửa khẩu.

**d) Du lịch:** Hà Tĩnh là một trong địa phương có tiềm năng về phát triển ngành du lịch, đặc biệt là du lịch biển. Giai đoạn 2011-2019, cơ sở hạ tầng và sản phẩm du lịch trên địa bàn tỉnh không ngừng được đầu tư xây dựng, nâng cấp và ngày càng phát triển, hoàn thiện, đồng bộ hơn.

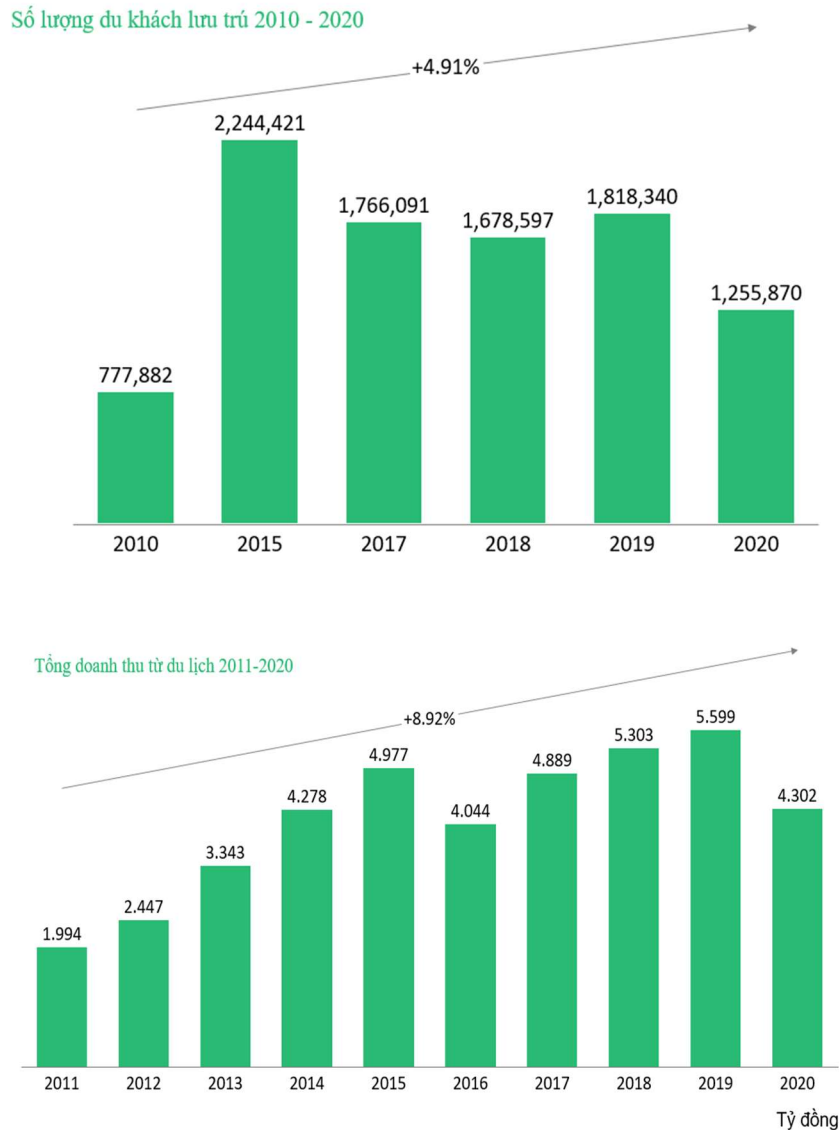
- Về lượng khách du lịch, tổng lượt khách tham quan du lịch đến Hà Tĩnh giai đoạn 2015-2020 đạt 19.154.430 lượt, mang lại tổng doanh thu xã hội về du lịch 25.026 tỷ đồng, chủ yếu tập trung vào nhóm dịch vụ ăn uống, lưu trú, lữ hành. Tuy nhiên, tổng doanh thu của ngành vẫn tương đối khiêm tốn so với Thanh Hóa, Nghệ An và Huế.

Số lượt khách du lịch đến tỉnh tăng bình quân 4,91%/năm trong giai đoạn 2011-2018 (từ 777,8 nghìn lượt khách năm 2010 lên 1,25 triệu lượt khách năm 2020). Tuy nhiên điều đáng chú ý là từ năm 2011 đến 2015, số lượng khách du lịch tăng khá 14,3%/năm và giảm đột ngột vào năm 2016 (giảm gần 19% về doanh thu và 10% về số lượng khách, đặc biệt là lượt khách lưu trú giảm mạnh 31%) do tác động của sự cố môi trường biển năm 2016. Mức sụt giảm đáng kể này là do những hình ảnh tiêu cực về chất lượng và mức độ an toàn của môi trường tại Hà Tĩnh. Sự cố này đã ảnh hưởng lớn đến mục tiêu của Hà Tĩnh nhằm trở thành một điểm du lịch đầy hứa hẹn cho cả du khách



trong nước và quốc tế.

**Hình 27: Số lượng du khách và doanh thu du lịch 2011-2020**



*Nguồn: NGTK Hà Tĩnh, Sở VHTT & DL và phân tích của BCG*

Năm 2017, ngành du lịch Hà Tĩnh đã có tín hiệu phục hồi tích cực với mức tăng 27% về số lượng khách lưu trú qua đêm năm 2017, đặc biệt tăng mạnh 55,5% về doanh thu dịch vụ lưu trú so với năm 2016. Năm 2020, tổng lượt khách tham quan du lịch 2.580.000 lượt, mang lại doanh thu gần 4.302 tỷ đồng. Năm 2019, lượng khách du lịch tăng nhẹ 4% và doanh thu chỉ tăng 5,6% so với 2018. Năm 2020, lượng khách du lịch giảm mạnh do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Sau thông báo của Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận mức độ an toàn của nước biển, Hà Tĩnh đã xây dựng chương trình “Khôi phục và phát triển du lịch biển sau sự cố môi trường” nhằm nâng cao tính đa dạng và tích hợp các hoạt động du lịch. Du khách có thể trải nghiệm những bãi biển tuyệt đẹp, tham quan các hòn đảo thú vị và khám phá nền văn hóa địa phương tất cả trong một chuyến du lịch. Chương trình sẽ giúp Hà Tĩnh thu hút du khách và nâng cao trải nghiệm cũng như sự hài lòng của du khách trong dài hạn.

- Về cơ cấu khách du lịch, trong giai đoạn 2015-2020, khách lưu trú du lịch là 8.739.000 lượt, khách lưu trú quốc tế là 142.950 lượt; khách lưu trú nội địa là 8.586.050 lượt. Năm 2020, khách lưu trú du lịch là 1.290.000 lượt khách, giảm 30% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 50% tổng du khách; khách quốc tế là 35.000 lượt, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2019.

**Bảng 18: Hoạt động du lịch tỉnh Hà Tĩnh**

	2011	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng số khách du lịch	2.165	3.901	3.592	3.257	3.500	3.700	3.696	2.580
Tổng số khách du lịch lưu trú	721	1.300	1.599	1.100	1.382	1.600	1.848	1.290
+ Khách nội địa	709	1.284	1.576	1.082	1.360	1.575	1.818	1.255
+ Khách quốc tế	12	16	23	18	22	25	30	35
Tổng doanh thu (Tỷ đồng)	1.994	4.278	4.977	4.044	4.889	5.303	5.599	4.302
+ Doanh thu lưu trú	243,6	428,5	443,2	266,5	414,5	314,5	324	202,1
+ Doanh thu lễ hành	4,2	10,8	16,4	15,9	21,4	19,2	26,5	11,8
+ Doanh thu ăn uống	1.751	3.741	4.369	3.605	4.332	4.970	5.094	4.088
+ Dịch vụ vui chơi giải trí	-	108,3	149,2	156,5	121	-	-	-
Số lượng khách sạn/nhà nghỉ	119	189	193	193	261	262	262	262

Nguồn: NGTK Hà Tĩnh, Sở VH TT & DL và phân tích của BCG

- Về phân khúc du khách, phần lớn lượng du khách đến Hà Tĩnh là khách du lịch trong nước. Thị trường khách nội địa đến Hà Tĩnh chủ yếu từ Hà Nội chiếm 30%, các tỉnh đồng bằng sông Hồng và miền núi phía Bắc chiếm 4,2%, từ các tỉnh lân cận như Nghệ An, Quảng Bình chiếm 50%, và từ các tỉnh phía Nam (chủ yếu là thành phố Hồ Chí Minh) chiếm 15,8%. Khách du lịch nội địa đến có thể chia thành các loại chính như: nghỉ dưỡng biển, tắm biển (30%), công vụ kết hợp đi du lịch (gần 25%), tham quan các di tích lịch sử - văn hóa, tâm linh (30%), du lịch sinh thái, thưởng thức cảnh quan tự nhiên (15%).

Thị trường khách du lịch quốc tế lớn nhất của Hà Tĩnh là: Lào, Thái Lan và Trung Quốc. Theo thống kê, số lượng khách du lịch Lào chiếm tỷ trọng cao nhất đạt 40%, Thái Lan khoảng 30%, Trung Quốc khoảng 20%; thị trường Châu Âu và các thị trường khác chiếm khoảng 10% còn lại. Nhìn chung, khách du lịch đến từ thị trường Lào và Thái Lan có chung mục đích là tắm biển, nghỉ dưỡng, tham quan các di tích lịch sử - văn hóa; khách đến từ Trung Quốc, châu Âu và các thị trường còn lại chủ yếu là đi vì mục đích công vụ.

- Về mức chi tiêu của du khách, chi tiêu bình quân của một lượt khách du lịch<sup>37</sup> dao động ở mức khoảng 250.000 đồng. Tuy nhiên, từ năm 2016, chi tiêu bình quân giảm còn khoảng 200.000 đồng đến nay vẫn chưa phục hồi lại. Kết quả này rất khiêm tốn so với các tỉnh lân cận như Thanh Hóa (chi tiêu bình quân của một lượt khách du lịch khoảng 335.000 đồng) hoặc Huế (chi tiêu bình quân của một lượt khách du lịch khoảng 860.500 đồng). Sở dĩ mức chi tiêu bình quân mỗi lượt khách thấp là bởi thực tế du khách tới Hà Tĩnh chủ yếu đến từ các tỉnh lân cận (chiếm ~50%) và Hà Nội (~20%) theo loại hình du lịch giá rẻ. Hơn nữa, việc chỉ có 1,5% du khách quốc tế - nhóm khách hàng có mức chi tiêu cao, khiến tăng trưởng doanh thu bình quân của mỗi du khách của Hà Tĩnh bị chững lại. Xu hướng này cho thấy sự phát triển còn chậm của các hoạt động du lịch và tài nguyên du lịch.

- Về nguồn nhân lực, du lịch Hà Tĩnh hiện có gần 3.900 lao động trực tiếp và trên 13.200 lao động gián tiếp trong các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh du lịch. Tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về du lịch chiếm khoảng 33% tổng số lao động trong ngành, 37,9% được đào tạo từ các chuyên ngành khác chuyển sang, 20% được đào tạo tại chỗ, còn lại chưa qua đào tạo. Số lao động được đào tạo sơ cấp, trung cấp, cao đẳng đạt 58,7%; đào tạo nghề chiếm 20,1%, tỷ lệ được đào tạo đại học và sau đại học chiếm 12,1%. Chỉ có xấp xỉ 10% trên tổng số lao động toàn ngành có khả năng giao tiếp ngoại ngữ, trong đó chủ yếu là tiếng Anh, tiếng Trung và tiếng Thái. Trong 5 năm qua, đã đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch cho trên 7.000 người.

- Về khía cạnh đầu tư, hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển đã được triển khai tích cực trong giai đoạn 2015-2020. Có 29 công trình liên quan đến hạ tầng du lịch được đầu tư xây dựng nâng cấp với tổng nguồn vốn ngân sách nhà nước đã được bố trí là 399,73 tỷ đồng. Các công trình hạ tầng du lịch được triển khai đã góp phần thúc đẩy phát triển du lịch Hà Tĩnh<sup>38</sup>. Bên cạnh đó, có 69 dự án về lĩnh vực du lịch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư với tổng vốn đăng ký đầu tư của doanh nghiệp và các thành phần kinh tế khác trên 9.132,7 tỷ đồng.

- Về hệ thống hạ tầng du lịch, năm 2020, toàn tỉnh có 304 khách sạn, nhà nghỉ, với gần 7.000 phòng, trong đó có 01 cơ sở đạt tiêu chuẩn 5 sao, 02 khách sạn 4 sao, 07 khách sạn 3 sao; 22 khách sạn 2 sao; 07 nhà hàng và 02 trung tâm mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch. Một số dự án du lịch đi vào hoạt động như: Khu khách sạn 5 sao Vinpearl Hà Tĩnh, tổ hợp giải trí sân golf, khách sạn đẳng cấp ven biển đầu tiên tại Hà Tĩnh của Tập đoàn Mường Thanh, Dự án Hoa Tiên Paradise do Công ty CP Hồng Lam Xuân Thành, Khách sạn Bến Sông Lam phía nam Cầu bến Thủy đã góp phần nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng du lịch, đa dạng hóa dịch vụ du lịch chất lượng cao, thu hút khách du lịch đến Hà Tĩnh. Có 09 đơn vị lữ hành (04 đơn vị lữ hành quốc tế, 01 chi nhánh lữ hành quốc tế, 01 đại lý lữ hành quốc tế, 06 doanh nghiệp vận tải du lịch; có 15 khu, điểm du lịch đã được UBND tỉnh ra Quyết định công nhận là khu, điểm du lịch cấp tỉnh. Tuy vậy, hệ thống kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất ngành du lịch thiếu đồng

<sup>37</sup> Chi tiêu bình quân mỗi lượt khách thường chỉ bao gồm các dịch vụ lưu trú và đi tour. Cục Thống kê hiện chưa làm rõ phần chi tiêu cho ăn uống của du khách.

<sup>38</sup> Cầu, đường vào đền thờ cố Tổng Bí thư Lê Duẩn (khu du lịch hồ Kê Gỗ), nâng cấp tuyến QL.15B đoạn Ngã ba Giang - Ngã ba Đồng Lộc, nâng cấp tuyến QL.1A đoạn qua trung tâm TP. Hà Tĩnh... Hiện đang đẩy nhanh tiến độ dự án đường ven biển đoạn Xuân Hội - Thạch Bằng; chuẩn bị đầu tư đoạn Kỳ Xuân - Kỳ Ninh; tuyến đường nối QL.1A xuống khu du lịch biển Kỳ Xuân...; xây dựng, nâng cấp hệ thống chiếu sáng đường ven, trồng cây xanh dọc các tuyến giao thông nội vùng các khu du lịch biển; xây dựng các công trình vệ sinh tại các khu, điểm du lịch. Các hạng mục hạ tầng theo Dự án ADB tại Khu lưu niệm Đại thi hào Nguyễn Du: quảng trường, công viên cây xanh, vườn thú y đã hoàn thiện 95% và hạ tầng văn hóa tại khu du lịch chùa Hương Tích đã hoàn thiện 85%.

bộ, chưa tương xứng với tiềm năng và nhu cầu đầu tư phát triển.

- Về các sản phẩm du lịch, những năm gần đây, định hướng phát triển du lịch của tỉnh là chú trọng phát triển, khai thác thị trường khách du lịch trong và ngoài nước, sản phẩm du lịch và các tuyến du lịch trọng điểm trên địa bàn tỉnh cũng như quốc tế gắn với tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây<sup>39</sup>. Các sản phẩm du lịch mà Hà Tĩnh tập trung đầu tư phát triển gồm: sản phẩm du lịch biển, du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, du lịch sinh thái gắn với các sản phẩm du lịch bổ sung như du lịch công vụ, du lịch cộng đồng. Chú trọng khai thác các giá trị di sản văn hoá như: Truyện Kiều - Nguyễn Du, Ca trù, Dân ca Ví, Giặm, Mộc bản trường học Phúc Giang, các lễ hội văn hoá để phát triển du lịch.

- Về công tác quản lý nhà nước về du lịch, tỉnh đã tiếp tục triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách về phát triển du lịch trong giai đoạn trước và đã ưu tiên bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển du lịch<sup>40</sup>. Các chính sách đã triển khai chủ yếu là hỗ trợ các hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch và đào tạo phát triển nguồn nhân lực. Một số nhóm chính sách lồng ghép với các chương trình, dự án khác đã góp phần thay đổi diện mạo một số khu, điểm du lịch. Chính sách về đất đai, thuế, đào tạo nguồn nhân lực đã góp phần phát triển số lượng cơ sở lưu trú, chất lượng dịch vụ cũng dần được nâng lên, bước đầu đạt được một số mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu như: thu hút khách du lịch, tăng thu ngân sách, giải quyết việc làm và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của địa phương; thu hút được nhiều nhà đầu tư vào du lịch, hạ tầng du lịch được cải thiện, hình ảnh con người, danh thắng Hà Tĩnh được quảng bá rộng rãi ra ngoài tỉnh, ngoài nước, nguồn nhân lực du lịch được nâng cao hơn.

Công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành và liên ngành được thực hiện hàng năm, đặc biệt là trước mùa du lịch, lễ hội nhằm xử lý nghiêm các vi phạm, xây dựng môi trường du lịch văn minh, an toàn, thân thiện, kiểm soát chất lượng dịch vụ du lịch. Từ năm 2015-2019, Thanh tra Sở, Đội kiểm tra liên ngành văn hóa xã hội tỉnh đã thực hiện 08 cuộc thanh, kiểm tra, xử phạt 25 triệu đồng đối với 07 trường hợp vi phạm về lĩnh vực du lịch.

- Về hoạt động marketing và quảng bá, xây dựng thương hiệu du lịch, hàng năm tỉnh đã tổ chức các hoạt động xúc tiến, quảng bá trong và ngoài nước<sup>41</sup>; ký kết hợp tác phát triển du lịch với một số tỉnh, thành phố để trao đổi, tìm giải pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong phát triển du lịch; liên kết, hợp tác kết nối tour đón khách du lịch từ các tỉnh, thành phố trong nước, các quốc gia, vùng lãnh thổ đến tỉnh Hà Tĩnh và ngược lại; phối hợp trong công tác đào tạo, bồi dưỡng nghề, bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ du lịch cho nhân viên làm việc trong các cơ sở dịch vụ du lịch và tham gia các sự kiện du lịch hàng năm của mỗi bên.

Bên cạnh đó, tỉnh đã tổ chức liên kết, hợp tác phát triển du lịch với Lào và các tỉnh vùng Đông Bắc Thái Lan, mở rộng hợp tác và tìm kiếm đối tác nhằm khai thác có hiệu quả thị trường du lịch Lào và các tỉnh Đông Bắc Thái Lan; tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong công tác xây dựng sản phẩm du lịch, công tác quảng bá, xúc tiến

<sup>39</sup> Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 7/12/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về phát triển du lịch Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo.

<sup>40</sup> Năm 2018 bố trí 13,5 tỷ đồng, đã thực hiện giải ngân 5,3 tỷ đồng; năm 2019, bố trí 9 tỷ đồng đã thực hiện giải ngân được 7 tỷ đồng.

<sup>41</sup> Tổ chức hội nghị xúc tiến quảng bá du lịch Hà Tĩnh tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Quảng Ninh, các tỉnh Tây Bắc, Đồng bằng Sông Cửu Long và các tỉnh trong khu vực Bắc Trung bộ Thanh Hóa - Nghệ An - Quảng Bình... Tham gia chương trình quảng bá du lịch các tỉnh Bắc Miền Trung tại thủ đô Viên Chăn, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và tỉnh Udon Thani, Vương quốc Thái Lan.

du lịch.

Tuyến du lịch trong nước và quốc tế đã được liên kết; phối hợp với các địa phương trong khu vực Bắc Trung Bộ xây dựng bản đồ liên kết, khai thác lợi thế về hành lang kinh tế Đông - Tây trên tuyến Quốc lộ 8A và đường 12, tuyến Quốc lộ 1 và đường Hồ Chí Minh; hợp tác với các tỉnh trong khu vực theo chủ đề “4 địa phương một điểm đến”.

Thông qua các chương trình hợp tác 09 tỉnh của 03 nước Việt Nam - Lào - Thái Lan sử dụng chung Quốc lộ 8A và đường 12, Hà Tĩnh đã kết nối các khu du lịch: Thiên Cẩm, Xuân Thành..., các khu di tích (Nguyễn Du, Ngã ba Đồng Lộc) với suối nước nóng Lacxao, du lịch bản Nacoi, hang đá núi Thenchau của tỉnh Bôlykhamxay và khu bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia Nakai - Nam Theun của tỉnh Khăm Muôn (Lào) để tạo thành tour du lịch theo Quốc lộ 8 qua Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo (Hà Tĩnh) và Cha Lo (Quảng Bình).

- Về những tồn tại, hạn chế: Mặc dù, Hà Tĩnh có những sản phẩm du lịch đa dạng và khá hấp dẫn, nhưng do chất lượng lưu trú và cơ sở vật chất vẫn chưa phát triển, cùng với chất lượng phục vụ chưa chuyên nghiệp nên chưa đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch. Những rào cản hạn chế ngành du lịch phát triển ở Hà Tĩnh có thể kể đến như:

- Thiếu định vị thương hiệu du lịch chiến lược; các điểm đến du lịch chưa có sự kết nối, chưa mang tầm cỡ quốc tế; cơ sở hạ tầng còn hạn chế và khí hậu khắc nghiệt khiến mùa du lịch chỉ kéo dài được 3-4 tháng;

- Sản phẩm du lịch còn đơn giản, chưa có thương hiệu; chất lượng dịch vụ kém, chưa khai thác, phát huy được tiềm năng sẵn có về du lịch và các giá trị di sản văn hóa - lịch sử, tâm linh vào phục vụ du khách. Việc kết nối các tour du lịch các điểm đến du lịch Hà Tĩnh còn hạn chế. Các sản phẩm làng nghề, đặc sản phục vụ và bán tại các khu, điểm du lịch còn ít, chưa phong phú, đa dạng. Chưa tạo được một hình ảnh du lịch ấn tượng đối với thị trường khách trong nước và quốc tế.

- Số doanh nghiệp hoạt động du lịch trên địa bàn còn ít, công tác quản trị doanh nghiệp và nghiệp vụ chưa chuyên nghiệp, chưa quan tâm đầu tư cho công tác xúc tiến quảng bá và đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu phục vụ khách hàng. Việc các doanh nghiệp tham gia quảng bá, xúc tiến du lịch ra ngoài tỉnh, ngoài nước với tỉnh còn quá ít.

- Số doanh nghiệp hoạt động du lịch trên địa bàn còn ít, công tác quản trị doanh nghiệp và nghiệp vụ chưa chuyên nghiệp, chưa quan tâm đầu tư cho công tác xúc tiến quảng bá và đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu phục vụ khách hàng. Việc các doanh nghiệp tham gia quảng bá, xúc tiến du lịch ra ngoài tỉnh, ngoài nước với tỉnh còn quá ít.

Nhiều du khách có phản ánh rằng bãi biển Thiên Cẩm mặc dầu được công nhận là một trong những điểm đến hấp dẫn nhất của tỉnh nhưng lại chỉ có một khách sạn đủ tiêu chuẩn 3 sao trở lên. Về chất lượng dịch vụ, chỉ có các di tích lịch sử, văn hóa như: Khu lưu niệm Nguyễn Du hay chùa Hương Tích là có đội ngũ nhân viên có trình độ, nhiệt tình, có kỹ năng phục vụ du khách tốt và kiến thức rộng về lịch sử. Trong khi đó, dịch vụ tại điểm du lịch sinh thái được góp ý là chưa chuyên nghiệp và chưa làm hài lòng du khách. Hiện nay, còn tỷ lệ khá lớn lao động trong ngành du lịch chưa có trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu tuyển dụng. Trong khi đó, tuyển dụng lao động và quy trình đào tạo chuyên môn của các công ty du lịch vẫn chưa được quản lý và tăng cường đúng mức. Bên cạnh đó, sự kết nối giữa các tài nguyên du lịch còn hạn chế khi các trang web của công ty khai thác tour du lịch hàng đầu tại Việt Nam không có tour du lịch liên tỉnh. Nhận thức được những vướng mắc trong phát triển ngành du lịch, chính quyền địa

phương Hà Tĩnh đã có những điều chỉnh định hướng du lịch nhằm thúc đẩy kết nối du lịch nội tỉnh và liên tỉnh, nhưng đến nay kết quả đạt được vẫn còn hạn chế so với các tỉnh/thành phố du lịch hàng đầu trong vùng như Nha Trang hay Đà Nẵng; thậm chí có thể giảm sự hấp dẫn so với địa phương bên cạnh là Quảng Bình nếu Hà Tĩnh không có những biện pháp nhanh chóng và thích hợp<sup>42</sup>.

- So với một số tỉnh BTB khác, theo số liệu NGTK năm 2019, số lượng khách du lịch đến Hà Tĩnh chỉ bằng 30,4% so với lượng khách đến Nghệ An, đặc biệt số lượng khách nội địa lưu trú ở Hà Tĩnh chỉ bằng 18,5% so với ở Nghệ An, và doanh thu du lịch của các cơ sở lưu trú của Nghệ An gấp 4 lần so với doanh thu du lịch của Hà Tĩnh. Sở dĩ ngành du lịch tỉnh Nghệ An có sự phát triển hơn so với tỉnh Hà Tĩnh, đó là: (i) đã xây dựng được các sản phẩm đặc thù, có thương hiệu như: khu du lịch quốc gia Kim Liên, Vườn quốc gia Pù Mát, du lịch biển Cửa Lò, di sản Dân ca Ví, Giặm...; (ii) sở hữu 02 di tích cấp quốc gia đặc biệt (gồm: Khu di tích quốc gia đặc biệt Kim Liên; địa điểm Mốc số 0 - Đường chiến lược Hồ Chí Minh; Khu lưu niệm Phan Bội Châu), 86 di tích cấp quốc gia và 516 di tích cấp tỉnh; (iii) có sân bay; (iv) cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch phát triển mạnh, nhất là số cơ sở lưu trú (toàn tỉnh 872 khách sạn, nhà nghỉ, trong đó có 03 khách sạn 5 sao) nhiều gấp 3,3 lần so với Hà Tĩnh.

So với Quảng Bình, số lượng khách du lịch quốc tế đến Quảng Bình lại gấp gần 3,8 lần so với Hà Tĩnh. Thời gian gần đây, Quảng Bình nổi tiếng với những bãi tắm đẹp và được mệnh danh là “vương quốc” hang động đẹp nhất thế giới, hấp dẫn du khách trong nước và quốc tế. Đến nay, số lượng cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh Quảng Bình là 465 cơ sở lưu trú du lịch, trong đó 03 khách sạn 5 sao, 06 khách sạn 4 sao, 17 khách sạn 2 sao, 14 khách sạn 1 sao và hệ thống các nhà nghỉ du lịch, homestay, farmstay, với khoảng 6.000 buồng, 12.000 giường. Số lượng công ty và đơn vị đăng ký kinh doanh lữ hành quốc tế trên địa bàn tỉnh Quảng Bình cũng tăng mạnh trong những năm gần đây; và đây là kênh quảng bá rất hiệu quả để thu hút khách du lịch quốc tế đến thăm quan địa phương.

*Nhìn chung, thời gian qua, mặc dù Hà Tĩnh đã có những nỗ lực trong việc tăng cường và đa dạng hóa các hoạt động du lịch, nhưng thương hiệu du lịch của tỉnh chưa có điểm nhấn khác biệt và vẫn còn rất hạn chế để có thể thu hút nhiều du khách đến và lưu trú dài ngày, nhất là khách quốc tế, chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh. Hoạt động du lịch cũng chủ yếu theo mùa và thiếu hệ sinh thái du lịch trọn gói; sản phẩm du lịch đơn điệu và chưa thực sự hấp dẫn, chưa xây dựng được các sản phẩm du lịch trọng điểm mang tính đặc trưng của tỉnh; sự liên kết giữa các địa phương trong các hoạt động du lịch chưa cao. Do đó, nỗ lực hơn nữa để nâng cao chất lượng và đa dạng hóa ngành du lịch nhằm cạnh tranh với các tỉnh lân cận và các tỉnh, thành phố du lịch hàng đầu ở Việt Nam.*

**đ) Dịch vụ vận tải:** Đây là ngành có vai trò đặc biệt quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển. Chẳng hạn như: thông qua việc vận chuyển hàng hóa nông sản nhanh chóng của tỉnh từ vùng nuôi, trồng đến các thị trường tiêu thụ trong và ngoài tỉnh sẽ giúp thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp; thông qua các dịch vụ kho bãi, logistics để vận chuyển, phân phối hàng hóa công nghiệp của tỉnh đi khắp thị trường trong và ngoài nước giúp thúc đẩy

<sup>42</sup> Hiện nay, hầu hết các địa phương vùng Bắc Trung Bộ đều xác định đưa ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn hay ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh, vì vậy, các địa phương đều có những chiến lược, kế hoạch phát triển ngành rất quyết liệt.

kinh tế công nghiệp phát triển; và thông qua việc vận chuyển khách du lịch đến các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh giúp thúc đẩy kinh tế du lịch phát triển.

Tổng khối lượng vận chuyển hàng hóa tăng trưởng hai con số từ 16.117,7 nghìn tấn năm 2011 lên 32.097 nghìn tấn năm 2020, với tốc độ tăng bình quân hàng năm là 10,5%. Tương tự, khối lượng hàng hóa luân chuyển cũng tăng với tốc độ tăng bình quân là 13%/năm (từ 353.284 nghìn tấn/km trong năm 2011 lên 832.141 nghìn tấn/km trong năm 2020). Cự ly vận chuyển hàng hóa bình quân luôn duy trì ở mức rất ngắn, khoảng từ 22 km đến 26,3 km. Điều này cho thấy hàng hóa chủ yếu vẫn chỉ được vận chuyển trong địa bàn nội tỉnh và một số địa bàn lân cận tỉnh.

**Bảng 19: Khối lượng vận chuyển hàng hóa và du khách**

	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>1. Hàng hóa</b>							
Vận chuyển (nghìn tấn)	16.117,7	26.889,3	30.461,9	31.750	34.566	35.699	32.097
Luân chuyển (nghìn tấn/km)	353.284	662.172	754.640	807.768	853.849	939.300	832.141
Cự ly vận chuyển (km)	21,9	24,6	24,8	25,44	24,7	26,3	26,3
<b>2. Hành khách</b>							
Vận chuyển (nghìn hành khách)	11.279	19.734	20.908	21.329	22.859	25.071	20.243
Luân chuyển (triệu hành khách/km)	1.773	3.374,7	3.648	3.682	4.034	4.441	3.596
Cự ly vận chuyển (km)	157,2	171,0	174,5	172,6	176,48	177,2	177,2

Nguồn: NGTK Hà Tĩnh

Số lượng hành khách vận chuyển có xu hướng tăng qua các năm, điều này chứng tỏ dịch vụ vận tải đã ngày càng trở nên thuận tiện, dễ dàng tiếp cận và tiết kiệm chi phí hơn. Trong giai đoạn 2011-2020, số lượng hành khách vận chuyển tăng bình quân 9,5%/năm, đạt 20 triệu hành khách năm 2020. Số lượng hành khách luân chuyển trên địa bàn tỉnh tăng cao hơn với 12,46%/năm, cự ly vận chuyển hành khách bình quân tăng từ 157 km năm 2011 lên 174 km năm 2016 và tăng lên đạt 177 km năm 2020.

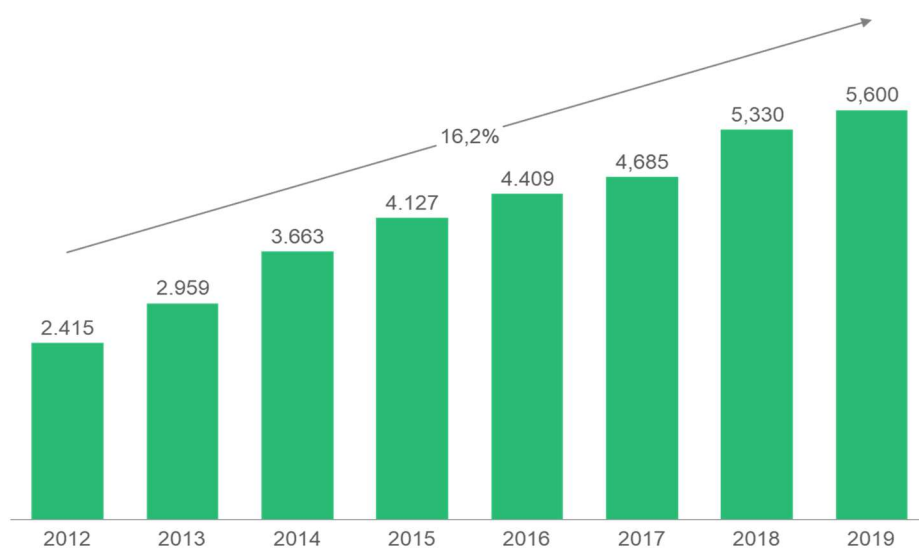
Vận tải hành khách và vận tải hàng hóa trên địa bàn tỉnh chủ yếu do vận tải đường bộ đảm nhiệm, luôn giao động ở mức trên 98%. Vận tải đường bộ chiếm tỷ trọng lớn do sự phát triển ổn định của hệ thống đường bộ với chiều dài 14.102,15 km ở tất cả các cấp (bao gồm: đường quốc lộ và ven biển, đường tỉnh, đường huyện, đường trục xã và liên xã, đường trục thôn và ngõ xóm, đường đô thị và đường tuần tra biên giới). Gần đây, tỉnh đang triển khai nâng cấp và mở rộng các tuyến đường ven biển như tuyến Vũng Áng - Thạch Khê, Thạch Khê - Xuân Hội. Nhờ đó, mạng lưới kết nối trong tỉnh được cải thiện và ngày càng đồng bộ, thuận tiện. Tuy nhiên, hiện nay do phần lớn vận tải đường bộ đảm nhận vai trò vận chuyển chính hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

Vận tải đường thủy nội địa và vận tải đường biển chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong vận chuyển hành khách và hàng hóa, luôn ở mức dưới 1,2%. Hiện nay, trên địa bàn Hà

Tỉnh có 10 tuyến sông với tổng chiều dài 313 km được xây dựng để sử dụng và có khả năng đón nhận tàu nhỏ dưới 200 tấn. Đối với hệ thống vận tải biển, Hà Tĩnh có khu bến cảng tổng hợp Vũng Áng và khu bến chuyên dụng Sơn Dương đang được đầu tư mạnh với kế hoạch xây dựng 02 khu bến cảng này đạt tiêu chuẩn quốc tế. Khu cảng Vũng Áng hiện nay đã hoàn thành đầu tư xây dựng và đi vào khai thác 04 bến. Khu cảng chuyên dụng Sơn Dương giai đoạn 1 gồm 12 cầu cảng đã hoàn thành, đưa vào sử dụng; cầu cảng S1, S2 cho tàu 200.000 DWT, các cầu còn lại từ 10.000 DWT đến 50.000 DWT cập cảng, dự án đầu tư xây dựng bến S3 cho tàu tải trọng đến 200.000 - 300.000 DWT đang triển khai. Tuy nhiên, khi so sánh với cụm cảng biển Nghi Sơn của Thanh Hóa với công suất tiếp nhận tàu trọng tải 100.000 DWT và 07 cảng đang hoạt động, hệ thống cảng biển của Hà Tĩnh vẫn còn rất nhiều tiềm năng khai thác và cải thiện. Theo Bộ Giao thông vận tải, vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy nội địa có chi phí thấp hơn 25 - 40% so với vận tải bằng đường bộ; và vận tải bằng đường biển rẻ hơn 15 - 20% so với đường bộ. Do đó, thời gian tới, quan tâm và có giải pháp khai thác triệt để tiềm năng vận tải đường thủy và đường biển trên địa bàn tỉnh một cách tối ưu nhằm đem lại giá trị kinh tế từ hoạt động vận tải này, đặc biệt là giúp giảm tình trạng quá tải, tai nạn giao thông đường bộ và đồng thời giúp doanh nghiệp cắt giảm được các khoản chi phí.

Theo đánh giá của Bộ Giao thông vận tải, tuyến vận tải ven biển được đánh giá có nhiều “địa” phát triển, góp phần nâng cao sản lượng vận tải và thúc đẩy phát triển kinh tế các tỉnh ven biển, trong đó có tỉnh Hà Tĩnh. Bộ Giao thông vận tải cũng nhận định, thời gian qua việc phát triển vận tải đường thủy nội địa và vận tải đường biển của Việt Nam chưa tương xứng tiềm năng phát triển. Nguyên nhân chính là do cơ chế kết nối, chuyển tải hàng hóa từ hàng hải sang đường thủy để tạo nguồn hàng cho vận tải thủy vào sâu trong nội địa rất yếu kém và tình trạng thiếu nguồn hàng đã ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động của các doanh nghiệp, nhiều chuyến vận tải chỉ chuyên chở hàng một chiều, phải nằm chờ dài ngày do thiếu hàng; chưa kể khó khăn do giá nguyên liệu đầu vào, lệ phí bến cảng... liên tục tăng cao.

**Hình 28: Tăng trưởng doanh thu dịch vụ vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 2011-2019**



Nguồn: NGTK Hà Tĩnh và phân tích của BCG

Tổng doanh thu từ dịch vụ vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng nhanh



với mức tăng bình quân là 12,8%/năm trong giai đoạn 2012-2018 (đạt 5,6 nghìn tỷ đồng trong năm 2019). Tuy nhiên, mức tăng có xu hướng giảm từ năm 2016 với tốc độ tăng trưởng 7,9% so với giai đoạn tăng trưởng hơn 20% trước đó (năm 2017 tăng nhẹ ở mức 8,1%, năm 2018 tăng mạnh lên đạt 13,8% và năm 2019 lại giảm mạnh, xuống còn 5,02%). Tốc độ tăng trưởng cao giai đoạn 2012-2015 là do hàng loạt dự án quy mô lớn đầu tư vào Hà Tĩnh, tạo ra nhu cầu vận tải cao hơn như Nhà máy thép Formosa, Dự án cấp nước Vũng Áng, hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang. Hơn nữa, sự phát triển của các tuyến xe buýt nội tỉnh, xe buýt liên tỉnh (Hương Sơn - thành phố Vinh) và sự ra đời của các công ty taxi mới đã góp phần tăng trưởng nhu cầu vận tải hành khách.

Doanh thu dịch vụ vận tải chủ yếu đến từ vận tải đường bộ với 5,08 nghìn tỷ đồng trong năm 2019 (90,7% tổng doanh thu). Doanh thu từ hoạt động kho bãi có xu hướng biến động, bắt đầu từ 4% tổng doanh thu năm 2013 (và 0% năm 2012) lên 6,74% trong năm 2015, sau đó giảm liên tục từ 3,34 (năm 2016) tăng nhẹ lên đạt 8,9% (năm 2019). Khi xem xét doanh thu phân theo loại hình kinh tế, các công ty ngoài nhà nước đóng góp chính vào tăng trưởng doanh thu cho dịch vụ vận tải, chiếm 88% đến 90% doanh thu. Trong khi đó, doanh nghiệp nhà nước liên tục giảm tỷ trọng doanh thu dịch vụ vận tải từ 12,15% năm 2014 xuống còn 7,11% năm 2018.

**e) Dịch vụ logistics:** Dịch vụ logistics bắt đầu phát triển trên cơ sở của dịch vụ giao nhận vận tải, kho vận. Chất lượng của dịch vụ logistics phụ thuộc không nhỏ vào chất lượng của dịch vụ vận tải. Khi hoạt động vận tải được tổ chức thực hiện một cách tối ưu, chất lượng tốt sẽ góp phần đáng kể nâng cao chất lượng dịch vụ logistics. Hiện nay, dịch vụ logistics đang phát triển khá nhanh chóng với tốc độ tăng trưởng trung bình 71,4%/năm trong giai đoạn 2013-2017. Năm 2017, doanh thu từ hoạt động logistics đạt 591,74 tỷ đồng.

Nhìn chung ngành dịch vụ logistics chưa có bước phát triển tương ứng với tốc độ phát triển kinh tế. Một số nguyên nhân chính như sau:

- Sự phát triển kinh tế ở trong nước và ngoài nước (đặc biệt là các nước láng giềng) chưa được như kỳ vọng

- Đầu tàu kinh tế là Nhà máy thép Formosa chủ yếu vận chuyển nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra bằng đường biển thông qua cảng biển nội bộ và ít sử dụng dịch vụ thuê ngoài dẫn đến lưu lượng vận chuyển trong địa bàn tỉnh không tăng cao tương ứng.

- Tính cạnh tranh: Mặc dù Hà Tĩnh có đường biên giới trực tiếp với Lào, đường biên dài và có cảng nước sâu nhưng giao thương với Lào còn rất hạn chế. Các hoạt động ngoại thương của Lào vẫn qua Thái Lan dù khoảng cách ra biển từ Lào qua Thái Lan xa hơn qua Hà Tĩnh, do chi phí cảng của Thái Lan chỉ bằng 1/3 chi phí cảng của Việt Nam.

- Chất lượng dịch vụ vận tải và logistics chất lượng cao cũng không tăng đáng kể do các doanh nghiệp khác tại địa phương chưa có nhu cầu tương ứng. Hiện nay, tỉnh có khoảng trên 300 doanh nghiệp và rất nhiều hộ kinh doanh cá thể cung cấp dịch vụ logistics như: dịch vụ giao nhận vận tải, kho bãi, bốc dỡ, đại lý vận tải, đại lý giao nhận,... Các doanh nghiệp và hộ kinh doanh chủ yếu tập trung tại khu vực thành phố Hà Tĩnh, huyện Hương Sơn, huyện Hương Khê và thị xã Kỳ Anh. Doanh nghiệp lớn nhất cung cấp nhiều dịch vụ logistics nhất là Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (trực tiếp là Công ty cổ phần cảng Vũng Áng - Việt Lào) đã cung cấp các dịch vụ bốc xếp, lai dắt, đại lý tàu biển, cung ứng hàng hải (dịch vụ hàng hải, cấp nhiên liệu,

nước ngọt cho tàu biển) lưu kho bãi, giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa, giám định hàng hóa (dịch vụ xếp dỡ và bảo quản hàng hóa), vận tải nội địa, khai báo hải quan.

Tuy số lượng doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể cung cấp dịch vụ logistics đông nhưng hoạt động dịch vụ logistics của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh còn manh mún, thiếu kinh nghiệm và tính chuyên nghiệp, chỉ cung cấp dịch vụ cơ bản, ít giá trị gia tăng. Các doanh nghiệp phần lớn đều yếu cả về quy mô, tổ chức hệ thống, và nguồn nhân lực đào tạo bài bản chuyên ngành logistics còn rất thấp, trình độ công nghệ, quản lý tài chính và quản trị kinh doanh. Do hạn chế nói trên hầu hết các doanh nghiệp này chỉ dừng lại ở việc làm đại lý cấp 2, cấp 3, thậm chí cấp 4 cho các đối tác trong và ngoài nước, chưa tổ chức được các hoạt động vận tải đa phương thức. Hầu như chưa doanh nghiệp nào cung cấp được các tiện ích mà khách hàng cần như: công cụ theo dõi đơn hàng, lịch tàu, e-booking, theo dõi chứng từ... Trong khi đó, khả năng nhìn thấy và kiểm soát đơn hàng là yếu tố rất quan trọng đối với các chủ hàng để họ chọn nhà cung cấp dịch vụ logistics cho mình.

- Cơ sở hạ tầng: mạng lưới giao thông đường bộ và đường sắt kết nối Hà Tĩnh với mạng lưới các trục đường chính của Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS) còn điểm yếu là 02 tuyến đường bộ chính từ Hà Tĩnh qua Lào (đường 8 và đường 12) còn có những cung đường vượt núi dốc và quanh co chưa được cải tạo để xe tải hạng nặng có thể chạy với tốc độ trung bình.

Logistics là ngành dịch vụ khá mới đối với Hà Tĩnh. Hiện hoạt động logistics vẫn rất manh mún, tự phát với chi phí dịch vụ tương đối cao. Trong bối cảnh hội nhập hiện nay khi Việt Nam thực hiện hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), cam kết Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) và các hiệp định thương mại tự do (FTA), kinh tế nói chung, xuất khẩu nói riêng sẽ tăng trưởng mạnh, thúc đẩy nhu cầu lưu thông hàng hóa nội địa và quốc tế, gia tăng nhu cầu thuê ngoài quản lý chuỗi cung ứng, mở rộng thị trường khai thác cảng và cung cấp các dịch vụ logistics liên kết với doanh nghiệp thuê ngoài.

*Nhìn chung, sự phát triển của dịch vụ vận tải và logistics của tỉnh Hà Tĩnh mới ở mức khiêm tốn và chưa theo kịp đà phát triển thương mại, xuất nhập khẩu và đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay. Mặc dù đầu tư cho dịch vụ vận tải và logistics tăng mạnh trong giai đoạn 2012-2014, riêng năm 2013 đạt 5 nghìn tỷ đồng, nhưng đến năm 2018 vốn đầu tư giảm mạnh chỉ còn 1,39 nghìn tỷ đồng. Dù vậy, ngành dịch vụ vận tải logistics vẫn đạt được một số thành tựu trong giai đoạn 2011-2018, tăng trưởng khối lượng vận tải hàng hóa bình quân đạt 11,5%/năm, vận chuyển hành khách tăng bình quân 10,6%/năm, xuất khẩu tăng 37,9%. Trong thời gian tới, việc xây dựng Hà Tĩnh thành trung tâm logistics của Bắc Trung Bộ và cả nước phụ thuộc nhiều vào hai yếu tố: thành công phát triển công nghiệp hậu thép tại địa bàn để tăng nhu cầu vận chuyển và cạnh tranh thành công với cảng Cửa Lò để thu hút được luồng hàng từ Lào và Đông Bắc Thái Lan. Để đạt được những thành công này, phát triển có cấu trúc hệ thống vận tải, mạng lưới phân phối và kho bãi phù hợp với cơ chế chính sách hỗ trợ, đồng thời chuẩn bị đủ nguồn nhân lực.*

## **f) Thông tin và truyền thông**

### **(i) Bưu chính**

Năm 2020, sản lượng dịch vụ bưu chính trên địa bàn toàn tỉnh là 6.131.010 dịch vụ, trong đó: 1.852.857 thư trong nước; 2.660 thư từ Việt Nam đi các nước; 1.986 thư

từ các nước đến Việt Nam; 4.265.944 gói kiện hàng trong nước; 4.385 gói kiện hàng hóa, 3178 gói kiện hàng hóa. Doanh thu dịch vụ bưu chính đạt 112.877 triệu đồng, trong đó: dịch vụ thư 10.903 triệu đồng; gói kiện hàng hóa trong nước 92.687 triệu đồng; gói kiện hàng hóa từ Việt Nam đi các nước 4.880 triệu đồng, gói kiện hàng hóa từ các nước đến Việt Nam 3.342 triệu đồng.

**(ii) Viễn thông**

Dịch vụ điện thoại tăng trưởng ổn định từ năm 2011 đến năm 2019 với số thuê bao điện thoại tăng từ 885 nghìn thuê bao lên 1.219,3 nghìn thuê bao, tăng bình quân khoảng 3%/năm. Tỷ lệ thuê bao điện thoại đã tăng lên 93,9 thuê bao/100 người dân nhưng vẫn cần cải thiện nhiều hơn khi so sánh với Thanh Hóa đạt 152,8 thuê bao/100 người dân. Số thuê bao cố định có xu hướng giảm dần, từ 79.000 thuê bao năm 2011 xuống còn khoảng 7.665 thuê bao năm 2019; số thuê bao di động tăng từ 806,9 nghìn thuê bao năm 2011 lên 1.212,8 thuê bao năm 2020, với mức tăng bình quân gần 4%/năm. Năm 2020, chỉ có gần 0,5% là thuê bao cố định.

Dịch vụ internet có tốc độ tăng trưởng nhanh ở mức 19,3%/năm. Số thuê bao internet có dây tăng từ 29,5 nghìn thuê bao năm 2011 lên hơn 142,9 nghìn thuê bao năm 2020. Số thuê bao internet/100 người dân tăng gấp 5 lần, từ 2,4 năm 2011 lên 11 năm 2020. Dịch vụ viễn thông, internet phủ sóng 100%; mạng 3G, 4G đã bao phủ 80% khu vực dân cư cung cấp bởi ba đơn vị chính: Viettel (59% thị phần), Vinafone (31%) và MobiFone (9%). Sự tham gia của khu vực tư nhân trong hoạt động cung cấp dịch vụ tạo sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp dịch vụ di động/internet, từ đó tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông.

**Bảng 20: Dịch vụ viễn thông của Hà Tĩnh**

	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Số thuê bao điện thoại (nghìn thuê bao)	885	1.010,3	1027,6	1.210,7	1.157,4	1.204,5	1.219,3
- Số di động (nghìn thuê bao)	807	978	986	1.137,5	1.149,1	1.196,8	1.212,8
Số thuê bao (CĐ+DD)/100 dân	71,5	79,8	81,1	95,2	90,6	93,3	93,9
- Số thuê bao internet có dây (nghìn thuê bao)	29,5	52,96	70,3	91,61	101,44	129,5	142,9
Số thuê bao internet/100 dân	2,4	4,2	5,6	7,7	7,9	11	11

*Nguồn: NGTK Hà Tĩnh và Sở Thông tin và Truyền thông*

Tỉnh đã thường xuyên có công tác kiểm tra các điểm xung yếu và xây dựng phương án đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn các địa phương đảm bảo thông tin liên lạc trong diễn tập khu vực phòng thủ, diễn tập PCTT&TKCN, đường truyền trực tiếp trong dịp Tết, lễ hội,

các sự kiện lớn của tỉnh, kỳ thi tốt nghiệp THPT... Chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông thực hiện việc gửi tin nhắn chúc Tết của Lãnh đạo tỉnh, tin nhắn đảm bảo ATGT, tin nhắn phòng, chống cháy rừng, phòng chống bão lụt đến tất cả thuê bao điện thoại đăng ký trên địa bàn.

### **(iii) Công nghệ thông tin**

Lĩnh vực công nghệ thông tin là một trong những công cụ hỗ trợ hiệu quả nhất, là động lực cho sự phát triển của mọi khu vực kinh tế cũng như sự phát triển của toàn xã hội. Nhu cầu ứng dụng CNTT trong sản xuất kinh doanh ngày càng cao, đặc biệt là các giải pháp hiệu quả để cắt giảm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Việc ứng dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp đạt kết quả cao. Hệ thống thư điện tử được duy trì ổn định. Đạt tỷ lệ 100% đối với các nội dung: Ứng dụng chữ ký số trong giao dịch điện tử, trong gửi nhận văn bản điện tử của cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện; Văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh được trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử. Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của UBND cấp xã với các cơ quan cấp tỉnh và huyện đạt 95%. Hiện tại, đã cấp chữ ký số trong giao dịch điện tử cho 100% Thủ trưởng các cấp Sở, ban ngành, huyện thị, thành phố.

Tính đến thời điểm hiện nay, trên Cổng DVC của tỉnh có 1746 DVC mức độ 3 và 32 DVC mức độ 4. Trong đó, các cơ quan cấp tỉnh có 537 DVC mức độ 3; 11 DVC mức độ 4 (DVC mức độ 4 của các Sở: Tài chính, Công thương, Giáo dục và Đào tạo, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ). UBND cấp huyện có 1209 DVC mức độ 3; 21 DVC mức độ 4 (DVC mức độ 4 của UBND TP. Hà Tĩnh, TX. Hồng Lĩnh, huyện Hương Khê, huyện Thạch Hà). Và mỗi đơn vị cấp xã có 35 DVC mức độ 3. Năm 2019 tỷ lệ hồ sơ phát sinh trên DVC mức độ 3, mức độ 4, đạt ~19,9%. Một số đơn vị đã có số lượng phát sinh hồ sơ DVC mức độ 3 khá nhiều: huyện Can Lộc, huyện Thạch Hà, TX. Hồng Lĩnh, TP. Hà Tĩnh, huyện Hương Sơn, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Công thương, Sở Khoa học và Công nghệ.

Hệ thống dịch vụ công trực tuyến được đưa vào hoạt động năm 2016. Tính riêng năm 2019, có 521.534 hồ sơ được tiếp nhận trên cổng thông tin điện tử dịch vụ công trực tuyến của tỉnh ([dichvucong.hatinh.gov.vn](http://dichvucong.hatinh.gov.vn)), gấp 30,8 lần năm 2016 (16.917 hồ sơ), trong đó số hồ sơ được xử lý đạt 510.767 hồ sơ, 98% được xử lý đúng hạn. Hiện có 13/13 huyện có trung tâm hành chính công. Tỉnh hiện có lộ trình để liên thông dữ liệu giữa các cấp để phục vụ người dân. Tuy nhiên, các dịch vụ công mức độ 3 vẫn chưa được khai thác hiệu quả. Quá trình đào tạo cho doanh nghiệp và người dân về sử dụng dịch vụ trực tuyến này vẫn còn rất hạn chế.

Hoạt động giao dịch thương mại điện tử đang phát triển. Tính đến tháng 12/2020, Sàn giao dịch TMĐT tỉnh có 528 doanh nghiệp đăng ký tham gia, đã cập nhật gần 500 tin tức, văn bản pháp luật về thương mại điện tử; xây dựng mới 28 gian hàng, duy trì xử lý chào mua - chào bán cho 358 sản phẩm/224 gian hàng, tăng số lượng chào mua, chào bán trực tuyến trên Sàn, số lần đăng nhập thành viên vào hệ thống lên 54193 lượt. Ngoài ra, Hà Tĩnh còn xây dựng Sàn thương mại điện tử và Sàn đang hoạt động trên 02 tên miền: <http://hatinhtrade.com.vn> và <http://hatinhonline.vn>. Sàn TMĐT Hà Tĩnh được xây dựng trên mô hình kinh doanh thương mại điện tử, là cầu nối giữa các doanh nghiệp với doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với người tiêu dùng, là nơi trao đổi thông tin, quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm, là nơi mua, bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho

mọi tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp; củng cố uy tín của doanh nghiệp thông qua việc sử dụng các dịch vụ trực tuyến trên sàn. Tỉnh cũng đã đưa ra một số chính sách hỗ trợ tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật rất thiết thực cho những doanh nghiệp cả trong và ngoài tỉnh đăng ký tham gia là thành viên của Sàn.

**Bảng 21: Xếp hạng chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT (ICT-index) của tỉnh**

Chỉ số	2011	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>I. Xếp hạng chung</b>	<b>18</b>	<b>18</b>	<b>16</b>	<b>26</b>	<b>28</b>	<b>20</b>	<b>11</b>	<b>19</b>
<b>II. Xếp hạng theo lĩnh vực</b>								
- Môi trường tổ chức - chính sách	1	17	1	-	-	-	-	-
- Hạ tầng kỹ thuật	35	24	27	28	37	31	34	38
- Ứng dụng CNTT	14	13	15	22	21	42	26	24
- Nguồn nhân lực	4	32	20	33	33	2	4	14
- Sản xuất, kinh doanh CNTT	32	18	10	-	-	-	-	-

*Ghi chú: Từ năm 2016 chỉ còn có 3 chỉ số thành phần thay vì 5 chỉ số.*

*Nguồn: Báo cáo Vietnam ICT index các năm 2011-2020*

Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT và truyền thông là một chỉ số quan trọng phản ánh mức độ hiện đại hóa và hiệu quả hoạt động trong nền kinh tế - xã hội. Theo báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông, xếp hạng chung của Hà Tĩnh năm 2020 về độ sẵn sàng trong ứng dụng và phát triển CNTT-TT đã có bước tiến triển rõ rệt, đạt 0,4679 điểm, đứng vị trí 19/63 (so với vị trí 20 năm 2018) và đứng thứ 2/6 tỉnh thành vùng BTB, cụ thể đứng sau Thừa Thiên Huế (vị trí 2), và đứng trước Nghệ An (vị trí 36), Quảng Trị (vị trí 27), Thanh Hóa (vị trí 50) và Quảng Bình (vị trí 42).

Trong đó các chỉ số thành phần tương ứng gồm: hạ tầng kỹ thuật CNTT đứng vị trí 38/63 và đứng thứ 3/6 tỉnh vùng BTB; hạ tầng nhân lực CNTT đứng vị trí 14/63 và 2/6; ứng dụng CNTT đứng vị trí 24/63 và 3/6. Trong 03 chỉ số thành phần, chỉ số về nhân lực (0,78 điểm) và chỉ số về ứng dụng CNTT (0,4 điểm) là đóng góp tích cực vào chỉ số chung, còn chỉ số về hạ tầng kỹ thuật (0,4 điểm) của Hà Tĩnh chỉ được đánh giá ở mức thấp cần được cải thiện. Do đó, có thể thấy trong năm qua, Hà Tĩnh đã đạt được một bước tiến đáng kể trong công tác ứng dụng CNTT-TT và nguồn nhân lực CNTT. Tuy vậy, công tác ứng dụng CNTT-TT ở các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh vẫn có chỉ số thấp so với chỉ số chung, xếp thứ 19/63.

Hiện tại, Hà Tĩnh đã lựa chọn đơn vị cung cấp và triển khai thử nghiệm giải pháp nền tảng tích hợp dữ liệu cấp tỉnh LGSP, với các nội dung: Đảm bảo kết nối với các hệ thống Quốc gia theo yêu cầu; Đảm bảo các kết nối với các bộ ngành theo văn bản hướng dẫn; Phát triển và xây dựng các dịch vụ dùng chung trong LGSP của tỉnh. Địa điểm thực hiện: Cài đặt tại Trung tâm tích hợp dữ liệu - Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh Hà Tĩnh. Đến nay, việc cài đặt thử nghiệm LGSP đã hoàn thành; hiện Sở Thông tin và Truyền thông đã phối hợp với Cục Tin học hoá Bộ Thông tin và Truyền thông triển

khai kết nối liên thông với nền tảng tích hợp dữ liệu quốc gia đã NGSP. Đang tiếp tục phát triển các dịch vụ LGSP và kết nối đồng bộ với hệ thống cơ sở dữ liệu của các ngành: Tư pháp, Kế hoạch và đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội và Bưu điện. Thời hạn triển khai thử nghiệm dự kiến đến hết ngày 31/12/2020, sau đó, tỉnh sẽ triển khai trên địa bàn.

#### ***(iv) Công nghiệp ICT***

Thực hiện đề án phát triển Công nghiệp CNTT trên địa bàn, UBND tỉnh ban hành các văn bản: Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 20/3/2013 phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu CNTT tập trung Hà Tĩnh, tỷ lệ 1/500; Kế hoạch số 200/KH-UBND ngày 12/6/2013 về kế hoạch thực hiện quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp thông tin tập trung tỉnh Hà Tĩnh, tỷ lệ 1/500, giai đoạn 2013-2015; Quy chế quản lý xây dựng Khu CNTT tập trung; Tổ chức cấm biển công bố quy hoạch; Giới thiệu Quy hoạch tại Hội nghị công bố quy hoạch tổng thể và xúc tiến đầu tư của tỉnh và tại các cuộc họp của tỉnh với các nước: Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Đài Loan...; Đề thu hút kêu gọi đầu tư vào Khu CNTT tập trung, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị Quyết số 71/2013/NQ-HĐND ngày 18/12/2013 về một số cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào Khu CNTT tập trung tỉnh Hà Tĩnh.

#### ***(v) Báo chí, xuất bản, in, phát hành***

Trong giai đoạn 2011-2020, lĩnh vực báo chí, xuất bản ở Hà Tĩnh có bước phát triển nhanh. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã có 07 cơ quan báo chí. Ngoài ra, còn có Hội nhà báo, 01 cổng thông tin điện tử tỉnh, 46 trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị đang hoạt động, 52 bản tin của các cấp, ngành, thành phố, huyện, thị có giấy phép của Sở TT&TT; có 07 văn phòng đại diện và có hàng chục trang website của các tổ chức, cá nhân. Toàn tỉnh hiện có gần 170 phóng viên, biên tập viên của các cơ quan báo chí được cấp thẻ nhà báo, 218 hội viên Hội nhà báo Việt Nam. Các cơ quan truyền thông, báo chí, các tờ thông tin nội bộ đã thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích, là phương tiện thông tin thiết yếu đối với đời sống xã hội; hoạt động theo khuôn khổ pháp luật và thực hiện nghiêm các quy định về báo chí, xuất bản, phục vụ ngày càng tốt hơn sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tỉnh, đáp ứng tốt nhu cầu thông tin của nhân dân.

Thư viện tỉnh đã bổ sung 10.000 bản sách và 286 tên báo, tạp chí các loại/năm (tổng số bản sách đạt 240.000 cuốn), cấp mới, đổi 15.000 thẻ bạn đọc, phục vụ 19.000 lượt bạn đọc, với 58.500 lượt luân chuyển tài liệu, luân chuyển về cơ sở 66.000 lượt tài liệu, và phục vụ khoảng 59.000 lượt bạn đọc.

#### ***(vi) Phát thanh, truyền hình, thông tin cơ sở***

Toàn tỉnh có 01 Đài phát thanh và truyền hình cấp tỉnh, hiện chưa hoạt động tự chủ, thời lượng phát thanh hàng ngày đạt 3h/ngày, thời lượng truyền hình hàng ngày đạt 4h/ngày. Số lượng thuê bao dịch vụ truyền hình trả tiền đạt 100.000 thuê bao; doanh thu từ dịch vụ quảng cáo đạt 30 tỷ đồng/năm, doanh thu từ dịch vụ truyền hình trả tiền đạt trên 80 tỷ/năm.

Đài PT-TH Hà Tĩnh trung bình sản xuất 4,5 giờ/ngày và phát sóng 18,5 giờ/ngày; phát thanh sản xuất 3 giờ/ngày, phát sóng 14 giờ/ngày; đã thực hiện truyền hình trực tiếp các sự kiện chính trị, văn hóa lớn của tỉnh. Tỷ lệ phủ sóng truyền hình đạt 100%, sóng phát thanh đạt 100% diện tích đất liền của tỉnh. Việc phủ sóng DVB-T2 của Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC đã góp phần quan trọng trong việc cung cấp cho người dân Hà Tĩnh các chương trình truyền hình đa dạng, phong phú, đáp ứng yêu

cầu ngày càng cao về thông tin trong các lĩnh vực kinh tế - chính trị, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Đặc biệt là các chương trình thông tin giải trí theo tiêu chuẩn HD, SD của Đài VTC, chương trình của các hệ phát thanh VOV1, VOV3.

**(vii) An toàn, an ninh mạng**

Trong những năm qua, tỉnh đã triển khai bảo đảm an toàn thông tin mạng theo mô hình 4 lớp như sau:

- Lớp 1: Lực lượng tại chỗ

Tại tỉnh Hà Tĩnh, Sở TT&TT được giao là cơ quan chuyên trách về an toàn thông tin, tham mưu UBND tỉnh thực hiện các công tác kiểm tra, đôn đốc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn thông tin mạng.

UBND tỉnh giao Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Hà Tĩnh thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo ứng cứu khẩn cấp sự cố an toàn thông tin mạng của tỉnh tại Quyết định số 3421/QĐ-UBND ngày 18/10/2019.

Thực hiện Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg ngày 16/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia; Thông tư số 20/2017/TT-BTTTT ngày 12/9/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về điều phối, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên toàn quốc, UBND tỉnh đã thành lập Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng tỉnh Hà Tĩnh với 01 đội trưởng, 01 đội phó, 02 thành viên thường trực và 31 thành viên là cán bộ chuyên trách CNTT, ATTT của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện.

- Lớp 2: Tự thực hiện/lựa chọn tối thiểu một tổ chức, doanh nghiệp giám sát, bảo vệ chuyên nghiệp

Với các thành viên của Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng của tỉnh tại các sở, ngành, địa phương, đã thực hiện trách nhiệm tự giám sát các hệ thống thông tin do đơn vị mình quản lý.

Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông Hà Tĩnh (trực thuộc Sở TT&TT) thực hiện giám sát trực tiếp đối với Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh theo quy định.

Sở TT&TT đang phối hợp với Cục An toàn thông tin, tổ chức làm việc với các doanh nghiệp về việc triển khai thí điểm hệ thống giám sát ATTT của tỉnh (SoC). Ngoài ra, cùng với hệ thống giám sát quốc gia, hiện nay, Sở cũng phối hợp với các đơn vị chuyên môn về an toàn thông tin như: Cục An toàn thông tin, CMC, BKAV, CyRada... hỗ trợ khi có sự cố về ATTT xảy ra ở địa phương.

- Lớp 3: Định kỳ thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn, an ninh mạng

Sở TT&TT đã thực hiện rà quét lỗ hổng bảo mật đối với các Cổng/Trang thông tin điện tử, phần mềm CSDL chuyên ngành tại các cơ quan, đơn vị nhà nước trên địa bàn tỉnh (55 Cổng/Trang thông tin điện tử đã được rà quét lỗ hổng bảo mật).

Triển khai thực hiện đánh giá an toàn thông tin theo cấp độ các hệ thống thông tin theo Kế hoạch bảo đảm an toàn thông tin mạng trong các cơ quan nhà nước giai đoạn 2018-2020 và hàng năm đối với các hệ thống thông tin cấp độ 3.

- Lớp 4: Kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát quốc gia

Thực hiện công tác chia sẻ thông tin và giám sát quốc gia, Sở TT&TT đã cung cấp 44 IP tỉnh, 382 Domain của các cơ quan, đơn vị trong tỉnh đến Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng Quốc gia (VNCERT/CC) trực thuộc Cục An toàn thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện giám sát, cảnh báo kịp thời đến Sở và các cơ quan, đơn vị để xử lý, khắc phục.

Phối hợp với Công an tỉnh, Sở đã thực hiện công tác giám sát các Công/Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị trong tỉnh.

#### **(viii) An toàn thông tin**

Đã ban hành các chính sách, kế hoạch, chiến lược, quy định liên quan đến an toàn thông tin: Đã ban hành QĐ số 2859/ QĐ-UBND 16/09/2013 ban hành quy chế đảm bảo an toàn thông tin trong quản lý, vận hành và khai thác các hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Kế hoạch số 256/KH-UBND ngày 03/8/2018 về Bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động của cơ quan nhà nước tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2018-2020; Công văn số 4163/UBND-KGVX1 ngày 13/7/2018 về việc thực hiện Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 13/8/2019 về việc tăng cường bảo đảm an toàn thông tin mạng trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Kế hoạch số 378/KH-UBND ngày 06/11/2019 về ứng phó sự cố an toàn thông tin mạng năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Tuyên truyền nâng cao nhận thức, đào tạo kỹ năng về an toàn thông tin: Đào tạo 4 lớp nâng cao an toàn thông tin cho Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng, cán bộ chuyên trách CNTT các cấp với 210 học viên; tổ chức in phát 22.000 tờ rơi tuyên truyền các hành vi bị nghiêm cấm trong Luật An ninh mạng và Mức xử phạt vi phạm các quy định về trách nhiệm sử dụng dịch vụ mạng xã hội.

Ghi nhận tấn công mạng và ứng cứu, khắc phục sự cố an toàn thông tin mạng: Có tấn công thay đổi giao diện trang chủ của 01 UBND cấp huyện; tấn công, chèn đường dẫn, hình ảnh quảng cáo Game bài, cá độ bóng đá của 01 UBND cấp xã; tấn công vào máy chủ của 01 đơn vị cấp tỉnh; 02 cuộc lừa đảo chiếm dụng tài khoản Facebook, tổng tiền qua hệ thống mạng xã hội trên địa bàn tỉnh.

Phát hiện 05 Công thông tin điện tử tồn tại các lỗ hổng bảo mật có nguy cơ bị tấn công, đã được Đội ứng cứu sự cố phối hợp với Công an tỉnh và cơ quan chuyên trách an toàn thông tin quốc gia kịp thời xử lý.

Phát hiện và cảnh báo khắc phục một số tài khoản có mật khẩu yếu: Công thông tin điện tử của 2 đơn vị, Phần mềm quản lý Cán bộ CCVC của 1 đơn vị. Cảnh báo và xử lý 29 lượt máy tính bị nhiễm mã độc, tham gia hệ thống Bonet.

Kinh phí đảm bảo cho an toàn thông tin năm 2019 là 31,5 tỷ đồng, kinh phí năm 2020 dự kiến 20 tỷ đồng; tỷ lệ chi cho an toàn thông tin mạng so với chi cho công nghệ thông tin là 30%.

*Nhìn chung, Hà Tĩnh đang nỗ lực cao trong phát triển và ứng dụng thông tin, truyền thông và CNTT ở các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc đảm bảo tích hợp dữ liệu, đồng bộ hóa và đảm bảo chất lượng cơ sở dữ liệu là điểm khó khăn nhất hiện nay khiến Hà Tĩnh chưa thể nắm bắt đầy đủ các lợi ích của hệ thống CNTT. Tiến độ xây dựng công nghệ thông tin Chính phủ điện tử còn chậm hơn thời gian dự kiến do hạn chế về ngân sách phát triển CNTT ở tất cả các cấp. Do đó, mặc dù chính*



quyền Hà Tĩnh có chủ trương táo bạo xây dựng thành phố thông minh, nhưng hiện nay vấn đề triển khai vẫn còn hạn chế do trở ngại về vấn đề ngân sách đầu tư. Đối với khu vực doanh nghiệp, thực tế hiện nay tình hình ứng dụng CNTT vẫn còn nhỏ lẻ, tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử để quảng bá thương hiệu và sản phẩm, mở rộng thị trường còn thấp.

**g) Tài chính, ngân hàng:** Mạng lưới ngân hàng trên địa bàn phát triển nhanh chóng, khẳng định vai trò là huyết mạch trong hoạt động phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 53 đầu mối TCTD gồm 19 chi nhánh ngân hàng thương mại, 01 ngân hàng hợp tác xã, 01 ngân hàng chính sách xã hội và 32 Quỹ tín dụng nhân dân, có 167 máy ATM đang hoạt động (trong đó, ở thành phố có 60 máy; các huyện, thị xã có 107 máy) với số lượng thẻ phát hành gần 700 nghìn thẻ. Toàn tỉnh có 820 máy POS và 514 điểm chấp nhận thẻ đã kết nối liên thông với các TCTD trên địa bàn.

Giai đoạn 2011-2020, tăng trưởng dịch vụ tài chính, ngân hàng bình quân đạt 28%/năm. Đóng góp vào GRDP từ hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có xu hướng tăng về giá trị tuyệt đối (tăng từ 374 tỷ đồng năm 2011 lên gần 1.532 tỷ đồng năm 2018, gấp 4,1 lần). Khu vực tài chính, ngân hàng đã đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn vay của các thành phần kinh tế. Cuối năm 2020, tổng nguồn vốn huy động đạt 70.016 tỷ đồng, tăng 23,61% so với đầu năm (trong đó nguồn vốn huy động từ dân cư tăng 18,01% so với đầu năm) (gấp 6,39 lần so với cuối năm 2010). Tổng nguồn vốn huy động tăng trưởng tốt qua từng năm tạo điều kiện cho các TCTD chủ động nguồn vốn và đầu tư, mở rộng cho vay đối với khách hàng, đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh. Các TCTD trên địa bàn đã tập trung mở rộng tín dụng hiệu quả đi đôi với kiểm soát tốt chất lượng tín dụng; Tập trung xử lý nợ xấu và xử lý tài sản bảo đảm thu hồi nợ, thực hiện đồng bộ các giải pháp hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho các thành phần kinh tế bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là dịch bệnh Covid-19; Dự nợ đến 31/12/2020 đạt 60.253 tỷ đồng, tăng 16,07% so với đầu năm (gấp 4,47 lần so với cuối năm 2010), dư nợ tăng trưởng tốt qua từng năm. Trong đó dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới chiếm trên 60% tổng dư nợ toàn địa bàn. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ thời điểm 31/12/2020 là 1,14%.

Bên cạnh đẩy mạnh công tác huy động vốn, mở rộng cho vay đối với các thành phần kinh tế, các TCTD trên địa bàn đã tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển nhiều sản phẩm mới, hiện đại nhằm giảm chi phí giao dịch, rút ngắn thời gian thẩm định và cho vay, tăng tính minh bạch trong việc cung cấp dịch vụ và đáp ứng các nhu cầu đa dạng của khách hàng, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thuận lợi trong việc tiếp cận vốn tín dụng và sử dụng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại, đẩy mạnh ứng dụng dịch vụ ngân hàng tiện ích, góp phần tích cực thực hiện Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia, đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh.

**h) Bảo hiểm:** Giai đoạn 2011-2020 có nhiều khó khăn, thách thức đặt ra với kinh tế trong nước và quốc tế, do đó đã tác động không nhỏ đến thị trường bảo hiểm Việt Nam nói chung và tỉnh Hà Tĩnh nói riêng. Đến nay, có khoảng 10 DN, chi nhánh, văn phòng đại diện của các Cty bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ kinh doanh dịch vụ tại tỉnh như: Bảo Việt, Bảo Minh, Bảo hiểm xăng dầu, Bảo hiểm dầu khí, Prudential, AIA... Các DN đã đưa ra nhiều sản phẩm mới, hấp dẫn, đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

- *Bảo hiểm nông nghiệp:* với mục đích là tạo mọi điều kiện cho nông dân tỉnh tiếp cận với các sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp dựa trên nguyên tắc tự nguyện. Nông

dân tham gia đóng phí bảo hiểm và được đền bù tổn thất khi có thiên tai, dịch bệnh xảy ra. Dù vậy thị trường bảo hiểm phát triển rất chậm, khó triển khai từ khi thực hiện “thí điểm bảo hiểm nông nghiệp cho cây lúa”. Thời gian thí điểm, chủ yếu đối tượng tham gia bảo hiểm nông nghiệp là hộ nghèo và cận nghèo do được hỗ trợ phí bảo hiểm từ Trung ương. Do vậy có thể thấy, chính sách bảo hiểm chưa chạm tới lực lượng nông dân nòng cốt của tỉnh. Vấn đề không chỉ về sản phẩm, mà chính sách đối với loại hình bảo hiểm này cũng cần tiếp tục hoàn thiện, bởi sau khi thẩm định, doanh nghiệp bảo hiểm đã nhận thấy nguy cơ rủi ro quá lớn, thu không đủ chi dẫn đến đền bù không thỏa đáng. Hệ quả là cả công ty vào hiểm và người nông dân đều không mặn mà.

- *Bảo hiểm xã hội (BHXH) và bảo hiểm thất nghiệp (BHTN)*: Năm 2020 toàn tỉnh có 84.617 người tham gia BHXH bắt buộc, tăng 3,7 lần so với năm 2012 (năm 2012 có 25.800 lao động tham gia BHXH). Toàn tỉnh hiện có 71.935 lao động tham gia BHTN với hơn 5.200 người hưởng BHTN hàng tháng.

- *Bảo hiểm y tế (BHYT)*: Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế tại Hà Tĩnh trong giai đoạn 2011-2020 tăng nhanh. Năm 2011, tỷ lệ tham gia BHYT là 68,51% thì đến hết năm 2020, tỷ lệ này tăng lên 90% dân số toàn tỉnh (tương ứng 1,1 triệu người), vượt chỉ tiêu chính phủ giao. Sự phát triển nhanh chóng của các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm đã góp phần tăng thêm nguồn thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, còn là kênh huy động nguồn vốn đầu tư trở lại nền kinh tế của các doanh nghiệp bảo hiểm.

*Nhìn chung, có được kết quả nêu trên một phần là nhờ Trung ương và địa phương đã triển khai đồng bộ nhiều nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp như: hoàn thiện hệ thống pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm; nâng cao tính an toàn, hệ thống, hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp bảo hiểm; khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp bảo hiểm phát triển và đa dạng hóa sản phẩm bảo hiểm; đa dạng và chuyên nghiệp hóa các kênh phân phối bảo hiểm; tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm; đẩy mạnh hợp tác quốc tế và hội nhập trong lĩnh vực bảo hiểm.*

## **4. Phát triển doanh nghiệp**

### **4.1. Thực trạng phát triển doanh nghiệp**

Đến cuối năm 2020, trên địa bàn tỉnh có gần 7.500 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc (trong đó có khoảng doanh nghiệp 6.889 đang hoạt động). Giai đoạn 2016-2019 thành lập mới gần 3.900 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, tăng 105% so với cả giai đoạn 2011-2015, vốn đăng ký tăng 24%. Riêng năm 2019, thành lập mới gần 1.036 doanh nghiệp, tăng 3,74% so với cùng kỳ năm trước với số vốn đăng ký bình quân 15 tỷ đồng/DN.

Điểm mạnh trong cơ cấu doanh nghiệp Hà Tĩnh là số lượng doanh nghiệp trong ngành công nghiệp dù chỉ chiếm 13,7% tổng số doanh nghiệp, nhưng có số vốn chiếm tới 86,7% tổng số vốn sản xuất kinh doanh. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp chiếm 2% số doanh nghiệp, nhưng chỉ chiếm 1,7% tổng số vốn sản xuất kinh doanh. Các doanh nghiệp thương mại dịch vụ của tỉnh có quy mô nhỏ, chiếm tới 57,5% tổng số doanh nghiệp nhưng chỉ chiếm 7,6% tổng số vốn. Có thể thấy rõ xu hướng tập trung vốn vào ngành công nghiệp ở Hà Tĩnh.

Hà Tĩnh đang sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo kế hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ giao đến năm 2020. Giai đoạn 2015-2019, Hà Tĩnh thực

hiện cổ phần hóa được 05 DN<sup>43</sup>, hiện chỉ còn 05 doanh nghiệp có 100% vốn nhà nước<sup>44</sup> (hoạt động chủ yếu trên các lĩnh vực nông nghiệp, xổ số kiến thiết). Các doanh nghiệp đã chủ động xây dựng phương án trên cơ sở hướng dẫn của sở chuyên ngành; mời các đơn vị tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp và xây dựng phương án thoái vốn đảm bảo các điều kiện theo quy định pháp luật.

Tỉnh đã thu hút trên 1.375 dự án đầu tư, trong đó 1.302 dự án đầu tư trong nước, với tổng số vốn đăng ký 112.900 tỷ đồng. Giai đoạn 2016-2020 đã thu hút được 843 dự án trong nước, với vốn đầu tư 32.280 tỷ đồng. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có trên 63.000 hộ kinh doanh với gần 130 nghìn lao động, đây là khu vực có tốc độ phát triển nhanh và có nhiều tiềm năng lợi thế để phát triển thành doanh nghiệp.

Khu vực kinh tế tư nhân đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà; tỷ trọng vốn đầu tư trong cơ cấu tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội tăng mạnh, từ 25,66% năm 2016 lên 35,07% năm 2019; đóng góp 34,6% GDP năm 2016 lên 56,6% GDP năm 2019 và nộp ngân sách Nhà nước tăng từ 2.760 tỷ đồng năm 2016 lên hơn 3.500 tỷ đồng năm 2019. Khu vực này đã tham gia giải quyết việc làm cho gần 60 nghìn lao động, góp phần quan trọng chuyển dịch cơ cấu lao động địa phương; trong đó lao động nữ chiếm 29,5%; thu nhập bình quân tháng đạt 4,1 triệu đồng.

Số lượng doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng gần 60% trong giai đoạn 2010-2019, từ 1.636 doanh nghiệp năm 2010 lên 4.059 doanh nghiệp năm 2019 (không bao gồm kinh tế tập thể). Số lượng doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong nước chiếm 97,7% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh. Số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng tăng trưởng mạnh, chiếm 1,4% tổng số lượng doanh nghiệp toàn tỉnh và 72,9% tổng số vốn sản xuất kinh doanh. Chủ yếu từ đầu tư của Formosa.

**Bảng 22: Số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2010-2019**

	2010	2015	2016	2017	2018	2019
<b>1. Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>	<b>1.699</b>	<b>3.109</b>	<b>3.383</b>	<b>3.785</b>	<b>4.060</b>	<b>4.156</b>
<b>1.1 Doanh nghiệp NN</b>	<b>45</b>	<b>49</b>	<b>50</b>	<b>47</b>	<b>45</b>	<b>39</b>
- 100% vốn nhà nước	23	17	18	16	15	14
- Hơn 50% vốn nhà nước	22	32	32	31	30	25
<b>1.2 DN ngoài NN</b>	<b>1.636</b>	<b>3.008</b>	<b>3.269</b>	<b>3.672</b>	<b>3.957</b>	<b>4.059</b>
- Tư nhân	402	458	438	419	387	357
- Công ty hợp danh	1	1	1	1	3	5
- Công ty TNHH	584	1.496	1.742	2.094	2.338	2.470
- Công ty CP có vốn NN	12	2	2	1	2	4

<sup>43</sup> (1) Công ty CP Cấp nước Hà Tĩnh; (2) Công ty CP Môi trường Đô thị Hồng Lĩnh; (3) Công ty CP Môi trường và Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh; (4) Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP; (5) Công ty CP Đăng kiểm Hà Tĩnh.

<sup>44</sup> (1) Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh; (2) Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Hà Tĩnh; (3) Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp và Dịch vụ Hương Sơn; (4) Công ty TNHH MTV Chúc A; (5) Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hà Tĩnh.

<=50%						
- C.ty CP không có vốn NN	637	1.051	1.086	1.157	1.227	1.223
<b>1.3 DN có vốn ĐTNN</b>	<b>18</b>	<b>52</b>	<b>64</b>	<b>66</b>	<b>59</b>	<b>58</b>
- DN 100% vốn NN	14	47	61	62	56	54
- DN liên doanh với NN	4	5	3	4	3	4
<b>2. Phân theo khu vực kinh tế</b>						
- Nông, lâm, thủy sản	23	52	65	74	86	80
- Công nghiệp - xây dựng	756	1.313	1.367	1.535	1.659	1.688
- Dịch vụ	920	1.744	1.951	2.176	2.315	2.388

Nguồn: NGTK Hà Tĩnh

Vốn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp cũng có sự tăng trưởng vượt bậc trong giai đoạn 2010-2019. Tổng vốn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn đạt 405,5 nghìn tỷ đồng vào năm 2019, cao gấp 17,5 lần so với mức năm 2010 và tăng bình quân 33,15%/năm. DN có vốn đầu tư nước ngoài là mức tăng 67,47%/năm. Trong đó, giai đoạn 2014-2018 tăng mạnh nhất do Formosa đi vào xây dựng và hoạt động và dự đoán sẽ tiếp tục tăng mạnh trong năm 2018 khi Formosa đi vào sản xuất hết công suất. DN nhà nước tăng bình quân 23,48%/năm so với mức tăng của DN ngoài nhà nước (15,15%/năm).

Vốn sản xuất kinh doanh tăng nhanh nhất trong khu vực công nghiệp - xây dựng (45%/năm). Trong đó, chỉ riêng công nghiệp tăng 72,6%/năm. Vốn sản xuất ngành nông nghiệp tăng 14,39% so với mức trung bình 19,9% của cả nước. Vốn sản xuất ngành dịch vụ tăng chậm nhất nhưng vẫn đạt bình quân 18,22%/năm, cao hơn mức trung bình cả nước 16,2% đánh giá một giai đoạn phát triển tốt trong tất cả các lĩnh vực.

**Bảng 23: Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2010-2019**

	2010	2015	2016	2017	2018	2019
1. Phân theo loại hình doanh nghiệp (tỷ đồng)	23.145,3	261.703	333.673,5	368.729,6	393.482,8	405.478,4
<i>1.1 Doanh nghiệp NN</i>	<i>5.315,2</i>	<i>28.300,6</i>	<i>43.556,9</i>	<i>43.698,4</i>	<i>42.415,4</i>	<i>43.805</i>
- 100% vốn nhà nước	3.717,0	20.536,5	36.052,9	35.730,6	7.164,5	4.948,2
- Hơn 50% vốn nhà nước	1.598,2	7.764,1	7.504	7.967,8	35.250,9	38.856,8
<i>1.2 DN ngoài NN</i>	<i>16.126,8</i>	<i>44.744,8</i>	<i>40.782,3</i>	<i>47.516,6</i>	<i>57.845,7</i>	<i>66.075,9</i>
- Tư nhân	1.717,7	3.964,6	2.178,5	2.221,7	2.631	2.165,3

	2010	2015	2016	2017	2018	2019
- Công ty hợp danh	4,1	17,8	12,5	14,3	15,7	19,9
- Công ty TNHH	4.855,3	17.196,2	14.897,9	17.918,5	22.804	24.545,4
- Công ty CP có vốn NN ≤50%	597,0	24,2	52,0	35,8	42,2	677,4
- C.ty CP không có vốn NN	8.952,7	23.542,0	23.641,4	27.326,3	32.352,9	38.667,8
<b>1.3 DN có vốn ĐTNN</b>	<b>1.703,3</b>	<b>188.657,3</b>	<b>249.334,3</b>	<b>277.514,6</b>	<b>293.221,7</b>	<b>295.597,6</b>
- DN 100% vốn NN	1.590,1	188.174	249.122,6	277.123	292.954	295.178,8
- DN liên doanh với NN	113,2	483,4	211,7	391,6	267,7	418,8
<b>2. Phân theo khu vực kinh tế</b>						
- Nông-lâm-thủy sản	1.538,7	3.762,0	4.513,9	6.398,7	4.801,5	5.160,3
- Công nghiệp - Xây dựng	12.747	233.402	305.498	334.400	351.525,3	360.356,8
- Dịch vụ	8.859,2	24.538,6	23.661,1	27.930,2	37.156	39.961,2

Nguồn: NGTK Hà Tĩnh

Như vậy, ngoại trừ doanh nghiệp FDI, còn lại phần lớn các doanh nghiệp ngoài nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đều có quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ. Khu vực doanh nghiệp Hà Tĩnh chủ yếu là các doanh nghiệp công nghiệp xây dựng, với tổng số vốn sản xuất kinh doanh chiếm 86,7% tổng vốn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

#### 4.2. Trình độ công nghệ doanh nghiệp

Trong giai đoạn 2011-2020, đầu tư cho đổi mới công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến được các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp quan tâm. Những khó khăn do tác động từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, sự giảm sút về sức mua hàng hóa cũng khiến các doanh nghiệp chú trọng hơn trong việc đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị máy móc nhằm nâng cao chất lượng hàng hóa và sức cạnh tranh của sản phẩm. Bên cạnh các dự án mới đầu tư, nhất là các dự án có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp trong nước đã đầu tư hàng trăm tỷ đồng cho việc đổi mới công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh nỗ lực của doanh nghiệp, đã có hàng loạt chính sách được Hà Tĩnh ban hành nhằm thúc đẩy và hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư vào khoa học công nghệ. Chẳng hạn như, các doanh nghiệp Hà Tĩnh được hỗ trợ kinh phí chuyển giao công nghệ, kinh phí đổi mới hoàn thiện công nghệ, đầu tư dây chuyền sản xuất mới, công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, tạo ra sản phẩm có thương hiệu, thị trường tiêu thụ lớn, đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường, xây dựng, đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn, xác lập quyền sở hữu công nghiệp, kinh phí tham gia hội chợ công nghệ, kinh phí đào tạo nhân lực, tham dự các khóa tập huấn về xây dựng thương hiệu, được xét cho vay vốn từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ với các dự án KH&CN, tham gia

nghiên cứu ứng dụng chuyển giao công nghệ thông qua các nhiệm vụ KH&CN.

Tuy nhiên, theo kết quả điều tra công nghệ của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh<sup>45</sup> thì có đến 23% công nghệ có xuất xứ từ nước một số nước (như: Trung Quốc, Liên Xô cũ, Đông Âu...); 52% công nghệ có nguồn gốc trong nước và 25% các công nghệ không rõ nguồn gốc xuất xứ. Công nghệ không rõ nguồn gốc xuất xứ là những công nghệ liên doanh, kết hợp các loại máy móc khác nhau của nhiều quốc gia và thường các công nghệ này là các công nghệ đơn giản. Nhìn chung thực trạng công nghệ của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh ở mức trung bình khá, ở một số khâu sản xuất đã áp dụng công nghệ mới, hiện đại... Tuy nhiên, hầu hết các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong ngành may mặc, bia, chế biến thủy sản... đang áp dụng công nghệ sản xuất, thiết bị máy móc còn lạc hậu, đặc biệt là trong sản xuất thủ công nghiệp. Điều này cũng ảnh hưởng lớn đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

#### 4.3. Những thuận lợi, khó khăn của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

##### 4.3.1. Thuận lợi

- Sự phát triển nhanh về số lượng các doanh nghiệp và vốn sản xuất kinh doanh trên địa bàn cho thấy Hà Tĩnh cũng có nhiều thay đổi trong cách điều hành, quản lý nền kinh tế theo hướng cải thiện môi trường kinh doanh và đẩy mạnh tính tiên phong sáng tạo.

Trong giai đoạn 2011-2020, vị trí của tỉnh Hà Tĩnh có sự biến động mạnh về chỉ số năng lực cạnh tranh PCI (từ vị trí 7 năm 2011 với tổng điểm 65,97, tụt hạng xuống vị trí thứ 45 năm 2013 và 2015, và tăng lại đến vị trí thứ 21 năm 2020 (với tổng điểm 64,56). Tuy nhiên, nếu loại trừ năm 2011, nhìn chung Hà Tĩnh được đánh giá ổn định trong hạng từ 49 (năm 2008) đến 27 (năm 2019) và 21 (năm 2020) với xu hướng tăng dần; nếu so sánh về cải thiện chỉ số PCI gốc (năm 2006) thì Hà Tĩnh thuộc top đầu, đứng thứ 2 cả nước (chỉ sau Bạc Liêu), cho thấy chất lượng điều hành của chính quyền liên tục được cải thiện qua các năm từ năm 2006 tới nay, được cộng đồng doanh nghiệp và các nhà đầu tư ghi nhận.

**Bảng 24: Chỉ số PCI của tỉnh Hà Tĩnh qua các năm**

	2011	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Xếp hạng 2020
Gia nhập thị trường	8,87	8,00	8,61	8,45	7,56	8,26	8,08	7,2	48
Tiếp cận đất đai	7,89	5,78	5,18	4,96	6,03	6,36	6,14	6,3	44
Tính minh bạch	6,51	6,07	6,71	6,38	6,16	6,25	6,70	5,21	60
Chi phí thời gian	7,99	6,42	6,45	5,67	5,65	6,51	6,81	8,14	21
Chi phí không chính thức	7,01	4,17	4,52	4,41	4,76	5,36	5,71	5,61	60

<sup>45</sup> Báo cáo của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hà Tĩnh về kết quả điều tra hiện trạng công nghệ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (ngày 25/10/2013)

	2011	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Xếp hạng 2020
Cạnh tranh bình đẳng	n/a	3,50	3,35	3,77	3,33	4,73	5,36	6,03	53
Tính năng động	6,32	4,56	4,85	5,29	5,73	4,59	6,71	5,62	53
Dịch vụ hỗ trợ DN	3,84	5,88	5,75	5,86	6,90	6,97	6,29	6,86	9
Đào tạo lao động	5,00	6,63	5,56	6,34	7,04	6,98	7,08	7,46	5
Thiết chế pháp lý	5,43	5,46	4,84	4,24	5,75	5,99	6,12	6,44	44
PCI	65,97	58,19	57,20	57,76	61,99	63,99	65,46	64,56	21
Xếp hạng	7	35	45	39	33	23	27	21	

Nguồn: <http://pcvietnam.org>

Năm 2020, trong các chỉ số thành phần, có 3 chỉ số được đánh giá đạt kết quả tốt, đó là: đào tạo lao động, dịch vụ hỗ trợ lao động và chi phí thời gian<sup>46</sup>; ngược lại có 03 chỉ số bị đánh giá kém là: cạnh tranh bình đẳng, tính minh bạch và chi phí không chính thức.

Xét về hiệu quả công tác điều hành, thực thi chính sách, cung ứng dịch vụ công theo đánh giá của người dân (PAPI) năm 2020, Hà Tĩnh đứng thứ 5, xếp thứ nhất trong khu vực Bắc Trung bộ và tăng 11 bậc so với 2019. Trong số 22 chỉ tiêu thành phần, có một số chỉ số Hà Tĩnh được đánh giá đạt kết quả trong nhóm có điểm số tốt nhất, đó là: tham gia của người dân ở cấp cơ sở; công khai, minh bạch trong ra quyết định; trách nhiệm giải trình với người dân; kiểm soát tham nhũng trong khu vực công; quản trị điện tử. Hà Tĩnh cũng là một trong số ít các đơn vị chủ động, tiên phong trong việc rà soát, tổ chức lại các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, giảm cấp trung gian và nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức.

- Tỉnh đã triển khai Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thực hiện, xây dựng đồng bộ cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân, đã tổng hợp thành “Bộ cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp” trên các lĩnh vực<sup>47</sup>; bao gồm chính sách hỗ trợ thành lập mới hộ kinh doanh và doanh nghiệp, hỗ trợ phát triển hợp tác xã, hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn và cơ chế xây dựng nông thôn mới, phát triển đô thị, phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, chính sách chuyển đổi mô hình quản lý và khai thác chợ, chính sách phát triển du lịch, chính sách bồi thường tái định cư, chính sách bảo vệ môi trường, các chính sách phát triển khoa học và công nghệ; hàng năm, tỉnh ưu tiên, cân đối tối đa nguồn lực để bố trí thực hiện các chính sách.

- Trung tâm hỗ trợ Phát triển Doanh nghiệp và Xúc tiến đầu tư tỉnh thực hiện

<sup>46</sup> Theo Công văn số 0446/PT-PC của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam ngày 8/3/2017 gửi Thủ tướng Chính phủ, cứ tăng một điểm trong PCI sẽ giúp tăng thêm doanh nghiệp thành lập mới lên 3% trong một năm tiếp theo. Tăng một điểm trong chỉ số tiếp cận đất đai hay đào tạo lao động sẽ giúp tăng thêm 12% doanh nghiệp mới đăng ký.

<sup>47</sup> Văn bản số 7409//UBND-KT ngày 05/11/2019 của UBND tỉnh ban hành Bộ cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

nhệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp, tiếp nhận và trả kết quả, theo dõi xử lý kiến nghị của Doanh nghiệp, là cầu nối giữa doanh nghiệp, nhà đầu tư với Lãnh đạo UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, là địa chỉ để Doanh nghiệp, nhà đầu tư kiến nghị, đề xuất những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính, hoạt động sản xuất, kinh doanh. Hoạt động của Trung tâm bước đầu đã góp phần tháo gỡ những khó khăn vướng mắc giúp Doanh nghiệp ngày càng phát triển, tạo nên môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh ngày càng thông thoáng.

#### 4.3.2. Tồn tại, khó khăn

- Nhìn chung, doanh nghiệp của tỉnh chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (chiếm 98%), hoạt động còn gặp nhiều khó khăn, nhất là khu vực tư nhân. Hạn chế về khả năng tài chính, gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng, trình độ quản trị, sử dụng công nghệ lạc hậu, chất lượng nguồn lao động chưa cao đã ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động cũng như năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động hiệu quả (có phát sinh nghĩa vụ thuế) trên địa bàn tỉnh vẫn còn rất thấp, chỉ chiếm 38% tổng số doanh nghiệp, trong khi đó con số này của cả nước là gần 50%.

- Khu vực kinh tế nhà nước hoạt động chưa thực sự hiệu quả, chuyển biến trong công tác điều hành quản lý doanh nghiệp sau cổ phần hóa, việc thoái vốn nhà nước còn gặp nhiều khó khăn.

- Doanh nghiệp có năng lực sản xuất còn yếu, mới chỉ ở giai đoạn đầu của thời kỳ phát triển, khả năng tham gia vào chuỗi giá trị còn ở các công đoạn thô sơ, tạo ra ít thặng dư. Phần lớn sản xuất công nghiệp là gia công lắp ráp, sử dụng máy móc, thiết bị và nguyên liệu nhập khẩu. Các công đoạn sản xuất đưa lại giá trị gia tăng cao như thiết kế, tạo kiểu dáng, marketing... phần lớn được thực hiện bởi đối tác nước ngoài. Sự phân tầng trình độ công nghệ đang diễn ra trong từng ngành và trong nhiều doanh nghiệp; công nghệ lạc hậu, trung bình và tiên tiến cùng đan xen tồn tại; công nghệ tiên tiến, hiện đại chỉ tập trung ở một số ít doanh nghiệp, ở một số ít lĩnh vực. Do trình độ công nghệ thấp, các doanh nghiệp không có khả năng kết nối cũng như tham gia ngành công nghiệp hỗ trợ cho các doanh nghiệp lớn, nhất là không thể tận dụng được hiệu ứng lan tỏa từ các doanh nghiệp FDI đang tăng trưởng nhanh.

- Kinh tế tư nhân chưa trở thành động lực chính trong nền kinh tế của tỉnh và chưa được khuyến khích xứng đáng để có thể trở thành động lực lôi kéo nền kinh tế về lâu dài. Công tác quản lý và phát triển hộ kinh doanh còn nhiều hạn chế; mặc dù hộ kinh doanh chiếm số lượng rất lớn và đóng góp nhiều vào GDP của tỉnh nhưng chưa có đầy đủ hành lang pháp lý để quản lý và phát triển đối tượng này, các cơ chế chính sách hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh và thủ tục hành chính chưa đủ hiệu quả.

- Cơ cấu sản phẩm, ngành nghề của khu vực kinh tế tư nhân còn bất cập khi tập trung nhiều vào lĩnh vực thương mại, dịch vụ, chưa đa dạng và chưa theo kịp nhu cầu của thị trường; chưa chú trọng ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị dẫn đến hiệu quả hoạt động chưa cao, chất lượng sản phẩm còn hạn chế.

- Đặc biệt từ đầu năm 2020, dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp Covid-19 đã gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất kinh doanh khu vực kinh tế tư nhân, làm đứt gãy các chuỗi giá trị đã hình thành, gián đoạn chuỗi cung ứng và lưu chuyển thương mại, thiếu hụt lao động tạm thời, nguyên vật liệu đầu vào cho thị trường xuất khẩu đối với các lĩnh vực chế biến, xuất khẩu nông lâm, thủy hải sản; công nghiệp chế biến chế tạo, sản xuất, xuất



khẩu dệt may, dày da, sắt thép; lĩnh vực thương mại dịch vụ, du lịch, lưu trú, ăn uống; y tế, giáo dục, lao động việc làm. Một số doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp trên địa bàn phải thu hẹp sản xuất kinh doanh, giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động.

#### 4.3.3. Nguyên nhân

- Quy mô nền kinh tế đã được nâng lên đáng kể nhưng còn hạn chế; thu nhập bình quân đầu người còn thấp so với bình quân cả nước; tăng trưởng kinh tế chưa đồng đều giữa các ngành, lĩnh vực. Bên cạnh đó, những năm qua kinh tế của tỉnh gặp nhiều khó khăn do sự cố môi trường biển, biến đổi khí hậu, thiên tai, sâu bệnh dịch hại, dịch bệnh toàn cầu..., chịu ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như quảng bá hình ảnh, môi trường đầu tư của tỉnh.

- Việc thu hút đầu tư vào KCN, CCN còn gặp khó khăn do hạn chế về điều kiện hạ tầng kỹ thuật.

- Hệ thống pháp luật về đầu tư, kinh doanh trên nhiều lĩnh vực chưa hoàn chỉnh, còn có sự chồng chéo, vướng mắc chưa phù hợp với thực tế gây khó khăn trong việc áp dụng và tiếp cận trong quá trình quản lý nhà nước cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước có hạn chưa đủ để đầu tư xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Công tác xây dựng, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và việc đồng bộ giữa các quy hoạch chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu của doanh nghiệp, nhà đầu tư. Việc công bố và cung cấp thông tin về các quy hoạch của tỉnh trên trang thông tin điện tử của tỉnh, các sở, ngành và địa phương còn hạn chế.

- Công tác cải cách hành chính chưa đáp ứng yêu cầu, vẫn còn tình trạng doanh nghiệp than phiền về các thủ tục hành chính chậm trễ, gây khó khăn, phiền hà, nhất là ở lĩnh vực thủ tục đầu tư, đất đai, môi trường, xây dựng, thuế, hải quan... Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính mặc dù đã được quan tâm đầu tư nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu về trao đổi thông tin và xử lý thông tin trong thực hiện nhiệm vụ.

- Hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị tuy đã được chú ý nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của thực tế. Tổ chức bộ máy và thực hiện chức năng, nhiệm vụ về quản lý, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp theo lĩnh vực của một số ngành, địa phương chưa được quan tâm đúng mức.

- Công tác phối hợp quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp còn bất cập, chồng chéo; hoạt động thanh tra, kiểm tra giữa các ngành, các cấp chưa thống nhất dẫn đến có lúc doanh nghiệp phải làm việc với nhiều đoàn kiểm tra, nội dung trùng lặp gây khó khăn cho doanh nghiệp.

*Vì vậy, mặc dù môi trường kinh doanh của Hà Tĩnh đã có những bước cải thiện tốt từ năm 2006, song Hà Tĩnh vẫn phải tiếp tục cải thiện nhiều chỉ tiêu quan trọng để tăng độ hấp dẫn của tỉnh đối với các nhà đầu tư.*

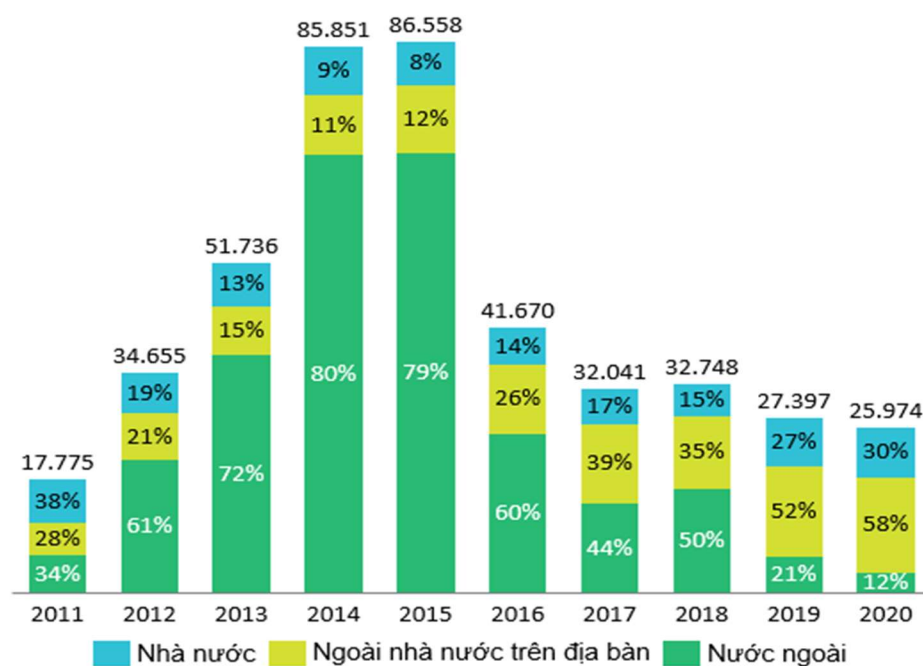
## 5. Khả năng huy động nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội

### 5.1. Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội (theo giá hiện hành) trong giai đoạn 2011-2020 đạt 436,98 nghìn tỷ đồng, tăng mạnh từ mức gần 18 nghìn tỷ đồng trong năm 2011, đạt mức cao nhất 87,4 nghìn tỷ đồng trong năm 2015, sau đó giảm xuống còn 26 nghìn tỷ đồng năm 2020. Giai đoạn này chứng kiến sự tham gia đầu tư của Formosa vào khu kinh tế Vũng Áng. Đến năm 2016, Formosa đã hoàn thành giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, do vậy mức đầu tư phát triển toàn xã hội của Hà Tĩnh có sự biến động giảm.

Năm 2020, huy động vốn đầu tư toàn xã hội đạt hơn 26 tỷ đồng, trong đó sự tham gia của: khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 12,1%, khu vực ngoài nhà nước là 57,9% và khu vực nhà nước là 29,9%. So với năm 2011 (với cơ cấu tương ứng là 34% - 28% - 38%), cơ cấu vốn đầu tư năm 2020 đã có sự thay đổi lớn. Trong khi nguồn vốn đầu tư từ khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng giảm mạnh thì khu vực ngoài nhà nước lại có xu hướng tăng dần và trở thành nguồn vốn rất quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

**Hình 29: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo hình thức sở hữu (ghn, tỷ đồng)**



Nguồn: NGTK Hà Tĩnh

Nếu xem xét từng khu vực kinh tế thì trong giai đoạn 2011-2020, tổng vốn đầu tư toàn xã hội cho khu vực I (nông-lâm-ngư nghiệp) là chiếm khoảng 8,43% tổng vốn đầu tư, khu vực II (công nghiệp - xây dựng) khoảng 54,06% và khu vực III (dịch vụ) chiếm khoảng 37,5%, trong đó vốn đầu tư xây dựng cơ bản chiếm khoảng 4,1%.

**Bảng 25: Vốn đầu tư theo ngành kinh tế giai đoạn 2011-2020 (ghn)**

Tỷ đồng	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Tổng</b>	<b>17.775</b>	<b>87.432</b>	<b>41.670</b>	<b>32.041</b>	<b>32.748</b>	<b>27.339</b>	<b>26.081</b>
Nông nghiệp	1.768	3.056	2.551	2.950	2.655	2.450	2.200

Tỷ đồng	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Công nghiệp (trừ XD)	5.161	69.484	25.207	14.637	16.540	14.200	1.3500
Xây dựng	4.168	1.513	596	844	692	500	600
Dịch vụ	6.678	13.380	13.315	13.611	12.861	10.239	9.781

Nguồn: NGTK Hà Tĩnh

Giai đoạn 2011-2020, tỉnh đã đẩy mạnh huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; thực hiện tái cơ cấu đầu tư công theo lộ trình, giảm dần đầu tư dàn trải và tập trung nguồn lực cho các ngành, lĩnh vực trọng điểm, nâng cao hiệu quả quản lý vốn đầu tư trên địa bàn theo quy định của Luật Đầu tư công.

Thực hiện các giải pháp huy động nguồn lực, tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nhằm huy động tối đa các nguồn lực từ các thành phần kinh tế bằng nhiều hình thức khác nhau. Công tác thu hút đầu tư trong và ngoài nước thời gian qua đã đạt được một số kết quả tích cực. Nhiều dự án lớn đã triển khai đầu tư hoàn thành và đưa vào khai thác như: Nhà máy thép Formosa; Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I; Nhà máy Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh công suất 50 triệu lít/năm; Nhà máy Sợi Hồng Lĩnh; Trung tâm Thương mại, Văn phòng và nhà ở Vincom Hà Tĩnh; tổ hợp khu đô thị, tổ hợp biệt thự nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí Vinpearl Cửa Sót; các cầu cảng tại cảng Vũng Áng...

- Về đầu tư trong nước: từ năm 2011 đến nay, tỉnh đã thu hút đầu tư trên 1.080 dự án, với tổng số vốn đăng ký trên 123.109 tỷ đồng, gồm nhiều lĩnh vực như: nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất công nghiệp, đầu tư hạ tầng dân cư, hạ tầng CCN... Tuy nhiên, thu hút đầu tư vào nông nghiệp chỉ chiếm bình quân 5,1% tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn trong giai đoạn 2011-2020. Các dự án đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn hầu hết là các dự án nhỏ lẻ, trình độ KHCN thấp, khả năng đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn để được hưởng chính sách ưu đãi, tham gia chương trình hỗ trợ từ Trung ương còn hạn chế. Việc triển khai các chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP và Nghị định số 57/2018/NĐ-CP còn hạn chế, nhất là các chính sách tích tụ, tập trung đất đai, hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, ứng dụng KHCN và hỗ trợ tín dụng.

- Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài: tỉnh nỗ lực đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, đơn giản hóa thủ tục hành chính và rút ngắn thời gian cấp phép đầu tư, giảm giá thuê đất, thực hiện một số chính sách ưu đãi cho nhà đầu tư, thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là tiếp cận nguồn vốn FDI. Đến cuối năm 2020, đã có 17 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư vào tỉnh, trong đó nhiều nhất là Đài Loan. Hiện nay, có 80 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký trên 13,8 tỷ USD. Tuy nhiên, phần nhiều các dự án FDI là dự án nhỏ lẻ, sử dụng lao động ít, khả năng cạnh tranh thấp; đặc biệt là ngoài các KKT, các doanh nghiệp có vốn đầu tư dưới 1 triệu USD chiếm tỷ trọng lớn. Các dự án FDI chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực: công nghiệp chế biến, chế tạo, sửa chữa ô tô, dịch vụ lưu trú và giải quyết việc làm cho 7.950 nghìn người trong và ngoài tỉnh. Thu hút đầu tư FDI vào nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ, du lịch còn hạn chế. Công tác giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, ảnh hưởng đến việc thu hút đầu tư và quá trình đầu tư của các doanh nghiệp (nguyên nhân chủ yếu là không có vốn để phục vụ giải phóng mặt bằng).

- Về nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn viện trợ của các tổ

*chức phi chính phủ (NGO):* Hà Tĩnh cũng đã tích cực triển khai nhiều hoạt động nhằm tăng cường mối quan hệ với các nước (thông qua các Đại sứ quán), các tổ chức có tiềm năng lớn để giới thiệu nhu cầu đầu tư và vận động viện trợ. Đến năm 2020, tỉnh đã thu hút được 33 dự án, với tổng số vốn đầu tư trên 197,855 triệu USD. Hầu hết, các dự án đều được triển khai đúng theo kế hoạch và được đánh giá là xây dựng hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ, nâng cao năng lực quản lý điều hành, hoàn thiện cơ chế chính sách ở một số lĩnh vực nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa xã hội, xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm; nâng cao mức sống của các vùng, chất lượng sinh kế, nhận thức về phòng chống thiên tai, dịch bệnh cho người nghèo ở những vùng sâu, vùng xa, góp phần thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh.

## 5.2. Hiệu quả vốn đầu tư toàn xã hội

Hiệu quả vốn đầu tư toàn xã hội được đánh giá sơ bộ qua chỉ số ICOR. Theo tính toán từ nguồn số liệu niên giám thống kê Hà Tĩnh qua các năm, hiệu quả vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2011-2020 theo chỉ số ICOR đạt 10,9. Điều này cho thấy, trung bình trong 10 năm vừa qua, muốn có thêm một đồng GRDP thì Hà Tĩnh bỏ ra 10,9 đồng vốn đầu tư.

**Bảng 26: Hiệu quả vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2011-2019 (gss)**

Năm	Tổng vốn đầu tư (gss, tỷ đồng)	GRDP tăng thêm (gss, tỷ đồng)	Chỉ số ICOR
	(1)	(2)	(3)=(1)/(2)
2011	14.965	1.849	8,09
2012	28.671	3.430	8,36
2013	40.587	4.815	8,43
2014	65.435	6.257	10,46
2015	65.335	5.461	11,96
2016	31.413	-6.105	-5,15
2017	23.760	2.364	10,05
2018	23.204	7.208	3,22
2019	19.407	4.775	4,04
Sb 2020	19.177	251	5,58
<b>Tổng gđ 2011-2020</b>	<b>331.954</b>	<b>30.305</b>	<b>10,9</b>

Nguồn: NGTK Hà Tĩnh, phân tích của BCG

Nhìn chung, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội huy động trong giai đoạn 2011-2015 đạt 277 nghìn tỷ đồng và đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, trong giai đoạn tiếp theo 2016-2020, để huy động được vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo đúng chỉ tiêu đề ra theo QH 2012 thì trong năm 2020, Hà

Tỉnh huy động gần 178 nghìn tỷ đồng<sup>48</sup>. Điều này khó khả thi trong tình hình kinh tế hiện tại với Formosa trì hoãn giai đoạn đầu tư tiếp theo và chưa có dự án khác có tầm cỡ tương đương đang được xem xét.

### 5.3. Ngân sách Nhà nước

#### 5.3.1. Thu ngân sách

Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh hàng năm có xu hướng tăng cao trong giai đoạn 2011-2020, từ mức 3,02 nghìn tỷ đồng năm 2011 lên 12,774 nghìn tỷ đồng năm 2020<sup>49</sup>. Trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng thu ngân sách bình quân hàng năm là 20,5%. Năm 2020, thu ngân sách đạt mức cao nhất và chiếm khoảng 0,87% tổng thu ngân sách cả nước<sup>50</sup>.

**Bảng 27: Tổng thu ngân sách nhà nước 2011-2020, nghìn tỷ đồng**

	2011	2012	2015	2016	2017	2018	2019	2020	B/q 2011- 2020 (%)
Tổng thu:	3,02	4,02	12,12	7,53	8,93	12,74	13,78	12,77	20,5
- Thu nội địa	2,18	3,04	7,086	5,51	5,27	6,75	7,25	7,98	16,2
- Thu hải quan	0,84	0,98	5,03	2,02	2,91	5,98	6,53	4,76	37,8

Nguồn: NGTK Hà Tĩnh

Thu nội địa giai đoạn 2011-2020 tăng trưởng khoảng 16,2%/năm; và năm 2020 đạt 7,98 nghìn tỷ đồng (chiếm 62,5% tổng thu ngân sách). Trong đó tăng chủ yếu ở thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu về nhà, đất. Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tăng nhanh từ 1.024 tỷ đồng năm 2011 lên 3.215 tỷ đồng năm 2015 khi đầu tư xây dựng Nhà máy Formosa, sau đó tụt giảm xuống chỉ còn 2.735 tỷ đồng năm 2017 khi các hoạt động đầu tư xây dựng dừng lại và hồi phục lại năm 2020 đạt 3.623 tỷ đồng. Bên cạnh đó, các khoản thu về nhà, đất tăng khá đều từ 673 tỷ đồng năm 2011 lên 2.921 tỷ đồng năm 2020. Điều này cho thấy tầm quan trọng của tài nguyên đất đang ngày càng tăng và cần được sử dụng hiệu quả.

Năm 2020, thu hải quan đạt 4.786 tỷ đồng, chiếm 37,4% tổng thu ngân sách. Thu hải quan tăng chủ yếu ở hạng mục Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu do Formosa nhập quặng để sản xuất. Thuế xuất nhập khẩu không tăng đáng kể do tỉnh không có sản phẩm nào chịu thuế xuất khẩu đáng kể, quặng sắt nhập để sản xuất có biểu thuế nhập khẩu 0% và trang thiết bị nhập khẩu cho Nhà máy Formosa được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu. Tổng thu ngân sách của tỉnh trong giai đoạn 2011-2020 đạt 91,52 nghìn tỷ

<sup>48</sup> QH 2012 đã đề ra mục tiêu huy động nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2016-2020 là khoảng 312 nghìn tỷ đồng, trong khi đó thực tế 4 năm 2016, 2017, 2018 và 2019, tỉnh mới chỉ thu hút được 133,8 nghìn tỷ đồng.

<sup>49</sup> Không bao gồm thu bổ sung từ ngân sách cấp trên và thu từ ngân sách cấp dưới

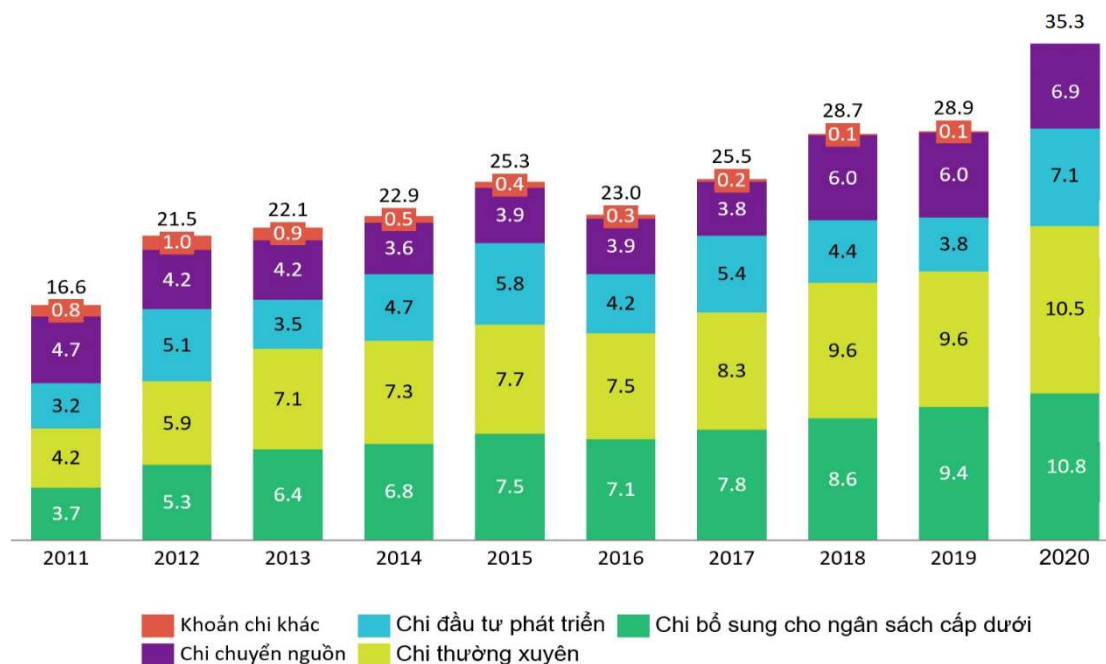
<sup>50</sup> Tổng thu ngân sách cả nước (theo báo cáo của Bộ Tài chính đến ngày 31/12/2020) là 1.457.131 tỷ đồng.

đồng; tỷ trọng thu ngân sách so với GRDP đạt 15,03% năm 2011, tăng lên 15,61% vào năm 2020 (mức bình quân của cả nước là 22-24%).

### 5.3.2. Chi ngân sách

Tổng chi ngân sách giai đoạn 2011-2020 đạt 259 nghìn tỷ đồng và chi ngân sách có xu hướng tăng mạnh qua các năm, từ 16,6 nghìn tỷ đồng năm 2011 lên 35,3 nghìn tỷ đồng năm 2020<sup>51</sup>. Trong cùng kỳ, mức chi ngân sách liên tục cao hơn mức thu ngân sách và tính bình quân, chi ngân sách cao hơn 2,84 lần so với thu ngân sách.

**Hình 30: Chi ngân sách nhà nước 2011-2020, nghìn tỷ đồng**



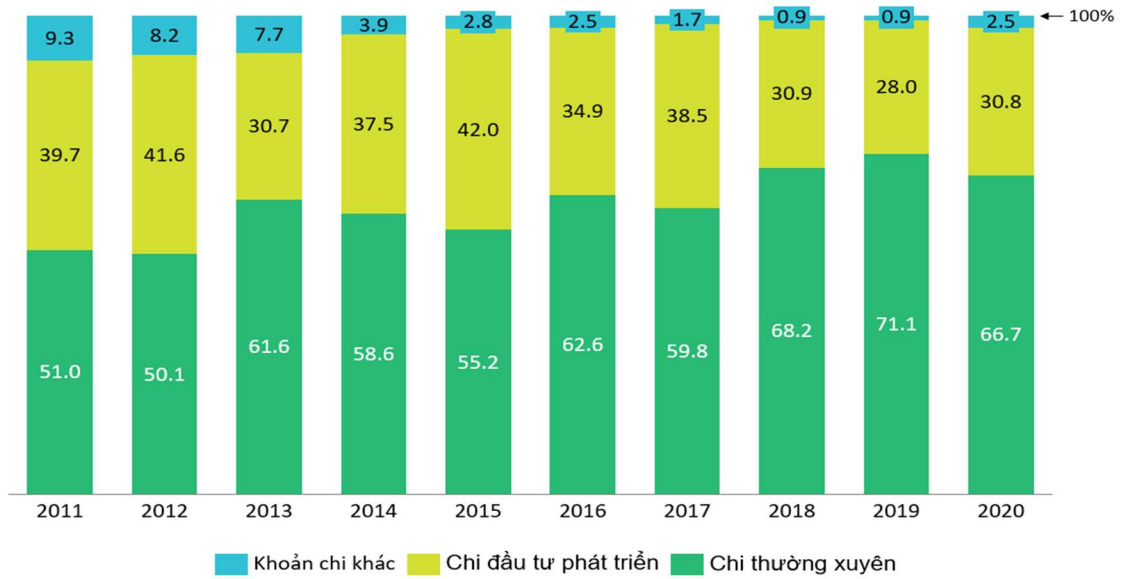
*Nguồn: NGTK Hà Tĩnh và báo cáo của Sở Tài chính*

Trong giai đoạn 2011-2020, chi cho đầu tư phát triển tăng 12,07%/năm và chi thường xuyên tăng ở mức 11,75%/năm. Loại trừ chi chuyển nguồn và chi bổ sung ngân sách cấp dưới, tỷ trọng chi đầu tư phát triển đang có xu hướng giảm (từ 19,7% năm 2011 xuống còn 17,69% năm 2019) so với chi thường xuyên (từ 25,38% năm 2011 lên 36,5% năm 2019). Chi đầu tư phát triển của cả nước và Hà Tĩnh đều có cùng xu hướng giảm, (giảm từ 26,45% năm 2011 xuống còn 25% năm 2019) tuy nhiên, tỷ trọng chi đầu tư phát triển của Hà Tĩnh vẫn hơn cả nước. Việc giảm tỷ trọng chi đầu tư phát triển có nguy cơ ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh.

Trong chi thường xuyên, chi cho hệ thống giáo dục và y tế chiếm tỷ trọng lớn do phần lớn các hệ thống này vẫn được nhà nước hỗ trợ. Chi cho quản lý hành chính, các hoạt động Đảng, đoàn thể cũng góp phần đáng kể trong cơ cấu chi thường xuyên. Chi bảo vệ môi trường năm 2015 là 83 tỷ đồng, tăng lên tới 112 tỷ đồng năm 2016 do sự cố môi trường biển, và năm 2020 là 154 tỷ đồng. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ luôn thấp nhất trong cơ cấu chi thường xuyên và chỉ chiếm từ 0,12% (năm 2014) đến 0,48% tổng chi ngân sự nghiệp sách nhà nước (năm 2020).

<sup>51</sup> Trong đó: chi đầu tư phát triển 7.054 tỷ đồng, chi thường xuyên 10.472 tỷ đồng, chi chuyển nguồn 6.920 tỷ đồng, chi bổ sung ngân sách cấp dưới 10.834 tỷ đồng

**Hình 31: Cơ cấu chi ngân sách nhà nước 2011-2020**



*Ghi chú: Không gồm chi chuyển nguồn và chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới  
 Nguồn: NGTK Hà Tĩnh và báo cáo của Sở Tài chính*

**Bảng 28: Chi tiết các khoản chi thường xuyên giai đoạn 2011-2020**

	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Tổng (Tỷ đồng)</b>	<b>4.187</b>	<b>7.676</b>	<b>7.510</b>	<b>8.320</b>	<b>8.636</b>	<b>9.552</b>	<b>10.471</b>
Giáo dục, đào tạo	1.493	2.850	2.850	3.243	3.316	3.850	3.877
Hành chính, Đảng	1.144	1.983	1.983	2.110	2.238	1.991	2.627
An sinh xã hội	414	795	764	890	543	1.100	1.054
Hoạt động kinh tế	483	783	732	899	775	920	1.416
Y tế	277	558	512	357	909	530	614
Quốc phòng an ninh	156	298	300	356	431	385	325
Bảo vệ môi trường	35	83	112	120	103	128	151
Khoản chi khác	185	325	257	345	320	648	193

*Nguồn: NGTK Hà Tĩnh và báo cáo của Sở Tài chính*

*Nhìn chung, Hà Tĩnh vẫn chưa thể cân đối thu - chi giai đoạn 2011-2020 và cần bổ sung ngân sách từ cấp trên. Tuy nhiên, tình hình phát triển khá khả quan khi tốc độ tăng thu ngân sách cao hơn tốc độ tăng chi ngân sách. Nếu năm 2011, tổng chi ngân sách gấp 5,46 lần thu ngân sách thì năm 2020 tỷ lệ này rút ngắn chỉ còn 2,26 lần.*

## **6. Tồn tại, hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội và nguyên nhân**

### **6.1. Tồn tại, hạn chế:**

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa vững chắc, quy mô nền kinh tế còn nhỏ, phát triển thiếu bền vững, chưa đồng đều giữa các ngành, lĩnh vực, địa phương; liên kết sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị thiếu chặt chẽ. Chưa tạo được chuyển biến căn bản về

năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Huy động tổng đầu tư toàn xã hội đạt thấp, một số dự án đầu tư triển khai chậm tiến độ. Một số tồn đọng kéo dài xử lý chưa dứt điểm. Thu ngân sách, nhất là các khoản thu ngoài quốc doanh đạt thấp, thu từ tiền sử dụng đất chiếm tỷ trọng lớn. Môi trường đầu tư chưa thuận lợi, thu hút đầu tư vào một số địa bàn, lĩnh vực gặp nhiều khó khăn.

- Tăng trưởng công nghiệp chủ yếu dựa vào sản xuất thép. Khu Kinh tế Vũng Áng chưa thu hút được nhiều các dự án công nghiệp hỗ trợ; tỷ lệ lấp đầy các khu, cụm công nghiệp còn nhiều khó khăn; tiểu thủ công nghiệp chậm phát triển.

- Cơ cấu lại ngành nông nghiệp chưa thực sự gắn với phát triển kinh tế nông thôn, sản xuất quy mô nhỏ, liên kết thiếu bền vững; tăng trưởng thấp; chế biến, tiêu thụ nông sản gặp nhiều khó khăn. Phong trào xây dựng nông thôn mới chưa đồng đều ở các địa phương; thu nhập bình quân đầu người và đời sống của người dân nông thôn còn thấp. Tốc độ tăng trưởng lĩnh vực dịch vụ còn thấp so với các tỉnh trong khu vực. Dịch vụ, du lịch phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, năng lực cạnh tranh thấp.

- Nguồn lực đầu tư phát triển văn hóa chưa tương xứng. Quản lý nhà nước về văn hóa một số lĩnh vực hiệu quả thấp, nhất là thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, tang, lễ hội. Giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên chưa được quan tâm đúng mức. Chất lượng khám, chữa bệnh của các bệnh viện tuyến huyện chưa đồng đều; năng lực chuyên môn và quản lý tại tuyến y tế cơ sở còn hạn chế; tỷ lệ sinh con thứ 3 cao. Đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm chưa tốt. Nhân lực chất lượng cao trên các lĩnh vực, nhất là kinh tế, khoa học, kỹ thuật, văn hóa còn thiếu; chuyển dịch cơ cấu lao động chậm; lao động nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn<sup>52</sup>. Quản lý hoạt động thông tin, truyền thông chưa chặt chẽ.

- Công tác quản lý nhà nước ở một số lĩnh vực còn dễ xảy ra sai phạm; quản lý, sử dụng tài nguyên, nhất là đất đai, khoáng sản chưa hiệu quả; ô nhiễm môi trường một số nơi chậm được phát hiện, xử lý. Việc thực hiện quy hoạch, thu hút đầu tư xây dựng các khu xử lý rác thải tập trung gặp nhiều khó khăn.

- Ngoài Dự án Khu liên hiệp gang thép và Cảng Sơn Dương Formosa Hà Tĩnh, Khu Kinh tế Vũng Áng chưa thu hút được nhiều dự án lớn đầu tư, chưa thực sự trở thành khu kinh tế động lực phát triển cho vùng, khu vực; chưa tập trung tháo gỡ khó khăn để đẩy nhanh tiến độ triển khai một số dự án trọng điểm; tỷ lệ đô thị hóa còn thấp<sup>53</sup>, thị xã Hồng Lĩnh chưa đạt chuẩn đô thị loại III theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII; hạ tầng giao thông, thoát nước của thành phố Hà Tĩnh và các đô thị chưa được đầu tư tương xứng. Cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử thiếu đồng bộ, tỷ lệ cung cấp, sử dụng dịch vụ công mức độ 3, 4 còn ở nhóm cuối cả nước; tổ chức bộ máy chưa thực sự tinh gọn; phân cấp quản lý gắn với trách nhiệm người đứng đầu chưa rõ; một số cán bộ, công chức quan liêu, cửa quyền, nhũng nhiễu, tiêu cực, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp. Ứng dụng khoa học, công nghệ chưa trở thành nền tảng, động lực cho sự phát triển.

- An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội một số địa bàn còn tiềm ẩn phức tạp; đấu tranh phòng, chống tai nạn, tệ nạn xã hội, tội phạm, nhất là tội phạm phi truyền thống, tội phạm công nghệ cao, tội phạm ma túy gặp nhiều khó khăn, thách thức. Xử lý một số vụ việc phức tạp còn bị động, thiếu kiên quyết. Công tác bồi thường, tái định cư, giải phóng

<sup>52</sup> Hà Tĩnh: 43%, cả nước: 34,7%

<sup>53</sup> Tỷ lệ đô thị hóa cả nước năm 2018 đạt 38%, dự kiến năm 2019 đạt 40%.



mặt bằng còn nhiều tồn đọng, nhất là tại Khu Kinh tế Vũng Áng.

## 6.2. Nguyên nhân

- Ngoài nguyên nhân khách quan do biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh; hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, các văn bản hướng dẫn thi hành chậm, nhất là chính sách, pháp luật về đầu tư, môi trường, đất đai, xây dựng, ... nguyên nhân chủ quan vẫn là chủ yếu, đó là:

- Một số cấp ủy, chính quyền lãnh đạo, chỉ đạo thiếu quyết liệt, chưa xem công tác cải cách hành chính là nhiệm vụ trọng tâm, khâu đột phá. Người đứng đầu một số cơ quan, đơn vị, địa phương thiếu quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo, ngại va chạm, né tránh, trông chờ, ỷ lại, chưa thể hiện rõ vai trò nêu gương.

- Chưa dự báo hết được những khó khăn, thách thức nảy sinh và nội tại của nền kinh tế. Dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê đến nay chưa có quyết định chấm dứt chính thức, ảnh hưởng lớn đến đời sống người dân khu vực mỏ và kế hoạch phát triển chung của tỉnh.

- Việc tổ chức thực hiện thiếu quyết tâm cao, hành động thiếu quyết liệt, kế hoạch triển khai chưa kịp thời, có biểu hiện né tránh, ngại va chạm, thiếu tập trung để huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc, chưa đặt sự phát triển của tỉnh lên trên hết, trước hết. Phối hợp giữa các cấp, ngành và địa phương có mặt chưa đồng bộ, thiếu chặt chẽ, chưa gắn trách nhiệm cho người đứng đầu cơ quan, đơn vị, nhất là huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển, xử lý những vấn đề vướng mắc liên quan đến các dự án đầu tư, các tình huống phức tạp, vụ việc tồn đọng.

- Thiếu kiểm tra, giám sát thường xuyên để xảy ra sự cố môi trường biển nghiêm trọng. Công tác bám địa bàn, dự báo, nắm tình hình một số vụ việc chậm, lúng túng; đấu tranh với các phần tử xấu, cực đoan cấu kết với các thế lực thù địch xuyên tạc, kích động, chống phá, gây ra một số vụ việc phức tạp chưa quyết liệt, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội suốt cả nhiệm kỳ.

## II. THỰC TRẠNG CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG VÀ QUỐC PHÒNG – AN NINH

### 1. Dân số, lao động, việc làm và đô thị hóa

#### 1.1. Thực trạng dân số và phân bố dân cư

**Bảng 29: Mật độ dân số tỉnh Hà Tĩnh**

	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Tổng dân số</b>	1236710	1261288	1266723	1274239	1280513	1290263	1298638
<b>Mật độ DS (người/km<sup>2</sup>)</b>	206	211	211	213	214	215	216

Nguồn: NGTK Hà Tĩnh

Dân số Hà Tĩnh có sự phân bố không đều, vùng có mật độ dân cư tập trung cao nhất là thành phố Hà Tĩnh (khoảng 1.861 người/km<sup>2</sup>), huyện Lộc Hà (khoảng 708 người/km<sup>2</sup>) và nơi có mật độ dân số thấp nhất là huyện Vũ Quang (khoảng 45 người/km<sup>2</sup>) và huyện Hương Khê (khoảng 79 người/km<sup>2</sup>). Mật độ dân số trung bình của tỉnh

là 215 người/km<sup>2</sup>, thấp hơn mật độ dân số trung bình tỉnh Thanh Hóa (320 người/km<sup>2</sup>) và tỉnh Thừa Thiên Huế (237 người/km<sup>2</sup>), cao hơn không đáng kể so với mật độ dân số trung bình của vùng Bắc Trung Bộ (209 người/km<sup>2</sup>).

**Bảng 30: Dân số phân theo đơn vị hành chính của tỉnh giai đoạn 2011-2020**

	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Tổng</b>	<b>1.236.710</b>	<b>1.261.288</b>	<b>1.266.723</b>	<b>1.274.239</b>	<b>1.280.513</b>	<b>1.290.263</b>	<b>1298638</b>
TP. Hà Tĩnh	93.778	97.231	98.355	100.493	102.063	105.244	108.200
Hồng Lĩnh	36.527	37.767	38.578	37.984	37.010	38.527	40.106
Hương Sơn	116.045	115.791	116.679	117.064	115.549	112.250	110.800
Đức Thọ	105.151	104.900	105.098	104.245	103.075	101.489	99.920
Vũ Quang	30.739	29.301	29.548	29.573	28.977	28.485	28.150
Nghi Xuân	96.140	99.351	99.331	100.022	100.619	102.391	103.195
Can Lộc	129.233	130.350	130.011	128.762	127.517	129.260	131.050
Hương Khê	100.643	101.137	100.349	100.262	99.755	98.660	98.725
Thạch Hà	131.359	133.221	133.944	134.062	137.680	140.415	141.900
Cẩm Xuyên	141.106	143.101	144.021	144.306	144.986	149.521	152.150
Kỳ Anh	175.721	116.128	116.839	119.082	121.905	121.159	121.300
Lộc Hà	80.268	81.611	82.071	82.703	83.141	79.242	78.260
TX. Kỳ Anh	0	71.399	71.899	75.141	78.236	83.620	84.882

Nguồn: NGTK Hà Tĩnh

Hiện nay, Hà Tĩnh có năm nhóm dân tộc sinh sống, tỷ lệ người Kinh chiếm gần 99%. Các dân tộc thiểu số gồm: dân tộc Lào có khoảng 594 người; dân tộc Mường có 403 người; dân tộc Chứt có 127 người và dân tộc Thái. Các nhóm cộng đồng tộc người đóng vai trò rất quan trọng trong việc hình thành nên diện mạo và đặc điểm văn hóa của tỉnh Hà Tĩnh. Các dân tộc ít người trên địa bàn phần lớn sống đan xen trong cộng đồng, cùng sản xuất phát triển kinh tế - xã hội; tuy nhiên, do điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán và trình độ phát triển không đồng đều nên nhìn chung các nhóm dân tộc thiểu số có đời sống khó khăn hơn người Kinh.

Về tôn giáo, Hà Tĩnh có các tôn giáo chính bao gồm Công giáo, Phật giáo, Tin lành. Các tôn giáo hoạt động bình thường, ổn định, có mối quan hệ gắn bó với chính quyền địa phương, tạo điều kiện thuận lợi trong việc tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước.

### 1.2. Thực trạng đô thị hóa

Quá trình đô thị hóa của tỉnh vẫn còn rất chậm. Tỷ lệ dân số ở thành thị có tăng, nhưng vẫn còn khá thấp, từ khoảng 15,59% năm 2011 lên 28% năm 2020 (trung bình

tăng 1,3%/năm). Tỷ lệ dân số thành thị của tỉnh hiện nay còn rất thấp, thấp hơn tỷ lệ dân số thành thị của cả nước (38%). Một bộ phận khá đông dân đô thị của tỉnh vẫn còn sống bằng nghề nông và xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế công nghiệp và dịch vụ của tỉnh còn khá khiêm tốn. Như vậy, với gần 80% dân số ở nông thôn là một tỷ lệ rất lớn và vấn đề phát triển phi nông nghiệp tại nông thôn là một nội dung quan trọng và cần phân đầu trong giai đoạn tới.

**Bảng 31: Tỷ lệ dân số đô thị và nông thôn tỉnh Hà Tĩnh**

	2011	2015	2017	2018	2019	2020
<b>Tổng dân số</b>	<b>1.236.710</b>	<b>1.261.288</b>	<b>1.274.239</b>	<b>1.280.513</b>	<b>1.290.263</b>	<b>1298638</b>
- Thành thị	195.254	222.301	237.288	245.108	253.864	262.886
Tỷ lệ (%)	15,79	17,62	18,62	19,14	19,68	20,24
- Nông thôn	1.041.456	1.033.271	1.039.761	1.037.887	1.036.399	1.035.752
Tỷ lệ (%)	84,21	82,38	81,38	80,86	80,32	79,76

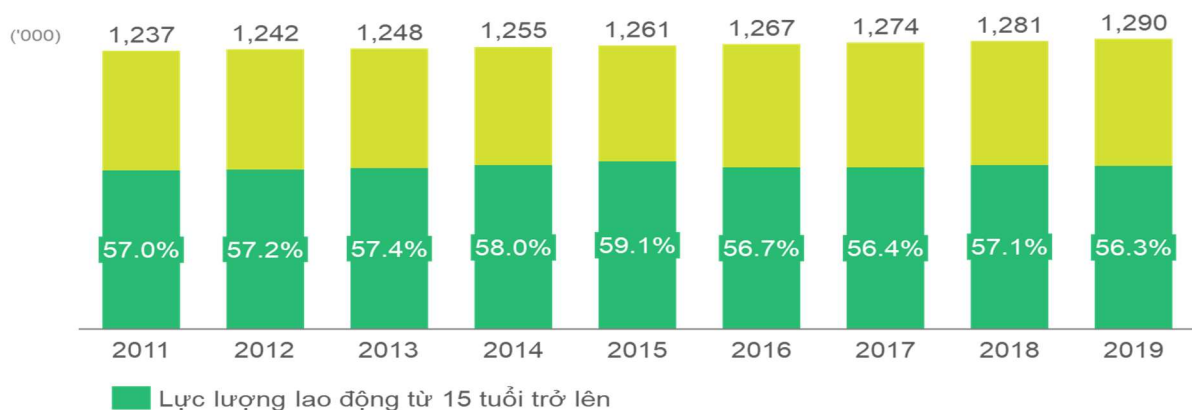
Nguồn: NGTK Hà Tĩnh

### 1.3. Thực trạng lao động và việc làm

- *Số lượng lao động*: Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Hà Tĩnh là 726.289 người (chiếm khoảng 56,3% tổng dân số), trong đó số lao động có việc làm là 696.618 người. Tỷ lệ giữa lực lượng lao động và dân số của Hà Tĩnh thấp hơn so với mức trung bình của Việt Nam là 58,5% và mức trung bình của khu vực BTB và Duyên hải miền Trung là 59,6%. Tỷ lệ lực lượng lao động so với dân số của Hà Tĩnh cũng đứng sau các tỉnh lân cận như: Thanh Hóa, Nghệ An và Quảng Bình.

Trong đó, năm 2019, tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với LLLĐ trong độ tuổi là 15,5%, tỷ lệ lao động tham gia trong độ tuổi bảo hiểm thất nghiệp là 11%.

**Hình 32: Tỷ lệ % lực lượng lao động trong tổng dân số của tỉnh giai đoạn 2011-2019, người**

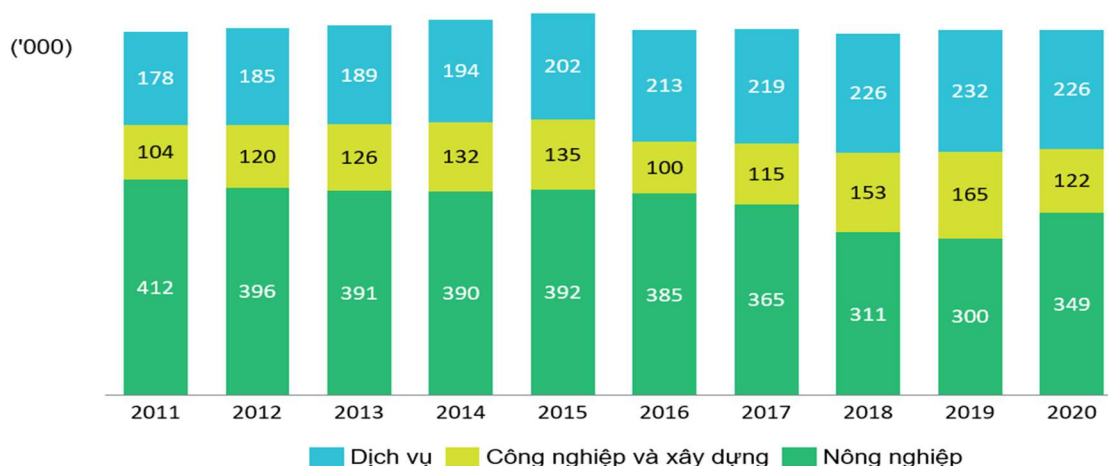


Nguồn: Niên giám Thống kê Hà Tĩnh

- *Cơ cấu lao động*: Mặc dù, trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng dân số đạt 0,5%/năm nhưng tốc độ tăng lực lượng lao động lại tỏ ra chậm và chỉ đạt 0,3%/năm, trong 9 năm qua số lượng lao động chỉ tăng thêm gần 44 nghìn người. Lực lượng lao động làm việc trong 03 ngành kinh tế có sự chuyển dịch, theo đó cơ cấu lao động giữa ngành NLTS - CN - XD và DV năm 2011 và 2019 lần lượt là: 59,4% - 15% - 25,6% và

50,03% - 17,55% - 32,42%. (tương ứng với số lao động lần lượt là: 349 – 122 – 226 nghìn người)

**Hình 33: Số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm của Hà Tĩnh**



Nguồn: NGTK Hà Tĩnh

Mặc dù, tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm từ 59,4% năm 2011 xuống còn 50,03% năm 2020, Hà Tĩnh vẫn là một tỉnh có số lượng lao động nông nghiệp khá lớn, cao hơn so với mức trung bình của cả nước là 37,7%. Với số lượng lao động nông nghiệp là 349 nghìn người (năm 2020), nhưng lực lượng lao động này chỉ tạo ra 15,81% tổng GRDP năm 2020. Điều này có nghĩa là Hà Tĩnh vẫn có số lượng lớn lao động làm việc trong lĩnh vực có giá trị gia tăng thấp. Như vậy, Hà Tĩnh vẫn còn là nền kinh tế nông nghiệp và bản thân ngành nông nghiệp vẫn chưa được hiện đại hóa. Để trở thành một tỉnh có trình độ phát triển cao hơn (tương đương với trình độ phát triển của thành phố Đà Nẵng trong vùng BTB và duyên hải miền Trung) thì tỷ trọng lao động phi nông nghiệp phải đạt trên 83,3% tổng số lao động. Trong khi đó, tỷ trọng lao động ở thành thị (trong đó có cả lao động làm nông nghiệp) của tỉnh vẫn ở mức chưa đến 20% tổng số lao động. Như vậy, khoảng cách này vẫn còn khá lớn.

Khác với một số địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển hơn nên hàng năm đã tiếp nhận một lượng lao động nhập cư khá lớn từ các tỉnh, Hà Tĩnh trong nhiều năm qua đã chứng kiến số lượng lao động xuất cư nhiều hơn nhập cư. Hiện nay, chưa có số liệu thống kê riêng về lý do tại sao người dân Hà Tĩnh lại chọn di cư khỏi tỉnh. Tuy nhiên, theo Báo cáo “Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt” (2011), lý do di cư để tìm cơ hội việc làm của người dân vùng BTB và DH miền Trung được đánh giá cao nhất so với các vùng kinh tế - xã hội, chiếm 11%. Lý do di cư để bắt đầu công việc mới và đi học chiếm lần lượt là 15,1% và 12,6%.

- **Chất lượng lao động:** Trong giai đoạn 2011-2020, chất lượng lao động trên địa bàn Hà Tĩnh đã tăng đáng kể. Năm 2020, trong số lực lượng lao động đang làm việc và đóng góp vào nền kinh tế, có 70% đã qua đào tạo, tăng 30,5% so với năm 2011. Tuy nhiên phần lớn lao động đã qua đào tạo là công nhân kỹ thuật không bằng. Mới chỉ có 25,4%<sup>54</sup> lực lượng lao động đang làm việc đã qua đào tạo và có bằng cấp (tăng 8,9% so với năm 2011 và cao hơn mức trung bình của Việt Nam là 23,1% trong năm 2019). Khu vực thành thị có sự cải thiện đáng kể về tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, tăng từ

<sup>54</sup> Số lấy theo NGTK cả nước 2017 để so sánh mặt bằng chung với cả nước

32,3% năm 2011 lên 50% năm 2018. Khu vực nông thôn lại cải thiện chậm hơn, chỉ ở mức 18% năm 2018 so với 11,7% năm 2011.

*Nhìn chung, so với mức trung bình của cả nước thì Hà Tĩnh là địa phương đã làm tương đối tốt trong công tác đào tạo lao động và thu hút lao động qua đào tạo, điều này sẽ góp phần tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian tới.*

**Bảng 32: Lực lượng lao động và % lao động qua đào tạo**

	Hà Tĩnh				Việt Nam		
	2011	2018	2019	2020	2018	2019	2020
<b>LĐ từ đủ 15 tuổi trở lên</b> (nghìn người)	705,3	719,2	726,3	681,8	55.354,2	55.800	54.600
Thành thị	106,7	138,9	150,7 7	141	18.072	n/a	n/a
Nông thôn	598,6	580,3	575,5 3	358,9	37.282	n/a	n/a
<b>LĐ từ đủ 15 tuổi trở lên đang làm việc</b> (nghìn người)	693,6	690,2	696,9	664,2	54.249	54.700	53.400
<i>Trong đó: % LĐ qua đào tạo (bao gồm LLLĐ là công nhân kỹ thuật không bằng)</i>	35,5	60,7	64,98	70	58,6	62	65
<i>Trong đó: % LĐ qua đào tạo có bằng cấp</i>	14,8	23,7	25,4	25,4	21,9	23,1	24,1
Thành thị (%)	32,3	50,0	51,2	51,2	38,0	n/a	39,9
Nông thôn (%)	11,7	18,0	18,3	18,43	14,3	n/a	16,3

*Nguồn: NGTK Việt Nam, NGTK Hà Tĩnh*

Những năm gần đây, số lượng sinh viên theo học các trường trung cấp, cao đẳng và đại học trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đang ngày càng giảm mạnh. Một thực tế cho thấy, nhiều người đã rời Hà Tĩnh để tìm kiếm cơ hội giáo dục và các chương trình đào tạo chuyên ngành tốt hơn để đáp ứng nhu cầu việc làm tương lai ở những thành phố lớn. Nhiều học sinh, sinh viên khá và giỏi sau khi tốt nghiệp lại thường thử sức ở các thành phố, địa phương có điều kiện kinh tế phát triển hơn nên tình trạng đối mặt với hiện tượng “chảy máu chất xám”. Vì vậy, trong thời gian tới, nếu các cơ sở giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh không chú ý tới việc nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo thì sẽ ảnh hưởng tới nguồn cung lực lượng lao động chất lượng cao của tỉnh.

Trong thời gian tới, Hà Tĩnh vẫn theo đuổi chiến lược công nghiệp hóa và để thực hiện chiến lược này thì đòi hỏi trình độ chuyên môn của lực lượng lao động Hà Tĩnh phải thay đổi để thích ứng. Tuy nhiên, hiện nay xét về trình độ đào tạo chuyên môn và năng lực kinh doanh thì Hà Tĩnh còn ở mức thấp so với nhiều tỉnh thành trong nước. Đặc biệt, tác phong và kỷ luật công nghiệp chính là những kỹ năng rất cần thiết mà lực

lượng lao động của tỉnh phải chú ý cải thiện.

- *Năng suất lao động theo phân ngành kinh tế*: mặc dù năng suất lao động khu vực I có xu hướng tăng từ 12 triệu đồng/lao động năm 2011 lên 21 triệu đồng/lao động năm 2020 (gss) nhưng vẫn là khu vực có năng suất lao động thấp nhất, chỉ bằng 16,4% năng suất lao động ở khu vực II và 23,8% ở khu vực III, trong khi đó khu vực I đang có 43,05% lao động đang làm việc. Năng suất lao động ở khu vực II và khu vực III cũng có xu hướng tăng khá ấn tượng so với năng suất khu vực I. Cụ thể, năng suất lao động khu vực II tăng từ 41 triệu đồng/lao động năm 2011 lên 129 triệu đồng/lao động năm 2020; và tương tự, năng suất lao động khu vực III tăng từ 50 triệu đồng/lao động lên 89 triệu đồng/lao động. Như vậy, để nâng cao năng suất xã hội của tỉnh Hà Tĩnh trong thời gian tới thì yêu cầu đặt ra là phải chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động, chuyển lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp và đồng thời nâng cao giá trị gia tăng (hay GRDP) của từng ngành kinh tế.

**Bảng 33: Năng suất lao động theo ngành kinh tế (gss 2010)**

	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Tổng</b>	28	53	47	52	63	68,5	68,53
Nông, lâm, ngư nghiệp	12	15	16	17	20	21	21,5
CN và XD	41	97	96	103	127	128	129
- CN	23	78	116	161	n/a	n/a	n/a
- XD	70	109	82	60	n/a	n/a	n/a
Dịch vụ	50	69	63	66	66	88	89

*Nguồn: NGTK Hà Tĩnh và phân tích của BCG*

- *Việc làm*: Tổng số lao động trong ngành CN-XD đã tăng lên 61 nghìn người, từ 104 nghìn người năm 2011 lên 170 nghìn người năm 2020. Tuy nhiên, nếu xét riêng ngành công nghiệp thì số lượng lao động lại giảm rất mạnh, từ 65 nghìn người năm 2011 xuống còn 41 nghìn vào năm 2016 nhưng đã hồi phục lên 49 nghìn năm 2017 và tiếp tục tăng thêm cho 2018. Điều này cho thấy vai trò của ngành công nghiệp trong việc hấp thụ lao động từ ngành nông nghiệp trong thời gian qua là rất hạn chế. Lực lượng lao động trong ngành xây dựng lại là nhóm ngành có tốc độ hấp thụ lao động rất cao, tăng từ 39 nghìn người năm 2011 lên 66 nghìn người vào năm 2017, với đỉnh điểm là 80 nghìn lao động trong năm 2015. Sự tăng mạnh lao động trong nhóm ngành xây dựng chủ yếu là do hoạt động đầu tư xây dựng Dự án Formosa. Để có một kế hoạch dài hạn, các ngành công nghiệp cần được thu hút đầu tư nhiều hơn để giúp tạo thêm việc làm, do việc làm trong ngành xây dựng chỉ mang tính chất ngắn hạn và có giá trị gia tăng thấp.

Trong số ba lĩnh vực, dịch vụ là ngành có thành tích ấn tượng nhất về tạo ra việc làm, với lực lượng lao động tăng thêm 52,6 nghìn người, từ 178 nghìn năm 2011 lên 230 nghìn năm 2020, chiếm 31,2% tổng lực lượng lao động. Nếu xu hướng này có thể tiếp tục duy trì, tỉnh Hà Tĩnh sẽ có cơ sở để chuyển dịch cơ cấu lao động, chuyển lao động ngành nông nghiệp vào các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao hơn.

- *Hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm*: Tính đến cuối năm 2020, trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh có 01 Trung tâm Dịch vụ việc làm, 21 doanh nghiệp dịch vụ việc làm và 02 cơ sở giáo dục nghề nghiệp có tham gia hoạt động cung ứng lao động. Các cơ sở cung ứng dịch vụ việc làm này cung cấp các hoạt động sau:

+ Hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm, học nghề và tư vấn chính sách, pháp luật về lao động: Từ năm 2014 đến nay, chỉ có 1.252 người được tư vấn học nghề, trong đó số người được tư vấn thành công là 435 người, chủ yếu là thông qua các phiên Sàn giao dịch việc làm và hoạt động tư vấn miễn phí hàng ngày tại trụ sở Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Tĩnh thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

+ Hoạt động cung ứng lao động trong nước: Hà Tĩnh chỉ có 02 đơn vị tham gia hoạt động cung ứng lao động cho các chủ sử dụng lao động trong nước, đó là Trung tâm Dịch vụ việc làm và Công ty TNHH Công nghệ thuộc Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Tĩnh.

+ Hoạt động cung ứng lao động đi làm việc ở nước ngoài: Bình quân mỗi năm Trung tâm Dịch vụ việc làm và doanh nghiệp dịch vụ việc làm trên địa bàn tỉnh đã hợp tác cung ứng từ 1.600 đến 2.000 người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

+ Hoạt động thu thập thông tin thị trường lao động: Hà Tĩnh mới có duy nhất Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Tĩnh tham gia hoạt động này.

Năm 2020, Tổng số lao động được giải quyết việc làm thông qua các chương trình 21.078 người<sup>55</sup>, đạt 91,6% kế hoạch năm 2020, bằng 83,5% so với năm 2019. Trong đó: Giải quyết việc làm thông qua các chương trình phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh là: 11.240 người, đạt 98% kế hoạch năm 2020, bằng 95% so với năm 2019; hợp tác đưa lao động đi làm việc tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài tỉnh: 2.850 người, đạt 96,5% kế hoạch năm 2020, bằng 85% so với năm 2019; xuất khẩu lao động đạt 6.988 người<sup>56</sup>, bằng 82% kế hoạch năm 2020, bằng 73% so với năm 2019.

Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp có quy mô sử dụng lao động lớn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh còn ít, chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ nên nhu cầu tuyển dụng không lớn, các KCN lớn rất ít nên lượng lao động phổ thông gặp khó khăn khi tìm kiếm việc làm, người lao động phải đi làm tại các tỉnh như Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh. Hiện nay, các doanh nghiệp ngày càng đòi hỏi cao về chuyên môn, kinh nghiệm trong khi đó lao động đến các đơn vị, doanh nghiệp dịch vụ việc làm đa phần thiếu kinh nghiệm, do vậy công tác giới thiệu việc làm khá khó khăn. Bên cạnh đó, các đơn vị, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm đang có xu hướng tập trung tư vấn, cung ứng lao động cho các doanh nghiệp đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Nhận thức của một số đơn vị, doanh nghiệp và người lao động về chính sách bảo hiểm thất nghiệp vẫn còn hạn chế. Các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm quy mô hoạt động nhỏ, chưa

<sup>55</sup> Tính đến thời điểm 31/12/2020.

<sup>56</sup> Thị trường Đài Loan: 3.384 người, Nhật Bản: 2.631 người, Hàn Quốc: 337 người, Rumania: 292 người, Hungary: 62 người, Algieria: 51 người, Singapore: 44 người, Trung Quốc: 38 người, Uzbekistan: 24 người, Mỹ 16 người, 13 nước khác: 82 người.

quan tâm nhiều đến hoạt động đào tạo kỹ năng, dạy nghề.

**Bảng 34: Lực lượng lao động phân theo loại hình kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp và năng suất giai đoạn 2011-2020**

Chỉ tiêu	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Tổng GRDP</b> (tỷ VNĐ, ghh)	23.705	55.676	50.249	57.032	70.077	77.837	81.818
<b>LĐ trong ngành kinh tế</b> (nghìn người)	693,59	728,1	699	694,74	690,16	696,98	690,78
<b>LĐ phân theo loại hình KT</b> (nghìn người)							
<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>	56,37	73,85	74,1	75,83	75,32	71,70	n/a
<i>DN ngoài nhà nước</i>	636,26	646,95	617,36	610,95	605,31	553,86	n/a
<i>Doanh nghiệp nước ngoài</i>	0,96	7,3	7,52	7,9	9,52	9,4	n/a
<b>LĐ phân theo khu vực</b> (nghìn người)							
<i>Thành thị</i>	102,93	142,9	135,23	133,43	134,55	150,76	133,52
<i>Nông thôn</i>	590,66	585,20	563,76	561,3	555,6	575,3	557,3
<b>Tỷ lệ thất nghiệp (%)</b>	1,66	2,71	3,08	3,53	4,96	3,36	n/a
<b>NSLĐ Hà Tĩnh</b> (trđ/LĐ, ghh)	34,2	76,5	71,9	82,09	101,54	111,68	119
NSLĐ cả nước (trđ/LĐ)	55,2	79,4	84,5	93,2	102,2	110,4	118
Tính so với cả nước (%)	61,9	96,35	85,09	88,08	99,35	101,16	100,8

Nguồn: Tổng Cục Thống kê và NGTK Hà Tĩnh

Trong năm 2020, lao động khu vực nông thôn chiếm 80,5% và khu vực thành thị chỉ chiếm 19,5%, không có sự thay đổi nhiều so với năm 2011 (với lần lượt ở mức 85% và 15%), chủ yếu do tốc độ đô thị hóa chậm và việc đào tạo, nâng cao tay nghề cho người dân nông thôn còn hạn chế.

Tỷ lệ thất nghiệp mặc dù vẫn ở mức thấp nhưng đang có xu hướng tăng qua các năm từ 2011-2019. Tỷ lệ thất nghiệp tăng một phần do việc xây dựng tổ hợp Formosa ở giai đoạn cuối nên giảm lao động trong ngành xây dựng và một phần do sự cố môi trường Formosa năm 2016 nên giảm lao động trong ngành đánh bắt và kinh doanh thủy sản, làm muối. Tuy nhiên, năm 2019 tỷ lệ thất nghiệp ở tỉnh còn 3,36%, giảm 1,6 điểm % so với năm 2018.

Trong giai đoạn 2015-2020, Hà Tĩnh đã có khoảng 40 nghìn lao động đi làm việc



ở nước ngoài, chủ yếu tới Đài Loan, Malaysia, Hàn Quốc, Thái Lan và Nhật Bản. Đa số lao động được đào tạo kỹ năng trước khi xuất khẩu và tỷ lệ lao động qua đào tạo đã tăng mạnh trong những năm qua. Tỉnh cũng hỗ trợ người lao động trong việc tạo điều kiện cho vay vốn và các thủ tục hộ chiếu. Các huyện có nhiều lao động tham gia xuất khẩu lao động nhất là: Nghi Xuân, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh, Can Lộc và Thạch Hà. Như vậy, xuất khẩu lao động cũng cần được nhìn nhận như là một kênh tạo việc làm quan trọng của tỉnh, và thông qua xuất khẩu lao động sẽ ngày càng có nhiều lao động trong khu vực nông nghiệp được chuyển sang lao động trong khu vực có giá trị gia tăng cao hơn như ngành công nghiệp và dịch vụ, đồng thời giúp nhiều gia đình thoát nghèo.

#### 1.4. GRDP bình quân đầu người và an sinh xã hội

##### 1.4.1. GRDP bình quân đầu người

GRDP bình quân đầu người của Hà Tĩnh tăng từ 19,2 triệu đồng (2011) lên hơn 63 triệu đồng (2020), với bước nhảy vọt hơn 43,8 triệu đồng trong 10 năm. GRDP/người năm 2020 tương đương 2.674 USD. Trước năm 2020, GRDP/người đạt đỉnh điểm vào năm 2015 ở mức 2.485 USD khi việc xây dựng Nhà máy Formosa đạt cao điểm và hồi phục lại từ năm 2018 khi Formosa đi vào ổn định. GRDP/người của tỉnh hiện thấp hơn mức trung bình của cả nước (khoảng 2.779 USD), tuy nhiên lại là mức cao nhất của khu vực BTB.

**Bảng 35: So sánh GRDP bình quân đầu người của tỉnh Hà Tĩnh và một số tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ (theo gh)**

<b>GRDP/người/ năm (nghìn đồng)</b>	<b>2011</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
Hà Tĩnh	<b>19.000</b>	<b>42.471</b>	<b>36.421</b>	<b>40.002</b>	<b>49.291</b>	<b>60.330</b>	<b>63.100</b>
Thanh Hóa	18.918	30.582	33.881	37.603	45.097	46.025	50.200
Nghệ An	-	28.327	30.781	32.933	36.637	40.376	43.150
Quảng Bình	-	-	32.129	33.890	37.472	43.727	46.100
Quảng Trị	-	-	36.048	40.107	43.618	50.060	53.510
Thừa Thiên Huế	-	-	32.882	37.293	40.766	46.302	49.000
Cả nước	40.200	48.043	60.500	53.458	58.545	62.576	65.584

*Nguồn: NGTK các tỉnh và NGTK Việt Nam*

Thu nhập bình quân đầu người ở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn, bản đặc biệt khó khăn dần tăng lên từ 27,75 triệu đồng/người/năm (năm 2016), 30,1 triệu đồng/người/năm (năm 2017) và đạt 32 triệu đồng/người/năm (năm 2018), góp phần quan trọng vào việc thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn, bản đặc biệt khó khăn nói riêng và tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo chung của tỉnh.

##### 1.4.2. An sinh xã hội và giảm nghèo

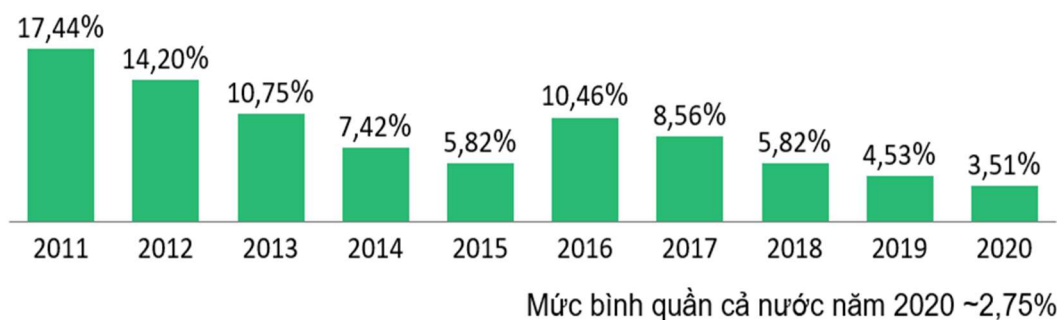
Trong thời gian vừa qua, tỉnh Hà Tĩnh đã thực hiện nhiều dự án phát triển cơ sở

hạ tầng ở những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn<sup>57</sup> có tác động lớn nhằm thay đổi bộ mặt nông thôn. Bên cạnh đó, các chính sách xã hội đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo được thực hiện với mục tiêu giảm nghèo bền vững gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội<sup>58</sup>.

Giai đoạn 2011-2020, tỷ lệ hộ nghèo của Hà Tĩnh có xu hướng giảm. Tỷ lệ nghèo năm 2011 là 17,44% giảm xuống còn 5,82% năm 2015. Như vậy, mức giảm bình quân giai đoạn 2011-2015 là 2,32%/năm. Cuối năm 2015 (đầu kỳ 2016 – 2020), khi tính chuẩn nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều, tỷ lệ nghèo của Hà Tĩnh là 11,4% và đến năm 2019 giảm còn 4,53%. Như vậy, trong giai đoạn này tỷ lệ nghèo giảm trung bình giai đoạn 2016-2019 là 1,7%/năm. Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm từ 0,47% năm 2015 xuống còn 0,34% năm 2018, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số giảm từ 0,16% năm 2015 xuống còn 0,13% năm 2018. Tình hình đời sống của đồng bào vùng dân tộc, miền núi cơ bản ổn định, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo của Hà Tĩnh là 3,51%, so với cả nước (khoảng 2,75%) tỷ lệ nghèo của Hà Tĩnh không cao hơn nhiều, và thấp hơn đáng kể vùng BTB và Duyên hải miền Trung. So với các tỉnh thuộc BTB, tỷ lệ hộ nghèo của Hà Tĩnh cao hơn so với Thanh Hóa (2,2%), Nghệ An (3%), Thừa Thiên Huế (3,45%); thấp hơn khá nhiều so với Quảng Trị (6,58%) và thấp hơn một chút so với Quảng Bình (4,98%). Hiện nay, Hà Tĩnh vẫn là một trong những tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo cao ở vùng BTB. Nghị quyết Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025 đề ra mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân mỗi năm trên 1,5%. Điều này cho thấy tỉnh rất quyết tâm trong việc giảm nghèo.

**Hình 34: Tỷ lệ hộ nghèo 2011-2020**



<sup>57</sup> Chẳng hạn như: dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn tỉnh Hà Tĩnh” (HIRDP); dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu các xã vùng bãi ngang ven biển nhằm đối phó với BĐKH tại Hà Tĩnh” thuộc dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng vùng duyên hải” (ICDP); dự án “Cải thiện cơ sở hạ tầng các xã vùng ngập lụt tỉnh Hà Tĩnh nhằm ứng phó với BĐKH và phát triển bền vững” và dự án “Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị” (BIIG2); dự án do Quỹ Cô-ôét về Phát triển kinh tế Á-rập tài trợ.

<sup>58</sup> Chẳng hạn như: (1) về y tế, thực hiện chính sách hỗ trợ thẻ bảo hiểm y tế theo Quyết định 705/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; (2) về giáo dục, hỗ trợ thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ; (3) về nhà ở, thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ; (4) về nước sạch vệ sinh môi trường, tạo điều kiện và hỗ trợ hộ nghèo được sử dụng nguồn nước máy, hố xí, nhà tiêu hợp vệ sinh; (5) hỗ trợ pháp lý cho người nghèo thông qua việc thực hiện các hoạt động trợ giúp pháp lý trực tiếp và lưu động; (6) hỗ trợ tiền điện và trợ giúp xã hội, thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội tại cộng đồng theo quy định của Nghị định 136/2013/NĐ-CP về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định 60/2014/QĐ-TTg quy định tiêu chí hộ chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện; (7) hỗ trợ tín dụng ưu đãi hộ nghèo gắn với hướng dẫn cách làm ăn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật

*Nguồn: NGTK Hà Tĩnh và Sở Lao động Thương binh và Xã hội*

Công tác an sinh xã hội, các chế độ, chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Nguồn lực đầu tư của Nhà nước đã được ưu tiên cho các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc và miền núi để tạo điều kiện tăng gia sản xuất, nâng cao đời sống người dân, hạn chế tình trạng gia tăng khoảng cách chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư. Đề án phát triển đồng bào dân tộc Chứt, bản Rào Tre, xã Hương Liên; hỗ trợ an sinh đời sống cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ đầu tư hạ tầng thiết yếu và hỗ trợ sản xuất được tích cực triển khai. Nhờ đó, chất lượng cuộc sống của người dân dần được cải thiện và đi vào ổn định.

Tuy nhiên, do điều kiện thời tiết khắc nghiệt, đặc biệt là thiên tai như hạn hán và lũ lụt tàn phá nhà cửa và nông sản, đời sống của người dân khu vực nông thôn và miền núi vẫn còn phải đối mặt với nhiều khó khăn. Chính sách đối với người có công với cách mạng được triển khai tốt. Tỉnh đã ban hành và triển khai nhiều chính sách hiệu quả dành cho các cựu chiến binh và các gia đình có công với cách mạng, trong đó bao gồm trợ cấp hàng tháng, bảo hiểm y tế, nhà ở, trợ cấp giáo dục và các khoản trợ cấp khác.

Mặc dù công tác an sinh xã hội và giảm nghèo đã được sự cải thiện đáng kể trong thời gian qua, tỷ lệ hộ nghèo của Hà Tĩnh vẫn đang cao hơn mức bình quân chung cả nước và cao hơn một số tỉnh BTB. Chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng, giữa khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa với thành thị vẫn còn cao một phần do chuyên dịch cơ cấu lao động còn chậm, số lao động có nhu cầu việc làm mới ngày càng tăng, nhưng các ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh chỉ giải quyết được một tỷ lệ nhất định. Bên cạnh yếu tố khắc nghiệt về khí hậu, tự nhiên ảnh hưởng rất lớn tới kết quả công tác giảm nghèo của tỉnh thì còn có một số yếu tố khác như: (i) thiếu nguồn vốn hỗ trợ và hiệu quả sử dụng nguồn vốn hỗ trợ công tác giảm nghèo chưa cao, nguồn lực đầu tư cho giảm nghèo chưa đáp ứng yêu cầu và còn dài trái; (ii) nguồn lực tài chính thực hiện xây dựng NTM mới chủ yếu dành cho đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất còn hạn chế, (iii) chính sách dành cho hộ nghèo chủ yếu là mang tính trợ cấp, thay vì cung cấp mô hình làm ăn có hiệu quả để nâng cao thu nhập cho người dân dẫn đến tính bền vững trong công tác giảm nghèo chưa cao, nguy cơ tái nghèo vẫn còn lớn; (iv) cơ sở hạ tầng của một số cơ sở bảo trợ xã hội chưa được nâng cấp và còn nhiều hạn chế trong khi nhu cầu là rất lớn. Ngoài ra, hiệu quả hoạt động của hầu hết các doanh nghiệp đầu tư lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn nhìn chung còn thấp nên cũng ảnh hưởng đến vấn đề tạo việc làm bền vững cho lực lượng lao động nông thôn, trong đó có những hộ nghèo.

## **2. Thực trạng phát triển giáo dục và đào tạo**

Nhìn chung, ngân sách cho đầu tư cho giáo dục, đào tạo luôn được tỉnh quan tâm hàng năm. Ngân sách chi cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề chiếm khoảng 40% tổng chi thường xuyên (trong đó, năm 2014 là năm có tỷ trọng chi giáo dục, đào tạo lớn nhất, đạt 42,1% và năm 2015 là năm có tỷ trọng thấp nhất, đạt 37,1%; năm 2020 là 38,5%).

### **2.1. Công tác quy hoạch, sắp xếp hệ thống trường lớp**

Mạng lưới các trường học đã từng bước được phân bố hợp lý. Năm học 2019-2020, toàn tỉnh có 700 trường mầm non và phổ thông, 10.180 lớp; so với năm học 2018-2019 giảm 25 trường (giảm 32 trường công lập và tăng 7 trường ngoài công lập),

giảm 137 lớp.

Tính đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 26 trường ngoài công lập, trong đó có 19 trường mầm non, 01 trường tiểu học và 06 trường THPT; ví dụ: Trường Hội nhập Quốc tế iSchool Hà Tĩnh; Trường phổ thông chất lượng cao có nhiều cấp học Albert Einstein - TP. Hà Tĩnh, các trường mầm non chất lượng cao tại TP. Hà Tĩnh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Kỳ Anh...

Tỉnh tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 96/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về phát triển giáo dục mầm non và phổ thông tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo, các địa phương (trừ TP. Hà Tĩnh) đã phê duyệt Đề án sắp xếp lại hệ thống trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn. Đến cuối năm 2020, toàn tỉnh sắp xếp lại và đã giảm 72 cơ sở giáo dục công lập (mầm non giảm 29 trường, tiểu học giảm 39 trường, THCS 3 giảm trường, THPT giảm 01 trường), giảm 10,1% cơ sở giáo dục công lập so với năm 2015, vượt chỉ tiêu của Nghị quyết số 96/2018/NQ-HĐND.

Học sinh khuyết tật được học hòa nhập tại 323 trường (226 trường TH, 97 trường THCS) và 1.167 lớp (920 lớp TH, 247 lớp THCS).

Toàn tỉnh hiện có 16 đơn vị thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp THPT, 24 cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Hà Tĩnh hiện có 01 trường đại học (trường Đại học Hà Tĩnh) và 05 trường cao đẳng. Các trường đại học, cao đẳng phân bố tập trung tại thành phố Hà Tĩnh và có hệ thống đào tạo đa ngành.

Các địa phương đã thành lập, kiện toàn lại trung tâm học tập cộng đồng (TTHTCĐ) sau sáp nhập xã, thị trấn. Đến nay, toàn tỉnh có 216/216 xã, phường, thị trấn có TTHTCĐ hoạt động, tạo điều kiện thuận lợi đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Các TTHTCĐ phối hợp với các tổ chức, đơn vị và địa phương mở được 10.205 lớp bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, học nghề.

Trong năm học 2019-2020, 10 trung tâm ngoại ngữ được thành lập mới và cấp phép hoạt động; 04 trung tâm tư vấn du học được cấp phép mới. Đến nay, toàn tỉnh có 43 trung tâm ngoại ngữ, tin học và 43 trung tâm tư vấn du học.

Một số địa phương thực hiện việc phê duyệt đề án sắp xếp hệ thống trường học còn chậm và chưa đạt chỉ tiêu giảm đầu mỗi các cơ sở giáo dục công lập. Vẫn còn có trường trung học cơ sở có quy mô nhỏ và nhiều trường mầm non, tiểu học, THCS đang học ở điểm lẻ. Bên cạnh đó, tỉnh vẫn chưa thành lập Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập, Trung tâm giáo dục học sinh khuyết tật hay lớp giáo dục chuyên biệt.

## 2.2. Công tác huy động học sinh

Năm học 2019-2020, toàn tỉnh có 314.435 học sinh, giảm 4.551 học sinh so với năm học trước, trong đó tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo là 91,23% (trẻ 5 tuổi chiếm 100%). Trong đó có 366 học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số, tập trung chủ yếu ở các huyện miền núi Hương Khê, Hương Sơn và Vũ Quang. 218 em học sinh dân tộc thiểu số học tại trường THCS & THPT Dân tộc nội trú, trong đó cấp THCS có 139 em. Toàn tỉnh có 1.456 học sinh khuyết tật đi học (cấp Tiểu học 1174 em, cấp Trung học 291 em), trong đó 100% học sinh khuyết tật học hòa nhập, đạt tỉ lệ 70% trẻ khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục.

Tỷ lệ hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau trung học cơ sở giai đoạn 2014-2019 đạt 81,36%, năm học 2019-2020 đạt tỷ lệ 75%. Tổng số học viên tham gia chương

trình giáo dục thường xuyên cấp THPT là 5.197 (142 lớp). Số học viên tham gia học hệ GDTX cấp THPT vừa kết hợp học nghề chiếm tỉ lệ trên 98,4%. Năm học 2019-2020 toàn tỉnh có 2.069 học sinh đăng ký học mô hình THPT-TCN; hiện nay toàn tỉnh có trên 4.720 học sinh tham gia mô hình này.

Trong năm 2019, các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh tổ chức đào tạo 54 ngành, nghề với tổng số 26.982 lượt người, trong đó tuyển mới 19.402 người, đạt 103,8% so với kế hoạch và đạt 102,8% so với năm 2018 (18.880 người). Trong đó, Trình độ cao đẳng có 1.101 sinh viên, đạt 78,6% kế hoạch năm; Trình độ trung cấp có 4.730 học sinh, đạt 118,3% kế hoạch năm.

Khỏi các trường cao đẳng, trường trung cấp đã tổ chức đào tạo cho 24.240 học sinh, sinh viên. Trong đó, số tuyển mới là 13.616 người, chiếm gần 72,2% tổng số tuyển sinh của toàn hệ thống; bao gồm: 930 sinh viên trình độ cao đẳng, 4.730 học sinh trình độ trung cấp 9.795 học sinh trình độ sơ cấp và đào tạo trình độ dưới 3 tháng.

Khỏi các Trung tâm GDNN, Trung tâm GDNN-GDTX đã tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng cho 3.940 người; tuyển mới 3.405 người, chiếm trên 27,8% tổng số tuyển mới của cả hệ thống. Ngoài ra, các đơn vị đã liên kết với các trường trung cấp, trường cao đẳng khác tuyển sinh trình độ trung cấp cho 2.840 học sinh đang học văn hóa trình độ THPT hệ GDTX. Tổ chức đào tạo chuyên biệt cho 205 đối tượng là người khuyết tật trên địa bàn tỉnh, trong đó số học sinh tuyển mới là 156 người, số tốt nghiệp trong năm là 136 người (các nghề đào tạo bao gồm: tin học văn phòng, cắt may dân dụng, may công nghiệp, mây tre đan, sửa chữa điện dân dụng, sửa chữa điện thoại di động.)

Năm học 2019-2020, trường Đại học Hà Tĩnh có quy mô đào tạo khoảng 4.000 học sinh, sinh viên.

Các Trung tâm học tập cộng đồng trên toàn tỉnh phối hợp với các tổ chức, đơn vị và địa phương mở các lớp bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, học nghề... với hơn 814.876 lượt người học.

### **c) Chất lượng giáo dục**

#### **(i) Giáo dục các cấp**

##### **- Giáo dục mầm non**

Trong những năm qua, các địa phương đã củng cố các điều kiện giáo dục như đội ngũ, giáo viên, cơ sở vật chất để nâng cao chất lượng thực hiện chương trình GDMN theo quan điểm “Giáo dục lấy trẻ làm trung tâm”; các hoạt động trải nghiệm cho trẻ được đẩy mạnh tổ chức. GDMN ngoài công lập được khuyến khích phát triển; tăng cường các biện pháp quản lý, giám sát và hỗ trợ hoạt động của các cơ sở GDMN ngoài công lập.

Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ có chuyển biến rõ nét: 100% cơ sở GDMN tiếp tục thực hiện tốt công tác tổ chức bán trú; không để xảy ra ngộ độc thức ăn; thực hiện tốt theo dõi sức khỏe cho trẻ bằng biểu đồ tăng trưởng; 100% trẻ tại cơ sở GDMN được an toàn tuyệt đối; tỷ lệ trường tổ chức bán trú 100%, tỷ lệ trẻ ăn bán bán trú đạt 98.16%, tỷ lệ trẻ học 2 buổi/ngày 100%, tỷ lệ trẻ bị suy dinh dưỡng: thể nhẹ cân giảm còn 3.2% và thể thấp còi còn 4,1%.

Tuy vậy, một số đơn vị thực hiện công tác tuyển sinh trẻ mầm non chưa thực hiện theo quy định, dẫn đến nhiều nhóm, lớp chưa bố trí đủ 02 giáo viên/lớp, ảnh hưởng đến chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ. Nhu cầu đến trường lớp của trẻ chưa đáp ứng do thiếu

giáo viên, do đó tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ còn thấp (7,2%). Công tác xã hội hóa để mở các trường tư thục tại vùng nông thôn còn gặp nhiều khó khăn.

### **- Giáo dục tiểu học**

Các mô hình và phương pháp dạy học mới trên địa bàn toàn tỉnh như dạy học đại trà tiếng Việt 1-CGD được tiếp tục duy trì và phát huy; các thành tố tích cực của Mô hình trường học mới Việt Nam được vận dụng hiệu quả; dạy học Mỹ thuật theo phương pháp mới và phương pháp dạy học “Bàn tay nặn bột” trong tất cả các trường tiểu học được thực hiện tốt.

Công tác triển khai Chương trình GDPT 2018 nói chung và lớp 1 nói riêng được thực hiện đồng bộ, bài bản. Phối hợp với các trường đại học tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên cốt cán, tổ trưởng chuyên môn cấp tiểu học về Chương trình GDPT 2018 và sách giáo khoa mới.

Tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học đạt 98,6%; số lượng. Chất lượng giáo dục tiếp tục được ổn định và duy trì; không có học sinh bỏ học.

Tuy vậy, việc tổ chức dạy học Tiếng Anh và Tin học còn bất cập. Việc thực hiện đổi mới sinh hoạt tổ chuyên môn theo nghiên cứu nội dung bài học chưa đồng đều giữa các đơn vị, một số trường sinh hoạt đang nặng tính hành chính, chưa thực hiện đầy đủ theo quy trình 4 bước.

### **- Giáo dục trung học, phổ thông**

Trong năm học 2019-2020, các cơ sở giáo dục đã điều chỉnh nội dung dạy học, phát triển chương trình nhà trường theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học tiếp cận Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Đã rà soát, điều chỉnh hàng trăm bài, tiết dạy. Phương pháp dạy học được tích cực đổi mới nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học; tổ chức dạy học phân hóa phù hợp các đối tượng học sinh khác nhau. Cụ thể:

+ Trong những năm qua, các trường đã thực hiện đổi mới công tác quản lý giáo dục, đổi mới phương pháp dạy học từ lý thuyết sang thực hành nhằm đáp ứng các nhu cầu đang thay đổi và xu hướng đổi mới sáng tạo trên toàn xã hội; đẩy mạnh triển khai hệ thống học tập trực tuyến “Trường học kết nối”. Phương thức kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh cũng được tiếp tục cải thiện.

+ Công tác tổ chức, nghiên cứu và đưa giáo dục STEM vào nhà trường được triển khai. Trong năm học 2019-2020, có 14 trường THPT, 5 phòng GDĐT và 50 người tham thực hiện các chủ đề giáo dục STEM, xây dựng và dạy học thử nghiệm được 15 chủ đề giáo dục STEM, triển khai nhiều hoạt động trải nghiệm trong dạy học.

+ Các đề tài, sáng kiến vào quản lý và dạy học được tăng cường ứng dụng. Trong năm học 2019-2020 có 309 sáng kiến được công nhận cấp Ngành và 33 sáng kiến đề xuất Tỉnh đánh giá công nhận. Nội dung dạy học được rà soát, điều chỉnh một cách linh hoạt, phù hợp với tình hình dịch bệnh Covid-19, đảm bảo hoàn thành chương trình đúng kế hoạch năm học.

Các kỳ thi, cuộc thi đều khẳng định chất lượng giáo dục Hà Tĩnh: có 02 dự án của trường THPT Chuyên được tham dự thi cấp quốc gia, trong đó có 01 sản phẩm đạt giải Nhì; Kỳ thi thi học sinh giỏi quốc gia, Hà Tĩnh đứng thứ 2 cả nước với 89/100 dự thi đạt giải, chiếm tỷ lệ 89%, trong đó có 04 giải Nhất; Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 đạt kết quả cao với tỷ lệ 99,10%, trong đó có 154 bài thi đạt điểm 10 và có điểm bình quân cao

nhất khu vực Bắc Trung bộ.

*Tồn tại, hạn chế:* Vẫn còn một số trường học chưa chủ động, linh hoạt trong điều chỉnh chương trình dạy học sát với năng lực thực tế của học sinh; việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm hiệu quả còn thấp. Việc rà soát chương trình mặc dù đã triển khai thực hiện nhiều năm nhưng đạt hiệu quả chưa cao.

### **- Định hướng nghề nghiệp và phân luồng học sinh sau THCS**

Thực hiện Thông báo số 551/TB-BGDĐT của Bộ GDĐT, công tác phân luồng, hướng nghiệp trong giáo dục phổ thông sau tốt nghiệp THCS, THPT luôn được tỉnh quan tâm, chỉ đạo, phối hợp với Sở LĐ-TBXH. Để tiếp tục đầu tư vào đào tạo nghề và nâng cao chất lượng thực hành nghề, tỉnh đang triển khai mô hình thí điểm đào tạo THPT-TCN cho học sinh phổ thông. Mô hình tích hợp giữa đào tạo nghề và đào tạo trung học phổ thông sẽ cần nhân rộng hơn nữa, đồng thời điều chỉnh chương trình học hợp lý, kết hợp với các doanh nghiệp trong địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo chương trình dạy nghề phù hợp, thực chất và đảm bảo đầu ra cho học sinh, sinh viên.

Ngoài ra, các nhà trường thành lập tổ tư vấn hướng nghiệp cho học sinh. Các hoạt động hỗ trợ học sinh khởi nghiệp được quan tâm, bước đầu có một số kết quả tốt.

Trước xu thế hội nhập quốc tế, nhận thức về định hướng nghề nghiệp của học sinh và phụ huynh đã nhiều chuyển biến tích cực..., song xu hướng tiếp tục học lên các bậc học cao hơn sau khi tốt nghiệp THCS và THPT vẫn là chủ yếu, ít học sinh lựa chọn vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Tỷ lệ tốt nghiệp THCS tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp còn thấp. Tuyên truyền về khởi nghiệp còn chưa sâu rộng, nguồn kinh phí hạn hẹp nên việc triển khai cuộc thi “học sinh và sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” còn khó khăn.

### **- Giáo dục nghề nghiệp**

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tiếp tục xây dựng, chỉnh sửa hoàn thiện chương trình giáo trình đào tạo; triển khai chương trình đào tạo năm thứ 3 nghề Điện tử công nghiệp và nghề Cơ điện tử từ Úc, năm thứ nhất nghề Công nghệ ô tô từ CHLB Đức; chỉ đạo các trường cao đẳng, trung cấp chỉnh sửa chương trình đào tạo theo Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH.

Các trung tâm GDNN, trung tâm GDNN-GDTX đã bám sát kế hoạch đào tạo ngắn hạn của UBND cấp huyện, phối hợp với các phòng chuyên môn trong việc khảo sát nhu cầu tư vấn, tuyển sinh và tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn theo kế hoạch kinh phí được giao.

Bên cạnh đó, hàng năm, trên cơ sở nhu cầu học nghề của học sinh khuyết tật, các nhà trường giới thiệu các em với Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi Hà Tĩnh, Hội người mù Hà Tĩnh để học nghề. Các nghề chủ yếu được tổ chức là: trồng rừng và chăm sóc rừng; làm chổi đót; sửa chữa điện dân dụng; xóa bóp bám huyết; tin học; nuôi ong lấy mật...

Tuy nhiên, công tác tuyển sinh trình độ cao đẳng ở một số ngành nghề chưa đạt chỉ tiêu; tuyển sinh ở nhóm ngành nghề thuật đặc thù gặp nhiều khó khăn; công tác quản lý, hướng dẫn liên kết đào tạo, nhất là đào tạo nghề trình độ trung cấp cho học sinh đang học văn hóa THPT chưa được thực hiện đồng bộ.

Công tác tuyển sinh đào tạo trình độ trung cấp nghề cho học sinh THPT bộc lộ một số bất cập: các trường trung cấp, cao đẳng chủ động trong việc xây dựng kế

hoạch đào tạo. Sự phối hợp của doanh nghiệp trong đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho học sinh sau tốt nghiệp còn hạn chế; đào tạo nghề gắn với nhu cầu doanh nghiệp và thị trường lao động, tư vấn giải quyết việc làm sau đào tạo còn hạn chế; việc đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng khởi nghiệp chưa được quan tâm đúng mức.

Công tác dạy nghề cho học sinh khuyết tật còn có nhiều hạn chế do thiếu cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, giáo viên chuyên về dạy nghề cho người khuyết tật, đặc biệt là học sinh khuyết tật học nghề xong khó có việc làm ổn định.

#### **- Giáo dục đại học**

Tính đến năm 2020, trường Đại học Hà Tĩnh đang đào tạo 23 mã ngành đại học, chia thành 04 khối ngành: Khối ngành Sư phạm (08 ngành), Khối ngành Kinh tế, Chính trị - Luật (08 ngành), Khối ngành Kỹ thuật và Nông nghiệp (05 ngành), khối ngành Ngoại ngữ (02 ngành). Chương trình đào tạo đã được xây dựng theo định hướng CDIO thực học, thực làm, giảm lý thuyết, tăng thời lượng thực hành, thực tập, rèn luyện nghiệp vụ; đảm bảo tính liên thông giữa các khối ngành, ngành và bậc đào tạo đã đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của trình độ đại học và cơ bản đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

+ *Đào tạo đại học và cao đẳng*: Từ khi thành lập đến nay, Trường đào tạo được 11.858 sinh viên đã tốt nghiệp ra trường (Đại học: 5.297, Cao đẳng: 3.743, Trung cấp: 2.818). Trong đó, Trường đã đào tạo hơn 3.500 lưu học sinh Lào, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho nước bạn Lào. Theo số liệu khảo sát năm 2018, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đạt 96%, đã và đang góp phần quan trọng vào sự phát triển toàn diện kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh, cả nước và nước bạn Lào.

+ *Đào tạo sau đại học*: Từ năm 2013 đến nay, Trường đã liên kết với các trường đại học lớn: ĐH Quốc gia Hà Nội, ĐH Kinh tế Quốc dân, ĐH Xây dựng... để đào tạo trình độ Thạc sĩ. Đến nay đã đào tạo được hơn 1.500 Thạc sĩ, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh Hà Tĩnh và khu vực.

+ *Đào tạo ngắn hạn*: Trường đã và đang đào tạo, cấp chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, THCS các hạng 1,2,3; giáo viên THPT hạng 3; đào tạo và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin theo Thông tư 03 của Bộ Thông tin - Truyền thông. Từ năm 2016 đến nay, trường đã đào tạo và cấp khoảng 2.000 chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin. Trường đã mở các lớp bồi dưỡng cán bộ, công chức trẻ, bồi dưỡng kiến thức hội nhập cho cán bộ, viên chức của tỉnh với hơn 300 học viên.

+ *Công tác nghiên cứu khoa học*: Từ năm 2016 đến nay, giảng viên của Trường đã thực hiện 60 đề tài khoa học trong đó có 01 đề tài cấp Nhà nước, 14 đề tài cấp Bộ và cấp Tỉnh, 46 đề tài cấp Trường; hơn 300 đề tài khoa học của sinh viên, xuất bản 38 sách và giáo trình. Đã tổ chức 12 hội thảo quốc gia và quốc tế, thu hút nhiều nhà khoa học nước ngoài tham gia. Có 560 bài báo đã công bố ở tạp chí khoa học, trong đó có 74 bài ở tạp chí Quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus; có 486 bài báo ở đăng các kỷ yếu hội thảo quốc gia, quốc tế và các tạp chí có chỉ số ISSN; 08 giảng viên có các công trình đạt giải cao trong hoạt động nghiên cứu khoa học cán bộ trẻ cấp Bộ; 15 sinh viên được giải thưởng nghiên cứu khoa học cấp Bộ.

+ *Hợp tác quốc tế*: Nhà trường đã có quan hệ hợp tác với các nước và khu vực như Canada, Nga, Hoa Kỳ, Đức, Trung Quốc, Thái Lan; tổ chức, đồng tổ chức và tham gia các hội thảo khoa học quốc tế; trao đổi thông tin tư liệu, trao đổi sinh viên, đưa sinh viên đi thực tập ngắn hạn và dài hạn. Đặc biệt, Trường đã hợp tác đào tạo với 14 tỉnh và



1 trường Đại học của Lào.

Trong những năm gần đây, công tác tuyển sinh hệ đại học gặp không ít khó khăn thách thức, chất lượng tuyển sinh đầu vào chưa cao. Trường chưa có ngành đào tạo hấp dẫn và khác biệt có sức thu hút học sinh. Các loại hình đào tạo ngắn hạn cũng chưa đa dạng và chưa đáp ứng tốt nhu cầu của người học. Đội ngũ giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học còn mỏng, thiếu các giảng viên có trình độ tiến sĩ, khoa học đầu ngành; trình độ ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh còn hạn chế nên khó khăn về hoạt động nghiên cứu và hợp tác quốc tế với các trường đại học lớn trong và ngoài nước; chưa có nhóm nghiên cứu mạnh dẫn dắt, chế độ chính sách chưa tạo động lực cho nghiên cứu khoa học và công bố khoa học. Hoạt động hợp tác quốc tế chưa đa dạng; phạm vi hợp tác đào tạo còn hạn hẹp, chủ yếu đào tạo lưu học sinh Lào; chưa có chương trình liên kết đào tạo với các trường đại học nước ngoài.

#### ***- Giáo dục thường xuyên***

Công tác xây dựng xã hội học tập từng bước phát huy hiệu quả. Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020” đã được tổng kết thực hiện. Hội Khuyến học tỉnh và UBND tỉnh tổ chức Hội nghị Tổng kết thực hiện đề án 281 của Chính phủ về “Xây dựng gia đình, dòng họ, cộng đồng học tập”.

Các cơ sở đào tạo hệ GDTX cấp THPT đã điều chỉnh kế hoạch chương trình phù hợp với tình hình dịch bệnh Covid-19, đảm bảo hoàn thành chương trình đúng kế hoạch năm học, thực hiện tốt quy chế chuyên môn để nâng cao chất lượng giảng dạy. Kết quả tốt nghiệp hệ GDTX cấp THPT đạt 96,71%. Công tác quản lý, cấp phép hoạt động của các cơ sở GDTX được chấn chỉnh, đi vào nề nếp. Hoạt động của các cơ sở GDTX, trung tâm ngoại ngữ các đơn vị tư vấn du học trên toàn tỉnh được thực hiện đúng quy định của Bộ GDĐT.

Hiệu quả hoạt động của TTHTCĐ còn hạn chế, nhiều trung tâm còn bị động, lúng túng trong nội dung, chương trình mở lớp, trong mối quan hệ phối hợp; cơ cấu tổ chức bộ máy, biệt phái giáo viên, kinh phí còn nhiều bất cập. Chất lượng giảng dạy, giáo dục ở một số Trung tâm GDNN-GDTX còn hạn chế; tình trạng thiếu giáo viên, trang thiết bị thí nghiệm, cơ sở vật chất, phòng bộ môn, phòng học xuống cấp khá phổ biến. Việc đổi mới phương pháp dạy học và các hoạt động chuyên môn chuyển biến chậm, chưa mạnh dạn chủ động trong việc xây dựng chương trình để phù hợp với đối tượng học sinh.

#### ***(ii) Giáo dục toàn diện***

***- Giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục thể chất cho học sinh, bảo đảm an toàn trường học***

+ Các trường THCS, THPT tích hợp, lồng ghép giáo dục kỹ năng sống trong các hoạt động giáo dục. Nhiều trường tổ chức tốt các câu lạc bộ, dạy học qua di sản, qua cơ sở sản xuất, kinh doanh, tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho học sinh; triển khai thi khởi nghiệp cho học sinh THCS và THPT. Một số trường đã chủ động đưa giáo dục STEM vào hoạt động trải nghiệm trong trường học. Nhiều loại hình câu lạc bộ phát triển tạo điều kiện cho học sinh rèn luyện, phát triển các kỹ năng, có 102 CLB học tập, 730 CLB văn hóa văn nghệ, 670 CLB thể thao và các CLB khác tại các trường phổ thông toàn tỉnh. Toàn tỉnh hiện có 13 đơn vị được cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và giáo dục ngoài giờ chính khóa.

+ Trong năm học 2019-2020, 100% trường phổ thông thành lập tổ tư vấn tâm lý học đường và có 293 giáo viên kiêm nhiệm công tác tư vấn tâm lý được tập huấn, cấp chứng chỉ; các trường tổ chức 154 diễn đàn về phòng chống xâm hại trẻ em. Các trường

THPT thí điểm triển khai “Câu lạc bộ Tư vấn tâm lý”, xây dựng chuyên trang tư vấn tâm lý học đường trên Facebook, kịp thời tư vấn, hỗ trợ học sinh.

+ Cấp phát Pano “Tuyên truyền giáo dục pháp luật an toàn giao thông” và “Tuyên truyền phòng, chống ma túy” tại 20 trường TH và 20 trường THCS; 46.000 tờ rơi về phòng tránh đuối nước... Các trường tuyên truyền về pháp luật an toàn giao thông cho 252.268 lượt học sinh; về phòng, chống ma túy, các tệ nạn xã hội cho 166.592 lượt học sinh; Nhân rộng mô hình “Phiên tòa giả định” để giáo dục pháp luật; triển khai mô hình “Công trường an toàn giao thông”.

+ Công tác giáo dục thể chất, hoạt động thể thao trường học được triển khai thực hiện hiệu quả, chương trình môn học giáo dục thể chất chính khóa, thể dục giữa giờ phù hợp với điều kiện của nhà trường và đặc biệt là các môn thể thao truyền thống có thể mạnh của địa phương. Các trường học đã triển khai cho học sinh tập bài thể dục buổi sáng, thể dục giữa giờ và võ cổ truyền, đưa 51 bể bơi đi vào hoạt động, chú trọng kỹ năng bơi và an toàn trong môi trường nước. Phối hợp Công ty TNHH Đầu tư và phát triển tài năng bóng đá trẻ Việt Nam (VPPF) tài trợ và tổ chức tập huấn kỹ năng huấn luyện bóng đá cho 400 giáo viên TH, THCS, THPT.

+ Phối hợp chặt chẽ với Sở Y tế để chỉ đạo công tác Y tế trường học, kiểm tra, giám sát công tác Y tế trường học. Hầu hết các trường học đã triển khai thực hiện công tác y tế trường học; xây dựng kế hoạch; ký hợp đồng chăm sóc sức khỏe học sinh với trạm y tế các địa phương. Số học sinh mua bảo hiểm y tế đạt tỷ lệ 97,4%.

+ Toàn ngành chung tay trong việc phòng chống dịch bệnh Covid-19, kịp thời phối hợp với ngành Y tế. Kịp thời vệ sinh, khử khuẩn và chuẩn bị cơ sở vật chất để học sinh trở lại trường đảm bảo thời gian. Phối hợp Ngành Y tế có giải pháp phù hợp, hiệu quả để tổ chức tốt kỳ thi tốt nghiệp THPT đảm bảo an toàn về phòng chống dịch bệnh.

*Tồn tại, hạn chế:* Nhiều hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa của một số trường học không triển khai được do dịch Covid-19. Việc giáo dục kỹ năng bơi lội, kỹ năng phòng tránh đuối nước cho học sinh vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn. Tình trạng học sinh vi phạm trật tự ATGT, đuối nước vẫn còn xảy ra.

### **- Giáo dục dân tộc**

Công tác chỉ đạo dạy học, kiểm tra tư vấn, hỗ trợ dạy học tại các điểm lẻ, lớp ghép có học sinh dân tộc thiểu số, đặc biệt là 02 lớp ghép học sinh dân tộc Chứt tại trường tiểu học Hương Liên, huyện Hương Khê được tổ chức triển khai nghiêm túc; giáo viên cho nhà trường được bổ sung và những giáo viên có trách nhiệm, am hiểu người Chứt và biết tiếng nói của dân tộc được chú ý phân công để dạy học tại lớp ghép này, tăng cường dạy tiếng Việt cho các em, tăng cường các hoạt động tập thể, tổ chức các hoạt động ngoại khóa, cộng đồng, giao lưu tại bản. Đồng thời phối hợp với bộ đội Biên phòng bản Rào Tre huy động hết các đối tượng học sinh trong độ tuổi đến trường, đảm bảo duy trì sĩ số học sinh.

### **- Giáo dục chuyên biệt cho học sinh khuyết tật**

Sở GDĐT đã có nhiều giải pháp nhằm nâng cao công tác giáo dục học sinh khuyết tật, cụ thể: Chỉ đạo các phòng GDĐT, các trường điều tra nắm chắc số liệu trẻ em khuyết tật trong độ đi học, huy động tối đa số trẻ khuyết tật học hòa nhập; tăng cường công tác vận động, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức về giáo dục học sinh khuyết tật cho phụ huynh và các lực lượng xã hội; đẩy mạnh công tác xã hội hóa, huy động các tổ chức,

cá nhân và cộng đồng cùng tham gia hỗ trợ, giúp đỡ học sinh khuyết tật; tham mưu với UBND cấp xã hoàn thành cấp Giấy xác nhận mức độ khuyết tật cho học sinh; thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách cho học sinh khuyết tật.

Sở GDĐT phối hợp với Sở Y tế, Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi tỉnh Hà Tĩnh, Hội người mù Hà Tĩnh, Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật Hồng Lĩnh (thuộc Tòa Giám mục địa phận Vinh) trong việc tư vấn, hỗ trợ giáo dục, thăm khám và chăm sóc sức khỏe cho các em học sinh khuyết tật.

Toàn tỉnh chỉ có loại hình giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập, chưa có trường, lớp chuyên biệt cho học sinh khuyết tật nên việc giáo dục học sinh khuyết tật được thực hiện theo Quyết định số 23/2006/QĐ-BGDĐT của Bộ GDĐT quy định về giáo dục hòa nhập dành cho người tàn tật, khuyết tật; Công văn số 9890/BGDĐT-GDTH của Bộ GDĐT hướng dẫn nội dung, phương pháp giáo dục cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn và Công văn số 10188/BGDĐT-GDTrH của Bộ GDĐT hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh khuyết tật cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông; học sinh học theo sách giáo khoa hiện hành. Tài liệu phục vụ giáo dục học sinh khuyết tật là các tài liệu tập huấn cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật của Bộ GDĐT.

*Tồn tại, hạn chế:* Một số chế độ, chính sách cho giáo dục học sinh khuyết tật chưa được thực hiện triệt để như giảm sĩ số cho lớp có học sinh khuyết tật, phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên giáo dục học sinh khuyết tật, chính sách giáo dục đối với người khuyết tật.

#### **d) Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên**

Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên cơ bản đảm bảo về số lượng.

+ Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 17.826 giáo viên, trong đó có 4.508 giáo viên mầm non, 5.725 giáo viên tiểu học (tỷ lệ giáo viên/lớp: 1,36), 4.773 giáo viên trung học cơ sở và 2.704 giáo viên trung học phổ thông. Trong đó, có 599 CBQL tham gia giáo dục học sinh khuyết tật (TH: 436, THCS: 163), chưa có CBQL giáo dục học sinh khuyết tật chuyên biệt; 3.367 giáo viên dạy học sinh khuyết tật (TH: 2028, THCS: 1339), trong đó: 100% giáo viên dạy hòa nhập, chưa có giáo viên dạy chuyên biệt. Chất lượng giáo viên được duy trì tốt.

+ Tổng số nhà giáo cơ hữu và cán bộ quản lý tham gia giảng dạy tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đến cuối năm 2020 là 819 người, có 714 nhà giáo giảng dạy chuyên ngành và 105 nhà giáo dạy văn hóa BT THPT tại các trường cao đẳng, trung cấp và trung tâm GDNN-GDTX. Trong đó: Trình độ tiến sĩ 05 người, chiếm 0,6%; nghiên cứu sinh 02 người, chiếm 0,2%; thạc sĩ 173 người, chiếm 21,1%; đại học 499 người, chiếm 60,9%; cao đẳng 11, chiếm 1,3%; trình độ khác 129 người, chiếm 15,8%.

+ Trường ĐH Hà Tĩnh đã xây dựng được đội ngũ cán bộ giảng viên hơn 90% có trình độ Thạc sĩ trở lên. Năm 2019, Trường có đội ngũ 360 cán bộ giáo viên và nhân viên, trong đó có 01 Phó giáo sư (0,5%), 28 tiến sĩ (14,5%), 23 Nghiên cứu sinh, 153 thạc sĩ (80%), 10 Đại học (5%), 60 viên chức quản lý cấp phòng, khoa. Với đội ngũ cán bộ, giảng viên hiện có, trường ĐH Hà Tĩnh mới đảm bảo đủ giảng viên cho 10/23 (43%) ngành đào tạo đại học mà trường đang có.

*- Công tác xây dựng quy hoạch, bố trí sắp xếp đội ngũ*

Trong năm học 2019-2020, đã bổ sung 612 giáo viên mầm non hợp đồng; các đơn vị cấp huyện tuyển dụng 456 giáo viên tiểu học theo chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt. Các đơn vị bố trí, cân đối giáo viên Văn hoá tiểu học hiện có trên địa bàn, đảm

bảo tối thiểu 01 giáo viên/lớp. Một số đơn vị cấp huyện hỗ trợ ngân sách cho các trường thiếu giáo viên được hợp đồng lao động; dạy thêm giờ hoặc biệt phái số giáo viên Tiếng Anh, Thể dục, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật dôi dư ở các trường THCS dạy tăng cường để đảm bảo kế hoạch dạy học của các trường tiểu học.

Thực hiện biệt phái 55 giáo viên THPT, 56 giáo viên THCS từ các đơn vị, địa phương thừa đến đơn vị, địa phương thiếu giáo viên. Cơ bản đã giải quyết được những bất cập về số lượng, cơ cấu bộ môn giữa các trường THPT và giữa các địa phương đối với cấp THCS, đặc biệt giải quyết được vấn đề thiếu giáo viên tại các trường, địa phương vùng khó khăn.

*- Công tác nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục*

Trong năm học 2019-2020, Ngành đã triển khai tập huấn hướng dẫn thực hiện chuẩn hiệu trưởng cơ sở GDMN và chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non cấp tỉnh cho 125 CBQL, giáo viên mầm non cốt cán; Tổ chức tập huấn Chương trình GDPT năm 2018 cấp tiểu học cho 33 cán bộ cốt cán, 259 giáo viên cốt cán.

Ngoài ra, đã tổ chức 42 lớp với hơn 4112 lượt CBQL, giáo viên cho đội ngũ tổ trưởng chuyên môn, giáo viên cốt cán các bộ môn, giáo viên chủ nhiệm lớp; giáo viên làm tổng phụ trách Đội, bồi dưỡng chuyên đề cho giáo viên về trải nghiệm sáng tạo, đổi mới kiểm tra, đánh giá, sinh hoạt tổ chuyên môn, giáo dục tích hợp, tư vấn hướng nghiệp...

Về công tác tổ chức bồi dưỡng ứng dụng CNTT cho CBQL, giáo viên, 100% nhà trường, giáo viên khai thác, phát huy hiệu quả các phần mềm dạy học trực tuyến, phần mềm quản lý hồ sơ chuyên môn điện tử (sổ điểm, sổ học bạ, kế hoạch dạy học...) tạo thuận lợi cho công tác quản lý và tổ chức sinh hoạt tổ chuyên môn liên trường/theo cụm trường.

Phối hợp với các Ban, ngành cấp tỉnh tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ, giáo viên về kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật; sơ cấp cứu ban đầu tại các trường học; bồi dưỡng tư vấn tâm lý, kỹ năng sống và các vấn đề xã hội với hơn 2.000 lượt cán bộ, giáo viên.

Các nhà giáo GDNN tham gia tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ theo chương trình dự án của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp; các nhà giáo ở trung tâm GDNN-GDTX đã chủ động tham gia học nghề mới để đáp ứng giảng dạy các ngành nghề mà thị trường lao động đang có nhu cầu; 50 nhà giáo tham gia lớp tập huấn về công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng đào tạo. Bồi dưỡng kỹ năng dạy học cho hơn 50 nhà giáo tham gia giảng dạy trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho người dân bị ảnh hưởng sự cố môi trường biển và đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Công tác bồi dưỡng, tập huấn giáo viên, cán bộ quản lý dạy học sinh khuyết tật đã được lồng ghép trong công tác bồi dưỡng, tập huấn giáo viên, cán bộ quản lý hàng năm. Ngoài ra, Sở GDĐT đã phối hợp với Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật Hồng Lĩnh mời các giảng viên của Trung tâm nghiên cứu Giáo dục Đặc biệt thuộc Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam về giảng dạy cho lớp bồi dưỡng chuyên sâu về giáo dục học sinh khuyết tật cho 39 giáo viên cấp tiểu học.

Nhằm đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn, chức danh theo quy định, năm học 2019-2020 bổ nhiệm lại 11 Hiệu trưởng, 25 Phó Hiệu trưởng; điều động luân chuyển 01 Phó Hiệu trưởng; bổ nhiệm 01 trưởng phòng và 06 phó trưởng phòng và tương đương thuộc

Sở, thực hiện quy trình bổ nhiệm 01 phó giám đốc Sở.

- *Thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách nhà giáo*

Đẩy mạnh giao quyền tự chủ đối với người đứng đầu các cơ sở giáo dục trong việc quyết định tổ chức bộ máy các tổ, tổ chức trực thuộc Đảng ủy/Chi ủy, Ban Giám hiệu nhà trường và quy định chức năng, nhiệm vụ tương ứng, ban hành nội quy nhà trường; thực hiện đúng, đủ, kịp thời chế độ lương, thưởng, phụ cấp, thai sản...

Sở GDĐT đã ban hành quyết định công nhận 250 giáo viên cốt cán cấp tỉnh giai đoạn 2019-2021; các huyện, thị xã, thành phố công nhận 551 giáo viên cốt cán cấp huyện. Đội ngũ giáo viên cốt cán, giáo viên biệt phái được hưởng đầy đủ chính sách theo Nghị quyết số 96/2018/NQ-HĐND.

- *Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao*

Quan tâm phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Tuyển dụng 38 giáo viên thuộc đối tượng hợp đồng theo Quyết định 2351 của tỉnh. Phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh bổ sung 02 chỉ tiêu diện thu hút theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP của Chính phủ; Tham mưu bổ sung 02 chỉ tiêu để tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp loại giỏi đã hưởng chính sách hỗ trợ kinh phí hàng tháng trong quá trình học Đại học sư phạm theo Quyết định 35/2012/QĐ-UBND; bổ sung 01 chỉ tiêu để tuyển dụng theo Nghị quyết số 96/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- *Tồn tại, hạn chế*

+ Về tổng thể, mặc dù số lượng giáo viên trên địa bàn toàn tỉnh được coi là đủ, song việc sắp xếp, bố trí đội ngũ ở một số nơi chưa đảm bảo số lượng, cơ cấu, chất lượng. Một số huyện thừa quá nhiều giáo viên (như Hương Khê) trong khi ở một số huyện khác lại thiếu giáo viên (như huyện Kỳ Anh). So với biên chế được giao năm 2019 bậc học mầm non thiếu 317 giáo viên, cấp tiểu học thiếu 249 giáo viên. Đội ngũ giáo viên chưa cân đối giữa các ngành học, cấp học, ví dụ như: giáo viên môn Mỹ thuật, Âm nhạc lại đang trong tình trạng dư thừa trong khi lại thiếu giáo viên môn Giáo dục thể chất và tiếng Anh. Một bộ phận cán bộ quản lý, giáo viên còn hạn chế về phẩm chất, đạo đức, lối sống.

+ Công tác phối hợp với sở, ngành, địa phương tham mưu tỉnh giải quyết bất cập về đội ngũ các bậc học, cấp học chưa hiệu quả; việc xét tuyển giáo viên theo chỉ tiêu tỉnh giao còn chậm. Tỷ lệ giáo viên/lớp ở cấp tiểu học còn thấp trong khi biên chế được giao còn khó khăn hoặc thiếu nguồn để tuyển. Công tác phối hợp tham mưu để tuyển dụng diện thu hút nguồn nhân lực cao còn chậm, chưa hiệu quả. Công tác tổ chức thi/xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp cho giáo viên các cấp còn chậm.

+ Đội ngũ giảng viên Đại học Hà Tĩnh còn thiếu về số lượng, tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu của các mã ngành đào tạo trình độ đại học. Cụ thể: có 10/23 (43%) ngành thiếu giảng viên trình độ thạc sĩ; có 3/23 (14%) ngành thiếu giảng viên trình độ tiến sĩ chủ trì ngành. Tổng số giảng viên trình độ thạc sĩ còn thiếu ở 13 mã ngành đào tạo trình độ đại học hơn 50 người. Chính sách thu hút và chế độ đãi ngộ chưa phù hợp nên một số giảng viên có trình độ tiến sĩ đang công tác tại trường đã chuyển sang đơn vị khác.

**đ) Cơ sở vật chất trường học:**

Thời gian qua, hệ thống mạng lưới cơ sở vật chất trường, lớp và thiết bị học tập được tỉnh quan tâm đầu tư ở tất cả các cấp trên địa bàn tỉnh. Quy mô, mạng lưới giáo dục

được phát triển, mở rộng. Cơ sở vật chất tiếp tục được đầu tư xây dựng theo hướng kiên cố và chuẩn hóa, gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới, cơ bản đáp ứng yêu cầu dạy học. Cụ thể:

- Hầu hết các trường học từ mầm non và phổ thông đều đảm bảo mỗi nhóm lớp có một phòng học, không có cơ sở giáo dục phải học 3 ca. Hệ thống các phòng chức năng, phòng học bộ môn, thiết bị dạy học tối thiểu được quan tâm xây dựng, trang bị, cơ bản đáp ứng yêu cầu giáo dục theo chương trình hiện tại.

- Đề án Kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ giáo viên bằng vốn dự phòng giai đoạn 2012-2016 (hoàn thành và đưa vào sử dụng 100 phòng học mầm non) với số vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng, vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2017-2020 (hoàn thành đưa vào sử dụng 146 phòng học mầm non, 128 phòng học tiểu học) với số vốn đầu tư trên 180 tỷ đồng được hoàn thành.

- Năm 2020, UBND tỉnh đã bố trí vốn Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới đầu tư xây dựng 79 công trình vệ sinh với tổng mức đầu tư 21.370 triệu (trong đó CTMT quốc gia 17.270 triệu); huy động nguồn tài trợ xây dựng và đưa vào sử dụng 07 nhà vệ sinh với số vốn 1.773 triệu đồng; sửa chữa, nâng cấp hàng chục công trình vệ sinh trường học, trang bị mới 1.508 bộ thiết bị phục vụ ứng dụng thông tin trong dạy học. Ngoài ra, các địa phương đã lồng ghép và đầu tư hàng ngàn tỷ đồng để đầu nâng cấp, cải tạo xây mới cơ vật, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục.

- Cơ sở vật chất phục vụ giáo dục học sinh khuyết tật cũng được các nhà trường quan tâm đầu tư xây dựng. Tại 323 trường có học sinh khuyết tật học hòa nhập đều có Phòng hỗ trợ cho học sinh khuyết tật.

- Năm 2019, nguồn kinh phí của Trung ương từ Dự án Đổi mới nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp là 17 tỷ đồng cho 03 trường cao đẳng và 02 trường trung cấp<sup>59</sup>.

- Trường Đại học Hà Tĩnh có hệ thống cơ sở vật chất với 04 cơ sở có diện tích gần 100 ha, trong đó cơ sở Cẩm Vịnh, huyện Cẩm Xuyên là cơ sở chính đang đào tạo hệ đại học có nhà hiệu bộ 15 tầng, 06 ký túc xá sinh viên 05 tầng, có sức chứa 4.000 sinh viên, và 03 nhà giảng đường có số lượng phòng học đủ để phục vụ quy mô đào tạo 5.000 - 6.000 sinh viên.

- *Tồn tại, hạn chế:* Cơ sở vật chất ở một số trường, nhất là ở miền núi, vừa xuống cấp, vừa thiếu, như: phòng chức năng, phòng thí nghiệm, thư viện, công trình vệ sinh, nước sạch..., diện tích nhỏ, hẹp, gây khó khăn trong công tác dạy, học, nhất là các hoạt động trải nghiệm, giáo dục thể chất. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài liệu giáo dục, đội ngũ giáo viên chuyên biệt cho học sinh khuyết tật còn hạn chế.

Bên cạnh đó, nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên tại các cơ sở đào tạo GDNN còn gặp nhiều bất cập. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của trường Đại học Hà Tĩnh đã xuống cấp;

<sup>59</sup> Quyết định số 1131/QĐ-UBND ngày 18/4/2019 của UBND tỉnh về việc phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động năm 2019.

Trong đó, đầu tư 2 tỷ đồng mua sắm trang thiết bị phục vụ đào tạo cho 3 nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí; Chăn nuôi - Thú y, Kỹ thuật chế biến món ăn cho trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh; 7 tỷ đồng mua sắm thiết bị phục vụ đào tạo nghề Công nghệ ô tô, nghề Quản trị mạng máy tính tại trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt Đức Hà Tĩnh; 4 tỷ đồng mua sắm thiết bị nghề Điều dưỡng, Dược tại trường Cao đẳng Y tế; 2 tỷ đồng mua sắm thiết bị 05 nghề tại trường Cao đẳng Nguyễn Du, 2 tỷ đồng mua sắm thiết bị nghề Điện công nghiệp, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn của trường Trung cấp Kỹ nghệ Hà Tĩnh.

các phòng thí nghiệm chuyên ngành còn hạn chế; cơ sở mới ở Cẩm Vịnh xa trung tâm, dự án đầu tư chưa đầy đủ và đồng bộ, gây ảnh hưởng đến công tác tuyển sinh và các hoạt động khác của Nhà trường.

#### **e) Trường đạt chuẩn quốc gia, phổ cập giáo dục, xóa mù chữ:**

Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đi vào chiều sâu về chất lượng các tiêu chí; số lượng trường chuẩn quốc gia tiếp tục tăng. Đến cuối năm học 2019-2020, có 547/700 trường đạt chuẩn quốc gia (tỷ lệ 78,1%); mầm non có 182/265 trường (68,6%); tiểu học có 207/239 trường (86,6%); THCS có 125/150 trường (83,3%) và THPT có 33/46 trường (71,7%).

Công tác xã hội hóa giáo dục, đào tạo cũng ngày càng được đẩy mạnh, thu hút các nguồn lực của xã hội đầu tư cho giáo dục, đặc biệt là giáo dục mầm non. Kết quả phổ cập giáo dục được duy trì và phát triển tốt, tỷ lệ huy động trẻ mầm non 5 tuổi trên 99,98%. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi có 13/13 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn (có 216/216 đơn vị cấp xã đạt). Chất lượng Phổ cập giáo dục tiểu học (PCGDTH) được duy trì; 13/13 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn PCGDTH mức độ 3, 216/216 (100%) đơn vị cấp xã đạt PCGDTH mức độ 3. Phổ cập giáo dục THCS có 10/13 đơn vị cấp huyện đạt mức độ 3; 03 đơn vị đạt mức 2 (TX. Hồng Lĩnh, Vũ Quang, Hương Khê).

Công tác xóa mù chữ tiếp tục được giữ vững, toàn tỉnh có 13/13 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn mức 2 (216/216 đơn vị cấp xã đạt chuẩn mức 2). Chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ bền vững và đi vào chiều sâu.

#### **f) Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ và hợp tác quốc tế**

##### *- Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ*

Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện Đề án nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2017-2025, trang bị 1.270 bộ thiết bị dạy ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin. Mở rộng thí điểm dạy học tiếng Anh theo năng lực thực tế của học sinh song song với triển khai sách giáo khoa tiếng Anh hệ 10 năm; có 31 trường tổ chức dạy tiếng Anh theo sách giáo khoa hệ 10 năm theo lớp với 8.743 học sinh (20,43% tổng số học sinh THPT) và 37 trường thí điểm dạy tiếng Anh theo năng lực thực tế của học sinh với 20.300 học sinh (47,43% tổng số học sinh THPT).

Các nhà trường đã đổi mới hình thức dạy học tiếng Anh, dạy đủ bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cho học sinh thông qua các câu lạc bộ và hoạt động giao lưu. Các cơ sở giáo dục, các trung tâm ngoại ngữ có giáo viên bản ngữ tổ chức một số hoạt động ngoài giờ lên lớp.

Tuy vậy, việc tổ chức dạy học tiếng Anh còn nhiều khó khăn, bất cập. Việc triển khai thực hiện Đề án tiếng Anh chưa thực sự hiệu quả. Việc khai thác, sử dụng học liệu phục vụ dạy và học ngoại ngữ; ứng dụng CNTT và khai thác thiết bị dạy học trong dạy học ngoại ngữ cho các cấp học đã được quan tâm song chưa đáp ứng được yêu cầu. Chất lượng đại trà môn tiếng Anh tuy đã có chuyển biến nhưng kết quả vẫn còn thấp. Tỷ lệ học sinh lớp 3, 4, 5 học tiếng Anh 4 tiết/tuần chưa cao. Đối với giáo dục mầm non, có 74,3% số trường chưa tổ chức được cho trẻ làm quen với tiếng Anh.

##### *- Hợp tác quốc tế*

Trong những năm qua, công tác hợp tác quốc tế, thu hút đầu tư, tài trợ của các cá nhân, tổ chức nước ngoài như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức..., đặc biệt là hợp tác, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các tỉnh của Lào được khuyến khích. Toàn

tỉnh có 2.337 học sinh, sinh viên Lào học tập tại các trường trên địa bàn toàn tỉnh. Hàng năm cử giáo viên, học viên sang học tập tại ĐH quốc gia Lào, hiện nay có 01 giảng viên, 01 học viên đang hoàn thiện hồ sơ để đi học tập tại Lào.

Tuy vậy, công tác hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục ở Hà Tĩnh chưa thực sự phát triển; Việc trao đổi CBQL, GV và học sinh cấp THPT giữa Hà Tĩnh và các nước còn hạn chế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, năm học 2019-2020 số lượng học sinh, thực tập sinh Hà Tĩnh đi du học giảm mạnh.

### **g) Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, quản lý giáo dục**

Đến nay, 100% các trường THCS và THPT toàn tỉnh đã áp dụng phần mềm "SMAS - Hệ thống quản lý nhà trường" để quản lý hồ sơ chuyên môn điện tử (phiếu báo giảng, sổ điểm, học bạ, sổ đăng bộ, giáo án); xây dựng các chuyên đề dạy học của tổ/nhóm chuyên môn. Các trường học đã tổ chức các cuộc hội thảo, chuyên đề, các cuộc thi về thiết kế và sử dụng bài giảng điện tử trong việc đổi mới phương pháp giảng dạy.

Tuy vậy, một số cơ sở giáo dục chưa quan tâm đúng mức việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, dạy học và kiểm tra, đánh giá; hạ tầng và trang thiết bị công nghệ thông tin thiếu đồng bộ, nhiều nơi còn hạn chế cả về số lượng, chất lượng. Việc khai thác các thí nghiệm ảo trong dạy học các môn tự nhiên vẫn còn hạn chế. Việc cập nhật cơ sở dữ liệu dùng chung của toàn ngành chưa được kịp thời và bảo đảm logic.

*Nhìn chung, là một tỉnh vốn nổi tiếng với truyền thống hiếu học và học giỏi, chất lượng giáo dục phổ thông tại Hà Tĩnh vẫn duy trì tốt. Trong giai đoạn 2011-2020, tỉnh đã nỗ lực cải thiện hệ thống giáo dục đào tạo và đã đạt được những mục tiêu nhất định. Các mô hình thay thế hiện được thí điểm trên địa bàn tỉnh đã cho thấy kết quả ban đầu khá tích cực, điển hình về dạy nghề. Tuy nhiên, mặc dù đào tạo kỹ năng kết hợp với giáo dục THPT đang tạo ra một lượng tương đối lao động có tay nghề nhưng vẫn mới là nguồn lao động có trình độ trung cấp. Trong tương lai, Hà Tĩnh có khả năng sẽ phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt lực lượng lao động có kỹ năng (ví dụ như kỹ sư và nhà quản lý), đặc biệt khi nhu cầu về đội ngũ lao động trình độ cao để phục vụ phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh ngày càng tăng trong tương lai.*

### **3. Thực trạng phát triển Y tế**

- *Công tác khám chữa bệnh:* Triển khai nhiều dịch vụ kỹ thuật mới tại các bệnh viện, đặc biệt BVĐK tỉnh đã áp dụng các công nghệ mới trong chẩn đoán, điều trị; có 05 BV tuyến huyện trên địa bàn (BVĐK thị xã Kỳ Anh, BVĐK Cẩm Xuyên, BVĐK Hương Sơn, BVĐK thành phố Hà Tĩnh, BVĐK Lộc Hà) đã được Bộ Y tế đưa vào danh mục các BV vệ tinh thuộc Đề án BV vệ tinh giai đoạn 2019-2020, từng bước nâng cao chất lượng khám chữa bệnh. Công tác chuyển giao kỹ thuật, chỉ đạo tuyến được triển khai thường xuyên, đạt kết quả tích cực.

- *Về cán bộ y tế,* kể từ năm 2013 đến nay, số lượng bác sĩ đã tăng đáng kể, với 80 đến 100 bác sĩ mới mỗi năm. Đến năm 2020, Hà Tĩnh có tổng số 1.356 bác sĩ, tăng gấp 1,76 lần so với năm 2011 (với 770 bác sĩ). Với nỗ lực phát triển đội ngũ y, bác sỹ, Hà Tĩnh đã nâng tỷ lệ bác sĩ/1 vạn dân từ 6,2 bác sĩ trong năm 2011 lên 10,5 bác sĩ vào cuối năm 2020. Kết quả là 90% cơ sở y tế cấp xã đã có ít nhất một bác sĩ (trong khi đó, năm 2011 con số này là 64,5%) và 100% trạm y tế xã/phường/thị trấn có ít nhất một điều dưỡng.

- *Về chất lượng cán bộ y tế,* số lượng bác sĩ chuyên khoa được đào tạo bài bản vẫn là vấn đề khó khăn cho Hà Tĩnh. Hiện nay, tỷ lệ bác sĩ qua đào tạo hệ liên thông



chiếm 55%, trong đó các bệnh viện tuyến huyện tỷ lệ này là rất cao chiếm 70% và đặc biệt là tuyến xã gần như 100%. Đề thu hút nguồn nhân lực y tế chất lượng cao, Hà Tĩnh đã xây dựng cơ chế chính sách tại Nghị quyết 144/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành một số cơ chế, chính sách đối với công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Bên cạnh đó, Hà Tĩnh đang tiếp tục thực hiện Đề án sắp xếp, tinh giản bộ máy, biên chế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của ngành Y tế.

**Bảng 36: Hiện trạng một số chỉ tiêu ngành y tế tỉnh Hà Tĩnh**

	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Số lượng bác sĩ	770	867	972	1.093	1.095	1.295	1.356
Số bác sĩ trên 1 vạn dân	6,2	6,9	7,7	8,6	8,6	10	10,5
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%)	64,5	71,4	75,6	76,0	78,6	80	90
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có điều dưỡng (%)	-	99,6	100,0	100,0	100,0	100	100
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế	-	83,6	88,6	92,0	94,7	98,4	99
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	99,6	98,4	99,1	99,6	99,7	82	95

Nguồn: Báo cáo của Sở Y tế, NGTK Hà Tĩnh

- Thời gian qua, Hà Tĩnh triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế khá hiệu quả. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế đã tăng gần gấp ba lần từ 34% năm 2011 lên 99% năm 2020. Hà Tĩnh có hệ thống dự phòng chủ động với cơ chế giám sát dịch bệnh tăng cường trên toàn tỉnh, đặc biệt đối với dịch bệnh sốt xuất huyết, sởi, Zika, quai bị... nên đã không có dịch lớn xảy ra trong giai đoạn 2011-2020. Tỷ lệ tiêm chủng cho trẻ em dưới 1 tuổi trung bình đạt 90% trong giai đoạn 2011-2015 và trên 95% từ năm 2020. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi từ 21% năm 2015 giảm xuống 14% năm 2020.

- *Kiểm nghiệm, kiểm chuẩn:* Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Hà Tĩnh là đơn vị sự nghiệp y tế hạng II thực hiện chức năng về giám sát lấy mẫu và kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm trên địa bàn tỉnh. Với đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cùng với nhiều trang thiết bị hiện đại như hệ thống Sắc ký lỏng

hiệu năng cao, máy quang phổ phát xạ nguyên tử, máy Quang phổ tử ngoại UV – VIS, máy đo độ hòa tan... Trung tâm đã triển khai áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO/IEC 17025 và được Văn phòng chứng nhận chất lượng (BoA) thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ đánh giá, cấp chứng nhận với 21 phép thử thuộc lĩnh vực dược, 13 phép thử thuộc lĩnh vực hóa.

- Sản xuất dược, trang thiết bị y tế: Trên địa bàn hiện có Nhà máy “Thực hành tốt sản xuất thuốc” GMP-WHO của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh được đưa vào vận hành năm 2006 với 3 dây chuyền sản xuất: (i) Dây chuyền thuốc viên công suất 600 triệu viên/năm; (ii) dây chuyền sản xuất thuốc cốm bột 5 triệu gói/năm; (iii) dây chuyền thuốc kem mỡ (gel) 3 triệu sản phẩm /năm. Năm 2010, Công ty xây dựng khu liên hợp sản xuất dược phẩm công nghệ cao tại xã Cẩm Vịnh huyện Cẩm Xuyên bao gồm Tổng kho dược, nhà máy sản xuất thuốc đông dược tiêu chuẩn GMP –WHO, nhà máy chiết xuất dược liệu, khu xử lý chế biến dược liệu sạch. Ngoài hai nhà máy sản xuất thuốc tân dược và đông dược đạt tiêu chuẩn GMP –WHO, Công ty còn có một cơ sở sản xuất mỹ phẩm đã được Bộ Y tế cấp giấy phép đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm. Công ty thực hiện nuôi, trồng dược liệu theo tiêu chuẩn Việt GAPs tại một số địa phương như xã Cẩm Vịnh, Cẩm Phúc, huyện Cẩm Xuyên, xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà tạo thêm việc làm và thu nhập cho người dân góp phần bảo tồn và phát triển nguồn dược liệu quý hiếm.

- Công tác an toàn thực phẩm cũng được tỉnh chú trọng, tình hình an toàn thực phẩm tại Hà Tĩnh cũng như 4 tỉnh lân cận đều chịu sự kiểm soát chặt chẽ của Bộ Y tế và Sở Y tế. Trong giai đoạn vừa qua, Hà Tĩnh tập trung vào truyền thông công cộng để nâng cao nhận thức về an toàn thực phẩm và tự bảo vệ cho người dân trên địa bàn tỉnh. Kiểm định an toàn thực phẩm tiếp tục được thắt chặt và tăng cường.

- Hiện nay, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh ở tỉnh đã từng bước được đẩy mạnh. Việc ứng dụng công nghệ thông tin đã góp phần giúp giảm tải áp lực hành chính đối với các y, bác sỹ, nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng sự hài lòng của người bệnh; đồng thời góp phần truyền thông để mọi người dân trong cộng đồng có đủ kiến thức và kỹ năng phòng chống những bệnh nguy hiểm cũng như chăm sóc sức khỏe cho bản thân, gia đình... Ngành y tế đã đưa 60/107 thủ tục hành chính lên dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 vào hoạt động. 100% các bệnh viện sử dụng phần mềm quản lý bệnh viện (HIS); Triển khai sử dụng phần mềm bệnh án điện tử và Hệ thống lưu trữ - truyền hình ảnh (PACS) tại bệnh viện đa khoa tỉnh; các bệnh viện và trạm y tế đã thực hiện chuẩn dữ liệu đầu ra trong việc đẩy dữ liệu thanh toán BHYT lên cổng dữ liệu của Bộ Y tế và cổng giám định của BHXH. Phối hợp với tập đoàn Viettel tập huấn sử dụng phần mềm hồ sơ quản lý sức khỏe người dân cho các trạm y tế, bệnh viện trong toàn tỉnh.

- Bệnh viện đa khoa tỉnh và các bệnh viện chuyên khoa hiện có được nâng cấp, hoàn thiện. Tổ chức bộ máy của BVĐK tỉnh được sắp xếp, kiện toàn phù hợp với chức năng nhiệm vụ của Bệnh viện Đa khoa hạng I tuyến tỉnh. Giai đoạn vừa qua UBND tỉnh đã phê duyệt điều chỉnh tăng quy mô với 830 giường bệnh kế hoạch cho các bệnh viện/trung tâm y tế trên địa bàn nhằm đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Chất lượng khám, chữa bệnh từng bước được nâng lên. BVĐK tỉnh đã thực hiện được 72% danh mục kỹ thuật theo phân tuyến và 732 dịch vụ kỹ thuật vượt tuyến; nhiều kỹ thuật tiên tiến hiện đại như: Can thiệp tim mạch, phẫu thuật chấn thương chỉnh hình, cột sống, sọ não; thay khớp háng, khớp gối toàn phần; phẫu thuật nội soi; hỗ trợ sinh sản

IUI, xạ hình điều trị ung thư bằng hệ thống SPECT; đặt máy tạo nhịp tim 1 buồng, 2 buồng; xét nghiệm sinh học phân tử...; hệ thống chụp mạch số hoá xóa nền DSA, máy chụp cộng hưởng từ, CT-Scanner... đã hỗ trợ đắc lực cho chẩn đoán, điều trị. Các bệnh viện tuyến huyện đã nỗ lực để tiếp nhận và ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ mới. 100% bệnh viện tuyến huyện đã thực hiện được phẫu thuật nội soi; 02 bệnh viện (Kỳ Anh, Đức Thọ) đã triển khai thành công đơn vị chạy thận nhân tạo; nhiều bệnh viện đã triển khai phương pháp Phaco trong mổ đục thủy tinh thể... Tỷ lệ thực hiện các danh mục kỹ thuật tại các bệnh viện/trung tâm y tế tuyến huyện theo phân tuyến đạt >70%.

Chất lượng khám chữa bệnh YHCT ở các tuyến không ngừng được nâng lên. Bệnh viện YHCT tỉnh được đầu tư nhiều thiết bị hiện đại như: Máy điện xung, điện phân, điện từ trường, laze châm, laze nội mạch, máy kéo giãn đốt sóng, máy siêu âm mạch máu tri... qua đó triển khai được nhiều kỹ thuật mới như: kỹ thuật xông hơi thuốc bằng máy, laze châm, điện từ trường, sóng ngắn, châm cứu xoa bóp bấm huyệt, cấy chỉ, phẫu thuật mổ trĩ bằng phương pháp khâu triệt mạch máu trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm Dopler. Bệnh viện được Bệnh viện Châm cứu Trung ương hỗ trợ về kỹ thuật châm cứu điều trị phục hồi những ca bệnh khó chữa. 100% các bệnh viện tuyến huyện có khoa Đông y, thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh bằng YHCT và kết hợp với y học hiện đại. Các trạm y tế đều phát huy tốt vườn thuốc nam, phục vụ cho công tác nghiên cứu và chữa bệnh, góp phần xây dựng trạm y tế xanh-sạch-đẹp.

*Nhìn chung, hệ thống y tế của Hà Tĩnh đang có sự cải thiện đáng kể về cả số lượng và chất lượng, bước đầu đáp ứng nhu cầu cơ bản về điều trị y tế cho người dân trong địa bàn tỉnh và đang hướng đến nâng cao chất lượng cơ sở vật chất y tế, cán bộ và quá trình điều trị để tối đa hóa hiệu quả y tế và sự hài lòng của khách hàng. Số lượng bác sỹ/1 vạn dân của tỉnh (10,5 bác sỹ) cao hơn mức bình quân của cả nước là 8,6 bác sỹ. Công suất sử dụng giường bệnh của các bệnh viện toàn tỉnh tăng từ 95% năm 2006 lên >120% năm 2020 (năm 2020 quy mô số giường bệnh kế hoạch là 3.549GB tăng 1.079 giường so với năm 2010).*

Tuy vậy, hiện nay ngành y tế cũng đang đối mặt với một số khó khăn, đó là:

- Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế nhìn chung chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của người dân, vì vậy tình trạng quá tải vẫn diễn ra ở nhiều bệnh viện.

- Nhân lực y tế còn thiếu và phân bố không đồng đều giữa các tuyến. Việc thiếu đội ngũ y, bác sỹ lành nghề, đặc biệt là đội ngũ y tế kỹ thuật đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến việc phát triển dịch vụ kỹ thuật tại các bệnh viện, đặc biệt là các dịch vụ kỹ thuật cao, chuyên sâu.

- Việc cắt giảm kinh phí hoạt động của các chương trình mục tiêu nói chung và chương trình mục tiêu về y tế - dân số nói riêng những năm gần đây đã gây ảnh hưởng đáng kể đến công tác triển khai thực hiện các hoạt động của ngành y tế, đặc biệt là các hoạt động y tế tuyến cơ sở.

- Việc tổ chức học tập, quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết ở một số đơn vị còn chậm và chưa thật sự chất lượng. Nhận thức của một bộ phận cán bộ, đảng viên về công tác y tế và việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân còn hạn chế.

- Hệ thống tổ chức y tế còn thiếu ổn định, hoạt động chưa thực sự hiệu quả, đặc biệt là y tế cơ sở và chăm sóc sức khỏe ban đầu. Năng lực chỉ đạo điều hành và quản lý của một số lãnh đạo các cơ sở y tế vẫn chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới, đặc

biệt là trong giai đoạn đổi mới hệ thống y tế, cơ chế tự chủ trong quản lý điều hành các cơ sở y tế.

- Việc thu hút nhân lực y tế chất lượng cao (Giáo sư, tiến sĩ, bác sĩ CKII) chưa đạt yêu cầu. Chất lượng đội ngũ cán bộ không đồng đều thiếu cán bộ có trình độ cao, thiếu chuyên gia, bác sĩ đào tạo chính quy dài hạn đặc biệt là tại các bệnh viện tuyến huyện. Tình trạng bác sĩ, dược sĩ có trình độ chuyên môn cao bỏ việc, xin nghỉ việc vẫn còn diễn ra. Nhân lực y tế cơ sở còn thiếu về số lượng và chưa đồng đều về chuyên môn.

- Công tác phát triển dịch vụ kỹ thuật, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh mặc dù có nỗ lực nhưng vẫn chưa tương xứng với yêu cầu phát triển của ngành. Hoạt động của hệ thống y tế cơ sở, nhất là trạm y tế vẫn còn còn bộc lộ nhiều yếu kém về năng lực chuyên môn. Tình trạng quá tải bệnh viện, chỉ định thuốc, xét nghiệm cận lâm sàng khi chưa thực sự cần thiết vẫn còn xảy ra.

- Nhiều bệnh viện tuyến huyện như Hương Sơn, Đức Thọ, Nghi Xuân, Cẩm Xuyên... cơ sở hạ tầng đã xuống cấp mạnh nhưng chưa được đầu tư nâng cấp. Tỷ lệ giường bệnh trên 01 vạn dân của tỉnh Hà Tĩnh vẫn còn thấp so với mức bình quân chung của cả nước, dẫn đến tình trạng quá tải tại nhiều bệnh viện. Công tác xã hội hoá về y tế nhất là vấn đề huy động nguồn lực toàn dân chăm lo xây dựng, phát triển sự nghiệp y tế còn nhiều hạn chế. Hoạt động xúc tiến, mời gọi nhà đầu tư vào lĩnh vực y tế vẫn chưa đạt yêu cầu. Hệ thống y tế ngoài công lập còn nhỏ lẻ, phát triển chậm...

- Quản lý nhà nước về y tế tư nhân, cung ứng thuốc, thiết bị y tế còn nhiều yếu kém. Công tác bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường còn nhiều hạn chế.

#### **4. Thực trạng phát triển văn hóa và thể dục, thể thao**

Hà Tĩnh là tỉnh có tầng văn hóa sâu, kết tinh và hội tụ đặc sắc văn hóa qua lịch sử phát triển lâu dài. Tính đến 31/12/2020, tỉnh Hà Tĩnh có 02 di tích quốc gia đặc biệt, 86 di tích cấp quốc gia, 516 di tích cấp tỉnh và 04 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận. Các di sản văn hóa phi vật thể là tài sản đáng kể của Hà Tĩnh, bao gồm các di sản tiêu biểu như: hát Ca Trù, Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh, những làng nghề truyền thống tồn tại và phát triển hàng trăm năm, nhiều lễ hội truyền thống, nhiều loại hình văn hóa dân gian mang đặc thù xứ Nghệ, tri thức dân gian phong phú... Đặc biệt, Dân ca Ví, giặm được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và Ca trù là di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp. Mộc bản Trường Lưu được UNESCO công nhận là di sản ký ức thế giới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Các di sản văn hóa đã được quan tâm, bảo tồn và phát huy giá trị, góp phần giáo dục truyền thống, đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng, tâm linh, nâng cao đời sống tinh thần cho người dân; các lễ hội được đông đảo nhân dân hưởng ứng, tạo điều kiện giao lưu, kết nối cộng đồng, góp phần bảo tồn những nét đẹp văn hóa của quê hương, dân tộc, thúc đẩy phát triển du lịch, trở thành nguồn lực quan trọng góp phần vào sự phát triển chung của tỉnh.

- Công tác trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn các làng nghề truyền thống được quan tâm đầu tư, huy động hàng trăm tỷ đồng đầu tư tôn tạo di tích hàng năm. Các địa phương đã chủ động thành lập ban quản lý, xuất bản ấn phẩm văn hóa giới thiệu về lịch sử di tích và truyền thống văn hóa của địa phương; gắn hoạt động quản lý di tích với khôi phục, tổ chức các lễ hội truyền thống

thu hút du khách tham quan, đáp ứng nhu cầu văn hóa tâm linh của nhân dân<sup>60</sup>. Thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn hoạt động tại các di tích, chấn chỉnh kịp thời những sai phạm, nhất là trong việc trùng tu, tôn tạo, quản lý thu và sử dụng tiền công đức...

- *Công tác xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh* là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, xây dựng khu dân cư văn hóa phát triển sâu rộng và trở thành phong trào thi đua, có sức lan tỏa mạnh mẽ trong cộng đồng. Đến nay, toàn tỉnh có 340.584/374.517 gia đình văn hóa (đạt 90,9%), có 1863/1977 thôn, tổ dân phố văn hóa, đạt 94,2%, có 840/1364 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa, đạt 61,5%, có 85/182 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới (đạt 46,7%), có 14/33 phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị (đạt 42,4%).

- *Lĩnh vực xây dựng gia đình văn hoá* đã được tập trung chỉ đạo. Phần lớn các gia đình đã tích cực tham gia xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh gắn với các phong trào “Ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu hiếu thảo”, “Nuôi con khỏe, dạy con ngoan”, “Kết nối những tấm lòng nhân ái”... góp phần bồi đắp những truyền thống tốt đẹp của quê hương, dân tộc. Đến nay, toàn tỉnh có 90,9% gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa.

- *Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao* từ tỉnh đến cơ sở được quan tâm đầu tư và từng bước hoàn thiện<sup>61</sup>, phát huy vai trò nòng cốt trong tổ chức các hoạt động tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị, xã hội trên địa bàn, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao ở cơ sở.

Đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 190/216 hội trường đa năng cấp xã đạt chuẩn (đạt 87,9%), 183/216 khu thể thao cấp xã đạt chuẩn (đạt 84,7%); 1822/1982 nhà văn hóa thôn (đạt 91,9%), 1670/1982 khu thể thao thôn đạt chuẩn, (đạt 68,3%). Số người dân tập luyện thể thao thường xuyên đạt 34,3%, số gia đình thể thao đạt 24,2%. Bình quân một đơn vị cấp xã của Hà Tĩnh có 01 đội văn nghệ quần chúng. Kết quả đó đã làm thay đổi diện mạo nông thôn, tạo điều kiện cho nhân dân được tiếp cận môi trường văn hóa văn minh, hiện đại nhưng vẫn giữ được nét đặc sắc của văn hóa vùng miền.

- *Cơ sở vật chất cho phát triển thể dục thể thao* cũng được quan tâm. Hà Tĩnh có 22 công trình cấp tỉnh phục vụ công tác tập luyện và thi đấu, gồm có: 03 nhà tập luyện đa năng, 07 nhà tập luyện và thi đấu, và 22 sân quần vợt. Tỉnh có 10 sân vận động cấp huyện, 37 sân bóng chuyên; 53 sân cầu lông; 15 sân quần vợt ở 10 huyện. Tại các xã thôn, hệ thống cơ sở vật chất thể dục thể thao tương đối lớn với nhiều loại hình khác nhau, gồm có: 1.307 sân bóng đá, bình quân đạt 5 sân/xã; 1.535 sân bóng chuyên, bình quân đạt 5,8 sân/xã; 630 sân cầu lông có mái che; 715 bàn bóng bàn; và nhiều thiết chế thể thao khác.

- *Về hoạt động văn hóa thể thao*, thời gian qua Hà Tĩnh đã đạt được một số thành tích. Cụ thể, hoạt động trưng bày của bảo tàng đạt 80 lượt tham quan/1.000 dân ; thư viện tỉnh đã tích lũy được 240.000 cuốn sách, hàng năm phục vụ 19.000 lượt bạn đọc, hệ thống thư viện cấp huyện cũng tích cực phục vụ người dân, với gần 6.500 lượt bạn đọc hàng năm ở mỗi thư viện. Tuy nhiên, tỷ lệ xem biểu diễn nghệ thuật của Hà Tĩnh còn thấp, bình quân đạt 65 lượt xem/1.000 người. Hoạt động thể dục thể thao quần chúng

<sup>60</sup> Toàn tỉnh có hơn 70 lễ hội với 16 lễ hội thường xuyên, quy mô lớn. Tiêu biểu như: lễ hội Chùa Hương tích, lễ giỗ Chế thắng phu nhân Nguyễn Thị Bích Châu, lễ hội Quốc gia Đền Chiêu Trưng, Đền Chợ Cùi, Đền Đô Đài...  
<sup>61</sup> Ngày 13/7/2013, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 55/2013/NQ-HĐND thông qua đề án “Tăng cường xây dựng và nâng cao chất lượng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013 - 2020”

phát triển cả về quy mô và chất lượng, đạt và vượt so với chỉ tiêu đặt ra. Tỉnh tập trung đầu tư một số môn thể thao cao có thể mạnh, gồm: Pencak Silat, Karatedo, Đua thuyền, Điền kinh, Bóng đá, Bóng chuyền... và đạt được nhiều thành tích tại các giải quốc gia, quốc tế.

- *Hợp tác trong nước và hội nhập quốc tế trên lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật* được tăng cường. Hàng năm, thông qua hội nghị cấp cao với các tỉnh của nước bạn Lào, Thái Lan và các tỉnh kết nghĩa của các nước, các chuyên thăm hữu nghị, hoạt động giao lưu văn hóa nghệ thuật, thể thao, du lịch đã giới thiệu, quảng bá hình ảnh quê hương, con người Hà Tĩnh với bạn bè quốc tế. Tỉnh đã ban hành Kế hoạch hành động triển khai công tác đối ngoại của Hà Tĩnh giai đoạn 2018 - 2021 và các năm tiếp theo, Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược ngoại giao văn hóa đến năm 2020, đưa quan hệ giữa Hà Tĩnh với các đối tác nước ngoài đi vào chiều sâu và bền vững, qua đó phát huy vai trò của văn hóa trong thúc đẩy hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, quốc phòng - an ninh; tạo dựng và quảng bá hình ảnh văn hóa, con người Hà Tĩnh.

- *Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng và phát triển văn hóa, con người Hà Tĩnh*, cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp của tỉnh Hà Tĩnh luôn xác định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là động lực, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Để lãnh đạo, chỉ đạo nhiệm vụ xây dựng, phát triển văn hóa, con người Hà Tĩnh, các cấp ủy Đảng, chính quyền đã thể chế, cụ thể hóa các chủ trương, nghị quyết của Trung ương phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh. Trong nhiệm kỳ 2015 - 2020, Đảng bộ tỉnh đã ban hành 38 văn bản về lĩnh vực văn hóa, con người; Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành 09 nghị quyết, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 28 văn bản; 100% huyện, thành, thị ủy, đảng ủy trực thuộc ban hành kế hoạch, chương trình hành động phù hợp với tình hình, điều kiện của địa phương, đơn vị. Hằng năm, kiểm điểm đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của địa phương, đơn vị gắn với việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng phát triển văn hóa, con người.

Di sản văn hóa của tỉnh đã góp phần vào giáo dục truyền thống, đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng, tâm linh, nâng cao đời sống tinh thần cho người dân; các lễ hội được đồng đảo nhân dân hưởng ứng, tạo điều kiện giao lưu, kết nối cộng đồng, góp phần bảo tồn những nét đẹp văn hóa của quê hương, dân tộc, thúc đẩy phát triển du lịch, trở thành nguồn lực quan trọng góp phần vào sự phát triển chung của tỉnh.

Tuy nhiên, so với yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, thực trạng xây dựng và phát triển văn hóa, con người Hà Tĩnh còn nhiều hạn chế. Công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa chưa được quan tâm đúng mức. Công tác bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa, nhất là đối với các di sản văn hóa phi vật thể gặp nhiều khó khăn, đặc biệt với các loại hình nghệ thuật truyền thống. Việc tôn tạo, phát huy giá trị di tích gắn với phát triển du lịch, dịch vụ chưa hiệu quả, nhiều nơi chưa chú trọng quảng bá, giới thiệu những tiềm năng, vẻ đẹp quê hương, con người địa phương. Hệ thống các di tích thiếu quy hoạch tổng thể và không được đầu tư đúng mức, nhiều di tích xuống cấp, hư hỏng, một số di tích sau khi trùng tu, tôn tạo đã mất đi giá trị bảo tồn. Nhiều làng nghề, lễ hội truyền thống mai một, các sản phẩm văn hóa chưa thực sự trở thành sản phẩm du lịch; các nghệ nhân dân gian ngày càng thiếu vắng<sup>62</sup>.

<sup>62</sup> Hiện nay còn 45 làng nghề, nhiều làng nghề và nghề truyền thống bị mất đi như: nghề dệt lụa Việt Yên Hạ (Đức Thọ), Gốm Cẩm Trang (Đức Giang, Vũ Quang), Thợ bạc Nam Trị (Thạch Hà)... Những bí quyết nghề truyền

Thiếu các thiết chế để bảo tồn, phát huy giá trị di sản phi vật thể như Bảo tàng, Nhà hát truyền thống. Chưa thực sự xác định được các giá trị cốt lõi của con người Hà Tĩnh trong giai đoạn mới để tập trung xây dựng, phát huy. Công tác quy hoạch phát triển văn hóa còn bộc lộ nhiều yếu kém. Nguồn kinh phí đầu tư cho phát triển văn hóa và con người còn hạn chế. Hệ thống thiết chế văn hóa và cơ sở vật chất, kỹ thuật cho hoạt động văn hóa còn thiếu, hiệu quả sử dụng thấp. Giao lưu và hợp tác quốc tế về văn hóa chưa sâu, gặp nhiều khó khăn, thách thức.

Nhìn chung, trong 30 năm tái lập tỉnh, Hà Tĩnh đã quan tâm phát triển văn hóa, con người đáp ứng yêu cầu của tình hình mới và đạt nhiều kết quả quan trọng. Môi trường văn hóa ngày càng lành mạnh. Thiết chế văn hóa, thể thao được quan tâm đầu tư và ngày càng hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa của nhân dân. Tỉnh đã thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Thể chất và năng lực, trí tuệ của người dân nhìn chung có bước phát triển. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh phát triển sâu rộng và lan tỏa mạnh mẽ trong cộng đồng. Hình ảnh văn hóa, con người Hà Tĩnh được quảng bá khá rộng rãi, tạo sức thu hút và thiện cảm với nhiều tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng văn hóa và thể thao đều còn thiếu và đang xuống cấp do thiếu kinh phí hoạt động và bảo trì. Thiết chế văn hóa cơ sở còn thiếu và lạc hậu. Hoạt động thể dục thể thao quần chúng phát triển chưa đồng đều, tập trung chủ yếu ở thành phố, trung tâm các huyện, doanh nghiệp, thể thao giải trí chưa được chú trọng. Việc duy trì và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ văn hóa và thể thao cần được quan tâm đầu tư trong thời gian tới, cùng với việc đẩy mạnh hoạt động văn hóa, thể dục thể thao.

## 5. Khoa học và công nghệ

Hiện nay, Hà Tĩnh có 33 tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN), trong đó có 20 tổ chức KH&CN công lập và 13 tổ chức KH&CN ngoài công lập. Đối với các tổ chức KH&CN công lập, hiện có 04 tổ chức thực hiện theo cơ chế tự chủ, tự bảo đảm chi thường xuyên (gồm: Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN Hà Tĩnh, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Trung tâm Công nghệ Thông tin, Viện Quy hoạch - Kiến trúc Xây dựng) và 16 tổ chức Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên. Đối với các tổ chức KH&CN ngoài công lập, hiện có 05 tổ chức chuyển thành Doanh nghiệp KH&CN (Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh, Công ty Cổ phần đầu tư Vạn Xuân, Công ty TNHH Thương mại và DVVT Việt Hải, Công ty TNHH Phần mềm Phi Long, Công ty Cổ phần giống cây trồng Hà Tĩnh).

- Về đội ngũ KH&CN, tính đến nay, toàn tỉnh có trên 3 vạn trí thức, trong đó có gần 27.000 người có trình độ đại học, hơn 800 thạc sỹ, 32 tiến sỹ, 06 giáo sư và phó giáo sư, 03 nhà giáo nhân dân, 03 thầy thuốc nhân dân, 76 nhà giáo ưu tú, 60 thầy thuốc ưu tú. Đây là lực lượng nòng cốt, tiên phong đi đầu trong nghiên cứu, sáng tạo, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, vận dụng tri thức khoa học vào hoạt động thực tiễn sản xuất trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong đó cán bộ khoa học và công nghệ trực tiếp nghiên cứu và phát triển là 1.700 người.

- Cơ chế quản lý KH&CN được hoàn thiện và đổi mới, nhất là cơ chế quản lý tài chính đối với hoạt động KH&CN, tạo hành lang pháp lý để triển khai hoạt động nghiên

---

thống mất dần hoặc không được trao truyền, gìn giữ; Còn 72 lễ hội nhưng phần hội đã bị mai một nhiều. Có hơn 20 nghệ nhân văn hóa dân gian, hầu hết đã cao tuổi, có nghệ nhân phải bỏ nghề đi làm việc ở nước ngoài.

cứu khoa học và phát triển công nghệ chất lượng, hiệu quả hơn. Ban hành Nghị quyết của Tỉnh ủy và HĐND tỉnh về chủ trương, chính sách hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ, phát triển thị trường KH&CN và doanh nghiệp KH&CN, phát triển công nghệ sinh học, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

- Thị trường KH&CN được hình thành và từng bước phát triển, đã hình thành àn giao dịch công nghệ. Công tác kết nối cung cầu công nghệ ngày càng được quan tâm và đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận.

Nhiều công nghệ mới, công nghệ tiên tiến được du nhập, ứng dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp như: công nghệ sản xuất gạch ngói không nung; công nghệ sản xuất các cấu kiện bê tông công nghệ cao; công nghệ sản xuất cơ khí chế tạo sản xuất các sản phẩm cơ khí, kết cấu thép lớn; công nghệ sản xuất các sản phẩm ván ghép thanh, MDF, HDF từ gỗ rừng trồng; công nghệ sản xuất phân hữu cơ vi sinh... góp phần gia tăng sản lượng sản xuất, chất lượng các sản phẩm, năng lực sản xuất trên địa bàn tỉnh.

Hàng năm Sở KH&CN Hà Tĩnh tổ chức và kết nối các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh tham gia các hoạt động chợ công nghệ thiết bị nhằm kết nối cung cầu công nghệ trong, ngoài tỉnh và giới thiệu các công nghệ thiết bị, sản phẩm KH&CN của các doanh nghiệp, đơn vị trong tỉnh ra bên ngoài. Nhiều dự án hỗ trợ xác lập, quản lý và khai thác giá trị tài sản trí tuệ cho các sản phẩm, dịch vụ chủ yếu; sản phẩm đặc sản và làng nghề được thực hiện. Công tác hỗ trợ thiết kế, xác lập quyền sở hữu trí tuệ trong và ngoài nước đạt kết quả nổi bật.

- Hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp về KH&CN, nhất là hỗ trợ về bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa đã tạo đà cho các sản phẩm hàng hóa của tỉnh thâm nhập thị trường trong nước và nước ngoài, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập kinh tế của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Hiện nay Hà Tĩnh có 05 doanh nghiệp KH&CN hoạt động có hiệu quả, điển hình như: Công ty TNHH Phần mềm Phi Long, Công ty CP giống cây trồng Hà Tĩnh và Công ty TNHH Thương mại và DVVT Việt Hải với 08 sản phẩm hình thành từ kết quả nghiên cứu chuyên gia KH&. Nhờ đó, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp KH&CN phát triển tương đối tốt.

- Tiềm lực KH&CN của tỉnh từng bước được nâng cao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, tỉnh Hà Tĩnh quan tâm bố trí vốn thực hiện các dự án đầu tư phát triển. Giai đoạn 2011-2019, tỉnh đã triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng khá toàn diện trên các lĩnh vực với 13 dự án cấp nhà nước, 165 đề tài dự án cấp tỉnh. Trong đó, có trên 95% kết quả đề án, dự án triển khai được ứng dụng vào thực tiễn. Tất cả các đề tài, dự án sau khi nghiệm thu đều được đăng tải trên cổng thông tin điện tử.

- Cấp ủy, chính quyền các cấp đã quan tâm hơn trong lãnh đạo, chỉ đạo phát triển KH&CN. Các chủ trương, chính sách về KH&CN của Đảng, Nhà nước từng bước được cụ thể hóa bằng các đề án, chương trình cụ thể; các địa phương, đơn vị đã ưu tiên nguồn lực đầu tư chuyên gia, ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, nhất là công nghệ cao, công nghệ sinh học vào các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đặc biệt trong năm 2017 đã ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh về phát triển công nghệ sinh học tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo; đã xây dựng Nghị quyết chuyên đề của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo.



- Khoa học xã hội nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ phát triển tương đối đồng bộ: Các đề tài, dự án được triển khai có trọng tâm trọng điểm, tập trung vào những hướng ưu tiên của tỉnh, nhất là lĩnh vực nông nghiệp nông thôn và chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Đa số các đề tài, dự án đã phát huy tốt hiệu quả, đã giải quyết được khá nhiều vấn đề phát sinh trong đời sống xã hội, đã tạo thêm được việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân và du nhập nghề mới cho địa phương. Nhiều kết quả nghiên cứu có sức lan tỏa lớn đã và đang được duy trì và nhân rộng, làm tiền đề cho các định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KH&CN đã thực sự tạo được bước chuyển biến quan trọng về nhận thức và ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao cho nhân dân. Trong tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP), năm 2017 yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) là 23%. Công nghệ cao là công cụ quan trọng nhất để nâng cao giá trị sản phẩm. Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp tăng dần trong những năm qua, tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp ở Hà Tĩnh đạt khoảng 19%.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như:

- Nhìn chung, trình độ KH&CN của tỉnh còn hạn chế, hiện trạng công nghệ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh đang ở trình độ thấp, mức trung bình so với mặt bằng chung của cả nước, các phương tiện và điều kiện sản xuất còn hạn chế dẫn đến năng suất lao động thấp, chi phí sản xuất cao và hệ quả tất yếu là lợi nhuận thấp, sức cạnh tranh trên thị trường còn yếu, hàm lượng KH&CN trong các sản phẩm hàng hóa chưa cao, ứng dụng KH&CN nhiều nơi còn lúng túng.

- Phát triển thị trường KH&CN vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh. Mặc dù nhu cầu chuyển giao, ứng dụng các thành tựu KH&CN vào phát triển SXKD trong thời gian qua tương đối lớn, nhưng việc tìm kiếm thông tin về công nghệ, tư vấn chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp KH&CN, các tổ chức nghiên cứu cũng như việc xác định rõ về nhu cầu đổi mới công nghệ của các tổ chức, DN trên địa bàn còn gặp khó khăn. Một số tổ chức KH&CN hoạt động chưa hiệu quả, chưa thực sự là điểm đến cho các doanh nghiệp có nhu cầu tư vấn đổi mới, chuyển giao công nghệ.

- Chưa có nhiều đề tài, dự án khoa học mang tính đột phá, tác động chuyển biến đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Việc cụ thể hóa nghị quyết, văn bản hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh thành các quy hoạch, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ ở một số địa phương, ngành, doanh nghiệp còn chậm và chưa cụ thể. Công tác tuyên truyền thiếu chiều sâu và hiệu quả chưa cao.

- Cơ chế, chính sách đối với KH&CN chưa đồng bộ, đặc biệt là thiếu cơ chế hỗ trợ, phối hợp giữa các ban, ngành liên quan với doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp triển khai nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ chưa đủ mạnh, doanh nghiệp tiếp cận chính sách của tỉnh còn ít và khó khăn; quy định về thực hiện các chính sách còn rườm rà.

- Việc xây dựng cơ chế đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng, đãi ngộ, thu hút các nhà khoa học còn chậm. Chất lượng nguồn nhân lực KH&CN chưa cao, cán bộ kỹ thuật chưa đáp ứng với yêu cầu phát triển. Cơ cấu cán bộ KH&CN cấp huyện còn bất cập, thiếu cán bộ chuyên trách về KH&CN.

- Đầu tư của xã hội cho hoạt động KH&CN còn rất thấp, chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh cho hoạt động chuyên môn, KH&CN giai đoạn 2013-2017 chỉ đạt 0,16% tổng nguồn vốn, trong đó chi thường xuyên cho sự nghiệp KH&CN bằng cân đối ngân sách đạt 0,15% tổng chi ngân sách địa phương). Bên cạnh đó, hiệu quả sử dụng vốn chưa đạt yêu cầu, còn nhiều lãng phí. Việc huy động các nguồn lực xã hội vào nghiên cứu, chuyển giao và phát triển KH&CN thực hiện chậm và gặp nhiều khó khăn. Nhiều doanh nghiệp chưa chú trọng đầu tư đổi mới, nghiên cứu, ứng dụng KH&CN và trích lập Quỹ phát triển KH&CN. Cơ sở nghiên cứu phục vụ phát triển KH&CN chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa có các trung tâm đa ngành quy mô lớn để làm trụ cột, thúc đẩy KH&CN phát triển.

## **6. Hiện trạng môi trường**

Theo số liệu quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Hà Tĩnh năm 2019 do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh và các cơ quan có liên quan thực hiện, có thể nhận thấy chất lượng các thành phần môi trường trên địa bàn Hà Tĩnh về cơ bản vẫn nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn Việt Nam.

### **6.1. Môi trường đất**

Vấn đề môi trường đất ở Hà Tĩnh chủ yếu xuất phát từ các nguyên nhân chính, bao gồm việc sử dụng quá mức thuốc bảo vệ thực vật, nuôi trồng thủy sản tập trung, và nguồn ô nhiễm tồn lưu từ chiến tranh. Nhiều nơi trong tỉnh vẫn diễn ra tình trạng người dân lạm dụng thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ và các sản phẩm bảo vệ thực vật khác cũng như việc thâm canh, tăng vụ quá mức... Ngoài ra, các loại túi và vỏ hộp không được thu gom và phân loại đúng cách sau khi sử dụng cũng gây ảnh hưởng đối với môi trường đất.

Tại các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung (tại các xã: Xuân Đan, Xuân Trường, Xuân Hội, Hộ Độ...), môi trường đất đang chịu tác động bởi bùn thải chứa phân của các loài thủy sản, nguồn thức ăn dư thừa thối rữa bị phân hủy khá lớn; các chất tồn dư của vật tư sử dụng như hóa chất, vôi, khoáng chất, lưu huỳnh lắng đọng đã khiến đất ngày càng bạc màu và trở nên cằn cỗi. Ngoài ra, trên địa bàn Hà Tĩnh có 02 nguồn ô nhiễm tồn lưu trong lòng đất từ thời chiến tranh để lại và hiện vẫn ảnh hưởng tới môi trường đất và nước dưới đất, đó là: các đường ống xăng dầu (tại các xã Phú Phong, Gia Phố, Hương Long và thị trấn Hương Khê; xã Đức Lạng) và các kho hóa chất BVTV (trong đó chứa hàm lượng lớn DDT, 666).

Theo kết quả quan trắc tại 20 vị trí đại diện cho 05 nhóm đất (gồm: đất nông nghiệp, lâm nghiệp, dân sinh, thương mại và công nghiệp) cho thấy: nồng độ pH trong đất dao động trong khoảng 5,0 - 6,3 (thuộc đất gần trung tính) đối với nhóm đất nông và lâm nghiệp; trong khoảng 4,0 - 6,0 (thuộc đất có tính a xít) đối với nhóm đất dân sinh, đất thương mại và công nghiệp; hàm lượng kim loại nặng trong đất (như: As, Pb, Cd, Cu, Zn) biến động qua các năm ở mức thấp và đang nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn QCVN 03:2008/BTNMT. Nhìn chung, chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh qua các năm vẫn còn tốt, tuy nhiên, nếu ý thức sử dụng đất và quản lý đất không tốt và kéo dài sẽ dẫn đến hiện tượng suy thoái đất.

### **6.2. Môi trường nước**

Nước mặt lục địa: Từ kết quả tính toán VN-WQI nhận thấy, chất lượng nước mặt trên địa bàn Hà Tĩnh năm 2020 có 79% mẫu có chất lượng nước tốt sử dụng cho mục

đích sinh hoạt (biến động tăng so với năm 2019 là 3%), 15% mẫu có chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp, 5% mẫu có chất lượng nước sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác (biến động giảm so với năm 2019 là 32%), chiếm 1% mẫu có chất lượng nước sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác.

Nước dưới đất: Theo số liệu quan trắc chất lượng nước dưới đất năm 2020 thì các điểm có có mức độ ô nhiễm lớn nhất và biến động mạnh tập trung tại khu tái định cư mỏ sắt Thạch Khê tại xã Đỉnh Bàn, trạm y tế xã Trường Sơn, trạm y tế Kỳ Hà, xóm Đồng Tiến xã Đồng Môn, xóm 2 xã Hồng Lộc, khu công nghiệp Hạ Vàng, trạm y tế xã Tùng Châu, thôn Hải Phong xã Kỳ Lợi, Nhà máy thủy sản Nam Hà Tĩnh, làng nghề Trung Lương.

Nước biên ven bờ: Có thể nhận thấy hầu hết các thông số phân tích chất lượng môi trường nước biển trên địa bàn tỉnh trong năm 2020 đều đang nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 10-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước biển ven bờ

Trầm tích ven bờ và cửa sông: Chất lượng nước biển ven bờ có hàm lượng pH, các kim loại trong trầm tích đang ở mức an toàn, tất cả các thông số phân tích đều đang nằm trong GTGH theo QCVN 43:2017/BTNMT và biến động không nhiều so với các kỳ quan trắc trước..

*Nhìn chung, chất lượng nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh trong năm 2020 ở mức an toàn và ổn định. Những vị trí quan trắc chất lượng nước mặt có các thông số vượt giá trị giới hạn đều là những điểm chịu ảnh hưởng bởi các hoạt động công nghiệp, kinh doanh sản xuất tại khu vực. Một số điểm có các thông số Fe, Mn, Coliform vượt ngưỡng giới hạn tập trung tại các khu vực cửa biển và những điểm chịu áp lực từ các hoạt động du lịch bãi tắm và các cửa sông. Những điểm chịu ảnh hưởng từ hoạt động công nghiệp (khu vực Vũng Áng, Formosa) không có sự biến động rõ rệt và hầu hết đều đang nằm trong ngưỡng giá trị giới hạn cho phép.*

### 6.3. Môi trường không khí

Nhìn chung giá trị các khí gây ô nhiễm như: SO<sub>2</sub>, CO, NO<sub>2</sub> đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh. Năm 2019, tại một số vị trí có độ ồn và bụi lơ lửng vượt giá trị giới hạn chủ yếu tại các khu vực có hoạt động công nghiệp (khu kinh tế Vũng Áng, các cụm công nghiệp tập trung), tại các nút giao thông đô thị, nơi có lưu lượng xe tham gia giao thông lớn. Đây cũng là những vị trí có sự biến động mạnh về độ ồn và bụi lơ lửng so với năm 2018.

Môi trường phóng xạ trong không khí trên địa bàn tỉnh quan trắc được đang nhỏ hơn nhiều so với giá trị giới hạn cho phép theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6866:2001 - An toàn bức xạ - Giới hạn liều đối với nhân viên bức xạ và dân chúng cũng như không có sự biến động so với năm 2018.

### 6.4. Đa dạng sinh học

Hà Tĩnh được đánh giá là một trong những tỉnh có mức độ đa dạng sinh học đa dạng sinh học cao, phong phú về loài, mang nhiều nét đặc trưng của đa dạng sinh học Việt Nam. Mức độ đa dạng sinh học trong tự nhiên của Hà Tĩnh tập trung chủ yếu tại Vườn quốc gia Vũ Quang và Khu bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ. Tổng diện tích rừng và đất chưa có rừng toàn tỉnh là 359.963,75ha.

Trong đó:

- Diện tích đất có rừng: 313.582,72ha, trong đó:

+ Rừng tự nhiên: 217.776,83ha;

+ Rừng trồng đã đủ tiêu chí thành rừng: 95.805,89ha;

- Đất đã trồng rừng nhưng chưa đủ tiêu chí thành rừng: 19.457,65ha (không đưa vào tính tỷ lệ che phủ rừng).

- Diện tích đất chưa có rừng: 26.923,38ha.

\* Khu Bảo tồn thiên nhiên Kê Gỗ: có 567 loài thực vật, 76 loài thú, 298 loài chim, trong đó có 19 loài chim được ghi vào sách đỏ Việt Nam, 63 loài bò sát, 33 loài lưỡng cư và côn trùng, 302 loài bướm. Với tầm quan trọng đó, ngay từ cuối năm 1996, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về việc xác lập Khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia vùng rừng hồ Kê Gỗ, tỉnh Hà Tĩnh diện tích 24.801 ha (theo Quyết định số 970-TTg ngày 28/12/1996).

Tuy nhiên dân số tăng và hoạt động môi trường sống của con người được mở rộng cùng với quá trình công nghiệp hóa và sự gia tăng diện tích đất canh tác đang tàn phá hệ sinh thái và giảm đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

Trong những năm gần đây, nhu cầu về thủy hải sản ngày càng tăng và việc sử dụng các biện pháp khai thác, đánh bắt quá mức và đánh bắt kém hiệu quả (như: sử dụng công cụ và vật liệu mang tính hủy diệt trong khai thác, đánh bắt thủy sản như chất nổ, chất độc, xung điện, lưới có kích thước mắt nhỏ, ánh sáng cực mạnh) đã làm cho nguồn lợi thủy sản ven bờ bị suy giảm do tốc độ tái tạo không kịp với tốc độ khai thác. Nhiều loài hải sản có giá trị cao bị suy giảm nghiêm trọng, như tôm hùm, bào ngư, điệp... Nghề te, giã cào cũng đã gây cạn kiệt nguồn lợi, làm giảm tính đa dạng sinh học và phá hủy môi trường sống của các loài thủy sinh

Thực trạng chuyển đổi một số diện tích rừng ven biển sang nuôi trồng thủy sản và khai thác gỗ, lâm sản trái phép, săn bắt động vật hoang dã mặc dù có xu hướng giảm trong những năm gần đây, nhưng đây cũng là một trong những nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học của tỉnh Hà Tĩnh.

Nạn chặt phá rừng, việc xả nước các hồ nuôi trồng không qua xử lý ra môi trường, tình trạng nhiễm dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản sẽ gây ô nhiễm môi trường.

Việc chuyển đổi đất rừng và các vùng đất ngập nước thành đất canh tác nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, khai thác khoáng sản, sự mở rộng đô thị hóa và phát triển cơ sở hạ tầng (đặc biệt đối với một số công trình quy mô lớn như: dự án cấp nước KKT Vũng Áng, dự án thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang, các dự án thủy điện...) cũng dẫn đến việc mất hay phá vỡ các hệ sinh thái, các sinh cảnh tự nhiên, nơi cư trú của sinh vật. Đối với việc chuyển đổi đất rừng tự nhiên gồm hệ sinh thái nhiều tầng thành đất trồng cây công nghiệp thuần loài cũng gây ra những thiệt hại về sinh thái như: mất sinh cảnh và nguồn thức ăn tự nhiên của các loài động vật, mất các loài thiên địch, làm suy giảm đa dạng sinh học. Rừng cây đơn loài có khả năng giữ nước kém hơn rừng tự nhiên, dẫn đến tình trạng xói mòn, sạt lở và suy thoái tài nguyên đất, đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái ngày một trầm trọng.

Sự du nhập các giống mới và các loài sinh vật ngoại lai cho năng suất cao, bên cạnh những lợi ích kinh tế thì cũng làm suy giảm nguồn gen của các giống cây trồng,

vật nuôi bản địa. Hoạt động này đã làm nghèo nguồn gen cây trồng bản địa. Trong những năm qua, nhiều loài sinh vật ngoại lai xâm hại như: ốc bươu vàng, chuột hải ly, mọt cứng đốt, cây Mai dương, đã gây nhiều tác hại nghiêm trọng đối với sản xuất nông nghiệp và đa dạng sinh học.

## 6.5. Hiện trạng phát sinh và quản lý chất thải

### 6.5.1. Hiện trạng phát sinh chất thải và quản lý chất thải ở các KCN, CCN

#### **a) Nước thải ở các KCN, CCN**

Toàn tỉnh hiện có 02 khu kinh tế (KKT Vũng Áng và KKT cửa khẩu quốc tế Cầu Treo), 03 KCN được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập (KCN Vũng Áng I, KCN Hạ Vàng, KCN Gia Lách). Hiện có 02 CCN đã được doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng đầu tư hệ thống XLNT (gồm CCN Thái Yên, CCN Kỳ Hưng);

Đối với các CCN, đến nay có 21 CCN có dự án đăng ký và đi vào hoạt động; hiện có 08 CCN đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (trong đó có 03 CCN do Nhà nước đầu tư gồm: (CCN Phù Việt, CCN Thạch Kim, CCN Trung Lương); 5 CCN do doanh nghiệp đầu tư (CCN Thái Yên, CCN Kỳ Hưng, CCN Xuân Lĩnh, CCN Cống Khánh 2 và Cụm CN sản xuất, chế biến TÁC, cung cấp giống bò sữa Sơn Lễ); một số CCN chỉ đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa như: CCN Bắc Thạch Quý, CCN Bắc Cẩm Xuyên, CCN Nam Hồng... Nước thải tại các KCN, CCN chưa được đầu tư hệ thống thu gom xử lý tập trung hiện đang do các cơ sở tự xử lý đạt quy định trước khi thải ra môi trường..

#### **b) Chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường**

- Đối với chất thải nguy hại (CTNH): Tổng khối lượng phát sinh năm 2020 khoảng 11.000 tấn; khối lượng đã xử lý khoảng hơn 10.672 tấn.

- Đối với chất thải rắn (CTR) công nghiệp thông thường: Nguồn phát sinh CTR công nghiệp chủ yếu từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất.... Trong đó CTR công nghiệp được chia thành CTR công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại. Theo thống kê chưa đầy đủ thì lượng CTR công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2020 khoảng hơn 04 triệu tấn/năm.

Trong đó, Công ty TNHH Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh và Công ty Điện lực dầu khí Hà Tĩnh là 02 đơn vị phát sinh khối lượng CTNH và CTR công nghiệp lớn nhất.

Các loại CTR công nghiệp, CTNH phát sinh tại các đơn vị nêu trên được quản lý, lưu giữ, chuyên giao cho các đơn vị có năng lực xử lý theo quy định. Toàn tỉnh hiện có 01 nhà máy xử lý chất thải công nghiệp tại xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh của Công ty TNHH MTV chế biến chất thải công nghiệp Hà Tĩnh đi vào hoạt động từ tháng 9/2016 với công suất thiết kế 1.060 tấn/ngày đêm; hiện dự án nâng công suất của Nhà máy lên 3.300 tấn/ngày đêm đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo ĐTM tại Quyết định số 726/QĐ-BTNMT ngày 09/3/2018 và đang vận hành thử nghiệm một số hạng mục. Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp này đi vào hoạt động đã góp phần làm giảm áp lực về chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là từ Dự án Formosa.

- Chất thải nguy hại: Tính đến cuối năm 2020, đã có trên 270 đơn vị thực hiện đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại; trong đó trong các năm 2016 đến cuối năm 2020 có 31 đơn vị đăng ký với tổng khối lượng CTNH đăng ký khoảng 304.577 kg và 21 đơn vị (có khối lượng CTNH phát sinh dưới 600 kg/năm) thực hiện báo cáo công tác quản lý CTNH với tổng khối lượng CTNH phát sinh 134,75 kg/năm.

6.5.2. Hiện trạng phát sinh chất thải và công tác quản lý đối với các dự án có phát sinh chất thải lớn

**a) Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh (FHS)**

- Nước thải: Sau khi xử lý tại các Trạm được bơm sang Hệ thống hồ sinh học (diện tích khoảng 10 ha, nay gọi là Công viên sinh thái) gồm có: hồ sự cố, hồ hoàn thiện, bãi lọc trồng cây, hồ chỉ thị sinh học - nuôi cá, nhà điều hành... công viên sinh thái đi vào vận hành chính thức từ 23/7/2017; lượng nước thải chảy qua Công viên sinh thái bình quân 15.000 - 24.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, tổng lượng nước thải phát năm 2020 là 6.670.100 m<sup>3</sup>. Ngoài ra trong tháng 02/2020 một lượng nước thải phát sinh từ xưởng luyện cốc do quá trình bảo dưỡng sửa chữa lò được lưu giữ tại bồn chứa 50.000m<sup>3</sup>, từ tháng 5/2020 bắt đầu tiến hành bơm về Xưởng sinh hóa để xử lý lượng nước thải này, hiện khối lượng đã xử lý đạt 86.9%, khối lượng nước thải còn lại sẽ được xử lý.

- Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh bình quân 01-1,5 tấn/ngày, FHS đã hợp đồng với Công ty chế biến rác thải sinh hoạt Hoàn Sơn tại xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh để thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã chuyển giao xử lý năm 2020 là 412,24 tấn.

- Chất thải nguy hại các loại: Phát sinh khoảng 600-800 tấn/tháng (trong đó bùn thải của xưởng xử lý nước thải sinh hoá có khối lượng khoảng 400 tấn/tháng), FHS đã hợp đồng với Công ty Chế biến chất thải công nghiệp Hà Tĩnh tại xã Kỳ Tân - huyện Kỳ Anh để xử lý, hàng tháng FHS có báo cáo gửi Sở TN&MT. Khối lượng chất thải rắn nguy hại đã chuyển giao xử lý năm 2020 là 7.557 tấn, hiện đang lưu giữ tại kho 395 tấn.

- Chất thải công nghiệp thông thường: Phát sinh bình quân khoảng 10 tấn/ngày, FHS đã hợp đồng với Công ty Chế biến chất thải công nghiệp Hà Tĩnh tại xã Kỳ Tân - huyện Kỳ Anh để xử lý năm 2020 chuyển giao xử lý 3.681 tấn, hiện đang lưu giữ tại kho 35 tấn.

- Khí thải: Tổng lượng khí thải phát sinh tại 20 ống khói bình quân khoảng 270 triệu m<sup>3</sup>/ngày được xử lý trước khi thải ra môi trường (tổng hợp thông qua hệ thống quan trắc lưu lượng tự động).

- Đối với các loại chất thải đã được hợp chuẩn, hợp quy làm sản phẩm:

+ Xi hạt lò cao: Phát sinh bình quân 5.300 tấn/ngày (đã được hợp chuẩn làm phụ gia xi măng), năm 2020 phát sinh khoảng 1.598.000 tấn, đã xuất khẩu, bán trong nước với tổng khối lượng khoảng 1.394.900 tấn, hiện đang tồn kho lũy kế 268.300 tấn;

+ Tro bay tại Nhà máy Nhiệt điện: Phát sinh bình quân 360 tấn/ngày (đã được chứng nhận hợp quy và hợp chuẩn làm phụ gia khoáng cho xi măng), đã xuất khẩu và tiêu thụ trong nước, năm 2020 phát sinh 107.000 tấn, đã tiêu thụ trong nước với khối lượng khoảng 107.200 tấn, hiện đang tồn kho lũy kế 36.300 tấn;

+ Thạch cao tại Nhà máy Nhiệt điện: Phát sinh bình quân 80 tấn/ngày (đã được chứng nhận hợp chuẩn để sản xuất xi măng), 10 tháng đầu năm 2020 phát sinh 23.000 tấn, đã tiêu thụ trong nước với khối lượng khoảng 22.500 tấn, hiện đang tồn kho lũy kế 1.400 tấn;

+ Tro đáy tại Nhà máy Nhiệt điện: Phát sinh bình quân 25 tấn/ngày (đã được chứng nhận hợp chuẩn làm phụ gia khoáng cho xi măng), năm 2020 phát sinh khoảng 7.100 tấn, đã tiêu thụ trong nước với khối lượng khoảng 5.000 tấn, hiện đang lưu chứa trong kho lũy kế 19.600 tấn;

+ Xi thép: Có 03 loại đã được chứng nhận hợp chuẩn làm vật liệu san lấp và làm đường giao thông; xi thép các loại phát sinh bình quân 2.200 tấn/ngày hiện đang lưu giữ tại 03 bãi chứa với diện tích 4,6ha, năm 2020 phát sinh 642.000 tấn, đã sử dụng nội bộ và chuyên giao cho một số đơn vị bên ngoài 1.270.100 tấn, khối lượng tồn kho hiện nay khoảng 289.900 tấn;

- Đối với các loại bùn bụi khác: Hiện đang lưu giữ tại các nhà kho trong khuôn viên nhà máy một số loại với khối lượng như: bùn lò cao khoảng 149.300 tấn, bùn cán nóng khoảng 21.400 tấn, bùn cán dây khoảng 5.600 tấn,...

\* Công ty FHS đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải (04 trạm, giám sát từ 11-15 thông số), khí thải (20 trạm, giám sát 06 - 08 thông số) và kết nối truyền dữ liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Môi trường để theo dõi, quản lý theo quy định.

### **b) Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I**

Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng I gồm 2 tổ máy với tổng công suất 1.200 MW. Lượng chất thải phát sinh gồm: Nước thải sinh hoạt khoảng 60m<sup>3</sup>/ngày đêm, nước làm mát 4,4 triệu m<sup>3</sup>/ngày.đêm, nước thải FGD khoảng 57.600 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Chất thải sinh hoạt phát sinh khoảng 85 tấn/năm; Tro bay khoảng 830.000 tấn/năm; Xi đáy lò khoảng 170.000 tấn/năm; Chất thải nguy hại khoảng 110 tấn/năm; khí thải phát sinh khoảng 70 triệu m<sup>3</sup>/ngày đêm... Nhà máy đã có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt bằng 11 thiết bị xử lý hợp khối MGB - JOKASO; nước thải công nghiệp sau xử lý được tái sử dụng cho hệ thống tro xỉ; nước làm mát và nước thải sau tháp hấp thụ của hệ thống khử lưu huỳnh trong khí thải (FGD) được sục khí và xả ra biển. Hệ thống xử lý bụi, khí thải gồm: Hệ thống lọc bụi tĩnh điện (ESP), hệ thống khử NO<sub>x</sub>, hệ thống FGD (dùng nước biển); Khí thải sau khi xử lý được thải ra ngoài môi trường qua 02 ống khói cao 180m cho từng tổ máy. Tro xỉ được vận chuyển đến bãi chứa xỉ rộng 19ha, hiện nay đã chuyên giao một phần cho các đơn vị sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng, san lấp. Rác thải sinh hoạt và CTNH được thu gom, lưu giữ và chuyên giao cho đơn vị đủ chức năng theo đúng quy định.

Công ty đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải (01 trạm, giám sát 10 thông số), khí thải (02 trạm, giám sát 10 thông số) và kết nối truyền dữ liệu trực tiếp về Sở TN&MT để theo dõi, quản lý theo quy định.

### **c) Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh**

Nhà máy bia Sài Gòn Hà Tĩnh có công suất 70 triệu lít/năm. Năm 2020, lượng chất thải các loại phát sinh trong quá trình hoạt động gồm: Nước thải trung bình khoảng 570 m<sup>3</sup>/ngày đêm; 02 lò hơi đốt than với công suất 08 tấn hơi/lò; CTNH là 2,3 tấn/năm; CTR sinh hoạt là 70 tấn/năm và bột trợ lọc khoảng 360 tấn/năm. Nhà máy đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi thải ra môi trường, chất lượng nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. Công ty đã lắp đặt hệ thống thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (01 trạm, giám sát 07 thông số) và truyền trực tiếp số liệu về Sở TN&MT để theo dõi, quản lý theo quy định.

#### **6.5.3. Xử lý nước thải và rác thải sinh hoạt**

##### **a) Xử lý nước thải ở các khu đô thị**

Hiện tại trong các đô thị, mới chỉ có thị xã Hồng Lĩnh đầu tư hệ thống xử lý nước thải đô thị, còn lại là chưa có hệ thống xử lý tập trung, hệ thống thoát nước mưa còn chung với nước thải sinh hoạt. Đối với thành phố Hà Tĩnh hiện đang thực hiện lập dự án thu gom

và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung từ nguồn vốn ODA.

### **b) Phát sinh, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt**

Theo số liệu thống kê từ các địa phương cho thấy năm 2020 lượng rác thải phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 248.838 tấn (tương đương 659,8 tấn/ngày, khu vực đô thị 187,5 tấn/ngày chiếm khoảng 28,4%, nông thôn 472,3 tấn/ngày chiếm khoảng 71,6%), trong đó:

- Lượng rác được thu gom, vận chuyển để xử lý khoảng 172.699 tấn (tương đương 473,1 tấn/ngày) đạt 71,7% so với lượng phát sinh (tỷ lệ rác nông thôn được thu gom, vận chuyển đạt 66,6%; tỷ lệ rác đô thị được thu gom, vận chuyển đạt 84,5%). Trong số 473,1 tấn/ngày được thu gom, vận chuyển thì chỉ có khoảng 394,7 tấn/ngày được vận chuyển đến các khu xử lý để xử lý đúng quy định đạt 59,8% so với lượng phát sinh (trong số này có 370 tấn được xử lý trong tỉnh, khoảng 24,7 tấn được vận chuyển ra các địa phương lân cận để xử lý); có 87,5 tấn/ngày (chiếm 11,9% so với lượng phát sinh) được vận chuyển về các điểm trung chuyển để đốt hoặc chôn lấp không đúng quy định.

- Lượng rác được phân loại, xử lý tại nguồn: Thời gian qua các địa phương đã triển khai khá quyết liệt; theo số liệu thống kê ở cấp tỉnh hỗ trợ hộ dân các thùng/giỏ đựng rác phân loại và tập huấn cách thức phân loại rác và xử lý rác hữu cơ tại hộ gia đình (có 78.638 hộ thực hiện phân loại, xử lý tại nguồn/ tổng số 746.034 hộ dân toàn tỉnh, đạt tỷ lệ 10,5%); ngoài ra, các địa phương như Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Vũ Quang, Đức Thọ, Hương Sơn cũng đã chủ động hỗ trợ các hộ dân thực hiện phân loại tại nguồn. Theo đó kết quả ban đầu, mang lại hiệu quả khối lượng rác cần đưa đi xử lý giảm 15,5% so với tổng lượng rác phát sinh (tương đương 102,5 tấn/ngày), trong đó khu vực nông thôn giảm 18,8%, khu vực đô thị giảm 7,3% so với lượng rác phát sinh ở từng khu vực.

- Lượng rác chưa được thu gom, xử lý khoảng 84,2 tấn/ngày (chiếm 12,8% lượng rác phát sinh). Rác còn bị vứt bừa bãi trên các trục đường giao thông, khe suối, đồng ruộng (số này chủ yếu ở khu vực nông thôn chiếm 14,6%, ở đô thị chiếm 8,2%).

Nhìn chung lượng rác phát sinh hằng năm tăng dần, rác thải phát sinh ở các khu vực đô thị có tỷ lệ lớn hơn so với khu vực nông thôn (năm 2020, rác thải ở thành phố Hà Tĩnh lớn nhất với khối lượng là 111 tấn/ngày, thấp nhất là huyện Vũ Quang là 14 tấn/ngày; lượng rác thải đô thị chiếm 28,4%, rác thải nông thôn chiếm 71,6%).

Toàn tỉnh hiện có 222 đơn vị thực hiện thu gom, vận chuyển rác thải (gồm: 05 Công ty môi trường và 01 Trung tâm dịch vụ hạ tầng, 174 HTX môi trường, 42 tổ đội vệ sinh môi trường); với 2.251 lao động, 1.869 xe đẩy tay, 134 xe tải các loại (chủ yếu là xe Julong), 42 xe chuyên dụng, 30 xe điện và một số phương tiện thu gom rác tự chế (xe máy kéo theo thùng rác); tần suất thu gom trung bình 2 lần/tuần; một số địa phương khu vực đô thị tần suất thu gom thường xuyên hơn, khoảng 2 ngày 1 lần; riêng tại các phường nội thành các thành phố, thị xã được thu gom hằng ngày; tuy nhiên cũng có nhiều địa phương đặc biệt là ở vùng nông thôn, miền núi tần suất thu gom thưa, chỉ khoảng 3-4 lần/tháng. Nhìn chung kết quả thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh cơ bản tốt, ngoại trừ một số địa phương như: Đức Thọ, Hương Khê thời gian qua đang gặp khó khăn liên quan đến việc đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải nên còn bị động, lúng túng trong việc vận chuyển, xử lý. Hiện nay toàn tỉnh có 12 khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động với ba loại hình công nghệ xử lý như sau: (1) Xử lý tại nhà máy: Có 03 nhà máy, tổng công suất thiết kế 740 tấn/ngày, thực tế đang vận hành khoảng 190-230 tấn/ngày; (2) Xử lý bằng công nghệ chôn lấp (toàn tỉnh hiện có 09 bãi chôn lấp); (3) Xử lý đốt tại các lò đốt độc lập (thời gian qua toàn tỉnh đã lắp đặt 07 lò đốt).



Nhìn chung, mạng lưới các hợp tác xã, tổ đội vệ sinh môi trường được phát triển, mở rộng góp phần đáng kể trong công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt. Tuy nhiên, quy hoạch xử lý chất thải rắn khu vực đô thị và nông thôn chưa được soát xét đồng bộ; chưa hình thành được các khu xử lý rác thải với công nghệ hiện đại. Nhiều địa phương chưa có khu xử lý rác nên vấn đề rác thải còn đang bức xúc như huyện Hương Khê, Đức Thọ. Sau năm 2022 một số bãi rác hết công suất, sau năm 2025 nhiều lò đốt nhỏ lẻ hết công suất, nếu không có giải pháp cho bài toán rác thải thì vấn đề rác thải sẽ hết sức bức xúc.

#### 6.5.4. Xử lý chất thải y tế

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh có 15 bệnh viện (6 bệnh viện tuyến tỉnh; 07 bệnh viện đa khoa tuyến huyện, 02 bệnh viện đa khoa ngoài công lập; 13 trung tâm y tế tuyến huyện thị, thành phố (trong đó có 06 trung tâm có chức năng khám chữa bệnh)<sup>2</sup>, 01 Trung tâm kiểm soát bệnh tật, 01 phòng khám đa khoa khu vực, 216 trạm y tế và 255 phòng khám ngoài công lập hàng ngày phát sinh một lượng lớn CTR y tế, bình quân khoảng 2.000 tấn/năm trong đó có CTR y tế nguy hại khoảng 200 tấn/năm chiếm 10-15%. Trong đó, 100% bệnh viện thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế nguy hại đúng quy định (10 bệnh viện hợp đồng với Công ty TNHH MTV chế biến chất thải công nghiệp Hà Tĩnh để xử lý; 08 bệnh viện xử lý bằng lò đốt chất thải y tế của bệnh viện; 02 bệnh viện xử lý bằng công nghệ hấp ướt theo mô hình xử lý chất thải cụm cơ sở y tế). Tại các phòng khám y tế tư nhân và trạm y tế: Do đặc thù phát sinh chất thải y tế nguy hại ít, hầu hết các cơ sở y tế tư nhân hợp đồng với các bệnh viện trên địa bàn để xử lý; còn các trạm y tế xã đang tự xử lý bằng đốt hoặc chôn lấp trong khuôn viên cơ sở. Đến nay, tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý đạt khoảng 95%.

#### 6.5.5. Hiện trạng quan trắc môi trường

Theo Quyết định 4140/QĐ-UBND ngày 03/12/2020 về việc phê duyệt chương trình quan trắc và giám sát chất lượng môi trường tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2025, bao gồm: 56 điểm môi trường không khí xung quanh; 61 điểm môi trường nước mặt; 15 điểm môi trường nước biển ven bờ; 47 điểm môi trường nước dưới đất; 17 điểm môi trường đất; 12 điểm trầm tích biển ven bờ và cửa sông.

Hiện nay trên địa bàn có 03 đơn vị (FHS, Công ty Điện lực dầu khí Hà Tĩnh, Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh) đã lắp đặt, kết nối và truyền số liệu quan trắc tự động khí thải, nước thải về Trung tâm điều hành hệ thống quan trắc tự động tại Sở TN&MT để theo dõi, giám sát theo đúng quy định.

## **7. Quốc phòng - An ninh**

### 7.1. Quốc phòng

Trong những năm qua, Hà Tĩnh quán triệt đường lối xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, nhằm tăng cường tiềm lực, sức mạnh quốc phòng - an ninh, tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh, bền vững.

Tỉnh đã thường xuyên chỉ đạo tăng cường công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh, trong đó tập trung bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp, các ngành, nhằm tạo sự thống nhất về nhận thức, ý thức, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, đảng viên đối với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Hà Tĩnh đã thực hiện rà soát, phân loại cán bộ diện đối tượng bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh, bảo đảm 100% cán bộ trong nhiệm kỳ công tác đều được bồi dưỡng

kiến thức quốc phòng và an ninh theo phân cấp. Hiện tại, tỉnh đang chỉ đạo tiếp tục đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh theo hướng: toàn diện, sát đối tượng, sát địa bàn, tích cực mở rộng đến các đối tượng là cán bộ, công nhân trong các khu công nghiệp, nhất là ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các chức sắc, chức việc tôn giáo, các chủ tàu thuyền và thuyền viên.

Đồng thời, cấp ủy, chính quyền các cấp luôn chăm lo xây dựng “thế trận lòng dân” thông qua các chương trình an sinh xã hội, tập trung vào các mô hình phát triển kinh tế và thoát nghèo bền vững, các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Xóa đói giảm nghèo”, xây dựng “Nhà tình nghĩa”, phụng dưỡng “Mẹ Việt Nam anh hùng”... Cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang tỉnh luôn có mặt kịp thời tại những nơi xung yếu giúp nhân dân phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt và vận động nhân dân vùng có đạo xây dựng nông thôn mới. Các cán bộ, chiến sĩ đã đóng góp hàng ngàn lượt ngày công, kinh phí để hỗ trợ các xã làm đường giao thông nông thôn, nâng cấp nhà văn hóa thôn, xây dựng vườn kiểng mẫu... Điều này đã góp phần tăng cường tình đoàn kết quân - dân, củng cố lòng tin của nhân dân đối với cấp ủy, chính quyền địa phương; đồng thời, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch.

Tỉnh cũng chú trọng xây dựng lực lượng và thế trận khu vực phòng thủ. Đối với lực lượng vũ trang, tỉnh chỉ đạo tập trung xây dựng lực lượng thường trực vững mạnh về mọi mặt, bảo đảm số lượng, cơ cấu thành phần, có chất lượng tổng hợp ngày càng cao, trước hết là chất lượng chính trị, trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu. Cấp ủy, chỉ huy các cấp thường xuyên coi trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, lập trường giai cấp, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng cho lực lượng thường trực, để mỗi cán bộ, chiến sĩ nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ và chủ động phòng ngừa, đấu tranh có hiệu quả âm mưu “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” của các thế lực thù địch. Lực lượng dự bị động viên được tổ chức đăng ký, quản lý, huấn luyện chặt chẽ, đúng quy định, đáp ứng yêu cầu động viên khi cần thiết. Lực lượng dân quân, tự vệ được xây dựng theo phương châm “vững mạnh, rộng khắp”, bảo đảm độ tin cậy về chính trị và hiệu quả hoạt động, có số lượng, cơ cấu, thành phần hợp lý.

Trong công tác huấn luyện, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh chỉ đạo các đơn vị tập trung nâng cao trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu sát với thực tế, phương án tác chiến, nhất là lực lượng làm nhiệm vụ ở vùng trọng điểm, trên tuyến biên giới và biển đảo; đồng thời, coi trọng huấn luyện cho lực lượng dân quân tự vệ nâng cao khả năng tác chiến, chiến đấu phòng thủ, khắc phục thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, làm nòng cốt trong xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, cụm an toàn làm chủ. Cùng với tập trung xây dựng lực lượng vũ trang, tỉnh hết sức chú trọng xây dựng thế trận khu vực phòng thủ; trong đó, tập trung đầu tư xây dựng một số công trình phòng thủ quan trọng trong khu vực phòng thủ then chốt; tăng cường quản lý, bảo vệ các công trình quốc phòng, khu quân sự và địa hình có giá trị về quốc phòng - an ninh. Chú trọng quan tâm công tác chính sách quân đội, hậu phương quân đội, chính sách đối với người có công... Thực hiện tốt công tác đối ngoại, đặc biệt là đối ngoại quân sự; tập trung hợp tác với tỉnh Bôlykhămxay và Khăm muôn trong quản lý và bảo vệ biên giới, an ninh trật tự vùng biên, xây dựng cơ sở chính trị, giáo dục, đào tạo, huấn luyện quân sự, sửa chữa vũ khí... góp phần củng cố, tăng cường tình đoàn kết, hữu nghị đặc biệt giữa hai nước Việt Nam - Lào.

Lực lượng Biên phòng Hà Tĩnh luôn bám sát công tác tuyên truyền về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước có liên quan đến bảo vệ biên giới quốc gia. Các đơn vị biên phòng cũng đã tổ chức hàng trăm đợt tuyên truyền tập trung và hàng nghìn lượt tuyên truyền phối hợp lồng ghép; đã thành lập 78 tổ tự quản đường biên, cột mốc ở 04 xã biên giới. Bên cạnh đó, lực lượng Biên phòng Hà Tĩnh cũng đã phối hợp với quần chúng nhân dân phát hiện, ngăn chặn và xử lý 530 vụ vi phạm quy chế biên giới, thu giữ hơn 280 m<sup>3</sup> gỗ các loại, xử phạt, sung công quỹ nhà nước hàng chục tỷ đồng; phá các chuyên án ma túy, buôn bán vũ khí...

Tỉnh thường xuyên rà soát, bổ sung và xây dựng mới các phương án phòng chống xâm nhập qua biên giới đất liền và qua đường biển; chống di dịch cư tự do từ Việt Nam sang Lào và ngược lại; chống khủng bố, bắt cóc con tin; xây dựng các phương án, kế hoạch phòng ngừa, đấu tranh với các loại tội phạm hình sự, ma túy, buôn lậu, buôn bán người, vận chuyển vũ khí qua biên giới; đã phối hợp với Công an tỉnh Bôlykhamxay (Lào) đấu tranh thắng lợi nhiều chuyên án, bóc gỡ nhiều đường dây buôn bán ma túy xuyên quốc gia.

Các ngành, đoàn thể có sự phối hợp chặt chẽ để nắm chắc và giải quyết tốt các vấn đề pháp sinh ngày từ cơ sở như: Tranh chấp đất đai, đền bù, giải phóng mặt bằng, khắc phục sự cố môi trường biển, thực hiện các chính sách an sinh xã hội... Công tác xây dựng cơ sở đã gắn kết chặt chẽ với phong trào xây dựng đời sống mới ở khu dân cư, xây dựng nông thôn mới, xóa đói, giảm nghèo giải quyết việc làm... tạo sự chuyển biến trên các lĩnh vực, trong đó có nhiều địa phương thực hiện tốt như Thị xã Kỳ Anh, huyện Đức Thọ, Cẩm Xuyên... Bên cạnh đó, tỉnh tổ chức hướng dẫn, chỉ đạo các huyện, thị, thành phố diễn tập khu vực phòng thủ, diễn tập phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn, phòng chống cháy rừng; các xã, phường, thị trấn diễn tập chiến đấu phòng thủ, bảo đảm đúng 100% kế hoạch, đạt mục tiêu, yêu cầu, góp phần nâng cao trình độ, năng lực lãnh đạo, chỉ huy và hiệp đồng tác chiến giữa các lực lượng trong xử lý tình huống gây rối, bạo loạn, khủng bố, bão lụt, cháy rừng...

## 7.2. An ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội

Trong những năm gần đây, kinh tế của tỉnh phát triển khá nhanh, đặc biệt trong đó có KKT Vũng Áng - một trong những KKT trọng điểm quốc gia - có sự phát triển đột phá cả về quy mô và năng lực sản xuất. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển kinh tế cũng đang đặt ra nhiều vấn đề về quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Vụ việc gây rối trật tự (tháng 5/2014) tại KKT Vũng Áng và biểu tình, gây rối sau sự cố môi trường biển (tháng 4/2016) tại Kỳ Anh, Lộc Hà để lại cho tỉnh nhiều bài học sâu sắc về công tác quản lý con người, quản lý xã hội và quản lý an ninh, trật tự trên địa bàn. Bên cạnh đó, tình hình an ninh nông thôn, các tệ nạn xã hội, hoạt động tôn giáo trái pháp luật, tai nạn giao thông, nhất là tình trạng buôn bán ma túy trên tuyến biên giới phía Tây còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp, khó lường.

Nhằm góp phần đảm bảo tốt an ninh trật tự tại KKT Vũng Áng nói riêng và trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh nói chung, đồng thời củng cố sự tin tưởng, yên tâm cho các nhà đầu tư, các cấp chính quyền Hà Tĩnh đã thường xuyên phối hợp, trao đổi tình hình có liên quan, nhất là: trong cung cấp và xử lý thông tin; các biện pháp nghiệp vụ trong đấu tranh phòng chống tội phạm; công tác vận động quần chúng; phòng chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn; huấn luyện đào tạo và tổ chức diễn tập. Các cơ quan có liên quan đã chủ động phối hợp tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương xử lý các tình huống hiệu quả, giải quyết kịp thời nhiều vấn đề phức tạp về an ninh trật tự, ổn định tình hình, đặc

biệt sau sự cố môi trường biển tại các tỉnh miền Trung; phục vụ tích cực nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và đối ngoại của địa phương.

*Nhìn chung, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh tiếp tục được giữ vững, không để hình thành các tổ chức chính trị đối lập. Công tác nắm tình hình ngày càng chủ động hơn; nhiều phương án, kế hoạch bảo vệ an ninh trật tự được triển khai, đảm bảo tuyệt đối an toàn các mục tiêu, các sự kiện chính trị quan trọng của địa phương. Bên cạnh đó, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh thông tin, bảo vệ bí mật nhà nước được tăng cường; các hoạt động phản động, xuyên tạc tình hình, phát tán tài liệu phản động, kích động biểu tình, chống đối được phát hiện và được ngăn chặn kịp thời.*

### 7.3. Thực trạng quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh

#### 7.3.1. Đối với đất quốc phòng:

Đất quốc phòng của các đơn vị đang quản lý, sử dụng trên địa bàn Hà Tĩnh tính đến thời điểm tháng 4/2021 có 108 điểm với diện tích: 15.839.185,7m<sup>2</sup>, trong đó đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất 97 điểm với diện tích 15.113.334,8m<sup>2</sup>, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất 11 điểm với diện tích 725.850,9m<sup>2</sup>, cụ thể của từng đơn vị như sau:

- Đất Quốc phòng do các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng quản lý, sử dụng có 08 điểm với diện tích 511.992,0 m<sup>2</sup>, đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất 07 điểm với diện tích 450.924,4m<sup>2</sup>, chưa có đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất 01 điểm với diện tích 61.067,6m<sup>2</sup>.

- Đất Quốc phòng do các đơn vị trực thuộc Quân khu 4 quản lý, sử dụng có 05 điểm đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất với diện tích 109.398,0m<sup>2</sup>.

- Đất Quốc phòng do Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh quản lý, sử dụng có 34 điểm với diện tích 1.280.882,8m<sup>2</sup>, đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất 33 điểm với diện tích 1.264.154,1m<sup>2</sup>, chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất 01 điểm với diện tích 16.728,7m<sup>2</sup>.

- Đất Quốc phòng do Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hà Tĩnh quản lý, sử dụng có 61 điểm với diện tích là 13.936.912,9 m<sup>2</sup> đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất 52 điểm với diện tích 13.288.858,3m<sup>2</sup>, chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất 09 điểm với diện tích 648.054,6m<sup>2</sup>.

#### 7.3.2. Đối với đất an ninh

Hiện nay, mục đích sử dụng đất an ninh chủ yếu để xây dựng trụ sở làm việc của lượng công an, trại tạm giam. Ngoài trụ sở làm việc của Công an tỉnh, công an các huyện, thị xã, thành phố đã được chuyển mục đích sử dụng sang đất an ninh, công an các xã, thị trấn đang tiến hành thủ tục xin phê duyệt quy hoạch sử dụng đất để làm căn cứ lập dự án đầu tư xây dựng. Một số xã hiện đang xin chuyển mục đích sử dụng các trụ sở dư thừa sau khi sáp nhập.

### III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

#### 1. Phân tích đánh giá biến động các loại đất thời kỳ 2010 – 2020

1.1. *Đất nông nghiệp*: Theo số liệu thống kê đất nông nghiệp có đến ngày 31/12/2020 là 498.956,05 ha, tăng 22.798,50 ha so với diện tích đất nông nghiệp có đến 31/12/2010. Cụ thể:

- Đất trồng lúa tăng 3.950,33 ha so với năm 2010.
- Đất trồng cây lâu năm tăng 11.666,58 ha so với năm 2010.
- Đất rừng sản xuất tăng 1.611,74 ha so với năm 2010.
- Đất rừng phòng hộ giảm 53,24 ha so với năm 2010.
- Đất rừng đặc dụng giảm 220,97 ha so với năm 2010.

1.2. *Đất phi nông nghiệp*: Đất phi nông nghiệp có đến ngày 31/12/2020 là 88.036,28 ha, diện tích đất phi nông nghiệp tăng 3.075,13 ha so với 31/12/2010. Cụ thể:

- Đất quốc phòng giảm 392,60 ha so với năm 2010.
- Đất an ninh tăng 41,26 ha so với năm 2010.
- Đất khu công nghiệp tăng 674,14 ha so với năm 2010.
- Đất cụm công nghiệp tăng 241,65 ha so với năm 2010 (*Năm 2010 đất cụm công nghiệp được thống kê vào đất khu công nghiệp*).
- Đất thương mại, dịch vụ tăng 641,95 ha so với năm 2010 (*Năm 2010 đất thương mại, dịch vụ được thống kê vào đất cơ sở sản xuất và kinh doanh*).
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 187,14 ha so với năm 2010 (*việc giảm diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là do chuyển loại đất thương mại, dịch vụ ra một chỉ tiêu sử dụng đất riêng biệt*).
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giảm 632,58 ha so với năm 2010.
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh giảm 1.472,98 ha so với năm 2010 (*việc đất phát triển hạ tầng giảm so với năm 2010 là do kiểm kê năm 2015 đã xác định lại chỉ tiêu sử dụng đất thủy lợi, đất mặt nước chuyên dùng, đất sông suối kênh rạch cho phù hợp với hiện trạng sử dụng đất, cụ thể như: Thạch Hà, Can Lộc, Vũ Quang, Cẩm Xuyên, Hương Khê là các huyện có biến động tăng giảm các loại đất này lớn, trong đó huyện Vũ Quang là lớn nhất với diện tích đất sông suối, mặt nước chuyên dùng năm 2010 là 2.416,35 ha nhưng đến năm 2015 là 5625,65 ha, thực tăng 3.164,14 ha từ đất thủy lợi, dẫn đến tổng diện tích đất phát triển hạ tầng toàn tỉnh năm 2020 giảm so với năm 2010*)
- Đất danh lam thắng cảnh tăng 4,19 ha so với năm 2010.
- Đất ở tại nông thôn tăng 3.254,21 ha so với năm 2010.
- Đất ở tại đô thị tăng 1.334,32 ha so với năm 2010.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 27,14 ha so với năm 2010.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 15,64 ha.

1.3. *Đất chưa sử dụng*: Đất chưa sử dụng có đến 31/12/2020 là 12.452,69 ha, giảm 26.146,27 ha so với năm 2010 do khai thác đưa vào sử dụng, chuyển sang các mục đích sản xuất nông - lâm nghiệp và các mục đích dân sinh kinh tế khác.

## 2. Về thực hiện quy hoạch sử dụng đất

### 2.1. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020

#### 2.1.1. *Kết quả thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất*

Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn 2011- 2020, riêng UBND tỉnh đã ban hành 1.530 quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất theo thẩm quyền với tổng diện tích 6853,07 ha, trong đó:

- Giao đất: 446 quyết định, với diện tích 2644,18 ha;
- Thuê đất: 689 quyết định, diện tích 2684,04 ha;
- Thu hồi đất: 395 quyết định, diện tích 1524,85 ha.

UBND các huyện, thị xã, thành phố đã thực hiện việc giao, cho thuê hàng ngàn lô đất (chủ yếu là đất ở) cho hộ gia đình, cá nhân theo thẩm quyền. Về hình thức giao đất chủ yếu thông qua đấu giá đất, nguồn thu từ đất chiếm tỷ lệ cao trong tổng thu ngân sách của tỉnh (từ năm 2015 đến năm 2020, nguồn thu từ đất chiếm từ 25% đến 33% tổng thu ngân sách nội địa của tỉnh). Nhìn chung, công tác giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện bảo đảm chặt chẽ và khách quan, tuân thủ các quy định của pháp luật.

#### 2.1.2. *Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*

Thực hiện Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020). UBND tỉnh đã nghiêm túc triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả thực hiện đến năm 2020 đã đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm qua. Kết quả thực hiện đến năm 2020 cụ thể trên các loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 498.956,05 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 21.971,05 ha, đạt 104,61%, cụ thể:

+ Đất trồng lúa có 68.641,42 ha, (đạt 113,58%), cao hơn chỉ tiêu phê duyệt 8.207,42 ha. Đất trồng cây lâu năm có 45.505,30 ha, (đạt 109,34%), cao hơn chỉ tiêu phê duyệt 3.887,30 ha. Đất rừng phòng hộ có 114.987,24 ha (đạt 99,43%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 653,76 ha. Đất rừng đặc dụng có 74.376,84 ha (đạt 99,82%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 133,16 ha. Đất rừng sản xuất có 162.856,12 ha (đạt 108,30%), cao hơn chỉ tiêu phê duyệt 12.485,12 ha.

*Nguyên nhân chỉ tiêu đất nhóm đất nông nghiệp tăng cao so với quy hoạch là bên cạnh việc thực hiện vượt chỉ tiêu chuyển đất chưa sử dụng sang đất nông nghiệp và tăng đất nông nghiệp sau khi đo đạc lại bản đồ địa chính thì nguyên nhân chủ yếu là do việc chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch không đạt (khoảng 15.000 ha).*

- Đất phi nông nghiệp: Kết quả thực hiện đến năm 2020 có 88.036,28 ha, thấp

hơn 17.409,72 ha so với chỉ tiêu được duyệt, cụ thể:

+ Đất quốc phòng 1.499,90 ha (đạt 30,00%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 3.500,10 ha. Đất an ninh 153,13 ha (đạt 72,92%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 56,87 ha.

*Nguyên nhân: Đất quốc phòng đạt thấp là do đây là diện tích do Chính phủ phân bổ, bao gồm cả diện tích quy hoạch cho các mục tiêu dài hạn, trong trường hợp có chiến tranh xảy ra (các khu vực phòng thủ, căn cứ chiến đấu tại một số cao điểm chiến lược của tỉnh), trong khi đó điều kiện thực hiện (nhất là kinh phí GPMB) chưa đảm bảo, cũng như yêu cầu sử dụng chưa xảy ra.*

+ Đất khu công nghiệp có 2.785,80 ha (đạt 54,16%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 2.358,20 ha.

*Nguyên nhân: Đất khu công nghiệp có kết quả thực hiện đạt thấp do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế nên việc thu hút đầu tư thực hiện hạ tầng khu công nghiệp còn hạn chế, trên địa bàn tỉnh chỉ mới có 1 doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp nhưng việc thu hút nhà đầu tư thứ cấp vào thuê đất cũng hết sức khó khăn. Các khu công nghiệp khác do nhà nước đầu tư hạ tầng, tuy nhiên, do nguồn vốn đầu tư quá ít nên tiến độ chậm và hạ tầng thiếu đồng bộ.*

+ Đất cụm công nghiệp thực hiện đến năm 2020 có 241,65 ha (đạt 39,10%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 376,35 ha.

*Nguyên nhân: Khó khăn về vốn, nhất việc kêu gọi nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp (đến nay trên địa bàn tỉnh chỉ mới có 10 nhà đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp trên tổng số 21 cụm công nghiệp đã thành lập; trong đó mới hoàn thành hạ tầng 3 cụm); đặc biệt là chính sách hỗ trợ của địa phương đối với cụm công nghiệp còn hết sức hạn chế. Về doanh nghiệp đầu tư sản xuất trong các cụm chủ yếu cũng là doanh nghiệp trong tỉnh, quy mô sản xuất nhỏ, nhu cầu sử dụng đất thấp; do vậy, việc kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp không thuận lợi nên chưa có sức hút đối với doanh nghiệp đầu tư hạ tầng.*

+ Đất thương mại, dịch vụ có 641,95 ha (đạt 27,71%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 1.675,05 ha.

*Nguyên nhân đất thương mại, dịch vụ đạt thấp chủ yếu là diện tích quy hoạch các khu du lịch hoặc đô thị du lịch ven biển chưa thực hiện được thực hiện được ít.*

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 1.007,81 ha (đạt 59,53%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 685,19 ha. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 603,62 ha (đạt 36,74%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 1.039,38 ha. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh có 38.488,00 ha (đạt 98,12%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 736,00 ha. Đất ở tại nông thôn có 10.754,46 ha (đạt 97,56%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 268,54 ha. Đất ở tại đô thị có 2.488,36 ha (đạt 93,62%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 169,64 ha. Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 289,26 ha (đạt 77,97%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 81,74 ha. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp có 46,61 (đạt 95,12%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 2,39 ha.

- Đất chưa sử dụng: Kết quả đến năm 2020 có 12.452,69 ha, thấp hơn 4.183,31 ha so với chỉ tiêu được duyệt; như vậy, việc chuyển đất chưa sử dụng sang các mục đích khác (chủ yếu là sang đất nông nghiệp) vượt quy hoạch.

Như vậy, nhìn chung các chỉ tiêu quy hoạch về đất phi nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2020 đều cơ bản không đạt, điều này cũng khá hợp lý bởi giai đoạn đầu của

kỳ quy hoạch, chúng ta gặp tình trạng suy thoái kinh tế gắn với việc đóng băng thị trường bất động sản (2011 - 2013); đến năm 2016, sự cố môi trường biển đã ảnh hưởng nặng nề đến phát triển kinh tế tỉnh Hà Tĩnh trong một thời gian khá dài; đến cuối kỳ (2019 - 2020) gặp suy thoái chung do dịch bệnh Covid 19.

**Bảng 39: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của Hà Tĩnh**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>476.985,00</b>	<b>498.956,05</b>	<b>21.971,05</b>	<b>104,61</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60.434,00	68.641,42	8.207,42	113,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>51.887,00</i>	<i>58.288,19</i>	<i>6.401,19</i>	<i>112,34</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41.618,00	45.505,30	3.887,30	109,34
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	115.641,00	114.987,24	-653,76	99,43
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	74.510,00	74.376,84	-133,16	99,82
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	150.371,00	162.856,12	12.485,12	108,30
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>---</i>	<i>59.569,68</i>		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>105.446,00</b>	<b>88.036,28</b>	<b>-17.409,72</b>	<b>83,49</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5.000,00	1.499,90	-3.500,10	30,00
2.2	Đất an ninh	CAN	210,00	153,13	-56,87	72,92
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5.144,00	2.785,80	-2.358,20	54,16
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	618,00	241,65	-376,35	39,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.317,00	641,95	-1.675,05	27,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.693,00	1.007,81	-685,19	59,53
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.643,00	603,62	-1.039,38	36,74
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	39.224,00	38.488,00	-736,00	98,12
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	---	22.212,06		
-	Đất thủy lợi	DTL	---	8.539,29		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	73,00	57,72	-15,28	79,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	229,00	130,25	-98,75	56,88
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.419,00	1.001,93	-417,07	70,61
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.147,00	735,83	-411,17	64,15
-	Đất công trình năng lượng	DNL	---	374,80		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	---	17,20		
-	Đất xây dựng kho dự trữ	DKG	---			



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
	quốc gia					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	134,00	114,81	-19,19	85,68
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1.016,00	145,31	-870,69	14,30
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	264,00	211,84	-52,16	80,24
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5.111,00	4.832,57	-278,43	94,55
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	***	4,19		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	11.023,00	10.754,46	-268,54	97,56
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	2.658,00	2.488,36	-169,64	93,62
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	371,00	289,26	-81,74	77,97
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	49,00	46,61	-2,39	95,12
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	---			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>16.636,00</b>	<b>12.452,69</b>	<b>-4.183,31</b>	<b>74,85</b>

**Ghi chú:** Những chỉ tiêu được ký hiệu "---" trong cột quy hoạch sử dụng đất được duyệt là những chỉ tiêu không có dữ liệu do trong quy định cũ (thông tư số: 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009; 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014) không cần thể hiện các chỉ tiêu này; Riêng mục đích: Đất danh lam thắng cảnh không có dữ liệu là do trong quy hoạch cũ đang gộp đất danh lam thắng cảnh và đất di tích lịch sử - văn hóa thành một chỉ tiêu.

2.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

### 2.2.1. Những mặt được

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai; tạo lập cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, từng bước đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp. Quy hoạch sử dụng đất đã đảm bảo cho việc chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các khu dân cư... như vậy công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để thực hiện kế hoạch hóa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đồng bộ với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ...

Một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện cao và vượt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, như: Đất rừng phòng hộ đạt 99,43%; Đất rừng đặc dụng đạt 99,82%; Đất rừng sản xuất đạt 108,30%; Đất ở tại nông thôn đạt 97,56%; Đất ở tại đô thị đạt 93,62%; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đạt 95,12%.

### 2.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại

- Một số chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đạt chỉ tiêu thấp như: Đất quốc phòng đạt 30,00%; Đất khu công nghiệp đạt 54,16%; Đất cụm công nghiệp đạt 39,10%; Đất thương mại, dịch vụ đạt 27,71%; Đất cho hoạt động khoáng sản đạt 36,74%; Đất cơ sở y tế đạt 56,88%; Đất bãi thải, xử lý chất thải đạt 14,30%;...

- Những tồn tại trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và kết quả thực hiện một số chỉ tiêu quy hoạch thấp còn do các nguyên nhân:

+ Chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và một số quy hoạch ngành, lĩnh vực chưa cao; chưa sát với một số chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cũng như các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; một phần do phân bổ, cơ cấu chỉ tiêu quy hoạch chưa thật sự phù hợp cho nhu cầu phát triển trước mắt cũng như lâu dài, nhất là quỹ đất dành cho phát triển dịch vụ, công cộng, đất cho lĩnh vực xã hội hóa tại khu vực nông thôn... một số địa phương lập quy hoạch các điểm dân cư nông thôn chủ yếu tập trung vào các trục đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, không hình thành các khu dân cư tập trung gắn với đầu tư xây dựng hạ tầng.

+ Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn có những hạn chế; chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên quá trình tham gia xây dựng, góp ý quy hoạch sử dụng đất chưa đảm bảo về tính chiến lược của quy hoạch; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chủ yếu đang dựa vào nhu cầu, chưa xem xét kỹ đến khả năng nguồn kinh phí thực hiện (kể cả kinh phí đầu tư xã hội hóa từ doanh nghiệp) nên tính khả thi chưa cao.

+ Việc quản lý, thực hiện quy hoạch chưa nghiêm túc, vẫn còn tình trạng lấn chiếm, xây dựng coi nới các công trình kiến trúc trái phép chưa được xử lý kịp thời, còn có những địa phương bố trí sử dụng đất sai mục đích quy hoạch, còn tùy tiện sử dụng đất lúa sang mục đích khác vượt chỉ tiêu được duyệt; chưa có biện pháp hướng các hoạt động sản xuất vào vùng quy hoạch do đó quy hoạch trở nên manh mún, chạy theo yêu cầu của nhà đầu tư, thiếu tính chiến lược.

+ Việc bố trí vốn cho việc thực hiện quy hoạch đang còn nhiều hạn chế, nhất là việc lồng ghép các chương trình, dự án để thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, đặc biệt là gắn việc đầu tư kết cấu hạ tầng với công tác chỉnh trang đô thị.

+ Việc công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt ở cấp cơ sở chưa được quan tâm đúng mức, còn mang tính hình thức. Việc công khai cắm mốc quy hoạch chậm được thực hiện, hoặc chưa thực hiện, đặc biệt khu đô thị và các tuyến giao thông chính.

+ Công tác kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở các cấp chưa được thường xuyên; việc kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm quy hoạch còn bị buông lỏng, dẫn đến tình trạng một số hộ dân tự bao chiếm đất ở không theo quy hoạch; vẫn còn xảy ra tình trạng giao đất và thu tiền sử dụng đất trái thẩm quyền ở một số địa phương.

### **3. Hiện trạng sử dụng đất**

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Hà Tĩnh là 599.445,02 ha. Trong đó huyện Hương Khê có diện tích tự nhiên lớn nhất 126.293,89 ha, chiếm 21,07% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; thành phố Hà Tĩnh có diện tích nhỏ nhất 5.654,98 ha, chiếm 1,00% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

3.1. Đất nông nghiệp: Hiện trạng năm 2020, diện tích đất nông nghiệp của tỉnh có 498.956,05 ha, chiếm 83,24% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

3.1.1. *Đất trồng lúa*: Diện tích là 68.641,42 ha, chiếm 11,45% tổng diện tích đất tự nhiên. Phân bố như sau: thành phố Hà Tĩnh 1.751,07 ha; thị xã Hồng Lĩnh 1.711,46 ha; thị xã Kỳ Anh 2.426,88 ha; huyện Nghi Xuân 3.898,93 ha; huyện Đức Thọ 6.561,33 ha; huyện Hương Sơn 5.564,82ha; huyện Hương Khê 4.324,66 ha; huyện Vũ Quang 1.403,44 ha; huyện Can Lộc 9.737,17 ha; huyện Thạch Hà 9.486,75 ha; huyện Lộc Hà 3.526,55 ha; huyện Cẩm Xuyên 11.349,97 ha; huyện Kỳ Anh 6.898,38 ha.

3.1.2. *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích là 45.505,30 ha, chiếm 7,59% tổng diện tích đất tự nhiên. Phân bố như sau: thành phố Hà Tĩnh 308,52 ha; thị xã Hồng Lĩnh 351,50 ha; thị xã Kỳ Anh 1.653,48 ha; huyện Nghi Xuân 2.030,31 ha; huyện Đức Thọ 2.493,69 ha; huyện Hương Sơn 6.662,35 ha; huyện Hương Khê 9.669,70 ha; huyện Vũ Quang 3.098,41 ha; huyện Can Lộc 3.729,91 ha; huyện Thạch Hà 3.355,42 ha; huyện Lộc Hà 904,41 ha; huyện Cẩm Xuyên 4.515,51 ha; huyện Kỳ Anh 6.732,09 ha.

3.1.3. *Đất rừng phòng hộ*: Diện tích là 114.987,24 ha, chiếm 19,18% tổng diện tích đất tự nhiên. Phân bố như sau: thành phố Hà Tĩnh 96,13 ha; thị xã Hồng Lĩnh 1.392,26 ha; thị xã Kỳ Anh 5.798,88 ha; huyện Nghi Xuân 4.685,82 ha; huyện Đức Thọ 92,14 ha; huyện Hương Sơn 31.758,07 ha; huyện Hương Khê 30.971,19 ha; huyện Vũ Quang 4.204,47 ha; huyện Can Lộc 3.335,44 ha; huyện Thạch Hà 2.893,42 ha; huyện Lộc Hà 1.151,36 ha; huyện Cẩm Xuyên 13.709,78 ha; huyện Kỳ Anh 14.898,27 ha.

3.1.4. *Đất rừng đặc dụng*: Diện tích là 74.376,84 ha, chiếm 12,41% tổng diện tích đất tự nhiên. Phân bố như sau: huyện Hương Sơn 9.325,91 ha; huyện Hương Khê 17.311,09 ha; huyện Vũ Quang 31.855,63 ha; huyện Cẩm Xuyên 11.917,41 ha; huyện Kỳ Anh 3.966,81 ha.

3.1.5. *Đất rừng sản xuất*: Diện tích là 162.856,12 ha, chiếm 27,17% tổng diện tích đất tự nhiên. Phân bố như sau: thị xã Hồng Lĩnh 319,59 ha; thị xã Kỳ Anh 4.553,57ha; huyện Nghi Xuân 1.913,02 ha; huyện Đức Thọ 2.940,73 ha; huyện Hương Sơn 43.860,20 ha; huyện Hương Khê 50.861,47 ha; huyện Vũ Quang 13.675,82ha; huyện Can Lộc 3.448,80 ha; huyện Thạch Hà 5.127,88 ha; huyện Lộc Hà 941,58 ha; huyện Cẩm Xuyên 6.753,31 ha; huyện Kỳ Anh 28.460,13 ha.

3.2. Đất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh có 88.036,28 ha, chiếm 14,69% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích và cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp được thể hiện như sau:

3.2.1. *Đất quốc phòng*: Diện tích là 1.499,90 ha, chiếm 0,25% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố như sau: thành phố Hà Tĩnh 16,03 ha; thị xã Hồng Lĩnh 23,37 ha; thị xã Kỳ Anh 138,50 ha; huyện Nghi Xuân 54,32 ha; huyện Đức Thọ 16,07 ha; huyện Hương Sơn 26,90 ha; huyện Hương Khê 367,90 ha; huyện Vũ Quang 12,19 ha; huyện Can Lộc 422,40 ha ; huyện Thạch Hà 91,07 ha; huyện Lộc Hà 35,01 ha; huyện Cẩm Xuyên 62,10 ha; huyện Kỳ Anh 234,03 ha.

3.2.2. *Đất an ninh*: Diện tích là 153,13 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất an ninh chủ yếu tập trung ở thành phố Hà Tĩnh 13,05 ha; thị xã Hồng Lĩnh 3,01 ha; thị xã Kỳ Anh 6,86 ha; huyện Nghi Xuân 0,94 ha; huyện Đức Thọ 1,00 ha; huyện Hương Sơn 1,34 ha; huyện Hương Khê 0,98 ha; huyện Vũ Quang 0,95 ha; huyện Can Lộc 1,88 ha; huyện Thạch Hà 70,80 ha; huyện Lộc Hà 1,55 ha; huyện

Cẩm Xuyên 50,65 ha; huyện Kỳ Anh 0,12 ha.

3.2.4. *Đất khu công nghiệp*: Diện tích là 2.785,80 ha, chiếm 0,46% tổng diện tích đất tự nhiên. Đất khu công nghiệp phân bố ở 4/13 đơn vị hành chính cấp huyện, thị xã: thị xã Kỳ Anh 2.718,56 ha; huyện Nghi Xuân 25,23 ha; huyện Hương Sơn 26,98 ha; huyện Can Lộc 15,03 ha.

3.2.5. *Đất cụm công nghiệp*: Diện tích là 241,65 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố như sau: thành phố Hà Tĩnh 10,24 ha; thị xã Hồng Lĩnh 105,76 ha; huyện Nghi Xuân 8,77 ha; huyện Đức Thọ 31,75 ha; huyện Vũ Quang 18,65 ha; huyện Can Lộc 31,62 ha; huyện Thạch Hà 11,67 ha; huyện Cẩm Xuyên 23,19 ha.

3.2.6. *Đất thương mại - dịch vụ*: Diện tích là 641,95 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố như sau: thành phố Hà Tĩnh 55,03 ha; thị xã Hồng Lĩnh 19,99 ha; thị xã Kỳ Anh 147,95 ha; huyện Nghi Xuân 125,98 ha; huyện Đức Thọ 21,13 ha; huyện Hương Sơn 53,92 ha; huyện Hương Khê 25,27 ha; huyện Vũ Quang 1,05 ha; huyện Can Lộc 27,65 ha; huyện Thạch Hà 81,47 ha; huyện Lộc Hà 41,77 ha; huyện Cẩm Xuyên 16,68 ha; huyện Kỳ Anh 24,06 ha.

3.2.7. *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích là 1.007,81 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố như sau: thành phố Hà Tĩnh 16,36 ha; thị xã Hồng Lĩnh 45,07 ha; thị xã Kỳ Anh 335,54 ha; huyện Nghi Xuân 103,20 ha; huyện Đức Thọ 16,86 ha; huyện Hương Sơn 39,01 ha; huyện Hương Khê 54,13 ha; huyện Vũ Quang 5,22 ha; huyện Can Lộc 57,25 ha; huyện Thạch Hà 132,11 ha; huyện Lộc Hà 39,22 ha; huyện Cẩm Xuyên 49,50 ha; huyện Kỳ Anh 114,33 ha.

3.2.8. *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Diện tích là 603,62 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố như sau: thị xã Kỳ Anh 1,65 ha; huyện Nghi Xuân 2,38 ha; huyện Đức Thọ 30,75 ha; huyện Hương Sơn 21,95 ha; huyện Hương Khê 5,63 ha; huyện Vũ Quang 21,40 ha; huyện Can Lộc 9,35 ha; huyện Thạch Hà 489,22 ha; huyện Cẩm Xuyên 19,54 ha; huyện Kỳ Anh 1,76 ha.

3.2.9. *Đất phát triển hạ tầng*: Diện tích là 38.488,00 ha, chiếm 6,42% tổng diện tích đất tự nhiên. Phân bố ở 13/13 đơn vị hành chính gồm: thành phố Hà Tĩnh 1.275,87 ha; thị xã Hồng Lĩnh 881,04 ha; thị xã Kỳ Anh 3.249,58 ha; huyện Nghi Xuân 2.277,73 ha; huyện Đức Thọ 2.658,88 ha; huyện Hương Sơn 3.916,93 ha; huyện Hương Khê 3.376,71 ha; huyện Vũ Quang 1.585,15 ha; huyện Can Lộc 3.538,06 ha; huyện Thạch Hà 4.807,87 ha; huyện Lộc Hà 1.578,78 ha; huyện Cẩm Xuyên 4.631,87 ha; huyện Kỳ Anh 4.709,53 ha. Gồm các loại đất sau:

- Đất giao thông: Diện tích là 22.212,06 ha, chiếm 3,71% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố như sau: thành phố Hà Tĩnh 822,27 ha; thị xã Hồng Lĩnh 594,07 ha; thị xã Kỳ Anh 1.616,74 ha; huyện Nghi Xuân 1.400,42 ha; huyện Đức Thọ 1.748,02 ha; huyện Hương Sơn 2.145,47 ha; huyện Hương Khê 2.129,02 ha; huyện Vũ Quang 841,61 ha; huyện Can Lộc 2.128,72 ha; huyện Thạch Hà 2.828,82 ha; huyện Lộc Hà 927,63 ha; huyện Cẩm Xuyên 2.439,48 ha; huyện Kỳ Anh 2.589,78 ha.

- Đất thủy lợi: Diện tích là 8.539,29 ha chiếm 1,42 % tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố như sau: thành phố Hà Tĩnh 176,37 ha; thị xã Hồng Lĩnh 117,63 ha; thị xã Kỳ Anh 982,05 ha; huyện Nghi Xuân 311,16 ha; huyện Đức Thọ 471,29 ha; huyện Hương Sơn 846,25 ha; huyện Hương Khê 578,99 ha; huyện Vũ Quang 487,99 ha; huyện Can Lộc 747,31 ha; huyện Thạch Hà 1.164,17 ha; huyện Lộc Hà 350,73 ha; huyện Cẩm Xuyên 1.070,03 ha; huyện Kỳ Anh 1.235,31 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích là 57,72 ha chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố như sau: thành phố Hà Tĩnh 6,86 ha; thị xã Hồng Lĩnh 3,43 ha; thị xã Kỳ Anh 2,82 ha; huyện Nghi Xuân 4,76 ha; huyện Đức Thọ 2,10 ha; huyện Hương Sơn 4,47 ha; huyện Hương Khê 1,45 ha; huyện Vũ Quang 3,31 ha; huyện Can Lộc 7,96 ha; huyện Thạch Hà 3,98 ha; huyện Lộc Hà 8,88 ha; huyện Cẩm Xuyên 5,52 ha; huyện Kỳ Anh 2,17 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích là 130,25 ha chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố như sau: thành phố Hà Tĩnh 29,15 ha; thị xã Hồng Lĩnh 10,41 ha; thị xã Kỳ Anh 8,19 ha; huyện Nghi Xuân 5,93 ha; huyện Đức Thọ 7,31 ha; huyện Hương Sơn 9,35 ha; huyện Hương Khê 8,25 ha; huyện Vũ Quang 5,94 ha; huyện Can Lộc 8,48 ha; huyện Thạch Hà 9,28 ha; huyện Lộc Hà 7,31 ha; huyện Cẩm Xuyên 10,58 ha; huyện Kỳ Anh 10,07 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích là 1.001,93 ha chiếm 0,17% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố như sau: thành phố Hà Tĩnh 96,64 ha; thị xã Hồng Lĩnh 28,39 ha; thị xã Kỳ Anh 76,93 ha; huyện Nghi Xuân 65,46 ha; huyện Đức Thọ 69,17 ha; huyện Hương Sơn 76,67 ha; huyện Hương Khê 74,86 ha; huyện Vũ Quang 29,11 ha; huyện Can Lộc 74,92 ha; huyện Thạch Hà 95,36 ha; huyện Lộc Hà 45,75 ha; huyện Cẩm Xuyên 175,14 ha; huyện Kỳ Anh 93,45 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích là 735,83 ha chiếm 0,12% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố như sau: thành phố Hà Tĩnh 45,97 ha; thị xã Hồng Lĩnh 9,14 ha; thị xã Kỳ Anh 22,13 ha; huyện Nghi Xuân 42,84 ha; huyện Đức Thọ 53,17 ha; huyện Hương Sơn 80,99 ha; huyện Hương Khê 57,67 ha; huyện Vũ Quang 36,07 ha; huyện Can Lộc 77,12 ha; huyện Thạch Hà 101,21 ha; huyện Lộc Hà 36,33 ha; huyện Cẩm Xuyên 86,90 ha; huyện Kỳ Anh 86,29 ha.

- Đất công trình năng lượng: Diện tích là 374,80 ha chiếm 0,06% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố như sau: thành phố Hà Tĩnh 1,59 ha; thị xã Hồng Lĩnh 4,84 ha; thị xã Kỳ Anh 136,28 ha; huyện Nghi Xuân 1,80 ha; huyện Đức Thọ 3,45 ha; huyện Hương Sơn 127,25 ha; huyện Hương Khê 2,57 ha; huyện Vũ Quang 0,44 ha; huyện Can Lộc 7,82 ha; huyện Thạch Hà 23,00 ha; huyện Lộc Hà 0,54 ha; huyện Cẩm Xuyên 61,02 ha; huyện Kỳ Anh 4,20 ha.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: Diện tích là 17,20 ha chiếm 0,003% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố như sau: thành phố Hà Tĩnh 2,05 ha; thị xã Hồng Lĩnh 0,46 ha; thị xã Kỳ Anh 1,95 ha; huyện Nghi Xuân 0,82 ha; huyện Đức Thọ 1,09 ha; huyện Hương Sơn 2,39 ha; huyện Hương Khê 1,30 ha; huyện Vũ Quang 1,22 ha; huyện Can Lộc 0,93 ha; huyện Thạch Hà 1,16 ha; huyện Lộc Hà 1,29 ha; huyện Cẩm Xuyên 0,77 ha; huyện Kỳ Anh 1,78 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Diện tích là 114,81 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố như sau: thành phố Hà Tĩnh 0,43 ha; thị xã Hồng Lĩnh 12,51 ha; thị xã Kỳ Anh 3,29 ha; huyện Nghi Xuân 15,17 ha; huyện Đức Thọ 10,80 ha; huyện Hương Sơn 8,37 ha; huyện Hương Khê 10,31 ha; huyện Vũ Quang 1,79 ha; huyện Can Lộc 25,99 ha; huyện Thạch Hà 20,39 ha; huyện Lộc Hà 1,32 ha; huyện Cẩm Xuyên 3,13 ha; huyện Kỳ Anh 1,32 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích là 145,31 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố như sau: thành phố Hà Tĩnh 2,89 ha; thị xã Hồng Lĩnh 13,35 ha; thị xã Kỳ Anh 1,70 ha; huyện Nghi Xuân 4,08 ha; huyện Đức Thọ 3,49 ha; huyện Hương

Sơn 10,73 ha; huyện Hương Khê 4,27 ha; huyện Vũ Quang 10,60 ha; huyện Can Lộc 12,69 ha; huyện Thạch Hà 4,04 ha; huyện Lộc Hà 7,59 ha; huyện Cẩm Xuyên 15,87 ha; huyện Kỳ Anh 54,00 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích là 211,84 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố như sau: thành phố Hà Tĩnh 11,47 ha; thị xã Hồng Lĩnh 6,10 ha; thị xã Kỳ Anh 15,84 ha; huyện Nghi Xuân 11,21 ha; huyện Đức Thọ 10,83 ha; huyện Hương Sơn 18,18 ha; huyện Hương Khê 40,83 ha; huyện Vũ Quang 5,58 ha; huyện Can Lộc 33,18 ha; huyện Thạch Hà 18,01 ha; huyện Lộc Hà 12,17 ha; huyện Cẩm Xuyên 16,59 ha; huyện Kỳ Anh 11,86 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích là 4.832,57 ha, chiếm 0,81% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố như sau: thành phố Hà Tĩnh 64,47 ha; thị xã Hồng Lĩnh 79,12 ha; thị xã Kỳ Anh 371,71 ha; huyện Nghi Xuân 403,34 ha; huyện Đức Thọ 271,80 ha; huyện Hương Sơn 580,00 ha; huyện Hương Khê 456,66 ha; huyện Vũ Quang 158,84 ha; huyện Can Lộc 403,94 ha; huyện Thạch Hà 527,97 ha; huyện Lộc Hà 171,21 ha; huyện Cẩm Xuyên 733,65 ha; huyện Kỳ Anh 609,85 ha.

+ Đất danh lam thắng cảnh: Diện tích là 4,19 ha, chiếm 0,001% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố tại huyện Can Lộc 4,19 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: Diện tích là 10.754,46 ha, chiếm 1,79% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố như sau: thành phố Hà Tĩnh 355,36 ha; thị xã Hồng Lĩnh 42,64 ha; thị xã Kỳ Anh 342,42 ha; huyện Nghi Xuân 719,78 ha; huyện Đức Thọ 848,98 ha; huyện Hương Sơn 972,49 ha; huyện Hương Khê 903,91 ha; huyện Vũ Quang 323,35 ha; huyện Can Lộc 1.048,46 ha; huyện Thạch Hà 1.746,53 ha; huyện Lộc Hà 564,35 ha; huyện Cẩm Xuyên 1.756,77 ha; huyện Kỳ Anh 1.129,42 ha.

+ Đất ở tại đô thị: Diện tích là 2.488,36 ha, chiếm 0,42% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố như sau: thành phố Hà Tĩnh 528,55 ha; thị xã Hồng Lĩnh 289,84 ha; thị xã Kỳ Anh 582,20 ha; huyện Nghi Xuân 145,18 ha; huyện Đức Thọ 91,71 ha; huyện Hương Sơn 82,23 ha; huyện Hương Khê 98,26 ha; huyện Vũ Quang 48,11 ha; huyện Can Lộc 191,36 ha; huyện Thạch Hà 123,19 ha; huyện Lộc Hà 120,27 ha; huyện Cẩm Xuyên 187,46 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích là 289,26 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố như sau: thành phố Hà Tĩnh 32,84 ha; thị xã Hồng Lĩnh 9,32 ha; thị xã Kỳ Anh 19,33 ha; huyện Nghi Xuân 14,28 ha; huyện Đức Thọ 20,92 ha; huyện Hương Sơn 20,54 ha; huyện Hương Khê 20,22 ha; huyện Vũ Quang 8,57 ha; huyện Can Lộc 20,62 ha; huyện Thạch Hà 26,66 ha; huyện Lộc Hà 16,09 ha; huyện Cẩm Xuyên 59,45 ha; huyện Kỳ Anh 20,43 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích là 46,61 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố như sau: thành phố Hà Tĩnh 7,31 ha; thị xã Hồng Lĩnh 2,05 ha; thị xã Kỳ Anh 2,32 ha; huyện Nghi Xuân 1,27 ha; huyện Đức Thọ 2,43 ha; huyện Hương Sơn 9,18 ha; huyện Hương Khê 5,78 ha; huyện Vũ Quang 3,30 ha; huyện Can Lộc 1,28 ha; huyện Thạch Hà 6,99 ha; huyện Lộc Hà 1,29 ha; huyện Cẩm Xuyên 0,37 ha; huyện Kỳ Anh 3,04 ha.

1.3. Đất chưa sử dụng: Diện tích là 12.452,69 ha, chiếm 2,08% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố như sau: thành phố Hà Tĩnh 169,52 ha; thị xã Hồng Lĩnh 205,21 ha; thị xã Kỳ Anh 1.725,43 ha; huyện Nghi Xuân 1.018,49 ha; huyện Đức Thọ 541,36 ha; huyện Hương Sơn 1.248,55 ha; huyện Hương Khê 1.148,22 ha; huyện Vũ Quang 571,63

ha; huyện Can Lộc 918,61 ha ; huyện Thạch Hà 1.806,65 ha; huyện Lộc Hà 554,28 ha; huyện Cẩm Xuyên 1.412,62 ha; huyện Kỳ Anh 1.132,11 ha.

**Bảng 37: Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>599.445,02</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>498.956,05</b>	<b>83,24</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	68.641,42	11,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>58.288,19</i>	<i>9,72</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45.505,30	7,59
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	114.987,24	19,18
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	74.376,84	12,41
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	162.856,12	27,17
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>59.569,68</i>	<i>9,94</i>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>88.036,28</b>	<b>14,69</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.499,90	0,25
2.2	Đất an ninh	CAN	153,13	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.785,80	0,46
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	241,65	0,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	641,95	0,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.007,81	0,17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	603,62	0,10
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	38.488,00	6,42
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	22.212,06	3,71
-	Đất thủy lợi	DTL	8.539,29	1,42
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	57,72	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	130,25	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.001,93	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	735,83	0,12
-	Đất công trình năng lượng	DNL	374,80	0,06
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	17,20	0,003
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	114,81	0,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	145,31	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	211,84	0,04
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4.832,57	0,81
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,19	0,001
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.754,46	1,79

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	2.488,36	0,42
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	289,26	0,05
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	46,61	0,01
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>12.452,69</b>	<b>2,08</b>

**Bảng 38: So sánh tỷ trọng các loại đất giữa Hà Tĩnh với cả nước, vùng BTB và vùng BTB-DHMT (tính đến 31/12/2020)**

Loại đất (%)	Hà Tĩnh	Cả nước	Vùng Bắc Trung Bộ	Vùng BTB - DHMT
1. Đất sản xuất nông nghiệp	23,15	34,71	19,11	22,9
2. Đất lâm nghiệp	58,76	45,1	65,06	60,1
3. Đất chuyên dùng	8,96	5,71	5,5	5,9
4. Đất ở (nông thôn + đô thị)	2,1	2,18	2,23	2

#### 4. Phân tích SWOT

**Bảng 40: Phân tích SWOT về phân bổ và sử dụng đất**

<p style="text-align: center;"><b>Điểm mạnh</b></p> <p>1. Diện tích đất lớn, đứng thứ 20 cả nước về diện tích đất.</p> <p>2. Diện tích mặt nước dồi dào từ nhiều hệ thống sông hồ trên địa bàn tỉnh (hồ Kẻ Gỗ)</p> <p>3. Đường biển dài, thuận lợi cho việc phát triển ngư nghiệp, du lịch, dịch vụ cảng biển.</p> <p>4. Diện tích rừng lớn, độ phủ đang được cải thiện (VQG Vũ Quang và Kẻ Gỗ).</p>	<p style="text-align: center;"><b>Điểm yếu</b></p> <p>1. Diện tích đất chưa sử dụng còn rất ít, diện tích đất đồng bằng và trung du hẹp.</p> <p>2. Hạn chế về ứng dụng khoa học, công nghệ trong công tác quản lý đất đai.</p> <p>3. Khai thác quỹ đất trong việc phát triển kinh tế còn chưa hiệu quả, một số khu vực còn bỏ hoang (Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo).</p>
<p style="text-align: center;"><b>Cơ hội</b></p> <p>1. Nhu cầu phát triển nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và du lịch, tiềm năng cả thị trường nội địa và thị trường các nước xung quanh.</p> <p>2. Các chính sách ưu đãi về đất đai dành cho các doanh nghiệp, thu hút các doanh</p>	<p style="text-align: center;"><b>Thách thức</b></p> <p>1. Khí hậu khắc nghiệt, thiên tai như bão, lũ, lụt xảy ra thường xuyên ảnh hưởng đến việc phát triển quỹ đất.</p> <p>2. Ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu, nước biển dâng, gây khó khăn cho việc phân bổ và khoanh vùng đất đai.</p>



ngiệp lớn, tập đoàn hàng đầu có tầm cỡ thế giới.

## IV. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

### 1. Thực trạng phát triển đô thị

#### 1.1. Công tác quản lý quy hoạch:

Đến nay trên địa bàn toàn tỉnh đã có một số đô thị phủ kín 100% quy hoạch phân khu (thị xã Hồng Lĩnh; thị trấn: Hương Khê, Thạch Hà, Tây Sơn, Nghèn, Đức Thọ, Phố Châu, Xuân An, Nghi Xuân và trung tâm đô thị Kỳ Đồng; một số phường, xã thuộc thành phố Hà Tĩnh: Thạch Linh, Văn Yên, Thạch Trung, Thạch Quý, Thạch Đồng, Thạch Hưng). Tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu đạt khoảng 55%. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 16 đô thị, hầu hết quy hoạch chung các đô thị đã được phê duyệt, làm cơ sở để triển khai các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết.

#### 1.2. Hiện trạng phân bố và quy mô đô thị

Toàn tỉnh hiện có 16 đô thị gồm 01 đô thị loại 02 (thành phố Hà Tĩnh), 02 đô thị loại IV (thị xã Kỳ Anh, Hồng Lĩnh) và 13 đô thị loại V (thị trấn: Xuân An, Nghi Xuân, Vũ Quang, Tây Sơn, Phố Châu, Đức Thọ, Hương Khê, Nghèn, Đồng Lộc, Thạch Hà, Thiên Cầm, Cẩm Xuyên; Lộc Hà). Đô thị của tỉnh hình thành và phát triển theo ba tuyến dọc, gồm:

- Vùng hành lang QL.1 và dải hành lang ven biển; vùng hành lang đường Hồ Chí Minh và vùng hành lang QL.8 đi cửa khẩu quốc tế Cầu Treo.

- Vùng hành lang QL.1 và dải hành lang ven biển gồm 11 đô thị (thành phố Hà Tĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh, và 08 thị trấn Xuân An, Tiên Điền, Nghèn, Đồng Lộc, Thạch Hà (Cày), Lộc Hà, Cẩm Xuyên, Thiên Cầm), trong đó thị xã Hồng Lĩnh là đô thị lớn nhất phía Bắc của tỉnh.

- Vùng hành lang QL.8 gồm ba đô thị (thị trấn Đức Thọ, Phố Châu và Tây Sơn) và vùng hành lang đường Hồ Chí Minh và trung du miền núi gồm 02 đô thị là thị trấn Vũ Quang và Hương Khê.

Nhìn chung, việc phân bố dân cư, cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật giữa các đô thị chưa được đều; các trung tâm đô thị còn tương đối rời rạc và chưa có sự bứt phá rõ ràng. Do đó, việc đẩy mạnh các dự án công trình hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là những tuyến đường giao thông/đường trục chính, mạng lưới điện, viễn thông để thúc đẩy quá trình phát triển, tạo sự gắn kết phát triển kinh tế giữa các đô thị và cụm động lực trong vùng tỉnh, và giữa thành thị và nông thôn là hết sức cần thiết.

**Bảng 40: Quy mô hệ thống đô thị của tỉnh Hà Tĩnh năm 2020**

TT	Tên đô thị	Loại đô thị	Diện tích (ha)	Dân số đô thị (người)
1	Thành phố Hà Tĩnh	II	5.663	73.492
2	Thị xã Kỳ Anh	III	28.025	85.500
3	Thị xã Hồng Lĩnh	IV	5.855	36.645

TT	Tên đô thị	Loại đô thị	Diện tích (ha)	Dân số đô thị (người)
4	Thị trấn Xuân An	V	1.146	10.228
5	Thị trấn Tiên Điền	V	505	5.656
6	Thị trấn Đức Thọ	V	142	6.793
7	Thị trấn Phố Châu	V	464	9.046
8	Thị trấn Tây Sơn	V	466	4.110
9	Thị trấn Vũ Quang	V	3.786	3.238
10	Thị trấn Nghèn	V	1.161	12.474
11	Thị trấn Thạch Hà	V	862	9.281
12	Thị trấn Lộc Hà	V	939	9.624
13	Thị trấn Hương Khê	V	566	9.237
14	Thị trấn Cẩm Xuyên	V	610	8.289
15	Thị trấn Thiên Cầm	V	1.401	4.684
16	Thị trấn Đồng Lộc	V	1.869	6.076

Nguồn: Báo cáo của Sở Xây dựng

### 1.3. Thực trạng kết cấu hạ tầng đô thị:

Việc đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội cho đô thị thời gian qua luôn được quan tâm đầu tư, nhìn chung bộ mặt các đô thị đã có chuyển biến rõ rệt, thành phố Hà Tĩnh đạt tiêu chí đô thị loại II, thị xã Kỳ Anh đạt đô thị loại III, thị xã Hồng Lĩnh đạt đô thị loại IV và các đô thị còn lại đạt đô thị loại V. Cụ thể kết quả đạt được trên một số mặt như sau:

- Về hạ tầng giao thông: Đường đô thị có tổng số chiều dài 302 km.
- Về hạ tầng cấp thoát nước: Hầu hết các đô thị trong tỉnh đều đã và đang có các dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước. Nhu cầu cấp nước về cơ bản đáp ứng yêu cầu.
- Về hạ tầng chiếu sáng: Hiện nay tất cả các đô thị đều có điện chiếu sáng với mức độ khác nhau, các đô thị loại IV và loại V tập trung chiếu sáng đường phố chính chủ yếu là những đoạn quốc lộ, tỉnh lộ đi qua đô thị....
- Tỷ lệ đô thị hóa đến thời điểm hiện nay (năm 2021) đạt khoảng 29%; chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom 95%; cấp nước sinh hoạt 81,4%, cây xanh công cộng 2%; chiếu sáng các tuyến đường chính 83%.

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực trạng kết cấu hạ tầng đô thị của tỉnh vẫn còn tồn tại một số hạn chế như:

Tốc độ xây dựng nhanh tại các đô thị chủ yếu tập trung trong lĩnh vực nhà ở và cửa hàng dịch vụ tư nhân, lan tỏa dần từ khu vực trung tâm dọc theo các trục giao thông vượt ra ngoài ranh giới đô thị vì vậy tình trạng đô thị phát triển theo chiều rộng bám dọc

trục đường giao thông, dẫn đến tình trạng đầu tư hạ tầng dần trải, thiếu tập trung.

Cơ sở dịch vụ hạ tầng xã hội chưa có điều kiện xây dựng đầy đủ ở các đô thị nhỏ, đô thị miền núi. Hệ thống hạ tầng cấp thoát nước vẫn chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ, vẫn còn tình trạng ngập úng thường xuyên xảy ra đặc biệt là tại thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh. Hệ thống thoát nước thải đô thị hiện nay chủ yếu vẫn sử dụng chung với hệ thống thoát nước mưa, chưa có hệ thống thoát nước riêng trong khi nước thải chưa được xử lý theo tiêu chuẩn, gây ảnh hưởng đến môi trường, đặc biệt là các khu dân cư ven sông, ven các khu đô thị.

Tỷ lệ ngõ, ngách được chiếu sáng còn thấp, nhất là các đô thị loại V. Tỷ lệ bình quân diện tích đất cây xanh trên đầu người còn nhỏ, một số đô thị để người dân trồng tự phát các loại cây trong đô thị, dẫn đến thiếu tính đồng bộ làm ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị.

**Bảng 41: Chất lượng đô thị tỉnh Hà Tĩnh năm 2020**

TT	Tên đô thị	Diện tích nhà ở bình quân (m <sup>2</sup> /ngi)	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị (%)	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	Tỷ lệ dân cư được cấp nước sạch (%)	Tiêu chuẩn cấp nước sạch (lít/ng)	Tỷ lệ bao phủ hệ thống thoát nước (%)	Tỷ lệ nước thải được thu gom (%)	Tỷ lệ thất thoát nước (%)	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị (%)	Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính (%)	Tỷ lệ đất cây xanh đô thị (m <sup>2</sup> /n g)	Tỷ lệ đất cây xanh công cộng khu vực nội thị (m <sup>2</sup> /ng)
1	Thành phố Hà Tĩnh	33.9	20	13	98	110	90	30	<18	98	100	8	7
2	Thị xã Hồng Lĩnh	26.5	19	2.4	95	100	67	22	18.5	97.8	95	11	2.2
3	Thị xã Kỳ Anh	27,79	29,63	8,5	95,41	100	70	23	25	98	95,5	7,29	1,78
4	Thị trấn Vũ Quang	24	16.6	24.7	45	80	75	0	20	90	90	4	1.1
5	Thị trấn Cẩm Xuyên	25	29.9	2.1	90	80	70	0	29	100	87	6	1.3
6	Thị trấn Thiên Cẩm	25	28.3	1.7	0	80	50	0	0	90	90	8.3	1.4
7	Thị trấn Phố Châu	28,5	20	3,5	45	80	65	0	23	44	90	5,5	1.2
8	Thị trấn Tây Sơn	26	18	3,5	90	80	60	0	20	90	85	5,0	1
9	Thị trấn Tiên Điền	14.84	12,5	1	95	80	60	0	10	90	90	3	1.2
10	Thị trấn Xuân An	29.15	14,62	1,5	90	80	70	0	10	90	80	2	1.1
11	Thị trấn Nghèn	27.2	16	45	65	80	90	0	3	14.7	65	2.5	1
12	Thị trấn Đồng Lộc	27.2	11.2	3.5	0	80	85	0	0	3	55	3.5	1.3
13	Thị trấn Lộc Hà	29,08	40,86	3,86	83,01	80	21	0	25	65	82,35	11	1.1
14	Thị trấn Thạch Hà	19	30%	10	90	80	80	0	21	2020	100	2	1
15	Thị trấn Đức Thọ	29	22,3	3	98,64	80	65	0	25	75	70	3.2	1.1

TT	Tên đô thị	Diện tích nhà ở bình quân (m <sup>2</sup> /ngi)	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị (%)	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	Tỷ lệ dân cư được cấp nước sạch (%)	Tiêu chuẩn cấp nước sạch (lít/ng)	Tỷ lệ bao phủ hệ thống thoát nước (%)	Tỷ lệ nước thải được thu gom (%)	Tỷ lệ thất thoát nước (%)	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị (%)	Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính (%)	Tỷ lệ đất cây xanh đô thị (m <sup>2</sup> /ng)	Tỷ lệ đất cây xanh công cộng khu vực nội thị (m <sup>2</sup> /ng)
16	Thị trấn Hương Khê	26	24.2	5	65	80	52	0	22	62	60	2.1	1.1

Nguồn: Sở Xây dựng

#### 1.4. Đánh giá tăng trưởng đô thị:

##### 1.4.1. Về kinh tế

Kinh tế đô thị được xác định có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, làm động lực lan tỏa sang các vùng lân cận; đồng thời góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng thương mại, dịch vụ và du lịch, đảm bảo cân bằng giữa phát triển kinh tế và phát triển không gian đô thị, nâng cao chất lượng môi trường sống. Thời gian qua Hà Tĩnh đã thu hút nhiều dự án phát triển đô thị trên địa bàn, trong đó 02 dự án đầu tiên là Trung tâm thương mại, văn phòng và nhà ở Vincom Hà Tĩnh, tổ hợp biệt thự nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí Vinpearl Cửa Sót của Vingroup đi vào hoạt động tạo nên bộ mặt hoàn toàn mới cho đô thị Hà Tĩnh. Ngoài ra, hiện nay có nhiều nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước đang nghiên cứu, tìm hiểu đầu tư vào Hà Tĩnh như: Tập đoàn T&T chuẩn bị đầu tư dự án Khu đô thị thương mại dịch vụ, biệt thự sinh thái Nam Cầu Phủ và đang tìm hiểu đầu tư dự án Khu đô thị sinh thái, du lịch, vui chơi giải trí đảo Xuân Giang 2; Công ty Crystal Bay cũng đang tìm hiểu đầu tư dự án Công viên trung tâm và Khu đô thị Lam Hồng Garden Park City; Tập đoàn FLC tìm hiểu đầu tư dự án tổ hợp sân golf, du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị biển Thiên Cầm và dự án Khu đô thị thông minh Hà Tĩnh; Tập đoàn Vingroup đang nghiên cứu dự án khu đô thị Hàm Nghi, quy mô 136,8 ha thuộc các phường Thạch Linh, Hà Huy Tập (TP. Hà Tĩnh) và các xã Thạch Tân, Thạch Đài (huyện Thạch Hà)...

##### 1.4.2. Về dân số

Tốc độ tăng dân số tại các đô thị thời gian qua còn chậm, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên và tăng cơ học còn thấp, giai đoạn 2015-2020 dân số đô thị chỉ tăng bình quân khoảng 5,3%/năm, tỷ lệ dân số đô thị mới chỉ chiếm 22,2% (năm 2020), thấp hơn nhiều so với tỷ lệ dân số thành thị cả nước (38%); bên cạnh đó, một bộ phận khá đông dân đô thị của tỉnh vẫn còn sống bằng nghề nông và xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế công nghiệp và dịch vụ của tỉnh còn khá khiêm tốn. Hiện nay, mật độ dân số đô thị của thành phố Hà Tĩnh là 1.912 người/km<sup>2</sup>, trong khi đó mật độ dân số của thị xã Hồng Lĩnh và thị xã Kỳ Anh hiện còn khá thấp, với mức tương ứng là 660 người/km<sup>2</sup> và 297 người/km<sup>2</sup>;

##### 1.4.3. Về Đô thị hóa và không gian phát triển

Việc đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa và mở rộng không gian phát triển các đô thị luôn được tỉnh quan tâm; tuy vậy, tốc độ đô thị hóa của tỉnh vẫn còn khá thấp so với bình quân chung cả nước, bên cạnh cơ sở hạ tầng chưa được đầu tư một cách đồng bộ thì một số đô thị như thành phố Hà Tĩnh, thị xã Hồng Lĩnh không gian phát triển còn chật hẹp, chưa đảm bảo để nâng cấp lên các tiêu chuẩn cao hơn. Do vậy, trong thời gian tới cùng với các giải pháp đột phá về phát triển kinh tế xã hội, hạ tầng kỹ thuật, công

nghiệp dịch vụ và các thế mạnh tiềm năng của tỉnh, sẽ là đòn bẩy mạnh mẽ để đảm bảo đạt các tiêu chí về đô thị còn thiếu, yếu, mở ra các khu vực phát triển mới phát triển mạnh mẽ hơn gắn kết cùng các không gian kinh tế khác như: công nghiệp, du lịch, thương mại dịch vụ và nông nghiệp chất lượng cao.

#### 1.4.4. Phát triển đô thị với ứng phó với BĐKH và tăng trưởng xanh:

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 26/10/2016 về việc phê duyệt kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2016-2020 và triển khai các nội dung theo Quyết định như nâng cao nhận thức, phát triển nguồn nhân lực; tăng cường năng lực quản lý, giám sát và hoàn thiện cơ chế chính sách về biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh lương thực trong bối cảnh biến đổi khí hậu; thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái (EbA) nhằm giảm thiểu phát thải khí nhà kính, phát triển nền kinh tế theo hướng các - bon thấp; huy động các nguồn lực và tài chính ứng phó với biến đổi khí hậu; huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế, các tổ chức khoa học, chính trị - xã hội - nghề nghiệp trong ứng phó với biến đổi khí hậu; xây dựng cộng đồng thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ; các vấn đề liên ngành và hợp tác quốc tế về BĐKH.

#### 1.4.5. Về xây dựng và phát triển đô thị thông minh:

- Trong những năm qua, tỉnh đã đầu tư nâng cấp phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông, phát triển các trang thiết bị công nghệ thông tin tại các huyện, thị xã, thành phố. Về việc đầu tư cho triển khai đô thị thông minh, hiện đã thực hiện xây dựng hệ thống giám sát trật tự đô thị và an toàn giao thông tại thành phố Hà Tĩnh. Hiện nay, đang tiếp tục triển khai xây dựng hệ thống điều khiển chiếu sáng công cộng thành phố; xây dựng trung tâm điều hành y tế thông minh.

- Bố trí nguồn vốn, kêu gọi, thu hút đầu tư các dự án phát triển hạ tầng đô thị thông minh như: Dự án trung tâm điều khiển chiếu sáng trên địa bàn TP. Hà Tĩnh; Dự án chiếu sáng ứng dụng công nghệ Led trên địa bàn TP. Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh, Hồng Lĩnh; Hệ thống điện chiếu sáng 06 tuyến đường tại khu vực Trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh; Lắp đặt các cụm đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn huyện Thạch Hà; Dự án phủ sóng wifi miễn phí tại các khu du lịch trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh với nội dung xây dựng đồng bộ hệ thống các điểm phát wifi tại khu du lịch có lượng khách du lịch lớn...

- Định hướng, thu hút đầu tư các khu đô thị mới có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ ứng dụng công nghệ đô thị thông minh: Một số khu đô thị đã được đầu tư xây dựng như: Khu đô thị Xuân An; Dự án Vinhomes Hà Tĩnh...

- Hàng năm đều tổ chức công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cơ quan quản lý nhà nước, các thành phần kinh tế - xã hội và cộng đồng về vai trò và lợi ích về đô thị thông minh; tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về vai trò, ý nghĩa của đô thị thông minh, khuyến khích sự chủ động tham gia; tổ chức các sự kiện về phát triển đô thị thông minh nhằm cung cấp thông tin về tình hình triển khai cũng như thu hút sự quan tâm, góp ý của các cấp, các ngành và cộng đồng xã hội.

*Nhìn chung, hệ thống hạ tầng khu vực đô thị phát triển nhanh và mạnh hơn khu vực nông thôn. Hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị đã được quan tâm xây dựng và chỉnh trang, nâng cấp với mục tiêu hướng tới đảm bảo đô thị tỉnh Hà Tĩnh và các đô thị khác ở khu vực BTB tạo thành một mạng lưới đô thị văn minh, hiện đại. Mạng lưới hệ thống hạ tầng cơ bản như: thương mại, khu công nghiệp, hệ thống trường học, y tế, khám chữa bệnh, hạ tầng thông tin, điện, nước, viễn thông... đã đáp ứng được nhu cầu, phục vụ tốt*

quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực đô thị. Hà Tĩnh cũng đang tập trung thu hút đầu tư những dự án khu đô thị mới, nhằm quy hoạch đô thị bài bản, khắc phục việc nhà ở xây dựng một cách tự phát và thiếu hệ thống, ảnh hưởng đến mỹ quan và trật tự trong đô thị.

## 2. Thực trạng phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới

Sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 819/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn tỉnh Hà Tĩnh có 182 xã. Quy mô dân số khu vực nông thôn chiếm tỷ lệ 80,32% dân số trung bình của tỉnh (2019).

Trong 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM), hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn đã được quan tâm đầu tư, đặc biệt là phong trào làm giao thông nông thôn. Toàn tỉnh nâng cấp, xây dựng mới 7.438,69 km đường giao thông; 1.603 km kênh mương nội đồng, nâng cấp, xây dựng mới 10 hồ chứa, sửa chữa 49 hồ chứa, nâng dung tích trữ của các công trình hồ chứa từ 785,6 triệu m<sup>3</sup> lên 1.585 triệu m<sup>3</sup>; xây mới 468 trạm biến áp, 2.241 km đường điện trung áp, hạ áp<sup>63</sup>, 2.587 km đường điện chiếu sáng; xây mới 26 trường mầm non và phổ thông các cấp (trong đó có 12 trường tư thục); xây mới 1.619 phòng học, 223 nhà công vụ, 112 nhà tập đa năng, 113 phòng giáo dục thể chất, 176 công trình vệ sinh trường học; xây dựng, nâng cấp 172 nhà văn hóa xã, 155 khu thể thao xã, 1.085 nhà văn hóa và khu thể thao thôn; các nhà văn hóa, khu thể thao thôn thu hút được đông đảo người dân tham gia các hoạt động văn nghệ, thể thao, từng bước nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân; xây dựng mới 34 chợ, nâng cấp, cải tạo 94 chợ tại khu vực nông thôn, chuyển đổi mô hình quản lý 118 chợ/127 chợ trong quy hoạch; xây dựng, sửa chữa 54 điểm Bưu điện Văn hóa xã (trong đó xây mới 34); 100 đài truyền thanh cơ sở; cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin được các doanh nghiệp đầu tư, phát triển đến xã, thôn; xóa 7.831 nhà tạm, nhà dột nát; xây dựng mới, nâng cấp 30.636 nhà ở đạt chuẩn (trong đó có 10.988 hộ gia đình nghèo, 4.457 hộ gia đình có công được Nhà nước và các tổ chức hỗ trợ xây dựng).

Quá trình xây dựng NTM nhìn chung đã có sự gắn kết bước đầu với tiến trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, tái cơ cấu nông nghiệp, thúc đẩy sản xuất hàng hóa lớn phát triển và nâng cao điều kiện sống người dân nông thôn gần với điều kiện sống người dân đô thị, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Đã hình thành nhiều mô hình sản xuất hàng hóa quy mô khá lớn (trên 40 mô hình hộ gia đình, 350 trang trại, 59 HTX, với diện tích bình quân trên 10ha/mô hình). Tỷ lệ cơ giới hóa trong nhiều lĩnh vực, khâu sản xuất đạt cao<sup>64</sup>, nhờ đó giải quyết khâu lao động nặng nhọc, tính thời vụ, khẩn trương, góp phần giảm tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch (sản xuất lúa giảm từ 12,5% xuống còn khoảng 7%). Tỷ lệ nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp tăng lên đạt trên 30%, giảm dần lao động trực tiếp nông nghiệp sang lĩnh vực công nghiệp, thương mại và phi nông nghiệp. Góp phần giải quyết vấn đề lao động, việc làm trong khu vực nông thôn, giảm tốc độ chuyển dịch lao động từ nông thôn đến các đô thị. Năm 2020, có 181/182 xã đạt tiêu chí lao động có

<sup>63</sup>Toàn tỉnh hiện có 2.929,62km đường dây trung áp, 6.639,06km đường dây hạ áp, 3.140 trạm/3.159 máy/1.168,8MVA cấp điện cho các khách hàng.

<sup>64</sup>Cây lúa: Khâu làm đất đạt 95,5% (tăng 39,8% so năm 2013), khâu thu hoạch đạt 96,0% (tăng 52,5%), khâu vận chuyển đạt 80,0% (tăng 25,6%); cây màu khâu làm đất đạt 65,5% tăng 35,5%; trên 90% các trang trại chăn nuôi tập trung đã áp dụng cơ giới hóa đồng bộ; sản xuất lâm nghiệp (khâu tưới, phay sản xuất cây giống đạt 82%, khai thác 86%, vận chuyển 92%, chế biến lâm sản 85%); trong nuôi tôm thâm canh, công nghệ cao và tàu khai thác xa bờ cơ giới hóa đạt trên 80%...

việc làm, chiếm 99,5% (tăng 83,5% so với năm 2010), theo đó, tỷ lệ lao động thiếu việc làm năm 2018 ở nông thôn chỉ còn 2,28%, giảm 2,36% so với năm 2015.

Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) được tập trung chỉ đạo và có những thành công bước đầu, tạo sức lan tỏa rộng rãi; các sản phẩm tham gia chương trình phát triển tốt và có nhiều chuyển biến rõ rệt về chất lượng, mẫu mã, hệ thống nhận diện thương hiệu... Đến nay, đã có 159 sản phẩm đạt chuẩn OCOP, trong đó có 152 sản phẩm 3 sao, 7 sản phẩm 4 sao. Hầu hết các sản phẩm sau khi đạt chuẩn OCOP đều tăng về doanh số bán hàng, có sản phẩm tăng hơn 200%, sản phẩm tăng ít nhất là 20% so với trước.

Tuy có nhiều nỗ lực tập trung đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng nông thôn và thành thị, nhưng do nguồn vốn đầu tư huy động toàn xã hội còn hạn chế, nên mức hưởng thụ các dịch vụ công, nhất là về hạ tầng, văn hoá, y tế... của người dân ở một số xã khó khăn, xã miền núi, biên giới còn thấp. Đời sống người nông dân nhìn chung còn ở mức thấp, thu nhập chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp thuần túy, giá trị gia tăng thấp, tích lũy để phát triển không được nhiều; chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa nông dân và các thành phần khác và ngay trong khu vực nông thôn giữa các miền vùng, các xã ngày càng tăng, nhất là thu nhập của nông dân những địa phương truyền thống độc canh cây lúa chậm được cải thiện.

Quy mô công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún, hoạt động phân tán; việc đưa công nghệ và thiết bị mới vào sản xuất để tăng độ tinh xảo và chất lượng sản phẩm còn chậm; và công tác tiếp thị chưa được thực hiện tốt. Kinh tế làng nghề vẫn mang nét cục bộ, được duy trì thông qua việc nối truyền của các thế hệ, dựa trên đúc rút kinh nghiệm là chủ yếu. Một số làng nghề hiện nay do nguồn nguyên liệu cạn kiệt, một số sản phẩm công nghiệp khác thay thế, tập quán tiêu dùng thay đổi nên bị mai một hoặc mất hẳn như làng dệt chiếu cói Lam Hồng - Nghi Xuân, làng nón Ba Giang - Thạch Hà, làng dệt tơ lụa Châu Phong - Đức Thọ, làng tre đan xã Thạch Long - Thạch Hà, làng nón Tiên Điền<sup>65</sup>... Thêm vào đó, sản phẩm của một số làng nghề chưa thể vươn ra thị trường trong nước và quốc tế. Thậm chí, nhiều nghề truyền thống mặc dù đã tồn tại hàng trăm năm nhưng vẫn chưa đăng ký thương hiệu. Ngoài ra, do các làng nghề được bố trí xen kẽ trong khu dân cư, trong khi đó thiết bị xử lý chất thải, chất độc hại chưa được đầu tư nên nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất cao.

Về hệ thống bảo vệ môi trường tại khu vực nông thôn, quy hoạch xử lý chất thải rắn chưa được soát xét đồng bộ, tỷ lệ chất thải rắn được thu gom còn thấp, đạt 67,9% năm 2020; chưa hình thành được các khu xử lý rác thải với công nghệ hiện đại. Việc triển khai thực hiện quy hoạch và các phương án xử lý rác thải bằng lò đốt tại một số địa phương triển khai còn chậm và khó khăn (Thạch Hà, Vũ Quang, Hương Khê...). Ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi nhất là các trang trại nuôi lợn tập trung đang diễn ra nhiều nơi, việc chăn nuôi quy mô nông hộ trong khu dân cư đang là vấn đề, ảnh hưởng đến nguồn nước, dân cư xung quanh nhưng giải pháp xử lý hiệu quả chưa cao. Tình trạng ô nhiễm môi trường trong nuôi trồng thủy sản đặc biệt là ô nhiễm môi trường nước đang diễn ra khá phổ biến, nhiều cơ sở nuôi trồng thủy sản có lưu lượng xả thải lớn, sau tái sử dụng nước ao nuôi qua ao lắng rồi xả thẳng ra sông, biển.

### **5.3. Thực trạng phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh**

#### **5.3.1. Hiện trạng nhà ở**

<sup>65</sup> Nguyễn Khắc Hoàn và cộng sự (2017) “Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển của làng nghề truyền thống tỉnh Hà Tĩnh trong giai đoạn hiện nay”, Tạp chí Khoa học - Đại học Huế, tập 126, số 5A, Tr. 161-171

Tính đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 377.311 căn nhà, bao gồm 71.859 căn ở khu vực đô thị và 305.452 căn ở khu vực nông thôn. Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 26,2 m<sup>2</sup>/người, tăng hơn 8,3 m<sup>2</sup> /người so với năm 2019, đứng thứ 10 toàn quốc; trong đó khu vực đô thị đạt 31,4 m<sup>2</sup>/người, khu vực nông thôn đạt 25 m<sup>2</sup>/người.

Về chất lượng nhà ở: Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 90%, tỷ lệ nhà ở bán kiên cố 9%, giảm tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố còn 1%, không còn nhà ở đơn sơ.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 182 dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư với tổng quy mô khoảng 4.900,1 ha, tập trung chủ yếu ở thành phố Hà Tĩnh (39 dự án, quy mô 1.038 ha), thị xã Kỳ Anh (24 dự án, quy mô 482,6 ha), huyện Nghi Xuân (27 dự án, quy mô 2.347,7 ha).

### 5.3.2 Công tác phát triển các loại nhà ở

**Bảng 42: Sơ bộ phát triển các loại nhà ở giai đoạn 2019-2020**

TT	Loại nhà ở	Năm 2019		Năm 2020		Tổng	
		Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )
1	Nhà ở thương mại	1.430	142.234	2.520	307.766	3.950	450.000
2	Nhà ở xã hội	488	44.481	0	0	488	44.481
3	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân	8.694	702.019	9.603	777.531	18.297	1.479.550
4	Nhà ở theo chương trình mục tiêu	1.000	50.000	1.135	63.450	2.135	113.450
	<b>Tổng</b>	<b>11.612</b>	<b>938.734</b>	<b>13.258</b>	<b>1.148.747</b>	<b>24.870</b>	<b>2.087.481</b>

Nguồn: Sở Xây dựng

#### a) Nhà ở thương mại

Trên địa bàn tỉnh có 50 dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư đang triển khai xây dựng, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2019-2020, với khoảng 2.530 căn nhà (bao gồm 1.200 căn hộ chung cư, 1.330 căn nhà liên kế, thấp tầng), quy mô 300.000 m<sup>2</sup> sàn, và 14.255 lô đất ở thương mại tại các khu đô thị, khu dân cư đang được đầu tư hạ tầng với quy mô 450.000 m<sup>2</sup> sàn.

#### b) Nhà ở xã hội

Toàn tỉnh có 09 dự án nhà ở xã hội với tổng quy mô 51,1 ha. Trong đó có 01 dự án nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp đang triển khai xây dựng trên địa bàn phường Thạch Linh, thành phố Hà Tĩnh với quy mô 1,5 ha, dự kiến hoàn thành vào năm 2020.

Ngoài ra, có 03 dự án nhà ở cho công nhân tại các khu công nghiệp, tập trung tại Thị xã Kỳ Anh với tổng quy mô 25 ha. Trong đó, đã có 01 dự án đã hoàn thành (dự án nhà ở công nhân của công ty TNHH gang thép Hưng nghiệp Formosa) với 12 dãy nhà ký túc xá 05 tầng và 01 dãy nhà 11 tầng, đáp ứng chỗ ở cho 8.858 công nhân, người lao động; 01 dự án đã hoàn thành một phần (nhà ở cho công nhân và người lao động thuê tại Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh do Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Mitracco đầu tư) với quy mô 4 block nhà 5 tầng, 338 phòng, diện tích 14.792 m<sup>2</sup> sàn, đáp ứng cho 1.200 người; 01 dự án chuẩn bị triển khai (nhà ở của cán bộ công nhân viên công ty cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II).



### **c) Nhà ở hộ gia đình, cá nhân**

Diện tích nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng trong giai đoạn 2019-2020 khoảng 1.479.550 m<sup>2</sup> sàn, tương ứng 18.297 căn nhà.

### **d) Nhà ở theo Chương trình mục tiêu**

- Nhà ở cho người có công với cách mạng: Số hộ đã được hỗ trợ về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ là 4.457/5.118 hộ (đạt tỷ lệ 87,08%).

- Nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo:

+ 660 hộ nghèo đã được hỗ trợ nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015, bao gồm 465 hộ hoàn thành xây dựng, sửa chữa nhà ở và 195 hộ được hỗ trợ vay vốn.

+ 4.457/5.118 hộ (đạt tỷ lệ 87,08%) được hỗ trợ nhà ở và hoàn thành việc xây dựng nhà ở theo Quyết định 48/2014/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngoài ra, Mặt trận tổ quốc và các tổ chức thành viên đã kêu gọi xây mới và sửa chữa cho 5.210 hộ nghèo, trị giá 79.839 triệu đồng; từ nguồn quỹ Cứu trợ của tỉnh hỗ trợ xây mới và sửa chữa cho 667 hộ nghèo, hộ chính sách xã hội vùng thường xuyên bị thiên tai, ngập lụt với số tiền 23.440 triệu đồng.

#### **5.3.3. Tồn tại, khó khăn**

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong thời gian qua triển khai chậm, việc thực hiện tái định cư cho những dự án tái định cư còn gặp rất nhiều khó khăn.

- Công tác phát triển và quản lý nhà ở vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt là hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh vẫn chưa được hoàn thiện.

- Tình hình ngân sách tỉnh còn gặp nhiều khó khăn do đó chưa có cơ chế cụ thể để đề xuất các chính sách hỗ trợ phù hợp tạo môi trường thuận lợi cho việc đầu tư các dự án nhà ở, đặc biệt là nhà ở cho các đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội.

## **VI. HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT - XÃ HỘI**

Đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội trên địa bàn tỉnh có nhiều tiến bộ, đáp ứng được ngày tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, rút ngắn dần khoảng cách giữa các địa bàn trong tỉnh. Tỉnh Hà Tĩnh luôn xác định phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật là lĩnh vực ưu tiên hàng đầu và là lĩnh vực quan trọng phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh, kêu gọi đầu tư và phục vụ cuộc sống sinh hoạt của người dân. Tuy nhiên, thực trạng hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh nhìn chung vẫn chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

### **1. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải**

#### **1.1. Giao thông đường bộ**

Hà Tĩnh có mạng lưới giao thông vận tải khá phong phú, bao gồm các loại vận tải như đường sắt, đường bộ, đường sông, đường biển, trong đó đường bộ giữ vai trò và vị trí chủ đạo.

Mạng lưới giao thông đường bộ của tỉnh Hà Tĩnh được cấu thành chủ yếu bởi hệ thống quốc lộ theo trục dọc, trục ngang, hệ thống đường địa phương bên cạnh đường sắt Bắc - Nam. Trong những năm gần đây nhiều công trình giao thông quan trọng đã và đang được đầu tư nâng cấp mở rộng, hệ thống đường giao thông nông thôn được đầu tư xây dựng với cơ chế hỗ trợ xi măng của tỉnh, đường GTNT đã kết nối đến trung tâm xã, trung tâm thôn. Mật độ đường giao thông của Hà Tĩnh cao hơn các tỉnh thành khác trong khu vực Bắc Trung Bộ và so với cả nước.

**Bảng 43: So sánh mật độ đường giao thông của Hà Tĩnh với cả nước và khu vực Bắc Trung bộ**

Tỉnh	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Dân số (nghìn người)	Quốc lộ (km)	Đường tỉnh (km)	Tổng chiều dài đường bộ (km)	Mật độ QL		Mật độ ĐT		Mật độ chung	
						km/km <sup>2</sup>	km/người	km/km <sup>2</sup>	km/người	km/km <sup>2</sup>	km/người
Thanh Hóa	11.120	3.640	1.293	1.274	22.965	0,12	0,36	0,11	0,35	2,07	6,31
Nghệ An	16.494	3.327	1.015	739	17.684	0,06	0,31	0,04	0,22	1,07	5,32
<b>Hà Tĩnh</b>	<b>5.998</b>	<b>1.288</b>	<b>847</b>	<b>294</b>	<b>14.252</b>	<b>0,14</b>	<b>0,66</b>	<b>0,05</b>	<b>0,23</b>	<b>2,38</b>	<b>11,07</b>
Quảng Bình	8.000	896	905	371	9.377	0,11	1,00	0,05	0,41	1,17	10,46
Quảng Trị	4.740	632	412	307	4.792	0,09	0,65	0,06	0,49	1,01	7,58
TT Huế	5.048	1.128	450	492	4.097	0,09	0,40	0,10	0,44	0,81	3,63
Cả nước	330.967	96.208	21.550	25.450	281.943	0,07	0,22	0,08	0,26	0,85	2,93

Đến nay, mạng lưới giao thông đường bộ toàn tỉnh Hà Tĩnh có hơn 14 nghìn km, gồm: 846,88 km quốc lộ; 354,27 km đường tỉnh; 881,13 km đường huyện; 2.085,28 km đường trục xã, liên xã; 9.382,79 km đường trục thôn, ngõ xóm; 562 km đường đô thị (các tuyến đã có tên đường) và hơn 50 km đường tuần tra biên giới.

**a) Đường bộ cao tốc**

- Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông: quy hoạch đoạn qua Hà Tĩnh dài khoảng 108 km (từ Sông Lam, xã Đức Vịnh, huyện Đức Thọ đến Khe Gạo, xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh) với quy mô 6 làn xe. Hiện nay mới đang triển khai lập TKKT đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt (qua Hà Tĩnh dài khoảng 5 km); đoạn còn lại qua địa bàn dài khoảng 103 km đang trong giai đoạn nghiên cứu lập hồ sơ báo cáo tiền khả thi, dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2021-2025.

- Đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây (cao tốc Hồ Chí Minh): từ Khe Cò, xã Sơn Lễ đến Yên Lộc, Can Lộc dài 32 km (đoạn sau nhập với cao tốc phía Đông), quy hoạch 6 làn xe. Đến nay vẫn chưa có kế hoạch triển khai.

**b) Đường quốc lộ**

Hiện nay hệ thống đường quốc lộ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh bao gồm đường 09 tuyến (QL.1, đường Hồ Chí Minh, QL.8, QL.8B, QL.8C, QL.12C, QL.15, QL.15B, QL.281) với chiều dài 741,55 km, 01 tuyến được quy hoạch là đường bộ ven biển dài 118,93 km. Hình thành hệ thống trục dọc và trục ngang chủ yếu gồm:

- *Trục dọc chủ yếu:*

+ Quốc lộ 1: tuyến chính dài 130,4km từ cầu Bến Thủy thuộc xã Xuân An, huyện Nghi Xuân đến Đèo Ngang thuộc xã Kỳ Nam, huyện Kỳ Anh (bao gồm 2,9km đoạn tuyến cũ theo hướng lên Đèo Ngang) và 3 đoạn tuyến tránh thị xã, thành phố (thị xã Hồng Lĩnh, thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh) với chiều dài 60,8km.

+ Đường Hồ Chí Minh: đoạn qua Hà Tĩnh dài 80,5km từ Khe Cò, huyện Hương Sơn đến La Khê, huyện Hương Khê.

+ Đường bộ ven biển: đã được quy hoạch theo Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 18/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ, dài 118,93km (trong đó 5,4km trùng QL281 và 33km trùng QL15B), điểm đầu tại cầu Cửa Hội, xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân; điểm cuối giao QL12C tại Khu kinh tế Vũng Áng; quy hoạch đường cấp III đồng bằng. Hiện nay cơ bản đã được đầu tư với quy mô theo quy hoạch, còn 17,2 km đoạn Kỳ Xuân - Kỳ Ninh đang triển khai đầu tư..

- *Trục ngang chủ yếu:*

+ Quốc lộ 8: dài 85,3 km, từ thị xã Hồng Lĩnh đến cửa khẩu Cầu Treo

+ Quốc lộ 8B: dài 12,2km, từ thị xã Hồng Lĩnh đến cảng Xuân Hải (đã trừ 12,8km đoạn trùng QL1 đoạn tránh thị xã Hồng Lĩnh).

+ Quốc lộ 12C: đoạn qua Hà Tĩnh dài 45km (đã trừ đoạn trùng QL.1), từ Cảng Vũng Áng đến Hóa Tiến - Quảng Bình.

- Các tuyến quốc lộ khác:

+ Quốc lộ 15: đoạn qua Hà Tĩnh dài 75,5km từ xã Trường Sơn, huyện Đức Thọ đến La Khê, huyện Hương Khê (đã trừ các đoạn trùng QL8, đường Hồ Chí Minh).

+ Quốc lộ 15B: Dài 51,05km, từ Đồng Lộc, huyện Can Lộc đến Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên.

+ Quốc lộ 8C: dài 101,1 km, từ thị trấn Thiên Cầm đến điểm cuối giao Quốc lộ 46, tỉnh Nghệ An (mới được đưa vào Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ).

+ Quốc lộ 281: dài 99,7 km từ bãi biển Lộc Hà đến giao QL.8 thị trấn Tây Sơn, huyện Hương Sơn (mới được đưa vào Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ).

*Theo Quy hoạch phát triển GTVT Hà Tĩnh đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 11/4/2008 của UBND tỉnh Hà Tĩnh và Quy hoạch phát triển GTVT đường bộ Việt Nam được phê duyệt tại Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ thì đến nay hệ thống quốc lộ như sau: Các tuyến đã đạt được theo quy hoạch: QL.1 (4 làn xe), đường Hồ Chí Minh (2 làn xe). Các tuyến chưa đạt theo quy hoạch: đường ven biển, QL.8... Một số tuyến phát triển thêm so*

với quy hoạch hoặc thay đổi hướng tuyến, chiều dài: tuyến tránh thị xã Hồng Lĩnh, tuyến tránh TP. Hà Tĩnh và tránh thị xã Kỳ Anh; tuyến QL.15B, QL.8C, QL.281.

### c) Đường tỉnh

Hệ thống đường tỉnh được phân cấp quản lý và khai thác tại Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 15/5/2013 của UBND tỉnh, gồm 10 tuyến với tổng chiều dài 354,27 km; cụ thể:

- Đường tỉnh 546: Dài 17,3 km, từ Gia Lách (Nghị Xuân) đến Xuân Hội (Nghị Xuân), quy hoạch đường cấp IV đồng bằng, nền 9 m, mặt 8 m. Hiện nay đã được đầu tư hoàn thành theo đúng quy hoạch.

- Đường tỉnh 547: Dài 32,07 km; Điểm đầu với ĐT.546 tại Km 5+400 thuộc xã Xuân Mỹ, huyện Nghi Xuân; điểm cuối giao với QL.15B tại Km 18+960 (đầu cầu cửa Sót), thuộc địa bàn xã Hộ Độ, huyện Lộc Hà. Hiện nay tuyến trùng với đường ven biển đang triển khai xây dựng quy mô cấp III đồng bằng.

- Đường tỉnh 548: Dài 19,4 km, từ xã Bình Lộc, huyện Lộc Hà đến Đồng Lộc, huyện Can Lộc (nối QL.15B), quy hoạch đường cấp IV đồng bằng, nền 9 m, mặt 8 m. Hiện nay mới đạt đường cấp VI với nền 6,5 m, mặt 5,5 m.

- Đường tỉnh 549: Dài 8,85 km, từ TP. Hà Tĩnh đến xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà, quy hoạch đường đô thị, nền 35 m, mặt 15 m. Hiện nay cơ bản đã đạt quy mô theo đúng quy hoạch.

- Đường tỉnh 550: Dài 15,2 km, từ xã Thạch Hải, huyện Thạch Hà đến xã Ngọc Sơn, huyện Thạch Hà, quy hoạch đường cấp III đồng bằng, nền 12 m, mặt 11 m. Hiện nay còn lại đoạn từ Thạch Hải đến cầu Thạch Đồng chưa đạt quy mô.

- Đường tỉnh 551: Dài 44,8 km, từ Bãi biển thôn Phú Hải, xã Kỳ Phú (huyện Kỳ Anh) đến xã Lâm Hợp (huyện Kỳ Anh), quy hoạch đường cấp IV đồng bằng, nền 9 m, mặt 8 m. Hiện nay mới đạt đường cấp VI với nền 6,5 m, mặt 5,5 m. Đây là tuyến thay đổi mới hướng tuyến so với quy hoạch ban đầu.

- Đường tỉnh 552: Dài 15,7 km từ xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ (giao QL.8) đến thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang, quy hoạch đường cấp IV đồng bằng, nền 9 m, mặt 8 m. Hiện nay còn lại đoạn từ cầu Chợ Bông đi Vũ Quang chưa đạt quy hoạch, mới đạt đường cấp VI với nền 6,5 m, mặt 5,5 m.

- Đường tỉnh 553: Dài 74,68 km từ đường tránh TP. Hà Tĩnh đến Bản Giăng, huyện Hương Khê, quy hoạch đường cấp III miền núi, nền 9 m, mặt 7 m.

- Đường tỉnh 554: Dài 91,3 km từ xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ đến xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh, quy hoạch đường cấp III miền núi, nền 9, mặt 7. Hiện nay mới đạt đường cấp VI với nền 6,5 m, mặt 5,5 m; riêng đoạn từ hồ Kẻ Gỗ đến Kỳ Thượng dài 28,0 km chưa thông tuyến.

- Đường tỉnh 555: Dài 22,95 km từ xã Kỳ Hải đến xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh, quy hoạch đường cấp IV miền núi, nền 9 m, mặt 7 m. Hiện nay mới đạt đường cấp V với nền 7,5 m, mặt 6,5 m.

*Nhìn chung, hiện nay một số tuyến đã thay đổi hướng tuyến như ĐT.551; một số tuyến chưa thông toàn tuyến như ĐT.553, ĐT.554; một đoạn tuyến ĐT.555 trùng đường bộ cao tốc; ĐT.547 trùng đường bộ ven biển...*

#### **d) Đường huyện**

- Đường huyện được quy hoạch 101 tuyến với tổng chiều dài 881,13 km, quy hoạch tối thiểu đạt cấp V miền núi.

- Đánh giá tính kết nối:

+ Kết nối đối nội: Các trung tâm huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh đã có các tuyến QL, ĐT kết nối, kết hợp với hệ thống đường huyện, đường xã đã tạo nên kết nối giao thông liên hoàn, các trục dọc, trục ngang, góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội.

+ Kết nối đối ngoại: Hiện nay mạng lưới giao thông đối ngoại dần đáp ứng nhu cầu phát triển, kết nối hành lang Đông - Tây với 02 trục ngang QL.12C và QL.8 tuy nhiên chất lượng một số đoạn tuyến chưa đáp ứng. Kết nối giữa Hà Tĩnh với các tỉnh lân cận như Nghệ An, Quảng Bình đã thuận lợi với QL.1, đường Hồ Chí Minh, và với hệ thống đường ven biển Xuân Hội - Thạch Khê - Vũng Áng đang dần được hoàn thiện.

- Kết nối giữa các phương thức vận tải:

+ Kết nối đường sắt với đường bộ: Các ga đường sắt lớn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đều nằm sát bên các tuyến đường quốc lộ (ga Yên Trung gần với QL.8 và QL.15, ga Hương Phố, La Khê gần với đường Hồ Chí Minh và QL.15) nên khá thuận tiện trong việc kết nối.

+ Kết nối đường thủy với đường bộ: các bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh chưa được cấp phép và đầu tư xây dựng theo quy hoạch nên việc kết nối giữa đường thủy và đường bộ còn nhiều khó khăn.

+ Kết nối Cảng biển với đường bộ: Cảng Vũng Áng - Sơn Dương được kết nối với QL.1, đường Hồ Chí Minh, Lào và vùng Đông Bắc Thái Lan thông qua QL.12C.

+ Kết nối đường sắt với đường thủy: tỉnh đang quy hoạch Trung tâm logistics tại Đức Thọ (gần Ga Yên Trung), và dự kiến xây dựng bến thủy nội địa tại Đức Yên (sông Lam) để kết nối đường sắt với đường thủy và cảng Vũng Áng thông qua tuyến pha sông biển từ sông La, sông Lam đến tuyến ven biển Nghi Xuân - Vũng Áng.

+ Kết nối cảng biển với đường sắt: theo quy hoạch phát triển đường sắt phê duyệt tại Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 24/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ có quy hoạch tuyến đường sắt kết nối từ cảng Vũng Áng - Tân Ấp - Mụ Giạ - Viêng Chăn (Lào), và kết nối với đường sắt thống nhất Bắc - Nam, đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam.

- Chất lượng hệ thống đường:

+ Đối với tuyến đường quốc lộ, trừ một số đoạn (như QL.8, QL.15), một số tuyến mới chuyển thành đường quốc lộ (QL.8C, QL.281 đã được đầu tư xây dựng từ lâu và chưa được nâng cấp mở rộng) thì các tuyến quốc lộ khác đều đạt tiêu chuẩn đường cấp III và cấp IV với tải trọng khai thác của đường là 12 tấn/trục xe và tải trọng khai thác cầu đều lớn hơn 30 tấn.

+ Tuy nhiên, chất lượng của các tuyến đường tỉnh, đường huyện và đường xã còn tương đối thấp, độ rộng đường thường không lớn và có một số tuyến đang trong tình trạng xuống cấp và đang cần được đầu tư xây dựng cũng như bảo trì mạng lưới giao thông tỉnh.

+ Chất lượng hệ thống đường cấp huyện và cấp xã vẫn ở mức trung bình. Một số tuyến đường bị xuống cấp và cần đầu tư thêm để nâng cấp và bảo trì giúp đảm bảo kết

nối toàn bộ hệ thống đường tỉnh.

### **đ) Hệ thống bến xe**

Theo quy hoạch bến xe đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định 2254/QĐ-UBND ngày 12/7/2011, tỉnh Hà Tĩnh quy hoạch 18 bến xe các loại.

Hiện nay có 08 bến xe khách đang hoạt động gồm: 01 bến xe loại 1 (TP. Hà Tĩnh), 03 bến xe loại 4 (Tây Sơn, Hồng Lĩnh, Kỳ Lâm), 04 bến xe loại 5 (Hương Sơn, Đức Thọ, Kỳ Anh cũ, Hương Khê) và 02 bến xe chưa hoạt động (bến xe Cẩm Xuyên xây dựng tương đương loại 3 chưa hoạt động, bến xe Can Lộc tương đương loại 4 nhưng đã ngừng hoạt động). Cụ thể:

(1) Bến xe trung tâm thành phố Hà Tĩnh đầu tư theo xã hội hóa:

- *Quy hoạch*: loại 1 với diện tích 30.000 m<sup>2</sup> tại vị trí góc Đông - Bắc của giao đường tránh QL.1 với đường Hàm Nghi.

- *Hiện trạng*: loại 1, diện tích mặt bằng 20.219 m<sup>2</sup>, hiện nay đang hoạt động.

(2) Bến xe Hồng Lĩnh:

- *Quy hoạch*: quy hoạch bến xe loại 1 kết hợp với trạm dừng nghỉ, diện tích 15.000 m<sup>2</sup>, vị trí bên trái QL.1, thuộc Phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh.

- *Hiện trạng*: loại 4, diện tích mặt bằng 15.000 m<sup>2</sup> (mặc dù diện tích đảm bảo nhưng cơ sở hạ tầng chưa đủ các tiêu chí theo quy định để đạt bến xe loại 1), hiện nay đang hoạt động.

(3) Bến xe thị xã Kỳ Anh:

- *Quy hoạch*: theo quy hoạch điều chỉnh cục bộ bến xe mới thị xã Kỳ Anh tại Kỳ Trinh với diện tích 45.465 m<sup>2</sup> tại vị trí góc Đông Bắc ngã ba giữa đường 12C kéo dài và đường QL.1 tránh TX. Kỳ Anh.

- *Hiện trạng*: loại 5, diện tích mặt bằng 1.476,2 m<sup>2</sup>, hiện nay đang hoạt động.

(4) Bến xe Kỳ Lâm huyện Kỳ Anh:

- *Quy hoạch*: loại 4, diện tích 2.500 m<sup>2</sup>, vị trí phải tuyến QL.12C thuộc xã Kỳ Lâm.

- *Hiện trạng*: loại 4, diện tích mặt bằng 3.046,5 m<sup>2</sup>, hiện nay đang hoạt động

(5) Bến xe thị trấn Hương Khê:

- *Quy hoạch*: quy hoạch bến xe mới, loại 3, diện tích 5000 m<sup>2</sup>, vị trí bên phải tuyến đường Hồ Chí Minh đoạn Km825-Km826.

- *Hiện trạng*: loại 5, diện tích mặt bằng 1.306,3 m<sup>2</sup>, hiện nay đang hoạt động.

(6) Bến xe Hương Sơn:

- *Quy hoạch*: loại 4 với diện tích 10.000 m<sup>2</sup>, vị trí Phố Châu, Hương Sơn.

- *Hiện trạng*: loại 5, diện tích mặt bằng 1.141,5 m<sup>2</sup>, hiện nay đang hoạt động.

(7) Bến xe Tây Sơn (Hương Sơn): thuộc Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh

- *Quy hoạch*: loại 3 với diện tích 6.000 m<sup>2</sup> tại Km53+700 QL.8, thị trấn Tây Sơn huyện Hương Sơn.

- *Hiện trạng*: đạt loại 4, diện tích mặt bằng 3.592 m<sup>2</sup>; hiện nay đang hoạt động.

(8) Bến xe Đức Thọ:

- *Quy hoạch*: quy hoạch bến xe mới, loại 4, diện tích 5.000 m<sup>2</sup>, vị trí bên trái QL.8, thị trấn Đức Thọ (gần bệnh viện huyện).

- *Hiện trạng*: loại 5, diện tích mặt bằng 1.466 m<sup>2</sup>, hiện nay đang hoạt động.

(9) Bến xe Cẩm Xuyên:

- *Quy hoạch*: loại 3, diện tích 10.000 m<sup>2</sup>, vị trí Km527+300 bên phải tuyến QL.1.

- *Hiện trạng*: Chưa hoàn chỉnh (còn một số hạng mục chưa hoàn chỉnh), chưa hoạt động, diện tích mặt bằng 9.987,5 m<sup>2</sup>. Nếu đầu tư hoàn thành, quy mô tương đương loại 3.

(10) Bến xe Can Lộc: đầu tư theo xã hội hóa:

- *Quy hoạch*: loại 2 với diện tích 10.000 m<sup>2</sup> tại Bắc Nghèn, Can Lộc.

- *Hiện trạng*: khi xây dựng đạt loại 4, diện tích mặt bằng 14.842 m<sup>2</sup>; hiện nay đã ngừng hoạt động.

- Các huyện có quy hoạch bến xe nhưng chưa được đầu tư xây dựng:

(1) *Bến xe Kỳ Đông huyện Kỳ Anh* quy hoạch loại 3, diện tích 46.000 m<sup>2</sup>, bên trái QL.1 tại xã Kỳ Đông, huyện Kỳ Anh.

(2) *Bến xe Lộc Hà*, quy hoạch loại 2, diện tích 10.000 m<sup>2</sup>, vị trí góc Tây Nam ngã tư giao giữa đường 70 m với đường QL.281 thuộc xã Thạch Mỹ huyện Lộc Hà.

(3) *Bến xe trung tâm huyện Vũ Quang* quy hoạch loại 4, diện tích 2.500 m<sup>2</sup> ở thị trấn Vũ Quang.

(4) *Bến xe Xuân An huyện Nghi Xuân*, quy hoạch loại 3, diện tích 5.000 m<sup>2</sup>, vị trí bên phải QL.1 tránh thị xã Hồng Lĩnh, thị trấn Xuân An.

Trong bối cảnh hạ tầng bến xe còn hạn chế, số lượng xe vận tải khách bằng xe buýt, taxi và xe vận tải hàng hóa có xu hướng gia tăng. Tính đến nay, toàn tỉnh có 2.322 phương tiện hoạt động vận tải, trong đó có 1.172 phương tiện vận tải hành khách và 1.150 phương tiện vận tải hàng hóa. Giao thông công cộng của Hà Tĩnh chủ yếu do lực lượng xe buýt (khoảng 130 xe) và xe taxi (khoảng 758 xe) đảm nhận (không kể lực lượng vận tải bằng xe ôm). So với mục tiêu đề ra theo Quyết định số 3704/QĐ-UBND ngày 23/9/2015 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển vận tải taxi trên địa bàn Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, hiện nay số lượng xe taxi trên địa bàn tỉnh đã cao hơn mục tiêu phấn đấu đến năm 2030.

Việc ngày càng gia tăng số lượng xe vận tải hành khách và hàng hóa mặc dù chưa gây ùn tắc, làm phức tạp cho giao thông đô thị ở Hà Tĩnh, tuy nhiên, trong tương lai nếu tốc độ xây dựng hệ thống giao thông đường bộ và hệ thống bến xe không được triển khai theo đúng quy hoạch thì sẽ tạo áp lực lớn về giao thông trên địa bàn tỉnh.

Vì vậy, tỉnh Hà Tĩnh đang điều chỉnh định hướng phát triển bến xe với quan điểm giữ nguyên 12 bến, điều chỉnh 01 bến, loại bỏ 05 bến và bổ sung 02 bến. Theo đó gồm có 14 bến xe, trong đó 03 bến xe loại 1 (TP. Hà Tĩnh, TX. Kỳ Anh, TX. Hồng Lĩnh), 02 bến xe loại 2 (Can Lộc, Lộc Hà), 06 bến xe loại 3 (Cẩm Xuyên, Hương Khê, Tây Sơn, Đức Thọ, Kỳ Đông, Xuân An), 03 bến xe loại 4 (Kỳ Lâm, Vũ Quang, Hương Sơn). Tổng kinh phí đầu tư xây dựng và sửa chữa, nâng cấp 14 bến xe sau điều chỉnh quy hoạch là 220 tỷ đồng.

### **e) Hệ thống bãi đỗ xe**

Theo Quy hoạch chi tiết hệ thống bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ và các tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020 (Quyết định số 2554/QĐ-UBND ngày 12/7/2011 của UBND tỉnh), trong giai đoạn 2011-2020 sẽ có 83 bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh (giai đoạn 2011-2015 quy hoạch xây dựng 52 bãi đỗ xe và giai đoạn 2016-2020 quy hoạch xây dựng 31 bãi đỗ xe). Tuy vậy, đến nay, vẫn chưa có bãi đỗ xe nào được xây dựng. Nguyên nhân chính là do số lượng phương tiện tuy có xu hướng tăng nhưng chưa nhiều, đất rộng nên xe cá nhân hầu hết đỗ trong gara riêng.

Bên cạnh đó, do ý thức của người dân và công tác quản lý trật tự chưa tốt, việc xử phạt chưa nghiêm nên hầu hết phương tiện xe con đỗ trên lề đường, vỉa hè nên nhu cầu bãi đỗ xe cá nhân không cao, chưa thể kêu gọi đầu tư xã hội hóa.

Tỉnh Hà Tĩnh đã điều chỉnh Quy hoạch 86 bãi đỗ xe trong đó giữ nguyên 83 bãi đỗ xe theo như quy hoạch, bổ sung thêm 03 bãi đỗ xe (thị xã Kỳ Anh 01 bãi, huyện Kỳ Anh 02 bãi) với thời gian thực hiện sau năm 2020.

### **f) Trạm dừng nghỉ**

Theo Quyết định số 2254/QĐ-UBND ngày 12/7/2011 của UBND tỉnh quy hoạch tổng cộng 02 trạm dừng nghỉ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh tại huyện Hương Khê và tại bến xe Hồng Lĩnh. Tuy nhiên, do dọc đường có rất nhiều nhà hàng, trạm xăng dầu nên các phương tiện có thể dừng nghỉ ở rất nhiều điểm không phải trạm dừng nghỉ, hơn nữa trên địa bàn tỉnh chưa có trạm dừng nghỉ nào được đầu tư hoàn chỉnh nên hiệu quả chưa cao, chủ yếu đang kinh doanh xăng dầu.

Đến nay bến xe kết hợp trạm dừng nghỉ Hồng Lĩnh đã được xây dựng, vị trí Nam Hồng Lĩnh, thuộc phường Đậu Liêu, quy mô diện tích là 15.000 m<sup>2</sup> chức năng là bến xe khách liên tỉnh, nội tỉnh và phục vụ cho hoạt động của hệ thống xe buýt và xe taxi trong tương lai; tuy nhiên không đủ diện tích cho cả bến xe loại 1 và trạm dừng nghỉ (theo quy định bến xe loại 1 diện tích tối thiểu 15.000 m<sup>2</sup>, trạm dừng nghỉ loại 1 diện tích tối thiểu 10.000 m<sup>2</sup>).

Ngoài ra, có 02 trạm dừng nghỉ, trạm dừng đường bộ cũng đã được đầu tư, bao gồm: tại Km544(P), Quốc lộ 1 tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh của Công ty cổ phần đầu tư xăng dầu Hà Tĩnh (tại Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 của UBND tỉnh); Trạm dừng nghỉ và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ thị xã Kỳ Anh tại xã Kỳ Hưng, thị xã Kỳ Anh của Công ty TNHH 36 Miền Trung (tại Quyết định số 3896/QĐ-UBND 24/12/2018 của UBND tỉnh).

### **1.2. Giao thông đường thủy nội địa**

Hà Tĩnh có tổng chiều dài 437 km với 10 tuyến đường thủy nội địa, tổng chiều dài quản lý khai thác là 313 km (tương ứng 71,6%), trung ương quản lý 167,5 km, còn lại địa phương quản lý. Mật độ đường thủy của tỉnh là 7,2 km/100 km<sup>2</sup>, thấp hơn rất nhiều so với mật độ trung bình của cả nước là 28 km/100 km<sup>2</sup>. Hệ thống sông được phân bố trên toàn tỉnh với 4 hệ thống sông chính gồm: sông La, sông Cửa Sốt, sông Cửa Nhượng và sông Cửa Khẩu.

Theo Quyết định số 3357/QĐ-UBND ngày 8/11/2012 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về Quy hoạch chi tiết phát triển giao thông đường thủy nội địa tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 05 tuyến đường thủy nội địa quốc gia



với tổng chiều dài là 141,5 km (gồm 27 cảng, bến thủy có phép) và 05 tuyến tỉnh dài 214,5 km. Tuy nhiên, năm 2015, theo Quyết định số 4261/QĐ-BGTVT đã chuyển 03 đoạn tuyến đường thủy tại Hà Tĩnh từ luồng địa phương thành đường thủy quốc gia.

Các sông do Trung ương quản lý gồm:

- *Sông La*: là hợp lưu của hai sông Ngàn Phố và Ngàn Sâu và là chi lưu của sông Lam với độ dài 13 km và độ sâu khá tốt và ổn định đã nhiều năm nay. Sông La là cầu nối vận tải thủy từ vùng núi của các huyện Hương Khê, Vũ Quang và Hương Sơn với các thành phố, thị trấn như: TP. Vinh, thị trấn Đức Thọ và với các huyện miền xuôi như Đức Thọ, thị xã Hồng Lĩnh, Nghi Xuân. Xét về cả 2 mặt thủy lợi và vận tải, sông La đóng vai trò quan trọng đối với khu vực phía bắc của Hà Tĩnh. Hàng hoá chủ yếu được vận chuyển là hàng nông lâm sản, tre, gỗ, các hàng phục vụ dân sinh khác với ước tính khối lượng khá lớn.

- *Sông Nghèn*: Tuyến sông Nghèn từ cầu Hộ Độ đến cầu Nghèn có chiều dài 24,5 km, hiện trạng là cấp IV. Để có thể vận chuyển hàng hoá (lâm sản, vật liệu xây dựng), phải tiến hành duy tu, nạo vét luồng lạch, đặc biệt là đoạn đoạn từ Hộ Độ đến Cửa Sót.

- *Sông Rào Cái*: Bắt nguồn từ vùng núi phía Đông huyện Cẩm Xuyên chảy qua địa bàn huyện Thạch Hà và đổ ra cửa Sót. Khúc hạ du sông Rào Cái tính từ tuyến đập chính hồ Kẻ Gỗ đến chân đê Lê Khôi dài khoảng 29 km và độ sâu từ 0,4 - 1,5 m. Sông Rào Cái hiện mới chỉ có các bến tạm thời. Sông Rào Cái đóng vai trò quan trọng trong việc vận chuyển các mặt hàng như: vật liệu xây dựng cung cấp cho TP. Hà Tĩnh, huyện Cẩm Xuyên và vận chuyển các mặt hàng lâm sản từ miền ngược về xuôi.

- *Kênh Nhà Lê*: Bắt đầu từ cống Trung Lương đến cầu Nghèn, dài 26 km. Kênh Nhà Lê là tuyến đường thủy đầu tiên được khởi đào từ năm 983, thời Tiền Lê (981-1009). Hàng hóa vận chuyển trên kênh Nhà Lê đoạn từ Trung Lương đến cầu Nghèn chủ yếu là cát, sỏi lấy từ Linh Cảm phục vụ cho các xã hai bên bờ kênh. Phương tiện vận tải chủ yếu là thuyền dưới 50 tấn.

- *Sông Ngàn Sâu*: Bắt đầu từ ngã ba Linh Cảm đến Cửa Rào, dài 27 km.

- *Sông Gia Hội*: Bắt đầu từ thị trấn Cẩm Xuyên đến Cửa Nhượng, dài 26 km.

Hiện nay, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam quản lý hệ thống đường sông quốc gia gồm 06 tuyến (Sông La, sông Nghèn, sông Ngàn Sâu, kênh Nhà Lê, sông Ngàn Sâu, sông Gia Hội và sông Rào Cái) và Sở GTVT quản lý hệ thống đường sông địa phương gồm sông: Ngàn Sâu (Cửa Rào - cầu treo Gia Phố), sông Ngàn Phố (Linh Cảm - Nậm Chuột), sông Vĩnh (kênh Nhà Lê, đoạn qua địa bàn huyện Kỳ Anh) và sông Cày (Hộ Độ - Cầu Đông). Các sông do địa phương quản lý có sự thay đổi về mực nước và lưu tốc giữa hai mùa rất lớn, biên độ dao động mực nước giữa hai mùa từ 3-6 m. Vì vậy, giao thông đường thủy nội địa chỉ mới khai thác cơ giới được những đoạn ngắn và cần có phương án chỉnh trị tích cực để tạo độ sâu phù hợp.

*Nhìn chung, hệ thống giao thông đường thủy nội địa của Hà Tĩnh rất có tiềm năng, tuy nhiên hiện vẫn chưa được khai thác đầy đủ và chưa được quản lý chặt chẽ ở cấp tỉnh và cấp huyện. Do một số khúc sông bị bồi lắng nhưng không được nạo vét đúng cách và đa số sông còn nhỏ, độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh, chiều dài khai thác vận tải ngắn và bị hạn chế bởi tình hình không cầu đường bộ nên hoạt động giao thông vận tải qua đường thủy nội địa còn nhiều hạn chế và manh mún, phương tiện vận tải chủ yếu là các loại tàu thuyền nhỏ, xà lan có trọng tải từ 10 đến 150 tấn. Cũng giống như giao thông*

đường bộ, vai trò của giao thông đường thủy cũng được tính đánh giá rất cao và là một trong những động lực giúp thúc đẩy giao thương không những trong phạm vi nội địa mà cả bên ngoài, vì vậy, tỉnh đang tích cực thực hiện các chính sách, ưu đãi thu hút đầu tư và liên doanh với nước ngoài để tranh thủ vốn và cả công nghệ cũng như kinh nghiệm quản lý giao thông đường thủy.

### 1.3. Giao thông đường biển

Hà Tĩnh có 137 km đường bờ biển trải dài qua 05 huyện. Hệ thống cảng biển tại Hà Tĩnh khá phát triển với 02 cảng chính sau:

#### **\*Khu bến Vũng Áng:**

##### a) Các bến đang hoạt động

- Đã đầu tư, đang khai thác 4/16 bến;

+ Cầu cảng số 1: Hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2001, với chiều dài cầu cảng là 185,5m, tiếp nhận tàu tổng hợp đến 45.000DWT, tàu container đến 2.000TEU, công suất thiết kế 460.000T/năm.

+ Cầu cảng số 2: Hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2010, với chiều dài cầu cảng là 270m, tiếp nhận tàu chở gỗ dăm đến 55.000 DWT; tàu chở hàng tổng hợp đến 61.617DWT giảm tải, container đến 45.000DWT, công suất thiết kế 860.000T/năm.

+ Bến cảng Xăng dầu LGP Vũng Áng: chiều dài 218m, hoàn thành đưa vào khai thác năm 2010, cỡ tàu chở dầu đến 15.000DWT, tàu chở LPG đến 3.000DWT, kho chứa 60.000m<sup>3</sup>.

+ Bến cảng Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng I đưa vào khai thác từ tháng 12/2013 với tổng chiều dài 330m, tiếp nhận tàu chở than đến 30.000DWT.

- Sản lượng hàng hóa tính chung cho cả khu cảng Vũng Áng (cả bến số 1 + 2 + Bến than và Khí hóa lỏng) năm 2016 là 3,394 triệu tấn, năm 2017 là 4,72 triệu tấn, năm 2018 là 5,24 triệu tấn, năm 2019 là 6,15 triệu tấn, 10 tháng năm 2020 là 5,66 triệu tấn, dự kiến cả năm trên 7 triệu tấn.

##### b. Các cầu cảng đang và chuẩn bị xây dựng: gồm 5/12 bến còn lại:

- Cầu cảng số 3 bến cảng Vũng Áng do Công ty cổ phần cảng Quốc tế Lào - Việt làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư gần 1.000 tỷ đồng; tiếp nhận tàu đến 45.000DWT, công suất thiết kế 1,5 triệu tấn/năm. Dự án đang triển khai thi công hạng mục bến cập tàu, kè bảo vệ, bản mặt cầu.

- Cầu cảng số 4 bến cảng Vũng Áng do Công ty cổ phần cảng Hoành Sơn làm chủ đầu tư, tổng mức 1.410 tỷ; tiếp nhận tàu tổng hợp đến 40.000 DWT, tàu container 4.000TEUS, công suất thiết kế 2,3 triệu tấn/năm. Dự án đang triển khai thi công hạng mục bến cập tàu, Kè bảo vệ, san lấp tôn tạo mặt bằng, các hạng mục phụ trợ.

- Cầu cảng số 5 và 6 bến cảng Vũng Áng do Công ty TNHH cảng Phoenix Vũng Áng Việt Nam làm chủ đầu tư, tổng vốn đầu tư hơn 2,1 nghìn tỷ đồng; tiếp nhận hàng tàu tổng hợp đến 50.000DWT, công suất thiết kế khoảng 5 triệu tấn/năm. Hiện tại Chủ đầu tư đang làm đường vào và bãi để chuẩn bị thi công các hạng mục cầu cảng; dự kiến hoàn thành sau 18 tháng kể từ ngày khởi công (mới san lấp mặt bằng, đang đề xuất giảm tiến độ).

- Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2 do Công ty cổ phần Nhiệt điện Vũng

Áng 2 làm chủ đầu tư hiện đang hoàn thiện các thủ tục, chưa triển khai thi công xây dựng; quy mô xây dựng mới 02 cầu cảng có chiều dài 325m tiếp nhận tàu có trọng tải 100.000DWT; công suất khoảng 4,6 triệu tấn/năm. Dự án chưa triển khai thi công. Ngày 15/8/2019, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có Quyết định 2093/QĐ-BTNMT về việc giao khu vực biển cho Công ty TNHH Nhiệt điện Vũng Áng II.

- Các cầu cảng số 7, 8, 9, 10, 11 có Công ty Weiyu Engineering co, ltd của Đài Loan và Tập đoàn Phongsavanh của Lào đang xin đầu tư xây dựng, ngoài ra có nhiều Nhà đầu tư đang khảo sát để xây dựng tại bến Vũng Áng hoặc Sơn Dương.

**\* Khu bến Cảng Sơn Dương:**

- Bến chuyên dùng cho liên hợp gang thép Formosa: Hiện đã có 14/32 cầu cảng được xây dựng, Cục Hàng hải Việt Nam cho phép đưa vào sử dụng gồm: S1, S2, S3, W1, W2, W3, W4, W5, W6, W7, W10, A1, A2, N2); với tổng chiều dài các bến là 3.267m. Trong đó S1, S2, S3 tiếp nhận tàu đến 200.000DWT, 03 cầu tiếp nhận tàu đến 50.000DWT, 08 cầu cảng tiếp nhận tàu đến 10.000DWT. Sản lượng hàng hóa năm 2016 là 3,88 triệu tấn, năm 2017 là 9,43 triệu tấn, năm 2018 là 21,95 triệu tấn, năm 2019 là 26,38 triệu tấn, 10 tháng năm 2020 là 20,2 triệu tấn, dự kiến cả năm khoảng 24 triệu tấn. Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh đang triển khai xây dựng các cầu cảng W8, W9.

- Bến chuyên dùng cho liên hợp lọc hóa dầu Formosa: chưa xây dựng.

- Bến chuyên dùng cho nhiệt điện Vũng Áng 3: chưa đầu tư.

**\* Các bến khác**

- Bến cảng Xuân Hải: là bến tổng hợp địa phương nằm trên địa bàn xã Xuân Hải - huyện Nghi Xuân - Tỉnh Hà Tĩnh. Bến Xuân Hải hiện có 02 cầu cảng, tiếp nhận tàu có trọng tải đến 1.200 DWT. (Cầu 01 dài 42m, cầu 02 dài 64m), công suất thiết kế 250.000 tấn/năm. Hiện nay chủ đầu tư đang tiến hành làm thủ tục xin nâng cấp cầu cảng tiếp nhận tàu có trọng tải đến 2.500DWT. Sản lượng trong mấy năm qua đạt bình quân khoảng 120.000-130.000 tấn/năm; năm 2019 chỉ đạt 79.532 tấn, chủ yếu hàng nội địa; 10 tháng năm 2020 là 127.711 tấn, dự kiến cả năm trên 150.000 tấn.

- Bến cảng xăng dầu Xuân Giang nằm trên địa bàn xã Xuân Giang - huyện Nghi Xuân - Tỉnh Hà Tĩnh do Chi nhánh công ty cổ phần Thương mại và XNK miền Trung tại Hà Tĩnh làm chủ đầu tư quy mô tiếp nhận tàu đến 2.000DWT; hiện tại chủ đầu tư đã thi công xong phần bến cập tàu, thiết lập tuyến luồng chuyên dùng vào cảng. Đang làm thủ tục xin công bố mở cảng.

**1.4. Giao thông đường sắt**

Hà Tĩnh có tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy qua, với tổng chiều dài 70,28 km, khổ đường 1m và tổng cộng 08 ga đường sắt (gồm: Yên Trung, Đức Lạc, Yên Duệ, Hòa Duyệt, Thanh Luyên, Chu Lễ, Hương Phố và Phúc Trạch). Trong đó, chỉ có 02 ga chính là ga Yên Trung và ga Hương Phố, còn lại là 06 ga nhường tránh. Ga Yên Trung được đầu tư xây dựng trong giai đoạn 1999-2004 với quy mô nhỏ nên hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu lưu thông của người dân.

Bên cạnh đó, Hà Tĩnh là địa phương chịu ảnh hưởng nhiều của điều kiện địa hình

tự nhiên nên tuyến đường sắt trên địa bàn tỉnh có thường có độ dốc lớn, quanh co và thường bị ngập lụt, xói lở nền vào mùa mưa lũ. Đường bộ nối với các ga hàng hóa chất lượng không tốt nên ảnh hưởng tới việc lưu thông thông suốt giữa vận tải đường bộ và đường sắt. Ngoài ra, do mạng lưới đường sắt hiện không gắn với điểm du lịch chính hoặc trung tâm thành phố nên hệ thống đường sắt ở Hà Tĩnh chủ yếu phục vụ cho mục đích vận tải và logistics.

Ngoài tuyến đường sắt Bắc - Nam, theo quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 24/8/2015 thì trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh sẽ có thêm 02 tuyến đường sắt, gồm:

+ Đường sắt tốc độ cao: quy hoạch đường sắt tốc độ cao đoạn qua địa bàn tỉnh đã được thỏa thuận hướng tuyến, với chiều dài 102km, có bố trí 02 nhà ga (thành phố Hà Tĩnh và Kỳ Anh), dự kiến đầu tư giai đoạn 2 (2032-2050).

+ Đường sắt Vũng Áng - Mụ Giạ: đường sắt nối cảng Vũng Áng - Mụ Giạ - Viêng Chăn (Lào).

Mật độ đường sắt ở Hà Tĩnh là 11,7 km/1.000 km<sup>2</sup>, cao hơn so với mật độ bình quân của cả nước là 9,5 km/1.000 km<sup>2</sup>. Hà Tĩnh có thể tận dụng mật độ đường sắt cao này để phát triển hơn nữa phương tiện vận tải và dịch vụ logistics trong nước và quốc tế do cơ cấu chi phí thấp, an toàn và công suất cao. Ngoài ra, tỉnh ưu tiên huy động nguồn lực để triển khai dự án tuyến đường sắt nối từ Viêng Chăn đến cảng Vũng Áng với tổng chiều dài toàn tuyến 554,7 km, trong đó phạm vi thuộc lãnh thổ Việt Nam từ đèo Mụ Giạ đến cảng Vũng Áng dài 102,7 km. Nếu dự án tuyến đường sắt nối từ Viêng Chăn đến cảng Vũng Áng được triển khai sớm sẽ góp phần vào việc thúc đẩy hội nhập kinh tế giữa các nước ASEAN, đặc biệt là tăng cường kết nối giữa Lào và Việt Nam.

### 1.5. Hiện trạng vận tải, phương tiện

#### **a) Vận tải**

Hà Tĩnh có giao thông kết nối trực tiếp các vùng kinh tế trọng điểm Bắc - Nam, kinh tế Đông - Tây; hệ thống giao thông Hà Tĩnh tương đối đa dạng đa phương thức với trọng tâm trọng điểm đường bộ (QL.1, đường Hồ Chí Minh, QL.8, QL.12C), có khu kinh tế và cảng nước sâu Vũng Áng- Sơn Dương, hệ thống sông La, Ngàn Sâu, Nghèn...

Như vậy, về tiềm năng kết nối cơ sở hạ tầng giao thông phục vụ các hoạt động vận tải và Logistics thì Hà Tĩnh có lợi thế lớn so với các tỉnh thành trong khu vực. Trong thời gian qua khối lượng vận chuyển hàng hóa tăng trưởng trung bình khoảng 15%/năm và hành khách khoảng 20%/năm; nhìn chung, phát triển vận tải đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

#### **b) Phương tiện**

##### **\* Phương tiện cơ giới đường bộ:**

- Số lượng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đăng ký tại tỉnh Hà Tĩnh trong những năm qua tăng trưởng ổn định, với mô tô tăng trưởng hàng năm 10-15%, ô

tô từ 12-18%; tốc độ tăng trưởng xe mô tô những năm gần đây có xu hướng giảm trong khi đó tốc độ tăng trưởng xe máy điện tăng cao.

**Bảng 44: Tổng hợp phương tiện cơ giới đường bộ Hà Tĩnh đang quản lý giai đoạn 2010-2019**

Năm	Mô tô	Ô tô	Xe máy điện	Tổng
2010	319670	16669	0	336.339
2011	359.163	19.364	0	378.527
2012	402.262	21.494	0	423.756
2013	447.707	25.204	0	472.911
2014	468.496	26.849	2.000	497.345
2015	505.282	32.473	5.000	542.755
2015	554.845	34.104	25.000	613.949
2017	604.553	38.017	37.121	679.691
2018	631.139	40.908	44.736	716.783
2019	667.324	46.011	53.228	766.563

Nguồn: Phòng CSGT Công an tỉnh Hà Tĩnh

- So sánh tỷ lệ xe mô tô, xe ô tô với mật độ dân số: Hiện nay Hà Tĩnh có trung bình 518 xe mô tô/1000 dân và 36 ô tô/1000 dân; thấp hơn trung bình cả nước hiện nay với 641 xe mô tô/1000 dân và 49 ô tô/1000 dân.

- Phương tiện vận tải đường bộ: Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 2.503 phương tiện hoạt động vận tải (vận tải khách, vận tải hàng hóa), gồm:

+ Xe khách theo tuyến cố định: 182 xe/ 17 doanh nghiệp (114 tuyến).

+ Xe khách hợp đồng, du lịch: 89 xe/ 19 doanh nghiệp.

+ Xe buýt: 128 xe/ 3 doanh nghiệp (9 tuyến).

+ Xe taxi: 758 xe/ 11 doanh nghiệp.

+ Vận tải hàng hóa: 1.346 xe (41 xe Contener, 1.305 xe tải và xe đầu kéo).

- Hệ thống cầu:

Cầu Cửa Hội bắc qua sông Lam, nối liền Hà Tĩnh và Nghệ An đã được đầu tư hoàn thành, đưa vào sử dụng từ đầu năm 2021. Đây là công trình liên kết vùng quan trọng, góp phần hoàn thiện tuyến đường bộ ven biển qua hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và cải thiện hệ thống giao thông giữa hai bờ sông Lam, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng của khu vực Đông Nam tỉnh Nghệ An và Đông Bắc Hà Tĩnh. Trên địa bàn tỉnh, có 18 cầu yếu cần hạn chế tải trọng/tĩnh không trên các quốc lộ và đường tỉnh.

**Bảng 45: Hiện trạng các cầu yếu trên các quốc lộ và đường tỉnh Hà Tĩnh**

TT	Tên đường, cầu	Tên sông	Lý trình	Chiều dài cầu (m)	Loại kết cấu			Tải trọng	Năm xây dựng	Ghi chú
					BTCT	Thép	Liên hợp			
<b>A</b>	<b>QUỐC LỘ</b>									
<b>I</b>	<b>QL.8C</b>									
1	Cầu Chợ Vực		Km19+209	54	x			13T		
2	Cầu Bà Toàn		Km115+027	24	x			10T		
3	Cầu Ông Cung		Km115+827	25	x			10T		
4	Cầu Khe Tràn		Km117+402	27	x			10T		
5	Cầu Rộc Rày		Km120+383	27	x			10T		
6	Cầu Trần Lâm Lĩnh		Km122+729	65.5			x	10T		
<b>II</b>	<b>QL.281</b>									
1	Cầu Bản	Kênh thoát nước	Km15+400	14.00	x			H13-X60	2001	Có DA SC năm 2019
2	Cầu Truong Mới	Kênh thoát nước	Km20+050	14.00	x			H13-X60	2001	Có DA SC năm 2019
3	Cầu Bản	Kênh thoát nước	Km22+990	16.00	x			H13-X60	2001	Có DA SC năm 2019
4	Cầu Tân Thành	Khe	Km52+070	35.30	x			H30-XB80	2009	
5	Cầu kênh	Kênh thủy lợi	Km58+600	24.00	x			H13-X60	2018	
6	Cầu Chợ Đàng	Sông Gội Hói	Km59+150	20.00	x			H30-XB80	2009	
7	Cầu Bản	Kênh thoát nước	Km70+680	24.00	x			H30-XB80	2008	Đang sửa chữa
8	Cầu Khe Lành	Sông Khe Vạng	Km101+350	70.00	x			H30-XB80	2010	
<b>III</b>	<b>QL.15</b>									
1	Cầu Lộc Yên	Sông Ngàn Sâu	Km428+200			x			2020	

TT	Tên đường, cầu	Tên sông	Lý trình	Chiều dài cầu (m)	Loại kết cấu			Tải trọng	Năm xây dựng	Ghi chú
					BTCT	Thép	Liên hợp			
2	Cầu Khe Ác	Suối	Km431+340		x				2012	
<b>B</b>	<b>ĐƯỜNG TỈNH</b>									
<b>I</b>	<b>ĐT.549</b>									
1	Cầu Hộ Độ	Sông Ngèn	Km3+066	238.0	x				1996	
<b>II</b>	<b>ĐT.555</b>									
1	Cầu Hải Ninh	Sông Vịnh	Km3+050	135.0					2018	

**\* Phương tiện thủy nội địa:**

- Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 277 phương tiện thủy nội địa, trong đó 271 phương tiện đã được đăng ký, đăng kiểm theo quy định.

Trong đó riêng phương tiện dò ngang có 15 thuyền hoạt động vận tải khách (ngang sông và thuyền du lịch ở Đập Nhà Đường).

**\* Các cảng biển:**

- Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 10 tàu biển (chủ yếu phục vụ lai dắt tại các cảng biển).

Một số tuyến đường giao thông quan trọng, huyết mạch đến nay vẫn chưa được đầu tư hoặc đã được đầu tư xây dựng từ lâu nhưng đến nay vẫn chưa hoàn thành, như: QL8, ĐT.553, ĐT.554, đường ven biển.

**Bảng 46: Hiện trạng cơ sở hạ tầng các loại hình vận tải**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Khối lượng
<b>1</b>	<b>Đường bộ</b>		
1.1	Tổng chiều dài đường bộ	Km	14.627,72
	<i>Trong đó:</i>		
a)	Đường cao tốc	Km	0,00
b)	Đường quốc lộ	Km	783,22
	Đường cấp I	Km	0,00
	Đường cấp II	Km	0,00
	Đường cấp III	Km	304,10
	Đường cấp IV	Km	215,20
	Đường cấp V	Km	89,95
	Đường cấp VI	Km	125,67
	Các đoạn đang xây dựng	Km	48,30
c)	Đường tỉnh	Km	397,19
d)	Đường đô thị	Km	302,60
e)	Đường GTNT (đường huyện)	Km	924,71

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Khối lượng</b>
f)	Đường chuyên dùng	Km	
g)	Đường xã, liên thôn, xóm	Km	12.220,00
	Kết cấu mặt đường		
1.2	Số lượng cầu đường bộ		1007
	Số lượng các cầu nhỏ (dưới 25m)	Cầu	658
	Số lượng các cầu trung (từ 25m đến 100m)	Cầu	316
	Số lượng các cầu lớn (từ 100m trở lên)	Cầu	33
<b>2</b>	<b>Đường sắt</b>		
2.1	Tổng chiều dài đường sắt	Km	71
	<i>Trong đó:</i>		
	Khổ 1.000 mm	Km	71
	Khổ 1.435 mm	Km	0
	Đường lồng	Km	0
2.2	Tổng số ga đường sắt	Nhà ga	6
	<i>Trong đó:</i>		
	Ga hàng hóa	Nhà ga	3
	Ga hành khách	Nhà ga	2
	Ga kỹ thuật	Nhà ga	1
	Ga hỗn hợp		
2.3	Năng lực khai thác		
	Tốc độ khai thác tối đa theo từng tuyến đường	km/h	80
<b>3</b>	<b>Đường thủy nội địa</b>		
3.1	Tổng chiều dài đường thủy	Km	256,5
	<i>Trong đó:</i>		
	Trung ương quản lý	Km	167,5
	Địa phương quản lý	Km	87
	Số cảng thủy nội địa	Cảng	2
3.2	Số bến cảng	Bến	2
<b>4</b>	<b>Hàng hải</b>		
4.1	Tổng số cảng biển	Cảng	3
	<i>Trong đó:</i>		
	Cảng loại 1 và 1A	Cảng	1
	Cảng loại II	Cảng	0
	Cảng chuyên dùng	Cảng	2
	Cảng có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng trên 100.000 DWT	Cảng	1
	Cảng có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng	Cảng	0



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Khối lượng
	trên 80.000 - 100.000 DWT		
	Cảng có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng trên 50.000 - 80.000 DWT	Cảng	0
	Cảng có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng nhỏ hơn 50.000 DWT	Cảng	2
4.2	Tổng số bến cảng	Bến	5
4.3	Tổng số cầu cảng	Cái	23
4.4	Chiều dài cầu cảng	m	4596,5
4.5	Tổng công suất thiết kế cảng	Triệu Tấn/năm	82,15
<b>5</b>	<b>Hàng không</b>		
5.1	Tổng số cảng hàng không	Cảng	0
	<i>Trong đó:</i>		
	Cảng hàng không quốc tế	Cảng	0
	Cảng hàng không nội địa	Cảng	0
	Cảng theo tiêu chuẩn ICAO	Cảng	0
5.2	Tổng công suất cảng	Triệu HK/năm	0
<b>6</b>	<b>Cảng cạn</b>		
6.1	Tổng số cảng cạn	Cảng	0
6.2	Công suất thiết kế	TEU/năm	0

## 2. Thực trạng phát triển hạ tầng thủy lợi, cấp nước và thoát nước

### 2.1. Các công trình thủy lợi, đê điều

#### - Công trình thủy lợi:

Toàn tỉnh Hà Tĩnh hiện có 910 công trình thủy lợi; trong đó có 351 hồ chứa (324 hồ có dung tích từ 50.000 m<sup>3</sup> trở lên, hoặc có chiều cao đập trên 5m theo Nghị định 114/NĐ-CP), với tổng dung tích gần 1,6 tỷ m<sup>3</sup> nước (trong đó: có hồ Ngàn Trươi công trình quan trọng đặc biệt có dung tích 775 triệu m<sup>3</sup> nước lớn thứ 3 cả nước), 90 đập dâng; trong đó có 19 đập dâng có chiều cao trên 5m, 457 trạm bơm, 12 cống ngăn mặn giữ ngọt lớn.

Hàng năm các hệ thống thủy lợi đã cấp nước phục vụ sản xuất cho trên 99.300 ha đất trồng lúa (vụ Đông Xuân 55.100ha, vụ Hè Thu 44.200 ha), 14.394 ha diện tích trồng màu, 2.768 ha diện tích nuôi trồng thủy sản. Trong những năm qua, hệ thống thủy lợi liên tục được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, duy trì. Riêng giai đoạn 2016-2020, Hà Tĩnh đã xây dựng mới 05 hồ chứa, 02 đập dâng; nâng cấp, sửa chữa 24 đập, hồ chứa; nâng tổng dung tích các hồ chứa từ 750 triệu m<sup>3</sup> lên gần 1.600 triệu m<sup>3</sup> nước. Hiện nay, đang tiếp tục triển khai nâng 25 hồ chứa (thuộc Dự án WB8), nạo vét hệ thống tiêu Ba Nái - sông Giã; nạo vét, cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ Bắc Thạch Hà (sông Vách Nam); xây dựng hồ chứa nước Rào Trỏ có dung tích 162 triệu m<sup>3</sup> để cung cấp nguồn nước cho Khu kinh tế Vũng Áng (hình thức xã hội hóa đầu tư).

Ngoài ra, thực hiện chính sách hỗ trợ xi măng kiên cố hóa kênh mương nội đồng,

trong giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn tỉnh đã thực hiện kiên cố hóa được 454km kênh mương; ngoài ra từ các chương trình, dự án đã kiên cố hóa được 261km kênh mương; góp phần hoàn thiện hệ thống thủy lợi nội đồng, nâng tổng chiều dài kênh mương trên địa bàn tỉnh đã kiên cố hóa lên 4.325km/6.333km kênh mương, đạt tỷ lệ 68,3%; kênh mương do các địa phương quản lý 5.390km, đã kiên cố hóa 3.589 km/5.390 km, đạt tỷ lệ 66,6%).

Tuy vậy, phần lớn hệ thống đập, hồ chứa nước ở Hà Tĩnh được xây dựng từ lâu, cách đây 40-50 năm, qua thời gian vận hành, khai thác chịu tác động của thiên tai, lụt bão, thiếu kinh phí nâng cấp, sửa chữa nên đến nay nhiều công trình bị hư hỏng, xuống cấp; theo thống kê toàn tỉnh hiện có hơn 160 hồ chứa hư hỏng, xuống cấp chưa có kinh phí để nâng cấp, sửa chữa, trong đó có hơn 20 hồ chứa xung yếu, nguy cơ mất an toàn cao trong mùa lũ.

Hệ thống tiêu nước lớn trên địa bàn hiện nay đang chủ yếu dựa vào các trục tiêu tự nhiên, hàng năm các trục tiêu bị bồi lấp do ảnh hưởng của mưa, lũ và xây dựng cơ sở hạ tầng, nên nhiều trục tiêu không đủ khả năng tiêu thoát lũ, một số vùng ngập ng sâu và kéo dài nhiều nhiều ngày;

- Công trình đê điều:

Hà Tĩnh hiện có 29 tuyến đê với tổng chiều dài 315,82 km, trong đó có 1 tuyến đê La Giang là đê cấp II dài 19,2 km, còn lại 28 tuyến đê cấp IV, cấp V dài 296,62 km. Thời gian qua tỉnh đã đầu tư nâng cấp được 30 km đê biển, đê cửa sông chống được bão cấp 10, tần suất triều 5%, đê sông đảm bảo chống được lũ tần suất 10% (riêng đê La Giang chống được lũ với tần suất 1%).

Hệ thống đê Hà Tĩnh thời gian qua đã được Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương quan tâm đầu tư, tu bổ, nâng cấp nhưng vẫn chưa đáp ứng được với yêu cầu thực tế, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu hiện nay. Các dự án đầu tư củng cố nâng cấp đê thường có tổng mức đầu tư lớn, nguồn vốn bố trí hàng năm của hính phủ chỉ mới đáp ứng được một phần, nguồn vốn địa phương gặp nhiều khó khăn dẫn đến phải thi công dàn trải, không đáp ứng yêu cầu về tiến độ nhiều đoạn chưa được đầu tư nâng cấp, chưa khép kín tuyến.

## 2.2. Hiện trạng cấp nước đô thị, nông thôn và các khu công nghiệp

Việc đầu tư cơ sở hạ tầng cấp nước và quản lý, sử dụng công trình nước sạch tập trung ngày càng được thực hiện tốt hơn nên nhìn chung tỷ lệ người dân ở đô thị và nông thôn được sử dụng nước sạch ngày càng tăng. Năm 2019, 81,4% dân cư khu vực đô thị được sử dụng nước sạch và 98% dân cư dân đã được sử dụng nước hợp vệ sinh (năm 2010 là 98,61%), trong đó 50,2% dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

Hiện nay, các nhà máy nước phục vụ cấp nước sinh hoạt cho các đô thị trên địa bàn toàn tỉnh có tổng công suất thiết kế của các nhà máy 133.100 m<sup>3</sup>/ngày đêm; tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng hết nhu cầu nước sinh hoạt hàng ngày, đặc biệt ở những vùng khó tiếp cận nguồn nước mặt hoặc nguồn nước bị nhiễm mặn.

Mạng lưới đường ống cấp nước trong vùng được thiết kế và vận hành quản lý theo các cấp với các chức năng khác nhau. Chỉ một số mạng lưới đường ống được lắp đặt trong các dự án hoạt động còn tốt, ít thất thoát, còn lại nhìn chung hệ thống mạng lưới đường ống đã cũ, nhiều đoạn xuống cấp gây thất thoát nước với tỷ lệ tương đối cao (khoảng 32%) và nên chưa phát huy được hết hiệu quả cấp nước của nhà máy nước hiện có.

- Đối với khu vực nông thôn, hiện nay, toàn tỉnh có 24 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung với công suất thiết kế 23.892 m<sup>3</sup>/ngày đêm, công suất khai thác thực tế 14.540 m<sup>3</sup>/ngày đêm (đạt 60,81%) và 13 hệ thống đầu nối với công trình cấp nước sinh hoạt đô thị; ngoài ra, có hơn 240.000 công trình cấp nước nhỏ lẻ (giếng khoan, giếng đào, lu, bể chứa nước mưa ...); ngoài ra, có hơn 240.000 công trình cấp nước nhỏ lẻ (giếng khoan, giếng đào...). Số hộ dân sử dụng nước đạt quy chuẩn quốc gia (QCVN 02:2009/BYT) là 160.847/290.875 người, đạt 55,3% (trong đó tỷ lệ sử dụng nước máy từ các công trình cấp nước tập trung đạt 20,77 %).

Trong số 24 công trình cấp nước này, ngoài 06 công trình hoạt động bền vững (chiếm 25%), 08 công trình hoạt động có hiệu quả trung bình (chiếm 33,3%), 10 công trình còn lại hoạt động kém hiệu quả (chiếm 41,7%). Nguyên nhân hệ thống cấp nước nông thôn hoạt động chưa hiệu quả là do mô hình quản lý vận hành công trình cấp nước chưa tự chủ về tài chính và năng lực quản lý, các công trình đang phụ thuộc nhiều vào ngân sách, trong khi đó thu phí dịch vụ từ người sử dụng vẫn “thu không đủ bù chi”.

Hiện tại các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh có 03 loại hình quản lý: Đơn vị sự nghiệp quản lý, UBND xã và cộng đồng tự quản lý. Trong số 24 hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung đang hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập (Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn) quản lý 07 công trình; UBND cấp xã quản lý 16 công trình; doanh nghiệp quản lý 01 công trình; riêng 13 hệ thống đầu nối với công trình cấp nước sinh hoạt đô thị do doanh nghiệp quản lý.

- Đối với vấn đề cấp nước cho khu công nghiệp: Theo Quyết định số 2639/QĐ-UBND ngày 12/8/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt điều chỉnh nhu cầu cấp nước trong Quy hoạch chung xây dựng KKT Vũng Áng đến năm 2025, tổng nhu cầu cấp nước cho KKT đến năm 2025 sẽ là 1.005.000 m<sup>3</sup>/ng.đ. Sau đó, Nhà máy cấp nước sạch tại xã Kỳ Thịnh với công suất 40.000 m<sup>3</sup>/ng.đ đã hoàn thành xây dựng từ năm 2013 để đáp ứng nhu cầu của Nhiệt điện Vũng Áng I với 340.000 m<sup>3</sup>/ng.đ dự kiến sẽ được bổ sung. Tuy nhiên, năm 2018, BQL KKT đã điều chỉnh lại nhu cầu dùng nước đến năm 2020 còn 370.020 m<sup>3</sup>/ng.đ và năm 2025 còn 398.905 m<sup>3</sup>/ng.đ. Do đó, dự kiến chỉ xây dựng thêm 01 nhà máy với công suất 100.000 m<sup>3</sup>/ng.đ, và xem xét tăng công suất Nhà máy nước sạch tại Kỳ Thịnh lên 80.000 m<sup>3</sup>/ng.đ, nâng tổng công suất cấp nước sạch trong khu vực lên 180.000 m<sup>3</sup>/ng.đ.

Ngoại trừ KKT Vũng Áng, chưa có hệ thống cấp nước hoàn chỉnh nào phục vụ riêng cho các KKT và KCN. Chỉ có các khu công nghiệp nằm trong phạm vi cấp nước của các đô thị thì mới được cấp nước, ví dụ như khu công nghiệp Hạ Vàng. Tại KKT Cầu Treo, hiện chỉ có 03 máy bơm nước nhỏ, chỉ đủ phục vụ nhu cầu nước sinh hoạt hàng ngày, và một hệ thống cấp nước với công suất 3.000 m<sup>3</sup>/ngày; với hệ thống cấp nước như vậy, xét về lâu dài sẽ không đủ để phục vụ cả KKT Cầu Treo khi có nhiều dự án đầu tư đi vào hoạt động.

Tuy vậy, đối với công tác khai thác công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn hiện nay các đơn vị quản lý thu chưa đủ chi, cơ chế quản lý giá nước sinh hoạt nông thôn tập trung lại do nhà nước định giá, việc bù giá nước còn chưa thực hiện được do ngân sách còn hạn chế, chính sách hỗ trợ tiếp nhận các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung theo tinh thần Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009, song với điều kiện kinh tế của tỉnh gặp nhiều khó khăn, việc bố trí nguồn lực thực hiện chính sách rất khó thực hiện.

Thu nhập bình quân đầu người khu vực dân cư nông thôn thấp; dân cư nông thôn sống phân tán; nhiều địa bàn dân cư nông thôn là một số vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, mật độ dân số thấp; một số vùng nguồn nước chịu ảnh hưởng của thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu...

Các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn được xây dựng từ trước năm 2010 bị xuống cấp hư hỏng, công nghệ đơn giản, mỗi công trình có những đặc điểm khó khăn khác nhau; đặc biệt một số công trình đã không còn hoạt động rất khó có thể khôi phục, sửa chữa hoặc nếu khôi phục, nâng cấp thì chi phí đầu tư lớn.

**Bảng 47: Thực trạng năng lực của hạ tầng thủy lợi**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Khối lượng
<b>1</b>	<b>Hệ thống thủy lợi</b>		
1.1	Hệ thống hồ chứa		
	Tổng số hồ chứa	Hồ	351
	Trong đó:		
	Dung tích trên 10 triệu m <sup>3</sup>	Hồ	12
	Dung tích 3-10 triệu m <sup>3</sup>	Hồ	11
	Dung tích dưới 3 triệu m <sup>3</sup>	Hồ	328
1.2	Hệ thống đập dâng, trạm bơm, cống tưới tiêu		
	Tổng số đập dâng có chiều cao đập từ 3m trở lên	Đập	29
	Tổng số trạm bơm	Trạm	457
	Tổng số cống, tưới, tiêu lớn	ống	14
1.3	Hệ thống kênh mương		
	Tổng chiều dài kênh mương	Km	6333
	Trong đó:		
	Kênh chính và kênh cấp I	Km	943
	Kênh cấp III và kênh nội đồng	Km	5390
1.4	Hệ thống thủy lợi theo cấp quản lý		
	Trung ương quản lý		01
	Địa phương quản lý		Còn lại
1.5	Diện tích tưới của công trình thủy lợi	ha/năm	117.068
<b>2</b>	<b>Hệ thống đê</b>		
	Tổng chiều dài đê	Km	315,82
	Trong đó:		
2.1	Đê sông	Km	246,7

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Khối lượng
2.2	Đê biển	Km	69,12

### 2.3. Hiện trạng thoát nước

Trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, hầu hết các khu vực đều không có hệ thống thoát nước hoàn thiện và đồng bộ. Khi trời mưa, nước mưa thường chảy từ vùng cao xuống vùng đất thấp hơn và thông qua các hệ thống kênh mương, sông ngòi xung quanh.

Nước thải sinh hoạt hiện đang là nguồn thải chiếm tỷ trọng cao trong tổng lượng nước thải phát sinh trên lưu vực. Trong khi đó, hệ thống thu gom, xử lý nước thải lại chưa đáp ứng được nên phần lớn nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực đô thị, khu dân cư hầu như không được xử lý (chỉ khoảng một phần nước đen được xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại xả trực tiếp và hệ thống cống, rãnh, kênh mương thoát nước rồi thải vào các sông trong khu vực). Một số khu dân cư hiện trạng sống ven các trục đường chính hiện nay đang sử dụng hệ thống thoát nước chung giữa nước thải và nước mưa. Với các nhà dân xây dựng kiên cố xây dựng mới đã có bể tự hoại, tuy nhiên tỷ lệ sử dụng bể tự hoại nhìn chung còn thấp. Nhiều bể tự hoại xây dựng và vận hành không đúng quy cách.

Tương tự, nước thải từ các cơ sở sản xuất ngoài khu/cụm công nghiệp hầu hết cũng chưa có hệ thống xử lý nước thải hoặc chỉ mới có hệ thống xử lý nước thải đơn giản. Phần lớn nước thải không được xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn môi trường do nước thải được xả thải ra các hệ thống thoát nước chung hoặc ra sông suối, gây ô nhiễm môi trường cục bộ cho nguồn nước sông suối trong khu vực. Ngược lại, hệ thống thoát nước của các KCN, KKT trên địa bàn tỉnh lại khá phát triển và được thiết kế tách biệt với các khu vực xung quanh.

Nhìn chung, tỉnh Hà Tĩnh có nguồn nước mặt dồi dào, chất lượng tốt, nhưng bị ảnh hưởng nhiều bởi biến động theo mùa, và nguồn nước ngầm không đủ để phục vụ quy mô công nghiệp. Giai đoạn 2011-2018, tỉnh đã có nhiều nỗ lực trong việc nâng cấp hệ thống cấp và thoát nước, nhờ đó đã cải thiện đáng kể tỉ lệ tiếp cận với nước sạch, nâng cao chất lượng sống của người dân. Tuy nhiên, phần lớn hạ tầng cấp nước của tỉnh đã lạc hậu nên gây ra hiện tượng rò rỉ nghiêm trọng. Những tồn tại này đòi hỏi tỉnh phải tiếp tục thực hiện công tác đánh giá, bảo trì, nâng cấp và xây mới hệ thống cấp nước. Hệ thống cấp nước cho các KCN và KKT cũng cần đầu tư thỏa đáng, bảo đảm vận hành hiệu quả.

## **3. Thực trạng phát triển hạ tầng điện**

Giai đoạn 2016-2020, hạ tầng điện trên địa bàn cơ bản đã được quan tâm, đầu tư tuân thủ theo đúng Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 đã được Bộ Công Thương và UBND tỉnh phê duyệt, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trong bối cảnh quá trình công nghiệp hóa và phát triển kinh tế của tỉnh diễn ra mạnh mẽ, nhu cầu sử dụng điện dự kiến sẽ tăng cao. Các nhà máy sản xuất điện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh vẫn chủ yếu sử dụng nguồn nguyên liệu truyền thống là than đá và nước, trong khi đó nguồn năng lượng tái tạo mới đang ở giai đoạn đầu phát triển.

### 3.1. Về nguồn và trung tâm cấp điện

- Hiện nay, lưới điện 220 kV tỉnh Hà Tĩnh hiện được cấp từ 02 nguồn trạm 220

kV, tuy nhiên hiện chỉ có 01 trạm biến áp 220 kV với công suất 250 MVA, cấp điện áp 220/110/22 kV. Để có thể đáp ứng nhu cầu điện cho quá trình sản xuất, đặc biệt là ngành công nghiệp nói riêng và cuộc sống người dân Hà Tĩnh nói chung, rất cần bổ sung thêm nguồn trạm 220 kV và bổ sung thêm trạm 220 kV để giảm bán kính cấp điện, tạo các mạch vòng liên kết 110 kV để đảm bảo cung cấp điện khi có sự cố.

Giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn tiếp tục được đầu tư và đưa vào vận hành dự án Nhiệt điện Formosa công suất 650 MW (bao gồm 02 tổ máy nhiệt điện than, với tổng công suất 200MW và 03 tổ máy điện khí, với tổng công suất 450MW; đi vào hoạt động năm 2017); Nhà máy điện mặt trời Cẩm Hòa (50MWp), Cẩm Hưng (29MWp) và 121MWp điện mặt trời mái nhà của 484 tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Hiện dự án Nhà máy điện mặt trời Sơn Quang (29MWp), thủy điện Ngàn Trươi (25,5MW) và Trang trại phong điện HBRE Hà Tĩnh (120MW) đang triển khai các bước chuẩn bị đầu tư xây dựng. Ngoài ra, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã trình Bộ Công Thương, Thủ tướng Chính phủ đề nghị thẩm định, phê duyệt một số dự án điện mặt trời nổi lưới và điện gió khác.

- Trên địa bàn tỉnh hiện có 09 trạm biến áp 110 kV (gồm: Thạch Linh, Linh Cảm, Can Lộc, Kỳ Anh, Vũng Áng - Kỳ Anh, Hương Sơn, Hương Khê, Cẩm Xuyên và Nghi Xuân) với công suất 494 MVA<sup>66</sup>. Tuy nhiên, các trạm biến áp 110 kV hầu hết đã vận hành hết công suất, cá biệt có trường hợp quá tải cục bộ tại trạm 110 kV Thạch Linh. Các trạm 110 kV hiện hữu đều có khả năng mở rộng công suất. Tỉnh chưa có nhiều mạch vòng liên kết lưới điện 110 kV, các tuyến dây 110 kV của Hà Tĩnh có tiết diện nhỏ (AC-150, 185) nên khả năng hỗ trợ lẫn nhau kém. Khả năng hỗ trợ nguồn cung cấp từ trạm 220 kV Hưng Đông thấp do chỉ được cấp từ 02 đường dây 110 kV dây dẫn AC-185 và AC-150. Các tuyến đường dây 110 kV Hà Tĩnh - Kỳ Anh - Vũng Áng, Hà Tĩnh - Linh Cảm - Hương Sơn là đường dây đơn, độc đạo nên sẽ bị mất điện trên diện rộng nếu xảy ra sự cố đầu nguồn.

### 3.2. Về hạ tầng lưới điện

- Hiện nay, Hà Tĩnh có 05 tuyến đường dây 500 kV (tổng chiều dài 266,5 km), 07 tuyến dây 220 kV từ trạm 500 kV Hà Tĩnh (tổng chiều dài 385,1 km), và có 225,85 km đường dây 110 kV cấp điện cho 09 trạm biến áp 110 kV (gồm: Thạch Linh, Linh Cảm, Can Lộc, Kỳ Anh, Vũng Áng - Kỳ Anh, Hương Sơn, Hương Khê, Cẩm Xuyên và Nghi Xuân). Một đường dây 500 kV mới dài 742 km từ Vũng Áng đến Pleiku đã được khởi công xây dựng tháng 12/2018.

Các tuyến đường dây 110 kV Hà Tĩnh - Kỳ Anh - Vũng Áng, Hà Tĩnh - Linh Cảm - Hương Sơn là đường dây đơn, độc đạo nên nếu xảy ra sự cố đầu nguồn thì sẽ dẫn tới mất điện trên diện rộng. Ngoài ra, trên địa bàn gồm 46 lộ trình đường dây trung thế 35 kV, 22 kV, 10 kV có tổng chiều dài 2.840,73 km phân phối đi các địa phương. Giai đoạn vừa qua Công ty Điện lực Hà Tĩnh đã đầu tư sửa chữa cải tạo nhiều song cũng vẫn còn tồn tại nhiều khu vực lưới điện yếu kém cần bổ sung và nâng cấp cải tạo trong thời gian tới.

<sup>66</sup> Tham khảo thêm thông tin từ trang web của Công ty điện lực Hà Tĩnh.  
<http://pchatinh.npc.com.vn/List/tabid/57/categoryid/1/Default.aspx>

**Bảng 48: Thực trạng hạ tầng cấp điện đến năm 2020**

STT		Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Nguồn điện</b>			
	Tổng công suất đặt	MW	1.900MW+200MWp	
	Trong đó:			
1.1	Điện mặt trời	MWp	200	Bao gồm điện mặt trời Cẩm Hòa (50MWp) và 121MWp điện mặt trời mái nhà.
1.2	Thủy điện	MW	50	Bao gồm thủy điện Hương Sơn (33MW), Thủy điện Hồ Hồ (14MW), Thủy điện Kẽ Gỗ (03MW); Dự án thủy điện Ngàn Trươi (25,5MW) đang triển khai.
1.3	Nhiệt điện than	MW	1.400	Bao gồm Nhiệt điện Vũng Áng I (1.200MW), 02 tổ máy nhiệt điện Formosa (200MW); dự án Nhiệt điện Vũng Áng 2 (1.200MW) đang triển khai.
1.4	Nhiệt điện khí	MW	450	03 tổ máy điện khí Formosa (450MW)
<b>2</b>	<b>Lưới điện</b>			
2.1	Lưới điện cao áp (500-220-110 kV)			
	Chiều dài đường dây	Km	813	Bao gồm 264km đường dây 500kV, 317km đường dây 220kV, 232km đường dây 110kV
	Dung lượng trạm biến áp	MVA	2.919	02 TBA 500kV (1.800MVA), 02TBA 220kV (625MVA), 09 TBA 110kV (494MVA)
2.2	Lưới điện trung áp (6-10-22-35			

STT		Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
	kV)			
	Chiều dài đường dây	Km	3.105	Bao gồm 35kV, 22kV, 10kV
	Dung lượng trạm biến áp	MVA	856,287	Ngoài ra còn có 10 trạm trung gian/14 máy/50,13 MVA
2.3	Lưới điện hạ áp (0,4 kV)			
	Chiều dài đường dây	Km	7.177	
3	Tỷ lệ tổn thất điện năng	%	7,96	

### 3.3. Phụ tải điện

Tốc độ tăng điện thương phẩm bình quân giai đoạn 2011-2015 của tỉnh Hà Tĩnh (không tính đến Nhà máy thép Formosa) khá lớn, đạt 16,0%/năm do các ngành kinh tế và các chủ thể sử dụng điện đều có nhu cầu sử dụng điện cao. Cụ thể, tốc độ sử dụng điện ngành CN-XD tăng bình quân 21,9%/năm; NLTS tăng 22,7%/năm; Dịch vụ tăng 30,3%/năm; Quản lý - Tiêu dùng dân cư tăng 12,5%/năm; các hoạt động khác tăng 20,7%/năm. Năm 2015 điện năng bình quân trên người tỉnh Hà Tĩnh (không tính đến Nhà máy thép Formosa) là 643 kWh/người tăng gấp 2,05 lần so với năm 2010 (314 kWh/người).

Theo báo cáo của Công ty điện lực Hà Tĩnh, đến cuối năm 2019, số lượng khách hàng của Công ty là 441.570 khách hàng, tăng 2,27% so với năm 2018, gồm 400.959 khách hàng sinh hoạt và 40.611 khách hàng ngoài sinh hoạt.

Năm 2020, sản lượng điện thương phẩm toàn Công ty đạt 1.093,983 triệu kWh tăng 5,70% so với cùng kỳ năm 2019. Sau khi có điều chỉnh kế hoạch giao của TCT ban hành theo quyết định 326/QĐ-HĐTV ngày 31/12/2020, thương phẩm toàn Công ty đạt 100,10% so với kế hoạch điều chỉnh. Cụ thể tăng trưởng các thành phần: Công nghiệp xây dựng tăng 5,72% chiếm tỷ trọng 23,85%, Quản lý tiêu dùng tăng 7,24% chiếm tỷ trọng 62,17%, Nông lâm ngư nghiệp tăng 7,47% chiếm 4,47%, Hoạt động khác tăng 4,10% chiếm 4,56%.

**Bảng 49: Sản lượng điện của các dự án mới**

Sản lượng điện (triệu kWh)	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I	4.130	3.190	4.640	5.500	5.769	6.540	29769
Nhà máy nhiệt điện Formosa	-	-	2.115	3.935	5.243	3.890	15.183



Sản lượng điện (triệu kWh)	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Nhà máy điện mặt trời Cẩm Hòa					35,2	65	100,2

*Nguồn: NGTK 2019, Dữ liệu từ Sở Công Thương và Ban Quản lý Khu KT tỉnh*

- Về lưới điện phân phối, Hà Tĩnh có hệ thống lưới điện cung cấp điện cho các phụ tải trên địa bàn với quy mô gồm: 2.967,64 km đường dây trung thế các loại (6 kV, 10 kV, 22 kV, 35 kV); 3.259 trạm biến áp các loại/3.281 máy/882,023 MVA (trong đó: trạm trung gian 35/10; 6/3 kV: 10 trạm/14 máy/50,13 MVA; Trạm biến áp phân phối: 3.249 trạm/3.267 máy/771,893 MVA).

- Do Hà Tĩnh là một tỉnh có nhiều huyện nằm ở khu vực miền núi nên khối lượng đường dây 35 kV chiếm phần lớn khối lượng đường dây trung áp toàn tỉnh với tỷ lệ 64,3%; đường dây 22 kV chiếm 12,3%; đường dây 10 kV chiếm 22,1%; và đường dây 6 kV chiếm 1,3%.

*Nhìn chung, trong thời gian qua, tình hình sản xuất kinh doanh trên địa bàn Hà Tĩnh phát triển khá tốt nên tốc độ phụ tải tăng cao, tuy nhiên công tác vận hành lưới điện trên toàn tuyến vẫn ổn định. Lưới điện trung áp, các trạm biến áp và đường dây hạ áp không bị quá tải, các chỉ tiêu về độ tin cậy cung cấp điện đều thực hiện tốt, cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng điện sản xuất và tiêu dùng. Theo số liệu của Công ty điện lực Hà Tĩnh, năm 2019, tổn thất điện năng đạt 8,38%, thấp hơn 0,02% so với kế hoạch giao và giảm 0,36% so với năm 2018, năm 2020 tổn thất điện năng 7,96%, thấp hơn 0,42% so với năm 2019. Tuy vậy, còn một số khó khăn, tồn tại, hạn chế; đó là:*

+ Một số công trình điện trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hà Tĩnh đã được phê duyệt nhưng triển khai vẫn còn chậm tiến độ, đặc biệt là các công trình xây dựng mới lưới điện 110kV.

+ Quá trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án vẫn còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc; khó khăn trong công tác xác định giá và lập phương án bồi thường; việc quản lý đất đai còn một số hạn chế, bất cập dẫn đến tranh chấp, khiếu nại trong Nhân dân.

+ Hiện nay, cơ chế giá điện hỗ trợ (FIT) theo quy định tại Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg ngày 06/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời Việt Nam đã hết hiệu lực và quy định mới chưa được ban hành; vì vậy, chưa có cơ sở để khuyến khích các nhà đầu tư khai thác tiềm năng năng lượng mặt trời trên địa bàn tỉnh.

+ Hiện nay chưa có các quy định, quy chuẩn phân loại và quy trình, trình tự, thủ tục (đầu tư, thẩm định, cấp phép,...) đối với các hình thức đầu tư dự án điện mặt trời mái nhà nói riêng và điện mặt trời nói chung.

## **4. Thực trạng hạ tầng thương mại**

### **4.1. Hạ tầng chợ, trung tâm thương mại, siêu thị**

Hệ thống hạ tầng thương mại của tỉnh Hà Tĩnh đã được đầu tư tương đối rộng khắp và trở thành một kênh phân phối quan trọng, cung cấp hàng hóa tiêu dùng và nhu yếu phẩm cần thiết cho người dân địa phương, đặc biệt là người dân ở nông thôn.

- Việc xã hội hóa đầu tư xây dựng và chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ đã góp phần giảm áp lực ngân sách, mang lại hạ tầng khang trang, hiện đại cho hạ tầng chợ; bước đầu đạt nhiều kết quả tích cực về hoạt động quản lý, đầu tư nâng cấp chợ và đóng góp ngân sách nhà nước.

+ Cụ thể, từ khi thực hiện Quyết định số 2434/QĐ-UBND ngày 19/8/2014 về việc phê duyệt kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ trên địa bàn tỉnh, đến ngày 31/12/2019, toàn tỉnh đã có 119 chợ/127 chợ đã hoàn thành chuyển đổi mô hình quản lý (đạt 93,7% so với kế hoạch giao tại Quyết định số 2434/QĐ-UBND ngày 19/8/2014 của UBND tỉnh), đưa tổng số chợ do doanh nghiệp, HTX quản lý chợ trên địa bàn tỉnh lên 138/168 chợ. Số lượng chợ đã được phân bổ khá đồng đều giữa các huyện, thành phố và thị xã.

+ Từ năm 2013 đến năm 2020, số lượng chợ trên địa bàn Hà Tĩnh có xu hướng giảm, từ 177 chợ còn 168 chợ do thực hiện Quyết định số 4112/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2025. Tuy số chợ giảm, nhưng hiện số chợ hạng 1 lại tăng từ 02 đến 04 chợ; và đã hoàn thành mục tiêu phấn đấu về số lượng chợ hạng 1 theo Quyết định số 4112.

- Tỉnh hiện có 02 trung tâm thương mại (Trung tâm thương mại BMC và Trung tâm thương mại Vincom Plaza); 05 siêu thị tổng hợp tập trung tại địa bàn thành phố Hà Tĩnh và thị xã Kỳ Anh (trong đó có 2 siêu thị tổng hợp như: Coopmart - Trung tâm thương mại BMC và Trung tâm thương mại Vincom Plaza); trên 80 siêu thị mini ở TP. Hà Tĩnh, trung tâm các huyện, thị xã và hàng ngàn cửa hàng tạp hóa, cửa hàng bán lẻ phân bố khắp các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh.

Bên cạnh đó, hiện nay, có một số dự án thương mại lớn đang triển khai xây dựng trên địa bàn TP. Hà Tĩnh như: đại lý ô tô Kim Liên, đại lý ô tô cấp 1 Nisan, kho thương mại tổng hợp của các doanh nghiệp dọc đường tránh QL.1 đoạn qua thành phố Hà Tĩnh, hệ thống siêu thị Vinmart<sup>+</sup>... Sự xuất hiện của các hình thức trung tâm thương mại mới mẻ này là dấu hiệu tốt cho thấy thị trường bán lẻ của tỉnh Hà Tĩnh đang ngày càng hoàn thiện.

*Nhìn chung, hạ tầng chợ, trung tâm thương mại, siêu thị... của tỉnh Hà Tĩnh đã từng bước được đầu tư, đặc biệt hệ thống các cửa hàng bán lẻ đã được hình thành rộng khắp từ thành thị đến nông thôn. Tuy nhiên, phần lớn các chợ trên địa bàn tỉnh là chợ hạng 3 (chiếm trên 60% tổng số chợ); và nếu xem xét chuẩn về bán kính phục vụ (chợ hạng 3 có bán kính đến 1.000 m) thì cần bổ sung thêm số lượng chợ nhằm tăng cường khả năng tiếp cận chợ của người dân, đảm bảo người dân ở vùng xa, vùng khó khăn có khả năng tiếp cận được các chợ dân sinh thuận tiện. Bên cạnh đó, hệ thống hạ tầng cơ sở vẫn chưa đảm bảo phát triển theo hướng thương mại hiện đại, phần lớn hạ tầng chợ được xây dựng khá lâu nên đã dần xuống cấp.*

#### 4.2. Hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt

Tại Quyết định số 1030/QĐ-TTg ngày 13/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035, địa bàn tỉnh Hà Tĩnh được bố trí 02 kho gồm: (1) Kho Vũng Áng tổng công suất 110.000 m<sup>3</sup>, quy mô sức chứa hiện có 60.000 m<sup>3</sup> và (2) Kho Xuân Giang, quy mô 9.000 m<sup>3</sup>. Bên cạnh đó, tại Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 16/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ, về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển

ngành công nghiệp khí Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2035, địa bàn tỉnh Hà Tĩnh được bố trí kho chứa LPG công suất 3.500 tấn.

(i) *Đối với Kho xăng dầu Vũng Áng tại KKT Vũng Áng*: Hiện nay, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (PVOIL) đã đầu tư và đưa vào hoạt động từ năm 2009 với quy mô dự trữ 60.000 m<sup>3</sup>, đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng địa bàn của tỉnh và các tỉnh lân cận như: Quảng Bình, Quảng Trị... Tuy nhiên, nhà đầu tư vẫn chưa có kế hoạch, lộ trình đầu tư mở rộng, tăng công suất lên 110.000 m<sup>3</sup> (đầu tư mở rộng thêm 50.000 m<sup>3</sup>) theo Quy hoạch được cấp.

(ii) *Đối với Kho trung chuyển Xuân Giang* với quy mô 9.000m<sup>3</sup>: đã được đầu tư hoàn thành các hạng mục theo Quyết định chủ trương đầu tư. Ngày 12/4/2021, Bộ Công Thương đã chủ trì kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình đi vào hoạt động.

(iii) *Đối với Kho xăng dầu Xuân Phổ*: Kho xăng dầu tại xã Xuân Phổ, huyện Nghi Xuân được định hướng quy hoạch với quy mô 10.000m<sup>3</sup> và đã được UBND tỉnh chấp thuận đầu tư Dự án Cảng dầu khí và Tổng kho xăng dầu tại xã Xuân Phổ, huyện Nghi Xuân của Công ty TNHH Hải Dương. Tuy nhiên, Nhà đầu tư đã quyết định chấm dứt dự án vào ngày 20/4/2020. Nay, có nhà đầu tư khác đề xuất tiếp tục đầu tư dự án, UBND tỉnh đang giao các sở ngành, địa phương về khâu nối, làm việc Bộ, ngành TW để đề xuất đưa dự án vào các quy hoạch ngành quốc gia đảm bảo theo quy định; kiểm tra, xem xét, đề xuất các nội dung liên quan đến việc điều chỉnh bổ sung dự án vào quy hoạch, kế hoạch.

(iv) *Đối với Tổng kho khí hóa lỏng Bắc Trung Bộ tại cảng Vũng Áng thuộc địa bàn xã Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh*: Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc đã đầu tư với diện tích 6,38 ha, đưa giai đoạn 1 vào sử dụng từ tháng 5 năm 2011, với sức chứa 1.785 tấn. Tổng kho đã thực hiện cung ứng LPG cho Khu vực Bắc Trung bộ từ Nghệ An đến Quảng trị và là nguồn dự trữ cho khu vực Bắc bộ trong những trường hợp thiếu hàng. Nguồn hàng nhập chủ yếu từ Nhà máy LPG Dinh Cố, Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn... và được vận tải về theo đường biển với các tàu chuyên dụng đến 1.500 tấn.

**Bảng 50: Hiện trạng hệ thống kho dự trữ xăng dầu, khí đốt trên địa bàn Hà Tĩnh**

TT	Tên kho	Địa chỉ	Chủ đầu tư	Năm xây dựng	Tổng diện tích đất	Cầu cảng (DWT)	Sức chứa (m <sup>3</sup> )
<b>A</b>	<b>Kho xăng dầu</b>						
<b>I</b>	<b>Kho ≥ 5.000 m<sup>3</sup></b>						
1	Kho xăng dầu Vũng Áng	Xã Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (PVOIL)	2007-2009	60.000 m <sup>2</sup>	15.000	60.000
2	Kho xăng dầu Xuân Giang	Xã Xuân Giang, huyện Nghi	Chi nhánh công ty CP thương mại và XNK Miền trung tại Hà Tĩnh	2014-2020	14.075 m <sup>2</sup>	2.000	9.000

		Xuân					
<b>B</b>	<b>Kho LPG</b>						
<b>I</b>	<b>Kho ≤2.000 tấn</b>						
1	Tổng kho LPG Bắc Trung Bộ	Xã Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh	Công ty CP kinh doanh LPG Việt Nam - Tổng kho LPG Bắc Trung Bộ	2008	63.800 m <sup>2</sup>	3.000	1.785

Toàn tỉnh hiện nay có 08 doanh nghiệp đầu mối và phân phối xăng dầu, gồm 02 doanh nghiệp đầu mối và 06 thương nhân phân phối; 06 trạm nạp LPG vào chai và 08 kho chứa chai. Trong những năm qua, hệ thống kho, cơ sở kinh doanh và các hệ thống phân phối xăng dầu và khí dầu mỏ hóa lỏng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đã được xây dựng với mật độ, quy mô và phân bố hợp lý, cơ bản đáp ứng được nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

**Bảng 51: Tình hình tiêu thụ xăng dầu và khí đốt trên địa bàn tỉnh**

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	2017	2018	2019	2020
<b>I</b>	<b>Mặt hàng xăng dầu</b>					
1	Xăng	m <sup>3</sup>	437.210	4.552.831	3.241.717	6.305.494
2	DO	m <sup>3</sup>	7.234.971	8.024.748	3.470.362	12.986.959
3	FO (dầu mazut)	m <sup>3</sup>	6.275	5.564	644	527
<b>II</b>	<b>Mặt hàng khí đốt</b>					
1	LPG	Tấn	16.000	17.000	17.500	12.800

Theo Quyết định số 1755/QĐ-BCT ngày 26/2/2015 của Bộ Công Thương về Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đường ống xăng dầu Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030, Hà Tĩnh nằm trong dự án “Xây dựng mới khoảng 112 km đường ống đường kính 200 - 250 mm từ kho xăng dầu Vũng Áng tại Khu kinh tế Vũng Áng (thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh) đến kho xăng dầu (kho xây mới) tại Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo (huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình)”. Tuy nhiên, dự án này chưa được triển khai thực hiện do hiện nay thị trường nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào còn thấp, nếu đầu tư tuyến đường ống này sẽ chưa hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội.

Hiện nay có nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước đề xuất tìm hiểu, nghiên cứu quy hoạch đầu tư các Nhà máy nhiệt điện III và IV tại Khu Kinh tế Vũng Áng từ nhà máy điện than sang Tổ hợp điện - khí LNG và nâng quy mô công suất từ 2.400 MW lên 4.500 MW. Nội dung này đã được Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Công Thương xem xét theo Quy hoạch điện VII và cập nhật vào Quy hoạch điện VIII đang xây dựng, hỗ trợ cho Tỉnh thực hiện. Do đó nhu cầu về LNG trong thời gian tới khá lớn, ước tính khoảng 4 - 4,8 triệu tấn LNG/năm.

Trong khi đó, một số nhà đầu tư có nhu cầu khảo sát, đề xuất triển khai các dự

án tại Khu kinh tế Vũng Áng nhưng chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định, do dự án chưa có trong Quy hoạch, việc đề xuất dự án phải làm thủ tục điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch vì mất rất nhiều thời gian, ảnh hưởng tới cơ hội đầu tư của doanh nghiệp.

*Nhìn chung, việc dự trữ xăng dầu và LPG trên địa bàn tỉnh đã đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các tỉnh lân cận (Quảng Bình, Nghệ An) và phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế tại các KKT Vũng Áng, KKTCKQT Cầu Treo và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tàu thuyền đánh bắt xa bờ, đồng thời cung ứng kịp thời trong trường hợp thiên tai lũ lụt xảy ra, góp phần bình ổn thị trường. Cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội, phương tiện giao thông là nhu cầu thiết yếu của doanh nghiệp và người dân, nhu cầu tiêu thụ xăng dầu cũng tăng theo, vì vậy, việc phát triển hệ thống kho xăng dầu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh là rất cần thiết.*

## **5. Thực trạng phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu chức năng khác**

Đến năm 2020, Hà Tĩnh có 02 khu kinh tế (Khu kinh tế Vũng Áng và Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo); 03 khu công nghiệp (Khu công nghiệp Vũng Áng I, Khu công nghiệp Gia Lách và Khu công nghiệp Hạ Vàng) và 23 cụm công nghiệp.

### **5.1. Các khu kinh tế**

Tính đến thời điểm hiện nay, trên địa bàn các Khu kinh tế và Khu công nghiệp có 182 dự án đang còn hiệu lực, trong đó có: 58 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đăng ký 13.586,260 triệu USD và 128 dự án đầu tư trong nước với số vốn đăng ký 51.201,702 tỷ đồng.

#### **a) Khu kinh tế Vũng Áng**

Khu kinh tế Vũng Áng có vai trò chủ đạo trong sự phát triển kinh tế của tỉnh. KKT này được thành lập theo Quyết định số 72/2006/QĐ-TTg ngày 03/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ, với tổng diện tích 22.781 ha, bao gồm 09 xã, phường: Kỳ Nam, Kỳ Phương, Kỳ Lợi, Kỳ Long, Kỳ Liên, Kỳ Thịnh, Kỳ Trinh, Kỳ Hà và Kỳ Ninh. KKT Vũng Áng cũng được Thủ tướng Chính phủ lựa chọn và cho phép ưu tiên tập trung nguồn lực đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2013-2015<sup>67</sup> và tiếp tục là một trong 08 KKT ven biển được ưu tiên để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 (tại Văn bản số 2021/TTg-KTTH ngày 09/11/2015). Quy hoạch chung xây dựng KKT Vũng Áng đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 20/8/2007, theo đó KKT Vũng Áng có không gian kinh tế độc lập, là KKT tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch - nông lâm ngư nghiệp; trong đó trọng tâm là phát triển công nghiệp luyện kim, các ngành công nghiệp gắn với khai thác cảng biển, các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động và các ngành công nghiệp xuất khẩu.

Trên cơ sở Quy hoạch chung xây dựng, đến hết năm 2020 đã phê duyệt thực hiện 11 đồ án quy hoạch phân khu xây dựng các khu chức năng với tổng diện tích là 13.183,31 ha. Các quy hoạch sau khi được phê duyệt đã tổ chức công bố và bàn giao hồ sơ để phối hợp quản lý, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư triển khai lập dự án đầu tư (quy hoạch, thiết kế cơ sở, cấp phép xây dựng). Tổng vốn ngân sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng KKT

<sup>67</sup> Tại Văn bản số 1231/TTg-KTTH ngày 17/8/2012

Vũng Áng từ khi thành lập đến hết năm 2020 là khoảng 10.245,602 tỷ đồng, được tập trung đầu tư hạ tầng giao thông trục chính khu kinh tế, tái định cư, hỗ trợ nhà ở xã hội. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật KKT từng bước được hoàn thiện, bước đầu đã hoàn thành khung kết cấu hạ tầng chính quan trọng. Hình thành một số tuyến giao thông chính, các tuyến trục ngang, trục dọc xương sống kết nối các phân khu chức năng, các công trình dự án quan trọng và các khu đô thị, khu dân cư trong KKT Vũng Áng. Từng bước định hình cụm cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương. Hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, hạ tầng khu tái định cư dần hoàn thiện...

Tuy nhiên, một số khu chức năng chưa có hệ thống hạ tầng kỹ thuật kết nối hoặc kết nối chưa đồng bộ, hệ thống hạ tầng thiết yếu của khu chức năng còn thiếu đồng bộ. Các công trình kết cấu hạ tầng thiết yếu trong KKT như hệ thống giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, xử lý nước thải, thông tin... vẫn đang trong quá trình đầu tư, còn thiếu tính đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của KKT.

Đến cuối năm 2020, KKT Vũng Áng có 146 dự án đầu tư còn hiệu lực, bao gồm 88 dự án trong nước với tổng mức đầu tư đăng ký 51.201,702 tỷ đồng và 58 dự án đầu tư nước ngoài với tổng mức đầu tư đăng ký 13.568,26 triệu USD.

- Hiện tại, một số dự án đã đi vào hoạt động và có sản phẩm tiêu thụ ra thị trường, trong đó, một số dự án lớn như: Tổng kho Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng, Tổng kho khí thiên nhiên hóa lỏng Bắc Trung Bộ; cảng Vũng Áng (cầu cảng số 1, cầu cảng số 2); Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I; Khách sạn Mường Thanh Hà Tĩnh; Khu liên hợp gang thép và cảng Sơn Dương Formosa (giai đoạn 1)...

- Một số dự án lớn đang được đẩy nhanh tiến độ thực hiện như: (i) hệ thống cấp nước cho KKT Vũng Áng; (ii) nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại KKT Vũng Áng; (iii) khu đô thị Phú Vinh; (iv) KCN Phú Vinh; (v) các bến cảng Vũng Áng (bến số 3, bến số 4, Bến số 5, 6); (vi) khu nhà ở hộ gia đình cho nhân viên FHS; (vii) KCN Việt - Đức Hà Tĩnh...

- Một số dự án có quy mô đầu tư lớn đang hoàn chỉnh hồ sơ (hợp đồng BOT), đang đẩy nhanh công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để khởi công xây dựng trong năm 2021 như Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II (2,187 tỷ USD). KKT Vũng Áng đang tạo việc làm cho khoảng 16.795 người, trong đó lao động trong nước 14.479 người, lao động nước ngoài 2.316 người. Riêng dự án Khu liên hợp gang thép và cảng Sơn Dương đã có 12.574 người. Đây cũng là nhà đầu tư chính trong KKT Vũng Áng.

- Thời gian gần đây có một số nhà đầu tư lớn trên thế giới đang tìm hiểu để đầu tư: Nhà đầu tư Lee&Man và Hokuetsu với Dự án Xây dựng Tổ hợp công nghiệp cảng nước sâu, Khu logistics và Khu công nghiệp sản xuất giấy tissue; Nhà đầu tư từ Cộng hòa Liên bang Đức với Dự án Nhà máy sản xuất thép không gỉ; Công ty LNG Central (Hoa Kỳ) với Dự án Trung tâm tiếp nhận và phân phối LNG Hà Tĩnh kết hợp Cảng hàng hoá logistics; Công ty CP Vận tải và Dịch vụ hàng hải Đông Long cùng các đối tác đến từ Singapore, Nhật Bản với Dự án Tổ hợp cảng biển, Nhà máy sửa chữa và đóng tàu, Khu dịch vụ logistics; Công ty cổ phần Tập đoàn T&T đề xuất Dự án Cảng, Trung tâm khí hóa lỏng LNG, Trung tâm nhiệt điện sử dụng khí hóa lỏng, v.v...

KKT Vũng Áng đang là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế và thu ngân sách của tỉnh. Trong giai đoạn 2015 – 2020, tổng thu ngân sách tại Khu kinh tế Vũng Áng đạt khoảng 37.400 tỷ đồng, chiếm gần 56% tổng thu ngân sách toàn tỉnh, trong đó thu xuất nhập khẩu chiếm 97% toàn tỉnh; tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt khoảng

12.800 triệu USD, chiếm trên 87% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu toàn tỉnh; góp phần giải quyết lượng lớn việc làm cho lao động tỉnh Hà Tĩnh và lân cận (cao điểm là hơn 40.000 người). Cùng với Dự án Khu liên hợp gang thép và cảng Sơn Dương Formosa Hà Tĩnh (giai đoạn 1) hoàn thành đi vào hoạt động, công nghiệp trở thành động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

### **b) Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo**

KKTCK quốc tế Cầu Treo được thành lập theo Quyết định số 162/2007/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ, có tổng diện tích 56.719 ha. KKTCK quốc tế Cầu Treo được xây dựng với mục tiêu tăng cường hợp tác với CHDCND Lào, Đông Bắc Thái Lan và Myanmar. Tương tự như KKT Vũng Áng, KKT Cầu Treo hiện cũng được lựa chọn là một trong 08 khu kinh tế cửa khẩu được Nhà nước ưu tiên tập trung đầu tư phát triển giai đoạn 2013-2015<sup>68</sup> và tiếp tục là một trong 09 khu kinh tế cửa khẩu được ưu tiên tập trung đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2020<sup>69</sup>.

Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo hoạt động theo Quy chế quy định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-TTg ngày 25/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Từ năm 2015 đến nay, công tác phối hợp hoạt động tại cửa khẩu có những chuyển biến tích cực, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành làm việc tại cửa khẩu đã phối hợp tốt trên các lĩnh vực công tác chủ yếu như: xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh, kiểm dịch, bảo đảm an ninh biên giới, giữ gìn trật tự an toàn xã hội tại khu vực cửa khẩu v.v... Tổng kim ngạch XNK bình quân hàng năm đạt trên 200,0 triệu USD. Các hoạt động kinh tế của các doanh nghiệp và dân cư vùng biên giới đã từng bước mở rộng quan hệ giao lưu với các nước láng giềng như Lào, Thái Lan và Myanmar, đặc biệt củng cố cố tình hữu nghị truyền thống giữa hai nước Việt - Lào; góp phần tích cực việc bảo vệ an ninh biên giới, giữ vững chủ quyền quốc gia.

Tuy nhiên, từ tháng 8/2014, chính sách thuế ưu đãi đối với xuất nhập khẩu ở KKT bị xóa bỏ. Ngày 1/9/2016, Luật Thuế xuất nhập khẩu có hiệu lực, KKTCK quốc tế Cầu Treo không còn được xem là khu phi thuế quan, không được hưởng các chính sách thuế đối với hàng hóa, dịch vụ như trước đây. Hoạt động đầu tư, công nghiệp và thương mại trở nên sa sút. Hầu hết các doanh nghiệp, dự án đều rơi vào tình trạng đình trệ, chậm tiến độ, thậm chí phá sản. Một số dự án có quy mô tương đối đang được triển khai tại KCN Đại Kim (Dự án nhà máy sản xuất kính an toàn, Dự án nhà máy lắp ráp ô tô, xe máy, xe đạp điện, xe điện) chưa có sản phẩm đầu ra có nguy cơ bỏ dở. Khu thương mại dịch vụ cửa khẩu (kinh doanh hàng miễn thuế) có vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng, được xây dựng ngay mặt tiền QL.8 đã không thể hoạt động vì không còn sức hút.

Đến cuối năm 2020, đã có 27 dự án đầu tư trong nước, với tổng vốn đầu tư là 1.726,452 tỷ đồng, 136 doanh nghiệp đang hoạt động và khoảng 2.089 hộ kinh doanh cá thể. Một số dự án đã hoàn thành đi vào hoạt động và có sản phẩm tiêu thụ ra thị trường, trong đó, một số dự án lớn như: Nhà máy Thủy điện Hương Sơn; Nhà máy sản xuất nước khoáng Sơn Kim; Xí nghiệp chè Tây Sơn; Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Kim Thành (công suất 15 triệu viên/năm); Nhà máy chế biến gỗ của Công ty MTV Lâm nghiệp và Dịch vụ Hương Sơn. Một số dự án thương mại, dịch vụ đang khai thác hiệu quả như: khách sạn Thái Phát Đạt; khách sạn Thị Tám; Khu bãi đỗ xe, xưởng sửa chữa, bảo dưỡng của Công ty Cổ phần chế biến Lâm sản Trung Nhi; tổ hợp nhà hàng, nhà kho, trụ sở văn phòng và Trạm dừng nghỉ KKT Cầu Treo của Công ty TNHH Thuận

<sup>68</sup> Tại Văn bản số 2074/TTg-KTTH ngày 07/12/2012

<sup>69</sup> Tại Văn bản số 2236/TTg-KTTH ngày 08/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ

Mai... KKTCK quốc tế Cầu Treo đang tạo việc làm cho khoảng 1.000 lao động.

Tuy nhiên, công tác đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng KKT chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra; đặc biệt là việc đầu tư xây dựng hạ tầng cho các khu chức năng của KKT. Đến nay chưa có một khu chức năng nào của KKT được đầu tư đồng bộ theo quy hoạch.

## 5.2. Các khu công nghiệp

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 03 khu công nghiệp và 02 dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp (được cấp phép theo Luật Đầu tư), trong đó:

- 03 khu công nghiệp, bao gồm: 02 khu công nghiệp thuộc Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006, đó là Khu công nghiệp Gia Lách và Khu công nghiệp Hạ Vàng; 01 khu công nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, đó là Khu công nghiệp Vũng Áng I (nằm trong Khu kinh tế Vũng Áng).

- 02 dự án đầu tư đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp (nằm trong Khu kinh tế Vũng Áng): Hạ tầng khu công nghiệp Phú Vinh; Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Hoành Sơn.

+ KCN Vũng Áng I được thành lập năm 2002 theo Quyết định số 577/QĐ-TTg ngày 16/7/2002 của Thủ tướng Chính phủ và trong năm 2002 KCN này được phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật. KCN này có tổng diện tích 116 ha, trong đó đất công nghiệp là 80 ha với tổng mức đầu tư được phê duyệt là 154 tỷ đồng, trong đó đã thực hiện đầu tư 83 tỷ đồng. Hạ tầng kỹ thuật đã được xây dựng đáp ứng cơ bản yêu cầu của nhà đầu tư: San lấp mặt bằng, đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống điện, điện chiếu sáng... Hiện tại chỉ còn thiếu công tác tập trung của KCN, tuy nhiên hạng mục công trình này thuộc dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải KKT Vũng Áng giai đoạn 1 và hệ thống này đã được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020. Ban Quản lý KKT tỉnh Hà Tĩnh đã gửi và nhận phê duyệt từ Bộ Xây Dựng về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng KCN này.

+ KCN Gia Lách nằm trong danh sách các KCN được ưu tiên thành lập mới đến năm 2015 (theo Quy hoạch Phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 do Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006). KCN này chính thức được thành lập tại Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 25/10/2010 của UBND tỉnh, với các lĩnh vực ưu tiên kêu gọi đầu tư gồm: nhóm hàng sản xuất gia dụng; cơ khí, chế tạo, phụ tùng điện tử; chế biến nông lâm, thủy sản; vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng, đồ gia dụng. KCN có tổng diện tích 100 ha, trong đó đất công nghiệp là 64,56 ha với tổng mức đầu tư được phê duyệt là 455,851 tỷ đồng, trong đó đã thực hiện đầu tư 51,27 tỷ đồng.

Tính đến cuối năm 2019, KCN Gia Lách có 09 dự án trong nước với vốn đăng ký 788,6 tỷ đồng. Bốn trong số các dự án đó đã đi vào hoạt động và sử dụng khoảng 1.000 công nhân. Về hạ tầng kỹ thuật, dự án hạ tầng kỹ thuật KCN Gia Lách thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt với tổng mức đầu tư là 95 tỷ đồng và được triển khai đầu tư xây dựng vào năm 2018. Sau khi dự án hoàn thành sẽ đáp ứng yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật như: san lấp mặt bằng, đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống điện, điện chiếu sáng, hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Tuy nhiên, hệ thống hạ tầng kỹ thuật của Khu công nghiệp vẫn chưa được đầu tư



đồng bộ, các hạng mục chưa được đầu tư gồm: Hệ thống cấp nước, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống cây xanh, một phần hệ thống đường ống thoát nước thải và hệ thống vỉa hè... Đặc biệt, trong điều kiện chưa có đủ ngân sách để bố trí giải phóng mặt bằng toàn bộ diện tích quy hoạch Khu công nghiệp, nên khi thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng và cho thuê đất cho một số nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư thì mới tiến hành giải phóng mặt bằng và san nền từng lô đất đầu tư, từng khu vực, dẫn tới nguyên nhân gây ra ngập úng diện tích đất sản xuất nông nghiệp chưa được thu hồi trong Khu công nghiệp Gia Lách và ngoài phạm vi Khu công nghiệp thuộc địa phận thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân.

+ KCN Hạ Vàng cũng nằm trong danh sách các KCN được ưu tiên thành lập mới đến năm 2015 theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg và Văn bản số 2628/TTg-KTN ngày 22/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ với diện tích quy hoạch là 200ha. Về hạ tầng kỹ thuật, đã thực hiện đầu tư dở dang 01 dự án đường giao thông, đó là: đường trục ngang Trung tâm KCN Hạ Vàng với chiều dài 1,189 km; được phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 16/6/2010. Công trình chỉ mới thi công dở dang và dừng lại ở hạng mục nền đường (công tác đắp đất đầm chặt đến lớp K95 còn dở dang, chưa thi công phần cống thoát nước ngang đường). Do không có khả năng về nguồn vốn nên đến nay về hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng được yêu cầu đối với một khu công nghiệp.

### 5.3. Các cụm công nghiệp

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3774/QĐ-UBND ngày 27/11/2013 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến 2025. Theo đó đến năm 2020, tỉnh sẽ có 25 cụm công nghiệp với tổng diện tích 636,62 ha; đến năm 2025 có 27 cụm công nghiệp với tổng diện 824,02 ha.

**Bảng 52: Các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2020**

TT	Địa bàn	Số lượng	Diện tích (ha)	Diện tích đất CN có thể cho thuê (ha)
1	TP. Hà Tĩnh	2	14,52	7,12
2	TX. Hồng Lĩnh	4	146,17	94,95
3	TX. Kỳ Anh	2	57,13	45,60
4	H. Can Lộc	2	36,45	26,41
5	H. Thạch Hà	1	39,52	27,78
6	H. Đức Thọ	3	93,51	69,63
7	H. Hương Sơn	2	81,10	13,69
8	H. Hương Khê	1	11,07	7,15
9	H. Cẩm Xuyên	2	56,05	39,08
10	H. Vũ Quang	1	42,17	23,19
11	H. Lộc Hà	2	15,40	9,84

TT	Địa bàn	Số lượng	Diện tích (ha)	Diện tích đất CN có thể cho thuê (ha)
12	H. Nghi Xuân	1	22,38	15,72
13	H. Kỳ Anh	0	0	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>23</b>	<b>616,46</b>	<b>380,12</b>

Nguồn: Nguồn Sở Công Thương

Đến nay toàn tỉnh:

- Có 14 CCN<sup>70</sup> giữ nguyên tên gọi, diện tích đúng với quy hoạch phát triển CCN, trong đó có 03 CCN<sup>71</sup> được thành lập, quy hoạch chi tiết trong giai đoạn 2013-2020.

- Có 01 CCN<sup>72</sup> đổi tên, thay đổi diện tích; 04 CCN<sup>73</sup> tăng diện tích từ 147,38ha lên 153,40ha; 02 CCN<sup>74</sup> giảm diện tích từ 150ha xuống còn 80,66ha.

- Trong 27 CCN được quy hoạch phát triển, có 06 CCN<sup>75</sup> chưa triển khai thành lập, quy hoạch chi tiết theo quy định, do nguồn kinh phí đầu tư kinh doanh hạ tầng từ ngân sách hạn hẹp; chưa có doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật CCN.

#### a) Đầu tư hạ tầng kỹ thuật

Tính đến tháng 12/2020, tổng nguồn vốn đầu tư cho CCN là 2.089 tỷ đồng, tập trung đầu tư cho các hạng mục như: Giải phóng mặt bằng, đường giao thông nội cụm, mương thoát nước, hệ thống điện, hệ thống xử lý nước thải... cụ thể:

- Đối với 09 CCN do doanh nghiệp đầu tư với tổng mức đăng ký đầu tư là 1.797 tỷ đồng. Đến nay các doanh nghiệp đã đầu tư khoảng 1008,8 tỷ đồng, trong đó 04 CCN1 đã đầu tư cơ bản cơ sở hạ tầng với tổng kinh phí đã đầu tư khoảng 768,8 tỷ đồng; 05 CCN2 đang triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng. Để khuyến khích đầu tư, kinh doanh hạ tầng CCN, khuyến công quốc gia đã hỗ trợ 9 tỷ đồng về đầu tư hạ tầng, kỹ thuật CCN Thái Yên (Đức Thọ) và CCN Yên Huy (Can Lộc).

- Đối với 14 CCN do UBND cấp huyện làm chủ đầu tư: Ngân sách Trung ương đã hỗ trợ 29 tỷ đồng để đầu tư hạ tầng kỹ thuật của 5 CCN3; ngân sách địa phương bố trí đầu tư hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp với tổng kinh phí 272 tỷ đồng, trong đó ngân sách cấp huyện đã bố trí 20,07 tỷ đồng.

Trong 14 CCN nói trên, chỉ có CCN Thạch Kim (Lộc Hà) được đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng; các CCN còn lại đầu tư các hạng mục thiết yếu như đường giao thông, cấp thoát nước, hệ thống điện... để phục vụ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong CCN.

<sup>70</sup> CCN Thạch Đồng, CCN Trung Lương, CCN Thái Yên, CCN huyện Đức Thọ, CCN Trường Sơn, CCN Gia Phố, CCN huyện Can Lộc, CCN Yên Huy, CCN Bắc Cẩm Xuyên, CCN Cẩm Nhượng, CCN Kỳ Ninh, CCN huyện Vũ Quang, CCN CBHS Thạch Kim và CCN Thạch Bằng.

<sup>71</sup> CCN Xuân Lĩnh, CCN Cẩm Nhượng, CCN Thạch Bằng.

<sup>72</sup> CCN nam thị trấn Kỳ Anh với diện tích 50 ha thành CCN Kỳ Hưng với diện tích 52,73 ha.

<sup>73</sup> CCN Nam Hồng từ 40,5 ha lên 42,92 ha; CCN Phù Việt từ 38,88 ha lên 39,52 ha; CCN Khe Cò từ 18 ha lên 18,23 ha; CCN Xuân Lĩnh từ 10 ha lên 14 ha

<sup>74</sup> CCN Công Khánh 1 từ 75 ha xuống còn 45 ha; CCN Công Khánh 2 từ 75 ha xuống còn 35,66 ha

<sup>75</sup> CCN Lạc Thiện, CCN Hương Phúc, CCN Thạch Khê, CCN Lưu Vĩnh, CCN Kỳ Phong và CCN Xuân Mỹ.

## **b) Hoạt động sản xuất kinh doanh trong các cụm công nghiệp**

- Có 21 CCN đã hoạt động với 188 dự án đi vào sản xuất kinh doanh, tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê 240,23 ha; giải quyết việc làm cho gần 4.700 lao động. Giá trị sản xuất hàng năm đạt khoảng 3.500 tỷ đồng, cụ thể:

+ Về ngành nghề kinh doanh: Trên cơ sở các ngành nghề đã được xác định trong quy hoạch chi tiết, các địa phương đã kêu gọi đầu tư vào các CCN với các ngành nghề phù hợp với quy hoạch, như: các dự án rèn, đúc, chế tạo, sửa chữa cơ khí vào CCN Trung Lương; các dự án chế biến lâm sản vào CCN Thái Yên, Trường Sơn; các dự án chế biến hải sản, thủy sản vào CCN Thạch Kim, Kỳ Ninh. Các CCN như CCN Phù Việt, Bắc Cẩm Xuyên, Nam Hồng phục vụ các ngành nghề như cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, bao bì, dược phẩm, may mặc, sợi...

+ Về quy mô: Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong các CCN trên địa bàn chủ yếu có quy mô nhỏ và vừa: bình quân 01 dự án sử dụng 32,26 tỷ đồng vốn và 30 lao động, trong đó các dự án có lượng vốn đầu tư lớn chủ yếu là các doanh nghiệp trong lĩnh vực sợi, dệt may, vật liệu xây dựng, đầu tư kinh doanh hạ tầng CCN... còn lại các cơ sở sản xuất hộ gia đình, xuất phát từ làng nghề truyền thống có lượng vốn ít và quy mô nhỏ.

+ Về kỹ thuật, công nghệ: Hiện tại, mới có một số dự án đầu tư dây chuyền công nghệ khá hiện đại như dây chuyền sản xuất bao bì của Công ty CP Sao Mai; dây chuyền sản xuất vật liệu không nung, bê tông đúc sẵn của Công ty TNHH đầu tư Xây dựng Trần Châu (CCN Bắc Cẩm Xuyên), dây chuyền sản xuất cột bê tông của Công ty TNHH Viết Hải (CCN Phù Việt), sản xuất cọc sợi của Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh (CCN Nam Hồng), Nhà máy chế biến gỗ MDF của Công ty CP Thanh Thành Đạt (CCN Vũ Quang)... các đơn vị còn lại chủ yếu đang sử dụng kỹ thuật, công nghệ đơn giản, bán thủ công.

+ Về lao động: Tại các dự án đã đi vào hoạt động đã thu hút được gần 4.700 lao động, chủ yếu là lao động chưa được đào tạo ở trường lớp, đa số được truyền nghề và đào tạo trực tiếp tại nơi sản xuất (chiếm khoảng 60-70%). Một số dự án sử dụng nhiều lao động như Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh (350 lao động), Công ty TNHH Viết Hải (180 lao động), Công ty CP Sao Mai (100 lao động)... Thời gian tới, một số dự án đi vào hoạt động có sử dụng nhiều lao động như Nhà máy may Appareltech Hà Tĩnh (khoảng 5.000 lao động); Công ty Haivina Hồng Lĩnh (khoảng 3.000 lao động). Các doanh nghiệp đã nhận thức rõ tầm quan trọng của nguồn nhân lực có chất lượng, một số doanh nghiệp đã chủ động trong việc đào tạo để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Lực lượng lao động tăng cả về số lượng và chất lượng. Ý thức tác phong công nghiệp của người lao động đã dần được cải thiện.

- Có 04 CCN<sup>76</sup> với tổng diện tích 61,14 ha; đến nay chưa thu hút được dự án sản xuất kinh doanh trong CCN.

## **c) Tổ chức quản lý các cụm công nghiệp**

Hiện nay có nhiều hình thức quản lý đối với các cụm công nghiệp, cụ thể:

- Có 03 địa phương thành lập Ban quản lý CCN gồm: UBND huyện Lộc Hà, UBND thành phố Hà Tĩnh và UBND huyện Đức Thọ nhằm quản lý các CCN trên địa bàn cấp huyện. Tuy nhiên, chỉ có Ban quản lý các CCN huyện Lộc Hà hoạt động chuyên

<sup>76</sup> CCN Kỳ Ninh, CCN Cẩm Nhượng, CCN Thạch Bằng, CCN Công Khánh 1

trách, có hiệu quả trong quản lý CCN.

- Có 10 CCN giao cho doanh nghiệp làm chủ đầu tư để đầu tư hạ tầng kỹ thuật và kinh doanh hạ tầng.

- Các CCN còn lại do UBND cấp huyện trực tiếp làm chủ đầu tư và tổ chức quản lý (thường giao cho Ban quản lý xây dựng cơ bản tiến hành đầu tư xây dựng hạ tầng và phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng quản lý các hoạt động thu hút, sản xuất kinh doanh trong CCN).

#### **d) Tỷ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp**

Toàn tỉnh có 23 CCN đã được phê duyệt quy hoạch và thành lập với tổng diện tích 615,46 ha, trong đó đất công nghiệp có thể cho thuê là 380,12ha; đến nay đất công nghiệp đã cho thuê là 315,2ha, đạt 82,92%. Tuy nhiên, nếu tính đất công nghiệp đã cho các dự án thứ cấp thuê (gồm dự án sản xuất thuê trực tiếp UBND tỉnh và dự án thuê lại của nhà đầu tư hạ tầng CCN) với tổng diện tích 179,23ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 47,15%, cụ thể:

- Có 13 CCN do UBND cấp huyện quản lý với tổng diện tích quy hoạch là 264,88 ha, trong đó đất công nghiệp có thể cho thuê là 173,79ha, đến nay đã cho các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh thuê với diện tích 100,76ha; đạt tỷ lệ lấp đầy 57,98%. Một số CCN đạt tỷ lệ lấp đầy cao như CCN Thạch Kim đạt 88,67%, CCN Nam Hồng đạt 80,39%, CCN Bắc Cẩm Xuyên đạt 76,22%, CCN Khe Cò đạt 52,04%...

- Có 10 CCN đã được giao cho chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng với tổng diện tích quy hoạch là 350,58ha, trong đó đất công nghiệp có thể cho thuê là 206,33ha; đến nay đã cho các dự án thứ cấp thuê với diện tích 78,47ha; đạt tỷ lệ lấp đầy 38,03%. Một số CCN đạt tỷ lệ khá cao như CCN Xuân Lĩnh đạt 66,75%; CCN Cống Khánh 2 đạt 65,02%, CCN Thái Yên đạt 49,05%; tuy nhiên có một số CCN đang hoàn thành thủ tục và triển khai xây dựng hạ tầng, chưa thu hút được dự án nào như CCN Cống Khánh 1, CCN Thạch Bằng.

#### **đ) Công tác bảo vệ môi trường**

- Về hệ thống xử lý nước thải:

+ Có 08 CCN đã được đầu tư hệ thống xử lý môi trường, hệ thống nước thải tập trung, trong đó có 03 CCN<sup>77</sup> được ngân sách đầu tư; 5 CCN<sup>78</sup> đã được doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng đầu tư. Hệ thống thu gom nước thải và trạm xử lý nước thải đã hoạt động khá hiệu quả, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

+ Còn 13 CCN đã có dự án hoạt động sản xuất kinh doanh, nhưng đến nay vẫn chưa có hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

- Về hệ thống thoát nước mưa và điểm tập kết chất thải rắn:

+ Có 06 CCN có hệ thống thoát nước mưa gồm: CCN Thái Yên, CCN Kỳ Hưng, CCN Thạch Kim, CCN Cống Khánh 2, CCN Yên Huy; CCN SX, chế biến TĂCN, cung cấp giống bò sữa Sơn Lễ; 15 CCN còn lại không có hệ thống thoát nước mưa riêng (sử dụng chung với hệ thống thoát nước thải)

- Có 08 CCN có điểm tập kết chất thải rắn gồm: CCN Thái Yên, CCN Kỳ Hưng, CCN Thạch Kim, CCN Phù Việt, CCN Trung Lương, CCN Cống Khánh 2, CCN Yên

<sup>77</sup> CCN Thạch Kim; CCN Phù Việt và CCN Trung Lương

<sup>78</sup> CCN Kỳ Hưng, CCN Thái Yên

Huy; 11 CCN không đầu tư điểm tập kết chất thải rắn tập trung.

- **Công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất trong CCN:** Do CCN tập trung các cơ sở sản xuất nên thuận lợi trong việc tập trung kiểm soát, xử lý chất thải bảo vệ môi trường. Phần lớn các dự án đầu tư vào CCN đều có bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc báo cáo đánh giá môi trường được duyệt và xây dựng hệ thống xử lý chất thải nội bộ. Tuy nhiên, vẫn còn một số cơ sở sản xuất chưa xây dựng, hoặc xây dựng chưa hoàn thiện các hệ thống này. Nếu tình trạng hệ thống xử lý chất thải nội bộ không được xây dựng, hoặc đã xây dựng mà vận hành không đúng quy trình thì ô nhiễm sẽ xảy ra và sẽ có tác động xấu đến môi trường xung quanh.

**e) Những thành tựu, đóng góp của các cụm công nghiệp đối với sự phát triển của ngành công nghiệp và của nền kinh tế - xã hội của tỉnh**

Các cụm công nghiệp ra đời và hoạt động đã có vai trò ngày càng tăng đối với phát triển công nghiệp nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội nói chung trên phạm vi của tỉnh và của các địa phương, cụ thể:

- Đã huy động được nguồn lực đầu tư của các thành phần kinh tế trên địa bàn, trong nước và ngoài nước phục vụ cho sự phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng trưởng kinh tế của Tỉnh, của từng địa phương theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Đóng góp vào giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh từ các cụm công nghiệp khoảng 3.500 tỷ đồng mỗi năm.

- Tận dụng đất đai và nguồn nguyên liệu, tay nghề lao động sẵn có tại các địa phương, tạo ra nhiều sản phẩm, góp phần cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp nông thôn.

- Góp phần quan trọng trong việc giải quyết việc làm với lao động hiện nay là 6.600 lao động và tăng lên trên 10.000 lao động sau khi 02 Nhà máy may tại CCN Nam Hồng và CCN huyện Đức Thọ đi vào hoạt động với thu nhập khá, nâng cao dân trí, thực hiện các chính sách xã hội và nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển các CCN tạo cơ sở hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng công nghiệp mới, có giá trị lâu dài đồng thời góp phần hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn, đẩy mạnh hợp tác sản xuất, tăng cường mối liên kết trong phát triển kinh tế; góp phần vào việc bảo vệ môi trường sinh thái, thuận lợi trong việc tập trung xử lý ô nhiễm từ sản xuất công nghiệp.

- Việc phát triển các CCN sẽ có tác dụng lan toả tích cực tới phát triển các ngành, lĩnh vực của địa phương; là nơi thu hút đầu tư, thúc đẩy công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn. Góp phần duy trì, phát triển ngành nghề truyền thống, làng nghề cổ truyền, tạo điều kiện phát triển nghề mới tạo sự phong phú về các sản phẩm của làng nghề.

**f) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

Mặc dù đã đạt được một số kết quả như trên, nhưng phát triển các cụm công nghiệp trong những năm qua vẫn còn những tồn tại, hạn chế sau:

- CCN phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của địa phương; số CCN có doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật còn ít (7/23 CCN); một số CCN đã được thành lập, quy hoạch chi tiết như CCN Kỳ Ninh, CCN Cẩm Nhượng, CCN Thạch

Bằng, CCN Gia Phố... nhưng chưa thu hút được doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư, kinh doanh hạ tầng hoặc UBND cấp huyện chưa triển khai đầu tư hạ tầng nên chưa kêu gọi, thu hút được các nhà đầu tư. Một số làng nghề được công nhận và phát triển nhưng CCN chưa được thành lập, quy hoạch chi tiết.

- Chất lượng quy hoạch chi tiết một số CCN còn hạn chế, không phù hợp với tình hình thực tế hiện nay nhưng chưa được điều chỉnh, bổ sung: CCN huyện Vũ Quang.

- Nguồn vốn đầu tư hạ tầng còn thấp, đầu tư chưa tập trung hoặc chưa đồng bộ. Hầu hết các CCN phụ thuộc vào ngân sách tỉnh để đầu tư hạ tầng kỹ thuật thiết yếu; UBND cấp huyện chưa chủ động huy động các nguồn vốn khác đầu tư hạ tầng CCN. Việc thu hút nguồn vốn xã hội hóa đầu tư hạ tầng CCN chỉ thuận lợi đối với các CCN có lợi thế về vị trí, tiềm năng thu hút nhà đầu tư; nhà đầu tư hạ tầng ít quan tâm đầu tư hạ tầng CCN tại các địa bàn khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

- Cơ chế chính sách về phát triển CCN đã đủ mạnh nhưng việc bố trí nguồn lực để triển khai theo chính sách chưa đáp ứng yêu cầu (Nghị quyết 86/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 quy định bố trí 1% tổng thu ngân sách, trong khi thực tế chỉ đạt một phần của 1% nêu trên). Bên cạnh đó, do nguồn lực bố trí thực hiện Nghị quyết hạn hẹp nên thường tập trung các công trình quan trọng có tính cấp bách nên hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng và dự án sản xuất kinh doanh trong CCN chưa được quan tâm thực hiện.

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của CCN còn hạn chế; nhiều dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng tiến độ triển khai dự án chậm; tiến độ giải phóng mặt bằng để triển khai dự án còn hạn chế; hầu hết các CCN do UBND cấp huyện làm chủ đầu tư chưa có mặt bằng sạch, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu của các nhà đầu tư. Một số CCN đã giao cho doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng nhưng hiệu quả hoạt động CCN chưa cao, chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư thứ cấp.

- Công tác di dời các cơ sở sản xuất có nguy cơ ô nhiễm môi trường trong khu dân cư còn gặp nhiều khó khăn vì chi phí di dời lớn và chưa có chính sách hướng dẫn cụ thể.

- Mặc dù UBND tỉnh đã ban hành Quy chế phối hợp quản lý đối với CCN trên địa bàn nhưng sự phối hợp giữa các sở, ngành và địa phương đối với CCN chưa tốt nên ảnh hưởng đến quá trình quản lý và thu hút đầu tư. Các huyện, thị xã, thành phố mới chỉ quan tâm đến công tác đầu tư hạ tầng, chưa quan tâm đến công tác kêu gọi, thu hút các dự án đầu tư vào CCN.

- Công tác bảo vệ môi trường trong CCN chưa được quan tâm đúng mức; một số CCN chưa đáp ứng được tiêu chuẩn môi trường theo quy định. Số lượng CCN có hệ thống xử lý nước thải, nơi tập trung rác thải và xử lý rác thải công nghiệp chưa nhiều.

*Nhìn chung, Hà Tĩnh có nhiều khu kinh tế, khu và cụm công nghiệp, nhưng dường như mới chỉ có KKT Vũng Áng là đã chứng tỏ tiềm năng phát triển và đang trở thành trung tâm công nghiệp lớn và quan trọng, không những trong phạm vi của tỉnh mà còn có ảnh hưởng lớn tới phạm vi quốc gia. Đại bộ phận khu công nghiệp, cụm công nghiệp và KKTCK quốc tế Cầu Treo hiện vẫn đang gặp không ít khó khăn về công tác giải phóng mặt bằng chậm và việc huy động nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn hạn chế, hiệu quả sử dụng đất chưa cao. Tình hình đầu tư vào các khu kinh tế, khu công nghiệp đang trong xu thế giảm, nguồn thu ngân sách, giải quyết việc làm còn nhiều khó khăn.*

#### 5.4. Các khu du lịch, điểm du lịch

Tỉnh Hà Tĩnh hiện có 15 khu, điểm du lịch đã được UBND tỉnh ra Quyết định công nhận là khu, điểm du lịch cấp tỉnh, trong đó có 06 khu du lịch cấp tỉnh, 09 điểm du lịch. Các khu, điểm du lịch đã được công nhận bao gồm:

- 06 khu du lịch cấp tỉnh bao gồm: khu du lịch Lộc Hà (Lộc Hà), khu du lịch Thiên Cầm (Cầm Xuyên), khu du lịch văn hóa - sinh thái Hải Thượng (Hương Sơn), khu du lịch Xuân Thành (Nghị Xuân), khu du lịch Thạch Hải (Thạch Hà), Khu di tích Ngã Ba Đồng Lộc (Can Lộc).

- 09 điểm du lịch của tỉnh bao gồm: điểm du lịch di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh Đền thờ Chế thắng phu nhân Nguyễn Thị Bích Châu (TX. Kỳ Anh), điểm du lịch sinh thái nhà vườn Đức Đường (Nghị Xuân), điểm du lịch đền Chợ Củi (Nghị Xuân), điểm du lịch trải nghiệm nông thôn mới xã Xuân Mỹ (Nghị Xuân), điểm du lịch cộng đồng thôn Phong Giang (xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân), điểm du lịch nghỉ dưỡng Phú Minh Gia, (xã Cương Gián), Chùa Hương (Can Lộc), Edufarm Tượng Sơn (Thạch Hà).

Ngoài ra, tại quyết định số 201/QĐ-TTg, ngày 22/1/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó Khu du lịch Thiên Cầm định hướng xây dựng thành khu du lịch quốc gia, điểm du lịch Khu di tích Ngã Ba Đồng Lộc, Khu di tích danh nhân văn hóa Đại thi hào Nguyễn Du định hướng xây dựng thành điểm du lịch quốc gia.

Hạ tầng du lịch tại các khu, điểm du lịch từng bước được hoàn thiện. Tỉnh đã thu hút được một số dự án đầu tư lớn tại các khu, điểm du lịch này, tạo nên diện mạo và sự phát triển mới cho du lịch Hà Tĩnh như: Tổ hợp biệt thự nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí Vinpearl Cửa Sốt (huyện Lộc Hà), trung tâm thương mại Vincom Plaza, trường đua chó và sân gôn Hồng Lam Xuân Thành. Các dự án đăng ký đầu tư của Tập đoàn FLC, T&T, Vingroup cùng nhiều dự án resort, khách sạn với tổng mức đầu tư hàng nghìn tỷ đồng đang tiến hành làm thủ tục để được khởi công xây dựng.

Sản phẩm du lịch của các khu, điểm du lịch được phát triển đa dạng gắn với các sản phẩm du lịch đặc trưng của tỉnh Hà Tĩnh, nhất là du lịch biển, du lịch lịch sử - văn hóa, tâm linh và du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng chữa bệnh. Một số sản phẩm du lịch mới cũng được phát triển tại các khu, điểm du lịch này, gắn với phát triển làng nghề, trải nghiệm nông thôn mới, du lịch cộng đồng homestay.

Hoạt động liên kết giữa các khu, điểm du lịch của tỉnh với các địa phương khác và quốc tế được đẩy mạnh. Thông qua các chương trình hợp tác 09 tỉnh của 03 nước Việt Nam - Lào - Thái Lan sử dụng chung đường 8 và đường 12, Hà Tĩnh đã kết nối các khu du lịch (Thiên Cầm, Xuân Thành...), các khu di tích (Nguyễn Du, Ngã ba Đồng Lộc) với suối nước nóng Laxao, du lịch bản Nacoi, hang đá núi Thenchau của tỉnh Bôlykhamxay và khu bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia Nakai - Nam Theun của tỉnh Khăm Muôn (Lào) để tạo thành tour du lịch theo Quốc lộ 8 qua Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo (Hà Tĩnh) và Cha Lo (Quảng Bình).

Một số hạn chế trong phát triển các khu, điểm du lịch trên địa bàn:

- Việc triển khai thực hiện Quy hoạch chi tiết tại một số khu, điểm du lịch triển khai còn chậm, tổ chức thực hiện thiếu đồng bộ, chưa kêu gọi được các nhà đầu tư có tầm chiến lược. Công tác quản lý quy hoạch tại một số khu, điểm, dự án du lịch chưa

tốt; vẫn còn tình trạng chông chéo, lấn chiếm quy hoạch, một số danh lam thắng cảnh bị xâm hại...

- Hệ thống cơ sở hạ tầng, giao thông, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch còn hạn chế. Đến nay, khu du lịch Thiên Cầm chưa có nguồn nước sạch để phục vụ sinh hoạt; một số tuyến đường đến khu du lịch Thạch Hải, Quỳnh Viên, Thiên Cầm, khu du lịch Nước Sốt - Sơn Kim bị xuống cấp, chưa được sửa chữa. Hầu hết các vị trí quy hoạch phát triển du lịch đều không có sẵn mặt bằng sạch để giao cho nhà đầu tư, ảnh hưởng đến việc thu hút đầu tư và tiến độ triển khai các dự án.

- Tại các khu, điểm du lịch còn thiếu các loại hình dịch vụ bổ sung và khai thác các giá trị văn hóa phi vật thể như Dân ca Ví Giặm, Ca trù, các lễ hội để thu hút và tăng chi tiêu của khách du lịch.

### 5.5. Khu nghiên cứu, đào tạo

Hiện nay tỉnh có 03 khu nghiên cứu là Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN tỉnh Hà Tĩnh tại TP. Hà Tĩnh, Trung tâm ứng dụng KHKT và Bảo vệ cây trồng, vật nuôi thị xã Kỳ Anh và Trung tâm ứng dụng KHKT và Bảo vệ Cây trồng Vật nuôi thị xã Hồng Lĩnh. Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN tỉnh Hà Tĩnh có hoạt động nghiên cứu, chuyên giao kỹ thuật trong nhiều ngành, lĩnh vực của đời sống và sản xuất như: nâng cao hiệu quả và giúp chủ động nguồn giống trong sản xuất lạc một trong những cây trồng chủ lực của tỉnh; Sản xuất, cung ứng một số giống và hoa thương phẩm như Đồng tiền, Lily, Loa kèn, Cúc; Nghiên cứu công nghệ chế biến nước mắm bằng phương pháp cấp nhiệt cho bể muối nước mắm bằng năng lượng mặt trời... 02 Trung tâm còn lại chủ yếu tập trung vào các ứng dụng khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp.

Các khu đào tạo bao gồm hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh quản lý và các sở ban ngành bao gồm trường Đại học Hà Tĩnh, trường cao đẳng trường cao đẳng kỹ thuật Việt Đức, trường cao đẳng công nghệ Hà Tĩnh, trường cao đẳng Y tế, trường Cao đẳng Nguyễn Du, 01 phân hiệu trường cao đẳng nghề cơ điện, luyện kim Thái Nguyên, 04 trường trung cấp, 02 trung tâm giáo dục nghề nghiệp, 10 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp huyện. Trong đó, quy mô đào tạo hệ đại học, cao đẳng và trung cấp của trường Đại học Hà Tĩnh là 2.523 sinh viên năm 2019. Tuy nhiên, số lượng sinh viên có xu hướng giảm mạnh, nhất là hệ đại học chính quy (năm 2016 là 4.227 sinh viên). Nhìn chung, cơ sở vật chất, trang thiết bị của các khu đào tạo còn hạn chế, có nơi đã xuống cấp, thiếu các phòng thí nghiệm chuyên ngành ảnh hưởng không nhỏ đến công tác thu hút và đào tạo sinh viên.

### 5.6. Khu thể dục, thể thao

Các khu thể dục, thể thao được bố trí rộng khắp, đan xen trong đô thị, khu dân cư tập trung với nhiều loại hình khác nhau, phục vụ nhu cầu thể dục, thể thao của người dân và thi đấu thành tích cao. Hệ thống các khu thể dục, thể thao gồm có:

- Các công trình thể dục, thể thao cấp tỉnh: 22 công trình phục vụ công tác tập luyện và thi đấu, với 03 nhà tập luyện đa năng, 07 nhà tập luyện và thi đấu và 22 sân quần vợt. Tuy nhiên, các công trình thể thao không đảm bảo cho công tác đào tạo, và tổ chức, đăng cai các giải thể dục, thể thao quốc gia.

- Các công trình thể dục, thể thao cấp huyện: gồm 10 sân vận động cấp huyện, 37 sân bóng chuyền, 53 sân cầu lông, 15 sân quần vợt ở 10 huyện. Các công trình thể dục, thể thao không đảm bảo, ảnh hưởng lớn đến nhu cầu tập luyện thể dục, thể thao của



người dân cũng như công tác tổ chức thi đấu và đào tạo vận động viên cho huyện, tỉnh.

- Các công trình thể dục, thể thao cấp xã, thôn: gồm nhiều loại hình khác nhau với 1.307 sân bóng đá, bình quân đạt 05 sân/xã; 1.535 sân bóng chuyền, bình quân đạt 5,8 sân/xã; 630 sân cầu lông có mái che; 715 bàn bóng bàn; và nhiều thiết chế thể thao khác. Nhưng nhìn chung các công trình này chưa đảm bảo tiêu chuẩn quy định và chưa được thể chế hoá đồng bộ, chủ yếu vẫn là sân tập luyện thể dục, thể thao là chính, làm hạn chế nhu cầu tập luyện thể dục, thể thao của người dân.

### 5.7. Khu bảo tồn thiên nhiên

Tỉnh hiện có 02 khu bảo tồn là Vườn quốc gia Vũ Quang và Khu bảo tồn thiên nhiên Kê Gõ. Cụ thể:

- Vườn quốc gia Vũ Quang: được thành lập ngày 30/07/2002 theo Quyết định số 102/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ với diện tích 55.028,9 ha. Ranh giới của vườn nằm trên địa phận hành chính 03 huyện Vũ Quang, Hương Khê và Hương Sơn. VQG Vũ Quang có chức năng, nhiệm vụ chính là bảo tồn mẫu chuẩn về hệ sinh thái, bảo tồn sự đa dạng sinh học đặc trưng của rừng tự nhiên phía Bắc dãy Trường Sơn. Đây cũng là vùng tiếp giáp với biên giới Việt Nam - Lào. VQG Vũ Quang là địa bàn sinh sống của hàng ngàn loài động, thực vật, trong đó có nhiều loài quý hiếm có tên trong IUCN (2016), SĐVN (2007), Nghị định 32/2006/NĐ-CP và Nghị định 160/2013/NĐ-CP đang cần được bảo vệ và bảo tồn. VQG Vũ Quang không chỉ góp phần duy trì cân bằng sinh thái, gia tăng độ che phủ rừng mà còn là khu vực trọng yếu bảo đảm an ninh môi trường, an ninh biên giới và khu vực. Bên cạnh đó, việc khai thác các giá trị tài nguyên của hệ sinh thái rừng còn phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, tham quan, du lịch sinh thái và phát triển kinh tế.

- Khu bảo tồn thiên nhiên Kê Gõ: được thành lập ngày 28/12/1996 theo Quyết định số 970/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Ranh giới và phạm vi khu RĐĐ ở KBTTN Kê Gõ có 25 tiểu khu thuộc địa bàn hành chính 03 huyện (Hương Khê, Cẩm Xuyên và Kỳ Anh). Đây là vùng phân bố của loại rừng lá rộng thường xanh còn lại khá lớn thuộc vùng núi thấp cần được duy trì bảo vệ và phát triển.

## **6. Thực trạng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông**

### 6.1. Kết quả đạt được

#### 6.1.1. Bưu chính

Toàn tỉnh hiện có 14 doanh nghiệp bưu chính, chuyên phát đang hoạt động trên địa bàn. Bưu điện tỉnh Hà Tĩnh vẫn là đơn vị chủ đạo trong hoạt động Bưu chính, với 100% số xã, phường, thị trấn có điểm phục vụ bưu chính. Tổng điểm phục vụ bưu chính 333 điểm, trong đó 230 điểm Bưu điện văn hóa xã. Các doanh nghiệp Bưu chính đều đảm bảo phương tiện vận chuyển, kho hàng và các máy vi tính kết nối internet. Ngoài việc chuyên phát thông thường, hệ thống bưu chính đang hướng tới bưu chính số, thương mại điện tử, logistics, nhất là ở các vùng nông thôn, vùng sâu xa, khó khăn của tỉnh.

#### 6.1.2. Viễn thông

Cơ sở hạ tầng mạng viễn thông và internet trên địa bàn tỉnh gần đây đang trên đà phát triển. Hạ tầng mạng lưới viễn thông phát triển rộng khắp, toàn tỉnh có trên 2.883 trạm phủ sóng di động (1.084 trạm 2G; 1.108 trạm 3G; 691 trạm 4G), trên 300 điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông, internet chất

lượng tốt với giá cước phù hợp, gần như phổ cập đến mọi người dân. Toàn tỉnh có 1.196.785 thuê bao điện thoại di động (đạt mật độ 93 thuê bao/100 dân), 7.665 thuê bao điện thoại cố định (đạt mật độ 0.6/100 dân số) và 129.548 thuê bao internet băng rộng cố định (đạt mật độ 11/100 dân số), đóng góp tích cực vào sự phát triển mọi mặt của đời sống xã hội. 100% thôn có hạ tầng kết nối dịch vụ viễn thông, internet. Hệ thống cáp quang đã kết nối đến 100% xã, phường, thị trấn với sự đầu tư từ Viettel, VNPT và FPT.

Trong giai đoạn 2011-2020, Hà Tĩnh luôn quan tâm chỉ đạo, hướng dẫn các doanh nghiệp phát triển hạ tầng, mạng lưới viễn thông đúng quy hoạch, kế hoạch đề ra; tăng cường ứng dụng CNTT trên hạ tầng viễn thông để tạo ra các dịch vụ mới; các chính sách được tham mưu và triển khai hiệu quả nhằm hỗ trợ tối đa cho doanh nghiệp trong phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới (Đề án nâng cao Điểm BD VHX gắn với xây dựng nông thôn mới; Quy hoạch hạ tầng Kỹ thuật VTTĐ, chỉnh trang, bó gọn cáp viễn thông...). Đảm bảo thông tin liên lạc và an toàn thông tin trong mọi tình huống (Tết Nguyên đán, các lễ hội; sự kiện lớn của tỉnh; diễn tập khu vực phòng thủ; PCTT&TKCN...); phối hợp với Trung tâm Tần số Vô tuyến điện KV VI kiểm tra, kiểm soát, quản lý hiệu quả việc sử dụng thiết bị, tần số vô tuyến điện trên địa bàn.

#### **\* Hạ tầng truyền dẫn phát sóng truyền hình số mặt đất**

Triển khai Đề án số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất, hiện tại có 03 trạm phát số hóa truyền hình mặt đất đang hoạt động: 03 trạm (2 trạm VTC và 01 trạm của VTV) đặt tại núi Thiên Tượng (thuộc thị xã Hồng Lĩnh), 02 trạm (VTC và VTV) đặt tại Đài Truyền thanh - Truyền hình thị xã Kỳ Anh, 02 trạm (VTC và VTV) đặt tại Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh ở Thành phố Hà Tĩnh. Các trạm này phủ sóng được các địa bàn: Thị xã Hồng Lĩnh, thành phố Hà Tĩnh, các huyện: Đức Thọ, Can Lộc, Nghi Xuân, Thạch Hà, Lộc Hà, TX Kỳ Anh và một số địa bàn thuộc huyện Cẩm Xuyên, Hương Sơn, Vũ Quang, huyện Kỳ Anh

#### **6.1.3. Công nghệ thông tin**

Trong những năm qua, lĩnh vực CNTT đã có những bước phát triển không ngừng. Cơ sở hạ tầng CNTT của tỉnh đạt mức độ tương đối tốt, cùng với hệ thống các ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước đi vào vận hành ổn định nên đã phát huy hiệu quả công tác quản lý, chỉ đạo và điều hành và giảm thời gian chờ đợi của các dịch vụ công.

Hà Tĩnh là một trong những địa phương đầu tiên trong cả nước đưa vào vận hành Trung tâm hành chính công. Đến cuối năm 2020, trên Cổng DVC của tỉnh có 1.746 DVC mức độ 3 và 32 DVC mức độ 4. Trong đó, các cơ quan cấp tỉnh có 537 DVC mức độ 3; 11 DVC mức độ 4 (DVC mức độ 4 của các Sở: Tài chính, Công thương, Giáo dục và Đào tạo, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ). UBND cấp huyện có 1.209 DVC mức độ 3; 21 DVC mức độ 4 (DVC mức độ 4 của UBND TP. Hà Tĩnh, TX. Hồng Lĩnh, huyện Hương Khê, huyện Thạch Hà), và mỗi đơn vị cấp xã có 32-38 DVC mức độ 3. Trong năm 2019, đã phát sinh 20.385 hồ sơ phát sinh trên DVC mức độ 3, mức độ 4, đạt tỉ lệ 20385/79542 ~ 25,6%. So với năm 2016, có 587 DVC mức độ 3 và 0 DVC mức độ 4 (các cơ quan cấp tỉnh có 219 DVC mức độ 3, UBND cấp huyện có 368 DVC mức độ 3), đồng thời chỉ phát sinh 57 hồ sơ qua dịch vụ công. Việc ra đời Trung tâm này với mục đích hỗ trợ chính quyền Hà Tĩnh nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, tăng cường hiệu suất xử lý đơn thư, hồ sơ và giảm thiểu thời gian chờ đợi của người dân, của doanh nghiệp bằng các phương pháp như: tra cứu chéo giữa các phòng ban, cập nhật trạng thái trực tuyến, công khai thủ tục hành chính và cung cấp hướng dẫn trực tuyến.

Bên cạnh đó, tỉnh cũng đang đầu tư xây dựng một hệ thống giám sát trật tự đô thị và an toàn giao thông tại thành phố Hà Tĩnh là như là một phần của mô hình thành phố thông minh.

Nhìn chung, việc phát triển hạ tầng kỹ thuật CNTT trên địa bàn tỉnh đã đáp ứng được nhu cầu của người dân và doanh nghiệp trong kết nối, tiếp cận thông tin và tiết kiệm thời gian và giảm sự bất tiện trong dịch vụ công.

#### **a) Hạ tầng băng rộng cáp quang**

Cáp quang đã được triển khai rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh, tạo thành vòng Ring đảm bảo an toàn thông tin của mạng truyền dẫn quang và các tuyến Viba dự phòng.

Hiện có 11 tuyến cáp quang liên tỉnh; hơn 1.000 tuyến nội tỉnh với chiều dài hơn 21.000 km kết nối đến 100% các xã, phường, thị trấn và sẵn sàng kết nối đến thôn.

Mạng lưới truyền dẫn, mạng chuyên dụng, internet băng thông rộng đã đáp ứng đủ 100% đơn vị hành chính trong toàn tỉnh, sẵn sàng đáp ứng mọi nhu cầu kết nối của cơ quan, doanh nghiệp và người dân.

#### **b) Hạ tầng băng rộng di động**

Phát triển hạ tầng viễn thông theo Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (Quyết định số 3754/QĐ-UBND ngày 3/12/2014 của UBND tỉnh) tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển các trạm thu phát sóng di động. Đến nay, có hơn 2.883 trạm (gồm: 1.084 trạm BTS 2G, 1.108 trạm BTS 3G và 691 trạm BTSS 4G) Phủ sóng 98% địa bàn dân cư.

#### **c) Trung tâm dữ liệu của tỉnh (DataCenter)**

Trung tâm tích hợp dữ liệu hiện có đặt tại Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, HĐND và UBND tỉnh được trang bị từ đề án 112 và nâng cấp trong những năm vừa qua. Trung tâm THDL đang vận hành với quy mô nhỏ, chưa ứng dụng công nghệ điện toán đám mây, công nghệ ảo hóa,... chưa có các giải pháp bảo đảm an toàn thông tin đủ mạnh.

Hiện tại, trung tâm dữ liệu của Hà Tĩnh vẫn chưa đáp ứng tiêu chuẩn trung tâm dữ liệu cấp độ 1. Tỉnh đã phê duyệt khoản đầu tư trị giá 46.727 triệu đồng nhằm nâng cấp trung tâm dữ liệu và tích hợp công nghệ điện toán đám mây và hiện đang triển khai xây dựng. Trung tâm dữ liệu mới có chức năng đảm bảo an ninh dữ liệu, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của tỉnh về phát triển thông tin và cơ sở dữ liệu, phục vụ hệ thống Chính phủ điện tử (e-Government) và sẵn sàng kết nối với công thông tin quốc gia.

#### **d) Hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung và cơ sở dữ liệu quản lý chuyên ngành**

Đến nay 72% CQNN có hệ thống CSDL chuyên ngành (đặc biệt hệ thống CSDL của các ngành Nội vụ, Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động TBXH, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Giao thông Vận tải, Tư pháp, Y tế, Giáo dục... được ứng dụng và phát huy hiệu quả cao), 100% UBND cấp huyện có các hệ thống phần mềm chuyên ngành cho các lĩnh vực (quản lý tài chính, tài sản công; quản lý CBCC, quản lý tài nguyên, quản lý bản đồ địa chính, quản lý giáo dục, quản lý xây dựng, quy hoạch đô thị, quản lý đối tượng, chính sách người có công, ...).

Mới chỉ có một số CSDL dùng chung cơ bản như: CSDL văn bản QPPL, TTHC, CBCC, ... hầu hết các CSDL chuyên ngành chưa kết nối liên thông.

#### **đ) Hệ thống mạng WAN, LAN và mạng số liệu chuyên dùng của tỉnh 100%**

**các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã đã xây dựng hệ thống mạng LAN.**

100% các cơ quan hành chính được trang bị máy tính, trong đó 100% các đơn vị cấp tỉnh, huyện và 92% đơn vị cấp xã có mạng LAN được kết nối internet tốc độ cao. 100% CBCC cấp tỉnh, cấp huyện, 93% CBCC cấp xã được trang bị máy tính. 100% cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh, 92% cơ quan hành chính nhà nước cấp huyện sử dụng máy chủ riêng. 100% cán bộ công chức ở cấp tỉnh và huyện và 75% cán bộ công chức cấp xã được cấp hộp thư điện tử công vụ; 100% cơ quan hành chính nhà nước được cấp chữ ký số và ứng dụng hiệu quả.

Mạng truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh hiện nay đã triển khai đến 45 đơn vị cấp tỉnh và cấp huyện, chưa triển khai đến cấp xã. Trong đó, 33 đơn vị sử dụng và 12 đơn vị chưa sử dụng. Do vậy, mạng truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh chưa phát huy được hiệu quả như mong muốn.

**d) Hạ tầng mềm dùng trong kết nối, tích hợp chia sẻ (LGSP, các trực liên thông)**

Hệ thống tích hợp, chia sẻ dùng chung cấp tỉnh (LGSP) của tỉnh hiện nay đang được xây dựng.

Trực liên thông đang được xây dựng, hiện nay đã thực hiện liên thông kỹ thuật đến Trực liên thông văn bản quốc gia, các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã.

**đ) Hạ tầng đảm bảo an toàn thông tin**

Hiện nay, Sở Thông tin và Truyền thông đã được trang bị phần mềm rà quét lỗ hổng bảo mật IBM Security APPScan nhằm rà quét lỗ hổng bảo mật Cổng. Trang TTĐT; Phần mềm CSDL của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Các cơ quan đơn vị hầu như chưa có hạ tầng về bảo đảm an toàn thông tin. Hiện nay, mới chỉ có một số cơ quan được đầu tư các thiết bị firewall để phòng chống các nguy cơ tấn công, xâm nhập từ bên ngoài như: Sở Tài chính, Sở Giao thông Vận tải, Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh. Còn lại các cơ quan, đơn vị hầu như chỉ sử dụng một số giải pháp để sao lưu dữ liệu như SAN, NAS, DAS.

Tỉnh Hà Tĩnh đã có Ban Chỉ đạo ứng cứu khẩn cấp sự cố an toàn thông tin mạng, Đội ứng cứu cố an toàn thông tin mạng của tỉnh với thành viên là cán bộ chuyên trách CNTT (đồng thời phụ trách về ATTT) của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và một số doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, CNTT.

Hiện tỉnh đã triển khai thí điểm hệ thống điều hành, giám sát an toàn thông tin mạng cấp tỉnh (SOC), dự kiến đến cuối năm 2021 sẽ triển khai diện rộng trên toàn tỉnh.

**e) Công nghiệp ICT**

Tỉnh đã phê duyệt thành lập Khu công nghiệp CNTT tập trung trên diện tích trên 10 ha đất với mục đích đây sẽ là một trung tâm đổi mới CNTT của tỉnh trong tương lai. Triển khai thực hiện hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật Khu CNTT tập trung Hà Tĩnh theo Nghị quyết, ngày 04/5/2015, Sở đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1578/QĐ-UBND về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật Khu CNTT tập trung Hà Tĩnh (giai đoạn 1). Sau khi Nghị quyết được ban hành, Sở đã tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư vào Khu CNTT tập trung với các nhà đầu tư trong và ngoài

nước tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, đồng thực hiện thường xuyên lồng ghép các hoạt động xúc tiến đầu tư của tỉnh. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa kêu gọi được doanh nghiệp tham gia đầu tư vào Khu CNTT tập trung Hà Tĩnh. Khu CNTT tập trung Hà Tĩnh vẫn chưa được công nhận Khu CNTT tập trung quốc gia nên chưa được hưởng các chính sách ưu đãi của Chính phủ.

#### 6.1.4. Báo chí, xuất bản, in, phát hành.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã có 07 cơ quan báo chí gồm: Báo Hà Tĩnh, Đài PT-TH Hà Tĩnh, Tạp chí Hồng Lĩnh, Tạp chí Thông tin tư tưởng, Tạp chí Văn hoá Hà Tĩnh, Tạp chí Khoa học, Đặc san Hà Tĩnh - Người làm báo. Ngoài ra, còn có Hội nhà báo, 01 cổng thông tin điện tử tỉnh, 46 trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị đang hoạt động, 52 bản tin của các cấp, ngành, thành phố, huyện, thị có giấy phép của Sở TT&TT; có 07 văn phòng đại diện và có hàng chục trang website của các tổ chức, cá nhân. Toàn tỉnh hiện có gần 170 phóng viên, biên tập viên của các cơ quan báo chí được cấp thẻ nhà báo, 218 hội viên Hội nhà báo Việt Nam

Hệ thống thư viện huyện bình quân có trên 7.000 tài liệu/phòng thư viện và phục vụ gần 6.500 lượt bạn đọc/thư viện/năm. Tuy nhiên, hệ thống thư viện cấp xã còn thiếu: 71% nhà văn hóa xã chưa có thiết chế phòng thư viện. Ngân sách hoạt động hàng năm của hệ thống thư viện cấp huyện còn thấp, bình quân đạt 7-15 triệu đồng/phòng thư viện.

Toàn tỉnh hiện có 07 doanh nghiệp được cấp phép in xuất bản phẩm, 30 cơ sở đăng ký hoạt động in, 345 cơ sở đăng ký hoạt động photocopy, 02 doanh nghiệp hoạt động phát hành, 55 hộ kinh doanh hoạt động phát hành xuất bản phẩm ở địa phương.

#### 6.1.5. Thông tin đối ngoại.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 02 Cụm thông tin đối ngoại tại khu vực cửa khẩu quốc tế Cầu Treo và Khu kinh tế Vũng Áng, và 01 hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động thông tin đối ngoại.

### 6.2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, việc phát triển hạ tầng TT&TT trên địa bàn tỉnh còn một số tồn tại, hạn chế như:

Đầu tư phát triển hạ tầng mạng lưới và cung cấp dịch vụ bưu chính - viễn thông chưa đồng đều, nhất là ở vùng sâu, vùng xa còn gặp nhiều khó khăn do địa hình hiểm trở, giao thông không thuận lợi, dân cư thưa thớt... Diện phủ sóng thông tin di động đã được mở rộng tuy nhiên vẫn còn một số vùng sóng lờm, sóng yếu.

Hạ tầng mạng viễn thông đầu tư chủ yếu đáp ứng nhu cầu trước mắt dẫn đến nhiều bất cập; tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng còn thấp. Tỷ lệ cáp quang và ngầm hóa mạng chưa nhiều. Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế...

Trung tâm tích hợp dữ liệu kế thừa từ Đề án 112 với quy mô nhỏ, công nghệ cũ, hiệu năng thấp, khả năng bảo mật hạn chế; chưa đáp ứng được yêu cầu triển khai các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh theo kiến trúc Chính quyền điện tử và hướng tới đô thị thông minh...

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đã phát huy hiệu quả khai thác, sử dụng; song số lượng hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3 và 4 chưa cao. Cơ sở dữ liệu tập trung chưa hoàn thiện

Hạ tầng đảm bảo an toàn, an ninh, bảo mật thông tin chưa đáp ứng yêu cầu, hệ thống phòng chống virus chủ yếu mới chỉ triển khai ở mức đơn lẻ tại các máy trạm, chưa xây dựng được các hệ thống phòng chống virus. Các hệ thống thông tin quan trọng của tỉnh chưa đầu tư hạ tầng với hệ thống bảo mật có độ tin cậy cao, vẫn tiềm ẩn nguy cơ trong đảm bảo an ninh thông tin.

## **7. Thực trạng phát triển hạ tầng cảng cá, khu neo đậu cho tàu cá**

### **7.1. Đối với cảng cá:**

- Cảng cá Xuân Hội, huyện Nghi Xuân: Được đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2015. Diện tích vùng nước cảng được quy hoạch 3,8 ha. Tuy nhiên xung quanh khu vực vùng nước cảng cá Xuân Hội vẫn còn vùng nước trũng có diện tích lớn, còn dư địa để mở rộng, có thể đáp ứng điều kiện trên 10 ha diện tích vùng nước cảng. Độ sâu luồng vào cảng: -4,1 m. Độ sâu vùng nước trước cầu cảng: -4,1 m. Diện tích vùng đất cảng: 3,1 ha. Trang thiết bị chủ yếu phục vụ cho bốc dỡ hàng hóa cơ bản đáp ứng nhu cầu bốc, xếp tại cảng. Năng lực của cảng cá: 44.265 tấn/năm, trong đó lượng hàng thủy sản 11.970 tấn/năm. Sản lượng thủy sản thực tế qua cảng trong những năm gần đây khoảng 30 tấn thủy sản/năm. Các dịch vụ nghề cá của cảng cá: Cung cấp đá lạnh, nước ngọt, cửa hàng lương thực, thực phẩm, ngư cụ, nhiên liệu và các loại hàng hoá, dịch vụ khác theo quy định.

- Cảng cá Cửa Sót (Thạch Kim): Được đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2013. Diện tích vùng nước cảng được quy hoạch 6,1 ha mặt nước và đang có dự án mở rộng cảng cá. Dự kiến sau khi hoàn thành, cảng cá Cửa Sót (Thạch Kim) sẽ có trên 10 ha mặt nước theo quy định. Độ sâu luồng vào cảng: -1,3m đến -2,4m. Độ sâu vùng nước trước cầu cảng: -1,3m đến -2,4 m. Diện tích vùng đất cảng: 3 ha. Trang thiết bị chủ yếu phục vụ cho bốc dỡ hàng hóa: cơ bản đáp ứng nhu cầu bốc, xếp tại cảng. Năng lực của cảng cá theo thiết kế: 39.200 tấn/năm, trong đó lượng hàng thủy sản: 8.000 tấn/năm. Sản lượng thủy sản thực tế qua cảng trong những năm gần đây khoảng cảng: 9.000 tấn/năm. Các dịch vụ nghề cá của cảng cá: Cung cấp đá lạnh, nước ngọt, cửa hàng lương thực, thực phẩm, ngư cụ, nhiên liệu và các loại hàng hoá, dịch vụ khác theo quy định.

- Cảng cá cửa Nhượng kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa Nhượng: Đang trình phê duyệt dự án đầu tư.

- Cảng cá cửa Khẩu kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Kỳ Hà: Hiện nay, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang nghiên cứu xây dựng Báo cáo tiền khả thi trong dự án phát triển thủy sản bền vững.

### **7.2. Khu neo đậu:**

- Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Hội - Xuân Phổ (cấp vùng): Đã đầu tư hoàn thành giai đoạn 1, hiện đang thực hiện đầu tư giai đoạn 2 theo Quyết định số 3104/QĐ-BNN-TCTS ngày 02/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Độ sâu vùng nước khu neo đậu trong âu -3,3m. Quy mô 21,863ha, trong đó: diện tích mặt nước 20,36ha; Diện tích trên cạn 1,503ha. Năng lực đáp ứng yêu cầu của khu neo đậu là 1.200 tàu cá có công suất đến 600CV/chiếc.

- Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Sót: Đã hoàn thành, đưa vào hoạt động năm 2010; độ sâu vùng nước khu neo đậu: -1,4m đến -2,4 m; quy mô tổng chiều dài các tuyến neo đậu 1.462m, gồm 04 tuyến: Tuyến số 1 dài 434m; Tuyến số 2A dài 285m; Tuyến số 2B dài 418m và tuyến số 3 dài 325m. Năng lực đáp ứng neo đậu cho

334 tàu cá có công suất từ 75-300CV.

- Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Nhượng: Đã hoàn thành, đưa vào hoạt động năm 2010; độ sâu vùng nước khu neo đậu: -1,4 m đến -2,0 m; quy mô 73,8ha, trong đó: diện tích mặt nước 71ha; Diện tích đất sử dụng 2,8ha; Năng lực đáp ứng yêu cầu cầu của khu neo đậu là 300 tàu cá có công suất đến 300CV/chiếc.

- Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Kỳ Hà: Đã được đầu tư giai đoạn I theo Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 20/3/2014 của UBND tỉnh, hiện đang xin điều chỉnh chủ trương để đầu tư giai đoạn 2 trong kỳ trung hạn 2021-2025: Độ sâu vùng nước khu neo đậu: -1,9m đến -3,1 m; quy mô mặt bằng quy hoạch khu neo đậu được bố trí như sau: Phía hạ lưu bố trí đê chắn sóng dài 454m; phía thượng lưu bố trí đê chắn cát dài 338m. Năng lực đáp ứng yêu cầu cầu của khu neo đậu là 300 tàu cá có công suất đến 600CV/chiếc.

## **8. Thực trạng hạ tầng xử lý chất thải, rác thải sinh hoạt**

### **8.1. Thực trạng hạ tầng xử lý chất thải rắn sinh hoạt**

Toàn tỉnh hiện có 224 đơn vị thực hiện thu gom, vận chuyển rác thải (gồm: 05 Công ty môi trường và 01 Trung tâm dịch vụ hạ tầng, 174 HTX môi trường, 44 tổ đội vệ sinh môi trường); với 2.332 lao động, 1.908 xe đẩy tay, 132 xe tải các loại (chủ yếu là xe Julong), 42 xe chuyên dụng, 30 xe điện và một số phương tiện thu gom rác tự chế (xe máy kéo theo thùng rác); tần suất thu gom trung bình 2 lần/tuần; một số địa phương khu vực đô thị tần suất thu gom thường xuyên hơn, khoảng 2 ngày 1 lần; riêng tại các phường nội thành các thành phố, thị xã được thu gom hàng ngày; tuy nhiên cũng có nhiều địa phương đặc biệt là ở vùng nông thôn, miền núi tần suất thu gom thưa, chỉ khoảng 3-4 lần/tháng<sup>79</sup>. Theo đó, trung bình mỗi xã, phường có 1 đơn vị thu gom (HTX hoặc tổ đội vệ sinh môi trường, ngoại trừ các phường nội thành của thành phố Hà Tĩnh có Công ty môi trường đô thị đảm nhận).

Đến nay toàn tỉnh có 12 khu xử lý chất thải rắn đang hoạt động, gồm:

- 03 nhà máy: (1) Nhà máy chế biến rác sinh hoạt Hoàn Sơn tại xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh, công suất thiết kế 500 tấn/ngày, trong đó giai đoạn 1 là 240 tấn/ngày; (2) Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tại xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên, công suất xử lý theo thiết kế là 200 tấn/ngày, thực tế đã lắp đặt 02 lò đốt công suất 120 tấn/ngày; ngoài ra một phần rác hữu cơ sau phân loại được chế biến phân hữu cơ, ước tính công suất chế biến phân hữu cơ mỗi ngày khoảng 10 tấn/ngày (3) Nhà máy xử lý rác thải tại thị trấn Nghèn - Can Lộc xử lý khoảng 40 tấn/ngày

- 04 bãi chôn lấp (BCL) đang hoạt động (BCL phường Nam Hồng - TX Hồng Lĩnh; BCL xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà; BCL Thị trấn Tây Sơn, huyện Hương Sơn), sức chứa theo thiết kế khoảng 413.300m<sup>3</sup>, quá trình chôn lấp một số khu xử lý có cải tạo, nâng cấp (BCL phường Nam Hồng), theo tính toán sức chứa còn lại của 4 BCL này khoảng 242.600m<sup>3</sup>.

- 05 lò đốt độc lập (công suất lò từ 300-1000 kg/giờ, tuổi thọ lò tối đa 10 năm)<sup>80</sup>,

<sup>79</sup> Như ở một số xã như Kỳ Trung, Kỳ Hải- huyện Kỳ Anh, Tùng Ảnh- Đức Thọ; Sơn Thọ, Đức Lĩnh, Đức Bồng- huyện Vũ Quang...

<sup>80</sup> Công suất thực tế/công suất thiết kế tương ứng của các lò đốt: Lò đốt tại thị trấn Phố Châu 7,5/16,8 tấn/ngày; xã Phù Việt 5/7,2 tấn/ngày; xã Xuân Thành 16/24 tấn/ngày; xã Cương Gián 11,2/16,8 tấn/ngày; lò Thạch Trị: 18/24 tấn/ngày.

tổng công suất theo thiết kế của 5 lò đốt là 86,4 tấn/ngày, tuy nhiên trên thực tế các lò đốt chỉ vận hành khoảng 15-18 giờ/ngày, do đó công suất thực tế của các lò đốt hiện nay khoảng 57,7 tấn/ngày.

### 8.2. Thực trạng hạ tầng xử lý chất thải công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh đã thu hút được 01 Nhà máy xử lý CTR công nghiệp công suất 500 tấn/ngày tại xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh do Công ty TNHH môi trường Phú Hà làm chủ đầu tư, hoạt động với công suất 1.560 tấn/ngày đêm, trong đó, xử lý CTNH với công suất 900 tấn/ngày đêm; xử lý tro bay, xỉ than nhà máy nhiệt điện 600 tấn/ngày đêm; xử lý phân bùn, bể phốt 60 tấn/ngày đêm. Hoạt động của Nhà máy góp phần giải quyết được một số tồn tại của việc thu gom và xử lý CTNHCN hiện nay, nhất là việc xử lý chất thải nguy hại của các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn dần đi vào nề nếp; tuy nhiên công tác quản lý CTR CN thông thường vẫn đang còn một số tồn tại do cơ sở xử lý ít, ý thức chấp hành của một số doanh nghiệp chưa cao nên CTR công nghiệp phát sinh tại các cơ sở hầu như do đơn vị tự xử lý hoặc lưu tại kho, một số ít xử lý chung với CTR sinh hoạt.

Đối với chất thải nguy hại, cho đến nay số lượng đơn vị đăng ký chủ nguồn thải CTNH đã lên đến 270 đơn vị. Tuy nhiên trên địa bàn tỉnh hiện có 01 đơn vị Công ty TNHH môi trường Phú Hà có đủ năng lực xử lý CTNH; ngoài ra khu vực ngoài tỉnh như tại các tỉnh Nghệ An, Quảng Ngãi,... có chức xử lý và một số đơn vị liên hệ, ký hợp đồng vận chuyển, xử lý.

### 8.3. Thực trạng hạ tầng xử lý rác thải y tế

Toàn tỉnh đã được đầu tư 03 cụm xử lý CTYTNH bằng công nghệ hấp ứot kết hợp nghiền cắt từ Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện. Dự án đã hoàn thiện đưa vào hoạt động cuối năm 2017 và triển khai xử lý chất thải cho các cơ sở y tế trong các cụm đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định. cụ thể:

+ Cụm 1: Bệnh viện đa khoa tỉnh: Hệ thống xử lý gồm 02 thiết bị hấp khử khuẩn có công suất xử lý tối đa 130kg/h (xử lý chất thải y tế nguy hại cho các cơ sở y tế thuộc địa bàn thành phố Hà Tĩnh và huyện Thạch Hà).

+ Cụm 2: Trung tâm Y tế Hồng Lĩnh (Bệnh viện đa khoa Hồng Lĩnh): Hệ thống xử lý gồm 01 thiết bị hấp khử khuẩn có công suất xử lý tối đa 35kg/h (xử lý chất thải y tế nguy hại cho các cơ sở y tế thuộc huyện Lộc Hà, Can Lộc, Nghi Xuân, Đức Thọ và thị xã Hồng Lĩnh).

+ Cụm 3: Trung tâm Y tế Hương Sơn (Bệnh viện đa khoa huyện Hương Sơn): Hệ thống xử lý gồm 01 thiết bị hấp khử khuẩn có công suất xử lý tối đa 35kg/h (Xử lý chất thải y tế nguy hại cho các cơ sở y tế thuộc huyện Hương Sơn, Vũ Quang và Hương Khê).

Đến nay, cả 03 hệ thống đã được cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và chính thức đưa vào sử dụng để xử lý chất thải y tế nguy hại cho chính các bệnh viện chủ cụm và các đơn vị trong cụm theo Kế hoạch thu gom xử lý chất thải y tế nguy hại đã được phê duyệt.

Nhược điểm của thực hiện cụm xử lý CTYTNH bằng công nghệ hấp ứot: Giá thành cao, địa bàn thu gom, vận chuyển rộng, cần nhân công chuyên nghiệp, phương tiện chuyên dụng; không xử lý được chất thải sắc nhọn (kim tiêm, dao mổ), vì vậy chỉ



có TTYT Hồng Lĩnh, Hương Sơn tự xử lý chất thải y tế phát sinh của đơn vị, còn lại các đơn vị không có/hỏng lò đốt thì thực hiện hợp đồng với Công ty TNHH MTV chế biến chất thải công nghiệp Hà Tĩnh vận chuyển, xử lý

## 9. Thực trạng hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Trong 5 năm qua, địa bàn tỉnh Hà Tĩnh xảy ra 333 vụ cháy (trong đó có 55 vụ cháy rừng), làm 08 người chết, bị thương 09 người, thiệt hại về tài sản ước tính khoảng 114,07 tỷ đồng và 524,92 ha rừng; xảy ra 11 vụ nổ, làm 02 người thiệt mạng, 19 người bị thương.

Có 04 vụ cháy lớn gây thiệt hại nghiêm trọng (chiếm 1,2% tổng số vụ cháy), thiệt hại về tài sản khoảng 82,45 tỷ đồng (chiếm 72,2% tổng thiệt hại); 18 vụ cháy rừng lớn (chiếm 5,43% tổng số vụ cháy), thiệt hại khoảng 486,4 ha rừng (chiếm 92,6% tổng thiệt hại); 08 vụ cháy gây thiệt hại nghiêm trọng (chiếm 1,8% tổng thiệt hại), làm 06 người chết, thiệt hại về tài sản khoảng 10 tỷ đồng (chiếm 8,76% tổng thiệt hại). Số vụ cháy lớn hầu hết là các vụ cháy rừng, diện tích cháy trung bình của một đám cháy là 27 ha; các vụ cháy lớn gây thiệt hại nghiêm trọng là các vụ cháy chợ, cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke và cháy nhà dân kết hợp sản xuất, kinh doanh.

Hiện nay, tất cả các cơ sở thuộc diện quản lý nhà nước về PCCC đều đã thành lập lực lượng PCCC cơ sở hoặc chuyên ngành, lực lượng này được trang bị các phương tiện chữa cháy cần thiết. Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH tỉnh Hà Tĩnh gồm 01 đơn vị cấp phòng thuộc Công an tỉnh, 01 đơn vị cấp đội thuộc Công an huyện và 12 Tổ Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an các huyện.

03 đội PCCC chuyên ngành của Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I và Tổng kho xăng dầu, dầu khí Vũng Áng được trang bị các xe chữa cháy, đã triển khai có hiệu quả công tác chữa cháy và CNCH tại cơ sở, đồng thời phối hợp với lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh trong xử lý các sự cố xảy ra trên địa bàn.

Tính đến tháng 4/2020, trên địa bàn Hà Tĩnh có 216 đội dân phòng, với hơn 2.202 đội viên; 8.178 đội PCCC cơ sở với 40.875 đội viên và 65 đội PCCC chuyên ngành với 876 đội viên. Tại các phường, xã, thị trấn đã hoàn thành việc thành lập các đội dân phòng, đạt tỷ lệ 100% và duy trì hoạt động theo chế độ; 100% các Ban Quản lý KCN, KKT, khu chế xuất... đã thành lập đội PCCC cơ sở và chuyên ngành theo quy định.

Phương tiện phục vụ chữa cháy và CNCH của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh hiện có 21 xe các loại: 11 xe chữa cháy có təc nước, 02 xe cứu nạn cứu hộ, 01 xe thang, 02 xe tiếp nước chữa cháy, 03 xe chỉ huy, 01 xe chống bạo loạn, 01 xe cứu thương (trong đó có 03 xe chữa cháy, 01 xe chỉ huy hoạt động kém, 01 xe chỉ huy không hoạt động được).

Trong 5 năm qua, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã đầu tư kinh phí (2,9 tỷ đồng) trang bị 02 xe təc chữa cháy. Các cấp ủy đảng đã chỉ đạo và phối hợp tổ chức mở 420 lớp huấn luyện nghiệp vụ PCCC, có 42.640 người tham gia; 02 lớp huấn luyện nghiệp vụ CNCH, 180 người tham gia; 215 buổi tuyên truyền miệng về công tác PCCC, có 39.221 người nghe.

Trong các vụ cháy, nguyên nhân cháy chủ yếu là do chập điện. Tuy nhiên, nguyên nhân dẫn đến cháy lớn, gây thiệt hại nghiêm trọng còn do lực lượng, phương tiện chữa cháy tại chỗ hoạt động kém hiệu quả, công tác phát hiện và báo cháy chậm. Quy hoạch

mạng lưới cơ sở vật chất cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH còn hạn chế, hiện mới chỉ có 04 đội chữa cháy được bố trí tại 04 đơn vị cấp huyện, còn 9 đơn vị cấp huyện chưa có đội chữa cháy. Nhiều dự án quy hoạch KCN, khu đô thị không có hệ thống cấp nước chữa cháy cho khu đô thị, KCN. Năng lực và trình độ nghiệp vụ PCCC và CNCH còn hạn chế. Việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ của lực lượng dân phòng tại một số địa phương chưa phát huy hiệu quả, chưa chủ động trong công tác phòng ngừa, điều hành, tổ chức cứu chữa. Kinh phí đầu tư trang bị phương tiện chữa cháy cho lực lượng Cảnh sát PCCC chưa đáp ứng yêu cầu, còn thiếu nhiều phương tiện chữa cháy các công trình đặc thù, nguy hiểm cháy, nổ, độ cao, như: xe chữa cháy hóa chất, xe tiếp nước, xe thang, phương tiện chữa cháy trên sông, trên biển, xe chữa cháy rừng, các phương tiện thiết bị bảo hộ cho lực lượng PCCC... Bán kính bảo vệ, tổ chức chữa cháy của Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH còn lớn, có những nơi cách các đội PCCC và CNCH trên 70 km.

Trong những năm qua, công tác PCCC và CNCH đã được cấp ủy đảng, chính quyền và tổ chức đoàn thể các cấp quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện và đạt được những kết quả tích cực. Lực lượng Công an tỉnh, nòng cốt là lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH đã phối hợp với các lực lượng và sự tham gia của tầng lớp Nhân dân đã tích cực triển khai các biện pháp phòng ngừa; kịp thời chữa cháy, CNCH các sự cố xảy ra, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, góp phần đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà.

Tuy nhiên, tình hình cháy, nổ, tai nạn, sự cố vẫn diễn biến hết sức phức tạp, nhất tại các khu dân cư, hộ gia đình, nhà cao tầng, chợ, phương tiện giao thông và cháy rừng; đặc biệt có những vụ cháy thiệt hại hàng trăm hecta (như vụ cháy rừng ở Hương Sơn ngày 29/6/2019, thiệt hại 132 ha rừng), làm nhiều người chết, bị thương và gây thiệt hại lớn về tài sản (như cháy chợ Sơn, huyện Hương Khê ngày 17/9/2016, thiệt hại 63 tỷ đồng), gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, ảnh hưởng đến môi trường và an sinh xã hội.

## **10. Thực trạng hạ tầng giáo dục đào tạo và nghề nghiệp**

### **10.1 Hạ tầng giáo dục đào tạo**

Toàn tỉnh có 947 cơ sở giáo dục, trong đó: Giáo dục Mầm non: 254 trường, trong đó có 20 trường ngoài công lập; Giáo dục tiểu học: 221 trường, trong đó có 01 trường ngoài công lập; Giáo dục trung học cơ sở: 147 trường công lập, trong đó có 17 trường TH&THCS; Giáo dục THPT: 45 trường, trong đó có 01 trường công lập tự chủ tài chính, 06 trường ngoài công lập; Giáo dục đại học: 01 trường; Cao đẳng: 04 trường; Trung cấp nghề: 04 trường; Trung tâm dạy nghề, hướng nghiệp và giáo dục thường xuyên: 11 trung tâm; Trung tâm ngoại ngữ, tin học: 44 trung tâm; Trung tâm học tập cộng đồng: 216 trung tâm. Tính đến 30/4/2021, trong số trường mầm non và phổ thông có 536 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 76,6% (mầm non 182/254 trường (tỷ lệ 71,7%), tiểu học 193/220 trường (tỷ lệ 87,7%); THCS 128 trường/147 trường (tỷ lệ 87,07%); THPT 33/38 trường (tỷ lệ 86,84%).

Hệ thống cơ sở hạ tầng chủ yếu: Diện tích đất dùng cho các cơ sở giáo dục: trên 8.800.000 m<sup>2</sup>. Số phòng học: trên 10.400 phòng, trong đó kiên cố chiếm trên 80%; Phòng bộ môn, thư viện: trên 2.200 phòng, trong đó kiên cố chiếm trên 70% và hàng nghìn m<sup>2</sup> nhà hiệu bộ, công trình vệ sinh, sân chơi, bãi tập, cây xanh. Nhìn chung, cơ sở hạ tầng giáo dục cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, cung cấp các điều kiện để nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo. Hạ tầng giáo dục ngoài việc đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, còn là địa điểm an toàn, thuận lợi trong phòng chống thiên tai, dịch bệnh, địa

điểm sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư trên địa bàn..

**Bảng 53: Hệ thống cơ sở giáo dục - đào tạo ở Hà Tĩnh**

	2011	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>1. Mầm non (trường)</b>	<b>278</b>	<b>267</b>	<b>268</b>	<b>269</b>	<b>273</b>	<b>274</b>	<b>267</b>	<b>254</b>
Trong đó: Công lập	152	262	262	262	263	261	248	234
Ngoài công lập	126	5	6	7	10	13	19	20
Số lớp	2.583	2.724	2.678	2.769	2.855	2.881	2.619	n/a
Số phòng	2.504	2.724	2.678	2.769	2.866	2.881	n/a	n/a
<b>2. Trường phổ thông (trường)</b>	<b>540</b>	<b>462</b>	<b>454</b>	<b>454</b>	<b>453</b>	<b>445</b>	<b>450</b>	<b>412</b>
Tiểu học (trường)	306	267	260	259	259	253	241	221
- Với số lớp	3.943	3.78	3.692	3.673	3.726	3.867	3.945	n/a
THCS (trường)	189	151	150	152	151	151	150	147
- Với số lớp	2.760	2.449	2.39	2.375	2.383	2.375	2.373	n/a
THPT (trường)	45	43	43	42	42	41	46	44
- Với số lớp	1.395	1.202	1.181	1.187	1.187	1.194	1.196	n/a
<b>3. Trường trung cấp</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>4</b>	<b>4</b>
Trong đó: Công lập	3	3	3	3	3	3	3	4
<b>4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>11</b>
Trong đó: Công lập	10	10	10	10	10	10	10	11
<b>5. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>n/a</b>
Trong đó: Công lập	2	2	2	2	2	2	2	n/a
<b>6. Các cơ sở có hoạt động giáo dục nghề nghiệp</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>n/a</b>
Trong đó: Công lập	2	2	2	2	2	2	2	n/a
<b>7. Trường cao đẳng chuyên nghiệp (trường)</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>
Trong đó: Công lập	4	4	4	4	4	4	4	4

	2011	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>8. Trường đại học (trường)</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
Trong đó: Công lập	1	1	1	1	1	1	1	1

Nguồn: NGTK Hà Tĩnh, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và Đào tạo

Tuy vậy, một số cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông còn nhiều điểm trường, diện tích đất chưa đảm bảo; cơ sở vật chất (phòng học, phòng bộ môn, phòng phục vụ học tập, nhà hiệu bộ, nhà xưởng, công trình vệ sinh ...) còn thiếu và một bộ phận đã xuống cấp bởi những cơ sở này có quy mô lớn trong khi nguồn vốn đầu tư mới, duy tu, bảo dưỡng hạn chế. Về việc xây dựng trường đạt chuẩn:

- Đối với giáo dục mầm non, chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia ở một số địa phương còn nhiều vấn đề khó khăn, một số tiêu chí của các tiêu chuẩn đạt nhưng chưa vững chắc, nhất là các tiêu chí: “Tổ chức nhóm trẻ và lớp mẫu giáo” có tỷ lệ trẻ/nhóm, lớp vượt quá số trẻ quy định; tiêu chí “Đối với hiệu trưởng, phó hiệu trưởng” vì những lý do khách quan một số cơ sở GDMN chưa đủ số lượng cán bộ quản lý hoặc cán bộ quản lý đang bổ sung các chứng chỉ...; tiêu chí “Đối với giáo viên” một số giáo viên chưa đạt chuẩn theo Luật giáo dục mới...; tiêu chí “Khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo và khối phòng phục vụ học tập” còn thiếu phòng phục vụ học tập với trường nhiều điểm trường, quy mô trên 14 lớp, nhóm; thiếu thiết bị tại các phòng tại phòng phục vụ học tập; thiếu trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi tại các nhóm lớp0; tiêu chí “Khối phòng hành chính - quản trị” thiếu phòng nhân viên, văn phòng, một số phòng được sắp xếp lại đã xuống cấp, trang thiết bị còn thiếu...; tiêu chí “Khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước” thiếu công trình vệ sinh của giáo viên, hệ thống cấp thoát nước chưa đảm bảo, công trình vệ sinh của trẻ chưa kếp kín...

- Đối với các trường phổ thông, các trường chưa đạt chuẩn theo quy định chủ yếu đánh giá chưa đạt ở các tiêu chí: tiêu chí “Khối lớp và tổ chức lớp học”; tiêu chí đối với giáo viên; tiêu chí đối với nhân viên; tiêu chí khuôn viên, sân chơi, sân tập; tiêu chí Phòng học; tiêu chí khối phòng phục vụ học tập và khối phòng hành chính - quản trị,...

- Một số trường chưa đủ diện tích; phòng phục vụ học tập, bếp ăn bán trú chưa đủ diện tích theo quy định

## 10.2. Hạ tầng giáo dục nghề nghiệp và dịch vụ việc làm

### *- Hạ tầng giáo dục nghề nghiệp*

Thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, để cụ thể hoá các chủ trương, nhiệm vụ và các giải pháp về giáo dục nghề nghiệp; ngày 15/12/2016, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 36/NQ-HĐND về việc thông qua Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 07/02/2017 về việc phê duyệt "Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030". Trong thời gian qua với chức năng nhiệm vụ được giao, về cơ bản các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đã tích cực, chủ động trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết; tăng cường năng lực, mở rộng ngành nghề, quy mô đào tạo, cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực đào tạo nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu của người học và thị trường lao động.

Tuy nhiên, cơ cấu các trường trung cấp, trường cao đẳng công lập trên địa bàn tỉnh vẫn bộc lộ một số hạn chế, vướng mắc; còn chồng chéo trong mô hình quản lý, các đơn vị trực thuộc nhiều sở ngành, tổ chức khác nhau, đồng thời chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; chưa chú trọng quy hoạch theo ngành, lĩnh vực, một số ngành nghề có nhiều đơn vị cùng tổ chức đào tạo, còn chồng chéo, ảnh hưởng đến việc tuyển sinh của cả hệ thống; cơ cấu tổ chức của các đơn vị còn chồng chéo, phân tán; hiệu lực và hiệu quả quản trị nội bộ chưa cao; cơ cấu đội ngũ cán bộ, giáo viên, giảng viên chưa hợp lý về trình độ đào tạo, chuyên môn được phân công giảng dạy...

Để đảm bảo thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện và đồng bộ hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, bảo đảm tinh gọn, có cơ cấu hợp lý, có năng lực tự chủ, quản trị tiên tiến, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, viên chức, tỉnh đã sáp nhập 02 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp huyện theo đúng kế hoạch thực hiện giai đoạn 2017-2020; giải thể Trường Trung cấp nghề Mitraco; rà soát lại năng lực hoạt động của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tiến hành đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp từng bước theo quy mô, ngành nghề đã được phê duyệt tại quy hoạch: Có 04 trường cao đẳng, 01 phân hiệu của trường cao đẳng đã được Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp; 03 trường trung cấp, 02 trung tâm GDNN, 10 trung tâm GDNN - GDTX và 02 đơn vị có tham gia hoạt động dạy nghề được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Toàn tỉnh hiện có 23 cơ sở giáo dục nghề nghiệp đang còn hoạt động; trong đó có 04 trường cao đẳng, 04 trường trung cấp, 02 trung tâm GDNN, 10 trung tâm GDNN - GDTX cấp huyện. Ngoài ra, còn có 03 cơ sở khác có hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

**Bảng 54: Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Hà Tĩnh năm 2020**

TT	Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Cơ quan chủ quản	Địa điểm trụ sở	Loại hình		
				Công lập	Tư thực	Doanh nghiệp
<b>I</b>	<b>Trường cao đẳng</b>					
1	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh	UBND Tỉnh Hà Tĩnh	Thành phố Hà Tĩnh	x		
2	Trường Cao đẳng Nguyễn Du	UBND Tỉnh Hà Tĩnh	Thành phố Hà Tĩnh	x		
3	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt Đức	UBND Tỉnh Hà Tĩnh	Thành phố Hà Tĩnh	x		
4	Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Tĩnh	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	Thành phố Hà Tĩnh	x		
<b>II</b>	<b>Trường trung cấp</b>			x		
1	Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh	Sở Lao động Thương binh	Thành phố Hà Tĩnh	x		

TT	Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Cơ quan chủ quản	Địa điểm trụ sở	Loại hình		
				Công lập	Tư thực	Doanh nghiệp
		và Xã hội				
2	Trường Trung cấp Kỹ nghệ Hà Tĩnh	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Thị xã Hồng Lĩnh	X		
3	Trường Trung cấp Lý Tự Trọng	Tỉnh đoàn Hà Tĩnh	Thị trấn Can Lộc	X		
4	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Hà Tĩnh		Thành phố Hà Tĩnh		x	
<b>III</b>	<b>Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên</b>					
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đức Thọ	UBND huyện Đức Thọ	Thị trấn Đức Thọ	X		
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hương Sơn	UBND huyện Hương Sơn	Thị trấn Phố Châu	X		
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Vũ Quang	UBND huyện Vũ Quang	Thị trấn Vũ Quang	X		
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Can Lộc	UBND huyện Can Lộc	Thị trấn Can Lộc	X		
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Kỳ Anh	UBND thị xã Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh	X		
6	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Cẩm Xuyên	UBND huyện Cẩm Xuyên	Xã Cẩm Quan, Cẩm Xuyên	X		
7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hương Khê	UBND huyện Hương Khê	Xã Hương Bình, Hương Khê	X		
8	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Lộc Hà	UBND huyện Lộc Hà	Xã Thạch Bàng, Lộc Hà	X		

TT	Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Cơ quan chủ quản	Địa điểm trụ sở	Loại hình		
				Công lập	Tư thực	Doanh nghiệp
9	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nghi Xuân	UBND huyện Nghi Xuân	Thị trấn Nghi Xuân	x		
10	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thạch Hà	UBND huyện Thạch Hà	Thị trấn Thạch Hà	x		
<b>IV</b>	<b>Trung tâm giáo dục nghề nghiệp</b>					
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp cho người tàn tật Hà Tĩnh	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Thành phố Hà Tĩnh	x		
2	Trung tâm Đào tạo lái xe cơ giới đường bộ Hà Tĩnh	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Hà An	Xã Thạch Vĩnh, Thạch Hà			x
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tư thực Kỳ Anh		Thị xã Kỳ Anh		x	
<b>V</b>	<b>Các cơ sở khác có hoạt động giáo dục nghề nghiệp</b>					
1	Phân hiệu trường Cao đẳng Công thương	Bộ Công thương	Thị xã Hồng Lĩnh	x		

*Nguồn: Sở Lao động Thương binh và Xã hội*

*- Mạng lưới cơ sở cung ứng dịch vụ việc làm*

Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh có 01 Trung tâm Dịch vụ việc làm, 21 doanh nghiệp dịch vụ việc làm và 02 cơ sở giáo dục nghề nghiệp có tham gia hoạt động cung ứng lao động. Cụ thể: Địa bàn thành phố Hà Tĩnh gồm có: Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Tĩnh và 08 doanh nghiệp dịch vụ việc làm, 02 cơ sở cơ sở giáo dục nghề nghiệp có tham gia hoạt động cung ứng lao động; Địa bàn thị xã Kỳ Anh: 08 doanh nghiệp dịch vụ việc làm; Địa bàn thị xã Hồng Lĩnh: 01 doanh nghiệp dịch vụ việc làm; Địa bàn huyện Kỳ Anh: 03 doanh nghiệp dịch vụ việc làm; Địa bàn huyện Nghi Xuân: 01 doanh nghiệp dịch vụ việc làm. *Nhìn chung mạng lưới cơ sở nghề nghiệp và dịch vụ việc làm trên địa bàn tỉnh đã từng bước được sắp xếp hoàn thiện, góp phần nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề và tạo việc làm cho người lao động. Tuy vậy, để đáp ứng tốt hơn công tác này trong thời gian tới, cần tiếp tục rà soát, sắp xếp lại các cơ sở dạy nghề phù hợp, nhất là các cơ sở đào tạo nghề công lập, nhằm nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa công tác đào tạo nghề và giới thiệu việc làm, đáp ứng nhu cầu lao động phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.*

## 11. Thực trạng hạ tầng y tế

Trong thời gian qua, ngành y tế đã được quan tâm đầu tư về cơ sở vật chất và trang thiết bị, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của người dân. Đến nay trên địa bàn toàn tỉnh có 16 bệnh viện (6 bệnh viện tuyến tỉnh, 7 bệnh viện tuyến huyện, 03 bệnh viện tư nhân); 13 trung tâm y tế tuyến huyện và 216 trạm y tế xã, phường, thị trấn và 258 phòng khám. Nhiều công trình, hạng mục được xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và mở rộng, gồm có các BV tuyến tỉnh (BV Đa khoa tỉnh, BV Tâm thần, BV Lao và bệnh phổi, BV Điều dưỡng và Phục hồi chức năng, BV Y học cổ truyền tỉnh), các BV tuyến huyện, các trung tâm y tế dự phòng, các trung tâm y tế (Trung tâm Phòng chống Sốt rét - Ký sinh trùng Côn trùng, Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm Hà Tĩnh, Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh) và một số trạm y tế xã. Bên cạnh đó, tỉnh đã thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hà Tĩnh với chức năng tổ chức thực hiện các hoạt động chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ về phòng, chống dịch, bệnh truyền nhiễm; bệnh không lây nhiễm; phòng, chống tác động của các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe; quản lý sức khỏe cộng đồng.

Thông qua nguồn vốn đầu tư từ Trái phiếu chính phủ, Chương trình hỗ trợ các BV tuyến tỉnh, tuyến huyện, nguồn hỗ trợ y tế các tỉnh Bắc Trung Bộ (Ngân hàng Thế Giới hỗ trợ), ngân sách địa phương và xã hội hóa, các trang thiết bị ở BV, trạm y tế cũng đã được cải thiện về cơ bản. Chất lượng các phòng bệnh, phương tiện vận chuyển cấp cứu, trang thiết bị y tế công nghệ cao là những điều kiện cơ bản góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân, tăng khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ y tế có chất lượng ở tuyến huyện, vùng sâu, vùng xa.

Do vậy, Hà Tĩnh luôn vượt mức trung bình toàn quốc về tỷ lệ cơ sở y tế/1 vạn dân. Cụ thể, năm 2011 số cơ sở y tế là 372 (đạt 3,0 cơ sở y tế/1 vạn dân) và năm 2020 đã tăng lên 504 cơ sở y tế (đạt 3,9 cơ sở y tế/1 vạn dân). Số lượng cơ sở y tế tăng chủ yếu từ hệ thống phòng khám với số lượng tăng gấp ba lần (66 phòng khám năm 2011 tăng lên 258 năm 2020). Tỷ lệ giường bệnh viện/1 vạn dân tăng từ 18,3 giường năm 2011 lên 26 giường năm 2020 (toàn quốc 28 giường bệnh/1 vạn dân). Tuy nhiên, việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế chuyên sâu tại các cơ sở y tế vẫn còn hạn chế, chưa theo kịp nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân đòi hỏi ngày càng cao, đặc biệt trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

**Bảng 55: Hiện trạng cơ sở vật chất ngành y tế tỉnh Hà Tĩnh**

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Số bệnh viện	17	17	17	19	19	20	20	20	20	16
Số phòng khám	66	94	101	142	182	189	191	190	201	258
Số trạm y tế xã, phường, thị trấn	262	262	262	262	262	262	262	262	259	216
Số cơ sở y tế	372	400	385	428	468	490	492	487	498	504
Số giường bệnh viện trên 1 vạn dân	18,30	18,30	18,50	18,80	19,10	19,30	25,55	25	25,4	26
Số cơ sở y tế trên	3,0	3,2	3,1	3,4	3,7	3,9	3,9	3,8	3,9	3,9



	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1 vạn dân										

Nguồn: Báo cáo thường niên của Sở Y tế, NGTK

Bên cạnh đó, hệ thống các BV tuyến tỉnh, tuyến huyện đã bắt đầu xuống cấp, đặc biệt là tại các BV tuyến huyện như Đức Thọ, Nghi Xuân, Cẩm Xuyên... Cơ sở vật chất đã được xây dựng từ lâu nên thiết kế chưa phù hợp với dây chuyền công năng, các phòng điều trị, khu vực khám bệnh chật hẹp... việc duy tu sửa chữa chỉ là giải pháp tạm thời. Vẫn xảy ra tình trạng quá tải tại các bệnh viện, công suất sử dụng giường bệnh đạt từ 140%. Mặt khác, diện tích khuôn viên chật hẹp nên một số BV gặp khó khăn trong việc mở rộng để phát triển các loại hình dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu như BVĐK tỉnh, BV Phục hồi chức năng Hà Tĩnh... Các trung tâm y tế tuyến huyện sau khi thực hiện sáp nhập các đơn vị y tế trên cùng địa bàn theo Đề án của tỉnh cũng gặp khó khăn về diện tích và cơ sở hạ tầng để triển khai hoạt động lĩnh vực dự phòng.

## 12. Thực trạng hạ tầng khoa học công nghệ

Hạ tầng khoa học công nghệ chủ chốt hiện tại tập trung ở 03 đô thị chính, gồm:

- Trung tâm ứng dụng tiến bộ tỉnh Hà Tĩnh tại TP. Hà Tĩnh
- Trung tâm ứng dụng KHKT và Bảo vệ cây trồng, vật nuôi thị xã Kỳ Anh
- Trung tâm ứng dụng Khoa học kỹ thuật và Bảo vệ Cây trồng Vật nuôi thị xã Hồng Lĩnh

Trong những năm qua được sự quan tâm của UBND tỉnh và các Sở ngành liên quan, hạ tầng khoa học công nghệ được đầu tư và nâng cấp như: Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ được xây dựng cơ sở mới trên diện tích 3,86ha; Trạm kiểm định đo lường chất lượng tại khu kinh tế Vũng Áng, Trung tâm Phát triển Nấm và tài nguyên sinh vật, sàn giao dịch công nghệ ... Nhờ đó lĩnh vực khoa học và công nghệ có nhiều chuyển biến tích cực và đạt được kết quả khả quan trên tất cả các lĩnh vực. Hiện nay Hà Tĩnh đã có 04 doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Ngoại trừ Trung tâm ứng dụng tiến bộ tỉnh Hà Tĩnh với hoạt động nghiên cứu, chuyển giao kỹ thuật trong các ngành kinh tế, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số; 02 Trung tâm còn lại chủ yếu tập trung vào các ứng dụng KHKT trong nông nghiệp, chưa có hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ cho các ngành công nghiệp, cho công tác bảo vệ môi trường.

Tiềm lực hạ tầng KH&CN của tỉnh từng bước được nâng cao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Các trang thiết bị phục vụ chuyển giao, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, kiểm định, thử nghiệm đất, phân bón, giống, vật tư nông lâm nghiệp; chuyển giao công nghệ, phát triển công nghệ sinh học, lưu trữ quỹ gen; giám định tư pháp kỹ thuật hình sự; trang thiết bị công nghệ phục vụ hoạt động dạy học và đào tạo nghề; trang thiết bị hiện đại phục vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng; công nghệ thông tin... được quan tâm đầu tư. Tiềm lực hạ tầng KH&CN phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, bảo vệ môi trường được tăng cường, các trang thiết bị máy móc được đầu tư tương đối hiện đại. Đến nay có trên 20 phòng thí nghiệm đã đạt tiêu chuẩn LAS và VILAS (ISO/IEC 17025:2005). Trong tỉnh hiện có một số phòng thí nghiệm được trang bị thiết bị tương đối hiện đại tại Trung tâm Nấm, Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN, Trung tâm hóa kiểm nghiệm y dược, Trung tâm khuyến nông, khuyến lâm, Chi cục Thú y,

Công ty Dược, Tổng Công ty KS&TM, Công ty Bình Hà, Vinamilk tại Sơn Lễ đảm nhiệm việc phân tích, xét nghiệm, chẩn đoán một số chỉ tiêu sinh hóa; phục vụ việc nghiên cứu sản xuất chế phẩm sinh học, dược liệu đông dược; chẩn đoán và phòng trừ dịch bệnh; nuôi cấy mô tế bào trong sản xuất cây lâm nghiệp, cây ăn quả, các loại hoa theo đặt hàng.

**Tuy nhiên**, đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ các cấp, các đơn vị và doanh nghiệp còn mỏng, chưa đáp ứng được yêu cầu, số người có trình độ chuyên môn làm công tác nghiên cứu triển khai, ứng dụng khoa học và công nghệ chưa nhiều; thiếu chuyên gia giỏi. Môi trường hoạt động khoa học và công nghệ chưa hấp dẫn và thu hút mặc dù đã có sự quan tâm nhất định của các cấp chính quyền.

Năng lực hấp thu công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, doanh nghiệp chưa thực sự là trung tâm đóng vai trò quyết định cho đổi mới sáng tạo, tốc độ đổi mới công nghệ còn thấp so với mặt bằng chung. Năng lực khoa học và công nghệ của tỉnh còn yếu, thị trường khoa học và công nghệ chậm phát triển. Một số Sở ngành chuyên môn và địa phương còn rất hạn chế trong đề xuất thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ của tỉnh.

### **13. Thực trạng hạ tầng, mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội**

Các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã được thành lập, tổ chức và hoạt động theo đúng các quy định của pháp luật. Thông qua các hoạt động các cơ sở trợ giúp xã hội đã giúp đỡ được nhiều đối tượng là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, nạn nhân bị bạo hành, nạn nhân bị buôn bán và người khuyết tật; tâm thần kinh, rối nhiễu tâm trí; đối tượng tệ nạn mại dâm, ma túy, cai nghiện thay đổi hoàn cảnh, cải thiện cuộc sống từng bước vươn lên tái hòa nhập đời sống xã hội góp phần ổn định an ninh, chính trị và phát kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.

Hoạt động tại các cơ sở trợ giúp xã hội ngày càng phong phú, đa dạng, mạng lưới cung cấp các dịch vụ trợ giúp cho các nhóm đối tượng đang sinh sống tại cộng đồng ngày càng được quan tâm, chú trọng từng bước đáp ứng nhu cầu của đối tượng xã hội. Các cơ sở trợ giúp xã hội cơ bản đủ điều kiện quy định tại Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ Quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội; và Thông tư số 04/2011/TT-BLĐTBXH ngày 25/2/2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn chăm sóc trong các cơ sở bảo trợ xã hội. Đội ngũ cán bộ, nhân viên của các cơ sở trợ giúp xã hội tâm huyết, nhiệt tình, chăm sóc, phục vụ đối tượng.

Tính đến cuối năm 2019, tổng số đối tượng có nhu cầu trợ giúp xã hội là 363.951 đối tượng, bao gồm 45.548 đối tượng người có công hưởng trợ cấp ưu đãi, 69.801 đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng, 69.217 đối tượng người khuyết tật, 9.105 trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, 169.325 người cao tuổi, 955 người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý, 421 đối tượng đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

Hiện toàn tỉnh có 07 cơ sở trợ giúp xã hội, trong đó có 04 cơ sở công lập do Sở lao động Thương binh và Xã hội chủ quản, gồm:

- Trung tâm Điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội có chức năng, nhiệm vụ: Chăm sóc, nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa; đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó

khăn và các đối tượng tự nguyện đóng góp kinh phí.

- Làng trẻ em mồ côi, chức năng, nhiệm vụ: Chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, hòa nhập cộng đồng cho trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi và các đối tượng trẻ em được thân nhân/gia đình tự nguyện đóng góp kinh phí.

- Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội: Tổ chức cai nghiện phục hồi cho người nghiện ma túy; chăm sóc, nuôi dưỡng người tâm thần kinh, rối nhiễu tâm trí có hành vi nguy hiểm đối với cộng đồng.

- Trung tâm công tác xã hội, Quỹ bảo trợ trẻ em, tư vấn phục hồi chức năng giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật: Huy động các nguồn kinh phí, hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; tư vấn, tham vấn, kết nối chuyên tuyến, hỗ trợ các đối tượng có nhu cầu trợ giúp xã hội, đối tượng bị bạo hành gia đình, nạn nhân bị mua bán, bị cưỡng bức, xâm hại. Từ năm 2008 đến nay, theo thống kê toàn tỉnh xảy ra 2.548 vụ bạo lực gia đình, trong đó có 1.229 vụ bạo lực tinh thần, 1.189 vụ bạo lực thân thể, 15 vụ bạo lực tình dục, 115 vụ bạo lực kinh tế. Đối tượng gây ra bạo lực chủ yếu là nam giới (2464/2548 vụ), chiếm tỷ lệ 96,7%. Do vậy, toàn tỉnh đẩy mạnh công tác tuyên truyền bằng việc: tổ chức hội nghị phổ biến, tập huấn Luật; tuyên truyền Luật phòng, chống bạo lực gia đình qua các phương tiện thông tin đại chúng; hệ thống thư viện từ tỉnh đến huyện đã phổ biến, trưng bày, triểm lãm, giới thiệu sách báo về phòng, chống bạo lực gia đình; tổ chức cấp phát trên 6.750 tờ rơi, tờ gấp, sổ tay, tài liệu, 20.500 cuốn tài liệu hỏi đáp các nội dung liên quan đến Luật phòng, chống bạo lực gia đình. Đến thời điểm hiện nay, toàn tỉnh có 346 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có bố trí nơi tạm lánh cho nạn nhân bạo lực gia đình, 1.341 địa chỉ tin cậy ở cộng đồng, 2.164 tổ hòa giải ở cơ sở. Trong 10 năm qua, toàn tỉnh có 3.032 người bị bạo lực gia đình tạm lánh tại địa chỉ tin cậy ở cộng đồng, hòa giải thành công 2.434 vụ bạo lực gia đình.

03 cơ sở ngoài công lập gồm: (1) Cơ sở chăm sóc người già cô đơn và trẻ mồ côi Hương Khê; (2) Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ em khuyết tật tại Hồng Lĩnh; (3) Mái ấm Thiên Ân tại Thành phố Hà Tĩnh.

Tổng diện tích các cơ sở trợ giúp xã hội đã được cấp là 91.226 m<sup>2</sup> (công lập 82.000 m<sup>2</sup>, ngoài công lập 9,226 m<sup>2</sup>); diện tích đã xây dựng là 20.278 m<sup>2</sup> (công lập 18.618 m<sup>2</sup>, ngoài công lập 1,660 m<sup>2</sup>); Trong đó diện tích xây phòng ở cho đối tượng 9.926 m<sup>2</sup> tương ứng với 283 phòng (bình quân mỗi phòng 35 m<sup>2</sup>/phòng). Riêng Quỹ bảo trợ trẻ em - Văn phòng công tác xã hội chưa có trụ sở làm việc, hiện đang mượn tạm cơ sở vật chất của Trung tâm dạy nghề, giới thiệu, giải quyết việc làm cho người tàn tật Hà Tĩnh.

Tuy nhiên, hiện nay, cơ sở vật chất của các cơ sở trợ giúp xã hội đã xuống cấp, tường bị bong tróc, mái thấm dột, nhiều phòng ở của đối tượng thiếu quạt điện, ti vi và các điều kiện đảm bảo khác. Một số đơn vị thiếu phòng ở cho đối tượng (Làng trẻ em mồ côi có đến 16 cháu/1phòng/25 m<sup>2</sup>, bình quân 1,56 m<sup>2</sup>/cháu), Trung tâm điều dưỡng người có công - Bảo trợ xã hội vừa thiếu phòng ở cho đối tượng, vừa thiếu các khu chăm sóc riêng biệt giành riêng cho các nhóm đối tượng và chưa có hệ thống xử lý rác thải, nước thải.

Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ, viên chức và người lao động tại các cơ sở trợ giúp trên địa bàn tỉnh còn thiếu về số lượng, hạn chế về trình độ chuyên môn, kỹ năng làm việc; nhiều vị trí công tác tại các cơ sở trợ giúp xã hội chưa được đào đúng chuyên ngành về công tác xã hội; chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội chưa

tốt, định mức tiêu chuẩn cho các nhóm đối tượng còn thấp hơn so với nhiều tỉnh, thành trong nước; việc thu hút, huy động các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước thực hiện công tác trợ giúp xã hội còn nhiều hạn hẹp.

## VII. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ các văn bản chỉ đạo và hướng dẫn của Trung ương về bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững địa phương (Quyết định số 2157/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ), các cơ quan, đơn vị có liên quan lồng ghép các chỉ tiêu giám sát và đánh giá phát triển bền vững vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của đơn vị mình và của tỉnh; đồng thời xây dựng mục tiêu, hệ thống chỉ tiêu cụ thể bao gồm:

- Chỉ tiêu tổng hợp: Chỉ số phát triển con người (HDI).
- Các chỉ tiêu về kinh tế: Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với GRDP (%); Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR); năng suất lao động xã hội (triệu đồng/lao động - giá so sánh 2010); Tỷ lệ thu ngân sách so với chi ngân sách trên địa bàn (%)...
- Các chỉ tiêu về xã hội: Tỷ lệ hộ nghèo (%); Tỷ lệ thất nghiệp (%); Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo (%); Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (trai/100 gái); Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí NTM (%); Số người chết do tai nạn giao thông (người/100 nghìn dân)...
- Các chỉ tiêu về tài nguyên và môi trường: Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch (%); Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (%); Tỷ lệ các khu đô thị, KKT, KCN, khu chế xuất, CCN xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường (%); Tỷ lệ chất thải rắn thu gom, đã xử lý (%).

**Bảng 56: Các chỉ tiêu phát triển bền vững của Hà Tĩnh và cả nước**

	Đơn vị tính	Hà Tĩnh				Cả nước			
		2016	2018	2019	2020	2016	2018	2019	2020
<b>Chỉ số phát triển bền vững</b>	$0 \leq I \leq 1$								
<b>I. Chỉ tiêu PTBV về kinh tế</b>									
Tỷ lệ VĐT phát triển so với GRDP (ghh)	%	71,1	61,1	59,8	29,3	34,2	33,5	33,9	34
Hiệu quả sử dụng VĐT (ICOR) (gss 2010)	Hệ số	-5,6	3,08	4,71	5,58	6,0	6,0	6,07	7,04
NSLĐ xã hội (gss 2010)	Trđ/LĐ	46,99	63,21	70,4	71,8	57,30	64,4	68,3	68,78
Tỷ lệ thu NS so với chi NS	%	32,7	44,4	47,8	48	80,98	86,61	n/a	91,3
<b>II. Chỉ tiêu PTBV về xã hội</b>									
Tỷ lệ hộ nghèo đa	%	10,46	5,82	4,53	3,51	9,2	6,7	5,7	2,75

	Đơn vị tính	Hà Tĩnh				Cả nước			
		2016	2018	2019	2020	2016	2018	2019	2020
chiều									
Tỷ lệ thất nghiệp	%	3,08	4,9	2,6	3,15	3,2	2,19	1,98	2,26
Tỷ lệ LĐ đang làm việc qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	21,3	23,7	25,4	25,4	20,6	21,9	22,8	24,1
Tỷ số giới tính của dân số	Nam / 100 nữ	96,6	96,9	98,9	98,12	97,5	97,7	99,1	99,4
<b>III. Chỉ tiêu PTBV môi trường</b>									
Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	99,55	99,56	100	100	93,4	95,7	97,4	98

**\* Nhận xét về các chỉ số**

- Hiện tại, Hà Tĩnh chưa tiến hành đo lường chỉ số HDI cho tỉnh. Đối với quốc gia, chỉ số HDI của Việt Nam đã dần có sự cải thiện, tuy vậy, Việt Nam vẫn nằm trong nhóm các quốc gia phát triển trung bình, và năm 2019 được xếp hạng ở vị trí 118 trên thế giới.

- Tỷ trọng vốn đầu tư phát triển so với GRDP của Hà Tĩnh cao hơn rất nhiều so với mức bình quân chung của cả nước, kết quả này xuất phát từ hoạt động đầu tư mạnh mẽ vào ngành công nghiệp, được thực hiện trong giai đoạn 2011-2019. Tuy nhiên, đến năm 2020 tỷ trọng này lại thấp hơn bình quân chung cả nước.

**Bảng 57: Giá trị đầu tư và GRDP của Hà Tĩnh và Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020 (tỷ đồng) theo gss 2010**

	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Hà Tĩnh</b>							
Vốn đầu tư	14.965	65.989	31.413	23.760	23.204	19.407	19.800
GRDP	19.649	38.453	32.485	36.097	43.622	47.489	47.740
VĐT/GRDP (%)	75	68,4	71,1	66,5	61,1	59,8	41,47
<b>Việt Nam</b>							
Vốn đầu tư	770.087	1.044.420	1.147.147	1.270.594	1.379.200	1.520.493	1.650.000
GDP	2.915.634	3.694.914	3.942.104	4.215.686	4.514.157	4.831.050	4.971.634
VĐT/GDP (%)	26,41	28,27	29,1	30,14	30,55	31,47	33,2

*Nguồn: Tính toán dựa trên kết quả rà soát GDP của Tổng cục Thống kê*

- Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) của Hà Tĩnh từ năm 2010 đến nay luôn cao hơn rất nhiều so với mức bình quân cả nước, trừ năm 2016 và 2018.

**Bảng 58: Hiệu quả sử dụng vốn (theo gh)**

	2011	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cả nước	5,5	5,9	5,6	6,0	6,1	5,97	6,07	7,04
Hà Tĩnh	3,1	8,6	9,0	(7,7)	4,7	2,5	3,5	5,58

Nguồn: Tính toán dựa trên kết quả rà soát GDP của Tổng cục Thống kê

- Năng suất lao động xã hội giai đoạn 2011-2019 của Hà Tĩnh đã có sự cải thiện đáng kể qua các năm. Mặc dù, hiện nay, chỉ số này của Hà Tĩnh đang có khoảng cách so với mức bình quân chung cả nước nhưng khả năng đuổi kịp của Hà Tĩnh về chỉ số này hy vọng cũng sẽ rất nhanh khi Nhà máy Formosa đi vào vận hành cả hai giai đoạn.

**Bảng 59: GRDP trên mỗi lao động (triệu đồng, gss 2010)**

	2011	2012	2013	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cả nước	45	46	48	53	56	60	64,4	68,39	68,78
Hà Tĩnh	26	31	38	53	46	51	68,72	70,37	71,8
Hà Tĩnh/ Cả nước (%)	58	67	79	99	81	85	107	102,9	104

Nguồn: NGTK Hà Tĩnh

- Trong giai đoạn 2011-2020, chi ngân sách của tỉnh luôn vượt thu ngân sách và trong suốt giai đoạn này, tổng chi ngân sách của tỉnh bình quân gấp 2,58 lần so với thu ngân sách.

- Trong suốt giai đoạn 2011-2020, diện tích đất lúa được duy trì tương đối ổn định. Diện tích trồng lúa của cả nước dường như có xu hướng giảm, trong khi đó diện tích trồng lúa ở Hà Tĩnh lại đang có xu hướng tăng nhẹ.

**Bảng 60: Diện tích trồng lúa của Hà Tĩnh và cả nước (nghìn ha)**

	2011	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cả nước	7.655	7.903	7.816	7.828	7.737	7.708	7.570,4	7.470	3.760
Hà Tĩnh	99	99	101	102	103	104	102,8	103,5	68

Nguồn: NGTK Hà Tĩnh và cả nước

- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản của cả nước nói chung và của Hà Tĩnh nói riêng đều có xu hướng tăng, tuy nhiên chỉ số này của Hà Tĩnh vẫn đang thấp hơn mức trung bình của cả nước cả về giá trị tuyệt đối và tốc độ tăng trưởng. Trong giai đoạn 2011-2017, tốc độ tăng trưởng giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản của Hà Tĩnh và cả nước lần lượt là 8,81%/năm và 9,73%/năm. Ở Hà Tĩnh, giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt tăng không đáng kể, trong khi đó lĩnh vực nuôi trồng thủy sản lại tăng mạnh.

- Tỷ lệ hộ nghèo ở Hà Tĩnh cao hơn mức bình quân của cả nước. Trong năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh (3,51%) gần tương đương mức bình quân cả nước (khoảng dưới 4%).

**Bảng 61 Tỷ lệ hộ nghèo của cả nước và Hà Tĩnh**

	2011	2012	2013	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cả nước	12,6	11,1	9,8	7,0	5,8	7,9	5,23	4	2,75
Hà Tĩnh	17,4	14,2	10,8	5,82	10,46	8,56	5,82	4,53	3,51

Nguồn: NGTK Hà Tĩnh và cả nước

- Tỷ lệ thất nghiệp ở Hà Tĩnh được duy trì ở mức thấp (thường dưới 3%) và thấp hơn mức bình quân của cả nước giai đoạn 2011-2015. Tuy nhiên, từ năm 2016 đến nay, tỷ lệ thất nghiệp của Hà Tĩnh luôn cao hơn mức thất nghiệp trung bình của cả nước.

**Bảng 62: Tỷ lệ thất nghiệp (%) của cả nước và Hà Tĩnh**

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cả nước	3,6	3,2	3,6	3,4	3,4	3,2	2,24	2,19	1,98	2,26
Hà Tĩnh	1,7	1,3	1,4	2,22	2,68	3,08	3,54	4,9	2,6	3,15

Nguồn: NGTK cả nước và NGTK Hà Tĩnh

- Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đã có nhiều cải thiện, đạt 25,4 % năm 2019, cao hơn so với cả nước (22,8%).

**Bảng 63: Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ trong tổng lực lượng lao động (%)**

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cả nước	15,4	16,6	17,9	18,2	19,9	20,6	21,4	21,9	22,8	25,4
Hà Tĩnh	12,2	17,8	19,0	20,4	18,4	21,3	23,3	23,7	25,4	24,1

Nguồn: NGTK Hà Tĩnh và cả nước

- Tỷ lệ giới tính của dân số ở Hà Tĩnh tương đối ổn định và có tỷ lệ xấp xỉ so với cả nước.

**Bảng 64: Tỷ số giới tính của dân số (số nam/100 số nữ)**

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cả nước	-	97,4	97,3	97,5	97,5	97,7	99,1	99,1
Hà Tĩnh	97,3	96,5	96,5	96,6	96,6	96,9	98,9	98,9

Nguồn: NGTK Hà Tĩnh và cả nước

- Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới ở Hà Tĩnh đạt nhiều kết quả đáng khích lệ cả về số lượng và chất lượng. Số lượng các xã đạt tiêu chí nông thôn mới của tỉnh tăng nhanh, từ con số chưa có xã nào đạt tiêu chí NTM năm 2012 thì cho

đến năm 2020 đã có 171/182 xã đạt tiêu chuẩn NTM.

**Bảng 65: Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2012-2019**

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Số xã đạt tiêu chí	-	7	26	52	82	121	158	201	171
% trên tổng số xã	0,0	3,0	11,1	22,1	34,9	52,8	69	87,77	94

Nguồn: NGTK Hà Tĩnh

- Số người thiệt mạng trong các vụ tai nạn giao thông có sự biến động khá thất thường và hầu hết số người thiệt mạng do các tai nạn giao thông xảy ra trên đường bộ.

**Bảng 66: Số người thiệt mạng do tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Số người thiệt mạng	203	142	141	160	147	157	136	124	110	103

Nguồn: NGTK Hà Tĩnh

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh của Hà Tĩnh khá cao so với trung bình cả nước.

**Bảng 67: Tỷ lệ hộ dân số sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%)**

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2020
Cả nước	-	93,0	-	93,4	-	95,7	98
Hà Tĩnh	-	99,54	-	99,55	-	99,56	100

Nguồn: NGTK cả nước và NGTK Hà Tĩnh

## VIII. ĐÁNH GIÁ, NHẬN ĐỊNH VỀ THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, CƠ HỘI, THÁCH THỨC CỦA TỈNH HÀ TĨNH THỜI GIAN TỚI

### 1. Lợi thế của tỉnh Hà Tĩnh

#### 1.1. Vị trí địa lý

Hà Tĩnh là tỉnh có bờ biển dài với tổng diện tích vùng biển gấp hơn ba lần diện tích đất liền (tương ứng 18,4 nghìn km<sup>2</sup>) và cảng nước sâu nên rất thuận lợi trong phát triển kinh tế biển (cảng biển, đánh bắt thủy sản...) cũng như phát triển du lịch biển.

Bên cạnh đó, Hà Tĩnh có 164,488 km đường biên giới tiếp giáp với CNDCND Lào nên cũng thuận lợi trong giao thương. Sự kết nối chiến lược với Lào và Đông bắc Thái Lan với Tuyến đường sắt Xuyên Á từ Vũng Áng qua Mụ Giạ sang Lào, Đông Bắc Thái Lan đang được nghiên cứu để đầu tư xây dựng, tạo điều kiện cho thương mại, dịch vụ logistics và du lịch phát triển.

Việc thúc đẩy liên kết giữa các nước Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS), ASEAN và Trung Quốc với nhiều hành lang kinh tế Bắc - Nam, Đông - Tây, (Côn Minh - TP. Hồ Chí Minh, đi qua Hà Tĩnh) với các hành lang miền Trung (Côn Minh - Nha Trang/Sattahip, kết nối Lào với Campuchia và Thái Lan, và đi qua Viêng Chăn, Pakkading, Ban Lao và Thakhek ở Lào, và Nong Khai ở Thái Lan) có thể giúp Hà Tĩnh



có cơ hội trở thành trung tâm thương mại quan trọng nối liền hành lang phía Đông.

Như vậy, vị trí địa lý của Hà Tĩnh, cùng với giao thông kết nối thuận lợi với các tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Hồng, là một lợi thế rất quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và trong tương lai, đây vẫn tiếp tục là lợi thế cần phát huy.

## 1.2. Tài nguyên thiên nhiên và nguồn lực

- *Trữ lượng khoáng sản dồi dào:* Hà Tĩnh có nguồn tài nguyên thiên nhiên khá phong phú, đa dạng. Mỏ quặng sắt Thạch Khê với trữ lượng khoảng 544 triệu tấn, là mỏ lớn nhất chưa được khai thác ở khu vực châu Á. Dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê và nhà máy tuyển quặng 2 triệu tấn/năm đã được cấp phép đầu tư cho Công ty cổ phần sắt Thạch Khê, nhưng do có nhiều lo ngại không đảm bảo môi trường - xã hội, nhất là trong điều kiện biến đổi khí hậu ngày càng gay gắt, năng lực của chủ đầu tư yếu, hiệu quả kinh tế thấp và nhiều vấn đề khác chưa đảm bảo nên tỉnh Hà Tĩnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang đề xuất Chính phủ chấm dứt dự án này cho đến khi hội đủ mọi điều kiện mới khai thác.

- *Diện tích rừng lớn:* Hà Tĩnh có tài nguyên rừng phong phú và đa dạng, với độ che phủ rừng năm 2019 là 52,5%. Hà Tĩnh có hơn 325.000 ha diện tích rừng và vùng nguyên liệu gỗ lớn so với cả nước. Đây là nguồn tài nguyên quan trọng để phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, đặc biệt là phát triển các ngành công nghiệp chế biến gỗ.

- *Có nhiều thắng cảnh* (núi, rừng, sông suối...), *nhiều di tích lịch sử - văn hóa nổi tiếng* (như: khu lưu niệm Đại thi hào Nguyễn Du, cố Tổng bí thư Trần Phú, Hà Huy Tập...) và *nhiều bãi biển đẹp từ Nghi Xuân cho đến Kỳ Anh* (như: Xuân Thành, Thạch Bằng, Thạch Hải, Thiên Cầm, Kỳ Xuân, Kỳ Ninh...) chưa được khai thác triệt để để phục vụ du lịch. Hệ thống di tích của Hà Tĩnh được tập trung nhiều ở một số huyện như: Hương Sơn, Đức Thọ, Nghi Xuân, Can Lộc nên cũng tạo điều kiện thuận lợi trong việc quy hoạch thành tuyến du lịch hệ thống di tích trên địa bàn. Bên cạnh đó, Hà Tĩnh còn có một kho tàng di sản văn hóa phi vật thể với nhiều loại hình văn nghệ dân gian đặc sắc (hát Ca trù Cổ Đạm, hát Sắc bùa Kỳ Anh; Ví òa đờ sông La; hát Giặm Thạch Hà, trò Kiều Tiên Điền...), nhiều làng nổi tiếng về văn hóa, khoa bảng và làng nghề truyền thống.

- *Có cảng biển cho ngành logistics:* Tỉnh có 02 cảng chính là cảng Vũng Áng - Sơn Dương và cảng Xuân Hải. Cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương là một trong những cảng nước sâu lớn nhất của khu vực BTB, có tiềm năng xây dựng để trở thành trung tâm logistics của khu vực và là đầu mối giao thương quốc tế với Lào và Thái Lan cùng các nước, vùng lãnh thổ khác như Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc. Cảng đã được quy hoạch là cảng chuyên dụng và tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực và là cảng loại I trong hệ thống cảng biển quốc gia.

- *Hệ thống kết cấu hạ tầng đang ngày càng hoàn thiện và hiện đại*, đặc biệt là hệ thống giao thông đối nội, đối ngoại (cảng, đường sắt, đường bộ Bắc - Nam, đường Đông - Tây, gần các sân bay Vinh và Đồng Hới) kết nối Hà Tĩnh với các địa bàn lân cận, với cả nước và các nước láng giềng. Hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh tạo điều kiện thuận lợi phát triển thương mại, dịch vụ vận tải, logistics, du lịch và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao khác.

- *Có dân số trẻ và lực lượng lao động phổ thông khá dồi dào và đang sẵn sàng tham gia làm việc cho các nhà máy mới xây dựng:* Hà Tĩnh có khoảng 56,3% dân số

trong độ tuổi từ 15 đến 65. Bên cạnh đó, người dân Hà Tĩnh có tố chất lao động cần cù và ham học hỏi. Số lao động được đào tạo chuyên môn của tỉnh cũng ngày một tăng và hiện tại tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp cao hơn mức trung bình của cả nước.

### 1.3. Các điều kiện khác

- *Quy mô sản xuất có sự thay đổi tích cực*: từng bước chuyên dần từ quy mô nhỏ lẻ, manh mún sang sản xuất tập trung, quy mô lớn. Hệ thống KKT, KCN và trung tâm công nghiệp đã sẵn sàng đi vào hoạt động và đã thu hút được nhiều doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước. Trong đó, KKT Vũng Áng cũng đã được Thủ tướng Chính phủ lựa chọn là một trong những cảng kinh tế quan trọng để tập trung đầu tư ngân sách nhà nước.

Đến cuối năm 2019, KKT Vũng Áng có 139 dự án đầu tư còn hiệu lực, bao gồm 82 dự án trong nước với tổng số vốn đăng ký 52.395 tỷ đồng và 57 dự án nước ngoài với tổng vốn đầu tư đăng ký 13,56 tỷ USD. KKT đã thu hút khoảng 19.218 lao động, chuyên gia trong, ngoài nước đang làm việc tại đây. Tại KKT Vũng Áng nổi lên hai lĩnh vực được xem là đứng đầu cả nước, đó là: điện năng và luyện thép. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII cũng đã xác định rõ “phát triển KKT Vũng Áng là một trong những nhiệm vụ đột phá nhiệm kỳ 2015-2020”, điều này thể hiện sự quyết tâm và ý chí của cấp lãnh đạo cao nhất ở địa phương trong việc hình thành một KKT Vũng Áng không những là động lực phát triển của tỉnh mà còn mang tầm cỡ quốc gia và quốc tế. Một số KCN mới được đưa vào triển khai về cơ bản đã có cơ sở hạ tầng cần thiết để đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư tiềm năng.

- *Chính quyền tỉnh Hà Tĩnh đã có sự đổi mới trong tư duy và cách tiếp điều hành nền kinh tế* nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân. Thời gian qua, tỉnh đã thu hút được các nhà đầu tư từ các quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau (chủ yếu là nhà đầu tư đến từ Đài Loan, Nhật Bản và Hàn Quốc) vào các KKT, KCN, đặc biệt là siêu dự án đầu tư Formosa, và từ đó có thể giúp tạo ra các ngành công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ.

## **2. Cơ hội phát triển xa hơn của tỉnh Hà Tĩnh**

### 2.1. Định hướng trở thành trung tâm công nghiệp lớn

Theo Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 9/7/2013 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng BTB và DH miền Trung đến năm 2020, Hà Tĩnh được định hướng “*hình thành trung tâm công nghiệp lớn*”. Với định hướng này, Hà Tĩnh có nhiều thuận lợi trong việc huy động các nguồn lực (cả nguồn ngân sách và nguồn đầu tư từ khu vực tư nhân) vào phát triển công nghiệp ở trình độ cao hơn, từ đó tạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tích cực. Lĩnh vực công nghiệp nặng là động lực chính của tăng trưởng kinh tế của tỉnh thời gian qua. Hà Tĩnh đã thành công trong việc thu hút khối lượng lớn FDI, giúp đóng đóng góp cao nhất vào tăng trưởng GRDP của tỉnh.

Khu kinh tế Vũng Áng được thành lập năm 2006, là một trong 08 KKT ven biển được Chính phủ lựa chọn để tập trung phát triển bằng nguồn ngân sách giai đoạn 2016-2020 với định hướng trở thành một trung tâm công nghiệp luyện thép, nhiệt điện và cảng nước sâu lớn nhất Việt Nam. Đến nay, KKT Vũng Áng đã thu hút nhiều tập đoàn, doanh nghiệp lớn đến đầu tư. Với 02 nhà máy nhiệt điện lớn, KCN sắt thép Formosa, hệ thống các cảng Vũng Áng - Sơn Dương đã đi vào hoạt động là yếu tố quan trọng quyết định

đến tăng trưởng và hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế Hà Tĩnh, tạo cơ hội phát triển cho nhiều ngành công nghiệp sử dụng sắt thép, công nghiệp vật liệu xây dựng và mở ra triển vọng tiếp tục thu hút các nhà đầu tư lớn đến từ các nước có nền khoa học tiên tiến.

## 2.2. Cơ cấu dân số vàng và nguồn nhân tài

Theo dự báo của Liên Hợp Quốc (United Nations, 2007) và dự báo của Tổng cục Thống kê đều cho thấy Việt Nam đang ở trong giai đoạn “cơ cấu dân số vàng” và sẽ kết thúc khoảng năm 2039. Như vậy, trong giai đoạn 2019 đến 2042, Việt Nam có nguồn nhân lực dồi dào và đây sẽ là cơ hội tốt để Hà Tĩnh có thể huy động nguồn nhân lực vào các mục tiêu phát triển của tỉnh. Đặc biệt, trong giai đoạn 2015-2025, dân số trong tuổi lao động ở Việt Nam sẽ tăng lên mạnh mẽ, đạt mức xấp xỉ 65% tổng dân số. Ở Hà Tĩnh, theo kết quả dự báo dân số, thời kỳ “dân số vàng” ở Hà Tĩnh vẫn diễn ra và kéo dài đến năm 2050. Cùng với đặc điểm chung của cả nước về “dân số vàng”, Hà Tĩnh cũng đang trong thời kỳ thuận lợi về nguồn nhân lực - lực lượng quan trọng tạo ra của cải vật chất cho xã hội cho tỉnh. Năm 2019, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Hà Tĩnh là 726.289 người (chiếm 56,3% tổng dân số toàn tỉnh). Nếu nền kinh tế của tỉnh phát triển, việc làm mới được tạo ra nhiều thì đây chính là tác nhân tích cực thúc đẩy nhanh quá trình phát triển chung của tỉnh.

Không chỉ vậy, Hà Tĩnh là một tỉnh vốn nổi tiếng với truyền thống hiếu học và học giỏi, với tiềm năng trí tuệ cao, sản sinh ra nhiều nhân tài hiện đang công tác và nắm giữ những vị trí lãnh đạo quan trọng trong và ngoài nước (nhân tài gốc Hà Tĩnh). Trong thời đại Công nghiệp 4.0, nếu có phương pháp, cơ chế chính sách phù hợp, tỉnh có thể kết nối thu hút nguồn nhân tài gốc Hà Tĩnh tham gia đóng góp hiệu quả vào quá trình phát triển kinh tế của tỉnh.

**Bảng 68: Dự báo dân số và lao động tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2050**

	Đơn vị	2017	2019	2020	2025	2030	2035	2040	2045	2050
<b>1. Dân số trung bình</b>	Nghìn người	1.272,2	1.288,1	1.299,7	1.345,9	1.381,8	1.424,7	1.469,8	1.509,0	1.549,3
<b>2. Dân số trong tuổi lao động</b>	Nghìn người	718,5	726,3	737,5	744,5	770,6	791,2	816,4	838,3	860,7
Tỷ lệ so với dân số	%	56	56,3	57	55	56	56	56	56	56
<b>3. Lao động có việc làm</b>	Nghìn người	691,9	696,9	713,2	718,4	744,4	764,3	788,6	809,8	831,4
So với LLLĐ tham gia HĐKT	%	96,3	95,9	96,7	96,5	96,6	96,6	96,6	96,6	96,6
<b>4. Lao động chưa có việc làm KT</b>	Nghìn người	26,6	29,4	24,3	26,1	26,2	26,9	27,8	28,5	29,3
Tỷ lệ so với LLLĐ	%	3,7	4,05	3,3	3,5	3,4	3,4	3,4	3,4	3,4

Nguồn: Dự báo của BCG dựa trên “Dự báo Dân số Việt Nam 2019 – 2049” của Tổng cục Thống kê kết hợp với Quỹ dân số Liên hợp quốc

### 2.3. Các điều kiện khác

- *Đà tăng trưởng*: Trong thời gian qua, Hà Tĩnh đã có những bước phát triển vượt bậc, từ một tỉnh nghèo trở thành một trong số 10 tỉnh có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất cả nước. Hà Tĩnh đã thực hiện nhiều giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tương đối hiệu quả, đặc biệt là đã quan tâm nhiều hơn đến việc cải thiện môi trường kinh doanh và thu hút đầu tư.

- *Cải cách bộ máy nhà nước, thủ tục hành chính và cơ chế chính sách*: trong những năm gần đây, cả nước đang tập trung quyết liệt không chỉ cải cách thủ tục hành chính, cải cách bộ máy nhà nước mà còn đưa ra nhiều cơ chế chính sách (chính sách cơ cấu lại nền kinh tế, chính sách đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế chính sách phát triển vùng nông nghiệp công nghệ cao...); những cải cách, thay đổi này sẽ góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư, nguồn nhân lực, nguồn tài nguyên đất đai... để từ đó có cơ sở nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nói chung và cả tỉnh Hà Tĩnh nói riêng.

Bản thân nhờ những nỗ lực cải cách hành chính và nỗ lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, Hà Tĩnh đã và đang là điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước, đặc biệt là Tập đoàn tư nhân trong nước có uy tín, năng lực và kinh nghiệm kinh doanh. Các dự án đã đầu tư và đang tìm hiểu cơ hội đầu tư trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh vào phát triển các khu đô thị thương mại, dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, dịch vụ giáo dục... của Tập đoàn Vingroup, T&T, FLC, Nguyễn Hoàng... đã và sẽ giúp thay đổi diện mạo đô thị, cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng hiện đại, gia tăng năng lực sản xuất, đóng góp vào ngân sách và tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người dân Hà Tĩnh. Bên cạnh đó, các dự án lớn này cũng sẽ giúp tạo bản đạ đưa Hà Tĩnh sớm trở thành trung tâm công nghiệp, thương mại - dịch vụ của vùng BTB.

- *Người dân và chính quyền địa phương đã có ý thức bảo vệ môi trường tốt hơn sau sự cố môi trường năm 2016*: Sự cố môi trường vừa qua đã để lại nhiều bài học đắt giá cho nhiều địa phương vùng BTB và DHMT, đặc biệt là Hà Tĩnh. Tuy nhiên, ở một góc độ khác, đây cũng là cơ hội để chính quyền và người dân Hà Tĩnh có sự cải tổ, thay đổi trong công tác quản trị môi trường, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, thay đổi quan điểm phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững và có kinh nghiệm trong ứng phó sự cố môi trường hơn.

- *Hội nhập quốc tế và hội nhập kinh tế thế giới*: Hội nhập một cách mạnh mẽ mang lại cơ hội cho tỉnh mở rộng thị trường xuất khẩu và cải thiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Tỉnh có nhiều cơ hội tiếp cận nguồn vốn đầu tư, tiếp cận những thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ sản xuất tiên tiến và trình độ quản lý từ những tập đoàn kinh tế lớn. Bên cạnh đó, hội nhập quốc tế cũng sẽ tạo điều kiện cho các nước phát triển biết đến sản phẩm và thế mạnh của tỉnh. Với thế mạnh về phát triển công nghiệp nặng, công nghiệp chế biến và du lịch, hội nhập quốc tế hứa hẹn thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp của Hà Tĩnh được mở rộng hơn; các nhà đầu tư sẽ đầu tư nhiều hơn trong sản xuất công nghiệp sạch; việc tiếp cận với khoa học, kỹ thuật sản xuất hiện đại sẽ được thuận lợi hơn.

Gần đây, hoạt động thương mại liên vùng, đặc biệt là với CHDCND Lào và các tỉnh vùng Đông Bắc Thái Lan có thể là một cơ hội tốt cho tỉnh Hà Tĩnh trong việc thu hút, mở rộng và phát triển sản xuất. Các cơ chế hợp tác khu vực được đẩy mạnh, bao gồm hợp tác giữa các nước tiểu vùng sông Mekong, việc hình thành Cộng đồng kinh tế

ASEAN (AEC), Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI), hợp tác Mê Công - Lan Thương (MLC), việc tăng cường kết nối với CHDCND Lào (với tuyến cao tốc Hà Nội - Viên Chăn trong tương lai) không chỉ trong hoạt động thương mại mà còn trong hoạt động du lịch, dịch vụ và công nghiệp, nông nghiệp và xử lý các vấn đề phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu và giải quyết các vấn đề khu vực trong phát triển kinh tế, bảo vệ nguồn nước và môi trường.

Ngoài ra, xu hướng của thế giới, các nước trong khu vực và Việt Nam ngày càng coi trọng phát triển kinh tế biển, hướng ra biển đang tạo ra cơ hội thuận lợi để Hà Tĩnh thu hút sự quan tâm nhiều hơn nữa của Trung ương, thu hút đầu tư, công nghệ để khai thác tiềm năng phát triển kinh tế biển trong những năm tới. Theo đó, một số ngành nghề, lĩnh vực mà tỉnh có thể mạnh như: du lịch biển, dịch vụ logistics, đánh bắt, nuôi trồng và chế biến hải sản sẽ có cơ hội phát triển mạnh mẽ.

- *Đẩy mạnh công nghiệp 4.0*: dựa trên số hóa và kết nối là xu thế của thế giới, cùng với sự chỉ đạo mạnh mẽ của Chính phủ trong xây dựng chính quyền điện tử và xây dựng chiến lược cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo ra nhiều lợi thế cho tỉnh trong việc thực hiện cải cách hành chính, công khai, minh bạch hoạt động của cơ quan nhà nước; đồng thời với việc tiếp cận công nghệ mới giúp tối ưu hóa các nguồn lực để sản xuất ra những sản phẩm đáp ứng tốt nhất với nhu cầu của thị trường, giúp lược bỏ nhiều khâu trung gian trong dây chuyền cung ứng và tăng cơ hội tiếp cận chuỗi giá trị góp phần phát triển thương mại điện tử, giúp doanh nghiệp và người nông dân dễ dàng tiếp cận thị trường ngoài tỉnh và thế giới. Hà Tĩnh sẽ có nhiều thuận lợi nếu biết nắm bắt cơ hội này để phục vụ cho nhu cầu phát triển của tỉnh.

### **3. Khó khăn của tỉnh Hà Tĩnh**

#### **3.1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên**

- *Khí hậu*: Khí hậu nhiệt đới gió mùa của Hà Tĩnh có đặc trưng là thời tiết khắc nghiệt và cực đoan trong suốt cả năm, mùa hè nắng gắt (tháng 6 đến tháng 8) và mùa đông lạnh (tháng 12 đến tháng 2). Thời gian mưa và nắng đều kéo dài hơn, cường độ mạnh hơn và di chuyển phức tạp của các cơn bão, áp thấp nhiệt đới. Đây là bất lợi lớn của tỉnh không chỉ đối với phát triển kinh tế, đặc biệt là ngành nông, lâm thủy sản, ngành du lịch biển, mà còn làm cho việc nâng cao chất lượng sống của người dân gặp nhiều khó khăn.

- *Địa hình*: Hà Tĩnh có địa hình đồi núi (chiếm tới 78,8% diện tích tự nhiên), phân hóa phức tạp và bị chia cắt mạnh, vì vậy, gây khó khăn cho phát triển hạ tầng. Bên cạnh đó, do địa hình bị chia cắt nên đất đai manh mún không thuận lợi cho việc cơ giới hóa ngành nông nghiệp.

- *Chất đất*: hiện nay đất sản xuất nông nghiệp ở Hà Tĩnh chủ yếu vẫn là đất nghèo chất dinh dưỡng, tầng canh tác mỏng, đất chua (độ PH phần lớn <5,5) có đến 2/3 thuộc loại trung bình đến xấu, chỉ có khoảng 1/3 diện tích thuộc loại khá. Đất ở vùng ven biển phần lớn là đất pha cát nhiễm mặn, đất ở vùng đồi núi chủ yếu là đất Feralit vàng nâu, vàng xám, bị rửa trôi. Công tác cải tạo đất chưa được chú trọng, số lượng phân chuồng, phân xanh bón cho các cây trồng có xu hướng giảm, tỷ lệ sử dụng phân hóa học tăng làm ảnh hưởng đến thành phần cơ giới và độ phì của đất. Hệ thống thủy lợi chưa đáp ứng được việc tưới tiêu chủ động nên diện tích đất lúa trên một số địa bàn chỉ canh tác được một vụ. Việc khai thác đất chưa khoa học cộng với các ảnh hưởng của thiên tai, BĐKH nên đã gây ra hiện tượng thoái hóa và hủy hoại đất như: xói mòn, rửa trôi, khô

hạn, mặn hóa, ngập úng, lũ quét và sạt lở. Bên cạnh đó, quỹ đất chưa khai thác, sử dụng còn không nhiều và chủ yếu là đất đồi núi, đất đá (chiếm gần 3% tổng diện tích đất tự nhiên).

- Vị trí cảng Vũng Áng - Sơn Dương cách tương đối xa các vùng kinh tế trọng điểm, khối lượng hàng hóa tại chỗ chưa lớn, khả năng có khối lượng hàng hóa chuyên tải từ Lào, Đông Bắc Thái Lan qua cảng biển Vũng Áng không chắc chắn. Thêm vào đó, cảng Vũng Áng nằm xa các tuyến đường vận tải biển quốc tế nên khó có khả năng trở thành cảng trung chuyển quốc tế.

### 3.2. Hệ thống cơ sở hạ tầng

Mặc dù đã có một số công trình hạ tầng lớn được đầu tư trong giai đoạn 2011-2018 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh nhưng hệ thống cơ sở hạ tầng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của tỉnh. Cơ sở hạ tầng còn hạn chế, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghiệp còn thấp hơn so với yêu cầu phát triển kinh tế nên ảnh hưởng đến thu hút đầu tư, phát triển kinh tế của tỉnh. Một số công trình hạ tầng giao thông do Trung ương quản lý đã được đưa vào quy hoạch nhưng chưa đảm bảo tiến độ thực hiện. Hệ thống đường sắt chủ yếu nằm ở phía Tây TP. Hà Tĩnh, thiếu kết nối với các khu vực kinh tế và các địa điểm du lịch. Hệ thống đường thủy nội địa quy mô còn nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu vận tải tàu bè lớn.

### 3.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đào tạo nguồn nhân lực

Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế: hiện nay trên địa bàn tỉnh có hơn 50% lực lượng lao động vẫn đang làm việc trong các hoạt động kinh tế mang lại giá trị thấp và tỉnh vẫn chưa có giải pháp hiệu quả để chuyển dịch cơ cấu lao động từ ngành nông nghiệp sang ngành công nghiệp và dịch vụ.

Về đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế:

- Nguồn lực con người còn có hạn chế về trình độ đào tạo và năng lực kinh doanh. Mặc dù đào tạo kỹ năng kết hợp với giáo dục THPT đang tạo ra một lượng tương đối lao động có tay nghề nhưng vẫn mới là nguồn lao động có trình độ trung cấp. Việc đào tạo ra đội ngũ lao động lành nghề, các chuyên gia kỹ thuật và quản lý giỏi trên địa bàn tỉnh hiện vẫn còn hạn chế. Ngoài ra, chất lượng giáo dục chưa đồng đều giữa các vùng trong tỉnh, cơ sở vật chất ở một số trường ở vùng nông thôn còn thiếu thốn; tình trạng sinh viên, học sinh tốt nghiệp ra trường không có việc làm hoặc việc làm không đúng với ngành nghề đào tạo vẫn chưa có hướng giải quyết hữu hiệu.

- Việc gắn kết đào tạo với nhu cầu của doanh nghiệp chưa chặt chẽ nên vẫn có tình trạng doanh nghiệp phải đào tạo người lao động sau khi tuyển dụng. Chỉ một vài doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh lớn trên địa bàn có nhu cầu về lao động kỹ thuật có tay nghề cao để sản xuất ra sản phẩm hoặc dịch vụ có chất lượng cao. Các doanh nghiệp nhỏ vẫn quan tâm đến chi phí hơn tay nghề lao động.

Vì vậy, trong tương lai tới, tỉnh Hà Tĩnh có khả năng sẽ phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt lực lượng lao động có kỹ năng (ví dụ như kỹ sư và nhà quản lý), đặc biệt khi nhu cầu về đội ngũ lao động trình độ cao để phục vụ phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh ngày càng tăng trong tương lai.

### 3.4. Chất lượng và hiệu quả tăng trưởng kinh tế

Trong giai đoạn 2011-2019, chất lượng và hiệu quả tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh còn thấp. Tăng trưởng kinh tế vẫn chủ yếu theo chiều rộng, năng suất

lao động thấp và năng lực cạnh tranh còn yếu, tiềm năng và lợi thế chưa được khai thác hiệu quả.

- Quy mô nền kinh tế của Hà Tĩnh còn quá nhỏ bé (chỉ chiếm khoảng 1% GDP của Việt Nam), phân mảnh, thiếu sự liên kết giữa các ngành, các tiểu vùng trong tỉnh. Mặc dù, Dự án Formosa có những đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế của Hà Tĩnh, tuy nhiên, giá trị gia tăng còn thấp và thiếu sự đa dạng trong các nhóm ngành.

- Dân số Hà Tĩnh chỉ 1,29 triệu người, quy mô thị trường nội tỉnh không lớn, trong khi các tỉnh lân cận như Nghệ An và Thanh Hóa có quy mô thị trường nội địa lớn hơn, tương ứng 3,13 triệu người và 3,54 triệu người (năm 2018).

- Quy mô vốn trung bình của doanh nghiệp ngoài nhà nước ở Hà Tĩnh còn quá nhỏ so với mức trung bình của cả nước (chỉ bằng 41%). Nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ gặp không ít khó khăn. Một số ngành khai thác nguồn lợi tài nguyên thủy, hải sản và rừng thường đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn, trong quy mô vốn của các doanh nghiệp và người dân trên địa bàn Hà Tĩnh còn rất hạn chế. Do vậy, việc khai thác lợi thế về tài nguyên chưa thực sự hiệu quả và mang lại giá trị kinh tế lớn, mang tính thương mại.

- Sự tăng trưởng kinh tế nói chung và công nghiệp hóa nói riêng bị phụ thuộc rất lớn bởi khả năng đầu tư từ bên ngoài (đầu tư của nhà nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài); trong khi đó chưa có những giải pháp có hiệu quả để huy động nội lực. Những dự án lớn mà tỉnh kỳ vọng (luyện thép, cảng nước sâu, nhiệt điện, may mặc, chế biến thức ăn gia súc, du lịch và đô thị...) có độ rủi ro nhất định về khả năng đảm bảo kế hoạch.

- Sản xuất nông nghiệp chưa gắn chặt chẽ với công nghiệp chế biến, thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp không ổn định. Chủ thể sản xuất nông nghiệp chủ yếu là hộ nông dân với cách làm truyền thống, tích lũy về vốn thấp, trình độ hạn chế nên việc tổ chức sản xuất theo hướng hiện đại, quy mô lớn, chất lượng và an toàn thực phẩm mức độ cao là rất khó. Việc hợp tác trong sản xuất chưa thực sự hiệu quả, chưa tạo sự kết nối bền vững giữa nông dân với doanh nghiệp. Phần lớn các doanh nghiệp trên địa bàn là doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, năng lực sản xuất, kinh doanh còn hạn chế, sản phẩm chưa đa dạng, chất lượng chưa ổn định, chưa hỗ trợ nhiều cho sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt, hiện còn rất ít doanh nghiệp có đủ tiềm lực về tư liệu sản xuất (như đất đai, vốn, máy móc thiết bị...) để có thể thực hiện triển khai sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Vì vậy, ngành nông nghiệp của tỉnh chưa có đột phá về năng suất cây trồng, vật nuôi, chất lượng sản phẩm còn thấp nên chưa có sản lượng hàng hóa lớn, chưa sản xuất theo chuỗi giá trị.

- Sản xuất công nghiệp vẫn gặp khá nhiều khó khăn. Sản xuất công nghiệp chủ yếu vẫn là chế biến thô, gia công với giá trị gia tăng thấp. Phần lớn doanh nghiệp công nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có quy mô vốn nhỏ (quy mô vốn sản xuất kinh doanh bình quân của một doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh là 58,3 tỷ đồng, bằng 95,26% quy mô vốn sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp cùng ngành cả nước). Công nghệ chế biến, sản xuất còn lạc hậu. Tiến độ đầu tư hạ tầng và thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp và cụm công nghiệp vẫn còn chậm. Hoạt động xuất khẩu hàng hóa chưa có bước đột phá và không ổn định, bị động bởi những diễn biến bên ngoài.

- Ngành công nghiệp đang phụ thuộc rất nhiều vào một dự án đầu tư lớn, do vậy, điều này cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro cho địa phương, nhất là khi dự án này hoạt động thiếu

hiệu quả hoặc gặp sự cố. Bên cạnh đó, mặc dù thời gian qua chính quyền tỉnh đã đưa ra rất nhiều chính sách ưu đãi giúp thúc đẩy phát triển cho các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp nhưng dường như mức độ đóng góp của các doanh nghiệp về mặt xã hội cho Hà Tĩnh còn chưa tương xứng với quy mô và chính sách đãi ngộ mà họ được hưởng. Để hội nhập và tạo đột phá trong phát triển một số lĩnh vực mà tỉnh có lợi thế riêng, đòi hỏi phải có một số cơ chế, chính sách đặc thù, thông thoáng (chẳng hạn: chính sách đặc thù trong phát triển cảng biển - logistics và vận tải biển). Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có chính sách ưu tiên để tỉnh phát huy tiềm năng, thế mạnh riêng của mình.

- Ngày nay xu hướng phát triển theo chuỗi, cụm liên kết ngành sẽ không phù hợp với phương thức sản xuất nhỏ lẻ, manh mún. Trong khi đó, hiện nay thực trạng sản xuất, kinh doanh ở tỉnh đang thiếu tính liên kết trên cả hai giác độ đó là liên kết ngành và liên kết giữa các chủ thể kinh tế.

- Chưa có sản phẩm có thương hiệu nổi bật và tiêu thụ quy mô lớn.

- Phát triển du lịch chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế. Sản phẩm du lịch vẫn còn nghèo nàn, trùng lặp với các địa phương khác, thiếu sản phẩm hàng lưu niệm và tiêu dùng đặc trưng phục vụ nhu cầu mua sắm của du khách.

- Các ngành dịch vụ như thương mại, logistics, ngân hàng, bảo hiểm... quy mô còn quá nhỏ, chưa kết nối thành chuỗi cung ứng để tạo ra giá trị gia tăng cao.

- Khoa học và công nghệ chưa thực sự trở thành động lực thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hệ thống và mạng lưới khoa học và công nghệ của tỉnh phát triển chưa đúng tầm và còn nhiều bất cập, do vậy, kết quả nghiên cứu, ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh còn hạn chế.

- Kinh tế tư nhân trong nước chưa trở thành động lực chính trong nền kinh tế của tỉnh và chưa được khuyến khích xứng đáng để có thể trở thành động lực lôi kéo nền kinh tế về lâu dài.

Nhìn chung, trong những năm qua, Hà Tĩnh là một trong số 10 tỉnh có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhất cả nước, tuy nhiên thực chất chưa phải là xuất phát từ nội lực của tỉnh mà một phần đây là thời kỳ nhà đầu tư Formosa đầu tư thiết bị, máy móc, vật tư để xây dựng cơ bản và một phần nguồn vốn đầu của Nhà nước (vốn đầu tư công) cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng KKT Vũng Áng và giải phóng mặt bằng mỏ sắt Thạch Khê.

### 3.5. Sử dụng nguồn lực

Việc sử dụng các nguồn lực, đặc biệt là tài nguyên đất, tài nguyên nước và nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội chưa hiệu quả.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư nông thôn, khu du lịch... chưa được khai thác sử dụng một cách tối ưu.

- Hiện nay, quỹ đất nông nghiệp chiếm 80,68% tổng diện tích đất toàn tỉnh, tuy nhiên đóng góp về năng suất lao động và tốc độ tăng trưởng cũng như tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp lại ở mức thấp nhất so với các ngành còn lại. Sức cạnh tranh hàng nông sản chưa cao, cùng với thị trường tiêu thụ nông sản không ổn định nên thu nhập người dân còn bấp bênh.

- Nguồn vốn đầu tư còn mất cân đối giữa nhu cầu và khả năng đầu tư từ tích lũy nội bộ nền kinh tế.



### 3.6. Các điều kiện khác

- *Ô nhiễm môi trường làm giảm chất lượng sống và tác động tiêu cực tới phát triển tài nguyên du lịch:* Công tác quản lý về môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, công nghiệp chế biến... còn hạn chế khiến cho chất lượng không khí, đất đai và môi trường biển bị giảm sút. Bên cạnh đó, việc quản lý nước thải, chất thải còn nhiều bất cập.

- *Việc đẩy mạnh cải cách hành chính chưa thực sự đồng bộ và vẫn cần tiếp tục cải cách:* Mặc dù, việc hoàn thiện môi trường pháp lý, đẩy mạnh cải cách hành chính và thực thi công vụ thời gian qua ở Hà Tĩnh đã đạt được một số kết quả tích cực, tuy vậy việc rà soát, thống kê, sửa đổi và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quản lý nhà nước, về công bố thủ tục hành chính ở một số Sở, ngành còn chậm và chất lượng đôi khi còn hạn chế. Việc phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị và địa phương cũng chưa thực sự chặt chẽ, đồng bộ, kịp thời nên có lúc còn gây khó khăn, phiền hà cho người dân và doanh nghiệp.

Trong những năm gần đây, Hà Tĩnh đã tích cực thực hiện nhiều giải pháp nhằm sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, hiệu quả, gắn với cải cách thủ tục hành chính và giảm gánh nặng ngân sách. Tuy nhiên, quá trình tinh giản biên chế gặp không ít khó khăn, đặc biệt là vấn đề giải quyết lao động dôi dư cũng như đảm bảo việc triển khai thực hiện công việc quản lý nhà nước thông suốt, nhanh và hiệu quả trong bối cảnh số lượng cán bộ nhiều đơn vị giảm mạnh.

- Công nghệ thông tin là một trong những công cụ hỗ trợ hữu hiệu nhất cho sự phát triển của các ngành kinh tế cũng như sự phát triển chung của toàn xã hội. Tuy nhiên, hiện nay *tính sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ở tỉnh Hà Tĩnh còn khá thấp so với cả nước.* Tuy thứ hạng chỉ số xếp hạng chung về sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT của tỉnh năm 2019 đã có tiến triển, đạt thứ 11/63 so với 20/63 và 28/63 năm 2018 và 2017, các chỉ số theo lĩnh vực như hạ tầng kỹ thuật (34/63), ứng dụng CNTT (26/63), dịch vụ công trực tuyến (31/63) của tỉnh vẫn còn khá thấp so với cả nước.

Chưa xây dựng được CSDL dùng chung, hiện các CSDL chỉ mang tính phục vụ nhu cầu của từng ngành dẫn đến tình trạng cát cứ dữ liệu. Ứng dụng CNTT trong các tổ chức đoàn thể, doanh nghiệp còn hạn chế. Trang thiết bị CNTT (máy tính, thiết bị di động thông minh...) và trình độ, kỹ năng khai thác ứng dụng CNTT của người dân còn hạn chế, nhất là ở vùng nông thôn.

- *Công tác lập quy hoạch ở một số lĩnh vực, một số nơi còn chậm, chưa kịp thời:* Tính khả thi khi triển khai thực hiện quy hoạch trong thực tế chưa cao, đặc biệt là do tình trạng thiếu vốn hoặc giải ngân chậm.

- *Chưa phát huy hết vai trò và lợi thế của liên kết vùng trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng và tỉnh:* Hiện nay, các tỉnh thuộc khu vực BTB, vùng BTB-DHMT nói chung và tỉnh Hà Tĩnh nói riêng chưa định hình được sức mạnh tổng hợp của liên kết vùng. Điểm mạnh, điểm yếu của từng tỉnh trong vùng và của cả vùng chưa được xác định rõ, các chuỗi sản xuất mang tính vùng còn rất mờ nhạt. Quá trình hợp tác thường gặp khó khăn do thường bị lấn át bởi lợi ích cục bộ địa phương và các khuôn mẫu hành chính. Do chưa xác định rõ và cụ thể phương thức và mô hình liên kết nên các liên kết thời gian qua phần lớn mới dừng ở tiếp cận trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm về

một số mô hình mới trong sản xuất nông nghiệp. Các hình thức liên kết rất quan trọng như: đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại và quan hệ giao thương còn rất hạn chế nên chưa khai thác được lợi thế về quy mô vùng. Bên cạnh đó, vùng BTB và vùng BTB-DHMT có thể mạnh về phát triển du lịch do vùng sở hữu nhiều điểm tham quan nghỉ dưỡng, di tích lịch sử - văn hóa, nhiều lễ hội truyền thống, công trình văn hóa đa dạng của các dân tộc sinh sống trên địa bàn. Vùng còn có thể mạnh về chất lượng giáo dục phổ thông và hội tụ nhiều trường đại học, tuy nhiên chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Vì vậy, việc liên kết trong phát triển du lịch và phát triển giáo dục của vùng cũng cần được chú trọng khai thác trong thời gian tới.

#### **4. Thách thức phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh**

##### **4.1. Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực vào mục tiêu tăng trưởng**

Trong bối cảnh vốn đầu tư quốc tế đang trở nên khan hiếm và nhiều địa phương trong nước cũng như nhiều nền kinh tế trong khu vực đang cạnh tranh gay gắt để thu hút đầu tư, đặc biệt là cuộc chạy đua giành nguồn vốn FDI, việc huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu tăng trưởng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh trong giai đoạn 2019-2030 sẽ trở nên khó khăn hơn và đòi hỏi phải có nhiều biện pháp tạo sự khác biệt.

Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vẫn là một trong những thách thức lớn đối với Hà Tĩnh trong giai đoạn vừa qua và giai đoạn sắp tới, đặc biệt là việc sử dụng tài nguyên đất và lực lượng lao động vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh. Để tăng cường, tối đa hóa hiệu quả sử dụng nguồn lực đòi hỏi phải có một khoảng thời gian tương đối dài với sự nỗ lực của tất cả các cấp, các ngành và cần có cơ chế chính sách thông thoáng, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả đi kèm.

##### **4.2. Hội nhập quốc tế**

Hội nhập quốc tế, trong đó có tự do hóa thương mại cũng như quá trình tái cơ cấu kinh tế trong nước không hoàn toàn mang lại lợi ích như nhiều quốc gia, địa phương mong đợi mà nó còn có thể gây ra những tác động tiêu cực đến những ngành có năng lực cạnh tranh thấp, có doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất hoặc bị thua lỗ, giải thể. Các mặt hàng nông sản, hàng công nghiệp sơ chế, gia công... ngày càng chịu nhiều sức ép về các rào cản kỹ thuật, các yêu cầu về quy tắc xuất xứ do sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, đặc biệt là vấn đề vệ sinh thực phẩm. Bên cạnh đó, những vấn đề phức tạp trên biển Đông cũng có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động khai thác thủy sản, nhất là khai thác xa bờ của tỉnh.

Nhiều năm gần đây, Việt Nam rất tích cực tham gia ký kết nhiều hiệp định thương mại song phương và đa phương, tuy nhiên việc chuẩn bị đầy đủ cho hội nhập của doanh nghiệp trong tỉnh chưa được đề cao đúng mức, chưa nhận thức đầy đủ về nguyên tắc và nội dung của hội nhập kinh tế quốc tế. Phần lớn doanh nghiệp của tỉnh có quy mô nhỏ và vừa, trình độ công nghệ chưa cao, vốn ít, khả năng cạnh tranh yếu và chưa xây dựng được chiến lược sản xuất kinh doanh dài hạn để đáp ứng yêu cầu hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới. Bên cạnh đó, năng lực của chính quyền địa phương và doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, đặc biệt trên một số mặt: (1) thiếu thông tin nghiên cứu, phân tích và dự báo thị trường thế giới, thị trường nhập khẩu và thị trường trong nước; (2) thiếu vốn và công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ kỹ thuật thông minh nhằm thích ứng với

BĐKH và kiểm soát dịch bệnh; (3) hạn chế việc vận dụng công cụ hữu ích trong thương mại quốc tế nhằm tái lập công bằng thương mại và giải quyết tranh chấp.

Như vậy, trong giai đoạn tới, các hàng hóa nhập khẩu sẽ dễ dàng thâm nhập vào thị trường Hà Tĩnh và có nhiều khả năng các doanh nghiệp sản xuất, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI sẽ nhập khẩu các hàng hóa để cung ứng cho thị trường trong nước và Hà Tĩnh.

#### 4.3. Công nghiệp 4.0

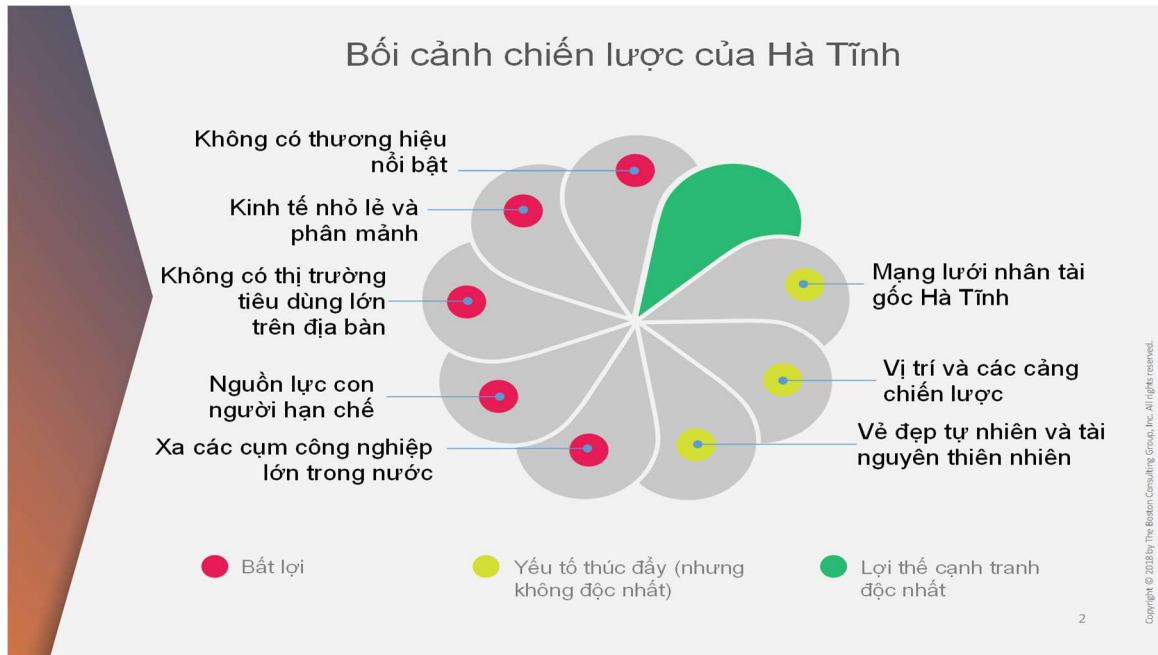
Việc đẩy mạnh công nghiệp 4.0 một mặt giúp giảm chi phí sản xuất và nâng cao cơ hội tiếp cận thị trường nhưng một mặt cũng là nhân tố chính loại bỏ những ngành nghề có thu nhập trung bình và thông thường. Thực tế phát triển công nghiệp thời gian qua trên địa bàn tỉnh cho thấy, mặc dù ngành công nghiệp có tốc độ phát triển GTSX rất lớn nhưng nhu cầu lao động trong ngành công nghiệp lại có xu hướng giảm. Như vậy, quá trình tự động hóa sẽ khiến cho quá trình đưa lực lượng lao động thuần nông, lao động chuyên môn thấp chuyển sang các dự án công nghiệp là rất khó.

#### 4.4. Biến đổi khí hậu và an ninh trật tự

Trong những năm gần đây, ảnh hưởng của BĐKH đã dẫn tới tình trạng suy thoái đất ven biển và có xu hướng ngày càng tăng cả về tốc độ và tính nghiêm trọng. Biến đổi khí hậu đang và sẽ gây nên những thách thức ngày càng nghiêm trọng đối với sự phát triển của các địa phương ven biển, trong đó có Hà Tĩnh. Hà Tĩnh nằm ở khu vực BTB (khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi những loại thiên tai như: bão, lũ lụt, hạn hán và các hiện tượng cực đoan của BĐKH) nên có ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và đời sống của người dân. Dự báo trong thời gian tới, BĐKH sẽ làm gia tăng tần suất xuất hiện nắng hạn, lũ lụt tại Hà Tĩnh, gây thiệt hại đối với sản xuất nông nghiệp. Nhiệt độ biến động bất thường làm ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng phát triển của cây trồng, một số đối tượng dịch hại nguy hiểm xuất hiện; xâm nhập mặn làm giảm năng suất cây trồng. Bên cạnh đó, hiện nay ngành công nghiệp nặng chiếm tỷ trọng khá cao trong nền kinh tế và ngành này có nguy cơ gây hại cho môi trường và cho con người rất lớn nếu không được giám sát và quản lý chặt chẽ.

Ngoài ra, theo dự báo, tình hình an ninh trật tự trên các tuyến, các địa bàn, dự án trọng điểm sẽ ngày càng diễn biến phức tạp hơn do các đối tượng phản động móc nối, lôi kéo các đối tượng cực đoan trên địa bàn tỉnh sử dụng các phương tiện kết nối hiện đại, tinh vi hơn. Hơn nữa, các hành vi gây rối, tệ nạn cũng ngày càng mạnh động hơn và với quy mô lớn hơn. Đây là một trong những nguyên nhân làm cho đạo đức xã hội xuống cấp, niềm tin của nhân dân ngày càng giảm sút; cần có biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn, răn đe.

**Hình 40: Bối cảnh chiến lược của Hà Tĩnh**



**Bảng 69: Phân tích SWOT đối với phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh thời gian tới**

<b>Điểm mạnh (S)</b>	<b>Điểm yếu (W)</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế biển, giao thương nội khối ASEAN, nhất là các nước Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng và với Trung Quốc thông qua nhiều tuyến hàng lang kinh tế.</li> <li>- Tài nguyên thiên nhiên và nguồn lực tương đối dồi dào, với trữ lượng khoáng sản lớn; diện tích rừng lớn; nhiều thắng cảnh, di tích lịch sử nổi tiếng; cảng biển nước sâu lớn nhất Bắc Trung Bộ có tiềm năng xây dựng để trở thành trung tâm logistics của Bắc Trung Bộ, giao thương khu vực và quốc tế; có dân số trẻ và lực lượng lao động phổ thông khá dồi dào và đang sẵn sàng tham gia làm việc cho các nhà máy mới xây dựng.</li> <li>- Quy mô sản xuất có sự thay đổi tích cực, từng bước chuyển dần từ quy mô nhỏ lẻ, manh mún sang sản xuất tập trung, quy mô lớn.</li> <li>- Chính quyền tỉnh Hà Tĩnh đã có sự đổi mới nhất định trong tư duy và cách tiếp điều hành nền kinh tế nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp và</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khí hậu khắc nghiệt, địa hình đồi núi bị chia cắt mắt, chất lượng đất đai kém cho phát triển nông nghiệp, vị trí cảng Vũng Áng - Sơn Dương cách tương đối xa các vùng kinh tế trọng điểm, khối lượng hàng hóa tại chỗ chưa lớn.</li> <li>- Cơ sở hạ tầng còn hạn chế, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghiệp còn thấp hơn so với yêu cầu phát triển kinh tế nên ảnh hưởng đến thu hút đầu tư, phát triển kinh tế của tỉnh.</li> <li>- Có hơn 50% lực lượng lao động vẫn đang làm việc trong các hoạt động kinh tế mang lại giá trị thấp.</li> <li>- Chất lượng và hiệu quả tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh còn thấp. Tăng trưởng kinh tế vẫn chủ yếu theo chiều rộng, năng suất lao động thấp và năng lực cạnh tranh còn yếu, tiềm năng và lợi thế chưa được khai thác hiệu quả.</li> <li>- Việc sử dụng các nguồn lực, đặc biệt là tài nguyên đất, tài nguyên nước và nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội</li> </ul>

<p>người dân.</p>	<p>chưa hiệu quả.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ô nhiễm môi trường làm giảm chất lượng sống và tác động tiêu cực tới phát triển tài nguyên du lịch.</li> <li>- Việc đẩy mạnh cải cách hành chính chưa thực sự đồng bộ và vẫn cần tiếp tục cải cách.</li> <li>- Công tác lập quy hoạch ở một số lĩnh vực, một số nơi còn chậm, chưa kịp thời.</li> <li>- Chưa phát huy hết vai trò và lợi thế của liên kết vùng trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng và tỉnh.</li> </ul>
<p style="text-align: center;"><b>Cơ hội (O)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hà Tĩnh được định hướng “hình thành trung tâm công nghiệp lớn” của vùng BTB-DHMT, có nhiều điều kiện thuận lợi trong thu hút nguồn lực vào phát triển công nghiệp ở trình độ cao hơn, từ đó tạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tích cực.</li> <li>- Thời kỳ “dân số vàng” ở Hà Tĩnh vẫn diễn ra và kéo dài đến năm 2050, Hà Tĩnh là một tỉnh vốn nổi tiếng với truyền thống hiếu học và học giỏi, với tiềm năng trí tuệ cao. Trong thời đại Công nghiệp 4.0, nếu có phương pháp, cơ chế chính sách phù hợp, tỉnh có thể kết nối thu hút nguồn nhân tài gốc Hà Tĩnh tham gia đóng góp hiệu quả vào quá trình phát triển kinh tế của tỉnh.</li> <li>- Cả nước đang tập trung quyết liệt không chỉ cải cách thủ tục hành chính, cải cách bộ máy nhà nước mà còn đưa ra nhiều cơ chế chính sách cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của nền kinh tế.</li> <li>- Người dân và chính quyền địa phương đã có ý thức bảo vệ môi trường tốt hơn sau sự cố môi trường năm 2016.</li> <li>- Hội nhập một cách mạnh mẽ mang lại cơ hội cho tỉnh mở rộng thị trường xuất khẩu và cải thiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.</li> </ul>	<p style="text-align: center;"><b>Thách thức (T)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Việc huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu tăng trưởng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh trong giai đoạn 2019-2030 sẽ trở nên khó khăn hơn và đòi hỏi phải có nhiều biện pháp tạo sự khác biệt.</li> <li>- Cùng với quá trình hội nhập quốc tế và khu vực, các hàng hóa nhập khẩu sẽ dễ dàng thâm nhập vào thị trường Hà Tĩnh và có nhiều khả năng các doanh nghiệp sản xuất, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI sẽ nhập khẩu hàng hóa để cung ứng cho thị trường trong nước và Hà Tĩnh.</li> <li>- Việc đẩy mạnh công nghiệp 4.0 một mặt giúp giảm chi phí sản xuất và nâng cao cơ hội tiếp cận thị trường nhưng một mặt cũng là nhân tố chính loại bỏ những ngành nghề có thu nhập trung bình và thông thường.</li> <li>- BĐKH sẽ làm gia tăng tần suất xuất hiện nắng hạn, lũ lụt tại Hà Tĩnh, gây thiệt hại đối với sản xuất nông nghiệp; ngành công nghiệp nặng chiếm tỷ trọng khá cao trong nền kinh tế và ngành này có nguy cơ gây hại cho môi trường và cho con người rất lớn nếu không được giám sát và quản lý chặt chẽ.</li> <li>- Tình hình an ninh trật tự trên các tuyến, các địa bàn, dự án trọng điểm sẽ ngày càng diễn biến phức tạp hơn.</li> </ul>

## PHẦN III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁT TRIỂN

### I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, Quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng.

2. Bám sát đặc điểm, vai trò, vị trí địa lý thuận lợi là trung tâm khu vực Bắc Trung bộ, nằm trên trục giao thông chiến lược, một trong những cửa ngõ lớn trên trục hành lang kinh tế Đông - Tây trong tiểu vùng sông Mekong mở rộng để tổ chức, bố trí không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội phù hợp theo định hướng tái cấu trúc lại nền kinh tế.

3. Lấy nhân tố quyết định nội lực là con người, mang đặc thù Hà Tĩnh, phát huy tinh thần tự lực, tự cường, đổi mới, sáng tạo, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút nhân tài phát triển nền kinh tế tri thức, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, xã hội số; xác định rõ tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội, lợi thế cạnh tranh, phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh của Tỉnh, tránh trùng lặp với các địa phương lân cận, làm nền tảng, động lực mới cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh, hiệu quả, bền vững.

4. Tập trung đầu tư hạ tầng chiến lược đồng bộ, hợp lý, hiện đại; huy động, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế với các hình thức đầu tư phù hợp để phát triển hạ tầng mềm, hạ tầng phục vụ chuyển đổi số, công nghệ quản lý. Đẩy mạnh cải cách hành chính dựa trên nền tảng công nghệ thông tin, giảm phiền hà, phục vụ người dân và doanh nghiệp.

5. Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống cho Nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, đảm bảo quốc phòng, an ninh; tăng cường liên kết trong phát triển với các địa phương khu vực Bắc Trung bộ và cả nước. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, mở rộng hội nhập quốc tế.

### II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

#### 1. Mục tiêu tổng quát

**Mục tiêu tổng quát của tỉnh thời kỳ quy hoạch là:** Xây dựng Hà Tĩnh trở thành một trong những cực phát triển của vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, phấn đấu đến năm 2030 trở thành tỉnh khá, nằm trong nhóm 20 tỉnh, thành phố có tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) cao nhất cả nước; phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, đối ngoại ổn định, bền vững.

Mục tiêu tổng quát này được thể hiện ở 5 mục tiêu cụ thể như sau:

(i) Tỉnh có nền kinh tế thịnh vượng, phát triển theo hướng tăng trưởng xanh, hiện đại và đa dạng hóa để tối đa hóa tiềm năng, lợi thế của địa phương.

(ii) Tỉnh có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và bền vững; đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

(iii) Bảo vệ, cải thiện môi trường và thích ứng tốt với biến đổi khí hậu.

(iv) Mức sống của người dân, an sinh và công bằng xã hội không ngừng được cải thiện cùng với sự phát triển của các khu vực đô thị; tỷ lệ nghèo đạt được thấp hơn mức trung bình cả nước; hệ thống giáo dục và y tế không ngừng được nâng cấp.

(v) Xây dựng quốc phòng, an ninh vững mạnh, đảm bảo môi trường thuận lợi cho đầu tư và phát triển kinh tế.

## **2. Các định hướng lớn tạo đột phá phát triển**

Các định hướng lớn tạo đột phá phát triển trong thời kỳ 2021-2030, gồm:

### **Bốn cụm ngành kinh tế trọng điểm, gồm:**

- *Công nghiệp luyện thép, chế tạo sau thép và sản xuất điện* là đầu tàu phát triển kinh tế: Xanh hóa và hiện đại hóa công nghiệp thép thông qua việc phát triển các chuỗi công nghiệp chế biến, chế tạo đa dạng để tạo thành mô hình kinh tế sinh thái, kinh tế tuần hoàn; tận dụng tiến bộ của công nghiệp 4.0 để hiện đại hóa các ngành công nghiệp nặng (đặc biệt là ngành thép) và các ngành sản xuất khác. Đặt trọng tâm là sản xuất thép chất lượng cao và phát triển các ngành công nghiệp hậu thép theo nhu cầu thị trường. Phát triển ngành công nghiệp sản xuất điện sử dụng nguồn năng lượng sạch và bền vững. Đồng thời, thu hút các ngành công nghiệp chế biến trong tương lai như: dược phẩm sinh học, công nghệ kỹ thuật số... Xây dựng Hà Tĩnh trở thành một trong những trung tâm công nghiệp lớn của cả nước, đồng thời dừng tiếp nhận các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- *Nông, lâm nghiệp và thủy sản* là ngành quan trọng, đảm bảo an ninh lương thực và sinh kế cho đại bộ phận người dân: Hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa và phát triển các chuỗi giá trị bao gồm sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông lâm sản dựa trên công nghệ hiện đại và nhu cầu thị trường. Chuyển dịch lao động từ trồng trọt, chăn nuôi sang chế biến sản phẩm nhằm tăng thu nhập người dân.

- *Dịch vụ logistics* là ngành mới có triển vọng lâu dài, cần được đầu tư kịp thời: Xây dựng và vận hành cảng nước sâu quốc tế tổng hợp Sơn Dương, khai thông và phát triển luồng vận chuyển hàng hóa theo hành lang Đông - Tây kết nối với Lào và Đông Bắc Thái Lan.

- *Du lịch* là ngành có tiềm năng tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động và cải thiện đời sống người dân. Đa dạng hóa các hình thức du lịch theo hướng văn minh, hiện đại, với nhiều loại sản phẩm và địa điểm du lịch, liên kết với các tỉnh Bắc Trung bộ và Lào, đưa du lịch trở thành một ngành có vị trí quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh.

### **Ba trung tâm đô thị, gồm:**

- Vùng đô thị trung tâm tỉnh, trong đó thành phố Hà Tĩnh là hạt nhân và các đô thị vệ tinh, đô thị cửa ngõ kết nối thành phố Hà Tĩnh xung quanh, gồm: thị trấn Thạch Hà, thị trấn Cẩm Xuyên và thị trấn Lộc Hà. Đây là địa bàn trung tâm, có vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh. Trung tâm đô thị này sẽ trở thành trung tâm thương mại - du lịch, trung tâm khoa học - đào tạo, hành chính của tỉnh.

- Trung tâm đô thị phía Bắc là thị xã Hồng Lĩnh (hiện là đô thị loại IV và đang tiến tới đô thị loại III) gắn với thị trấn Tiên Điền, thị trấn Xuân An, đô thị mới Nghi Xuân và vùng phụ cận. Không gian phát triển Trung tâm đô thị theo hướng bờ Nam sông Lam, cùng với các thị trấn vệ tinh để kết nối với thành phố Vinh. Trung tâm đô thị

này sẽ trở thành trung tâm công nghiệp nhẹ và du lịch phía Bắc của tỉnh.

- Trung tâm đô thị phía Nam với hạt nhân là thị xã Kỳ Anh (hiện là đô thị loại III) gắn với Khu kinh tế Vũng Áng và các vùng phụ cận. Trung tâm đô thị này sẽ trở thành trung tâm công nghiệp nặng, chế biến chế tạo, dịch vụ logistics và tiềm năng phát triển thành đô thị trung tâm của vùng Bắc Trung Bộ. Phấn đấu đến cuối năm 2025, thị xã Kỳ Anh trở thành thành phố - đô thị loại II. Về lâu dài, thị xã Kỳ Anh sẽ kết nối với huyện Kỳ Anh với chức năng vùng đệm cho thị xã Kỳ Anh và có thể mở rộng không gian phát triển khi phát triển đô thị lên loại II trong tương lai.

### **Ba hành lang kinh tế, gồm:**

- Hành lang kinh tế đồng bằng ven biển cùng với Quốc lộ 1, cao tốc Bắc – Nam đang triển khai và Quốc lộ ven biển là những tuyến giao thông huyết mạch, là trục trung tâm liên kết chặt chẽ với hệ thống đô thị tại khu vực Bắc Trung bộ:

+ Tập trung phát triển Khu kinh tế Vũng Áng, trong đó ưu tiên phát triển công nghiệp sản xuất thép và các sản phẩm từ thép, nhiệt điện, cảng biển, dịch vụ logistics, du lịch biển;

+ Xây dựng các trung tâm giáo dục đào tạo, các cụm công nghệ cao, phát triển nhà ở và dịch vụ đi kèm, làm cơ sở và tạo nền tảng cho phát triển kinh tế;

+ Đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển du lịch sinh thái, du lịch biển, du lịch gắn với lịch sử, văn hóa cân bằng với phát triển công nghiệp.

- Hành lang kinh tế dọc Quốc lộ 8 từ thị xã Hồng Lĩnh đến Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, giao cắt với đường huyết mạch quốc gia (Quốc lộ 1), tiếp giáp với thành phố Vinh (tỉnh Nghệ An) tại phía Bắc huyện Nghi Xuân, thuận lợi về giao thương liên vùng quốc gia và quốc tế, là nơi phát triển thương mại, du lịch, công nghiệp chế biến và dịch vụ logistics. Trọng tâm của vùng này là Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo và các đô thị Hồng Lĩnh, Tiên Điền, Xuân An.

Ngoài ra, tập trung phát triển công nghiệp chế biến, các cụm dịch vụ logistics, lấy công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp - thương mại - dịch vụ làm mũi nhọn. Tập trung đầu tư hạ tầng cho các khu, CCN, làng nghề; Kêu gọi đầu tư vào các hạng mục thương mại và du lịch (các trung tâm thương mại, các tuyến, điểm du lịch...), tạo bước đột phá trong lĩnh vực kinh tế thương mại và du lịch đang có nhiều tiềm năng của tỉnh.

- Hành lang kinh tế trung du và miền núi phía Tây cùng với đường Hồ Chí Minh là trục trung tâm, giúp kết nối thuận lợi phía Tây và Tây Nam của tỉnh, đồng thời kết nối với phía Tây Nghệ An và phía Tây Quảng Bình. Trọng tâm của vùng này là khu sinh thái hồ Ngàn Trươi, rừng quốc gia Vũ Quang và các đô thị Hương Khê, Vũ Quang, có tiềm năng lớn để khai thác các dịch vụ du lịch.

+ Tập trung phát triển công nghiệp chế biến gỗ, công nghiệp chế biến nông sản; định dạng thương hiệu sản phẩm của vùng và xây dựng các trung tâm thương mại đầu mối để xuất khẩu sản phẩm địa phương.

+ Ngoài ra, tập trung khai thác lợi thế giáp Lào và tính kết nối giữa trục dọc (đường Hồ Chí Minh) và trục ngang (QL.8), phát triển thành đầu mối trung chuyển phía Tây của tỉnh, phát triển dịch vụ logistics với trọng tâm là KKT cửa khẩu Cầu Treo.

Việc hình thành và phát triển Hành lang kinh tế có vai trò quan trọng trong chiến



lược phát triển của tỉnh Hà Tĩnh nói riêng và Việt Nam nói chung bởi các hành lang này không chỉ gắn kết các nền kinh tế các quốc gia Tiểu vùng sông Mê Kông, mà còn là cầu nối hợp tác hữu nghị, liên kết kinh tế và phát triển giữa các nước bên bờ Thái Bình Dương với các nước bên bờ Ấn Độ Dương và có thể vươn xa tới tận Tây bán cầu.

**Một trung tâm động lực tăng trưởng:**

Khu kinh tế Vũng Áng với nòng cốt là Khu liên hợp gang thép Formosa, cụm cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương, các khu công nghiệp trong Khu kinh tế và thị xã Kỳ Anh sẽ là động lực, tạo đột phá về kinh tế - xã hội trong vùng Bắc Trung Bộ, tạo sự liên kết phát triển giữa các tỉnh Bắc Trung Bộ và một cửa ngõ quan trọng ra biển của vùng Bắc Trung Bộ và các nước Lào, Thái Lan.

**Bốn nền tảng chính, gồm:**

- *Nguồn lực và văn hóa con người Hà Tĩnh:*

+ Liên kết hệ thống giáo dục với nhu cầu của thị trường lao động để tăng vốn nhân lực và tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao trong tỉnh, cung cấp lực lượng lao động đầy đủ cho các ngành, giải quyết các lỗ hổng kỹ năng thông qua đào tạo kỹ năng thực tế giúp tăng năng suất lao động, hợp tác giữa các trường địa phương và quốc tế, v.v...

+ Cung cấp một hệ thống chăm sóc sức khỏe hiệu quả hơn để cải thiện sức khỏe của người dân địa phương để có lực lượng lao động hiệu quả hơn. Nâng cao năng lực của các cơ sở y tế cấp xã và huyện; tăng số lượng và chất lượng bác sĩ trong tỉnh; nâng cấp cơ sở hạ tầng CNTT để giảm gánh nặng quản trị cho bác sĩ.

+ Phát huy giá trị văn hóa trong phát triển toàn diện con người theo hướng văn minh, hiện đại, giữ gìn, phát huy bản sắc dân tộc và các giá trị tinh thần mang đậm nét đặc trưng của người Việt và của nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Xây dựng và phát triển văn hóa trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, tạo môi trường văn hóa lành mạnh trong từng địa phương, cộng đồng dân cư, cơ quan, doanh nghiệp, trường học và mỗi gia đình.

- *Chuyển đổi số:*

+ Tận dụng tối đa cơ hội để phát triển Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, trong đó, việc xác định sớm lộ trình và đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số trong từng ngành, từng lĩnh vực có ý nghĩa sống còn, là cơ hội để phát triển các ngành, lĩnh vực, địa phương và nâng cao thứ hạng của tỉnh.

+ Cập nhật, hoàn thiện kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Hà Tĩnh phiên bản 2.0 theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử 2.0 quốc gia.

+ Phát triển công nghệ, các giải pháp tích hợp, ứng dụng, sản phẩm CNTT phục vụ xây dựng Chính quyền điện tử hướng tới nền kinh tế số, xã hội số dựa trên dữ liệu mở, ứng dụng các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (blockchain), internet kết nối vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big Data), giao diện lập trình ứng dụng mở (Open API)...

+ Hoàn thiện môi trường chính sách về tổ chức ứng dụng CNTT tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xây dựng Chính quyền số trên địa bàn tỉnh

+ Duy trì, nâng cấp các hệ thống tin dùng chung của tỉnh, bảo đảm liên thông và đồng bộ với hệ thống thông tin quốc gia theo hướng hiện đại.

- Cơ sở hạ tầng đồng bộ:

+ Phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ cho các công trình dự án trọng điểm, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nông nghiệp và các đô thị, bao gồm hệ thống đường bộ, đường sắt, đường thủy.

+ Xây dựng hạ tầng chống thiên tai, xử lý chất thải và nước thải đáp ứng nhu cầu phát triển và bảo vệ môi trường, nguồn tài nguyên.

+ Nâng cấp mở rộng hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp 4.0, kinh tế số trên địa bàn tỉnh.

- *Đổi mới và hoàn thiện thể chế, tạo môi trường kinh doanh hiện đại, minh bạch, thực hiện công tác lãnh đạo và điều hành theo hướng:*

+ Đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, nhân văn, rộng khắp.

+ Tăng cường vai trò kiến tạo của các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn; khuyến khích đội ngũ cán bộ năng lực, đam mê và tâm huyết với sự nghiệp phát triển của tỉnh, phải có cách làm mới, thái độ làm việc thân thiện với doanh nghiệp và nhà đầu tư không phân biệt quy mô hay thành phần kinh tế; coi họ là khách hàng để phục vụ, là đối tác để cùng giải quyết vấn đề phát triển kinh tế.

+ Cải thiện mạnh mẽ chỉ số PCI, đặc biệt cải thiện môi trường đầu tư cởi mở và hoạt động cạnh tranh thị trường minh bạch nhằm thu hút đầu tư cả trong và ngoài nước, thu hút nhân tài và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

### **III. LUẬN CHỨNG CÁC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

#### **1. Xây dựng các phương án phát triển**

Từ bối cảnh trong nước và quốc tế trên, trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển kinh tế - xã hội Hà Tĩnh thời gian qua, đặc biệt những năm từ 2011 đến 2019, có thể nêu ra ba phương án tăng trưởng như sau:

\* **Phương án 1 (phương án phát triển trong điều kiện bình thường):** Nội dung chính của Phương án này là phát triển ổn định, cân đối dựa trên điều kiện kinh tế hiện tại. Tăng trưởng kinh tế dựa trên khai thác một số điều kiện đã và đang trở thành hiện thực (02 lò thép của Formosa, cảng Vũng Áng - Sơn Dương, hành lang kinh tế Đông - Tây GMS; hệ thống giao thông đối ngoại Bắc - Nam, Đông - Tây); và tập trung vào: (i) Trong Công nghiệp, xây dựng không tăng thêm công suất ngành thép, ưu tiên phát triển công nghiệp hậu thép; (ii) Phát triển khu vực Nông, lâm ngư nghiệp và Dịch vụ trở thành trụ cột kinh tế thu hút người tiêu dùng từ các khu vực khác; (ii) Kinh tế phát triển theo hướng thân thiện với môi trường.

Lợi điểm của phương án này là ít phụ thuộc vào bên thứ ba, không đòi hỏi phải có sự đột phá mà chỉ cần tận dụng tối đa các ưu thế đã xây dựng trong giai đoạn phát triển vừa qua. Sẽ không có sự chênh lệch quá mức giữa các khu vực kinh tế mà vẫn gia tăng mức sống người dân. Tuy nhiên, với phương án này Hà Tĩnh sẽ không đạt được tất cả các tiềm năng của tỉnh, bỏ lỡ một cơ hội để trở thành một cực kinh tế quan trọng của Việt Nam.

*Các chỉ tiêu Phương án 1:*

- Tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2021-2025 đạt 7,5% và 2026-2030 đạt 5,3%, 10 năm 2021-2030 là 6,4%.

- Tăng trưởng của các khu vực trong thời kỳ 2021-2025: Nông nghiệp tăng 2,5%; Công nghiệp - xây dựng tăng 8,8%; Dịch vụ tăng 7,8%; và thời kỳ 2026-2030, các khu vực có tốc độ tăng là: 2,5%; 4,4%; và 7,1%. Tương ứng thời kỳ 10 năm 2021-2030 là 2,5%, 6,6% và 7,5%/năm.

- Đến năm 2025, GRDP bình quân đầu người tính theo giá thực tế đạt 99,49 triệu đồng (tương đương 4.074 USD) và đến năm 2030 đạt 141.84 triệu đồng (tương đương 5.544 USD).

- Ước tính nhu cầu cầu vốn đầu tư thực hiện Phương án 1 trong 10 năm (từ 2021 đến 2030) khoảng 315-320 nghìn tỷ đồng (ghh).

\* **Phương án 2 (chiến lược tăng trưởng xanh Hà Tĩnh):** Phương án này được xây dựng trên quan điểm phát triển nhanh và bền vững, kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và đảm bảo các vấn đề xã hội, môi trường. Kịch bản Phương án 2 giả thiết Formosa tiếp tục sản lượng thép 7,1 triệu tấn vào năm 2020, nâng sản lượng thép lên 11,0 triệu tấn năm 2025 và từ năm 2027 là 15 triệu tấn/năm, đảm bảo các điều kiện về môi trường, hướng tới xanh hóa sản xuất.

- Trong thời gian tới, tỉnh tập trung kêu gọi đầu tư vào các ngành hậu thép; khuyến khích Formosa đa dạng hóa các sản phẩm thép chất lượng cao; từng bước hình thành cụm ngành hậu thép quan trọng như chế tạo ô tô, chế tạo và sửa chữa toa xe tàu hỏa, công nghiệp hỗ trợ cho thị trường trong nước và quốc tế.

- Tiếp tục thực hiện xây dựng các Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II và nhà máy điện khí Vũng Áng III, thu hút đầu tư phát triển các dự án điện sử dụng năng lượng sạch, nhằm đảm bảo nguồn cung điện ổn định cho các cơ sở công nghiệp nặng và chế biến trong tỉnh, Bắc Miền Trung và cho lưới điện quốc gia. Dự án Nhiệt điện Vũng Áng II dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 với công suất 1.200 MW như Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I (hiện đến 2019 sản xuất 5,5 tỷ kWh); và Dự án Nhiệt điện Vũng Áng III chuyển đổi công nghệ từ nhiệt điện than sang nhiệt điện khí, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030 với công suất 4.500MW, giúp cho nhanh sản xuất và phân phối điện tăng trưởng khoảng 10,8% trong giai đoạn 2021-2030, đóng góp 8,3% vào GRDP của tỉnh.

- Xây dựng cảng Vũng Áng - Sơn Dương theo hướng không chỉ phục vụ nhu cầu trong tỉnh, khu vực Bắc miền Trung mà còn là cảng đầu ra quan trọng cho hành lang kinh tế Đông - Tây theo chiến lược phát triển của GMS. Cùng với phát triển cụm ngành thép và hậu thép, các cụm ngành quan trọng khác cần tập trung phát triển là vận tải - logistics để hỗ trợ ngành công nghiệp thép, từ 3% tỷ lệ đóng góp vào GRDP hiện nay lên 3,8-4,0% năm 2030. Phát triển Trung tâm khí hóa lỏng LNG, cung cấp khí gas từ quá trình tái hóa khí cho các dự án nhà máy nhiệt điện mới; dự kiến đi vào vận hành năm 2026 (có thể bắt đầu vận hành sớm hơn). Đóng góp vào GRDP của tỉnh từ doanh thu của cảng nhập và trung chuyển LNG, dự kiến đến năm 2030 đóng góp 10-15% cho GRDP ngành vận tải - logistics.

- Bên cạnh đó là phát triển ngành nông nghiệp và du lịch, với mục tiêu đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, giải trí của chính người dân trong tỉnh, tận dụng thặng dư kinh tế tạo

ra bởi công nghiệp. Dự kiến tỷ lệ đóng góp của du lịch tăng từ 2,5% hiện nay lên 3,5-4% năm 2030.

- Đẩy mạnh ứng dụng Công nghiệp 4.0 và công nghệ IoT xuyên suốt các ngành kinh tế - xã hội, thúc đẩy số hóa nền kinh tế - xã hội; áp dụng công nghệ trong việc bảo vệ môi trường.

Như vậy, trong giai đoạn 2021-2030, cơ cấu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh chuyển dịch theo hướng đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các loại thép thành phẩm Formosa, kêu gọi đầu tư để mở rộng các ngành công nghiệp sau thép trên địa bàn, sản xuất các sản phẩm phụ trợ; khai thác những lợi thế về dịch vụ logistics, thương mại - dịch vụ và du lịch, tận dụng những cơ hội do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại; tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa lớn có năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cao, gắn kết chặt chẽ nông nghiệp với công nghiệp chế biến và thương mại.

Lợi thế của phương án này là nắm bắt được các cơ hội tạo ra bởi xu hướng thương mại thế giới và trong nước để nhanh chóng bắt kịp các tỉnh đứng đầu cả nước trong việc phát triển kinh tế và cải thiện mức sống người dân. Đồng thời, vẫn có thể đảm bảo chất lượng môi trường sống của người dân thông qua việc áp dụng nhiều giải pháp bảo vệ môi trường. Hạn chế của phương án này là phụ thuộc rất nhiều vào việc kêu gọi được nguồn vốn từ Formosa và các nhà đầu tư lớn khác để phát triển ngành thép, hậu thép và điện khí. Kinh tế sẽ phát triển không đồng đều trong thời gian đầu trước khi hiệu ứng lan tỏa có tác dụng và cải thiện mức sống người dân không làm việc trực tiếp trong các ngành công nghiệp.

#### *Các chỉ tiêu Phương án 2:*

- Tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2021-2025 đạt 10,0% và 2026-2030 đạt 8,8%. 10 năm 2021-2030 là 9%/năm.

- Tăng trưởng của các ngành: Thời kỳ 2021-2025, tốc độ tăng trưởng Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp - Xây dựng; Dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm lần lượt tương ứng là 2,5%, 14,6%, 7,0% và 6,0%; và thời kỳ 2026-2030, các ngành có tốc độ tăng là: 2,5%, 11,2%, 7,0% và 6,0%. 10 năm 2021-2030 tương ứng các ngành là 2,5%, 12,9%, 7,0% và 5,5%/năm.

- Đến năm 2025, GRDP bình quân đầu người tính theo giá thực tế đạt 110,1 triệu đồng (tương đương 4.650 USD) và đến năm 2030 172 triệu đồng (tương đương 6.943 USD).

- Ước tính nhu cầu cầu vốn đầu tư thực hiện Phương án 2 trong 10 năm (từ 2021 đến 2030) khoảng 750-800 nghìn tỷ đồng (ghh).

**\* Phương án 3 (tăng trưởng cao theo hướng công nghiệp hóa nặng):** Phương án này được xây dựng trên cơ sở dự báo Formosa hoạt động hết công suất dựa trên hạ tầng cho phép là 06 lò cao. Do tiến độ đầu tư đã bị chậm nên dự kiến từ năm 2021 Formosa tiếp tục thực hiện giai đoạn 2, từng bước nâng dần sản lượng thép lên. Dự kiến năm 2025 là 15,2 triệu tấn và sẽ đạt mức 22,5 triệu tấn vào năm 2030. Từ đó làm trung tâm, lôi cuốn các ngành liên quan phát triển như vận tải, logistics. Tuy nhiên, *chất lượng tăng trưởng ít có sự thay đổi, cơ cấu kinh tế có thể không phù hợp với giai đoạn phát triển mới. Tỉnh có thể tiếp tục phải gánh chịu những nguy cơ gia tăng về ô nhiễm môi*

trường, từ đó trực tiếp làm hạn chế sự phát triển của các ngành khác, đặc biệt là ngành du lịch, lưu trú, ăn uống và giải trí, ngành kinh doanh bất động sản, v.v...

Các chỉ tiêu Phương án 3:

- Tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2021-2025 đạt 14,4% và 2026-2030 đạt 7,9%, 10 năm 2021-2030 đạt bình quân 11,1%/năm.

- Tăng trưởng của các ngành trong thời kỳ 2021-2025: Nông nghiệp tăng 2,6%; Công nghiệp - xây dựng tăng 20,6%; Dịch vụ tăng 9,5%; và thời kỳ 2026-2030, các ngành có tốc độ tăng là: 2,5%; 8,5%; và 8,1%. Tương ứng thời kỳ 10 năm 2021-2030 là 2,5%, 14,4% và 8,8%/năm.

- Đến năm 2020, GRDP bình quân đầu người tính theo giá thực tế đạt 133,86 triệu đồng (tương đương 5.482 USD) và đến năm 2030 đạt 213,08 triệu đồng (tương đương 8.328 USD).

- Ước tính nhu cầu cầu vốn đầu tư thực hiện Phương án 3 trong 10 năm (từ 2021 đến 2030) khoảng 900-950 nghìn tỷ đồng (ghh).

**Bảng 70: Các phương án tăng trưởng**

Chỉ tiêu tăng trưởng (%)	Hiện trạng 2011-2019	Giai đoạn điều chỉnh 2020	Phương án 1: Tăng trưởng cơ bản (Base case)			Phương án 2: Chiến lược tăng trưởng xanh Hà Tĩnh			Phương án 3: Công nghiệp hóa nặng		
			2021-2025	2026-2030	2021-2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
<b>Tốc độ tăng GRDP</b>	11,7	7,5	7,5	5,3	6,4	10,0	8,84	9,42	14,4	7,9	11,1
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,2	2,9	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,6	2,5	2,5
Công nghiệp - Xây dựng	23,3	10,7	8,8	4,4	6,6	14,7	11,2	12,9	20,6	8,5	14,4
Dịch vụ	6,5	4,9	7,8	7,1	7,5	7,0	7,0	7,0	9,5	8,1	8,8
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	18,6	7,7	5,3	6,0	5,7	6,0	5,0	5,5	8,5	7,9	8,2

**Bảng 71: Một số chỉ tiêu cơ bản theo các phương án**

Các chỉ tiêu cơ bản	Đơn vị tính	Phương án 1: Tăng trưởng cơ bản (Base case)			Phương án 2: Chiến lược tăng trưởng xanh Hà Tĩnh			Phương án 3: Công nghiệp hóa nặng		
		2020	2025	2030	2020	2025	2030	2020	2025	2030
<b>Chỉ tiêu kinh tế</b>										
<b>Cơ cấu KT (ghh)</b>	%									
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	13,4%	10,6%	9,0%	16,3%	10,0%	7,9%	13,4%	7,8%	6,0%
Công nghiệp - Xây dựng	%	43,3%	45,2%	41,9%	40,5%	54,3%	60,3%	43,3%	56,2%	56,4%

Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Các chỉ tiêu cơ bản	Đơn vị tính	Phương án 1: Tăng trưởng cơ bản (Base case)			Phương án 2: Chiến lược tăng trưởng xanh Hà Tĩnh			Phương án 3: Công nghiệp hóa nặng		
		2020	2025	2030	2020	2025	2030	2020	2025	2030
Dịch vụ	%	34,6%	36,6%	41,4%	34,6%	29,8%	26,6%	34,6%	29,4%	31,1%
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	8,6%	7,6%	7,6%	8,6%	5,7%	5,14%	8,6%	6,6%	6,4%
<b>GRDP (gss 2010)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>51.302</b>	<b>73.524</b>	<b>95.173</b>	<b>48.033</b>	<b>77.371</b>	<b>118.199</b>	<b>51.302</b>	<b>100.388</b>	<b>146.959</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	6.466	7.351	8.317	6.707	7.589	8.586	6.466	7.344	8.309
Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	23.360	35.611	44.217	20.803	41.317	70.402	23.360	59.549	89.354
Dịch vụ	Tỷ đồng	16.848	24.565	34.614	16.264	22.812	31.995	16.848	26.536	39.117
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	4.628	5.997	8.025	4.225	5.654	7.216	4.628	6.959	10.178
<b>GRDP ghh</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>84.454</b>	<b>133.903</b>	<b>195.988</b>	<b>80.526</b>	<b>148.169</b>	<b>238.828</b>	<b>84.454</b>	<b>180.165</b>	<b>294.429</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	11.349	14.144	17.706	13.118	14.874	18.889	11.349	14.131	17.689
Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	36.609	60.554	82.173	32.608	80.559	144.002	36.609	101.257	166.057
Dịch vụ	Tỷ đồng	29.219	48.971	81.136	27.857	44.255	63.669	29.219	52.902	91.693
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	7.277	10.234	14.972	6.943	8.481	12.268	7.277	11.876	18.989
<b>Xuất khẩu năm cuối kỳ kế hoạch</b>	<b>Triệu USD</b>	<b>1.200,0</b>	<b>1.350,6</b>	<b>2.110,8</b>	<b>1.200,0</b>	<b>2.190,6</b>	<b>3.810,1</b>	<b>1.200,0</b>	<b>2.271,5</b>	<b>4.251,1</b>
<b>Nhập khẩu năm cuối kỳ kế hoạch</b>	<b>Triệu USD</b>	<b>2.200,0</b>	<b>3.514,9</b>	<b>3.603,6</b>	<b>2.200,0</b>	<b>4.697,3</b>	<b>5.808,6</b>	<b>2.200,0</b>	<b>5.869,7</b>	<b>8.693,4</b>
Xuất siêu/nhập siêu	Tr. USD	-1.000	-2.164	-1.493	-1.000	-2.507	-1.998	-1.000	-3.598	-4.442
GRDP bình quân đầu người/năm (ghh)	Tr.đ	64,98	99,49	141,84	62,1	110,09	172,84	64,98	133,86	213,08
GRDP bình quân đầu người/năm (ghh)	USD	2.787	4.074	5.544	2.675	4.650	6.943	2.787	5.482	8.328
Huy động GRDP vào NSNN	%	23,7%	26,1%	30,1%	23,7%	25,9%	33,2%	23,7%	25,0%	34,1%
Vốn ĐTPT (ghh)	Tỷ đồng	21.409	27.221	39.118	21.409	90.000	80.000	21.409	69.604	84.769
<b>Sản lượng thép Formosa</b>	<b>Triệu tấn</b>	<b>4,6</b>	<b>7,1</b>	<b>7,1</b>	<b>4,6</b>	<b>11,0</b>	<b>15,0</b>	<b>4,6</b>	<b>15,2</b>	<b>22,5</b>
VA gss 2010	Tỷ đồng	10.702	16.699	16.699	10.702	25.872	35.280	10.702	35.750	52.920
Đóng góp vào GRDP	%	20,9%	23,7%	17,5%	20,9%	30,5%	29,1%	20,9%	35,6%	36,0%
<b>Chỉ tiêu xã hội</b>										

Các chỉ tiêu cơ bản	Đơn vị tính	Phương án 1: Tăng trưởng cơ bản (Base case)			Phương án 2: Chiến lược tăng trưởng xanh Hà Tĩnh			Phương án 3: Công nghiệp hóa nặng		
		2020	2025	2030	2020	2025	2030	2020	2025	2030
Dân số	Nghìn người	1.299,7	1.345,9	1.381,8	1.299,7	1.345,9	1.381,8	1.299,7	1.345,9	1.381,8
Tốc độ tăng dân số bình quân/năm	%	0,9	0,7	0,5	0,9	0,7	0,5	0,9	0,7	0,5
Dân số trong độ tuổi lao động	Nghìn người	737,5	744,5	770,6	737,5	744,5	770,6	737,5	744,5	770,6
Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc	Nghìn người	685,4	678,9	682,8	685,4	678,9	682,8	685,4	678,9	682,8
Tỷ lệ lao động đang làm việc/dân số	%	52,7	50,4	49,4	52,7	50,4	49,4	52,7	50,4	49,4
Lao động nông nghiệp	Nghìn người	301,6	217,8	185,1	301,6	183,6	142,9	301,6	173,8	130,8
Lao động phi nông nghiệp	Nghìn người	383,8	461,1	497,6	383,8	495,3	539,9	383,8	505,1	552,0
NSLĐ (ghh)	Tr.đ	123,2	197,2	287,0	123,2	225,1	359,5	123,2	265,4	431,2

## 2. Lựa chọn phương án phát triển

### 2.1 Cơ sở lựa chọn phương án tăng trưởng xanh

Trong quá khứ, tăng trưởng nhanh và phụ thuộc vào công nghiệp nặng đã được minh chứng là gây tổn hại rất xấu đến môi trường. Sự cố môi trường biển miền Trung do nước thải công nghiệp từ Formosa năm 2016 đã gây thiệt hại nặng nề về kinh tế, xã hội và môi trường, trong đó chịu ảnh hưởng nặng nhất là ngành thủy sản, tiếp đến là hoạt động kinh doanh, dịch vụ, du lịch và đời sống sinh hoạt của ngư dân. Vì vậy, cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường cần được ưu tiên hàng đầu trong giai đoạn sắp tới.

Từ bối cảnh trong nước và quốc tế, trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển kinh tế - xã hội Hà Tĩnh thời gian qua, đặc biệt những năm từ 2011 đến 2020, trong 3 phương án tăng trưởng được cân nhắc bao gồm: (i) phương án phát triển trong điều kiện bình thường, (ii) chiến lược tăng trưởng xanh Hà Tĩnh, (iii) tăng trưởng cao theo hướng công nghiệp hóa nặng; thì tăng trưởng xanh được lựa chọn là phương án phát triển cho tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn năm 2021-2030. Phương án này được xây dựng trên quan điểm phát triển nhanh và bền vững, kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và đảm bảo các vấn đề xã hội, môi trường. Nền kinh tế xanh chú trọng cơ hội phát triển cho những ngành kinh tế mới và đảm bảo giảm thiểu tác hại tiêu cực đến môi trường và các tài nguyên thiên nhiên.

Tăng trưởng xanh, bền vững và thân thiện với môi trường là phương án phù hợp với định hướng của Chính phủ Việt Nam cũng như xu hướng của toàn cầu. Mặc dù, đa dạng hóa từ công nghiệp nặng có thể khiến tăng trưởng trong ngắn hạn thấp hơn, tuy nhiên, nền kinh tế bền vững sẽ thu hút nhiều đầu tư hơn trong trung và dài hạn – đây là điều cần thiết để Hà Tĩnh tạo ra bước đột phá mới.

Bên cạnh đó, với chiến lược tăng trưởng xanh, việc nâng công suất Formosa đi kèm các yêu cầu về đảm bảo yếu tố thân thiện với môi trường và đẩy mạnh đa dạng

phát triển sang các ngành công nghiệp hậu thép, tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và cung cấp thêm việc làm cho cộng đồng địa phương. Dự đoán phương án này sẽ giúp tăng trưởng GRDP bình quân đầu người (theo gh) đạt khoảng 113,55 triệu đồng/người (tương đương 4.650 USD) vào năm 2025, và đến năm 2030 là 177,63 triệu đồng (6.943 USD).

Trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển và các yếu tố ảnh hưởng đến tương lai phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh, cũng như tính khả thi của mỗi phương án, Phương án 2 là phương án hợp lý do đạt được hai mục tiêu chính

*(i) Tốc độ phát triển kinh tế nhanh*

- Phương án 2 giúp Hà Tĩnh đạt tốc độ tăng trưởng trên 9% trong vòng 10 năm tới.

- Việc Nhà máy thép Formosa đi vào hoạt động và nâng dần công suất lên 15 triệu tấn/năm sẽ phát huy tối đa kết cấu hạ tầng, sẽ thu hút nhà đầu tư cần có để đa dạng hóa các loại thép theo yêu cầu thị trường, là cơ hội để các ngành hậu thép phát triển.

*(ii) Phát triển kinh tế bền vững*

- Việc xanh hóa tổ hợp luyện thép đóng góp cho tăng trưởng kinh tế bền vững của tỉnh thời kỳ quy hoạch 2021-2030.

- Về lâu dài, kinh tế Hà Tĩnh phát triển bền vững hơn khi giảm bớt sự phụ thuộc vào Nhà máy Formosa và có sự đóng góp mạnh mẽ từ những cụm ngành đang và sẽ có lợi thế như du lịch, logistics. Đồng thời tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng gắn kết chặt chẽ nông nghiệp với công nghiệp chế biến và thương mại - dịch vụ, tạo điều kiện tăng năng suất lao động, giúp nguồn nhân lực nông nghiệp chuyển dịch sang những ngành kinh tế có thu nhập cao hơn. Thúc đẩy việc áp dụng cùng với quá trình hội nhập kinh tế, hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh, phát triển nguồn nhân lực theo hướng nâng cao chất lượng. Những cụm ngành này có nhiều cơ hội phát triển cao trong những năm quy hoạch tới.

Phương án 1 có tốc độ tăng trưởng thấp hơn không phát huy được tất cả các tiềm năng của Hà Tĩnh để trở thành một cực tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Phương án 3 có tốc độ tăng trưởng cao nhất nhưng không bền vững vì công nghiệp hóa nặng, với tốc độ tăng trưởng ngành thép ở mức cao (hơn khoảng 30% so với Phương án 2), tạo ra áp lực lớn trong vấn đề xả thải, bảo vệ môi trường, nhất là ở khu vực biển gần nơi sản xuất, gây nên nguy cơ gia tăng về ô nhiễm môi trường. Phương án này có khả năng tạo ra các rủi ro về an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, nhất là sau vụ việc ô nhiễm môi trường năm 2016. Đồng thời, việc phát triển ngành thép ở mức cao cũng có khả năng tác động trực tiếp làm hạn chế sự phát triển của các ngành khác, đặc biệt là ngành du lịch và thủy sản.

Phương án 2 phụ thuộc nhiều vào việc sớm thu hút được nguồn vốn đầu tư từ Formosa và các nhà đầu tư lớn trong giai đoạn 2020-2025 để kịp xây dựng cơ sở vật chất nhằm tăng sản lượng thép cán nguội cũng như các loại thép chất lượng cao. Phương án này đã tính đến việc đồng bộ giữa nâng cao sản lượng thép với việc phát triển hạ tầng, thực hiện các biện pháp về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động sản xuất thép, hạn chế tình trạng phát triển nóng ngành thép (so với Phương án 3, trên cơ sở cân đối với nhu cầu thép của cả nước và xuất khẩu), tạo dư địa để chuyển đổi các ngành, lĩnh vực khác gắn với định hướng phát triển kinh tế biển khi có điều kiện thuận lợi, bảo đảm an toàn về năng lượng trong trường hợp các dự án điện trên địa bàn chậm được



thực hiện.

Trong tình hình thị trường thế giới thay đổi bất thường, theo dõi sát sao tình hình thu hút đầu tư để có các động thái phù hợp nhằm thay đổi phương án lựa chọn sang Phương án 1. Các động thái cần thiết bao gồm nhưng không giới hạn trong (i) Mở rộng mục tiêu thu hút đầu tư ngành hậu thép từ các nhà đầu tư lớn sang các nhà đầu tư nhỏ hơn; (ii) Thay đổi mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp và du lịch từ chủ yếu đáp ứng nhu cầu trong tỉnh sang thu hút người tiêu dùng từ các địa bàn khác; (iii) Giảm đầu tư vào lĩnh vực vận tải - logistics để không dẫn đến tình trạng cung vượt cầu; (iv) Điều chỉnh kế hoạch chi ngân sách bao gồm các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng để phù hợp với độ giảm sút trong thu ngân sách.

## 2.2 Các nguyên tắc cơ bản trong tăng trưởng xanh

Việc hướng đến tăng trưởng xanh cần đảm bảo 1 số nguyên tắc:

- Sản xuất cần đa dạng hóa sản xuất từ các ngành công nghiệp truyền thống, tập trung tái thiết kế các quy trình, sản phẩm và dịch vụ nhằm giảm lãng phí tài nguyên, đưa vào sử dụng các vật liệu “thân thiện với môi trường” và năng lượng sạch.

- Thay đổi mô hình tiêu dùng theo hướng sạch hơn và thân thiện với môi trường, hình thành thói quen tiêu dùng có trách nhiệm, tăng việc tái sử dụng các sản phẩm và dịch vụ.

- Cần chú trọng việc xử lý chất thải: hạn chế việc xả các chất thải độc hại ra môi trường, tăng cường tái chế rác thải và khuyến khích tái sử dụng tài nguyên trong sản xuất.

- Tránh lạm dụng việc khai thác tài nguyên thiên nhiên; Sử dụng tiết kiệm các nguồn tài nguyên không tái tạo được; Bảo tồn các khu rừng và hệ sinh thái động vật hoang dã nhằm ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học và dịch vụ của hệ sinh thái.

- Bảo vệ môi trường và giảm thiểu tác hại từ biến đổi khí hậu: Áp dụng nghiêm ngặt quy định về môi trường; Giảm tối đa chất độc hại và khó phân hủy; Duy trì lối sống của cá nhân và xã hội hài hòa, gần gũi với thiên nhiên; Đưa ra các kế hoạch kiểm soát, ngăn ngừa thiên tai;

- Công nghiệp 4.0: Áp dụng công nghệ số, IoT, big data và các công nghệ hiện đại khác vào trong quy trình sản xuất, từ đó mở ra những quy trình mới nhanh, linh hoạt và hiệu quả hơn, chất lượng sản phẩm cao hơn.

## 2.3 Định hướng hành động trong tăng trưởng xanh

Phương án tăng trưởng xanh bao gồm những yếu tố trên khi được triển khai đảm bảo tăng trưởng bền vững cho tỉnh Hà Tĩnh. Để tiến đến tăng trưởng xanh, các định hướng hành động Hà Tĩnh cần tập trung trong thời gian tới bao gồm:

- Tạm dừng mở sắt Thạch Khê trong ít nhất 50 năm do hiệu quả kinh tế đến từ việc khai thác chưa được đảm bảo, không có thị trường tiêu thụ chắc chắn và quy trình khai thác còn nhiều rủi ro; đồng thời điều chỉnh định hướng phát triển kinh tế - xã hội - môi trường thay thế trên địa bàn dự kiến khai thác mỏ sắt Thạch Khê

- Cho phép Formosa mở rộng với năng suất là 11,0 triệu tấn năm 2025 và từ năm 2027 là 15 triệu tấn/năm, hướng tới xanh hóa sản xuất, đảm bảo các điều kiện về môi trường và phải có kế hoạch rõ ràng về bảo vệ môi trường;

- Đẩy mạnh "xanh hóa" tổ hợp luyện thép bằng việc đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các công nghệ trong công nghiệp thép; áp dụng giải pháp phòng ngừa biến đổi khí hậu (giảm thiểu khí thải CO<sub>2</sub>), giải pháp nguồn nước, xử lý nước thải và chất thải;

- Chuyển đổi sang những nguồn năng lượng bền vững hơn. Ví dụ: Dự án Nhiệt điện Vũng Áng III sẽ chuyển đổi công nghệ từ nhiệt điện than sang nhiệt điện khí, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030 với công suất 4.500MW, giúp cho nhanh sản xuất và phân phối điện tăng trưởng khoảng 10,8% trong giai đoạn 2021-2030, đóng góp 8,3% vào GRDP của tỉnh

- Thúc đẩy các lĩnh vực có thế mạnh khác như du lịch, nông/ngư nghiệp, logistics

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số và các công nghệ hiện đại khác nhằm triển khai có hiệu quả giải pháp bền vững trong tất cả các lĩnh vực phát triển: kinh tế, xã hội, văn hóa;

- Xây dựng những quy trình mới trong sản xuất nhanh, linh hoạt và hiệu quả hơn, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm

- Đẩy mạnh bảo tồn, phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn lực tự nhiên bằng cách thắt chặt chính sách về môi trường và tài nguyên thiên nhiên

- Hình thành thói quen tiêu dùng có trách nhiệm và tái sử dụng các sản phẩm, dịch vụ

- Xây dựng các biện pháp phòng ngừa nhằm ứng phó và giảm thiểu biến đổi khí hậu và thiên tai

### **3. Các chỉ tiêu phát triển chủ yếu của phương án lựa chọn**

#### **3.1. Giai đoạn 2021-2030**

##### **\* Các chỉ tiêu kinh tế**

- Tăng trưởng kinh tế bình quân cả thời kỳ 2021-2030 đạt trên 9%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 10,0%/năm; giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 8,8%/năm.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp và dịch vụ. Năm 2025 tỷ trọng Nông, lâm và thủy sản đạt 10,04%; Công nghiệp - xây dựng đạt 54,37%; Dịch vụ đạt 29,87%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 5,72%. Đến năm 2030, tỷ trọng các ngành tương ứng là 7,91% - 60,3% - 26,66% - 5,14%.

- Đến năm 2025, GRDP bình quân đầu người (theo ghh) đạt khoảng 110,09 triệu đồng/người (tương đương 4.650 USD), và đến năm 2030 là 172 triệu đồng (6.943 USD).

- Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2025 là 35,8%, đến năm 2030 là 32,6%.

- Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP chiếm 20% vào năm 2025 và 30% vào năm 2030.

- Năng suất lao động tăng 10-12%/năm cả thời kỳ 2021-2030.

- Phần đầu mức thu ngân sách trên địa bàn tỉnh tăng bình quân khoảng 14-15%/năm thời kỳ 2021-2030; tỷ lệ thu ngân sách bình quân thời kỳ 2021-2030 so với GRDP là 27%/năm;

- Tổng giá trị xuất khẩu đạt khoảng 2-2,5 tỷ USD vào năm 2025 và khoảng 4,0 tỷ USD vào năm 2030.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội từ 750.000 tỷ đồng đến 800.000 tỷ đồng cả thời kỳ 2021-2030.

**\* Các chỉ tiêu xã hội**

- Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống 0,5 - 0,6% đến năm 2030.

- Thất nghiệp ở thành thị dưới 2% vào năm 2030; mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng trên 2 vạn lao động (bao gồm cả lao động đưa đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng).

- Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng lên 80%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ là 40%; đến năm 2030, tương ứng đạt 85% và 50%.

- Đến năm 2025, 90% trường mầm non, tiểu học và 80% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia; đến năm 2030, tỷ lệ này lần lượt là 100% và 90% đạt tỉ lệ đạt chuẩn quốc gia.

- Đến năm 2025, có trên 11,5 bác sỹ và 30 giường bệnh/1 vạn dân; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm xuống dưới 14%; đến năm 2030: có 12 bác sỹ và 32 giường bệnh/vạn dân; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm xuống dưới 13,5%.

- Tỷ lệ nghèo (chuẩn mới) giảm bình quân mỗi năm 0,6 - 1% trong cả thời kỳ 2021-2030, xuống dưới 2% đến năm 2030

**\* Chỉ tiêu về phát triển đô thị, nông thôn:**

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40% vào năm 2025 và khoảng 45% vào năm 2030.

- Phấn đấu đến năm 2025, tỉnh Hà Tĩnh được công nhận là Tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới.

- Đến năm 2025, 98% dân số đô thị được sử dụng nước sạch, 72% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn; đến năm 2030 tỷ lệ này lần lượt là 100% và 80%.

**\* Các chỉ tiêu bảo vệ môi trường**

- Duy trì ổn định tỷ lệ độ che phủ rừng trên 52%;

- Đến năm 2030: 100% khu công nghiệp, khu đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường; thu gom và xử lý 100% chất thải rắn phát sinh tại các khu đô thị, khu công nghiệp, làng nghề, chất thải y tế được thu gom và xử lý.

- Xử lý triệt để các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; ngăn chặn về cơ bản mức độ gia tăng ô nhiễm, nâng cao chất lượng môi trường, đảm bảo cho người dân được sống trong môi trường có chất lượng tốt về không khí, đất, nước, cảnh quan và các nhân tố môi trường tự nhiên khác đạt chuẩn quốc gia.

**\* Các chỉ tiêu về quốc phòng an ninh**

- 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”, cơ sở vững mạnh toàn diện.

- Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc.

- Gắn phát triển kinh tế, xã hội với đảm bảo quốc phòng - an ninh; xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc.

**\* Các chỉ tiêu về kết cấu hạ tầng**

- Đến năm 2030, hoàn thành xây dựng đồng bộ hệ thống các đô thị tỉnh Hà Tĩnh gắn với 3 chuỗi đô thị dọc theo Quốc lộ 1, Quốc lộ 8 và đường Hồ Chí Minh; mở rộng không gian phát triển đô thị của thành phố Hà Tĩnh làm tiền đề cho việc phát triển thành phố thành một trong những đô thị trung tâm của vùng Bắc Trung bộ; cơ bản hoàn thành việc đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng các đô thị trên địa bàn gắn với các phân khu chức năng theo lộ trình phát triển, tạo nên mạng lưới liên kết với các địa bàn lân cận, giữa thành phố Hà Tĩnh với các đô thị khác trong tỉnh, vùng Bắc Trung Bộ.

- Hoàn thành xây dựng hệ thống vận tải hành khách công cộng gắn với các trục đô thị trên địa bàn, bảo đảm vận hành thông suốt; tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt 8%.

- 95% nhà ở tại đô thị được kiên cố hóa; các chỉ tiêu bình quân đầu người về phát triển đô thị phù hợp với phân loại đô thị và quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

- 100% các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh, khu vực công cộng tại thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh, thị xã Hồng Lĩnh được phủ sóng wifi miễn phí.

- Hệ thống cấp, thoát nước hiện đại, cơ bản đáp ứng nhu cầu cấp, thoát nước cho sản xuất, sinh hoạt, chủ động tiêu thoát nước, nhất là tại khu vực đô thị, các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch.

**3.2. Tầm nhìn đến năm 2050**

**\* Tầm nhìn tổng quát**

Đến năm 2050, Hà Tĩnh có nền kinh tế phát triển năng động, trở thành một cực phát triển quan trọng của cả nước, là điểm kết nối quan trọng trong trục kinh tế Bắc - Nam, Đông - Tây với hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển hiện đại. Nền kinh tế nói chung, các doanh nghiệp nói riêng có đủ sức cạnh tranh bình đẳng trên trường quốc tế. Bốn ngành kinh tế trọng điểm gồm công nghiệp luyện thép, chế tạo sau thép và sản xuất điện; nông, lâm nghiệp và thủy sản; dịch vụ logistic; du lịch tiếp tục phát triển làm hạt nhân cho nền kinh tế của tỉnh và của khu vực. Đồng thời, các ngành xây dựng, các ngành dịch vụ khoa học công nghệ, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, truyền thông, các cụm ngành giáo dục đào tạo - y tế, văn hóa, thể thao... sẽ phát triển mạnh hình thành một nền kinh tế đổi mới sáng tạo, xanh, sạch. Thu nhập bình quân đầu người, chất lượng cuộc sống và mức tiêu dùng gia tăng.

Về không gian phát triển của Hà Tĩnh sẽ là tập hợp của hệ thống các khu kinh tế, khu cụm công nghiệp, khu du lịch, khu nghiên cứu, khu đào tạo, khu thể dục thể thao, khu nghỉ dưỡng, bảo tồn thiên nhiên.

Với 60 - 70% dân số đô thị, hệ thống đô thị của Hà Tĩnh sẽ được phân bố hài hòa và là những đô thị thông minh, với giáo dục, đào tạo, y tế, sức khỏe của người dân được đặt lên hàng đầu, hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị thông minh, kết nối hài hòa, thuận tiện. Con người Hà Tĩnh phát triển toàn diện cả về trí tuệ, thể chất, đạo đức và tuân thủ pháp luật. Văn hoá truyền thống, di sản văn hoá vật thể và phi vật thể cùng với môi trường

văn hoá độc đáo khu vực Miền Trung, và các vùng liên quan được bảo tồn, phát huy và phát triển tối đa ở Hà Tĩnh, quảng bá rộng rãi trong nước và hấp dẫn du khách quốc tế. Thương hiệu Hà Tĩnh được gây dựng và khẳng định, không chỉ là hạt nhân nền kinh tế của khu vực mà còn là điểm đến du lịch hữu tình, đậm đà bản sắc với bề dày lịch sử.

Nhìn chung, Hà Tĩnh là một nền kinh tế bền vững về tăng trưởng, xã hội và môi trường, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp xanh, thích nghi với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; môi trường đầu tư đạt chuẩn quốc gia và khu vực (thông thoáng, minh bạch, thân thiện, an ninh, an toàn); an ninh chính trị, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

**\* Các chỉ tiêu kinh tế**

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 8%/năm thời kỳ 2031-2045 và 7,5% thời kỳ 2031-2050. Quy mô nền kinh tế (GRDP) năm 2050 lớn hơn 2,3 - 2,4 lần so với năm 2030 (tính theo gss 2010).

Năm 2050, tỷ trọng các ngành trong GRDP: Công nghiệp - xây dựng chiếm 33%, Dịch vụ chiếm khoảng 58,4%, Nông, lâm, thủy sản chiếm khoảng 3,7%, và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,8%.

- GDP bình quân đầu người năm 2050 đạt khoảng 26.000 USD (theo ghh). Chỉ số phát triển con người đạt 0,900-1.000.

**\* Các chỉ tiêu xã hội**

- Quy mô dân số tỉnh Hà Tĩnh năm 2050 khoảng 1,54 - 1,55 triệu người, đô thị hóa khoảng 60-70%; bảo đảm dân số phát triển và hài hoà về giới, phân bố hợp lý giữa các vùng trong tỉnh.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2045-2050 đạt khoảng 90-95%.

- Tỷ trọng lao động khu vực phi nông nghiệp (dịch vụ và công nghiệp - xây dựng) năm 2050 tương đương 90-91%.

- Giải quyết việc làm trung bình hàng năm khoảng 2,5-3,0 vạn người thời kỳ 2031 - 2050. Phần đầu duy trì tỷ lệ thất nghiệp mức dưới 2% năm 2050. Mức độ toàn dụng lao động khu vực nông thôn được nâng cao.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 60% vào năm 2045 và khoảng 70% vào năm 2050.

- Sức khoẻ của nhân dân được nâng lên rõ rệt, thể trạng, tầm vóc người được cải thiện. Tuổi thọ trung bình đạt trên 77 tuổi vào năm 2050. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân dưới 2% năm 2050.

- Xây dựng, phát triển và vận hành mạng lưới an sinh xã hội rộng khắp, đa dạng và hiệu quả. Tỷ lệ hộ nghèo khoảng 1-1,5% vào các năm 2045-2050. Có trên 95% người lao động được tham gia bảo hiểm xã hội và y tế. Thực hiện có hiệu quả các chính sách xã hội (chính sách đối với người có công với nước, chính sách giảm nghèo, chính sách trợ cấp xã hội...).

- 100% số thôn xóm được công nhận đạt chuẩn văn hoá.

**\* Các chỉ tiêu bảo vệ môi trường**

- Bảo đảm sự hài hoà giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý và có hiệu quả tài nguyên, trước hết là quỹ đất, tài nguyên nước (nước mặt, nước

ngầm, nước biển), cảnh quan thiên nhiên và các không gian đô thị - nông thôn, văn hoá, du lịch, công nghiệp, nông nghiệp sinh thái theo hướng phát triển bền vững, xanh; có đủ các điều kiện để thích nghi với những tác động của BĐKH, NBD.

- Sử dụng công nghệ sạch trong các ngành kinh tế - xã hội. Phân đấu 100% các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị máy móc mới. Khai thác hợp lý nguồn tài nguyên khoáng sản, phục hồi các khu khai thác khoáng sản và các hệ sinh thái đã bị phá hủy, đảm bảo cân bằng sinh thái ở mức cơ bản.

- Hoàn chỉnh hệ thống xử lý chất thải theo quy hoạch được phê duyệt.

**\* Các chỉ tiêu kết cấu hạ tầng**

- Đến năm 2045-2050, hệ thống các đô thị Hà Tĩnh thông minh, hiện đại; có hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hợp lý và hiện đại, tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải, thủy bộ, hàng không, vận tải đô thị với các địa bàn lân cận, giữa thành phố Hà Tĩnh với các thành phố, đô thị khác trong tỉnh, khu vực Bắc Trung bộ.

- Đảm bảo 100% người dân có nhà ở với tiện nghi sinh hoạt cần thiết, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, xã hội của một trung tâm phát triển (không còn các khu nhà tạm ở khu vực đô thị và nông thôn). Các chỉ tiêu bình quân đầu người về nhà ở, cây xanh công viên, vườn hoa, cấp nước... phù hợp với phân loại đô thị và quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

- Hiện đại hoá mạng lưới điện đảm bảo vận hành hiệu quả, an toàn.

- 100% hộ gia đình sử dụng hệ thống thông tin liên lạc, internet và thiết bị đầu cuối hiện đại.

- Hệ thống cấp nước hiện đại, đồng bộ đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước sạch sinh hoạt; đáp ứng đủ nhu cầu nước cho sản xuất và sinh hoạt, đặc biệt đối với các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch. 100% dân cư nông thôn được cung cấp nước sạch sinh hoạt hợp vệ sinh; cải tạo và hoàn thiện hệ thống cấp thoát nước.

**Bảng 72: Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2045 và 2050**

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Tầm nhìn 2045	Tầm nhìn 2050
1	Dân số	Nghìn người	1.500-1.510	1.540-1.550
	Tỷ lệ tăng bình quân thời kỳ 2031-2050	%/năm	0,5-0,6%	0,5-0,6%
2	GDP (gss 2010)	Tỷ đồng	227.000	280.000
	Tỷ lệ tăng bình quân thời kỳ 2031-2045 và 2031-2050	%/năm	8,0	7,5
3	Cơ cấu kinh tế	%	100	100
	- Công nghiệp - xây dựng	%	40,4	33,0
	- Nông nghiệp	%	4,8	3,7
	- Dịch vụ	%	49,1	58,4
	- Thuế và trợ cấp	%	5,7	4,8

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Tầm nhìn 2045	Tầm nhìn 2050
4	GDP/người	Nghìn USD	17,7	26
5	Tỷ lệ hộ nghèo	%	< 1,5	<1,5
6	Tỷ lệ đô thị hóa	%	60	70
7	Chỉ số phát triển con người (HDI)	Tiêu chuẩn quốc tế	0,900-1000	0,900-1000
8	Tuổi thọ trung bình của người dân	Tuổi	>75,5	>77
9	Tỷ lệ trẻ em <5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	< 12,5	< 12
10	Tỷ lệ thất nghiệp	%	< 2-3	< 1,5-2
11	Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	100	100
12	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	90-95	90-95
13	Bảo hiểm xã hội cho người lao động	%	>95%	>95%
14	Bảo hiểm y tế	%	>95%	>95%
15	Kinh tế tri thức (từng bước phát triển các ngành, sản phẩm chất lượng cao; sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao; áp dụng các phương thức quản lý kinh tế hiện đại, tiên tiến)			
16	Kết cấu hạ tầng đô thị và nông thôn hiện đại, thông minh			

Nguồn: Tính toán của BCG

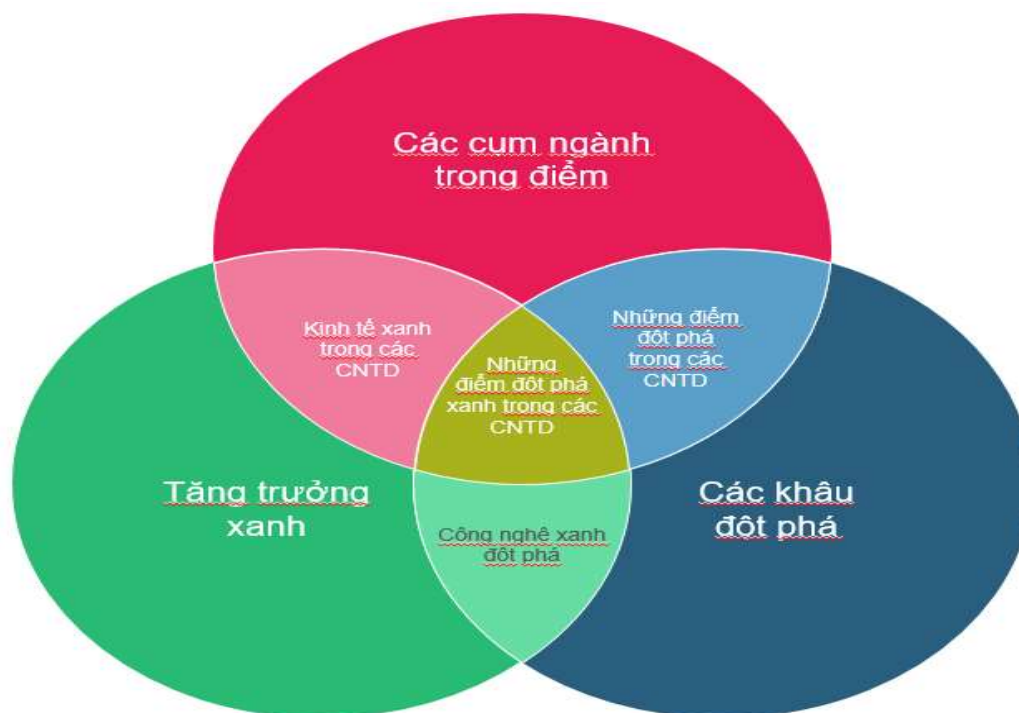
## PHẦN IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC TRỌNG ĐIỂM

### I. CÁCH TIẾP CẬN TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC TRỌNG ĐIỂM

Trước tiên, các đánh giá cho thấy các phân tích về thế mạnh và thách thức của tỉnh trong QH 2012 vẫn còn thích hợp trong việc xác định đường lối, định hướng phát triển trong tương lai của tỉnh Hà Tĩnh. Các điểm mạnh và điểm yếu được nêu ra trong mô hình phân tích kim cương cũng như mô hình Điểm mạnh - Điểm yếu - Cơ hội - Thách thức (SWOT) tiếp tục được xem xét thấu đáo theo hướng một mặt đẩy mạnh phát huy điểm mạnh, tận dụng cơ hội và mặt khác khắc phục những điểm yếu, biến thách thức và đe dọa thành cơ hội phát triển. Thực tế triển khai QH 2012 cho thấy, thách thức lớn nhất của tỉnh Hà Tĩnh trong những năm vừa qua cũng như trong thời gian tới, sẽ là cách thức thực hiện các định hướng giải pháp. Vì vậy, quy hoạch lần này cần có sự tập trung vào việc phát triển một hệ thống chiến lược tăng trưởng hợp lý và nhấn mạnh vào tính thực tế trong thực hiện. Để lập quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

của tỉnh Hà Tĩnh, báo cáo này dựa trên sự kết hợp ba hệ thống lý thuyết phát triển hiện đại, được chấp nhận phổ biến trên thế giới, cũng là ba phương pháp tiếp cận chủ yếu phù hợp với chủ trương, đường lối và các chiến lược phát triển của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Đó là: (i) *Tăng trưởng xanh*, (ii) *Hình thành, phát triển các cụm ngành trọng điểm*; và (iii) *Xác định các khâu đột phá*.

**Hình 41: Phối hợp ba cách tiếp cận trong quy hoạch ngành, lĩnh vực trọng điểm**



## 1. Cách tiếp cận tăng trưởng xanh

Cách tiếp cận tăng trưởng xanh đang là xu hướng phát triển tất yếu của các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2045 và 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Nội dung của tăng trưởng xanh bao gồm các hành động và giải pháp nhằm xanh hóa sản xuất, hướng đến nền kinh tế các bon thấp, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng và tài nguyên thiên nhiên, làm giàu vốn tự nhiên, xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững; giảm cường độ phát thải khí nhà kính ở các ngành kinh tế, đồng thời tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính của môi trường thiên nhiên, trước hết của rừng và biển.

Tăng trưởng xanh là nội dung quan trọng trong định hướng phát triển nhanh và bền vững của Hà Tĩnh, là quyết tâm của địa phương để thực hiện các Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và chống BĐKH, đã được thể hiện bằng Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh của tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2020 (*Quyết định số 2088/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của UBND tỉnh*).

Tăng trưởng xanh là cách tiếp cận kinh tế vĩ mô gắn liền với chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế giúp đưa kinh tế Hà Tĩnh từ tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng theo chiều sâu, dựa trên cơ sở khoa học và công nghệ hiện đại, nguồn nhân lực chất lượng cao. Tăng trưởng xanh được thực hiện dựa trên tăng cường đầu tư vào bảo tồn, phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tự nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường, qua đó kích thích



tăng trưởng kinh tế.

Việc áp dụng cách tiếp cận tăng trưởng xanh và phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế ở Hà Tĩnh được thể hiện ở những khía cạnh sau:

- Xanh hóa các ngành, doanh nghiệp hiện có bằng việc đưa vào áp dụng các công nghệ sản xuất sạch hơn, phát triển các chu trình tuần hoàn năng lượng và vật chất, hình thành các cụm ngành, KCN và khu nông công nghiệp, khu du lịch sinh thái.

- Phát triển các ngành kinh tế xanh, các hoạt động sản xuất và dịch vụ phụ trợ nhằm sử dụng tối đa phụ phẩm và phế thải của các doanh nghiệp hiện đang và sẽ hoạt động (như nhiệt điện, luyện kim...) để tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, giảm chất thải, giảm cường độ phát thải khí nhà kính.

- Tăng cường cải thiện và thực thi thể chế tốt nhằm khuyến khích tất cả các nhà đầu tư chú trọng tới áp dụng công nghệ xanh, sạch, cacbon thấp và bảo vệ môi trường. Đặc biệt, nghiên cứu ban hành các định mức, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật xanh ở một số ngành, lĩnh vực sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, đặc biệt là ngành công nghiệp nặng.

- Tận dụng cơ hội từ cách mạng công nghiệp 4.0 để thúc đẩy năng lực sáng tạo trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời thúc đẩy phát triển bền vững. CMCN 4.0 và phát triển kỹ thuật số trong CMCN 4.0 đang được triển khai mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu và trong nước dưới sự chỉ đạo của Chính phủ. Vì vậy, đẩy mạnh ứng dụng CMCN 4.0 và số hóa trong phát triển kinh tế - xã hội và dịch vụ hành chính để bắt kịp xu thế, tối ưu hóa hiệu quả sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hành chính và đáp ứng linh hoạt nhu cầu thị trường. Có chính sách và biện pháp hỗ trợ tích cực, tạo điều kiện cho các công ty khởi nghiệp về công nghệ và phân tích dữ liệu phát triển thuận lợi. Các công tác này sẽ giúp tạo nên hệ sinh thái tại KKT Vũng Áng và đóng vai trò đòn bẩy cho các ngành tiếp cận và ứng dụng công nghệ 4.0 hiệu quả.

## **2. Cách tiếp cận ưu tiên phát triển các cụm ngành trọng điểm**

Cụm ngành là cách tiếp cận kinh tế vi mô nhằm thiết lập các mối quan hệ mật thiết, cùng có lợi giữa các doanh nghiệp và các loại hình hoạt động kinh tế có liên quan nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh và tăng sức cạnh tranh, hình thành môi trường liên kết thuận lợi và khả năng phát huy sáng tạo của tất cả các bên liên quan trên nguyên tắc thị trường.

Sự kết hợp giữa cách tiếp cận Tăng trưởng xanh và cách tiếp cận Ưu tiên phát triển các cụm ngành chính là *hình thành, phát triển các cụm ngành trọng điểm theo hướng tăng trưởng xanh*, trong đó các doanh nghiệp trong các cụm ngành trọng điểm của tỉnh được thúc đẩy liên kết trước tiên ở sự cộng sinh và tuần hoàn trong công nghệ sản xuất. Kết quả của sự liên kết là tăng mức độ chế biến sâu nguyên vật các liệu, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, nguyên vật liệu, giảm tối đa các loại phát thải ra môi trường ở mỗi doanh nghiệp sản xuất; nhờ đó đạt được hiệu quả tối ưu về kinh tế, xã hội và BVMT ở quy mô toàn cụm.

Cần bàn đến năm nguyên tắc chủ chốt để xác định ngành mũi nhọn cho tỉnh Hà Tĩnh trong giai đoạn phát triển 2021-2030, bao gồm:

- Lợi thế tự nhiên vốn có: Hà Tĩnh cần tận dụng những lợi thế cạnh tranh vốn có như giàu tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý nằm tại trục kết nối bắc-nam, đông-tây; là một trong những trung tâm sản xuất thép lớn bậc nhất cả nước

- Xu hướng hướng tới tương lai: Hà Tĩnh cần tập trung vào những ngành tăng trưởng mạnh và được dự đoán sẽ có nhu cầu cao trong tương lai, dần tạo thành “bước đột phá” mới.

- Cơ chế ưu tiên của nhà nước: Bước đi của Hà Tĩnh trong giai đoạn tới thống nhất với trọng tâm của kế hoạch phát triển quốc gia.

- Tiềm năng hiệu quả đối với nền kinh tế: Các ngành trọng tâm phát triển sẽ đóng góp đáng kể cho mục tiêu phát triển GRDP, từ đó đạt được các mục tiêu phát triển con người.

- Tác động, ảnh hưởng đến môi trường: Phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn cần lưu tâm đến việc giảm thiểu tác động lên môi trường.

Với những nguyên tắc nêu trên, tư vấn đề xuất tập trung phát triển bốn cụm ngành kinh tế trọng điểm bao gồm: **Công nghiệp luyện thép và chế tạo sau thép và sản xuất điện; Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Dịch vụ logistics; Du lịch;** với bốn yếu tố hỗ trợ chủ chốt từ nguồn nhân lực và văn hóa, chuyển đổi số, cơ sở hạ tầng đồng bộ, chính sách và môi trường kinh doanh thích hợp.

Kết quả phân tích quá trình phát triển 10 năm trước, thực trạng hiện nay của Hà Tĩnh (Phần 1 của Báo cáo quy hoạch tỉnh) cho thấy một số đặc điểm trong các ngành kinh tế của tỉnh:

**(i) Công nghiệp luyện thép, chế tạo sau thép và sản xuất điện:** Đây là ngành công nghiệp cơ sở, có quy mô lớn và có vai trò đóng góp cao nhất vào tăng trưởng GRDP của tỉnh Hà Tĩnh. Bên cạnh dựa vào động lực tăng trưởng là trụ cột Formosa, trong thời gian tới, tỉnh tập trung kêu gọi đầu tư vào các ngành hậu thép, xây dựng hệ sinh thái thép với những ngành phụ trợ, từng bước hình thành cụm ngành hậu thép quan trọng như chế tạo ô tô, chế tạo và sửa chữa toa xe tàu hỏa, công nghiệp hỗ trợ cho thị trường trong nước và quốc tế; đồng thời khuyến khích Formosa đa dạng hóa các sản phẩm thép chất lượng cao; đẩy mạnh xanh hóa tổ hợp luyện thép

Ngành sản xuất điện: là ngành hỗ trợ cho quá trình phát triển của những ngành khác, đặc biệt là thép và chế tạo. Ngành có tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo và điện khí (dựa trên điều kiện vị trí địa lý.) Bởi vậy, ngành là tiền đề quan trọng để thu hút nguồn đầu tư vào tỉnh. Tỉnh cần nâng cao năng lực cho ngành năng lượng bằng việc duy trì các nhà máy điện hiện có, xây dựng nhà máy điện Vũng Áng II, ứng dụng công nghệ điện than và đa dạng hóa ngành sản xuất điện tiến tới sử dụng những tài nguyên ngoài than như khí sinh học hóa lỏng (BioLNG) và sinh khối, thủy điện, điện mặt trời, điện gió,..

**(ii) Nông, lâm, thủy sản:** Hà Tĩnh có diện tích đất nông nghiệp lớn và với trên 80% dân số trong khu vực nông nghiệp, nông thôn, giàu kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp; quá trình phát triển đã hình thành được các vùng, các mô hình sản xuất chuyên canh cho năng suất và chất lượng cao, tăng giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích; diện mạo nông thôn đã có nhiều đổi thay tích cực; thu nhập của nông dân được tăng lên. Trong thời gian tới, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục được xác định là “trụ đỡ” cho nền kinh tế của tỉnh; theo đó, tỉnh sẽ tập trung đẩy mạnh tái cơ cấu ngành NLTS theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, đảm bảo khai thác tài nguyên bền vững, đảm bảo an ninh lương thực, an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững, từng bước nâng cao mức sống và chất lượng cuộc sống của người nông dân trong tỉnh.

Cùng với việc nâng cao năng suất, chất lượng, áp dụng công nghệ cao đối với những loại cây trồng, vật nuôi truyền thống thích hợp với điều kiện tự nhiên, khí hậu và nhu cầu thị trường (đặc biệt là những sản phẩm thế mạnh của tỉnh như: thủy sản và lâm sản), từng bước tạo dựng thương hiệu và mở rộng thị trường, quan tâm đặc biệt đến việc hình thành những vùng chuyên canh và những chuỗi giá trị dựa trên nông lâm sản. Việc mở rộng các khâu trước và sau nông lâm nghiệp của chuỗi giá trị mỗi loại sản phẩm có thể tạo nên những cụm ngành theo hướng tăng trưởng xanh theo nguyên lý tuần hoàn vật chất và sinh thái.

**(iii) Dịch vụ logistics:** Về mặt vị trí địa lý, Hà Tĩnh có vùng biển nước sâu, nằm ở vị trí chiến lược trên tuyến vận tải xuyên Việt, thuộc cả hai hành lang Bắc-Nam và Đông-Tây. Có thể thấy, tỉnh có tiềm năng về cả tài nguyên thiên nhiên và công nghiệp chế tạo. Do đó, Hà Tĩnh có tiềm năng cao để trở thành đầu mối về dịch vụ logistics khu vực Bắc Trung bộ.

Một số trọng tâm phát triển có thể kể đến như việc mở rộng các hoạt động cảng như chuyển tải hàng hóa, xuất nhập khẩu, kho bãi; phát triển trung tâm logistics Vũng Áng thành trung tâm logistics hạng I cấp quốc gia và quốc tế vùng duyên hải Bắc Trung bộ. Bên cạnh đó, Hà Tĩnh có lợi thế về vị trí địa lý trong vận tải xuyên Việt Nam và kết nối với GMS theo hành lang kinh tế Đông - Tây.

*Triển vọng tăng trưởng của ngành kinh doanh dịch vụ logistic sẽ tăng lên theo sự phát triển kinh tế của các vùng có tiềm năng trong và ngoài nước, trong đó có các vùng liên kết với cửa ngõ biển như: CHDCND Lào và Đông Bắc Thái Lan.* Trong 10 năm tới, chuẩn bị để sớm hình thành và phát triển ngành dịch vụ logistics của tỉnh trên cơ sở cảng Vũng Áng và hệ thống giao thông đường bộ và đường sắt Đông - Tây của hành lang kinh tế GMS.

Trong giai đoạn phát triển ban đầu của kỳ quy hoạch 10 năm tới, ngành công nghiệp thép, hậu thép đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra nhu cầu vận tải - logistics, là tiền đề để phát triển các dịch vụ logistics đa dạng trên địa bàn tỉnh. Đặt nền tảng vững chắc cho việc xây dựng trung tâm logistics tại Hà Tĩnh. Sự có mặt của trung tâm logistics giúp thu hút các ngành kinh tế khác đến tỉnh, giúp tăng lưu lượng hàng hóa và giảm phụ thuộc vào ngành công nghiệp thép, hậu thép.

**(iv) Du lịch:** Hà Tĩnh có nhiều lợi thế về mặt du lịch từ du lịch biển (Thiên Cầm, Xuân Thành, Cửa Sốt, Thạch Hải, Kỳ Xuân,..), du lịch sinh thái (Nước Sốt – Sơn Kim, Quỳnh Viên – Lê Khôi, tắm bùn,..), du lịch giải trí,.. bởi tỉnh có giàu tài nguyên thiên nhiên, giàu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh. Vì vậy, trọng tâm là phát triển tỉnh Hà Tĩnh trở thành một trung tâm du lịch độc đáo, bền vững của miền Bắc Việt Nam. Trong tương lai, ngành du lịch có khả năng trở thành một ngành mũi nhọn kinh tế, tạo ra thu nhập và việc làm trên địa bàn tỉnh.

Các loại nguồn lực du lịch như tài nguyên cảnh quan thiên nhiên (biển, hồ, rừng), nguồn lực văn hóa - xã hội (tài nguyên văn hóa, nông nghiệp, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, con người, cộng đồng và môi trường văn hóa - xã hội) đa dạng và mang bản sắc độc đáo, nếu biết huy động, làm giàu thêm và tiếp thị tốt thì có thể biến Hà Tĩnh trở thành một điểm đến có sức hấp dẫn không thua kém các tỉnh khác trong vùng.

Trong bối cảnh nhiều địa phương trong vùng đều đầu tư phát triển du lịch như là một ngành kinh tế mũi nhọn thì việc nâng cao tính chuyên nghiệp, chất lượng dịch vụ

là cách tạo ra sự “khác biệt” về sản phẩm du lịch.

Với việc làm rõ những ngành, lĩnh vực thế mạnh của Hà Tĩnh trong giai đoạn hiện tại và sắp tới, có thể đưa ra **bốn cụm ngành trọng điểm** của nền kinh tế Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến 2050 như sau:

- Công nghiệp luyện thép và chế tạo sau thép và sản xuất điện;
- Nông, lâm, thủy sản;
- Dịch vụ logistics;
- Du lịch.

Bên cạnh bốn cụm ngành trọng điểm nêu trên, Hà Tĩnh cần nâng cao năng lực cho ba ngành công nghệ/công nghệ thông tin, công nghiệp nhẹ truyền thống và thương mại, phát huy vai trò hỗ trợ của các ngành này cho sự phát triển của các ngành ưu tiên

- **Khoa học và Công nghệ thông tin:** Căn cứ vào tiềm năng trong việc huy động nguồn nhân lực ngành công nghệ thông tin, cũng như hạ tầng công nghệ thông tin và liên lạc thuộc loại tốt so với các tỉnh khác, Hà Tĩnh có cơ hội phát triển loại hình doanh nghiệp cỡ nhỏ, kinh doanh trên cơ sở mạng thiết bị điện tử. Tỉnh cần tập trung vào việc xây dựng các trung tâm khoa học kỹ thuật, phục vụ những ngành trọng điểm như sản xuất thiết bị điện tử, chế tạo phần mềm, máy tính, nghiên cứu về ứng dụng khoa học trong nông, ngư nghiệp, chế tạo thiết bị điện tử áp dụng cải tiến mới về công nghệ cùng lúc khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng thành quả nghiên cứu khoa học kỹ thuật.

- **Ngành công nghiệp nhẹ truyền thống:** Các ngành công nghiệp nhẹ hiện có như may mặc, chế biến thực phẩm, mộc đều có căn cơ vững vàng. Đồng thời, tỉnh hoàn toàn có thể tận dụng được nguồn nguyên liệu và nhân lực tại địa phương. Trong chế biến sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp, Hà Tĩnh cần thành lập các cụm chế xuất có liên kết chặt chẽ với vùng nguyên liệu và thu hút đầu tư dựa trên thế mạnh về vốn, công nghệ, thị trường tiêu thụ. Trong ngành vải, da, giày dép, tỉnh cần tiếp tục duy trì vị trí thế là ngành tạo việc làm chủ chốt cho lực lượng lao động của tỉnh.

- **Thương mại:** Đây là lĩnh vực có đóng góp lớn cho GRDP của tỉnh và đã tạo được sức ảnh hưởng từ các khoản đầu tư của những tập đoàn đa ngành lớn như Vingroup. Vì vậy, Hà Tĩnh có thể tập trung nâng cao tỷ lệ doanh số bán lẻ qua các phương thức phân phối tân tiến, xây dựng kết nối chặt chẽ giữa ngành bán lẻ và hoạt động du lịch mua sắm; cùng lúc đó phát triển lĩnh vực thương mại điện tử.

Hình 42: Bốn cụm ngành trọng điểm



Hình 43: Chi tiết các ngành trọng điểm và ngành hỗ trợ



### 3. Cách tiếp cận tập trung vào các khâu đột phá

Đột phá được hiểu là việc tập trung các nguồn lực có giới hạn cho việc giải quyết một số vấn đề then chốt của nền kinh tế, giúp nền kinh tế có bước phát triển mạnh hơn và tạo tiền đề cho những thay đổi trong tương lai. “Phát triển đột phá” là sự ưu tiên phát triển của một số lĩnh vực then chốt, có tác dụng làm động lực lôi kéo nền kinh tế tăng trưởng nhanh hơn, đồng thời có tác động lan tỏa tới các lĩnh vực khác trong nền kinh tế, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế.

**Tập trung vào các khâu đột phá** là sự vận dụng lý thuyết hệ thống nhằm xác định những mũi nhọn mang tính chiến lược để đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh. Trong tập hợp các mối quan hệ ngược - xuôi, giúp nền kinh tế vận hành như một hệ thống lớn,

tự phát triển, các khâu đột phá có vai trò đảm bảo cho nền kinh tế phát triển liên tục, hài hòa theo hướng đáp ứng những mục tiêu kinh tế - xã hội đặt ra.

### 3.1. Tiên đề lựa chọn các khâu đột phá

- Có lợi thế và tiềm năng phát triển.
- Có vai trò to lớn đối với nền kinh tế của tỉnh. Cụ thể, có thể phát huy những lợi thế so sánh hiện có, đồng thời tạo ra những lợi thế so sánh động mới, đóng góp lớn cho tăng trưởng, về thu ngân sách, tích lũy và khả năng thu hút lao động.
- Phù hợp với định hướng quy hoạch của vùng Bắc Trung bộ, rộng hơn là cả nước và hành lang kinh tế Đông - Tây thuộc Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS).
- Đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường và giữ vững an ninh quốc phòng, góp phần phát triển bền vững.
- Đón đầu xu hướng phát triển theo dự báo phát triển trong nước, khu vực và trên thế giới

### 3.2. Xác định các khâu đột phá

Các khâu đột phá để tỉnh Hà Tĩnh đạt mục tiêu phát triển nhanh và bền vững trong giai đoạn tới như sau:

***(i) Tái cơ cấu và xây dựng mô hình tăng trưởng theo hướng chuyển đổi thích nghi và phù hợp với giai đoạn phát triển mới, thu hút nguồn lực, điều chỉnh cơ cấu đầu tư phù hợp, nâng cao hiệu quả đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.***

Kinh tế tỉnh Hà Tĩnh trong giai đoạn quy hoạch tiếp tục đẩy mạnh *lấy đầu tư và hiệu quả làm chủ đạo.*

- Lựa chọn các dự án đầu tư lấy hiệu quả kinh tế - xã hội môi trường làm tiêu chuẩn cơ bản.

- Điều chỉnh cơ cấu đầu tư phải gắn và phục vụ cho định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh, tập trung đầu tư vào những ngành như CN chế biến chế tạo, dịch vụ logistics, du lịch và thương mại, KH&CN, và công nghệ thông tin để đẩy mạnh cách mạng 4.0 và số hóa nền kinh tế, giúp nâng cao năng suất lao động và dịch chuyển cơ cấu lao động. Có cơ chế chính sách ưu đãi để xác lập cơ cấu đầu tư, tạo ra động lực khuyến khích các ngành trọng điểm phát triển

- Thu hút và lựa chọn những dự án đầu tư góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm chủ lực của tỉnh, phát triển những sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao hơn, mở rộng thị trường cho sản xuất xã hội của tỉnh, nhằm hướng tới *kéo dài chuỗi giá trị thực hiện trên địa bàn tỉnh.*

- Trong giai đoạn hiện nay tỷ lệ tích lũy từ nội bộ còn thấp, thu hút các nguồn vốn từ bên ngoài là rất cần thiết. Yêu cầu cấp bách là cải thiện môi trường đầu tư, trước hết là hoàn thiện cơ chế, chính sách và cải cách hành chính, xây dựng chính quyền liêm chính phục vụ, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo. Trong đó, tập trung nghiên cứu, ban hành hoặc đề xuất ban hành các cơ chế, chính sách liên quan đến việc xác định các ngành, sản phẩm chủ lực; kết cấu hạ tầng, thu hút nhà đầu tư lớn, sản xuất công nghiệp hỗ trợ, cung cấp nguyên liệu đầu vào; chính sách hỗ trợ đào tạo, chuyển dịch cơ cấu lao động...

***(ii) Thổi bùng ngọn lửa khởi nghiệp ở Hà Tĩnh*** thông qua triển khai có hiệu quả Chương trình “thanh niên khởi nghiệp” và các Chương trình phát triển doanh nghiệp.

Xác định đây là lực đẩy để tạo ra hệ sinh thái, ươm mầm cho khởi nghiệp sáng tạo và khởi nghiệp mưu sinh, thích ứng với điều kiện thị trường và môi trường đang thay đổi nhanh chóng. Các giải pháp để “thổi bùng ngọn lửa” có thể là:

- Đề xuất việc sửa đổi, thay thế hoặc xây dựng mới các văn bản quy phạm pháp luật, để vừa đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống, vừa hỗ trợ hiệu quả cho DNKN

- Đơn giản hóa và công khai quy trình, thủ tục hành chính liên quan đến tổ chức và hoạt động của DNKN

- Nâng cao vai trò của các hiệp hội DN và hiệp hội ngành nghề, phát huy vai trò cầu nối giữa các cơ quan quản lý và DN

- Tổ chức các cuộc thi khởi nghiệp để thu hút nhân tài trong tỉnh, trong nước và ngoài nước...

***(iii) Lồng ghép các chương trình phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng (kinh tế và xã hội) ở thành thị và nông thôn với hệ thống hạ tầng vùng BTB, hệ thống giao thông Bắc - Nam, hành lang Đông - Tây của GMS, tạo sự kết nối rộng hơn, tạo điều kiện phát triển các hành lang kinh tế, các trung tâm phát triển, hệ thống các đô thị, các khu, cụm công nghiệp của tỉnh.***

Đối với khu vực nông thôn, song song với chương trình xây dựng NTM, bố trí, sắp xếp lại cơ cấu kinh tế theo hướng hiệu quả, hoàn thiện các tiêu chí NTM, bố trí hợp lý các điểm dân cư nông thôn, tạo điều kiện phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các hoạt động dịch vụ khu vực nông thôn, giảm dần những khác biệt giữa đô thị và nông thôn, tạo ra các sản phẩm du lịch sinh thái hấp dẫn.

Tập trung đầu tư hạ tầng cho các khu, CCN, làng nghề. Kêu gọi đầu tư vào các hạng mục thương mại và du lịch (các trung tâm thương mại, các tuyến, điểm du lịch...), tạo bước đột phá trong lĩnh vực kinh tế thương mại và du lịch đang có nhiều tiềm năng của tỉnh.

#### ***(iv) Phát triển nguồn nhân lực***

Yếu tố con người là lợi thế của tỉnh đồng thời cũng là một trong những khâu đột phá quyết định nhất trong giai đoạn phát triển kinh tế đến năm 2030. Lực lượng lao động đông, trình độ dân trí cao, lao động có kỹ năng là lợi thế để phát triển các cụm ngành có hàm lượng khoa học công nghệ và có giá trị gia tăng cao trong những năm tới.

Đẩy mạnh đào tạo lao động thông qua các cơ sở đào tạo nghề tại chỗ hoặc của các trung tâm đào tạo lân cận (như TP. Vinh) phù hợp với nhu cầu tuyển dụng, đáp ứng cơ bản yêu cầu về lao động có chuyên môn kỹ thuật cho nền kinh tế. Trong tương lai, TP. Hà Tĩnh có thể trở thành một trung tâm đào tạo khu vực BTB về những ngành nghề trong các cụm ngành là thế mạnh của tỉnh.

#### ***(v) Thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ, Chuyển đổi số, công nghệ số và đổi mới sáng tạo***

Thúc đẩy sự sáng tạo của các doanh nghiệp (đặc biệt coi doanh nghiệp tư nhân là động lực chính của tăng trưởng kinh tế) và nhân dân trong phát triển kinh tế, xã hội. Khuyến khích khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; đồng thời nắm bắt xu hướng và tận dụng triệt để cơ hội từ cách mạng công nghiệp 4.0.

Có chính sách khuyến khích (trừ đãi thuế, tín dụng, hỗ trợ vốn từ ngân sách địa phương...) các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và

công nghệ vào sản xuất, cải tiến, đổi mới kỹ thuật, công nghệ, việc tiếp nhận chuyên gia và làm chủ công nghệ, kỹ thuật sản xuất từ các quốc gia phát triển hơn

Đẩy mạnh Chuyển đổi số, xây dựng hạ tầng số, thúc đẩy việc nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ trong KH&CN vào sản xuất, ứng dụng công nghệ số vào các ngành kinh tế - xã hội, Chính quyền số, đô thị thông minh, phát triển kinh tế số, hướng đến xã hội số.

**(vi) Nâng cao hiệu quả của quá trình đô thị hóa, tăng cường kết nối giữa các đô thị và vùng phụ cận**

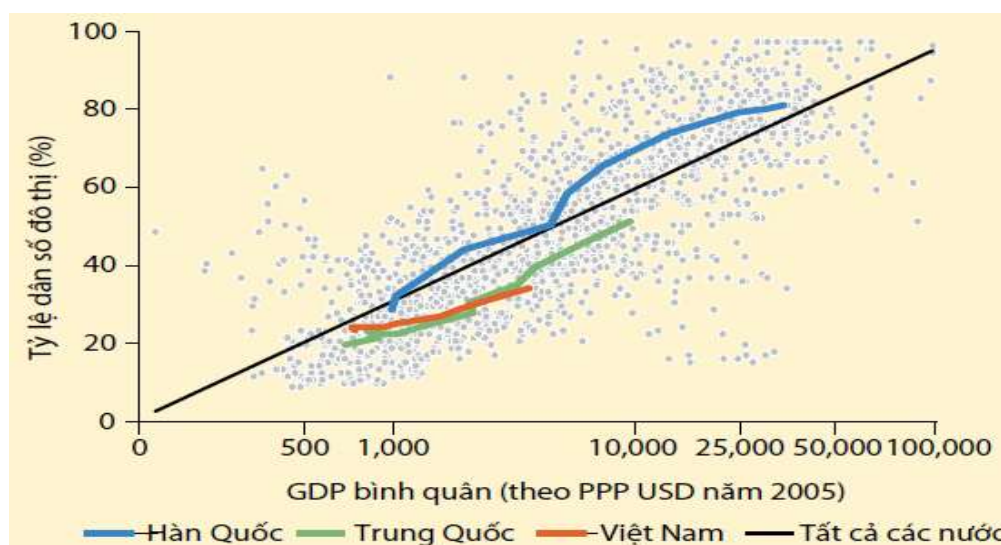
Thực tế ở các quốc gia phát triển và các nền kinh tế mới nổi phát triển nhanh đã khẳng định mối quan hệ chặt chẽ giữa phát triển kinh tế và đô thị hóa. Không có quốc gia nào trong thời đại công nghiệp lại có thể duy trì phát triển kinh tế mà không đi kèm với đô thị hóa nhanh.

Hiện nay tốc độ đô thị hoá của tỉnh còn chậm, tỷ lệ đô thị hóa còn rất thấp (năm 2019 chỉ đạt 27,35%) và chưa gắn kết chặt với quá trình chuyển đổi kinh tế. Bên cạnh đó, giao thông kết nối liên vùng trên địa bàn tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế.

Với hiệu ứng kinh tế tích cực do tập trung dân cư, các đô thị sẽ làm tăng năng suất, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo và đa dạng hóa các hoạt động kinh tế. Mật độ dân số và kinh tế cao hơn cho phép các đô thị tiết kiệm chi phí giao dịch, tăng mức độ tương tác, tạo điều kiện chuyên môn hóa sâu, lan tỏa tri thức và đẩy mạnh cạnh tranh trên thị trường sản phẩm và thị trường lao động. Ngoài ra, các đô thị cũng tạo ra thị trường cho một số loại dịch vụ kinh doanh chuyên sâu, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tập trung hơn vào phát huy năng lực với quy mô thương mại.

Vi vậy, trong thời gian tới quan tâm tăng cường chất lượng quy hoạch đô thị, đảm bảo các kế hoạch đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển đô thị phải gắn với kế hoạch ngân sách và huy động nguồn vốn, nếu không sẽ thiếu tính khả thi; lồng ghép quy hoạch giao thông và hạ tầng logistics một cách đồng bộ theo các khu vực địa lý; đồng thời, cải thiện chất lượng đường bộ và hoạt động logistics nhằm giảm chi phí vận chuyển.

**Hình 44: Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và đô thị hóa**





## II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

### 1. Quan điểm, định hướng phát triển

Chú trọng phát triển ngành công nghiệp theo chiều sâu, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, gắn với mục tiêu đảm bảo các điều kiện về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Tận dụng hiệu quả lợi thế của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 để có cách tiếp cận, đi tắt, đón đầu một cách hợp lý trong phát triển các ngành công nghiệp.

Lựa chọn một số ngành công nghiệp để ưu tiên phát triển dựa trên tiềm năng lợi thế; là ngành có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; có ý nghĩa nền tảng, có tác động lan tỏa đến các ngành kinh tế khác; sử dụng các công nghệ sạch, thân thiện môi trường; có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao; một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động mà Hà Tĩnh vẫn đang có lợi thế. Theo đó, đến năm 2030, tập trung phát triển một số ngành công nghiệp như: sản xuất thép, chế tạo sau thép (ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực cơ khí như: ô tô, linh kiện phức tạp cho xe máy và ô tô, và trang thiết bị cho tàu thủy và tàu hỏa; máy nông nghiệp, thiết bị công trình, thiết bị công nghiệp, thiết bị y tế...); sản xuất điện sử dụng nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; công nghiệp thực phẩm, chế biến nông sản; công nghiệp dệt may; công nghiệp chế biến gỗ...

Phân bố không gian công nghiệp phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp và phát triển các ngành kinh tế trên từng vùng, từng địa phương theo hướng tập trung, không dàn đều theo địa giới hành chính, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh. Có chính sách thúc đẩy việc dịch chuyển các ngành công nghiệp chủ yếu dựa vào tài nguyên và lao động, tác động xấu đến môi trường sang các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Chống mọi biểu hiện duy ý chí, lợi ích cục bộ trong phân bố không gian công nghiệp.

### 2. Mục tiêu phát triển

Phấn đấu đến năm 2025, GRDP công nghiệp - xây dựng (gss 2010) đạt 47-50 nghìn tỷ đồng, năm 2030 là 66-70 nghìn tỷ đồng. Trong chế biến chế tạo, cụm ngành thép vẫn đóng vai trò chủ yếu. Dự kiến sản lượng thép sản xuất sẽ đạt 11 triệu tấn thép/năm vào năm 2025, tạo ra 25.000-26.000 tỷ đồng giá trị tăng thêm (theo gss 2010) và chiếm khoảng hơn 29% tổng GRDP của tỉnh. Đến năm 2030, dự kiến sản lượng thép sản xuất sẽ đạt 15 triệu tấn thép/năm, tạo ra 35.000-35.500 tỷ đồng giá trị tăng thêm (gss 2010) và chiếm khoảng 27-28% tổng GRDP của tỉnh.

**Bảng 73: Các chỉ tiêu kinh tế cơ bản ngành công nghiệp - xây dựng đến năm 2030**

	Đơn vị tính	2020	2025	2030	Tăng trưởng b/q năm (%)	
					2021-2025	2026-2030
GTSX ngành CN-XD (gss 2010)	Tỷ đồng	80.793	163.530	233.050	15,1%	7,3%
GTSX ngành CN-XD (ghh)	Tỷ đồng	126.616	278.067	433.102	17,0%	9,3%

	Đơn vị tính	2020	2025	2030	Tăng trưởng b/q năm (%)	
					2021-2025	2026-2030
GRDP ngành CN-XD (gss 2010)	Tỷ đồng	23.360	47.282	67.383	15,1%	7,3%
Trong đó:						
- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	270,9	300,0	339,9	2,1%	2,5%
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	14.826	32.148	43.033	16,7%	6,0%
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng	3.924	6.632	10.937	11,1%	10,5%
- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	287.6	538.6	953.3	13,4%	12,1%
- Xây dựng	Tỷ đồng	4.051	7.664	12.120	13,6%	9,6%

Nguồn: Tính toán của BCG

### 3. Phương án sắp xếp không gian phát triển ngành công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp được sắp xếp dọc theo các trục giao thông và các vùng như sau:

- *Vùng đồng bằng ven biển* dọc theo QL.1 và QL ven biển (Vùng 1), gồm thị xã Kỳ Anh và các huyện Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Lộc Hà, Thạch Hà, Can Lộc và thành phố Hà Tĩnh, trọng tâm của vùng là KKT Vũng Áng: Tập trung phát triển các ngành công nghiệp sản xuất thép và chế tạo sau thép, sản xuất điện sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, chế biến nông sản.

- *Vùng đồng bằng và một phần vùng núi phía Bắc* dọc theo QL.8 (Vùng 2), gồm các huyện Nghi Xuân, Đức Thọ và thị xã Hồng Lĩnh, trọng tâm của vùng là KKTCKQT Cầu Treo và các đô thị Hồng Lĩnh, Tiên Điền, Xuân An, Nghi Xuân: Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, lấy công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - thương mại - dịch vụ làm mũi nhọn.

- *Vùng miền núi phía Tây* dọc theo đường Hồ Chí Minh (Vùng 3), gồm các huyện Vũ Quang, Hương Sơn, Hương Khê, các đô thị Hương Khê, Vũ Quang: Tập trung phát triển công nghiệp chế biến gỗ, công nghiệp chế biến nông sản; định dạng thương hiệu sản phẩm của vùng.

### 4. Giải pháp phát triển các phân ngành công nghiệp

#### 4.1. Công nghiệp sản xuất thép và chế biến, chế tạo các sản phẩm từ thép

Theo số liệu của Hiệp hội Thép Việt Nam, sản lượng sản xuất thép thô các loại của Việt Nam năm 2020 đạt 17,3 triệu tấn, tăng 14% so với năm 2019. Bán hàng đạt 16,9 triệu tấn, tăng 12% so với 2019. Trong đó xuất khẩu đạt 3.236.794 tấn, tăng gấp

3,55 lần so với cùng kỳ 2019.

Dự báo của Accenture, nhu cầu thép toàn cầu tăng 1,4% mỗi năm, đạt khoảng 2,0 tỷ tấn đến năm 2035. Còn đối với Việt Nam, theo Hiệp hội thép Việt Nam cho rằng trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế Việt Nam được duy trì ở khoảng 6% thì sản lượng sản xuất thép thô sẽ tăng khoảng 2%/năm.

Trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030, sự phát triển cụm ngành sắt thép bao gồm bốn định hướng chính đó là: (1) Tăng sản lượng thép từ Formosa; (2) Đa dạng hóa các sản phẩm ngành thép; (3) Xanh hóa tổ hợp luyện thép; và (4) Phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế tạo sử dụng nguyên liệu sắt thép tại địa bàn.

#### 4.1.1. Tăng sản lượng thép từ Formosa

Dự kiến sản lượng thép sản xuất sẽ đạt 11 triệu tấn thép/năm vào năm 2025 và chiếm khoảng 29% tổng GRDP của tỉnh. Đến năm 2030, dự kiến sản lượng thép sản xuất sẽ đạt 15 triệu tấn thép/năm và chiếm khoảng 27-28% tổng GRDP của tỉnh.

**Bảng 74: Những chỉ tiêu cơ bản của tổ hợp luyện thép Formosa**

Các sản phẩm chủ yếu	Đơn vị	2020	2025	2030
Thép	Triệu tấn	4,6	11	15
Than cốc	Tấn	650	1.000	1.000
Điện sản xuất ra	Triệu kWh	1.000	1.500	2.000
GRDP tạo ra từ Fomosa (gss 2010)	Tỷ đồng	10.702	25.872	35.280

Việc đề xuất cho phép tăng sản lượng thép từ Formosa với những lý do sau:

*Thứ nhất*, xét về cung - cầu thép trên thị trường Việt Nam và thế giới thì trong thời gian 10 năm tới, Việt Nam vẫn thiếu thép cho các ngành sản xuất. Hiện nay, Việt Nam vẫn đang phải nhập khẩu các chủng loại thép phục vụ ngành chế biến chế tạo và công nghiệp hỗ trợ như: thép cuộn cán nóng, thép hợp kim, thép chế tạo cơ khí, thép tấm cán nóng, thép tấm cán nguội...

*Thứ hai*: Khu liên hợp gang thép và cảng Sơn Dương Formosa Hà Tĩnh được Ban Quản lý Khu kinh tế Vũng Áng (nay là BQL Khu kinh tế tỉnh) cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 282023000001 ngày 12/6/2008. Trong đó, mục tiêu và quy mô dự án là đầu tư Nhà máy liên hợp gang thép công suất 7,5 triệu tấn/năm và cảng Sơn Dương phục vụ Nhà máy liên hợp gang thép (sau khi hoàn thành giai đoạn 1-1 sẽ tiếp tục đầu tư giai đoạn 1-2 nâng công suất Nhà máy liên hợp gang thép đạt 15 triệu tấn/năm. Cơ cấu sản phẩm Nhà máy liên hợp gang thép 7,5 triệu tấn/năm gồm: Phôi thép vuông: 1,5 triệu tấn/năm; phôi dẹt: 2,25 triệu tấn/năm; thép cuộn cán nóng: 2 triệu tấn/năm; thép cuộn làm sạch và ngâm dầu: 450.000 tấn/năm; thép kiện cán nóng: 250.000 tấn/năm; băng thép cán nóng: 1,05 triệu tấn/năm. Thời hạn hoạt động dự án: 70 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Đến nay, Công ty đã được UBND tỉnh cho thuê đất với toàn bộ diện tích dự án (quy mô 15 triệu tấn/năm). Công ty đã hoàn thành xây dựng các hạng mục chính của dự

án, đã đưa vào hoạt động Lò cao số 1 và số 2, các xưởng Luyện thép đã sản xuất ra phôi thép tấm, thép cuộn cán nóng. Số vốn thực tế đã thực hiện trên 2,6 tỷ USD.

Ngoài ra, Công ty đã xây dựng các hạng mục công trình bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt; thực hiện các hạng mục công trình bảo vệ môi trường bổ sung theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để khắc phục hậu quả sau sự cố môi trường. Hiện nay, Công ty cũng đang tiến hành thi công xây dựng hạng mục cải thiện chất lượng sản phẩm, bổ sung hạng mục phòng ngừa, ứng phó sự cố trong quá trình sản xuất: Xưởng than hóa học - tách nước trong dầu cốc khô và máy đúc gang số 2 theo Quyết định số 186/QĐ-BTNMT ngày 23/01/2019 của Bộ TN&MT. Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường cho 37 hạng mục.

*Thứ ba*, Công ty Formosa là nhà đầu tư lớn, đã có nhiều kinh nghiệm tổ chức quản lý hoạt động sản xuất trong nhiều lĩnh vực, ngành nghề, trong đó có ngành thép. Sau sự cố môi trường biển, cả Công ty Formosa, tỉnh Hà Tĩnh các cơ quan liên quan đã có kinh nghiệm quản lý siêu dự án cũng như đối phó với các vấn đề môi trường.

*Thứ tư*, Khu liên hợp gang thép và cảng nước sâu Sơn Dương Formosa Hà Tĩnh là một trong những dự án đầu tư lớn không chỉ của Việt Nam mà cả khu vực và thế giới, với quy mô sản xuất thép như hiện nay đã có đóng góp rất lớn vào tăng trưởng kinh tế cả nước. Việc tiếp tục nâng công suất thép lên 15 triệu tấn/năm vừa nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đồng thời sẽ đóng góp nhiều hơn cho tăng trưởng kinh tế của Hà Tĩnh và Việt Nam, đặc biệt là sẽ tạo sức lan tỏa, thu hút các nhà đầu tư lớn đến với Hà Tĩnh, góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp cơ khí, chế biến chế tạo các sản phẩm từ thép, đưa Hà Tĩnh trở thành trung tâm công nghiệp lớn của cả nước.

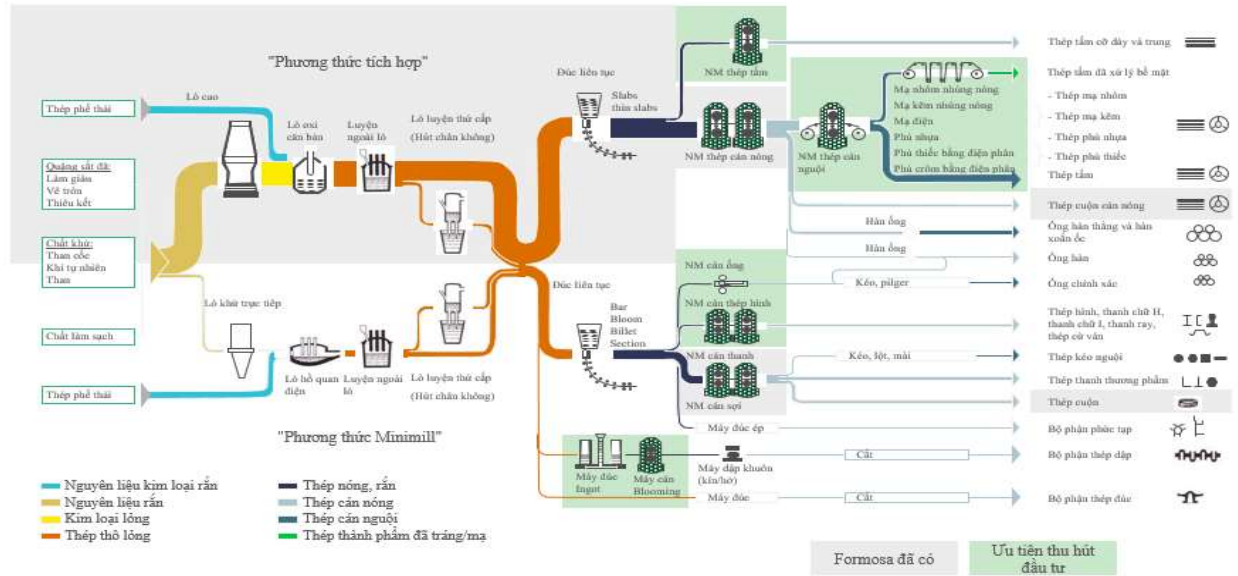
Ngoài ra, trong giai đoạn quy hoạch, dự kiến tái khởi động dự án “Nhà máy luyện gang thép công suất 500.000 tấn/năm” của Công ty Cổ phần Gang thép Vũng Áng tại KKT Vũng Áng nhằm tăng thêm nguồn cung, đáp ứng nhu cầu thép trong nước. Dự án sẽ triển khai khi nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ và bảo vệ môi trường.

#### *4.1.2. Đa dạng hóa các sản phẩm ngành thép*

Thu hút Formosa và các nhà đầu tư khác xây dựng cơ sở sản xuất cho công đoạn cán thép bao gồm nhà máy thép tấm, nhà máy thép hình, nhà máy cuộn cán nguội, nhà máy mạ kẽm, nhà máy mạ điện, dây chuyền ống hàn, nhà máy ông đúc... nhằm tạo ra các sản phẩm thép theo nhu cầu thị trường. Trong trường hợp không tăng sản lượng thép thô, vẫn cần phải đầu tư vào đa dạng hóa sản phẩm ngành thép vì đây là công đoạn ít có tác động môi trường và điều kiện cần để thu hút các ngành sản xuất khác như ô tô, đóng tàu...

**Hình 45: Các đầu tư cần thiết cho quy trình sản xuất thép**

**Quy trình sản xuất từ quặng đến thép**  
 Khái quát tích hợp nhiều quy trình và sản phẩm



Nguồn: Phân tích của BCG

Hiện nay Nhà máy Formosa Hà Tĩnh chủ yếu chỉ sản xuất thép cacbon thương phẩm bao gồm thép cuộn cán nóng và thép dây. Chúng loại thép này có giá trị gia tăng thấp so với các mặt hàng khác trong ngành sắt thép và chịu áp lực cạnh tranh về giá cả từ thị trường thép Trung Quốc. Bên cạnh đó, thép cacbon thương phẩm chủ yếu được dùng trong xây dựng và các hoạt động công nghiệp có giá trị gia tăng thấp như gia công vỏ máy, thùng xe tải... Do đó, các nhà đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp cao như máy móc thiết bị, phụ tùng phương tiện vận tải chưa được thu hút đến tỉnh do vẫn chưa có lợi thế về nguồn nguyên liệu.

Để đáp ứng nhu cầu nguyên liệu thép chất lượng cao của các ngành công nghiệp có tiềm năng, thu hút đầu tư từ Formosa hoặc các công ty hoạt động trong ngành thép tại Việt Nam và trong khu vực để bổ sung các công nghệ cần thiết trong quy trình sản xuất sản phẩm thép chất lượng cao. Trong đó ưu tiên đầu tư các công nghệ: nhà máy thép tấm, nhà máy thép cán nguội, dây chuyền nhúng/mạ, nhà máy thép ống, nhà máy cán thép hình, và nhà máy đúc/dập. Các công nghệ nêu trên sử dụng thép cuộn cán nóng hoặc phôi thép được cung cấp bởi Formosa để tạo ra các sản phẩm thép công nghiệp chất lượng tốt phù hợp cho nhiều loại hình sản xuất.

Xét trong chuỗi giá trị của ngành thép, công đoạn biến đổi quặng thành thép thương phẩm là trở ngại lớn nhất trong việc xây dựng ngành công nghiệp thép tại địa phương. Công đoạn này cần mức đầu tư lớn nhất do dự án chỉ có hiệu quả kinh tế khi có sản lượng cao, do đó chỉ một số nhà đầu tư nhất định có thể thỏa mãn nhu cầu về vốn. Với lợi thế từ Nhà máy Formosa trên địa bàn, Hà Tĩnh đã vượt qua trở ngại này và có thể bước vào giai đoạn phát triển tiếp theo bằng cách thu hút các nhà đầu tư cỡ vừa và nhỏ để sản xuất ra các sản phẩm tinh chế hơn. Nếu các nhà đầu tư lớn chủ yếu sản xuất ra các loại thép công nghiệp có chất lượng cao thông dụng thì các nhà đầu tư cỡ vừa và nhỏ có thể đáp ứng nhu cầu cho các sản phẩm cần độ tùy chỉnh cao. Việc đa dạng hóa các nhà đầu tư sẽ tạo ra một hệ sinh thái sản phẩm thép có khả năng đáp ứng toàn

diện nhu cầu vật tư của các ngành công nghiệp hậu thép.

#### 4.1.3. Xanh hóa tổ hợp luyện thép

Trên thế giới, xu hướng xanh hóa ngành luyện thép đã và đang được thực hiện bằng thay đổi công nghệ thân thiện hơn với môi trường, tái sử dụng năng lượng và vật liệu.

Đối với Hà Tĩnh, sự cố ô nhiễm môi trường biển năm 2016 không chỉ tác động tiêu cực trực tiếp tới đời sống của nhân dân ven biển sinh sống bằng các nghề liên quan tới khai thác biển, mà còn có tác động tiêu cực không nhỏ tới uy tín của tỉnh đối với các nhà đầu tư. Từ sau sự cố môi trường biển, đã có tình trạng giảm sức thu hút đầu tư vào công nghiệp tỉnh. Vì vậy, khi mở rộng sản xuất lên 15 triệu tấn/năm, FHS cần thiết lập “Kế hoạch hoạt động mở rộng môi trường 5 năm” với sự kiểm tra chặt chẽ từ phía các cơ quan có thẩm quyền (*Mục VIII 1.3*), khắc phục những điểm thiếu sót về kỹ thuật ảnh hưởng đến môi trường đồng thời áp dụng kỹ thuật tiên tiến để xanh hóa tổ hợp luyện thép được đề xuất trong Tài liệu tiêu chuẩn sản xuất thép có trách nhiệm quốc tế và tiêu chuẩn thép của Đức và Úc đang áp dụng, ví dụ như sau:

##### **a) Giải pháp phòng ngừa BDKH (giảm thiểu khí thải CO<sub>2</sub>)**

- Khi cả 04 lò cao hoạt động đạt 100% công suất sẽ phát sinh khoảng 1.600 nghìn tấn khí thải mỗi năm (gồm xỉ khử lưu huỳnh, xỉ lò chuyển và xỉ đúc dư). Vì vậy, Formosa cần có những biện pháp, bao gồm ứng dụng công nghệ để giảm thiểu tối đa lượng khí thải.

- Nhà máy nhiệt điện cho giai đoạn 2 (mở rộng) cần chuyển sang điện khí: nghiên cứu cho thấy điện khí có thể giảm tới 40% lượng khí thải CO<sub>2</sub>, và 97% lượng NO<sub>x</sub>, SO<sub>x</sub> so với nhà máy nhiệt điện than.

- Giải pháp giảm khí thải cho 04 lò cao: Formosa có thể áp dụng những công nghệ ứng dụng bởi những công ty sản xuất thép hàng đầu thế giới (ArcelorMittal, Tata, v.v...), ví dụ như:

+ Công nghệ Tái chế CO / H<sub>2</sub> từ khí lò cao (Top Gas Recycling Blast Furnace)<sup>81</sup>: thu hồi CO và H<sub>2</sub> bằng bước tách CO<sub>2</sub>, và đưa trở lại quy trình sản xuất, nhằm giảm nhu cầu dùng than cốc, qua đó giảm đáng kể lượng khí thải. Đây là công nghệ phát triển bởi Tata Steel từ dự án “Sản xuất thép với lượng CO<sub>2</sub> cực thấp” ULCOS (Ultra-low CO<sub>2</sub> Steel making) hợp tác bởi 48 tổ chức và doanh nghiệp sản xuất thép của châu Âu. Dự án này mang lại kết quả là giảm 35% lượng than cốc, giảm lượng cacbon đến 25%.

+ Ứng dụng thu giữ và lưu trữ CO<sub>2</sub>: Thu hồi và lưu trữ cacbon (CCS) là công nghệ cho phép tách CO<sub>2</sub> khỏi các khí được tạo ra trong các quá trình sản xuất điện và công nghiệp, hoặc dùng tảo quang hợp, có thể thu được tới 90% lượng khí thải CO<sub>2</sub> được tạo ra. Đối với nhà máy điện áp dụng các loại công nghệ giảm thiểu CO<sub>2</sub>, thu giữ cacbon và CO<sub>2</sub>.

+ Công nghệ “Steelanol”: phát triển bởi LanzaTech và ArcelorMittal, sẽ thu gom và tái sử dụng một phần khí thải và chuyển đổi (sử dụng các vi khuẩn ăn carbon

<sup>81</sup> Nguồn: Viện nghiên cứu và phát triển khí nhà kính IEA

monoxide) thành ethanol, nhiên liệu có thể dùng trong ngành giao thông vận tải và trong công nghiệp sản xuất nhựa<sup>82</sup>.

+ Sử dụng năng lượng sinh khối thay than vì đây là nguồn năng lượng cacbon trung tính CO<sub>2</sub>: điều này phù hợp với kế hoạch phát triển năng lượng sinh khối (Mục II 2.3.2).

+ Sử dụng hydro tinh khiết, sản sinh từ quá trình sản xuất điện, làm chất khử quặng sắt, thay thế cho than cốc, quá trình này sẽ chỉ phát ra hơi nước thay vì CO<sub>2</sub>.

- Ứng dụng phân tích dữ liệu lớn và học máy (machine learning) để đánh giá xác định nhiệt độ, thành phần nguyên liệu, tỷ lệ điện đầu vào tối ưu trong quá trình sản xuất thép, tăng hiệu quả sản xuất từ đó giảm phát thải CO<sub>2</sub>.

- Chuyển 02 lò cao mới sang lò hồ quang điện, sử dụng thép phế thải làm nguyên liệu.

### **b) Giải pháp xử lý nước thải và chất thải**

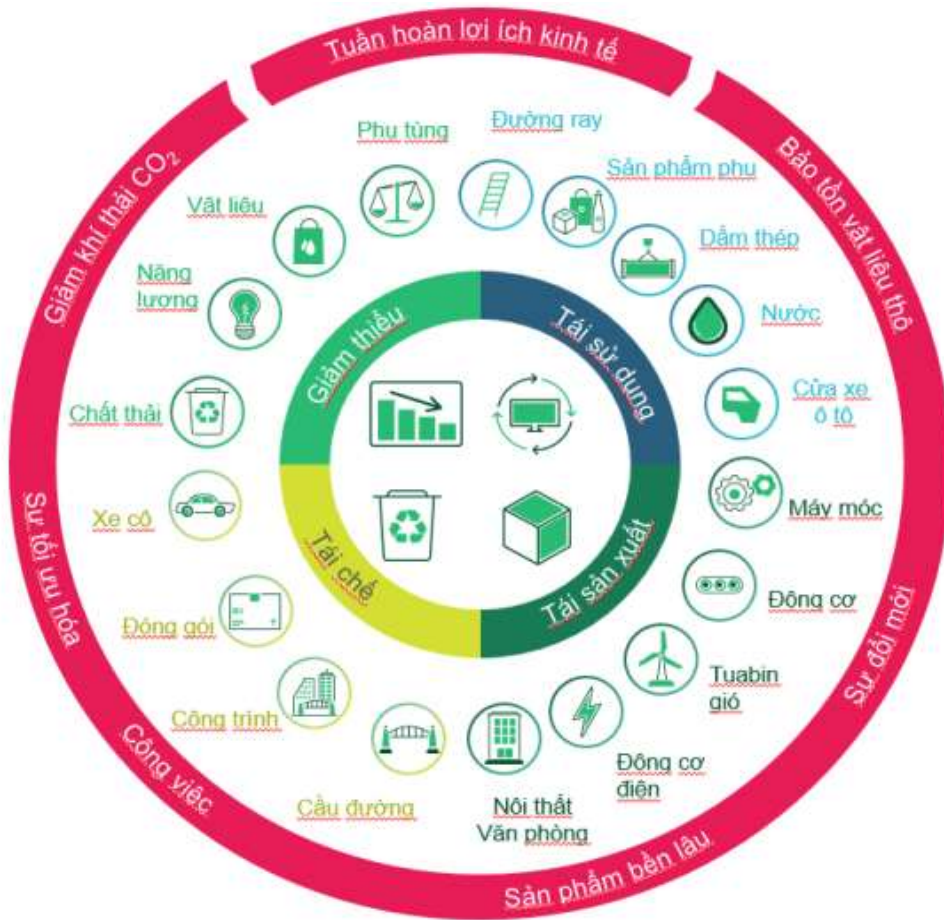
- Formosa cần đầu tư mở rộng nhà máy tái chế nước thải. Hiện nay, Formosa giai đoạn 1 đang sử dụng 300.000 m<sup>3</sup>/ng.đ cho sản xuất thép thô và thải ra khoảng 45.000 m<sup>3</sup>/ng.đ; đã có xử lý tái chế phần nước thải này. Nếu Formosa mở rộng lên 15 triệu tấn/năm thì ước tính sẽ cần sử dụng khoảng 600.000 m<sup>3</sup> nước/ng.đ và thải ra 90.000 m<sup>3</sup>/ng.đ. Formosa cần nâng công suất tái chế toàn bộ lượng nước thải để nhu cầu sử dụng nước thực tế còn khoảng 510.000 m<sup>3</sup> nước/ng.đ, so với khả năng cung cấp nước 730.000 m<sup>3</sup>/ng.đ của toàn bộ KKT Vũng Áng (sau khi nâng cấp hồ chứa nước Rào Trỏ). Tức là sẽ còn lại hơn 200.000 m<sup>3</sup> nước/ng.đ cho các ngành công nghiệp khác. ***Việc đảm bảo nguồn cung nước và xử lý nước thải cho Nhà máy Formosa nói riêng và KKT Vũng Áng nói chung phải được đảm bảo trước khi mở rộng công suất của nhà máy.*** Sản xuất và sinh hoạt của người dân ở khu vực thượng nguồn nhà máy sẽ gặp nhiều khó khăn nếu không xử lý vấn đề này, đặc biệt là trong mùa khô. Tỉnh sẽ yêu cầu hoặc phối hợp với Formosa phát triển chương trình quản lý nước cộng đồng để theo dõi thực trạng nguồn nước và đưa ra những quyết định về giải pháp kịp thời.

- Tiếp tục hoàn thiện xử lý chất thải rắn mà hiện tại FHS đã và đang thực hiện. Tro bay, xỉ và thạch cao của nhà máy được quản lý theo Quyết định 452/QĐ-TTg ngày 12/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ (đã xuất khẩu thạch cao sang Philippines). Bùn thải sinh hoạt, công nghiệp, sinh hóa và chất thải nguy hại được chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Chế biến Chất thải Công nghiệp Hà Tĩnh xử lý. Xỉ thép đang được xử lý tại Trạm xử lý xỉ thép để thu hồi kim loại làm nguyên liệu cho lò chuyển, phần không thể sử dụng sẽ lưu giữ an toàn tại bãi thải xỉ.

<sup>82</sup> Năm 2018, ArcelorMittal đã bắt đầu xây dựng cơ sở mới tại địa điểm của mình ở Ghent, Bỉ, để lắp đặt một công trình EUR150m mới tiên phong sẽ chuyển đổi khí chứa cacbon từ lò cao của nó thành ethanol sinh học. Sau khi hoàn thành, sản xuất ethanol sinh học hàng năm tại Ghent dự kiến sẽ đạt khoảng 80 triệu lít, sẽ mang lại mức tiết kiệm CO<sub>2</sub> hàng năm tương đương với việc đưa 100.000 xe điện lên đường.

**Hộp 1: Kinh tế tuần hoàn và chỉ số phát triển bền vững ngành thép**

**Hình 54: Kinh tế tuần hoàn ngành thép**



**Các chỉ số phát triển bền vững ngành công nghiệp luyện thép**

Kể từ năm 2004, hàng năm các công ty thép trên toàn thế giới đã tự nguyện báo cáo công khai 08 chỉ số bền vững. Những chỉ số này cung cấp một cách có hệ thống các khía cạnh quan trọng về hiệu quả kinh tế, môi trường và xã hội của ngành. Năm 2017, tổng cộng đã có 97 doanh nghiệp thép, sản xuất ra 960,8 triệu tấn (tương đương 56,9% sản lượng thép thô toàn cầu) đã tham gia thu thập dữ liệu. Kết quả cho 08 chỉ số ngành công nghiệp thép cho năm tài chính 2017 như sau:

*Bền vững về môi trường:*

1. Phát thải khí nhà kính: Trung bình 1,83 tấn CO<sub>2</sub> được thải ra cho mỗi tấn phôi thép thô.
2. Cường độ năng lượng: 20,0 GJ năng lượng được sử dụng để sản xuất ra một tấn phôi thép thô.
3. Hiệu quả vật liệu: 96,3% nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất thép thô được chuyển đổi thành sản phẩm và đồng sản phẩm.
4. Hệ thống quản lý môi trường (EMS): 96,8% nhân viên và nhà thầu làm việc trong các cơ sở sản xuất đã đăng ký EMS.



*Bền vững về xã hội:*

5. Số thời gian nghỉ việc do bị tai nạn lao động là 0,97 giờ trên mỗi một triệu giờ làm việc.

6. Nhân viên (ở cả cơ sở sản xuất và phi sản xuất) nhận được đào tạo bình quân 06 ngày/năm.

*Bền vững về kinh tế:*

7. Đầu tư cho các quy trình và sản phẩm mới (chi tiêu vốn và R&D) bằng 5,9% doanh thu.

8. Giá trị kinh tế được phân chia (EVD) bằng 97% doanh thu của ngành.

*Nguồn: Hiệp hội thép thế giới (World Steel Association). Sản xuất thép bền vững – Chỉ số năm 2018 và sáng kiến của ngành thép. <https://www.worldsteel.org>*

+ Xi hạt lò cao tại các nhà máy sản xuất thép trên thế giới và các nhà máy luyện thép liên hợp ở Việt Nam vẫn đang được sử dụng để làm nguyên liệu sản xuất xi măng (như Nhà máy thép Hòa Phát ở Hải Dương, Nhà máy gang thép Thái Nguyên). Đối với FHS, do chưa có văn bản về công nhận hợp quy của Bộ Xây dựng (theo QCVN 16:2014/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng) để được sử dụng trong nước, FHS phải xuất khẩu xi hạt ra nước ngoài. Trong thời gian tới, khi Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn sử dụng xi thép, xi lò cao làm vật liệu xây dựng thì cơ bản toàn bộ khối lượng xi thải của FHS sẽ được sử dụng để sản xuất vật liệu xây dựng theo quy định, khối lượng phải lưu giữ tại bãi xi thải sẽ còn rất ít.

+ Thành lập cơ sở xử lý tái chế chất thải trong KKT Vũng Áng: Hiện nay, FHS đã ký hợp đồng nguyên tắc với Công ty cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình và Tập đoàn xi măng Thành Công để xử lý tro, xỉ, thạch cao, chất thải rắn, chất thải nguy hại khi lượng chất thải phát sinh lớn. Tuy nhiên, việc vận chuyển một khối lượng lớn chất thải đi nơi khác là không hợp lý bằng xây dựng tại chỗ các cơ sở có năng lực xử lý. Vì vậy, Formosa nên đầu tư hoặc thu hút các đối tác chiến lược đầu tư, liên kết với các doanh nghiệp ở trong và ngoài tỉnh thành lập cơ sở xử lý tái chế chất thải trong KKT Vũng Áng, sử dụng tro, xỉ đã được hợp chuẩn, hợp quy làm vật liệu san lấp, vật liệu xây dựng (theo Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 12/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng).

- Việc chọn lựa công nghệ xử lý nước thải, chất thải cũng như chọn lựa đối tác cung cấp công nghệ và dịch vụ này đóng vai trò quan trọng. Formosa có thể hợp tác với các công ty xử lý nước thải và quản lý chất thải công nghiệp toàn cầu với các công nghệ giành giải thưởng được cấp bằng sáng chế, ví dụ như Remondis (với công nghệ TetraPhos® và RESPRAY).

Ngoài ra, tạo điều kiện cho các dự án FHS và các doanh nghiệp ở KKT Vũng Áng, quy hoạch và xây dựng cảnh quan KKT Vũng Áng, tiến hành chiến dịch truyền thông tích cực. *Đây là khâu đột phá để tạo lập lại uy tín của môi trường đầu tư của tỉnh.*

4.1.4. Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo sử dụng nguyên liệu thép tại

### địa bàn

Chuyển hướng thu hút đầu tư ở KKT Vũng Áng trước đây chủ yếu vào các ngành luyện thép, hóa dầu - là các ngành công nghiệp thượng nguồn, sang các ngành cơ khí chế tạo - là công nghiệp hạ nguồn, với những lý do sau:

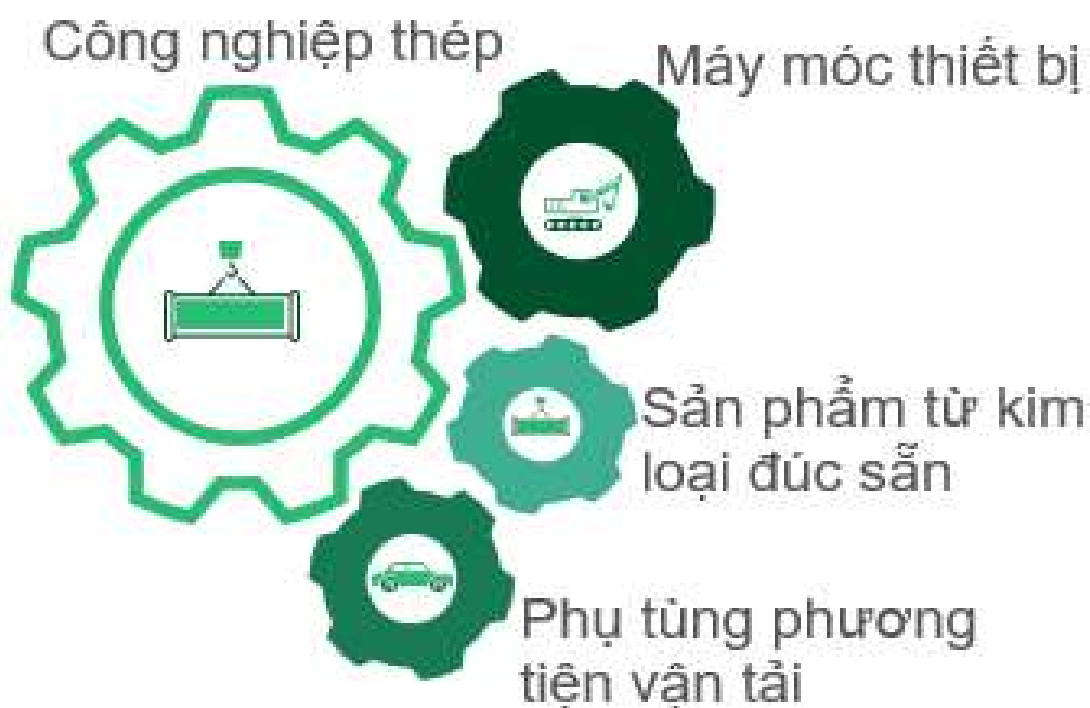
- Sắt thép là vật liệu cơ bản cho hàng loạt ngành công nghiệp chế tạo máy móc, thiết bị công nghiệp và gia dụng, chế tạo ô tô và linh kiện, đóng tàu thủy, chế tạo đường ray, đầu máy và đóng toa xe vận tải đường sắt, đóng container, làm cầu thép, cầu kiện thép trong xây dựng dân dụng...

- Việt Nam với gần 100 triệu dân, nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ tương đối cao, yêu cầu hiện đại hóa kinh tế và nâng cao mức sống nhanh chóng là một thị trường tiềm năng lớn cho các ngành công nghiệp chế tạo; trong khi đó bản thân các ngành này lại ở tình trạng kém phát triển.

Vì vậy, việc chuyển hướng thu hút đầu tư sang các ngành CN chế biến, chế tạo sau thép sẽ là một khâu đột phá thúc đẩy KKT Vũng Áng trở thành một trung tâm công nghiệp chế tạo lớn, đa dạng và linh hoạt hơn về cơ cấu sản phẩm, tạo ra giá trị gia tăng nhiều hơn, thu hút nhiều lao động hơn và ít tác hại tới môi trường hơn.

Một số ngành công nghiệp CBCT sử dụng nhiều sắt thép có thể thu hút đầu tư xây dựng trong thời kỳ sắp tới như sau:

**Hình 46: Công nghiệp chế tạo sử dụng nhiều sắt thép**



#### **a) Ngành cơ khí chế tạo máy móc**

Thu hút đầu tư các dự án chế tạo và sửa chữa đầu máy, toa xe cho ngành đường sắt, tạo nên **khâu đột phá**, mở ra một cụm công nghiệp đường sắt có kết cấu các ngành phụ trợ phong phú từ công nghiệp gia công cơ khí, sửa chữa và bảo dưỡng

thiết bị máy móc, cơ khí sản xuất các cấu kiện sắt thép, tới các ngành chế tạo nội thất đồ gỗ, đồ sứ, đồ nhựa, cao su, thiết bị điều khiển, điện tử... Đây là ngành CN tiềm năng vì những lý do:

- Các phân ngành cơ khí ô tô, máy kéo, thiết bị công nghiệp, v.v... là những phân ngành ưu tiên phát triển theo chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 được Chính phủ phê duyệt ngày 15/3/2018 (Quyết định số 319/QĐ-TTg):

## **Hộp 2: Danh mục các sản phẩm trọng điểm của ngành cơ khí chế tạo để định hướng cho việc thu hút đầu tư**

1. Các loại thiết bị động lực: Các loại động cơ Diezel từ 50 HP trở lên; động cơ Diezel tàu thủy cùng hệ thống hộp số hệ trục và chân vịt công suất 300 HP trở lên; các loại động cơ ô tô đạt tiêu chuẩn tối thiểu EURO 4 từ năm 2018.

2. Các chủng loại xe ô tô: nông dụng nhỏ đa chức năng; chuyên dùng (chở bê tông, xi téc, xe đặc chủng phục vụ an ninh - quốc phòng); khách tầm trung và tầm ngắn chạy liên tỉnh, nội đô từ 10 chỗ ngồi trở lên; xe tiết kiệm nhiên liệu, thân thiện môi trường (xe khách, buýt chạy bằng khí thiên nhiên hoặc sử dụng công nghệ Hybrid hoặc chạy điện).

3. Thiết bị nâng hạ: Cổng trục 30 tấn trở lên, cầu chân đế từ 30 tấn trở lên, cần trục từ 10 tấn trở lên, cầu bánh xích từ 50 tấn trở lên, cầu bánh lốp chân cứng từ 50 tấn trở lên, cầu trên tàu biển từ 20 tấn trở lên, cầu tháp từ 5 tấn trở lên; cầu khung bánh lốp RTGC (Rubber Tyred Gantry Crane) có sức nâng từ 30 tấn trở lên; cầu bờ chạy ray RMQC (Rail Mounted Quayside Crane) có sức nâng từ 30 tấn trở lên. Cầu khung chạy ray RMGC (Rail Mounted Gantry Crane) có sức nâng từ 30 tấn trở lên.

4. Thiết bị nhà máy công nghiệp và thiết bị điện: Các thiết bị trong các nhà máy điện bao gồm: Hệ thống cung cấp than, hệ thống thải tro xỉ, hệ thống băng tải; máy đánh đồng và máy phá đồng, hệ thống lọc bụi tĩnh điện, hệ thống làm mát tuần hoàn, hệ thống ống khói, trạm phân phối và máy biến áp chính cho nhà máy nhiệt điện, hệ thống cung cấp dầu, hệ thống khử lưu huỳnh, hệ thống xử lý nước, xử lý nước thải, hệ thống phòng cháy chữa cháy; kết cấu thép nhà máy nhiệt điện, bình ngưng cho hệ thống tuabin và thiết bị gia nhiệt cho nhà máy nhiệt điện; lò hơi (Phần áp lực và Phần không áp lực); thiết bị thu hồi nhiệt cho nhà máy nhiệt điện; các loại bình, bồn chứa áp lực cao; các bồn chứa khí thiên nhiên lỏng hoặc hóa chất có kích thước lớn; các thiết bị dùng để thay đổi hoạt tính hóa học hay sinh học của một phản ứng trong các công đoạn chiết tách hóa chất và các thiết bị tháp chưng cất của công nghệ lọc hóa dầu; van; máy bơm phục vụ dầu khí, công nghiệp mỏ, năng lượng; thiết bị năng lượng tái tạo: năng lượng gió, mặt trời, sinh khối; các thiết bị tiết kiệm năng lượng; thiết bị đo lường, máy biến dòng, máy biến áp 110 kV-500 kV; máy cắt điện trung áp và cao áp; thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch đến 500 kV; chống sét đến 500 kV; sứ chuỗi cách điện; dây chuyền thiết bị hoàn chỉnh xử lý tro, xỉ, thạch cao từ sản xuất

công nghiệp.

5. Máy kéo và máy nông nghiệp: Các loại máy kéo phục vụ sản xuất nông nghiệp; các loại máy canh tác, thu hoạch, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông - lâm - ngư nghiệp, các kho bảo quản sản phẩm nông - lâm - ngư nghiệp.

6. Sản phẩm kim loại và composite cao cấp dùng trong ngành hàng không.

- Ngành đường sắt là một thị trường rất lớn cho công nghiệp sắt thép và chế tạo phương tiện giao thông đường sắt sử dụng nhiều sắt thép:

+ Hiện nay, tổng chiều dài đường sắt Việt Nam lên đến 3.143 km, trong đó tổng chiều dài các tuyến chính là 2.531 km. Cơ sở hạ tầng đường sắt ở Việt Nam còn khá lạc hậu, tốc độ chạy tàu chậm (không quá 90 km/h). Trong khi đó, nhu cầu vận tải hàng hóa và cả hành khách bằng phương tiện này cao, do mạng lưới đường sắt kéo dài xuyên Việt, nối liền hầu hết các trung tâm kinh tế và đô thị lớn của đất nước. Theo “*Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*” phê duyệt với Thủ tướng, ngành đường sắt Việt Nam sẽ mở rộng đầu tư nâng cấp cải tạo đối với các tuyến đường sắt hiện có, trong đó quan trọng nhất là tuyến đường sắt Bắc - Nam nhằm gia tăng vận tốc chở khách bình quân từ 80 km/h lên đến 90 km/h; gia tăng vận tốc vận chuyển hàng hóa từ 50 km/h lên 60 km/h. Đồng thời nâng cao năng lực vận tải và chất lượng phục vụ đường sắt, đẩy nhanh tiến độ nâng cấp cải tạo các tuyến đường sắt khác.

+ Giai đoạn năm 2021-2030, trên cơ sở hệ thống đường sắt hiện có, Việt Nam sẽ nâng cấp các tuyến đường sắt cũ và đẩy nhanh tiến độ xây dựng các tuyến đường sắt mới có vận tốc từ 160-200km/h, qua đó thúc đẩy điện khí hóa đường sắt và xây dựng cơ sở hạ tầng, làm nền tảng cho việc xây dựng các tuyến đường sắt tốc độ cao 350 km/h sau năm 2030. Sau năm 2050, nâng cấp mạng lưới đường sắt hiện có, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng các tuyến đường sắt quan trọng khác như: đường sắt Sài Gòn, đường sắt châu Á mở rộng, các tuyến đường sắt kết nối các KCN, cảng biển chính...

+ Đối với hệ thống đường sắt đô thị, hiện nay Hà Nội quy hoạch xây dựng 08 tuyến, TP. Hồ Chí Minh quy hoạch xây dựng 06 tuyến. Trong tương lai, các đô thị lớn khác như Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ cũng sẽ phải tính đến việc xây dựng đường sắt đô thị.

+ Với chủ trương cải tổ toàn bộ hệ thống đường sắt Việt Nam, nhu cầu sản xuất đường ray, đóng mới và sửa chữa đầu máy, toa xe, sản xuất các thiết bị điều khiển là vô cùng lớn<sup>83</sup>. Tuy nhiên, Việt Nam hiện chỉ có 02 Nhà máy đóng và sửa chữa đầu máy,

<sup>83</sup> “*Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*” được Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 24/8/2015 về công nghiệp đường sắt như sau: (1) Đến năm 2020: (i) Cải tạo, xây dựng cơ sở chế tạo, lắp ráp đầu máy, toa xe, sản xuất phụ tùng thay thế với tỷ lệ nội địa hóa phần đầu đạt từ 40%-60%; đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất để đáp ứng về cơ bản nhu cầu bảo trì, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp mạng đường sắt hiện có và từng bước xuất khẩu; (ii) Đầu máy: Định hướng phát triển công nghiệp lắp ráp đầu máy diesel cho các tuyến cũ và sức kéo điện cho các tuyến mới điện khí hóa; đồng thời phát triển mạnh các đoàn tàu tự hành (EMU) để vận tải hành khách nội, ngoại ô; (iii) Toa xe: Tập trung phát triển công nghiệp đóng mới toa xe cung cấp cho tiêu dùng trong nước, hướng tới xuất khẩu sang các nước trong khu vực; và (iv) Phụ tùng, vật tư đường sắt (ray, tà vẹt, phụ kiện, ghi, hệ thống cung cấp điện sức kéo, thông tin, tín hiệu...): Đẩy mạnh sản xuất trong nước, từng bước đáp ứng nhu cầu bảo trì các tuyến đường sắt hiện có và tiến tới xuất khẩu.

toa xe ở Gia Lâm (Hà Nội) và Dĩ An (Bình Dương), công suất nhỏ. Phần lớn đầu máy, toa xe và các thiết bị điều khiển đều phải nhập khẩu.

+ Việc cải tổ hệ thống đường sắt kéo theo nhu cầu xây mới và sửa chữa hàng nghìn chiếc cầu, đường hầm mà ngành cơ khí chế tạo phải sản xuất các cấu kiện.

### **b) Ngành sản xuất ô tô, xe máy và linh kiện**

Trong giai đoạn 2021-2030, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các dự án sản xuất linh kiện ô tô, xe máy, hình thành các khâu cung ứng sắt thép và linh kiện trong chuỗi giá trị ô tô, xe máy. Đây là ngành tiềm năng do các yếu tố như sau:

- Việt Nam hiện có khoảng 43 triệu xe máy và hơn 2 triệu ô tô. Cùng với sự phát triển kinh tế, nhu cầu của các doanh nghiệp và cá nhân đối với ô tô ngày càng gia tăng. Lượng tiêu thụ ô tô hàng năm của Việt Nam lên đến 100 nghìn xe; lượng tiêu thụ xe máy của Việt Nam vẫn rất cao, khoảng 3,1 triệu xe/năm.

- Công nghiệp ô tô sẽ là ngành được tích cực thúc đẩy phát triển trong thời gian tới, theo Quyết định số 1168/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về “*Chiến lược phát triển công nghiệp sản xuất ô tô Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035*” cũng như “*Quy hoạch phát triển công nghiệp sản xuất ô tô đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*”. Mục tiêu đến năm 2035, mỗi năm Việt Nam sẽ sản xuất khoảng 50 nghìn chiếc ô tô.

- Theo số liệu của Viện Nghiên cứu Chiến lược và Chính sách (Bộ Công Thương), hiện nay, tỷ lệ nội địa hóa hoạt động sản xuất, lắp ráp ô tô Việt Nam còn thấp, phần lớn các linh kiện kim loại đều phụ thuộc vào nhập khẩu từ nước ngoài, cụ thể: xe tải dưới 7 tấn đạt tỷ lệ nội địa hóa trung bình trên 20%; xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng đạt tỷ lệ 45-55%. Riêng đối với xe cá nhân đến 9 chỗ ngồi, tỷ lệ nội địa hóa bình quân mới đạt 7-10%. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với tỷ lệ trung bình của các nước trong khu vực (55-60%), đặc biệt là Thái Lan (80%).

- Thực hiện chủ trương của Chính phủ về tăng tỷ lệ nội địa hóa trong sản xuất ô tô, các doanh nghiệp đã có những nỗ lực sản xuất linh kiện, liên kết để phát triển các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, nâng cao giá trị gia tăng trong nước. Những doanh nghiệp Việt Nam đi đầu thực hiện khâu đột phá trong việc ***chuyển mạnh từ lắp ráp sang tự sản xuất một phần ngày càng lớn linh kiện*** là Trường Hải Auto (Thaco) và VinFast<sup>84</sup>. Hiện tại, VinFast cũng đã gửi văn bản đề xuất đến UBND tỉnh Hà Tĩnh để nghiên cứu xây dựng nhà máy sản xuất ô tô và linh kiện ô tô kết hợp cảng biển tại Kkt Vũng Áng. UBND tỉnh Hà Tĩnh đang giao các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan phối hợp với Nhà đầu tư để tiến hành khảo sát và lập dự án đầu tư, trình cơ quan có

(2) Đến năm 2030: (i) Đầu tư dây chuyền công nghệ hiện đại cho các cơ sở chế tạo, lắp ráp đầu máy, toa xe, sản xuất phụ tùng thay thế với tỷ lệ nội địa hóa đạt từ 60%-80%; mở rộng quy mô sản xuất để đóng mới toa xe có chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu trong nước và xuất khẩu; và (ii) Phát triển công nghiệp sản xuất phụ tùng, vật tư đường sắt, đáp ứng nhu cầu xây dựng mới các tuyến đường sắt trong nước và xuất khẩu.

<sup>84</sup> Đáng chú ý là Tập đoàn Vingroup vào năm 2017 đầu tư 3,5 tỷ USD xây dựng “Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải” tại thành phố Hải Phòng, thành lập nhà máy sản xuất ô tô và xe máy điện mang tên VinFast. VinFast đặt mục tiêu đến năm 2025 trở thành nhà sản xuất ô tô hàng đầu trong khu vực Đông Nam Á, năng lực sản xuất thiết kế đạt 500 nghìn xe/năm, chủ yếu sản xuất các loại xe máy, ô tô có động cơ đốt trong, ô tô điện, xe máy điện với tỷ lệ nội địa hóa cao. VinFast còn tập trung phát triển các cơ sở hạ tầng phục vụ cho việc sản xuất ô tô. Đó là việc xây dựng hệ sinh thái sản xuất công nghiệp hỗ trợ với diện tích 70 ha; và việc thành lập khu nội địa hóa (chiếm 30% diện tích khu tổ hợp) với mục đích sản xuất linh kiện, phụ tùng ô tô, xe máy.

thẩm quyền xem xét chấp thuận.

Ngoài ra, hợp tác với FHS trong việc thu hút các doanh nghiệp Đài Loan và các nước khác sản xuất linh kiện ô tô, xe máy vào Hà Tĩnh, hình thành cụm ngành công nghiệp chế tạo hậu thép. Trường hợp công ty sản xuất xe máy SYM là một ví dụ minh chứng cho khả năng này<sup>85</sup>.

### **c) Các ngành chế biến khác gắn liền với sản xuất và chế biến thép**

Ngoài những sản phẩm liên quan trực tiếp đến sử dụng thép, cụm ngành thép còn có thể bao gồm sản xuất các phụ phẩm khác như: than cốc, thạch cao, vật liệu xây dựng; và đặc biệt, các ngành kinh tế xanh tái sử dụng, tái chế.

### **d) Ngành công nghiệp đóng và sửa chữa tàu**

Ngành công nghiệp đóng tàu toàn cầu đã giảm dần cho đến năm 2017, với số lượng hợp đồng tàu mới rất thấp trong năm 2017. Tuy nhiên, gần đây, nhu cầu đã tăng nhẹ, chủ yếu do sự xuất hiện trở lại các đơn đặt hàng cho tàu chở hàng. Giá xây dựng mới tiếp tục tăng nhẹ.

Ngành đóng tàu thường tập trung cao độ về mặt địa lý, với Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản chiếm hơn 85% sản lượng toàn cầu. Việt Nam đang tiếp bước Trung Quốc, trở thành quốc gia đóng tàu mới nổi đang phát triển nhanh chóng, chủ yếu nhờ vào lợi thế lao động chi phí thấp. Việt Nam đã thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài từ châu Âu, Nhật Bản và Hàn Quốc. Các công ty đầu tư bao gồm MAN B&W Diesel, Hyundai Mipo Dockyard, Aalborg Industries và Mitsubishi Heavy Industries.

Dù vậy, đây là ngành công nghiệp đòi hỏi quy mô hạ tầng cơ sở đủ lớn, nên sẽ nhất quán với quy hoạch tổng thể quốc gia. Trong kế hoạch tổng thể phát triển ngành đóng tàu của Việt Nam đến năm 2020, với định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng phê duyệt, chiến lược nhấn mạnh rằng hệ thống nhà máy đóng tàu phải được quy hoạch hợp lý và tập trung ở các khu vực có lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, thị trường và thương mại, và các khu vực hàng hải truyền thống. Đến năm 2030, Việt Nam mong muốn đạt được một số cụm trung tâm đóng tàu và sửa chữa quy mô lớn liên kết với hệ thống cảng biển và các tuyến hàng hải quốc tế có khả năng đóng tàu và tàu chuyên dụng lên tới 100.000 tấn, đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế và phục vụ nhu cầu xuất khẩu và thị trường trong nước.

Tại Việt Nam, các cơ sở xây dựng chính được đặt trong ba cụm: Nam, Trung và Bắc Bộ. Theo quy hoạch tổng thể đóng tàu quốc gia, các trung tâm đóng tàu và sửa chữa tàu tập trung ở các tỉnh Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Khánh Hòa và Phú Yên ở miền Trung. Ví dụ, ở tỉnh Quảng Ngãi và Khánh Hòa là những xưởng đóng tàu lớn, trong đó có Nhà máy đóng tàu Dung Quất chuyên đóng tàu chở dầu cỡ lớn lên tới 100.000 tấn. Nhà máy đóng tàu Cam Ranh, sau năm 2015, tập trung vào việc đóng các tàu chuyên chở số lượng lớn, tàu đa năng và tàu chở dầu lên tới 50.000 tấn. Nhà máy đóng tàu Oshima - Cam Ranh sẽ đóng tàu chở hàng từ 30.000 tấn đến 50.000 tấn để xuất khẩu. Các cơ sở ở Đà Nẵng và Cam Ranh chủ yếu đóng tàu chuyên dùng và đặc biệt và thiết bị nổi cho lực lượng vũ trang; tàu xây dựng, tàu tìm kiếm cứu nạn và tàu nghiên cứu biển ở khu vực

<sup>85</sup> Công ty Xe máy SYM của Đài Loan là một trong những doanh nghiệp nước ngoài đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất xe máy sớm nhất tại Việt Nam, SYM Đài Loan thành lập nhà máy sản xuất xe máy VMEP, đồng thời có hơn 10 doanh nghiệp liên kết Đài Loan cũng theo chân SYM tiến vào thị trường Việt Nam. Hiện nay SYM cùng với các công ty liên kết của mình đã hình thành cụm sản xuất xe máy quan trọng của Việt Nam tại KCN Lô Hòa, tỉnh Đồng Nai.

miền Trung.

Như vậy, dù đây là ngành công nghiệp quan trọng có tiềm năng của Việt Nam, do quy mô và hạ tầng cơ sở đặc thù cần có, Hà Tĩnh sẽ gặp thử thách trong việc đạt được quy mô cần thiết để bắt đầu một trung tâm đóng tàu do thiếu lợi thế cạnh tranh so với các trung tâm công nghiệp khác (ví dụ: Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Phú Yên) đã nằm trong quy hoạch tổng thể quốc gia. Điều này cũng dẫn đến thách thức trong việc thu hút nhân tài phù hợp cho ngành công nghiệp đòi hỏi nguồn lao động dồi dào và có kỹ năng cao. Vì vậy, đây sẽ không phải là ngành công nghiệp có thể mạnh và ưu tiên phát triển của Hà Tĩnh.

#### 4.2. Công nghiệp sản xuất điện

##### 4.2.1. Dự báo nhu cầu điện cả nước và tỉnh Hà Tĩnh

###### *Nhu cầu điện cả nước:*

Theo dự báo của Viện Năng lượng - Bộ Công Thương, nhu cầu điện thương phẩm của Việt Nam đến năm 2025 là 330-345 Twh, đến năm 2030 là khoảng 457 – 530 Twh và đến năm 2045 là khoảng 768-1089Twh. Công suất cực đại đến năm 2025 khoảng 58,5-61,4 GW, đến năm 2030 là khoảng 80,6-93,3 GW và đến năm 2045 là khoảng 134,5-189,9 GW.

**Bảng 75. Dự báo nhu cầu phụ tải cả nước theo các kịch bản phụ tải**

TT	Năm	2020	2025	2030	2035	2040	2045
<b>I</b>	<b>Điện thương phẩm (Twh)</b>						
	Kịch bản thấp	216,8	330,2	457,6	574,8	678,9	768,4
	Kịch bản cơ sở	216,8	335,3	491,3	649,4	774,6	877,1
	Kịch bản cao	216,8	346,6	530,3	734,7	932,0	1089
<b>II</b>	<b>Công suất cực đại (GW)</b>						
	Kịch bản thấp	38,8	58,5	80,6	101,0	119,0	134,5
	Kịch bản cơ sở	38,8	59,4	86,5	114,0	135,6	153,3
	Kịch bản cao	38,8	61,4	93,3	128,8	162,9	189,9

*Nguồn: Viện Năng lượng*

**Bảng 76. Dự báo tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm cả nước theo các kịch bản phụ tải**

Kịch bản	2021-2025	2026-2030	2031-2035	2036-2040	2041-2045
Kịch bản thấp	8,8%	6,7%	4,7%	3,4%	2,4%

Kịch bản cơ sở	9,1%	7,9%	5,7%	3,6%	2,5%
Kịch bản cao	9,8%	8,9%	6,7%	4,9%	3,2%

Nguồn: Viện Năng lượng

### Nhu cầu điện của Hà Tĩnh:

Thực tế thời gian qua cho thấy nhu cầu tăng trưởng phụ tải trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ngày càng tăng. Đặc biệt là những năm gần đây, nhu cầu luôn tăng cao hơn mức bình quân chung cả nước, năm 2017 tăng trưởng 8,9%, 2018 tăng trưởng xấp xỉ 7,5%, đặc biệt năm 2019 tăng trưởng 15,6%. Năm 2020, sản lượng điện thương phẩm toàn tỉnh đạt 1.093,983 triệu kWh tăng 5,70% so với cùng kỳ năm 2019.

Công nghiệp điện năng đã có sự đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, giá trị sản xuất tăng mạnh qua các năm. Năm 2013, lượng điện sản xuất chủ yếu từ các dự án thủy điện (Hố Hô, Hương Sơn, Kẻ Gỗ) thì đến năm 2020 lượng điện sản xuất đã được đa dạng hóa từ các nguồn thủy điện, nhiệt điện, điện mặt trời và các dự án điện gió đang được triển khai, sẽ đóng góp ngày càng lớn vào sự phát triển công nghiệp của tỉnh và an ninh năng lượng cho quốc gia.

Dự kiến tổng công suất và điện thương phẩm của Hà Tĩnh:

- Năm 2025: Công suất cực đại  $P_{max} = 670$  MW, điện thương phẩm 9.543 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025 là 19,3 %/năm

- Năm 2030: Công suất cực đại  $P_{max} = 1.030$  MW, điện thương phẩm 11.772 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2026-2030 là 4,3 %/năm.

- Năm 2035: Công suất cực đại  $P_{max} = 1.400$  MW, điện thương phẩm 14.054 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2031-2035 là 3,6 %/năm.

- Năm 2040: Công suất cực đại  $P_{max} = 1.785$  MW, điện thương phẩm 18.250 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2036-2040 là 5,4 %/năm.

- Năm 2045: Công suất cực đại  $P_{max} = 2.146$  MW, điện thương phẩm 22.333 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2041-2045 là 4,1 %/năm.

- Năm 2050: Công suất cực đại  $P_{max} = 2.580$  MW, điện thương phẩm 27.330 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2031-2035 là 4,1 %/năm.

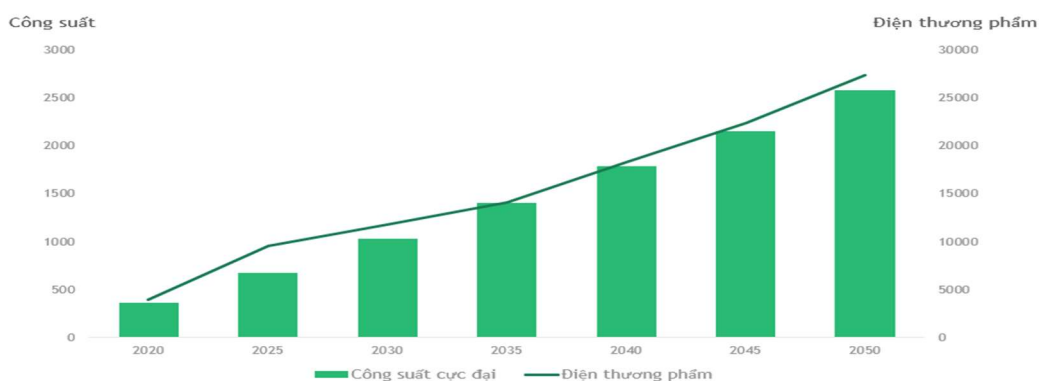
**Bảng 77. Dự kiến công suất và điện thương phẩm của Hà Tĩnh**

	2020	2025	2030	2035	2040	2045	2050
Công suất cực đại	360	670	1.030	1.400	1.785	2.146	2.580
Điện thương phẩm	3.945	9.543	11.772	14.054	18.250	22.333	27.330



Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	26.4%	19.3%	4.3%	3.6%	5.4%	4.1%	4.1%
---	-------	-------	------	------	------	------	------

**Hình 47: Dự kiến công suất sản xuất điện (MW) và lượng điện thương phẩm (triệu kWh) đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**



#### 4.2.2. Phương án phát triển nguồn điện trên địa bàn

4.2.2.1. Duy trì các nhà máy nhiệt điện than hiện tại và dự án nhiệt điện than đã được phê duyệt, tuy nhiên trong tương lai không phát triển các nguồn năng lượng có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường

##### **a) Duy trì các nhà máy nhiệt điện than hiện tại**

- Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I công suất 1.200 MW gồm 02 tổ máy 600 MW, sử dụng than nội địa.

- Nhà máy Nhiệt điện Formosa với tổng công suất 650 MW gồm 05 tổ máy phát điện, trong đó có 03 tổ máy đốt than và 02 tổ máy đốt khí (nhiên liệu gồm: khí COG thu từ lò cốc, BFG thu hồi từ lò cao và LDG thu hồi từ lò chuyển). Than dùng cho đốt phát điện từ năm 2016 đến nay được FHS nhập khẩu ổn định từ Nga và Indonesia.

##### **b) Triển khai các dự án nhiệt điện than đã được phê duyệt**

- Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II có tổng mức đầu tư gần 2,2 tỷ USD, gồm 02 tổ máy với công suất 1.200 MW chạy bằng nhiên liệu than đã được Chính phủ Việt Nam đồng ý giao cho Công ty CP Nhiệt điện Vũng Áng 2 (VAPCO) làm Chủ đầu tư phát triển theo hình thức BOT (Văn bản số 1266/VPCP-KTN ngày 2/3/2009). Đến nay, công ty One Energy Asia Limited (One Energy - được thành lập từ liên doanh giữa Tập đoàn Mitsubishi Nhật Bản nắm giữ 50% cổ phần và Tập đoàn CLP (Hồng Kông) nắm giữ 50% cổ phần) nắm giữ 100% cổ phần của VAPCO. Ngày 15/12/2020, Bộ Công thương đã trao ký hợp đồng BOT (xây dựng - kinh doanh - chuyển giao) dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II cho nhà đầu tư Công ty TNHH Nhiệt điện Vũng Áng II. Bên cạnh đó, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng của dự án đang được tập trung đẩy nhanh và dự kiến sẽ khởi công xây dựng trong năm 2021.

**c) Hạn chế sử dụng các nguồn năng lượng có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trong tương lai**

Với nhu cầu điện ngày càng tăng cao, Việt Nam có thể đối mặt với sự gia tăng về khối lượng cũng như giá thành than nhập khẩu (Hộp 4). Tuy nhiên, do tác động tiềm tàng của năng lượng than lên môi trường, cũng như mục tiêu giảm mức độ phụ thuộc vào than, dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quy hoạch điện VIII) đã có sự điều chỉnh cơ cấu các nguồn điện theo hướng giảm công suất điện than và tăng công suất điện khí, điện sinh khối và các năng lượng tái tạo khác so với quy hoạch điện VII.

**Hình 48. Dự kiến cơ cấu công suất điện cả nước cầu**

Đơn vị: MW

Hạng mục	Hiện tại	QHĐ VIII		QHĐ VII ĐC (phê duyệt năm 2016)	
	2020	2025	2030	2025	2030
NĐ than	20431	29523	37323	47877	55477
NĐ khí+dầu	9030	14055	28871	15016	19016
Thủy điện+TĐTN (kể cả thủy điện nhỏ)	20685	24497	25992	24611	27871
Điện gió	630	11320	18010	2030	5990
Điện MT	16640	17240	18640	3935	11765
SK và NLTT khác	570	2050	3150	1844	3444
Nhập khẩu	1272	3508	5677	1436	1508
Điện Hạt nhân				0	4600
<b>Tổng công suất đặt (MW)</b>	<b>69258</b>	<b>102193</b>	<b>137663</b>	<b>96749</b>	<b>129671</b>
<b>Pmax (MW)</b>	<b>38706</b>	<b>59389</b>	<b>86493</b>	<b>63471</b>	<b>90651</b>

Việc giảm thiểu tác động lên môi trường từ các dự án nhiệt điện than cũng còn nhiều bất cập, khiến việc chuyển hướng phát triển sang các loại năng lượng xanh ngày càng được chú trọng:

- Các nhà máy nhiệt điện than tuy đã áp dụng các công nghệ chống ô nhiễm không khí đối với khu vực dân cư lân cận ở mức tối đa có thể, song vẫn còn tồn tại vấn đề lớn là khối lượng rất lớn chất thải rắn chưa thể xử lý. Theo Tổng cục Môi trường, các nhà máy nhiệt điện đang vận hành tại Việt Nam tiêu thụ khoảng 47,8 triệu tấn than/năm với lượng tro, xỉ, thạch cao thải ra hàng năm hơn 16,4 triệu tấn/năm. Dự kiến tới năm 2020 sẽ có thêm một số nhà máy nhiệt điện than được đưa vào hoạt động, tiêu thụ khoảng 60 triệu tấn than/năm và phát sinh khoảng 20,5 triệu tấn tro, xỉ, thạch cao. Phần lớn chất thải cần phải được vận chuyển đi và chôn trong bãi chứa chất thải. Một số nhà máy nằm ở bờ biển thì chôn lấp ngay xuống biển. Việc này tốn kém chi phí và có khả năng gây thiệt hại về môi trường nghiêm trọng.

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 452/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng. Đây chính là một biện pháp nhằm xanh hóa sản xuất, tăng thêm giá trị từ khai thác sâu hơn tài nguyên và giảm ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, việc triển khai trên thực tế chưa nhiều thành công. Khối lượng chất thải rắn từ các nhà máy nhiệt điện than tích tụ ngày càng nhiều, chiếm diện tích đất lớn và gây ô nhiễm đất, nước, không khí tới

mức vượt quá khả năng tải trọng của môi trường địa bàn.

Cũng bởi lý do tác động lên môi trường, trong tương lai không chú trọng phát triển ngành lọc dầu (Hộp 4).

### Hộp 3: Nhược điểm của năng lượng than và dầu

- **Than:** Than nhập khẩu của Việt Nam đang tăng theo cấp số nhân khi nhu cầu năng lượng trong nước ngày càng tăng. Khối lượng than nhập khẩu năm 2017 đạt hơn 14,5 triệu tấn và dự kiến sẽ tăng 40,3 triệu tấn vào năm 2020, 70,3 triệu tấn vào năm 2025 và 100 triệu tấn vào năm 2030. Điều này sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng kiểm soát khí thải nhà kính của Việt Nam và quản lý các tác động từ BĐKH. Trong giai đoạn 2012-2017, giá nhập khẩu than tăng bình quân là 44,2% (từ bình quân 35 USD/tấn năm 2012 lên 105 USD/tấn). Indonesia, Úc và Nga là ba nước cung cấp than lớn nhất của Việt Nam, chiếm 83% tổng lượng nhập khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, các dự án than mới ở các quốc gia này đang chậm lại và cả Úc và Indonesia chuyển sang sử dụng khí đốt làm nền tảng trong một tương lai mới của “hàng hóa nhiên liệu xanh”.

Việt Nam từ lâu đã duy trì vị trí là một trong những nhà xuất khẩu than hàng đầu với xuất khẩu đôi khi đạt 50% tổng sản lượng của đất nước. Tuy nhiên, Việt Nam đang thiếu than chất lượng cao và các chuyên gia dự báo rằng sản xuất than trong nước sẽ không thể đáp ứng nhu cầu của các nhà máy nhiệt điện và tiêu dùng hộ gia đình. Như vậy, nhu cầu tăng cao và trữ lượng giảm, sẽ dẫn đến sự gia tăng hơn nữa trong nhập khẩu than từ nay đến năm 2035. Điều quan trọng đối với Việt Nam là phát triển năng lượng mới để có thể giảm sự phụ thuộc vào than nhập khẩu, đảm bảo than cao cấp sử dụng trong nước, đồng thời từng bước giảm tác động môi trường từ các nguồn năng lượng than.

- **Dầu và lọc dầu:** Nhà máy lọc dầu thường được coi là một nguồn có nguy cơ gây ô nhiễm cao ở các khu vực có nhà máy và có thể có tác động đáng kể đến cộng đồng xung quanh cơ sở hạ tầng lọc dầu. Các nguy cơ ô nhiễm thường gặp là:

(i) **ô nhiễm không khí,** do nhà máy lọc dầu thường tạo ra hợp chất BTEX (benzen, toluene, ethylbenzene và xylene), cũng như thải ra: chất hạt (PM), nitơ oxide (NO<sub>x</sub>), carbon monoxide (CO), hydro sulfide (H<sub>2</sub>S), sulfur dioxide (SO<sub>2</sub>), khí tự nhiên (mêtan) và các loại nhiên liệu và dầu dễ bay hơi nhẹ khác. Một số hóa chất được biết hoặc nghi ngờ là tác nhân gây ung thư, ảnh hưởng đến sinh sản, đường hô hấp... Khí thải có thể đến từ một số nguồn trong nhà máy lọc dầu như: rò rỉ thiết bị (từ van hoặc các thiết bị khác), quá trình đốt cháy nhiệt độ cao trong quá trình đốt nhiên liệu để phát điện; làm nóng hơi nước và xử lý chất lỏng; chuyển giao sản phẩm. Mỗi năm, đã có tới hàng ngàn kilogram chất gây ô nhiễm này thường được thải ra môi trường thông qua khí thải thông thường, khí thải thoát ra, khí thải lỗi hoặc do nhà máy bị ngừng hoạt động. Sự kết hợp giữa hydrocarbon

đễ bay hơi và oxit của nitơ cũng góp phần vào sự hình thành ozone, một trong những vấn đề ô nhiễm không khí trầm trọng ở các nước phát triển như Hoa Kỳ.

(ii) *ô nhiễm nước*: Nhà máy lọc dầu cũng là tác nhân chính tiềm ẩn gây ô nhiễm nước ngầm và nước bề mặt. Nước thải trong các nhà máy lọc dầu có thể bị ô nhiễm nặng trong quá trình lọc hóa dầu (do rò rỉ và tràn thiết bị và khử muối dầu thô). Nguồn nước bị ô nhiễm này có thể là nước thải trong quá trình khử muối, nước từ tháp giải nhiệt, nước mưa, chưng cất hoặc cracking. Nó có thể chứa dầu dư lượng và nhiều chất thải nguy hại khác.

Nước thải này cần được tái chế qua nhiều giai đoạn trong quá trình lọc dầu và trải qua một số quy trình xử lý, bao gồm cả nhà máy xử lý nước thải, trước khi thải ra nước mặt. Mặc dù xử lý nước tại chỗ, đôi khi các chất ô nhiễm nặng từ việc xả nước được xử lý có thể vẫn còn trong các vùng nước mặt gây hại cho môi trường địa phương và các ngành công nghiệp chất thải nước.

(iii) *ô nhiễm đất*: Trong quá trình sản xuất có thể dẫn đến sự có tràn dầu. Ô nhiễm đất có thể xảy ra do xử lý không đúng cách hoặc lưu trữ hóa chất và chất thải nguy hại, chất xúc tác đã qua sử dụng hoặc bụi than cốc, đáy bể, bùn từ các quá trình xử lý cũng như tai nạn hoặc tràn ra ngoài trong quá trình hoặc vận chuyển dầu thô đến nhà máy lọc dầu hoặc các sản phẩm dầu tinh chế đến điểm bán hàng.

#### 4.2.2.2. Phát triển các nhà máy điện sử dụng các nguồn năng lượng sạch, nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng xanh và bền vững, ứng phó với BĐKH

##### **a) Xác định những loại năng lượng xanh, năng lượng tái tạo có khả năng triển khai thành công dựa trên các tiêu chí sau:**

- Xanh/bền vững: giảm nhu cầu sử dụng nước và năng lượng, giảm tác động tối đa lên môi trường.
- Hiệu quả chi phí: cải thiện hiệu quả năng lượng và nước.
- Công nghệ cho phép chuyển đổi chất thải thành năng lượng
- Tính khả thi của việc triển khai các dự án năng lượng: yêu cầu diện tích đất, điều kiện thời tiết, công nghệ xây dựng, năng lực nhà đầu tư, v.v...
- Nguồn cung cấp nguyên liệu thô an toàn và ổn định.
- Sản phẩm năng lượng có thể phân phối linh hoạt trong khu kinh tế đô thị và công nghiệp.
- Dễ thu hút đầu tư: khả năng thu hút các nhà đầu tư quốc tế/địa phương (bao gồm Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế).

Các nguồn năng lượng xanh, năng lượng tái tạo có tiềm năng phát triển trong thời gian tới trên địa bàn tỉnh bao gồm: khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên hóa lỏng hữu cơ (BioLNG) và khí (Biomass), thủy điện, năng lượng mặt trời, năng lượng gió.

**Bảng 78: Tính khả thi của việc phát triển các loại năng lượng xanh ở Hà Tĩnh**

Năng lượng	Yêu cầu thiết yếu	Lợi thế và hạn chế	Khả năng đáp ứng yêu cầu/Khả năng thành công
Trung tâm khí thiên nhiên hóa lỏng LNG (năng lượng chuyên dịch)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cảng nước sâu</li> <li>- Khả năng cho một lưu vực xoay 200m - 400m</li> <li>- Đất cho nhà máy tái hóa khí LNG: 20-40 ha</li> <li>- Đối tác công nghiệp</li> <li>- Nhà đầu tư đa quốc gia</li> <li>- Nguồn cung cấp LNG ổn định</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cảng nước sâu</li> <li>- Nằm trên kênh vận chuyển Biển Đông</li> <li>- Cung cấp cơ hội cho cảng năng lượng đóng băng LNG và xử lý nước từ quy trình chuyển hóa từ khí thiên nhiên hóa lỏng sang khí tự nhiên</li> </ul>	<p style="text-align: center;"><b>CAO</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng sạch. Có thể xây hạ tầng bunkering cho tàu: tàu sử dụng khí thiên nhiên hóa lỏng (sạch và kinh tế hơn) thay vì dầu biển.</li> <li>- Được khuyến khích, tạo điều kiện phát triển trên toàn thế giới, khả năng xin vốn đầu tư cao</li> </ul>
Khí sinh học và sinh khối	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở chuyển hóa từ khí sinh học sang khí thiên nhiên hóa lỏng</li> <li>- Kết nối với hạ tầng dẫn/chuyên chở khí gas</li> <li>- Có thể được phân phối ở quy mô lớn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguyên liệu sẵn có: lượng sinh khối từ chất thải</li> <li>- Là nhiên liệu phù hợp cho ngành chế biến thực phẩm sẽ phát triển ở tỉnh</li> </ul>	<p style="text-align: center;"><b>CAO</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn năng lượng phù hợp cho các KCN, CNN chế biến nông lâm sản trên khắp Hà Tĩnh</li> </ul>
Nhà máy thủy điện nhỏ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường thủy hoặc các kênh gàn các nguồn năng lượng lớn</li> <li>- Vận tốc nước ổn định, điều tiết với hạ tầng chứa nước và hạ tầng phân phối điện</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống sông ngòi phong phú</li> <li>- Cần đảm bảo điều tiết với hồ chứa nước để tránh gây lũ lụt</li> </ul>	<p style="text-align: center;"><b>CAO</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có vài công trình nhà máy thủy điện đã và đang thi công</li> </ul>
Năng lượng mặt trời	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích đất lớn: 1-1,2 ha/1 MW, gấp khoảng 10 lần diện tích cho nhà máy nhiệt điện cùng công suất</li> <li>- Bức xạ mặt trời dồi dào</li> <li>- Chi phí: khoảng 50 triệu USD/20.000 MW</li> <li>- Thiết lập tốt hệ thống truyền tải, phân phối</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỉnh có các khu vực có số giờ nắng trung bình trong năm tương đối cao</li> <li>- Các dự án điện mặt trời có phương án đầu nối vào hệ thống truyền tải điện</li> </ul>	<p style="text-align: center;"><b>KHÁ</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỉnh đang thu hút nhiều dự án Nhà máy điện mặt trời tại các huyện Cẩm Xuyên, Kỳ Anh, Hương Sơn, Lộc Hà, thị xã Kỳ Anh</li> </ul>
Năng lượng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận tốc gió tối thiểu 4 m/s</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khu vực huyện Kỳ Anh có tốc độ</li> </ul>	<p style="text-align: center;"><b>KHÁ</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỉnh đang thu hút nhiều</li> </ul>

gió		gió trên 5 m/s	dự án Nhà máy điện gió ở huyện Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, thị xã Kỳ Anh
-----	--	----------------	---

**b) Phát triển nguồn điện sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, thân thiện môi trường, bao gồm:**

(i) Chuyển đổi các dự án nhà máy nhiệt điện đốt than (theo QH2012) sang nhà máy sử dụng khí thiên nhiên hỗn hợp.

Chuyển đổi các Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng III (công suất 2.400 MW) và nhiệt điện Formosa giai đoạn 2 (công suất 600 MW) từ **nhiệt điện than sang nhiệt điện khí**.

**Bảng 80: Dự kiến phát triển các nhà máy điện than, điện khí đến năm 2030**

Tên	Công suất dự kiến	Công suất hiện tại	Vốn đầu tư	Hiện trạng và tính khả thi
Vũng Áng I	1.200 MW	1.245 MW	1,595 tỷ USD	Đang hoạt động
Formosa (Giai đoạn 1)	900 MW	650 MW		Đang hoạt động
Vũng Áng II	1.200 MW		2,2 tỷ USD	Đã được phê duyệt nhiệt điện than. Dự kiến khởi công năm 2021
Điện khí Formosa (Giai đoạn 2)	600 MW			Khả năng chuyển đổi công nghệ cao. Có thể yêu cầu Formosa lựa chọn công nghệ CCGT
Điện khí Vũng Áng III	4.500 MW			Khả năng chuyển đổi công nghệ cao. Có thể yêu cầu nhà đầu tư lựa chọn công nghệ CCGT

Ước tính chi phí đầu tư 01 nhà máy nhiệt điện khí công suất 1.200 MW sẽ là 1 tỷ USD, dựa trên chi phí đầu tư các dự án nhiệt điện khí có quy mô tương tự.

**Bảng 79: Đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện khí**

Năm	Địa điểm	Tên nhà máy	Công suất (MW)	Vốn đầu tư
2006 (đấu thầu)	Tây Ban Nha	AES Cartegena	1.200	920 triệu USD
2008 (đấu thầu)	Việt Nam	Cà Mau 1 & 2	1.500	770 triệu USD (12,6 nghìn tỷ VNĐ)
2014 (khởi công)	Malaysia	Pengerang Co-generation	1.220	1,2 tỷ USD (5 tỷ RM)

Nguồn: BCG

Thời gian qua tỉnh đã có một số nhà đầu tư đến tìm hiểu nghiên cứu đầu tư xây dựng nhà máy điện khí với công suất lớn. Đây là cơ hội tốt để Hà Tĩnh đi tắt, đón đầu làn sóng đầu tư công nghệ điện khí tại Việt Nam.

Theo đó, thu hút đầu tư xây dựng trung tâm nhập khẩu LNG và cơ sở tái hóa khí

thúc đẩy phát triển ngành điện năng của tỉnh, các tỉnh lân cận và Việt Nam:

\* Tập trung đầu tư phát triển năng lượng LNG do có nhiều ưu thế nổi bật so với sử dụng than và dầu diesel trong ứng dụng điện và công nghiệp. Cụ thể:

- LNG sử dụng nguồn nhiên liệu xanh (hoặc nhiên liệu chuyên tiếp bền vững) và đang thay thế than trong các nhà máy nhiệt điện và dầu diesel trong các ngành công nghiệp: nhà máy thép, khai thác, sản xuất H<sub>2</sub>, nông nghiệp, chế biến thực phẩm và đồ uống...

- Về chi phí: thông thường nhà máy điện khí có chi phí đầu tư và vận hành thấp hơn nhà máy điện than (i) trung bình, một nhà máy điện áp dụng chu trình hỗn hợp khí (CCGT) có hiệu suất 55-60% so với hiệu suất 35-40% của một nhà máy điện đốt than; (ii) nhà máy điện CCGT thường có chi phí đầu tư mỗi kW thấp hơn so với nhà máy nhiệt điện than<sup>86</sup>; và (iii) giá nguyên liệu thấp hơn 8 USD/3.400 kWh so với giá than 70 USD/3.400 kWh do nguồn cung dồi dào nhờ công nghệ fracking.

- Phát thải từ công nghệ LNG thấp hơn: (i) CO<sub>2</sub> ít hơn 40% so với than, không có hạt, ít hơn 97% SO<sub>x</sub> và NO<sub>x</sub> so với than trong các nhà máy điện, không có tro hoặc chất thải nguy hại khác. Nếu sử dụng đầy đủ công nghệ trữ cacbon bằng đông lạnh sẽ giúp giảm tác động hơn nữa; và (ii) CO<sub>2</sub> ít hơn 15% -20% so với diesel.

- Nhà máy điện khí không tạo ra chất thải rắn cần được thải bỏ.

\* Thu hút đầu tư xây dựng trung tâm Trung tâm phân phối, nhập khẩu và tái hóa khí LNG tầm cỡ khu vực, có khả năng cung cấp khí đốt không chỉ cho riêng Hà Tĩnh mà còn cho các nhà máy điện khí trong tương lai tại khu vực. Chiến lược này có nhiều yếu tố thuận lợi để thực thi, cụ thể:

- Tiềm năng thị trường LNG thế giới ngày càng lớn (Hộp 4).

- Việt Nam nằm trong khu vực có hoạt động thương mại LNG sôi động và nằm gần hai tuyến đường LNG chính từ Vịnh Thái Lan và Úc đến ba thị trường chính: Trung Quốc, Thái Lan và Hàn Quốc (Hình 59). Yếu tố này sẽ cung cấp nguồn cung cấp khí tự nhiên dồi dào với giá cả cạnh tranh.

<sup>86</sup> Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) ước tính chi phí cho mỗi kW của nhà máy CCGT ở Trung Quốc năm 2015 là 500 USD (nhà máy nhiệt điện than là 600 USD) và ở Ấn Độ là 700 USD (nhà máy nhiệt điện than là 1.000 USD).

#### Hộp 4: Nhu cầu thương mại LNG toàn cầu

Năm 2017, thương mại LNG toàn cầu đã chứng kiến sự tăng trưởng mạnh, với mức tăng 35,2 tấn và đạt 293,1 tấn. Đây là năm thứ tư chứng kiến sự tăng trưởng liên tiếp của thị trường LNG và là mức tăng hàng năm lớn thứ hai từ trước đến nay (chỉ sau năm 2010).

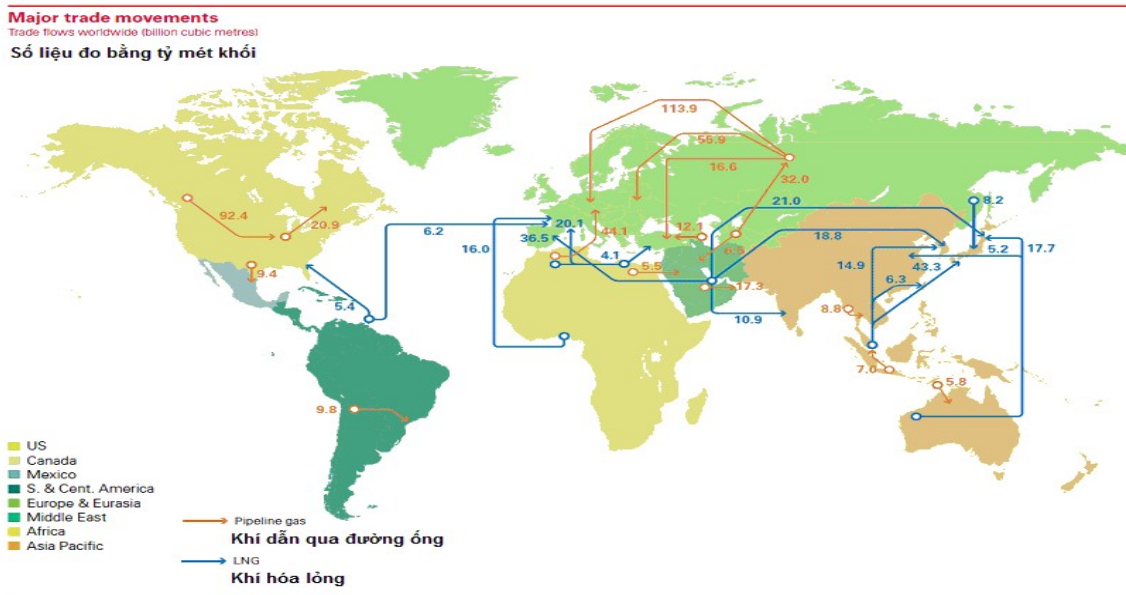
Châu Á-Thái Bình Dương tiếp tục vẫn là khu vực nhập khẩu LNG lớn nhất trong năm 2017, chiếm khoảng 50,3% lượng nhập khẩu toàn cầu. Các nước dẫn đầu về nhu cầu nhập khẩu trong khu vực này là: Nhật Bản (84,5 triệu tấn) và Hàn Quốc (38,6 triệu tấn). Trong quý IV/2018, Trung Quốc đã trở thành quốc gia nhập khẩu LNG lớn thứ hai thế giới. Thương mại nội khối trong khu vực này cũng chứng kiến sự tăng trưởng, từ 76,5 triệu tấn năm 2016 lên 83,9 triệu tấn năm 2017.

Nhu cầu thị trường LNG ở khu vực Đông Nam Á được dự báo sẽ tăng khoảng 71 triệu tấn; và khu vực này sẽ trở thành nhà nhập khẩu LNG ròng lớn nhất vào năm 2035 trên toàn cầu.

Ngày nay, lĩnh vực LNG đang phát triển nhanh chóng. Hàng tỷ đô la đã được các công ty lớn đầu tư để phát triển các dự án mới nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu các thị trường mới nổi. Các khoản đầu tư tập trung gồm: dỡ tải LNG ngoài khơi, xây dựng trạm chia lượng khí LNG từ tàu kích thước thông thường sang kích thước nhỏ hơn, phát triển các tàu LNG quy mô nhỏ để đưa đến các vùng chưa kết nối với hạ tầng phân phối LNG và chưa có công nghệ tái khí hóa...

Ở Singapore, trạm LNG (SLNG) đang được quảng bá rầm rộ như là điểm kết nối cho Đông Nam Á. Tuy nhiên, Hà Tĩnh có thể cung cấp một dịch vụ tương tự hoặc cạnh tranh cho cả các nhà mạng LNG lớn và nhỏ trong phạm vi Việt Nam, Trung Quốc, Lào, Hàn Quốc. Thực tế, với những tiến bộ tích cực trong nền kinh tế cùng với sự ổn định chính trị và xã hội của Việt Nam, Việt Nam là một lựa chọn hấp dẫn về nhập khẩu khí đốt và mở rộng cung cấp dịch vụ khí đốt từ xa.

Hình 49: Các tuyến thương mại khí đốt trên thế giới





- Nhiều nhà đầu tư quốc tế quan tâm, trong đó có cả các tổ chức quốc tế lớn như Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (hộp 6). Gần đây, một số nhà đầu tư lớn trên thế giới đã tìm hiểu để đầu tư các dự án về LNG ở Hà Tĩnh, ví dụ như Công ty LNG Central (Hoa Kỳ) với Dự án Trung tâm tiếp nhận và phân phối LNG Hà Tĩnh kết hợp cảng hàng hoá logistics; Công ty cổ phần Tập đoàn T&T đề xuất Dự án Cảng, Trung tâm khí hóa lỏng LNG, Trung tâm nhiệt điện sử dụng khí hóa lỏng.

### Hộp 5: Nhà đầu tư LNG

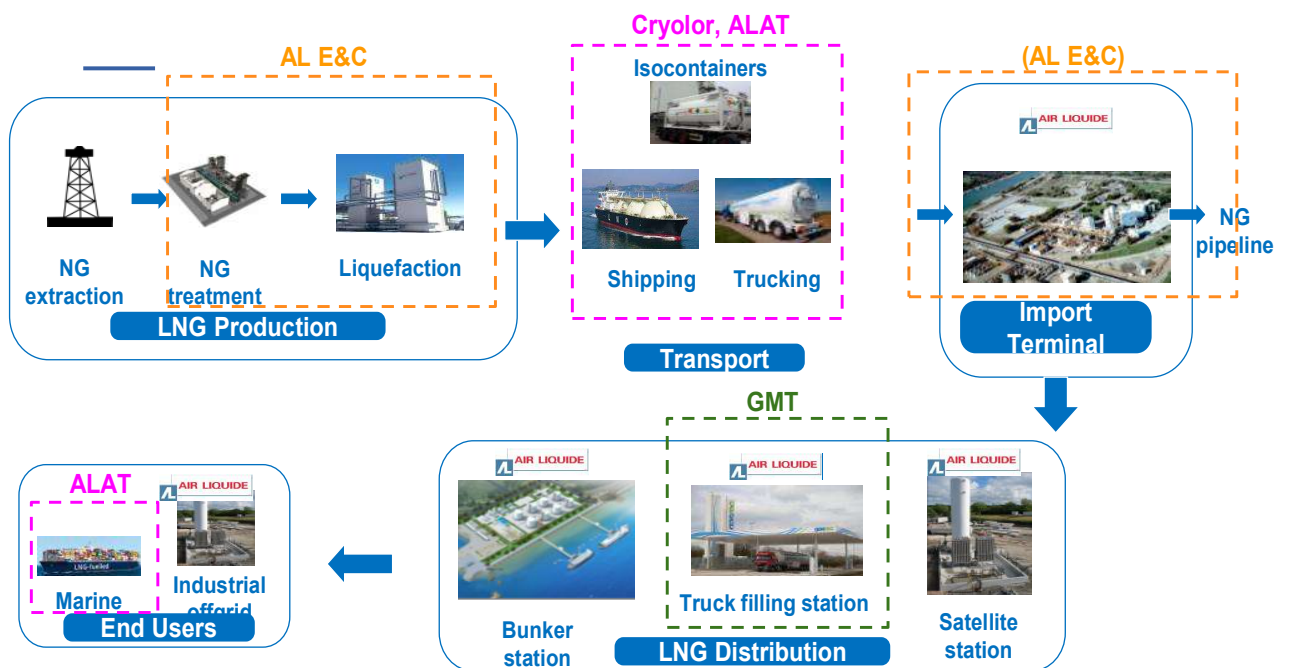
Hiện tại, trên thế giới có 15 quốc gia xuất khẩu tổng cộng khoảng 33% trữ lượng khí đốt tự nhiên của thế giới (EIA, 2008). 08 nhà cung cấp LNG hàng đầu hiện nay là: Qatar, Úc, Malaysia, Nigeria, Indonesia, Algeria, Nga và Trinidad.

Các nhà cung cấp quan tâm đến Việt Nam bao gồm: Qatar, Úc, Malaysia và Indonesia; Úc và Indonesia hiện đang cung cấp rất nhiều cho Trung Quốc, dọc theo kênh vận chuyển Biển Đông.

Tuyến đường thương mại LNG lớn nhất toàn cầu vẫn tiếp tục tuyến Thái Bình Dương, một xu hướng khó có thể thay đổi trong thời gian tới với sự tăng trưởng nhu cầu cao ở Trung Quốc, Đông Nam Á và Nam Á, cùng với khả năng cung cấp ngày càng tăng từ Úc.

- Hà Tĩnh có lợi thế chiến lược là cảng nước sâu và vị trí trung tâm khu vực Bắc Trung bộ, là tiền đề cho việc xây dựng và vận hành ba chu trình: cảng nhập khẩu; trung chuyển, phân phối LNG; và tái hóa khí.

**Hình 50: Chu trình từ sản xuất đến phân phối LNG<sup>87</sup>**



<sup>87</sup> Chu trình này có thể diễn giải sơ bộ như sau: (1) Sản xuất LNG - khí được chiết xuất từ các giếng và ngưng tụ đến -265°F (-160°C) thông qua và cơ sở LNG; (2) Vận chuyển - các tàu chuyên dụng chở LNG đến cảng tái khí hóa; (3) Cảng nhập khẩu - LNG được nạp và đốt nóng để chuyển hóa từ chất lỏng thành chất khí. Quá trình này sản xuất ra năng lượng lạnh cung cấp cho các ngành công nghiệp khác; (4) Phân phối khí tự nhiên (NG) - sau đó NG được vận chuyển qua đường ống, xe tải và đường sắt để sử dụng. LNG cũng có thể được vận chuyển bằng tàu

- Phát triển ngành công nghiệp khí và từng bước xây dựng, cải thiện các phương tiện lưu trữ, nhập khẩu và phân phối LNG là hai trong sáu mục tiêu được đề cập trong Kế hoạch phát triển ngành công nghiệp khí của Việt Nam. Vì vậy, việc thành lập Trung tâm phân phối và nhập khẩu LNG Hà Tĩnh (gọi tắt là Trung tâm LNG) và cơ sở lưu trữ năng lượng lạnh sẽ là phù hợp với Kế hoạch phát triển ngành công nghiệp khí quốc gia.

\* Thành lập Trung tâm nhập khẩu và tái hóa khí LNG sẽ mang lại nhiều lợi ích cho Hà Tĩnh, cụ thể:

- Cung cấp năng lượng khí NG cho các Dự án Nhiệt điện Vũng Áng 3 và Formosa giai đoạn 2.

- Thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp thép hạ nguồn ở Hà Tĩnh, với nhu cầu về hệ thống đường ống thép dẫn năng lượng khí.

- Quá trình tái hóa khí LNG sẽ sản xuất nguồn năng lượng lạnh có thể sử dụng cho các ngành chế biến thực phẩm (công nghiệp chế biến thủy sản và hàng đông lạnh), sản xuất thép cao cấp (90% chế biến thép yêu cầu LNG để gia nhiệt lại), dược phẩm và xử lý nước thải.

- Tạo việc làm cho ngành xây dựng và các ngành cần lao động có kỹ năng (ví dụ: lái tàu chuyên dụng LNG, tàu kéo...). Bên cạnh đó, các phòng thí nghiệm nghiên cứu biện pháp bảo vệ và an toàn môi trường sẽ được thành lập cùng với các cơ sở giảm thiểu tác động lên hệ sinh thái.

- Giúp nâng cao vị thế của tỉnh về kinh tế và môi trường, đồng thời hỗ trợ Việt Nam đạt được mục tiêu về môi trường theo Thỏa thuận Paris. Trong tương lai, Hà Tĩnh sẽ là nhà nhập khẩu LNG và đồng thời là nhà cung cấp LNG/NG cho các tỉnh miền Bắc, miền Trung và các quốc gia láng giềng như Lào.

*(ii) Tiếp tục phát triển nhà máy thủy điện, điện mặt trời, điện gió nơi có điều kiện tối ưu, phù hợp với Quy hoạch điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

Giai đoạn 2021 - 2030, ngoài các nhà máy thủy điện, điện mặt trời đã có, dự kiến sẽ đầu tư xây dựng thêm các dự án sau:

+ Đối với thủy điện: dự kiến tiếp tục đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện: Hương Sơn 2 (công suất khoảng 6,4MW), Vũ Quang (công suất khoảng 4,8MW), Đá Hàn (công suất khoảng 1,4MW), Sông Rác (khoảng 1,7MW) và các dự án thủy điện nhỏ tại các hồ chứa.

+ Đối với điện mặt trời: Ngoài các dự án đã và đang triển khai đầu tư (nhà máy điện mặt trời Cẩm Hòa, Nhà máy điện mặt trời Cẩm Hưng và Nhà máy điện mặt trời Sơn Quang), tiếp tục thu hút đầu tư các dự án điện mặt trời tại Cẩm Lạc (Cẩm Xuyên), Hồ Rào Trỗ và Kỳ Sơn (Kỳ Anh) và Hồng Lộc (Lộc Hà).

+ Đối với điện gió: Thu hút đầu tư các dự án (UBND tỉnh đã trình Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương 07 dự án bổ sung vào Quy hoạch VII điều chỉnh, Quy hoạch điện VIII với tổng công suất lắp đặt là 1.221,2MW), gồm: Trang trại phong điện HBRE (công suất 120MW), điện gió Kỳ Anh PT1, PT2, PT3 (công suất 150MW), điện

---

nhỏ hơn, xe tải hoặc đường sắt đến các cơ sở tái hóa khí nhỏ hơn trên khắp Việt Nam; và (5) Khách hàng - nhà máy điện, công nghiệp, nhà máy xử lý nước.

gió Kỳ Anh MK (công suất 403,2MW), điện gió Kỳ Nam (công suất 220MW), điện gió Cẩm Xuyên (công suất 168MW), điện gió Kỳ Khang (công suất 120MW), điện gió Hồ Đá Cát (công suất 40MW), điện gió Kỳ Anh 1,2,3 và điện gió Kỳ Ninh và một số nhà máy điện gió khác.

**Bảng 81: Dự kiến các dự án điện gió, điện mặt trời và thủy điện triển khai trong thời kỳ 2021-2030**

TT	Tên dự án	Quy mô dự kiến (MW)	Vị trí	TMĐT dự kiến (tỷ VND)	Nguồn vốn
<b>I</b>	<b>Về điện gió</b>				
1	Trang trại phong điện HBRE Hà Tĩnh	120	Huyện Kỳ Anh, TX Kỳ Anh	4.500	Ngoài ngân sách nhà nước
2	Nhà máy điện gió Kỳ Anh PT1, PT2, PT3	150	huyện Kỳ Anh	4.800	Ngoài ngân sách nhà nước
3	Nhà máy điện gió Kỳ Anh MK	403,2	huyện Kỳ Anh	16.207	Ngoài ngân sách nhà nước
4	Nhà máy điện gió Kỳ Nam	220	TX Kỳ Anh	9.561	Ngoài ngân sách nhà nước
5	Nhà máy điện gió Cẩm Xuyên	168	Huyện Cẩm Xuyên	6.227	Ngoài ngân sách nhà nước
6	Nhà máy điện gió Kỳ Khang	120	huyện Kỳ Anh	4.428	Ngoài ngân sách nhà nước
7	Nhà máy điện gió Hồ Đá Cát	40	huyện Kỳ Anh	1.487	Ngoài ngân sách nhà nước
8	Nhà máy điện gió Kỳ Anh ĐT 1,2,3	148,5	huyện Kỳ Anh	5000	Ngoài ngân sách nhà nước
9	Nhà máy điện gió Kỳ Ninh	198	huyện Kỳ Anh	5.000	Ngoài ngân sách nhà nước
10	Các nhà máy điện gió khác		Khu vực ven biển và trên biển	15.000	Ngoài ngân sách nhà nước

TT	Tên dự án	Quy mô dự kiến (MW)	Vị trí	TMDT dự kiến (tỷ VND)	Nguồn vốn
<b>II</b>	<b>Điện mặt trời</b>				
1	Nhà máy Điện mặt trời Cẩm Lạc	100 MWp	Huyện Cẩm Xuyên	1.800	Ngoài ngân sách nhà nước
2	Nhà máy Điện mặt trời hồ Rào Trỏ	400 MWp	Huyện Kỳ Anh	6.500	Ngoài ngân sách nhà nước
3	Nhà máy Điện mặt trời Hồng Lộc	49 MWp	Huyện Lộc Hà	1.000	Ngoài ngân sách nhà nước
4	Nhà máy Điện mặt trời Kỳ Sơn	250 MWp	Huyện Kỳ Anh	5.000	Ngoài ngân sách nhà nước
<b>III</b>	<b>Về thủy điện</b>				
1	Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2	6,4	huyện Hương Sơn	284,7	Ngoài ngân sách nhà nước
2	Nhà máy thủy điện Vũ Quang	4,8	huyện Vũ Quang	143,15	Ngoài ngân sách nhà nước
3	Nhà máy thủy điện Đá Hàn	1,4	huyện Hương Khê	43,35	Ngoài ngân sách nhà nước
4	Nhà máy thủy điện Sông Rác	1,7	huyện Cẩm Xuyên	47,5	Ngoài ngân sách nhà nước
5	Các nhà máy thủy điện nhỏ tận dụng nguồn nước các hồ thủy lợi		Các hồ chứa		Ngoài ngân sách nhà nước

*Ghi chú:* Danh mục các dự án nguồn điện tại Bảng 81 là dự kiến, việc đầu tư các dự án phát triển nguồn điện trên địa bàn phải căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(ii) Phát triển các nhà máy điện sử dụng khí thiên nhiên hóa lỏng sinh học (BioLNG) và sinh khối (Biomass)

**\* Tiềm năng và lợi ích của việc phát triển nguồn năng lượng bioLNG và sinh**

**khối:**

- Tận dụng nguồn chất thải thu hồi từ nông lâm nghiệp, chất thải chế biến thực phẩm và chất thải sinh hoạt sẵn có và ổn định trên địa bàn tỉnh để chuyển đổi thành khí thiên nhiên hóa lỏng sinh học (BioLNG)<sup>88</sup> và sinh khối (Biomass)<sup>89</sup>, giúp giải quyết vấn đề xử lý chất thải rắn hữu cơ, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- BioLNG là nguồn năng lượng tái tạo và có ưu thế vượt trội về khí thải so với LNG truyền thống. BioLNG giảm 20% -25% lượng phát thải CO<sub>2</sub>, giảm khoảng 80% - 85% NO<sub>x</sub>, giảm 100% SO<sub>x</sub> và các hạt mịn. Bio-LNG phát ra NO<sub>x</sub> hoặc các hạt nhỏ không đáng kể khi bị cháy và thậm chí, BioLNG có thể âm tính về cacbon thải ra, tức là không có lượng khí thải.

- Hạ tầng phục vụ sản xuất BioLNG có thể tận dụng cơ sở hạ tầng trung tâm khí hóa lỏng.

- Tính kinh tế ngày càng tăng cao của sản xuất sinh khối (Biomass), đặc biệt là giải pháp cung cấp các trạm trung chuyển chất thải còn gọi là trạm pellet (viên nén). Các viên nén này có thể thay than làm nguồn nhiên liệu cho: Nhà máy điện năng lượng sinh khối; Nhà máy điện than; và Lò nung/nồi hơi trong các nhà máy.

**\* Phương án phát triển năng lượng BioLNG và sinh khối:**

- Có kế hoạch quản lý chất thải đồng bộ của các ngành tạo ra chất thải hữu cơ hoặc chất thải xanh (các nhà máy chế biến thực phẩm quy mô lớn, sản xuất gỗ cứng, v.v...), xây dựng các cơ sở xử lý chất thải tập trung, tạo ra nguồn cung ổn định cho ngành năng lượng

- Phát triển các nhà máy Biomass gắn các cơ sở xử lý chất thải để tách riêng chất thải đầu vào (chiếm khoảng 60% tổng lượng chất thải) cho quá trình sản xuất sinh khối dưới dạng viên nén cho từng loại chất thải.

- Có chính sách khuyến khích và cách thức hỗ trợ hấp dẫn đối với các doanh nghiệp đầu tư vào ngành năng lượng mới này.

**Hộp 6: Dự kiến công suất và chi phí của nhà máy Biomass**

Với sức chứa chất thải tổng cộng khoảng 1.400 tấn/ngày (chưa kể chất thải rắn công nghiệp) và khoảng 40% lượng chất thải không đáp ứng tiêu chí cho sản xuất, dự kiến sẽ có khoảng 4 nhà máy sinh khối trên toàn tỉnh với nguồn cung ổn định mỗi ngày khoảng 280 tấn chất thải đầu/nhà máy.

Tùy thuộc vào tỷ lệ phần trăm chất hữu cơ trong chất thải, phụ gia

<sup>88</sup> Thành phần hóa học của BioLNG gần như hoàn toàn là metan CH<sub>4</sub>, với các vết nhỏ CO<sub>2</sub>, H<sub>2</sub>S và H<sub>2</sub>O. Về cơ bản, BioLNG có cùng công thức hóa học với LNG, ngoại trừ không có hydrocarbon cao hơn có trong khí sau. Nó cũng được gọi là metan sinh học hóa lỏng (LMB). BioLNG là nhiên liệu sinh học 100% vì nó có nguồn gốc từ các tài nguyên tái tạo như khí sinh học. Nó có thể được sản xuất tại bất kỳ nơi nào xảy ra quá trình phân hủy kỵ khí, nghĩa là tất cả chất thải hữu cơ có thể bị thối rữa và có thể tạo ra khí sinh học. Nguồn cung cho Bio-LNG là khí sinh học từ phân động vật, bùn thải hoặc chất thải xanh. Trước khi khí sinh học có thể được hóa lỏng thành BioLNG, CO<sub>2</sub>, H<sub>2</sub>S và các hợp chất khác phải được loại bỏ vì khí sinh học thô có 30 - 45% các nội dung này. Khí sinh học sau đó được nâng cấp thành biomethane chất lượng cao và khí được hóa lỏng đến -162°C. Sau khi hóa lỏng, thể tích khí sinh học sẽ giảm ít nhất 600 lần. Đây là quá trình tương tự như LNG. Do đó, số lượng lớn có thể được phân phối dễ dàng và cơ sở hạ tầng hiện tại có thể được sử dụng để xử lý LNG sinh học và sau đó là khí tự nhiên.

<sup>89</sup> Sinh khối là một trong những dạng nhiên liệu sinh học chính có thể dùng trong sản xuất điện hoặc sản xuất nhiệt, thay thế cho nhiên liệu hóa thạch. Sinh khối chủ yếu bao gồm các nguồn cacbon, hydrogen và khí oxy từ gỗ, chất thải nông nghiệp và chất thải từ chế biến thực phẩm.

và vật liệu kết dính được sử dụng trong quy trình sản xuất, mỗi tấn viên nén có giá trị năng lượng khoảng 4 triệu kcal/tấn, cung cấp khoảng 46.520 kWh mỗi tấn viên nén (theo Phân tích sinh khối năng lượng thế giới tái tạo 2018).

Điểm đặc biệt là có thể đặt hàng một nhà máy sản xuất viên nén sinh khối giao đến mặt bằng. Nhà máy có kích thước từ khoảng 0,5 ha đến 1,5 ha; mất 6-12 tháng để thiết kế và bàn giao, và 6-12 tháng để xây dựng và vận hành. Trung bình vốn đầu tư CAPEX cho một nhà máy là khoảng 70.000 USD/tấn/giờ. Với nguồn nguyên liệu 280 tấn/ngày, và nhà máy hoạt động 24 giờ, trung bình công suất là 11,7 tấn/giờ. Như vậy ước tính mỗi nhà máy sẽ có giá từ 820.000 đến 1 triệu USD.

#### 4.3. Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản

Đẩy mạnh phát triển CN chế biến nông, lâm, thủy sản sau thu hoạch trong chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp, giảm thiểu tình trạng tiêu thụ nông sản thô giá trị thấp, giảm tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch, và đặc biệt nhằm tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất lớn, giá trị gia tăng cao.

Trong thời kỳ 2021-2030, phải hình thành được một số cụm ngành công nghiệp chế biến gắn với nông, lâm, thủy sản, nhằm thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn và chất lượng cao

Các giải pháp phát triển cụ thể:

- Thực hiện tái cấu trúc vùng nguyên liệu gắn với sự hình thành và phát triển của các nhà máy chế biến; tạo ra những vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng cho các nhà máy chế biến.

- Xây dựng các mô hình liên kết bền vững qua các cơ chế hợp đồng kinh tế giữa các doanh nghiệp chế biến, thương mại hiện có với các cơ sở sản xuất của nông dân, các hợp tác xã.

- Thu hút các nhà đầu tư chế biến nông, lâm, thủy sản, chú trọng mời gọi các doanh nghiệp lớn có sức mạnh về vốn, kỹ thuật và thị trường tiêu thụ để dẫn dắt chuỗi giá trị, vận hành một cách thông suốt, hiệu quả, làm nòng cốt cho cụm ngành. Đặc biệt thu hút đầu tư, hỗ trợ phát triển các khâu chế biến trọng điểm sau:

*(i) Sơ chế, bảo quản, phân loại, đóng gói sau thu hoạch:*

Liên kết với các tổ chức dịch vụ kỹ thuật công và tư hướng dẫn các hộ sản xuất tại các vùng nguyên liệu tập trung sơ chế, bảo quản nông sản sau thu hoạch, và phân loại, đóng gói các sản phẩm tiêu dùng tươi đúng cách; nhằm giảm tỷ lệ hao hụt sau thu hoạch, duy trì chất lượng sản phẩm.

Thu hút đầu tư trong việc áp dụng công nghệ tiên tiến giúp tăng hiệu quả của việc sơ chế, đóng gói, quản lý, giám sát chất lượng nông lâm thủy sản sau thu hoạch; phục vụ cho tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, cũng như cung cấp nguồn nguyên liệu chất lượng đồng đều cho công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản. Đây là yếu tố quan trọng giúp giảm hao hụt, tăng hiệu quả trong quá trình chế biến.

*(ii) Chế biến nông sản thô thành các sản phẩm công nghiệp:* Hà Tĩnh có nhiều loại nông sản có thể làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm. Chỉ tính

riêng các sản phẩm chủ lực của các tiểu vùng, đã thấy có thể làm ra hàng trăm sản phẩm có giá trị cao. Lạc, vừng, cám gạo có thể chế biến dầu ăn, dầu dùng làm nguyên liệu cho mỹ phẩm, dược phẩm... Gạo, khoai, sắn làm bánh, bún, rượu... Cam, bưởi làm nước giải khát, bột thực phẩm, các loại bánh mứt kẹo; thậm chí vỏ cam, bưởi cũng có thể dùng làm nguyên liệu chiết xuất tinh dầu dùng trong mỹ phẩm và dược phẩm, bã làm thức ăn nuôi gia súc.

Công nghiệp thực phẩm là khâu đột phá để nâng cao giá trị nông sản, tạo ra nhiều sản phẩm đa dạng, đáp ứng nhiều mục đích tiêu dùng, mặt khác cho phép kéo dài thời gian thu hoạch. Trong thời kỳ 10 năm tới, thúc đẩy sự phát triển hoạt động chế biến thực phẩm của các hộ gia đình nông thôn, các HTX, doanh nghiệp địa phương, lẫn của các doanh nghiệp lớn, có công nghệ và thiết bị hiện đại.

*(iii) Chế biến lâm sản:*

Trong thời kỳ 10 năm 2021-2030, tiếp tục thúc đẩy phát triển ngành mộc sản xuất đồ gỗ nội thất, đồ gỗ mỹ nghệ và các loại đồ gỗ xuất khẩu. Những loại hình sản xuất chế biến gỗ sâu hơn sẽ mang lại giá trị gia tăng cao hơn so với sản xuất dăm gỗ, gỗ ván ép, gỗ thanh. Bên cạnh việc phát huy truyền thống làm nghề mộc lâu đời và tinh vi ở một số làng nghề, như làng Thái Yên (Đức Thọ), làng Yên Huy (Can Lộc), sẽ có những chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư công nghệ và trang thiết bị tiên tiến vào ngành mộc.

**Hộp 7: Mô hình công nghiệp chế tác đồ gỗ có triển vọng ở Hà Tĩnh**

- Một trường hợp điển hình là Công ty cổ phần đầu tư IDI đã bỏ số vốn 140 tỷ đồng xây dựng cụm công nghiệp Thái Yên (huyện Đức Thọ) có cơ sở hạ tầng thuận tiện, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường đảm bảo. Cụm công nghiệp đã thu hút các doanh nghiệp và hộ gia đình chuyên nghề mộc vào hoạt động trong cụm. Việc này tạo môi trường cho các doanh nghiệp và hộ gia đình mở rộng quy mô sản xuất, tăng mua sắm trang thiết bị tiên tiến, cải tiến mẫu mã sản phẩm và tạo ra thương hiệu chung cho làng nghề.

- Công ty cổ phần An Hồng (huyện Nghi Xuân) là một doanh nghiệp chuyên sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đồ gỗ gia dụng, nội thất văn phòng có uy tín trên địa bàn Hà Tĩnh. Trung bình mỗi năm, doanh nghiệp xuất ra thị trường khoảng 10.000 sản phẩm gỗ hoàn thiện gồm bàn, ghế, giường tầng, khung cửa... Nguyên liệu chủ yếu là gỗ rừng trồng, được thu mua từ các hộ trồng rừng tại huyện Nghi Xuân và các huyện khác trong tỉnh.

Dây chuyền sản xuất hàng mộc công nghiệp bán tự động của Công ty An Hồng gồm hơn 40 hạng mục máy móc, thiết bị sản xuất đồ gỗ, như máy cưa, máy bào, máy phay, đục mộng, máy nối dọc, máy ghép ngang các loại, chủ yếu được nhập ngoại từ Đài Loan, Nhật Bản. Một số thiết bị khác được đặt mua tại các cơ sở sản xuất và lắp đặt máy công nghiệp có uy tín trong nước. Trung bình mỗi năm, Công ty An Hồng tiêu thụ khoảng 3.000 m<sup>3</sup> gỗ các loại từ rừng trồng, như thông, keo, tràm, xoan đào. Công ty tận dụng tối đa các vụn gỗ, mùn cưa, dăm bào trong quá trình chế biến gỗ để làm nguyên liệu cho 5 lò sấy gỗ, tiết kiệm chi phí chất đốt hàng năm được hàng trăm triệu đồng, đồng thời, tránh được việc xả thải gây ô nhiễm ra môi trường.

- Đưa các nhà máy chế biến lớn, tinh, sâu và hiện đại vào hoạt động, tạo lập nền tảng để hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng cho thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- Phối hợp với các hộ sản xuất đảm bảo **giống tốt, năng suất cao, chất lượng đồng đều và thích hợp với mục đích chế biến**, là tiền đề cho ngành CN chế biến nông, lâm, thủy sản phát triển. **Đây cũng là khâu đột phá để chuyển đổi sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa**. Kinh nghiệm của Nhật Bản đối với cây khoai lang là một bài học để ứng dụng ở Hà Tĩnh nói riêng và Việt Nam nói chung (Hộp 8).

### Hộp 8: Chế biến khoai lang ở Nhật Bản

Khoai lang là cây lương thực quan trọng thứ 14 trên toàn thế giới xét từ góc độ sản lượng. Hàng năm có khoảng 103 triệu tấn được sản xuất từ diện tích khoảng 8 triệu ha và năng suất trung bình khoảng 12,6 tấn/ha (FAOSTAT, 2013).

Nhật Bản là nước sản xuất khoai lang lớn thứ 14 với sản lượng khoảng 1,5 triệu tấn và năng suất trung bình là khoảng 24,4 tấn/ha (FAOSTAT, 2013). Tổ chức nghiên cứu nông nghiệp quốc gia (NARO) đã nghiên cứu và lai tạo nhiều loại giống khoai lang dùng cho mục đích khác nhau. Để ăn trực tiếp, các giống mới có hàm lượng đường cao được lai tạo và đã trở nên phổ biến trong những người tiêu dùng Nhật Bản. Các giống mới có hàm lượng anthocyanin hoặc B-carotene cao được dùng cho các thực phẩm chế biến và sử dụng làm chất màu. Là nguyên liệu thô, giống mới có năng suất rượu cao đã được lai tạo để sản xuất rượu shochu. Giống mới có năng suất tinh bột cao và một loại giống khoai có chứa tinh bột với khả năng lưu trữ lạnh tuyệt vời đã được lai tạo để sản xuất tinh bột.

Việc canh tác và chế biến khoai lang thành nhiều loại sản phẩm đi kèm với phát sinh chất thải rắn hữu cơ và chất lỏng. Chất thải rắn bao gồm vỏ gọt ra, rễ, lá và dây khoai. Chất thải lỏng tạo ra từ các phương pháp chế biến khác nhau, trong đó có một lượng đáng kể nước thải giàu chất dinh dưỡng. Chất thải khoai lang chứa carbohydrate, protein, hợp chất phenolic, các loại chất dinh dưỡng và các sắc tố có khả năng được chiết xuất hoặc sử dụng cho các quy trình và sản phẩm khác nhau. Tất cả những loại chất thải này đều được nghiên cứu sử dụng triệt để.

#### 4.4. Công nghiệp dệt may

Trong thời kỳ 2021-2030, dự kiến sẽ tiếp tục phát triển ngành công nghiệp này tại CCN Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh và các khu, cụm công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh, đây là ngành giải quyết nhiều việc làm cho lực lượng lao động của tỉnh, do đó sẽ được tiếp tục khuyến khích phát triển. Có 02 vấn đề sẽ tiếp tục chú ý:

(i) Hình thành các khu, cụm công nghiệp tập trung, chuyên dành cho các doanh nghiệp dệt may và các doanh nghiệp phụ trợ (cluster) nhằm tạo thuận lợi cho sự liên kết sản xuất, cung ứng vật liệu, linh kiện, giảm chi phí vận tải, thực hiện kinh tế tuần hoàn (tái sử dụng, tái chế năng lượng và nguyên vật liệu) và xử lý đồng bộ các chất



thải có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Trong tương lai KCN phía Nam Hồng Lĩnh - Bắc Can Lộc với vị trí khá thuận lợi (do nằm cạnh đường QL.1A và đầu mối QL.8A; và gần các CCN dệt may ở TX. Hồng Lĩnh) và quỹ đất dành cho phát triển sản xuất kinh doanh lớn nên KCN này cũng là địa điểm tốt để thu hút các doanh nghiệp trong ngành dệt may, da giày.

(ii) *Xúc tiến đầu tư, phối hợp với các tỉnh láng giềng* (Nghệ An, Quảng Bình) nhằm hiện thực hóa hợp tác liên kết, chuyên môn hóa sản xuất theo định hướng quy hoạch 02 vùng Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh và Nam Hà Tĩnh - Bắc Quảng Bình. Đồng thời, nghiên cứu xây dựng kế hoạch dài hạn đào tạo lực lượng lao động và phân bổ luồng di cư lao động trong vùng Bắc Trung bộ, bởi ngành dệt may có số lao động lớn, mức độ di động cao.

#### 4.5. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng:

Nhu cầu về vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh tiếp tục có xu hướng tăng trong thời gian tới do nhu cầu phát triển công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh... Vì vậy, tiếp tục khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn đẩy mạnh sản xuất các loại vật liệu xây dựng như đá, cát, sỏi, gạch xây không nung, các loại cấu kiện bê tông, sắt thép, thiết bị vệ sinh; tận dụng, tái chế đưa vào sử dụng có hiệu quả chất thải từ các nhà máy luyện thép, nhiệt điện, hóa chất trên địa bàn làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và vật liệu san lấp nhằm giữ gìn cảnh quan và bảo vệ môi trường, hạn chế khai thác tài nguyên. Đồng thời, thu hút doanh nghiệp đầu tư sản xuất các vật liệu cao cấp có giá trị lớn phục vụ thi công các công trình có yêu cầu kỹ thuật, chất lượng cao nhằm hạn chế nhập khẩu (như: thép cấu kiện xây dựng có độ bền cao, các sản phẩm xây dựng từ nhựa, kính thông minh...).

Có ít nhất 06 loại sản phẩm có thể tập trung phát triển đến năm 2030:

- *Đá và cát:* Với mỏ đá xây dựng ở các huyện/thị xã (Hương Sơn, huyện Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh) và cát xây dựng (ở Hương Sơn, Hương Khê, Đức Thọ, Kỳ Anh), hiện nay trữ lượng trên các địa bàn này vẫn còn khá phong phú.

- *Gạch men và gạch:* Hà Tĩnh cũng có các mỏ đất sét và đất làm gạch nằm trên địa bàn các huyện Thạch Hà (xã Phù Việt, Thạch Khê), huyện Hương Khê (xã Hà Linh, Phúc Đồng, Phúc Trạch, Hương Bình) hay các tổ hợp sản xuất gạch ở Can Lộc (trong đó mỏ sét trắng tại Đồng Lộc có điều kiện thuận lợi cho sản xuất gạch ngói cao cấp và đồ sứ).

- *Son và Polyme:* Gần đây khoáng sản sericit trong mỏ Sơn Bình (Hương Sơn) được đánh giá là có trữ lượng tài nguyên lớn, có độ tinh khiết cao, tồn tại dưới dạng vi hạt ẩn tinh nằm xen kẽ, xâm tán rất mịn với nhau nên đáp ứng tiêu chuẩn nguyên liệu cho ngành công nghiệp sơn và polymer nếu được sử dụng công nghệ chế biến phù hợp.

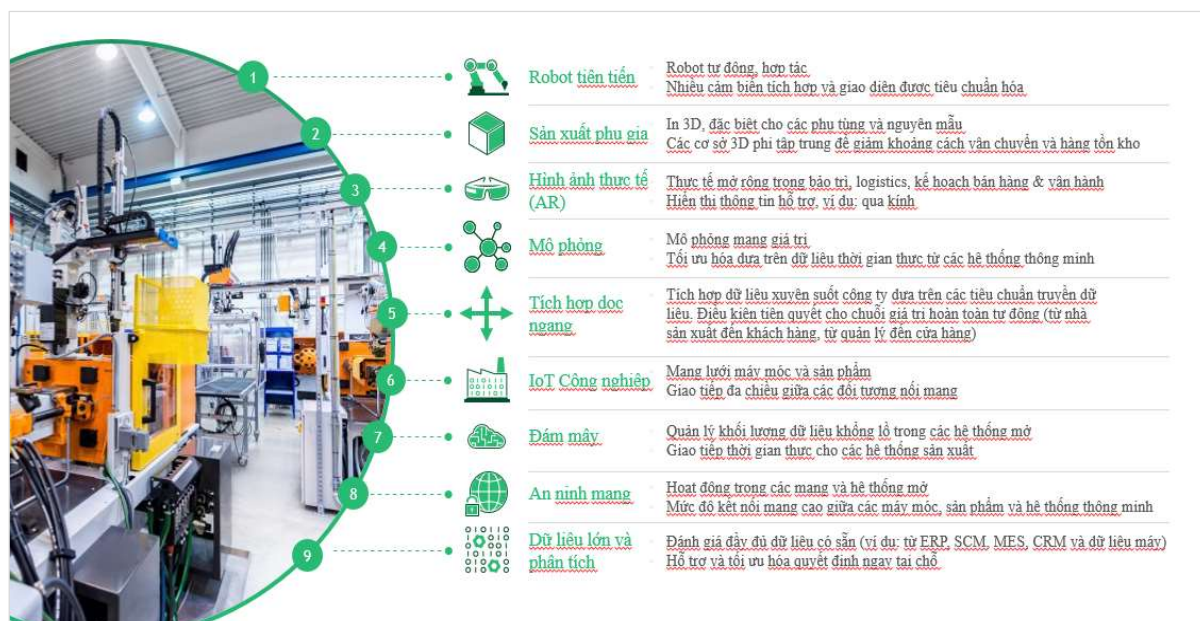
- *Các sản phẩm gỗ có giá trị:* Hà Tĩnh là một tỉnh có nguồn nguyên liệu thô dồi dào có thể sản xuất ra những mặt hàng gỗ có giá trị như khung cửa/ván lát sàn/các sản phẩm về cửa/đồ nội thất tinh xảo mang lại lợi nhuận lớn hơn gỗ dăm như hiện nay.

- *Các sản phẩm thép cấu kiện:* Sản xuất thép ở Fomosa hoàn toàn có thể giúp Hà Tĩnh sản xuất các sản phẩm xây dựng từ thép. Nhu cầu địa phương và trong vùng về các loại sản phẩm này dự tính sẽ tăng nhanh.

- Các sản phẩm về thủy tinh/kính: Với trữ lượng cát dồi dào của tỉnh và nguồn cung điện ổn định của các nhà máy điện, Hà Tĩnh có điều kiện từng bước sản xuất kính/thủy tinh thông minh. Tỉnh có thể khởi đầu với các sản phẩm kính thủy tinh vôi natri cacbonat, đặc biệt là kính dạng tấm dùng cho cửa sổ. Tiếp đến, tỉnh có thể sản xuất kính thông minh (như kính đổi màu) và các loại sản phẩm từ kính/thủy tinh có giá trị khác.

#### 4.6. Công nghiệp 4.0 và các ngành công nghiệp có tiềm năng trong tương lai

**Hình 51: Xu hướng công nghệ ảnh hưởng đến sx công nghiệp trong tương lai**



Trong giai đoạn 2021-2030, nhanh chóng tận dụng triệt để những tiến bộ của cuộc CMCN 4.0, đặc biệt là đẩy mạnh ứng dụng công nghệ kỹ thuật số vào sản xuất kinh doanh và quản lý hành chính nhà nước, vì những lý do sau:

- Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) đã và đang có tác động rộng khắp đến tất cả các ngành, các lĩnh vực, đời sống xã hội và nền kinh tế. CMCN 4.0 đang và sẽ thay đổi hoàn toàn bối cảnh phát triển của thế giới, đặc biệt nó có thể đem đến cho các nước nói chung và các địa phương nói riêng cơ hội phát triển nhảy vọt.

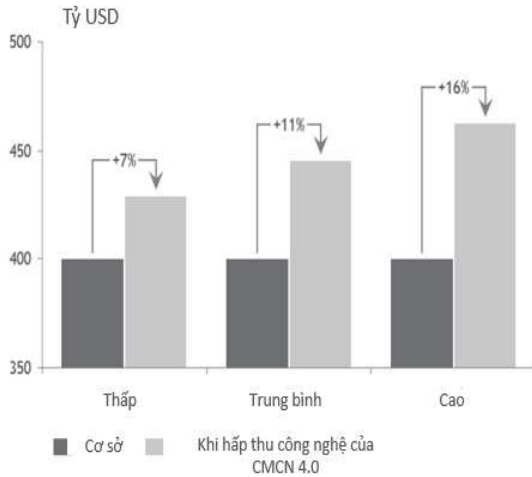
- Theo tính toán của BCG (trong báo cáo Chiến lược CMCN 4.0 năm 2018), CMCN 4.0 có thể thúc đẩy tăng trưởng GDP của toàn nền kinh tế Việt Nam (tăng trưởng 28,5 tỷ - 62,1 tỷ USD so với năm cơ sở 2030, tương đương mức tăng GDP 7%-16%), giúp tăng năng suất lao động và tăng thu nhập bình quân đầu người. CMCN 4.0 có thể sẽ làm giảm 2,9 triệu đến 3,7 triệu việc làm<sup>90</sup>; và phần lớn việc làm bị giảm là lao động phổ thông (73% việc làm bị mất), thợ thủ công và công nhân trong lĩnh vực liên quan (17%), nhân viên vận hành và lắp ráp máy móc, nhà xưởng (6%), và lao động có tay nghề trong ngành nông, lâm và thủy sản (5%). Tuy nhiên, CMCN 4.0 cũng được dự kiến sẽ thúc đẩy tăng năng suất lao động và tăng doanh thu của doanh nghiệp. Sự tăng trưởng doanh thu sẽ bù đắp cho tình trạng mất việc làm và tạo ra việc làm mới với mức tăng thuận ước tính từ 1,3 triệu đến 3,1 triệu việc làm. Với sự tăng trưởng GDP và thêm nhiều việc làm được tạo ra, GDP bình quân đầu người sẽ tăng 315 - 640 USD/người so với

<sup>90</sup> So với kịch bản năm 2030 và kịch bản năm 2030 chỉ giả định về cải cách kinh tế

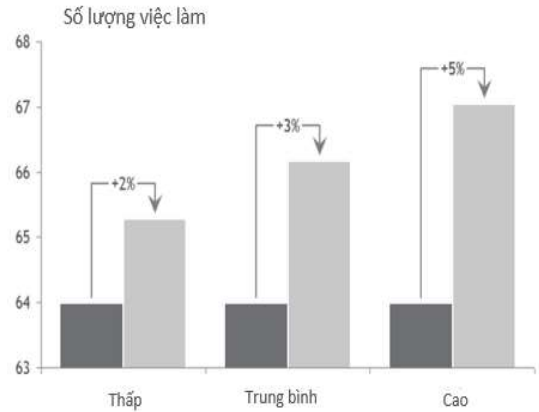
năm cơ sở 2030.

**Hình 52: Tác động của CMCN 4.0 đến nền kinh tế Việt Nam**

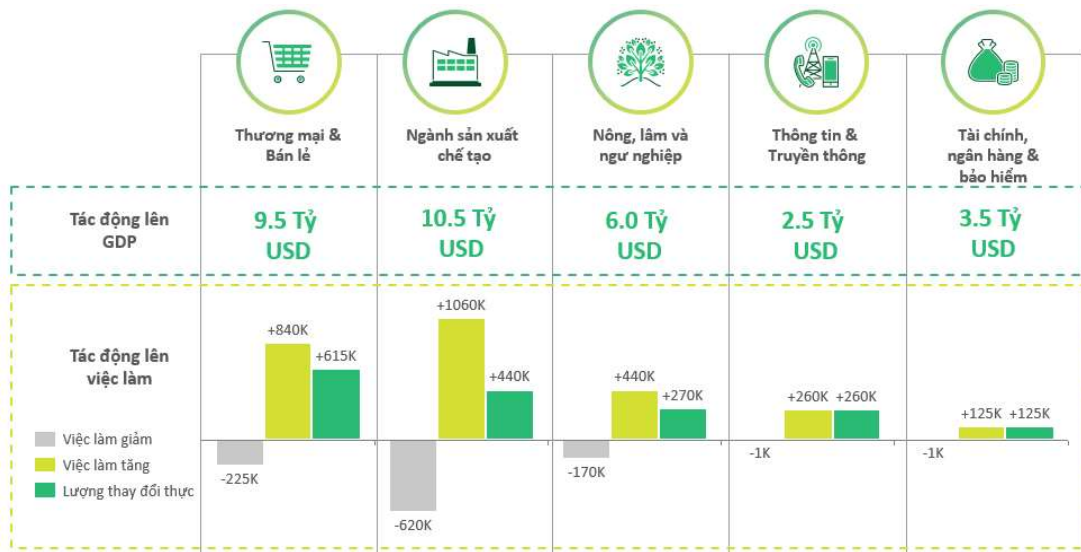
Tiềm năng tăng trưởng GDP so với năm cơ sở 2030 từ 7% đến 16%



Tiềm năng tăng trưởng so với năm cơ sở 2030 từ 1.3 triệu đến 3.1 triệu việc làm



**Hình 53: Tác động của CMCN 4.0 đến các ngành ưu tiên ở Việt Nam**



**• Công nghệ kỹ thuật số:**

- Cũng theo khuyến nghị của BCG trong Báo cáo Chiến lược CMCN 4.0, Việt Nam nên tập trung áp dụng công nghệ kỹ thuật số (công nghệ phù hợp với Việt Nam) vì Việt Nam là một thị trường không lồ, có tầng lớp trung lưu và khả năng chi tiêu tương ứng ngày một gia tăng<sup>91</sup>. Với dân số đông, mức độ thâm nhập và sử dụng internet cao,

<sup>91</sup> Việt Nam có 96 triệu dân, 67% dân số sử dụng internet, 57% dân số tích cực sử dụng mạng xã hội và 73% dân số có điện thoại di động cá nhân. Theo báo cáo của Kepios, tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của Việt Nam rất ngoạn mục - tỷ lệ người dùng internet tăng 28% (tương đương 14 triệu người) và người dùng mạng xã hội tích cực tăng 20%. Ngoài ra, có 68% người Việt Nam truy cập internet qua điện thoại thông minh thường xuyên nhất. Số liệu so sánh tương tự với Malaysia (60% người dùng truy cập bằng điện thoại thông minh) nhưng khác với nước phát

Việt Nam sẽ là một trong những thị trường lớn nhất về sản phẩm và dịch vụ kỹ thuật số ở Đông Nam Á. Dịch vụ kỹ thuật số rất đa dạng, bao gồm: phân tích dữ liệu lớn, mạng lưới vạn vật kết nối, thực tế ảo và thực tế ảo tăng cường, trí tuệ nhân tạo, robot, điện lưới thông minh, công nghệ cảm biến, tự động hóa...

- Hiện nay, việc ứng dụng công nghệ kỹ thuật số trong nhiều ngành, lĩnh vực của Hà Tĩnh còn khá thấp. Ngoại trừ một số tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp lớn như: Formosa, Nhiệt điện Vũng Áng I... đã ứng dụng công nghệ kỹ thuật số, còn lại rất nhiều ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp chưa đạt tới trình độ sử dụng công nghệ 4.0. Do CMCN 4.0 đã trở thành yếu tố then chốt, quyết định năng lực cạnh tranh và tăng trưởng kinh tế của từng quốc gia, từng địa phương và từng doanh nghiệp, CMCN 4.0 phải được đẩy mạnh ứng dụng để bắt kịp với xu thế, phục vụ cho công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

### **Phương án và giải pháp phát triển Công nghiệp 4.0:**

- Thiết lập mạng lưới và cơ sở hạ tầng cho internet vạn vật (IoT - Internet of Things) bằng việc đầu tư các thiết bị cảm ứng xuyên suốt dây chuyền sản xuất, lưu trữ và phân phối.

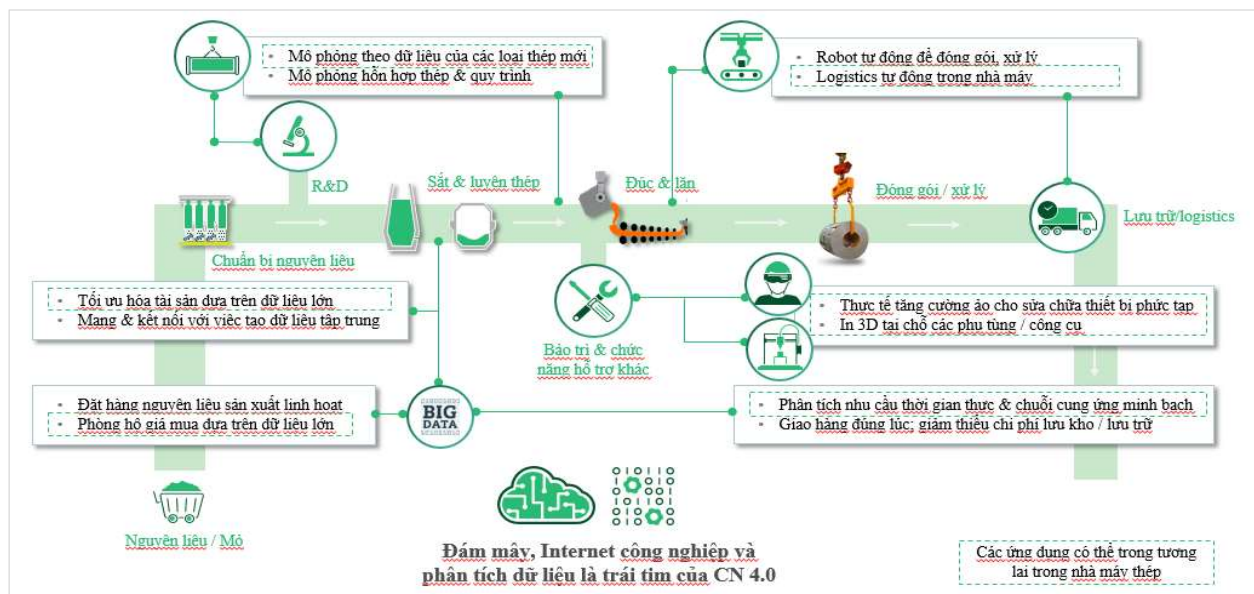
- Phát triển hạ tầng số, mạng 5G đến tất cả các địa bàn, đặc biệt là các Khu, Cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Thiết lập cơ sở dữ liệu, tổng hợp dữ liệu thời gian thực tự động từ các nguồn thành dữ liệu lớn. Dựa vào đó, tiến hành xây dựng năng lực phân tích dữ liệu lớn (dùng học máy (machine learning) và các phần mềm lập trình tối ưu hóa như AIMMS, Gurobi...). Đây là bước then chốt để giải quyết các bài toán trong sản xuất và phân phối, như bảo trì dự đoán, lập kế hoạch bán hàng và vận hành, tối ưu hóa chất lượng sản phẩm, lưu trữ và phân phối thông minh... Điều này sẽ giúp nhà sản xuất giảm thiểu chi phí vận hành, cải thiện chất lượng sản phẩm, đồng thời qua công nghệ truyền thông và chia sẻ thông tin, phối hợp xuyên suốt với các đơn vị cung cấp, phân phối và người tiêu dùng. Có thể nói, internet vạn vật và phân tích dữ liệu lớn là trọng tâm cốt lõi, là nền tảng cho việc mở rộng công nghiệp 4.0 xuyên suốt sản xuất trong tương lai.

---

triển như Singapore, chỉ có 41% truy cập internet thường xuyên nhất bằng điện thoại thông minh. Hơn nữa, thái độ của người Việt Nam đối với công nghệ rất tích cực và có tiềm năng lớn, 61% người Việt tin rằng các công nghệ mới mang lại nhiều cơ hội hơn là rủi ro và 63% thích hoàn thành nhiệm vụ bằng kỹ thuật/công nghệ hơn. Việt Nam đã trở thành thị trường mạnh về thanh toán kỹ thuật số với tổng giá trị giao dịch ước tính khoảng 7,4 tỷ đô la vào cuối năm 2018, dự kiến sẽ tăng lên 12,2 tỷ đô la vào cuối năm 2022.

**Hình 54: Ứng dụng CMCN 4.0 trong sản xuất thép (minh họa)**



**- Phát triển ngành thông tin và truyền thông:**

+ CMCN 4.0 có tác động rất lớn đến ngành thông tin và truyền thông. Theo tính toán của BCG, với phương án phát triển lựa chọn, CMCN 4.0 được dự đoán sẽ giúp GDP ngành thông tin và truyền thông ở Việt Nam tăng khoảng 2,5 tỷ USD. Thay đổi về cơ cấu việc làm từ các hoạt động hiện tại sẽ tạo thêm 3,7 nghìn việc làm mới trong ngành này. Thông tin và truyền thông là một ngành kinh tế đáng chú ý vì ngành công nghiệp mới bắt nguồn từ ngành này sẽ cung cấp hầu hết công nghệ cho sự phát triển của ngành khác, do đó, thông tin và truyền thông được sử dụng làm tên của ngành công nghiệp và tên của công nghệ. Một số ví dụ: Trí tuệ nhân tạo (doanh thu 420 triệu USD), Phân tích và dữ liệu lớn (doanh thu 730 triệu USD), Điện toán đám mây (doanh thu 2,2 tỷ USD)... Các ngành kinh tế khác cũng có ngành công nghiệp mới nổi, bao gồm: Chế biến, chế tạo - phần cứng IoT và AR/VR, thiết bị đeo, robot, vật liệu tiên tiến và vật liệu nano, sản xuất phụ gia, xe tự động...; Vận tải kho bãi - ngành công nghiệp gọi xe công nghệ (doanh thu tiềm năng 2,2 tỷ USD); Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - công nghệ tài chính (doanh thu 1,5 tỷ USD); và Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản với doanh thu tiềm năng 1,7 tỷ USD từ giải pháp nông nghiệp thông minh.

+ Định hướng chiến lược quốc gia là đưa Việt Nam trở thành một nước mạnh về CNTT và truyền thông và phần đầu ngành này trở thành một ngành kinh tế chủ lực, có đóng góp lớn vào GDP và có tác động lan tỏa mạnh mẽ trong mọi lĩnh vực kinh tế xã hội, quốc phòng và an ninh, góp phần nâng cao năng suất lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, nâng cao chất lượng sống của nhân dân... góp phần đưa Việt Nam phát triển bền vững. Hiện nay và trong tương lai, ngành CNTT Việt nam cần một lực lượng lao động lớn và ngày càng tăng<sup>92</sup>. Đây là một cơ hội lớn cần nắm bắt; nó không những là một hướng phát triển kinh tế đầy triển vọng, mà còn tạo nền tảng cho sự nâng

<sup>92</sup> Các doanh nghiệp lớn trong ngành CNTT như FPT, Viettel và CMC cần một lượng lớn nhân lực để mở rộng kinh doanh trong vài năm tới. Trong vòng 5 năm tới, Viettel dự kiến đầu tư khoảng 8-10 tỷ USD để phát triển mạng viễn thông ở các thị trường nước ngoài và cần khoảng 6.000 người ra nước ngoài triển khai. Viettel sẽ đẩy mạnh hoạt động sản xuất phần mềm, đã bắt đầu tham gia sản xuất điện thoại di động, máy tính và thiết bị truy cập internet. FPT Software dự tính sẽ hơn 50.000 nhân viên và doanh thu 1,5 tỷ USD vào năm 2020. Nhiều công ty nước ngoài gần đây đã mở trung tâm phát triển phần mềm tại Việt Nam để tận dụng lợi thế nhân lực giá rẻ.

cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, hiện đại hóa quản lý. Nền kinh tế điện tử tạo ra cơ hội phát triển nhiều công ty với quy mô nhỏ, hoạt động thông qua mạng điện tử với cơ chế vận hành năng động, nhanh chóng, không cần hạ tầng giao thông tốn kém, thậm chí không cần phải có nhà xưởng làm việc tập trung quy mô lớn. Môi trường làm việc trong ngành CNTT rất đa dạng với nhu cầu nhân lực rất lớn.

+ Phát huy 02 lợi thế cơ bản của Hà Tĩnh để phát triển công nghiệp CNTT, đó là: (i) tỉnh có tiềm năng huy động lực lượng nhân lực CNTT lớn. Hàng năm, có hàng nghìn kỹ sư, kỹ thuật viên, lập trình viên được đào tạo ra ở các trường đại học và các cơ sở đào tạo nghề trong cả nước, nhưng không tìm được việc làm đúng nghề trong tỉnh; và (ii) tỉnh có cơ sở hạ tầng CNTT và truyền thông nằm ở mức khá so với các tỉnh thành trong cả nước.

+ Thống nhất giữa các Sở ban ngành về tầm quan trọng của CNTT, để tiến hành các chính sách về đẩy mạnh ứng dụng CNTT xuyên suốt các ngành, tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị trong ngành và các công ty khởi nghiệp mang tính đột phá phát triển.

Bên cạnh đó, chú trọng:

+ Phát triển mạnh ngành CNTT (cả ở phần mềm và phần cứng) tập trung ở địa bàn thành phố Hà Tĩnh, xây dựng thành phố thành Trung tâm khoa học - công nghệ và Trung tâm đào tạo nghề nghiệp kỹ thuật cho tương lai.

+ Sớm xây dựng 01 Khu phát triển phần mềm, hình thành Khu công nghiệp CNTT và có cơ chế thu hút các doanh nghiệp CNTT lớn trong nước và quốc tế đầu tư và hoạt động trên địa bàn tỉnh, đồng thời thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp CNTT trong tỉnh.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý theo mô hình quản lý tập trung từ các cơ sở dữ liệu theo yêu cầu quản lý của từng chuyên ngành (như: quản lý dân cư, đô thị, doanh nghiệp, lao động và việc làm, đất đai, xây dựng, công tác cán bộ, hộ tịch...) thành hệ thống cơ sở dữ liệu chung phục vụ phát triển Chính phủ điện tử. Ứng dụng các công nghệ điện toán đám mây, công nghệ blockchain... cùng với phát triển các dịch vụ hiện đại trên nền tảng số.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế phát triển ứng dụng CNTT, đặc biệt là thương mại điện tử. Khuyến khích nhân rộng các mô hình ứng dụng CNTT thành công trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ doanh nghiệp triển khai các hệ thống phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp.

- Thực hiện đấu thầu công khai các dự án CNTT và mua sắm của các cơ quan nhà nước.

#### 4.7. Công nghiệp dược phẩm sinh học

Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp dược phẩm sinh học, là ngành có tiềm năng phát triển trong tương lai dựa trên những yếu tố sau:

- Nhu cầu dược tăng cao:

+ Công nghiệp dược là ngành kinh tế - kỹ thuật đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ sức khỏe nhân dân và phát triển kinh tế đất nước. Cùng với mức sống từng bước được nâng cao, nhu cầu và thị trường tiêu thụ của ngành này ngày một lớn dần, bao gồm thuốc chữa bệnh, các sản phẩm chức năng như dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe. Dự báo những năm tới, riêng nhu cầu về thuốc chữa bệnh của Việt Nam đã tăng trưởng

cao và ổn định, bình quân 20%/năm. Nhu cầu về các sản phẩm chức năng tăng nhanh hơn nhiều so với thuốc chữa bệnh và quy mô không có giới hạn do loại hình sản phẩm chức năng ngày càng phong phú, đa dạng và không ngừng biến đổi. Bên cạnh đó, với thu nhập gia tăng và dân số già hóa, người Việt Nam sẽ tăng chi tiêu cho cả dịch vụ chăm sóc sức khỏe và dược phẩm. Tổng sản lượng dược phẩm tại Việt Nam dự kiến sẽ tăng trưởng ở mức 8,77%/năm trong thời gian đến năm 2030, đạt 1,12 tỷ USD về giá trị.

+ Dược sinh học (biopharmacy) là một xu hướng mới trong sản xuất dược phẩm hứa hẹn sẽ mở ra lựa chọn điều trị mới. Các sản phẩm của sản phẩm dược sinh học bao gồm nhưng không giới hạn ở vắc-xin, hoóc-môn, kháng thể... Sản phẩm dược sinh học vẫn còn đắt và thị trường vẫn còn nhỏ. Tuy nhiên, với các bằng sáng chế bắt đầu hết hạn và sự ra đời của sản phẩm sinh học (phiên bản dược sinh học của thuốc generic), thị trường có thể mở rộng nhanh chóng trong tương lai, tạo ra nhiều cơ hội hơn cho sản xuất với chi phí thấp. Theo nghiên cứu thị trường Đồng Minh, dược phẩm sinh học toàn cầu đạt 186 triệu USD vào năm 2017 và dự kiến đạt 526 triệu đô USD vào năm 2025, tốc độ CAGR là 13,8% từ năm 2018 đến năm 2025.

- Thách thức về nguồn cung:

+ Ngành công nghiệp dược Việt Nam: hiện mới chỉ đáp ứng được khoảng 48% nhu cầu thuốc chữa bệnh của nhân dân<sup>93</sup>. Chiến lược quốc gia phát triển ngành Dược Việt Nam giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 xác định phải xây dựng và phát triển hệ thống các nhà máy sản xuất thuốc trong nước, tiến tới đáp ứng cơ bản nhu cầu về thuốc phòng và chữa bệnh cho nhân dân; bảo đảm tăng tỷ lệ thuốc sản xuất trong nước đáp ứng được 70% giá trị tiền thuốc vào năm 2020 và 80% vào năm 2030.

+ Ở Việt Nam cũng không có trung tâm chính cho các sản phẩm dược sinh học.

+ Ở vùng BTB, công nghiệp dược hiện chưa phát triển đủ đáp ứng nhu cầu của dân cư trong vùng. Mỗi tỉnh trong vùng chỉ có 01-02 công ty dược, năng lực sản xuất và trình độ công nghệ còn hạn chế.

### Hộp 9: Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh (Hadiphar)

Thành lập năm 1960. Hiện có 02 nhà máy sản xuất thuốc tân dược và đông dược đạt tiêu chuẩn GMP - WHO; sản xuất trên 160 loại sản phẩm, trong đó có những sản phẩm chất lượng cao, có uy tín trên thị trường trong và ngoài nước, trong đó có những sản phẩm dựa trên dược liệu địa phương và tri thức y học cổ truyền như Hoàn xích hương, Mộc hoa trắng, Viên nghệ mật ong nguyên chất, Viên ngậm thông phế, Viên nhuận tràng, Trà gừng hòa tan, Sâm nhung, Rượu sâm nhung, v.v...

70% thuốc do công ty sản xuất cung cấp cho thị trường trong tỉnh và 30% ngoài tỉnh. Xuất khẩu mỗi năm của công ty đạt 150.000 - 200.000 USD.

Công ty có 30 dược sỹ Đại học, 02 Thạc sỹ, 01 Tiến sỹ đông dược. Công ty đang quy hoạch vùng dược liệu sạch tiêu chuẩn GACP cung cấp cho Nhà máy Đông dược. Các loại cây như kim tiền thảo, mã đề, mộc hoa trắng, ích mẫu, dẻ quạt, diệp hạ

<sup>93</sup> Tổng giá trị tiền thuốc sử dụng của thị trường Việt Nam năm 2013 đạt khoảng 60 nghìn tỷ đồng, trong đó, thuốc sản xuất trong nước mới chiếm khoảng 48%. Cả nước hiện có 178 doanh nghiệp sản xuất thuốc (trong đó có khoảng 100 doanh nghiệp sản xuất thuốc tân dược, 80 doanh nghiệp sản xuất thuốc đông dược, ngoài ra có trên 300 cơ sở sản xuất thuốc đông dược (kể cả các tổ hợp, hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh cá thể tham gia sản xuất thuốc YHCT).

châu... được công ty hướng dẫn nông dân trồng và thu mua, mang lại cho nông dân thu nhập cao hơn hẳn các cây trồng truyền thống, đồng thời đảm bảo cho Công ty có nguồn nguyên liệu ổn định.

- Nhiều công ty hàng đầu về dược phẩm và dược phẩm sinh học đang hợp tác với công ty thị trường mới nổi, nơi nghiên cứu và chi phí sản xuất thấp để phát triển và sản phẩm sản phẩm dược sinh học mới. Một số tập đoàn đa quốc gia đang nhắm tới Việt nam để tìm kiếm khả năng hợp tác trong lĩnh vực bào chế phù hợp với chiến lược chuyên công nghiệp bào chế sang châu Á có nhiều lợi thế cạnh tranh (khả năng hấp thu công nghệ, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại với chi phí rẻ hơn ở phương Tây, nhân lực có trình độ thích hợp nhưng chi phí rẻ tương đối so với chi phí nhân lực ở phương Tây, có nguồn nguyên liệu tự nhiên và nuôi trồng phong phú).

- Hà Tĩnh có lợi thế về nguồn nguyên liệu dược ở các huyện vùng miền núi (đặc biệt là nhung hươu) và cả ở vùng đất cát ven biển. Một số địa phương ở trong tỉnh, đặc biệt là vùng núi có khí hậu, đất đai thích hợp trồng cây dược liệu và nuôi động vật (như hươu lấy nhung) để đáp ứng nhu cầu thị trường. Vì vậy, phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm chức năng và các sản phẩm dược liệu từ nhung hươu sẽ hứa hẹn mang lại giá trị kinh tế cao trên địa bàn tỉnh.

#### **Phương án phát triển công nghiệp dược phẩm và dược sinh học:**

- Xây dựng các vùng sản xuất nguyên liệu dược tập trung trên địa bàn tỉnh.

- Thu hút từ các doanh nghiệp trong và ngoài đầu tư vào các dự án nghiên cứu, sản xuất dược phẩm, tạo nên chuỗi sản phẩm dược trong tỉnh; cũng như các dự án dược sinh học. Doanh nghiệp công nghiệp dược hiện có ở tỉnh có thể được chọn làm đơn vị cốt lõi để mở rộng quy mô và mặt hàng sản xuất, đồng thời có thể là đơn vị liên doanh với doanh nghiệp nước ngoài nhằm nhanh chóng tạo lập năng lực sản xuất với công nghệ tiên tiến.

- Kiểm nghiệm và sản xuất một số bài thuốc cổ truyền ở quy mô công nghiệp.

- Phát triển công nghiệp dược dựa trên tài nguyên thiên nhiên và y học cổ truyền để từng bước đưa tỉnh Hà Tĩnh trở thành một trong những trung tâm y học cổ truyền của vùng.

### **III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

#### **1. Quan điểm phát triển**

Nông, lâm, thủy sản và nông thôn tiếp tục được chú trọng vì đây là lĩnh vực tạo nguồn sinh kế của trên 50% lực lượng lao động và môi trường sống của trên 80% dân cư trong tỉnh. Với thị trường gần 1,3 triệu dân trong tỉnh và với mức thu nhập ngày một tăng, điều kiện trao đổi giao thương với bên ngoài cũng ngày càng thuận lợi, nhu cầu về các mặt hàng nông lâm thủy sản ngày càng lớn cả về số lượng và chất lượng. Điều này cho thấy nông lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục là khu vực tạo việc làm quan trọng cho người dân.

Để đạt mục tiêu nâng cao mức sống nhân dân, thì cụm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản phải tái cơ cấu, đầu tư, đổi mới, áp dụng các công nghệ hiện đại, đặc biệt là đẩy mạnh chuyển đổi số để đạt được sự phát triển đặc biệt nhanh chóng; tập trung phát



triển các ngành hạ nguồn, chế biến sâu, tăng thêm giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị của ngành.

Bên cạnh đó, tiếp tục cải thiện môi trường sản xuất, kinh doanh, giải quyết những vấn đề còn tồn đọng: tổ chức sản xuất kinh doanh hợp lý, tránh bị ép giá; hỗ trợ các hộ gia đình tăng quy mô sản xuất và liên kết nội bộ và với bên ngoài trên cơ sở thành lập các loại hình hợp tác xã, tổ hợp tác; thực hiện chương trình “Mỗi xã một sản phẩm”; áp dụng các điều kiện tiêu chuẩn chung, mở rộng thị trường; kêu gọi và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp có vốn đầu tư vào sản xuất, chế biến các loại hàng nông sản; phát triển các ngành hạ nguồn, công nghiệp chế biến nhằm tăng giá trị gia tăng và mở rộng thị trường tiêu thụ; phát triển các ngành liên quan hay phụ trợ (dịch vụ logistic và lưu trữ, cơ sở cung cấp giống, phân bón, dịch vụ tài chính, du lịch sinh thái); tăng cường vai trò của chính quyền và các hiệp hội liên quan.

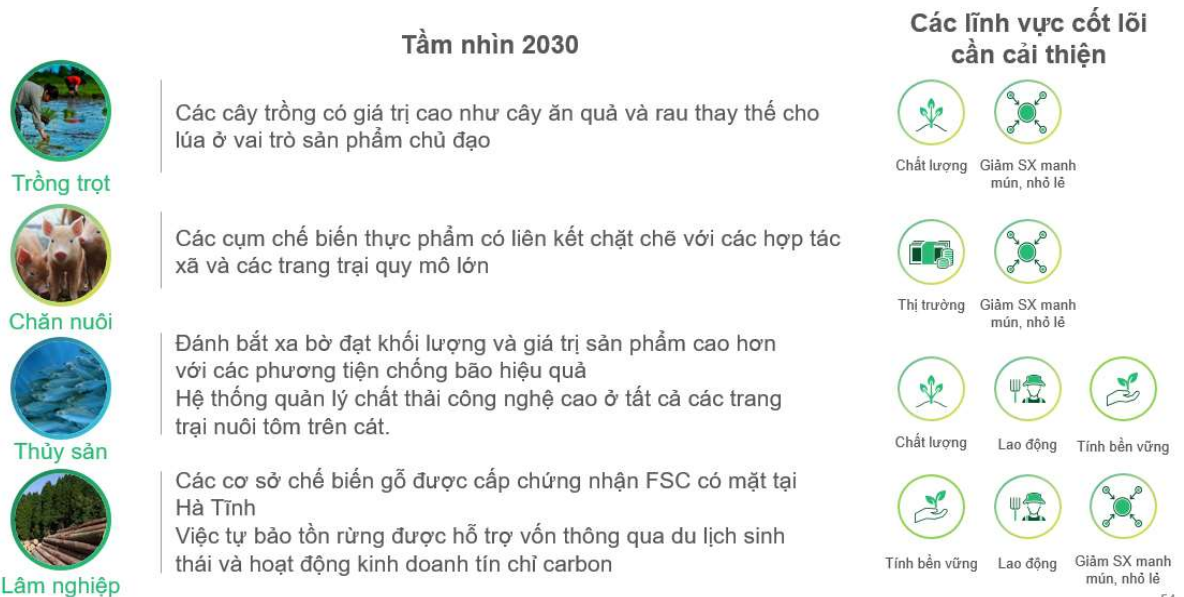
## 2. Mục tiêu, phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Quy hoạch này nhấn mạnh tới 02 hướng tái cơ cấu chính đối với nông, lâm nghiệp, và thủy sản trong thời kỳ quy hoạch 10 năm 2021-2030, đó là:

### 2.1. Hướng tái cơ cấu thứ nhất

Bao gồm một loạt thay đổi trong nội bộ các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản:

#### Hình 55: Phương hướng chuyển đổi ngành nông nghiệp Hà Tĩnh



(i) Chuyển đổi cơ cấu ngành nông nghiệp để nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng suất cây trồng, vật nuôi và tăng năng suất lao động:

- Giảm bớt diện tích trồng lúa ở những nơi có năng suất thấp và điều kiện thổ nhưỡng, thủy lợi kém; tăng các cây trồng có giá trị gia tăng cao hơn, phát triển mạnh chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

- Chuyển một số diện tích rừng và đất lâm nghiệp phù hợp để phát triển các sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực có giá trị kinh tế cao, đảm bảo bền vững theo quy hoạch, lộ trình và phù hợp với tình hình thực tế của các địa phương.

- Thay đổi cơ cấu các yếu tố đầu vào thông qua việc áp dụng các giải pháp kỹ thuật và công nghệ tiên tiến phù hợp (giảm hàm lượng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, thức ăn gia súc có các hóa chất tăng trọng, thay đổi ngư lưới cụ, v.v...).

- Nâng cao năng suất lao động bằng cách tăng máy móc, tăng hàm lượng tri thức và công nghệ, tăng vốn, thay đổi tổ chức dịch vụ nông nghiệp, thay đổi phương pháp canh tác và quản lý để đưa nông nghiệp chuyển đổi từ một ngành khai thác thiên nhiên trở thành một ngành sử dụng hợp lý và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên theo các chu trình khép kín theo hướng tăng trưởng xanh.

- Đẩy mạnh đào tạo và tập huấn nâng cao năng lực cho nông dân. Xây dựng và sử dụng mạng lưới kỹ thuật viên của các doanh nghiệp chế biến và thương mại, cùng với sự trợ giúp của đội ngũ khuyến nông nhà nước để hỗ trợ nông dân tiếp cận với kiến thức và chuyển giao công nghệ, nguyên vật liệu đầu vào và máy móc mới.

*(ii) Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững trên cơ sở phát huy lợi thế của các vùng, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, qui mô lớn, công nghệ cao, gắn sản xuất với chế biến và thị trường; nâng cao hiệu quả và giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp:*

- Hình thành một số cụm ngành liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản chủ lực quốc gia, một số sản phẩm nông nghiệp mà Hà Tĩnh có lợi thế phát triển nông nghiệp theo đặc trưng của vùng: vùng biển, ven biển và vùng đồi rừng và từng địa phương. Các cụm liên kết được hình thành dưới nhiều hình thức khác nhau<sup>94</sup>, tùy thuộc vào từng dự án liên kết, hợp đồng liên kết của các doanh nghiệp, hợp tác xã, trong đó, ưu tiên các dự án đầu tư theo mô hình liên kết theo chuỗi giá trị sản xuất<sup>95</sup>.

- Hình thành một số cụm liên kết gắn sản xuất và tiêu thụ nông sản thuộc danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia mà Hà Tĩnh có lợi thế tạo bước đột phá trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, bao gồm:

+ Cụm liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ chè: tập trung ở khu vực miền núi phía Tây gồm Hương Sơn, Hương Khê và huyện Kỳ Anh.

+ Cụm liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ cao su: tập trung chủ yếu ở khu vực miền núi gồm Hương Khê, Vũ Quang và Hương Sơn.

+ Cụm liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ rau, củ: phát triển các vùng sản xuất tập trung rau, củ ứng dụng công nghệ cao theo quy trình VietGAP và GlobalGAP ở khu vực vùng biển, ven biển gồm Nghi Xuân, TP. Hà Tĩnh, Thạch Hà, TX. Kỳ Anh và huyện Cẩm Xuyên.

+ Cụm liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ cây ăn quả có múi và một số loại cây ăn quả khác: tập trung vào 03 nhóm cây là cây bưởi (bưởi Phúc Trạch) phân bố tại huyện

<sup>94</sup> Theo 07 hình thức liên kết xác định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ gồm:

- Liên kết từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Liên kết sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

<sup>95</sup> Liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi khép kín từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Hương Khê; cam bù phân bố tại huyện Hương Sơn và Vũ Quang; và cam chanh phân bố tại huyện Vũ Quang, Hương Sơn, Hương Khê, Đức Thọ và Can Lộc, về sau mở rộng ở các xã Tây Nam huyện Thạch Hà.

+ Cụm liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ gỗ và sản phẩm từ gỗ: tập trung chủ yếu tại khu vực đồi rừng tại Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang, Đức Thọ, Can Lộc, Nghi Xuân, TX. Kỳ Anh và huyện Kỳ Anh.

+ Cụm liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ gỗ rừng trồng phụ cận KKT Vũng Áng, các huyện Kỳ Anh, TX. Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Hương Khê, Vũ Quang.

+ Cụm liên kết gắn chăn nuôi và tiêu thụ lợn thịt: tập trung chủ yếu ở Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang, Can Lộc, Cẩm Xuyên, huyện Kỳ Anh và Đức Thọ.

+ Cụm liên kết gắn khai thác, nuôi trồng và tiêu thụ tôm: phát triển nuôi tôm thâm canh công nghệ cao ở các địa bàn ven biển thuộc Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, huyện Kỳ Anh, TX. Kỳ Anh, Lộc Hà và TP. Hà Tĩnh.

- Hình thành một số cụm liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản chủ lực khác mà Hà Tĩnh có lợi thế, bao gồm:

+ Cụm liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ lạc thương phẩm: phân bố chủ yếu tại Hương Khê, Hương Sơn, Nghi Xuân, Lộc Hà, Thạch Hà, Can Lộc và huyện Kỳ Anh.

+ Cụm liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản công nghiệp: Phân bố các huyện: Huyện Kỳ Anh, huyện Cẩm Xuyên, huyện Hương Khê, thị xã Kỳ Anh.

+ Cụm liên kết theo chuỗi giá trị nấm ăn và nấm dược phẩm: phân bố chủ yếu tại khu vực ven biển gồm huyện và thị xã Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Nghi Xuân, Thạch Hà, TP. Hà Tĩnh.

+ Cụm liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ bò thịt: tập trung chủ yếu ở khu vực đồi rừng và đồng bằng gồm Hương Sơn, Thạch Hà, Đức Thọ, Hương Khê, Cẩm Xuyên.

+ Cụm liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm từ thịt và nhung hươu sao: tập trung chủ yếu ở khu vực đồi rừng gồm Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang, huyện và thị xã Kỳ Anh.

- Hình thành các sản phẩm nông nghiệp là đặc sản của địa phương (theo mô hình mỗi xã một sản phẩm được xác định tại Đề án “Mỗi xã một sản phẩm tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2030” của tỉnh).

**Bảng 82: Danh mục các sản phẩm nông nghiệp chủ lực có lợi thế của tỉnh**

TT	Sản phẩm chủ lực	Phân bố
1	Cây ăn quả có múi (bưởi Phúc Trạch, cam chanh, cam bù)	Thạch Hà, Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê và Can Lộc
2	Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	Hương Sơn, Hương Khê, Đức Thọ, Can Lộc, Nghi Xuân, Vũ Quang và huyện Kỳ Anh
3	Chè	Hương Sơn, Hương Khê và huyện Kỳ Anh
4	Cao su	Hương Khê, Vũ Quang và Hương Sơn
5	Lợn thịt	Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang, Can Lộc, Cẩm Xuyên, Thạch Hà và Đức Thọ

6	Tôm	Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, huyện Kỳ Anh, TX. Kỳ Anh và Lộc Hà
7	Lạc thương phẩm	Hương Khê, Hương Sơn, Nghi Xuân, Thạch Hà, Can Lộc, Lộc Hà và huyện Kỳ Anh
8	Lúa	Đức Thọ, Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh
9	Hươu sao	Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang, huyện và TX. Kỳ Anh
10	Gia cầm	Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang, Can Lộc, Kỳ Anh.

- Khuyến khích quá trình tích tụ ruộng đất để mở rộng quy mô sản xuất, tăng độ đồng đều của chất lượng sản phẩm. Thúc đẩy quá trình xây dựng và củng cố các HTX kiểu mới; đồng thời thông qua HTX hình thành các vùng chuyên canh, sản xuất theo phương pháp và công nghệ tiên tiến, áp dụng các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap, EuroGap để đáp ứng cho các thị trường trong và ngoài nước.

- Thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh theo những định hướng mà Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh của Việt Nam đã đề ra:

+ Áp dụng kỹ thuật canh tác nông nghiệp an toàn/hữu cơ, tuần hoàn và nâng cao trình độ quản lý để giảm phát thải khí nhà kính

+ Tái sử dụng, tái chế phụ phẩm, phế thải nông nghiệp

+ Ứng dụng phổ biến thức ăn giàu dinh dưỡng trong ngành chăn nuôi để nâng cao chất lượng và hiệu quả, giảm phát thải trong chăn nuôi

+ Trồng rừng nâng cao chất lượng rừng và quản lý tài nguyên rừng bền vững

+ Đổi mới công nghệ trong khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản

+ Nâng cao hiệu suất sử dụng năng lượng và giảm ô nhiễm trong các làng nghề và hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn

+ Cải thiện và phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi theo hướng bền vững

+ Xây dựng nông thôn mới với lối sống hài hòa với môi trường thiên nhiên.

- Thúc đẩy ứng dụng công nghệ nông nghiệp và internet vạn vật (IoT - Internet of Things) để nâng cao năng suất cây trồng và vật nuôi, bảo đảm sản xuất sạch, chất lượng và sử dụng hiệu quả tài nguyên, khắc phục ảnh hưởng của biến đổi khí hậu:

+ Công nghệ sinh học nông nghiệp, gồm công nghệ giống, thuốc trừ sâu sinh học, các hóa chất bảo vệ cây trồng...

+ Tự động hóa quy trình sản xuất và chế biến sản phẩm nông nghiệp.

+ Xây dựng và ứng dụng hệ thống dữ liệu kết hợp ứng dụng cảm biến và kết nối, lưu trữ và tổng hợp dữ liệu từ quy trình nông nghiệp khép kín: từ chuẩn bị giống, đất, tưới tiêu đến sản xuất, thu hoạch, chế biến, bảo quản, phân phối sản phẩm. Dữ liệu thu thập được tạo thành cơ sở dữ liệu quy mô lớn, để dần tự động hóa theo quy trình nông nghiệp khép kín.

+ Giải pháp công nghệ trong chuỗi giá trị và vận tải logistics như kho lưu trữ nông sản, đóng gói bao bì, tối ưu hóa máy móc, thiết bị.

+ Công nghệ chế biến nông sản và sản xuất năng lượng sinh học.

### **Hộp 10: Ứng dụng IoT trong sản xuất nông nghiệp tại Cà Mau**

Đã có nhiều tỉnh, thành ở nước ta tiến hành từng bước công nghệ hóa nền nông nghiệp, ví dụ như Cà Mau, với mục tiêu đảm bảo cho công tác sản xuất của người dân đạt sản lượng, chất lượng cao hơn đồng thời giảm thiểu rủi ro trong quá trình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp. Cà Mau đã đưa vào thí điểm ứng dụng công nghệ IoT để quản lý thông tin, môi trường nông, lâm, ngư nghiệp tại tỉnh (Dự án IoT), điển hình là cho mô hình nuôi tôm siêu thâm canh đã và đang nhân rộng. Từ khoảng 100 ha nuôi tôm siêu thâm canh vào cuối năm 2016, hiện toàn tỉnh đã tăng lên 2.072 ha; có khả năng đạt 5.000 ha vào năm 2020 và đạt 10.000 ha vào năm 2030. Theo đó, phần mềm ứng dụng IoT được chia thành 07 phân hệ quản lý gồm:

- 1) Quản lý thông tin về giá cả thị trường;
- 2) Quản lý dữ liệu ngành nông nghiệp;
- 3) Hệ thống giám sát, thu thập thông tin môi trường ngành nông nghiệp;
- 4) Quản lý chỉ đạo, điều hành;
- 5) Quản lý sạt lở, thiên tai, xâm nhập mặn, quản lý các vùng qua bản đồ;
- 6) Ứng dụng trên thiết bị di động cung cấp thông tin nông nghiệp cho người dân và doanh nghiệp;
- 7) Hệ thống cung cấp thông tin vật tư ngành nông nghiệp.

2.2.

#### Hướng tái cơ cấu thứ hai

Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, tạo môi trường, động lực mạnh mẽ các nguồn lực, khởi nghiệp trong nông nghiệp và phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp.

Gắn kết chặt chẽ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản với hệ thống chế biến và thương mại hiện đại trong các chuỗi giá trị lương thực - thực phẩm. Đây là quá trình thay đổi khâu sản xuất - kinh doanh nằm ngoài nông lâm nghiệp, biến nông lâm thủy sản trở thành các sản phẩm có giá trị cao và đưa ra thị trường. Các doanh nghiệp chế biến và thương mại là trụ cột để dẫn dắt khâu sản xuất nông nghiệp hoạt động ở quy mô lớn và theo quy trình thống nhất, dựa vào đó các cơ sở chế biến có thể tạo ra sản phẩm chất lượng cao.

Tiếp tục đổi mới tổ chức sản xuất theo chuỗi sản phẩm và chuỗi giá trị, trên cơ sở phát triển liên kết, liên doanh với vai trò doanh nghiệp làm nòng cốt theo hướng hình thành và phát triển các chuỗi giá trị nông - công - thương nghiệp, với giá trị gia tăng cao và bền vững. Chính quyền giữ vai trò định hướng, tạo môi trường pháp lý và giám sát thực hiện chế độ hợp đồng kinh tế trong quan hệ liên kết giữa nông dân, doanh nghiệp chế biến và thương nhân. Chế độ hợp đồng kinh tế chặt chẽ này sẽ phải trở thành nền tảng mối quan hệ trong chuỗi giá trị nông lâm thủy sản, thúc đẩy hình thành nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn cho thị trường trong và ngoài nước.

Đảm bảo tính bền vững trong phát triển các chuỗi giá trị nông, lâm, thủy sản. Đưa vào và từng bước tiến tới áp dụng phổ biến hệ thống quản lý chất thải ở nông thôn.

Hình thành và phổ biến các mô hình nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái.

Nghiên cứu và ứng dụng các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trong chăn nuôi, trồng trọt và thủy sản.

Để góp phần thực hiện mục tiêu chung, dự kiến các mục tiêu kinh tế cơ bản của cụm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) như sau:

- Tăng trưởng bình quân thời kỳ 2021-2025 khoảng 2,5%/năm, thời kỳ 2026-2030 khoảng 2,5%/năm.

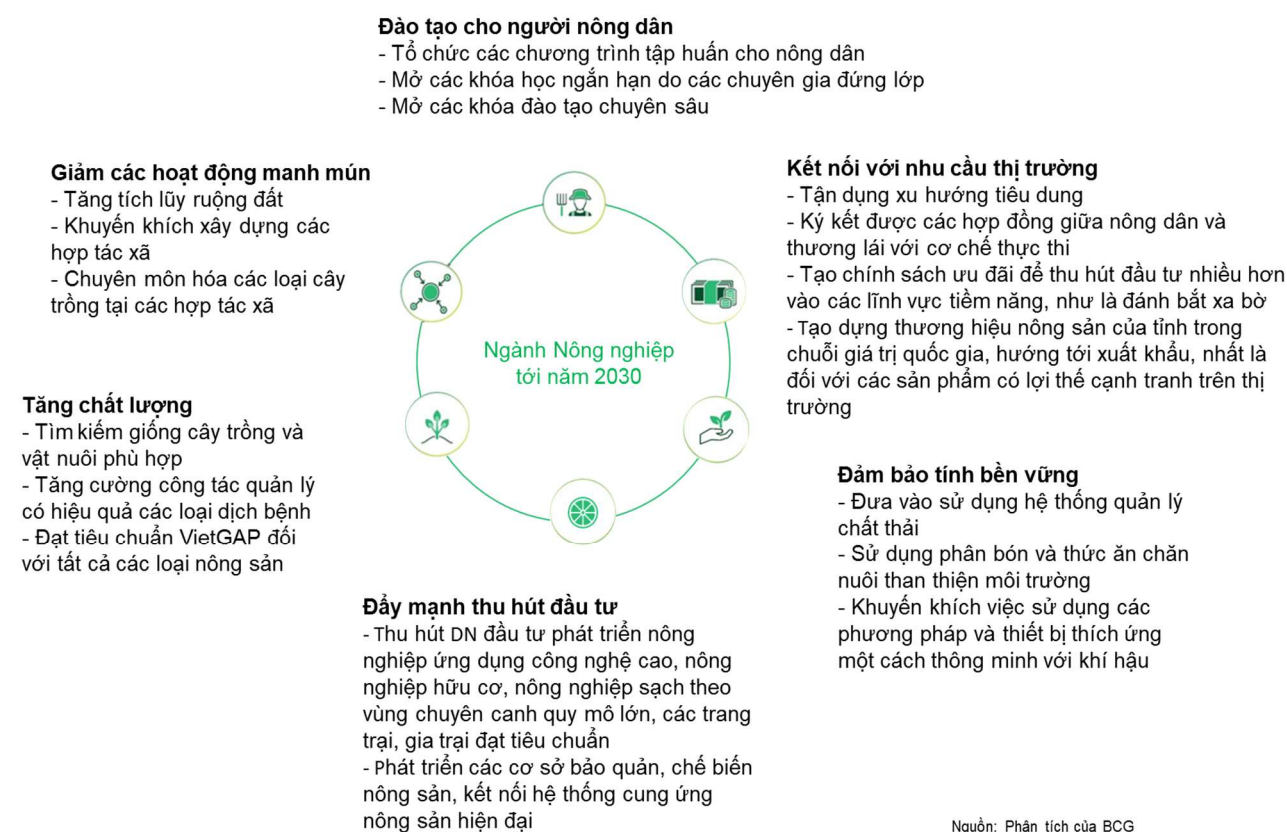
- Giảm tỷ trọng đóng góp trong GRDP của tỉnh từ 13,4% năm 2020 xuống 9,2% năm 2025 và 7,2% năm 2030.

- Giảm lao động hoạt động trong cụm ngành từ 280-300 nghìn người năm 2020 xuống 180-185 nghìn năm 2025 và 140-145 nghìn năm 2030; từng bước nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đến 50% năm 2030.

- Nâng cao năng suất lao động trong cụm ngành, đồng thời tạo điều kiện cho người lao động chuyển đổi nghề nghiệp sang những ngành lĩnh vực có thu nhập cao.

### Hình 56: Sáu yếu tố then chốt trong cụm ngành nông, lâm, thủy sản

Xây dựng ngành nông nghiệp cho tương lai đòi hỏi những thay đổi rõ rệt trong 6 yếu tố then chốt



Nguồn: Phân tích của BCG

**Bảng 83: Một số chỉ tiêu tổng hợp cụm ngành NLTS giai đoạn 2021-2030**

	Đơn vị tính	2020	2025	2030	Tăng trưởng b/quân	
					2021-2025	2026-2030
GRDP NLTS (gss 2010)	Tỷ đồng	6.466	7.316	8.277	2,5%	2,5%
GRDP NLTS (ghh)	Tỷ đồng	11.349	14.076	17.620		
Tỷ trọng NLTS/GRDP	%	13,4	9,2	7,2		
GTSX NLTS (ghh)	Tỷ đồng	22.300	36.726	54.722	10,5%	8,3%
GTSX NLTS (gss 2010)	Tỷ đồng	13.188	14.748	16.451	2,3%	2,2%
Trong đó:						
Trồng trọt	Tỷ đồng	5.850	6.391	6.736	1,8%	1,1%
Chăn nuôi	Tỷ đồng	4.572	5.302	6.078	3,0%	2,8%
Lâm nghiệp	Tỷ đồng	619	648	748	0,9%	2,9%
Thủy sản	Tỷ đồng	1.544	1.801	2.210	3,1%	4,2%
Dịch vụ NLTS	Tỷ đồng	603	605	680	0,1%	2,4%
Lao động làm việc trong NLTS	1000 ng	301,6	183,6	142,9	-9,4%	-4,9%
So với toàn nền kinh tế	%	44	27	21		
<b>Năng suất lao động NLTS</b>	Tr/lđ	37,6	76,7	123,3	15,3%	6,9%

Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư thực hiện các mục tiêu trên cho cả giai đoạn quy hoạch 2021-2030 khoảng 8.100-8.200 tỷ VNĐ theo gss 2010.

**Bảng 84: Nhu cầu vốn đầu tư cho cụm ngành nông lâm thủy sản**

	Đơn vị tính	2021-2025	2026-2030
Tổng đầu tư (ghh)	Tỷ đồng	7.362	8.507
So với nhu cầu toàn nền kinh tế	%	3,6%	3,2%

Tầm nhìn đến năm 2045 và 2050, ngành nông nghiệp của Hà Tĩnh áp dụng thành công công nghệ 4.0, đạt được mức tự động hóa cao và cần rất ít can thiệp của con người vào công đoạn trồng trọt chăn nuôi. Các sản phẩm đầu ra được chế biến ngay tại tỉnh và cung cấp cho các thị trường trong và ngoài nước. Một số sản phẩm chủ lực đặc trưng được quảng bá với thương hiệu riêng gắn liền với tỉnh và được công nhận trên toàn thế giới. Nhân lực ngành nông nghiệp có kiến thức sâu rộng về các công nghệ mới và nắm bắt thị trường thế giới. Nhân lực tham gia chủ yếu vào mảng chế biến thực phẩm và được đảm bảo mức sống tốt so với mặt bằng chung.

### **3. Phương hướng cụ thể phát triển đến năm 2030**

#### **3.1. Trồng trot**

Phát triển các vùng thâm canh, tập trung cây ăn quả có múi, chè, cây hàng năm với quy mô, cơ cấu hợp lý, gắn với xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc; bảo tồn và phát triển các cây trồng đặc sản như cam Bù, bưởi Phúc Trạch. Áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học về giống, kỹ thuật canh tác vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái. Hình thành các cụm liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản chủ lực có lợi thế.

##### ***3.1.1. Rau, củ***

Trong kỳ quy hoạch, dân số đô thị và lực lượng công nhân công nghiệp tăng mạnh là yếu tố thúc đẩy nhu cầu rau đậu tăng cao. Tương tự các loại nông sản thực phẩm khác, cùng với quỹ tiêu dùng cho ăn uống tăng là nhu cầu các loại sản phẩm chế biến cũng sẽ tăng.

Bên cạnh đó, do địa hình khí hậu tỉnh không phải vùng sinh thái phù hợp cho các loại rau củ nên sản lượng và chất lượng sản phẩm còn hạn chế và chưa có tính cạnh tranh cao. Vì vậy, định hướng sản xuất rau củ chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu trong tỉnh. Ngoài tăng sản lượng rau đậu sẽ quan tâm khuyến khích các hộ gia đình, các doanh nghiệp đầu tư chế biến và đa dạng hóa các sản phẩm chế biến từ rau đậu.

##### ***3.1.2. Quả có múi (bưởi, cam)***

Để tăng giá trị các loại quả có múi vốn là thế mạnh tiềm năng của Hà Tĩnh, tỉnh có các giải pháp nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo quản sau thu hoạch, mở rộng thị trường tiêu thụ quả tươi theo khuyến cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; ngoài ra, tỉnh cũng sẽ nhanh chóng thu hút đầu tư vào chế biến sau thu hoạch (các loại sản phẩm nước ép, rượu, bột cam, bánh mứt kẹo, mỹ phẩm, dược phẩm từ tinh dầu...).

Nhìn chung, thị trường nước ngoài cũng có nhu cầu lớn với bưởi Việt Nam và Hà Tĩnh có thể tận dụng lợi thế này để trở thành một trong những mặt hàng xuất khẩu của Hà Tĩnh trong kỳ quy hoạch 2021-2030. Để giữ thương hiệu bưởi Phúc Trạch, tiếp tục đầu tư tăng năng suất, chất lượng quả đồng đều đảm bảo theo yêu cầu tiêu dùng của thị trường. Tương tự cam, có thể tập trung chế biến sâu hơn từ đó nâng cao giá trị của bưởi. Về mặt tổ chức sản xuất kinh doanh, khuyến khích thành lập các hợp tác xã bưởi, nhằm hỗ trợ các hộ xã viên trong việc nhân giống thuần chủng, chăm sóc cây trồng, chống dịch bệnh và đặc biệt là tìm hiểu thị trường, bảo vệ thương hiệu cho bưởi Hà Tĩnh và các sản phẩm chế biến từ bưởi (Mô hình HTX bưởi Phúc Trạch và dịch vụ tổng hợp Phát Lộc ở Hương Khê là điển hình tốt sẽ nhân rộng). Mặt khác, tiếp tục nhân rộng mô hình các doanh nghiệp thương nghiệp đóng vai trò là đầu mối trong chuỗi sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm (Mô hình Công ty Tân Thanh Phong liên kết với các hộ nông dân trồng và thu mua sản phẩm bưởi Phúc Trạch. Bưởi của doanh nghiệp Tân Thanh Phong trước khi ra thị trường được dán tem nhãn truy xuất nguồn gốc. Tân Thanh Phong là doanh nghiệp đi đầu tại Hương Khê phân phối và bán lẻ thương hiệu bưởi Phúc Trạch tại hệ thống chuỗi siêu thị Vinmart, siêu thị Bách Tôm (Hà Nội), BigC Vinh, hệ thống bán lẻ tại các cửa hàng ở Hà Tĩnh, Quảng Bình, Hải Phòng...).

***Khâu đột phá trong sản xuất cây có múi là hình thành vùng chuyên canh, đẩy mạnh các hình thức liên kết sản xuất, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật canh tác, chế biến, đóng gói bảo quản theo quy trình sản xuất hàng hóa quy mô lớn.***



Trong thời kỳ 2021-2025, tập trung vào định hướng thị trường trong nước, là nơi còn thị trường rất rộng lớn, đòi hỏi về tiêu chuẩn chưa cao, tiêu thụ sản phẩm quả tươi là chủ yếu. Với giá bưởi bán bình quân 1,5 USD/kg trên thị trường thế giới, thì việc bán bưởi Phúc Trạch trong nước vẫn có lợi hơn, vì các chi phí cho khâu thương mại thấp hơn và thương hiệu là đặc sản địa phương đã được người tiêu dùng trong nước biết đến.

Thời kỳ 2026-2030, khi diện tích sản xuất vùng chuyên canh mở rộng, sản xuất hàng hóa quy mô lớn đi vào ổn định, thì mở rộng ra thị trường ngoài nước. Đa dạng hóa thị trường, đặc biệt nhằm vào những thị trường “ngách” mà hoa quả Việt Nam mang tính mới lạ, độc đáo, có sức cạnh tranh cao. Trung Quốc là thị trường láng giềng to lớn, có khả năng tiêu thụ lớn. Tuy nhiên, phải chú ý đến việc *Trung Quốc đang tăng rất nhanh diện tích trồng các cây có múi, chủ yếu là cam; nên sức mua từ Trung Quốc sẽ giảm, cạnh tranh thị trường gay gắt, do đó có khả năng gây rủi ro lớn cho người trồng ở Việt Nam. Trường hợp thanh long Ninh Thuận là kinh nghiệm không thể không xem xét.*

Hà Tĩnh sẽ nghiên cứu liên kết với Nghệ An - nơi có cam Vinh và vùng cam chuyên canh ở Phủ Quỳ - để hình thành vùng chuyên canh quả có múi lớn của Việt Nam; có chính sách và các chương trình phối hợp marketing, chia sẻ thông tin thị trường, trao đổi các giải pháp công nghệ và thu hút đầu tư để xây dựng những nhà máy chế biến hoa quả quy mô lớn có tầm quốc gia.

#### **Hộp 11: Thị trường quả có múi trên thế giới và ở Việt Nam**

Tổng sản lượng quả có múi hàng năm trên thế giới dao động vào khoảng 123-131 triệu tấn trong giai đoạn 5 năm từ 2011 đến 2016 (FAO, 2017), trong đó cam chiếm trên 50% tổng sản lượng. Theo FAO, bình quân đầu người trên toàn thế giới tiêu thụ khoảng 18 kg năm 2016. Tiêu thụ bình quân ở các nước phát triển Tây Âu và Bắc Mỹ đạt trên 40 kg/người. Tiêu dùng quả có múi vẫn đang tiếp tục tăng do thu nhập của người dân tăng nhanh ở một số nước mới công nghiệp hóa (NICs) như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nga, Ấn Độ, các nước Đông Âu, các nước ASEAN.

Brazil là nước đứng đầu về sản lượng quả có múi, Trung Quốc vươn lên chiếm vị trí thứ 2. Diện tích và sản lượng quả có múi ở Trung Quốc liên tục tăng trong suốt 40 năm qua. Năm 2008, tổng sản lượng quả có múi ở Trung Quốc vào khoảng 21,7 triệu tấn; năm 2016 đạt khoảng 32,7 triệu tấn (trong đó chủ yếu là quýt). Bình quân khoảng 23,7 kg/người với dân số 2016 vào khoảng 1,379 tỷ người (FAO, 2017).

Mexico có vị trí địa lý, khí hậu tương tự với Việt Nam, là một cường quốc sản xuất và xuất khẩu quả có múi. Sản lượng quả có múi của Mexico năm 2016 là 6,634 triệu tấn; với dân số xấp xỉ 130 triệu người. Bình quân sản lượng quả có múi vào khoảng 51,0 kg/người. Diện tích trồng cam cả nước là 342.000 ha, không thay đổi trong 10 năm (2000 - 2010), sản xuất mỗi năm khoảng 4,1 triệu tấn cam; chỉ sau Brazil, Trung Quốc, Ấn Độ và Hoa Kỳ. Niên vụ 2016/2017, Mexico sản xuất khoảng 4,3 triệu tấn cam, năng suất trung bình toàn quốc khoảng 14,3 tấn/ha. Thị trường xuất khẩu cam của Mexico chủ yếu là Hoa Kỳ, Canada, Pháp

và một số nước châu Âu khác. Ngoài ra Nhật Bản cũng là thị trường có nhu cầu đang tăng mạnh. Việc xuất khẩu cam phụ thuộc lớn vào mùa vụ ở từng vùng sản xuất. Mùa thu hoạch cam ở Mexico từ tháng 8 đến tháng 11. Thị trường Nhật bản có nhu cầu cao từ tháng 10 đến tháng giêng năm sau. Bên cạnh cây cam, Mexico còn đứng đầu thế giới về sản xuất và xuất khẩu chanh. Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, niên vụ 2016/2017, sản xuất chanh toàn cầu đạt 7,3 triệu tấn, riêng Mexico đã chiếm 2,4 triệu tấn. Tiêu thụ cam toàn cầu đạt 71,416 triệu tấn trong năm 2015. Trong năm 2017/18, thế giới sản xuất 1,7 triệu tấn nước cam. Các nước sản xuất nhiều nhất là Hoa Kỳ, Brazil, Mexico, châu Âu. Những nước có nền kinh tế phát triển tiêu thụ khoảng 10 đến 15 lít nước cam mỗi người/năm. Người dân ở các nước có nền kinh tế mới nổi tiêu thụ khoảng 2 đến 4 lít mỗi người mỗi năm.

**Bưởi:** sản lượng 6,6 triệu tấn trên toàn thế giới năm 2017-2018. Trung Quốc là nước sản xuất nhiều nhất (4,8 triệu tấn, tiêu dùng trong nước hơn 4,6 triệu tấn), tiếp theo là Hoa Kỳ, Mexico, Nam Phi, mỗi nước trên dưới 400 nghìn tấn. Các nước xuất khẩu nhiều nhất là Nam Phi (250 nghìn tấn), Trung Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ (mỗi nước 200 nghìn tấn). Châu Âu nhập khẩu nhiều nhất (350 nghìn tấn), Nga (105 nghìn tấn), Nhật bản (71 nghìn tấn), Trung Quốc (40 nghìn tấn).

Theo Tổng cục Thống kê, năm 2017 ở Việt Nam sản lượng cây ăn quả tăng cả về diện tích và sản lượng. Sản lượng cam đạt 772,6 nghìn tấn, tăng 20,4% so với năm trước; bưởi đạt 571,3 nghìn tấn, tăng 13,4%; quýt đạt 175,5 nghìn tấn, tăng 6,3%. Tuy nhiên, tổng sản lượng quả có múi cả nước mới đạt thấp, khoảng 1.519.400 tấn; tính bình quân đầu người năm 2017 mới đạt trung bình khoảng 16 kg (tính trên dân số khoảng 95 triệu người). Muốn đạt mức tiêu thụ 18 kg/người, nước ta cần sản xuất thêm khoảng 190.000 tấn quả/năm. Nhưng để đạt mức tiêu thụ 23,7 kg/người như ở Trung Quốc, sản lượng quả có múi ở nước ta còn phải tăng lên khoảng 731.500 tấn; hay phải mở rộng thêm khoảng 40.000 ha trồng mới cây ăn quả có múi, với năng suất trung bình phải đạt trên 20 tấn/ha trong thời gian tới.

### 3.1.3. Cao su

Đây là một cây trồng từng được đánh giá là có triển vọng ở vùng trung du và miền núi Hà Tĩnh.

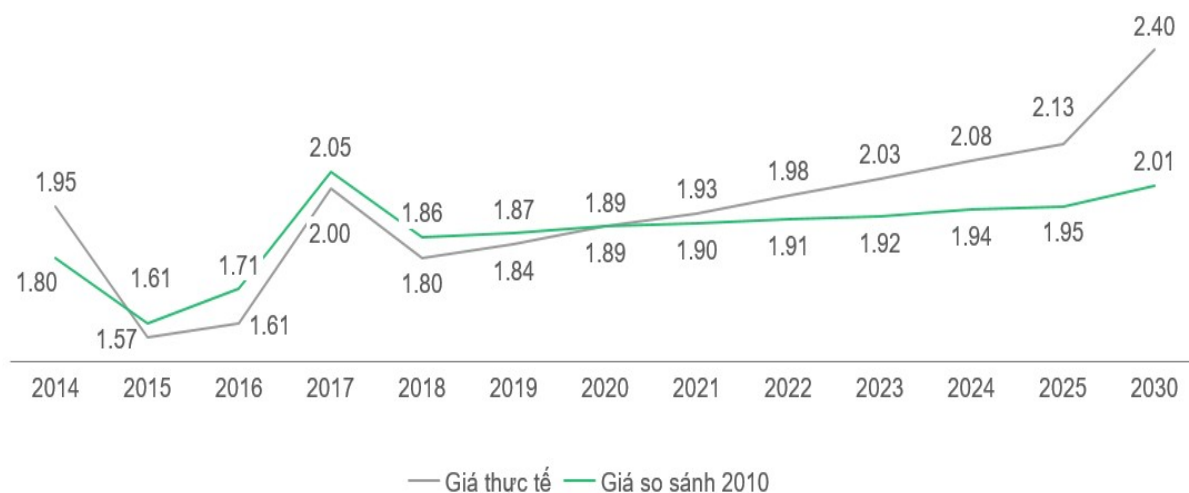
Tập trung chăm sóc, bảo vệ, khai thác có hiệu quả diện tích cao su hiện có; khi thị trường tiêu thụ thuận lợi, chỉ trồng mới theo quy hoạch trên những vùng ít bị ảnh hưởng gió bão tại các huyện: Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang, Đức Thọ; không trồng mới tại các huyện dọc bờ biển như: Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Can Lộc, Thạch Hà.

Thực hiện nghiêm ngặt quy trình trồng cao su trên đất dốc; kết hợp sản xuất nông lâm kết hợp, trồng xen dưới tán cao su bằng các loài cây có giá trị (gừng, nghệ, hương bài...) để tăng hiệu quả trên đơn vị diện tích.

Hiện nay, giá cả cao su trên thị trường thế giới bấp bênh. Cung hiện nay đang vượt cầu gây nên tình trạng giảm giá. Đặc biệt, khoảng 70% cao su nguyên liệu của Việt

Nam bán sang Trung Quốc, nơi mà giá cả và điều kiện thu mua hay thay đổi bất thường; dẫn đến trường hợp người trồng cao su Việt Nam thua lỗ nặng. Về giá cả, trong khi giá cao su Malaysia năm 2017 bình quân là 2 USD/kg thì Việt Nam chỉ bán được 1,7 USD/kg. Những đợt biến trong 3-4 năm qua cho thấy trồng cao su mang tính rủi ro khá cao, đặc biệt đối với những vùng mà khí hậu không thuận lợi như Hà Tĩnh. Đó là chưa kể tới việc cao su Việt Nam chỉ nhằm bán vào một thị trường (Trung Quốc) là chủ yếu và như vậy phụ thuộc trầm trọng vào sự điều tiết chính sách của bên mua. Do vậy, chủ động thúc tiến thương mại với các đối tác khác để tăng tính ổn định đầu ra cho thị trường này.

**Hình 57: Dự báo giá cao su thế giới 2014-2030 (USD/kg cao su Malaysia)**



Nguồn: Ngân hàng Thế giới. Dự báo giá cả hàng hóa ngày 24/4/2018.

### 3.1.4. Cây chè

Chè có tiềm năng với vùng miền núi của Hà Tĩnh. Hiện tại chè có giá trị thấp, chủ yếu do chất lượng và giá cả. Để phát triển sản xuất theo hướng xuất khẩu chè Hà Tĩnh sẽ quy hoạch thành vùng tập trung, đưa giống mới và đưa công nghệ vào sản xuất như công nghệ tưới phun, áp dụng các tiêu chuẩn Viet GAP, áp dụng công nghệ sấy khô chè. Chè tươi chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng nội tỉnh và hoạt động sản xuất của các cơ sở chế biến chè trên địa bàn. Nếu nâng cao được chất lượng, đảm bảo các điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm, chế biến sâu, đa dạng hóa các sản phẩm sau chế biến và bảo đảm chất lượng theo các tiêu chuẩn xuất khẩu<sup>96</sup>, chè sẽ mang lại giá trị lớn. Về lâu dài, ngoài chế biến sâu, chè Hà Tĩnh sẽ được xây dựng hình ảnh riêng trong mắt người tiêu dùng và nhập khẩu.

### 3.1.5. Cây lạc thương phẩm

Lạc thương phẩm chủ yếu phát triển ở vùng bãi bồi ven sông và vùng bãi ngang ven biển của tỉnh. Việc áp dụng giống và quy trình canh tác mới đã giúp năng suất thực hoạch trên mỗi hecta được cải thiện. Lạc có nhiều hình thức chế biến như: lạc chao dầu đóng gói, bơ, dầu lạc, bánh kẹo, thực phẩm phụ cho thức ăn dinh dưỡng hỗn hợp, thức ăn cho gia súc<sup>97</sup>... Nếu tăng cường các hoạt động chế biến, giá trị kinh tế của lạc cũng

<sup>96</sup> Tiêu chuẩn ngành 10TCN121:1989 về chè xanh xuất khẩu - yêu cầu kỹ thuật

<sup>97</sup> Hà Tĩnh nổi tiếng với món đặc sản kẹo cu đơ, mà lạc là một thành phần chính. Tuy nhiên, mẫu mã, khẩu vị, hình thức của loại sản phẩm này qua nhiều chục năm không được cải tiến và sáng tạo mới cho thích hợp với nhu cầu của người tiêu dùng hiện nay. So với một số loại bánh kẹo đặc sản của các địa phương khác như mè xừng

sẽ tăng đáng kể. Tuy nhiên, diện tích trồng lạc thời gian qua đã giảm xuống đáng để tăng thêm giá trị gia tăng của sản phẩm lạc, ngoài nâng cao năng suất canh tác, xác định nhân giống các giống lạc mới cần tăng cường đầu tư các cơ sở chế biến ở hạ nguồn của lạc, đa dạng hóa các sản phẩm chế biến, tìm kiếm thị trường tiêu thụ...

### 3.1.6. Nấm ăn và nấm dược phẩm

. Việc áp dụng giống và mô hình sản xuất mới, quy mô lớn dựa trên các tổ hợp tác, hợp tác xã đã góp phần phát triển sản phẩm nấm tại tỉnh. Nấm ăn và nấm dược liệu chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và sản xuất dược phẩm. Trong thời gian tới, khuyến khích hình thành doanh nghiệp khoa học sản xuất giống, cung cấp, hướng dẫn quy trình kỹ thuật sản xuất nấm theo quy mô công nghiệp, phát triển trở thành đầu mối liên kết thu mua, bảo quản, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm từ nấm.

### 3.1.7. Các loại cây trồng chủ yếu khác

#### **a) Cây lúa**

Trong thời kỳ này, sẽ xem xét giảm bớt diện tích lúa ở những vùng thô ruộng, khí hậu và thủy lợi không thuận tiện để sử dụng đất cho các cây trồng khác thích hợp hơn, hoặc cho các mục tiêu khác. Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa giảm ở tất cả các địa phương, trong đó, đẩy nhanh chuyển dịch đất trồng lúa tại Can Lộc, Đức Thọ, Thạch Hà, Lộc Hà, Nghi Xuân và Cẩm Xuyên. Các địa phương này chiếm trên 60% diện tích đất trồng lúa được chuyển đổi sang cây trồng khác và đất phi nông nghiệp. Bên cạnh việc giảm diện tích, sẽ chuyển đổi linh hoạt cơ cấu giống, sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Trong thời kỳ này, tập trung đầu tư, nâng cấp, củng cố hệ thống thủy lợi; cải tạo đồng ruộng, đẩy mạnh cơ giới hóa vào sản xuất nhằm giảm chi phí sản xuất, lựa chọn các giống mới có năng suất, chất lượng cao đưa vào cơ cấu để từng bước nâng cao hiệu quả sản xuất. Bên cạnh đó, có các giải pháp đi kèm như: dồn điền đổi thửa, kêu gọi các nhà đầu tư chiến lược đầu tư vào sản xuất và chế biến; tổ chức các tổ, đội hợp tác, HTX kiểu mới, theo một hoặc một số hoạt động sản xuất kinh doanh, nhưng có quy mô rộng hơn, có thể ở cấp toàn tỉnh nhằm giúp người nông dân tiếp cận nhanh nhu cầu thị trường, tiến bộ khoa học công nghệ...; giảm tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch.

#### **b) Cây ngô**

Nhu cầu sử dụng ngô như một loại lương thực hay đầu vào cho sản xuất thức ăn chăn nuôi đang và sẽ là xu thế chung của thế giới. Dự báo cùng với tăng tỷ trọng chăn nuôi trong cơ cấu nông nghiệp Hà Tĩnh cũng như cả nước nói chung, nhu cầu về ngô trong kỳ quy hoạch 2021-2030 sẽ tiếp tục tăng. Ngô chủ yếu đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội tỉnh và sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn. Bên cạnh đó, diện tích ngô trồng lấy thân lá để nuôi bò sẽ tăng lên, nhất là ở vùng trung du, miền núi, nơi chăn nuôi tập trung bò thịt, bò sữa, trâu, dê...

#### **c) Cây sắn**

Tinh bột sắn xuất khẩu là một trong nhóm sản phẩm xuất khẩu hàng đầu của các doanh nghiệp tiêu thụ sắn. Tuy đây là một cây dễ trồng và thích hợp trên nhiều loại đất khác nhau nhất là ở trung du và miền núi, nhưng do có ảnh hưởng lớn đến môi trường

---

Huế, bánh đậu xanh Hải Dương, kẹo dứa Bến Tre... thì mức độ phong phú và mẫu mã hàng hóa của kẹo cu đơ kém hơn rất nhiều.

sinh thái và dễ bị thoái hóa đất, nên phải có chế độ canh tác hợp lý; không thể phát triển ồ ạt, tự phát mà phải phù hợp với Quy hoạch để đảm bảo phát triển bền vững. Trồng sản chủ yếu là thâm canh tăng năng suất và giống cao sản, ổn định diện tích và có các giải pháp luân canh thích hợp để bảo vệ đất đai và môi trường.

*Nhìn chung*, ngoài những loại cây trồng nói trên, trong điều kiện hội nhập kinh tế sâu rộng như hiện nay việc tìm hiểu, du nhập và thử nghiệm trồng các loại cây trồng mới là rất cần thiết để có thể mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng hiệu quả kinh tế sử dụng đất và tăng thu nhập cho người dân.

Về canh tác hữu cơ, thể theo Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 có hiệu lực từ ngày 01/01/2020:

- Liên kết sản xuất, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, canh tác hữu cơ; chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

- Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư cho hoạt động canh tác hữu cơ, canh tác kết hợp du lịch sinh thái, bảo vệ cảnh quan, văn hóa, lịch sử ở khu vực nông thôn.

- Khuyến khích nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong canh tác, bảo quản và chế biến; canh tác hữu cơ, canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Sử dụng và bảo vệ đất trong canh tác: các vùng đất chuyên trồng lúa nước, trồng rau, trồng cây ăn quả lâu năm, cây công nghiệp lâu năm và cây cảnh được UBND cấp tỉnh quy hoạch sử dụng ổn định, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế.

- UBND cấp tỉnh xác định và thông báo rộng rãi các vùng canh tác hữu cơ; ban hành quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trong phạm vi quản lý.

### 3.2. Chăn nuôi

Hướng phát triển là chuyển chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung, quy mô công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời đẩy mạnh chăn nuôi hữu cơ; phát triển các trang trại, nông hộ, chăn nuôi nông hộ theo hình thức bán công nghiệp. Hình thành các vùng chăn nuôi xa thành phố và khu dân cư, nhưng vẫn phải đảm bảo vệ sinh môi trường ở mức cao. Đặc biệt, chú trọng nâng cao chất lượng giống con để nâng cao năng suất và chất lượng vật nuôi. Khuyến khích áp dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất khép kín hoặc liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị từ sản xuất giống, thức ăn, đến chế biến để nâng cao năng suất, giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng. Phát triển chăn nuôi gắn với vấn đề xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và phòng chống dịch bệnh. Phát huy hiệu quả hệ thống các cơ sở giết mổ tập trung gia súc, gia cầm, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm; giám sát và kiểm soát dịch bệnh hiệu quả; quản lý chặt chẽ việc sử dụng thuốc thú y và các chất phụ gia, chất cấm trong chăn nuôi.

*Ưu tiên phát triển chăn nuôi gia súc theo mô hình vùng tập trung, quy mô lớn.* Hình thành những trang trại chủ lực (để gắn với chế biến và là nơi tập kết, vỗ béo, đồng nhất hóa chất lượng trâu bò từ đó xây dựng thương hiệu và trung chuyển cung cấp cho nhà máy chế biến cũng như thị trường). Chăn nuôi quy mô hộ gia đình là vệ tinh.

Về phương hướng phát triển chăn nuôi theo các vùng sinh thái:

- Vùng trung du, miền núi: Các sản phẩm chăn nuôi có lợi thế lợn, bò, gia cầm, hươu. Phát triển các trang trại, tập trung quy mô lớn tại những vùng có điều kiện về

đất đai, hạn chế ảnh hưởng đến môi trường xung quanh (nhất là đối với nguồn nước); đẩy mạnh phát triển chăn nuôi hươu tại các vùng miền núi nơi có điều kiện thuận lợi về nguồn thức ăn phù hợp với đặc tính của con hươu, hình thành vùng sản xuất hàng hóa lớn.

- Vùng đồng bằng: Các sản phẩm chăn nuôi có lợi thế lợn, bò, gia cầm. Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghệ cao, liên kết theo chuỗi giá trị với doanh nghiệp; chăn nuôi hữu cơ gắn với các vật nuôi đặc sản, bản địa cung cấp thị trường trong nước; xây dựng vùng sản xuất chăn nuôi an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm dựa trên quy mô chăn nuôi, mật độ dân số, khoảng cách từ trang trại đến khu dân cư, và các tiêu chí khác đảm bảo việc xây dựng và duy trì vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh được sát sao, rủi ro dịch bệnh được phát hiện và kịp thời xử lý.

- Vùng ven biển, biển: sản phẩm chăn nuôi có lợi thế là gia cầm. Phát huy lợi thế về đất đai ven biển, hình thành cơ sở chăn nuôi tập trung, an toàn dịch bệnh, hình thành chuỗi liên kết các doanh nghiệp, cơ sở thu mua, kết nối với các đầu mối tiêu thụ lớn.

Về phương hướng phát triển các vật nuôi chủ yếu:

- Chăn nuôi bò: Ưu tiên bố trí ở các vùng thuộc các huyện như Hương Sơn, Thạch Hà, Đức Thọ, Hương Khê, Cẩm Xuyên...

- Chăn nuôi lợn: Ưu tiên bố trí ở các vùng thuộc các huyện như Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Hương Khê, Hương Sơn, Đức Thọ...

- Chăn nuôi gia cầm: Ưu tiên bố trí ở các vùng thuộc các huyện như Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Hương Khê, Hương Sơn, Đức Thọ, Nghi Xuân...

- Chăn nuôi hươu: Ưu tiên bố trí ở các vùng thuộc các huyện như Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê, Kỳ Anh...

### 3.2.1. Trâu bò

Dự kiến trong kỳ quy hoạch đàn bò Hà Tĩnh sẽ tăng trưởng 5,2%/năm tới năm 2025 và tăng trưởng 4,4%/năm tới năm 2030.

*Trâu, bò thịt:* Tập trung phát triển tại các huyện miền núi, trung du nơi có diện tích chăn thả rộng và có nguồn thức ăn tự nhiên dồi dào. Vùng trung du thích hợp nuôi bò, còn một số địa phương các huyện miền núi có rừng và khí hậu thích hợp nuôi trâu. Tiếp tục chương trình cải tiến nâng cao tầm vóc đàn bò theo hướng Zebu hoá trên cơ sở phát triển nhanh mạng lưới thụ tinh nhân tạo và sử dụng bò đực giống tốt đã qua chọn lọc cho nhân giống ở những nơi chưa có điều kiện triển khai biện pháp thụ tinh nhân tạo

*Bò sữa, bò cái:* Phát triển ở các huyện vùng đồng bằng và trung du, gần địa điểm xây dựng các nhà máy chế biến sữa. Chọn lọc trong sản xuất các giống bò sữa cao sản và nhập nội bổ sung một số giống bò có khả năng thích nghi với điều kiện sinh thái trong tỉnh để tạo đàn cái nền phục vụ cho lai tạo giống bò sữa và bò thịt chất lượng cao, cung cấp bê đực cho nuôi vỗ béo bò thịt.

### 3.2.2. Lợn

Phát triển chăn nuôi lợn với các giống cao sản theo hướng trang trại công nghiệp, đồng thời mở rộng quy mô đàn lợn chăn nuôi theo hướng hữu cơ, truyền thống. Với sự phát triển của thị trường, trong kỳ quy hoạch sẽ kêu gọi đầu tư các dây chuyền chế biến các loại thịt sâu hơn, đa dạng hơn như giò, dăm bông, thịt hộp, xông khói... tăng thêm

giá trị gia tăng ở những khâu hạ nguồn của chăn nuôi.

### 3.2.3. Hươu

Tiếp tục phát triển vùng nuôi hươu lớn ở Hương Sơn, Vũ Quang với nhiều mục tiêu: lấy thực phẩm (có thể chế biến dưới dạng khô, đóng hộp), làm nguyên liệu dược phẩm và thực phẩm chức năng, nguyên liệu chế tác đồ thủ công mỹ nghệ, khu du lịch sinh thái... Để thực hiện mục tiêu trên, thời gian tới đẩy mạnh thu hút đầu tư chế biến sâu, mở rộng thị trường tiêu thụ và xuất khẩu các sản phẩm từ thịt và nhung hươu.

#### **Hộp 12: Nghề nuôi hươu ở Hương Sơn**

Hương Sơn có điều kiện tự nhiên, khí hậu, có rừng, có nguồn thức ăn tự nhiên dồi dào (lá, cỏ ở trong rừng, ven sông suối, nguồn phế liệu từ sản phẩm nông nghiệp) là địa bàn lý tưởng để nuôi hươu. Hiện nay đồng cỏ chăn nuôi ở Hương Sơn có diện tích 642 ha.

Nghề nuôi hươu đã trải qua thời kỳ thăng trầm. Năm 2003, thời điểm phong trào nuôi hươu bùng phát, giá hươu nái tăng đột biến, khoảng 52 triệu/1 con nái 3 tháng tuổi. Sau đó thị trường hươu bỗng đình trệ. 10 năm gần đây, nghề nuôi hươu phục hồi và phát triển tốt. UBND tỉnh Hà Tĩnh, UBND huyện Hương Sơn đã có chính sách “kích cầu” khuyến khích chăn nuôi hươu. Từ năm 2011, hộ gia đình nuôi 10 con được hỗ trợ 20 triệu đồng, hộ chăn nuôi đàn hươu từ 50 con trở lên được hỗ trợ 200 triệu đồng. Nhờ chính sách khuyến khích đó mà các mô hình chăn nuôi hươu phát triển. Theo số liệu Phòng NN&PTNT huyện Hương Sơn, năm 2017 tổng đàn hươu Hương Sơn có 32.500 con, trong đó có 22.500 hươu đực, khoảng 20.000 con cho thu hoạch nhung. Ở Hương Sơn có 450 hộ nuôi từ 10 con trở lên, trong đó có 5 hộ nuôi 50 con trở lên. Nếu tính trung bình mỗi con hươu đực lấy được 0,55 kg nhung một năm thì tổng sản lượng nhung là 11 tấn, giá nhung hiện tại 10 triệu đồng/kg, ước tính thu được khoảng 110 tỷ đồng. Đàn hươu nái 10.000 con, trong đó có khoảng 70% sinh sản sẽ có 7.000 con giống. Mỗi cặp giống 3 tháng tuổi giá hiện tại khoảng 10 triệu đồng trở lên, tổng thu nhập khoảng 35 tỷ đồng.

Sản phẩm nhung hươu chủ yếu tiêu thụ trong nước bằng hình thức thô chưa qua chế biến. Các viện nghiên cứu cần được huy động để đưa nhung hươu thành một loại nguyên liệu dược cao cấp, sản xuất nhiều chế phẩm theo kiến thức y dược truyền thống và hiện đại. Chính quyền huyện Hương Sơn đã có chính sách khuyến khích DN, HTX thu mua, chế biến nhung hươu trên địa bàn huyện với mức hỗ trợ không quá 250 triệu đồng cho một đơn vị, nhưng chưa có cơ sở chế biến nào thành lập và đăng ký để được hưởng chính sách đó. Một vấn đề khác là nuôi hươu chủ yếu bằng hình thức chăn nuôi gia đình, vì vậy không thể tránh khỏi hiện tượng đồng huyết, cận huyết của đàn hươu. Vì vậy, cần có các biện pháp cải tạo nòi giống, kiểm soát phối giống cận huyết, bổ sung nguồn gen hoang dã, truy xuất nguồn gốc, thanh lọc giống hươu.

### 3.2.4. Gia cầm (gà, vịt)

Đẩy mạnh phát triển các mô hình chăn nuôi gia cầm theo phương thức công nghiệp, có kiểm soát, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật về các lĩnh vực như giống, thức ăn, quy trình chăn nuôi. Đặc biệt là tăng cường xây dựng các mô hình chăn nuôi đảm bảo an toàn sinh học và thực hành chăn nuôi tốt, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hạn chế ô nhiễm môi trường, hướng đến xuất khẩu. Ưu tiên phát triển những mô hình chăn nuôi liên kết theo chuỗi từ sản xuất, giết mổ đến tiêu thụ sản phẩm. Ngoài các vật nuôi trên, trong tương lai Hà Tĩnh có thể phát triển các vật nuôi mới không truyền thống khác thích hợp với điều kiện khí hậu và tự nhiên của địa phương như chim trĩ... Ngoài ra, với diện tích rừng bao phủ lớn, Hà Tĩnh có thể nuôi một số loại thú rừng thuần hóa như nhím, nai, trăn, lợn rừng, hổ, gấu, các loài chim cảnh... với mục đích du lịch, làm nguyên liệu dược phẩm và làm thực phẩm với điều kiện không vi phạm các công ước quốc tế và pháp luật Việt Nam về bảo vệ động vật thiên nhiên.

### 3.3. Lâm nghiệp

Lâm nghiệp là ngành có nhiều cơ hội nâng cao giá trị: (a) Tăng giá trị từ việc nâng cao công suất ngành chế biến sản phẩm gỗ và lâm sản nói chung, (b) Nâng cao năng suất nhờ áp dụng quản lý rừng hiệu quả, (c) Tạo lợi ích sinh thái và kinh tế nhờ tập trung vào tính bền vững (bảo vệ tốt hơn chất lượng đất và nguồn nước dẫn tới những tác động tích cực đến ngành nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản). Tuy nhiên, hiện tại, rừng sản xuất chủ yếu trồng keo để lấy gỗ nguyên liệu, giá trị không cao và đem lại thu nhập thấp cho người trồng. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có các nhà máy chế biến dăm gỗ, ván ép... với năng lực tiêu thụ được phần lớn sản lượng gỗ rừng trồng nguyên liệu.

Phương hướng hợp lý hơn trong thời kỳ 10-20 năm tới là:

(1) Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng, sử dụng và phát triển bền vững diện tích rừng và đất theo quy hoạch; khai thác tiềm năng, lợi thế rừng và đất lâm nghiệp; phát triển các vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung thâm canh theo chuỗi liên kết với các nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu.

(2) Tiếp tục tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 04-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh khóa XVII về khai thác tiềm năng, lợi thế rừng và đất lâm nghiệp;

(3) Nâng cao giá trị của rừng bằng các biện pháp chuyển đổi cây gỗ từ cây có giá trị thấp sang cây có năng suất cao hơn, chất lượng gỗ tốt hơn, mang lại thu nhập cao hơn;

(4) Trồng xen dưới tán rừng các cây dược liệu và các loại cây khác mang lại thu nhập cho người trồng;

(5) Kết hợp kinh tế lâm nghiệp với các hoạt động kinh doanh khác như: du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, chăn nuôi trâu bò, nuôi ong, hươu, nhím, lợn rừng...;

(6) Quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững hệ thống rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển để tăng khả năng chống chịu biến đổi khí hậu, đồng thời khai thác hiệu quả các giá trị về bảo tồn đa dạng sinh học, du lịch sinh thái, dịch vụ môi trường rừng và các loại dịch vụ khác, phát triển các mô hình nông lâm kết hợp, gắn với khai thác rừng bền vững, du lịch sinh thái;



(7) Đối với trên 52% diện tích rừng là rừng sản xuất, rừng phòng hộ và đặc dụng, sẽ lập hồ sơ để tham gia thị trường mua bán quyền phát thải cacbon theo quy định hiện hành<sup>98</sup>. Việc quản lý, bảo vệ rừng bền vững từng bước chủ động nguồn vốn thông qua hoạt động cung ứng dịch vụ môi trường rừng, hoạt động du lịch sinh thái và hoạt động kinh doanh tín chỉ cacbon;

(8) Quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng quản lý bền vững;

(9) Đẩy mạnh chế biến sâu các sản phẩm gỗ, nâng cao giá trị các sản phẩm, hướng tới xuất khẩu, gắn với với phát triển các vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung thâm canh theo chuỗi liên kết với các nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu.

### Hộp 12: Thị trường phát thải cacbon thế giới

Mua bán phát thải cacbon là một phần của mua bán phát thải nói chung. Trong loại hình "mua bán" này, mỗi quốc gia có một mức độ khí thải tối đa mà các cơ sở được cho phép "xả". Những quốc gia nào có lượng khí thải xả ra nằm dưới mức cho phép sẽ có quyền "bán" "sức chứa" khí thải còn dư của mình cho những quốc gia mà lượng khí thải vì nhiều lý do vượt quá giới hạn cho phép.

Mua bán phát thải cacbon đang có chiều hướng gia tăng trong những năm gần đây. Căn cứ theo Đơn vị Tài chính Cacbon (Carbon Finance Unit) thuộc Ngân hàng Thế giới, 374 triệu tấn CO<sub>2</sub>e (thán khí quy tương đương ra CO<sub>2</sub>) đã được trao đổi thông qua các dự án trong năm 2005, tăng 240% so với năm 2004 (110 triệu tấn CO<sub>2</sub>e), và năm 2004 tăng 41% so với năm 2003 (78 triệu tấn CO<sub>2</sub>e). Giá trị của thị trường mua bán phát thải cacbon đã lên đến gần 92 tỉ Euro (tương đương 120,9 tỉ USD). Tuy nhiên sự gia tăng này có nguyên do là sự gia tăng giá mua bán cacbon, còn khối lượng cacbon giao dịch đã giảm 12%. Liên minh châu Âu là trung tâm của thị trường giao dịch với khối lượng mua bán là 5,2 tỉ tấn với giá 13,99 Euro/tấn CO<sub>2</sub>e. Hoạt động giao dịch cacbon giảm mạnh nhất tại Hoa Kỳ.

Thị trường mua bán phát thải hiện còn chưa phát triển như kỳ vọng của những người chủ trương đẩy mạnh việc ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu. Một số nước phát triển như Hoa Kỳ tiếp tục duy trì mức độ phát thải và không ủng hộ việc phải chi trả cho quyền được phát thải. Ngay cả một số nước có lượng phát thải lớn như Trung Quốc tuy có nỗ lực bản thân để giảm phát thải, nhưng cũng không sẵn sàng chi phí mua quyền phát thải. Còn rất nhiều ý kiến phản bác hệ thống mua bán phát thải là chưa đủ căn cứ và không công bằng. Chẳng hạn, người ta cho rằng việc xác định mức độ giới hạn khí thải là kết quả của sự vận động hành lang của các nhà công nghiệp chứ không phải của nghiên cứu khoa học; mức độ này là không công bằng và được tính toán dựa trên phương cách giảm khí thải với chi phí thấp nhất, không tính đến những tác động bù trừ ở

<sup>98</sup> Theo Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg ngày 02/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch; Thông tư liên tịch số 58/2008/TTLT-BTC-BTN&MT ngày 04/7/2008 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg; và Thông tư số 204/2010/TTLT-BTC-BTN&MT ngày 15/12/2010 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2008/TTLT-BTC-BTN&MT

những nước kém phát triển hơn...

Dù sao thì thị trường này cũng vẫn đang hoạt động và là cơ hội để những chủ sở hữu các tài sản có quyền phát thải mà không sử dụng như rừng, hồ nước lớn... có thể bán quyền phát thải của mình cho những doanh nghiệp gây ô nhiễm ở các nước công nghiệp phát triển trên thế giới.

Dự kiến diện tích đất lâm nghiệp có rừng giảm từ 324.946 ha năm 2019 xuống khoảng 314 nghìn ha năm 2030. Diện tích giảm do diện tích rừng sản xuất giảm, từ 146.130 ha năm 2020 xuống còn khoảng 124 nghìn ha năm 2030. Diện tích rừng phòng hộ và rừng đặc dụng giữ nguyên.

**Bảng 85: Các chỉ tiêu lâm nghiệp chủ yếu**

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>2020</b>	<b>2025</b>	<b>2030</b>
GT SX lâm nghiệp, gss 2010	Tỷ đồng	619	648	748
Đất lâm nghiệp có rừng (ha)	Ha	333.040	321.636	314.151
Trong đó: Rừng sản xuất	Ha	149.834	131.485	124.000
Rừng phòng hộ	Ha	109.264	115.641	115.641
Rừng đặc dụng	Ha	73.942	74.510	74.510
Giá trị sản lượng	Tỷ đồng	465	479	493
Giá trị khai thác lâm sản khác	Tỷ đồng	30	40	106
Trồng rừng và dịch vụ lâm nghiệp	Tỷ đồng	124	130	150

Mục tiêu, phương hướng phát triển chế biến sản phẩm và dịch vụ lâm nghiệp:

- Tập trung phát triển vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng phục vụ chế biến; kêu gọi, thu hút đầu tư trồng rừng thâm canh và trồng rừng bán thâm canh đảm bảo tăng năng suất và giá trị rừng sản xuất.

- Rừng nguyên liệu tập trung thâm canh tại 02 vùng chính: Vùng 1 (Vũ Quang, Hương Khê, Hương Sơn, Đức Thọ) để cung cấp nguyên liệu cho Nhà máy MDF Vũ Quang; Vùng 2 (Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Can Lộc) để cung cấp nguyên liệu cho Nhà máy tại KKT Vũng Áng.

- Rừng trồng bán thâm canh thuộc vùng manh mún, nhỏ lẻ, khó đầu tư phát triển thành vùng nguyên liệu thâm canh, chủ yếu để hình thành các trang trại tổng hợp, nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ và trồng rừng để cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến gỗ tinh sâu MDF, HDF, OKAL, OSB, ván nhân tạo... trên địa bàn.

- Đồng thời chú trọng phát triển chế biến gỗ bền vững, hiệu quả, hiện đại trên cơ sở hội nhập sâu vào thị trường trong nước và quốc tế; sử dụng nguyên liệu gỗ hợp pháp; ứng dụng công nghệ tiên tiến và thiết bị hiện đại, đảm bảo sản xuất các sản phẩm chế biến sâu, giá trị gia tăng cao và đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường trong sản xuất.

- Trong 10 năm tới, ngành chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn trong sản xuất và xuất khẩu của tỉnh Hà Tĩnh; xây dựng thương hiệu

sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ, phấn đấu để Hà Tĩnh trở thành một trong những tỉnh mạnh về sản xuất, chế biến, xuất khẩu sản phẩm gỗ có thương hiệu uy tín trên thị trường.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong các chương trình nghiên cứu và xuyên suốt các khâu trong chuỗi giá trị lâm nghiệp, trong đó tập trung vào một số lĩnh vực chính gồm:

+ Ứng dụng công nghệ hiện đại vào chọn, nhân giống cây lâm nghiệp. Xây dựng chương trình nghiên cứu sản xuất giống bằng mô, hom đối với một số loài cây bản địa có giá trị kinh tế cao;

+ Thông qua chương trình khuyến nông, khuyến lâm giúp các doanh nghiệp và bà con nông dân tiếp cận với những tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông lâm kết hợp nhằm tăng giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích, tạo ra các vùng nguyên liệu sản xuất hàng hóa tập trung cho công nghiệp chế biến;

+ Nghiên cứu chuyên sâu về các vấn đề khoa học được quan tâm trong sản xuất và thị trường tiêu thụ của các sản phẩm lâm nghiệp để khuyến cáo cho doanh nghiệp và bà con nông dân;

+ Ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS trong quản lý, bảo vệ rừng, PCCCR và điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng;

+ Ứng dụng công nghệ tự động hóa, công nghệ vật liệu mới trong lĩnh vực chế biến và bảo quản lâm sản, thông qua liên doanh, liên kết, thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các lĩnh vực chế biến nhựa thông, mủ cao su, gỗ rừng tự nhiên, rừng trồng, các sản phẩm phi gỗ khác như dầu trầm... Ngừng việc cấp mới và không tiếp tục cho gia hạn hoạt động đối với các nhà máy, doanh nghiệp chế biến gỗ dăm, gỗ băm dăm sau khi hết hạn giấy chứng nhận đầu tư theo quy định.

### 3.4. Thủy sản

Trong thời kỳ quy hoạch, nếu như 5 năm đầu nuôi trồng tăng trưởng nhanh hơn thì 5 năm 2026-2030 khai thác thủy sản sẽ tăng trưởng nhanh, nhiều sản phẩm có giá trị kinh tế cao cũng sẽ có xuất hiện trong giai đoạn này. Điều này phù hợp với chương trình điều chỉnh bổ sung đề án tái cơ cấu của ngành thủy sản.

**Bảng 86: Giá trị sản xuất và diện tích nuôi trồng thủy sản**

	Đơn vị tính	2020	2025	2030	Tăng trưởng b/quân	
					2021-2025	2026-2030
GTSX	Tỷ đồng	1.544	1.801	2.210	3,1%	4,2%
Diện tích nuôi trồng	Ha	8.538	9.392	9.670	2,0%	1,8%

#### 3.4.1. Đánh bắt thủy sản

Hà Tĩnh quản lý chặt chẽ sản lượng khai thác để đảm bảo công tác bảo vệ nguồn lợi hải sản biển đang suy giảm, đảm bảo thực thi đúng theo Quyết định số 339/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến

năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Để đảm bảo phát triển bền vững và đảm bảo các quy định quốc tế về tiêu chuẩn đánh bắt, số lượng công suất tàu thuyền, ngư lưới cụ và các phương tiện đánh bắt khác, trong đó có thuốc nổ phải được kiểm soát chặt chẽ, hướng tới sản xuất xanh, tăng sản lượng đánh bắt xa bờ, mở rộng ngư trường trên các đại dương. Tỉnh phát triển khai thác hải sản vùng khơi hiệu quả, bền vững trên cơ sở giảm dần cường lực khai thác đảm bảo phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản.

Thời gian tới sẽ thực hiện một số giải pháp trước mắt sau:

- Giảm thiểu, tiến tới chấm dứt các nghề khai thác có tính hủy diệt nguồn lợi thủy sản, chuyển đổi các nghề xâm hại lớn đến nguồn lợi

- Sử dụng nhiều nhiên liệu sang các nghề thân thiện với môi trường và nguồn lợi thủy sản.

- Nâng cao năng lực đánh bắt hải sản tại vùng khơi và vùng lộng; quản lý, khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ. Giúp ngư dân tiếp cận nguồn tài chính, hoặc có cách tiếp cận thông thoáng hơn để họ có thể nâng cấp, đóng mới hoặc mua được tàu đánh bắt xa bờ công suất lớn của các nước (đã thanh lý dạng khấu hao vô hình). Thực hiện tốt việc đăng ký đăng kiểm, quản lý an toàn kỹ thuật tàu cá.

- Đẩy nhanh tiến độ đầu tư nâng cấp hạ tầng cảng cá, khu neo đậu, bến thuyền và dịch vụ hậu cần nghề cá. Hiện đại hóa cơ sở cảng, các trung tâm nghề cá giúp thuận tiện trong việc ra vào cảng, phân loại, làm sạch và chế biến sản phẩm hoặc sơ chế, giảm tỷ lệ hư hỏng, tránh bị thất thoát; đảm bảo nâng cao giá trị cho sản phẩm.

- Tăng cường phối hợp giữa các cấp, các ngành, đặc biệt là giữa lực lượng kiểm ngư với Bộ đội Biên phòng, Công an tỉnh trong việc kiểm tra, chặn tình trạng khai thác không đúng tuyến, vùng cấp phép, sử dụng phương tiện, ngư cụ trái quy định. Đầu tư trang bị, phương tiện và nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của lực lượng kiểm ngư. Tập trung tuyên truyền, phổ biến và chỉ đạo triển khai thực hiện tốt các quy định về quản lý hoạt động khai thác thủy sản vùng ven bờ.

Tập trung nâng cấp trang thiết bị tại 04 khu vực cảng cá: cảng Xuân Hội, Cửa Sốt, Cửa Nhượng và Cửa Khẩu.

### 3.4.2. Nuôi trồng hải sản và thủy sản nước ngọt, lợ

Diện tích nuôi thủy sản trong thời kỳ 2021-2030 sẽ được mở rộng trên cơ sở cân nhắc xác định diện tích có khả năng nuôi trồng chưa được khai thác và các vùng biển có thể nuôi hải sản như tại xã Thạch Lạc, Thạch Hải của huyện Thạch Hà và vùng dọc ven biển phường Kỳ Phương, xã Kỳ Nam của thị xã Kỳ Anh; đồng thời điều chỉnh giảm phạm vi nuôi trồng thủy sản ở một số vùng để đảm bảo môi trường và ưu tiên phát triển du lịch như tại xã Kỳ Xuân, huyện Kỳ Anh. Dự kiến diện tích nuôi trồng thủy sản giai đoạn năm 2025 - 2030 khoảng 9.670 ha. Phát triển nuôi trồng thủy sản ở một số hồ thủy lợi lớn (phù hợp với mục tiêu, chức năng của từng hồ) và trên các vùng nước ven sông, suối, gắn với bảo tồn, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Để đảm bảo khả năng tăng trưởng bền vững sẽ tập trung đầu tư cho công tác chọn giống, sản xuất thức ăn, thuốc phòng trừ các loại dịch bệnh, quy trình nuôi và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật khác.

Chế biến sẽ được đặc biệt quan tâm đầu tư trong kỳ quy hoạch. Tỉnh khuyến khích, kêu gọi đầu tư các cơ sở chế biến, tìm hiểu và tiếp cận thị trường trong ngoài nước, đa dạng hóa sản phẩm theo nhu cầu thị trường và cuối cùng phải thường xuyên cải tiến phương pháp quản lý để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

Nâng cao giá trị, giảm tổn thất sản phẩm sau khai thác và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào phát triển các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, quy mô lớn.

### 3.4.3. Kế hoạch quản lý không gian ven bờ (ISP) tỉnh Hà Tĩnh

Bản kế hoạch quản lý không gian ven bờ tập trung vào đánh giá sự chồng lấn và đề xuất vùng không gian cho các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá tại các địa phương có liên quan tại 06 huyện, thị xã ven biển của tỉnh.

*Mục tiêu chung:* Đảm bảo sự phát triển hiệu quả, ổn định, bền vững lĩnh vực thủy sản, hài hòa giữa bảo vệ môi trường sinh thái vùng ven bờ với khai thác, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, nâng cao hiệu quả nguồn lao động và an sinh xã hội; hạn chế chồng lấn và tạo vùng không gian cho các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá tại các địa phương có liên quan tại 06 huyện, thị xã ven biển của tỉnh.

*Định hướng:* Kế hoạch quản lý không gian ven bờ (ISP) tỉnh Hà Tĩnh đã định hướng 06 vùng không gian cụ thể:

- Khai thác thủy sản ven bờ: Vùng biển ven bờ của 06 huyện, thị xã ven biển từ 0-6 hải lý.

- Không gian phát triển nuôi trồng thủy sản: bao gồm các vùng nuôi trồng thủy sản mặn, lợ; vùng nuôi tôm trên cát ở các huyện: Nghi Xuân, Thạch Hà, Lộc Hà, Cẩm Xuyên, huyện Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh. Tuy nhiên, hạn chế nuôi trồng thủy, hải sản gần khu vực cửa xả nhà máy thép, nhiệt điện trong KKT Vũng Áng. Các vùng nuôi trồng thủy sản bao gồm: Vùng nuôi trồng thủy sản ven sông Lam thuộc các xã Xuân Phổ, Đan Trường, Xuân Hội (huyện Nghi Xuân) diện tích khoảng 564 ha; vùng nuôi trồng thủy sản thuộc các xã Thạch Mỹ, Hộ Độ, Thạch Châu, Mai Phụ, Thị trấn Lộc Hà (huyện Lộc Hà) có diện tích khoảng 338 ha, vùng nuôi trồng thủy sản thuộc xã Đỉnh Bàn (huyện Thạch Hà) có diện tích 173 ha, vùng nuôi trồng thủy sản xã Thạch Sơn, Thạch Long (huyện Thạch Hà) diện tích khoảng 42 ha; vùng nuôi trồng thủy sản ven sông Rào Cái thuộc các xã Thạch Lạc và Tượng Sơn (huyện Thạch Hà) có diện tích khoảng 100 ha; vùng nuôi trồng thủy sản Cửa Nhượng thuộc các xã Cẩm Nhượng, Cẩm Lĩnh, Cẩm Trung, Cẩm Hà, Cẩm Lộc, Nam Phúc Thăng và thị trấn Thiên Cẩm (huyện Cẩm Xuyên) diện tích khoảng 280 ha; vùng nuôi trồng thủy sản ven sông Vịnh thuộc các xã Kỳ Thọ, Kỳ Thư, Kỳ Hải và Kỳ Khang (huyện Kỳ Anh) diện tích khoảng 431 ha; vùng nuôi trồng thủy sản ven sông Quyền, thuộc các xã Kỳ Hưng, Kỳ Trinh, Kỳ Hà, Kỳ Ninh (thị xã Kỳ Anh) có diện tích khoảng 293 ha,...

- Không gian phát triển và chế biến thủy sản: ở huyện Nghi Xuân, huyện Cẩm

Xuyên, huyện Lộc Hà - xã Thạch Kim, huyện Kỳ Anh, và thị xã Kỳ Anh - xã Kỳ Ninh.

- Không gian phát triển cảng, bến cá, neo đậu tàu thuyền và dịch vụ hậu cần nghề cá ở huyện Nghi Xuân, huyện Lộc Hà, huyện Cẩm Xuyên, và thị xã Kỳ Anh.

- Không gian bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái vùng ven bờ, bao gồm:

+ Khu vực 1: Vùng không gian phát triển rừng ngập mặn ven sông

+ Khu vực 2: Bãi đẻ thủy sản ở các cửa sông, các đảo, hòn, và xã Kỳ Xuân

+ Khu vực 3: 13 xã phường và các vùng ven bờ xã

- Không gian sử dụng đa mục tiêu ở khu vực Cửa Hội, Cửa Sót, vùng Cửa Nhượng, và khu vực Cửa Khẩu - cảng Vũng Áng.

#### **4. Phương án sắp xếp không gian phát triển cụm ngành nông lâm thủy sản**

Hoạt động sản xuất nông nghiệp được sắp xếp thành những vùng chuyên canh, sản xuất tập trung tại:

- Các khu vực miền núi phía Tây như Hương Khê, Vũ Quang, Hương Sơn và các vùng cao của Thạch Hà, Kỳ Anh: Hoạt động sản xuất chủ yếu là nông lâm nghiệp với các vùng trồng chè, vùng trồng cao su, vùng trồng bưởi Phúc Trạch, vùng trồng cam bù, vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung; chăn nuôi bò thịt, lợn thịt, hươu, gia cầm.

- Các huyện vùng trung du đồng bằng, vùng ven hạ lưu các con sông, khu vực ven biển: Hoạt động sản xuất chủ yếu là nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, với các vùng trồng lúa chất lượng cao, rau sạch, hoa, cây công nghiệp ngắn ngày khác như lạc, nấm; nuôi trồng thủy sản; chăn nuôi gia cầm, bò sữa. Xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hà Tĩnh.

***Việc phân vùng sản xuất nông nghiệp trong thời kỳ 2021-2030 như sau:***

##### **4.1. Vùng đồng bằng và ven biển**

- Trồng lúa, lạc, khoai lang, rau màu, đậu đỗ để cung cấp lương thực, thực phẩm cho dân cư trong tỉnh và các tỉnh lân cận. Các loại nông sản này phải được bảo quản sau thu hoạch và chế biến càng sâu càng tốt. Nghiên cứu chọn những giống mới có năng suất và hiệu quả kinh tế, xã hội cao hơn<sup>99</sup>.

- Chăn nuôi gia cầm và lợn.

- Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

##### **4.2. Vùng trung du**

- Trồng cây ăn quả như bưởi, cam, quýt, chuối, dứa... thích hợp.

- Trồng các cây công nghiệp (như chè) và cây thức ăn gia súc (ngô lầy thân,

<sup>99</sup> Chuyên gia nông nghiệp quốc tế được BCG mời tư vấn có đề xuất trồng khoai tây thay cho các cây trồng truyền thống có năng suất và thu nhập thấp.

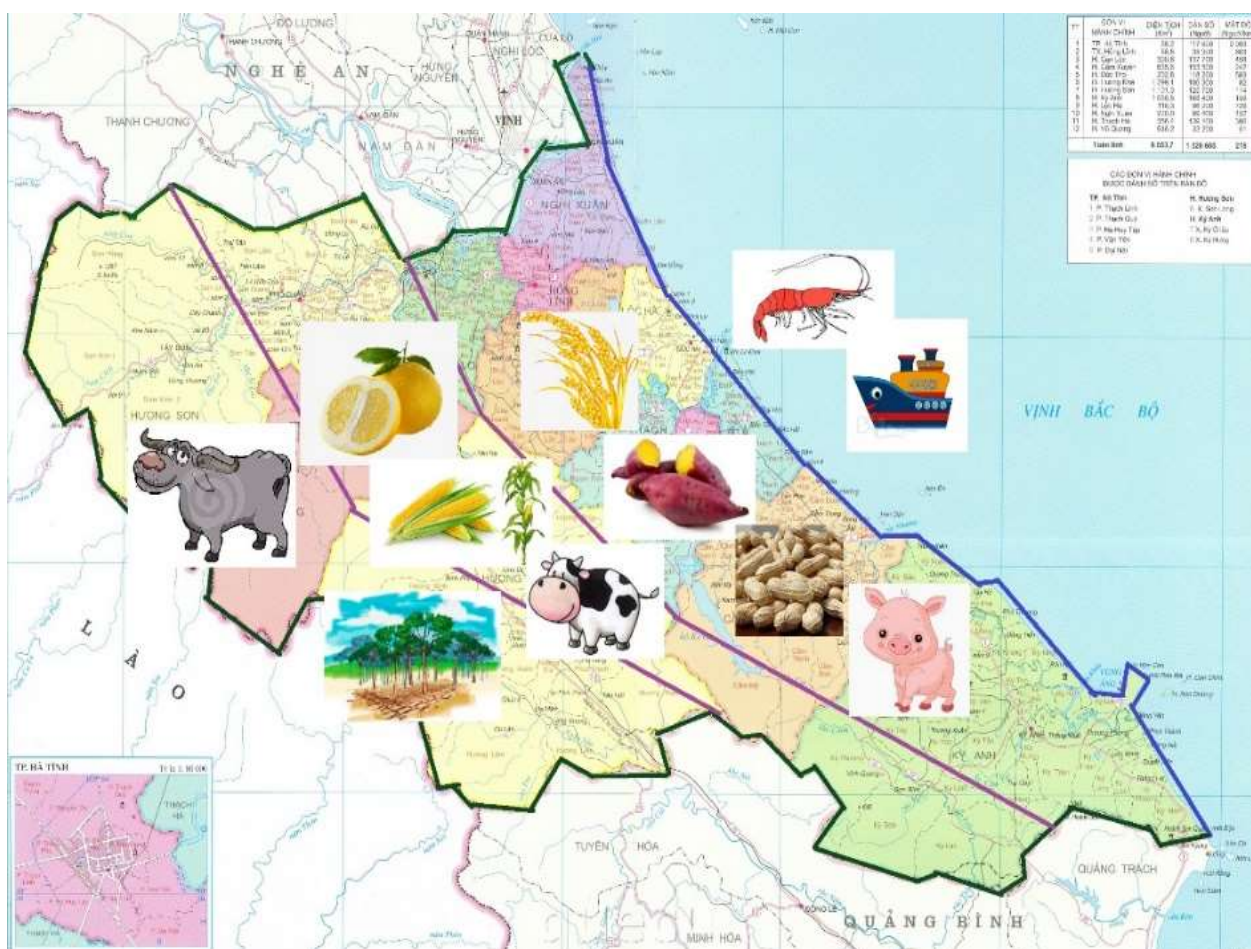
khoai, sắn...).

- Chăn nuôi bò (sữa, thịt, con giống), lợn, gia cầm và một số loài khác (như nuôi hươu nai, nhím, lợn rừng...).

#### 4.3. Vùng núi

- Trồng và bảo vệ rừng.
- Trồng cây dược liệu.
- Chăn nuôi trâu bò, hươu.

**Hình 58: Phân bố sản xuất nông lâm thủy sản chủ lực theo vùng**



## 5. Giải pháp phát triển cụm ngành nông lâm thủy sản

### 5.1. Giải pháp thực hiện quy hoạch theo luật quy hoạch

Kết hợp quy hoạch cụm ngành nông lâm thủy sản với:

- Các phương án tổ chức lãnh thổ, phân vùng sản xuất nông nghiệp, các vùng khó khăn.
- Phương án phát triển mạng lưới giao thông, cấp điện, viễn thông quốc gia và quốc tế.
- Phương án phát triển hệ thống thủy lợi.
- Phương án quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội, đặc biệt đối với các khu vực

nông thôn, miền núi.

- Phân bố, khoanh vùng đất đai theo khu vực chức năng và theo loại đất.
- Phương án xây dựng quy hoạch các vùng huyện và liên huyện.
- Phương án bảo vệ môi trường, khai thác và bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

### 5.2. Giải pháp về chuyển đổi, tích tụ ruộng đất, thuê đất

- Chuyển đổi và tích tụ ruộng đất là một yêu cầu về đổi mới, hoàn thiện quan hệ sản xuất trong giai đoạn phát triển mới.

- Chuyển đổi, tích tụ ruộng đất, hướng tới tập trung ruộng đất quy mô lớn tạo điều kiện cho áp dụng cơ giới hóa, hiện đại hóa tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất trong nông nghiệp, tạo thuận lợi thu hút các nhà đầu tư vào phát triển cụm ngành nông lâm thủy sản.

- Tạo thuận lợi cho việc hình thành các vùng trồng trọt, chăn nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản theo hướng trang trại, nông hộ, quy mô lớn. Từng bước đưa chăn nuôi ra khỏi khu dân cư, tránh ô nhiễm môi trường.

- Song song sẽ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận trang trại cho tổ chức, cá nhân sau khi dồn điền đổi thửa; đồng thời xây dựng và ban hành quy định của tỉnh trong việc thu hồi, giao, cho thuê đất để làm căn cứ cho các cấp chỉ đạo thực hiện. Đảm bảo lựa chọn đúng đối tượng có khả năng đầu tư phát triển sản xuất, khuyến khích các tổ chức kinh tế thuê đất để đầu tư phát triển sản xuất.

### 5.3. Giải pháp về tổ chức sản xuất

- Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp nông nghiệp, nông thôn, nhất là doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp quy mô lớn với nhiều hình thức khác nhau, coi đây là nguồn lực lớn cho quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Khuyến khích các hộ nông dân hoạt động sản xuất theo hướng liên kết tạo thành nhóm hộ tạo điều kiện tích tụ nguồn vốn, tăng thêm sức lao động sản xuất, nâng cao mối quan hệ sản xuất mới. Nâng cao năng lực đầu tư kinh doanh, triển khai ứng dụng Khoa học công nghệ trong sản xuất kinh doanh.

- Các hộ góp đất đóng cổ phần tham gia vào kinh doanh với các doanh nghiệp.

- Hình thành các nông hộ, trang trại chăn nuôi gia công có sự tham gia của các doanh nghiệp hoặc phát triển sản xuất theo mô hình tổ hợp tác hoặc hợp tác xã chuyên cây, chuyên con, trong đó xã viên là các hộ nông dân cùng góp đất với nhà đầu tư, chủ doanh nghiệp để tổ chức sản xuất kinh doanh một ngành hàng nào đó.

- Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có vốn đầu tư và kinh nghiệm quản lý, sản xuất kinh doanh cũng có thể tham gia sản xuất - kinh doanh trên những mảnh đất mà người nông dân là chủ sử dụng. Những hộ có đất, có cùng sở thích hoạt động sản xuất, kinh doanh một loại sản phẩm nào đó cùng tham gia trong một tổ chức nhất định. Đẩy mạnh hơn nữa việc gắn kết giữa "bốn nhà": nhà nước - nhà khoa học - nhà đầu tư và nhà nông để đưa tiến bộ khoa học công nghệ vào trong quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản, gắn với phát triển mô hình sản xuất mới trong nông nghiệp.

- Tổ chức xây dựng các quan hệ gắn kết giữa nông hộ sản xuất với các doanh



ng nghiệp hoặc HTX chế biến, tiêu thụ sản phẩm hiện đóng trên vùng chuyên canh trở thành mối quan hệ hữu cơ chặt chẽ với nhau.

- Đối với các vùng chuyên canh (trồng lúa chất lượng cao, vùng lạc thâm canh, sản xuất rau công nghệ cao, trồng bưởi Phúc Trạch, cam bù, trồng chè, trồng hoa, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, khu nông nghiệp công nghệ cao, v.v...): Khuyến khích các thành phần kinh tế thu mua chế biến, đầu tư xây dựng nhà máy chế biến, hoặc liên kết với hộ nông dân, các HTX nông nghiệp từ gieo trồng, phối hợp thực hiện tiêu chuẩn GLOBAL GAP, VietGAP, đến chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm.

**Hình 59: Lộ trình phát triển nông nghiệp**



#### 5.4. Giải pháp về khoa học công nghệ và khuyến nông

- Tập trung việc nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, công nghệ cao phục vụ có hiệu quả chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Nghiên cứu áp dụng các phương pháp tưới tiết kiệm nước, phù hợp địa hình, điều kiện của từng vùng sản xuất; thực hiện các giải pháp hiệu quả công tác dự báo, cảnh báo và ứng phó với thiên tai.

- Đầu tư xây dựng các mô hình trình diễn đồng bộ về hạ tầng sản xuất, về giống cây trồng, về kỹ thuật canh tác... để chuyển giao và khuyến khích nông hộ đầu tư phát triển. Xây dựng các mô hình tiên tiến, công nghệ cao, từ đó đánh giá, sơ kết, tổng kết và có các chính sách phù hợp để khuyến khích nhân ra diện rộng, hình thành các vùng sản xuất công nghệ cao, tạo ra sản phẩm lớn cho thị trường.

- Phối hợp với các đơn vị nghiên cứu khoa học tổ chức thực hiện và tiếp nhận những kết quả nghiên cứu ứng dụng trên lĩnh vực phòng chống dịch hại, dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi để chuyển giao cho nông hộ.

- Xây dựng mô hình có trọng tâm, trọng điểm, quy mô lớn tập trung theo từng loài cây trồng, vật nuôi để có sự đánh giá hiệu quả, rút kinh nghiệm tạo tiền đề nhân rộng, không nhỏ lẻ, dàn trải. Xây dựng các mô hình cửa hàng thương mại dịch vụ có liên kết với sản xuất, gắn với thực hiện Chương trình OCOP; lồng ghép hoạt động sản xuất nông nghiệp với thương mại, du lịch sinh thái trên địa bàn.

- Tăng cường công tác khuyến nông, hội thảo chuyên đề; tư vấn, chuyển giao các công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp.

- Phát triển mạng lưới công nghệ thông tin đến tận thôn xã để người dân tiếp cận được các thông tin về kinh tế, kỹ thuật và thị trường, nhằm có hướng điều chỉnh kịp thời và linh hoạt.

### **Hộp 13: Giải pháp ứng dụng IoT và nông nghiệp công nghệ cao tại Hà Tĩnh**

Hà Tĩnh có thể tiến hành phát triển nông nghiệp công nghệ cao và ứng dụng IoT bằng cách:

(i) Đầu tư máy móc để nâng cao hiệu quả sản xuất.

(ii) Hợp tác với các công ty cung cấp giải pháp IoT và nông nghiệp chính xác, tiến hành thí điểm với một số sản phẩm nông nghiệp chính và chủ lực của tỉnh. Ví dụ như Mimosatek, một trong những đơn vị tiên phong ở Việt Nam đã làm việc với các hợp tác xã và doanh nghiệp, để triển khai nông nghiệp chính xác. Mimosatek cung cấp các giải pháp tưới tiêu chính xác, giải pháp giám sát và điều khiển bộ châm phân, và giải pháp điều khiển các thiết bị nhà kính tự động qua các ứng dụng trên điện thoại. Các giải pháp giúp mang lại hiệu quả cho nhà sản xuất như tiết kiệm nước, năng lượng, giảm lượng phân bón bị rửa trôi, v.v...

(iii) Nhân rộng ứng dụng IoT cho các sản phẩm nông nghiệp chính và chủ lực của tỉnh (gỗ lâm nghiệp, chăn nuôi lợn, tôm, lúa, cây có múi, chè, v.v...), tiến hành ở các cụm nông nghiệp chủ chốt của tỉnh trước tiếp đến là áp dụng cho tất cả các khu vực.

(iv) Xây dựng cơ sở dữ liệu nông lâm ngư nghiệp từ các vị trí đặt cảm biến và trạm quan trắc thời tiết, để quản lý nông nghiệp một cách toàn vẹn, đồng thời giúp các cụm nông nghiệp cập nhật thông tin và các phương thức sản xuất tốt từ những cụm nông nghiệp khác.

(v) Hợp tác với ngành vận tải logistics để cung cấp các giải pháp công nghệ về chuỗi giá trị, lưu trữ và phân phối nông sản hiệu quả; chia sẻ thông tin và tích hợp và phần mềm quản lý nông nghiệp IoT.

Tầm nhìn 2050 có thể phát triển công nghệ sinh học sản xuất các giống cây trồng, nguồn vật liệu đầu vào nông nghiệp, đặc biệt là các giống nông sản thích ứng với các điều kiện BĐKH.

### **5.5. Giải pháp về chính sách**

- Thực hiện đầy đủ các chính sách của Trung ương và của tỉnh về ưu đãi và thu hút đầu tư, đặc biệt là chính sách hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho các tổ chức kinh tế tham gia giải quyết đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp của địa phương. Xây dựng các chính sách hỗ trợ trước và sau chuyển đổi ruộng đất, giúp bà con nông dân tổ chức sản xuất tốt hơn, có thu nhập cao hơn.

- Tạo cơ chế thông thoáng về đầu tư hạ tầng, xây dựng các quy định cho thuê đất sản xuất nông nghiệp hợp lý để thu hút các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào các vùng quy hoạch nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh.

- Giao quyền sử dụng đất lâu dài cho các tổ chức, cá nhân để sản xuất theo luật định. Đẩy mạnh việc giao, khoán, cho thuê đất, áp dụng hình thức đấu giá quyền sử

dụng đất, rừng để sản xuất kinh doanh.

- Phối hợp với các ngành chức năng xây dựng cơ chế cho vay vốn ưu đãi đầu tư phát triển sản xuất dài hạn đối với tất cả các thành phần kinh tế đăng ký hoạt động trên lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, hỗ trợ lãi suất tiền vay cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vào sản xuất hàng hoá có quy mô lớn.

- Tạo điều kiện về mặt pháp lý cho các trang trại nông nghiệp, thực hiện thẩm định và phê duyệt các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp để các thành phần kinh tế thuận lợi trong vay vốn đầu tư phát triển sản xuất.

- Có chính sách phù hợp về thời hạn vay vốn, hỗ trợ lãi suất tiền vay cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vào sản xuất trồng cây ăn quả có múi đặc sản có quy mô lớn. Chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phá bỏ vườn tạp, tiêu huỷ cây ăn quả nhiễm bệnh greening, bệnh tàn lụi.

- Triển khai và thực hiện tốt dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp đối với các cây trồng vật nuôi để giảm rủi ro cho người sản xuất khi gặp thiên tai bất khả kháng.

- Có chính sách hỗ trợ đào tạo, tư vấn về pháp lý, sở hữu trí tuệ, kỹ năng quản trị và phát triển doanh nghiệp; hỗ trợ nghiên cứu khoa học và công nghệ, cải tiến công nghệ, hoàn thiện sản phẩm; hỗ trợ xây dựng mối liên kết, tiếp cận các nguồn lực, tiếp xúc các nhà đầu tư, nguồn tài chính, nguồn nhân lực, các chương trình, chính sách ưu đãi của nhà nước... cho các doanh nghiệp tham gia sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hỗ trợ tham quan, học tập kinh nghiệm trong nước, nước ngoài cho các nhóm đối tượng chính sách thuộc chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP).

- Xây dựng logo thương hiệu OCOP Hà Tĩnh.

- Chấn chỉnh công tác quy hoạch vùng chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, bảo đảm môi trường và an toàn dịch bệnh, kiểm soát chặt chẽ môi trường, nhất là tại các cơ sở chăn nuôi quy mô lớn, vùng chăn nuôi có mật độ cao và vùng nuôi tôm trên cát. Đảm bảo các cơ sở lớn thực hiện đúng các quy định về xử lý chất thải, khu nuôi cách ly động vật, các quy trình vệ sinh trang thiết bị. Thực hiện lấy mẫu, xét nghiệm theo định kỳ. Khoanh vùng và khống chế kịp thời dịch bệnh trên vật nuôi, đặc biệt là một số loại dịch bệnh dễ phát sinh và lây lan nhanh trong điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa (nóng, ẩm) hoặc trong điều kiện chăn nuôi kém vệ sinh trên các vật nuôi phổ biến như bệnh đốm trắng, hoại tử gan tụy trên tôm nuôi, dịch cúm gia cầm, dịch tả lợn, bệnh phó thương hàn lợn, bệnh xuất huyết do virus gây ra (trên hươu, trâu, bò, lợn...).

#### 5.6. Giải pháp về huy động vốn

- Hỗ trợ ngân sách cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất; ưu tiên đầu tư từ Chương trình xây dựng MTN cho phát triển sản xuất ở các vùng nông nghiệp công nghệ cao; ưu tiên đầu tư nghiên cứu khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao từ vốn khoa học công nghệ của Tỉnh; hàng năm bố trí nguồn ngân sách hợp lý phục vụ cho các ngành chức năng của địa phương để thực hiện chương trình ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP). Lồng ghép các chương trình, mục tiêu quốc gia để đầu tư và hỗ trợ đầu tư cho các hạng mục công việc liên quan đến nguồn vốn ngân sách.

- Huy động, kêu gọi, khuyến khích doanh nghiệp gắn kết với nông dân để đầu tư phát triển sản xuất. Tạo điều kiện cho hộ gia đình, cá nhân tham gia đầu tư sản xuất theo

hướng công nghệ cao. Phát huy nội lực bằng cách huy động tích cực các nguồn vốn tự có trong dân, doanh nghiệp thông qua các chính sách khuyến khích về thuế, giao sử dụng đất, trợ giá, đóng góp xây dựng các công trình...

- Huy động từ vốn cổ phần, vốn vay ưu đãi để đầu tư ứng dụng công nghệ mới, giống mới, kỹ thuật canh tác, chế biến theo hướng công nghệ cao để tạo dựng thị trường và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp.

- Huy động nguồn vốn, tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức trong và ngoài nước, liên kết với các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao.

#### 5.7. Giải pháp về đào tạo, thu hút nguồn nhân lực

- Tăng cường công tác khuyến nông, hội thảo chuyên đề, tư vấn cho nông dân về việc ứng dụng các công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp.

- Tạo điều kiện thực hiện công tác đào tạo chuyên môn, nâng cao trình độ ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật và nông hộ để chuyển giao nhanh các tiến bộ mới vào thực tế.

- Đào tạo cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý và kỹ thuật viên về sản xuất nông nghiệp công nghệ cao có đủ tiêu chuẩn theo quy định. Thực hiện công tác đào tạo theo đề tài, dự án, liên kết đào tạo trong và ngoài nước, tiến hành đào tạo mới và đào tạo nâng cao cho cán bộ các cấp hàng năm và theo định kỳ.

- Coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật đủ về số lượng, bảo đảm chất lượng, nhất là đội ngũ chuyên gia giỏi, tiếp tục thực hiện chính sách sử dụng và đãi ngộ nhân tài, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các hoạt động khoa học - công nghệ.

- Phối hợp với các Viện nghiên cứu, các trường Đại học, các doanh nghiệp trong và ngoài nước nắm bắt tiến bộ KHKT. Khoa Nông nghiệp (trường Đại học Hà Tĩnh) đào tạo cán bộ trong lĩnh vực nông nghiệp và đào tạo nông dân chủ chốt hiểu biết về khoa học công nghệ để ứng dụng vào sản xuất. Doanh nghiệp hợp đồng với các trường, tổ chức để đào tạo nhân lực, lao động phục vụ chiến lược phát triển nông nghiệp công nghệ cao của doanh nghiệp.

- Huy động, thu hút lực lượng cán bộ nông nghiệp trẻ có trình độ cao vào làm việc tại các cơ quan nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ. Gắn công tác chuyên môn với công tác nghiên cứu và chuyển giao KHCN, đào tạo nguồn nhân lực.

#### 5.8. Giải pháp về thị trường tiêu thụ, xây dựng thương hiệu

- Làm tốt công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế trong nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ nông dân, doanh nghiệp áp dụng các quy trình sản xuất theo các tiêu chuẩn quốc tế, xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp, xây dựng tiêu chuẩn chất lượng cơ sở và thực hiện xúc tiến thương mại; nâng cao năng lực cho trung tâm xúc tiến thương mại và dự báo thị trường của tỉnh để đảm bảo hoạt động có hiệu quả.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác xuất khẩu nông lâm thủy sản, duy trì các thị trường đã có và tiếp tục tìm kiếm thị trường mới để đẩy mạnh xuất khẩu; hỗ trợ các tổ chức kinh tế hoặc hộ tư nhân có dự án xây dựng cơ sở thu mua tiêu thụ sản phẩm cho

nông nghiệp cho nông dân.

- Tăng cường công tác quản lý thị trường, đấu tranh kiên quyết với các hành vi buôn bán hàng giả, kém chất lượng, đầu cơ, trục lợi bất chính, gây biến động bất lợi trên thị trường.

- Đẩy mạnh công tác quản lý chất lượng hàng hoá, đăng ký thương hiệu, cải tiến mẫu mã, bao bì hàng hoá nhằm củng cố thị trường hiện có và mở rộng thị trường mới để tiến tới xuất khẩu trực tiếp với bạn hàng. Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, thị trường và đầu tư nhằm cung cấp các thông tin cần thiết cho các cơ sở sản xuất.

- Xúc tiến thành lập các hiệp hội ngành hàng để tạo điều kiện tương trợ lẫn nhau, giải quyết các vấn đề khó khăn nhằm tăng cường sức cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường. Thúc đẩy liên kết tốt "4 nhà" trong quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; thực hiện tốt Quyết định 80 của Thủ tướng Chính phủ.

- Hàng năm tổ chức các hội chợ, triển lãm trong tỉnh và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia các hội chợ ngoài tỉnh, khu vực nhằm giới thiệu, quảng bá sản phẩm NLTS của tỉnh với khách hàng trong, ngoài tỉnh và quốc tế.

- Điều tra khả năng tiêu thụ sản phẩm công nghệ cao ở các thành phố lớn gồm: Hà Tĩnh, Vinh, Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh và cả các thành phố ở Lào và một số tỉnh Đông bắc Thái Lan. Trên cơ sở nhu cầu thị trường để làm căn cứ cho định hướng, điều chỉnh quy mô sản xuất một cách hợp lý.

#### 5.9. Giải pháp về xây dựng nông thôn mới

- Tiếp tục đầu tư xây dựng nâng cấp hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ; đẩy mạnh việc xây dựng, nâng cao chất lượng và chiều sâu các khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu, phát huy cao kinh tế vườn hộ, gắn với phát triển các tuyến du lịch làng xã nông thôn mới. Phấn đấu đến năm 2025, tỉnh Hà Tĩnh đạt chuẩn nông thôn mới theo đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2114/QĐ – TTg ngày 16/12/2020

- Ưu tiên cao các nguồn lực và đa dạng hóa nguồn lực thực hiện Chương trình nông thôn mới. Tiếp tục ưu tiên ngân sách các cấp, hoàn thiện cơ chế tạo động lực mạnh mẽ, xã hội hóa, huy động cao các nguồn lực, thiết thực, đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới.

- Phát huy vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng, huy động nguồn lực tại chỗ của người dân; thực hiện có hiệu quả cơ chế trao quyền cho người dân và cộng đồng trong xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng nông thôn. Tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp; phát động và tổ chức tốt các phong trào thi đua hướng đến đẩy nhanh tiến độ, nâng cao chất lượng theo chiều sâu Chương trình nông thôn mới.

### **IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH DỊCH VỤ**

Thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn 2050, ngành thương mại - dịch vụ sẽ có bước phát triển đột phá do tác động từ sự tăng trưởng kinh tế vượt bậc mà dẫn đầu là ngành công nghiệp thép, thể hiện qua 02 mặt: (i) nhu cầu tiêu dùng, giải trí của người dân địa phương tăng cao nhờ thu nhập thặng dư từ các hoạt động công nghiệp; (ii) nhu cầu cao về giao dịch, vận chuyển, và các dịch vụ chuyên nghiệp khác của các doanh nghiệp được thu hút đến địa bàn tỉnh. Trong các ngành thương mại - dịch vụ có triển vọng trong giai

đoạn 2021-2030, ngành thương mại - dịch vụ, du lịch và vận tải - logistics là ba ngành quan trọng sẽ được ưu tiên phát triển.

## **1. Ngành thương mại**

### **1.1. Quan điểm phát triển ngành thương mại**

Phát triển thương mại phù hợp với nền kinh tế thị trường, phát huy cao độ những thế mạnh của tỉnh, đem lại những lợi ích kinh tế lớn hơn.

Phát triển thương mại trở thành cầu nối vững chắc giữa sản xuất với tiêu dùng, định hướng, dẫn dắt cho sản xuất phát triển;

Phát triển thương mại trên cơ sở tận dụng vị trí kết nối thuận lợi trong và ngoài nước; và cùng với đà phát triển kinh tế của cả nước và khối ASEAN, các hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam với các nước, khối nước trong khu vực và trên thế giới và quá trình tiếp tục hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới.

Xây dựng mạng lưới bán buôn, bán lẻ, trung tâm thương mại, mạng lưới chợ và thương mại nông thôn phù hợp, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm cho sản xuất và phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng của dân cư. Phát triển các loại hình thương mại bán lẻ hiện đại thay thế dần các loại hình thương mại truyền thống kém hiệu quả. Gắn kết phát triển thương mại bán lẻ với du lịch mua sắm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và phát triển thương mại điện tử.

Đa dạng về loại hình tư nhân, tổ chức và phương thức kinh doanh. Thúc đẩy quá trình phát triển nhanh một số doanh nghiệp lớn có hệ thống phân phối hiện đại, làm nòng cốt trong việc tổ chức thị trường, gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất và tiêu dùng.

Hỗ trợ các hoạt động giao thương, giúp cho các doanh nghiệp Hà Tĩnh nâng cao năng lực cạnh tranh, khả năng tiếp cận với thị trường quốc tế và trong nước, từ đó giúp thúc đẩy phát triển thương mại của tỉnh.

Để đảm bảo các ngành thương mại - dịch vụ và du lịch phát triển ổn định, khả năng cạnh tranh cao, dự kiến cấu trúc cụm ngành thương mại trong đó có kết hợp với du lịch như sau:

**Hình 60: Cấu trúc cụm ngành thương mại Hà Tĩnh**



## 1.2. Mục tiêu phát triển ngành thương mại

### 1.2.1. Giai đoạn 2021-2025

- Tổng mức đóng góp của cụm thương mại vào GRDP là 6,5%.
- Tổng mức bán lẻ hàng đạt 100-110 nghìn tỷ đồng năm 2025, tăng bình quân 16-17%/năm.
- Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và dịch vụ đạt 166-167 nghìn tỷ đồng (theo gh). Dự kiến tăng mức lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ bình quân (theo gh) là 23-24%/năm.
- Giá trị xuất khẩu đạt khoảng 2 tỷ USD vào năm 2025.

### 1.2.2. Giai đoạn 2026-2030

- Tổng mức đóng góp của cụm thương mại vào GRDP là 6,7%.
- Tổng mức bán lẻ hàng đạt 170-180 nghìn tỷ đồng năm 2030, tăng bình quân 11-12%/năm.
- Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và dịch vụ đạt 320-330 nghìn tỷ đồng. Dự kiến tăng mức lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ bình quân (theo gh) là 16-17%/năm.
- Tổng giá trị xuất khẩu đạt khoảng 3,8-4,0 tỷ USD vào năm 2030.

## 1.3. Phương án sắp xếp không gian phát triển ngành thương mại - dịch vụ

- Đối khu vực đô thị:

+ Đẩy mạnh phát triển mạng lưới bán lẻ hiện đại như trung tâm thương mại, siêu thị và thương mại điện tử đáp ứng nhu cầu thị trường, chuyển dịch từ hệ thống mạng lưới bán lẻ truyền thống.

+ Phát triển các dịch vụ ăn uống, du lịch cho các khu du lịch đô thị.

+ Phát triển các dịch vụ bất động sản, thông tin và truyền thông, bưu chính, các dịch vụ tài chính, hỗ trợ kinh doanh.

- Đối với các KKT, KCN: Phát triển các hoạt động kinh doanh dịch vụ nội tại đối với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trên các lĩnh vực như: dịch vụ vận tải, lưu hành; dịch vụ ăn uống; dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, xe máy, v.v...

- Các trung tâm hội chợ triển lãm được đầu tư xây dựng mới sẽ đặt tại thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh (nơi có Trung tâm logistics Vũng Áng, Sơn Dương) và huyện Đức Thọ (nơi có Trung tâm logistics Đức Thọ), gắn với quy hoạch trung tâm Ocop tỉnh, một trong những tiêu chí tỉnh nông thôn mới.

- Đối với khu vực nông thôn: Tiếp tục nâng cấp, xây dựng mới các chợ nông thôn đạt tiêu chuẩn, tiêu chí xây dựng nông thôn mới; phát triển hệ thống mạng lưới bán lẻ hiện đại như siêu thị, trung tâm mua sắm nhỏ và thương mại điện tử để dần chuyển dịch, thay thế hệ thống mạng lưới bán lẻ truyền thống.

- Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử (TMĐT) - là một lĩnh vực có tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ trong thời gian gần đây. Các giải pháp cần tình đến để phát triển thương mại điện tử bao gồm:

+ Quản lý, thiết lập hạ tầng và tạo môi trường cho lĩnh vực TMĐT phát triển, các chính sách quản lý được xây dựng trên cơ sở thực tiễn, nhằm tạo thuận lợi cho DN, đồng thời, bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng khi ứng dụng TMĐT

+ Đẩy mạnh ứng dụng TMĐT hỗ trợ các ngành hàng xuất khẩu chủ lực, mở rộng tiêu thụ cho hàng hóa nội địa và thúc đẩy phát triển TMĐT

+ Phát triển nguồn nhân lực về TMĐT như tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn, các lớp tập huấn, các chuyên đề, hội thảo nhằm phổ biến cho mọi đối tượng người dân và mọi thành phần kinh tế các kiến thức cơ bản về Internet/TMĐT

+ Đẩy mạnh các hình thức, phương tiện thanh toán điện tử như tuyên truyền vận động người dân thanh toán điện tử, sử dụng thẻ tín dụng, ví điện tử... để dần dần làm quen với hình thức thanh toán hiện đại,

#### 1.4. Giải pháp phát triển ngành thương mại - dịch vụ

##### 1.4.1. Phát triển thị trường nội địa

- Phát triển thị trường nội địa thông qua việc tổ chức các kênh phân phối hàng tiêu dùng, nguyên vật liệu, vật tư và tiêu thụ sản phẩm lợi thế của tỉnh. Gắn phát triển thị trường nội địa với phát triển thị trường vùng, đặc biệt là thị trường các thành phố lớn ở trong nước.

- Phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại (bao gồm cả hệ thống chợ truyền thống và hệ thống hạ tầng thương mại hiện đại như trung tâm thương mại, siêu thị gắn với hệ thống siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi, điểm bán hàng OCOP...).

- Tổ chức tốt hệ thống phân phối bán buôn bán lẻ, trước mắt là các đô thị lớn và các vùng phát triển. Xây dựng tốt và triển khai có hiệu quả các chính sách về xúc tiến



thương mại.

- Phát triển thương mại ở các vùng sâu, vùng xa, vùng không thuận lợi trong giao thương, đặc biệt là có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức cung ứng các mặt hàng thiết yếu ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao khả năng nhận biết của người tiêu dùng về chất lượng hàng hoá để thúc đẩy các nhà sản xuất cải tiến mẫu mã, bảo đảm vệ sinh an toàn, nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh.

- Tổ chức các hội chợ, triển lãm trong tỉnh giới thiệu các sản phẩm dịch vụ, hội chợ công nghệ... Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia các hội chợ ngoài tỉnh, khu vực nhằm giới thiệu, quảng bá sản phẩm dịch vụ của tỉnh với khách hàng trong, ngoài tỉnh và quốc tế, cũng như trao đổi những công nghệ phục vụ cho các ngành sản xuất... Giai đoạn 2021-2030, tập trung huy động nguồn lực xã hội để xây dựng Trung tâm hội chợ triển lãm ở TP. Hà Tĩnh, với quy mô khoảng 15-20 ha, với các phân khu trưng bày (trong nhà và ngoài trời: khoảng 200 - 300 gian hàng) và khu dịch vụ phụ trợ (bao gồm hội nghị, hội thảo, tổ chức sự kiện, truyền thông, kỹ thuật, phục vụ sinh hoạt, phục vụ lưu giữ phương tiện giao thông...).

Sau năm 2030, có thể bổ sung trung tâm hội chợ triển lãm vùng ở ở TX. Kỳ Anh giai đoạn 2035-2040 để phục vụ nhu cầu phát triển thương mại khu vực phía Nam của tỉnh.

Đến năm 2050, xây dựng năng lực tổ chức các hội nghị, triển lãm của Hà Tĩnh, quảng bá đưa Hà Tĩnh trở thành một trong những trung tâm hội nghị, triển lãm của vùng BTB, giúp thúc đẩy hơn nữa lượng khách, doanh nghiệp đến thăm và các hoạt động thương mại của tỉnh.

- Khuyến khích xây dựng mô hình chuỗi cửa hàng kinh doanh thực phẩm an toàn, thông qua hoạt động liên kết giữa đầu tư vùng nguyên liệu, chế biến và hệ thống phân phối đến tay người tiêu dùng; bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm trên cơ sở có sự kiểm soát, chứng nhận của nhà nước; tạo lòng tin của người tiêu dùng đối với hàng hóa sản xuất trong tỉnh, hàng Việt, nhất là thực phẩm.

#### 1.4.2. Thúc đẩy xuất khẩu

- Đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường truyền thống; đồng thời thâm nhập mở rộng các thị trường mới nhiều tiềm năng, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu nhằm giảm thiểu rủi ro.

- Tập trung thực hiện các giải pháp quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu nhằm đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm mới có tiềm năng của tỉnh như: các sản phẩm thép và sản phẩm chế biến, chế tạo sau thép, các mặt hàng nông sản qua chế biến, các sản phẩm đặc sản có thương hiệu của địa phương. Tăng kim ngạch xuất khẩu trực tiếp và sản phẩm xuất khẩu đã qua chế biến, hạn chế dần ủy thác xuất khẩu và sản phẩm sơ chế, gia công. Kiểm soát chặt chẽ các mặt hàng nhập khẩu kém chất lượng, hàng nhái nước ngoài.

- Cung cấp thông tin thị trường (giá cả, rào cản kỹ thuật, rào cản thương mại...) một cách thường xuyên cho doanh nghiệp. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử vào hoạt động sản xuất kinh doanh và xuất khẩu.

- Tập trung phát triển một số loại hình dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu như: dịch vụ logistics, dịch vụ tài chính bảo hiểm.

+ Với dịch vụ logistics: do tính chất, quy mô hoạt động dịch vụ logistics rất rộng bao gồm một chuỗi dịch vụ cung ứng một cách thuận lợi nhất, hiệu quả nhất với thời gian và chi phí thấp nhất cho khách hàng từ người mua sang người bán, từ sản xuất đến tiêu dùng, vì vậy, trong thời gian tới sẽ tập trung vào:

(i) Dịch vụ bốc xếp hàng hóa, gồm cả hoạt động bốc xếp container;

(ii) Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, gồm cả hoạt động kinh doanh kho bãi container và kho xử lý nguyên liệu, thiết bị;

(iii) Dịch vụ đại lý vận tải, gồm cả hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan và lập kế hoạch bốc dỡ hàng hóa;

(iv) Dịch vụ hỗ trợ khác, gồm cả hoạt động tiếp nhận, lưu kho và quản lý thông tin liên quan đến vận chuyển và lưu kho hàng hóa trong suốt cả chuỗi logistics; hoạt động xử lý lại hàng hóa bị khách hàng trả lại, hàng hóa tồn kho, hàng quá hạn, lỗi một và tái phân phối hàng hóa đó, các hoạt động cho thuê và thuê mua container.

+ Với dịch vụ tài chính, bảo hiểm: Hiện nay các doanh nghiệp xuất khẩu của tỉnh đang rất cần được cung ứng hỗ trợ vốn cho xuất khẩu. Các dịch vụ như: kế toán, kiểm toán và tư vấn tài chính giúp nâng cao tính minh bạch và năng lực của doanh nghiệp. Các dịch vụ này giúp doanh nghiệp đánh giá đúng đắn tình hình, hiệu quả hoạt động kinh doanh, công tác quản lý tài chính và hỗ trợ những giải pháp khắc phục tồn tại, yếu kém, nhìn nhận cơ hội và thách thức để có những đối sách thích hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

Tăng cường cung cấp những dịch vụ phù hợp với doanh nghiệp, giảm tỷ lệ các dịch vụ doanh nghiệp tự làm để từ đó doanh nghiệp có thể tập trung nguồn lực phát triển những thế mạnh riêng, nâng cao chất lượng cạnh tranh của doanh nghiệp và của sản phẩm.

- Tập trung các giải pháp liên quan đến việc xây dựng và phát triển chuỗi sản xuất xuất khẩu, cụ thể như: (i) Thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm; (ii) Tiếp cận và mở rộng hệ thống phân phối tại nước ngoài; tăng cường thiết lập quan hệ đối tác trực tiếp với các nhà nhập khẩu; v.v...

#### 1.4.3. Thúc đẩy hoạt động thương mại khu vực biên giới, cửa khẩu

- Thúc đẩy cơ chế hợp tác với Lào để triển khai cơ chế “một cửa, dừng một lần” tại Cửa khẩu Cầu Treo, tạo điều kiện thông thoáng cho hành khách, phương tiện, hàng hóa xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu qua cửa khẩu.

- Tăng cường công tác quản lý thị trường, phòng, chống buôn lậu, hàng giả, hàng nhái qua khu vực biên giới; Đẩy mạnh hợp tác với Lào để đầu tư hoàn thiện hạ tầng các chợ biên giới, các tuyến đường nối giữa Việt Nam và Lào.

#### 1.4.4. Tăng cường năng lực kinh doanh thương mại

- Tạo dựng môi trường thuận lợi để khuyến khích phát triển các định chế tài chính, tín dụng, chính sách đầu tư, đất đai thích hợp để hỗ trợ thực hiện quy hoạch xây dựng hạ tầng thương mại. Đồng thời, nghiên cứu ban hành các ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại ở nông thôn được hưởng các chính

sách ưu đãi đầu tư như các dự án vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

- Hỗ trợ các hiệp hội trong việc tổ chức đào tạo các nhà phân phối nội địa, nhất là đào tạo các nhà phân phối nhỏ lẻ. Hỗ trợ doanh nghiệp phân phối của tỉnh nâng cao sức cạnh tranh và phát triển thị trường. Tăng cường liên kết hợp tác giữa các nhà phân phối trong tỉnh, liên tỉnh, kể cả mua bán, sáp nhập để tạo sức mạnh tài chính đổi mới công nghệ, phát triển hệ thống xây dựng thương hiệu; liên kết giữa nhà sản xuất, nhà phân phối để ổn định nguồn hàng và thị trường tiêu thụ.

- Đẩy mạnh hỗ trợ (thông qua các hình thức: tiếp cận vốn, cung cấp thông tin thị trường, hỗ trợ các thủ tục hành chính...) các dự án/doanh nghiệp tăng quy mô sản xuất hiện có, đặc biệt là các doanh nghiệp có tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa cao trong tổng khối lượng hàng hóa sản xuất và các doanh nghiệp có tiềm năng xuất khẩu hàng hóa.

- Chú trọng ứng dụng CNTT, thương mại điện tử và dịch vụ nội dung số, tăng cường năng lực khai thác, tiếp nhận, phân tích, xử lý, dự báo thông tin trong hoạt động quản lý, sản xuất, lưu thông, nhất là ở Sở Công thương, các tổ chức xúc tiến thương mại ở địa phương, các hiệp hội ngành hàng.

- Phát triển nguồn nhân lực Hà Tĩnh đáp ứng yêu cầu của giai đoạn phát triển mới và hướng tới giai đoạn “sáng tạo là chủ đạo” sau năm 2030, đặc biệt là trình độ ngoại ngữ phục vụ cho các hoạt động xuất nhập khẩu, xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư trong điều kiện hội nhập sâu rộng thời gian tới cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý trong ngành thương mại và cho doanh nghiệp.

- Hỗ trợ khảo sát, phân tích, dự báo về tình hình phát triển các thị trường, sản phẩm trong nước và ngoài nước; hỗ trợ tổ chức tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, thị trường các tỉnh trong và ngoài nước.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, đặc biệt là cải cách thủ tục hành chính liên quan đến xuất nhập khẩu và hải quan, cải thiện các bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và quốc gia liên quan đến kinh tế Hà Tĩnh.

#### 1.4.5. Hoàn thiện, phát triển hệ thống hạ tầng thương mại - dịch vụ trên địa bàn

- Tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp cải tạo hoàn thiện hệ thống hạ tầng, cơ sở vật chất thương mại - dịch vụ. Đầu tư nâng cấp cải tạo, xây dựng hệ thống chợ, trung tâm thương mại, siêu thị, chuỗi cửa hàng tiện lợi, trong đó tập trung đầu tư xây dựng gắn với chuyên đổi mô hình quản lý chợ; xây mới một số siêu thị hạng II và III nằm độc lập hoặc trong các trung tâm mua sắm; khuyến khích, kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư phát triển hạ tầng thương mại, siêu thị, trung tâm thương mại, chợ, cửa hàng và hệ thống bán buôn, bán lẻ phục vụ nhu cầu mua sắm, tiêu thụ hàng hóa của người dân và doanh nghiệp.

#### 1.4.6. Tăng cường công tác quản lý thị trường

- Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thị trường, bình ổn thị trường, giá cả. Phân cấp, xác định rõ trách nhiệm phối hợp của các ngành, các cấp trong thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường.

## **2. Ngành du lịch**

### 2.1. Quan điểm phát triển ngành du lịch

Phát triển du lịch dựa trên sức cuốn hút của Hà Tĩnh là: (i) Du lịch biển; (ii) Du

lịch văn hóa - lịch sử - tâm linh; (iii) Du lịch sinh thái rừng núi; (iv) Du lịch trên các hồ, đập thủy lợi; (v) Du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh và nâng cao sức khỏe; và (vi) Sự kết nối thuận tiện với các điểm du lịch nổi tiếng trong vùng BTB và Lào (như: cánh đồng Chum và Cổ đô Luông Pha Băng).

Xây dựng sản phẩm du lịch có thương hiệu, có chất lượng cao, đa dạng, thân thiện với môi trường. Đẩy mạnh việc quảng bá trên các phương tiện truyền thông, đưa du lịch Hà Tĩnh trở thành điểm đến hấp dẫn trong khu vực Bắc Trung bộ. Phát triển du lịch có gắn kết chặt chẽ với cộng đồng địa phương trên toàn bộ chuỗi giá trị.

Phát triển du lịch Hà Tĩnh theo hướng xanh, bền vững, đáp ứng tốt nhất nhu cầu giải trí ngày càng cao của người dân địa phương, gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa Hà Tĩnh.

Phát triển du lịch gắn liền với giữ gìn cảnh quan và bảo vệ môi trường, hệ sinh thái; đáp ứng trụ cột phát triển bền vững về môi trường đi liền với các trụ cột bền vững về tăng trưởng kinh tế và xã hội.

Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực trong và ngoài tỉnh đầu tư phát triển du lịch; đồng thời dựa vào dân để giữ vững quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

## 2.2. Mục tiêu, phương hướng phát triển du lịch

### 2.2.1. Đến năm 2025

- Phấn đấu đón được 2,7 triệu lượt khách lưu trú du lịch nội địa và 50 ngàn lượt khách lưu trú quốc tế, tăng trưởng khách quốc tế trên 11%/năm, nội địa trên 5%/năm.

- Có trên 20 ngàn lao động trực tiếp trong lĩnh vực du lịch, trong đó có trên 60% lao động được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ

### 2.2.2. Đến năm 2030

- Thu hút trên 3 triệu lượt khách lưu trú nội địa và 80 ngàn lượt khách lưu trú quốc tế; tăng trưởng khách quốc tế là 11,6%/năm, nội địa là 5,65%/năm.

- Có trên 23,4 ngàn lao động trực tiếp trong lĩnh vực du lịch, trong đó có trên 80% lao động được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ.

**Bảng 87: Chỉ tiêu phát triển ngành du lịch**

	Đơn vị tính	2020	2025	2030
1. Doanh thu du lịch		251	15.000	36.000
Doanh thu dịch vụ và du lịch	Tỷ đồng	237	12.000	30.000
Doanh thu lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng	14	3.000	6.000

2. Tổng lượng khách du lịch	1.000 người	3.042	4.136,30	5.683,20
- Khách trong ngày	1.000 người	941	1.350,90	1.985
- Tổng khách du lịch có lưu trú	1.000 người	2.102	2.785	3.698
+ Khách nội địa	1.000 người	1.256,00	2.729,20	3.600,90
+ Khách quốc tế	1.000 người	32,4	56,2	97,2
Chi tiêu khách nội địa/ngày	1.000 VNĐ	1.714,70	3.430,30	6.385,10
Chi tiêu khách quốc tế/ngày	USD	138,5	222,8	368

Dịch vụ du lịch sẽ có những chuyển biến tích cực về số lượng và chất lượng. Phân đầu đến năm 2025, Hà Tĩnh sẽ trở thành điểm đến hấp dẫn của du khách cả nước và ngày càng được biết đến trên bản đồ du lịch quốc tế và khu vực, đến năm 2030 du lịch thực sự là ngành kinh tế quan trọng và phát triển bền vững, Hà Tĩnh trở thành điểm đến hấp dẫn của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước. Các hoạt động kinh doanh du lịch được tổ chức chuyên nghiệp hơn; các sản phẩm du lịch phong phú, đa dạng hơn, có thương hiệu và mang đậm những nét đặc trưng riêng của Hà Tĩnh; không gian du lịch được bố trí hợp lý theo đặc điểm tự nhiên và các sản phẩm đặc trưng. Dự kiến trong giai đoạn 2021-2025, Hà Tĩnh sẽ huy động khoảng 9-10 nghìn tỷ đồng đầu tư xã hội (gss 2010) cho du lịch và thời kỳ 2026-2030 là 17-18 nghìn tỷ đồng. Tầm nhìn đến năm 2045 và 2050, Hà Tĩnh là một điểm đến du lịch thu hút du khách trong nước và quốc tế với nhiều khu du lịch nổi tiếng và các hoạt động giải trí đa dạng từ văn hóa tâm linh đến thể thao và trò chơi.

### 2.3. Phương án sắp xếp không gian phát triển ngành du lịch

Các hạ tầng du lịch, bao gồm hạ tầng cơ sở vật chất, hạ tầng giao thông, hệ thống chiếu sáng, hệ thống cấp nước và thoát nước, xử lý nước thải được phân bố quanh các điểm và khu du lịch trên địa bàn tỉnh, bao gồm:

- Các khu du lịch biển dọc theo Quốc lộ ven biển phía Đông.
- Các khu du lịch sinh thái với suối nước nóng Sơn Kim, Vườn quốc gia Vũ Quang hay hồ Kẻ Gỗ, thác Vũ Môn ở khu vực phía Tây của tỉnh.
- Các khu du lịch văn hóa, lịch sử với Khu di tích đại thi hào Nguyễn Du, Khu di tích lịch sử Ngã ba Đồng Lộc, chùa Hương Tích phía Đông Bắc thành phố Hà Tĩnh.

### 2.4. Giải pháp phát triển du lịch

Để tăng doanh thu trong ngành du lịch, giữ chân khách du lịch địa phương và thu hút khách từ các khu vực khác đến tỉnh, Hà Tĩnh sẽ có nhiều giải pháp nhằm làm rõ định hướng phát triển sản phẩm du lịch – trong đó chú trọng phát triển du lịch thương mại – công vụ, du lịch đường biển, đồng thời cải thiện chất lượng dịch vụ, tăng cường hoạt động quảng bá, kêu gọi nhà đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển nguồn nhân lực. Ngoài ra, Hà Tĩnh là địa phương có nhiều KKT, KCN quan trọng, do vậy phát triển các sản phẩm du lịch sẽ gắn kết chặt chẽ với sự phát triển của các KKT, KCN trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, tỉnh sẽ tập trung nâng cao hiệu quả công tác quản lý của nhà nước và đưa ra các cơ chế chính sách phù hợp với thị trường.

### 2.4.1. Phát triển các sản phẩm, tuyến du lịch chủ lực

#### Hình 59: Phát triển các sản phẩm du lịch dựa trên tiềm năng hiện có

Điểm nhấn du lịch của Hà Tĩnh gồm hai chủ đề chính: Tìm hiểu văn hóa & truyền thống địa phương và khám phá thiên nhiên & nghỉ dưỡng



Lưu ý: Trên đây chỉ bao gồm những điểm nhấn du lịch tiềm năng được chọn để trình bày, không phải là danh sách đầy đủ của tất cả điểm nhấn du lịch. Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch, Nghiên cứu khách hàng, Phân tích của BCG

Tập trung phát triển 03 loại hình du lịch có sức hấp dẫn với người dân địa phương gồm: du lịch biển; du lịch sinh thái; du lịch giải trí. Bên cạnh đó, 03 loại hình du lịch có khả năng thu hút du khách từ khu vực khác gồm: du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh; du lịch công đồng; du lịch công vụ. Xác định rõ sản phẩm du lịch chủ lực để tập trung đầu tư, khai thác. Phát triển các sản phẩm du lịch theo hướng liên kết chuỗi sản phẩm du lịch vùng và khu vực; hình thành chuỗi, tour, tuyến, du lịch tại các địa bàn trong tỉnh.

- **Du lịch biển:** Tập trung đầu tư phát triển các khu du lịch biển trọng điểm như Thiên Cẩm, Xuân Thành, Cửa Sốt, Thạch Hải, Kỳ Xuân, bãi nổi Xuân Giang, Sông Phú - Núi Nài. Kết nối khu du lịch Cửa Lò (Nghệ An) với khu du lịch Xuân Thành (Hà Tĩnh) sau khi cầu Cửa Hội nối hai bờ sông Lam hoàn thành tạo nên chuỗi du lịch biển vùng BTB. Xây dựng cơ sở vật chất để đáp ứng các nhu cầu căn bản về ẩm thực và vệ sinh cho khách du lịch nhưng sẽ phát triển hài hòa với thiên nhiên, tránh việc hủy hoại cảnh quan, làm giảm giá trị tài nguyên biển. Xây dựng Bảo tàng biển tại một trong các địa điểm gồm thị trấn Lộc Hà, xã Thịnh Lộc (huyện Lộc Hà) hoặc tại xã Cương Gián (huyện Nghi Xuân). Phát triển các khu du lịch cho nhiều phân khúc khách hàng khác nhau tùy theo điều kiện tài chính, tiến đến việc đa dạng hóa các sản phẩm du lịch biển, trong đó chú trọng phát triển các môn thể thao giải trí trên biển như trượt nước, lướt ván diều, hoặc tổ chức Lễ hội biển góp phần thúc đẩy quảng bá các khu du lịch biển ở Hà Tĩnh...

- **Du lịch sinh thái:** Đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng, khai thác hiệu quả dịch vụ tại khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp chữa bệnh Nước Sốt - Sơn Kim, Quỳnh Viên - Lê Khôi, nghỉ dưỡng tắm bùn, chữa bệnh và nâng cao sức khỏe bằng y học cổ truyền tại khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hải Thượng Lãn Ông; kêu gọi các doanh nghiệp lớn vào khảo sát, đầu tư, khai thác tiềm năng du lịch sinh thái cảnh quan tại các danh lam thắng cảnh và hồ lớn như: khu du lịch sinh thái Cửa Thờ Trại Tiều, Vườn quốc gia Vũ Quang gần hồ Ngàn Trươi, thành cụ Phan, khu sinh thái Rào Trồ, thác Vũ Môn, thác Rào Ròng...

Điều chỉnh khai thác đa mục tiêu các hồ chứa trở thành các điểm du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng, khu hội thảo, tập huấn chuyên sâu... Sử dụng tài nguyên nước theo hướng

khai thác đa mục tiêu và chuỗi giá trị gia tăng. Thu hút, khuyến khích các nhà đầu tư khai thác du lịch sinh thái trên các hồ, đập thủy lợi như: hồ Kẻ Gỗ (Cẩm Xuyên), hồ Ngàn trươi (Vũ Quang), hồ Đá Hàn (Hương Khê), hồ Nhà Đường (Can Lộc), hồ Trại Tiểu (Can Lộc), hồ Sông Rác (Kỳ Anh)... kết hợp với du lịch văn hóa tạo nên các sản phẩm du lịch độc đáo.

- **Du lịch giải trí:** Đa dạng hóa các hoạt động giải trí xung quanh các loại hình du lịch như ẩm thực, trò chơi, chương trình âm nhạc, hoạt động thể thao, v.v... Các hoạt động giải trí nên được thiết kế gắn liền với đặc trưng của các điểm du lịch nhằm tạo sự khác biệt và tăng sức thu hút với du khách. Quy hoạch và triển khai các tuyến phố đi bộ, chợ đêm, tuyến mua sắm, ẩm thực ở trung tâm thành phố Hà Tĩnh.

- **Du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh:** Tận dụng các tài nguyên văn hóa, lịch sử, tâm linh tạo nên những sản phẩm du lịch khác biệt cho ngành du lịch tỉnh và thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế. Trong đó, ưu tiên đầu tư hoàn thiện hạ tầng khu lưu niệm Đại thi hào Nguyễn Du thành điểm du lịch với quy mô lớn, tương xứng với tầm cỡ danh nhân văn hóa thế giới; khu du lịch lễ hội, tâm linh chùa Hương Tích; các điểm phụ cận: Khu di tích Ngã ba Đồng Lộc, đền Đại Hùng, quần thể di tích đền thờ Vua Hàm Nghi, chùa Chân Tiên, đền Chợ Cui, đền Bà Hải, quần thể di tích đền thờ Vua Mai Hắc Đế; phát huy giá trị của di sản văn hóa phi vật thể Dân ca Ví, Giặm, Ca trù Cổ Đạm, Mộc bản Trường học Phúc Giang. Từ đó phát triển các lễ hội thành sản phẩm du lịch văn hoá như lễ hội chùa Hương, lễ hội Chiến thắng Đồng Lộc, lễ hội Tiên Điền về Nguyễn Du và Truyện Kiều, tổ chức festival trên địa bàn Hà Tĩnh gắn với một sản phẩm cụ thể.

- **Du lịch cộng đồng gắn với tiềm năng của từng địa phương:** Phát triển các làng nghề du lịch, du lịch cộng đồng, du lịch homestay, du lịch trải nghiệm nông thôn mới ở Lộc Hà, Nghi Xuân, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Hương Khê, Hương Sơn... Đặc biệt thay đổi tư duy phát triển làng nghề theo hướng “*phát triển làng nghề không phải mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà trước tiên là nhằm phục vụ mục tiêu phát triển du lịch*”, từ đó giúp nâng cao thu nhập và cuộc sống của người dân. Bên cạnh đó, xây dựng làng nghề du lịch xung quanh các sản vật địa phương như: bưởi Phúc Trạch, cam bù Hương Sơn, cam Khe Mây, cam Thượng Lộc, nhung hươu, rượu sâm nhung, hải sản chế biến và chè Hà Tĩnh.

- **Du lịch công vụ** Đây không còn là loại hình du lịch mới, mà đã và đang được các thành phố, các nước trên thế giới ưu tiên phát triển; Theo Tổng cục Du lịch, so sánh trong ASEAN, điểm mạnh nhất của Việt Nam là tài nguyên văn hóa và du lịch công vụ. Hà Tĩnh sẽ phát huy thế mạnh này để phát triển du lịch công vụ gắn liền với trải nghiệm sản phẩm du lịch văn hóa bằng cách: Kêu gọi đầu tư phát triển trung tâm hội nghị, lưu trú cao cấp, dịch vụ vui chơi giải trí tại khu vực trung tâm thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh và các khu du lịch biển; Đẩy mạnh phát triển du lịch công vụ đến làm việc tại các khu kinh tế Formosa, cảng Sơn Dương,...

Nhìn chung, để sản phẩm du lịch của Hà Tĩnh có sự khác biệt trong bối cảnh nhiều địa phương trong vùng đều đầu tư phát triển du lịch như là một ngành kinh tế mũi nhọn thì việc nâng cao tính chuyên nghiệp, chất lượng dịch vụ là cách tạo ra sự “khác biệt” về sản phẩm du lịch.

- Chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ, đa dạng hóa sản phẩm du lịch, xây dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hàng lưu niệm để phục vụ nhu

cầu, thị hiếu mua sắm của du khách, tiến đến xây dựng thương hiệu du lịch Hà Tĩnh “*Khám phá vẻ đẹp đậm chất Hà Tĩnh*”.

- Chú trọng xây dựng các tuyến du lịch nội tỉnh, liên tỉnh gắn với các khu, điểm du lịch trọng điểm trên địa bàn tỉnh, ví dụ như: phát triển quần thể danh thắng Núi Hồng - Sông Lam (Nghệ An) gắn với chùa Hương Tích, khu di tích Ngã ba Đòng Lộc; quy hoạch và tạo điều kiện phát huy lợi thế khai thác tiềm năng hệ sinh thái vùng, khu bảo tồn thiên nhiên Vườn quốc gia Vũ Quang gắn với hồ Ngàn Trươi - Cẩm Trang, di tích căn cứ Nghĩa quân Phan Đình Phùng, Thành Sơn Phòng Hàm Nghi, thác Vũ Môn, di tích Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, Nước Sốt - Sơn Kim.

- Khai thác các tuyến du lịch gắn với tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây. Tập trung liên kết, khai thác, mở rộng thị trường du lịch các nước trong khối ASEAN, đặc biệt là vùng Đông Bắc Thái Lan, Lào...

- Tăng cường liên kết, khai thác khách du lịch từ các tỉnh phía Bắc, khu vực Bắc Trung Bộ, miền Trung Tây Nguyên, thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.

**\* Các tuyến du lịch chủ lực:**

- *Các tuyến du lịch nội tỉnh:*

+ Thành phố Hà Tĩnh - Can Lộc (chùa Hương Tích, Đòng Lộc) - Nghi Xuân (khu du lịch Xuân Thành, Khu di tích Nguyễn Du, đền Chợ Củi, du thuyền Giang Đình Cổ Độ, trải nghiệm nông thôn mới) và ngược lại;

+ Thành phố Hà Tĩnh - Cẩm Xuyên (khu du lịch Thiên Cầm - hồ Kẻ Gỗ - Kỳ Anh (đền Nguyễn Thị Bích Châu)) và ngược lại;

+ Thành phố Hà Tĩnh - Hồng Lĩnh (chùa Hang, đền Hùng) - Hương Sơn (khu du lịch Nước Sốt - Sơn Kim, quần thể khu du lịch Hải Thượng Lãn Ông) và ngược lại;

+ Thành phố Hà Tĩnh - Hương Khê (thác Vũ môn, trung tâm văn hóa Hương Bình, trải nghiệm nông thôn mới) - Vũ Quang (Vườn quốc gia Vũ Quang gắn hồ Ngàn Trươi và thành Cụ Phan) và ngược lại;

+ Thành phố Hà Tĩnh - Lộc Hà (khu du lịch Cửa Sốt, Quỳnh Viên) - Nghi Xuân (khu du lịch Xuân Thành, khu di tích Nguyễn Du, đền Chợ Củi, du thuyền Giang Đình Cổ Độ, trải nghiệm nông thôn mới) và ngược lại.

- *Các tuyến du lịch liên tỉnh:*

+ Hà Tĩnh - Nghệ An - Thành Hoá - Hà Nội và các tỉnh phía Bắc và ngược lại;

+ Hà Tĩnh - Quảng Bình - Huế - Đà Nẵng - thành phố Hồ Chí Minh - các tỉnh phía Nam và ngược lại;

+ Hà Nội - Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình và ngược lại;

+ TP. Hồ Chí Minh - Quảng Bình - Hà Tĩnh - Nghệ An - Thanh Hóa và ngược lại;

+ Ninh Bình - Thanh Hóa - Hà Tĩnh và ngược lại;

+ Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Tĩnh và ngược lại;

+ Yên Bái - Lào Cai - Hà Tĩnh và ngược lại;

+ Cà Mau - Cần Thơ - Hà Tĩnh và ngược lại.



- Các tuyến du lịch quốc tế:

- + Hà Tĩnh - Lào - Đông Bắc Thái Lan và ngược lại;
- + Hà Tĩnh - Trung Quốc - Đài Loan và ngược lại.
- + Malaysia - Singapore - Hà Tĩnh và ngược lại;
- + Nhật Bản - Hà Tĩnh và ngược lại;
- + Hàn Quốc - Hà Tĩnh và ngược lại;
- + Hồng Kông - Đài Loan - Hà Tĩnh và ngược lại;
- + Campuchia - thành phố Hồ Chí Minh - Hà Tĩnh và ngược lại.

Tập trung ưu tiên phát triển du lịch theo hướng đô thị, thương mại, dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng cao cấp định hướng theo vùng và liên kết vùng trong tỉnh, các tỉnh trong khu vực (Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị), các tỉnh của nước Lào, Thái Lan và các nước trong khối ASEAN; xây dựng một số khu du lịch biển đẳng cấp quốc tế; xây dựng các điểm dừng chân gắn với các tour du lịch.

#### 2.4.2. Hiệu rõ đặc điểm từng nhóm thị trường

Bên cạnh việc khai thác tối đa thị trường địa phương, tiếp tục thu hút các thị trường giàu tiềm năng khác, trong đó, thị trường khách du lịch quốc tế là một phần quan trọng. Hiện nay, khách du lịch quốc tế đến Hà Tĩnh chủ yếu là từ thị trường Lào, Thái Lan và Trung Quốc (ba thị trường này chiếm khoảng 90% tổng lượng khách quốc tế) và thị trường châu Âu, châu Mỹ... (chỉ chiếm khoảng 10%).

- *Thị trường quen thuộc Lào, Thái Lan và Trung Quốc*: Đây là thị trường đông dân, có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về lịch sử, văn hóa và cách sống, điều kiện đi lại trong khu vực ngày một dễ dàng hơn, vì vậy đây vẫn là thị trường tiềm năng của du lịch của Hà Tĩnh. Tuy nhiên, thị trường này có mức sống không cao nên đòi hỏi giá cả dịch vụ du lịch phải hợp lý, phù hợp với thu nhập của họ, mặt hàng phong phú phù hợp với ý thích mua sắm, đồng thời các sản phẩm du lịch phải khác biệt so với sản phẩm ở nước họ, tránh sự nhàm chán, lặp lại giữa các nước trong khu vực.

- *Thị trường châu Âu, châu Mỹ và châu Úc*: đây là thị trường đặc biệt quan trọng với tỷ lệ khoảng 22% tổng cơ cấu khách quốc tế đến Việt Nam<sup>100</sup> và đang có xu hướng tăng lên. Đây sẽ là thị trường tiềm năng đối với du lịch Hà Tĩnh. Các thị trường châu Âu truyền thống và quan trọng đối với Việt Nam là: Pháp, Anh, Đức, Nga, Thụy Sĩ, Tây Ban Nha, Ý, Đan Mạch. Đặc điểm của khách thuộc các thị trường này là có khả năng chi trả cao, nhưng đòi hỏi được phục vụ những sản phẩm du lịch hoàn hảo, chất lượng cao. Họ tham quan thắng cảnh và cũng thích tìm hiểu về các bản sắc văn hóa, các lễ hội, các làng nghề truyền thống, những nét sinh hoạt văn hóa của các dân tộc; thích mua sắm các đồ thủ công mỹ nghệ, quà lưu niệm; thích thưởng thức các món ăn Việt Nam.

- *Khách du lịch thương mại, du lịch công vụ*: chủ yếu đến từ các thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh... Đối tượng chính của loại hình du lịch này là cán bộ công nhân viên trong các cơ quan Nhà nước, các doanh nghiệp... thường kết hợp giữa công tác và du lịch. Khả năng chi tiêu của các đối tượng du lịch này khá cao, nên họ

<sup>100</sup> Theo số liệu 11 tháng đầu năm 2018 của Tổng cục Du lịch (<http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/27869>)

thường sử dụng các dịch vụ du lịch cao cấp hơn. Loại hình du lịch này cũng thường diễn ra quanh năm.

- *Khách đi tour trên tuyến du lịch Bắc - Nam*: Đối tượng khách này cũng chiếm một phần đáng kể, họ sẽ dừng chân ở Hà Tĩnh để tham quan một số điểm du lịch quan trọng của tỉnh. Vì vậy, nếu ngành du lịch đẩy mạnh chất lượng phục vụ và quảng bá xúc tiến du lịch có thể kéo dài thời gian lưu trú của nhóm khách này.

#### 2.4.3. Xúc tiến, quảng bá du lịch

- *Tổ chức hoạt động xúc tiến, quảng bá ở nước ngoài*: Tham gia hội nghị xúc tiến, hội chợ du lịch tại Lào, Thái Lan giới thiệu sản phẩm, hình ảnh hấp dẫn về du lịch của Hà Tĩnh đến với du khách nước ngoài; xuất bản tập gấp, bản đồ du lịch, cẩm nang du lịch, phim du lịch bằng tiếng Anh, Thái, Trung Quốc; tổ chức mời và đón đoàn Famtrip nước ngoài (Thái Lan, Lào, Trung Quốc) đến khảo sát, tư vấn xây dựng sản phẩm, tuyên truyền quảng bá về du lịch Hà Tĩnh. Mở rộng thêm thị trường: Anh, Nga, Đức, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Tây Âu.

- *Tổ chức hoạt động xúc tiến, quảng bá trong nước*:

+ Tham gia năm du lịch quốc gia tại các địa phương, hội chợ, hội thảo, hội nghị xúc tiến du lịch tại các thị trường trọng điểm: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, các tỉnh phía Bắc; tổ chức và đón đoàn Famtrip trong nước (Hà Nội, Quảng Ninh, các tỉnh phía Bắc, TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh đồng bằng Nam bộ, Trung bộ, Tây nguyên, Đà Nẵng, Quảng Nam...) đến khảo sát, thẩm định, tư vấn hoàn thiện sản phẩm và tuyên truyền, quảng bá về du lịch Hà Tĩnh;

+ Tăng cường các chuyên mục, bài viết giới thiệu về du lịch Hà Tĩnh; xây dựng các biển tấm lớn quảng bá du lịch tại các nút giao thông và một số điểm du lịch trọng điểm, tăng cường quảng bá trên các mạng xã hội: Facebook, YouTube, Twitter, Google Plus...; phát hành các ấn phẩm về các danh nhân, di tích lịch sử, danh thắng trên địa bàn tỉnh; tổ chức thi sáng tác sản phẩm văn hóa, lưu niệm đặc trưng về du lịch Hà Tĩnh; điều tra đánh giá của khách du lịch về các sản phẩm du lịch; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông phục vụ xúc tiến du lịch; nâng cấp website du lịch Hà Tĩnh và liên kết với website của Tổng cục Du lịch và các tỉnh, thành phố để giới thiệu về chất lượng, hình ảnh và các hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh; cung cấp thông tin chính xác về y tế, an ninh... qua internet và các ấn phẩm, cẩm nang du lịch để khách lựa chọn; công khai các điểm dịch vụ du lịch đạt chuẩn.

#### 2.4.4. Liên kết phát triển du lịch, hợp tác quốc tế

- Mở rộng liên kết hợp tác phát triển du lịch (đào tạo nguồn nhân lực, kết nối tour tuyến) với các nước trong khu vực: Lào, Thái Lan, Trung Quốc.

- Xúc tiến mở văn phòng đại diện du lịch tại Thái Lan, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

- Liên kết hợp tác du lịch với các tỉnh thành trong cả nước, đặc biệt là các thành phố lớn như: TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh.

- Tiếp tục thực hiện đẩy mạnh liên kết hợp tác du lịch bốn địa phương một điểm đến (Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình) và các hãng lữ hành lớn trong nước.

- Xúc tiến mở tuyến xe khách cố định và xe du lịch giữa tỉnh Hà Tĩnh với Lào và Thái Lan.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh du lịch phát triển, mở rộng thị trường du lịch chuyên biệt và du lịch kết hợp công vụ. Chú trọng thu hút các doanh nghiệp lớn và có kinh nghiệm về kinh doanh du lịch, đặc biệt là doanh nghiệp nước ngoài tham gia kinh doanh du lịch tại tỉnh.

#### 2.4.5. Ứng dụng thương mại điện tử và công nghệ thông tin

Trong xu thế CMCN 4.0, việc ứng dụng thương mại điện tử và CNTT vào ngành du lịch là một nhu cầu tất yếu. Ví dụ, tỉnh Lào Cai trong năm 2014 đã ký kết hợp tác với Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) triển khai Đề án xây dựng đô thị thông minh, trong đó có hợp phần phát triển du lịch thông minh. Năm 2017, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam chi nhánh Lào Cai đã phối hợp với các cơ quan chức năng của tỉnh khảo sát toàn diện thực trạng hạ tầng kỹ thuật (ICT) và việc ứng dụng CNTT trong lĩnh vực du lịch, đồng thời nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước trên thế giới như Hàn Quốc, Tây Ban Nha, Pháp... để triển khai mô hình du lịch thông minh của tỉnh Lào Cai. Đến tháng 10/2017, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã hoàn thành bộ ba sản phẩm du lịch thông minh cho Lào Cai gồm: cổng thông tin du lịch; ứng dụng du lịch thông minh có tên “Lao Cai tourism”; và phần mềm quản lý lưu trú trực tuyến.

Thời gian tới, Hà Tĩnh có thể tiến hành áp dụng CNTT trong ngành du lịch của địa phương thông qua nâng cấp hệ thống cổng thông tin du lịch; ứng dụng du lịch thông minh với chức năng marketing nhằm thu thập phản hồi từ khách hàng sau tour du lịch; và phần mềm quản lý dữ liệu về du lịch. Cụ thể:

##### *(i) Nâng cấp cổng thông tin du lịch:*

Nâng cấp cổng thông tin du lịch hiện có thành song ngữ cho khách du lịch quốc tế, và tạo lập cơ sở hạ tầng công nghệ giúp các doanh nghiệp du lịch tiếp thị, thanh toán qua mạng internet (online). Ngoài ra, Hà Tĩnh có thể tận dụng quảng bá về du lịch Hà Tĩnh thông qua dự án số hóa du lịch Việt Nam bởi Tổng cục Du lịch và Công ty Cổ phần Việt Nam Trip (Vntrip). Dự án có mục tiêu quảng bá, truyền thông và xúc tiến du lịch Việt Nam thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu các địa danh du lịch được số hóa bằng công nghệ ảnh 360°.

Các công ty du lịch ở Hà Tĩnh cũng có thể tận dụng các sàn giao dịch điện tử về du lịch để quảng bá và giao dịch các sản phẩm du lịch của mình, nhằm thu hút du khách trong nước lẫn quốc tế đến thăm Hà Tĩnh.

##### *(ii) Ứng dụng du lịch thông minh:*

Hà Tĩnh có thể thiết lập ứng dụng du lịch thông minh trên điện thoại thông minh, máy tính bảng đối với hệ điều hành iOS và Android. Ứng dụng này sẽ kết nối du khách - doanh nghiệp và chính quyền, gồm các chức năng chính:

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu số du lịch;
- Cung cấp thông tin chính thống và thống nhất về các dịch vụ du lịch.
- Làm nền tảng giúp doanh nghiệp, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ homestay tự quảng bá về các sản phẩm, dịch vụ, thiết lập các dịch vụ đặt hàng và thanh toán trực tuyến.
- Chức năng marketing sản phẩm du lịch chính xác đến các nhóm du khách nhằm đáp ứng đúng nhu cầu cho các thị trường khách du lịch khác nhau. Ví dụ như quảng bá

các làng nghề, đặc sản hay truyền thống mang đậm bản sắc địa phương đến du khách quốc tế từ thị trường châu Âu, châu Mỹ, châu Úc.

- Tiện ích giúp du khách tìm kiếm thông tin, trải nghiệm du lịch qua ứng dụng, phản hồi về các tour, dịch vụ, nhà hàng, v.v...

*(iii) Phần mềm quản lý du lịch:*

Xác lập phần mềm quản lý du lịch kết nối với công thông tin và ứng dụng du lịch để nắm bắt các thông số, quản lý lưu trú, phân tích nhu cầu của du khách, theo dõi tiến độ... nhằm đưa ra những giải pháp cải thiện kích thích tăng trưởng ngành du lịch.

2.4.6. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất liên quan

- Tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng du lịch, nhất là các khu du lịch trọng điểm. Phát triển hoàn thiện các khu, điểm du lịch quốc gia trên địa bàn trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, như: khu du lịch Thiên Cầm (trong đó có đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật), Khu di tích đại thi hào Nguyễn Du, Khu di tích Ngã ba Đồng Lộc...

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông tăng tính kết nối cho các khu, điểm du lịch; nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải và đảm bảo an toàn giao thông cho khách du lịch.

- Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế cảng biển, cảng thủy nội địa chuyên dùng, những địa bàn có điều kiện thuận lợi phát triển du lịch đường biển và đường sông.

- Khuyến khích kêu gọi các nhà đầu tư lớn xây dựng hạ tầng du lịch biển, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, và các hoạt động vui chơi giải trí, sân golf, v.v...

- Xây dựng hệ thống wifi, ATM, trồng cây xanh; hệ thống cấp nguồn nước sạch và xử lý nước thải tập trung cho các khu du lịch.

- Quan tâm công tác trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử- văn hóa; khai thác hiệu quả tiềm năng các danh thắng.

- Chi tiết xem Mục V 2.6. Hạ tầng du lịch.

2.4.7. Phát triển và đào tạo nguồn nhân lực

- Bổ sung, đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho bộ máy quản lý nhà nước từ tỉnh đến huyện, cán bộ quản lý nhà nước về du lịch.

- Nâng cao năng lực các cơ sở đào tạo hiện có, các trường: Đại học Hà Tĩnh, Cao đẳng Nguyễn Du, Trung cấp Nghề Hà Tĩnh, Trung cấp Nghề Lý Tự Trọng và các cơ sở đào tạo khác có mã ngành đào tạo du lịch.

- Đa dạng hóa các hình thức đào tạo du lịch. Phối hợp với các doanh nghiệp trong công tác đào tạo nguồn nhân lực. Liên kết với cơ sở đào tạo nghề của Saigontourist tại Nghệ An, các trường có bề dày đào tạo du lịch như: Cao đẳng Du lịch Huế, Quảng Ninh; thuê các chuyên gia, thợ bậc cao đào tạo nghề du lịch.

- Bồi dưỡng kỹ năng quản lý doanh nghiệp và phát triển hệ thống đào tạo viên (VTOS) tại các cơ sở kinh doanh; tổ chức định kỳ các cuộc thi tay nghề, thi nâng bậc nghề cho nhân viên: lễ tân, buồng, bàn, bếp.

- Bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức cho đội ngũ thuyết minh viên, hướng dẫn viên du lịch. Chú trọng nâng cao hiểu biết về truyền thống, lịch sử, văn hoá Hà Tĩnh, kỹ năng nghề, ngoại ngữ và đạo đức nghề nghiệp, nhất là tinh thần, thái độ, trách nhiệm cho lực

lượng lao động ngành du lịch. Quan tâm thu hút nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao.

- Bồi dưỡng kiến thức về nghiệp vụ du lịch, văn hóa ứng xử, kỹ năng giao tiếp, bán hàng cho người dân trực tiếp làm dịch vụ du lịch và người dân vùng phụ cận các khu, điểm du lịch.

- Đào tạo người dân tham gia dịch vụ du lịch homestay các kiến thức về nghiệp vụ phục vụ du lịch, quản lý tài chính, marketing...

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến trong đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực du lịch.

#### 2.4.8. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức về du lịch:

+ Phổ biến, quán triệt các văn bản của Trung ương, địa phương về phát triển du lịch; tổ chức công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho các cấp, các ngành và toàn xã hội tham gia vào hoạt động du lịch. Đẩy mạnh thực hiện Kế hoạch số 328/KH-UBND, ngày 21/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện hỗ trợ phát triển doanh nghiệp ngành du lịch theo Nghị quyết 35/NQ-CP của Chính phủ.

+ Công tác quản lý quy hoạch, cắm mốc xác định ranh giới, công bố, cung cấp thông tin các quy hoạch du lịch đã được phê duyệt để các tổ chức, cá nhân liên quan nghiên cứu, triển khai đầu tư và người dân tham gia giám sát việc thực hiện.

+ Tổ chức các hoạt động tôn vinh, khen thưởng các doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức có đóng góp tích cực cho sự nghiệp phát triển du lịch.

+ Tận dụng công nghệ thông tin hiện đại, các phương tiện thông tin đại chúng, các lực lượng thông tin đối ngoại, đặt các văn phòng xúc tiến du lịch tại các thị trường trọng điểm (tại các thành phố lớn), tranh thủ quảng bá hình ảnh Hà Tĩnh tới các nhà tài trợ quốc tế đã và sẽ ký thỏa ước kết nghĩa, hợp tác kinh doanh.

+ Bảo vệ môi trường và tài nguyên du lịch.

- Rà soát, sắp xếp và tổ chức phát triển lại một số khu, tuyến du lịch trên địa bàn tỉnh: khu du lịch hồ Kẻ Gỗ, khu du lịch sinh thái nước sốt Sơn Kim, v.v...

- Thực hiện nghiêm chỉnh thủ tục cấp thị thực điện tử cho du khách nước ngoài nhập cảnh vào Hà Tĩnh theo quy định tại Nghị định 07/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Đẩy mạnh công tác thu hút đầu tư các dự án hạ tầng du lịch, nhất là tập đoàn lớn trong và ngoài nước.

- Phát huy vai trò của các tổ chức xã hội nghề nghiệp liên quan đến du lịch. Nâng cao chất lượng hoạt động của Hiệp hội Du lịch tỉnh, từng bước đủ nhân lực chất lượng cao để tập hợp các doanh nghiệp trong ngành, hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, thu hút người dân tham gia hoạt động du lịch

- Công tác thanh, kiểm tra:

+ Định kỳ đánh giá chất lượng các khu, điểm du lịch và xử lý kiên quyết và kịp thời những yếu kém, tồn tại phát sinh. Tăng cường công tác kiểm tra đối với các cơ sở kinh doanh về chất lượng phục vụ, an toàn vệ sinh thực phẩm, sử dụng lao động, niêm yết giá, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự; giải quyết dứt điểm tình trạng ăn xin, chèo

kéo khách tại các khu du lịch, điểm tham quan trong toàn tỉnh.

+ Điều chỉnh quy hoạch hoặc thu hồi giấy phép khai thác đá, vật liệu xây dựng, khoáng sản, xây dựng công trình ảnh hưởng đến cảnh quan và môi trường du lịch, di sản văn hóa, nhất là danh thắng Núi Hồng - Sông La...

#### 2.4.9. Cơ chế, chính sách

- Nghiên cứu, triển khai xây dựng phương án chuyển đổi mô hình quản lý nhà nước sang mô hình đối tác công tư (kể cả đầu tư, nâng cấp) đối với các điểm du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh: chùa Hương Tích, khu lưu niệm Nguyễn Du, đền Chợ Củi nhằm huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân để phát triển du lịch, giảm các khoản chi ngân sách, nâng cao chất lượng dịch vụ, đảm bảo công tác trùng tu, bảo tồn và khai thác có hiệu quả. Chuyển đổi cơ chế phí tham quan sang cơ chế giá dịch vụ.

- Các cấp chính quyền (huyện/xã) phối hợp khảo sát và đánh giá đúng năng lực của các hộ dân kinh doanh mô hình homestay nhằm dán nhãn chất lượng cho các gia đình thường xuyên và dựa trên bộ tiêu chí xây dựng trên cơ sở tham khảo các mô hình thực hiện du lịch cộng đồng thông qua hình thức homestay trên thế giới và tại Việt Nam.

- Hỗ trợ kinh phí thực hiện quy hoạch phát triển các khu, tuyến, điểm du lịch địa phương và du lịch cộng đồng.

- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng du lịch tại vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới có tiềm năng phát triển du lịch:

+ Hạ tầng các khu, điểm đạt cấp quốc gia: tỉnh tập trung nguồn vốn đầu tư phát triển hạ tầng khu du lịch Thiên Cầm, Khu di tích Nguyễn Du, Khu di tích Đồng Lộc theo quy hoạch đã được phê duyệt.

+ Xây dựng các khu trưng bày và bán sản phẩm của bà con nhân dân tại các điểm du lịch cộng đồng trọng điểm.

+ Đầu tư, tôn tạo, nâng cấp hoặc xây dựng mới tuyến đường đi bộ tham quan du lịch phục vụ du khách tại các xã có tiềm năng phát triển du lịch.

- Phát triển sản phẩm du lịch, quản lý và nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ du lịch:

+ Hỗ trợ kinh phí cho các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất các sản phẩm thủ công truyền thống mang bản sắc văn hóa truyền thống của địa phương đã được lựa chọn qua các cuộc thi đề giới thiệu, quảng bá và phục vụ du khách.

+ Hỗ trợ các thành viên câu lạc bộ Dân ca Ví Giặm, Ca Trù tại khu lưu niệm Nguyễn Du. Các thành viên Câu lạc bộ phải được UBND huyện Nghi Xuân phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch lựa chọn.

+ Hỗ trợ các doanh nghiệp du lịch xây dựng trang thương mại điện tử để thực hiện xúc tiến quảng bá và các giao dịch đặt phòng, tour, các dịch vụ khác qua mạng.

+ Hỗ trợ các nguồn vốn vay ưu đãi dành cho các hộ gia đình đủ năng lực triển khai loại hình homestay có nhu cầu vay vốn để hoàn thiện chất lượng sản phẩm du lịch.

- Xây dựng chính sách về xúc tiến, quảng bá, hỗ trợ phát triển thương mại điện tử trong lĩnh vực du lịch và các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch.

- Về hỗ trợ về công tác bảo vệ môi trường, phát triển du lịch bền vững:

+ Đầu tư xây dựng các nhà vệ sinh công cộng phục vụ khách du lịch đạt chuẩn theo Quyết định số 225/QĐ-TCĐL ngày 08/5/2012 của Tổng cục Du lịch.

+ Khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân thành lập đơn vị bảo vệ môi trường ở các khu, điểm du lịch.

- Hoạt động hỗ trợ du lịch khác: Các xe du lịch được cấp biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch chở các đoàn tour du lịch có hợp đồng du lịch, có hướng dẫn viên ở trên xe khi lưu thông qua địa bàn tỉnh; được ưu tiên dừng, đỗ tại vị trí phù hợp khi đoàn có nhu cầu mua các sản phẩm, đặc sản của địa phương.

- Tăng cường thu hút các nhà đầu tư chiến lược, tạo động lực thúc đẩy xã hội hoá lĩnh vực du lịch, phát triển các cơ sở thương mại, dịch vụ; nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch.

+ Thực hiện tốt cải cách hành chính, tạo môi trường thuận lợi, cạnh tranh bình đẳng, khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, đặc biệt là các tập đoàn lớn để đầu tư hình thành các khu dịch vụ du lịch phức hợp, các trung tâm mua sắm, giải trí, đô thị, nghỉ dưỡng cao cấp tại các địa bàn trọng điểm. Đẩy nhanh tiến độ các dự án du lịch đã được cấp phép đầu tư.

+ Nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch để kéo dài thời gian lưu trú và thu hút khách trở lại với các khu vui chơi giải trí chất lượng cao, khu mua sắm cho các đối tượng theo thu nhập, tăng mức chi tiêu/khách du lịch.

+ Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, cộng đồng tham gia phát triển du lịch, ưu tiên các doanh nghiệp đầu tư chiến lược, bền vững có quy mô lớn. Tạo điều kiện thuận lợi để người dân trực tiếp tham gia kinh doanh, phát triển du lịch cộng đồng và hưởng lợi từ du lịch.

+ Khuyến khích phát triển các tổ chức lữ hành, công ty du lịch nội địa chất lượng cao.

### **3. Ngành dịch vụ logistics**

#### **3.1. Quan điểm phát triển ngành dịch vụ logistics**

- Phát triển ngành dịch vụ logistics thành một trong những trụ cột kinh tế, đảm bảo mục tiêu tái cơ cấu kinh tế của tỉnh, đóng vai trò là cầu nối giữa sản xuất với tiêu dùng, đáp ứng đà phát triển của thương mại, xuất nhập khẩu.

- Khai thác lợi thế cảng nước sâu Vũng Áng và các tuyến đường nối với Lào và GMS nhằm thu hút các luồng hàng hóa thông qua các cửa khẩu biên giới giữa Thái Lan với Lào từ đó đi qua Việt Nam; luồng hàng từ Lào qua Việt Nam đến các tỉnh phía Đông Trung Quốc; và phục vụ nhu cầu xuất khẩu các mặt hàng sản xuất trên địa bàn tỉnh

- Phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng, gồm mạng lưới phân phối và kho bãi, và nâng cao năng lực cung ứng của các doanh nghiệp logistics trên địa bàn tỉnh, phát triển logistics điện tử nhằm tăng tính cạnh tranh của Hà Tĩnh so với các địa phương khác, xây dựng Hà Tĩnh trở thành trung tâm logistics của vùng BTB.

#### **Hộp 14: Đánh giá tiềm năng hợp tác vận tải với Lào và vùng Đông Bắc Thái Lan qua cảng Vũng Áng - Sơn Dương**

Đông Bắc Thái Lan và Lào là 02 thị trường có tiềm năng. Tuy nhiên, tiềm

năng thực tế của 02 thị trường này khiêm tốn hơn nhiều so với đánh giá trong Quy hoạch 2012. Tổng GDP của khu vực này bằng TP. Hồ Chí Minh (khoảng 40 tỷ USD). Trong đó, sản xuất công nghiệp của các tỉnh Đông Bắc Thái Lan và Lào vẫn còn rất hạn chế. Hàng hóa trên trục hành lang Đông - Tây phần nhiều vẫn là vận chuyển nguyên vật liệu và các sản phẩm đơn giản. Nguồn thu từ cung cấp dịch vụ logistics, xuất nhập khẩu, và thuế hải quan cho các mặt hàng này khá khiêm tốn.

**Thái Lan:** Với vị trí của Hà Tĩnh, đối tác thông thương mà tỉnh có khả năng thu hút tại Thái Lan là các tỉnh phía Đông, Đông Bắc. Các tỉnh này có đặc điểm gần khu cảng Vũng Áng - Sơn Dương hơn so với cảng Băng Cốc. Tổng cộng 15 tỉnh bao gồm: Nong Khai, Udon Thani, Khon Kaen, Kalasin, Maha-Sarakham, Roi Et, Surin, Si sa ket, Yasothon, Ubon Ratchathani, Amnat-Charoen, Mukdahan, Nakhon Phanom, Bueng Kan, Sakon Nakhon. Hà Tĩnh hy vọng có thể thu hút nguồn hàng hóa xuất khẩu từ các khu vực này thông qua cảng Vũng Áng - Sơn Dương và thu lợi từ các hoạt động logistics, vận tải, đồng thời sử dụng các mặt hàng này như nguồn nguyên liệu để phát triển các hoạt động chế biến chế tạo tại các khu công nghiệp ở Hà Tĩnh.

Tuy nhiên, tiềm năng kinh tế của các tỉnh này còn rất hạn chế. Đây là khu vực nghèo nhất của Thái Lan. Năm 2015, tổng GDP của các tỉnh nêu trên đạt 25 tỷ USD (số liệu mới nhất được Cục thống kê Thái Lan công bố) so với tổng GDP của Thái Lan gần 400 tỷ USD (theo Oxford Economics). GDP này tương đương với Hà Nội. GDP/đầu người của các tỉnh này đa phần từ 1.500 - 2.200 USD so với GDP/đầu người hơn 5.800 USD của Thái Lan. Trước năm 2013, khu vực này có đà tăng trưởng tốt, với tăng GDP bình quân đạt gần 9%/năm trong giai đoạn 2000 - 2013. Tuy nhiên, sau các cuộc biểu tình năm 2013-2014, mặc dù các tỉnh này đã nhận được nhiều sự hỗ trợ từ chính quyền Shinawatra nhưng kinh tế vẫn chưa phục hồi và GDP năm 2015 mới chỉ bằng GDP năm 2011.

Ngoài ra, khi xét đến đặc điểm nền kinh tế của khu vực này, các hoạt động có tiềm năng xuất khẩu không cao bởi cơ cấu ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng rất lớn (chiếm trên 55% trong giai đoạn 2011-2015). Đây là xu hướng chung của nền kinh tế Thái Lan. Các hoạt động dịch vụ này mang lại rất ít lợi ích cho một đối tác thương mại có khả năng cung cấp dịch vụ logistics và vận tải như Hà Tĩnh. Trong khi đó, từ 2011 đến 2015, hoạt động chế biến, chế tạo của các tỉnh này giảm từ 18,9% xuống còn 15,9% (tương đương với 4 tỷ USD năm 2015).

Do có sự khác biệt rõ ràng giữa tiềm năng kinh tế của khu vực này với các tỉnh miền Trung của Thái Lan, khi xét đến khách hàng tiềm năng cho ngành vận tải, logistics của Hà Tĩnh, không thể đánh giá trên trị giá xuất khẩu của Thái Lan vốn được đóng góp phần lớn của các hoạt động sản xuất tập trung trong khu vực miền Trung Thái Lan mà nên tập trung vào lượng hàng hóa thông qua các cửa khẩu biên giới giữa Thái Lan với Lào và từ đó có thể đi qua Việt Nam. Có 08 tỉnh của Thái Lan tiếp giáp Lào, trong đó, khu vực Đông Bắc Thái Lan có 05 tỉnh bao gồm: Mukdahan, Nong Khai, Ubon Ratchathani, Nakhon Phanom, Bueng Kan. Năm 2017, tổng lượng hàng hóa



xuất khẩu qua đường biên giới từ các tỉnh này đạt 3,25 tỷ USD (Cục Xúc tiến thương mại quốc tế, Bộ Thương Mại và Hải Quan Thái Lan), là con số khá lớn, đạt hơn 60% trị giá xuất khẩu qua cửa khẩu Hải Phòng (5 tỷ USD trong năm 2016) vốn là cửa ngõ xuất khẩu của khu vực Đồng bằng sông Hồng.

Nhìn chung, khu vực Đông Bắc Thái Lan vẫn là một thị trường tiềm năng mà Hà Tĩnh có thể thu hút để cung cấp các dịch vụ vận chuyển đặc biệt là vận chuyển nguyên vật liệu hoặc hàng hóa đến các thị trường tại Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc.

**Lào:** Vị trí tiếp giáp với Hà Tĩnh, Lào có thể là một đối tác tiềm năng của Hà Tĩnh.

Thị trường Lào còn tương đối nhỏ, với GDP năm 2016 là 15,83 tỷ USD (thấp hơn Đồng Nai và Bình Dương cộng lại là 19,6 tỷ USD) (theo Oxford Economics). Tổng giá trị hàng xuất khẩu của Lào còn khiêm tốn so với các thị trường khác trong khu vực. Tuy nhiên, Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam lần lượt là ba thị trường lớn nhất của Lào. Trong đó, trị giá mặt hàng xuất khẩu qua Trung Quốc đã tăng đột biến trong các năm gần đây từ hơn 100 triệu USD năm 2012 lên 1,1 tỷ USD năm 2016. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu bao gồm dầu và nhiên liệu, quặng, khoáng sản và các mặt hàng nguyên vật liệu khác.

Riêng thị trường Việt Nam, năm 2017, kim ngạch xuất khẩu từ Lào sang Việt Nam đạt 368,4 triệu USD, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước. Mặt hàng chủ yếu từ Lào nhập khẩu vào Việt Nam năm 2017 là phân bón các loại (khối lượng lên tới 217,6 nghìn tấn và giá trị 46,7 triệu USD, tăng 19,7% cùng kì năm trước; quặng và khoáng sản cũng chiếm 492 nghìn tấn với giá trị 27,8 triệu USD, giảm 15,7%); và gỗ (với giá trị 42 triệu USD, giảm 46,8% so với cùng kì năm trước đó). Trong năm 2017, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Lào đạt 524,5 triệu USD. Chủ yếu là dầu hỏa (158,7 nghìn tấn và trị giá là 88,6 triệu USD), tăng 1,4 lần về mặt giá trị so sánh cùng kỳ năm trước. Mặt hàng lớn thứ nhì là sắt và thép với khối lượng 108,8 nghìn tấn, giá trị 74,4 triệu USD. Ngoài ra là những linh kiện phương tiện vận chuyển đạt tới 52,7 triệu USD.

Về mặt tổng quan, Lào vẫn là một thị trường tiềm năng mà Hà Tĩnh có thể cung cấp dịch vụ xuất nhập khẩu. Tập trung nâng cấp cơ sở hạ tầng để thu hút các luồng hàng hóa đang có sẵn như hàng quá cảnh từ cửa khẩu Cha Lo để xuất đi các nước.

**Tiềm năng hàng quá cảnh:** Trong thời gian tới, Việt Nam nói chung và Hà Tĩnh nói riêng sẽ khó thu hút được hàng hóa vận chuyển từ Thái Lan và Lào đến các tỉnh phía Tây Trung Quốc do vận chuyển đường bộ qua biên giới giữa các khu vực này khá phát triển và việc hoàn thành tuyến đường sắt Viêng Chăn - Boten kết nối vào hệ thống đường sắt của Trung Quốc sẽ giúp vận chuyển hàng hóa từ Lào đến các tỉnh của Trung Quốc được dễ dàng hơn. Tuy nhiên, *vẫn còn khả năng thu hút vận chuyển hàng hóa từ Lào đến các tỉnh phía Đông Trung Quốc khi giao thương giữa Lào và Trung Quốc tiếp tục tăng.* Tại cửa khẩu Cha Lo, năm 2017, kim ngạch, bao gồm quá cảnh,

phi mậu dịch năm 2017 là 1,7 tỷ USD trong đó lượng hàng quá cảnh 728 triệu USD, hàng gửi kho ngoại quan 18 triệu USD. Với luồng hàng qua cửa khẩu Cha Lo này, tỉnh tăng khả năng cạnh tranh về mảng logistics với Đà Nẵng nơi có cảng lớn nhất trong khu vực. Đặc biệt, làm việc với các hãng tàu lớn (liner shipper) để thiết lập các tuyến vận chuyển theo lịch trình cố định cho cảng Vũng Áng - Sơn Dương.

### 3.2. Mục tiêu phát triển ngành dịch vụ logistics

#### 3.2.1. Đến năm 2025

GRDP ngành dịch vụ logistics đạt khoảng 2.733 tỷ đồng (gss 2010), gấp gần 2 lần doanh thu 2019, tăng trưởng trong giai đoạn 2021-2025 là 9,2%/năm.

#### 3.2.2. Đến năm 2030

GRDP ngành dịch vụ logistics đạt hơn 4.400 tỷ đồng (gss 2010), tăng trưởng trong giai đoạn 2026-2030 là 10%/năm.

### 3.3. Phương hướng phát triển ngành dịch vụ logistics

Dựa trên dự kiến nhu cầu hàng hóa đến năm 2025 và 2040, dự kiến nhu cầu hàng hóa qua các trung tâm logistics tiềm năng trong giai đoạn quy hoạch như sau:

**Bảng 88: Dự báo nhu cầu hàng hóa qua cảng Vũng Áng - Sơn Dương**

Nhu cầu XNK	Tổng hàng qua cảng biển Vũng Áng - Sơn Dương			Riêng hàng qua bến tổng hợp, container		
	2025	2030	CAGR 2025- 2040	2025	2030	CAGR 2025- 2040
Xuất khẩu	9.352,9	10.518,5	2,38%	3.477,0	4.462,1	5,12%
Nhập khẩu	61.250,8	65.277,5	1,28%	3.243,8	3.921,7	3,87%
Nội địa	24.414,6	26.558,0	1,70%	3.641,1	4.203,6	2,91%
- Xuất nội	19.333,1	21.072,7	1,74%	1.159,7	1.441,6	4,45%
- Nhập nội	5.081,5	5.485,0	1,54%	2.481,4	2.749,3	2,07%
Quá cảnh cảng biển	3.544,4	5.334,3	8,52%	3.544,4	5.334,3	8,52%
<b>Tổng cộng</b>	<b>98.562,7</b>	<b>108.354,7</b>	<b>1,91%</b>	<b>13.906,3</b>	<b>18.120,2</b>	<b>5,44%</b>

**Bảng 89: Dự báo nhu cầu hàng hóa qua Trung tâm logistics Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế cầu Treo**

TT	Nhu cầu hàng hóa	2025	2030	CAGR 2025- 2040
1	Lưu lượng qua các tuyến đường			
	Hàng qua QL.8 (đoạn Hà Tân) 8.799	8.799	11,890	6,21%

TT	Nhu cầu hàng hóa	2025	2030	CAGR 2025- 2040
	Hàng qua QL.8 (đoạn Đức Thọ)	11.159	14.193	4,93%
	Hàng qua QL.15 (đoạn Đức Thọ)	1.280	1.660	5,34%
2.	Nhu cầu hàng hóa qua các trung tâm logistics			
	Trung tâm logistics KKT Cầu Treo			
	Phương án thấp	2.639,7	3.567	6,21%
	Phương án cao	3.519,6	4.756	6,21%
	Trung tâm logistics Đức Thọ			
	Phương án thấp	3.731,7	4.756,3	4,97%
	Phương án cao	4.975,6	6.341,7	4,97%

*Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển dịch vụ logistics tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2040, Tính toán của BCG*

### 3.3.1. Các trung tâm logistics

#### - Trung tâm logistics Vũng Áng:

+ Địa điểm tại khu vực xã Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh; nằm trong KKT Vũng Áng liền kề phía sau khu bến tổng hợp container Vũng Áng.

+ Là trung tâm logistics hạng I cấp quốc gia và quốc tế, gắn kết với cảng biển và KKT Vũng Áng. Tại đây sẽ tập kết hàng từ các KKT, khu CCN thuộc Hà Tĩnh và khu vực Bắc Quảng Bình, Nam Nghệ An để:

- Vận chuyển đến cảng Hải Phòng bằng đường biển.
- Vận chuyển trực tiếp đến các cảng trung chuyển lớn trong khu vực như: Hồng Kông, Singapore bằng đường biển.
- Vận chuyển bằng đường bộ (QL.8 và QL.12C) đến Lào và các tỉnh Đông Bắc Thái Lan.

+ Là trung tâm có công năng tích hợp đầy đủ, trọn gói các dịch vụ của một trung tâm logistics; đảm nhận hầu hết các dịch vụ logistics cấp 3PL tiến tới 4PL và 5PL. Bao gồm các thành tố phục vụ hàng hóa (bốc xếp, lưu trữ, sơ chế, đóng gói gián nhãn, kiểm định chất lượng, phân phối, xử lý...); dịch vụ vận tải, giao nhận môi giới thuê tàu; sửa chữa bảo dưỡng phương tiện bốc xếp, cung ứng sửa chữa container, v.v... Phục vụ hoạt động quản lý của trung tâm và các dịch vụ hỗ trợ khác. Hoạt động như một cảng, bãi container, kho ngoại quan, kho bãi thu gom hàng lẻ.

+ Các cơ sở công nghiệp hỗ trợ, chủ yếu dựa trên các cơ sở đã/sẽ có của KKT. Tập trung chủ yếu cho các cơ sở công nghiệp dịch vụ hậu cảng nhằm phát huy tiềm năng và lợi thế to lớn về điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng hiện có và đang triển khai xây dựng của cảng biển nước sâu Sơn Dương - Vũng Áng.

+ Bổ sung Trung tâm logistics Sơn Dương (vị trí sau khu cảng Sơn Dương). Trung tâm logistics này được đầu tư xây dựng sau khi Trung tâm logistics Vũng Áng bảo hòa công suất thiết kế hoặc khi có nhu cầu cao trong việc phát triển để tận dụng lợi thế cảng biển nước sâu Sơn Dương.

+ Dựa trên dự báo lưu lượng hàng hóa, quy mô trung tâm dao động từ 49 ha - 60 ha năm 2025 và 64,3 ha - 80 ha năm 2030. Về lâu dài, theo Quyết định 137/QĐ-BGTVT ngày 17/01/2012 của Bộ GTVT và Văn bản số 1539/UBND-GT ngày 16/5/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh, Trung tâm logistics Vũng Áng có diện tích là 106,9 ha (nếu kể cả mạng đường xung quanh là 133,32 ha) và Trung tâm logistics Sơn Dương là 159,8 ha.

+ Ngoài ra, theo đề xuất phát triển ngành công nghiệp năng lượng và nhu cầu tiêu thụ khí LNG trong nước và quốc tế, xây dựng một trung tâm nhập và lưu trữ khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) tại khu vực cảng.

#### **- Trung tâm logistics Đức Thọ:**

+ Vị trí đặt tại xã Đức Yên, hoặc xã Tùng Ảnh, thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ, khu vực Ga Yên Trung. Vị trí này là đầu mối giao thông với 03 phương thức: Đường sắt (Ga Yên Trung); đường bộ (QL.8; QL.15) và đường thủy (gần sông La).

+ Vị trí trung tâm logistics tại Đức Thọ sẽ là điểm tập kết, phân phối hàng hóa quan trọng, đặc biệt là hàng hóa từ các tỉnh thành trong cả nước vận chuyển bằng đường sắt đến Hà Tĩnh hoặc trung chuyển qua Hà Tĩnh đến các cửa khẩu Vũng Áng, Cầu Treo để xuất khẩu.

+ Là trung tâm logistics tập trung hạng II, cấp tiểu vùng (đến năm 2025), nằm trên hành lang kinh tế đường 8, đường 12A và duyên hải Bắc Trung Bộ. Giai đoạn ngoài 2030 phát triển thành trung tâm logistics tập trung hạng I.

+ Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ chính: Dịch vụ kho bãi container, kho ngoại quan, dịch vụ vận tải, dịch vụ thông quan, dịch vụ hỗ trợ khách hàng và các dịch vụ giá trị gia tăng khác.

+ Dựa trên dự báo lưu lượng hàng hóa, quy mô trung tâm dao động từ 26,5 ha - 35,3 ha năm 2025 và 33,7 ha - 45 ha đến năm 2030.

- Ngoài ra, đầu tư xây dựng cảng cạn tại KKTCK Cầu Treo gắn với QL.8, với diện tích khoảng 80-100 ha. Giai đoạn 2011-2025 đầu tư xây dựng cảng cạn quy mô 5-10 ha, năng lực thông qua 13.500 - 27.000 TEU/năm, sau giai đoạn 2021-2025 tiến độ đầu tư để nâng quy mô cảng sẽ được tính toán phù hợp để đón hàng hóa từ cảng biển Vũng Áng, Cửa Lò, Hòn La, sang Lào và Thái Lan<sup>101</sup>.

#### **3.3.2. Hệ thống trung tâm phân phối**

Các trung tâm phân phối (distribution center) tại các huyện thị trong tỉnh (trung tâm logistics cấp tỉnh):

- Đảm nhận chức năng chính là các trung tâm thu gom, phân phối sản phẩm; là vệ tinh của trung tâm logistics tập trung nói trên.

- Quy mô diện tích khoảng 5 ha/một trung tâm. Địa điểm và hoạt động gắn với các khu/CCN đã xác định trong quy hoạch, đang triển khai thực hiện; các trung tâm hành chính, thương mại, làng nghề truyền thống từng địa bàn.

#### **3.3.3. Hệ thống kho**

Cải tạo, nâng cấp các kho bán buôn hiện có trên địa bàn Hà Tĩnh, xây dựng thêm 15-20 kho, tạo thành mạng lưới kho vệ tinh cho các trung tâm logistics tại Vũng Áng -

<sup>101</sup> Theo Quyết định số 2072/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

Sơn Dương/Đức Thọ, nhằm tạo điều kiện cho việc giao dịch xuất nhập khẩu hàng nông, thủy hải sản và hàng hóa khác của các doanh nghiệp.

#### 3.3.4. Cảng cạn

Đầu tư xây dựng 01 cảng cạn trên QL.8 tại khu vực cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, trong đó giai đoạn 2021-2025 xây dựng cảng với quy mô khoảng 5-10 ha, năng lực thông qua 13.500-27.000 TEU/năm để đón hàng hóa từ cảng biển Vũng Áng, Cửa Lò, sang Lào và Thái Lan; 01 cảng cạn tại Khu kinh tế Vũng Áng gắn với đường 12, đường sắt Vũng Áng - Tân Ấp - Mụ Giạ; và 01 cảng cạn tại Khu công nghiệp phía Tây thành phố Hà Tĩnh; đồng thời Trung tâm logistics kết hợp CCN huyện Đức Thọ cũng được bố trí kết hợp cảng cạn để thuận lợi cho lưu thông, thông quan hàng hóa.

#### 3.4. Phương án sắp xếp không gian phát triển ngành dịch vụ logistics

Phát triển dịch vụ logistics và dịch vụ cảng biển tại Trung tâm logistics Vũng Áng và cảng Vũng Áng - Sơn Dương thuộc Khu kinh tế Vũng Áng; dịch vụ logistics tại Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo và Trung tâm logistics Đức Thọ, huyện Đức Thọ.

#### 3.5. Giải pháp phát triển ngành dịch vụ logistics

##### 3.5.1. Giải pháp đầu tư cơ sở hạ tầng

Tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng giao thông vận tải đường bộ, đường sắt và đường thủy, đảm bảo tính đồng bộ và tính kết nối, tạo thuận lợi cho việc phát triển dịch vụ logistics hướng tới đẳng cấp quốc tế.

- Đường bộ: Duy trì và nâng cấp tuyến Quốc lộ 12C để đảm bảo đáp ứng nhu cầu vận tải

- Đường sắt:

+ Cải tạo, nâng cấp trực tuyến đường sắt Bắc - Nam để tăng tốc độ chạy tàu và năng lực vận tải đạt tiêu chuẩn đường sắt quốc gia cấp I. Xây dựng mới nhánh đường sắt nối với cảng Vũng Áng, và tuyến đường sắt từ Vũng Áng - Tân Ấp - Mụ Giạ để qua Lào.

+ Nghiên cứu nâng cấp ga Yên Trung (Đức Thọ) thành ga đường sắt đầu mối đồng bộ với lộ trình hình thành trung tâm logistics trong khu vực.

- Đường thủy nội địa: đầu tư xây dựng bến thủy nội địa Bến Giá tại Đức Thọ và nạo vét sông La, Ngàn Sâu, Ngàn Trươi để phục vụ hoạt động vận tải hàng hóa đi/đến Trung tâm logistics dự kiến tại Đức Thọ; Nạo vét luồng sông Nghèn để vận tải hàng hóa đi/đến TP. Hà Tĩnh và các huyện Lộc Hà, Thạch Hà, Can Lộc.

Chi tiết định hướng phát triển đường bộ, đường sắt, đường thủy và cảng biển sẽ được đề cập kỹ ở mục định hướng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng (Mạng lưới giao thông).

Có cơ chế chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển cơ sở hạ tầng logistics; huy động tối đa mọi nguồn lực của xã hội; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng logistics.

##### 3.5.2. Giải pháp khuyến khích, kêu gọi thành lập các doanh nghiệp vận tải logistics địa phương

- Khuyến khích doanh nhân địa phương đầu tư vào các dịch vụ trong phân đoạn

khác nhau của chuỗi giá trị dịch vụ logistics. Hình thành chuỗi liên kết dọc theo chuỗi dịch vụ cung ứng gồm: Doanh nghiệp vận tải - doanh nghiệp kho bãi - doanh nghiệp cảng và các đại lý, môi giới hải quan. Cùng với phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp, thương mại các doanh nghiệp có thể thực hiện các dịch vụ trước và sau cảng trên phạm vi tỉnh và toàn vùng.

- Khuyến khích doanh nghiệp phát triển theo hướng 3PL, chủ động liên kết với doanh nghiệp xuất khẩu, đầu tư phương tiện vận tải và ứng dụng công nghệ thông tin để tối ưu hóa vận hành.

- Khuyến khích việc hợp tác, thành lập liên doanh để chia sẻ thông tin, phương tiện vận tải để đạt hiệu suất cao và giảm giá thành vận chuyển.

### 3.5.3. Giải pháp thu hút thương mại, đầu tư

- Đơn giản hóa thủ tục hành chính, đặc biệt là các thủ tục hải quan tiếp tục được áp dụng hợp lý nhằm giảm thời gian thông quan tàu và hàng hóa.

- Tăng cường huấn luyện nghiệp vụ hải quan, tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm với các Cục Hải quan tại các khu vực có lưu lượng hàng hóa cao như TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng...

- Các khu, cụm công nghiệp chú trọng phát triển sản xuất tạo nguồn hàng xuất nhập khẩu.

- Xây dựng Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trên địa bàn tỉnh để vừa hỗ trợ hoạt động xuất nhập khẩu của Hải quan vừa cấp các chứng nhận về chất lượng cho các doanh nghiệp trên địa bàn, làm tiền đề cho việc ký kết hợp đồng với các thị trường quốc tế đòi hỏi chất lượng cao.

### 3.5.4. Giải pháp phát triển, đào tạo nguồn nhân lực

- Đưa nội dung đào tạo dịch vụ vận tải logistics vào chương trình hướng nghiệp. Kết hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp cần lao động và sẽ tiếp nhận lao động sau khi kết thúc khóa đào tạo. Chính sách ưu đãi này tập trung chủ yếu vào chương trình đào tạo thực tiễn, cung cấp các kinh nghiệm thực hành thực tế cho công nhân trên các trang thiết bị phù hợp, v.v...

- Khuyến khích trường Đại học Hà Tĩnh đào tạo và cấp bằng cử nhân về chuyên ngành dịch vụ logistics, vận tải và các nhóm ngành liên quan.

- Thành lập trung tâm nghiên cứu và phát triển chất lượng cao: Mục đích của sáng kiến này là xây dựng năng lực nghiên cứu về lâu dài của tỉnh Hà Tĩnh trong các lĩnh vực như quản lý chuỗi cung cấp, công nghệ, đầu vào và cơ sở hạ tầng có liên quan. Trung tâm này có thể được thành lập ở trường Đại học Hà Tĩnh nhằm tạo cơ sở nối giữa học thuật và công nghiệp để tập trung vào các lĩnh vực nghiên cứu thực tế và phù hợp với các yêu cầu của ngành công nghiệp trong khi ngành công nghiệp có thể cung cấp nguồn quỹ và tận dụng các ứng dụng nghiên cứu trong kinh doanh.

### 3.5.5. Giải pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ kỹ thuật số nhằm phát triển dịch vụ cảng thông minh

Công nghiệp số và dữ liệu lớn đóng vai trò quan trọng trong việc tối ưu hóa vận hành ở cảng Vũng Áng - Sơn Dương và logistics, giúp lược bỏ nhiều khâu trung gian

trong dây chuyền cung ứng, góp phần phát triển thương mại điện tử, giúp nhà sản xuất dễ dàng tiếp cận thị trường ngoài tỉnh và thế giới. Qua khảo sát và nghiên cứu các giải pháp cảng thông minh đang được triển khai ở một số cảng hàng đầu thế giới như: cảng Hamburg (Đức), cảng Rotterdam (Hà Lan) và cảng Singapore (Singapore), hiện có 6 nhu cầu chính của cảng có thể được giải quyết thông qua các dịch vụ cảng thông minh. Hà Tĩnh khi phát triển cảng Vũng Áng - Sơn Dương có thể tiến hành:

**Quản lý cơ sở hạ tầng của cảng:** nhu cầu giám sát và quản lý các cơ sở cảng cũng như cơ sở hạ tầng dùng chung để truy cập, sử dụng và an toàn. Giải pháp quản lý cơ sở cảng bao gồm: quản lý toàn diện các tài sản công của cảng, điều khiển và giám sát tất cả các thiết bị an ninh (hệ thống vành đai, camera quan sát và hình ảnh nhiệt, truy cập sinh trắc học, rào cản vật lý...) và tài liệu về kế hoạch bảo mật cảng tổng thể.

**Quản lý hiệu suất tài sản<sup>102</sup>:** nhu cầu giám sát thời gian thực về tình trạng và hiệu suất tài sản để đưa ra quyết định triển khai, bảo trì... Giải pháp giám sát thường xuyên tình trạng tài sản cảng để lập kế hoạch lịch trình, bảo trì dự đoán và tái đầu tư vào tài sản cảng để mang lại lợi nhuận tối đa và hoạt động không bị gián đoạn.

**Quản lý hoạt động vận hành trên bờ:** quét hàng hóa và quản lý hải quan (quản lý kê khai và khai báo, quản lý thuế và quy trình hành chính, quản lý bảo lãnh, kiểm toán sau nhập cảnh...) để nâng cao năng suất và giúp xác nhận rõ về hàng hóa được vận chuyển trong container; đảm bảo tuân thủ các yêu cầu quy định, tạo điều kiện và tăng tốc các quy trình hải quan, tăng cường an ninh qua việc phát hiện các vật liệu nguy hiểm, và tăng tốc độ vận chuyển của hàng hóa.

**Quản lý luồng giao thông:** điều khiển lưu lượng phương tiện/thiết bị tại lối vào/lối ra hoặc trong cơ sở cảng để hợp lý hóa việc di chuyển. Thông tin theo thời gian thực cho phép cung cấp kịp thời tất cả các tác nhân liên quan để cải thiện tình trạng giao thông trong cảng. Xử lý các quy trình khai báo và phê duyệt và liên lạc giữa cảng, tàu và các đại lý bên ngoài.

**Quản lý an toàn và an ninh:** phòng ngừa sự cố/tai nạn trong bến cảng đồng thời đảm bảo sử dụng hợp lý, phát hiện sớm và hành động kịp thời. Giải pháp cảnh sát cảng thông minh và giải pháp hệ thống an ninh mạng.

**Quản lý năng lượng và môi trường:** tối ưu hóa mức tiêu thụ năng lượng trong các hoạt động để giảm thiểu chi phí trong khi tuân thủ các nghĩa vụ môi trường thông qua giải pháp quản lý năng lượng thông minh bao gồm.

## 4. Các ngành dịch vụ khác

### 4.1. Ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

Phát triển dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm theo hướng tạo mọi điều kiện phát triển thuận lợi cho các thành phần kinh tế, nhất là các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; là khâu đột phá trong việc tạo môi trường đầu tư thuận lợi, nâng cao khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn.

Định hướng chung sẽ là phát triển và mở rộng mạng lưới hệ thống cung cấp dịch

<sup>102</sup> Các tài sản ở cảng bao gồm: Cơ sở hạ tầng cơ bản (điểm truy cập cảng, khóa biên...); Cơ sở hạ tầng hoạt động (đường và cảng trong cảng, bến cảng và đất cảng, kênh bên trong, lưu vực rẽ và cảng...); Kiến trúc thượng tầng cảng (Chiếu sáng nhà ga, khu vực đỗ xe, văn phòng...); Thiết bị cảng khác (thiết bị xử lý hàng hóa, tàu xử lý đường dây...).

vụ tài chính rộng khắp đến các khu công nghiệp, khu du lịch, các khu đô thị và các khu dân cư mới. Đảm bảo khả năng cạnh tranh của các tổ chức tài chính, ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm trong nước. Phát triển các loại hình dịch vụ mới cho thuê tài chính, điểm giao dịch thị trường chứng khoán của cả nước. Từng bước hình thành thị trường vốn phù hợp với nhu cầu tăng trưởng kinh tế của tỉnh cũng như của cả nước nói chung. Liên kết với TP. Vinh, là trung tâm tài chính của vùng BTB để nhân rộng mạng lưới hệ thống cung cấp dịch vụ tài chính cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Để đảm bảo tài chính ổn định sẽ tích cực khai thác, phát triển, nuôi dưỡng các nguồn thu; thực hiện tốt các biện pháp quản lý thu, tăng cường chống thất thu, chống buôn lậu, gian lận thương mại. Sử dụng hiệu quả các nguồn viện trợ, nguồn bổ sung từ ngân sách Trung ương và nhân dân đóng góp cho đầu tư phát triển. Thực hiện tốt các chế độ công khai tài chính, triệt để tiết kiệm, chống lãng phí. Thực hiện khoán kinh phí hành chính đối với cơ quan quản lý Nhà nước; tăng số đơn vị sự nghiệp tự cân đối thu - chi; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề, bảo hiểm xã hội, nghiên cứu khoa học. Tiếp tục phát triển các dịch vụ tài chính như kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính.

Đối với hoạt động ngân hàng, thực hiện tốt các biện pháp huy động vốn, đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp, người dân trên địa bàn nói chung và các ngành trọng điểm phát triển của tỉnh nói riêng như nông lâm thủy sản, công nghiệp sản xuất thép và hậu cần thép, thương mại - dịch vụ, vận tải, logistics.

Tăng trưởng tín dụng theo hướng phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, điều kiện kinh tế vĩ mô của tỉnh, khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ mọi thời điểm dưới 2%.

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt trên cơ sở công nghệ thanh toán hiện đại, an toàn, hiệu quả; mở rộng thực hiện các phương thức thanh toán quốc tế nhằm hỗ trợ các hoạt động thu hút đầu tư quốc tế và xuất nhập khẩu trên địa bàn.

Về hoạt động chứng khoán, phát triển đồng bộ thị trường chứng khoán trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, gắn việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước với việc phát hành cổ phiếu ra công chúng và niêm yết trên thị trường chứng khoán. Khuyến khích các doanh nghiệp có đủ điều kiện phát hành cổ phiếu tham gia niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung. Khuyến khích các công ty chứng khoán tăng quy mô và phạm vi hoạt động nghiệp vụ kinh doanh dịch vụ.

Mở rộng các loại hình dịch vụ bảo hiểm, tạo điều kiện cho các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp và cá nhân tham gia loại hình dịch vụ bảo hiểm. Nâng cao trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhằm quản lý và giám sát chặt chẽ, thực hiện nghiêm túc các điều luật kinh doanh bảo hiểm của các công ty bảo hiểm và đảm bảo quyền lợi đầy đủ cho khách hàng.

#### 4.2. Các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh

Dịch vụ hỗ trợ sau đầu tư hiện đang được áp dụng rộng rãi trên thế giới vì nó có tác động rất tích cực tới công tác thu hút đầu tư trong tương lai. Hiện nay, trên 83% cơ quan xúc tiến đầu tư ưu tiên dịch vụ chăm sóc sau đầu tư bằng hoặc cao hơn các hoạt



động xúc tiến đầu tư khác; 85% cơ quan xúc tiến đầu tư trợ giúp các nhà đầu tư hiện tại trong quá trình thực hiện các dự án mở rộng hoạt động (tìm kiếm bất động sản, vị trí địa điểm mặt bằng phù hợp...); và 71% cơ quan xúc tiến đầu tư trên thế giới đã thành lập các nhóm vận động chính sách với khu vực tư nhân trong khuôn khổ dịch vụ sau đầu tư. Chính vì lợi ích của dịch vụ hỗ trợ sau đầu tư, tỉnh sẽ chú trọng:

- **Cung cấp dịch vụ sau thành lập:** xây dựng hệ thống quản lý khách hàng đối với các nhà đầu tư lớn và nhanh chóng gỡ bỏ mọi rào cản có thể gây chậm trễ cho quá trình vận hành của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động trong những lĩnh vực ưu tiên của tỉnh.

- **Xây dựng các hoạt động hỗ trợ sau đầu tư:** Hỗ trợ nhà đầu tư hiện tại mở rộng hoạt động hoặc đầu tư vào lĩnh vực mới, thông qua tạo cơ hội đầu tư mới hay đẩy nhanh các thủ tục về đầu tư, đất đai, xây dựng, tiếp cận tín dụng, tiếp cận thông tin và các thủ tục hành chính cần thiết khác theo quy định.

## V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI

### 1. Dân số, nguồn nhân lực, mức sống và an sinh xã hội

#### 1.1. Dự báo về dân số và đô thị hóa

Hiện nay, Hà Tĩnh đang trong thời kỳ “dân số vàng”<sup>103</sup>, trong đó năm 2020, tỷ trọng nhóm dân số dưới 15 tuổi chiếm 28,3% và nhóm dân số trên 65 tuổi chiếm 10,5%. Theo kết quả dự báo dân số cho thấy, trong thời kỳ “dân số vàng” ở Hà Tĩnh vẫn diễn ra và kéo dài đến năm 2050 (trong khi đó, theo dự báo của cả nước thời kỳ này sẽ kết thúc vào năm 2039).

Trong giai đoạn 2011-2020, Hà Tĩnh chứng kiến tình trạng tăng trưởng âm về tỷ lệ tăng dân số cơ học, mặc dù tỷ lệ xuất cư đang có xu hướng giảm. Năm 2020, cứ 1.000 người dân Hà Tĩnh thì số lượng người xuất cư lớn hơn số lượng người nhập cư 1,8 người. Trong giai đoạn 2021-2030, dự báo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh sẽ có những bước phát triển vững chắc hơn. Cùng với việc đẩy mạnh phát triển kinh tế, công nghiệp, du lịch, dịch vụ... tỉnh Hà Tĩnh sẽ có thể giảm bớt được lượng dân di cư đi nơi khác và bước đầu thu hút được một lượng dân số di chuyển từ nơi khác đến làm việc và sinh sống. Dự kiến tỷ lệ tăng dân số cơ học giai đoạn 2020-2025 ở mức - 0,1%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 0,3%/năm và sau năm 2030 đạt 0,5%/năm.

Quá trình đô thị hóa tiếp tục được đẩy nhanh, với việc phát triển hệ thống đô thị theo các trục lớn gắn với các tuyến quốc lộ trên địa bàn và trung tâm các huyện, xã sẽ góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu dân cư tập trung tại các đô thị và các khu động lực phát triển. Tốc độ tăng dân số đô thị dự báo tiếp tục tăng nhanh, bình quân đạt khoảng 7%/năm trong giai đoạn 2020-2025, 5%/năm trong giai đoạn 2025-2030 và duy trì tỷ lệ tăng khoảng 2%/năm đến năm 2050. Theo đó, tỷ lệ dân số tập trung tại các đô thị và các khu động lực phát triển tăng từ 27,35% năm 2018 lên 46% năm 2025, 70-71% năm 2030. Hà Tĩnh tiếp tục duy trì cơ cấu dân số trẻ và duy trì mức tăng dân số tự nhiên hợp lý. Theo đó, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động dự báo tăng từ 52,6% năm 2020 và duy trì ở mức 56% các năm sau năm 2030.

<sup>103</sup> Liên Hợp Quốc định nghĩa đó là thời kỳ mà tỷ trọng trẻ em dưới 15 tuổi ở mức dưới 30% và tỷ trọng người già từ 65 tuổi trở lên ở mức dưới 15% trong tổng dân số (Ralph hakkert, 2007).

**Bảng 90: Dự báo dân số và lao động đến năm 2030**

	Đơn vị	2019	2020	2025	2030
<b>1. Dân số trung bình</b>	<i>Nghìn người</i>	1.290,3	1.296,6	1.345,9	1.381,8
Trong đó: Thành thị	<i>Nghìn người</i>	253,9	287,8	619,6	984,5
<i>Tỷ lệ so với tổng</i>	%	19,7	22,2	46	71
Nông thôn	<i>Nghìn người</i>	1.036,4	1.008,9	726,3	397,3
<i>Tỷ lệ so với tổng</i>	%	80,3	77,8	54	19
<b>2. DS trong tuổi lao động</b>	<i>Nghìn người</i>	707,2	681,8	744,5	770,6
<i>Tỷ lệ so với dân số</i>	%	54,8	52,6	55	56

*Nguồn: Theo kết quả sơ bộ tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Hệ thống chỉ tiêu Kinh tế - Xã hội chủ yếu năm 2020 (Cục thống kê Hà Tĩnh) và tính toán của BCG*

### 1.2. Dự báo và phương án phát triển nguồn nhân lực

Lao động là một trong những nhân tố quan trọng của nền sản xuất xã hội. Nhu cầu lao động của một nền kinh tế phụ thuộc vào quy mô kinh tế, tốc độ tăng trưởng và cơ cấu của nền kinh tế. Trong giai đoạn phát triển mới 2021-2030, khả năng tạo việc làm còn phụ thuộc vào mức độ ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ sản xuất cũng như kỹ năng và trình độ của lực lượng lao động. Vì vậy, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn lao động, nhất là nguồn lao động chất lượng cao trong giai đoạn 2021-2030 phải vừa đảm bảo đủ về số lượng và vừa đảm bảo đủ về chất lượng trên cả ba yếu tố, đó là: sức khỏe, kỹ năng nghề nghiệp và đạo đức. Đẩy mạnh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ (nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh) phù hợp với cơ cấu kinh tế của tỉnh là nhiệm vụ sống còn trong thời gian sắp tới. Bên cạnh đó, tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút, tuyển dụng và sử dụng nhân tài, nhất là các lĩnh vực mà tỉnh đang thiếu.

Lực lượng lao động phụ thuộc rất nhiều vào quá trình phát triển của dân số. Từ kết quả dự báo dân số, theo đó số người trong độ tuổi lao động của tỉnh dự kiến khoảng 770,6 nghìn người năm 2030 (trong đó: lao động làm việc trong khu vực NLTS chiếm 11%; khu vực CN-XD chiếm 52% và khu vực dịch vụ chiếm 37%); và khoảng 860,7 nghìn người năm 2050 (trong đó: lao động làm việc trong khu vực NLTS chiếm 3%, khu vực CN-XD chiếm 54% và khu vực dịch vụ chiếm 43%). Như vậy, dự báo cầu lao động trong khu vực NLTS sẽ giảm tương đối so với khu vực phi nông nghiệp, và đây là cơ hội để nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn, đồng thời chuyển đổi nhanh cơ cấu lao động thông qua phát triển nhanh kinh tế công nghiệp, đặc biệt là chuyển đổi cơ cấu lao động sang các ngành nghề mới liên quan tới công nghiệp chế biến và kinh tế dịch vụ (trọng tâm là du lịch và dịch vụ logistics).

Dự báo hàng năm, từ các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh, nguồn nhân lực của tỉnh sẽ được bổ sung khoảng 200 lao động với trình độ Thạc sĩ, trên 800 lao động với trình độ Đại học, khoảng 1.500 lao động với trình độ Cao đẳng (trong đó, khoảng 60% được đào

tạo ngành CN-XD, 40% ngành thương mại - dịch vụ - du lịch - y tế), khoảng 4.8000 lao động với trình độ Trung cấp (trong đó, khoảng 45% được đào tạo ngành CN-XD, 50% ngành ngành thương mại - dịch vụ - du lịch - y tế và dưới 5% ngành nông - lâm - ngư nghiệp), trên 13.000 lao động với trình độ Sơ cấp và đào tạo thường xuyên (trong đó, khoảng 60% được đào tạo ngành CN-XD, 35% ngành thương mại - dịch vụ - du lịch - y tế và khoảng 5% ngành nông - lâm - ngư nghiệp).

### 1.3. Dự báo và phương án phát triển mức sống và an sinh xã hội

Thời gian qua, Hà Tĩnh đã tích cực triển khai các chính sách an sinh xã hội và giảm nghèo, tuy nhiên tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2019 vẫn còn ở mức 4,53%, trong khi đó tỷ lệ trung bình của cả nước là dưới 4%. Nghị quyết số 168/2019/NQ-HĐND ngày 15/12/2019 của HĐND tỉnh về việc phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 đề ra mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 3%. Do vậy, trong giai đoạn 2021-2030, tỉnh Hà Tĩnh tiếp tục quan tâm nhiều hơn và có những giải pháp, kế hoạch hành động mạnh mẽ hơn trong công tác giải quyết việc làm, giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội. Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với huyện nghèo và các xã đặc biệt khó khăn, đặc biệt là những thôn, xã nghèo nhất. Tỷ lệ hộ nghèo sẽ phấn đấu giảm 1,5-2%/năm giai đoạn 2021-2030.

Để thực hiện hiệu quả mục tiêu giảm nghèo, tập trung đẩy mạnh tuyên truyền các chính sách về lao động - việc làm, thông tin thị trường lao động để định hướng và chuyển dịch cơ cấu lao động; tăng cường các hoạt động giới thiệu, tư vấn việc làm cho người lao động; đảm bảo kết nối đồng bộ giữa cung - cầu trên địa bàn tỉnh; mở rộng mô hình liên kết giữa doanh nghiệp và các địa phương trong tỉnh để tuyển dụng lao động trực tiếp và liên kết với các tỉnh khác để thu hút lao động. Thực hiện kịp thời chính sách hỗ trợ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: học nghề, ngoại ngữ, những kiến thức cần thiết đáp ứng nhu cầu xuất khẩu lao động. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách, chương trình, đề án, dự án về giảm nghèo, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới, phòng, chống tệ nạn xã hội, đảm bảo an sinh xã hội. Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững; tập trung giảm nghèo vùng núi, ven biển; đẩy mạnh huy động xã hội hóa để giúp đỡ các hộ nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội để đảm bảo trên mức sống trung bình.

Tương tự, mức sống của dân cư giai đoạn 2021-2025, 2026-2030 và sau năm 2030 được cải thiện đáng kể. Thu nhập bình quân đầu người tăng bình quân 16%/năm trong giai đoạn 2021-2025; 17,7% giai đoạn 2026-2030; 8,3% giai đoạn 2031-2045 và 7,6% giai đoạn 2031-2050. Với mức thu nhập bình quân đầu người như trên, về cơ bản đã góp phần đáp ứng nhu cầu về đời sống vật chất và tinh thần cho người dân trên địa bàn tỉnh, góp phần quan trọng vào công tác xóa đói, giảm nghèo. Bên cạnh đó, việc mở rộng và nâng tỷ lệ bao phủ đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh cũng là một trong những biện pháp quan trọng đảm bảo an sinh xã hội. Tỷ lệ lao động tham bảo hiểm xã hội đạt 15,4%; tỷ lệ lao động tham gia BHYT đạt 88%. Tỷ lệ bao phủ này khá ấn tượng so với mặt bằng chung của cả nước. Hà Tĩnh phấn đấu nâng tỷ lệ bao phủ BHYT trên 95% dân số đến năm 2025 và trên 98% dân số đến năm 2030.

Như vậy, giai đoạn 2021-2030, phấn đấu phần lớn các mục tiêu xã hội cơ bản sẽ được hoàn thành. Sau giai đoạn 2030 sẽ tập trung củng cố và phát huy các kết quả đạt được, hướng tới nâng cao hơn nữa chất lượng cuộc sống của người dân trong tỉnh.

## 2. Giáo dục và đào tạo

### 2.1. Dự báo dân số trong độ tuổi đi học

Dự báo đến năm 2025, dân số trong độ tuổi học mẫu giáo khoảng 66.000 người, trong độ tuổi đi học tiểu học (6-10 tuổi) khoảng 119.400 người, trong độ tuổi đi học trung học cơ sở (11-14 tuổi) khoảng 103.900 người, trong độ tuổi học trung học phổ thông (15-17 tuổi) khoảng 60.000 người. Đến năm 2030, dân số trong độ tuổi học mẫu giáo khoảng 68.000 người, trong độ tuổi đi học tiểu học khoảng 110.000 người, trong độ tuổi học trung học cơ sở khoảng 90.500 người, trong độ tuổi đi học trung học phổ thông khoảng 78.200 người.

Giai đoạn 2025-2026, dự báo số lượng học sinh mầm non và phổ thông là 345.371 học sinh, tăng 7,2%/năm so với năm học 2020-2021; đến năm học 2030-2031, số học sinh là 340.139 người. Trong đó, tỷ lệ học sinh tiểu học có xu hướng giảm xuống, từ 37,56% trong năm học 2020-2021 xuống còn 32,08% năm học 2030-2031, tỷ lệ học sinh mầm non và trung học có xu hướng tăng lên.

Dự báo số trẻ em khuyết tật có khả năng đi học khoảng 1.500 em mỗi năm, bằng mức cuối năm 2019. Phần đầu trong giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ trẻ em khuyết tật có khả năng học tập được hỗ trợ tham gia giáo dục dưới các hình thức khác nhau khoảng 75% mỗi năm (khoảng 1.100-1.200 em/năm).

**Bảng 91: Dự báo số lượng học sinh của tỉnh Hà Tĩnh**

TT	Năm học	Tổng số	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT
	<b>Số học sinh</b>					
1	2016-2017	303.908	85.877	99.612	74.305	44.114
2	2020-2021	322.585	79.156	121.168	78.441	43.820
3	2025-2026	345.371	82.668	118.338	102.910	41.456
4	2030-2031	340.139	86.441	109.100	89.840	54.759
	<b>Cơ cấu (%)</b>					
1	2016-2017	100	28,26	32,78	24,45	14,52
2	2020-2021	100	24,54	37,56	24,32	13,58
3	2025-2026	100	23,94	34,26	29,80	12,00
4	2030-2031	100	25,41	32,08	26,41	16,10

### 2.2. Quan điểm và mục tiêu phát triển

- Tạo chuyển biến trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; đổi mới chương trình, phương thức, phương pháp giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế; sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục nghề nghiệp phù hợp điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng nhu cầu học tập của người dân; xây dựng cơ sở vật chất trường học theo hướng chuẩn hoá, tiên tiến, hiện đại; thực hiện tốt công tác phân luồng, hướng nghiệp, giáo dục kỹ năng; bố trí hợp lý và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục,

đội ngũ giáo viên. Tăng cường hợp tác, đa dạng hóa liên kết đào tạo, thực hiện hiệu quả các chính sách đào tạo và thu hút nguồn nhân lực.

- Tỷ lệ trường mầm non, tiểu học, THCS và THPT được đánh giá đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 đạt 80% vào năm 2025 và trên 95% vào năm 2030. Tỷ lệ trường mầm non, tiểu học, THCS và THPT đạt chuẩn quốc gia đạt trên 95% sau năm 2025 và đạt 100% vào năm 2030. Nâng tỷ lệ huy động trẻ dưới 3 tuổi đến nhà trẻ lên khoảng 40% vào năm 2025 và trên 55% vào năm 2030.

- Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đảm bảo đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu môn học, chuẩn hóa về trình độ đào tạo, có năng lực chuyên môn nghiệp vụ, phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo và thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

+ Đến năm 2025: 100% nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đạt chuẩn về trình độ đào tạo, trong đó có ít nhất 6,5% trên chuẩn đào tạo; 100% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp từ mức Đạt trở lên, trong đó có ít nhất 20% đạt mức Tốt; 100% cán bộ quản lý giáo dục đạt chuẩn nghề nghiệp từ mức Đạt trở lên, trong đó có ít nhất 30% đạt mức Tốt; năng lực, trình độ chuyên môn, năng lực quản lý, quản trị trường học đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 theo lộ trình.

+ Đến năm 2030: 100% nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đạt chuẩn về trình độ đào tạo, trong đó có ít nhất 8% trên chuẩn đào tạo; 100% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp từ mức Đạt trở lên, trong đó có ít nhất 40% đạt mức Tốt; 100% cán bộ quản lý giáo dục đạt chuẩn nghề nghiệp từ mức Đạt trở lên, trong đó có ít nhất 50% đạt mức Tốt.

## 2.2. Giải pháp đối với từng cấp học

### a) Giáo dục mầm non

- Tiếp tục nâng cao chất lượng thực hiện chương trình giáo dục mầm non: Tăng cường tổ chức các hoạt động thực hành, trải nghiệm và giáo dục kỹ năng sống cho trẻ phù hợp với độ tuổi, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ; chương trình hỗ trợ cha mẹ kiến thức, kỹ năng chăm sóc giáo dục trẻ; xây dựng, triển khai các mô hình phối hợp gia đình - nhà trường - cộng đồng trong chăm sóc, giáo dục trẻ; tiếp tục thực hiện hỗ trợ chuyên môn cho giáo viên ở các nhóm lớp độc lập tự thực. Tích cực thực hiện phương pháp giáo dục lấy trẻ làm trung tâm một cách linh hoạt phù hợp với điều kiện thực tế nhà trường, đội ngũ giáo viên, văn hóa địa phương; tăng cường các hoạt động vui chơi trải nghiệm. Khuyến khích triển khai cho trẻ mẫu giáo làm quen với ngoại ngữ (tiếng Anh).

- Xây dựng các biện pháp duy trì, phát huy vững chắc kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi và chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ dưới 5 tuổi để phát triển bền vững giáo dục mầm non.

- Vận động các nguồn lực ngoài nhà nước để xây dựng phòng học, trường mầm non, mẫu giáo. Khuyến khích, huy động và tạo điều kiện thuận lợi về đất đai, vốn và thuế để các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư phát triển trường, lớp mầm non ngoài công lập ở những nơi phù hợp. Tạo quỹ đất để vận động các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng đầu tư xây dựng phòng học, trường mầm non tại các vùng có khó khăn.

### b) Giáo dục tiểu học

- Đẩy mạnh quy chuẩn hóa hệ thống tiểu học công lập theo hướng hiện đại, tiên tiến. Tập trung chú trọng thực hiện nhiệm vụ tham gia huy động trẻ đến trường, củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019. Có chính sách hỗ trợ kịp thời đối với những gia đình có hoàn cảnh khó khăn để đảm bảo các em được đến trường đúng độ tuổi.

- Tăng cường số lượng các trường tiểu học tự thực dạy chương trình tích hợp hoặc chương trình nước ngoài và có vốn đầu tư nước ngoài, đồng thời có cơ chế giám sát để đảm bảo chất lượng giáo dục ở hệ thống trường này phù hợp với hệ thống giáo dục chung.

- Tăng cường giáo dục thể chất, văn - thể - mỹ, tăng cường các hoạt động vui chơi, hoạt động ngoài giờ, cải tiến phương thức kiểm tra, giám sát học tập nhằm giảm tải áp lực học tập và thi cử theo mô hình giáo dục hiện đại; bồi dưỡng, khuyến khích học sinh giỏi, kèm cặp học sinh yếu kém, vận động học sinh đã bỏ học trở lại học tập.

### c) Giáo dục trung học cơ sở, trung học phổ thông

- Tiếp tục rà soát, quy hoạch mạng lưới trường, lớp theo hướng hợp lý và hiệu quả; đẩy mạnh củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục phổ thông. Đặc biệt quan tâm đầu tư cơ sở vật chất trường lớp bảo đảm chất lượng các hoạt động giáo dục như phòng thể chất, phòng thí nghiệm.

- Tiếp tục điều chỉnh nội dung dạy học trong Chương trình GDPT hiện hành theo hướng tinh giản; thực hiện thường xuyên, hiệu quả các phương pháp, hình thức và kỹ thuật dạy học tích cực; tiếp tục đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học. Biên soạn giáo trình theo hướng giảm tải lý thuyết, tăng thực hành, nâng cao chất lượng đào tạo và sự hứng thú học tập của học sinh mà vẫn đảm bảo phù hợp với chương trình chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đẩy mạnh giáo dục STEM trong giáo dục phổ thông.

- Chú trọng công tác hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc dạy và học ngoại ngữ; tiếp tục tổ chức thi điểm dạy học tiếng Anh theo năng lực cho học sinh ở các trường THPT và mở rộng ở các cấp học THCS. Khuyến khích mời giáo viên tiếng Anh có trình độ, kinh nghiệm trao đổi, tập huấn, giảng dạy cho giáo viên và học sinh.

- Nâng cao chất lượng công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá, đặc biệt là kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông; Đổi mới phương thức kiểm tra, đánh giá gắn với lộ trình thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

- Chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, ý thức, trách nhiệm của công dân đối với xã hội, cộng đồng của học sinh; tăng cường an ninh, an toàn trường học, xây dựng văn hóa học đường; xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, tích cực.

- Định hướng giá trị nghề nghiệp trong các trường trung học phổ thông và thực hiện phân luồng giáo dục ngay từ đầu cấp học phổ thông trung học, có định hướng về nghề nghiệp rõ ràng. Tích cực đổi mới nội dung, phương thức giáo dục hướng nghiệp gắn với thực tiễn sản xuất, kinh doanh tại địa phương; Thực hiện các hoạt động hướng nghiệp, tạo cơ hội để học sinh tham quan các cơ sở sản xuất, tìm hiểu các ngành nghề có nhu cầu nhân lực cao tại địa phương.

- Đưa nội dung đào tạo khởi nghiệp sáng tạo vào chương trình trung học phổ thông để khơi dậy tinh thần khởi nghiệp sáng tạo trong lớp trẻ; triển khai thi khởi nghiệp cho học sinh THCS và THPT; thành lập tổ tư vấn hướng nghiệp cho học sinh; tiếp tục các

hoạt động hỗ trợ học sinh khởi nghiệp.

d) Giáo dục nghề nghiệp

- Rà soát, sắp xếp lại hệ thống giáo dục nghề nghiệp của tỉnh với mục tiêu theo hướng mở và chất lượng cao; Tập trung đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống thiết bị mô phỏng, thiết bị thực tế ảo và phần mềm mô phỏng thiết bị dạy học thực tế ảo tại các trường: Cao đẳng Kỹ thuật Việt Đức, Cao đẳng Y, Cao đẳng Công nghệ đáp ứng kế hoạch Tăng trưởng xanh Hà Tĩnh trong tương lai và đáp ứng nhu cầu lao động có kỹ năng của các ngành kinh tế mũi nhọn, tiềm năng ở Hà Tĩnh; đáp ứng với nhu cầu tăng nhanh từ phía doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp từ các dự án lớn, trọng điểm trong thời gian tới.

- Nâng cao chất lượng chất lượng đào tạo nghề cho học sinh tốt nghiệp THCS, tiếp tục đẩy mạnh công tác phân luồng, hướng nghiệp và đào tạo nghề cho học sinh học nghề kết hợp học Chương trình GDTX cấp THPT.

- Hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề, ngoại ngữ, giáo dục định hướng đối với người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ bị thu hồi đất nông nghiệp, người dân tộc thiểu số, người lao động là thân nhân của người có công với cách mạng, người lao động thuộc các xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển.

- Đẩy mạnh chương trình hợp tác đào tạo theo đơn đặt hàng với các doanh nghiệp, các nhà đầu tư nhằm đảm bảo ổn định việc làm cho người lao động sau đào tạo. Đào tạo các ngành: nghiệp vụ nhà hàng, dịch vụ, các ngành kỹ thuật (đặc biệt là cơ điện tử, công nghệ ô tô và điện công nghiệp) đạt tiêu chuẩn quốc tế có sự phối hợp với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước với sự tham gia tích cực của các doanh nghiệp để đảm bảo giáo trình và chương trình thực tập phù hợp với nhu cầu của ngành. Tiến hành lấy ý kiến hàng năm của các doanh nghiệp lớn về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực cần trong phạm vi 5 và 10 năm tới, đồng thời thiết kế lại chương trình giảng dạy phù hợp hơn với nhu cầu của doanh nghiệp.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả các cơ chế chính sách phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, tăng cường chuyển đổi số, đào tạo trực tuyến, chú trọng đào tạo và đào tạo lại thường xuyên lực lượng lao động.

- Làm tốt công tác dự báo về cung - cầu lao động và đào tạo theo nhu cầu của thị trường lao động; mở rộng hợp tác giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp trong tổ chức đào tạo và tuyển dụng lao động sau đào tạo; kết nối đồng bộ giữa đào tạo nghề với giải quyết việc làm trong nước và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài nhằm sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực.

đ) Giáo dục thường xuyên

- Củng cố và nâng cao chất lượng tổ chức hoạt động các Trung tâm GDTX, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX cấp huyện, đồng thời đẩy mạnh việc thực hiện hiệu quả các chương trình: xóa mù chữ; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp nhằm hỗ trợ phân luồng sau trung học cơ sở, hướng nghiệp, giới thiệu việc làm, đáp ứng yêu cầu của người học. Củng cố nguồn học liệu của cơ sở GDTX qua việc phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo của các cơ sở GDTX.

- Phát huy hiệu quả và đa dạng hóa loại hình hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng; nâng cao năng lực quản trị của đội ngũ CBQL trung tâm nhằm tạo điều kiện,

thúc đẩy và đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người dân, xây dựng xã hội học tập.

e) Giáo dục đại học và sau đại học

- Trường Đại học Hà Tĩnh thực hiện rà soát, xây dựng chiến lược phát triển, phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển của tỉnh Hà Tĩnh; có thể xem xét mở thêm Khoa Kỹ thuật Môi trường nhằm: đào tạo đội ngũ quản lý tài nguyên và đánh giá tác động môi trường cho các dự án, thúc đẩy quá trình phòng chống BĐKH; đội ngũ phát triển bảo tồn quần thể đa dạng sinh học; đội ngũ lao động chuyên ngành quản lý môi trường cho các doanh nghiệp nhằm đảm bảo các doanh nghiệp tuân thủ tất cả các quy định về môi trường... Với rủi ro do BĐKH và tốc độ phát triển ngày càng nhanh của các ngành công nghiệp, đây là ngành rất cần thiết cho sự phát triển bền vững của tỉnh. Hà Tĩnh có tiềm năng phát triển nguồn nhân lực cho vùng Bắc Bộ và BTB, nhất là những nơi có cụm công/nông lâm nghiệp phát triển.

- Liên kết, hợp tác với các trường đại học, các trung tâm đào tạo tại các tỉnh trong vùng để đào tạo nguồn lao động có kỹ năng cao. Liên kết với trường Đại học Vinh tại Nghệ An là cơ sở đào tạo đại học đa ngành, đa cấp ở khu vực Bắc Trung Bộ và trường Đại học Huế nhằm phối hợp đào tạo lực lượng lao động tay nghề cao, đáp ứng với nhu cầu tăng nhanh từ phía doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp từ các dự án lớn, trọng điểm trong thời gian tới.

- Hợp lý hóa cơ cấu đào tạo, bảo đảm nguồn nhân lực trình độ cao cho phát triển; xây dựng chương trình thực tập và cử học viên thực tập trong các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; chỉ đạo và hỗ trợ các trường đại học mở rộng các chương trình đào tạo công nghệ mới theo xu hướng CMCN 4.0 (chẳng hạn như: trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, internet vạn vật, phân tích dữ liệu lớn...).

- Khuyến khích trường Đại học Hà Tĩnh thành lập hoặc liên doanh, liên kết với doanh nghiệp để thành lập các doanh nghiệp khoa học, tạo điều kiện cho thương mại hóa kết quả nghiên cứu, tạo động lực cho nghiên cứu trong trường đại học, đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo.

- Tạo điều kiện để sinh viên rút ngắn khoảng cách giữa chất lượng đào tạo tại Hà Tĩnh và các tỉnh thành lớn qua việc sử dụng mạng internet để tham gia vào các khóa đào tạo online.

### 2.3. Giải pháp phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên

- Xác định việc phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục là nhiệm vụ của các cấp uỷ và chính quyền các cấp, trong đó ngành giáo dục giữ vai trò chính trong việc tham mưu và tổ chức thực hiện; thực hiện có hiệu quả công tác phối hợp giữa cấp uỷ với chính quyền, đoàn thể và ngành giáo dục trong việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo.

- Tăng cường tập huấn, bồi dưỡng để đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nhận thức đầy đủ hơn về vị trí, vai trò và yêu cầu của nhà giáo đối với việc thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới. Thực hiện tốt công tác truyền thông trong ngành giáo dục.

- Sắp xếp, tổ chức lại bộ máy cơ sở giáo dục đúng với quy định của nhà nước; quy định cụ thể số tổ chuyên môn, quy chế thuyên chuyển, biệt phái giáo viên từ nơi thừa đến nơi thiếu, cấp học thừa đến cấp học thiếu.



- Thực hiện đào tạo nâng chuẩn trình độ được đào tạo, xây dựng và thực hiện kế hoạch bồi dưỡng giáo viên dạy các môn có chuyên môn gần, dạy học tích hợp ; đào tạo văn bằng.

- Đổi mới công tác tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý đảm bảo thiết thực, gắn với việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông; bồi dưỡng phương pháp, hình thức tổ chức dạy học; năng lực tổ chức kiểm tra, đánh giá và các kỹ năng mềm đối với đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Triển khai bồi dưỡng giáo viên về chương trình, sách giáo khoa theo các modunle và lộ trình bồi dưỡng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

- Bố trí thời gian dạy học hợp lý, tạo điều kiện và khuyến khích đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tự học nâng chuẩn trình độ đào tạo.

- Tăng cường quản lý nhà nước đối với phân cấp quản lý đội ngũ nhà giáo; giao nhiệm vụ, đặt hàng đào tạo, tuyển dụng giáo viên; sắp xếp, bố trí đội ngũ; đào tạo, bồi dưỡng và đánh giá đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát công tác đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, bố trí, sắp xếp đội ngũ, tuyển sinh sinh viên vào ngành sư phạm (chỉ tiêu đặt hàng) đối với cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở đào tạo giáo viên và các cơ quan tuyển dụng. Tổ chức sơ kết, đánh giá hàng năm để kịp thời điều chỉnh và khắc phục các hạn chế, vướng mắc.

- Nghiên cứu ban hành cơ chế chính sách đặc thù để thu hút học sinh giỏi vào ngành sư phạm; khuyến khích nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục học tập nâng chuẩn trình độ đào tạo, đào tạo văn bằng 2, dạy liên môn; khuyến khích các tổ chức, cá nhân mở trường ngoài công lập.

**Bảng 92: Dự kiến đội ngũ giáo dục của Hà Tĩnh**

TT	Năm học	Tổng số	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT
<b>1</b>	<b>2020-2021</b>	<b>19.187</b>	<b>5.478</b>	<b>5.956</b>	<b>4.938</b>	<b>2.815</b>
	- Quản lý	1.618	659	512	313	134
	- Giáo viên	17.569	4.819	5.444	4.625	2.681
<b>2</b>	<b>2025-2026</b>	<b>21.331</b>	<b>6.373</b>	<b>6.839</b>	<b>5.352</b>	<b>2.767</b>
	- Quản lý	1.254	440	407	290	117
	- Giáo viên	20.077	5.933	6.432	5.062	2.650
<b>3</b>	<b>2030-2031</b>	<b>22.704</b>	<b>6.894</b>	<b>7.120</b>	<b>5.819</b>	<b>2.872</b>
	- Quản lý	1.254	440	407	290	117
	- Giáo viên	21.450	6.454	6.713	5.529	2.755

### 3. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

#### 3.1. Quan điểm phát triển

Mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, được đảm bảo thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh, các chương trình sức khỏe, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm khống chế các dịch bệnh truyền nhiễm và không xảy ra dịch bệnh lớn.

Phát triển hệ thống y tế Hà Tĩnh theo hướng hiện đại và bền vững trong đó gắn y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập, kết hợp hài hoà giữa phòng bệnh với khám, chữa bệnh - phục hồi chức năng. Thực hành tốt các hoạt động dự phòng y tế nhằm giảm thiểu số ca bệnh, cải thiện sức khỏe người dân và tăng khả năng đóng góp vào hoạt động phát triển kinh tế của lực lượng lao động

Phát triển hệ thống y tế hướng tới thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm y tế toàn dân; mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe; được bảo đảm bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tham gia bảo hiểm y tế và thụ hưởng các dịch vụ y tế, đặc biệt là đồng bào ở vùng núi và khu vực biên giới, ven biển.

Hệ thống mạng lưới y tế phải đảm bảo rộng khắp, gần dân, phù hợp với điều kiện và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và quy hoạch phát triển tổng thể hệ thống y tế Việt Nam trong mỗi thời kỳ.

Phát triển hệ thống y tế theo hướng đẩy mạnh xã hội hoá, huy động các nguồn lực phát triển hệ thống y tế. Đa dạng hoá các hình thức đối tác công tư. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở y tế (kể cả trong chăm sóc sức khỏe ban đầu), tập trung vào cung cấp dịch vụ cao cấp, theo yêu cầu. Phát triển nguồn nhân lực y tế là yếu tố then chốt có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của ngành y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Phát triển nguồn nhân lực y tế phải đảm bảo về số lượng, chất lượng, cân đối và phù hợp cho các tuyến. Đặc biệt phát triển nguồn nhân lực y tế chuyên dịch theo hướng tăng nhanh về tỷ lệ nhân lực chuyên khoa, chuyên sâu, tăng cường năng lực khám chữa bệnh và kiện toàn hệ thống tổ chức cán bộ.

Phát triển dược phẩm sinh học – ngành có tiềm năng phát triển trong tương lai bằng việc xây dựng các vùng sản xuất nguyên liệu dược tập trung trên địa bàn tỉnh; thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào các dự án nghiên cứu, sản xuất dược phẩm cũng như các dự án dược sinh học; kết hợp giữa phát triển công nghiệp dược dựa trên tài nguyên thiên nhiên và y học cổ truyền với phát triển y tế chuyên sâu.

### 3.2. Mục tiêu phát triển

#### 3.2.1 Mục tiêu chung

Tạo bước chuyển biến rõ rệt trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình hình mới trên địa bàn tỉnh. Phát triển cân đối, hài hòa giữa lĩnh vực khám chữa bệnh với lĩnh vực y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe và y tế cơ sở, chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý y học gia đình. Củng cố và phát triển mạng lưới hệ thống chăm sóc sức khỏe đồng bộ từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở, đảm bảo mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe và được tiếp cận một cách công bằng với các dịch vụ y tế có chất lượng. Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực chuyên môn vững vàng, dần tiếp cận được trình độ của các bệnh viện tuyến trên và quốc tế. Nâng cao năng lực cạnh tranh trong chuỗi sản xuất, cung ứng dược phẩm, dịch vụ y tế.

Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp, kiểm soát tốt dịch bệnh, không để lây lan ra diện rộng, đặc biệt là sau đại dịch Covid-19.

#### 3.2.2 Mục tiêu cụ thể

- Phát triển hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh bảo đảm cho mọi người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng tại các đơn vị y tế, đặc biệt là tại các vùng biên giới. Đảm bảo sự phát triển cân đối, hợp lý giữa các bệnh viện chuyên khoa và đa khoa. Phân đầu đến năm 2025, đạt từ 30 giường bệnh/10.000 dân (trong đó có 3 giường bệnh tư nhân trở lên), đến năm 2030, đạt từ 32 giường bệnh/10.000 dân (trong đó có 4 giường bệnh tư nhân trở lên), đến năm 2050 đạt trên 40 giường bệnh/10.000 dân.

- Phát triển hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ngoài công lập phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội và nhu cầu chăm sóc sức khỏe của địa phương.

- Tỷ lệ bác sĩ/1 vạn dân: Trên 11,5 bác sĩ/1 vạn dân năm 2025, trên 12 bác sĩ/1 vạn dân năm 2030 và trên 14 bác sĩ/1 vạn dân năm 2050.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm xuống dưới 14% năm 2025 và đến năm 2030 giảm còn dưới 13,5%.

- Phân đầu trên 90% dân số đến năm 2025 và 95% dân số đến năm 2030 được quản lý sức khỏe, có bảo hiểm y tế, bao gồm các dân tộc thiểu số; 100% trạm y tế, xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% vào năm 2025.

- Tuổi thọ trung bình đạt 74 tuổi đến năm 2025 và 75 tuổi đến năm 2030.

**Bảng 93: Các chỉ số phát triển trong lĩnh vực y tế tại Hà Tĩnh tới năm 2050**

Chỉ tiêu	2019	2020	2025	2030	2050
Số lượng giường bệnh/10.000 dân	25,4	>26	>30	>32	>40
Số lượng bác sĩ/10.000 dân	10	10	>11,5	>12	>14
Số lượng dược sĩ/10.000 dân	1,4	>1,5	>2	>2,5	>4
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ (%)	>82	>95	>95	>95	>95
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (%)	15,1	<14,9	<14	<13,5	<12
Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế (%)	98,4	100	100	100	100
Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế (%)	88	>90	>95	>95	>95

### 3.3. Giải pháp phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

#### 3.3.1. Quản lý nhà nước về y tế

- Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Đưa các mục tiêu, chỉ tiêu về y tế và các lĩnh vực ảnh hưởng đến sức khỏe như môi trường, thể dục, thể thao, văn hoá... lồng ghép vào chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, các địa phương.

- Tăng cường quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm; triển khai thực hiện chương trình An toàn vệ sinh thực phẩm, thực phẩm an toàn và giám sát tình hình ô nhiễm thực

phẩm. Tăng cường giám sát và xử lý các chất thải y tế.

- Tăng cường hoạt động tuyên truyền giáo dục sức khỏe, đào tạo bồi dưỡng lực lượng truyền thông - giáo dục sức khỏe ở các tuyến.

- Tuyên truyền, vận động, đẩy mạnh thực hiện chính sách về xã hội hóa để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân, đồng thời huy động các nguồn lực xã hội hóa để đầu tư cơ sở vật chất cho hệ thống y tế, đặc biệt là y tế dự phòng.

- Triển khai các giải pháp về biên chế, tạo cơ chế, bố trí nguồn vốn hợp lý. Tăng cường đưa bác sỹ về công tác ở các bệnh viện huyện, thị xã.

- Tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các bệnh viện, ưu tiên đầu tư trang thiết bị y tế hiện đại, tiên tiến ở các bệnh viện tuyến tỉnh ngang tầm với các thành phố lớn trong nước. Tiếp tục nâng cấp các bệnh viện/trung tâm y tế tuyến huyện để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân theo cụm dân cư và vùng địa lý.

- Đẩy nhanh độ bao phủ và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, củng cố và mở rộng bảo hiểm y tế tự nguyện theo hướng đa dạng hóa các loại hình bảo hiểm, đáp ứng nhu cầu của người dân. Mở rộng phạm vi quyền lợi của người tham gia bảo hiểm một cách hợp lý và toàn diện, cả chăm sóc sức khỏe ban đầu, điều trị, phục hồi chức năng, phù hợp với khả năng thanh toán của Quỹ bảo hiểm.

- Đẩy mạnh phát triển và tăng cường công tác quản lý lĩnh vực dược và thiết bị y tế. Bảo đảm cung ứng thuốc đủ về số lượng, tốt về chất lượng, giá hợp lý, đáp ứng nhu cầu phòng, chữa bệnh, phục hồi chức năng; khuyến khích sử dụng thuốc sản xuất trong nước. Tập trung quản lý hệ thống bán buôn, bán lẻ, các nhà thuốc trong và ngoài khuôn viên bệnh viện. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để truy xuất nguồn gốc thuốc, quản lý tốt hoạt động kê đơn thuốc và bán thuốc theo đơn. Ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện kết nối mạng, bảo đảm kiểm soát xuất xứ, giá cả thuốc được mua vào, bán ra ở các cơ sở bán lẻ thuốc.

- Tăng cường hợp tác quốc tế, tranh thủ hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo và tài chính của các nước, các tổ chức quốc tế vào lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh. Bố trí nguồn vốn đối ứng nhằm sẵn sàng cam kết tham gia các dự án đầu tư vào y tế do các Bộ, ngành Trung ương triển khai. Triển khai có hiệu quả các dự án sử dụng vốn vay ODA đầu tư vào y tế trên địa bàn tỉnh.

### 3.3.2 Phát triển dịch vụ khám chữa bệnh

- Phát triển hệ thống y tế theo hướng đều khắp, toàn diện, chất lượng cao đáp ứng yêu cầu chữa bệnh của người dân, đặc biệt nhu cầu chữa bệnh của người nghèo theo hướng công bằng, hiệu quả. Tiếp tục phát triển hệ thống khám chữa bệnh từ xa, mô hình bác sỹ gia đình giúp cho hoạt động của mạng lưới y tế cơ sở ngày càng chất lượng và hiệu quả hơn trong khám, điều trị và phòng chống dịch. Tăng cường xã hội hóa đầu tư một số bệnh viện với dịch vụ chất lượng cao.

- Có khả năng đáp ứng kịp thời và đầy đủ các yêu cầu về dịch vụ y tế trong mọi tình huống xảy ra như: thiên tai, thảm họa, thương vong, ngộ độc hàng loạt; kịp thời chi viện y tế đột xuất phục vụ an ninh và quốc phòng. Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, nâng cao chất lượng hoạt động của mạng lưới y tế cơ sở.

- Đổi mới hệ thống quản lý và cung cấp dịch vụ y tế. Thực hiện đồng bộ việc quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử. Các bệnh viện tiếp tục hoàn thiện hệ thống phần mềm quản lý bệnh viện, tiếp tục cải thiện quy trình tiếp nhận bệnh nhân, quy trình khám, chẩn đoán, điều trị bệnh hợp lý, khoa học. Nâng chất lượng khám, chữa bệnh ở bệnh viện các tuyến; tập trung vào việc khám phát hiện sớm, chẩn đoán đúng, điều trị hiệu quả, kịp thời để giảm gánh nặng bệnh tật cho người bệnh. Đẩy mạnh chương trình liên thông kết quả xét nghiệm để tránh lãng phí, cũng như giảm phiền hà, tiết kiệm chi phí khám, chữa bệnh, tránh cho bệnh nhân phải làm xét nghiệm nhiều lần. Bên cạnh đó, chú trọng nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ y tế trong việc chăm sóc, điều trị và nâng cao sức khỏe của người dân.

- Duy trì 100% các cơ sở khám chữa bệnh có hệ thống xử lý nước thải theo quy định của Bộ Y tế, hoàn thiện đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn y tế tập trung theo quy hoạch. Phòng chống và quản lý tốt các bệnh không lây nhiễm thường gặp như bệnh tâm thần, ung thư, tai nạn thương tích, tim mạch, đái tháo đường, bệnh nghề nghiệp...

### 3.3.3. Phát triển y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe cộng đồng

- Phát triển mạng lưới y tế dự phòng có đủ khả năng giám sát, phát hiện và khống chế kịp thời và hiệu quả các dịch bệnh, nhằm giảm tỷ lệ mắc và tử vong do bệnh tật gây ra; đảm bảo công tác kiểm dịch y tế quốc tế tại các cửa khẩu của tỉnh; đẩy mạnh công tác quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm nhằm giảm số ca mắc và tử vong do ngộ độc thực phẩm và nhiễm các bệnh thông qua thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh gắn với đổi mới y tế cơ sở. Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, không để dịch bệnh lớn xảy ra. Ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp. Triển khai đồng bộ các hoạt động phòng, chống các bệnh không lây nhiễm; chú trọng dự phòng, nâng cao năng lực sàng lọc, phát hiện sớm và kiểm soát bệnh tật; đẩy mạnh quản lý, điều trị các bệnh không lây nhiễm, bệnh mạn tính, chăm sóc dài hạn tại y tế cơ sở. Nâng cao năng lực của y tế cấp xã để thực hiện vai trò là tuyến đầu trong phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe. Thiết lập hệ thống hồ sơ sức khỏe điện tử tiến tới mọi người dân đều được theo dõi, quản lý sức khỏe, khám và chăm sóc sức khỏe định kỳ. Chú trọng chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, đặc biệt là ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, ven biển. Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số. Giảm mức sinh, phân đầu đưa về mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh đạt mức cân bằng tự nhiên.

- Bảo đảm nguồn lực cho hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm tại y tế cơ sở. Triển khai các gói dịch vụ cơ bản cho tuyến xã bao gồm các dịch vụ về bệnh không lây nhiễm. Phát triển mạng lưới bác sỹ gia đình đồng thời triển khai chương trình tập huấn, đào tạo cán bộ y tế tuyến cơ sở để bảo đảm sử dụng hiệu quả đội ngũ cán bộ y tế hiện tại trong phòng chống bệnh không lây nhiễm. Tiến đến hoàn thiện hệ thống phát hiện, chẩn đoán, điều trị và quản lý, chăm sóc lâu dài đối với bệnh không lây nhiễm. Thực hiện phân tuyến kỹ thuật, quy định rõ nhiệm vụ tuyến huyện, xã, đặc biệt trong điều trị, quản lý bệnh: Tuyến huyện thực hiện chẩn đoán, điều trị được một số bệnh không lây nhiễm chủ yếu và hỗ trợ chuyên môn cho tuyến xã; tuyến xã cung cấp dịch vụ quản lý, chăm sóc liên tục và lâu dài; cộng đồng triển khai các hoạt động hỗ trợ tự quản lý bệnh, truyền thông giáo dục sức khỏe...

- Rà soát, sắp xếp, nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, nguồn

nhân lực của các cơ sở y tế dự phòng. Đảm bảo sự phát triển cân đối, hợp lý giữa các bệnh viện chuyên khoa và đa khoa; kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế phổ cập và chuyên sâu, phù hợp mô hình bệnh tật và yêu cầu xã hội. Kiện toàn về tổ chức, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh, mạng lưới y tế dự phòng tuyến huyện và mạng lưới giám sát an toàn vệ sinh thực phẩm tại các địa phương. Tăng cường năng lực quản lý hệ thống y tế để đáp ứng nhu cầu đổi mới và phát triển ngành y tế của tỉnh. Nâng cao năng lực của hệ thống kiểm dịch y tế biên giới, cảng biển; ngăn ngừa, khống chế các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm lây truyền qua đường biên giới. Thực hiện tốt các chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình nhằm nâng cao chất lượng dân số của tỉnh.

- Đối với khu vực vùng núi, vùng sâu, vùng xa sẽ được tiếp tục củng cố và phát triển mạng lưới khám chữa bệnh để tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân, đáp ứng tốt hơn các nhiệm vụ cung cấp dịch vụ trong chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân trên địa bàn tỉnh và khu vực lân cận, góp phần ổn định an ninh biên giới quốc gia.

- Từng bước xây dựng và phát triển các cơ sở dưỡng lão, mạng lưới phòng khám bác sỹ gia đình để quản lý và cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu có chất lượng; nâng cao khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

- Triển khai có hiệu quả hoạt động phòng chống các bệnh nghề nghiệp, thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho công nhân.

- Đảm bảo cung cấp đầy đủ thuốc và vắc-xin phục vụ phòng bệnh, phòng chống dịch, phòng chống thảm họa, thiên tai và khám chữa bệnh.

- Thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm; đồng thời tăng cường truyền thông giáo dục sức khỏe, giúp người dân tiếp cận các phương tiện truyền thông đại chúng một cách đa dạng, hiệu quả.

- Phát triển mạnh công nghiệp nguyên liệu, đặc biệt là trồng trọt và chiết xuất dược liệu, nâng cao năng lực sản xuất thuốc trên địa bàn tỉnh.

#### 3.3.4. Phát triển nguồn nhân lực

- Đầu tư nâng cấp Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh, phát triển mô hình liên kết đào tạo giữa Trường với các trường đại học y dược khác nhằm từng bước đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục triển khai Đề án bệnh viện vệ tinh và phát triển kỹ thuật cao tương đương với các bệnh viện trong vùng; đào tạo chuyển giao kỹ thuật và đào tạo tại chỗ (trong đó chú trọng đào tạo các ê kíp phù hợp).

- Ngoài việc đầu tư nâng cấp Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh, chú trọng đến việc thu hút kêu gọi các bác sỹ, dược sỹ, đội ngũ y tế có năng lực về tinh công tác, có các chính sách hỗ trợ kinh phí cho các cán bộ y tế đi đào tạo ở các thành phố, trung tâm y tế lớn trong nước và ngoài nước. Đẩy mạnh lộ trình tự chủ về tài chính gắn với tự chủ về nhân lực để các cơ sở y tế chủ động trong việc tuyển dụng, kêu gọi thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với từng yêu cầu nhiệm vụ cụ thể về chuyên môn.

- Tăng cường tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện cho đội ngũ cán bộ công chức ngành y tế. Đặc biệt, chú trọng nâng cao tinh thần trách nhiệm, giáo dục ý đức, thái độ của cán bộ y tế trong việc phục vụ, chăm sóc,

điều trị và nâng cao sức khỏe nhân dân.

### 3.3.5. Phát triển mạng lưới y tế cơ sở

- Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, từng bước khắc phục căn bản tình trạng quá tải bệnh viện. Phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng một cách đồng bộ cả về hệ thống y tế công lập và y tế tư nhân; tăng cường công tác phối hợp quân - dân y. Phát triển mạng lưới bệnh viện vệ tinh; tăng cường đào tạo, luân phiên cán bộ y tế, chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới. Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ, nâng cao y đức; xây dựng cơ sở xanh - sạch - đẹp, an toàn, hướng tới thực hiện chăm sóc toàn diện người bệnh và nâng cao chỉ số hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế.

- Tập trung đầu tư trang thiết bị và nguồn nhân lực nhằm nâng cao hiệu quả công tác khám chữa bệnh của trạm y tế, giảm áp lực cho bệnh viện tuyến trên.

- Đẩy mạnh xã hội hoá, huy động các nguồn lực phát triển hệ thống y tế. Đa dạng hoá các hình thức đối tác công tư, bảo đảm minh bạch, công khai, cạnh tranh bình đẳng, không phân biệt công tư trong cung cấp dịch vụ y tế. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở y tế (kể cả trong chăm sóc sức khoẻ ban đầu), tập trung vào cung cấp dịch vụ cao cấp, theo yêu cầu; đảm bảo các phòng khám hiện nay hoạt động theo đúng chất lượng chuyên môn do Bộ Y tế quy định. Các cơ sở y tế, cơ sở chăm sóc người cao tuổi hoạt động không vì lợi nhuận được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật.

- Chủ động liên kết, hợp tác với các bệnh viện trong vùng và trung ương tùy thuộc vào nhu cầu phát triển theo từng lĩnh vực y tế, đáp ứng nhu cầu về y tế của người dân. Tiếp tục củng cố và phát triển mạng lưới hệ thống y tế cơ sở đáp ứng yêu cầu.

### 3.3.6. Đẩy mạnh chuyển đổi số ngành y tế

- Xây dựng kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin trong ngành Y tế đồng bộ, hoàn chỉnh và hiện đại đảm bảo kết nối liên thông hệ thống thông tin y tế từ tỉnh đến cơ sở, thực hiện y tế số, tích hợp dữ liệu, chia sẻ thông tin, phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành của Ngành.

- Xây dựng cổng thông tin sức khỏe cộng đồng, triển khai hệ thống Y tế thông minh trong việc tư vấn sức khỏe từ xa phục vụ người dân.

- Triển khai chẩn đoán, điều trị từ xa (Telemedicine) gắn với đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, hỗ trợ kết nối từ các bệnh viện đầu ngành tuyến Trung ương đến các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện trên địa bàn tỉnh nhằm hỗ trợ người bệnh và nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ y tế tuyến dưới.

- Tiếp tục mở rộng việc triển khai phần mềm lưu trữ và truyền tải hình ảnh (PACS) tại tất cả các bệnh viện/trung tâm y tế (có giường bệnh).

- Xây dựng và triển khai thí điểm Bệnh viện thông minh tại BVĐK tỉnh; triển khai lộ trình ứng dụng hồ sơ bệnh án điện tử tại BVĐK tỉnh và ít nhất 3 bệnh viện tuyến huyện.

- Triển khai Hệ thống thông tin phục vụ hợp và xử lý công việc trực tuyến, tiến tới triển khai phục vụ chỉ đạo, điều hành của ngành để rút ngắn thời gian hợp, giảm giấy

tờ hành chính và nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo, điều hành.

- Đẩy mạnh giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến, phát triển các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4. Cung cấp giao diện cho các thiết bị di động...

#### **4. Văn hóa và thể dục thể thao**

##### **4.1. Văn hóa**

##### **4.1.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển**

Phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa. Trong xây dựng văn hóa, trọng tâm là chăm lo xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp, với các đặc tính cơ bản: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo. Tạo môi trường và điều kiện để phát triển nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật; đề cao tinh thần yêu nước, lòng tự hào về truyền thống quê hương và dân tộc; lương tâm, trách nhiệm của mỗi người với bản thân mình, với gia đình, cộng đồng, xã hội và đất nước.

Xây dựng đồng bộ môi trường văn hóa, trong đó chú trọng vai trò của gia đình, cộng đồng. Phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa; chú ý đầy đủ đến yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế. Tập trung xây dựng văn hóa cơ sở gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

Đầu tư phát triển toàn diện các lĩnh vực, thiết chế văn hóa quan trọng trên địa bàn: bảo tàng, thư viện, văn học nghệ thuật, văn hóa cơ sở, khu vui chơi giải trí cho trẻ em; tổ chức tốt các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, từng bước nâng cao đời sống văn hóa cho người dân.

Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách để bảo đảm phát triển văn hóa, con người Hà Tĩnh thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế, trong điều kiện cách mạng công nghiệp lần thứ tư; hoàn thiện các thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở. Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Xây dựng và phát triển văn hóa, nghệ thuật là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân là chủ thể sáng tạo, đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ giữ vai trò quan trọng. Nâng cao nhận thức trong các cấp, các ngành và toàn xã hội về vai trò của văn hóa trong phát triển. Văn hóa là lĩnh vực góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Đẩy mạnh công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, nhằm giáo dục truyền thống và quảng bá cho du lịch tỉnh nhà phát triển. Đến năm 2025, 100% số di sản văn hóa - lịch sử của tỉnh được bảo tồn và phát huy hiệu quả; 100% số di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia, cấp tỉnh được bảo tồn và phổ biến trong cộng đồng; có ít nhất 01 di sản trở thành sản phẩm du lịch tiêu biểu của vùng Bắc Trung bộ, . Khuyến khích hoạt động sáng tác văn học - nghệ thuật đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tinh thần của nhân dân.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của Hà Tĩnh; tăng cường quảng bá, giới thiệu những tinh hoa văn hóa của Hà Tĩnh với các địa phương trong nước và bạn bè quốc tế.

Tạo điều kiện nâng cao mức hưởng thụ và tham gia vào hoạt động sáng tạo văn



hóa của nhân dân, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn. Ngăn chặn và đẩy lùi sự xuống cấp về đạo đức xã hội.

**\* Các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2025:**

- Phần đầu trên 92% gia đình văn hóa, thôn, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa; 69% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa; 70% xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, 60% phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị.

- Xây dựng thành công từ 01 - 02 huyện đạt chuẩn Nông thôn mới kiểu mẫu về văn hoá để tạo sức lan tỏa trong toàn tỉnh.

- Tập trung xây dựng và hoàn thành các dự án văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, trong đó ưu tiên đầu tư đồng bộ các thiết chế văn hóa: Bảo tàng Hà Tĩnh, Trung tâm Văn hóa đa năng, Khu liên hợp thể dục thể thao, Nhà văn hóa thiếu nhi tỉnh. 100% huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn có trung tâm văn hóa - thể thao; 90% thôn, tổ dân phố có nhà sinh hoạt văn hóa, khu luyện tập thể thao cơ bản đạt tiêu chí theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; đảm bảo 20% diện tích quỹ đất đô thị được quy hoạch xây dựng công viên, điểm sinh hoạt cộng đồng và khu vui chơi thể thao; 100% khu kinh tế, khu công nghiệp có quỹ đất để xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ công nhân, người lao động.

- Tăng cường công tác bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể. Đối với các di sản đã được xếp hạng, tăng mức đầu tư ngân sách và huy động tối đa các nguồn xã hội hóa để bảo tồn, phát huy giá trị gắn với phát triển du lịch và lợi ích của các cộng đồng cư dân. Tiếp tục khảo sát, kiểm kê, lập hồ sơ xếp hạng mới các loại hình di tích, di sản phi vật thể; chú trọng bảo tồn, phát triển tốt các lễ hội truyền thống và lễ hội mới như lễ hội Ngã ba Đồng Lộc, lễ hội Nguyễn Du và Truyện Kiều... Mục tiêu hướng đến 100% số di sản văn hóa - lịch sử của tỉnh được bảo tồn và phát huy hiệu quả; 100% số di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia, cấp tỉnh được bảo tồn và phổ biến trong cộng đồng; có ít nhất 01 di sản trở thành sản phẩm du lịch tiêu biểu của vùng Bắc Trung Bộ

**4.1.2. Một số định hướng phát triển cụ thể**

- **Công tác bảo tàng:** Tiếp tục đầu tư nâng cấp, hiện đại hoá cơ sở vật chất hướng tới đầy mạnh ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ trong trưng bày; nghiên cứu, sưu tầm tư liệu, hiện vật. Đổi mới nội dung và hình thức trưng bày theo hướng hiện đại, tiên tiến. Phát triển các hoạt động dịch vụ của Bảo tàng trong nền kinh tế thị trường phục vụ nhu cầu nghiên cứu, tìm hiểu, cung cấp thông tin.

- **Công tác bảo tồn, phát triển các giá trị di sản văn hóa:** Tiếp tục kiểm kê và xây dựng kế hoạch tổng thể về bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể.

+ Thị trấn Tiên Điền được phát triển gắn với mục tiêu tạo không gian tôn vinh các giá trị lịch sử - văn hóa và truyền thống của quê hương Đại thi hào Nguyễn Du đã được xác định tại Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo Khu lưu niệm Nguyễn Du, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh

+ Thực hiện chương trình hành động bảo tồn và phát huy giá trị của 02 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận là Ca Trù và Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh. Tiếp tục duy trì, khuyến khích, phát triển hoạt động sinh hoạt của các câu lạc bộ Ca Trù

và DCVGNT. Tổ chức trình diễn Ca Trù, Ví, Giặm tại cộng đồng hay ở các khu du lịch để giới thiệu, quảng bá di sản văn hóa cũng như phát huy giá trị của DCVGNT trở thành một sản phẩm văn hóa đặc trưng để góp phần phát triển du lịch bền vững. Nâng cao ý thức trách nhiệm bảo vệ, thực hành và trao truyền Ca Trù và DCVGNT trong cộng đồng qua khuyến khích, hỗ trợ cộng đồng có di sản Ca Trù, DCVGNT trong việc trao truyền, giảng dạy thế hệ những người thực hành di sản trẻ tuổi để sáng tạo, duy trì và nối tiếp phát triển. Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa trên phương diện sưu tầm, nghiên cứu, tư liệu hóa.

+ Xây dựng một số mô hình bảo tồn các di sản văn hóa – lịch sử (cả vật thể và phi vật thể) với các tuyến du lịch trọng điểm của tỉnh.

*Phát triển một số lễ hội truyền thống tiêu biểu của tỉnh* như lễ hội chùa Hương Tích, lễ hội đền Bích Châu, đền Chiêu Trưng Đại Vương, lễ hội Hải Thượng Lãn Ông, lễ hội Rước sắc Hàm Nghi... và một số lễ hội du lịch văn hóa để tạo điểm nhấn về hoạt động văn hóa, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch của tỉnh.

- *Công tác thư viện*: Đảm bảo tính cân đối về cơ cấu, số lượng tư liệu bổ sung với kho lưu trữ, kho luân chuyển. Tăng cường đổi mới cách thức hoạt động phục vụ, phát triển thư viện điện tử nhằm thu hút bạn đọc đến thư viện.

- *Phát triển nghệ thuật biểu diễn*: Bảo tồn, phát huy và quảng bá các loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống, đặc sắc của tỉnh. Từng bước đưa loại hình nghệ thuật biểu diễn ca - múa - nhạc hoạt động theo hướng xã hội hóa nhằm tự chủ một phần ngân sách hoạt động. Tăng cường đầu tư cho các hoạt động hợp tác, giao lưu văn hóa trong và ngoài nước, xem đây là một giải pháp quan trọng trong công tác phổ biến các giá trị văn hóa đặc sắc của Hà Tĩnh với các tỉnh trong nước và nước ngoài.

- *Phát triển các loại hình văn học nghệ thuật*: củng cố tổ chức, đổi mới phương thức hoạt động của các hội văn học nghệ thuật. Xây dựng đội ngũ sáng tác, nghiên cứu lý luận, phê bình. Thường xuyên tổ chức các trại sáng tác, đi thực tế, các cuộc thi, hội thảo trao đổi nghiệp vụ... nhằm tăng cường hoạt động sáng tạo của văn nghệ sĩ.

- *Phát triển điện ảnh, văn hóa cơ sở*: Khuyến khích đầu tư nâng cấp tư nâng cấp xây dựng mới các rạp chiếu phim theo hình thức xã hội hóa; nâng cấp trung tâm văn hóa - điện ảnh tỉnh có cơ sở vật chất hiện đại, đủ điều kiện tổ chức các sự kiện, hoạt động văn hóa lớn của tỉnh, của khu vực và của quốc gia. Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa các cấp đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức và xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở.

## 4.2. Thể dục thể thao

### 4.2.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

Phát triển TDTT mang tính dân tộc, khoa học và toàn dân, góp phần nâng cao sức khỏe, phát triển chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân.

Phát triển TDTT phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, gắn với sự phát triển văn hoá, du lịch và sự phát triển TDTT toàn quốc, phát huy tốt sự hợp tác quốc tế, góp phần phát triển kinh tế xã hội và ổn định an ninh quốc phòng.

Đầu tư mạnh mẽ hơn cho thể thao thành tích cao, phát triển theo xu hướng chung

của quốc gia, quốc tế.

Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động TDTT dưới sự quản lý thống nhất của nhà nước, từng bước đưa TDTT thành một loại hình dịch vụ, đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững.

**\* Các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2025:**

- Trên 40% dân số, 31% gia đình tập thể dục, thể thao thường xuyên.
- 90% thôn, tổ dân phố có nhà sinh hoạt văn hóa, khu luyện tập thể thao cơ bản đạt tiêu chí theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; đảm bảo 20% diện tích quỹ đất đô thị được quy hoạch xây dựng công viên, điểm sinh hoạt cộng đồng và khu vui chơi thể thao; 100% khu kinh tế, khu công nghiệp có quỹ đất để xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ công nhân, người lao động.

**4.2.2. Một số định hướng phát triển cụ thể**

- *Đối với TDTT quần chúng:* Phát triển TDTT với các loại hình, môn thể thao phù hợp theo từng độ tuổi, điều kiện sức khỏe và địa bàn như: trong thanh niên, thiếu niên, nhi đồng, học sinh sinh viên; công chức, viên chức, người lao động; khu vực nông thôn, thành thị; người cao tuổi, người khuyết tật và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

- *Đối với thể thao thành tích cao:* Xác định các môn thể thao trọng điểm của tỉnh để có chiến lược ưu tiên đầu tư phù hợp. Tiếp tục tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở huấn luyện, đào tạo vận động viên, nâng cao trình độ các huấn luyện viên. Tăng cường tổ chức, tham gia các giải đấu thể thao khu vực, quốc gia và quốc tế.

**Bảng 94: Các môn thể thao trọng điểm**

TT	Nhóm các môn thể thao trọng điểm	
	Nhóm 1	Nhóm 2
1	Pencak Silat	Võ cổ truyền
2	Karatedo	Bắn súng
3	Vovinam	Boxing
4	Đua thuyền	Wushu
5	Điền kinh	Bóng đá
6	Cử tạ	
7	Bóng chuyên	
8	Bơi lội	

**4.3.3. Giải pháp phát triển**

- Về cơ chế, chính sách:

+ Phát triển văn hóa, xây dựng, quảng bá hình ảnh về vùng đất, con người Hà Tĩnh văn minh, thân thiện trở thành nền tảng và động lực phát triển. Bảo vệ, phát huy tốt giá trị văn hóa truyền thống, giá trị các di sản văn hoá, đặc biệt là các di sản văn hóa được UNESCO vinh danh.

+ Đổi mới phương thức quản lý, điều hành văn hóa theo hướng bảo đảm cho văn

hóa, văn học - nghệ thuật, báo chí và truyền thông phát triển đúng định hướng của Đảng và Nhà nước, phát huy quyền tự do, dân chủ cá nhân trong sáng tạo.

+ Tạo cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển sự nghiệp văn hóa ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Cấp ủy, chính quyền và các cơ quan, tổ chức phải đề ra các chính sách hài hòa giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế với nhiệm vụ phát triển văn hóa, con người đảm bảo sự phát triển bền vững của tỉnh.

+ Quan tâm phát triển các dịch vụ văn hóa, gắn phát triển văn hóa với du lịch.

+ Phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao ở những môn tỉnh có thế mạnh. Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện Chương trình sức khỏe Việt Nam và Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011 - 2030 phù hợp với điều kiện, tình hình thực tiễn của Hà Tĩnh.

*- Nâng cao nhận thức về vai trò của văn hóa, con người đối với sự phát triển bền vững*

+ Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức trong hệ thống cơ quan quản lý hành chính nhà nước các cấp về xây dựng văn hóa, con người.

+ Nâng cao nhận thức của nhân dân, chủ thể sáng tạo và hưởng thụ văn hóa. Làm cho mỗi người dân có ý thức tự giác trong xây dựng và bảo vệ môi trường văn hóa trong cộng đồng dân cư, biết lựa chọn, tiếp thu, hưởng thụ, xây dựng các giá trị văn hóa tốt đẹp, đấu tranh, bài trừ các hành vi thiếu văn hóa, lệch chuẩn giá trị; xây dựng và duy trì thói quen ứng xử có văn hóa ở mọi lúc, mọi nơi.

+ Động viên đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia phong trào “toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, qua đó tuyên truyền nâng cao nhận thức về vai trò, tác dụng của luyện tập thể dục thể thao trong việc bảo vệ, nâng cao sức khỏe, nâng cao chất lượng cuộc sống.

*- Về quản lý nhà nước:*

+ Hoàn thiện tổ chức bộ máy và nâng cao hiệu quả công tác quản lý văn hóa, thể thao. Xây dựng cơ chế, chính sách để phát triển các đơn vị cung ứng các dịch vụ về văn hóa, thể thao phục vụ nhu cầu của xã hội.

+ Rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các cơ chế, chính sách về phát triển văn hóa, con người phù hợp, sát đúng với thực tiễn, đúng với các quy định của Nhà nước; nhất là cơ chế, chính sách ưu đãi về đất, tín dụng, thuế và phí đối với các cơ sở đào tạo, các thiết chế văn hóa. Bổ sung, hoàn thiện các chính sách đặc thù trong thu hút, đãi ngộ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

+ Đẩy mạnh quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý, tổ chức và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp văn hóa, các hội nghề nghiệp trong lĩnh vực văn hóa theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

+ Phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp, cộng đồng dân cư và công dân trong công tác quản lý văn hóa. Thực hiện nghiêm túc các văn bản quy phạm pháp luật về văn hóa; ngăn chặn, xử lý nghiêm những hành vi vi phạm trong lĩnh vực văn hóa; tăng cường thanh tra nhà nước về quản lý văn hóa, xã hội.

+ Chủ động đấu tranh phòng, chống tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trên lĩnh vực văn hóa. Ngăn chặn hiệu quả sự xâm nhập các sản phẩm văn hóa gây phương hại đến lợi ích của quốc gia, dân tộc.

+ Ban hành quy chế quản lý, khai thác hiệu quả các di tích lịch sử - văn hóa phục vụ du lịch; đẩy mạnh công tác trùng tu, tôn tạo, giữ gìn phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa.

+ Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo và liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với các hoạt động tôn giáo theo đúng quy định của pháp luật, thường xuyên nắm chắc tình hình tôn giáo và giải quyết kịp thời các nguyện vọng chính đáng, hợp pháp của các tổ chức, cá nhân tôn giáo.

- Về nguồn nhân lực:

+ Xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội. Xây dựng "Đề án phát triển nguồn nhân lực văn hóa, thể thao".

+ Đa dạng hóa các hình thức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ; chú trọng phát hiện và bồi dưỡng tài năng văn hoá nghệ thuật. Đổi mới nội dung, cách thức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức văn hoá xã, phường, thị trấn hàng năm hoặc theo định kỳ, theo hướng hiện đại và hội nhập quốc tế. Tiếp tục có chính sách khuyến khích, hỗ trợ sinh viên, cán bộ đi đào tạo ở trong và ngoài nước những chuyên ngành mà tỉnh cần.

+ Hoàn thiện hệ thống chính sách đặc thù nhằm nâng cao nguồn lực con người trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch, giáo dục - đào tạo, chăm sóc sức khỏe... Đặc biệt, thu hút, tạo điều kiện cho những người làm văn hóa, thể thao, du lịch, dạy học, truyền nghề, chăm sóc sức khỏe nhân dân có trình độ chuyên sâu, có các công trình, sản phẩm, thành tích được ghi nhận. Ban hành chính sách hỗ trợ đối với những người hoạt động trong các bộ môn, chuyên ngành đặc thù. Xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách ưu tiên đối với đội ngũ cán bộ văn hóa, thể thao kiêm nhiệm hoặc phụ trách hoạt động ở vùng núi, vùng sâu, cơ sở cấp xã, và thôn/làng. Có chế độ đãi ngộ xứng đáng đối với văn nghệ sỹ, huấn luyện viên, vận động viên có tài năng, uy tín, có nhiều cống hiến cho tỉnh. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ văn hóa, tổng phụ trách Đội, cán bộ Đoàn thanh niên trong các trường học.

- Về hợp tác và nghiên cứu khoa học:

+ Hợp tác liên kết vùng với nước bạn Lào và Thái Lan trong việc tổ chức các festival về văn hóa, văn nghệ và di sản văn hóa. Tăng cường hợp tác với các cơ quan chuyên môn về văn hóa, di sản văn hóa, thể thao ở các tỉnh và trung ương trong nghiên cứu khoa học.

+ Tổ chức biên soạn công trình Địa chí Hà Tĩnh; tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện công trình Lịch sử Hà Tĩnh và lịch sử các ngành, địa phương. Thành lập các quỹ phát triển văn hóa, văn học nghệ thuật, hỗ trợ xuất bản. Phối hợp tổ chức tốt các trại sáng tác văn học - nghệ thuật về quê hương Hà Tĩnh.

- Tăng cường nguồn lực đầu tư cho lĩnh vực phát triển văn hóa, con người Hà Tĩnh

+ Ưu tiên đầu tư xây dựng, nâng cấp một số công trình văn hóa, thiết chế văn hóa trọng điểm cấp tỉnh<sup>104</sup>; nâng cấp, tu bổ nhà văn hóa các huyện, xã, phường, thị trấn, các điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng của thôn, bản, tổ dân phố, nhất là các địa phương vừa thực hiện sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã, gắn với chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

+ Đẩy mạnh xã hội hóa nhằm huy động các nguồn lực đầu tư, tài trợ, hiến tặng cho phát triển văn hóa, xây dựng con người; xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi về đất, tín dụng, thuế và phí đối với các cơ sở đào tạo và thiết chế văn hóa. Xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước với các tổ chức xã hội, doanh nghiệp để phát triển sự nghiệp văn hóa, giáo dục. Khuyến khích liên doanh, liên kết giữa các thành phần kinh tế với các đơn vị công lập nhằm khai thác, sử dụng hiệu quả các công trình văn hóa công cộng của tỉnh. Nâng cấp quy mô Nhà văn hóa thiếu nhi tỉnh; phát huy chức năng nhà văn hóa thôn, tổ dân phố.

+ Tăng cường đầu tư kinh phí cho các hoạt động sưu tầm, nghiên cứu văn hóa, sáng tác văn học - nghệ thuật và xuất bản các ấn phẩm về văn hóa, văn học - nghệ thuật. Đầu tư kinh phí để triển khai đề tài khoa học xã hội và nhân văn cấp tỉnh, tổ chức hội thảo khoa học, hỗ trợ kinh phí xuất bản một số đầu sách nghiên cứu văn hóa - xã hội và đầu sách văn học - nghệ thuật theo cơ chế nhà nước đặt hàng.

## **VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

### **1. Quan điểm phát triển**

Khoa học và công nghệ phải trở thành động lực quan trọng, đóng góp trực tiếp vào chất lượng tăng trưởng và phát triển bền vững. Phát triển KT-XH gắn liền với chuyển đổi số, với các công nghệ và mô hình mới; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, nhân văn, rộng khắp.

Tận dụng tối đa cơ hội để phát triển Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, trong đó, việc xác định sớm lộ trình và đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số trong từng ngành, từng lĩnh vực có ý nghĩa sống còn, là cơ hội để phát triển các ngành, lĩnh vực, địa phương và nâng cao thứ hạng của Tỉnh

Đầu tư thỏa đáng cho phát triển tiềm lực khoa học & công nghệ. Bên cạnh việc tăng cường đầu tư từ ngân sách tỉnh, đồng thời phát huy tính tự chủ trong việc phát triển khoa học và công nghệ, huy động các nguồn lực đầu tư từ xã hội, nhất là các doanh nghiệp. Xây dựng cơ chế liên kết hợp tác thực chất giữa nhà nước - nhà khoa học - doanh nghiệp, trong đó lấy doanh nghiệp làm trung tâm cho hoạt động khoa học công nghệ, chú trọng hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ. Đặc biệt, trong giai đoạn 2021-2030, đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng tiến bộ KH-CN trong sản xuất và đời sống là một trong những nhiệm vụ quan trọng, then chốt nhằm thực hiện chủ trương cơ cấu lại kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý khoa học công nghệ và chính sách đối với đội ngũ tri thức khoa học công nghệ trong và ngoài nước nhằm thu hút nguồn lực chất lượng cao trong và ngoài nước, khai thác hiệu quả nhất mọi tiềm năng trí tuệ phục vụ sự nghiệp

<sup>104</sup> Khu văn hóa - du lịch Nguyễn Du, Khu liên hợp Thể thao tỉnh, Bảo tàng Hà Tĩnh, Công viên, Các khu vui chơi giải trí cho người già, trẻ em...

phát triển kinh tế - xã hội tỉnh. Bên cạnh đó, việc tăng cường ứng dụng CNTT tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xây dựng Chính quyền điện tử, chuyển đổi số hướng đến Chính quyền số trên địa bàn tỉnh.

## 2. Mục tiêu phát triển

- Phân đầu, tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị đạt khoảng 20%/năm, giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 40% tổng GTSX công nghiệp<sup>105</sup>.

- Phân đầu tổng vốn đầu tư xã hội cho khoa học và công nghệ đạt ít nhất 1% GRDP vào năm 2025 và 2% GRDP vào 2030. Bảo đảm mức đầu tư từ ngân sách nhà nước cho KH&CN không dưới 2% tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm.

## 3. Giải pháp phát triển

- Xây dựng chương trình “Ứng dụng và phát triển công nghệ cao”. Chương trình này nhằm giúp các doanh nghiệp hiểu sâu về diễn biến CMCN 4.0, hỗ trợ đánh giá tình trạng hoạt động và quy trình sản xuất của doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp xác định khoảng cách công nghệ, xác định nhu cầu công nghệ của doanh nghiệp và cơ hội đầu tư. Mục tiêu chính của chương trình này là giúp doanh nghiệp có thông tin về các bước cần thiết để chuyển đổi công nghệ và hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng lộ trình chuyển đổi toàn diện.

- Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với các trường đại học, viện nghiên cứu (cả khu vực công và tư), hiệp hội doanh nghiệp, các nhà cung cấp công nghệ... để hỗ trợ xác định yêu cầu công nghệ của các doanh nghiệp trong từng lĩnh vực, sản phẩm, giới thiệu và hỗ trợ doanh nghiệp các giải pháp sẵn sàng triển khai.

- Đào tạo, cung cấp cho các bộ, công chức, viên chức, người lao động kỹ năng làm việc cần thiết để thực hiện nhiệm vụ trong môi trường số; đưa các nội dung về tư duy và kỹ năng số trở thành nội dung đào tạo bắt buộc đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động các cấp.

- Đổi mới cách thức, mô hình tài trợ nghiên cứu bằng ngân sách để tăng hiệu quả đầu tư; thành lập các hội đồng xét duyệt độc lập, có sự tham gia của các chuyên gia công nghệ, các lãnh đạo doanh nghiệp công nghệ trong nước và quốc tế; áp dụng các quy trình, thủ tục xét duyệt dự án nghiên cứu và giải ngân thuận lợi nhất.

- Có cơ chế khuyến khích, thúc đẩy việc thành lập các trung tâm đổi mới sáng tạo trong trường đại học, tạo điều kiện cho sinh viên được thực hành thường xuyên; đồng thời khuyến khích các trường đại học thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo để tạo cơ chế khuyến khích giảng viên, sinh viên tham gia hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo, khai thác tiềm năng trí tuệ và trang thiết bị của nhà trường.

- Xây dựng và phát triển có trọng điểm các ngành công nghệ cao: CNTT, công nghệ tự động hoá, chế biến/chế tạo, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới và năng lượng mới, nông nghiệp công nghệ cao. Một số giải pháp chuyển đổi số ứng dụng các công nghệ và mô hình mới trong các dịch vụ của chính quyền Hà Tĩnh nhằm tăng tương tác với người dân và doanh nghiệp được đề xuất như: kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Hà Tĩnh phiên bản 2.0 theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử 2.0 quốc gia; hoàn thiện hệ thống “một cửa điện tử” trong công tác điều hành kinh tế - xã hội, quản lý đô thị, phát

<sup>105</sup> Nghị quyết 20-NQ/TW về phát triển khoa học công nghệ

triển khoa học - công nghệ

- Nghiên cứu sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, đồng thời khai thác sử dụng các dạng năng lượng sạch và năng lượng tái tạo nhằm khai thác tài nguyên hợp lý và bảo vệ môi trường.

- Tăng cường bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư cho phát triển và đổi mới công nghệ đặc biệt là công nghệ ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến; khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, phương pháp quản trị, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, đăng ký độc quyền nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng, sở hữu công nghiệp để nâng cao năng lực cạnh tranh. Đồng thời, tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nội dung của Nghị quyết số 20-NQ/TW (khóa XI) về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Thực hiện đổi mới cơ bản, toàn diện và đồng bộ về tổ chức, hoạt động và cơ chế quản lý của các tổ chức khoa học công nghệ; nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động KH&CN, tạo động lực cho thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Xác định khoa học và công nghệ là khâu đột phá, có vai trò động lực then chốt trong phát triển kinh tế - xã hội, nền tảng cho sự phát triển của các ngành, lĩnh vực. Đẩy mạnh phát triển, phát huy và trọng dụng đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ; ưu tiên và tập trung mọi nguồn lực cho phát triển KH&CN; chủ động tích cực liên kết với các địa phương khác trong vùng và cả nước, hội nhập khu vực, quốc tế về KH&CN.

- Chuyển đổi mạnh mẽ các đơn vị sự nghiệp KH&CN thành doanh nghiệp KH&CN và công ty cổ phần.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động khoa học công nghệ; thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn trong nước và quốc tế, tăng cường chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực tiếp nhận và sử dụng các công nghệ mới.

- Bảo đảm cung cấp luận cứ khoa học cho các chủ trương, chính sách, các quy hoạch, kế hoạch và chương trình phát triển của tỉnh. Thúc đẩy nhanh lộ trình đổi mới công nghệ theo hướng đi thẳng vào công nghệ tiên tiến, hiện đại; chuyển giao, làm chủ những công nghệ mới nhằm tạo bước tăng trưởng mạnh mẽ về chất lượng và hiệu quả nền kinh tế của tỉnh. Hợp tác với các Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN tỉnh Nghệ An và các tỉnh khác trong vùng BTB trong các dự án nghiên cứu công nghệ phục vụ cho nông nghiệp, công nghiệp, y dược, bảo vệ môi trường, v.v...

- Xây dựng, phát triển nguồn lực (nhân lực và mạng lưới tổ chức) khoa học và công nghệ đủ mạnh, đảm bảo đủ khả năng tiếp thu, ứng dụng, làm chủ và phát triển công nghệ tiên tiến, hiện đại. Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho khoa học và công nghệ.

- Đẩy mạnh hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; phát triển tài sản trí tuệ, phát triển doanh nghiệp KH&CN và thị trường KH&CN; áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật của Việt Nam và quốc tế đối với sản phẩm hàng hóa của tỉnh để đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển.

- Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực KH&CN, đặc biệt là các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; tăng cường đầu tư phát triển hạ tầng nghiên cứu khoa học và kỹ thuật theo hướng hiện đại hóa. Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất thí nghiệm của trường Đại học Hà Tĩnh



đạt tiêu chuẩn quốc gia. Vận hành, nâng cấp và triển khai các hoạt động của Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị (Sở Khoa học và Công nghệ) và cơ sở ươm tạo ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo (của trường đại học, cao đẳng, trung cấp nghề... do nhà nước đầu tư xây dựng) để thực hiện các hoạt động hỗ trợ ươm tạo, cung cấp thiết bị dùng chung cho các tổ chức, cá nhân khởi nghiệp sáng tạo. Hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp, hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho các cơ sở ươm tạo.

- Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương, tạo tiền đề cho việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương đối với từng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ của tỉnh.

- Tạo thuận lợi cho phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, đặc biệt trong nghiên cứu khoa học và công nghệ chất lượng cao cho các lĩnh vực phục vụ cho bốn trụ cột phát triển; tăng cường đào tạo và tập huấn cho lực lượng lao động khoa học và công nghệ tại các doanh nghiệp; thu hút, đãi ngộ các tài năng khoa học và công nghệ và tạo điều kiện ứng dụng nghiên cứu khoa học. Phấn đấu đến năm 2030, giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 40% tổng giá trị sản xuất công nghiệp; tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị đạt khoảng 20%/năm.

- Chủ động hội nhập quốc tế về KH&CN, chú trọng khai thác tài sản trí tuệ của các nước phát triển.

## **VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

### **1. Quan điểm phát triển**

Chuyển đổi số là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt và triển khai đồng bộ, toàn diện cả trong cơ quan Đảng và Chính quyền các cấp để hoàn thiện Chính quyền điện tử và phát triển Chính quyền số, tạo cơ sở phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh trong thời kỳ mới.

Xây dựng và phát triển đô thị thông minh; hình thành và phát triển kinh tế số là giải pháp mang tính đột phá, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý, chất lượng đời sống cộng đồng. Nâng cao năng suất lao động, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế; doanh nghiệp công nghệ số là nền tảng cho phát triển kinh tế số, đồng thời là lực lượng chủ lực phát triển các hạ tầng, dịch vụ, cung cấp giải pháp chuyển đổi số trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội.

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, các dịch vụ liên quan đến Chính phủ điện tử (CPĐT) và các dịch vụ mang tính hỗ trợ/logistics cho thương mại điện tử. Doanh nghiệp bưu chính chuyển dịch theo hướng doanh nghiệp công nghệ.

Chuyển dịch hạ tầng viễn thông sang hạ tầng ICT, phát triển hạ tầng số đồng bộ hiện đại để thúc đẩy chuyển đổi số. Doanh nghiệp viễn thông là nền tảng của hạ tầng số, thanh toán số, mobile money, hạ tầng cho chuyển đổi số, các công nghệ nền tảng cho chuyển đổi số như: công nghệ 5G, IoT, Big Data, AI... Mạng viễn thông là nền tảng của các nền tảng.

Đẩy mạnh việc triển khai ứng dụng CNTT, hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số. Ngành TTTT phải đi đầu về chuyển đổi số trong các lĩnh vực; Phát triển doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh đảm bảo tỷ lệ trung bình so với cả nước. Ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong hoạt động báo chí, xây dựng Báo Hà Tĩnh,

Đài PTTH tỉnh thành cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện của tỉnh Hà Tĩnh. Chuyển đổi số trong lĩnh vực xuất bản, đáp ứng yêu cầu phát triển và tinh thần văn hóa đọc của tỉnh

Quá trình phát triển chính quyền số gắn với phát triển đô thị thông minh, kinh tế số đồng thời phải bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng là nhiệm vụ không thể tách rời của chuyển đổi số; mọi thiết bị, sản phẩm, phần mềm, hệ thống thông tin, dự án đầu tư về CNTT đều có cấu phần bắt buộc về an toàn, an ninh mạng ngay từ khi thiết kế.

Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan Đảng, Đoàn thể và Chính quyền các cấp chịu trách nhiệm chính về kết quả mọi hoạt động chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, kinh tế số theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao.

## **2. Phương hướng phát triển**

Phát triển ngành thông tin và truyền thông áp dụng tiến bộ CNTT đi kèm với chuyển đổi số:

- Phát triển dịch vụ bưu chính theo hướng đa dạng hóa, cung cấp tất cả các dịch vụ bưu chính đến các điểm phục vụ, chú trọng phát triển các dịch vụ mới, dịch vụ tài chính và các dịch vụ ứng dụng trên nền công nghệ thông tin.

- Tin học hóa tất cả các quy trình nghiệp vụ trong hoạt động cơ quan nhà nước, đảm bảo 100% các cơ quan quản lý nhà nước hoạt động trên môi trường mạng. Trong đó, ưu tiên hàng đầu là việc cung cấp dịch vụ trực tuyến cho công tác xúc tiến đầu tư, cho phép nhà đầu tư tiềm năng truy cập thông tin, nộp hồ sơ và sử dụng các dịch vụ trực tuyến khác mà không phải trực tiếp đến các cơ quan chính quyền tỉnh. Hướng tới mọi công dân và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đều có thể dễ dàng sử dụng các dịch vụ hành chính công, một cửa điện tử giao tiếp với các cơ quan nhà nước.

- Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu LGSP có kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NGSP/NDXP). Ban hành khung kiến trúc chính quyền điện tử 2.0; khung kiến trúc đô thị thông minh.

- Phát triển công nghiệp phần cứng ICT; công nghiệp phần mềm và nội dung số; công nghiệp dịch vụ ICT.

- Thực hiện cáp quang hóa toàn tỉnh, phát triển cáp quang đến tất cả các trạm viễn thông, trạm truy nhập, các tuyến cáp quang nội tỉnh đến các trạm viễn thông quy hoạch.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ thông tin về cơ sở vật chất, hạ tầng, nhân lực, nâng cao năng lực cạnh tranh, kế hoạch phát triển doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn.

- Hoàn thành triển khai, nâng cấp và duy trì bảo đảm an toàn, an ninh mạng theo mô hình 4 lớp. Nâng cao năng lực bảo đảm an toàn, an ninh mạng cho các hệ thống thông tin quan trọng, hệ thống thông tin phục vụ chính quyền điện tử/chính quyền số, đô thị thông minh và giao dịch điện tử.

- Phát triển báo chí, tuyên truyền gắn với phát huy truyền thống và giá trị con người Hà Tĩnh tạo đồng thuận xã hội, khơi dậy khát vọng, niềm tin đưa Hà Tĩnh cùng đất nước phát triển. Sắp xếp hệ thống báo chí gắn với đổi mới mô hình tổ chức, nâng

cao hiệu quả lãnh đạo, quản lý báo chí, tiết kiệm ngân sách để phát triển hệ thống báo in, báo hình, báo nói, báo điện tử; theo đó:

+ Duy trì 01 cơ quan báo in thuộc Đảng bộ cấp tỉnh (Báo Hà Tĩnh); 01 cơ quan Tạp chí in thuộc Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật tỉnh (Tạp chí Hồng Lĩnh); 01 Tạp chí khoa học thuộc Đại Học Hà Tĩnh. Sắp xếp, sáp nhập Tạp chí Văn hóa vào Tạp chí Hồng Lĩnh; chuyên đổi Tạp chí Thông tin - Tư tưởng thành Đặc san Thông tin - Tư tưởng.

+ Duy trì 01 Đài Phát thanh và Truyền hình cấp tỉnh với 01 kênh phát thanh, 01 kênh truyền hình quảng bá phục vụ nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền. Đảm bảo phát sóng chương trình thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và địa phương đạt tỷ lệ tối thiểu 70% thời lượng phát sóng. Việc khai thác các nội dung từ kênh chương trình truyền hình nước ngoài tập trung vào thời sự quốc tế, khoa học, kỹ thuật, thể thao, giải trí không vượt quá 30% thời lượng phát sóng. Đến năm 2021, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh tự chủ về tài chính, đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên. Tỉnh có cơ chế hỗ trợ, đặt hàng đối với các kênh, chuyên mục, chương trình, phục vụ nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền.

Duy trì hoạt động truyền thanh ở 13 đơn vị Trung tâm Văn hóa - Truyền thông cấp huyện. Nghiên cứu và thực hiện công nghệ "Truyền hình thông minh" (SmartTV) nhằm đảm bảo cho máy thu hình (TV) giữ vai trò chủ đạo cho các thiết bị giải trí trong gia đình, đáp ứng các yêu cầu sử dụng của khách hàng.

+ Tiếp tục duy trì, phát triển Báo Hà Tĩnh điện tử (<http://baohatinh.vn>), trang thông tin điện tử (<http://hatinh.tv>) và nghiên cứu các phương án nâng cấp phù hợp với xu thế phát triển của truyền hình trực tuyến trên môi trường internet. Nghiên cứu phương án để nâng cấp trang điện tử [vanhocnghethuatthatinh.org.vn](http://vanhocnghethuatthatinh.org.vn) nhằm nâng cao chất lượng hoạt động chuyên môn và hiệu quả trong công tác quảng bá văn hóa, văn học nghệ thuật của tỉnh.

### **3. Mục tiêu phát triển**

#### **3.1. Giai đoạn 2021-2025**

- Số thuê bao điện thoại (cố định và di động)/100 dân đạt 100 thuê bao và 140 thuê bao; thuê bao internet với mật độ 13 thuê bao/100 dân và 20 thuê bao/100 dân. Số thuê bao băng rộng cố định/100 dân là 25 và 30; số thuê bao băng rộng di động/100 dân là 80 và 100.

- Bảo đảm đường truyền băng thông rộng, chất lượng cao đến 100% xã phường, thị trấn, cơ sở giáo dục; sử dụng hiệu quả và an toàn mạng truyền số chuyên dùng trong cơ quan Đảng và nhà nước.

- Ngầm hóa mạng cáp tại các khu vực, tuyến đường, phố chính trong đô thị trên địa bàn tỉnh; Quy hoạch phát triển mạng thông tin di động theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp. Quy hoạch các trạm BTS thân thiện môi trường kết hợp đèn chiếu sáng, camera dọc các tuyến đường ở đô thị, điểm du lịch. Phát triển các trạm thu phát sóng di động (BTS) thế hệ thứ 5 (5G) tại các khu vực có yêu cầu cao về chất lượng mạng lưới đảm bảo hạ tầng để ứng dụng khoa học công nghệ. Tỷ lệ sử dụng chung cơ sở hạ tầng khoảng 20%: công bệ, cột treo cáp.

- Doanh thu dịch vụ bưu chính tăng trưởng bình quân 10 - 15%/năm. Duy trì và nâng cao các dịch vụ bưu chính cơ bản, bưu chính công ích.

- Phát triển Chính quyền số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động:

+ 100% dịch vụ hành chính công mức độ 3, 80% dịch vụ công trực tuyến (DVC TT) mức độ 4 được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động. 90% hồ sơ được giải quyết thông qua DVC TT mức độ 3, 50% hồ sơ được giải quyết thông qua DVC TT mức độ 4.

+ 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

+ Bảo đảm 100% hồ sơ thủ tục hành chính (TTHC) tiếp nhận thụ lý được cập nhật, quản lý và tổ chức thực hiện trên hệ thống phần mềm một cửa của tỉnh; trên 50% hồ sơ TTHC tiếp nhận và thụ lý qua DVC TT mức độ 3 và 4 (không bao gồm DVC TT của cơ quan trung ương đóng trên địa bàn).

+ Bảo đảm 100% giao dịch doanh nghiệp với chính quyền (B2G) thực hiện thông qua nền tảng thương mại điện tử.

+ 100% báo cáo định kỳ và văn bản hành chính (trừ văn bản mật) được gửi nhận bằng văn bản điện tử; 100% các sở ban ngành UBND cấp huyện, cấp xã báo cáo định kỳ về chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội được thực hiện trực tuyến qua hệ thống quản lý kinh tế xã hội của tỉnh.

+ Kết nối, liên thông các cơ sở dữ liệu quốc gia tạo nền tảng phát triển Chính phủ số bao gồm các cơ sở dữ liệu quốc gia về Dân cư, Đất đai, Đăng ký doanh nghiệp, Tài chính, Bảo hiểm, Tư pháp... để cung cấp dịch vụ công kịp thời, một lần khai báo, trọn vòng đời phục vụ người dân và phát triển kinh tế - xã hội.

+ Tối thiểu 70% các sở, ban, ngành có hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung trên phạm vi toàn tỉnh, kết nối liên thông qua nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu dùng chung LGSP, hình thành các cơ sở dữ liệu dùng chung cấp tỉnh.

+ Triển khai mạng truyền số liệu chuyên dùng đến 100% UBND cấp xã; triển khai hệ thống hội nghị truyền hình đến UBND cấp xã đạt tối thiểu 60%.

+ 50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

+ Phần đầu đưa Hà Tĩnh trở thành tỉnh có chỉ số đánh giá về xây dựng Chính phủ số thuộc nhóm khá của các tỉnh, thành phố trong cả nước..

- Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế:

+ Ứng dụng rộng rãi các nền tảng thanh toán không dùng tiền mặt trong thanh toán các loại phí, lệ phí và hoạt động kinh doanh, mua sắm trong cộng đồng.

+ Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%.

+ Góp phần nâng năng suất lao động hàng năm tăng từ 5-10%.

+ Kinh tế số chiếm tối thiểu 20% GDP của tỉnh.

+ Phần đầu đưa Hà Tĩnh nằm trong nhóm 15 tỉnh, thành phố đứng đầu của cả nước về công nghệ thông tin; nhóm 25 tỉnh, thành phố dẫn đầu về chỉ số cạnh tranh (PCI).

- Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số:

- + Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình, 100% xã.
- + Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh.
- + Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử đạt trên 30%.
- + Phân đầu đưa Hà Tĩnh thuộc nhóm tỉnh khá trong cả nước về chỉ số an toàn thông tin mạng.
  - Bảo đảm 100% các trường trên địa bàn ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục và giảng dạy, và thực hiện giảng dạy môn tin học có chất lượng, hiệu quả.
  - Xây dựng 03 đô thị động lực thành đô thị thông minh, ưu tiên TP. Hà Tĩnh là trọng tâm, tại các lĩnh vực quan trọng, liên quan nhiều đến người dân gồm giáo dục thông minh, y tế thông minh, môi trường thông minh...
  - Phủ sóng phát thanh, số hóa truyền hình mặt đất, đưa thông tin báo chí trên môi trường internet và các dịch vụ truyền hình khác đến 100% hộ gia đình trên địa bàn tỉnh.
  - Kinh phí cho an toàn, an ninh mạng đạt tối thiểu 10% kinh phí chi cho CNTT theo quy định tại Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 07/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

### 3.2. Giai đoạn 2026-2030

- Thời lượng tự sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình đạt trên 50%; Tối thiểu có trên 90% số xã, phường, thị trấn sử dụng hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông
  - Phát triển Chính phủ số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động:
    - + 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.
    - + 100% hồ sơ công việc tại cấp bộ, tỉnh; 90% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).
  - + Hình thành các nền tảng dữ liệu mở phục vụ các ngành kinh tế trọng điểm dựa trên dữ liệu của các cơ quan nhà nước và hạ tầng kết nối mạng internet vạn vật, kết nối chia sẻ rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước. 70% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.
    - Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế:
      - + Kinh tế số chiếm tối thiểu 30% GDP.
      - + Phân đầu duy trì Hà Tĩnh có chỉ số đánh giá về xây dựng Chính phủ số thuộc nhóm khá của các tỉnh, thành phố trong cả nước.- Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số:
        - + Phổ cập dịch vụ mạng internet băng rộng cáp quang.
        - + Phổ cập dịch vụ mạng di động 5G.
        - + Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 50%.
        - + Phân đầu đưa Hà Tĩnh thuộc nhóm tỉnh khá trong cả nước về an toàn thông tin mạng.

- Trên 95% người dân khai thác dịch vụ công trực tuyến cấp độ 1, 2 trên địa bàn; trên 80% người dân khai thác dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3,4 trên địa bàn.

- Hà Tĩnh tiếp tục đầu tư, đảm bảo hạ tầng CNTT cho phát triển Chính quyền điện tử và đô thị thông minh cho các đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Báo điện tử Hà Tĩnh hội tụ được tất cả các loại hình báo chí, phát triển sang lĩnh vực kinh doanh trực tuyến, truyền hình trực tuyến và các lĩnh vực của thương mại điện tử.

- Xuất bản phẩm điện tử chiếm tỷ trọng lớn so với xuất bản phẩm truyền thống. Công nghệ in bắt kịp với các công nghệ in tại các trung tâm in của Việt Nam và tại khu vực, với hiệu quả và chất lượng in ngày càng tăng cao. Hoạt động phát hành chủ yếu qua mạng.

#### **\* Giai đoạn 2031-2050**

- Viễn thông là hạ tầng của kinh tế xã hội; và công nghệ thông tin là kinh tế xã hội, hướng tới kinh tế số.

- Bưu chính là hạ tầng của thương mại điện tử: Định hướng đến 2050: Công nghệ thông tin tạo điều kiện cho bưu chính khai thác các dịch vụ thương mại điện tử (e-commerce) như: bán hàng qua bưu chính, bưu chính ảo, bưu chính điện tử (e-post), v.v...; chất lượng dịch vụ ngày càng cao đáp ứng nhu cầu mọi đối tượng khách hàng: direct mail (thư trực tiếp), logistics (kho vận), mua hàng qua bưu điện - thương mại điện tử.

- Thực hiện đầu tư, nâng cấp hạ tầng thông tin và truyền thông và xây dựng Chính quyền điện tử đáp ứng yêu cầu và các chuẩn mực mới về quản lý nhà nước; đảm bảo trên 95% người dân khai thác dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3, 4 trên địa bàn.

### **4. Giải pháp phát triển**

#### **4.1. Bưu chính**

- Nâng cấp mạng lưới bưu cục, đầu tư các thiết bị hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin trong khai thác và cung cấp dịch vụ. Chuyển đổi mô hình kinh doanh nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống điểm phục vụ.

- Phát triển dịch vụ theo hướng đa dạng hóa, cung cấp tất cả các dịch vụ bưu chính đến các điểm phục vụ, chú trọng tới phát triển các dịch vụ mới, dịch vụ tài chính và các dịch vụ ứng dụng trên nền công nghệ thông tin.

- Xã hội hoá lĩnh vực kinh doanh dịch vụ chuyển phát và chuyển phát theo hướng cạnh tranh, khuyến khích đầu tư phát triển mạng lưới chuyển phát chất lượng cao đảm bảo chỉ tiêu "Nhanh chóng, An toàn, Tiện lợi".

- Cung ứng dịch vụ công qua mạng bưu chính công cộng, dịch vụ bưu chính công ích tại địa phương.

#### **4.2. Viễn thông**

- Xây dựng hạ tầng viễn thông phục vụ nhu cầu sản xuất, thương mại của doanh nghiệp, sự phát triển của các ngành kinh tế đặc biệt trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0; bắt kịp với hạ tầng viễn thông, internet ở các trung tâm kinh tế lớn của cả

nước; bảo đảm mỹ quan đô thị và phục vụ tốt cho người dân.

- Xây dựng hạ tầng viễn thông làm nền tảng cho việc ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính, phục vụ tốt công tác phòng chống thiên tai, an ninh - quốc phòng.

- Tăng cường hiệu quả năng lực quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực viễn thông và internet, tập trung vào xây dựng, hoàn thiện năng lực của cơ quan quản lý trực tiếp viễn thông, internet và an ninh, an toàn thông tin. Củng cố việc quản lý chất lượng của dịch vụ, các mạng lưới viễn thông và internet.

- Tổ chức cắt sóng 2G nhằm tiết kiệm tài nguyên tần số, giảm chi phí vận hành cho nhà mạng và quốc gia, tập trung vào việc phát triển các công nghệ mạng mới như 5G.

- Phát triển hạ tầng mạng di động 5G; hạ tầng kết nối IoT

- Triển khai tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị để chuyển đổi thành một bộ phận quan trọng của hạ tầng số;

- Triển khai ứng dụng hệ thống thanh toán điện tử Mobile Money trong tỉnh; công nghệ điện toán đám mây phục vụ nhu cầu chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước và xã hội.

- Triển khai cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đảm bảo phủ cập sóng 4G, 5G, phủ cập điện thoại thông minh và phủ cập dịch vụ công trực tuyến.

- Xác định danh sách các nền tảng số có khả năng triển khai dùng chung rộng khắp trong một số lĩnh vực như thương mại, điện tử, nông nghiệp, du lịch, y tế, giáo dục, giao thông, xây dựng, tài nguyên và môi trường

### 4.3. Công nghệ thông tin và Công nghiệp ICT

*(i) Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động kinh tế - xã hội; xây dựng xã hội số:*

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai trung tâm tích hợp dữ liệu theo công nghệ điện toán đám mây, nền tảng tích hợp - chia sẻ dữ liệu dùng chung và các hệ thống cơ sở dữ liệu quan trọng của tỉnh tạo nền tảng cho phát triển Chính quyền điện tử đồng bộ theo khung kiến trúc chính phủ điện tử quốc gia.

- Hợp tác với các đơn vị đầu ngành về công nghệ thông tin và truyền thông (FPT, Viettel, VNPT, v.v...) trong các dự án xây dựng đô thị thông minh, Chính quyền điện tử.

- Xây dựng và phát triển mô hình “xã hội số” với chính quyền số, cộng đồng doanh nghiệp số, công dân số, nền kinh tế số và đô thị thông minh.

- Xây dựng chương trình nâng cao nhận thức, đào tạo kỹ năng về chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số cho cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước và cho tất cả người dân.

- Nghiên cứu, triển khai xây dựng TP. Hà Tĩnh theo mô hình thành phố thông minh, trong đó có xây dựng trung tâm vận hành triển khai nền tảng vận hành tích hợp các cơ sở dữ liệu hiện có.

- Xây dựng mô hình doanh nghiệp mẫu về ứng dụng khoa học công nghệ, công

nghe thông tin và truyền thông để tuyên truyền, phổ biến các điển hình ứng dụng hiệu quả trong cộng đồng doanh nghiệp theo từng ngành, nghề sản xuất kinh doanh khác nhau.

+ Doanh nghiệp được chọn làm mẫu là các doanh nghiệp được Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Thông tin và Truyền thông đề cử trên cơ sở khảo sát, đánh giá nhu cầu và năng lực ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ thông tin và truyền thông của doanh nghiệp.

+ Các doanh nghiệp mẫu sẽ nhận được cơ chế ưu đãi, hỗ trợ của tỉnh.

+ Đồng thời, các ứng dụng mẫu sẽ được quảng bá rộng rãi đến cộng đồng doanh nghiệp nhằm thu hẹp khoảng cách về ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong cộng đồng doanh nghiệp, nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng sẽ được tỉnh quan tâm giải quyết.

- Khuyến khích phát triển thị trường cung cấp các phần mềm, giải pháp ứng dụng khoa học - công nghệ có tác động trực tiếp tới hoạt động quản trị và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: (1) Dịch vụ quản trị doanh nghiệp theo các tiêu chuẩn như: Kaizen, 5S...; (2) Dịch vụ quản lý tài chính, kế toán: cung cấp phần mềm kế toán doanh nghiệp dưới dạng dịch vụ web, giúp doanh nghiệp kiểm soát tài chính của doanh nghiệp; (3) Dịch vụ ứng dụng các hệ thống thông tin tổng thể như: hệ thống quản lý nguồn lực tổng thể (ERP), hệ thống quản trị khách hàng tổng thể (CRM), hệ thống quản lý chuỗi cung ứng tổng thể (SCM); (4) Dịch vụ Đào tạo trực tuyến (e-Learning)...

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, vùng sâu, vùng xa, đặc biệt đẩy mạnh sử dụng công nghệ GIS (hệ thống thông tin địa lý) phục vụ quy hoạch nông, lâm nghiệp, quản lý rừng, lưu trữ tư liệu địa chất, đo đạc bản đồ, địa chính, quản lý cơ sở hạ tầng. Xây dựng các cơ sở dữ liệu phục vụ sản xuất và kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp: theo dõi dự báo dịch hại trên cây trồng, thông tin giá cả thị trường nông sản trên toàn tỉnh, trong nước và ngoài nước...

- Triển khai các dịch vụ thông minh và giá trị gia tăng như khám bệnh từ xa, học từ xa, tòa nhà thông minh, nhà thông minh, các dịch vụ tài chính điện tử tích hợp (thẻ thông minh, thẻ tích điểm đa năng...)

- Phát triển Khu CNTT tập trung của tỉnh tại thành phố Hà Tĩnh để thu hút các doanh nghiệp công nghệ thông tin đầu tư phát triển các sản phẩm công nghệ cao, viễn thông, công nghệ thông tin theo định hướng Make in Viet Nam.

- Phát triển sản phẩm nội dung số, truyền thông số, quảng cáo số. Phát triển công nghiệp sáng tạo, hệ sinh thái nội dung số đa dạng, hấp dẫn.

- Triển khai hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ngành nghề truyền thống, doanh nghiệp sản xuất chuyển đổi sang cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên các nền tảng số, sản xuất thông minh và từng bước thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp, nâng cao năng lực nội tại của doanh nghiệp.

- Chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp theo hướng chú trọng phát triển các trụ cột: xây dựng chiến lược và cơ cấu tổ chức thông minh, xây dựng nhà máy thông minh, vận hành thông minh, tạo ra các sản phẩm thông minh, xây dựng dịch vụ về dữ liệu và phát triển kỹ năng số cho người lao động.

*(ii) Phát triển nguồn nhân lực và cộng đồng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh*



vực công nghệ thông tin và truyền thông<sup>106</sup>:

- Chú trọng phát triển, thu hút nguồn nhân lực về CNTT, bảo đảm chế độ, chính sách đãi ngộ để duy trì lực lượng làm nhiệm vụ chuyên trách CNTT.

- Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, có khả năng làm chủ công nghệ, vận hành hiệu quả các hệ thống thông tin quan trọng của tỉnh; đào tạo đội ngũ ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng của tỉnh đáp ứng yêu cầu đảm bảo an toàn thông tin mạng trong tình hình mới.

- Đẩy mạnh các chương trình khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp thông qua hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho các start-up ngành KH&CN, công nghệ thông tin để qua đó khơi dậy tinh thần khởi nghiệp sáng tạo. Để các start-up thành công trong lĩnh vực lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông, tỉnh sẽ có chiến lược đồng hành cùng các start-up thông qua hỗ trợ việc “thương mại hóa” các nghiên cứu khoa học để ứng dụng vào thực hiện.

- Tuyển sinh đào tạo, bổ sung cử nhân, kỹ sư chuyên ngành công nghệ thông tin. Điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo ở bậc sau đại học, đại học và dạy nghề gắn với công nghệ số như trí tuệ nhân tạo (AI), khoa học dữ liệu, dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây (Cloud Computing), Internet vạn vật (IoT), thực tế ảo/ thực tế tăng cường (VR/AR), chuỗi khối (Blockchain), in ba chiều (3D Printing).

- Xây dựng, đề xuất các cơ chế, chính sách đặc biệt, có tính đột phá đối với việc xây dựng và vận hành các trung tâm đổi mới sáng tạo. Khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp, tổ chức trong tỉnh thành lập các trung tâm đổi mới sáng tạo.

(iii) Cơ chế, chính sách và huy động vốn: Sở Thông tin và Truyền thông cùng Sở KH&CN phối hợp với các Sở ngành đưa ra lộ trình số hóa cho từng ngành, lập kế hoạch triển khai và liên kết chặt chẽ trong quá trình triển khai.

- Có chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp mẫu trong việc ứng dụng KHCN, CNTT.

- Có chính sách khuyến khích, hỗ trợ người dân, đặc biệt là người dân ở khu vực nông thôn dễ dàng tiếp cận công nghệ thông tin để từ đó có thể phục vụ cho phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

- Tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ từ chương trình mục tiêu công nghệ thông tin theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ và sử dụng nguồn vốn này một cách hiệu quả.

(iv) Phát triển cơ sở hạ tầng số đảm bảo cho phát triển chính quyền số

- Chuyển đổi hạ tầng công nghệ thông tin thành hạ tầng số ứng dụng công nghệ điện toán đám mây;

- Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số vào quản lý nhà nước trong tất cả các lĩnh vực, đầu tư, phát triển các ứng dụng CNTT phục vụ quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công.

<sup>106</sup> Hiện nay cơ hội cho các doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực này là rất lớn bởi thị trường “tiêu thụ” các sản phẩm dịch vụ thuộc lĩnh vực này được dự báo là tăng trưởng mạnh, nhất là công nghệ thông tin, internet và các ứng dụng trên điện thoại thông minh (smartphone). Đây là lĩnh vực đầy tiềm năng ở Việt Nam và đang được Chính phủ quan tâm, tạo rất nhiều điều kiện phát triển.

- Xây dựng công dữ liệu của tỉnh; hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh kết nối, chia sẻ dữ liệu số với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, của các bộ, cơ quan, địa phương;
- Thử nghiệm triển khai hiệu quả một số dịch vụ trên nền tảng đô thị thông minh; lựa chọn đô thị điển hình của tỉnh để triển khai thử nghiệm, gắn liền phát triển dịch vụ đô thị thông minh với hệ thống chính quyền điện tử
- Kiện toàn, đổi mới, nâng cao hiệu quả, phương thức chỉ đạo của Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh; cập nhật, hoàn thiện Khung kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản 2.0.
- Kịp thời chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được Trung ương giao, các chính sách, pháp luật về quản lý, ứng dụng và phát triển CNTT trong xây dựng Chính phủ điện tử, Chính quyền điện tử và phát triển kinh tế - xã hội
- Triển khai hệ thống nền tảng tích hợp và chia sẻ dùng chung cấp tỉnh LGSP, cho phép liên thông đồng bộ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong toàn tỉnh, đồng thời kết nối liên thông với các hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia
- Nâng cao hiệu quả đầu tư ứng dụng CNTT xây dựng Chính quyền điện tử tại các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh; tránh trùng lặp, bảo đảm kết nối liên thông, đồng bộ theo chiều ngang, chiều dọc; hướng đến nền hành chính hiện đại.
- Phát triển sản phẩm nội dung số, truyền thông số, quảng cáo số. Phát triển công nghiệp sáng tạo, hệ sinh thái nội dung số đa dạng, hấp dẫn.

#### 4.4. Báo chí, xuất bản, in, phát hành

- Tiếp tục duy trì hoạt động và phát triển theo lộ trình đã được Ban Biên tập Báo Hà Tĩnh xây dựng, đảm bảo phù hợp với Quyết định 219-QĐ/TU ngày 19/8/2016 phê duyệt Đề án phát triển Báo Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025; tiếp tục đổi mới để phục vụ tốt nhiệm vụ tuyên truyền của tỉnh trong tình hình mới và đáp ứng xu thế phát triển của báo chí hiện đại.
- Các cơ quan chủ quản các tạp chí thực hiện kiện toàn Ban Biên tập, đảm bảo kinh phí hoạt động cho Tạp chí. Xây dựng Đề án đổi mới nội dung và hình thức phù hợp xu hướng phát triển của các Tạp chí.

- Tiếp tục duy trì và thực hiện các kế hoạch phát triển phát thanh truyền hình của tỉnh. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan xây dựng kế hoạch chuyển đổi sang mô hình tự chủ về tài chính; xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật đối với cơ chế hỗ trợ, đặt hàng đối với các kênh, chuyên mục, chương trình, phục vụ nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền.

#### 4.5. Phát thanh, truyền hình, thông tin cơ sở

- Tập trung nâng cao chất lượng, thời lượng chương trình phát thanh và truyền hình; chú trọng tăng thời lượng tự sản xuất, đổi mới nội dung và hình thức thể hiện với tiêu chí gần gũi, thiết thực với người nghe, người xem. Tổ chức thực hiện nhiều chương trình phát thanh, truyền hình trực tiếp các sự kiện lớn của tỉnh và đất nước; nâng cao tính chiến đấu trong các chương trình, bản tin thời sự, chú trọng tuyên truyền về bản sắc văn hóa du lịch Hà Tĩnh.

- Đầu tư xây dựng mặt bằng, cơ sở vật chất, các điều kiện kỹ thuật đáp ứng yêu cầu phát triển của phát thanh, truyền hình hiện đại theo từng giai đoạn. Ứng dụng

công nghệ hiện đại trong tổ chức sản xuất và truyền dẫn phát sóng phát thanh, truyền hình. Nâng chất lượng các chương trình truyền hình từ độ phân giải HD lên độ phân giải 4K. Phát triển kênh truyền hình Hà Tĩnh trên nền tảng smartTV.

- Đầu tư nâng cấp hệ thống đài truyền thanh cơ sở, nhất là tại các xã biên giới. Tập trung chuyển đổi hệ thống truyền thanh hữu tuyến (có dây) và truyền thanh vô tuyến (FM, không dây) đã hư hỏng, xuống cấp, không phù hợp với quy hoạch tần số, đã hết thời gian khấu hao tài sản theo quy định sang truyền thanh ứng dụng CNTT-VT

#### 4.6. Thông tin đối ngoại

- Xây dựng hệ thống Cụm Thông tin đối ngoại tại các Khu du lịch, các khu dân cư, các nút giao thông quan trọng và kết nối hệ thống toàn tỉnh.

- Tăng cường các chương trình quảng bá, giới thiệu tiềm năng, lợi thế của tỉnh Hà Tĩnh đến với bạn bè trong nước và thế giới thông qua các cơ quan báo chí, trên môi trường mạng internet, các nền tảng mạng xã hội.

#### 4.7. An toàn, an ninh mạng, an toàn thông tin

- Kiểm tra, đánh giá toàn diện về hiện trạng, đánh giá phân loại các nhóm nguy cơ, mức độ rủi ro, thiệt hại từ các sự cố an toàn thông tin; dự báo xu hướng phát triển của tội phạm công nghệ cao và đề xuất hệ thống giải pháp thực thi hiệu quả việc bảo đảm an toàn thông tin mạng trong toàn tỉnh hàng năm.

- Triển khai các hệ thống bảo đảm an toàn thông tin; tăng cường hoạt động đảm bảo an toàn thông tin cho hệ thống công nghệ thông tin của tỉnh; thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá an toàn, an ninh thông tin cho các hệ thống thông tin của tỉnh.

- Đầu tư nâng cao hệ thống trang thiết bị lưu trữ dữ liệu, sao lưu dự phòng cho các máy chủ và máy trạm, sao lưu dữ liệu cho các hệ thống phần mềm dùng chung như phần mềm điều hành tác nghiệp, hệ thống một cửa điện tử, cơ sở dữ liệu chuyên ngành... đảm bảo an toàn dữ liệu ở mức cao nhất cho các hệ thống.

- Nâng cao năng lực, cơ sở vật chất cho cơ quan Chuyên trách an toàn thông tin của tỉnh; đầu tư trang bị các thiết bị chuyên dùng cho Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin của tỉnh, bảo đảm đủ điều kiện tác nghiệp trong các trường hợp khẩn cấp có thể gây sự cố nghiêm trọng hay khủng bố mạng.

- Đảm bảo an toàn thiết bị, hạ tầng viễn thông, CNTT trong đấu thầu, mua sắm, đặc biệt là các thiết bị quan trọng. Riêng các dự án về CNTT khi xây dựng bắt buộc phải có cấu phần mua sắm giải pháp phòng, chống mã độc, bảo đảm tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

- Kiểm tra, rà soát các lỗ hổng bảo mật, an toàn thông tin trên Cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh; xác định cấp độ an toàn các hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh; chuẩn hóa hệ thống mạng của các cơ quan nhà nước theo hướng khai thác hiệu quả sử dụng nhưng vẫn bảo đảm mật, an toàn thông tin phù hợp với khả năng tài chính và quy mô của hệ thống.

- Thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống mã độc, bảo vệ 100% máy trạm, thiết bị đầu cuối liên quan tại các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã.

## **VIII. CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG, AN NINH**

### **1. Mục tiêu**

- 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”, cơ sở vững mạnh toàn diện.

- Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả mọi tình huống, không để trở thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Xây dựng lực lượng công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ công an xã chính quy. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, giảm thiểu tai nạn giao thông.

## **2. Định hướng bảo đảm quốc phòng, an ninh**

Thực hiện hiệu quả chiến lược bảo vệ Tổ quốc, chiến lược đảm bảo an ninh quốc gia trong tình hình mới. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, thế trận lòng dân vững chắc. Phát triển thế trận toàn dân, đảm bảo địa bàn tỉnh luôn ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội lâu dài và qua đó củng cố vững chắc quốc phòng an ninh.

Chủ động đấu tranh, ngăn chặn âm mưu “diễn biến hòa bình” “bạo loạn lật đổ” của các thế lực thù địch; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các phần tử cơ hội chính trị, cực đoan, phản động lợi dụng vấn đề “dân chủ, tôn giáo, nhân quyền” để kích động chống phá Đảng, Nhà nước, chia rẽ khối đoàn kết toàn dân, xuyên tạc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống.

Nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu của lực lượng quân sự, công an, biên phòng; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên, công an xã, lực lượng làm nhiệm vụ giữ gìn an ninh trật tự ở cơ sở vững mạnh, gắn bó mật thiết với Nhân dân; phát huy sức mạnh toàn dân, toàn diện, không để bị động, bất ngờ, xảy ra “điểm nóng”. Xây dựng lực lượng Quân sự, Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số lực lượng quan trọng đầu tư tiên tiến lên hiện đại, tuyệt đối trung thành với Đảng, Tổ quốc và nhân dân.

Kết hợp chặt chẽ đảm bảo quốc phòng - an ninh với phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng phát triển kinh tế - xã hội vùng sâu, vùng xa, địa bàn biên giới gắn với xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, huyện vững mạnh toàn diện; xây dựng cơ sở an toàn làm chủ, sẵn sàng chiến đấu. Tăng cường cơ sở vật chất, phương tiện, trang bị cho nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng - an ninh. Trong bố trí các công trình, dự án và bố trí dân cư, nhất thiết phải chú trọng đến yếu tố quốc phòng của tỉnh, tạo thành các cụm dân cư, các cơ quan, cơ sở sản xuất... liên hoàn, có thể phối hợp, hỗ trợ, ứng cứu nhau kịp thời, chặt chẽ.

Đẩy mạnh đấu tranh trấn áp các loại tội phạm, nhất là tội phạm có tổ chức, hoạt động liên tỉnh, xuyên quốc gia, tội phạm sử dụng công nghệ cao, các băng nhóm tội phạm ma túy; chủ động phòng ngừa, ngăn chặn, không để gia tăng tội phạm và giảm tệ nạn xã hội; thực hiện đồng bộ các giải pháp kiểm chế, giảm thiểu tai nạn giao thông cả ba tiêu chí.

Tăng cường hợp tác thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh với các tỉnh của Lào, góp phần đấu tranh hiệu quả với các loại tội phạm qua biên giới; bảo vệ đường biên, mốc giới, xây dựng đường biên giới Việt Nam - Lào hòa bình, hữu nghị, hợp tác, phát triển; phối hợp chặt chẽ các lực lượng công an, biên phòng, cảnh sát biển và các lực lượng chức năng chủ động nắm tình hình, đấu tranh hiệu quả với các loại tội phạm trên biển; bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo.

## **PHẦN V. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **I. BỐ TRÍ KHÔNG GIAN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUAN TRỌNG, CÁC VÙNG BẢO TỒN**

#### **1. Các công trình, dự án quan trọng**

##### 1.1. Hành chính:

Trung tâm chính trị - hành chính bao gồm các cơ quan Đảng, chính quyền các cấp (tỉnh, huyện, xã) được đặt tại các trung tâm thành phố, thị xã, huyện và trung tâm các xã, phường, thị trấn (đối với cấp xã).

##### 1.2. Công nghiệp:

Các dự án công nghiệp đóng vai trò động lực thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh, với là các cụm ngành CN thép và hậu thép, CN chế biến chế tạo, CN hỗ trợ, v.v... được đặt tại KKT Vũng Áng, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo và các khu công nghiệp, CCN trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố..

##### 1.3 Nông nghiệp:

Các khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, khu chăn nuôi tập trung, trang trại trồng trọt, vùng nuôi trồng thủy sản, vùng chuyên canh... quy mô lớn, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại sẽ đặt nền móng cho quá trình tái cơ cấu nông nghiệp tỉnh Hà Tĩnh theo hướng sản xuất quy mô lớn, chất lượng cao và ứng dụng công nghệ trong sản xuất. Các khu sản xuất nông nghiệp này chủ yếu bố trí tại khu vực nông thôn thuộc địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, dựa trên cơ sở tiềm năng lợi thế của từng vùng, từng địa phương, đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

##### 1.4. Dịch vụ logistics:

Cảng Vũng Áng - Sơn Dương là cảng chuyên dùng và tổng hợp quốc gia, là đầu mối trung chuyển loại I của khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, đặt tại KKT Vũng Áng. 02 trung tâm logistics trọng điểm trên địa bàn tỉnh là Trung tâm logistics Vũng Áng và Trung tâm logistics Đức Thọ tại huyện Đức Thọ. Ngoài ra, cửa khẩu Cầu Treo ở KKT Cầu Treo là đầu mối trung chuyển hàng hóa qua Lào, Thái Lan.

##### 1.5 Du lịch:

- Các dự án khách sạn 4-5 sao tại khu du lịch Xuân Thành, Thiên Cầm, Cửa Sốt, bãi nổi Xuân Giang 2; các sân golf tại một số khu du lịch ven biển và một số địa điểm khác có điều kiện phù hợp; các dự án du lịch sinh thái hồ Kẻ Gỗ, Vườn quốc gia Vũ Quang gắn hồ chứa nước Ngàn Trươi, thác Vũ Môn, khu du lịch Nước Sốt - Sơn Kim ở khu vực phía Tây tỉnh Hà Tĩnh.

- Các công trình văn hóa, di tích lịch sử nổi tiếng như: Khu di tích Đại thi hào Nguyễn Du, Khu di tích Hải thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, Khu di tích cố Tổng Bí thư Trần Phú, Khu di tích cố Tổng Bí thư Hà Huy Tập, đền thờ cố Tổng Bí thư Lê Duẩn, Khu di tích lịch sử Ngã ba Đồng Lộc, chùa Hương Tích, đền thờ Hoàng Mười, đền thờ Nguyễn Thị Bích Châu, v.v...

### 1.6 Thương mại

- Các trung tâm thương mại loại 1 đặt tại thành phố Hà Tĩnh là trung tâm thương mại của tỉnh; trung tâm hội chợ triển lãm đầu tư xây dựng mới tại thành phố Hà Tĩnh (trung tâm thương mại của tỉnh), thị xã Kỳ Anh (nơi có Trung tâm logistics Vũng Áng) và huyện Đức Thọ (nơi có Trung tâm logistics Đức Thọ). Các trung tâm thương mại khác đặt tại khu vực đô thị, thị trấn, trung tâm xã, trên cơ sở đảm bảo phù hợp với các quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch khác liên quan, nhằm đáp ứng nhu cầu của nhân dân và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

### 1.7 Thông tin và truyền thông:

- Trung tâm tích hợp dữ liệu theo công nghệ điện toán đám mây, nền tảng tích hợp - chia sẻ dữ liệu dùng chung và các hệ thống cơ sở dữ liệu quan trọng của tỉnh đặt tại thành phố Hà Tĩnh, tạo nền tảng cho phát triển Chính quyền điện tử đồng bộ theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử quốc gia.

- Khu CNTT tập trung của tỉnh trở thành trung tâm kinh tế số của tỉnh, đặt tại thành phố Hà Tĩnh.

## **2. Các khu bảo tồn**

- Khu bảo tồn cấp quốc gia: Vườn quốc gia Vũ Quang với diện tích quản lý là 57.038 ha, diện tích rừng đặc dụng là 52.742 ha. Phạm vi, ranh giới, gồm: Phía Đông giáp xã Hoà Hải và Phú Gia, huyện Hương Khê; phía Tây giáp xã Sơn Kim II, huyện Hương Sơn; phía Nam giáp biên giới Việt - Lào; phía Bắc giáp xã Sơn Tây, huyện Hương Sơn, các xã Hương Quang, Hương Minh, Hương Thọ và thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang.

- Khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia: Quy hoạch phân diện tích rừng tự nhiên phòng hộ thuộc 04 xã Hương Lâm, Hương Vĩnh, Phú Gia, Hương Bình thuộc huyện Hương Khê, diện tích khoảng 16.000 ha là khu vực dự kiến thành lập mới khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia (vùng núi Giăng Màn). Tọa độ địa lý trong khoảng từ 17°39' đến 18°06' vĩ độ Bắc và từ 105°33' đến 105°47' kinh độ Đông.

- Khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh: Khu BTTN Kẻ Gỗ chuyển tiếp thành Khu dự trữ thiên nhiên Kẻ Gỗ, có tọa độ địa lý: 18°00' đến 18°09' vĩ độ Bắc, 105°50' đến 106°07' kinh độ Đông; diện tích quy hoạch là 42.062 ha. Ranh giới và phạm vi: Phía Bắc giáp các xã: Cẩm Mỹ, Cẩm Quan, Cẩm Thịnh, Cẩm Sơn, Cẩm Lạc (huyện Cẩm Xuyên); Phía Nam giáp xã Hương Hóa (Tuyên Hóa - Quảng Bình); Phía Đông giáp xã Kỳ Thượng (huyện Kỳ Anh); Phía Tây giáp xã Hương Trạch (huyện Hương Khê).

- Quy hoạch khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh: Dãy núi Hồng Lĩnh thuộc địa phận thị xã Hồng Lĩnh và 03 huyện Nghi Xuân, Can Lộc, Lộc Hà, có tổng diện tích khoảng 9.707 ha. Tọa độ địa lý từ 18°28' đến 18°39' vĩ độ Bắc và từ 105°41' đến 105°55' kinh độ Đông.

## II. PHƯƠNG ÁN KẾT NỐI KẾT CẤU HẠ TẦNG CỦA TỈNH VỚI HỆ THỐNG HẠ TẦNG CẤP QUỐC GIA, CẤP VÙNG

### 1. Kết nối với kết cấu hạ tầng cấp quốc gia

#### 1.1. Hạ tầng giao thông

##### 1.1.1. Đường bộ

Nâng cấp và hoàn thiện kết nối hệ thống đường tỉnh với hệ thống đường quốc lộ theo trục dọc và trục ngang, cùng mạng lưới đường huyện, xã tạo thành mạng lưới liên hoàn nối với mạng lưới quốc gia, nối liền các khu vực đô thị, các KKT, KCN, khu du lịch, các cửa khẩu, phục vụ cho các hoạt động kinh tế - xã hội toàn diện của tỉnh. Cụ thể:

- *Kết nối với các trục dọc, bao gồm:*

+ Quốc lộ 1: nối với ĐT.548 ở đoạn Km11+00; nối với ĐT.550 tại Km12+100 đến Km15+500; nối với ĐT.551 ở đoạn Km12+00; nối với ĐT.555 tại Km8+300

+ Đường Hồ Chí Minh: nối với ĐT.553 tại Km37+300; nối với ĐT.552 tại Km20+700. Đường HCM cũng nối với các QL.8, QL.15, QL.281 từ đó nối vào hệ thống các đường tỉnh khác.

+ Quốc lộ ven biển: kết nối với các khu du lịch ven biển xuyên suốt từ Nghi Xuân đến huyện Kỳ Anh, nối với QL.15B, QL.281 từ đó nối vào hệ thống đường tỉnh, và nối với QL.12C tại KKT Vũng Áng.

- *Kết nối với các trục ngang, bao gồm:*

+ Quốc lộ 8: nối với ĐT.552 ở đoạn Km0+00 và Km3+800; nối với ĐT.546 ở đoạn Km2+00 đến Km8+300.

- *Kết nối với các tuyến quốc lộ khác, bao gồm:*

+ Quốc lộ 15: nối với ĐT.554 ở đoạn Km33+800 đến Km39+600.

+ Quốc lộ 15B: nối với ĐT.550 ở đoạn Km3+200, nối với ĐT.553 kéo dài thành quốc lộ tại điểm đầu.

+ Quốc lộ 8C: nối với ĐT.553 ở đoạn Km4+590 đến Km7+00 ; nối với ĐT.554 ở đoạn Km39+600 đến Km63+100.

+ Quốc lộ 281: nối với ĐT.549 ở đoạn Km6+760 đến Km9+650; nối với ĐT.552 ở đoạn Km7+800 đến Km13+500; nối với ĐT.554 ở đoạn Km10+900 đến Km11+400.

- *Kết nối với đường cao tốc:*

+ Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông: kết nối từ đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt, và có thể mở rộng kết nối qua các đoạn Bãi Vọt - Hàm Nghi và Hàm Nghi - Vũng Áng (nối với Bùng ở Quảng Bình) để nối liền khu vực đô thị và CN công nghệ cao mới phía Tây TP. Hà Tĩnh đường Hàm Nghi đến đường cao tốc.

##### 1.1.2 Đường sắt

Kết nối với các tuyến đường sắt qua hệ thống các nhà ga và cảng biển từ đó nối vào hệ thống đường tỉnh và các tuyến quốc lộ, giúp hoàn thiện mạng lưới giao thông phục vụ cho vận chuyển hàng hóa và hành khách, đặc biệt là cho việc phát triển ngành dịch vụ logistics trong thời gian tới. Cụ thể:

- Đường sắt Bắc - Nam: nối vào hệ thống đường tỉnh, huyện qua các nhà ga Yên Trung, ga Đức Lạc (huyện Đức Thọ), ga Hương Phố và ga Phúc Trạch (huyện Hương Khê). Kết nối với Trung tâm logistics Đức Thọ, từ đó nối với KKT cửa khẩu Cầu Treo qua QL.8, tạo nên mạng lưới vận chuyên, trung chuyển hàng hóa từ các vùng sản xuất, cụm CN trên địa bàn tỉnh và vùng BTB, và từ Đông Bắc Thái Lan - Lào qua cửa khẩu Cầu Treo.

- Tuyến đường sắt Vũng Áng - Mỹ Sơn - Mộ Giạ: kết nối điểm đầu tại cảng Vũng Áng, giao với QL.1 17 km, đi qua TX. Kỳ Anh, qua Mỹ Sơn đến Mộ Giạ (tỉnh Quảng Bình) nối vào QL.12C chiều dài 100 km. Kết nối từ KKT Vũng Áng với cảng Vũng Áng tới cửa khẩu Cha Lo, nhằm thu hút luồng hàng hóa từ Lào sang Việt Nam.

### 1.1.3. Cảng biển

- Cảng Vũng Áng - Sơn Dương là cảng chuyên dùng và tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I): kết nối với QL.1, đường Hồ Chí Minh, Lào và vùng Đông Bắc Thái Lan thông qua QL.12C từ đó nối vào hệ thống đường tỉnh, phục vụ cho hoạt động xuất nhập khẩu và trung chuyển hàng hóa trên địa bàn tỉnh, vùng BTB và cả nước. Đồng thời kết nối với tuyến đường sắt Vũng Áng - Mỹ Sơn - Mộ Giạ..

### 1.1.4. Đường thủy nội địa

Các tuyến đường thủy nội địa như tuyến Sông La - Ngàn Sâu (nối sông La với sông Ngàn Sâu), Sông Nghèn - Nhà Lê (nối sông Nghèn với kênh Nhà Lê) và Sông Rào Cái - Gia Hội (nối sông Rào Cái với sông Gia Hội): kết nối với đường bộ qua các bến thủy để vận chuyển hàng hóa thông suốt và nhanh chóng. Phát triển Trung tâm logistics tại Đức Thọ gần ga Yên Trung và xây dựng bến thủy nội địa tại Đức Yên (sông Lam) để kết nối đường sắt với đường thủy và cảng Vũng Áng thông qua tuyến pha sông biển từ sông La, sông Lam đến tuyến ven biển Nghi Xuân - Vũng Áng.

## 1.2. Hạ tầng truyền tải điện

- Kết nối với lưới điện quốc gia qua các trạm biến áp 500 kV Hà Tĩnh và Vũng Áng, điện áp 500/220/22 kV và các trạm biến áp nâng áp 22/110 kV. Hệ thống lưới điện 220 kV và 110 kV, lưới điện trung áp và hạ áp của tỉnh truyền điện từ các trạm biến áp được nâng cấp và xây dựng mới về các khu vực thành phố, thị xã, khu vực nông thôn, các KCN, CCN.

- Các nhà máy nhiệt điện ở Vũng Áng hòa lưới điện quốc gia qua các tuyến đường dây xây dựng mới; xây dựng mới tuyến đường dây 500 kV Nhiệt điện Quảng Trạch - Vũng Áng; đường dây 500 kV Nhiệt điện Vũng Áng 3 - Rẽ Quảng Trạch 1 - Vũng Áng;

- Các nhà máy thủy điện, điện mặt trời, điện gió kết nối vào lưới điện quốc gia qua các trạm biến áp, trạm trung gian.

## 1.3. Hạ tầng thông tin

- Trung tâm tích hợp dữ liệu theo công nghệ điện toán đám mây trong tương lai tại TP. Hà Tĩnh với đủ tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn thông tin và khả năng tích hợp, sẵn sàng cho phục vụ cho việc tích hợp hạ tầng công nghệ thông tin của tỉnh vào hạ tầng Chính phủ điện tử quốc gia, hình thành một hạ tầng điện toán đám mây quốc gia thông suốt, kết nối với mạng thông tin hành chính điện tử, tích hợp với Trung tâm tích hợp dữ liệu quốc gia.

- Kết nối, liên thông hệ thống thông tin của tỉnh với các hệ thống thông tin ở



Trung ương qua hệ thống kết nối NGSP, phục vụ xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

- Xây dựng mạng liên kết giữa Khu CNTT tập trung Hà Tĩnh với các trường đại học, viện nghiên cứu, các doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực CNTT để chia sẻ thông tin, tri thức giữa các đơn vị đào tạo, nghiên cứu và các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

#### 1.4. Hạ tầng xã hội

##### 1.4.1. Hạ tầng giáo dục

- Từng bước đầu tư xây dựng hoàn thiện, đồng bộ cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu phục vụ giảng dạy, nghiên cứu cho Trường đại học Hà Tĩnh và các trường cao đẳng, trường trung cấp và trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Tiến hành liên kết, hợp tác với các trường đại học lớn trong vùng và tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh trong việc đào tạo lực lượng lao động tay nghề cao, đáp ứng với nhu cầu tăng nhanh từ phía doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp từ các dự án lớn, trọng điểm trong thời gian tới; và nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy trên địa bàn tỉnh.

- Ứng dụng CNTT trong công tác giảng dạy từ xa, thúc đẩy liên kết với các trường đại học lớn trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy.

##### 1.4.2. Hạ tầng y tế

- Liên kết, hợp tác với các bệnh viện tuyến Trung ương trong vùng và tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh trong công tác khám, chữa bệnh và chuyển giao kỹ thuật.

- Triển khai hệ thống thông tin ngành y tế tỉnh, hệ thống thông kê y tế điện tử và hồ sơ sức khỏe điện tử để cung cấp thông tin và kết nối với Trung tâm dữ liệu y tế quốc gia.

- Phát triển các ứng dụng thông minh cho phép cung cấp các dịch vụ theo dõi, trợ giúp, chăm sóc sức khỏe người dân từ xa từ các bệnh viện Trung ương đến các bệnh viện trên địa bàn tỉnh.

- Kết nối liên thông các bệnh viện, trung tâm y tế và cơ sở khám chữa bệnh trong tỉnh với hệ thống giám định của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, cùng với kết nối với Trung tâm dữ liệu y tế quốc gia phục vụ cho công tác chuyển tuyến điều trị từ các bệnh viện trên địa bàn tỉnh đến các bệnh viện Trung ương.

##### 1.4.3. Hạ tầng khoa học, công nghệ

- Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN tỉnh Hà Tĩnh là tổ chức hạt nhân, lực lượng chủ chốt, quan trọng phục vụ trực tiếp cho công tác quản lý nhà nước về KH&CN tại địa bàn tỉnh dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ quan Trung ương có liên quan thuộc Bộ KH&CN; là đầu mối chuyển giao liên kết với Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ thuộc Bộ KH&CN.

- Tham gia xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ; tham gia Liên hiệp thư viện Việt Nam về nguồn tin KH&CN; kết nối với mạng thông tin KH&CN Việt Nam trong kết quả nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật KH&CN.

- Liên kết Trung tâm công nghệ sinh học và Trung tâm nghiên cứu và hỗ trợ phát triển công nghiệp dược sinh học của Hà Tĩnh trong tương lai với Viện công nghệ sinh học, trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Công nghệ Dược phẩm Quốc gia, và Viện Dược liệu trong công tác nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học, sản xuất trong nông nghiệp, bảo vệ môi trường, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp dược sinh học.

#### 1.4.4. Hạ tầng thương mại

Các trung tâm hội chợ triển lãm được đầu tư xây dựng mới trên địa bàn tỉnh đóng vai trò xúc tiến thương mại giữa tỉnh và các vùng khác trong cả nước. Liên kết, phối hợp với các trung tâm hội chợ trong cả nước, Cục Xúc tiến thương mại (Vietrade), các Trung tâm xúc tiến thương mại trực thuộc các Bộ ngành (ví dụ Trung tâm Xúc tiến thương mại Nông nghiệp thuộc Bộ NN&PTNN), tham gia Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia hàng năm.

#### 1.4.5. Hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch

Kết nối các khu, điểm du lịch của tỉnh như khu du lịch Thiên Cầm, Xuân Thành..., các khu di tích Nguyễn Du, Ngã ba Đồng Lộc với không gian, hạ tầng du lịch miền Trung trên “Con đường di sản Miền Trung”; với không gian du lịch biển, đảo của các tỉnh/thành phố lân cận, các trung tâm du lịch lớn của cả nước; với các điểm du lịch nổi tiếng của các nước lân cận như suối nước nóng Laxao, du lịch bản Nacoi, hang đá núi Thenchau của tỉnh Bôlykhămxay và khu bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia Nakai - Nam Theun của tỉnh Khăm Muộn (Lào) thông qua các chương trình hợp tác 09 tỉnh của 03 nước Việt Nam - Lào - Thái Lan sử dụng chung đường 8 và đường 12, các tour du lịch theo Quốc lộ 8 qua Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo (Hà Tĩnh) và Cha Lo (Quảng Bình), v.v...

## **2. Kết nối với kết cấu hạ tầng cấp vùng**

Trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, quy hoạch xây dựng vùng Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh và Nam Hà Tĩnh - Bắc Quảng Bình được quan tâm huy động nguồn lực triển khai thực hiện; tập trung đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng khu vực, đặc biệt là hạ tầng giao thông liên kết vùng.

### 2.1. Hạ tầng giao thông

#### 2.2.1. Đường bộ

Hệ thống đường tỉnh kết nối với hệ thống đường bộ cấp vùng qua các tuyến đường bộ cấp quốc gia, hệ thống cầu và các công trình giao thông liên vùng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh và Nam Hà Tĩnh - Bắc Quảng Bình nói riêng, cũng như thúc đẩy sự phát triển của vùng BTB nói chung. Cụ thể:

- *Kết nối qua các tuyến đường bộ cấp quốc gia, bao gồm:*

- + QL.1 qua khu vực Bắc Trung Bộ
- + QL.15 từ phía Tây Nghệ An xuống Hà Tĩnh
- + QL.8 và QL.8C nối với QL.46 Nghệ An

- + Quốc lộ 12C từ cảng Vũng Áng đến Hóa Tiến - Quảng Bình
- + Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông: đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt - Hàm Nghi - Vũng Áng nối với Bùng ở Quảng Bình
- + Đường cao tốc Hồ Chí Minh từ Hương Sơn, Yên Lộc đến Bùng (Quảng Bình).
- *Kết nối qua các công trình giao thông liên vùng:*
- + Tuyến Quốc lộ ven biển qua 06 tỉnh: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa nhằm kết nối và thúc đẩy phát triển các khu kinh tế trọng điểm như: Đông Nam (Nghệ An), Vũng Áng (Hà Tĩnh), Hòn La (Quảng Bình); và phát triển chuỗi du lịch biển.

### 2.2.2. Các dự án cầu

Phối hợp triển khai dự án đầu tư xây dựng cầu Cửa Hội bắc qua sông Lam, nối liền tỉnh Hà Tĩnh với tỉnh Nghệ An và dự án tuyến đường ven biển Nghệ An. Kết hợp với các cầu Bến Thủy 1 và 2 cải thiện giao thông giữa hai bờ sông Lam. Điểm đầu cầu Cửa Hội giao với QL.46 và điểm cuối giao với ĐT.535 thị xã Cửa Lò, Nghệ An (nối với tỉnh Hà Tĩnh qua cầu Cửa Hội). Kết nối với QL.46 (Nghệ An) từ QL.8 rồi đến ĐT. 552 (Hà Tĩnh).

### 2.2. Hạ tầng điện

Kết nối hạ tầng điện của tỉnh với hạ tầng điện trong vùng qua:

- Các tuyến đường dây 220 kV Hà Tĩnh - Hưng Đông, Nhiệt điện Vũng Áng I - Ba Đồn - Đồng Hới (Quảng Bình).
- Các tuyến đường dây 500 kV xây dựng mới: Tuyến đường dây 500 kV Nhiệt điện Quảng Trạch (Quảng Bình) - Vũng Áng; xây dựng mới tuyến đường dây 500 kV Nhiệt điện Vũng Áng 3 - Rẽ Quảng Trạch 1 (Quảng Bình) - Vũng Áng.

### 2.3. Hạ tầng xã hội

#### 2.3.1. Hạ tầng giáo dục

Liên kết, hợp tác với các trường đại học trong vùng Bắc Trung Bộ (ví dụ như trường Đại học Huế và trường Đại học Vinh tại Nghệ An) trong việc đào tạo lực lượng lao động tay nghề cao, đáp ứng với nhu cầu tăng nhanh từ phía doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp từ các dự án lớn.

#### 2.3.2. Hạ tầng y tế

Liên kết, hợp tác với các bệnh viện trong vùng Bắc Trung Bộ (ví dụ như Bệnh viện Trung ương Huế và Bệnh viện Hữu nghị đa khoa I và II ở Nghệ An) trong công tác khám, chữa bệnh.

#### 2.3.3. Hạ tầng khoa học và công nghệ

Liên kết Trung tâm công nghệ sinh học và Trung tâm nghiên cứu và hỗ trợ phát triển công nghiệp dược sinh học của Hà Tĩnh trong tương lai với Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp BTB, Trung tâm Nghiên cứu dược liệu BTB và các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ KH&CN cấp vùng khác trong công tác ứng dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học, sản xuất trong nông nghiệp, bảo vệ môi trường, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp dược sinh học.

#### 2.3.4. Hạ tầng thương mại

Các trung tâm hội chợ triển lãm được đầu tư xây dựng mới trên địa bàn tỉnh đóng vai trò xúc tiến thương mại trên thị trường vùng Bắc Trung Bộ.

#### 2.3.5. Hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch

Kết nối với hạ tầng chuỗi du lịch biển ở vùng Bắc Trung Bộ qua tuyến Quốc lộ ven biển qua 06 tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa.

### **III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG LIÊN HUYỆN VÀ VÙNG HUYỆN**

Phương án phát triển vùng huyện và liên huyện sẽ được cụ thể hóa bằng các đồ án xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện theo quy định của pháp luật về xây dựng. Quá trình lập các đồ án này có thể điều chỉnh một số chỉ tiêu để phù hợp với tình hình thực tế phát triển của từng thời kỳ.

#### **1. Phương án phát triển vùng liên huyện**

##### 1.1. Tiêu chí, cơ sở phân vùng liên huyện

Các tiêu chí để phân vùng liên huyện cũng dựa trên cơ sở tiêu chí phân vùng tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội. Theo đó:

- Các vùng liên huyện là vùng bao gồm các huyện có điều kiện tự nhiên và xã hội tương thích, hỗ trợ nhau.

- Khả năng liên kết giữa các huyện trong việc phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội toàn diện, bền vững; và khả năng liên kết giữa các huyện với các khu đô thị, KKT động lực,

- Sự phát triển cơ sở hạ tầng kết nối các huyện và gắn với hình thành chuỗi đô thị.

- Số lượng các huyện trong vùng hợp lý, bảo đảm mối quan hệ tương đối chặt chẽ giữa các huyện trong vùng.

##### 1.2. Phân vùng liên huyện và định hướng phát triển vùng liên huyện

Trên cơ sở phân tích đánh giá các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của các huyện, thị xã, thành phố và dựa theo các tiêu chí phân vùng, chia Hà Tĩnh thành bốn vùng liên huyện như sau:

**(1) Vùng phía Bắc:** bao gồm thị xã Hồng Lĩnh và các huyện Nghi Xuân, Đức Thọ, và Can Lộc.

- Phát triển CN chế biến và CN-TTCN với trọng tâm là các CCN ở thị xã Hồng Lĩnh và KCN Gia Lách ở Nghi Xuân.

- Khai thác thế mạnh biển, phát triển du lịch biển, du lịch sinh thái, dịch vụ và thương mại, tập trung ở Nghi Xuân.

- Tận dụng lợi thế vị trí giáp Nghệ An và tính kết nối của các đường quốc lộ theo trục dọc và trục ngang để trở thành đầu mối trung chuyển phía Bắc của tỉnh, phát triển dịch vụ logistics với trọng tâm là Trung tâm logistics Đức Thọ.

- Phát triển nông nghiệp chất lượng cao, chủ yếu là trồng trọt và nuôi trồng thủy hải sản, tập trung ở Đức Thọ và Can Lộc.

- Phát triển các khu đô thị với các trung tâm thương mại, dịch vụ, giáo dục đào tạo nghề, vui chơi giải trí... với trọng tâm là thị xã Hồng Lĩnh và thị trấn Tiên Điền, Xuân An huyện Nghi Xuân.

**(2) Vùng phía Tây:** bao gồm các huyện Hương Sơn, Hương Khê và Vũ Quang với trọng tâm là KKT cửa khẩu Cầu Treo, VQG Vũ Quang và khu sinh thái hồ Ngàn Trươi.

- Khai thác lợi thế giáp Lào và tính kết nối giữa trục dọc (đường Hồ Chí Minh) và trục ngang (QL.8), phát triển thành đầu mối trung chuyển phía Tây của tỉnh, phát triển dịch vụ logistics với trọng tâm là KKT cửa khẩu Cầu Treo.

- Phát triển các vùng trồng cây ăn quả, vùng sản xuất cây công nghiệp và lâm nghiệp, vùng chăn nuôi tập trung gắn liền với CN chế biến nông sản và dược liệu, với những nông sản đặc thù của tỉnh (bưởi Phúc Trạch, cam bù, nhung hươu).

- Bảo tồn hệ thống rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, tận dụng tài nguyên thiên nhiên đặc biệt là VQG Vũ Quang và hồ Ngàn Trươi nhằm phát triển du lịch sinh thái.

- Phát triển chuỗi đô thị dọc theo đường Hồ Chí Minh: Phố Châu, Tây Sơn, Hương Khê, Hương Trà, La Khê, Vũ Quang, Phúc Đồng.

**(4) Vùng phía Nam:** bao gồm phía Nam huyện Cẩm Xuyên, huyện Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh, với hạt nhân là thị xã Kỳ Anh gắn với KKT Vũng Áng.

- Phát triển thành trung tâm công nghiệp phía Nam của tỉnh, đặc biệt là công nghiệp luyện thép, CN chế biến chế tạo và năng lượng, tập trung ở KKT Vũng Áng.

- Khai thác tiềm năng kinh tế biển, bao gồm cảng biển và dịch vụ logistics tập trung ở cảng Vũng Áng - Sơn Dương; du lịch biển với trọng tâm là khu du lịch biển Thiên Cẩm (huyện Cẩm Xuyên) và Kỳ Ninh, Kỳ Xuân (huyện Kỳ Anh).

- Phát triển các vùng sản xuất nông, lâm thủy sản tập trung, chủ yếu ở phía Tây huyện Cẩm Xuyên và ở huyện Kỳ Anh.

- Phát triển thị xã Kỳ Anh thành đô thị trung tâm vùng Bắc Trung Bộ với các khu trung tâm thương mại tài chính, dịch vụ, khu văn hóa thể thao, các khu trung tâm đô thị đa chức năng, v.v...

## 2. Phương án phát triển vùng huyện

### 2.1. Vùng huyện Kỳ Anh

#### 2.1.1. Phạm vi quy hoạch, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

**a) Phạm vi:** Toàn bộ ranh giới hành chính huyện Kỳ Anh, bao gồm 20 đơn vị xã. Diện tích: 760,27km<sup>2</sup>, giới hạn như sau: phía Bắc và Tây Bắc giáp huyện Cẩm Xuyên; phía Đông Bắc và phía Đông giáp với biển Đông; phía Nam giáp với thị xã Kỳ Anh; phía Tây Nam giáp với tỉnh Quảng Bình.

**b) Tính chất:** Là vùng kinh tế nông lâm nghiệp, thuận lợi phát triển nuôi trồng và chế biến nông lâm thủy sản; giàu tiềm năng du lịch với dải Hoành Sơn, bãi biển Kỳ Xuân và nhiều di tích lịch sử văn hóa được xếp hạng. Phát triển nông nghiệp theo hướng hình thành các vùng sản xuất tập trung và gắn liền với CN chế biến nhằm nâng cao chuỗi

giá trị sản phẩm. Kết hợp với phát triển du lịch sinh thái, du lịch biển và du lịch văn hóa, kèm theo phát triển thương mại.

c) Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển nông nghiệp theo hướng hình thành các vùng sản xuất tập trung và gắn liền với CN chế biến nhằm nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm. Kết hợp với phát triển du lịch sinh thái, du lịch biển và du lịch văn hóa, kèm theo phát triển thương mại.

### 2.1.2. Định hướng phát triển không gian

#### a) Vùng đô thị và nông thôn

- Đô thị Kỳ Đồng: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật, thương mại dịch vụ.

- Các đô thị Kỳ Xuân: Là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, du lịch biển.

- Đô thị Kỳ Phong: Là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, công nghiệp phụ trợ.

- Đô thị Kỳ Lâm (xã Lâm Hợp): Là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, logistics, đầu mối phía Tây Nam của huyện.

- Đô thị Kỳ Trung: Là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, du lịch, thể dục thể thao kết hợp cảnh quan thiên nhiên.

- Vùng dân cư nông thôn: được bố trí trên cơ sở các đồ án quy hoạch chung xã, quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn

#### b) Vùng phát triển du lịch :

- Vùng du lịch trung du và miền núi (Thuộc các xã Kỳ Trung, Kỳ Giang, Kỳ Tây, Kỳ Thượng...): Khai thác lợi thế về địa hình miền núi, trung du kết hợp các hồ đập lớn như , các di chỉ văn hóa, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung tạo nên tiềm năng phát triển du lịch khám phá, du lịch cảnh quan, du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm ...

- Vùng du lịch biển (thuộc các xã Kỳ Xuân, Kỳ Phú, Kỳ Khang...): Đây là vùng gần như duy nhất tại bờ biển Hà Tĩnh có sự đa dạng về địa hình biển tạo nên sức hút lớn đến du khách. Bên cạnh đó kết hợp các di tích văn hóa, các vùng sản xuất tạo nên khu vực du lịch kinh tế động lực cho toàn huyện. Cùng với các KDL khác như Thiên Cầm, Cẩm Lĩnh, Kỳ Ninh tạo nên chuỗi du lịch biển.

- Chuỗi du lịch tâm linh, địa chỉ đỏ, du lịch cộng đồng: Kỳ Anh có nhiều các di tích lịch sử cấp Quốc gia, cấp tỉnh là một tiềm năng phát triển chuỗi du lịch tâm linh, địa chỉ đỏ hoặc kết hợp liên kết với các địa điểm, hình thức du lịch khác.

c) vùng phát triển công nghiệp: Phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện Kỳ Anh được bố trí tập trung tại các cụm công nghiệp: Kỳ Phong, Kỳ Khang, Đồng Khang, Lâm Hợp và Kỳ Tân.

#### d) Vùng sản xuất nông nghiệp:

- Vùng đồi núi: Ứng dụng công nghệ cao vào phát triển chăn nuôi, kiểm soát và chăn nuôi an toàn dịch bệnh; khuyến khích mở rộng diện tích rừng sản xuất theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững (FSC), phát triển được liệu gắn với bảo vệ rừng bền vững.

- Vùng đồng bằng và vùng trung tâm: Chủ yếu phát triển trồng lúa nước, lúa giống và các loại cây trồng năng suất, chất lượng cao; chăn nuôi gia súc gia cầm.

- Vùng ven biển: Phát triển nuôi trồng thủy sản, nuôi tôm thâm canh công nghệ cao tại các xã ven biển, xây dựng các khu dịch vụ hậu cần nghề biển.

đ) Các khu vực bảo vệ, bảo tồn :

- Khu vực rừng phòng hộ : Phân bố ở vùng phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ ven sông.

- Khu vực hồ đập: Khi khai thác du lịch và nguồn nước ngọt cung cấp sinh hoạt cần phải đảm bảo các quy định về an toàn công trình, vệ sinh môi trường, quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước và các tiêu chuẩn, quy chuẩn khác và lưu vực nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững, an toàn hồ đầu nguồn.

- Các khu vực di tích, bảo tồn: có các giải pháp trong quá trình cải tạo, xây dựng, quy hoạch phát triển để nhằm bảo tồn các di tích văn hóa lịch sử, di chỉ văn hóa của huyện như: Lũy đá cổ Kỳ Anh, đền Phương Giai, Chùa Dền, Khu mộ Mai Lão Bạng,...

e) Không gian biển: Đẩy mạnh nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản gắn với dịch vụ hậu cần nghề cá; phát triển du lịch ven biển; phát triển điện gió ngoài khơi; tăng cường bảo vệ, chăm sóc và phát triển rừng, chú trọng trồng rừng ven biển, ven sông, rừng ngập mặn để phòng, chống sạt lở.

### 2.1.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Nghiên cứu quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, nghĩa trang, thông tin và hạ tầng xã hội cấp huyện, xã phù hợp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

## 2.2. Vùng huyện Nghi Xuân

### 2.2.1. Phạm vi quy hoạch, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

a) Phạm vi: Tổng diện tích tự nhiên khoảng 22.245,8 ha. Phía Bắc giáp thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; phía Nam giáp các huyện Lộc Hà, Can Lộc và thị xã Hồng Lĩnh; phía Tây giáp huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An; phía Đông giáp biển Đông.

b) Tính chất: Là vùng kinh tế tổng hợp, trung tâm thương mại, dịch vụ cửa ngõ phía Bắc tỉnh Hà Tĩnh. Là vùng giàu tiềm năng phát triển du lịch, cảnh quan thiên nhiên đa dạng, giàu bản sắc văn hóa lịch sử. Là đầu mối giao thông quan trọng của vùng phía Bắc tỉnh Hà Tĩnh.

c) Hướng phát triển trọng tâm: Khai thác thế mạnh biển, phát triển kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh với các trụ cột về du lịch, dịch vụ, thương mại. Hướng tới đô thị trung tâm kinh tế, văn hóa cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Hà Tĩnh giáp Nghệ An, một khu vực phát triển với thế mạnh liên kết vùng phát huy nguồn lực và trí tuệ của hai tỉnh; xây dựng hệ thống đô thị phát triển hợp lý và bền vững, có chất lượng sống tốt, bảo vệ môi trường.

### 2.2.2. Định hướng phát triển không gian vùng

a) Vùng đô thị và nông thôn

- Thị trấn Tiên Điền: Là trung tâm chính trị, hành chính, văn hóa xã hội, thương mại dịch vụ, du lịch của huyện Nghi Xuân, gắn liền với di tích lịch sử đại thi hào

Nguyễn Du.

- Thị trấn Xuân An: Là trung tâm dịch vụ, thương mại và công nghiệp của huyện.  
- Đô thị Xuân Thành: Là trung tâm du lịch biển của huyện và phía Bắc của tỉnh Hà Tĩnh.

- Đô thị Cương Gián: Là trung tâm chế biến thủy hải sản và phát triển thương mại – dịch vụ hỗ trợ đô thị du lịch biển.

- Đô thị mới Nghi Xuân: Phát triển nhà ở, thương mại, dịch vụ.

- Vùng dân cư nông thôn: Vùng dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở các đồ án quy hoạch chung xây dựng các xã, phân bố trên các xã toàn huyện.

b) Vùng phát triển công nghiệp: Phát triển công nghiệp của huyện bố trí tập trung tại Khu công nghiệp Gia Lách và các cụm công nghiệp: Xuân Lĩnh, Xuân Mỹ, Xuân Phổ.

c) Vùng phát triển du lịch: Phát triển du lịch dọc ven biển, bãi nổi Xuân Giang II, khu di tích đại thi hào Nguyễn Du, đền thờ Nguyễn Công Trứ, Thiền Viện Trúc Lâm Hồng Lĩnh ...

d) Vùng phát triển nông nghiệp: Xây dựng các vùng chuyên canh theo hướng sản xuất các sản phẩm sạch, an toàn đối với các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của huyện.

đ) Các khu vực bảo vệ, bảo tồn :

- Khu vực rừng phòng hộ: Bảo tồn và phát huy giá trị khu vực rừng phòng hộ phía Nam, phục hồi hệ sinh thái rừng ngập mặn.

- Khu vực hồ đập: Khi khai thác du lịch và nguồn nước ngọt cung cấp sinh hoạt cần phải đảm bảo các quy định về an toàn công trình, vệ sinh môi trường, quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước và các tiêu chuẩn, quy chuẩn khác và lưu vực nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững, an toàn hồ đầu nguồn.

- Các khu vực di tích, bảo tồn: có các giải pháp trong quá trình cải tạo, xây dựng, quy hoạch phát triển để nhằm bảo tồn các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể, Dân ca, ví dặm Nghệ Tĩnh, Ca Trù Cổ Đạm, Trò Kiều, các khu di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn.

e) Vùng không gian biển: Đẩy mạnh khai thác thủy sản ở những vùng biển xa bờ, gắn khai thác bền vững với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Phát triển vận tải biển, dịch vụ logistics gắn với cảng Xuân Hải, Xuân Phổ (trên sông Lam) và cảng xăng dầu Xuân Giang; tăng cường bảo vệ, chăm sóc và phát triển rừng, chú trọng trồng rừng ven biển, ven sông, rừng ngập mặn để phòng, chống sạt lở.

### 2.2.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Nghiên cứu quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, nghĩa trang, thông tin và hạ tầng xã hội cấp huyện, xã phù hợp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

## 2.3. Vùng huyện Lộc Hà



### 2.3.1. Phạm vi quy hoạch, tính chất, hướng phát triển trong tâm

a) Phạm vi: Toàn bộ ranh giới hành chính huyện Lộc Hà (gồm có thị trấn Lộc Hà và các xã: Ích Hậu, Phù Lưu, Hồng Lộc, Bình An, Tân Lộc, Thịnh Lộc, Thạch Kim, Thạch Châu, Thạch Mỹ, Mai Phụ, Hộ Độ); với tổng diện tích tự nhiên: 117,43 km<sup>2</sup>. Phía Bắc giáp huyện Nghi Xuân; phía Nam giáp huyện Thạch Hà và TP. Hà Tĩnh; phía Tây giáp huyện Can Lộc; phía Đông giáp Biển Đông.

b) Tính chất: Là vùng kinh tế tổng hợp, có tiềm năng phát triển du lịch, cảnh quan thiên nhiên đa dạng, giàu bản sắc văn hóa lịch sử. Là vùng thuộc khu đô thị, thương mại, du lịch ven biển Nghi Xuân - Lộc Hà.

c) Hướng phát triển trọng tâm: Khai thác thế mạnh biển, phát triển kinh tế du lịch: du lịch ven biển Cửa Sốt, du lịch sinh thái rừng ngập mặn ven sông Cửa Sốt và đền Lê Khô, du lịch sinh thái Hồ Khe Hao, kết hợp với khu du lịch chùa Chân Tiên, đền Voi Nẹp. Phát triển du lịch và dịch vụ làm chủ đạo kết hợp với phát triển kinh tế nông nghiệp chất lượng cao, tận dụng tối đa cơ sở và bản sắc văn hóa, tiềm năng kinh tế địa phương.

### 2.3.2. Định hướng phát triển không gian vùng

#### a) Vùng đô thị và nông thôn

- Thị trấn Lộc Hà: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, quốc phòng - an ninh của huyện. Tập trung thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, phát triển thương mại dịch vụ.

- Vùng dân cư nông thôn: Vùng dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở các đồ án quy hoạch chung xây dựng các xã, phân bố trên 11 xã toàn huyện.

#### b) Vùng phát triển công nghiệp

Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của huyện bố trí tập trung tại các cụm công nghiệp: Thạch Kim, Thạch Bằng, An Thịnh và Hồng Tân.

#### c) Vùng phát triển du lịch:

- Vùng du lịch ven biển phía Đông Bắc: Là chuỗi đô thị du lịch ven biển trải dài từ Thạch Kim đến Thịnh Lộc, với khu du lịch biển Cửa Sốt, khu du lịch nghỉ dưỡng và sân gôn tại xã Thịnh Lộc làm trọng tâm kết hợp với cảnh quan ven biển, đô thị biển, các di tích lịch sử văn hóa, kết hợp du lịch cộng đồng, nông nghiệp chất lượng cao tạo ra động lực để phát triển các khu vực lân cận.

- Vùng du lịch phía Đông Nam: Khu du lịch rừng ngập mặn ven sông Cửa Sốt và đền Lê Khôi làm trọng tâm. Khu vực này kết hợp du lịch với du lịch trải nghiệm sẽ trở thành điểm đến của du khách thập phương.

- Vùng du lịch phía Tây Bắc: Khai thác cảnh quan thiên nhiên Hồ Khe Hao làm điểm du lịch sinh thái mới, kết hợp với khu du lịch Chùa Chân Tiên, đền Voi Nẹp tạo nên khu vực phát triển mới phía Tây Bắc cho toàn huyện.

#### d) Vùng sản xuất nông nghiệp

- Khu vực vùng phía Bắc: Gồm các xã Hồng Lộc, xã Tân Lộc, xã Thịnh Lộc nằm phía Nam chân núi Hồng Lĩnh. Tập trung bảo vệ và phát triển rừng, phát triển chăn nuôi nông thôn, nông trại, kết hợp trồng cây lâm nghiệp.

- Khu vực vùng đồng bằng: Tập trung ở vùng giữa và phía Tây của huyện (bao

gồm các xã: Ích Hậu, Bình An, Phù Lưu, Thạch Mỹ, Thạch Châu, Mai Phụ, Hồng Lộc, Tân Lộc). Khu vực này chủ yếu sản xuất nông nghiệp trồng lúa, màu chất lượng cao và nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

- Khu vực ven biển, ven sông Cửa Sốt: Gồm các xã: Hộ Độ, Thạch Kim, Thạch Châu, Thạch Bằng và Thịnh Lộc. Khu vực này phù hợp với nuôi trồng thủy hải sản.

e) Vùng không gian biển: Đẩy mạnh nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản gắn với dịch vụ hậu cần nghề cá tại cảng cá Thạch Kim; phát triển du lịch ven biển (thị trấn Lộc Hà và xã Thịnh Lộc); tăng cường bảo vệ, chăm sóc và phát triển rừng, chú trọng trồng rừng ven biển, ven sông, rừng ngập mặn để phòng, chống sạt lở.

### 2.3.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Nghiên cứu quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, nghĩa trang, thông tin và hạ tầng xã hội cấp huyện, xã phù hợp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

## 2.4. Vùng huyện Thạch Hà

### 2.4.1. Phạm vi quy hoạch, tính chất, hướng phát triển trong tâm

a) Phạm vi: Toàn bộ ranh giới hành chính huyện Thạch Hà, bao gồm 22 đơn vị hành chính cấp xã. Giới hạn như sau: phía Bắc giáp huyện Can Lộc và huyện Lộc Hà; phía Nam giáp huyện Cẩm Xuyên và thành phố Hà Tĩnh; phía Tây giáp huyện Can Lộc, huyện Hương Khê.

Trong tương lai, có thể nghiên cứu sáp nhập một số xã phía Tây Nam và Đông Nam của huyện Thạch Hà vào thành phố Hà Tĩnh, nhằm đảm bảo không gian phát triển đô thị, kinh tế - xã hội thành phố Hà Tĩnh.

b) Tính chất: Là vùng kinh tế tổng hợp với thế mạnh phát triển du lịch gắn với đô thị biển, và tiềm năng trở thành trung tâm kinh tế quan trọng phía Bắc thành phố Hà Tĩnh.

c) Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển du lịch biển và dịch vụ gắn với đô thị ven biển; phát triển du lịch tâm linh, du lịch sinh thái. Kết hợp với phát triển kinh tế vườn đồi, nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp ven biển. Phát triển đô thị Thạch Hà trở thành đô thị loại IV.

### 2.4.2. Định hướng phát triển không gian vùng

a) Vùng đô thị và nông thôn

- Đô thị Thạch Hà: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của huyện. Tập trung thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, phát triển thương mại dịch vụ đô thị, làm động lực cho các vùng kinh tế lân cận trong huyện.

- Đô thị Việt Tiến: Là trung tâm kinh tế động lực cho các vùng Bắc Thạch Hà; kết nối đô thị Thạch Hà, thành phố Hà Tĩnh và khu di tích lịch sử - văn hóa quốc gia Ngã ba Đồng Lộc. Phát triển dịch vụ đô thị, du lịch văn hóa tâm linh.

- Vùng phát triển nông thôn: Vùng dân cư nông thôn được bố trí theo đồ án quy hoạch chung xây dựng các xã, phân bố trên tất cả các xã của toàn huyện.

b) Vùng công nghiệp: Vùng phát triển công nghiệp được bố trí tập trung tại Khu công nghiệp phía Tây thành phố Hà Tĩnh, khu công nghiệp phía Bắc huyện Thạch Hà và 03 cụm công nghiệp: Phù Việt, Thạch Khê và Tân Lâm Hương.

c) Vùng du lịch

- Vùng du lịch biển: khu du lịch biển Văn Trại, khu du lịch Quỳnh Viên, và các giá trị lịch sử, tâm linh như: chùa Nhan Tự (Thạch Hội), đền Đức Ông - Thờ Đô đốc tướng quân Hồ Phi Chấn (Thạch Văn), đền Cả, miếu Ao (Thạch Trị), đền Đại Hải, đình Thượng Hải, đền thờ vọng Lê Khôi (Thạch Hải).

- Vùng du lịch ven sông Rào Cái và sông Cửa Sót: phát triển các loại hình dịch vụ sông nước như du thuyền trên sông kết hợp văn hóa văn nghệ, ẩm thực địa phương, các khu nghỉ dưỡng, nhà hàng ven sông.

- Vùng du lịch vườn đồi kết hợp với du lịch cộng đồng và du lịch sinh thái: vùng đất Trà Sơn Thạch Hà có quỹ đất vườn đồi khá lớn với nhiều hồ đập rộng như: hồ Khe Xai, hồ Đập Bún, hồ Đập Xạ, hồ Đá Đen, hồ Khe Giao.

d) Vùng phát triển nông nghiệp

- Vùng đồi núi Tây Nam (từ xã Thạch Ngọc đến xã Nam Điền), phát triển nông nghiệp vườn đồi với các sản phẩm chủ lực là cây ăn quả, cây gỗ rừng trồng, kết hợp kinh tế trang trại, nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

- Vùng đồng bằng (từ xã Thạch Xuân đến Tân Lâm Hương và Lưu Vĩnh Sơn đến Thạch Trị, Thạch Lạc...): phát triển lúa nước, hoa màu chất lượng cao, nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản nước ngọt, chăn nuôi gia súc gia cầm;

- Vùng biển ngang (các xã từ Thạch Hải đến Thạch Hội): phát triển nuôi trồng thủy sản, hoa màu trên cát, đánh bắt hải sản.

e) Vùng không gian biển: Đẩy mạnh nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản gắn với dịch vụ hậu cần nghề cá; phát triển du lịch ven biển; tăng cường bảo vệ, chăm sóc và phát triển rừng, chú trọng trồng rừng ven biển, ven sông, rừng ngập mặn để phòng, chống sạt lở.

2.4.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Nghiên cứu quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, nghĩa trang, thông tin và hạ tầng văn hóa - xã hội cấp huyện phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2.5. Vùng huyện Can Lộc

2.5.1. Phạm vi quy hoạch, tính chất, hướng phát triển trong tâm

a) Phạm vi: Tổng diện tích 302,13 km<sup>2</sup>. Ranh giới: phía Tây Bắc giáp thị xã Hồng Lĩnh và huyện Đức Thọ; phía Tây Nam giáp huyện Hương Khê; phía Đông Bắc giáp thị xã Hồng Lĩnh, huyện Nghi Xuân và huyện Lộc Hà; phía Đông Nam giáp huyện Thạch Hà.

b) Tính chất: Là vùng kinh tế tổng hợp, có tiềm năng phát triển du lịch, cảnh quan

thiên nhiên đa dạng, giàu bản sắc văn hóa lịch sử. Là đầu mối giao thông quan trọng của vùng Đông Bắc tỉnh Hà Tĩnh.

c) Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển kinh tế nông nghiệp làm chủ đạo kết hợp với phát triển kinh tế du lịch, thương mại và dịch vụ. Tận dụng tối đa cơ sở và bản sắc văn hóa, tiềm năng kinh tế địa phương. Phát triển cân bằng giữa đô thị và nông thôn, hiện đại hóa kinh tế nông thôn.

### 2.5.2. Định hướng phát triển không gian vùng

a) Vùng đô thị và nông thôn:

- Đô thị Nghèn: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của huyện. Tập trung thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, phát triển thương mại dịch vụ.

- Đô thị Đồng Lộc: Là trung tâm dịch vụ thương mại, du lịch phía Tây Nam huyện Can Lộc. Với động lực phát triển là du lịch văn hóa kết hợp với du lịch sinh thái (điểm nhấn là khu di tích lịch sử Ngã ba Đồng Lộc và Khu du lịch sinh thái Cửa Thờ - Trại Tiều).

- Vùng dân cư nông thôn: Vùng dân cư nông thôn bố trí trên cơ sở các đồ án quy hoạch nông thôn mới, phân bố trên các xã toàn huyện.

b) Vùng phát triển công nghiệp: Ngoài 03 khu, cụm CN-TTCN tập trung đã được quy hoạch, xây dựng là Khu công nghiệp Hạ Vàng (215 ha), cụm công nghiệp Can Lộc (75 ha) và cụm công nghiệp Yên Huy (45 ha) bố trí thêm cụm CN-TTCN tập trung ở khu vực xã Kim Song Trường với diện tích khoảng 70 ha.

c) Vùng phát triển du lịch: Vùng du lịch phía Đông Bắc, lấy khu du lịch văn hóa Chùa Hương Tích làm trọng tâm kết hợp với cảnh quan đồi núi, hồ đập lớn là núi Hồng Lĩnh, Hồ Cù Lây, Hồ Nhà Đường. Vùng du lịch phía Nam, lấy Khu Di tích lịch sử Quốc gia Ngã ba Đồng Lộc và khu du lịch sinh thái Cửa Thờ - Trại Tiều làm trọng tâm. Vùng du lịch phía Tây Bắc, khai thác cảnh quan thiên nhiên Hồ Khe Lang làm điểm du lịch sinh thái mới, kết hợp với trung tâm kinh tế Kim Song Trường tạo nên khu vực phát triển mới phía Tây Bắc cho toàn huyện.

d) Vùng phát triển sản xuất nông nghiệp:

- Khu vực vùng đồi phía Tây Nam (kéo dài từ xã Thường Nga đến xã Sơn Lộc, dọc theo dãy núi phía Tây): Tập trung phát triển chủ yếu các loại cây vùng bán sơn địa như cam, bưởi, chanh, chè ...

- Khu vực vùng đồng bằng (tập trung ở vùng giữa và phía Đông Nam của huyện, phân bố từ xã Kim Song Trường đến Xuân Lộc và vùng phía Đông ở các xã Tùng Lộc, Thuần Thiện): Chủ yếu sản xuất lúa nước chất lượng cao, sản lượng cao và nuôi trồng thủy sản nước ngọt bên lưu vực các con sông.

- Khu vực phía chân núi Hồng Lĩnh: Chủ yếu tập trung ở xã Thiên Lộc, đây là khu vực có khí hậu phù hợp với các loại hoa màu cung cấp cho thị trấn Nghèn và các khu vực lân cận.

đ) Các khu vực bảo vệ, bảo tồn:

- Khu vực rừng phòng hộ: phân bố ở khu vực núi Hồng Lĩnh thuộc địa phận xã Thiên Lộc, Vượng Lộc và Thuần Thiện; khu vực núi phía Tây Nam thuộc địa phận xã Gia Hanh và phú Lộc; khu vực núi phía Tây Nam thuộc địa phận thị trấn Đồng Lộc và

xã Mỹ Lộc.

- Khu vực hồ đập: Toàn huyện có 06 hồ đập lớn cần bảo vệ: Hồ Cù Lây (xã Thuần Thiện); hồ Nhà Đường (xã Thiên Lộc); hồ Khe Lang (xã Thường Nga); hồ Vực Trống (xã Gia Hanh, Phú Lộc); Hồ Cửa Thờ (thị trấn Đồng Lộc) và hồ Trại Tiểu (xã Mỹ Lộc).

- Khu vực di tích quan trọng: Quần thể Chùa Hương Tích, khu Di tích lịch sử Quốc gia Ngã ba Đồng Lộc, các di tích lịch sử văn hóa khác phải được bảo vệ trong quá trình khai thác phục vụ du lịch nhằm bảo tồn những giá trị văn hóa lâu đời.

### 2.5.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Nghiên cứu quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, nghĩa trang, thông tin và hạ tầng văn hóa - xã hội cấp huyện phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

## 2.6. Vùng huyện Cẩm Xuyên

### 2.6.1. Phạm vi quy hoạch, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

a) Phạm vi: Toàn bộ huyện Cẩm Xuyên có diện tích là 635,5 km<sup>2</sup>. Phía Bắc giáp TP. Hà Tĩnh, huyện Thạch Hà; phía Nam giáp huyện Kỳ Anh; phía Tây giáp huyện Hương Khê và một phần tỉnh Quảng Bình; phía Đông giáp với biển.

Trong tương lai, có thể nghiên cứu sáp nhập một số xã phía Bắc của huyện Cẩm Xuyên vào thành phố Hà Tĩnh, nhằm đảm bảo không gian phát triển đô thị, kinh tế - xã hội thành phố Hà Tĩnh.

b) Tính chất: Là cửa ngõ phía Nam của TP. Hà Tĩnh kết nối với KKT Vũng Áng. Với kết nối giao thông toàn diện bao gồm đường bộ, bờ biển và đường sông, nằm giữa cảng hàng không Vinh (Nghệ An) và Đồng Hới (Quảng Bình), vùng huyện Cẩm Xuyên là vùng thuận lợi cho giao thương buôn bán. Là vùng giàu tiềm năng về du lịch và văn hóa lịch sử. Là vùng có diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp và trữ lượng nước ngọt dồi dào thuận lợi cho phát triển nông lâm thủy sản.

c) Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển kinh tế du lịch biển, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng homestay, dịch vụ và thương mại; kết hợp với phát triển nông lâm thủy sản, chăn nuôi theo hướng sản xuất tập trung, nâng cao chất lượng sản phẩm, gắn liền với CN chế biến nông lâm thủy sản.

### 2.6.2. Phát triển không gian vùng

a) Vùng đô thị và nông thôn:

- Thị trấn Cẩm Xuyên: Là trung tâm chính trị, kinh tế xã hội của toàn huyện; là đô thị nằm trong chuỗi các đô thị toàn tỉnh và trở thành đô thị kết nối TP Hà Tĩnh và vùng kinh tế phía Nam của tỉnh.

- Đô thị Thiên Cầm: Phát triển đô thị Thiên Cầm trở thành đô thị du lịch biển, đô thị động lực cho vùng phía Đông Bắc của huyện, nằm trong Khu du lịch Thiên Cầm.

- Vùng dân cư nông thôn: Vùng dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở các đồ án quy hoạch chung xây dựng các xã, phân bố trên 21 xã toàn huyện.

b) Vùng công nghiệp: Phát triển sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện tập trung tại các cụm công nghiệp: Bắc Cẩm Xuyên, Cẩm Nhượng, Bắc Cẩm Xuyên 2 và Nam Cẩm Xuyên.

c) Vùng phát triển du lịch chủ yếu:

- Vùng du lịch biển: Tổ chức thành vùng du lịch biển đa dạng với nhiều loại hình dịch vụ nghỉ dưỡng kết hợp thu hút du khách thập phương: Khách sạn, resort, 6 homestay, các khu thể thao trên cát, chợ đêm, làng nghề biển, du lịch mạo hiểm, ...

- Vùng du lịch cảnh quan thiên nhiên kết hợp các hồ đập lớn: Phát triển dịch vụ du lịch ở khu vực này là du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm.

- Vùng du lịch ven sông: ở khu vực 2 bên tuyến sông chính là sông Gia Hội và sông Rác. Khu vực này phát triển mô hình du lịch sông nước kết hợp du lịch sinh thái, dịch vụ hai bên bờ sông. Các tour du lịch trên sông kết hợp phát triển đô thị, các địa chỉ văn hóa, ẩm thực, di tích, khu du lịch, khu thương mại làm các điểm đến sẽ làm phong phú thêm loại hình du lịch cho huyện.

d) Vùng sản xuất nông nghiệp:

- Vùng đồi núi: Từ xã Cẩm Mỹ đến xã Cẩm Minh, phát triển nông nghiệp vườn đồi, trồng cây ăn quả, cây lấy gỗ, cây dược liệu nuôi trồng thủy sản nước ngọt, chăn nuôi gia súc gia cầm.

- Vùng đồng bằng: Gồm diện tích nông nghiệp của các xã từ Cẩm Thạch, Cẩm Duệ đến Nam Phúc Thăng và các xã từ Cẩm Hưng đến Cẩm Minh. Phát triển sản phẩm chủ lực là lúa nước, kết hợp chăn nuôi, áp dụng khoa học công nghệ để nâng cao hiệu quả kinh tế trên một đơn vị sản xuất, áp dụng kỹ thuật tiên tiến để chọn, lai tạo ra giống cây trồng mới, áp dụng công nghệ tự động hóa vào việc trồng và chăm sóc.

- Vùng ven biển: các xã từ Yên Hòa đến Cẩm Lĩnh: phát triển nuôi trồng thủy sản, cây trồng trên cát và đánh bắt hải sản. Giai đoạn trước năm 2030 là thủy hải sản, cây lương thực trên cát. Sau 2030 chuyển hướng dần từ nuôi trồng thủy sản sang các dịch vụ hỗ trợ du lịch và các sản phẩm phục vụ du lịch.

đ) Khu vực không gian biển: Đẩy mạnh nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản gắn với dịch vụ hậu cần nghề cá tại cảng cá Cẩm Nhượng; phát triển du lịch ven biển; tăng cường bảo vệ, chăm sóc và phát triển rừng, chú trọng trồng rừng ven biển, ven sông, rừng ngập mặn để phòng, chống sạt lở.

### 2.6.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Nghiên cứu quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, nghĩa trang, thông tin và hạ tầng văn hóa - xã hội cấp huyện phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

## 2.7. Vùng huyện Đức Thọ

### 2.7.1. Phạm vi quy hoạch, tính chất, hướng phát triển trong tâm

a) Phạm vi: Phạm vi, ranh giới: Gồm toàn bộ huyện Đức Thọ, với tổng diện

tích tự nhiên: 20.348,96 ha. Phía Bắc giáp huyện Nam Đàn và huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An; phía Nam giáp huyện Vũ Quang; phía Đông giáp huyện Can Lộc và thị xã Hồng Lĩnh; phía Tây giáp huyện Hương Sơn và một phần huyện Vũ Quang.

b) Tính chất: Là vùng huyện có tính chất đa ngành, phát triển mạnh dựa trên nông nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; du lịch, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp... đồng bộ về cơ cấu, chức năng, hạ tầng kỹ thuật. Là vùng kinh tế xanh, phát triển bền vững phía Bắc của tỉnh.

c) Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển dịch vụ logistics với Trung tâm logistics Đức Thọ, kết hợp với phát triển thương mại, nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

### 2.7.2. Định hướng phát triển không gian vùng

a) Vùng đô thị, nông thôn:

- Thị trấn Đức Thọ: Là Trung tâm hành chính – chính trị, dịch vụ thương mại, giáo dục đào tạo của huyện, trung tâm logistic của tỉnh.

- Đô thị Tam Đồng, Lạc Thiện, Đức Đông: Là các đô thị thương mại, dịch vụ.

- Vùng dân cư nông thôn: Vùng dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở các đồ án quy hoạch chung xây dựng các xã, phân bố trên các xã toàn huyện.

b) Không gian kinh tế

- Tiểu vùng kinh tế số 1: Vùng kinh tế trung tâm, gồm thị trấn Đức Thọ và 06 xã phía Tây Bắc huyện (Tùng Ảnh, Tùng Châu, Trường Sơn, Liên Minh, một phần Bùi La Nhân (Bùi Xá cũ) và một phần Tân Dân (Đức Long cũ)).

Phát triển trung tâm hành chính - chính trị của huyện. Phát triển thành vùng kinh tế tổng hợp với thế mạnh nổi bật là Trung tâm logistics Đức Thọ. Phát triển thương mại - dịch vụ phân bố theo các trục giao thông chính QL.15, QL.8, các khu trung tâm thị trấn Đức Thọ. Kết hợp phát triển du lịch sinh thái, du lịch tâm linh, du lịch trải nghiệm. Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực là rau các loại theo hướng tập trung, an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP; xây dựng các điểm chuyên sản xuất các loại hoa tập trung theo hướng hàng hóa kết hợp du lịch.

- Tiểu vùng kinh tế số 2: Tiểu vùng kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - nông nghiệp công nghệ cao, gồm 06 xã phía Đông Bắc huyện (Quang Vĩnh, một phần Bùi La Nhân (gồm xã Đức La và xã Đức Nhân cũ), Yên Hồ, Thanh Bình Thịnh, một phần của xã Lâm Trung Thủy (xã Đức Thủy cũ)) và đô thị mới Tam Đồng.

Phát triển các vùng kinh tế mũi nhọn bao gồm cụm công nghiệp Thái Yên, công nghiệp dệt may, vật liệu xây dựng, chế biến nông sản. Phát triển nông nghiệp chất lượng cao kết hợp du lịch nông nghiệp. Phát triển du lịch làng nghề truyền thống gắn với du lịch tâm linh.

- Tiểu vùng kinh tế số 3: Tiểu vùng kinh tế nông lâm nghiệp - logistics - chế biến, gồm 03 xã phía Đông Nam huyện (một phần Lâm Trung Thủy (xã Đức Lâm và Trung Lễ cũ), một phần xã Tân Dân (xã Đức Lập cũ), An Dũng) và đô thị mới Lạc Thiện.

Phát triển nông, lâm nghiệp chất lượng cao. Phát triển các vùng kinh tế mũi nhọn bao gồm cụm công nghiệp Lạc Thiện với các ngành chế biến nông lâm sản, vật liệu xây dựng và một số các làng nghề tiểu thủ công nghiệp.

- Tiểu vùng kinh tế số 4: Tiểu vùng kinh tế nông - lâm nghiệp, gồm 04 xã phía

Tây Nam huyện (Hòa Lạc, Đức Đồng, Đức Lạng, Tân Hương) và đô thị mới Đức Đồng.

Phát triển các vùng kinh tế mũi nhọn bao gồm phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản năng suất cao; công nghiệp chế biến; phát triển du lịch sinh thái gắn với lâm nghiệp, nông nghiệp sạch.

Phát triển đô thị mới Đức Đồng, là đô thị thương mại - dịch vụ logistics hỗ trợ cho các đô thị lớn xung quanh, đạt đô thị loại V.

Ngoài ra, phân vùng phát triển nông nghiệp thành 04 vùng chính: vùng thị trấn và ven thị trấn; vùng lúa; vùng ngoài đê; vùng Thượng Đức - Trà Sơn.

### 2.7.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Nghiên cứu quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, nghĩa trang, thông tin và hạ tầng văn hóa - xã hội cấp huyện phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

## 2.8. Vùng huyện Vũ Quang

### 2.8.1. Phạm vi quy hoạch, tính chất, hướng phát triển trong tâm

a) Phạm vi: Toàn bộ ranh giới hành chính huyện Vũ Quang, bao gồm 01 thị trấn và 09 đơn vị xã. Diện tích: 63,766 km<sup>2</sup>, giới hạn như sau: phía Tây Bắc giáp huyện Hương Sơn; phía Tây Nam giáp nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào; phía Đông Bắc giáp huyện Can Lộc và huyện Đức Thọ.

Các đơn vị hành chính trực thuộc (01 thị trấn và 09 xã): thị trấn Vũ Quang, các xã Hương Minh, Quang Thọ, Thọ Điền, Đức Lĩnh, Đức Bồng, Đức Giang, Đức Liên, Đức Hương, Ân Phú.

b) Tính chất: Là huyện thuộc phân vùng miền núi phía Tây, dọc theo đường Hồ Chí Minh tiếp giáp Lào. Là vùng có tài nguyên thiên nhiên phong phú, với Vườn quốc gia Vũ Quang là khu bảo tồn thiên nhiên cấp quốc gia, nhiều di tích lịch sử - văn hóa; có tiềm năng phát triển CN chế biến và thương mại xuất khẩu.

### c) Hướng phát triển trọng tâm

- Phát triển kinh tế toàn diện nông - công nghiệp - thương mại và du lịch. Phát triển theo hướng chuyển dịch cơ cấu từ nông nghiệp, xây dựng - công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp sang thương mại - dịch vụ.

- Lấy đô thị thị trấn Vũ Quang làm tâm điểm phát triển đô thị, thương mại dịch vụ, du lịch. Phát triển về hướng Đông Bắc theo ĐT.552 kết nối khu vực Đức Bồng trở thành trục thương mại dịch vụ. Phát triển về hướng Tây Bắc theo đường Hồ Chí Minh kết nối Thọ Điền trở thành trục công nghiệp kết hợp thương mại dịch vụ. Phát triển về hướng Đông Nam theo đường Hồ Chí Minh kết nối Quang Thọ trở thành trục nông nghiệp kết hợp thương mại dịch vụ. Phát triển tuyến vành đai Ân Phú - Quang Thọ trở thành tuyến phát triển đa dạng phía Tây Bắc.

### 2.8.2. Định hướng phát triển không gian

#### a) Vùng phát triển đô thị, nông thôn



- Thị trấn Vũ Quang: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của huyện. Tập trung thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, phát triển thương mại dịch vụ, làm 4 điểm đến cho vùng huyện.

- Vùng dân cư nông thôn: cùng dân cư nông thôn bố trí trên cơ sở các đồ án quy hoạch chung xây dựng các xã.

b) Vùng phát triển du lịch

- Vùng phát triển du lịch thiên nhiên phía Tây: thuộc khu vực thị trấn Vũ Quang và các xã Thọ Điền, Hương Minh, Quang Thọ. Khai thác lợi thế hồ Ngàn Trươi gắn với Vườn Quốc gia Vũ Quang, di tích lịch sử cấp Quốc gia Phan Đình Phùng và nghĩa quân gắn với đường Hồ Chí Minh làm trung tâm phát triển.

- Vùng phát triển du lịch phía Đông: thuộc các xã Đức Lĩnh, Đức Bồng, Đức Giang, Ân Phú, Đức Hương, Đức Liên. Khu vực này phát triển xây dựng các vườn trại, gia trại trồng và chăn nuôi tốt các sản vật đặc sản như cam, bưởi, mật ong, gà, hoa lan, quy hoạch phát triển vùng sản phẩm mật mía, chè xanh...

c) Phân vùng phát triển công nghiệp:

Ngoài Cụm công nghiệp Vũ Quang đã được quy hoạch, định hướng xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, phát triển các hợp tác xã dịch vụ thương mại, các cơ sở chế biến có quy mô đảm bảo việc chế biến bảo quản và tiêu thụ nông - lâm sản

d) Phân vùng phát triển nông thôn và sản xuất nông nghiệp

- Vùng dân cư nông thôn: cùng dân cư nông thôn bố trí trên cơ sở các đồ án quy hoạch chung xây dựng các xã. Phân bố trên 09 xã toàn huyện.

- Vùng sản xuất nông nghiệp:

+ Vùng đồng bằng phía Tây Nam: các xã từ Ân Phú, Đức Giang, Đức Lĩnh, Đức Bồng, Đức Hương, Đức Liên, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

+ Vùng đồi núi: các xã Thọ Điền, Hương Minh, Đức Liên, Đức Hương, Đức Lĩnh, Đức Giang, Ân Phú, Quang Thọ phát triển kinh tế vườn đồi, trồng cây ăn quả, cây lấy gỗ, cây dược liệu, nuôi trồng thủy sản nước ngọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm.

+ Vùng mặt nước: gồm các xã có mặt nước lớn dọc theo lưu vực sông Ngàn Trươi, Ngàn Sâu và lòng hồ Ngàn Trươi, thuận lợi cho việc phát triển nuôi trồng thủy sản.

đ) Các khu vực bảo tồn

- Khu vực rừng đặc dụng: phân bố ở khu vực phía Tây Nam thuộc địa phận xã Thọ Điền, thị trấn Vũ Quang, Hương Minh, Quang Thọ.

- Khu vực rừng phòng hộ: phân bố ở khu vực phía Tây Nam thuộc địa phận xã xã Thọ Điền, thị trấn Vũ Quang, Hương Minh.

- Khu vực di tích quan trọng (căn cứ Vũ Quang, Đền Vại, Đền Cuốn, Đền Thánh Hai...): các điểm di tích lịch sử - văn hóa khác cần được bảo vệ trong quá trình khai thác, phục vụ du lịch nhằm bảo tồn những giá trị văn hóa lâu đời.

- Khu vực biên giới: giữ vững gắn với bảo vệ vườn Quốc gia Vũ Quang, khu vực lòng hồ Ngàn Trươi - Cẩm Trang

2.8.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Nghiên cứu quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, nghĩa trang, thông tin và hạ tầng văn hóa - xã hội cấp huyện phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

## 2.9. Vùng huyện Hương Sơn

### 2.9.1. Phạm vi quy hoạch, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

a) Phạm vi: Toàn bộ ranh giới hành chính huyện Hương Sơn, bao gồm 25 đơn vị hành chính cấp xã (02 thị trấn và 23 xã). Diện tích 1.096,8 km<sup>2</sup>, giới hạn như sau: phía Nam của huyện giáp huyện Vũ Quang; phía Bắc giáp các huyện Thanh Chương và Nam Đàn (tỉnh Nghệ An); phía Tây giáp tỉnh Bôlykhămxay của Lào; phía Đông giáp huyện Đức Thọ.

b) Tính chất: Là vùng huyện có vị trí thuận lợi nằm ở tuyến hành lang Đông - Tây, là cửa ngõ nối tỉnh Hà Tĩnh với Lào, thuận lợi cho giao thương và phát triển dịch vụ logistics, có tiềm năng phát triển nông nghiệp chất lượng cao và tiềm năng du lịch phong phú, đặc biệt là du lịch sinh thái, du lịch văn hóa tâm linh và du lịch văn hóa ẩm thực.

c) Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển kinh tế theo hướng lấy thương mại, dịch vụ logistics và nông nghiệp làm chủ đạo, kết hợp với phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa tâm linh và du lịch văn hóa ẩm thực.

### 2.9.2. Định hướng phát triển không gian vùng

#### a) Vùng phát triển đô thị, nông thôn

- Thị trấn Phố Châu: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của huyện. Tập trung thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, phát triển thương mại dịch vụ, làm điểm đến cho vùng huyện. Xây dựng đô thị Phố Châu là trung tâm cho các vùng phát triển trong huyện.

- Thị trấn Tây Sơn: Là khu vực phát triển thương mại, dịch vụ huyện Hương Sơn.

- Đô thị Nậm: Chủ yếu phát triển dựa vào nông nghiệp, đồng thời có 5 tiềm năng phát triển thương mại, dịch vụ dọc theo Quốc lộ 8.

- Đô thị Nước Sốt: Định hướng phát triển du lịch, nghỉ dưỡng.

- Vùng dân cư nông thôn: cùng dân cư nông thôn bố trí trên cơ sở các đồ án quy hoạch chung xây dựng các xã.

#### b) Không gian phát triển kinh tế

- Vùng phía Tây (gồm 7 xã, thị trấn: Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, thị trấn Tây Sơn, Sơn Tây, Sơn Lĩnh, Sơn Hồng, Sơn Lâm): Phát triển thương mại, dịch vụ Cửa khẩu kinh tế Cầu Treo, kết nối Cửa khẩu Thanh Thủy (tỉnh Nghệ An); du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch trải nghiệm (Farmstay); chế công nghiệp, lâm sản. Đồng thời giữ vai trò là "lá phổi xanh" của toàn huyện.

- Vùng giữa (gồm 10 xã, thị trấn: thị trấn Phố Châu, Sơn Tiến, Sơn Lễ, Sơn Giang, Sơn Trung, Quang Diệm, Sơn Phú, Kim Hoa, Sơn Trường, Sơn Hàm): Đây là

vùng có điều kiện thuận lợi như địa hình đất đai bằng phẳng, cơ sở hạ tầng thuận lợi, có nhiều tiềm năng về phát triển kinh tế, dịch vụ và nông nghiệp, lấy thị trấn Phố Châu làm trung tâm phát triển. Vùng trung tâm có chức năng là vùng kinh tế tổng hợp với thế mạnh là phát triển dịch vụ thương mại, du lịch, công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ và nông nghiệp công nghệ cao (cây ăn quả, chăn nuôi, công nghiệp chế biến, thương mại dịch vụ, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, tâm linh).

- Vùng phía Đông (gồm 8 xã: An Hòa Thịnh; Tân Mỹ Hà; Sơn Ninh; Sơn Châu; Sơn Bình; Sơn Trà; Sơn Long và Sơn Bằng): Đây là vùng có nhiều tiềm năng về phát triển nông nghiệp và phát triển du lịch tâm linh, lấy đô thị Nậm làm trung tâm hạt nhân để phát triển. Chức năng là vùng phát triển kinh tế tổng hợp với thế mạnh là nông nghiệp công nghệ cao và du lịch sinh thái

### 2.9.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Nghiên cứu quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, nghĩa trang, thông tin và hạ tầng văn hóa - xã hội cấp huyện phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

## 2.10. Vùng huyện Hương Khê

### 2.10.1. Phạm vi quy hoạch, tính chất quy hoạch

a) Phạm vi: Toàn bộ ranh giới hành chính huyện Hương Khê, bao gồm 01 thị trấn và 20 đơn vị xã. Diện tích: 1.262,94 km<sup>2</sup>, giới hạn như sau: phía Bắc giáp huyện Vũ Quang và Can Lộc; phía Nam giáp tỉnh Quảng Bình; phía Tây giáp nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào; phía Đông giáp huyện Thạch Hà và Cẩm Xuyên.

b) Tính chất: Là vùng kinh tế nông lâm nghiệp quan trọng của tỉnh với nhiều đặc sản địa phương có tiếng như bưởi Phúc Trạch và diện tích đất lâm nghiệp lớn. Là vùng huyện đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng nông thôn mới của tỉnh. Là vùng huyện miền núi với cảnh quan thiên nhiên đẹp như thác Vũ Môn và nhiều bản sắc văn hóa lịch sử, nổi bật là chùa Vĩnh Đại, khu di tích lịch sử - văn hóa cách mạng Roọc Cồn.

### 2.10.2. Định hướng phát triển không gian vùng

a) Vùng phát triển đô thị, nông thôn:

- Thị trấn Hương Khê: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của huyện, tập trung phát triển thương mại, dịch vụ.

- Đô thị Hương Trà, La Khê: Là các đô thị chức năng thương mại, dịch vụ, đồng lực phát triển của vùng kinh tế trung tâm và Đông Nam của huyện.

- Vùng dân cư nông thôn: cùng dân cư nông thôn bố trí trên cơ sở các đồ án quy hoạch chung xây dựng các xã.

b) Không gian phát triển kinh tế:

- Vùng kinh tế động lực phía Bắc (thuộc khu vực 06 xã, gồm: Hà Linh, Điền Mỹ, Hương Thủy, Hòa Hải, Hương Giang và đô thị Phúc Đồng): Phát triển dịch vụ đô thị, cụm công nghiệp. Phát triển kinh tế tổng hợp với dịch vụ, du lịch sinh thái; hình thành vùng kinh tế động lực để phát triển các sản phẩm nông lâm nghiệp như chế biến lâm

sản, trang trại vườn đồi.

- Vùng kinh tế trung tâm (thuộc khu vực 09 xã và 01 thị trấn, gồm: Xã Lộc Yên, Hương Xuân, Phú Phong, Hương Vĩnh, Hương Long, Hương Bình, Gia Phó, Phú Gia, Hương Trà và Thị trấn Hương Khê): Phát triển dịch vụ đô thị, cụm công nghiệp. Phát triển kinh tế tổng hợp với dịch vụ, thương mại, cụm công nghiệp, logistic, các sản phẩm nông lâm nghiệp, chế biến lâm sản, trang trại vườn đồi. Ngoài ra còn phát triển mạnh du lịch sinh thái trải nghiệm với đầu tàu là khu du lịch sinh thái thác Vũ Môn.

- Vùng kinh tế phía Nam (thuộc khu vực 05 xã, gồm: Hương Đô, Phúc Trạch, Hương Lâm, Hương Liên, Hương Trạch): Phát triển đô thị La Khê thành động lực phát triển kinh tế vùng Đông Nam của huyện. Phát triển dịch vụ đô thị, cụm công nghiệp. Phát triển kinh tế tổng hợp với dịch vụ, thương mại phụ trợ, logistic, các sản phẩm nông lâm nghiệp đã hình thành thương hiệu như dó, bưởi Phúc Trạch, chế biến lâm sản, trang trại vườn đồi. Ngoài ra khu vực này còn định hướng mở cửa khẩu quốc tế sang Lào, hình thành khu vực thương mại, giao thương biên giới.

### 2.10.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Nghiên cứu quy hoạch các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, nghĩa trang, thông tin và hạ tầng văn hóa - xã hội cấp huyện phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

## **IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NHỮNG KHU VỰC CÓ VAI TRÒ ĐỘNG LỰC VÀ NHỮNG KHU VỰC KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN**

### **1. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực**

Các khu vực có vai trò động lực là các khu vực có mức độ đô thị hóa cao, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng GRDP của tỉnh, và có tác động lan tỏa sản xuất ra vùng ngoại vi và các địa phương khác trong tỉnh. Các khu vực này là thành phố Hà Tĩnh, thị xã Hồng Lĩnh và thị xã Kỳ Anh. Hoạt động kinh tế chính là công nghiệp chế biến, du lịch, thương mại, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và nông nghiệp công nghệ cao.

- *Thành phố Hà Tĩnh* được xác định là đô thị cấp vùng, hỗ trợ cho sự phát triển vùng liên tỉnh; động lực chính thúc đẩy quan hệ quốc tế, đặc biệt với nước bạn Lào, Đông Bắc Thái Lan và khu vực ASEAN. Thành phố là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục - đào tạo, dịch vụ, khoa học - công nghệ, du lịch, đầu mối giao thông, giao lưu của tỉnh Hà Tĩnh; động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh, trung tâm kết nối các đô thị, KKT trong tỉnh; kết nối chặt chẽ với vùng lân cận để thúc đẩy kinh tế địa phương và chia sẻ gánh nặng về phát triển đô thị. Thành phố là nơi đặt các cụm dịch vụ về công nghệ thông tin (BPO-ITO), trụ sở chính cho nhiều doanh nghiệp hoạt động thương mại, dịch vụ du lịch và nhiều dịch vụ khác hỗ trợ sự phát triển của các ngành.

- *Thị xã Kỳ Anh* là trung tâm dịch vụ tổng hợp phục vụ công nghiệp và cảng biển Vũng Áng và toàn vùng Nam Hà Tĩnh, Bắc Quảng Bình. Bên cạnh hoạt động sản xuất công nghiệp nặng, Kỳ Anh phát triển đa dạng các dịch vụ hỗ trợ sản xuất và du lịch nghỉ dưỡng cao cấp. Kỳ Ninh, Kỳ Trinh và Kỳ Trung với hình thái đô thị xanh và sinh thái

sẽ là hình ảnh của khu vực Kỳ Anh với sự phát triển bền vững, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, công nghiệp với môi trường.

- *Thị xã Hồng Lĩnh* có vai trò quan trọng trong phát triển thương mại - dịch vụ của tỉnh do nằm trên điểm giao nhau giữa QL.1 và QL.8. Hồng Lĩnh là điểm giao nhau giữa hai trục phát triển đô thị của tỉnh, kết nối với các địa phương lân cận (Nghị Xuân, Xuân An ở phía Bắc, Đức Thọ, Tam Đồng, Lạc Thiện ở phía Tây, và TP. Hà Tĩnh trên trục QL.1) để khai thác tiềm năng phát triển, với các ngành mũi nhọn là công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (tập trung phát triển công nghiệp sản xuất, gia công hàng dệt may, may mặc), thương mại và dịch vụ du lịch. Thị xã phát triển các dịch vụ giao thông hiện đại như bảo dưỡng ô tô phục vụ giao thông trên các tuyến quốc lộ đi qua, cũng như tuyến đường cao tốc đã được quy hoạch. TX. Hồng Lĩnh cũng là trung tâm trí thức quan trọng của cả tỉnh và là một phần của hành lang trí thức đô thị chạy dài tới TP. Hà Tĩnh.

## **2. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn**

Khu vực kém phát triển là các địa phương giáp biên giới, vùng núi cao, tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bãi ngang ven biển thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai. Đây là những khu vực mà điều kiện phát triển, cơ sở hạ tầng và các dịch vụ xã hội cơ bản còn hạn chế; tình trạng thiếu việc làm, thu nhập bình quân đầu người thấp (dưới 3 triệu đồng/người/năm), tỷ lệ hộ nghèo trên 10%.

Mục tiêu chung cho thời gian tới là khai thác tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong vùng, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống thu nhập so với bình quân chung của cả tỉnh; giảm dần số xã, thôn đặc biệt khó khăn; quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, kết nối với các vùng phát triển; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống của nhân dân; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số đi đôi với xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an ninh biên giới quốc gia.

### **a) Giải pháp phát triển cho vùng dân tộc, vùng biên giới và núi cao:**

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, vận động, làm cho bà con dân bản hiểu, nhận thức được để thay đổi tư duy từ trông chờ, ỷ lại sang chủ động trong đời sống và sản xuất, tiến tới tự túc, ổn định cuộc sống. Vận động nhân dân trên địa bàn chủ động giúp đỡ bà con dân tộc, không kỳ thị, giúp bà con hòa nhập với đồng bào Kinh.

- Phát triển hoạt động kinh tế chủ yếu là nông nghiệp. Với các đồng bào dân tộc thiểu số, lựa chọn một số loại cây, con phù hợp; tổ chức hướng dẫn bà con trồng trọt, chăn nuôi. Xây dựng các mô hình phát triển kinh tế trang trại quy mô vừa để vừa thu hút lao động là bà con dân bản, vừa làm gương cho bà con dân bản noi theo.

- Tăng cường thu hút và xã hội hóa các nguồn vốn đầu tư cho hạ tầng kinh tế - xã hội, vốn phát triển sản xuất. Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình dự án hỗ trợ có mục tiêu trên địa bàn. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khác; đồng thời tuyên truyền vận động nhân dân đóng góp công lao động, vật liệu địa phương để tham gia xây dựng.

- Từng bước cải thiện và nâng cao điều kiện sống cho hộ dân tộc thiểu số nghèo với mục tiêu giảm số hộ nghèo, cận nghèo; tăng tỷ lệ nhà ở đạt tiêu chuẩn; đảm bảo thu

nhập bình quân đầu người vùng dân tộc thiểu số; góp phần giảm nghèo bền vững, giảm dân chênh lệch trong phát triển giữa vùng dân tộc thiểu số và miền núi với các vùng khác trên địa bàn tỉnh.

- Hoàn thiện hạ tầng giao thông kết nối đến trung tâm xã, đường giao thông trục tại thôn, xóm. 100% trụ sở xã được xây dựng kiên cố. 100% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng được kiên cố hóa. Các xã có điểm phục vụ bưu chính, viễn thông, internet đến hầu hết các thôn, bản.

- Nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số với mục tiêu tăng số lượng trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia. Tăng cường đầu tư, xây dựng mở rộng các trường phổ thông dân tộc nội trú bán trú ở các huyện nghèo. Ban hành một số chính sách hỗ trợ đặc thù cho đồng bào dân tộc thiểu số, lựa chọn một số ngành nghề phù hợp để hướng đến đào tạo con em dân bản; giải quyết việc làm cho con em đồng bào dân tộc sau khi học tập ra trường; có chính sách cụ thể về phát triển nguồn nhân lực và chính sách riêng cho thanh niên dân tộc thiểu số.

- Tăng cường thực hiện các chính sách y tế đối với bà con dân tộc đảm bảo 100% trạm y tế xã được kiên cố hóa và tăng tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có thẻ bảo hiểm y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng.

- Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; đáp ứng tốt hơn nhu cầu xem truyền hình và thu các kênh phát thanh của bà con dân bản; phát triển con người toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, tinh thần, ý thức công dân, tuân thủ pháp luật.

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc cấp cơ sở, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, mặt trận và các tổ chức đoàn thể; Thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của nhà nước cho đồng bào dân tộc.

- Tăng cường mối quan hệ đoàn kết gắn bó giữa cấp ủy, chính quyền địa phương với các đồn biên phòng, bà con dân bản; tổ chức các hoạt động hướng về biên giới; tập trung chỉ đạo đẩy mạnh các hoạt động phối hợp, giao lưu kết nghĩa, đỡ đầu bà con dân bản; kiểm soát các loại dịch bệnh, nhất là bệnh truyền nhiễm.

### **b) Giải pháp phát triển cho các vùng bãi ngang ven biển**

- Cơ cấu lại dân cư các vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai về các cụm xã, các vùng sản xuất tập trung và các vùng thuận lợi phát triển thương mại, dịch vụ.

- Phát triển sản xuất ngư, diêm nghiệp, nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với quy hoạch sản xuất, thích ứng với biến đổi khí hậu; góp phần tăng thu nhập và nâng cao đời sống cho người dân trên địa bàn.

- Ban hành chính sách hỗ trợ đa dạng các hình thức sinh kế phi nông nghiệp, ngành nghề dịch vụ, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa bàn.

- Thu hút đầu tư hoàn thiện hệ thống đê biển, bờ bao chống triều cường, kè, cống ngăn mặn, giữ ngọt, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ chắn sóng để phòng, chống xâm nhập mặn và nước biển dâng, tràn; các công trình thủy lợi, trạm bơm cấp nước biển cho nuôi trồng thủy sản hoặc làm muối, hạ tầng cấp nước sinh hoạt.

- Hoàn thiện cơ sở hạ tầng đường giao thông nông thôn, hạ tầng điện phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh. Hoàn thiện các công trình giao thông nhằm tăng tính kết

nổi giữa các vùng bãi ngang ven biển với các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh, ví dụ như QL ven biển nối từ xã Kỳ Xuân đến Kỳ Ninh tạo điều kiện phát triển kinh tế thương mại, dịch vụ. Đồng thời bảo vệ môi trường, phục hồi hệ sinh thái ven bờ nhằm phục vụ phát triển du lịch.

- Đẩy mạnh công tác giáo dục, đào tạo nghề cho nguồn lao động tại các vùng bãi ngang ven biển nhằm chuyển dịch cơ cấu, cung cấp lực lượng lao động cho các vùng sản xuất tập trung, các khu kinh tế, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

### **3. Các khu vực khuyến khích và hạn chế phát triển**

Các khu vực hạn chế phát triển đô thị bao gồm:

- Các khu vực bảo tồn thiên nhiên; các hành lang đa dạng sinh học; các khu vực nông, lâm nghiệp có chức năng kết hợp làm vành đai sinh thái của tỉnh: hạn chế phát triển đô thị, các hoạt động kinh tế có nguy cơ tác động môi trường cao.

- Khu vực bảo tồn, tôn tạo công trình kiến trúc, di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh: hạn chế phát triển các hoạt động kinh tế có tác động môi trường cao.

- Khu vực ven sông chịu ảnh hưởng từ lũ quét: hạn chế phát triển đô thị, di dời dân cư đến các khu vực an toàn.

## **V. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC LIÊN KẾT KHÔNG GIAN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH, CƠ CHẾ PHỐI HỢP TỔ CHỨC KHÔNG GIAN LIÊN HUYỆN, LIÊN TỈNH VÀ KHU VỰC**

### **1. Tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh**

Liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội qua các hành lang (trục) kinh tế như sau:

- *Các trục phát triển kinh tế theo hướng Bắc - Nam:*

+ Dọc theo QL1, đường bộ cao tốc, đường sắt Bắc Nam và đường sắt tốc độ cao gắn kết các trung tâm kinh tế từ thành phố Vinh - Nam Nghệ An tới Bắc Quảng Bình. Liên kết các huyện Vũ Quang, TX. Hồng Lĩnh, Thạch Hà, TP. Hà Tĩnh, Cẩm Xuyên, huyện Kỳ Anh và TX. Kỳ Anh. Phát triển kinh tế tổng hợp, tập trung phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao, dịch vụ logistics, thương mại, giáo dục đào tạo, với trọng tâm là TP. Hà Tĩnh và KKT Vũng Áng.

+ Dọc theo tuyến đường ven biển nối liền với Nghệ An và Quảng Bình gắn với phát triển cụm ngành kinh tế biển Bắc Trung bộ (Thanh Hóa – Nghệ An – Hà Tĩnh): Liên kết các đô thị thuộc các huyện từ Nghi Xuân, Lộc Hà, Cẩm Xuyên, huyện Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh và các đô thị ven biển của Nghệ An và Quảng Bình. Phát triển chuỗi đô thị và khu du lịch biển kết hợp với dịch vụ và thương mại, góp phần tạo sự cân bằng môi trường, sinh thái cho các KKT, KCN trên địa bàn. Xây dựng khu vực ven biển Nam Nghệ An – Hà Tĩnh trở thành lõi hạt nhân của cụm ngành kinh tế biển Bắc Trung bộ, với trụ cột là cảng biển, logistics, trung chuyển hàng hóa nội vùng, liên vùng và quốc tế; công nghiệp luyện thép và sản xuất các sản phẩm từ thép cho xây dựng, đóng tàu, sản xuất và lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo, sản xuất pin điện (KKT Vũng Áng), hóa dầu, hóa chất (KKT Nghi Sơn); công nghiệp dệt may, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao; năng lượng tái tạo; du lịch biển; cảng biển...

+ Dọc theo đường Hồ Chí Minh: liên kết huyện Hương Sơn, Vũ Quang, Hương

Khê, Tây Sơn. Ngoài ra, có thể tính vào trục này cả thị trấn Đức Thọ nằm trên trục đường QL.8 có liên kết với cả 02 hành lang kinh tế Đồng bằng ven biển (theo QL.1) và Trung du miền núi (theo đường Hồ Chí Minh). Tập trung phát triển chế biến nông, lâm sản, du lịch, dịch vụ logistics.

- Các trục phát triển kinh tế theo hướng Đông - Tây:

+ Dọc theo QL.8 gắn kết KKT cửa khẩu quốc tế Cầu Treo và các khu vực, KKT Vũng Áng, đặc biệt kết nối với CHDCND Lào và vùng Đông Bắc Thái Lan (tuyến Băng Cốc - Nakhon Phanom - Thakhek - QL.12A - Đường Hồ Chí Minh - QL.15 - Hà Tĩnh; tuyến Băng Cốc - Nakhon Phanom - Thakhek - QL.13 - QL.8 - QL.1 - Hà Tĩnh). Liên kết các huyện Hương Sơn, Đức Thọ. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, dịch vụ logistics và du lịch.

+ Dọc theo QL.12C gắn kết KKT Vũng Áng đi sang cửa khẩu Cha Lo, tỉnh Quảng Bình.

## **2. Cơ chế phối hợp tổ chức không gian liên huyện**

- UBND tỉnh tổ chức sắp xếp không gian liên huyện, bố trí các công trình, dự án, hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư, đảm bảo kết nối các vùng huyện thông suốt, phù hợp với định hướng quy hoạch chung của tỉnh và hướng phát triển trọng tâm của vùng huyện.

- Trong quá trình triển khai, UBND cấp huyện phối hợp chặt chẽ với các địa phương khác khi nhận được các đề xuất dự án đầu tư có phạm vi liên huyện, đảm bảo lựa chọn dự án và vị trí thực hiện dự án phù hợp, thống nhất với kế hoạch tổ chức sắp xếp không gian liên huyện, và quy hoạch các vùng huyện.

- Nghiên cứu ban hành quy chế phối hợp quản lý các dự án thực hiện trong phạm vi không gian liên huyện, đảm bảo quản lý hiệu quả giữa các huyện.

## **VI. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC CHO CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở CẤP TỈNH, LIÊN HUYỆN**

### **1. Các hoạt động kinh tế - xã hội**

#### **1.1. Ngành công nghiệp**

Hoạt động sản xuất công nghiệp được sắp xếp ở các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Cụ thể:

- Vùng đồng bằng ven biển dọc theo Quốc lộ 1 và Quốc lộ ven biển, gồm: thị xã Kỳ Anh và các huyện Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Lộc Hà, Thạch Hà, Can Lộc và thành phố Hà Tĩnh, trọng tâm là Khu kinh tế Vũng Áng: Tập trung phát triển các ngành phục vụ phát triển kinh tế biển như công nghiệp sản xuất thép và các sản phẩm từ thép, nhiệt điện.

- Vùng đồng bằng và một phần vùng núi phía Bắc dọc theo Quốc lộ 8, gồm: các huyện Nghi Xuân, Đức Thọ, Hương Sơn và thị xã Hồng Lĩnh, trọng tâm là Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo và các đô thị Hồng Lĩnh, Tiên Điền, Xuân An: Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, lấy công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - thương mại - dịch vụ làm mũi nhọn.

- Vùng miền núi phía Tây dọc theo đường Hồ Chí Minh, gồm: huyện Vũ



Quang, Hương Khê: Tập trung phát triển công nghiệp chế biến gỗ, công nghiệp chế biến nông sản.

### 1.2. Ngành xây dựng

Các hoạt động ngành xây dựng tập trung chủ yếu ở các khu kinh tế như Khu kinh tế Vũng Áng, cảng biển Vũng Áng, Trung tâm logistics, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo; các khu, cụm công nghiệp; các khu đô thị trọng điểm tại thành phố Hà Tĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh và các đô thị nằm trên trục đường chính như đường Hồ Chí Minh, tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam; dự án hạ tầng giao thông quốc gia như xây mới tuyến đường bộ cao tốc và đường sắt cao tốc Bắc - Nam. Hoạt động ngành vật liệu xây dựng chủ yếu tập trung tại và xung quanh các khu vực mỏ được khoanh định để khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trải khắp địa bàn tỉnh.

### 1.3. Ngành nông lâm thủy sản:

Hoạt động sản xuất nông nghiệp được sắp xếp thành những vùng chuyên canh, sản xuất tập trung tại:

- Khu vực miền núi phía tây như Hương Khê, Vũ Quang, Hương Sơn và các vùng cao của Thạch Hà, Kỳ Anh: trồng chè, cao su, bưởi Phúc Trạch, cam bù, trồng rừng nguyên liệu tập trung; chăn nuôi bò thịt, lợn thịt, hươu, gia cầm.

- Các huyện vùng trung du đồng bằng, vùng ven hạ lưu các con sông, khu vực ven biển: trồng lúa chất lượng cao, rau sạch, hoa, cây công nghiệp ngắn ngày khác như lạc, nấm; nuôi trồng thủy sản; chăn nuôi gia cầm, bò sữa. Xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hà Tĩnh.

### 1.4. Ngành thương mại - dịch vụ:

Các hoạt động thương mại - dịch vụ được sắp xếp ở các khu vực đô thị và nông thôn, các khu kinh tế, khu công nghiệp. Cụ thể:

- Khu vực đô thị: Phát triển mạng lưới bán lẻ hiện đại như trung tâm thương mại, siêu thị và thương mại điện tử; các dịch vụ ăn uống, du lịch cho các khu du lịch đô thị; các dịch vụ bất động sản, thông tin và truyền thông, bưu chính, các dịch vụ tài chính, hỗ trợ kinh doanh.

- Các khu kinh tế, khu công nghiệp: Phát triển các hoạt động kinh doanh dịch vụ nội tại như: dịch vụ vận tải, lễ hành; dịch vụ ăn uống; dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, xe máy.

- Các trung tâm hội chợ triển lãm được đầu tư xây dựng mới đặt tại thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh - nơi có Trung tâm Logistics Vũng Áng, huyện Đức Thọ - nơi có Trung tâm Logistics Đức Thọ và tại các đô thị đầu mối.

- Khu vực nông thôn: Nâng cấp, xây dựng mới các chợ nông thôn đạt tiêu chuẩn, tiêu chí xây dựng nông thôn mới; phát triển hệ thống mạng lưới bán lẻ hiện đại như siêu thị, trung tâm mua sắm nhỏ và thương mại điện tử.

### 1.5. Ngành du lịch

Tổ chức hoạt động du lịch biển tại các khu du lịch biển trọng điểm như Thiên Cầm, Xuân Thành, Cửa Sót, Thạch Hải, Kỳ Xuân, Đảo nổi Xuân Giang, Sông Phũ - Núi Nài.

Tổ chức hoạt động du lịch sinh thái tại khu du lịch Nước Sốt - Sơn Kim, Quỳnh

Viên - Lê Khôi, khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hải Thượng Lãn Ông, khu du lịch sinh thái Cửa Thờ Trại Tiều, Vườn quốc gia Vũ Quang gắn hồ Ngàn Trươi, khu sinh thái Rào Trỏ, thác Vũ Môn, thị xã Kỳ Anh, huyện Kỳ Anh,...

Tổ chức hoạt động du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh tại Khu di tích Đại thi hào Nguyễn Du; khu du lịch lễ hội, tâm linh chùa Hương Tích; các điểm phụ cận: Khu di tích Ngã ba Đồng Lộc, đền Đại Hùng, quần thể di tích đền thờ Vua Hàm Nghi, chùa Chân Tiên, đền Chợ Củi, đền Bà Hải, quần thể di tích đền thờ Vua Mai Hắc Đế.

Tổ chức hoạt động các làng nghề du lịch, du lịch cộng đồng, du lịch homestay, du lịch trải nghiệm nông thôn mới ở Lộc Hà, Nghi Xuân, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Hương Khê, Hương Sơn. Tổ chức hoạt động du lịch giải trí và du lịch công vụ tại trung tâm thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh và các khu du lịch biển

### 1.6. Ngành dịch vụ logistics

Các hoạt động ngành dịch vụ logistics tập trung tại Trung tâm logistics Vũng Áng và cảng Vũng Áng - Sơn Dương, tại Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo và tại Trung tâm logistics Đức Thọ.

### 1.7. Các công trình chính trị, hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã

Chủ yếu được bố trí tại các trung tâm thành phố, thị xã, huyện và trung tâm các xã, phường, thị trấn (đối với cấp xã).

#### **Phân bổ nguồn lực:**

+ Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước dành chủ yếu xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển hạ tầng quan trọng, có tính chiến lược, làm nền tảng để thu hút các nguồn vốn khác từ các khu vực ngoài nhà nước.

+ Nguồn vốn nước ngoài: Từ các nhà đầu tư chiến lược, đầu tư vào các ngành công nghiệp đặc biệt là những dự án trọng điểm, và ngành dịch vụ logistics và du lịch.

+ Nguồn vốn từ các doanh nghiệp trong nước: Đầu tư vào các hoạt động du lịch, thương mại, dịch vụ, phát triển các khu đô thị, sản xuất nông nghiệp nông thôn.

## **2. Quốc phòng, an ninh**

### 2.1. Quốc phòng, an ninh vùng biên giới

Các vấn đề quốc phòng - an ninh xuyên biên giới của Hà Tĩnh sẽ tập trung vào hoạt động thương mại - đầu tư liên quốc gia, hội nhập kinh tế quốc tế, văn hóa, lao động việc làm, hội nhập với Cộng đồng Kinh tế các nước Đông Nam Á, thông qua giao thương trên bộ và trên biển. Khu vực “biên giới cứng” của Hà Tĩnh bao gồm:

#### 2.1.1. Khu vực biên giới trên bộ:

- Tỉnh có đường biên giới trên bộ ở phía Tây giáp với tỉnh Bôlykhămxay và Khăm Muộn nước CHDCND Lào, với đường biên giới dài 164,488 km, chạy qua 08 xã của 03 huyện Hương Sơn (trong đó có KKT cửa khẩu Cầu Treo), Hương Khê, Vũ Quang.

- Củng cố nguồn lực quốc phòng, an ninh. Phân bố, sắp xếp dân cư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh tại khu vực biên giới. Đặc biệt, có kế hoạch đưa dân lên dọc tuyến biên giới (hiện nay có một số tuyến biên giới dài 20 km nhưng không có dân ở) để vừa mở rộng phát triển kinh tế và vừa có lực lượng bảo vệ

biên giới, phòng chống buôn lậu.

- Ban hành các cơ chế, chính sách đầu tư phù hợp, tiếp tục xây dựng tuyến biên giới “hòa bình, hữu nghị, hợp tác”. Quan tâm các lĩnh vực như: công nghiệp chế biến nông sản, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bảo quản và vận chuyển hàng hóa, nông sản sau thu hoạch, logistics.

- Có cơ chế thúc đẩy hơn nữa giao thương ở cửa khẩu Cầu Treo, thực hiện các dự án đầu tư phát triển KKT cửa khẩu Cầu Treo, khu dân cư, khu chợ biên giới, chợ cửa khẩu, đường giao thông...

#### 2.1.2. Khu vực biên giới trên biển:

- Biên giới trên biển: Hà Tĩnh có bờ biển dài 137 km, qua nhiều xã, thị trấn của 06 huyện, thị xã (Nghị Xuân, Lộc Hà, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, huyện Kỳ Anh, Thị xã Kỳ Anh), trong đó cảng Vũng Áng - Sơn Dương và KKT Vũng Áng đóng vai trò tối trọng trong giao thương, hội nhập với nền kinh tế khu vực và quốc tế.

- Củng cố an ninh ở khu vực cảng và KKT Vũng Áng, cũng như các khu vực ven biển, khu du lịch biển.

- Có cơ chế thúc đẩy hơn nữa giao thương ở cảng Vũng Áng - Sơn Dương, thực hiện các dự án đầu tư phát triển KKT Vũng Áng.

- Chú trọng đầu tư và phát triển đánh bắt xa bờ, thông qua đó xây dựng lực lượng dân quân biển, huấn luyện, trang bị vũ khí cho dân quân biển để các đội tàu có thể ra được xa hơn, dài ngày hơn. Lực lượng đánh bắt xa bờ cũng là lực lượng quan trọng giúp bảo vệ chủ quyền biển đảo.

#### 2.2. Giải pháp đảm bảo quốc phòng – an ninh vùng biên giới

Trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, các giải pháp để đảm bảo quốc phòng - an ninh vùng biên giới ở tỉnh Hà Tĩnh bao gồm:

- Hợp tác xuyên biên giới phải gắn chặt chẽ với việc đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo đảm an ninh “khu vực biên giới cứng”, khu vực có các hợp tác kinh tế với nước ngoài; tăng cường và củng cố thể quốc phòng toàn dân trong tình hình khu vực và thế giới đang có rất nhiều biến động tiêu cực và không để cho những thế lực chống đối lợi dụng việc hợp tác này để phá hoại triển vọng phát triển kinh tế của tỉnh, phá hoại tình hữu nghị và phá vỡ lòng tin trong cộng đồng quốc tế. Phòng ngừa giải quyết kịp thời các vấn đề bức xúc nảy sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, không để hình thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự.

- Tăng cường hiệu quả và nâng cao năng lực hội nhập quốc tế, phát triển quan hệ hợp tác kinh tế với các nước có quan hệ hữu nghị truyền thống và đối tác chiến lược với nước ta nhằm thu hút vốn, công nghệ từ bên ngoài để góp phần thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế của tỉnh, tránh phụ thuộc vào một thị trường, một đối tác cụ thể; không hợp tác, đầu tư với bên ngoài chỉ vì lợi ích kinh tế đơn thuần, cục bộ địa phương và phương hại đến an ninh quốc gia.

- Đảm bảo an ninh trật tự, quốc phòng ở cấp xã, thôn, tổ đặc biệt ở vùng biên giới giáp Lào của tỉnh.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nhân dân vùng biên giới nâng cao ý thức tôn trọng, bảo vệ độc lập chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia, chấp hành nghiêm các Hiệp

định, Quy chế và Luật Biên giới quốc gia. Tăng cường công tác nắm tình hình, chủ động xây dựng các phương án, kế hoạch, tổ chức tuần tra, kiểm soát bảo vệ tuyệt đối an toàn hệ thống đường biên, mốc giới; quản lý chặt chẽ người, phương tiện ra vào các cửa khẩu và khu vực biên giới, cảng biển.

### 2.3. Quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh và liên huyện

- Tiếp tục giữ vững ổn định và phát huy vai trò của hệ thống chính trị của tỉnh, trong đó củng cố, kiện toàn, bộ máy cũng như cơ chế hoạt động.

- Sớm đưa chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước đi vào cuộc sống, thực hiện tốt công tác dân tộc, chính sách cho đồng bào dân tộc thiểu số, giúp đồng bào ổn định cuộc sống và yên tâm sản xuất, có đời sống vật chất và tinh thần tốt để hòa nhập vào xu thế phát triển của đất nước..

- Triển khai có hiệu quả các chương trình xóa đói giảm nghèo; đẩy mạnh giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa vùng, miền; nhất là vùng núi, vùng đặc biệt khó khăn; từng bước hình thành các trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học vùng dân tộc thiểu số; tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số; củng cố hệ thống chính trị cơ sở; giữ vững khối đại đoàn kết các dân tộc, đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh.

- Thực hiện tốt các chính sách như đào tạo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, nhằm giúp cho nhóm yếu thế, nhóm dễ bị tổn thương và nhóm người nghèo trong tỉnh để ổn định cuộc sống, thoát nghèo và thoát nghèo bền vững. Từ sự ổn định của từng hộ gia đình sẽ kéo theo sự ổn định của cộng đồng và ổn định trật tự - xã hội của toàn tỉnh.

- Vấn đề đảm bảo an ninh - quốc phòng từ các tác nhân phi truyền thống: sự cố môi trường, xung đột môi trường nội vùng và liên vùng, sạt lở, di cư do BĐKH, nước biển dâng... sẽ được lồng ghép vào các kế hoạch phát triển của tỉnh, các ngành.

### 2.4. Bố trí các khu quân sự, an ninh

#### 2.4.1. Khu vực quân sự

- Tổng số điểm đất quốc phòng hiện trạng và bổ sung mới trong thời kỳ 2021-2030 là 158 điểm, với tổng diện tích khoảng 4.108 ha; trong đó: Các đơn vị trực thuộc Bộ quốc phòng có 10 điểm, tổng diện tích 57,77ha; Các đơn vị trực thuộc Quân khu 4 có 07 điểm, tổng diện tích 524,1ha; Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh có 42 điểm, tổng diện tích 137,05ha; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hà Tĩnh có 99 điểm, tổng diện tích 3.389,08ha.

- Bố trí 95 điểm đất quốc phòng kết hợp phát triển – xã hội, với tổng diện tích 14.716,3ha. Trong đó: Địa hình có tầm quan trọng đặc biệt ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng 67 điểm, diện tích 10.113,4ha; Địa hình có tầm quan trọng cao ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng là 28 điểm với tổng diện tích 6.603,2ha.

#### 2.4.2. Khu vực an ninh

Đối với khu vực an ninh, ngoài các diện tích đang sử dụng, đến năm 2030, dự kiến bổ sung thêm quỹ đất để phục vụ xây dựng các công trình an ninh như trại giam, trụ sở công an cấp huyện, trụ sở công an cấp xã... Tổng diện tích đất an ninh trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 khoảng 252 ha. Việc bố trí xây dựng các công trình an ninh trên địa bàn được thực hiện theo các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### 3. Bảo vệ môi trường

- Phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và các hành lang đa dạng sinh học (xem Chi tiết tại Mục VIII 1.2).

- Sở TN&MT phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, UBND các huyện nằm trong các phân vùng môi trường thực hiện giám sát các hoạt động kinh tế - xã hội cấp tỉnh và liên huyện, đảm bảo tránh rủi ro tác động lên môi trường.

- Huy động nguồn lực từ các doanh nghiệp thuộc các dự án, công trình cấp tỉnh và liên huyện trong việc bảo vệ môi trường, hành lang đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh, thông qua việc ký Quỹ bảo vệ môi trường, xây dựng Kế hoạch bảo vệ môi trường 5 năm, v.v...

- Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước ưu tiên xây dựng kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường, hệ thống đê điều chống lũ, xây dựng mạng lưới quan trắc trên địa bàn tỉnh, xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường phục vụ cho việc quản lý và quy hoạch bảo vệ môi trường.

## VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ - NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

### 1. Phương án phát triển hệ thống đô thị

#### 1.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển

Phát triển hệ thống đô thị phù hợp với không gian phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện của từng địa phương, từng vùng, mang bản sắc văn hóa của Hà Tĩnh; phát triển đô thị xanh, hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại, thông minh, bảo đảm phát triển bền vững trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói riêng và đất nước nói chung thời kỳ 2021 - 2030.

Phấn đấu đến năm 2030 tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Hà Tĩnh đạt 45%, toàn tỉnh có 02 đô thị loại II (thành phố Hà Tĩnh và thị xã Kỳ Anh), 02 đô thị loại III (thị xã Hồng Lĩnh và thị trấn Đức Thọ), 11 đô thị loại IV và 09 đô thị loại V; 100% các đô thị có quy hoạch chung; 100% các đô thị loại IV trở lên có quy hoạch phân khu và tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết của các đô thị đạt 50%; tỷ lệ người dân đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt khoảng 100%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 110-180l/người/ngày đêm, tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch giảm còn khoảng dưới 17%. tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải tại đô thị đạt khoảng 100%. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt trên 80%. Diện tích bình quân sàn nhà ở tại các đô thị đạt 30m<sup>2</sup>/người.

#### 1.2. Phân bố không gian phát triển hệ thống đô thị

*Hệ thống đô thị của Hà Tĩnh được phát triển theo 03 hành lang kinh tế chính với 03 trung tâm đô thị động lực*, trên cơ sở phát huy lợi thế giao thông của các tuyến quốc lộ qua địa bàn. Trong đó, chuỗi đô thị dọc theo QL.1 và đường ven biển là trung tâm phát triển các hoạt động kinh tế của tỉnh với cả ba trung tâm đô thị động lực.

##### 1.2.1. Chuỗi đô thị dọc theo QL.1 và Quốc lộ ven biển (Trục 1)

Đây là trục đô thị chính của Hà Tĩnh, được phát triển nhằm tận dụng lợi thế giao thông của QL.1, Quốc lộ ven biển, đồng thời gắn kết với hệ thống giao thông mới là đường bộ cao tốc và đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam. Trục 1 gồm 02 tuyến đô thị là:

tuyến đô thị dọc theo QL.1 và tuyến đô thị dọc theo QL ven biển.

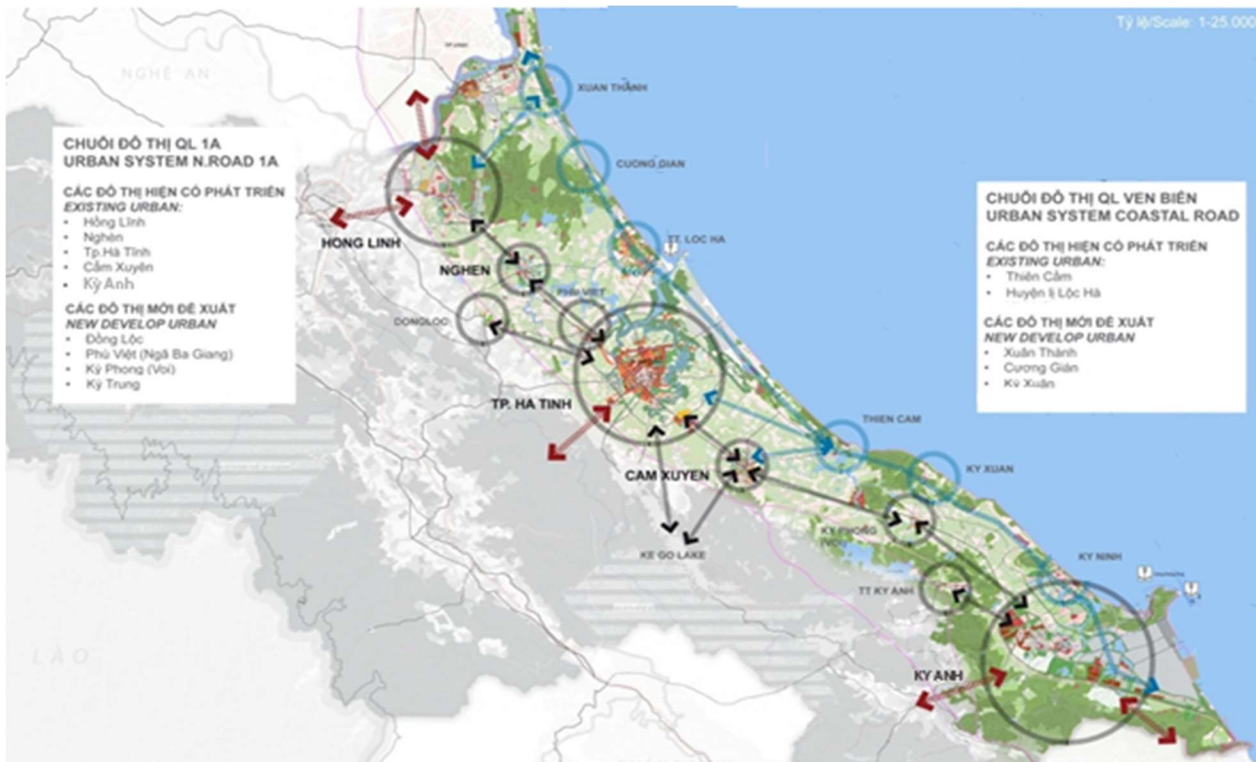
+ Tuyến đô thị dọc theo QL.1 bao gồm Xuân An, Hồng Lĩnh, Nghèn, Phù Việt, Thạch Hà, thành phố Hà Tĩnh, Cẩm Xuyên, Kỳ Phong, Kỳ Đông, Kỳ Anh.

+ Tuyến đô thị dọc theo QL ven biển bao gồm: Kỳ Ninh, Kỳ Xuân, Thiên Cảm, Lộc Hà, Cương Gián, Xuân Thành.

02 tuyến đô thị được kết nối với nhau qua các tuyến giao thông lớn như QL.15, TL.553 (dự kiến sẽ nâng lên quốc lộ) và giao nhau tại thị xã Kỳ Anh. 02 tuyến đô thị được phát triển gắn kết chặt chẽ về kinh tế, xã hội và môi trường.

Thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh, thị xã Hồng Lĩnh gắn với thị trấn Xuân An, Tiên Điền và vùng phụ cận là ba trung tâm đô thị hạt nhân của tỉnh. Đây cũng là ba đô thị động lực của tỉnh vì tập trung các năng lực chủ chốt về hành chính, công nghiệp, khoa học - đào tạo, thương mại và dịch vụ. Trong đó, thành phố Hà Tĩnh và thị xã Kỳ Anh sẽ là các đô thị trung tâm vùng BTB; thành phố Hà Tĩnh và thị xã Hồng Lĩnh là trung tâm giáo dục đào tạo nghề lao động chất lượng cao cho KKT Vũng Áng và các KCN khác. Phát triển các đô thị khác thực hiện chức năng đô thị vệ tinh cho 03 đô thị lớn này, bảo đảm liên kết chặt chẽ về kinh tế, phát triển đô thị và hạ tầng kỹ thuật.

**Hình 72: Hệ thống đô thị thuộc Trục 1 và mối liên kết giữa các đô thị**



Nguồn: Cập nhật Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và 2050

### 1.2.2. Chuỗi đô thị dọc theo QL.8 (trục 2)

Các đô thị động lực bao gồm: Nước Sốt, Tây Sơn, Phố Châu, Nậm, Đức Thọ, Lạc Thiện, Tam Đồng, Hồng Lĩnh, Xuân An, Tiên Điền, Nghi Xuân.

Trục đô thị này lấy thị xã Hồng Lĩnh là đô thị hạt nhân, gắn với thị trấn Xuân An, Tiên Điền, Nghi Xuân và vùng phụ cận, sau năm 2030 trở thành thành phố phía Bắc của tỉnh. Thị xã Hồng Lĩnh sẽ phát triển thành đô thị loại III, thị trấn Tiên Điền, Xuân

An và Nghi Xuân sẽ phát triển là đô thị loại IV. Cụm đô thị này sẽ trở thành đô thị trung tâm của vùng Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh. kết nối hạ tầng thị xã Hồng Lĩnh với hạ tầng nông thôn các huyện phụ cận, đến năm 2030 trở thành thành phố phía Bắc của tỉnh; kết nối với không gian đô thị thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An và quy hoạch vùng Bắc Hà Tĩnh – Nam Nghệ An; gắn phát triển đô thị với xây dựng nông thôn mới, từng bước xây dựng đô thị thông minh.

Phát triển thị trấn Tiên Điền<sup>107</sup> thành trung tâm văn hóa phía Bắc tỉnh Hà Tĩnh. Thị trấn Tiên Điền là một trong các điểm kết nối các địa danh du lịch, lịch sử của hai tỉnh Hà Tĩnh và Nghệ An. Phát triển Khu đô thị sinh thái, du lịch, vui chơi giải trí bãi nổi Xuân Giang 2 và vùng ven sông Lam làm nền tảng hình thành vùng kinh tế liên kết chặt chẽ Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh.

**Hình 73: Hệ thống đô thị thuộc Trục 2 và mối liên kết giữa các đô thị**



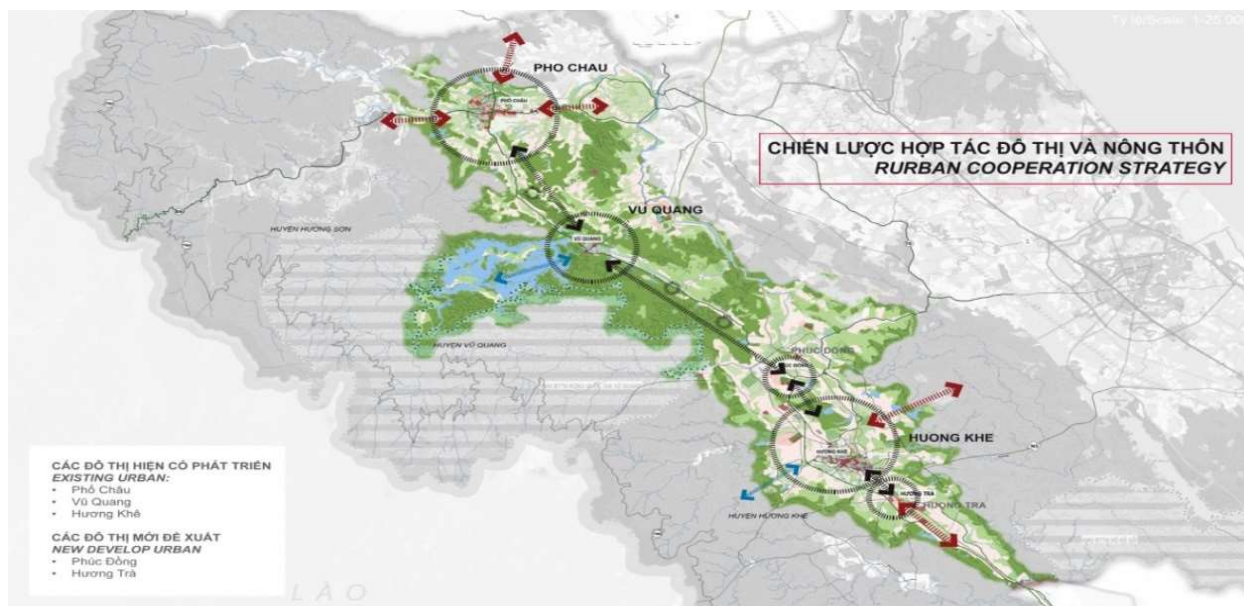
Nguồn: Cập nhật Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

### 1.2.3. Chuỗi đô thị dọc đường Hồ Chí Minh (trục 3)

Trục 3 bao gồm các đô thị động lực dọc theo đường Hồ Chí Minh: Phố Châu, Vũ Quang, Phúc Đồng, Hương Khê, Hương Trà, La Khê, Tây Sơn.

<sup>107</sup> Nghi Xuân là huyện đầu tiên của tỉnh Hà Tĩnh được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Đây chính là tiền đề để Nghi Xuân tiến bước trở thành một trung tâm kinh tế, văn hóa phía Bắc tỉnh Hà Tĩnh. Nghi Xuân phấn đấu trở thành huyện nông thôn kiểu mẫu vào năm 2020. Huyện đang tập trung đầu tư mũi nhọn vào kinh tế biển, kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ gắn với khai thác, nuôi trồng thủy sản theo hướng tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Huyện luôn đứng trong top đầu của tỉnh về sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

**Hình 74: Hệ thống các đô thị thuộc Trục 3 và mối liên kết giữa các đô thị**



Nguồn: Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

**1.3. Lộ trình phát triển hệ thống đô thị của Hà Tĩnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

Định hướng lộ trình phát triển hệ thống đô thị tỉnh Hà Tĩnh trong mỗi giai đoạn sẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với những thay đổi trong tổ chức không gian vùng lãnh thổ trên địa bàn tỉnh, khu vực đô thị là trọng tâm, đầu tàu phát triển kinh tế - xã hội của các khu vực trong tỉnh.

**Bảng 95: Hệ thống đô thị của Hà Tĩnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

TT	Tên đô thị	Loại đô thị		
		Hiện trạng	2021-2025	2026-2030
<b>I</b>	<b>Các đô thị hiện hữu</b>			
1	Thành phố Hà Tĩnh	II	II	II
2	Thị xã Hồng Lĩnh	IV	III	III
3	Thị xã Kỳ Anh	III	II	II
4	Thị trấn Nghèn	V	IV	IV
5	Thị trấn Hương Khê	V	IV	IV
6	Thị trấn Phố Châu	V	IV	IV
7	Thị trấn Tây Sơn	V	V	IV
8	Thị trấn Thiên Cầm	V	IV	IV
9	Thị trấn Cẩm Xuyên	V	IV	IV
10	Thị trấn Đức Thọ	V	IV	III



TT	Tên đô thị	Loại đô thị		
		Hiện trạng	2021-2025	2026-2030
11	Thị trấn Thạch Hà	V	IV	IV
12	Thị trấn Vũ Quang	V	V	IV
13	Thị trấn Xuân An	V	IV	IV
14	Thị trấn Tiên Điền	V	IV	IV
15	Đô thị Đồng Lộc		V	V
16	Thị trấn Lộc Hà	V	V	IV
<b>II</b>	<b>Các đô thị dự kiến hình thành</b>			
17	Đô thị Kỳ Phong (Voi)			V
18	Đô thị Kỳ Đồng		V	V
19	Đô thị Kỳ Trung			V
20	Đô thị Kỳ Xuân			V
21	Đô thị Kỳ Lâm			V
22	Đô thị Hương Trà			V
23	Đô thị Phúc Đồng			V
24	Đô thị La Khê			V
25	Đô thị Nậm			V
26	Đô thị Nước Sốt			V
27	Đô thị Tam Đồng (Ngã tư Trỏ)			V
28	Đô thị Lạc Thiện			V
29	Đô thị Đức Đồng			V
30	Đô thị Việt Tiến			V
31	Đô thị Nghi Xuân		IV	IV
32	Đô thị Xuân Thành		V	V
33	Đô thị Cương Gián		V	V
34	Đô thị trong các khu kinh tế		V	V

Nguồn: Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021) và nghiên cứu của BCG

### 1.3.1. Giai đoạn 2021-2025

Trong giai đoạn này ưu tiên phát triển các khu đô thị động lực, cụ thể:

- Mở rộng không gian đô thị và mở rộng địa giới hành chính thành phố Hà Tĩnh, nhằm đảm bảo không gian phát triển, kết nối quốc gia và vùng, kết nối các vùng sản xuất, khai thác cảnh quan sông và từng bước gắn với phát triển kinh tế biển; triển khai hoàn thiện hạ tầng trực chính đô thị như hệ thống giao thông, mạng lưới thoát nước, hệ thống xử lý nước thải.

- Nâng cấp thị xã Kỳ Anh đạt tiêu chuẩn đô thị loại II; gắn với Khu kinh tế Vũng Áng trở thành vùng đô thị trung tâm phía Nam, hình thành thành phố công nghiệp Kỳ Anh trong tương lai.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thị trấn Tiên Điền, Xuân An. Nâng cấp thị trấn Xuân An thành đô thị loại IV.

- Định hướng và chuẩn bị hạ tầng cho việc phát triển đô thị thông minh, ưu tiên ba khu đô thị động lực đặc biệt là thành phố Hà Tĩnh. Các mạng lưới và dịch vụ truyền thông được thực hiện hiệu quả hơn với việc sử dụng các công nghệ kỹ thuật số và viễn thông vì lợi ích của cư dân và doanh nghiệp. Ứng dụng các giải pháp công nghệ để cải thiện quản lý và hiệu quả của môi trường đô thị.

- Đẩy mạnh nâng cấp các đô thị vệ tinh theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, gồm: thị trấn Đức Thọ, Cẩm Xuyên, Thiên Cầm, Thạch Hà, Nghèn, Hương Khê, Phố Châu thành đô thị loại IV; thị trấn Kỳ Đồng, Xuân Thành và Cương Gián đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.

Đến năm 2025, hệ thống đô thị của Hà Tĩnh gồm 20 đô thị, trong đó: 02 đô thị loại II (thành phố Hà Tĩnh và thị xã Kỳ Anh), 01 đô thị loại III (thị xã Hồng Lĩnh), 10 đô thị loại IV (Nghị Xuân, Xuân An, Tiên Điền, Phố Châu, Hương Khê, Đức Thọ, Nghèn, Cẩm Xuyên, Thiên Cầm, Thạch Hà), 07 đô thị loại V (Tây Sơn, Vũ Quang, Lộc Hà, Kỳ Đồng, Đồng Lộc, Xuân Thành và Cương Gián).

### 1.3.2. Giai đoạn 2026-2030

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng của các đô thị hiện hữu, đặc biệt đối với các đô thị loại IV trở lên; hình thành các khu đô thị thông minh.

- Ưu tiên nâng loại thị trấn Tiên Điền (phục vụ cho việc phát triển khu đô thị động lực phía Bắc) và Lộc Hà (phục vụ cho việc mở rộng địa giới hành chính của TP. Hà Tĩnh về phía Bắc) đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, đô thị Đức Thọ<sup>108</sup> thành đô thị loại III.

- Kết nối hạ tầng thị xã Hồng Lĩnh với hạ tầng nông thôn các huyện phụ cận, đến năm 2030 trở thành thành phố phía Bắc của tỉnh; kết nối với không gian đô thị thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An và quy hoạch vùng Bắc Hà Tĩnh - Nam Nghệ An; gắn phát triển đô thị với xây dựng nông thôn mới, từng bước xây dựng các đô thị thông minh

- Tranh thủ động lực từ nút giao đường ven biển và nâng cấp đường tỉnh 550 từ Cầu Thạch Đồng đến Thạch Hải (là tuyến kết nối từ Thạch Hải đến nút giao Cao Tốc và đường tỉnh ĐT 550 đi Hương Khê) để từng bước hình thành điểm đô thị tại khu vực Thạch Khê, Thạch Hải cùng với việc hình thành vùng sản xuất, nuôi trồng, đánh bắt hải, thủy sản tại phía Bắc thành phố, phía Nam Lộc Hà để tạo tiền đề phát triển hướng biển cho thành phố Hà Tĩnh

- Rà soát, cân đối nguồn lực để nâng cấp thị trấn Tây Sơn, Vũ Quang, và đô thị Xuân Thành đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

- Đồng thời nghiên cứu, đánh giá các điều kiện dân số, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, chất lượng hạ tầng đô thị, khả năng cân đối nguồn lực còn lại (sau khi đã thực hiện các ưu tiên kể trên) để phân kỳ thành lập mới 15 đô thị loại V theo Chương trình

<sup>108</sup> Do có hệ thống giao thông thuận lợi (QL.8, đường bộ cao tốc, đường sắt) và trung tâm logistic của tỉnh đặt tại khu vực ga Trung Yên gần kề đô thị

phát triển đô thị tỉnh Hà Tĩnh và các Quy hoạch vùng huyện, liên huyện.

- Tiếp tục triển khai thực hiện các dự án phát triển đô thị được ưu tiên đầu tư.

#### 1.4. Giải pháp phát triển đô thị

##### 1.4.1. Giải pháp phát triển các khu đô thị động lực

- Rà soát điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng TP. Hà Tĩnh và khu đô thị phía Bắc, bao gồm thị xã Hồng Lĩnh gắn với thị trấn Tiên Điền và Xuân An huyện Nghi Xuân. Đẩy nhanh tiến độ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc các khu đô thị động lực.

- Tuyên truyền rộng rãi quy hoạch, định hướng phát triển của các khu đô thị động lực để thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

- Ưu tiên nguồn lực từ ngân sách để đầu tư cơ sở hạ tầng và các khu chức năng để phát triển các khu đô thị động lực, trong đó có các trục giao thông kết nối từ các khu đô thị động lực ra các vùng phụ cận, các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất thải tập trung, tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội cho các khu đô thị.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng công nghiệp và đô thị đặc biệt là KCN phía Tây TP. Hà Tĩnh, KCN phía Nam Hồng Lĩnh - Bắc Can Lộc, KCN Gia Lách, khu công nghiệp CNTT, khu đô thị Hàm Nghi và các khu đô thị mới ở TP. Hà Tĩnh, khu đô thị du lịch Xuân Giang 2 huyện Nghi Xuân, v.v... Phát triển đồng bộ khu vực sản xuất, khu nhà ở, các công trình công cộng và hệ thống hạ tầng kỹ thuật - dịch vụ, tiện ích khép kín, tạo nên hệ sinh thái bền vững, đẩy mạnh tiềm năng phát triển lâu dài của các khu đô thị động lực.

- Hợp tác với các doanh nghiệp đầu tư tạo ra chuỗi giá trị mềm, như dịch vụ quản lý đô thị chuyên nghiệp, hệ thống an ninh, áp dụng công nghệ trong quản lý và cung cấp dịch vụ. Huy động nguồn lực từ ngân sách và thu hút đầu tư doanh nghiệp trong việc xây dựng các khu đô thị thông minh, với ưu tiên là TP. Hà Tĩnh.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động y tế, chất lượng hoạt động của mạng lưới, dịch vụ khám chữa bệnh; xã hội hóa đầu tư xây dựng, nâng cấp các cơ sở nghiên cứu, giáo dục đào tạo; các công trình văn hóa.

- Thúc đẩy quá trình đào tạo nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh để đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp và du lịch đô thị tại các khu đô thị động lực.

- Nâng cao năng lực quản lý trong quá trình triển khai xây dựng, phát triển các khu đô thị động lực theo quy hoạch. Khai thác có hiệu quả quỹ đất đô thị để tạo nguồn vốn đầu tư. Hạn chế quá trình phát triển đô thị không bền vững theo kiểu nhà dân phát triển dọc theo các trục đường giao thông gây lãng phí quỹ đất đô thị, tạo ra kinh tế vỉa hè gắn liền với phương tiện giao thông cá nhân.

##### 1.4.2. Giải pháp phát triển các đô thị còn lại

- Lập quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch chi tiết xây dựng các đô thị còn lại trên địa bàn tỉnh, trong đó chú ý đến việc thiết kế đô thị, phải tạo được những đặc trưng riêng, mang tính chất riêng có của các đô thị trong tỉnh nhằm phát huy và bảo tồn các giá trị về lịch sử - văn hoá - nghệ thuật kiến trúc - xã hội của các đô thị, hình thành những đô thị vệ tinh cho các khu đô thị động lực. Tiến hành lập Quy hoạch chung xây

dựng các khu vực dự kiến hình thành đô thị làm cơ sở quản lý đầu tư xây dựng.

- Thực hiện quy hoạch và phát triển không gian xanh đô thị với bảo tồn, tôn tạo hệ sinh thái vùng ven, hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh để đạt tiêu chí nâng loại đô thị và phát triển bền vững. Duành quỹ đất trong quy hoạch thoả đáng để phát triển không gian xanh, mặt nước ở các đô thị.

- Phân bổ nguồn lực từng bước nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng cho các đô thị còn lại, khắc phục các chỉ tiêu còn yếu và thiếu của các đô thị.

+ Tập trung vốn ngân sách tỉnh đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu về giao thông, thoát nước và xử lý nước thải, rác thải, cấp điện.

+ Kết hợp vốn ngân sách tỉnh với đẩy mạnh nguồn vốn xã hội hóa phát triển các công trình hạ tầng xã hội và cơ sở hạ tầng khu dân cư mới để đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa. Phát triển giáo dục, nhất là các trường mầm non; hệ thống chợ, siêu thị và các dịch vụ đô thị khác.

+ Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, hỗ trợ nhà ở, việc làm và các điều kiện sinh sống cho dân cư ở các khu vực đô thị hóa hoặc lấy đất xây dựng các khu công nghiệp, khu kinh tế.

- Thực hiện các giải pháp xây dựng đồng bộ các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, tránh tình trạng đào lấp mặt đường, vỉa hè nhiều lần gây mất an toàn giao thông và mỹ quan đô thị. Khuyến khích các đơn vị tư vấn thiết kế, nhà thầu thi công, áp dụng các công nghệ mới, các nguyên liệu thay thế, sản phẩm mới thân thiện với môi trường.

- Thúc đẩy đào tạo lực lượng lao động đáp ứng nhu cầu của các ngành phi nông nghiệp, kết hợp với nâng cao năng suất lao động nông nghiệp phục vụ cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuyển dịch lao động sang công nghiệp và dịch vụ, nâng cao thu nhập và đời sống cho dân cư các khu đô thị.

- Quan tâm nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đô thị; đồng thời xây dựng chế độ hợp tác, phối hợp các ngành, các cấp chặt chẽ trong quá trình thực hiện quy hoạch tỉnh, đảm bảo tính thống nhất giữa quy hoạch kinh tế xã hội, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch ngành. Tổ chức quản lý có hiệu quả quy hoạch kết cấu hạ tầng đô thị tỉnh bằng công nghệ và phương pháp hiện đại.

- Xây dựng chính sách và môi trường thuận lợi khuyến khích các nhà đầu tư, các thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia dự án phát triển đô thị. Có cơ chế quản lý quỹ đất hiệu quả, thu hồi đất, đền bù, giải phóng mặt bằng, cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian thực hiện tạo điều kiện thuận lợi cho xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, đặc biệt là công trình trọng điểm.

- Tuyên truyền, giáo dục cộng đồng dân cư đô thị về bảo vệ môi trường, từng bước xây dựng thói quen phát thải dân cư đô thị tích cực (tiết kiệm nước sinh hoạt và năng lượng, không thải rác ra đường sá, phân loại rác...) kết hợp với tăng cường kiểm tra và xử lý hành chính về môi trường đô thị. Triển khai vận động thực hiện “công trình xanh” tiết kiệm năng lượng tại các cơ quan, doanh nghiệp, trung tâm thương mại...

## 2. Phương án phát triển nông thôn

### 2.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển

- Phát triển vùng nông thôn đồng bộ về kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho Nhân dân. Xây dựng nền nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh; kết cấu hạ tầng nông thôn đồng bộ, liên kết vùng thuận lợi và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ số. Tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Giữ gìn, phát huy những giá trị văn hóa, nét đẹp của làng quê, môi trường sáng, xanh, sạch, đẹp. Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh. Phấn đấu đến năm 2025, Hà Tĩnh được công nhận “Tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới”.

- Cơ bản duy trì ổn định các khu, điểm (thôn, bản) dân cư nông nghiệp tập trung, giảm dần các điểm dân cư nông nghiệp nhỏ lẻ đặc biệt là điểm dân cư nằm trong khu vực có mức độ rủi ro tai biến do thiên tai cao, nằm trong khu vực bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt môi trường sinh thái và hành lang bảo vệ an toàn nguồn nước trên địa bàn. Phát triển không gian dân cư chủ yếu mở rộng phát triển các khu ở dân cư nông thôn tập trung (quy mô tập trung nhiều thôn/bản) có kết cấu hạ tầng nông thôn mới đồng bộ, phát triển các khu dân cư nông thôn phi nông nghiệp, khu dân cư- dịch vụ thương mại nông thôn phục vụ chuyển đổi cơ cấu ngành nghề nông thôn, khu dân cư nông thôn thị hóa, khu nhà ở đô thị nông thôn, khu nhà ở nông thôn mới tạo quỹ nhà ở và phục vụ giãn dân, tái định cư tập trung.

- Gắn kết chặt chẽ, đồng bộ, thống nhất giữa nhiệm vụ xây dựng tỉnh nông thôn mới với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh theo định hướng các nhiệm vụ trọng tâm, chương trình trọng điểm, các đột phá chiến lược đã được Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025 đề ra. Xác định tập trung phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân là nội dung cốt lõi, trọng tâm của mục tiêu xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới. Tạo sự thống nhất cao về nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp Nhân dân; huy động các thành phần kinh tế, phát huy vai trò chủ thể, sáng tạo của người dân, vai trò của kinh tế tư nhân trong đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, chuyển đổi số trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu; xác định xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ chính trị quan trọng, thường xuyên, liên tục, không có điểm kết thúc.

### 2.2. Một số giải pháp chủ yếu:

- Tăng cường tuyên truyền, vận động làm chuyển biến sâu sắc, tạo sự đồng thuận cao, nhất quán về nhận thức, hành động trong Đảng bộ và Nhân dân toàn tỉnh về việc xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới. Tổ chức và vận động Nhân dân tiếp tục tham gia thực hiện có hiệu quả phong trào thi đua "Cả tỉnh chung sức xây dựng nông thôn mới" và cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh". Đẩy mạnh vận động xã hội hóa cho xây dựng NTM trên cơ sở phù hợp với sức dân; tiếp tục khơi dậy, phát huy tinh thần tự chủ, tự lực, tự cường của người dân cho xây dựng NTM.

- Chú trọng phát triển đa dạng các loại hình kinh tế nông thôn, nhất là công

nghiệp, tiêu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du nhập ngành nghề mới; tập trung cao thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp đi vào chiều sâu; phát huy hơn nữa các sản phẩm chủ lực có lợi thế của tỉnh theo hướng đẩy mạnh liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, trong đó lấy doanh nghiệp, HTX làm hạt nhân; ưu tiên thúc đẩy chế biến sâu, cơ sở bảo quản, kết nối với chuỗi cung ứng, hình thành nhóm sản phẩm chủ lực theo 3 cấp độ: sản phẩm chủ lực quốc gia, cấp tỉnh và đặc thù vùng, miền; đẩy mạnh phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn, sản phẩm đặc sản gắn với thực hiện hiệu quả Chương trình OCOP theo hướng khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của từng địa phương; khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống; chú trọng phát triển du lịch nông thôn, tạo việc làm và thu nhập cho người dân từ du lịch.

- Tiếp tục triển khai hiệu quả các chính sách về đất đai nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững, có quy mô phù hợp theo chuỗi giá trị sản phẩm gắn với nhu cầu của thị trường. Khuyến khích, tạo điều kiện cơ chế, chính sách cho doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp trên địa bàn nông thôn, gắn với đào tạo nghề, chuyển đổi việc làm; thu hút lao động nông thôn vào các khu kinh tế trọng điểm, các hoạt động dịch vụ, tiêu thủ công nghiệp; tạo động lực thúc đẩy tích tụ, tập trung ruộng đất, phát triển nông nghiệp quy mô lớn.

- Xây dựng và thực hiện các chương trình khoa học, công nghệ trọng điểm nhằm nâng cao năng suất và giá trị sản phẩm, nhất là các sản phẩm có thế mạnh chủ lực của tỉnh, sản phẩm OCOP. Đẩy mạnh hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ, phát triển doanh nghiệp khoa học, công nghệ và thị trường khoa học, công nghệ, áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật của Việt Nam và quốc tế đối với sản phẩm hàng hóa của tỉnh để đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển. Đẩy mạnh phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông đồng bộ, hiện đại kết nối với quốc gia bảo đảm điều kiện xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, đô thị thông minh và kinh tế số.

- Hoàn thiện cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội kết nối nông thôn - đô thị, nâng cao chất lượng bảo vệ môi trường và cảnh quan nông thôn. Đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội đảm bảo đồng bộ, kết nối và thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ cho các vùng sản xuất tập trung của tỉnh, áp dụng quy trình quản lý chất lượng tiên tiến; xây dựng hệ thống quản lý mã vùng trồng áp dụng công nghệ nhằm nâng cao chất lượng, truy xuất nguồn gốc và khả năng tiếp cận thị trường. Nâng cao chất lượng y tế, giáo dục và đời sống văn hóa cho người dân nông thôn. Bảo vệ môi trường, xây dựng nông thôn trở thành những vùng quê “Trù phú, hòa thuận, văn minh”: xây dựng, nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đảm bảo cung cấp nước sạch cho người dân từ công trình tập trung tối thiểu đạt 50% vào năm 2025.

- Chủ động, tích cực thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ đảm bảo giữ vững quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở nông thôn; thực hiện tốt phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc; xây dựng mới, củng cố, duy trì và nhân rộng mô hình tự phòng, tự quản, tự bảo vệ, tự hòa giải về an ninh, trật tự.

### **3. Phương án phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp**

#### **3.1. Phương án phát triển Khu kinh tế**

##### **3.1.1. Khu kinh tế Vũng Áng**

###### **3.1.1.1. Định hướng phát triển**



lợi cho việc sử dụng đa chức năng, đặc biệt là các không gian du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và du lịch đô thị.

### 3.1.1.3. Giải pháp phát triển

a) Điều chỉnh, mở rộng Khu Kinh tế Vũng Áng; tăng cường công tác quản lý quy hoạch.

Nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch, mở rộng quy mô Khu Kinh tế Vũng Áng; ưu tiên quy hoạch quỹ đất xây dựng các khu chức năng, khu công nghiệp, thương mại, dịch vụ quy mô lớn. Tổ chức lập mới, điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng các khu chức năng trong Khu Kinh tế, gắn kết với Quy hoạch vùng thị xã Kỳ Anh và huyện Kỳ Anh, Quy hoạch vùng Nam Hà Tĩnh - Bắc Quảng Bình. Tăng cường công tác quản lý quy hoạch.

b) Tập trung nguồn lực đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu, xây dựng và phát triển cảng Vũng Áng - Sơn Dương, Trung tâm logistics, tăng cường khai thác dịch vụ cảng biển

Huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, các khu chức năng, hạ tầng giao thông nội vùng, giao thông kết nối Khu Kinh tế Vũng Áng với khu vực, trở thành cửa ngõ xuất nhập khẩu hàng hóa của Lào, các tỉnh Đông Bắc Thái Lan. Tạo mọi điều kiện thuận lợi mời gọi các nhà đầu tư có tiềm năng, kinh nghiệm nghiên cứu đầu tư vào cảng biển, Trung tâm logistics và dịch vụ hậu cảng gắn với khu công nghiệp gang thép, khu đô thị thương mại, dịch vụ, khu nhà ở cho công nhân và các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khác.

Xây dựng và phát triển cảng Vũng Áng - Sơn Dương, phát triển Trung tâm logistics Vũng Áng - Sơn Dương, tăng cường khai thác dịch vụ cảng biển. Nâng cao năng lực tiếp nhận tàu trọng tải lớn gắn với năng lực bốc xếp hàng hóa qua cảng; khai thác tối đa hiệu quả tiềm năng, lợi thế của cảng biển Vũng Áng, đảm bảo phù hợp với xu thế phát triển các loại tàu vận chuyển quốc tế. Thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa; hỗ trợ các hãng tàu biển và phát triển tuyến vận chuyển hàng hóa bằng container qua cảng Vũng Áng.

c) Nâng cao hiệu quả các chính sách thu hút, xúc tiến đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư

Nghiên cứu ban hành các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có tính đột phá vào Khu Kinh tế Vũng Áng; tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả, kết hợp với hoạt động xúc tiến đầu tư có trọng điểm, tạo động lực phát triển mới, tính lan tỏa cao. Thường xuyên rà soát, đánh giá việc thực hiện các quy định, chính sách thu hút đầu tư để sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tiễn. Ưu tiên thu hút các dự án chế biến, chế tạo sau thép có công nghệ cao, thân thiện môi trường, suất đầu tư cao, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với nhu cầu, định hướng đầu tư, sử dụng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao. Hỗ trợ tập đoàn, doanh nghiệp đầu tư các dự án hạ tầng kỹ thuật, công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng mới, năng lượng tái tạo, dịch vụ cảng biển, logistics, dịch vụ du lịch chất lượng cao. Thúc đẩy hoạt động hợp tác giữa các doanh nghiệp trong khu kinh tế với Khu liên hợp gang thép Formosa, hình thành chuỗi liên kết sản xuất công nghiệp sau thép.

d) Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước



Đẩy mạnh cải cách hành chính, đảm bảo công khai, minh bạch, đơn giản hóa thành phần hồ sơ và rút ngắn tối đa thời gian giải quyết thủ tục hành chính; tập trung xử lý các tồn đọng, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ nhà đầu tư, doanh nghiệp tiếp cận pháp lý đầu tư vào Khu Kinh tế Vũng Áng. Tiếp tục phân cấp, phân quyền, phát huy vai trò, tính chủ động, sáng tạo của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, gắn với kiểm tra, giám sát và tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của các cấp, các ngành. Tăng cường phối hợp giữa Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh với các sở, ban, ngành, địa phương liên quan, nhất là thị xã Kỳ Anh trong công tác quản lý nhà nước trên địa bàn Khu Kinh tế. Quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tiếp tục đề ra các chính sách thu hút cán bộ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ vào làm việc tại Ban Quản lý Khu Kinh tế Vũng Áng, Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng khu vực khu kinh tế tỉnh.

e) Quan tâm phát triển nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển của Khu Kinh tế Vũng Áng

Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, tập trung nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của các ngành nghề, các dự án đầu tư tại Khu Kinh tế. Phối hợp, tạo điều kiện để các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các trung tâm dịch vụ việc làm triển khai đào tạo nghề, cung ứng nguồn lao động cho Khu Kinh tế Vũng Áng. Khuyến khích các nhà đầu tư, doanh nghiệp ưu tiên tiếp nhận, đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động địa phương, vùng tái định cư, vùng bị ảnh hưởng do triển khai các dự án.

f) Tập trung thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng; tăng cường công tác quản lý đất đai

Ưu tiên nguồn lực thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất để thu hút đầu tư; đề cao trách nhiệm của cấp ủy đảng, chính quyền địa phương trong thực hiện giải phóng mặt bằng. Tăng cường phối hợp giữa địa phương với các sở, ban, ngành, đoàn thể trong tuyên truyền, vận động Nhân dân hiểu và thực hiện các quy định, chính sách của Nhà nước về bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng. Huy động nguồn lực xây dựng các khu tái định cư, hoàn thiện đồng bộ hạ tầng giao thông, điện, cấp thoát nước, hạ tầng xã hội trong các khu tái định cư theo quy hoạch. Tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn Khu Kinh tế; kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm, thu hồi đất đối với các dự án đã có chủ trương đầu tư nhưng không triển khai hoặc chậm tiến độ theo quy định.

g) Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

Thực hiện các giải pháp thu gom, xử lý nước thải trong Khu Kinh tế; kiểm soát chặt chẽ quá trình xây dựng, vận hành hệ thống xử lý nước thải, quy trình thu gom, xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại; kiên quyết xử lý nghiêm đối với các doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra công tác bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư, nhất là các dự án có khả năng ảnh hưởng lớn đến môi trường. Trên cơ sở ý kiến của các bộ, ngành chức năng, thông tin để các tổ chức, cá nhân sử dụng các sản phẩm tro xỉ nhà máy nhiệt điện, xỉ thép và các chất thải không độc hại, được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận về chất lượng sử dụng làm vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng..., góp phần tiết kiệm chi phí, bảo vệ môi trường. Chủ động thực hiện các giải pháp, đề xuất các chương trình, dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật đảm bảo yêu cầu ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

#### h) Đảm bảo quốc phòng - an ninh

Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng - an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Thẩm định chặt chẽ yếu tố quốc phòng - an ninh đối với công tác quy hoạch và các tập đoàn, doanh nghiệp, các dự án đầu tư vào Khu Kinh tế theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh công tác phối hợp giữa các lực lượng quân sự, công an, biên phòng với Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh và các sở, ngành liên quan trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng quân sự trên địa bàn. Chủ động phương án, lực lượng sẵn sàng ứng phó, phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, phòng cháy, chữa cháy, phòng, chống các loại dịch bệnh, sự cố môi trường. Thực hiện tốt công tác quản lý lao động nước ngoài làm việc tại Khu Kinh tế Vũng Áng và trên địa bàn.

#### 3.1.2. Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo

##### 3.1.2.1. Định hướng và mục tiêu phát triển

Với vị trí chiến lược của Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo trên tuyến đường Xuyên Á, kết nối khu vực Đông Bắc Thái Lan, Trung Lào với Bắc miền Trung của Việt Nam, có lợi thế để trung chuyển các loại hàng hóa của khu vực ra các cảng biển Việt Nam vươn ra thị trường thế giới, trong thời kỳ 2021-2030 sẽ phát triển KKT theo hướng thương mại, dịch vụ logistics, du lịch và công nghiệp chế biến, khuyến khích phát triển sản xuất các loại sản phẩm phù hợp, nhằm khai thác lợi thế địa phương và xuất khẩu sang các nước trong khu vực, từ đó: (i) thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía Tây của tỉnh; (ii) trở thành trung tâm giao lưu kinh tế, thương mại với một số tỉnh láng giềng của Lào; (iii) trở thành đầu mối xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ với thị trường các tỉnh Trung và Bắc Lào, vùng Đông Bắc Thái Lan và Myanmar; (iv) là địa điểm thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước vào đầu tư, phát triển sản xuất, chế biến hành hóa.

Một số định hướng cụ thể:

- Khu vực cửa khẩu, khu vực cổng A, cổng B cũ điều chỉnh trở thành đầu mối trung chuyển hàng hóa qua Lào, Thái Lan... Mở rộng quỹ đất ngay sát cửa khẩu Cầu Treo để xây dựng kho bãi hàng hóa, kho bãi trung chuyển, các dịch vụ ăn nghỉ và các dịch vụ tiện ích khác cho cửa khẩu.

- KCN Đại Kim: phát triển ngành logistics, trong đó chủ yếu là kết nối trung chuyển, gia công, sang tải... Đồng thời thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến hàng hóa nông lâm sản (chủ yếu: chế biến gỗ, nông sản, chè), nhằm khai thác lợi thế địa phương và xuất khẩu sang các nước trong khu vực.

- Phát triển vùng sản xuất cây lâm nghiệp và cây công nghiệp tập trung (quy mô nhỏ hoặc vừa), cụ thể: vùng trồng chè tại Sơn Kim II và Tây Sơn; vùng trồng cam bù chủ yếu tại Sơn Tây, Sơn Kim II.

- Phát triển du lịch sinh thái Nước Sốt - Sơn Kim gắn với quần thể du lịch sinh thái Hải Thượng Lãn Ông. Phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp, như tại các vùng trồng chè. Hình thành chuỗi liên kết sản phẩm du lịch, kết nối tour du lịch cửa khẩu biên giới với tuyến du lịch vùng biển và tuyến du lịch vùng trung du miền núi dọc tuyến đường Hồ Chí Minh.

- Phát triển thị trấn Tây Sơn thuộc chuỗi đô thị dọc đường Hồ Chí Minh (trục 3) đến năm 2030 trở thành đô thị loại IV và tầm nhìn 2050 trở thành đô thị loại III.

### 3.1.2.2. Giải pháp phát triển

#### a) Điều chỉnh quy hoạch

- Thực hiện việc điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh tại Quyết định số 2150/QĐ-TTg ngày 21/12/2021); đồng thời nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch khu vực cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo

#### b) Thu hút đầu tư

- Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư, nhằm kêu gọi, thu hút các cá nhân, tổ chức (trong và ngoài nước) có lượng hàng hóa XNK lớn qua cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, thu hút đầu tư dự án khu vực cửa khẩu Cầu Treo và các dự án đầu tư mới phù hợp với quy hoạch chung đã được điều chỉnh.

- Thu hút các nhà đầu tư trong lĩnh vực du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch mạo hiểm, khu vui chơi giải trí...

#### c) Phát triển cơ sở hạ tầng

- Khu kinh tế CKQT Cầu Treo đã được lựa chọn là 01 trong 08 khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025 theo Văn bản 1804/TTg-CN, ngày 18/12/2020

- Triển khai dự án Hạ tầng kỹ thuật khu vực cổng A, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo để sớm chính trang khu vực cửa khẩu, đầu tư xây dựng hạ tầng đồng bộ các khu chức năng chính của khu vực cửa khẩu theo quy hoạch chi tiết đã được điều chỉnh. Hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ một số dự án đang triển khai thực hiện tại Khu vực cửa khẩu, KCN Đại Kim, Khu vực Cổng B, v.v...

- Đầu tư nâng cấp, cải tạo mặt đường QL.8 nhằm giúp doanh nghiệp và người dân giảm thiểu thời gian trung chuyển hàng hóa, tạo điều kiện thông thương với Lào và Thái Lan thông qua cửa khẩu quốc tế Cầu Treo;

- Đầu tư cảng cạn tại khu vực dọc theo Quốc lộ 8 với quy mô ha đến 100 ha (trong đó giai đoạn 1 từ 10 ha đến 15 ha)

- Nghiên cứu đề xuất đầu tư một số dự án mới nhằm hoàn thiện hệ thống hạ tầng của một số khu chức năng đã được đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý đất đai, quy hoạch, thu hút đầu tư.

#### d) Cơ chế chính sách và công tác quản lý

- Cải cách thủ tục thông quan tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Phối hợp có hiệu quả công tác quản lý với Chính phủ Lào để hoàn thiện các dự án liên quan giữa các cửa khẩu hai nước, để quá trình trung chuyển và thương mại được thuận lợi, đảm bảo an ninh và lợi ích hai bên.

- Có cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế, thúc đẩy sự phát triển của KKTCKQT Cầu Treo với các ngành thương mại, logistics, CN chế biến, và du lịch sinh thái.

- Hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp thuê kho bãi trung chuyển hàng hóa từ Việt Nam, Trung Quốc để qua CHDCND Lào, Thái Lan.

### 3.3. Phương án phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Đề đảm bảo mặt bằng sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ môi trường, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của tỉnh; ngoài các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện có, từ nay đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ tiếp tục mở rộng quy mô và thành lập thêm một số KCN, CCN trên địa bàn.

### 3.3.1. Khu công nghiệp

- Đối với các khu công nghiệp đã có: Giữ nguyên diện tích KCN Vũng Áng I (116ha, trong KKT Vũng Áng); khu công nghiệp Hạ Vàng (100ha) và mở rộng quy mô KCN Gia Lách từ 100ha lên 300ha.

- Xây dựng các khu công nghiệp trong KKT Vũng Áng và KKTCK Cầu Treo.

- Bổ sung mới 03 Khu công nghiệp ngoài khu kinh tế Vũng Áng và Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo:

Hiện tại, Hà Tĩnh có 02 khu công nghiệp ngoài (Gia Lách và Hạ Vàng) các khu kinh tế, với tổng diện tích 200ha; nếu tính cả các khu công nghiệp ở trong và ngoài khu kinh tế thì tổng diện tích phát triển khu công nghiệp mới chỉ có 5.144ha; với quỹ đất công nghiệp như hiện tại là chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của tỉnh trong thời gian tới. Mặt khác, mục tiêu tổng quát đề ra tại Quy hoạch tỉnh và Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025 xác định: “Xây dựng Hà Tĩnh trở thành tỉnh có công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ phát triển; hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; phát triển bền vững về kinh tế, công bằng về xã hội, bền vững môi trường sinh thái, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu; đảm bảo quốc phòng - an ninh; trở thành một trong những cực phát triển của vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung; phấn đấu đến năm 2030 nằm trong nhóm 20 tỉnh có GRDP cao nhất cả nước”. Để thực hiện mục tiêu trên, đồng thời đáp ứng với yêu cầu thực tiễn khi thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh xu hướng ngày tăng, trong đó có nhiều nhà đầu tư lớn đang đề xuất các dự án sản xuất công nghiệp quy mô lớn trên địa bàn thì cần bổ sung thêm các khu công nghiệp mới, nhằm tăng quỹ đất công nghiệp, cụ thể:

+ *Khu công nghiệp phía Tây thành phố Hà Tĩnh*: Vị trí nằm hai bên đường sắt và đường bộ cao tốc, giữa đường tỉnh 550 và đường Hàm Nghi kéo dài (diện tích khoảng 200ha; tại các xã Thạch Xuân, Thạch Đài, Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà), phù hợp với quy hoạch phát triển khu công nghiệp vì các lý do: (1) Đây là khu vực đất sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả, chủ yếu là đất một vụ lúa, trong đó có khoảng 30% diện tích là đất hoang hóa; (2) Có điều kiện rất thuận lợi về nguồn nước và nguồn điện cho công nghiệp; (3) Thuận lợi về giao thông, trước mắt cũng như lâu dài, nhất là sau khi tuyến đường bộ và đường sắt cao tốc Bắc - Nam được xây dựng; (4) Gần đô thị thành phố Hà Tĩnh, nơi có thể đáp ứng yêu cầu cao về đời sống sinh hoạt của doanh nhân, tầng lớp lãnh đạo quản lý, chuyên gia, lao động kỹ thuật cao cấp cũng như nhu cầu tối thiểu của công nhân lao động.

Việc phát triển khu công nghiệp này gắn với phát triển đô thị tổng hợp là phù hợp với xu hướng phát triển bất động sản công nghiệp - đô thị; góp phần thúc đẩy tốc độ đô thị hóa, tăng dân số cơ học đảm bảo quy mô đô thị loại II của thành phố Hà Tĩnh; về lâu dài sẽ gắn với việc mở rộng địa giới hành chính thành phố (với 56 km<sup>2</sup> diện tích và 105.000 dân, hiện tại thành phố Hà Tĩnh có quy mô diện tích và quy mô dân số thường trú thuộc diện thấp nhất trong các đô thị tỉnh lỵ của các tỉnh Trung bộ).

+ *Khu công nghiệp phía Bắc Thạch Hà ( tại các xã Thạch Liên và Việt Tiến,*

*huyện Thạch Hà*): Diện tích dự kiến khoảng 418ha thuộc các xã Thạch Liên và xã Việt Tiến, huyện Thạch Hà. Phạm vi ranh giới: Phía Bắc giáp Khu dân cư; phía Nam giáp Quốc lộ 15B và Khu dân cư xã Việt Tiến; phía Đông giáp Quốc lộ 1A; phía Tây giáp đất nông nghiệp (sát quy hoạch hướng tuyến đường sắt cao tốc). Hiện trạng yếu là đất nông nghiệp (khoảng 400ha), khu xử lý rác thải (2,4ha), đất nghĩa trang...

Vị trí khu công nghiệp tiếp giáp với Quốc lộ 1A, quốc lộ 15B, đường bộ cao tốc (dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025) và đường sắt tốc độ cao, đầu nối giao thông thuận lợi. Nguồn điện cho khu công nghiệp lấy từ đường dây 110kV hiện hữu đi qua ranh giới khu công nghiệp, xây dựng mới trạm biến áp 110kV Thạch Hà (2x63MVA) để đảm bảo cung cấp điện ổn định. Nhu cầu công suất cho khu công nghiệp dự kiến khoảng 104 MVA, vì vậy sẽ nâng cấp trạm 110kV Thạch Hà để đảm bảo nhu cầu cấp điện cho khu công nghiệp.

+ *Khu công nghiệp Bắc Hồng Lĩnh*: Khu công nghiệp 269 ha thuộc phường Trung Lương và phường Đức Thuận, thị xã Hồng Lĩnh. Phạm vi, ranh giới: Phía Bắc giáp đường Tiên Sơn; phía Nam giáp quốc lộ 8A và khu dân cư; phía Đông giáp quốc lộ 1A và khu trung tâm thị xã Hồng Lĩnh; phía Tây giáp QH Khu dân cư và hàng lang đường điện. Hiện trạng gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất ở, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất giao thông, thủy lợi...

Vị trí khu công nghiệp tiếp giáp quốc lộ 1A, quốc lộ 8, kết nối giao thông thuận lợi; các hạ tầng điện, nước đáp ứng nhu cầu phát triển khu công nghiệp. Việc đầu tư xây dựng khu công nghiệp này có thể gắn với xây dựng khu đô thị, dịch vụ phía Bắc thị xã Hồng Lĩnh với quy mô khoảng 419ha (gồm: khu công nghiệp, khu đô thị, khu nhà ở công nhân...).

**Bảng 96: Danh sách các KCN trên địa bàn Hà Tĩnh đến năm 2030**

TT	Tên KCN	Địa điểm xây dựng	Dự kiến diện tích
1	Các KCN trong KKT Vũng Áng	Thị xã Kỳ Anh và huyện Kỳ Anh	
-	Khu công nghiệp Vũng Áng I	TX Kỳ Anh	116ha
-	Khu công nghiệp trung tâm Lô CN4, CN5	TX Kỳ Anh	1.235 ha
-	Khu công nghiệp Phú Vinh	TX Kỳ Anh	207 ha
-	Khu công nghiệp Hoành Sơn	TX Kỳ Anh	41 ha
	Khu công nghiệp Kỳ Trinh, Kỳ Thịnh	TX Kỳ Anh	310 ha
-	Khu công nghiệp Kỳ Trinh	TX Kỳ Anh	330 ha
-	Các khu công nghiệp khác theo quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Vũng Áng hoặc quy hoạch chung	Thị xã Kỳ Anh và huyện Kỳ Anh	Theo quyết định của cấp có thẩm quyền

	xây dựng thị xã Kỳ Anh		
2	Các KCN trong KKT cửa khẩu quốc tế Cầu Treo theo quy hoạch chung Khu kinh tế	Huyện Hương Sơn	Theo quyết định của cấp có thẩm quyền
3	KCN Gia Lách	Thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân	300 ha
4	KCN Hạ Vàng	Xã Vượng Lộc, huyện Can Lộc	100ha
5	KCN phía Tây thành phố Hà Tĩnh	Các xã Thạch Xuân, Thạch Đài, Lưu Vĩnh Sơn thuộc huyện Thạch Hà	200 ha
6	KCN phía Bắc Thạch Hà	Xã Thạch Liên và xã Việt Tiến, huyện Thạch Hà	418ha
8	KCN Bắc Hồng Lĩnh	Phường Trung Lương và phường Đức Thuận, thị xã Hồng Lĩnh	269ha

### 3.3.2. *Cum công nghiệp*

#### 3.3.2.1. Định hướng phát triển CCN

- Phát triển CCN nhằm phát huy vai trò công nghiệp phụ trợ, công nghiệp vệ tinh của các dự án trọng điểm, khu kinh tế, khu công nghiệp; gắn với phát triển đô thị và gắn thị trường tiêu thụ; làm cơ sở để các địa phương thu hút đầu tư vào sản xuất công nghiệp trên địa bàn khu vực nông thôn; phục vụ nhu cầu di dời các cơ sở sản xuất ở các làng nghề, khu dân cư; góp phần đẩy mạnh hợp tác sản xuất, tăng cường mối liên kết trong phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Tính toán sử dụng đất có hiệu quả; gắn vùng nguyên liệu tập trung để thúc đẩy sản xuất các sản phẩm chế biến nông - lâm - thủy sản, chế biến vật liệu xây dựng; gắn với xây dựng nông thôn mới nhằm phát triển các ngành nghề nông thôn, làng nghề thủ công nghiệp; có tác động lan tỏa tới phát triển các vùng, các đô thị, các ngành kinh tế khác; huy động tối đa mọi nguồn lực của xã hội, trong đó đẩy mạnh công tác xã hội hóa đầu tư hạ tầng CCN.

- Tập trung hoàn thiện hạ tầng các CCN và tăng cường thu hút các dự án sản xuất kinh doanh vào các CCN đã được thành lập, quy hoạch chi tiết. Thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã trong nước, doanh nghiệp nước ngoài vào đầu tư, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật CCN. Phân đầu giá trị sản xuất công nghiệp trong CCN đạt tốc độ tăng trưởng bình quân từ 20% trở lên; thu hút bình quân từ 2.000 đến 3.000 lao động/năm.

- Đến năm 2030 toàn tỉnh có 45 CCN, trong đó ưu tiên các CCN đầu tư theo hình thức xã hội hóa.

**Bảng 97: CCN trên địa bàn Hà Tĩnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

TT	Tên CCN	Địa chỉ	Dự kiến diện tích (ha)			Ngành nghề
			2020	2030	Sau 2030	
<b>A</b>	<b>CCN HIỆN CÓ</b>		<b>547,20</b>	<b>800,83</b>	<b>825,83</b>	
<b>I</b>	<b>CCN giữ nguyên diện tích</b>		<b>318,83</b>	<b>318,83</b>	<b>318,83</b>	
1	CCN Nam Hồng	Phường Nam Hồng, Đâu Liêu, TX Hồng Lĩnh	42,92	42,92	42,92	Đa ngành nghề, trọng tâm là dệt may, gia công cơ khí, điện, điện tử; đồ dùng dân dụng, hạt nhựa, bao bì; chế biến nông, lâm, thủy sản và các hoạt động công nghiệp hỗ trợ khác
2	CCN Trung Lương	Phường Trung Lương, TX Hồng Lĩnh	26,47	26,47	26,47	Đa ngành nghề, trọng tâm là sản xuất rèn đúc; gia công sửa chữa cơ khí gắn với làng nghề Trung Lương; cán kéo thép, VLXD
3	CCN Kỳ Ninh	Xã Kỳ Ninh, TX Kỳ Anh	4,40	4,40	4,40	Đa ngành nghề, trọng tâm là Chế biến thủy, hải sản và hậu cần nghề cá
4	CCN Xuân Lĩnh	Xã Xuân Lĩnh, huyện Nghi Xuân	23,11	23,11	23,11	Đa ngành nghề, trong đó trọng tâm là chế biến nông, lâm sản; thực phẩm; sản xuất vật liệu xây dựng (gạch không nung, bê tông đúc sẵn...) và sản xuất cơ khí
5	CCN huyện Đức Thọ	Xã Tùng Ảnh và xã Tân Dân, h. Đức Thọ	68,28	68,28	68,28	Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến thức ăn gia súc; chế biến nông, lâm, thủy sản; dệt may; sản xuất VLXD, kết cấu bê tông; sản xuất bao bì, hàng tiêu dùng; lắp ráp đồ điện, điện tử
6	CCN Phù Việt	Xã Việt Tiến, huyện Thạch Hà	39,52	39,52	39,52	Đa ngành nghề, trọng tâm là điện tử, cơ khí chế tạo; dệt may; VLXD; chế biến lương thực thực phẩm

TT	Tên CCN	Địa chỉ	Dự kiến diện tích (ha)			Ngành nghề
			2020	2030	Sau 2030	
7	CCN Bắc Cẩm Xuyên	Xã Cẩm Vinh, huyện Cẩm Xuyên	51,05	51,05	51,05	Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến nông, lâm, thủy sản, thực phẩm, đồ uống; sản xuất tấm lợp, may mặc, giày da; sản xuất bao bì; sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn; sản xuất kinh doanh dược phẩm và thiết bị y tế
8	CCN Gia Phố	Xã Gia Phố, huyện Hương Khê	11,07	11,07	11,07	Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến nông lâm sản; gia công cơ khí; chế biến thực phẩm; hàng thủ công mỹ nghệ
9	CCN huyện Vũ Quang	Xã Thọ Điền, huyện Vũ Quang	42,17	42,17	42,17	Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến nông lâm sản; chế biến thức ăn gia súc, sản xuất bao bì, đồ nhựa dân dụng; sản xuất cơ khí nhỏ và vừa.
10	CCN Thạch Kim	Xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà	5,33	5,33	5,33	Chế biến hải sản
11	CCN Thạch Đồng	Xã Đồng Môn, TP Hà Tĩnh	4,52	4,52	4,52	Đa ngành nghề, trọng tâm là sản xuất chăn, ga, gối, nệm bông và các sản phẩm phụ trợ của ngành may; các ngành sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp khác
<b>II</b>	<b>CCN mở rộng</b>		<b>228,37</b>	<b>482,00</b>	<b>507,00</b>	
1	CCN Công Khánh 1	Phường Đậu Liêu, TX Hồng Lĩnh	45,00	75,00	75,00	Đa ngành nghề trọng tâm là sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp hỗ trợ; gia công cơ khí; chế biến nông lâm sản; sản xuất đồ dân dụng; chế biến thực phẩm; may mặc; bao bì; điện tử và các ngành công nghiệp hỗ trợ khác



TT	Tên CCN	Địa chỉ	Dự kiến diện tích (ha)			Ngành nghề
			2020	2030	Sau 2030	
2	CCN Cổng Khánh 2	Phường Đâu Liêu, TX Hồng Lĩnh	35,66	62,00	62,00	Sản xuất đồ uống (sản xuất bia, rượu...); sản xuất bao bì, lon bia, các thiết bị phụ trợ phục vụ sản xuất bia và các ngành nghề khác đảm bảo theo quy định của pháp luật .
3	CCN Kỳ Hưng	Phường Hưng Trí, TX Kỳ Anh	52,73	75,00	75,00	Đa ngành nghề, trong đó chú trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ (sản xuất linh kiện, cửa sổ, cửa cuốn, cửa tự động, sản xuất linh kiện vệ sinh ngũ kim, sản xuất tủ lạnh); công nghiệp cơ khí, điện, điện tử và các ngành công nghiệp khác (in, may mặc, thủy tinh, VLXD...).
4	CCN Trường Sơn	Xã Trường Sơn, huyện Đức Thọ	4,20	20,00	20,00	Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến lâm sản, sữa chữa và đóng mới tàu thuyền; sản xuất, gia công cơ khí; chế biến nông sản
5	CCN Thái Yên	Xã Thái Yên, huyện Đức Thọ	21,03	60,00	75,00	Đa ngành nghề, trọng tâm là sản xuất chế biến gỗ gắn với làng nghề Thái Yên; chế biến nông sản; sản xuất đồ dân dụng; gia công cơ khí; may mặc; bao bì; điện tử và các ngành công nghiệp hỗ trợ khác
6	CCN huyện Can Lộc	Xã Thiên Lộc, Thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc	24,45	75,00	75,00	Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến thức ăn gia súc; chế biến nông sản; công nghiệp may mặc, sản xuất bao bì; chế biến thực phẩm; sản xuất đồ nhựa dân dụng; sản xuất lắp ráp đồ điện; điện tử; dây dẫn điện
7	CCN Yên Huy	Xã Khánh Vĩnh Yên, huyện Can Lộc	12,00	45,00	45,00	Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến lâm sản và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, mộc mỹ nghệ; Sản xuất, gia công cơ khí; Chế biến lương thực, thực phẩm.

TT	Tên CCN	Địa chỉ	Dự kiến diện tích (ha)			Ngành nghề
			2020	2030	Sau 2030	
8	CCN Cẩm Nhượng	Xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên	5,00	10,00	10,00	Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến thủy hải sản và hậu cần nghề cá.
9	CCN Khe Cò	Xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn	18,23	30,00	30,00	Đa ngành nghề, trong đó trọng tâm là chế biến nông, lâm sản, sản phẩm chăn nuôi; sản xuất vật liệu xây dựng (gạch không nung, bê tông đúc sẵn); sản xuất cơ khí....
10	CCN Thạch Bàng	Thị trấn Lộc Hà, huyện Lộc Hà	10,07	30,00	40,00	Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến thủy, hải sản, hậu cần nghề cá và các ngành nghề khác liên quan đến thủy, hải sản...
<b>B</b>	<b>CCN BỔ SUNG MỚI</b>			<b>1.091,00</b>	<b>1.416,00</b>	
1	CCN Xuân Mỹ	Xã Xuân Mỹ, huyện Nghi Xuân		25,00	70,00	Đa ngành nghề, chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông lâm, thủy, sản; công nghiệp nhẹ thân thiện môi trường, công nghiệp hỗ trợ.
2	CCN Lạc Thiện	Xã Lâm Trung Thủy, huyện Đức Thọ		30,00	60,00	Đa ngành nghề, chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông sản (rượu, gạo...)
3	CCN Thạch Khê	Xã Thạch Khê, huyện Thạch Hà		50,00	75,00	Đa ngành nghề, chú trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ; gia công cơ khí, chế biến nông, lâm, thủy sản...
4	CCN Hương Phúc	Xã Hương Trạch, Phúc Trạch, huyện Hương Khê		50,00	60,00	Đa ngành nghề, chú trọng phát triển chế biến lâm sản, chế biến từ gỗ rừng trồng, tinh chế dầu...
5	CCN Kỳ Phong	Xã Kỳ Phong,		30,00	50,00	Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến nông, lâm sản, vật liệu xây dựng, gia công cơ khí...

TT	Tên CCN	Địa chỉ	Dự kiến diện tích (ha)			Ngành nghề
			2020	2030	Sau 2030	
		huyện Kỳ Anh				
6	CCN Hưng Trí	Phường Hưng Trí, TX Kỳ Anh		33,00	33,00	Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến nông, lâm sản; VLXD; gia công cơ khí và các ngành công nghiệp hỗ trợ khác
7	CCN Kim Song Trường	Xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc		70,00	70,00	Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến nông, lâm sản; VLXD; gia công cơ khí và các ngành công nghiệp hỗ trợ khác
8	CCN An Thịnh	Xã Bình An và Thịnh Lộc, Lộc Hà		50,00	75,00	Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến nông, lâm, thủy sản; VLXD, cơ khí, dệt may,..
9	CCN Công Khánh 3	Phường Đậu Liêu, TX Hồng Lĩnh		75,00	75,00	Đa ngành nghề, ưu tiên các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ
10	CCN Xuân Phổ	Xã Xuân Phổ, huyện Nghi Xuân		15,00	15,00	Đa ngành nghề, ưu tiên chế biến nông, lâm sản; sản xuất đồ gỗ.
11	CCN huyện Đức Thọ 2	Xã Tân Dân, huyện Đức Thọ		75,00	75,00	Đa ngành nghề, ưu tiên công nghiệp nhẹ, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ gắn với Logistic.
12	CCN Tân Lâm Hương	Xã Tân Lâm Hương, huyện Thạch Hà		75,00	75,00	Đa ngành nghề, chú trọng các ngành nghề lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại, thân thiện bảo vệ môi trường kết hợp dịch vụ Logistic.
13	CCN Bắc Cẩm Xuyên 2	Xã Cẩm Vịnh, huyện Cẩm Xuyên		73,00	73,00	Đa ngành nghề, ưu tiên công nghiệp nhẹ, công nghiệp hỗ trợ
14	CCN Nam	Xã Cẩm Lạc, Cẩm Trung,		75,00	75,00	Đa ngành nghề, trong đó tập trung vào công nghiệp phụ trợ,

TT	Tên CCN	Địa chỉ	Dự kiến diện tích (ha)			Ngành nghề
			2020	2030	Sau 2030	
	Cẩm Xuyên	huyện Cẩm Xuyên				may mặc, da giày, sản xuất sản phẩm OCOP...
15	CCN Đồng Khang	Xã Kỳ Đồng và xã Kỳ Khanh, huyện Kỳ Anh		40,00	55,00	Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến nông, lâm sản; VLXD; gia công cơ khí...
16	CCN Lâm Hợp	Xã Lâm Hợp, huyện Kỳ Anh		30,00	50,00	Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến nông, lâm sản; VLXD; cơ khí, logistic
17	CCN Kỳ Khang	Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh		50,00	50,00	Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến nông, lâm sản; vật liệu xây dựng; gia công cơ khí; công nghiệp hỗ trợ, phụ trợ cho Khu Kinh tế Vũng Áng.
18	CCN Kỳ Tân	Xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh		30,00	75,00	Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến nông, lâm sản, VLXD, hỗ trợ các ngành nghề sau sản xuất điện, thép, logistic...
19	CCN Hương Long	Xã Hương Long, huyện Hương Khê		25,00	25,00	Đa ngành nghề, chú trọng công nghiệp chế biến nông, lâm sản
20	CCN Phúc Đồng	Xã Phúc Đồng, huyện Hương Khê		70,00	70,00	Đa ngành nghề, chú trọng công nghiệp chế biến nông, lâm sản
21	CCN Quang Diệm	Xã Quang Diệm, huyện Hương Sơn		40,00	75,00	Đa ngành nghề, trong đó các ngành nghề chính như may mặc, da dày, chế biến nông, lâm sản...
22	CCN Sơn Trường	Xã Sơn Trường, huyện Hương Sơn		30,00	30,00	Đa ngành nghề, trong đó các ngành nghề chính như may mặc, da dày, chế biến nông, lâm sản...

TT	Tên CCN	Địa chỉ	Dự kiến diện tích (ha)			Ngành nghề
			2020	2030	Sau 2030	
23	CCN Sơn Lễ	Xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn		30,00	30,00	Đa ngành nghề, ưu tiên công nghiệp chế biến nông lâm sản; dệt may, VLXD và các ngành công nghiệp khác
24	CCN Hồng Tân	Xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà		20,00	75,00	Đa ngành nghề, ưu tiên công nghiệp chế biến, vật liệu xây dựng
<b>Tổng cộng</b>				<b>1.891,83</b>	<b>2.241,83</b>	

*Nguồn: Sở Công Thương và tổng hợp của BCG*

### 3.3.2.2. Giải pháp phát triển CCN

#### a) Giải pháp về quản lý phương án phát triển CCN

- Công bố công khai “Phương án phát triển CCN đến năm 2030, định hướng đến năm 2050” trong Quy hoạch tỉnh sau khi được Thủ tướng phê duyệt trên trang website của Sở Công Thương;

- Thành lập, đầu tư, quản lý CCN theo đúng phương án phát triển CCN đã được phê duyệt và các quy định hiện hành. Kêu gọi đầu tư xây dựng hạ tầng, lập kế hoạch di dời các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đang gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm ra khỏi làng nghề, khu dân cư và thu hút đầu tư sản xuất kinh doanh tại các CCN trên địa bàn.

#### b) Giải pháp về đầu tư hạ tầng

- Tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, vốn vay Nhà nước với suất ưu đãi và vốn ngân sách địa phương để đầu tư hạ tầng CCN, nhất là tập trung hoàn thiện hạ tầng các CCN có tỷ lệ lấp đầy cao, hiệu quả hoạt động tốt.

- Đối với CCN mới/chưa có nhà đầu tư hạ tầng: Tiếp tục thực hiện chủ trương xã hội hóa đầu tư hạ tầng CCN nhằm thu hút nhà đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng CCN

- Đối với CCN đã được ngân sách đầu tư (toàn bộ hoặc một phần): Phải ưu tiên nguồn vốn để đầu tư khu xử lý nước thải tập trung, đảm bảo quy định về môi trường. Song song với việc đầu tư, tiếp tục kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh, quản lý hạ tầng CCN nhằm phát huy hiệu quả hoạt động CCN

#### c) Giải pháp về cơ chế chính sách

- Thực hiện có hiệu quả việc hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN, dự án đầu tư SXKD trong CCN và chú trọng bố trí ngân sách đảm bảo mức tối thiểu đã được HĐND tỉnh phê duyệt tại Nghị quyết số 86/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 về một số

chính sách phát triển công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp đến năm 2025 và những năm tiếp theo.

- Lồng ghép các chính sách Trung ương, tỉnh như chính sách xây dựng tỉnh NTM, chính sách đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, CCN để hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng CCN.

d) Giải pháp về môi trường

- Tăng cường kiểm tra việc thực hiện quy định bảo vệ môi trường đối với CCN và các dự án đầu tư vào CCN theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng hạ tầng CCN đồng bộ, trong đó ưu tiên xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tiếp tục đầu tư các nhà máy xử lý nước thải để phát huy hiệu quả xử lý môi trường; phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng bảng phí, lệ phí về hạ tầng, xử lý môi trường... trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các doanh nghiệp đầu tư trong CCN phải thực hiện nghiêm túc công tác bảo vệ môi trường, xây dựng đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo hồ sơ đã được duyệt, đầu tư xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải của từng đơn vị trước khi đi vào hoạt động; với chất thải rắn công nghiệp và chất thải rắn sinh hoạt phải thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý theo đúng quy định.

- Nâng cao năng lực và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong bảo vệ môi trường; tăng cường kiểm tra, xử lý các cơ sở sản xuất ngoài CCN, sản xuất trong các khu dân cư, làng nghề về môi trường, kiên quyết đình chỉ hoặc yêu cầu di dời đối với các cơ sở sản xuất không đảm bảo môi trường, ảnh hưởng đến người dân.

đ) Giải pháp về công tác quản lý nhà nước, cải thiện môi trường đầu tư

- Tổ chức các hội nghị xúc tiến giao thương, kết nối thị trường... để các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, nhà phân phối ký kết các hợp đồng để đảm bảo tiêu thụ các sản phẩm sản xuất bền vững;

- Hỗ trợ các cơ sở sản xuất đăng ký thương hiệu, kiểu dáng mẫu mã, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm để từng bước tiếp cận thị trường và tạo lòng tin khách hàng. Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu.

- Khuyến khích, vận động các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong cụm công nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước, các sàn giao dịch; tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp tiêu biểu... nhằm quảng bá hình ảnh, chất lượng sản phẩm của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất của tỉnh.

- Tạo lập môi trường đầu tư thông thoáng, tác động tốt đến tăng trưởng công nghiệp và thúc đẩy việc phát triển các CCN trên địa bàn như: Làm tốt công tác cải cách thủ tục hành chính; nâng cao năng lực của các cơ sở dịch vụ công như: Hải quan, cảng vụ, kiểm tra thị trường, an toàn vệ sinh môi trường... để phục vụ ngày càng tốt hơn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; lấy doanh nghiệp làm trọng tâm phục vụ;

- Các Sở, ngành; các địa phương luôn đồng hành cùng DN trong quá trình triển khai thực hiện dự án; chọn lọc thứ tự ưu tiên đầu tư các dự án hạ tầng các CCN; xây dựng

chương trình đầu tư cụ thể nhằm nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các tuyến giao thông quan trọng, bao gồm các tuyến đường kết nối, đường giao thông với các CCN.

### 3.4. Phương án phát triển khu mỏ sắt Thạch Khê

Tiến hành Kế hoạch đóng mỏ tạm thời ít nhất đến 2070 và chuyển đổi tổng thể nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi an toàn của khu vực mỏ Thạch Khê và thay đổi sử dụng đất cho đến khi hoạt động khai thác có thể tái bắt đầu. Việc dừng khai thác mỏ sẽ tạo điều kiện để các doanh nghiệp, cá nhân đầu tư sản xuất, xây dựng phát triển kinh tế, nhất là về du lịch, kinh tế biển.

Trong thời kỳ quy hoạch này, tiến hành khôi phục sử dụng đất theo hướng phát triển du lịch sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao và đô thị. Khu vực mỏ có thể được tái thiết nhằm hướng tới bảo tồn và đa dạng sinh học vùng biển và ven biển.

Một số công việc quan trọng sẽ được triển khai, đó là:

(i) *Giảm thiểu xói mòn mỏ*: để ngăn chặn sự xói mòn do tác động của sóng và gió, sẽ quy hoạch lại khu vực mỏ một cách tối ưu, tạo điểm mở cho nước chảy vào vùng đất ngập nước, nơi dòng chảy sẽ chậm lại tránh xói mòn về phía đất liền, và các hoạt chất được thanh lọc.

(ii) *Cung cấp xử lý nước*: Sau khi xói mòn từ khu vực đã bóc đất tầng phủ và tác động của sóng được giảm thiểu, tiến hành kiểm tra và xác định chất lượng nước trên toàn bộ khu vực. Chất lượng nước có thể sẽ khác nhau (bao gồm pH, Sulphides và oxit khoáng) do kích thước và độ sâu của nước khác nhau trên diện tích 120 ha. Hiện tại, một số khu vực bóc đất tầng phủ có thể được cách ly và xử lý để có thể tiến hành nuôi trồng thủy sản, sử dụng cho mục đích thủy lợi và giải trí (như: môn thể thao dưới nước không có động cơ).

(iii) *Quy hoạch lại mục đích sử dụng đất ở khu mỏ và xung quanh khu mỏ*.

(iv) *Phát triển khu vực mỏ và khu vực xung quanh mỏ*:

- Khu vực đã bóc đất tầng phủ (khoảng 120 ha): nuôi trồng thủy sản, nguồn cung cấp nước hoặc phát triển vườn ươm và các hoạt động giải trí dưới nước không có động cơ.

- Khu vực mỏ, kể cả khu vực dự kiến phục vụ khai thác mỏ đã được quy hoạch: nghiên cứu phát triển các khu nghỉ dưỡng sinh thái, khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; các dự án điện mặt trời và các dự án đầu tư có tính chất ngắn hạn; khu bảo tồn thiên nhiên và giáo dục môi trường, nhằm xây dựng quần thể đa dạng sinh học.

- Khu vực ven biển: Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, các hoạt động bãi biển như câu cá, lướt sóng, lướt ván diều, chèo thuyền; nghệ thuật và thủ công; khu chợ đêm; nhà hàng...

- Xây dựng nhà máy xử lý nước và xử lý nước thải; cơ sở quản lý chất thải.

(v) *Khuyến khích các nhà đầu tư tham gia các dự án cơ sở hạ tầng* (như: đường giao thông, nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải và điện, khu nghỉ dưỡng du lịch sinh thái, khu thể thao, khu vực bãi biển nằm trên vùng đất khai hoang, vùng đất ngập nước ven biển và khu bảo tồn rừng ngập mặn, cơ sở neo đậu thuyền,...) thông qua chính sách cho thuê đất dài hạn (ít nhất 50 năm).

(vi) Tổ chức đào tạo chuyển đổi nghề và giải quyết việc làm cho lao động và người dân chịu ảnh hưởng bởi Kế hoạch đóng mỏ, đầu tư xây dựng các công trình an sinh xã hội cho các xã vùng ảnh hưởng, đảm bảo hỗ trợ an sinh đời sống và an ninh trật tự trên địa bàn khu vực mỏ.

Định hướng phát triển khu vực mỏ Thạch Khê và các khu vực xung quanh đề xuất trong Kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất nêu trên sẽ giúp bảo tồn trữ lượng quặng và cho phép chuyển đổi nhanh chóng nếu tái khởi động lại dự án khai thác mỏ sắt. Cụ thể:

- Các nhà máy xử lý nước và xử lý nước thải sẽ cần thiết cho các hoạt động khai thác, chế biến quặng và cơ khí.

- Khu giáo dục sẽ được sử dụng cho các phòng thí nghiệm đào tạo và giáo dục, môi trường và an toàn của mỏ.

- Đường đi bộ/đi xe đạp sẽ dùng cho xe và thiết bị khai thác, hỗ trợ các công việc ban đầu trước khi khai thác.

- Khu vực giải trí, sản xuất nông nghiệp, các dự án điện mặt trời sẽ là khu vực lưu trữ thiết bị và đặt quặng khai thác.

- Việc chuyển đổi nhiều nhất sẽ là việc ngừng hoạt động các khu du lịch sinh thái để mở đường cho cơ sở hạ tầng ven biển (bao gồm: trạm trộn bê tông, khu vực đặt thép và đóng cọc biển và các công trình bảo vệ khác).

Để việc chuyển đổi tạm thời mục đích sử dụng đất thành công, sẽ tiến hành: (i) Khảo sát địa hình chi tiết và vành đai đất cho các hoạt động mới được đề xuất (du lịch, nông nghiệp, điện mặt trời, hệ thống đường bộ...); (ii) Đánh giá chi tiết nguồn nước (bao gồm: xâm nhập nước ngầm và thoát ra từ khoảng trống mỏ, lập bản đồ nước mặt của dòng nước vào khoảng trống, cho phép lập kế hoạch quản lý dư lượng nước và xử lý nước); (iii) Đánh giá chất lượng nước mặt và nước ngầm ở hạ lưu; (iv) Thiết kế kỹ thuật nhằm giảm thiểu sóng được đặt bên trong và bên ngoài khoảng trống mỏ và giảm xói mòn tường mỏ trong thời tiết gió và các sự kiện thời tiết lớn; (v) Đề xuất kỹ thuật cho cơ sở hạ tầng du lịch được đặt trên hoặc liền kề với khu mỏ; (vi) Kế hoạch cải tạo sinh thái để tái thiết lập quần thể đa dạng sinh học; và (vii) Kế hoạch xác định vị trí cho cơ sở hạ tầng cần thiết như nhà máy xử lý nước và xử lý nước thải.

#### **4. Phương án phát triển không gian văn hóa, thể thao, du lịch, nghiên cứu và đào tạo**

##### **4.1. Phát triển hệ thống khu, điểm du lịch**

Không gian phát triển du lịch của Hà Tĩnh có thể chia thành bốn vùng:

- *Vùng du lịch Trung tâm*: Vùng nằm ở không gian trung tâm của tỉnh bao gồm thành phố Hà Tĩnh và các huyện Can Lộc, Lộc Hà, Cẩm Xuyên.

- *Vùng du lịch phía Nam*: Vùng gồm thị xã Kỳ Anh và huyện Kỳ Anh; phía Bắc giáp Cẩm Xuyên; phía Nam, Tây và Tây Nam giáp Quảng Bình (qua dãy Hoành Sơn); phía Đông là biển Đông.

- *Vùng du lịch phía Tây*: Không gian vùng gồm hai huyện Hương Khê, Vũ Quang



đọc theo đường Hồ Chí Minh, Bắc giáp Hương Sơn, Tây giáp Lào, Đông giáp Đức Thọ, Thạch Hà, Cẩm Xuyên.

- *Vùng du lịch phía Bắc*: Vùng bao gồm thị xã Hồng Lĩnh, các huyện Nghi Xuân, Đức Thọ, Hương Sơn gắn liền với trục đường QL.8, Bắc giáp Nghệ An, Tây giáp Lào, Đông giáp biển Đông.

Phát triển các tuyến du lịch của Hà Tĩnh gắn liền với không gian du lịch miền Trung trên “Con đường di sản Miền Trung”, kết nối với không gian du lịch biển, đảo của các tỉnh/thành phố lân cận, trung tâm du lịch lớn của cả nước; hình thành các tuyến du lịch quốc tế kết nối với Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Thái Lan. Dự kiến các tuyến du lịch chính của tỉnh gồm:

- Tuyến du lịch quốc tế Hà Tĩnh - Nakhon Phanom - Sakon Nakhon - Bung Càn “Một ngày ăn cơm 3 nước” (sáng ăn cơm Thái Lan, trưa ở Lào, chiều ăn cơm Hà Tĩnh và ngược lại).

- Tuyến du lịch Cửa khẩu Cầu Treo (Sơn Kim) - Nghi Xuân (khu tưởng niệm Nguyễn Du, đền Chợ Củi) - biển Xuân Thành: du lịch mua sắm, tham quan di tích văn hóa, tâm linh và nghỉ dưỡng biển.

- Tuyến du lịch Hồ Kẻ Gỗ - TP. Hà Tĩnh - biển Thiên Cầm: du lịch sinh thái câu cá hồ, vui chơi giải trí và nghỉ dưỡng biển.

- Tuyến du lịch Kỳ Ninh - Kỳ Anh - Hoành Sơn Quan: du lịch nghỉ dưỡng biển, sinh thái hồ và leo núi ngắm cảnh.

- Tuyến du lịch Khu bảo tồn thiên nhiên rừng quốc gia Vũ Quang - thủy điện Ngàn Trươi - thác Vũ Môn: du lịch dã ngoại khám phá kết hợp nghỉ dưỡng sinh thái hồ, thác.

- Tuyến du lịch văn hóa, tâm linh: du lịch Chùa Hương Tích, Hồng Lĩnh - Trường Lưu (xã Kim Song Trường).

- Tuyến du lịch Sông Ngàn Phố - sông Ngàn Sâu - sông La, sông Lam, Nghi Xuân.

- Giai đoạn 2021-2025, ưu tiên phát triển các khu, điểm du lịch chính của Hà Tĩnh gồm: cửa khẩu Cầu Treo, Vườn quốc gia Vũ Quang, hồ Ngàn Trươi, thác Vũ Môn; các khu, điểm du lịch Xuân Thành, Thiên Cầm, hồ Kẻ Gỗ, các bãi biển Kỳ Ninh, Kỳ Xuân. Trong đó, tập trung hoàn thiện hạ tầng du lịch, phát triển đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, đặc biệt là việc phục hồi các lễ hội văn hóa truyền thống; thu hút nhà đầu tư chiến lược, hình thành các dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, sân golf.

- Giai đoạn 2026-2030, mở rộng các khu, điểm du lịch lân cận các khu, điểm du lịch chính, tạo chuỗi sản phẩm đa dạng và kết nối với các tuyến du lịch liên tỉnh, quốc tế.

**Bảng 98: Các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030**

TT	Khu, điểm du lịch	Hoạt động du lịch
	<b>Thành phố Hà Tĩnh</b>	
1	Di tích lưu niệm Bác Hồ, phường Tân	Điểm thăm quan, lịch sử

TT	Khu, điểm du lịch	Hoạt động du lịch
	Giang	
2	Đền Võ Miếu, phường Tân Giang	Điểm thăm quan, lịch sử
3	Khu lưu niệm họa sĩ Nguyễn Phan Chánh, phường Tân Giang	Điểm thăm quan, nghiên cứu
	<b>Thị xã Hồng Lĩnh</b>	
4	Khu du lịch sinh thái Suối Tiên, nằm trong quần thể du lịch Núi Hồng - sông Lam	Du lịch sinh thái
5	Đền Đô Đài Ngự sử Bùi Cầm Hổ, phường Đậu Liêu	Thăm quan, nghiên cứu
6	Đền Song Trạng (Sử Huy Nhan và Sử Đức Huy), phường Đức Thuận	Thăm quan, nghiên cứu
7	Di tích thuộc danh thắng Núi Hồng	Điểm thăm quan, lịch sử
	<b>Nghi Xuân</b>	
8	Bãi tắm Xuân Thành, xã Xuân Thành	Du lịch nghỉ dưỡng biển
9	Đền Chợ Củi (Đền Ông Hoàng Mười), xã Xuân Hồng	Du lịch tâm linh
10	Đình Hội Thống, xã Xuân Hội	Điểm thăm quan
11	Khu di tích Đại thi hào Nguyễn Du	Phát triển du lịch văn hóa: Tham quan, nghiên cứu, giáo dục, hội nghị, hội thảo, vui chơi giải trí khoa học
12	Khu du lịch bãi nổi Xuân Giang 2 và vùng ven sông Lam	Phát triển du lịch sinh thái, đô thị, vui chơi giải trí bãi nổi Xuân Giang 2. Phát triển du thuyền trên sông Lam gắn với bến Giang Đình Cổ Độ, Ca trù Cổ Đạm, đền thờ Nguyễn Công Trứ
13	Khu du lịch Cửa Hội, Xuân Hội	
	<b>Lộc Hà</b>	
14	Chùa Chân Tiên, xã Thịnh Lộc, trên núi Am	Du lịch tâm linh
15	Đền Cả (Đền Lớn Tam Toà Đại vương), xã Ích Hậu	Điểm thăm quan
16	Khu du lịch Cửa Sót	Du lịch nghỉ dưỡng biển
	<b>Can Lộc</b>	

TT	Khu, điểm du lịch	Hoạt động du lịch
17	Chùa Hương Tích, xã Thiên Lộc	Du lịch tâm linh
18	Cụm di tích ngã ba Nghèn, thị trấn Nghèn	Thăm quan, giáo dục
19	Cụm di tích dòng họ Nguyễn Huy (gồm nhà thờ Nguyễn Huy TỰ, Nguyễn Huy Oánh, Nguyễn Huy HỔ) gắn với Làng văn hóa Trường Lưu, Mộc Bản Trường Lưu, Hoàng Hoa Sứ Trình đồ thuộc xã Kim Song Trường	Thăm quan, giáo dục
20	Khu du lịch sinh thái Hồ Cửa Thờ - Trại Tiều nằm ở xã Mỹ Lộc và Đồng Lộc	Du lịch nghỉ dưỡng
21	Khu di tích Ngã ba Đồng Lộc	Phát triển du lịch văn hóa: Giáo dục, tri ân, tâm linh, gắn với sự kiện
<b>Thạch Hà</b>		
22	Khu di tích Lý Tự Trọng, xã Việt Tiến	Thăm quan, giáo dục
23	Đền Chiêu Trưng đại Vương (Đền Lê Khôi), xã Đỉnh Bàn	Du lịch lễ hội, tâm linh
24	Danh thắng Quỳnh Viên, núi Nam Giới, xã Đỉnh Bàn	Thăm quan, vui chơi, giải trí
<b>Cẩm Xuyên</b>		
25	Hồ Kẻ Gỗ và Khu bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ	Du lịch sinh thái, vui chơi giải trí
26	Khu lưu niệm Tổng Bí thư Hà Huy Tập, xã Cẩm Hưng	Thăm quan, giáo dục, tri ân
27	Khu du lịch Thiên Cầm	Phát triển du lịch nghỉ dưỡng biển kết hợp văn hóa, sinh thái và nhiều loại hình vui chơi giải trí thể thao khác
<b>Thị xã Kỳ Anh</b>		
28	Bãi biển Kỳ Ninh, Kỳ Nam	Du lịch biển
29	Thắng cảnh Đèo Ngang, Hoành Sơn Quan, xã Kỳ Nam	Tham quan, vịnh cảnh, thư giãn
30	Đền Nguyễn Thị Bích Châu, xã Kỳ Ninh	Thăm quan, du lịch tâm linh
<b>Hương Sơn</b>		
31	Cửa khẩu Cầu Treo	Du lịch thăm quan, mua sắm cửa khẩu

TT	Khu, điểm du lịch	Hoạt động du lịch
32	Khu du lịch Nước Sốt - Sơn Kim	Du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe
33	Quần thể khu du lịch Hải Thượng Lãn Ông	Thăm quan, giáo dục
	<b>Đức Thọ</b>	
34	Khu lưu niệm Tổng bí thư Trần Phú, xã Tùng Ảnh	Thăm quan, giáo dục
35	Chùa Am (Diên Quang Tự), xã Hòa Lạc	Du lịch tâm linh
36	Du thuyền trên sông La	Du lịch sinh thái
	<b>Hương Khê</b>	
37	Khu di tích Rộc Cồn	Thăm quan
38	Thác Vũ Môn	Du lịch sinh thái, dã ngoại
39	Trung tâm văn hóa Hương Bình, xã Hương Bình	Du lịch văn hóa truyền thống
40	Đền Trầm Lâm	Du lịch tâm linh
41	Thành Sơn Phòng	Thăm quan, giáo dục
42	Đền Công Đồng	Du lịch tâm linh
	<b>Vũ Quang</b>	
43	Vườn Quốc gia Vũ Quang	Du lịch sinh thái
44	Hồ Ngàn Trươi	Du lịch sinh thái
45	Thành Cự Phan	Thăm quan, lịch sử
	<b>Kỳ Anh</b>	
46	Bãi biển Kỳ Xuân	Du lịch nghỉ dưỡng biển
47	Lũy đá cổ Kỳ Hà	Thăm quan, lịch sử
48	Hồ Rào Trỏ	Thăm quan, giáo dục

*Nguồn: Tổng hợp của nhóm tư vấn*

Ngoài ra, có thể phát triển thêm các điểm thăm quan trải nghiệm, văn hóa tâm linh tại các làng nghề truyền thống, làng chài, các đền, chùa khác trên địa bàn như: làng nghề dệt thảm ở Xuân Hội, huyện Nghi Xuân; ca trù Cổ Đạm, đền thờ Nguyễn Công Trứ và phong thủy địa lý Tả Ao ở xã Xuân Giang, Nghi Xuân; làng đóng thuyền Trường Sơn; vườn bưởi Phúc Trạch...

#### 4.2. Phát triển các khu thể thao

Các khu thể thao của tỉnh tập trung tại:

- Xây mới Khu liên hiệp thể thao cấp tỉnh tại khu vực phía Tây thành phố Hà

Tĩnh (thuộc huyện Thạch Hà).

- Xây dựng Trung tâm dịch vụ thể thao giải trí đua chó Xuân Thành có hoạt động kinh doanh đặt cược nhằm phát triển môn thể thao đua chó phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí, thu hút khách du lịch đến Hà Tĩnh.

- Xây dựng sân gôn gắn với phát triển du lịch tại các khu du lịch ven biển và một số địa điểm khác có điều kiện phù hợp.

#### 4.3. Phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa

##### 4.3.1. Khu bảo tồn thiên nhiên

- Khu bảo tồn thiên nhiên cấp quốc gia: Giữ nguyên và phát triển ổn định VQG Vũ Quang với diện tích quản lý là 57.038 ha, diện tích rừng đặc dụng là 52.742 ha để bảo tồn các loài động thực vật, hệ sinh thái đặc thù.

- Quy hoạch duy trì, bảo vệ và chuyển tiếp Khu BTTN Kẽ Gõ thành Khu dự trữ thiên nhiên Kẽ Gõ.

- Tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học:

+ Xây dựng mô hình phát triển vùng đệm, quy chế hoạt động và nguyên tắc phối hợp giữa vùng đệm với khu bảo tồn thiên nhiên. Quy định quyền lợi và nghĩa vụ của các bên tham gia quản lý vùng đệm, đặc biệt đối với cộng đồng các dân tộc trên mỗi địa phương có khu bảo tồn thiên nhiên.

+ Tăng cường công tác bảo tồn chuyển vị các loài động, thực vật hoang dã đang bị đe dọa.

+ Tăng cường năng lực quản lý tại các khu bảo tồn.

- Ứng dụng khoa học công nghệ vào việc bảo tồn và phát triển hệ động, thực vật để duy trì giá trị đa dạng sinh học khu bảo tồn; tổ chức hoạt động phòng, chống thiên tai, thu gom, xử lý chất thải, bảo vệ, ngăn chặn tác nhân gây nguy hại tới môi trường và nguồn nước tại khu bảo tồn.

- Bố trí đủ nguồn lực cho công tác quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở vật chất kỹ thuật cho việc quan trắc và bảo vệ khu bảo tồn.

- Tuyên truyền, giáo dục về môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học.

- Phát triển du lịch sinh thái gắn với việc xóa đói giảm nghèo, bảo đảm ổn định cuộc sống của hộ gia đình, cá nhân sinh sống hợp pháp trong khu bảo tồn; phát triển bền vững vùng đệm của khu bảo tồn.

##### 4.3.2. Khu bảo vệ di tích

- Xác định ranh giới khu vực bảo vệ di tích:

+ Theo Luật Di sản văn hóa: Khu vực bảo vệ I là vùng có các yếu tố gốc cấu thành di tích; Khu vực bảo vệ II là vùng bao quanh hoặc tiếp giáp khu vực bảo vệ I.

+ Quy hoạch khu vực bảo vệ di tích; xác định khu vực cảnh quan thiên nhiên, khu vực hạn chế xây dựng, khu vực xây dựng mới; đề xuất việc xếp hạng bổ sung công trình.

+ Việc xây dựng công trình bảo vệ và phát huy giá trị di tích phải tuân theo Luật Di sản văn hóa.

- Về công tác bảo quản tu bổ, tôn tạo:

+ Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích giữ gìn tối đa các yếu tố gốc cấu thành di tích.

+ Với ba di tích trọng điểm đã có ban quản lý (khu di tích Nguyễn Du, khu di tích Trần Phú, khu di tích Hà Huy Tập): tiếp tục duy trì các Ban quản lý di tích này; tiếp tục đầu tư nâng cao cơ sở vật chất, tăng cường công tác bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản này đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, phổ biến kiến thức nhằm thu hút khách tham quan, du lịch.

+ Tiếp tục trình hồ sơ di tích cho khu di tích Trần Phú, phấn đấu đưa khu di tích này thành di tích cấp quốc gia đặc biệt. Nâng cấp, xếp hạng khu di tích đền thờ, mộ Lý Tự Trọng.

- Tuyên truyền, giáo dục về các khu di tích, khu bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, nâng cao nhận thức của người dân trong việc chung tay bảo vệ các khu di tích.

#### 4.4. Phát triển khu nghiên cứu, đào tạo

##### 4.4.1. Các khu nghiên cứu

- Nâng cấp cơ sở vật chất Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KHCN Hà Tĩnh tại huyện Thạch Hà; xây mới Trung tâm công nghệ sinh học phục vụ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sinh học phục vụ trong lĩnh vực nông nghiệp, bảo vệ môi trường, công nghiệp thực phẩm và y dược học.

- Phát triển Trung tâm nghiên cứu và hỗ trợ phát triển công nghiệp dược sinh học phục vụ nghiên cứu phương pháp sản xuất, bào chế thuốc và thực phẩm chức năng từ dược liệu trên địa bàn tỉnh, các sản phẩm dược liệu từ nhung hươu.

- Phát triển Trung tâm nghiên cứu ứng dụng về công nghệ & quản lý môi trường, nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng trong lĩnh vực công nghệ và quản lý môi trường, cấp và thoát nước, phòng chống lũ tại KKT Vũng Áng hoặc thành phố Hà Tĩnh.

##### 4.4.2. Các khu đào tạo

- Hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc quản lý của UBND tỉnh và các Sở ban ngành, gồm các trường cao đẳng, trường trung cấp, và trung tâm giáo dục nghề nghiệp tập trung tại thành phố Hà Tĩnh. Khuyến khích xã hội hóa trong đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị; tự chủ trong quản lý và điều hành, kết nối với các doanh nghiệp đảm bảo nguồn lao động được đào tạo kiến thức và kỹ năng được cập nhật, đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp.

- KKT Vũng Áng: Khuyến khích các doanh nghiệp trong KKT Vũng Áng thiết lập hệ thống đào tạo cho nhân viên.

- Xây dựng mới Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, với vai trò đào tạo các kỹ năng khởi nghiệp để thúc đẩy, hỗ trợ quá trình hình thành và phát triển các loại hình doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới.

#### 4.5. Phát triển quảng cáo ngoài trời

Đối với quảng cáo tuyên truyền nhiệm vụ chính trị, xác định đây là hoạt động cần ưu tiên ở khu trung tâm hành chính tỉnh, huyện, thị xã, thành phố.

Đối với quảng cáo phục vụ hoạt động tuyên truyền cổ động nhiệm vụ chính trị, xác định các hình thức quảng cáo cho phép. Vị trí ưu tiên cho các hoạt động này tùy thuộc yêu cầu của nhiệm vụ tuyên truyền, ví dụ: kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, các hoạt động tuyên truyền quảng bá các sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội... Các vị trí sẽ bao gồm trọng tâm nhưng không giới hạn ở:

- Khu trung tâm hành chính tỉnh, huyện, thị xã, thành phố;
- Khu quảng trường; khu trung tâm văn hóa;
- Công viên, khu vui chơi giải trí, cảng, nhà ga, chợ;
- Đường cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, huyện lộ, trục đường chính;
- Tại các điểm tiếp giáp với các tỉnh, cửa khẩu quốc tế, v.v... các địa điểm trong khu đô thị.

Đối với quảng cáo phục vụ hoạt động thương mại, vị trí đặt biển quảng cáo sẽ ở đường quốc lộ, đường tỉnh, huyện lộ; trong nội thành, nội thị, thị trấn, thị tứ; công viên, khu vui chơi giải trí, cảng, nhà ga, chợ, cùng các địa điểm trong các khu đô thị.

### **5. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung**

Việc sắp xếp, bố trí lại không gian phát triển nông thôn bảo đảm tiết kiệm quỹ đất, chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện vật chất cho người dân, thuận tiện trong sản xuất và có tính lâu dài, tránh các vùng có nguy cơ sạt lở cao, vùng thường xảy ra lũ quét.

Song song với chương trình xây dựng nông thôn mới, bố trí, sắp xếp lại cơ cấu kinh tế theo hướng hiệu quả, hoàn thiện các tiêu chí NTM, bố trí hợp lý các điểm dân cư nông thôn, tạo điều kiện phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các hoạt động dịch vụ khu vực nông thôn, giảm dần những khác biệt giữa đô thị và nông thôn, tạo ra các sản phẩm du lịch sinh thái hấp dẫn.

#### 5.1. Đối với các trung tâm đô thị lớn của tỉnh – thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh, thị xã Hồng Lĩnh

- Phát triển nông thôn theo hướng hiện đại hóa, chủ yếu phát triển các ngành nghề mới và chuyên môn hóa như sản xuất tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Hoạt động sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Các khu vực nông thôn này giữ vai trò phục vụ sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, du lịch, nghỉ dưỡng, giảm tải diện tích cư trú cho đô thị.

#### 5.2. Đối với khu vực miền núi phía tây như Hương Khê, Vũ Quang, Hương Sơn, và các vùng cao của Thạch Hà, Kỳ Anh

- Hoạt động sản xuất chủ yếu là nông lâm nghiệp, mức độ đô thị hóa thấp.
- Phát triển các vùng trồng chè tập trung chủ yếu tại Sơn Kim I, Sơn Kim II, Sơn Lĩnh, Sơn Hồng, và Tây Sơn (thuộc huyện Hương Sơn); Hương Trà (thuộc huyện Hương

Khê); và Kỳ Tây, Kỳ Thượng, Kỳ Trung (thuộc huyện Kỳ Anh). Phát triển vùng trồng bưởi Phúc Trạch tại huyện Hương Khê; vùng trồng cam bù chủ yếu tại Sơn Tây, Sơn Lĩnh, Sơn Kim II, Sơn Lâm, Sơn Trường, Kim Hoa (thuộc huyện Hương Sơn) và Thọ Điền, Đức Lĩnh, Đức Bồng (thuộc huyện Vũ Quang).

- Đối với đồng bào dân tộc miền núi: Lựa chọn một số loại cây, con phù hợp; tổ chức hướng dẫn bà con trồng trọt, chăn nuôi. Xây dựng các mô hình phát triển kinh tế trang trại quy mô vừa để vừa thu hút lao động là bà con dân bản, vừa làm gương cho bà con dân bản noi theo.

### 5.3. Đối với các huyện vùng trung du đồng bằng, vùng ven hạ lưu các con sông, khu vực ven biển

- Hoạt động kinh tế nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản là chủ yếu.

- Hoạt động nông nghiệp chủ yếu là trồng lúa chất lượng cao, rau xanh, hoa, cây công nghiệp ngắn ngày khác, nuôi trồng thủy sản. Phát triển vùng trồng lúa chất lượng cao trải rộng trên địa bàn các xã thuộc huyện Đức Thọ, Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm Xuyên. Phát triển vùng trồng hoa chủ yếu tại Lưu Vĩnh Sơn (chủ yếu tại xã Bắc Sơn cũ), Tân Lâm Hương (chủ yếu tại xã Thạch Tân cũ) thuộc huyện Thạch Hà, và phường Thạch Linh, xã Đồng Môn thuộc thành phố Hà Tĩnh. Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại các xã ven biển, ven sông thuộc Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh và các xã ven sông thuộc huyện Lộc Hà.

- Phát triển vùng trồng rau sạch tập trung tại xã Thiên Lộc, Thuận Thiện, Gia Hanh, Thượng Lộc và Vương Lộc của huyện Can Lộc; xã Trượng Sơn, Thạch Liên, Lưu Vĩnh Sơn, Tân Lâm Hương (chủ yếu tại xã Thạch Lâm cũ) của huyện Thạch Hà; xã Tùng Ảnh, Đức Yên, Liên Minh, Bùi La Nhân (chủ yếu tại xã Đức Nhân cũ), Đức Lạng, Thanh Bình Thịnh (chủ yếu tại xã Đức Thanh cũ) và Đức Đạm của huyện Đức Thọ; xã Xuân Thành, Xuân Mỹ, Xuân Hồng, Cổ Đạm và Xuân Viên của huyện Nghi Xuân; thị trấn Cẩm Xuyên (chủ yếu tại xã Cẩm Huy cũ), xã Cẩm Thịnh, Cẩm Vịnh, Cẩm Bình, Thiên Cẩm và Cẩm Dương của huyện Cẩm Xuyên; xã Thạch Châu, thị trấn Lộc Hà, Mai Phụ, Thịnh Lộc của huyện Lộc Hà.

- Phát triển vùng trồng lạc tập trung chủ yếu tại các xã thuộc huyện Đức Thọ; xã Xuân Mỹ, Cổ Đạm, Xuân Viên (huyện Nghi Xuân); các xã bãi ngang thuộc huyện Thạch Hà; xã Thuận Thiện, Thường Nga, Vương Lộc, Đồng Lộc (huyện Can Lộc); xã Yên Hòa (chủ yếu tại xã Cẩm Hòa cũ), Cẩm Minh, Cẩm Dương, Cẩm Sơn, Cẩm Mỹ và Thiên Cẩm (huyện Cẩm Xuyên); và xã Thạch Châu, Thạch Mỹ, Thạch Bằng (huyện Lộc Hà).

- Thực hiện xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hà Tĩnh với diện tích 140 ha theo các ngành, nghề, lĩnh vực được quy định tại Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 4/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Quy hoạch 03 dự án nông nghiệp tập trung chuyên canh công nghệ cao gồm: 02 dự án Trồng rau, củ quả và cây ăn quả quy mô lớn, tập trung tại xã Đồng Môn, thành phố Hà Tĩnh, diện tích dự kiến mỗi dự án khoảng 30-50ha; Dự án Trồng cây ăn quả kết hợp nuôi trồng thủy sản và du lịch sinh thái tại xã Thạch Hạ, diện tích dự kiến 15-40ha.

Phát triển nông thôn khu vực giáp biên giới nhằm tăng cường bảo vệ và giữ gìn lãnh thổ quốc gia. Tập trung nguồn lực cho các đô thị miền núi và biên giới đảm bảo an ninh quốc phòng.



#### 5.4. Phát triển làng nghề

- Hỗ trợ khôi phục, phát triển các làng nghề xen kẽ trong các khu dân cư nông thôn; kết hợp hài hòa giữa công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại, giữa máy móc thiết bị tiên tiến với giữ gìn, áp dụng những bí quyết công nghệ truyền thống để đảm bảo tính đặc trưng của sản phẩm, nét văn hóa dân gian trong các sản phẩm làng nghề truyền thống của tỉnh; học hỏi, du nhập những ngành nghề mới phù hợp với địa phương và thị trường.

- Dự kiến phát triển 32 làng nghề trên phạm vi toàn tỉnh, bao gồm: 06 làng nghề mộc gia dụng và mỹ nghệ, 10 làng nghề mây tre đan, 02 làng nghề dệt chiếu cói, 02 làng nghề trồng mía kéo mật, làng chăn độn Thạch Đồng, làng rèn Minh Lương xã Trung Lương, làng nghề Hương (xã Thạch Mỹ), 05 làng nghề chế biến lương thực, 05 làng nghề chế biến thủy hải sản., làng nghề truyền thống Bánh Đa Nem Thạch Hưng

### 6. Phương án phân bố hệ thống điểm dân cư

Phân bố hệ thống các điểm dân cư như sau:

- Hình thành các khu dân cư tập trung quy mô vừa và lớn, liên kết chặt chẽ với mạng lưới đô thị, trên cơ sở định hướng về tổ chức sản xuất, canh tác tập trung và phát triển kinh tế toàn vùng:

+ Khu vực miền núi phía tây như Hương Khê, Vũ Quang, Hương Sơn, và các vùng cao của Thạch Hà, Kỳ Anh: Hình thành các điểm dân cư nông thôn quy hoạch tập trung gắn với vùng sản xuất cây lâm nghiệp, cây công nghiệp tập trung (quy mô nhỏ hoặc vừa), và cây ăn quả đặc sản của địa phương.

+ Khu vực vùng trung du đồng bằng, vùng ven hạ lưu các con sông, khu vực ven biển: Cải tạo và nâng cấp hạ tầng các khu vực dân cư nông thôn lớn hiện có, quy hoạch các điểm trung tâm cụm xã và điểm dân cư tập trung gắn với vùng sản xuất nông nghiệp để tiết kiệm chi phí đầu tư hạ tầng và quỹ đất.

- Căn cứ quy hoạch xây dựng nông thôn mới, định hướng đến năm 2025 đối với các điểm dân cư là kết hợp giữa việc khuyến khích người dân tự cải tạo, chỉnh trang nhà ở hiện hữu và phát triển nhà ở trên đất ở mới theo từng điểm dân cư.

- Bố trí hệ thống điểm dân cư đô thị kết nối với hệ thống giao thông cấp tỉnh, huyện và liên huyện; các điểm dân cư nông thôn kết nối giao thông với các tuyến liên xã, liên vùng đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân.

+ Các khu vực dự kiến phát triển nhà ở tại khu vực đô thị đảm bảo đồng bộ với các khu vực phát triển hệ thống hạ tầng theo Chương trình phát triển đô thị của tỉnh. Tập trung phát triển nhà ở theo dự án đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh và một số đô thị trực thuộc tỉnh bao gồm: thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh, thị xã Hồng Lĩnh và các thị trấn Nghèn, Lộc Hà, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Xuân An, Hương Sơn thuộc khu vực đồng bằng dọc theo QL. 1 và QL. 8.

+ Thực hiện quy hoạch phát triển các điểm dân cư nông thôn dọc theo QL.1, QL.8, QL.12, tuyến đường ven biển, gắn kết các đơn vị hành chính cấp xã: Xuân Hội, Xuân Trường, khu du lịch Xuân Thành, Xuân Liên, Cương Gián (huyện Nghi Xuân), khu nghỉ mát Nước Sốt xã Sơn Kim, ngã ba Nậm (huyện Hương Sơn); ngã ba Lạc Thiện (huyện Đức Thọ); Phù Việt (huyện Thạch Hà); Kỳ Phong, Kỳ Đồng (huyện Kỳ Anh). Tập trung cao cho phát triển các khu dân cư tại các địa phương gần khu công nghiệp.

- Hệ thống điểm dân cư đô thị và nông thôn được bố trí hài hòa, lấy các điểm dân cư đô thị làm trọng tâm tạo điều kiện đô thị hóa các điểm dân cư nông thôn.

- Quy hoạch di dời các điểm dân cư tại các vùng có nguy cơ sạt lở cao, vùng thường xảy ra lũ quét đến các khu vực an toàn, đảm bảo tính lâu dài bền vững.

## **PHẦN VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI**

Mục tiêu phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Tập trung huy động mọi nguồn lực để đầu tư giải quyết cơ bản những nhu cầu cấp bách, thiết yếu nhất và hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên thông với vùng và cả nước, đảm bảo tăng trưởng bền vững, ổn định về quốc phòng - an ninh, ứng phó BĐKH, đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp, du lịch và nâng cao đời sống người dân. Trọng tâm đầu tư kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, đó là: giao thông, cảng biển, thủy lợi, điện và thông tin truyền thông để đảm bảo phục vụ quá trình phát triển kinh tế - xã hội địa phương và quốc gia.

### **1. Phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật**

#### **1.1. Phương án phát triển hạ tầng giao thông**

Phát triển hạ tầng giao thông vận tải tỉnh Hà Tĩnh trên cơ sở gắn kết mạng lưới giao thông của tỉnh với mạng lưới giao thông quốc gia và vùng.

Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương, đồng thời tiếp tục huy động các nguồn vốn ngoài nhà nước nhằm đẩy nhanh tiến độ các công trình dự án hạ tầng giao thông trọng điểm. Tập trung đầu tư các công trình, dự án phục vụ quá trình đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới.

Khai thác hiệu quả kết cấu hạ tầng giao thông theo hướng tăng cường xã hội hoá và ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý khai thác.

##### ***1.1.1. Giao thông đường bộ***

Phát triển mạng lưới giao thông đường bộ hợp lý, đảm bảo kết nối cảng biển, cảng sông, cửa khẩu, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch vào hệ thống giao thông quốc gia, tỉnh. Mạng lưới đường bộ phát triển gồm các trục dọc, trục ngang cùng mạng lưới đường huyện, xã tạo thành mạng liên hoàn nối với mạng quốc gia, các cửa khẩu sang nước Lào, cảng biển, nối liền các khu vực đô thị và các vùng kinh tế của tỉnh.

#### **Dự báo nhu cầu vận tải hàng hóa:**

- Sử dụng số liệu thống kê về khối lượng vận chuyển, khối lượng luân chuyển hàng hóa của tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2010-2018 để tiến hành phân tích mối quan hệ tương quan giữa GRDP, dân số và nhu cầu vận tải hàng hóa.

- Từ đó dự báo nhu cầu vận tải hàng hóa dựa trên dự báo về GRDP và dân số Hà Tĩnh trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 như sau:

**Bảng 99: Dự báo nhu cầu vận tải hàng hóa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

Năm	GRDP (tỷ đồng)	Dân số (Nghìn người)	Khối lượng hàng hóa vận chuyển (nghìn tấn)	Khối lượng hàng hóa luân chuyển (triệu tấn.km)
2020	84.454	1.299	39.726	1.052
2025	160.411	1.346	54550	1.465
2030	259.195	1.382	67.172	1.760
2050	1.438.511	1.549	146.471	2.686

Nguồn: Mô hình dự báo của Sở GTVT Hà Tĩnh và Tính toán của BCG

Tổng khối lượng vận tải hàng hóa vận chuyển đến năm 2030 là 67,17 triệu tấn, tăng bình quân giai đoạn 2021-2030 là 5,4%, đến năm 2050 đạt 146,47 triệu tấn, tăng bình quân giai đoạn 2031-2050 là 4,0%. Tổng khối lượng hàng hóa luân chuyển đến năm 2030 là 1.760 triệu tấn.km, tăng bình quân giai đoạn 2021-2030 là 5,3%; đến năm 2050 đạt 2.686 triệu tấn.km, tăng bình quân giai đoạn 2031-2050 là 2,1%.

**Bảng 100: Nhu cầu vận tải hàng hóa theo loại hình vận tải trên địa bàn Hà Tĩnh đến năm 2030**

TT	Loại hình vận tải	Hàng Hóa					
		Năm 2020		năm 2025		Năm 2030	
		Khối lượng (1000 T)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 T)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 T)	Thị phần (%)
1	Đường bộ	34.959	88,0	46.913	86	55.081	82
2	Đường sắt	6,0	0,02	13,64	0,03	23,51	0,035
3	Đường TND	20	0,05	27,28	0,05	40,30	0,06
4	Hàng hải	4.741	11,94	7.596	13,93	12.027	17,9
5	Hàng không	-	-	-	-	-	-
	<b>Tổng số</b>	<b>39.726</b>		<b>54.550</b>		<b>67.172</b>	

Nguồn: Mô hình dự báo của Sở GTVT Hà Tĩnh và Tính toán của BCG

**Dự báo nhu cầu vận tải hành khách:**

- Sử dụng số liệu thống kê về khối lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ của tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2010-2020 để tiến hành phân tích mối quan hệ tương quan giữa GRDP, dân số và khối lượng vận tải hành khách.

- Từ đó dự báo nhu cầu vận tải hành khách dựa trên dự báo về GRDP và dân số Hà Tĩnh trong giai đoạn 2021-2030:

**Bảng 101: Dự báo nhu cầu vận tải hành khách**

Năm	GRDP (tỷ đồng)	Dân số (Nghìn người)	HK vận chuyển (nghìn HK)	HK luân chuyển (nghìn HK.km)
2020	84.454	1.299	26.556	4.727.171
2025	160.411	1.346	37.480	6.977.998
2030	259.195	1.382	48.377	9.314.853
2050	1.438.511	1.549	142.991	30.883.763

*Nguồn: Mô hình dự báo của Sở GTVT Hà Tĩnh và Tính toán của BCG*

**Bảng 102: Nhu cầu vận tải hành khách theo từng loại hình vận tải trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030**

TT	Loại hình vận tải	Hành khách					
		Năm 2020		năm 2025		Năm 2030	
		Khối lượng (1000 T)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 T)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 T)	Thị phần (%)
1	Đường bộ	26.025	98,0	36.730	98	46.404	96
2	Đường sắt	531,1	2,00	749,60	2,00	1.933,48	4,00
3	Đường TND		-	-	-	-	-
4	Hàng hải	-	-	-	-	-	-
5	Hàng không	-	-	-	-	-	-
	<b>Tổng số</b>	<b>26.556</b>		<b>37.480</b>		<b>48.337</b>	

*Nguồn: Mô hình dự báo của Sở GTVT Hà Tĩnh và Tính toán của BCG*

Tổng khối lượng vận tải hành khách vận chuyển đến năm 2030 là 48,37 triệu HK, tăng bình quân giai đoạn 2021-2030 là 6,2%; đến năm 2050 đạt 142,99 triệu HK, tăng bình quân giai đoạn 2031-2050 là 5,6%. Tổng khối lượng hành khách luân chuyển đến năm 2030 là 9.314,8 triệu HK.km, tăng bình quân giai đoạn 2021-2030 là 7,0%; đến năm 2050 đạt 30.883,8 triệu HK.km, tăng bình quân giai đoạn 2031-2050 là 6,2%.

Với dự báo nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách, hệ thống mạng lưới giao thông đường bộ quy hoạch đến 2030 như sau:

**1.1.1.1. Các tuyến quốc lộ**

**a) Các trục dọc chủ yếu**

- Quốc lộ 1: Tuyến chính dài khoảng 130,4 km, từ cầu Bến Thủy thuộc xã Xuân An, huyện Nghi Xuân đến Đèo Ngang thuộc xã Kỳ Nam, huyện Kỳ Anh (bao gồm 2,9 km đoạn tuyến cũ theo hướng lên Đèo Ngang), quy mô tối thiểu cấp III, 4 làn xe.

- Đường Hồ Chí Minh: Từ Khe Cò, huyện Hương Sơn đến La Khê, huyện Hương Khê; chiều dài khoảng 80,5 km, quy mô tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe

**b) Các trục ngang chủ yếu**

- Quốc lộ 8: Từ Đường ven biển, huyện Nghi Xuân đến Cửa khẩu quốc tế Cầu

Treo; chiều dài khoảng 115km, quy mô tối thiểu cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- Quốc lộ 12C: Từ Cảng Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh đến điểm giao đường Hồ Chí Minh, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình; chiều dài khoảng 89,2km, quy mô tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe.

### **c) Các tuyến quốc lộ khác**

- Quốc lộ 15: Đoạn qua Hà Tĩnh dài khoảng 75,5 km từ xã Trường Sơn, huyện Đức Thọ đến La Khê, huyện Hương Khê; quy mô tối thiểu cấp III-IV, 2 làn xe.

- Quốc lộ 15B: Dài khoảng 52 km, từ Đồng Lộc, huyện Can Lộc đến Cầu Cửa Nhượng, huyện Cẩm Xuyên; quy mô tối thiểu cấp III-IV, 2 làn xe.

- Quốc lộ 8C: Từ thị trấn Thiên Cầm, huyện Cẩm Xuyên đến điểm giao QL.46 huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An; chiều dài khoảng 101km, quy mô tối thiểu cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- Quốc lộ 281: Từ Cảng Thạch Kim, huyện Lộc Hà đến điểm giao QL.8 thị trấn Tây Sơn, huyện Hương Sơn; chiều dài khoảng 100km, quy mô tối thiểu cấp III-IV, 2 làn xe.

#### 1.1.1.2. Đường cao tốc

- Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông: Đoạn qua Hà Tĩnh dài khoảng 108 km (từ Sông Lam, xã Đức Vĩnh, huyện Đức Thọ đến Khe Gạo, xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh), 6 làn xe.

- Đường cao tốc Vũng Áng – Cha Lo: Từ Cảng Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh đến Cửa khẩu Cha Lo, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình; chiều dài khoảng 115km, 4 làn xe.

#### 1.1.1.3. Đường bộ ven biển

Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua Hà Tĩnh dài khoảng 140km. Điểm đầu cầu Cửa Hội, ranh giới tỉnh Nghệ An và tỉnh Hà Tĩnh; điểm cuối tại Vũng Áng - Đèo Ngang, ranh giới tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Quảng Bình. Trong đó, đoạn tuyến đường bộ ven biển trùng với Đường tỉnh ĐT.547 (từ cầu Cửa Hội đến Khu kinh tế Vũng Áng giao tại QL12C), chiều dài khoảng 119km.

#### 1.1.1.4. Đường tỉnh

Phương án phát triển mạng lưới đường tỉnh thời gian tới chủ yếu trên cơ sở các đường tỉnh hiện có, trong đó nghiên cứu điều chỉnh hướng tuyến một số đường để phù hợp yêu cầu kỹ thuật và phù hợp với mạng lưới giao thông giao thông quốc gia, riêng các đoạn qua đô thị quy mô đường theo quy hoạch đô thị; đồng thời, tùy theo tình hình phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu vận tải, có thể nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung một số tuyến đường tỉnh mới trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật.

Mạng lưới đường tỉnh đến năm 2030 chủ yếu các như tuyến sau:

- Đường tỉnh ĐT.546: Dài khoảng 17,3 km, từ Gia Lách (Nghị Xuân) đến Xuân Hội (Nghị Xuân), quy mô tối thiểu đường cấp IV đồng bằng; riêng đoạn từ thị trấn Xuân An đến ngã tư Xuân Mỹ (dài 5,4km) tối thiểu đường cấp III đồng bằng.

- Đường tỉnh ĐT.547: Tổng chiều dài khoảng 119 km, trong đó trùng QL.15B và

QL.281 khoảng 38,4 km); điểm đầu tại cầu Cửa Hội, xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân; điểm cuối giao QL.12C tại Khu kinh tế Vũng Áng; quy mô tối thiểu đường cấp III đồng bằng.

- Đường tỉnh ĐT.548: Dài khoảng 19,4 km, từ xã Bình An, huyện Lộc Hà đến Đồng Lộc, huyện Can Lộc (nối QL.15B), quy mô tối thiểu đường cấp IV đồng bằng.

- Đường tỉnh 550: Tổng chiều dài tuyến khoảng 27,60 km, chiều dài quản lý khoảng 15,2 km (không bao gồm các đoạn trùng đường Ngô Quyền, QL.1, Minh Khai), điểm đầu Km0+00 (ngã tư Thạch Hải), thuộc xã Thạch Hải, huyện Thạch Hà; điểm cuối Km27+600 tại xã Ngọc Sơn, huyện Thạch Hà (giao với QL.8C tại Km50+400), nối đến đường Vũ Quang kéo dài. Quy mô đoạn từ Thạch Hải - TP. Hà Tĩnh đường đô thị tối thiểu 4 làn xe; đoạn còn lại quy mô tối thiểu đường cấp III đồng bằng.

- Đường tỉnh ĐT.551: Dài khoảng 44,8 km, từ Bãi biển thôn Phú Hải, xã Kỳ Phú (huyện Kỳ Anh) đến xã Lâm Hợp (huyện Kỳ Anh), quy mô tối thiểu đường cấp IV đồng bằng; khi đường bộ cao tốc hoàn thành, đoạn từ QL.1 tránh thị xã Kỳ Anh đến giao ĐT.554 thành đường cao tốc.

- Đường tỉnh ĐT.552: Dài khoảng 28,2 km, từ đường ra cầu Yên Xuân (Nghệ An) đến giao đường Hồ Chí Minh thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang, quy mô tối thiểu đường cấp IV, riêng đoạn đầu tuyến (từ đường ra cầu Yên Xuân) đến vị trí giao với QL15 (dài khoảng 6km) quy mô tối thiểu cấp III đồng bằng.

- Đường tỉnh ĐT.553: điểm đầu tại nút giao với QL15B tại xã Thạch Văn huyện Thạch Hà, điểm cuối bản Giàng (Hương Khê); chiều dài khoảng 85,61km. Quy mô đoạn từ điểm đầu (nút giao với QL15B) đến giao QL1 (nút giao Cẩm Vịnh) theo quy hoạch chung thành phố Hà Tĩnh (mặt cắt 62m); đoạn từ giao QL1 tuyến tránh TP Hà Tĩnh đến ngã ba Thịnh Thịnh (xã Nam Điền huyện Thạch Hà) tối thiểu cấp III đồng bằng; đoạn từ ngã ba Thịnh Thịnh đến cuối tuyến theo quy mô tối thiểu cấp III miền núi.

- Đường tỉnh ĐT.554: Dài khoảng 97,1 km từ xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ đến xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh; quy mô tối thiểu đường cấp III miền núi.

- Đường tỉnh ĐT.555: Dài khoảng 22,95 km (toàn tuyến khoảng 24,85 km, trong đó trùng QL.1 khoảng 1,9 km); điểm đầu từ xã Kỳ Hải, điểm cuối xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh, quy mô tối thiểu đường cấp IV miền núi.

#### 1.1.1.5. Các tuyến đường kết nối với các đầu mối giao thông

Tiếp tục đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp mở rộng theo quy hoạch các đoạn tuyến kết nối hệ thống đường bộ quốc gia với các đầu mối giao thông (cửa khẩu, cảng biển, cảng thủy nội địa, ga đường sắt...), đảm bảo kết nối đồng bộ hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh.

#### 1.1.1.6. Đường đô thị

- Tiếp tục đầu tư các tuyến đường trục chính đô thị, đường liên khu vực nhằm hoàn thành mạng lưới giao thông đô thị. Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường hiện có trong đô thị theo quy hoạch chung, quy hoạch vùng huyện và các quy hoạch khác.

- Ưu tiên dành nguồn lực để đầu tư các tuyến đường trục chính kết nối khu vực trung tâm và vùng phụ cận các đô thị lớn như thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh và thị xã Hồng Lĩnh, nhằm đáp ứng yêu cầu mở rộng không gian phát triển cho các đô thị theo quy hoạch chung xây dựng.

### 1.1.1.7. Đường giao thông nông thôn

- Tiếp tục xây dựng, nâng cấp hệ thống đường giao thông nông thôn, trong đó hệ thống đường huyện cơ bản đạt tiêu chuẩn đường từ cấp IV - V (kết cấu mặt đường nhựa hoặc bê tông xi măng 100%), đường xã đạt loại A hoặc B, các tuyến đường xã quan trọng đạt tiêu chuẩn cấp IV - V, cầu cống đảm bảo tiêu chuẩn đồng bộ với cấp khai thác của đường.

- Tiếp tục cải tạo, nâng cấp đường thôn xóm bằng vật liệu cứng (nhựa hoặc bê tông xi măng).

### 1.1.1.8. Bến xe

Đến năm 2030, toàn tỉnh có 14 bến xe tại 13 huyện, thị xã, thành phố; trong đó huyện Hương Sơn có 02 bến (Tây Sơn và Hương Sơn).

### 1.1.2. Đường sắt

#### 1.1.2.1. Tuyến đường sắt Bắc - Nam

Tiếp tục cải tạo, nâng cấp tuyến đường sắt Bắc – Nam để khai thác có hiệu quả.

#### 1.1.2.2. Tuyến đường sắt Vũng Áng - Tân Ấp - Mộ Gia

Xây dựng tuyến đường sắt mới, kéo dài từ cảng Vũng Áng đến biên giới đèo Mộ Gia (Quảng Bình) với chiều dài dự kiến khoảng 119 km, khổ đường ray 1.435mm nối với Thà Khếch - Viên Chăn (Lào) để đẩy mạnh đa dạng hóa các loại hình phân phối vận chuyển hàng hóa, tạo các điều kiện đẩy nhanh tốc độ phát triển của Khu kinh tế Vũng Áng nói riêng và tỉnh Hà Tĩnh nói chung.

#### 1.1.2.3. Tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam

Tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam đoạn qua Hà Tĩnh có chiều dài dự kiến khoảng 104km, dự kiến có 02 ga (Ga Hà Tĩnh – xã Thạch Đài, huyện Thạch Hà và Ga Vũng Áng – xã Kỳ Hoa, huyện Kỳ Anh) và 03 trạm bảo dưỡng (xã Việt Xuyên, huyện Thạch Hà; xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên và xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh). Thời điểm đầu tư xây dựng phụ thuộc vào tình hình thực tế, nhu cầu vận tải và theo kế hoạch của cấp có thẩm quyền.

### 1.1.3. Đường thủy nội địa và Cảng biển:

#### 1.1.3.1. Cảng biển

Tận dụng tối đa lợi thế về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên để phát triển toàn diện hệ thống cảng biển trên địa bàn tỉnh với quy mô và vai trò cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I).

Phát triển đồng bộ giữa cảng biển với mạng lưới kết cấu hạ tầng sau cảng, đặc biệt chú trọng đảm bảo sự kết nối liên hoàn giữa cảng biển với mạng lưới giao thông (đường bộ, đường sắt) và hệ thống cảng cạn, trung tâm phân phối hàng hóa, trung tâm logistics trên địa bàn tỉnh và khu vực.

Tập trung xây dựng cảng Vũng Áng - Sơn Dương có đủ năng lực để có kết hợp vai trò trung chuyển container quốc tế, các cảng chuyên dùng quy mô lớn; cải tạo, đầu tư hệ thống đê chắn sóng, nâng cấp luồng tàu vào cảng, đảm bảo cho tàu lớn vào, rời cảng thuận lợi, an toàn, đồng bộ.

Cảng biển Hà Tĩnh gồm các khu chức năng:

a) Khu bến Vũng Áng:

Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực phía Tây Mũi Ròn.

Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế xã hội liên vùng, tiếp chuyển một phần hàng quá cảnh cho Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào và Đông Bắc Thái Lan. Quy mô gồm bến cảng tổng hợp, công ten nơ, hàng rời, hàng lỏng.

Cỡ tàu: tàu tổng hợp trọng tải đến 70.000 tấn, tàu công ten nơ trọng tải đến 4.000 TEU; tàu hàng rời trọng tải đến 100.000 tấn, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 15.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

b) Khu bến Sơn Dương:

Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực phía Đông Mũi Ròn.

Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế xã hội liên vùng, tiếp chuyển một phần hàng quá cảnh cho Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào, Đông Bắc Thái Lan và khu liên hợp công nghiệp luyện kim; có bến hàng rời, hàng lỏng/khí, tổng hợp, công ten nơ.

Cỡ tàu: tàu hàng rời trọng tải đến 300.000 tấn, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn, tàu tổng hợp và công ten nơ trọng tải 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

c) Các khu bến khác:

- Bến cảng Xuân Hải, Xuân Phổ (trên sông Lam): là bến tổng hợp, có bến hàng lỏng (Xuân Phổ), tiếp nhận tàu trọng tải đến 2.000 tấn.

- Bến cảng Cửa Sốt (Lộc Hà): là bến hàng rời (tiềm năng), phục vụ công nghiệp khai khoáng ở địa phương khi có nhu cầu.

- Bến cảng xăng dầu Xuân Giang (vị trí trên sông Lam): là bến hàng lỏng, tiếp nhận tàu trọng tải đến 2.000 tấn.

- Bến phao, khu neo đậu chuyển tải: vị trí ngoài khơi khu bến cảng Vũng Áng, chức năng neo đậu chuyển tải hàng cho tàu trọng tải đến 100.000 tấn và lớn hơn khi có đủ điều kiện.

d) Các khu neo đậu tránh, trú bão cho tàu biển

- Khu vực Xuân Hải, Xuân Giang: vị trí thượng lưu bến cảng Xuân Hải, chức năng neo trú bão cho tàu trọng tải đến 2.000 tấn.

- Khu vực Cửa Khẩu: vị trí phía trong Cửa Khẩu, chức năng neo trú bão cho tàu trọng tải đến 1.000 tấn.

- Khu vực Sơn Dương: vị trí phía Bắc và Tây Nam hòn Sơn Dương (phía trong đê chắn sóng), chức năng neo trú bão cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn.

- Các khu neo đậu tránh trú bão khác có đủ điều kiện.

Để đảm bảo khai thác có hiệu quả, tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng các khu neo đậu, trú bão cho tàu thuyền, gồm các công tác nạo vét đảm bảo độ sâu cho các khu neo đậu, đầu tư hệ thống báo hiệu hàng hải chủ yếu từ nguồn xã hội hóa (kết hợp khai thác dịch vụ xếp dỡ, chuyển tải tại các vùng neo, tận thu sản phẩm nạo vét để bù đắp chi phí...), đầu tư hệ thống thông tin liên lạc.

Tăng cường cơ chế phối hợp trong công tác tránh, trú bão cho tàu biển, tạo sự



chủ động trong điều phối, kiểm soát tàu thuyền di chuyển đến các vị trí neo tránh, trú bão nhanh chóng kịp thời.

đ) Quy hoạch phát triển luồng hàng hải Vũng Áng cho tàu 50.000 tấn. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng biển.

#### 1.1.4. Cảng cạn

Phát triển cảng cạn tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, đường 8, 12C và các trung tâm logistics, kết nối với các cảng biển và hệ thống giao thông đã, đang và sẽ đầu tư (Quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh, đường cao tốc, đường sắt Bắc - Nam, đường sắt cao tốc, đường sắt Vũng Áng - Tân Ấp - Mộ Giạ, đường thủy nội địa). Trong đó, ưu tiên các vị trí có thể tích hợp với quy hoạch trung tâm logistics, các vị trí kết nối thuận lợi bằng đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, vận tải sông pha biển và các vị trí nằm trong Khu kinh tế cửa khẩu đến các cảng biển của tỉnh và các cảng biển quan trọng nằm trong nhóm Cảng biển số 3 (theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

#### 1.1.5. Đường thủy

##### 1.1.5.1. Các tuyến đường thủy

Duy trì hệ thống đường thủy nội địa hiện có để đáp ứng nhu cầu vận tải tàu nhỏ trên các tuyến sông của Hà Tĩnh. Tận dụng khai thác đường thủy nội địa kết hợp với các phương thức vận tải khác để tạo mạng lưới giao thông liên hoàn. Trong giai đoạn đến năm 2030, tập trung cải tạo, nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường thủy nội địa chính để giữ các tuyến vận tải chủ lực là tuyến sông La - Ngàn Sâu, sông Nghèn - Nhà Lê, sông Rào Cái - Gia Hội, sông Ngàn Phố, sông Quyền và tuyến sông Kinh.

**Bảng 103: Phương án phát triển các tuyến đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến 2030**

TT	Tên sông	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật
<b>I</b>	<b>Trung ương quản lý</b>		
1	Sông La - Ngàn Sâu (từ ngã ba Núi Thành đến ngã ba Cửa Rào)	40	
-	Từ ngã ba Núi Thành đến ngã ba Linh Cảm	13	III
-	Đoạn từ ngã ba Linh Cảm đến ngã ba Rào Cái	27	IV
2	Sông Rào Cái - Gia Hội (từ Cửa Nhượng đến ngã ba Sơn)	63	
-	Từ ngã ba Sơn đến thị trấn Cẩm Xuyên	37	IV
-	Từ Cửa Nhượng đến cầu Hộ	26	IV
3	Tuyến sông Nghèn (từ Cửa Sót đến cống Trung Lương)	64,5	
-	Từ Cửa Sót đến cầu Hộ Độ	14	III

TT	Tên sông	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật
-	Từ cầu Hộ Độ đến cầu Nghèn	24,5	IV
-	Từ cầu Nghèn đến cống Trung Lương (kênh Nhà Lê)	26	V
<b>II</b>	<b>Địa phương quản lý</b>		
1	Sông Ngàn Sâu (ngã ba Cửa Rào - cầu treo Hương Giang)	34,5	V
2	Sông Ngàn Phố (Linh Cảm đến cầu Hà Tân) dài 29,5 km	29,5	V
3	Sông Cửa Khẩu (Sông Kinh) từ Kỳ Tiến đến Cửa Khẩu dài 23 km	23	V
4	Sông Cày (điểm đầu xã Hộ Độ, điểm cuối Cầu Đông, xã Thạch Đài)	12,5	VI
5	Sông Nhe (điểm đầu xã Vượng Lộc, điểm cuối tại xã Trung Lộc)	12	VI
6	Sông Già (điểm đầu xã Thạch Kênh, điểm cuối xã Việt Xuyên (cầu soong, QL.15B))	16	VI
7	Sông Quyên: Điểm đầu tại Cửa Khẩu, xã Kỳ Hà, điểm cuối tại cầu Tây Yên, xã Kỳ Thịnh	11	VI
8	Sông Trí: Điểm đầu tại xã Kỳ Hà, điểm cuối phường Sông Trí (cầu Trí QL.1)	7	VI

#### 1.1.5.2. Cảng, bến thủy nội địa

##### **a) Cụm cảng chính**

- Cụm cảng hàng hóa: Xây dựng cảng hàng hóa trên Sông La, Rào Cài – Gia Hội, Sông Nghèn cho cỡ tàu 600 -1000 tấn, công suất khoảng 450 tấn hàng hóa/năm, bao gồm: Cảng Hộ Độ trên sông Nghèn (công suất 200 tấn/năm), cảng Bến Giá trên sông La (công suất 150 tấn/năm) và các cảng khác (công suất 100 tấn/năm).

- Cụm cảng hành khách: Xây dựng cảng hành khách trên sông La và Sông Nghèn cho cỡ tàu khoảng 50 ghé, công suất khoảng 50.000 lượt khách/năm.

##### **b) Bến thủy nội địa**

Phát triển bến thủy nội địa phù hợp với quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành và quy hoạch khác có liên quan; tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan. Thu hút và cho phép các nhà đầu tư xây dựng các bến thủy theo nhu cầu vận chuyển hàng hóa, phục vụ kinh doanh dịch vụ du lịch với điều kiện không ảnh hưởng đến các tuyến giao thông trên các sông, đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường và các vấn đề liên quan theo quy định hiện hành của pháp luật.

## 1.2. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi

### 1.2.1 Mục tiêu chung

- Phát triển theo hướng hiện đại, linh hoạt, đảm bảo cấp, thoát nước cho dân sinh, các ngành kinh tế, góp phần phục vụ phát triển kinh tế- xã hội bền vững, đảm bảo an ninh nguồn nước.

- Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, phòng chống lũ, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển thượng nguồn các lưu vực sông;

- Tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả các công trình thủy lợi phục vụ đa mục tiêu trên toàn tỉnh.

### 1.2.2 Mục tiêu cụ thể

#### **a. Cấp nước**

- Đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế xã hội; cấp và tạo nguồn cho khu đô thị, công nghiệp, khu kinh tế từ công trình thủy lợi,

- Cấp nước chủ động cho diện tích đất trồng lúa 2 vụ với mức đảm bảo tưới 85%; trong đó đến năm 2030 có 30% diện tích trồng lúa thực hiện theo phương thức canh tác tiên tiến.

- Đến năm 2030, diện tích cây trồng cạn chủ lực được tưới đạt 70%, trong tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt trên 30%.

- Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác các công trình thủy lợi, đảm bảo phát huy trên 90% năng lực thiết kế;

#### **b. Tiêu thoát nước**

- Chủ động tiêu và nâng cao tần suất tiêu nước cho thành phố Hà Tĩnh, khu đô thị, khu công nghiệp Vũng Áng với tần suất  $P=2\%$ ;

- Đảm bảo tiêu thoát lũ cho vùng đồng bằng, phục vụ phát triển dân sinh, nông nghiệp và các ngành kinh tế khác với tần suất đảm bảo 5%-10%, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm nước trong hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước.

### 1.2.3. Nhiệm vụ

- Nghiên cứu, phát triển ổn định nguồn nước, đề xuất xây dựng mới các công trình, giải pháp tu bổ, nâng cấp các công trình thủy lợi đã được xây dựng, đảm bảo cấp đủ nước cho sản xuất nông nghiệp, tưới cho cây công nghiệp, cây ăn quả, tạo điều kiện để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng tập trung, thâm canh. Nghiên cứu, lắp đặt các trang thiết bị công nghệ khoa học kỹ thuật vào quản lý, vận hành, khai thác các công trình thủy lợi một cách đồng bộ theo hướng tự động hoá và hiện đại hoá. Xây dựng các công trình tưới tiết kiệm: tưới ảm, tưới phun để tiết kiệm nguồn nước. Đáp ứng đủ nguồn nước cho sinh hoạt, cho công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, du lịch - dịch

vụ và các ngành kinh tế khác đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050. Góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, cải thiện cuộc sống, tăng cao thu nhập cho người dân;

- Nghiên cứu, đề xuất xây dựng mới, tu bổ, nạo vét mở rộng các công trình tiêu, thoát lũ nhằm đảm bảo tiêu thoát lũ nhanh, giảm thiệt hại đến mức thấp nhất do mưa, lũ gây ra. Đối với khu vực Thành phố Hà Tĩnh, các khu công nghiệp, các vùng dân cư thường bị ngập sâu, dài ngày, nghiên cứu xây dựng hệ thống tiêu thoát lũ bằng động lực. Nghiên cứu, đề xuất kiên cố hóa một số trục tiêu chính tại các khu đô thị và khu công nghiệp tập trung theo hướng hiện đại, phù hợp với xu thế phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

- Phân kỳ đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp các công trình thủy lợi theo từng giai đoạn với mục tiêu và bước đi thích hợp, hiệu quả. Nghiên cứu, ứng dụng các tiên bộ khoa học tiên tiến vào việc xây dựng, quản lý, khai thác các công trình thủy lợi theo hướng hiện đại hóa, tự động hóa. Phù hợp với quy hoạch phát triển lâu dài và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

#### 1.2.4. Một số giải pháp chính

##### **a) Về tưới (được phân thành 3 vùng)**

##### **Vùng I .**

Thuộc lưu vực sông Cả, bao gồm 8 huyện, thị xã: Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang, Đức Thọ, Nghi Xuân, Can Lộc, Lộc Hà, thị xã Hồng Lĩnh và các xã phía Bắc huyện Thạch Hà. Vùng I được chia làm 05 tiểu vùng như sau:

Tiểu vùng 1.1: Bao gồm toàn bộ huyện Nghi Xuân;

- Sử dụng tối đa nguồn nước từ các công trình thủy lợi hiện có;
- Xây dựng hệ thống thủy lợi lấy nước tạo nguồn từ hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi
- Cẩm Trang cấp nước cho nông nghiệp và các ngành kinh tế khác;

Tiểu vùng 1.2: Khu tưới thuộc lưu vực sông Nghèn, bao gồm các xã thuộc huyện Can Lộc; huyện Lộc Hà; 06 xã, phường thuộc thị xã Hồng Lĩnh, 07 xã vùng giữa huyện Đức Thọ và 07 xã vùng phía Bắc huyện Thạch Hà.

- Sử dụng nguồn nước từ hồ Ngàn Trươi thay thế trạm bơm Linh Cẩm và tưới cho toàn bộ diện tích các xã phía Bắc huyện Thạch Hà, thay thế cho diện tích khu tưới hệ thống Kê Gổ hiện đang tưới một phần;

- Sử dụng tối đa các công trình thủy lợi trong vùng để cấp nước;
- Bổ sung nguồn nước từ hồ Ngàn Trươi cho sông Nghèn cùng với hệ thống cống Đức Xá và cống Trung Lương cung cấp đủ nước cho hệ thống các trạm bơm thuộc lưu vực sông Nghèn.

Tiểu vùng 1.3: Bao gồm toàn bộ huyện Hương Sơn.

- Sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi đã có đảm bảo cấp đủ nước theo thiết kế;

- Xây dựng tuyến kênh Hương Sơn lấy nước từ hồ Ngàn Trươi - Cẩm Trang qua tuyến số 2 (TN2) bổ sung để tưới cho các xã vùng thượng và hạ Hương Sơn; xây dựng tuyến kênh Cầu Động để cấp nước cho một số xã thuộc huyện Vũ Quang;

- Nghiên cứu xây dựng hồ Động Tròn, xã Sơn Tiến để cấp nước cho xã Sơn Tiến. Xây dựng một số trạm bơm nhỏ lấy nước từ sông Ngàn Phố tưới cho một số diện tích màu các xã ven sông Ngàn Phố: xã Sơn Diệm, Sơn Quang, Sơn Giang, Sơn Trung, Sơn Bằng, Sơn Châu và Sơn Mỹ.

Tiểu vùng 1.4: Bao gồm: huyện Hương Khê, Vũ Quang và 04 xã thượng Đức Thọ.

- Sử dụng, khai thác tối đa các công trình thủy lợi đã có trong vùng.

- Sử dụng nguồn nước từ hồ Ngàn Trươi - đập Cẩm Trang tưới cho một số diện tích các xã thuộc huyện Vũ Quang và các xã vùng thượng huyện Đức Thọ;

- Xây dựng hồ chứa nước Trại Dơi (Vũ Môn), Hương Khê (dung tích 100 triệu m<sup>3</sup>) bổ sung nước cho Đập dâng Sông Tiêm và cấp nước cho một số xã phía Tây huyện Hương Khê;

- Xây dựng một số hồ chứa nhỏ để cấp nước cục bộ cho một số vùng thiếu nước và cấp nước cho vùng cây ăn quả chủ lực;

Tiểu vùng 1.5: Bao gồm 05 xã ngoài đê La Giang - huyện Đức Thọ (Quang Vịnh, Tùng Châu, Trường Sơn, Liên Minh, Bùi La Nhân);

Tu sửa và nâng cấp các trạm bơm hệ thống kênh mương chủ động lấy nước từ sông La và sông Lam đảm bảo cấp đủ tưới cho nông nghiệp.

## **Vùng II.**

Thuộc lưu vực sông Cày, sông Rào Cái, sông Gia Hội bao gồm: 15 xã huyện Thạch Hà (trừ các xã phía Bắc); 20 xã của huyện Cẩm Xuyên và 15 xã, phường của thành phố Hà Tĩnh.

- Sử dụng tối đa nguồn nước từ hồ chứa nước Bộc Nguyên và hồ chứa nước Khe Xai để bổ sung nguồn cho kênh N1- Kẽ Gỗ; Ưu tiên nguồn nước Kẽ Gỗ bổ sung cho tuyến kênh N2 - Kẽ Gỗ tưới thay thế cho khu tưới của hồ Thượng Tuy.

- Sử dụng nguồn nước hồ Thượng Tuy để tưới cho các xã nam Cẩm Xuyên (Cẩm Lạc, Cẩm Minh) thuộc khu tưới của kênh bắc Sông Rác cũ và tạo nguồn cho Sông Quèn phục vụ cho các trạm bơm của các xã: Cẩm Hà, Cẩm Lộc, Cẩm Trung - huyện Cẩm Xuyên.

- Nạo vét, mở rộng sông Quèn để tăng khả năng trữ nước về mùa mưa để cung cấp nước cho các trạm bơm xã Cẩm Hà, Cẩm Lộc, đồng thời đảm bảo tiêu thoát lũ nhanh.

- Nâng cấp hồ chứa nước Sông Rác lên 200 triệu m<sup>3</sup> để bổ sung cho khu Kinh tế Vũng Áng;

## **Vùng III.**

Bao gồm toàn bộ huyện Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh và 03 xã phía Nam của huyện Cẩm Xuyên (Cẩm Minh, Cẩm Lạc, Cẩm Lĩnh). Vùng III được chia ra làm 2 tiểu vùng:

Tiểu vùng 3.1: Bao gồm 03 xã phía Nam huyện Cẩm Xuyên (Cẩm Minh, Cẩm Lạc, Cẩm Lĩnh) và 08 xã phía Bắc huyện Kỳ Anh (Kỳ Bắc, Kỳ Xuân, Kỳ Phong, Kỳ Tiến, Kỳ Giang, Kỳ Đồng, Kỳ Khang và Kỳ Phú).

- Nâng cấp hồ chứa nước Sông Rác, hồ Khe Lau, Cẩm Lĩnh;

- Tu bổ, nâng cấp các công trình thủy lợi hiện có trong vùng;

Tiểu vùng 3.2: Bao gồm 13 xã Nam Kỳ Anh và 11 xã, phường thị xã Kỳ Anh;

- Nâng cấp, tu bổ và sử dụng, khai thác tối đa các công trình thủy lợi đã có trong vùng.

- Nghiên cứu xây dựng công ngăn mặn, giữ ngọt trên sông Vịnh để tạo nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản cho các xã huyện Kỳ Anh;

- Đối với các địa phương vùng núi cao có thể xây dựng các hồ chứa nhỏ: để cấp nước, nhất là nước cho cây trồng cận chủ lực;

- Xây dựng hệ thống trạm bơm và kênh dẫn lấy nước từ hệ thống sông Trí, sông Quyền cấp nước cho nuôi trồng thủy sản.

### **b) Về tiêu**

\* Chọn tần suất tiêu

- Tiêu cho thành phố Hà Tĩnh, cho khu công nghiệp Vũng Áng, khu công nghiệp với tần suất tiêu 2%;

- Tiêu cho lúa, hoa màu, cây công nghiệp, các khu vực dân cư với tần suất tiêu 5%-10%.

\* Phân vùng tiêu: Được phân thành 03 vùng, cụ thể:

**Vùng I:** Được phân chia ra các tiểu vùng:

Tiểu vùng 1.1: Toàn bộ huyện Nghi Xuân.

Có 07 trục tiêu chính: Xuân Mỹ - Xuân Hải; Xuân Lĩnh – Cương Gián; Xuân Đan - Xuân Hội; Tiên Điền – Xuân Yên; Xuân Viên - Xuân An - Xuân Giang; Xuân Hồng- Cầu Giàng; Xuân Lam – Cầu Rong;

Vùng này chủ yếu tiêu qua các trục tiêu đổ về sông Lam và tiêu trực tiếp ra biển qua các cống dưới đê Hội Thống, đê Đá Bạc, đê Bàu Dài;

Tiểu vùng 2.1. (lưu vực sông Nghèn):

Bao gồm các xã thuộc huyện Can Lộc; huyện Lộc Hà; 06 xã, phường thuộc thị xã Hồng Lĩnh, các xã vùng giữa huyện Đức Thọ và các xã vùng phía Bắc huyện Thạch Hà.

Vùng này gồm hai hướng tiêu chính:

- Hướng thứ nhất: Tiêu ra sông La qua cống Trung Lương, Đức Xá, Cầu Khổng khi mực nước sông La cho phép, chủ yếu tiêu lũ tiểu mãn và vụ Hè Thu. Về lũ chính vụ chủ yếu tiêu chính qua sông Nghèn xuống cống Đò Điệm sau đó đổ ra biển và tiêu một phần qua cống Trung Lương, cống Đức Xá, cống Cầu Khổng khi mực nước sông La hạ thấp cho phép tiêu.

- Hướng thứ hai: Từ các trục tiêu sông Cầu Phường, Sông Già, sông Nhe, sông Chợ Vi, sông Ân, sông Cầu Trù đổ vào dòng chính sông Nghèn ra Cửa Sót;

Tiểu vùng 1.3. Bao gồm: huyện Hương Sơn, huyện Hương Khê, huyện Vũ Quang và các xã vùng thượng huyện Đức Thọ;

Đây là vùng núi có độ dốc lớn, hình thức tiêu chủ yếu dựa vào các sông, suối tự nhiên ra sông Ngàn Sâu và sông Ngàn Phố, chảy về sông Lam

## Vùng II

Thuộc lưu vực sông Cày, sông Rào Cái, sông Gia Hội bao gồm: 15 xã huyện Thạch Hà (trừ các xã phía Bắc); 20 xã của huyện Cẩm Xuyên và 15 xã, phường của thành phố Hà Tĩnh. Vùng II được phân làm 2 tiểu vùng sau:

Tiểu vùng 2.1: Bao gồm toàn bộ Thành phố Hà Tĩnh và 15 xã phía Nam huyện Thạch Hà.

- Tập trung nạo vét, mở rộng các trục tiêu chính sau: Trục tiêu Thạch Điền - Cầu Núi - sông Rào Cái; trục tiêu Thạch Trung - Cống Vạn Hạnh; trục tiêu Sông Cầu Đông; trục tiêu Thạch Quý- Thạch Hưng - Thạch Đồng; trục tiêu Thạch Quý - Thạch Môn; trục tiêu Cẩm Hòa - cống Đò Bang - sông Rào Cái; các trục tiêu nội thành phố Hà Tĩnh;

- Đầu tư sửa chữa, mở rộng, nâng cấp các cống tiêu thoát lũ dưới đê Đồng Môn để đáp ứng được yêu cầu tiêu úng cho toàn thành phố;

- Nghiên cứu xây dựng hệ thống kênh tách tiêu dọc theo đường tránh 1A đổ nước về sông Cày và sông Cầu Phủ, giảm nước lũ đổ về trung tâm thành phố Hà Tĩnh; hệ thống tiêu dọc theo kênh N1 Kẻ Gõ để tách một phần nước về sông Vách Nam, giảm nước lũ về sông Rào Cái, giảm mực nước lũ cho Thành phố Hà Tĩnh;

- Nghiên cứu đầu tư xây dựng các trạm bơm tiêu trong nội vùng thành phố.

Tiểu vùng 2.2: Bao gồm các xã thuộc huyện Cẩm Xuyên

- Nạo vét, mở rộng các tuyến tiêu chính: Cửa Nhượng, sông Quèn, sông Cầu Nậy, Hói Sóc, kênh tiêu Xô Viết;

- Nghiên cứu xây dựng cống tiêu qua, kênh chính Kẻ Gõ (tại K5+600), phía hạ lưu máng Rào Cái thuộc xã Cẩm Duệ trả lại dòng chảy của nhánh sông Gia Hội, giảm bớt một phần lưu lượng của sông Rào Cái;

**Vùng III:** Bao gồm toàn bộ huyện Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh và 03 xã phía Nam của huyện Cẩm Xuyên (Cẩm Minh, Cẩm Lạc, Cẩm Lĩnh).

- Hoàn thiện hệ thống kênh tách tiêu cho khu kinh tế Vũng Áng đổ về 2 hướng chính, đổ vào sông Quyền ra cửa Khẩu và đổ vào khe Lũy ra biển;

- Đối với vùng thượng nguồn của sông Rào Trỏ vẫn áp dụng phương án tiêu bằng tự chảy;

- Nghiên cứu mở rộng các cống dưới đê Hải - Hà - Thư, đê Hoàng Đình để đảm bảo tiêu thoát lũ nhanh;

- Nạo vét, mở rộng kênh Nhà Lê để đảm bảo tiêu thoát nhanh.

**Bảng 104: Danh mục công trình cần nâng cấp, sửa chữa giai đoạn 2021-2030**

TT	Nội dung thực hiện	Địa điểm
1	Hồ Kẻ Gõ	Cẩm Mỹ - Cẩm Xuyên
2	Hồ Sông Rác	Cẩm Lạc - Cẩm Xuyên
3	Hồ Vũ Môn (Trại Dơi)	Phú Gia – Hương Khê
4	Đập dâng sông Quèn	Cẩm Lộc - Cẩm Xuyên
5	Hồ Cui	Cẩm Mỹ - Cẩm Xuyên

<b>TT</b>	<b>Nội dung thực hiện</b>	<b>Địa điểm</b>
6	Đập Hóa Dục	Cẩm Lĩnh - Cẩm Xuyên
7	Đập Huy Tiến	TT Cẩm Xuyên - Cẩm Xuyên
8	Hồ Khe Chợ	Kỳ Bắc - Kỳ Anh
9	Khe Sung	Lâm Hợp - Kỳ Anh
10	Hồ Cỏ Lăn	Kỳ Bắc - Kỳ Anh
11	Hồ Chà Rương	Kỳ Lạc - Kỳ Anh
12	Hồ Chàng Vương	Kỳ Lạc - Kỳ Anh
13	Hồ Con Nang	Kỳ Tây - Kỳ Anh
14	Hồ Khe Viếng	Kỳ Xuân - Kỳ Anh
15	Hồ Tùng Lau	Lâm Hợp - Kỳ Anh
16	Hồ Khe Trúc	Kỳ Xuân - Kỳ Anh
17	Hồ Con Ré	Lâm Hợp - Kỳ Anh
18	Hồ Cồn Đền	Kỳ Hoa - thị xã Kỳ Anh
19	Kim Sơn	Kỳ Hoa - thị xã Kỳ Anh
20	Hồ Khe Mũi	Hương Lâm - Hương Khê
21	Hồ Ma Leng	Phúc Trạch - Hương Khê
22	Hồ Khe Vạng	Hương Liên - Hương Khê
23	Hồ Khe Trẹ	Phú Gia - Hương Khê
24	Hồ Khe Cáo	Phúc Đồng - Hương Khê
25	Hồ Ông Độn	Phúc Đồng - Hương Khê
26	Nhà Tàu	Hương Trạch - Hương Khê
27	Hồ Khe Du	Hương Thủy - Hương Khê
28	Hồ Cù Vức	Hương Xuân - Hương Khê
29	Hồ Đập Trâm	Hòa Hải - Hương Khê
30	Hồ Ma Ka	Hương Giang - Hương Khê
31	Hồ Khe Đập	Hòa Hải - Hương Khê
32	Hồ Nhà Vân	Hương Vĩnh - Hương Khê
33	Hồ Hà Thông	Hương Xuân - Hương Khê
34	Hồ Đập Nậy	Hương Xuân - Hương Khê
35	Hồ Zec Tường	Hương Xuân - Hương Khê
36	Hồ Đập Tắt	Hoà Hải - Hương Khê
37	Hồ Khe Cọi	Hà Linh - Hương Khê
38	Hồ Khe Sông	Điền Mỹ - Hương Khê
39	Hồ Đập Trạng	Hương Thủy - Hương Khê
40	Hồ Đập Hội	Hương Trạch - Hương Khê
41	Đập dâng Hói Bãi	Hòa Hải - Hương Khê
42	Hồ Nhà Lào	Phú Phong - Hương Khê
43	Hồ Động Dài	Phúc Trạch - Hương Khê
44	Hồ Đá Bạc	Hương Bình - Hương Khê



<b>TT</b>	<b>Nội dung thực hiện</b>	<b>Địa điểm</b>
45	Hồ Cha Chạm	Gia Phố - Hương Khê
46	Hồ Khe Oi	Hương Minh- Vũ Quang
47	Hồ Khe Nải	Đức Liên - Vũ Quang
48	Đập Nảy Ô	Đức Hương - Vũ Quang
49	Hồ Đụng Nậy	Thọ Điền - Vũ Quang
50	Hồ Khe Đập	Quang Thọ - Vũ Quang
51	Hồ Khe Xai	Hương Minh - Vũ Quang
52	Hồ Cây Khế	Đức Liên - Vũ Quang
53	Hồ Rú Nón	Đức Hương - Vũ Quang
54	Hồ Khe Nguồn	Hương Minh - Vũ Quang
55	Hồ Khe Cồng	Hương Thọ - Vũ Quang
56	Hồ Hộp Trỏ	Đức Giang - Vũ Quang
57	Hồ Sao Nha	Đức Bồng - Vũ Quang
58	Hồ Bãi Trạng	Đức Giang - Vũ Quang
59	Hồ Chợ Mít	Đức Giang - Vũ Quang
60	Hồ Bệ	Quang Thọ - Vũ Quang
61	Hồ Khe Rắn	Đức Lĩnh - Vũ Quang
62	Hồ Cây Mả	Quang Thọ - Vũ Quang
63	Hồ Cao Thắng	Sơn Giang - Hương Sơn
64	Hồ Kim Thành	Sơn Tây - Hương Sơn
65	Hồ Nội Tranh (Hạ)	Sơn Lễ - Hương Sơn
66	Hồ Sen	Sơn Lâm - Hương Sơn
67	Hồ Ổ Ổ	Sơn Lâm - Hương Sơn
68	Hồ Cây Bưởi	Sơn Lâm - Hương Sơn
69	Hồ Cửa Bàn	Sơn Giang - Hương Sơn
70	Hồ Lở Trên	Sơn Lĩnh - Hương Sơn
71	Hồ Cáy	Sơn Lâm - Hương Sơn
72	Hồ Liên Hoàn	Kim Hoa - Hương Sơn
73	Hồ Tràng Riêng	Quang Diệm - Hương Sơn
74	Hồ Cầu Kè	Quang Diệm - Hương Sơn
75	Hồ Miếu Thờ	Kim Hoa - Hương Sơn
76	Hồ Khe Ròng	Sơn Kim II - Hương Sơn
77	Hồ Khe Mương	Sơn Châu - Hương Sơn
78	Hồ Nước Lạnh	Sơn Tây - Hương Sơn
79	Hồ đập Am	Đức Đồng - Đức Thọ
80	Hồ Trốc Xối	An Dũng - Đức Thọ
81	Đập Đá Trắng	Tân Hương - Đức Thọ
82	Hồ Đập Trạ	Đức Lạng - Đức Thọ
83	Đập Trần Đá	Tùng Châu - Đức Thọ
84	Hồ Voọc	Phú Lộc - Can Lộc

TT	Nội dung thực hiện	Địa điểm
85	Hồ Cu Lây	Thuần Thiện - Can Lộc
86	Hồ An Hùng	Thượng Lộc - Can Lộc
87	Đập Cố Châu	Gia Hanh - Can Lộc
88	Hồ Vũng Ang	Quang Lộc- Can Lộc
89	Hồ Xuân Hoa	Cổ Đạm - Nghi Xuân
90	Hồ Khe Chợ	Xuân Lĩnh - Nghi Xuân
91	Hồ Đồng Kiện	Xuân Liên - Nghi Xuân
92	Hồ Hành Khiển	Cổ Đạm - Nghi Xuân
93	Đập Mũi Thiêng	Xuân Lĩnh - Nghi Xuân
94	Hồ Đập Vĩnh	Thạch Ngọc - Thạch Hà
95	Hồ Đập Xạ	Lưu Vĩnh Sơn - Thạch Hà
96	Hồ Đập Bạng	Lưu Vĩnh Sơn - Thạch Hà
97	Đập Mười	Thạch Ngọc - Thạch Hà
98	Hồ Đập Hà	Thạch Ngọc - Thạch Hà
99	Hồ Đập Trầm	Việt Tiến - Thạch Hà
100	Hồ Khe Quả	Thịnh Lộc - Lộc Hà
101	Hồ Đồng Hồ	Hồng Lộc - Lộc Hà
102	Hồ Nhâm Xá	Ph. Đậu Liêu - thị xã Hồng Lĩnh
103	Hồ Khe Dọc	Ph. Trung Lương - thị xã Hồng Lĩnh

**Bảng 105 : Danh mục công trình hồ đập cần xây mới, giai đoạn 2021-2030**

TT	Công trình	Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)
1	Hồ Khe Mọi, xã Sơn Kim, Hương Sơn	75
2	Hồ Cây Thị xã Sơn Tiến, Hương Sơn	35
3	Hồ Động Tròn xã Sơn Tiến, Hương Sơn	150
4	Hồ chứa nước Khe Táy xã Lộc Yên, Hương Khê	150
5	Hồ Trại Dơi (Vũ Môn) xã Phú Gia, Hương Khê	498
	<b>Tổng</b>	<b>908</b>

**Bảng 106: Danh mục công trình cần nạo vét, tiêu úng giai đoạn 2021-2030**

TT	Nội dung thực hiện
<b>I</b>	<b>VÙNG I (Lưu vực sông Cả)</b>
<b>1.1</b>	<b>Tiểu vùng 1.1. Nghi Xuân</b>
1	Xuân Mỹ - Xuân Thành - Xuân Yên - Xuân Hải
2	Rào Mỹ Dương - Lạch Đồng Kền - cống Đá Bạc
3	Xuân Yên - Tiên Điền
4	Xuân Viên - Xuân An - Xuân Giang
5	Xuân Viên - Xuân Giang
6	Xuân Hồng - Cầu Giàng
7	Xuân Lam - Cầu Rong
<b>1.2</b>	<b>Tiểu vùng 1.2. Sông Nghèn</b>
1	Trục tiêu Tân Dân - đồng Trại Ong - Hòa Lạc
2	Đức Lạng - Đức Đồng - Hòa Lạc
3	Cầu Đồi Dưới - cống Cầu Khổng - sông La
4	Kênh 19/5 - cống Đức Xá
5	Kênh Nhà Lê
6	Các trục nhánh tiêu ra kênh 19/5, kênh Nhà Lê
7	Hói Chợ Vi - Sông Nhe - Kênh 19/5 - Sông Nghèn
8	Rào Trên - sông Nghèn
9	Suối Trố - sông Già
10	Hói Hợp Tác - Cầu Thượng Trụ
<b>1.3</b>	<b>Tiểu vùng 1.3. Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang</b>
1	Hói Năm
2	Trục tiêu Cửa Trộ
3	Hói Động - sông Ngân Phố
4	Trục tiêu đồng Nhà Ngâm
5	Trục tiêu Áng Ngò
6	Trục tiêu Hói Đọi
7	Trục tiêu Cồn Giồng
8	Trục tiêu Hói Trùng
9	Trục tiêu Làng Vàng
10	Trục tiêu Điền Mỹ
<b>II</b>	<b>VÙNG II (Vùng giữa)</b>
<b>2.1</b>	<b>Tiểu vùng 2.1.</b>
1	Sông Cày
2	Nam Điền - Tân Lâm Hương - Cầu Núi - sông Rào Cái
3	Sông Cầu Đông
4	Trục tiêu Thạch Xuân - Thạch Đài - Cầu Sứ
5	Thạch Hạ - Thạch Môn
6	Sông Rào Cái
7	Thạch Quý - Thạch Hưng - Thạch Đồng
8	Thạch Quý - Thạch Môn

TT	Nội dung thực hiện
9	Sông Cụt
10	Cấm Yên - Thạch Hội - cống Đò Bang - sông Rào Cái
11	Kênh tiêu nội thị TP Hà Tĩnh
12	Xây dựng hệ thống trạm bơm tiêu thành phố Hà Tĩnh
<b>2.2</b>	<b>Tiểu vùng 2.2.</b>
1	Sông Quên
2	Kênh tiêu Xô Viết
3	Sông Cầu Nậy
4	Suối Vang Vang
5	Hệ thống tiêu Hoàng Hà (Cấm Bình - Tượng Sơn)
<b>III</b>	<b>VÙNG III</b>
1	Kênh Nhà Lê
2	Sông Vịnh

### 1.3. Phương án phát triển hệ thống cấp, thoát nước

Giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Hà Tĩnh tiếp tục phát triển đồng bộ hệ thống cấp nước để đáp ứng đầy đủ nhu cầu sinh hoạt, sản xuất của người dân, doanh nghiệp, đặc biệt tại các KKT, KCN, cụm công nghiệp, các đô thị lớn trên địa bàn, bảo đảm khối lượng, chất lượng và áp lực nước. Các nhà máy nước được xây dựng mới trên cơ sở bảo đảm nguồn nước vào và lắp đặt các tuyến đường ống truyền tải (mạng cấp I), hệ thống ống phân phối nước (mạng lưới phân phối) mới để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nước theo từng giai đoạn. Ưu tiên đầu tư xây dựng các hệ thống cấp nước tập trung, quy mô liên đô thị, bảo đảm việc điều tiết việc cấp nước, bổ sung tương hỗ lẫn nhau giữa các đô thị và các vùng.

#### 1.3.1 Phương án cấp nước cho sinh hoạt đô thị và công nghiệp

Từ sau năm 2020, tiêu chuẩn cấp nước và nhu cầu dùng nước tuân thủ theo định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2045 và 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 20/11/2009, cụ thể như sau:

**Bảng 107: Tiêu chuẩn cấp nước và nhu cầu dùng nước cho các đô thị, các khu kinh tế, khu công nghiệp giai đoạn 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

Địa bàn	Năm 2030		Năm 2050	
	Tỷ lệ	Tiêu chuẩn l/ng.ngđ	Tỷ lệ	Tiêu chuẩn l/ng.ngđ
TP. Hà Tĩnh: + Nội đô	100	120	100	120
+ Ngoại vi	90	100	98	120
TX. Hồng Lĩnh : + Nội đô	90	120	100	120
+ Ngoại vi	90	100	98	100
Các thị trấn, đô thị còn lại	95	120	100	120
Khu kinh tế Vũng Áng	100	120	100	100

Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của tỉnh Hà Tĩnh theo từng giai đoạn:

- Năm 2020: **156.501** m<sup>3</sup>/ngày.
- Đến năm 2030: **261.159** m<sup>3</sup>/ngày.
- Đến năm 2050: **413.814** m<sup>3</sup>/ngày.

Lượng nước tính toán nêu trên không bao gồm lượng nước thô cần thiết cấp cho KKT Vũng Áng, ước tính khoảng 1.000.000 m<sup>3</sup>/ng.đ (theo nhu cầu đầu tư của BQL KKT Vũng Áng).

Phân vùng cấp nước tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, toàn tỉnh được phân thành 07 vùng cấp nước, trong đó có một hệ thống cấp nước liên đô thị (vùng 1) còn các huyện khác sẽ xây dựng các hệ thống cấp nước tập trung quy mô cấp huyện, cụ thể như sau:

**Bảng 108: Phân vùng cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp**

Vùng cấp nước	2020	2030	DK 2050
<b>Vùng 1 : HTCN liên đô thị từ Hồng Lĩnh đến Cẩm Xuyên</b>			
Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ngày)	78.584	115.385	152.955
Khả năng cung cấp (m <sup>3</sup> /ngày)	91.500	119.500	154.500
<b>Vùng 2 : HTCN huyện Kỳ Anh, khu kinh tế Vũng Áng và phần còn lại của TX. Kỳ Anh</b>			
Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ngày)	41.468	93.577	184.832
Khả năng cung cấp (m <sup>3</sup> /ngày)	42.000	102.000	192.000
<b>Vùng 3 : HTCN huyện Nghi Xuân</b>			
Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ngày)	10.303	16.349	25.581
Khả năng cung cấp (m <sup>3</sup> /ngày)	10.500	20.500	25.500
<b>Vùng 4 : HTCN huyện Đức Thọ</b>			
Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ngày)	4.544	5.475	7.535
Khả năng cung cấp (m <sup>3</sup> /ngày)	4.500	6.000	7.500
<b>Vùng 5 : HTCN huyện Hương Sơn</b>			
Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ngày)	14.697	22.471	33.298
Khả năng cung cấp (m <sup>3</sup> /ngày)	17.000	26.000	35.000
<b>Vùng 6 : HTCN huyện Vũ Quang</b>			
Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ngày)	4.010	2.709	3.223
Khả năng cung cấp (m <sup>3</sup> /ngày)	4.000	4.000	4.000
<b>Vùng 7 : HTCN huyện Hương Khê</b>			
Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ngày)	2.896	5.192	6.390
Khả năng cung cấp (m <sup>3</sup> /ngày)	3.000	6.000	7.500

Vùng cấp nước	2020	2030	DK 2050
Tỷ lệ đáp ứng (toàn tỉnh - %)	100%	100%	100%

Nguồn cấp nước cho các vùng như sau:

- Vùng I:

+ Hệ thống cấp nước cho TP. Hà Tĩnh và vùng phụ cận: nguồn nước hồ Bộc Nguyên với lưu lượng khai thác là 24.000 m<sup>3</sup>/ng.đ và bổ sung nước thô từ hồ Kẻ Gỗ với lưu lượng khai thác khoảng 50.000 m<sup>3</sup>/ng.đ.

+ Thị xã Hồng Lĩnh: Nguồn nước từ hồ Thiên Tượng với lưu lượng khai thác là 5.000 m<sup>3</sup>/ng.đ và hồ Đá Bạc lưu lượng khai thác là 10.000 m<sup>3</sup>/ng.đ.

+ Huyện Can Lộc: Sử dụng nguồn nước một số hồ chứa trên địa bàn.

+ Huyện Thạch Hà: Sử dụng nguồn nước từ các hồ: Bộc Nguyên, Kẻ Gỗ và Khe Xai.

+ Huyện Cẩm Xuyên: Sử dụng nguồn nước từ đập Đá Hàn, khai thác nước thô từ hồ sông Rác.

- Vùng II (huyện Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh và KKT Vũng Áng): Sử dụng nguồn nước thô khai thác từ hồ Mạc Khê, Khe Sung, hồ Thượng sông Trí để phục vụ riêng chon nhu cầu nước sạch. Với KKT Vũng Áng, sử dụng nguồn nước thô cho KKT Vũng Áng từ đập dâng Lạc Tiến, hồ Rào Trỏ 2 với tổng lưu lượng khai thác 660.000 m<sup>3</sup>/ng.đ. Nâng cấp hồ sông Rác với lưu lượng khai thác 130.000 m<sup>3</sup>/ng.đ, hồ Rào Trỏ 1 với lưu lượng khai thác 130.000 m<sup>3</sup>/ng.đ.

- Vùng III (Nghị Xuân): Khai thác nước thô từ hồ Xuân Hoa và hồ Cao Sơn.

- Vùng IV (Đức Thọ): Khai thác nước thô từ sông La và hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang.

- Vùng V (Hương Sơn): Khai thác nước thô sông Ngàn Phố, từ khe Rào Qua, Khe Cò.

- Vùng VI (Vũ Quang): Khai thác nước thô từ hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang.

- Vùng VII (Hương Khê): Khai thác nước thô sông Ngàn Sâu, hồ Đá Hàn và Khe Con.

- Vùng VIII (Lộc Hà): Khai thác nước thô từ hồ Khe Hao.

Phương án bao gồm:

- Nâng cấp, mở rộng công suất các nhà máy nước hiện có, đồng thời xây dựng mới một số nhà máy đảm bảo đến năm 2030 toàn bộ dân cư đô thị trên địa bàn tỉnh được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quy định.

- Các dự án cấp nước sinh hoạt cho các đô thị và sản xuất công nghiệp được ưu tiên đầu tư nâng cấp, xây dựng mới từ nay cho đến năm 2030 bao gồm: nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Đá Bạc (thị xã Hồng Lĩnh); nâng cấp Nhà máy nước Thạch Bằng (Lộc Hà); nâng cấp Nhà máy nước tăng áp thị trấn Thạch Hà (huyện Thạch Hà); nâng cấp và mở rộng nhà máy nước Xuân Mỹ; nâng cấp, mở rộng Nhà máy, hệ thống cấp nước hồ Bộc Nguyên; nâng cấp hệ thống cấp nước thị trấn Cẩm Xuyên; xây dựng Nhà

máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho thị trấn Hương Khê và một số xã vùng phụ cận; mở rộng, nâng cấp Nhà máy nước thị trấn Phố Châu và thị trấn Tây Sơn; nâng cấp Nhà máy nước thị trấn Vũ Quang; xây dựng các nhà máy nước đáp ứng nhu cầu nước sản xuất công nghiệp, sinh hoạt cho cho Vũng Áng và Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo...

- Vị trí xây dựng các nhà máy, công suất, nguồn cấp nước thô, phạm vi cấp nước sẽ được xác định cụ thể trong các quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch vùng liên huyện và quy hoạch vùng huyện, các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành khác và quá trình nghiên cứu khảo sát, lập dự án đầu tư.

### 1.3.2 Phương án phát triển hạ tầng cấp nước sinh hoạt cho nông thôn

#### 1.3.2.1. Mục tiêu

Đến năm 2030 có 90% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn, trong đó có 65% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung.

#### 1.3.2.2. Về giải pháp

##### **a) Giải pháp công trình:**

- Hoàn thành các dự án đang triển khai xây dựng;
- Mở rộng, nâng cấp mạng lưới đường ống các công trình cấp nước tập trung;
- Đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp nhà máy nước bị hư hỏng, xuống cấp;
- Hỗ trợ các thiết bị, công nghệ xử lý nước nhỏ lẻ hộ gia đình để cấp nước cho người dân ở những khu vực riêng lẻ, độc lập tại các vùng miền núi, vùng ven biển, vùng khó khăn về nguồn nước để người dân được sử dụng nước sạch;

- Vị trí xây dựng các nhà máy, công suất, nguồn cấp nước thô, phạm vi cấp nước sẽ được xác định cụ thể trong các quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch vùng liên huyện và quy hoạch vùng huyện, các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành khác và quá trình nghiên cứu khảo sát, lập dự án đầu tư.

##### **b) Về truyền thông, tuyên truyền**

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về Tài nguyên nước cho cán bộ và nhân dân; phổ biến các quy định của pháp luật về xử lý nguồn nước thải công nghiệp, xử lý các loại hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật trong nông - lâm nghiệp và kiên quyết xử lý nghiêm đối với mọi trường hợp vi phạm nhằm bảo vệ nguồn nước sinh hoạt cho người dân nông thôn đạt tiêu chuẩn quy định.

- Công bố Quy hoạch trên các Website và phương tiện thông tin đại chúng.
- Quản lý xây dựng các công trình, phân cấp, ủy quyền để quản lý đầu tư thực hiện xây dựng các công trình cấp nước nông thôn.
- Thực hiện quản lý khai thác nguồn nước chặt chẽ, hợp lý và đảm bảo hiệu quả, tránh tình trạng khai thác không theo quy hoạch, đặc biệt những khu vực có địa tầng yếu, các vùng bị nhiễm xăng dầu, nhiễm thuốc trừ sâu, nhiễm phen, nhiễm bần, nhiễm quặng... ở trên địa bàn một số khu vực nông thôn.
- Tổ chức truyền thông qua các tổ chức đoàn thể xã hội và phương tiện thông tin đại chúng bằng nhiều hình thức.

- Tổ chức các lớp tập huấn trực tiếp cho người dân tại các thôn, xã về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

### **c) Về đầu tư và huy động vốn**

- Sử dụng hiệu quả nguồn vốn Ngân sách nhà nước (lồng ghép các dự án từ khi lập kế hoạch, dùng vốn ngân sách để đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tại các vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước, các vùng bị nhiễm xăng dầu, nhiễm thuốc trừ sâu, nhiễm phen, nhiễm bần, nhiễm quặng... và hỗ trợ hộ nghèo, gia đình chính sách, những vùng di dân tái định cư, những xã chuẩn bị về đích xây dựng nông thôn mới...).

- Đa dạng hóa việc huy động các nguồn vốn khác, huy động vốn quốc tế, vốn dân đóng góp, vốn doanh nghiệp, vốn tư nhân.

- Xã hội hóa đầu tư công trình nước sạch: Tạo cơ chế, chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư kinh doanh nước sạch.

### **d) Về cơ chế chính sách**

- Ban hành chính sách khuyến khích xã hội hóa; chính sách về thủ tục cấp phép về đất đai, thuế, phí, lệ phí, tín dụng, bảo hiểm nhằm khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia phát triển cấp nước sinh hoạt nông thôn.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, phát triển mạnh mẽ thị trường nước sinh hoạt nông thôn, có chính sách ưu đãi để khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư là các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp bỏ vốn đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn.

- Có chính sách hỗ trợ cho các đối tượng chính sách, các hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số; chính sách tín dụng ưu đãi hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước nông thôn.

- Đa dạng hóa nguồn kinh phí, trong đó xã hội hóa nguồn lực tài chính là chủ yếu thực hiện theo hướng vận động và tổ chức, tạo cơ sở pháp lý để khuyến khích sự tham gia của nhân dân, các thành phần kinh tế và toàn xã hội đầu tư vào nước sạch.

### **e) Về khoa học công nghệ**

- Áp dụng công nghệ mới, trên cơ sở ưu tiên ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, duy trì công nghệ truyền thống phù hợp với điều kiện thực tế.

- Phát triển công nghệ cấp nước tiên tiến với các quy mô khác nhau, mở rộng cấp nước đến hộ gia đình, hạn chế phát triển công trình cấp nước giếng khoan đường kính nhỏ hộ gia đình. Tiến tới phát triển cấp nước hộ gia đình bằng hệ thống cấp nước sạch tập trung.

- Áp dụng khoa học công nghệ mới, nghiên cứu và phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình công nghệ khai thác, sử dụng nguồn nước hợp lý và nâng cao chất lượng nước phù hợp với điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội của từng vùng, đảm bảo bền vững.

- Nghiên cứu, đề xuất nhiều loại hình công nghệ mới, giảm giá thành để giúp người dân lựa chọn và áp dụng phù hợp với điều kiện thực tế.

### **g) Về quản lý**

- Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và mối quan hệ giữa cơ quan các cấp (tỉnh, huyện, xã) đối với việc cấp nước sinh hoạt nông thôn nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cấp, các ngành.



- Tăng cường củng cố bộ máy quản lý nhà nước các cấp từ tỉnh đến cơ sở về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn nhằm phát huy hiệu quả công trình.

- Xây dựng giá nước sạch phù hợp với Khung giá nước theo quy định của UBND tỉnh, đảm bảo các đơn vị cấp nước duy trì phát triển, khuyến khích nâng cao chất lượng dịch vụ, góp phần tiết kiệm sử dụng nước, có xét đến hỗ trợ người nghèo.

- Xây dựng mô hình quản lý công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn sau đầu tư đảm bảo cấp nước bền vững, hiệu quả.

#### 1.4. Phương án phát triển hệ thống điện

- Phát triển nguồn điện và lưới điện truyền tải và phân phối gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng và từng địa phương trong vùng, đảm bảo chất lượng điện, độ tin cậy cung cấp điện ngày một nâng cao và phải phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và các quy hoạch liên quan khác thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đối với mạng lưới truyền tải điện: Xây dựng, nâng cấp cải tạo theo quy hoạch các trạm và đường dây điện 500kV, 220kV và 110 kV, đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là ở các vùng sản xuất tập trung như: KKT, KCN, CCN; đồng thời từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có. Trong thời kỳ quy hoạch, dự kiến đầu tư một số trạm, tuyến đường dây 500 kV, 220 kV và 110 kV như sau:

##### • **Lưới điện 500 kV**

(1) Cải tạo, nâng công suất máy biến áp 1, lắp máy biến áp 2; tổng công suất 1800MVA;

(2) Xây dựng mới tuyến đường dây 500kV Nhiệt điện Vũng Áng III – Nhiệt điện Quỳnh Lập, 02 mạch x 220km;

(3) Xây dựng mới tuyến đường dây 500kV Nhiệt điện Quảng Trạch – Vũng Áng, 02 mạch x 18km;

(4) Xây dựng mới tuyến đường dây 500kV Nhiệt điện Vũng Áng 3 - Rẽ Quảng Trạch 1 - Vũng Áng, 04 mạch x 2,0km. Mở rộng ngăn lộ tại trạm biến áp Vũng Áng.

(5) Xây dựng mới tuyến đường dây 500kV Vũng Áng – Rẽ Hà Tĩnh – Đà Nẵng (chuyển tiếp trên đường dây 500kV Hà Tĩnh – Đà Nẵng) 02 mạch x 17km.

(6) Cải tạo đường dây 500kV Vũng Áng – Nho Quan (cải tạo đường dây 500kV 01 mạch lên thành 02 mạch x 378km).

##### • **Lưới điện 220 kV**

###### **- Trạm biến áp:**

(1) Cải tạo, nâng quy mô công suất máy biến áp AT2 của trạm biến áp 220kV Hà Tĩnh từ 125MVA thành 250MVA.

(2) Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Vũng Áng, công suất 1x125 MVA.

(3) Cải tạo trạm biến áp 220kV Vũng Áng (lắp máy biến áp 2, công suất 250MVA).

(4) Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Can Lộc, công suất 125MVA.

(5) Cải tạo, nâng quy mô công suất trạm biến áp 220kV Vũng Áng (lắp thêm máy biến áp AT2 công suất 125MVA).

(6) Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Vũng Áng 2, công suất 2x250MVA (cấp điện cho Khu công nghiệp trung tâm lô CN4, CN5 - KKT Vũng Áng).

(7) Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Hà Tĩnh 2, công suất 2x250MVA (cấp điện cho Khu công nghiệp phía Tây Thành phố Hà Tĩnh và khu vực lân cận).

(8) Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Kỳ Nam, công suất 2x25MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Nam).

(9) Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Kỳ Anh PT2, công suất 3x63MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Anh PT 1, 2, 3).

(10) Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Kỳ Anh MK, công suất 4x125MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Anh MK).

(11) Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Cẩm Xuyên, công suất 2x125MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Cẩm Xuyên).

(12) Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Kỳ Khang, công suất 1x150MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Khang).

(13) Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Hồ Đá Cát, công suất 1x63MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Hồ Đá Cát).

(14) Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Kỳ Anh ĐT 1,2,3 công suất 3x63MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Anh ĐT 1,2,3).

(15) Xây dựng mới trạm nâng áp 22 (35)/220kV Nhà máy điện gió Kỳ Ninh công suất 1x250MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Ninh).

(16) Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện mặt trời Cẩm Lạc, công suất 2x63MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện mặt trời Cẩm Lạc).

(17) Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện mặt trời Hồ Rào Trỏ, công suất 2x250MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện mặt trời Hồ Rào Trỏ).

(18) Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện mặt trời Kỳ Sơn, công suất 2x125MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện mặt trời Kỳ Sơn).

(20) Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Can Lộc (250MVA – 220/110).

(21) Cải tạo, mở rộng trạm biến áp 220kV Vũng Áng (250MVA – 220/110).

(22) Xây dựng mới các trạm nâng áp để giải tỏa công suất các nhà máy điện gió khác.

**- Đường dây:**

(1) Xây dựng mới đường dây 220kV đấu nối trạm biến áp 220kV Vũng Áng 2, (cấp điện cho Khu công nghiệp trung tâm lô CN4, CN5 - KKT Vũng Áng).

(2) Xây dựng mới đường dây 220kV đầu nối Trạm biến áp 220kV Hà Tĩnh 2, (cấp điện cho Khu công nghiệp phía Tây thành phố Hà Tĩnh).

(3) Xây dựng đường dây 220kV Nhà máy điện gió Kỳ Nam đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV mạch kép NĐ Vũng Áng - Đồng Hới và NĐ Formosa - Ba Đồn, 04 mạch x 1,0km.

(4) Xây dựng đường dây 220kV từ điện gió Kỳ Anh PT1, Kỳ Anh PT3 đầu nối vào điện gió Kỳ Anh PT2, 01 mạch x 3,0km.

(5) Xây dựng đường dây 220kV từ điện gió Kỳ Anh PT 2 đến rẽ Vũng Áng – Hà Tĩnh, 02 mạch x 3,5km.

(6) Xây dựng đường dây 220kV điện gió Kỳ Anh MK đến đường dây 220kV rẽ Hà Tĩnh – Vũng Áng, 04 mạch x 8,0km.

(7) Xây dựng đường dây 220kV đầu nối khu vực 1 đến khu vực 2 của Nhà máy điện gió Cẩm Xuyên, 01 mạch x 5,0km.

(8) Xây dựng đường dây 220kV từ trạm nâng áp 220kV điện gió Cẩm Xuyên đầu chuyển tiếp trên đường dây 220kV Hà Tĩnh – Vũng Áng, 02 mạch x 2,5km.

(9) Xây dựng mới đường dây 220kV Nhà máy điện gió Kỳ Khang đầu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 220kV mạch kép NĐ Vũng Áng - Hà Tĩnh, 02 mạch x 1,0km.

(10) Xây dựng mới đường dây 220kV Nhà máy điện gió Hồ Đá Cát đầu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 220kV mạch kép NĐ Vũng Áng - Hà Tĩnh, 02 mạch x 0,5km.

(11) Xây dựng mới đường dây 220kV điện mặt trời Cẩm Lạc đầu nối chuyển tiếp trên tuyến đường dây 220kV từ trạm 220kV Hà Tĩnh - Nhiệt điện Formosa, 02 mạch x 2,0km.

(12) Xây dựng mới đường dây 220kV điện mặt trời Hồ Rào Trỏ đầu nối vào thanh cái 220kV trạm 220kV Vũng Áng, 02 mạch x 34km.

(13) Xây dựng đường dây 220kV điện mặt trời Kỳ Sơn – Vũng Áng đầu nối vào thanh cái 220kV trạm 220kV Vũng Áng, 01 mạch x 15km.

(14) Xây dựng mới đường dây 220kV đầu nối Nhà máy điện gió Kỳ Anh ĐT 1,2,3 (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Anh ĐT 1,2,3), 02 mạch x 2,4km; đường dây 220kV đầu nối giữa các máy biến áp, 01 mạch x 28,4km).

(15) Xây dựng mới đường dây 220kV Vũng Áng – Ba Đồn – Đồng Hới, 02 mạch x 85km.

(16) Xây dựng mới đường dây 220kV Vũng Áng – Nhiệt điện Vũng Áng, 02 mạch x 3km.

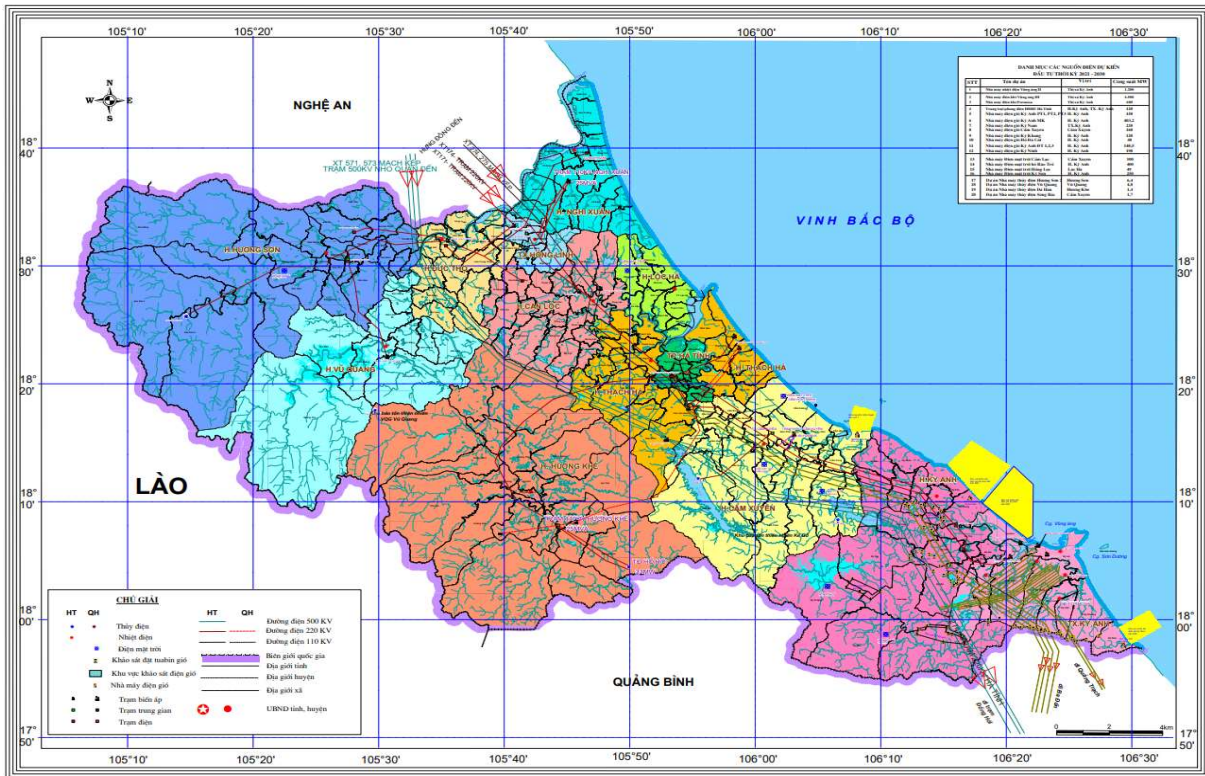
(17) Xây dựng mới đường dây 220kV rẽ Can Lộc (đầu nối chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 220kV Hà Tĩnh – Hưng Đông), 04 mạch x 2,0km.

(18) Cải tạo đường dây 220kV từ trạm 500kV Hà Tĩnh – Hưng Đông, 02 mạch x 63km.

(19) Xây dựng đường dây 220kV nhà máy điện gió Kỳ Ninh đầu nối lên đường dây 220kV Nhiệt điện Vũng Áng 1 – 500kV Hà Tĩnh, 02 mạch x 10km.

(20) Xây dựng đường dây đầu nối các nhà máy điện gió khác.

**Hình 62: Bản đồ dự kiến phương án phát triển hạ tầng điện tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030**



• **Lưới điện 110 kV**

- **Trạm biến áp:**

(1) Xây dựng mới trạm nâng áp 35/110kV trang trại phong điện HBRE Hà Tĩnh, công suất 2x70MVA (giải tỏa công suất TTPĐ HBRE).

(2) Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Hồng Lộc, công suất 1x63MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện mặt trời Hồng Lộc).

(3) Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Lộc Hà (25MVA – 110/35/22kV).

(4) Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Kỳ Anh 2 (25MVA – 110/35/22kV).

(5) Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Vũ Quang (25MVA – 110/35/22kV).

(6) Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Thủy điện Hương Sơn 2 (09MVA – 110/6kV).

(7) Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Hà Tĩnh (40MVA – 110/35/22kV).

- (8) Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Thạch Hà (2x40MVA – 110/35/22kV).
- (9) Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Dak Tai (126MVA – 110/35/22kV).
- (10) Xây dựng mới cụm trạm biến áp 110kV CN4, CN5 Vũng Áng (8x63MVA – 110/35/22kV).
- (11) Xây dựng mới cụm trạm biến áp 110kV KCN Nam Hồng Lĩnh – Bắc Can Lộc (4x63MVA – 110/35/22kV).
- (12) Xây dựng mới cụm trạm biến áp 110kV KCN phía Tây TP Hà Tĩnh (6x63MVA – 110/35/22kV).
- (13) Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Kỳ Anh 2 (lắp thêm máy biến áp AT2 với công suất 25MVA – 110/35/22kV).
- (14) Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Hồng Lĩnh (lắp thêm máy biến áp AT2 với công suất 40MVA – 110/35/22kV).
- (15) Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Nghi Xuân (lắp thêm máy biến áp AT2 với công suất 25MVA – 110/35/22kV).
- (16) Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Hương Khê (lắp thêm máy biến áp AT2 với công suất 25MVA – 110/35/22kV).
- (17) Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Vũng Áng 2 (lắp thêm máy biến áp AT2 với công suất 63MVA – 110/35/22kV).
- (18) Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Vũ Quang (lắp thêm máy biến áp AT2 với công suất 25MVA – 110/35/22kV).
- (19) Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Hương Sơn (thay máy biến áp AT2 công suất 25MVA – 110/35/22kV thành 40MVA – 110/35/22kV).
- (20) Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Vũng Áng 3 (63MVA – 110/35/22kV).
- (21) Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Can Lộc 2 (25MVA – 110/35/22kV).
- (22) Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Cầu Treo (40MVA – 110/35/22kV).
- (23) Cải tạo, mở rộng trạm biến áp 110kV Hà Tĩnh (lắp máy biến áp T2 công suất 40MVA – 110/35/22kV).
- (24) Cải tạo, mở rộng trạm biến áp 110kV Cẩm Xuyên (lắp máy biến áp T2 công suất 40MVA – 110/35/22kV).
- (25) Xây dựng các trạm biến áp tại khu công nghiệp trong khu kinh tế và tại các cụm công nghiệp.

**- Đường dây:**

- (1) Xây dựng mới đường dây 110kV (đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Kỳ Anh – Vũng Áng) 02 mạch x 9,4km

- (2) Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Lộc Hà (đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thạch Linh – Can Lộc) 02 mạch x 7,9km.
- (3) Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Kỳ Anh 2 (đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Hà Tĩnh – Kỳ Anh) 02 mạch x 02km.
- (4) Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Vũ Quang (đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV thủy điện Ngàn Trươi – Hương Sơn) 02 mạch x 0,5km.
- (5) Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Hà Tĩnh (đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Hà Tĩnh – Thạch Linh) 02 mạch x 3,3km.
- (6) Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Thạch Hà (đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Hà Tĩnh – Hương Khê) 02 mạch x 3,0km.
- (7) Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Dak Tai (đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Vũng Áng – Vũng Áng 2), 02 mạch x 0,2km.
- (8) Xây dựng mới các tuyến đường dây 110kV cấp điện Khu công nghiệp trung tâm lô CN4, CN5- KKT Vũng Áng (xuất tuyến sau trạm biến áp 220kV Vũng Áng 2).
- (9) Xây dựng mới các tuyến đường dây 110kV cấp điện Khu công nghiệp Nam Hồng Lĩnh – Bắc Can Lộc (đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thạch Linh - Can Lộc- Hồng Lĩnh hoặc mở rộng ngăn lộ tại các TBA 110kV).
- (10) Xây dựng mới các tuyến đường dây 110kV cấp điện Khu công nghiệp phía tây thành phố Hà Tĩnh (xuất tuyến sau TBA 220kV Hà Tĩnh 2).
- (11) Xây dựng đường dây 110kV Điện mặt trời Hồng Lộc – Can Lộc đầu nối vào thanh cái 110kV trạm 110kV Can Lộc, 01 mạch x 7,0km.
- (12) Cải tạo tuyến đường dây 110kV Hà Tĩnh – Kỳ Anh 01 mạch x 56,4km (cải tạo nâng tiết diện dây).
- (13) Xây dựng mới xuất tuyến 110kV từ trạm 220kV Can Lộc tách đường dây Can Lộc – Hồng Lĩnh (đồng bộ trạm biến áp 220kV Can Lộc), 04 mạch x 1,5km.
- (14) Xây dựng mới xuất tuyến 110kV từ trạm 220kV Can Lộc – Vũ Quang (đồng bộ trạm biến áp 220kV Can Lộc 2), 02 mạch x 30km.
- (15) Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Can Lộc 2 (đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV từ trạm 220kV Can Lộc – Vũ Quang), 02 mạch x 1,0km.
- (16) Xây dựng mới xuất tuyến 110kV từ trạm 220kV Vũng Áng – Vũng Áng 3 (đồng bộ trạm biến áp 110kV Vũng Áng 3), 02 mạch x 2,5km.
- (17) Xây dựng mới đường dây 110kV thủy điện Hương Sơn 2 – Cầu Treo – thủy điện Hương Sơn, 01 mạch x 32km.
- (18) Cải tạo đường dây 110kV Hà Tĩnh – Thạch Hà (cải tạo nâng cấp, treo dây mạch 2), 02 mạch x 18km.

(19) Cải tạo đường dây 110kV Thủy điện Hương Sơn – Hương Sơn (treo dây mạch 2), 02 mạch x 25,6km.

(20) Cải tạo đường dây 110kV Can Lộc – Hồng Lĩnh (treo dây mạch 2), 02 mạch x 11km.

(21) Xây dựng mới các tuyến đường dây phục vụ cấp điện cho các khu công nghiệp trong khu kinh tế và các cụm công nghiệp.

• **Lưới điện trung áp**

- Lưới trung áp của Hà Tĩnh hiện có 63 lộ đường dây, có kết cấu hình tia, các tuyến cơ bản kết cấu mạch vòng vận hành hở, với bán kính cấp điện trung bình khoảng 12,8 km, tuy nhiên một số ĐZ 35 kV và 10 kV có bán kính cấp điện xa...

- Về lâu dài, lưới điện phân phối trung áp toàn tỉnh sẽ vận hành thống nhất ở điện áp 35kV và 22kV. Lưới điện 35kV vẫn vận hành bình thường, tuy nhiên hạn chế phát triển mới lưới điện 35kV tại các vùng đồng bằng đô thị, chỉ xây dựng mới tại các khu vực nông thôn miền núi, nơi có bán kính cấp điện lớn, phụ tải thưa thớt, việc triển khai lưới 22kV không đạt hiệu quả cao.

- Phấn đấu đến năm 2025, tập trung cải tạo lưới 10kV thành 22kV hoặc 35kV ở toàn bộ các huyện, thành phố, thị xã.

- Dần dần xóa bỏ các trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc các xuất tuyến trung áp mới.

1.5. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

1.5.1. Giai đoạn 2021-2025

Số hóa việc cung cấp dịch vụ bưu chính truyền thông trên cơ sở nền tảng mã định danh xác thực điện tử của người dân (PostID) để số hóa địa chỉ của người nhận và người gửi, đồng thời định vị chính xác khách hàng; Quản lý thông tin khách hàng thương mại điện tử và kết nối các nhà cung cấp thương mại điện tử sử dụng các trang thương mại điện tử nhằm vận chuyển lưu thoát hàng hóa.

Hoàn thành mạng truyền số liệu chuyên dùng từ tỉnh đến xã, đưa vào hoạt động Trung tâm tích hợp dữ liệu theo công nghệ điện toán đám mây, nền tảng tích hợp - chia sẻ dữ liệu dùng chung và các hệ thống cơ sở dữ liệu quan trọng của tỉnh tạo nền tảng cho phát triển Chính quyền điện tử đồng bộ theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử quốc gia.

Phát triển Khu CNTT tập trung của tỉnh trở thành hợp phần công nghiệp công nghệ cao và trung tâm đào tạo, chuyển giao công nghệ cao của tỉnh, đồng thời liên kết với chuỗi công nghiệp CNTT quốc gia và kết nối kinh tế số quốc gia.

Phát triển mới các vị trí trạm thu phát sóng di động, nâng cao chất lượng mạng di động băng rộng 4G. Phát triển mạng lưới di động băng rộng thế hệ thứ 5 (5G) đáp ứng nhu cầu sử dụng hạ tầng của nền công nghiệp công nghệ cao. Xây dựng ăng ten các trạm thu phát sóng di động thân thiện môi trường, ăng ten ngụy trang trên các công trình

cao tầng; Cải tạo các cột ăng ten công kênh tại các tuyến đường chính, chuyển đổi cột ăng ten công kênh trên mặt đất sang ăng ten trên các công trình (ăng ten loại A1) đảm bảo mỹ quan cao đô thị, không bổ sung thêm các ăng ten công kênh tại thành phố Hà Tĩnh, thị xã Hồng Lĩnh và thị xã Kỳ Anh. Xây dựng, phát triển mới cột ăng ten loại A2a (cột ăng ten công kênh) tại các khu vực: nông thôn, những địa điểm có điều kiện sử dụng tài nguyên đất, những khu vực cần tăng tầm phủ sóng, thông tin biển đảo, không thuộc khu vực lắp đặt cột ăng ten A1a, A1b.

Bổ sung lắp đặt các điểm truy cập wifi công cộng tại thành phố Hà Tĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh, bao gồm khu vực trung tâm chính trị - hành chính; khu vực công cộng: khu vực bến xe khách, trường đại học, bệnh viện, công viên; khu vực trung tâm thương mại tỉnh, nhà văn hóa trung tâm, bảo tàng, sân vận động của tỉnh; các khu du lịch biển Thiên Cầm, Thạch Bằng, Xuân Thành và một số điểm du lịch tâm linh trên địa bàn.

Phát triển các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ tại các địa bàn: TP. Hà Tĩnh, TX. Hồng Lĩnh, TX. Kỳ Anh, huyện Kỳ Anh, huyện Lộc Hà, huyện Cẩm Xuyên, huyện Đức Thọ, huyện Hương Sơn, huyện Vũ Quang, huyện Nghi Xuân. Lắp đặt các điểm giao dịch tự động không có người phục vụ cung cấp dịch vụ đăng ký, thanh toán tại các khu vực công cộng như: bến xe, bệnh viện, v.v...

Do sự phát triển của thương mại điện tử và sự thay đổi trong xu hướng sử dụng dịch vụ của người dân (xu hướng sử dụng dịch vụ trực tuyến, sử dụng dịch vụ tại nhà, thuận tiện, mọi lúc, mọi nơi...); nên trong thời gian tới, các doanh nghiệp chủ yếu phát triển cung cấp dịch vụ thông qua mạng lưới đại lý hoặc chuyển qua giao dịch trực tuyến trên website.

Tiến hành xác định các khu vực, tuyến, hướng để xây dựng hạ tầng hệ thống cột treo cáp. Từng bước xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm để hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại các khu vực, tuyến đường, phố trên toàn tỉnh. Phát triển thêm hệ thống cáp quang truyền dẫn nội tỉnh đáp ứng tối đa nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông, internet của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

#### 1.5.2. Giai đoạn 2026-2030

Lắp đặt các điểm giao dịch tự động không có người phục vụ cung cấp dịch vụ đăng ký, thanh toán tại các khu vực công cộng như: khu du lịch, khu đô thị mới.

Bên cạnh việc tiếp tục đầu tư, cải tạo nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, ngầm hóa hạ tầng mạng ngoại vi, lắp đặt các điểm truy cập internet không dây và internet công cộng, Hà Tĩnh sẽ:

Phát triển mạng thế hệ tiếp theo (NGN - Next Generation Network) dựa trên công nghệ IP/MPLS, tích hợp các dịch vụ giá trị gia tăng.

Phát triển các dịch vụ mạng băng rộng, phát triển thiết bị viễn thông theo xu hướng hội tụ.

Phát triển mạng thông tin di động công nghệ sau 5G, băng thông rộng, tốc độ cao, xây dựng theo mô hình hệ thống mở, tích hợp các mạng không dây khác nhau cho phép truyền dữ liệu đa phương tiện, đa dịch vụ trên nền tảng IP.

Ứng dụng và phát triển các giải pháp kiến trúc mạng truy nhập vô tuyến mới (Li-Fi, cloud RAN...) giảm thiểu số lượng các nhà trạm thông tin di động, giảm chi phí về



năng lượng, chi phí thuê địa điểm, chi phí bảo vệ: vật tư, trang thiết bị có kích thước nhỏ gọn; tiết kiệm năng lượng; thân thiện môi trường; tiết kiệm chi phí đầu tư; và nâng cao chất lượng dịch vụ: tăng băng thông cho mỗi thuê bao qua việc triển khai các ăng ten cỡ nhỏ khắp mọi nơi.

Phát triển hệ thống ăng ten trạm thu phát sóng theo công nghệ đa tần: một ăng ten có thể thu phát trên nhiều dải tần khác nhau. Đây là cơ sở để các doanh nghiệp đầu tư sử dụng chung hạ tầng, tiết kiệm chi phí (nhiều doanh nghiệp cùng sử dụng chung hạ tầng một ăng ten, mỗi doanh nghiệp thu phát trên một băng tần khác nhau).

Phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh, các khu đô thị và điểm dân cư nông thôn phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và theo quy định của Luật Viễn thông, Luật Xây dựng và Luật Quy hoạch đô thị.

#### 1.6. Phương án phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh bão cho tàu cá

Theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg, Hà Tĩnh được quy hoạch: 04 cảng cá, gồm: 1 cảng cá loại I (cảng cá Cửa Khẩu) và 3 cảng cá loại II (Xuân Hội, Thạch Kim, Cửa Nhượng); 04 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, gồm: 1 khu neo đậu cấp vùng (Cửa Hội - Xuân Phổ) và 03 khu neo đậu cấp tỉnh (Cửa Sót, Cửa Nhượng, Kỳ Hà).

Để từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ nghề cá đảm bảo đồng bộ, hiện đại, đáp ứng được nhu cầu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trong và ngoài tỉnh vào tránh trú bão; phát triển hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá như: cung ứng nhiên liệu, nước đá, ngư lưới cụ, thu mua thủy sản trên biển, sửa chữa, đóng mới tàu cá, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế thủy sản trên địa bàn tỉnh. Thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tiếp tục quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão tàu cá trên địa bàn như sau:

- Về cảng cá: Cảng cá Xuân Hội, Cửa Nhượng giữ nguyên quy hoạch là cảng cá loại II; cảng cá Cửa Khẩu giữ nguyên quy hoạch là cảng cá loại I theo Quyết định số 1796/QĐ-TTg. Đối với cảng cá Cửa Sót (Thạch Kim) theo Quyết định số 1796/QĐ-TTg được quy hoạch là cảng cá loại II nay quy hoạch cảng cá loại I.

- Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá: Giữ nguyên quy hoạch theo Quyết định số 1796/QĐ-TTg.

**Bảng 109: Cảng cá trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030**

Tên cảng cá	Địa điểm	Vị trí (Kinh, Vĩ độ)	Loại cảng cá (I, II, III)	Độ sâu vùng nước đậu tàu (-m)	Cỡ, loại tàu cá lớn nhất có thể cập cảng (m)	Năng lực bốc dỡ thủy sản (tấn/năm)
Xuân Hội	Xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân	18°45'17"N 105°45'17"E	II	-4,1	28,6	15.000
Thạch Kim	Xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà	18°27'10"N 105°55'09"E	I	-3	28,6	25.000

Tên cảng cá	Địa điểm	Vị trí (Kinh, Vĩ độ)	Loại cảng cá (I, II, III)	Độ sâu vùng nước đậu tàu (-m)	Cỡ, loại tàu cá lớn nhất có thể cập cảng (m)	Năng lực bốc dỡ thủy sản (tấn/năm)
Cửa Nhượng	Xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên	Đang triển khai đầu tư xây dựng	II	-3	28,6	15.000
Cửa Khẩu	Xã Kỳ Ninh, thị xã Kỳ Anh	Chưa đầu tư xây dựng	I	-3	28,6	15.000
Kỳ Phương	Kỳ Phương, TX Kỳ Anh	Chưa đầu tư xây dựng	III			

**Bảng 110: Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030**

Tên khu neo đậu	Địa chỉ	Vị trí (Kinh, Vĩ độ)	KND cấp	Độ sâu vùng nước đậu tàu (-m)	Cỡ, loại tàu cá lớn nhất có thể vào neo đậu (m)	Sức chứa (chiếc)
Cửa Hội - Xuân Phổ	Xã Xuân Hội, huyện Nghị Xuân	18°45'09"N 105°45'10"E	Vùng		28,6	1.200
Cửa Sót	Xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà	18°27'02"N; 105°55'02"E	Tỉnh	1,45÷2,0	28,6	600
Cửa Nhượng	Xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên	18°15'34"N; 106°05'36"E	Tỉnh	1,4÷2,4	28,6	600
Kỳ Hà	Xã Kỳ Ninh, thị xã Kỳ Anh	18°05'32"N 106°20'33"E	Tỉnh		28,6	600

### 1.7. Hạ tầng thương mại - dịch vụ

Phát triển tỉnh Hà Tĩnh trở thành một trong những trung tâm thương mại lớn của khu vực; chiếm thị phần lớn trong thương mại biên giới giữa Việt Nam với Lào và các tỉnh Đông Bắc Thái Lan; xây dựng cảng Vũng Áng - Sơn Dương trở thành cảng trung

chuyển hướng phát triển thương mại, vận tải và logistics, đóng góp phát triển kinh tế của tỉnh.

*1.7.1. Phương án phát triển mạng lưới chợ:*

Phát triển đồng bộ mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh với quy mô, cơ cấu, tính chất và công năng phù hợp với nhu cầu lưu thông hàng hóa và thị trường từng địa bàn. Trong đó, chú trọng phát triển bền vững mạng lưới chợ cung ứng hàng hóa nông sản thực phẩm cho thị trường khu vực đô thị và mạng lưới chợ cung ứng hàng công nghiệp tiêu dùng thông thường cho thị trường nông thôn; chấm dứt tình trạng chợ tạm, chợ tự phát.

Đến năm 2030, toàn tỉnh có 169 chợ, trong đó có 07 chợ hạng I, 10 chợ hạng II, 152 chợ hạng III. Cụ thể:

- Thành phố Hà Tĩnh có 11 chợ, gồm: 01 chợ hạng I (chợ Thành phố - Phường Nam Hà), 01 chợ hạng II (chợ thủy, hải sản Thạch Hạ) và 09 chợ hạng III.

- Thị xã Kỳ Anh có 11 chợ, gồm: 01 chợ hạng I (chợ thị xã Kỳ Anh) và 10 chợ hạng III.

- Huyện Kỳ Anh có 17 chợ, gồm: 01 chợ hạng II (chợ Kỳ Đồng) và 16 chợ hạng III.

- Huyện Cẩm Xuyên có 23 chợ, gồm: 01 chợ hạng I (chợ Hội - thị trấn Cẩm Xuyên) và 22 chợ hạng III.

- Huyện Thạch Hà có 22 chợ, gồm: 01 chợ hạng I (chợ thị trấn Thạch Hà) và 21 chợ hạng III.

- Huyện Lộc Hà có 12 chợ, gồm: 01 chợ hạng II (chợ Trung tâm Huyện lỵ Lộc Hà) và 11 chợ hạng III.

- Huyện Can Lộc có 17 chợ, gồm: 01 chợ hạng I (chợ Nghèn, thị trấn Nghèn), 02 chợ hạng II (chợ Huyện - Đồng Lộc và chợ Nhe - Khánh Vĩnh Yên) và 14 chợ hạng III.

- Thị xã Hồng Lĩnh có 05 chợ, gồm: 01 chợ hạng I (chợ Hồng Lĩnh - P. Bắc Hồng), 04 chợ hạng III.

- Huyện Nghi Xuân có 11 chợ, gồm: 01 chợ hạng I (chợ Giang Đình - thị trấn Nghi Xuân), 10 chợ hạng III.

- Huyện Đức Thọ có 11 chợ, gồm: 01 chợ hạng II (chợ Hòm - Thị trấn Đức Thọ), 10 chợ hạng III.

- Huyện Hương Sơn có 13 chợ, gồm: 02 chợ hạng II (chợ thị trấn Phố Châu, chợ TT Tây Sơn) và 11 chợ hạng III.

- Huyện Vũ Quang có 05 chợ, gồm: 01 chợ hạng II (chợ thị trấn Vũ Quang) và 04 chợ hạng III.

- Huyện Hương Khê có 11 chợ, gồm: 01 chợ hạng II (chợ Sơn - TT. Hương Khê) và 10 chợ hạng III.

*1.7.2. Phương án phát triển trung tâm hội chợ triển lãm*

Phát triển một trung tâm hội chợ triển lãm theo hướng hiện đại tại các đô thị lớn như thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh và huyện Đức Thọ (nơi có trung tâm logistics),

để trung bày, giới thiệu hàng hóa và dịch vụ, quảng bá, tuyên truyền thương hiệu, mở rộng thị phần, phát triển thị trường vừa là nơi cung cấp cho các chủ thể sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng các thông tin đa dạng về thị trường; đồng thời có tác dụng lan tỏa và góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - thương mại của tỉnh.

**Bảng 111: Dự kiến các trung tâm logistics, trung tâm hội chợ triển lãm**

TT	Nội dung	Dự kiến diện tích	Địa điểm
1	Trung tâm logistics Vũng Áng	106,9 ha	KKT Vũng Áng
2	Trung tâm logistics Sơn Dương	159,84 ha	KKT Vũng Áng
3	Trung tâm hội chợ triển lãm ở thành phố Hà Tĩnh	15 – 20 ha	TP. Hà Tĩnh
4	Trung tâm hội chợ triển lãm ở thị xã Kỳ Anh	5 – 10 ha	Thị xã Kỳ Anh
5	Trung tâm hội chợ triển lãm ở Đức Thọ	5 – 10 ha	Huyện Đức Thọ
6	Trung tâm logistics Đức Thọ	Trung tâm logistics hạng II, quy mô từ 10 ha trở lên	Thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ
7	Trung tâm logistics tại KKT Cầu Treo	Quy mô 10 – 20 ha	KKT Cửa khẩu Cầu Treo
8	Trung tâm logistics cấp huyện (trung tâm phân phối, kh hàng hóa), gắn với Khu, CCN.	Tối thiểu 05 ha	Mỗi đơn vị cấp huyện quy hoạch ít nhất 01 trung tâm logistics

### 1.7.3. Phương án phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt

#### a) Đối với các kho xăng dầu có dung tích trên 210 m<sup>3</sup> đến dưới 5.000 m<sup>3</sup>

- Định hướng đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 05 kho chứa xăng dầu và 03 tàu trung chuyển như sau:

+ Huyện Nghi Xuân: 01 kho tại Xuân Hội quy mô 1.000 m<sup>3</sup> và 01 tàu trung chuyển.

+ Huyện Lộc Hà: 01 kho tại cảng cá Cửa Sót, xã Thạch Kim.

+ Huyện Cẩm Xuyên: 01 kho.

+ Huyện Hương Khê: 01 kho.

+ TX. Kỳ Anh: 01 kho xăng dầu tại khu vực KKT Vũng Áng và 02 tàu trung chuyển.

#### b) Đối với các kho xăng dầu và khí đốt quy mô từ 5.000 m<sup>3</sup> trở lên

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh bố trí 05 kho xăng dầu và 02 kho chứa khí đốt quy mô từ 5.000 m<sup>3</sup> trở lên gồm:

- Kho xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu khí Vũng Áng tại cảng Vũng Áng, thuộc xã Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh có công suất 110.000 m<sup>3</sup>.

- Kho xăng dầu trung chuyển Xuân Giang, huyện Nghi Xuân (Kho tuyến sau) của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại xây lắp và Xuất nhập khẩu Miền Trung tại Hà Tĩnh có Quy mô 9.000m<sup>3</sup>.

- Kho xăng dầu Xuân Phô, huyện Nghi Xuân có quy mô 10.000 m<sup>3</sup>.

- Kho trung chuyển xăng dầu tại Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo, huyện Hương Sơn để phục vụ cho nhu cầu phía Tây của Hà Tĩnh.

- Kho xăng dầu tại Khu kinh tế Vũng Áng;

- Kho khí dầu mỏ hóa lỏng Bắc Trung bộ của Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc tại cảng Vũng Áng, xã Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh có công suất 3.500 tấn.

- Kho chứa khí thiên nhiên hóa lỏng LNG tại Khu Kinh tế Vũng Áng.

Quy mô, công suất các kho chứa mới sẽ được xác định tại thời điểm quyết định đầu tư các dự án.

### 1.8. Hạ tầng du lịch

- Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông, điện, cấp nước, xử lý nước thải, rác thải, thông tin liên lạc... cho các khu du lịch theo quy hoạch xây dựng được duyệt, nhất là tại khu du lịch biển như Xuân Thành, Thiên Cầm, Lộc Hà, Thạch Hải...

- Đầu tư hạ tầng giao thông kết nối với các khu du lịch: nâng cấp đường từ thị trấn Cẩm Xuyên đi khu du lịch Thiên Cầm; nâng cấp đường từ thị trấn Xuân An đi khu du lịch biển Xuân Thành; nâng cấp, mở rộng đường từ thành phố Hà Tĩnh đi Thạch Hải - Quỳnh Viên Lê Khôi; nâng cấp đường tuần tra ven biển Kỳ Xuân (Kỳ Anh), đường huyện lộ ĐH.145 (Kỳ Anh), đường huyện lộ ĐH.137 (Kỳ Anh); nâng cấp đường từ đường QL.8 vào khu du lịch Nước Sốt - Sơn Kim và Rào An, từ Hương Sơn đi cửa khẩu Cầu Treo, các tuyến đường vào các vùng nuôi hươu trọng điểm; xây dựng đường vào khu du lịch thác Vũ Môn, thác Rào Ròng (Hương Khê), suối Tiên (Hồng Lĩnh); nâng cấp đường từ chùa Hương Tích đến Quốc lộ ven biển huyện Lộc Hà...

- Khuyến khích, tạo điều kiện để các nhà đầu tư xây dựng hệ thống các khách sạn 4-5 sao, khu nghỉ dưỡng, sân golf và các khu vui chơi giải trí tại khu du lịch Xuân Thành, Thiên Cầm, Thạch Hải, Lộc Hà, đảo Xuân Giang, khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí tại Xuân Hội, Quỳnh Viên, Kỳ Xuân, hồ Kẻ Gỗ, Vườn quốc gia Vũ Quang gần hồ Ngàn Trươi - Cẩm Trang, thác Vũ Môn, đảo nổi Xuân Giang, Nước Sốt Sơn Kim và các địa bàn tiềm năng khác.

- Phủ sóng wifi miễn phí tại các khu, điểm du lịch như: Thiên Cầm, Xuân Thành, Cửa Sốt, chùa Hương Tích, Ngã ba Đồng Lộc, Khu lưu niệm Nguyễn Du, v.v...; đầu tư các điểm ATM.

- Hoàn thành Dự án xây dựng công viên thành phố Hà Tĩnh.

- Xây dựng đường giao thông nội vùng tại các khu, điểm du lịch cộng đồng...

## **2. Phương án phát triển hạ tầng xã hội**

### 2.1. Hạ tầng giáo dục

Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục, đào tạo nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Hệ thống cơ sở giáo

dục, đào tạo phát triển cân đối về phạm vi và cơ cấu, giữa các loại hình giáo dục, các khu vực, bậc học và chuyên ngành đào tạo, thu hút khu vực tư nhân đầu tư các cơ sở giáo dục. Dành quỹ đất thỏa đáng đảm bảo yêu cầu phát triển giáo dục và đào tạo; Ưu tiên bố trí vốn kiên cố hóa trường lớp học, đảm bảo đủ phòng học, phòng chức năng theo quy định cho các cơ sở giáo dục; thường xuyên duy tu, bảo trì cơ sở vật chất trường học

**a) Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và trường chuyên biệt**

- *Cơ sở giáo dục mầm non:* Mỗi xã, phường, thị trấn có tối thiểu 01 cơ sở giáo dục mầm non. Căn cứ thực tế tại các địa phương về địa hình, dân cư, cơ sở vật chất để có thể bố trí mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non phù hợp, đáp ứng nhu cầu cho trẻ đến lớp của nhân dân. Khuyến khích tư nhân đầu tư cơ sở giáo dục mầm non tư thục trên địa bàn, đặc biệt tại các khu vực đông dân cư tại TP. Hà Tĩnh, TX. Hồng Lĩnh, TX. Kỳ Anh. Đến năm 2030 toàn tỉnh có 231 trường mầm non công lập.

- *Cơ sở giáo dục tiểu học:* Mỗi xã, phường, thị trấn bố trí tối thiểu 01 cơ sở giáo dục tiểu học công lập. Tùy tình hình thực tế tại các địa phương về địa hình, dân cư, cơ sở vật chất để có thể bố trí điểm cơ sở, đáp ứng nhu cầu và bảo đảm điều kiện thuận lợi cho học sinh tiểu học. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 212 trường tiểu học công lập.

- *Cơ sở giáo dục trung học:* Căn cứ điều kiện thực tế, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục trung học theo hướng liên cấp, liên xã bảo đảm đúng quy định và có quy mô phù hợp. Đến năm 2030, cơ sở giáo dục trung học công lập toàn tỉnh có 147 trường trung học cơ sở, 37 trường trung học phổ thông, 01 trường trung học phổ thông chuyên, 01 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông dân tộc nội trú.

- *Cơ sở giáo dục chuyên biệt:* Phát triển trường THPT chuyên Hà Tĩnh bồi dưỡng phát triển nhân tài. Tiếp tục củng cố trường THCS-THPT dân tộc nội trú Hà Tĩnh, thực hiện nhiệm vụ giáo dục cho con em dân tộc. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thành lập các trường, lớp dành cho người khuyết tật nhằm giúp người khuyết tật được phục hồi chức năng, học văn hóa, học nghề và hòa nhập cộng đồng.

- *Giáo dục thường xuyên:* Đến năm 2030, toàn tỉnh có 01 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh, 11 trung tâm giáo dục thường xuyên hoặc trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên cấp huyện.

**Bảng 112. Dự kiến số lượng cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và trường chuyên biệt công lập trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030**

TT	Địa bàn	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Trường chuyên biệt	Trung tâm GDTX hoặc Trung tâm GDNN-GDTX
1	Thị xã Kỳ Anh	11	12	9	2		1
2	Huyện Kỳ Anh	18	15	16	3		1
3	Huyện Cẩm Xuyên	24	21	16	4		1

TT	Địa bàn	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Trường chuyên biệt	Trung tâm GDTX hoặc Trung tâm GDNN-GDTX
4	Thành phố Hà Tĩnh	16	15	9	3	2	1
5	Huyện Thạch Hà	28	25	14	3		1
6	Huyện Lộc Hà	12	12	7	3		1
7	Huyện Can Lộc	18	20	15	3		1
8	Huyện Hương Khê	21	17	12	3	1	1
9	Huyện Vũ Quang	12	10	7	2		1
10	Huyện Hương Sơn	24	21	15	4		1
11	Huyện Đức Thọ	24	24	10	3		1
12	Huyện Hồng Lĩnh	6	4	6	1		
13	Huyện Nghi Xuân	17	16	11	3		1
	Cộng	231	212	147	37	3	12

*Ghi chú:*

- Trường chuyên biệt ở thành phố Hà Tĩnh: Trường THPT Chuyên Hà Tĩnh, trường dành cho người khuyết tật; ở huyện Hương Khê: Trường THCS&THPT dân tộc nội trú.

- 07 trung tâm GDNN-GDTX là đơn vị 2 trong 1 gồm: Chức năng, nhiệm vụ đào tạo nghề thuộc hệ thống Giáo dục nghề nghiệp và chức năng giảng dạy chương trình GDTX cấp phổ thông trung học thuộc hệ thống giáo dục thường xuyên.

- Đối với cơ sở giáo dục tư thục: Việc đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông tư thục sẽ căn cứ vào tình hình phát triển của từng địa phương, từng vùng và theo từng giai đoạn, trên cơ sở đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch liên quan khác.

### **b) Giáo dục nghề nghiệp:**

Để đảm bảo số lượng, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trong thời kỳ 2021-2030 thực hiện sắp xếp, điều chỉnh bổ sung mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp như sau:

- Giai đoạn 2021 - 2025:

+ Sáp nhập Trường Trung cấp nghề Lý Tự Trọng và Trường Trung cấp Kỹ nghệ Hà Tĩnh thành Trường Trung cấp Kỹ nghệ Hà Tĩnh. Sau khi sáp nhập, Trường Trung cấp Kỹ nghệ Hà Tĩnh sẽ thực hiện lộ trình tự chủ về tài chính, nhân sự; đến năm 2030 tự chủ 100% kinh phí, nhân sự.

+ Rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động của 10 Trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện, trên cơ sở đó xây dựng phương án củng cố nâng cao năng lực hiệu quả hoạt động của trung tâm; sáp nhập chức năng giáo dục nghề nghiệp từ các Trung tâm GDNN-

GDTX hoạt động không có hiệu quả kéo dài, không củng cố được vào trường trung cấp trở thành địa điểm đào tạo của trường trung cấp.

+ Tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động Trường Trung cấp kinh tế - Kỹ thuật Hà Tĩnh (Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục). Trên cơ sở đó chỉ đạo chuyên đổi chủ sở hữu để thu hút nguồn vốn đầu tư, nâng cao năng lực tuyển sinh, tổ chức đào tạo hoặc thực hiện giải thể.

+ Mở rộng một số ngành nghề đào tạo tại Trường Cao đẳng Y tế như: Mở thêm mã ngành đào tạo y học cổ truyền, dịch vụ thẩm mỹ và thành lập trung tâm dịch vụ khám và điều trị bệnh; trung tâm chăm sóc người cao tuổi.

+ Thống nhất với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về quản lý, đầu tư phát triển Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Tĩnh thành Trường dạy nghề chất lượng cao của khu vực.

+ Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chí trường chất lượng cao đào tạo đa ngành đối với Trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt - Đức Hà Tĩnh.

+ Củng cố, phát triển Trường Cao đẳng Nguyễn Du thành trường đào tạo các ngành nghề thuật trình diễn, Dân ca, Ví. Dặm phục vụ bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa đặc thù của tỉnh Hà Tĩnh; đào tạo các nghề về văn hóa, thể thao, du lịch, dịch vụ khách sạn và các ngành nghề đặc thù khó tuyển nhưng xã hội có nhu cầu; đào tạo nguồn nhân lực phục vụ giữ gìn văn hóa truyền thống của dân tộc và quê hương Hà Tĩnh. Có thể xem xét giải thể nếu Trường hoạt động không hiệu quả hoặc không thực hiện tự chủ toàn phần vào năm 2030.

+ Xây dựng Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh thành Trường dạy nghề chất lượng cao.

+ Thành lập mới 02 trường trung cấp tư thục và 03 trung tâm dạy nghề tư thục; nâng cấp Trung tâm dạy nghề tư thục Kỳ Anh thành Trường trung cấp tư thục Kỳ Anh thuộc Nhà thờ Thiên Chúa Giáo dòng Donbosco.

+ Phát triển mô hình đào tạo nghề trong doanh nghiệp, thực hiện cấp Giấy chứng nhận hoạt động giáo dục nghề nghiệp cho 05 doanh nghiệp.

Tổng số cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh có đến năm 2025 là: 23 cơ sở (16 đơn vị công lập và 07 đơn vị tư thục). Bao gồm: 04 trường cao đẳng công lập (03 trường trực thuộc UBND tỉnh quản lý; 01 trường trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam quản lý); 04 trường trung cấp (02 đơn vị công lập, 02 đơn vị tư thục); 10 trung tâm GDNN – GDTX cấp huyện; 05 trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục. Số cơ sở khác có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp: 07 đơn vị, trong đó 05 doanh nghiệp tham gia đào tạo trình độ sơ cấp.

- Giai đoạn 2026-2030:

+ Sáp nhập Trường Trung cấp Kỹ nghệ Hà Tĩnh (trên cơ sở Trường Trung cấp kỹ nghệ và Trường Trung cấp nghề Lý Tự Trọng) vào trường Cao đẳng theo quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp toàn quốc.

+ Tiếp tục duy trì, củng cố và phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của giai đoạn 2021-2025. Tập trung phát triển các trường cao đẳng đào tạo đa cấp trình độ, đa ngành nghề, trong đó phát triển Trường Cao đẳng kỹ thuật Việt Đức Hà Tĩnh đạt cơ sở đào tạo nghề chuẩn quốc tế; đầu tư, xây dựng trên 50% số ngành nghề của Trường Cao



đẳng Công nghệ Hà Tĩnh đạt chuẩn quốc tế.

+ Tiếp tục xã hội hóa mạnh lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; giải thể, sát nhập bộ phận dạy nghề Trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện hoạt động không có hiệu quả kéo dài vào trường trung cấp; thành lập cơ sở dạy nghề có yếu tố nước ngoài tại Khu Kinh tế Vũng Áng; phát triển mạnh mô hình doanh nghiệp tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Đẩy nhanh cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm về kinh phí, nhân sự của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, đến năm 2030 hơn 70% cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ.

Tổng số cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 là 26 cơ sở, gồm: 12 cơ sở công lập (03 trường cao đẳng công lập thuộc tỉnh; 01 trường cao đẳng công lập trực thuộc Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam; 01 trường trung cấp và 7 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện); 13 cơ sở tư thục (03 trường trung cấp và 10 trung tâm giáo dục nghề nghiệp) và 01 cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài.

Các đơn vị khác có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp: 12 đơn vị, trong đó có 10 doanh nghiệp tham gia đào tạo trình độ sơ cấp. Ngoài ra khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục theo hướng thành lập mới nhưng vẫn phải đảm tỷ lệ cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục theo quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp toàn quốc.

**Bảng 113: Các cơ sở dạy nghề công lập đến năm 2030**

TT	Tên trường	Cơ quan chủ quản	Trụ sở chính	Dự kiến quy mô đào tạo (người/năm)
<b>I</b>	<b>Giai đoạn 2021 - 2025</b>			
1	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh	UBND tỉnh Hà Tĩnh	Phường Thạch Linh, thành phố Hà Tĩnh	2.500
2	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt Đức Hà Tĩnh	UBND tỉnh Hà Tĩnh	Phường Nguyễn Du, TP. Hà Tĩnh	4.000
3	Trường Cao đẳng Nguyễn Du	UBND tỉnh Hà Tĩnh	Đường Hoàng Xuân Hãn, TP Hà Tĩnh	2.500
4	Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Tĩnh	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	Xã Thạch Trung, thành phố Hà Tĩnh	4.500
5	Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Hà Tĩnh	Phường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh	9.500
6	Trường Trung cấp Kỹ nghệ Hà Tĩnh	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Hà Tĩnh	Phường Đâu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh	7.000
7	Trung tâm GDNN-GDTX Thạch Hà	UBND huyện Thạch Hà	Thị trấn Thạch Hà	900
8	Trung tâm GDNN-GDTX	UBND huyện Nghi Xuân	Xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân	550

	Nghi Xuân			
9	Trung tâm GDNN-GDTX Lộc Hà	UBND huyện Lộc Hà	Thị trấn Lộc Hà, huyện Lộc Hà	400
10	Trung tâm GDNN-GDTX Đức Thọ	UBND huyện Đức Thọ	Thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ	600
11	Trung tâm GDNN-GDTX Hương Sơn	UBND huyện Hương Sơn	Thị trấn Phố Châu, huyện Hương Sơn	900
12	Trung tâm GDNN-GDTX Hương Khê	UBND huyện Hương Khê	Xã Hương Bình, huyện Hương Khê	450
13	Trung tâm GDNN-GDTX Cẩm Xuyên	UBND huyện Cẩm Xuyên	Thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên	700
14	Trung tâm GDNN-GDTX Can Lộc	UBND huyện Can Lộc	Thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc	500
15	Trung tâm GDNN-GDTX Vũ Quang	UBND huyện Vũ Quang	Thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang	600
16	Trung tâm GDNN-GDTX Kỳ Anh	UBND thị xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí, thị xã Kỳ Anh	350
<b>II</b>	<b>Giai đoạn 2026-2030</b>			
1	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh	UBND tỉnh Hà Tĩnh	Phường Thạch Linh, thành phố Hà Tĩnh	3.200
2	Trường Cao đẳng Việt Đức Hà Tĩnh	UBND tỉnh Hà Tĩnh	Phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh	12.000
3	Trường Cao đẳng Nguyễn Du	UBND Tỉnh Hà Tĩnh	Đường Hoàng Xuân Hãn, TP. Hà Tĩnh	3.500
4	Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Tĩnh	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	Xã Thạch Trung, Thành phố Hà Tĩnh	5.500
5	Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Hà Tĩnh	Phường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh	11.000
6	Trung tâm GDNN-GDTX Thạch Hà	UBND huyện Thạch Hà	Thị trấn Thạch Hà	900
7	Trung tâm GDNN-GDTX Nghi Xuân	UBND huyện Nghi Xuân	Xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân	700

8	Trung tâm GDNN-GDTX Lộc Hà	UBND huyện Lộc Hà	Thị trấn Lộc Hà, huyện Lộc Hà	600
9	Trung tâm GDNN-GDTX Đức Thọ	UBND huyện Đức Thọ	Thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ	800
10	Trung tâm GDNN-GDTX Hương Sơn	UBND huyện Hương Sơn	Thị trấn Phố Châu, huyện Hương Sơn	900
11	Trung tâm GDNN-GDTX Hương Khê	UBND huyện Hương Khê	Thị trấn Hương Khê, huyện Hương Khê	700
12	Trung tâm GDNN-GDTX Cẩm Xuyên	UBND huyện Cẩm Xuyên	Thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên	800

### c) Giáo dục đại học

Tạo điều kiện thuận lợi để trường Đại học Hà Tĩnh và các trường Cao đẳng của tỉnh phát triển trở thành trung tâm đào tạo đa cấp, đa ngành có uy tín và chất lượng, đáp ứng được yêu cầu đổi mới về giáo dục và đào tạo. Tập trung đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng. Liên kết, hợp tác với các trường đại học, các trung tâm đào tạo tại các tỉnh trong vùng để đào tạo nguồn lao động có kỹ năng cao, đáp ứng nhu cầu về nhân lực chất lượng cao, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, cả nước và các nước trong khu vực. Triển khai được 02-04 chương trình liên kết đào tạo với các trường đại học nước ngoài theo hình thức 02 + 02 hoặc 03 + 01.

Từ năm 2025, 100% các mã ngành đào tạo trình độ Đại học của Nhà trường đạt yêu cầu về số lượng Giảng viên có trình độ tiến sĩ và thạc sĩ theo quy định; mở thêm một số ngành Đại học có sức thu hút cao đối với người học (Điều dưỡng, dược, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội...), thành lập Trung tâm Văn hóa Việt - Lào.

Thành lập các trung tâm trực thuộc các khoa đào tạo nhằm thực hiện các nhiệm vụ phục vụ cộng đồng đáp ứng nhu cầu xã hội (Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm thuộc khoa Sư phạm, Trung tâm tư vấn thiết kế xây dựng thuộc khoa Kỹ thuật - Công nghệ, Trung tâm tư vấn pháp luật, văn phòng công chứng thuộc khoa Chính trị - Luật, Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ tài chính thuộc khoa Kinh tế...).

## 2.2. Hạ tầng y tế

### 2.2.1. Hệ thống tổ chức cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập

#### a) Tuyển tỉnh

- Đến năm 2030: Tập trung nâng cấp và hoàn thiện Bệnh viện đa khoa tỉnh và các bệnh viện chuyên khoa hiện có (gồm BV Phục hồi chức năng, Phổi, Mắt, Y học cổ truyền, Tâm thần). Thực hiện điều chỉnh tăng quy mô giường bệnh phù hợp với nhu cầu thực tế và khả năng đảm bảo lộ trình tự chủ về tài chính theo quy định. Xây dựng cơ sở 2 hoặc quy hoạch tại vị trí mới các cơ sở khám chữa bệnh có diện tích đất nhỏ, mật độ xây dựng cao và nhu cầu phát triển lớn (các đơn vị không có khả năng mở rộng khuôn viên) nhằm đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân trong từng thời kỳ

(như: Bệnh viện Mắt; Bệnh viện Phục hồi chức năng...).

Đối với BVĐK tỉnh: Bệnh viện được ưu tiên thành lập và phát triển các chuyên khoa sâu chưa có các bệnh viện chuyên khoa đảm nhiệm; có thể nghiên cứu thành lập Trung tâm Ung bướu, Trung tâm Can thiệp tim mạch... trong khuôn viên bệnh viện; nghiên cứu mở rộng diện tích theo hướng tiếp nhận lại đất của các đơn vị tiếp giáp với bệnh viện chuyển đi để mở rộng cơ sở hạ tầng, phát triển các kỹ thuật cao trong chẩn đoán, điều trị.

### **b) Tuyển huyện**

Thực hiện việc sắp xếp hệ thống tổ chức bộ máy của các đơn vị y tế tuyển huyện theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII và các chủ trương, nghị quyết của tỉnh về lĩnh vực y tế; đảm bảo cung ứng dịch vụ y tế với chất lượng ngày càng cao; đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới.

Tiếp tục nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị các đơn vị y tế huyện đảm bảo phục vụ công tác chuyên môn. Điều chỉnh tăng quy mô giường bệnh phù hợp với nhu cầu thực tế và khả năng đảm bảo lộ trình tự chủ về tài chính theo quy định.

### **c) Trạm y tế tuyến xã**

Căn cứ vào diện tích, địa giới hành chính, điều kiện giao thông, quy mô dân số của xã, phường, thị trấn để sắp xếp lại trạm y tế đảm bảo hợp lý, phát huy hiệu quả hoạt động; việc sắp xếp lại các trạm y tế gắn với việc sắp xếp lại địa giới hành chính cấp xã sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền, đến năm 2030 toàn tỉnh giữ nguyên 216 trạm y tế xã, phường, thị trấn.

#### 2.2.2. Hệ thống cơ sở y tế ngoài công lập

Tiếp tục thu hút các nhà đầu tư xây dựng các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân trên địa bàn, trên cơ sở phù hợp với mạng lưới cơ sở y tế quốc gia, quy hoạch chung xây dựng đô thị, quy hoạch vùng huyện và các quy hoạch khác liên quan.

#### 2.2.3. Các cơ sở y tế khác

Phòng y tế/trạm y tế tại các doanh nghiệp và các cơ sở y tế ngành đóng trên địa bàn tỉnh được thành lập theo các quy định và chịu sự quản lý, chỉ đạo chuyên môn của Sở Y tế.

### 2.3. Hạ tầng khoa học công nghệ

Xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh trong giai đoạn mới: rà soát, chọn lựa để đầu tư nâng cao năng lực của tổ chức khoa học và công nghệ, hệ thống chuẩn đo lường, phòng thí nghiệm của tỉnh theo mô hình tiên tiến; xây dựng và phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, hạ tầng thông tin thống kê khoa học và công nghệ phục vụ yêu cầu quản lý, nghiên cứu và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

**Bảng 114: Hạ tầng Khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến 2030**

TT	Đầu tư xây dựng hạ tầng	Mục tiêu
<b>Hạ tầng KHCN chung</b>		
1.	Hạ tầng cơ sở thông tin thống kê khoa học và công nghệ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng cơ sở dữ liệu KHCN điện tử phục vụ cho các ngành, lĩnh vực, cho lĩnh vực nghiên cứu, giáo dục</li> <li>- Đào tạo lực lượng nhân lực khoa học thông tin quản lý và vận hành cơ sở thông tin KHCN chuyên ngành cũng như kết nối, cung cấp thông tin phục vụ cho các đề án nghiên cứu KHCN</li> </ul>
2.	Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đào tạo, nghiên cứu, cung cấp các dịch vụ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và đầu tư nhằm thúc đẩy hình thành và phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo</li> <li>- Đề xuất giải pháp hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm khoa học phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp</li> <li>- Tư vấn hỗ trợ đổi mới sáng tạo tại các ngành và địa phương</li> </ul>
3.	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KHCN Hà Tĩnh (hiện có)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các công nghệ trong công nghiệp thép (xanh hóa tổ hợp luyện thép), công nghiệp cơ khí, chế tạo máy; công nghệ vật liệu mới trong xây dựng, năng lượng sạch và năng lượng tái tạo, v.v...</li> <li>- Ứng dụng hệ thống tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật, tiến bộ trong hệ thống quản lý, mô hình cải tiến năng suất và chất lượng cao trong các ngành</li> </ul>
4.	Trung tâm công nghệ sinh học tại xã Thạch Hạ -Thành phố Hà Tĩnh (thuộc Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KHCN Hà Tĩnh)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sinh học phục vụ trong lĩnh vực nông nghiệp, bảo vệ môi trường, công nghiệp thực phẩm và y dược học.</li> <li>- Tiếp nhận, triển khai các quy trình, kỹ thuật hiện đại về công nghệ sinh học (công nghệ gen, công nghệ tế bào động thực vật, công nghệ vi sinh...) phục vụ cho lĩnh vực sản xuất giống, đảm bảo nguồn giống có chất lượng cao, an toàn dịch bệnh; và điều trị dịch bệnh</li> <li>- Nghiên cứu giải pháp trong bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học</li> <li>- Đào tạo huấn luyện các kỹ thuật viên về công nghệ sinh học</li> <li>- Sản xuất, thương mại hóa các sản phẩm công nghệ sinh học</li> </ul>
<b>Công nghiệp dược sinh học</b>		

<b>TT</b>	<b>Đầu tư xây dựng hạ tầng</b>	<b>Mục tiêu</b>
5.	Trung tâm nghiên cứu và hỗ trợ phát triển công nghiệp dược sinh học	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu phương pháp sản xuất, bào chế thuốc và thực phẩm chức năng từ dược liệu trên địa bàn tỉnh, các sản phẩm dược liệu từ nhung hươu</li> <li>- Phát triển hợp tác với các doanh nghiệp trong nước và quốc tế để thúc đẩy đầu tư công nghiệp dược sinh học</li> </ul>
<b>Nông nghiệp và CN chế biến nông lâm thủy sản</b>		
6.	Trung tâm ứng dụng KHKT và Bảo vệ cây trồng vật nuôi TX. Kỳ Anh	- Nghiên cứu và áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp
7.	Trung tâm ứng dụng KHKT và Bảo vệ cây trồng vật nuôi TX. Hồng Lĩnh	- Nghiên cứu và áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp
8.	Khu nông nghiệp công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thử nghiệm và áp dụng công nghệ sinh học nghiên cứu và chuyển giao bởi Trung tâm công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp</li> <li>- Hợp tác trong nước và quốc tế để ứng dụng những giải pháp công nghệ trong sản xuất và chế biến nông lâm thủy sản (ứng dụng tưới tiêu, công nghệ IoT, v.v...)</li> <li>- Ứng dụng nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch trong sản xuất; thúc đẩy chuyển giao công nghệ cho các vùng sản xuất thâm canh hàng hóa</li> <li>- Hỗ trợ các doanh nghiệp công nghệ cao phát triển</li> </ul>
9.	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy bảo quản, chế biến nấm ăn và nấm dược liệu và một số sản phẩm chủ lực của tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ứng dụng công nghệ bảo quản, chế biến các sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng và tăng thu nhập cho người sản xuất</li> <li>- Thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng gắn chặt với công nghiệp chế biến</li> </ul>
<b>Thương mại</b>		
10.	Trung tâm kiểm nghiệm tổng hợp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa	- Ứng dụng công nghệ trong kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm, bảo đảm sản phẩm an toàn, chất lượng được tiêu thụ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, và các sản phẩm chủ lực của tỉnh có uy tín, xây dựng thương hiệu trên thị trường trong nước, hướng tới xuất khẩu
<b>Bảo vệ môi trường và ứng phó BĐKH</b>		
11.	Trạm quan trắc phóng xạ tại Khu kinh tế Vũng Áng Mạng lưới quan trắc truyền dữ liệu tự động từ các KKT, KCN, CCN, các hành lang ĐDSH, v.v... trên khắp địa	- Ứng dụng công nghệ hiện đại trong quan trắc, tự động hóa truyền dữ liệu quan trắc từ các phân vùng môi trường, các hành lang ĐDSH nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng quan trắc môi trường

TT	Đầu tư xây dựng hạ tầng	Mục tiêu
	bàn Tỉnh	
12.	Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về tài nguyên và môi trường	- Kết hợp với Sở TN&MT và Sở CNTT phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường và mô hình phân tích, dự báo tác động lên môi trường, cảnh báo thiên tai
13.	Trung tâm nghiên cứu ứng dụng về Công nghệ & quản lý môi trường	- Nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng trong lĩnh vực công nghệ và quản lý môi trường, cấp và thoát nước, phòng chống lũ - Dịch vụ KH&CN: Chuyển giao công nghệ; tư vấn lập đăng ký chủ nguồn thải; tư vấn thiết kế, lắp đặt và vận hành các hệ thống xử lý ô nhiễm; tư vấn giám sát thi công các công trình về môi trường; tư vấn về quản lý môi trường và công nghệ môi trường; v.v... - Đào tạo bồi dưỡng kỹ thuật viên
<b>An ninh - quốc phòng</b>		
14.	Hệ thống camera giám sát ở các khu vực trọng điểm, đặc biệt là KKT Vũng Áng, KKT cửa khẩu Cầu Treo	- Đảm bảo xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc ở các khu vực trọng điểm

### 2.3. Hạ tầng văn hóa, thể thao

#### 2.3.1. Hạ tầng văn hóa

- Các công trình văn hóa cấp tỉnh: Xây dựng một số công trình văn hóa cấp tỉnh đạt chuẩn, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của người dân và tổ chức các sự kiện văn hóa lớn trên địa bàn, trong đó ưu tiên đầu tư một số công trình như: xây dựng bảo tàng tỉnh, nhà hát nghệ thuật truyền thống tại TP. Hà Tĩnh, nhà văn hóa công nhân tại Khu kinh tế Vũng Áng; nâng cấp trung tâm văn hóa - điện ảnh tỉnh và một số trung tâm văn hóa, thể thao và du lịch ở một số địa phương đảm bảo điều kiện tổ chức các sự kiện, hoạt động văn hóa lớn.

- Đối với các công trình văn hóa cấp huyện, xã: nâng cấp xây dựng các nhà văn hóa đa năng của trung tâm văn hóa, thể thao và du lịch các huyện, các nhà văn hóa xã, thôn; thu hút đầu tư các rạp chiếu phim và các công trình văn hóa trên địa bàn đảm bảo phù hợp với các quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch vùng huyện, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tiếp tục xây dựng hạ tầng tại khu du lịch chùa Hương Tích, Khu lưu niệm Đại thi hào Nguyễn Du (theo Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo khu di tích đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 29/3/2017), Khu di tích Ngã ba Đồng Lộc... theo các quy hoạch xây dựng được phê duyệt.

#### 2.3.2. Hạ tầng thể dục thể thao

Phát triển các cơ sở thể dục thể thao đảm bảo khả năng tổ chức các sự kiện thể thao cấp quốc gia và khu vực, hỗ trợ tốt công tác đào tạo, tập luyện để xây dựng lực lượng vận động viên chất lượng cao; đồng thời có cơ sở vật chất để khuyến khích người

dân tham gia hoạt động thể dục, thể thao, rèn luyện sức khỏe. Khai thác, bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc, các trò chơi dân gian.

Giai đoạn từ nay đến năm 2030, ưu tiên xây dựng một số công trình thể thao theo cấp tỉnh như khu liên hợp thể dục thể thao mới của tỉnh; nâng cấp xây dựng sân vận động, nhà thi đấu thể thao tại các huyện, các xã; tiếp tục đầu tư, thu hút đầu tư các dự án về thể dục thể thao, vui chơi giải trí như dự án như Trung tâm dịch vụ thể thao giải trí đua chó có kinh doanh đặt cược tại Xuân Thành, huyện Nghi Xuân; xây dựng sân gôn tại một số khu du lịch ven biển và một số địa điểm khác có điều kiện phù hợp.

#### 2.4. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

Sắp xếp, bố trí lại mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội nhằm cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước về phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; phù hợp với đặc điểm từng vùng lãnh thổ, đảm bảo phù hợp về số lượng, quy mô, cơ cấu, loại hình cơ sở; cơ cấu dân số và số lượng người dân có nhu cầu trợ giúp xã hội; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội, nhất là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp; đáp ứng được nhu cầu về chăm sóc, nuôi dưỡng cho đối tượng cần trợ giúp xã hội; phục hồi chức năng cho người khuyết tật; chữa trị, cai nghiện ma túy cho người nghiện. Đồng thời, bảo đảm phù hợp với khả năng đầu tư của Nhà nước và khả năng huy động nguồn lực xã hội để phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội; thực hiện đa dạng hóa các hình thức đầu tư, hình thức quản lý cơ sở trợ giúp xã hội theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, huy động nguồn lực của cộng đồng, xã hội để phát triển công tác trợ giúp xã hội, góp phần thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao mức sống vật chất, tinh thần của đối tượng.

Giai đoạn từ nay đến năm 2025: Cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng cao năng lực hoạt động 08 cơ sở (04 cơ sở trợ giúp xã hội công lập và 04 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập). Xây mới 03 cơ sở trợ giúp xã hội, trong đó: 02 cơ sở ngoài công lập đã được quy hoạch và bổ sung 01 cơ sở chăm sóc “người cao tuổi và người yếu thể chất lượng cao” vay vốn ADB theo mẫu quy định và các nội dung theo yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tỉnh đã có tờ trình gửi Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Giai đoạn 2026-2030: Xây mới thêm 09 cơ sở trợ giúp ngoài công lập tại các huyện, thành phố, thị xã, phấn đấu đến năm 2030 có 100% huyện, thành phố, thị xã đều có cơ sở trợ giúp xã hội (Mỗi huyện có ít nhất 01 cơ sở trợ giúp xã hội).

### **3. Phương án phát triển các công trình kết cấu hạ tầng khác**

#### 3.1. Vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật và vùng không nhiễm sinh vật gây hại

Phát triển vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật và vùng không nhiễm sinh vật gây hại thực hiện theo Quy hoạch, Kế hoạch kỹ thuật chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; gắn với các vùng sản xuất, cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung; các vùng sản xuất nguyên liệu phục vụ xuất khẩu; các khu vực phục vụ du lịch, dịch vụ và theo tình hình thực tế tại địa phương đảm bảo phát triển trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản an toàn dịch bệnh, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, đảm bảo vệ sinh môi trường.



### 3.2. Hạ tầng nhà ở

Hệ thống nhà ở hiện nay cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân trên địa bàn và trong các KCN, KKT của tỉnh. Tuy nhiên, với dự báo tăng trưởng kinh tế và sự phát triển của các KKT, KCN, cụm công nghiệp trên địa bàn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và 2050, vấn đề nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân trong các KKT, KCN có thể trở thành vấn đề quan trọng để bảo đảm sinh hoạt, thu hút lao động trên địa bàn. Giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030, tùy theo tình hình thực tế, đầu tư xây dựng các Khu nhà ở xã hội tại thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh, thị xã Hồng Lĩnh; và Khu nhà ở công nhân và người lao động thuê tại KKT Vũng Áng.

### 3.3. Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Các cấp, ngành củng cố, xây dựng và duy trì hoạt động có hiệu quả các đội PCCC dân phòng và cơ sở theo quy định của Luật PCCC, nhất là ở những cơ sở, địa bàn trọng điểm có nhiều nguy cơ xảy ra cháy; tăng cường nguồn kinh phí ưu tiên đầu tư mua sắm trang thiết bị, phương tiện chữa cháy tại chỗ và tổ chức tập huấn, đào tạo nghiệp vụ chỉ huy chữa cháy cho các đối tượng này theo quy định, để lực lượng này đủ năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao. Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH duy trì, thực hiện nghiêm túc công tác thường trực sẵn sàng chữa cháy 24/24h, bảo quản, bảo dưỡng trang thiết bị và phương tiện chữa cháy, bảo đảm 100% phương tiện, trang thiết bị hoạt động tốt, kịp thời tham gia xử lý có hiệu quả các vụ cháy, nổ xảy ra.

- Về tổ chức bộ máy hệ thống PCCC: Sắp xếp, kiện toàn tổ chức theo mô hình mới theo hướng “Bộ tinh, tinh mạnh, huyện toàn diện, xã bám cơ sở”, nghiên cứu, đề xuất, thành lập mạng lưới các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH cấp huyện phù hợp với tình hình thực tế công tác bảo đảm an toàn PCCC và CNCH tại địa phương; tổ chức phân công, bố trí sắp xếp đội ngũ cán bộ thực hiện công tác quản lý nhà nước về PCCC và CNCH bảo đảm các tiêu chí về năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ; phân cấp trách nhiệm quản lý, phối hợp giữa Công an cấp huyện với Phòng Cảnh sát PCCC Công an tỉnh bảo đảm thống nhất, phù hợp với thực tiễn bố trí lực lượng hiện nay; xây dựng lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH từng bước chính quy, tinh nhuệ và hiện đại;

- Trụ sở cơ quan PCCC: Bố trí quy hoạch hạ tầng xây dựng trụ sở, doanh trại các đơn vị cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ tại địa bàn các huyện đảm bảo cho xe và phương tiện chữa cháy và cứu nạn cứu hộ ra vào an toàn, nhanh chóng; có địa hình bằng phẳng và có đủ điều kiện để xây dựng công trình, sân bãi phục vụ công tác chuyên môn (Nhà làm việc, nhà thường trực cho cán bộ chiến sỹ; nhà để xe chữa cháy, cứu nạn cứu hộ, xe chuyên dụng; nhà kho bảo quản phương tiện; Bể trữ nước chữa cháy; bể bơi, tháp tập...); diện tích tối thiểu khoảng 5.000m<sup>2</sup>/ huyện sở để xây dựng trụ sở làm việc của đơn vị PCCC và cứu nạn cứu hộ.

- Từng bước đầu tư đồng bộ hệ thống giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc phục vụ công tác PCCC và cứu nạn cứu hộ:

+ Về hạ tầng giao thông: Đảm bảo hệ thống hạ tầng giao thông kết nối thuận lợi giữa đơn vị PCCC với các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp... Hệ thống đường giao thông phải đảm bảo chiều rộng, chiều cao thông thủy, đảm bảo cho các phương tiện phòng cháy chữa cháy và cứu hộ hoạt động theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình (QCVN 06:2020/BXD).

+ *Về cấp nước*: Đảm bảo nguồn cấp nước phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy. Bố trí xây dựng các bến bãi tại các nguồn nước tự nhiên đảm bảo cho xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy có thể tiếp cận lấy nước thuận lợi. Việc đầu tư xây dựng các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp phải lắp đặt đồng bộ các trụ nước chữa cháy theo đúng quy định; xem xét việc xây dựng một số bến để xe chữa cháy có thể lấy nước tại các sông, hồ nước trong đô thị.

+ *Về thông tin liên lạc*: Đảm bảo kết nối thông tin đến các cơ sở PCCC. Ở những nơi có trang bị báo cháy tự động được kết nối về Trung tâm chỉ huy điều hành chữa cháy công an tỉnh theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

- *Về phương tiện PCCC*: Trang bị phương tiện đầy đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, trang bị kỹ thuật đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; đầu tư kinh phí trang bị phương tiện chữa cháy nhà cao tầng, chữa cháy trên sông, trên biển, phương tiện CNCH. Quan tâm trang cấp các phương tiện chữa cháy và CNCH cho Công an tỉnh Hà Tĩnh, nhất là xe thang, xe CNCH, ca nô, tàu, thuyền, xe chữa cháy, xe cứu thương, hệ thống thông tin liên lạc, xe tiếp nước, phương tiện cứu người và các thiết bị bảo hộ cá nhân. Nghiên cứu phương án để ứng dụng công nghệ trong việc dập tắt đám cháy như: Fly cam, bản đồ vệ tinh, trang mạng xã hội, tin nhắn cảnh báo đối với cháy rừng...

### 3.4. Phương án phát triển hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền

Phát triển hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền đảm bảo phát huy truyền thống đoàn kết, hữu nghị của hai dân tộc Việt Nam và Lào, giữ gìn an ninh biên giới và bảo vệ môi trường. Hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030 gồm:

- Các cửa khẩu bao gồm: Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo và cửa khẩu phụ: Cửa khẩu Sơn Hồng, xã Sơn Hồng, huyện Hương Sơn); Cửa khẩu Kim Quang (xã Hương Quang, huyện Vũ Quang); lối mở Bản Giàng (xã Hương Vĩnh, huyện Vũ Quang). Trong đó, cửa khẩu quốc tế Cầu Treo là đầu mối xuất, nhập cảnh cho người, phương tiện, xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của tỉnh Hà Tĩnh và các địa phương lân cận qua biên giới với Lào. Việc đầu tư xây dựng cửa khẩu quốc tế Cầu Treo gắn với quá trình đầu tư xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng KKT cửa khẩu Cầu Treo.

- Các chợ cửa khẩu biên giới bao gồm:

+ Chợ biên giới Sơn Hồng (huyện Hương Sơn): Gắn với cửa khẩu phụ Sơn Hồng, chợ dân sinh để dân cư biên giới hai nước trao đổi, mua bán hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống hàng ngày là chính.

+ Chợ cửa khẩu Cầu Treo: Gắn với cửa khẩu quốc tế Cầu Treo và KKT cửa khẩu Cầu Treo, có tính chất và công năng chính là chợ đầu mối bán buôn và xuất nhập khẩu nông sản, phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của thương nhân, kết hợp với bán lẻ đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống sinh hoạt của cư dân hai bên biên giới và khách vãng lai.

+ Chợ biên giới Hương Lâm (huyện Hương Khê): Gắn với đường mòn lối mở Bản Giàng, chợ dân sinh, chủ yếu đáp ứng nhu cầu mua sắm hàng hóa cho đời sống và sản xuất của cư dân biên giới hai nước.

Xây dựng chợ biên giới ở các xã biên giới và cửa khẩu phụ hoạt động mua bán theo mô hình kinh doanh chuỗi và chợ phiên; chợ cửa khẩu ở cửa khẩu quốc tế phát huy

đầy đủ các chức năng của chợ bán buôn, bán lẻ tổng hợp, từng bước áp dụng phương thức giao dịch và kinh doanh theo hướng hiện đại, hình thành mạng lưới phân phối hàng hóa thông suốt, quản lý chợ chuyên nghiệp, cấu trúc hợp lý và trang thiết bị đầy đủ.

## **PHẦN VII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

### **I. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

#### **1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh**

Theo quy định tại **Điều 4, Luật Bảo vệ môi trường 2014**, có 08 nguyên tắc bảo vệ môi trường như sau:

- Bảo vệ môi trường là trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân.

- Bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo đảm quyền trẻ em, thúc đẩy giới và phát triển, bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu để bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành.

- Bảo vệ môi trường phải dựa trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên, giảm thiểu chất thải.

- Bảo vệ môi trường quốc gia gắn liền với bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu; bảo vệ môi trường bảo đảm không phương hại chủ quyền, an ninh quốc gia.

- Bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Hoạt động bảo vệ môi trường phải được tiến hành thường xuyên và ưu tiên phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường.

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng thành phần môi trường, được hưởng lợi từ môi trường có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho bảo vệ môi trường.

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải khắc phục, bồi thường thiệt hại và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Chủ động trong công tác xử lý khắc phục sự cố môi trường:

Các giải pháp để khắc phục sự cố chủ động dưới cấp độ các doanh nghiệp bao gồm: yêu cầu các doanh nghiệp xây dựng kế hoạch dự phòng xử lý sự cố môi trường; với doanh nghiệp xả nước thải, yêu cầu xây hồ thải, bể thải dự phòng để tích nước thải trong khi gặp sự cố.

Các giải pháp để khắc phục sự cố chủ động dưới cấp độ tỉnh bao gồm: xây dựng kịch bản sự cố môi trường và mô hình ứng phó với xử lý sự cố môi trường có sự tham gia hiệp đồng của các sở ban ngành, thực hiện diễn tập xử lý sự cố môi trường tương đương với xử lý thiên tai bão lũ.

Bên cạnh đó, thiết lập mô hình chuẩn Phục hồi sau sự cố huy động tổng lực các nguồn lực trong và ngoài tỉnh, thực thi công việc trên nhiều góc độ khác nhau, với nhiều đối tượng và chủ thể khác nhau.

**Hình 63: Mô hình chuẩn Phục hồi sau sự cố  
(Disaster Recovery Framework - DRF)**

Công tác khắc phục hậu quả sau sự cố gồm nhiều công việc khó khăn và đòi hỏi khả năng phối hợp cộng tác liên ngành theo Mô Hình Phục Hồi Sau Sự Cố (DRF) một cách toàn diện



## 2. Phương án phân vùng và bảo vệ môi trường

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hà Tĩnh có sự nhảy vọt với hàng loạt các dự án đầu tư phát triển công nghiệp. Các vấn đề về môi trường cũng trở nên nổi bật, đặc biệt là môi trường nước, môi trường biển, môi trường đất, môi trường không khí xung quanh các khu kinh tế, các khu công nghiệp, các khu đô thị lớn, các vùng kinh tế ven biển, đặc biệt sau sự cố môi trường Formosa.

Trong quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050, Hà Tĩnh cam kết cao hơn nữa về tính cân bằng giữa tăng trưởng nhanh và tăng trưởng xanh hướng tới sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội của toàn tỉnh trong dài hạn. Các tác động của BĐKH, các hiện tượng thiên tai cực đoan có thể phát sinh nhiều hơn như bão lũ, mực nước biển dâng cao, hạn hán... ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội trên nhiều mặt. Bảo vệ môi trường do đó được lồng ghép xuyên suốt trong quy hoạch ở các nội dung phát triển hạ tầng, phát triển các ngành công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, thương mại dịch vụ, đô thị... Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất rừng ven biển, rừng ngập mặn, rừng tự nhiên hiện có sang các mục đích phát triển kinh tế - xã hội theo tinh thần chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Trước hết, xét về khía cạnh địa lý, phương án BVMT phải tính đến phân vùng quy hoạch môi trường như trong bảng dưới đây.

**Bảng 115: Phân vùng bảo vệ môi trường tỉnh Hà Tĩnh**

Vùng môi trường	Tiểu vùng môi trường	Tính chất môi trường	Các tác nhân tác động môi trường
<b>I. Vùng cát ven biển và đới biển nông ven bờ (chiều</b>	<b>I.A.</b> Tiểu vùng cửa sông Lam, dải cồn cát và biển nông ven bờ Nghi Xuân	<b>Vùng hạn chế phát thải</b> Tập trung BVMT đất,	- Khai thác cát Ilmenite - Hoạt động nuôi trồng thủy sản trên cát - Kinh tế nông nghiệp

<b>Vùng môi trường</b>	<b>Tiểu vùng môi trường</b>	<b>Tính chất môi trường</b>	<b>Các tác nhân tác động môi trường</b>
dài khoảng 137 km)	<p><b>I.B.</b> Tiểu vùng cồn cát Cửa Sốt và biển nông ven bờ Lộc Hà</p> <p><b>I.C.</b> Tiểu vùng cồn cát Cửa Nhượng và biển nông ven bờ Thạch Hà - Cẩm Xuyên</p> <p><b>I.D.</b> Tiểu vùng cồn cát Cửa Khẩu và biển nông ven bờ huyện Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh (bao gồm KKT Vũng Áng)</p>	nước, biển và xử lý rác thải	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển du lịch</li> <li>- Phát triển đô thị và kinh tế biển</li> <li>- Công nghiệp sản xuất thép và hậu thép, CN chế biến chế tạo</li> <li>- Các nhà máy nhiệt điện than, nhiệt điện khí; trung tâm khí hóa lỏng</li> <li>- Dự trữ, kinh doanh dầu khí</li> <li>- Hoạt động vận tải biển, cảng biển...</li> <li>- Các hoạt động sản xuất công nghiệp khác...</li> </ul>
<p><b>II. Vùng đồng bằng ven biển</b> Vùng đất thấp chạy dọc QL.1, vùng phát triển mạnh về công nghiệp, nông nghiệp, giao thông và đô thị.</p>	<p><b>II.A.</b> Tiểu vùng hạ lưu sông Lam (sông Cả, sông Lam)</p> <p><b>II.B.</b> Tiểu vùng đồng bằng thuộc lưu vực Cửa Sốt</p> <p><b>II.C.</b> Tiểu vùng đồng bằng thuộc lưu vực Cửa Nhượng</p> <p><b>II.D.</b> Tiểu vùng lưu vực đồng bằng thuộc cửa khẩu</p>	<p><b>Vùng hạn chế phát thải</b> Tập trung BVMT đất, nước, không khí, rừng ngập mặn vùng cửa sông, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ thống mạng lưới quan trắc môi trường</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản</li> <li>- Sử dụng chế phẩm hóa học</li> <li>- Phát triển KCN, CCN, đô thị, làng nghề, cụm dân cư</li> <li>- Hoạt động du lịch</li> <li>- Phát triển giao thông</li> <li>- Cấp nước, xử lý nước</li> </ul>
<p><b>III. Vùng gò đồi xen thung lũng trung tâm</b> Bán sơn địa, vùng chuyển tiếp từ đồng bằng lên đồi núi. Có nhiều hồ chứa nước như hồ Kẻ Gỗ, hồ Sông Rác, hồ Thượng Tuy, hồ Rào Trỏ...</p>	<p><b>III.A.</b> Tiểu vùng trung lưu sông Ngàn Phố</p> <p><b>III.B.</b> Tiểu vùng thung lũng sông Ngàn Sâu</p> <p><b>III.C.</b> Tiểu vùng lưu vực hồ Kẻ Gỗ</p> <p><b>III.D.</b> Tiểu vùng lưu vực sông Rào Trỏ</p>	<p><b>Vùng hạn chế phát thải</b> Tập trung BVMT đất, nước, không khí, đa dạng sinh học, sự cố môi trường, quan trắc môi trường</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động nông, lâm nghiệp</li> <li>- Tăng cường công tác thu gom, xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt</li> <li>- Tăng cường công tác quản lý BVMT trong hoạt động du lịch, dịch vụ</li> <li>- Tăng cường quan trắc, theo dõi sự biến đổi về đa dạng sinh học, tiến trình quy hoạch hệ thống các hồ chứa nước, giảm sức ép về xả lũ xuống lưu vực, điều hòa dòng chảy</li> </ul>

Vùng môi trường	Tiểu vùng môi trường	Tính chất môi trường	Các tác nhân tác động môi trường
			- Nghiên cứu các phương án tái định cư
<b>IV. Vùng núi phía Tây</b> Vùng núi thuộc dãy Trường Sơn, đa dạng sinh học, tập trung nước của các sườn dốc, núi cao dọc biên giới Việt - Lào	<b>IV.A.</b> Tiểu vùng thượng lưu sông Ngàn Phố <b>IV.B.</b> Tiểu vùng thượng lưu sông Ngàn Trươi <b>IV.C.</b> Tiểu vùng thượng lưu sông Ngàn Sâu	<b>Vùng bảo vệ nghiêm ngặt</b> Tập trung BVMT đất, nước, rừng và đa dạng sinh học; ứng phó sự cố môi trường và sự cố thiên tai	- Hoạt động phát triển kinh tế - xã hội KKT cửa khẩu quốc tế Cầu Treo - Kiểm soát các nguồn nước, xử lý nước thải (KKT cửa khẩu) - Phát triển KCN, CNN - Bảo vệ động vật hoang dã - Ứng phó sự cố, lũ quét, lũ ống - Bảo vệ tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

*Nguồn: Tổng hợp từ Kế hoạch thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2015-2020 (Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, 2015)*

Các yếu tố quan trọng khác tác động đến phương án BVMT tỉnh Hà Tĩnh còn bao gồm:

- Hiện trạng và xu thế diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh cho đến năm 2018.

- Hiện trạng các nguồn gây ô nhiễm trên địa bàn tỉnh cho đến năm 2018, đặc biệt tập trung vào sự gia tăng nguồn phát thải chất thải độc hại tại các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và tuyến dân cư nông thôn.

- Dự báo ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến các nguồn tài nguyên và phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh.

- Kịch bản phát triển kinh tế - xã hội đến 2030, tầm nhìn đến 2050, đặc biệt là sự chuyển dịch tỷ trọng đóng góp tăng trưởng sang các ngành công nghiệp và thương mại dịch vụ.

- Dự báo diễn biến môi trường tỉnh đến năm 2030 dưới các sức ép phát triển công nghiệp, đô thị hóa và thiên tai bất thường và BĐKH.

Hiện nay, công tác BVMT trong khu kinh tế, khu công nghiệp còn hạn chế; nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp chưa có hệ thống xử lý nước thải, khí thải, thu gom, vận chuyển chất thải rắn theo quy định, đặc biệt là đối với chất thải nguy hại. Hầu hết các cụm công nghiệp chưa được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung, hệ thống thoát nước mưa, chưa có điểm tập kết chất thải rắn tập trung; chưa được cấp nước sạch...

Vì vậy, phương án BVMT của tỉnh Hà Tĩnh gắn với sự chuyển dịch công nghiệp rõ rệt của tỉnh vừa qua, trong thời gian tới sẽ chú trọng: (i) cải thiện xanh hóa sản xuất, bằng cách áp dụng công nghệ thân thiện môi trường, giảm thiểu chất thải, khí thải, nước

thải, (ii) tăng cường các điều kiện BVMT nghiêm ngặt ở các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; (iii) tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện các quy định về BVMT ở các khu vực hoạt động sản xuất.

Bên cạnh đó, nghiên cứu đề xuất giải pháp xây dựng hệ thống đê điều, công đập kiểm soát mặn và công trình dân sinh thích ứng với BĐKH và chủ động phòng ngừa tác động của thiên tai; đồng thời có các giải pháp kịp thời để phục hồi các cảnh quan môi trường bị ảnh hưởng bởi hoạt động khai khoáng. Dưới đây là bảng tổng hợp các biện pháp BVMT của tỉnh Hà Tĩnh trong thời gian tới.

**Bảng 116: Các biện pháp bảo vệ môi trường**

TT	Ngành	Yêu cầu cụ thể
<b>I</b>	<b>Ngành Công nghiệp</b>	
1.1	Đối với Khu kinh tế	<p>Quy hoạch xây dựng khu kinh tế phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của vùng, quy hoạch sử dụng đất của tỉnh; không xâm phạm các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, bảo đảm phát triển bền vững và an ninh quốc phòng.</p> <p>- Đáp ứng các công trình hạ tầng kỹ thuật BVMT: hệ thống thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn; hệ thống thu gom và thoát nước mưa; hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải; mạng lưới các điểm quan trắc chất lượng môi trường xung quanh; quy hoạch diện tích cây xanh; các công trình hạ tầng kỹ thuật BVMT khác.</p> <p>- Ứng dụng các công nghệ thân thiện môi trường, xanh hóa sản xuất, từng bước giảm dần và tiến tới loại bỏ các ngành công nghiệp gây ô nhiễm nghiêm trọng.</p> <p>- Đảm bảo chế độ báo cáo, giám sát theo quy định.</p>
1.2	Đối với khu/cụm công nghiệp	<p>Bố trí các khu chức năng bảo đảm giảm thiểu ảnh hưởng của các loại hình sản xuất gây ô nhiễm với các loại hình sản xuất khác và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường xung quanh và thuận lợi cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.</p> <p>Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật BVMT đáp ứng theo quy định hiện hành, đặc biệt phải đảm bảo hệ thống nước thải tập trung và hệ thống quan trắc nước thải tự động ở các khu/cụm công nghiệp có mức độ tập trung doanh nghiệp lớn.</p> <p>Doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp phải đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về môi trường theo quy định hiện hành.</p> <p>Ứng dụng các công nghệ thân thiện môi trường, xanh hóa sản xuất, từng bước giảm dần và tiến tới loại bỏ các ngành công nghiệp gây ô nhiễm nghiêm trọng.</p>
1.3	Đối với	Quy hoạch tổng thể đồng bộ về mặt bằng sản xuất của làng nghề.

TT	Ngành	Yêu cầu cụ thể
	làng nghề	<p>Xây dựng kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường cho làng nghề bảo đảm có hệ thống thu gom nước thải, hệ thống xử lý nước thải tập trung (nếu có); điểm tập kết chất thải rắn hợp vệ sinh hoặc phương tiện thiết bị vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn đảm bảo quy định.</p> <p>Các cơ sở hoạt động trong làng nghề phải đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về môi trường theo quy định hiện hành.</p> <p>Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức về BVMT trong làng nghề; khuyến khích hỗ trợ ứng dụng công nghệ xanh, công nghệ thu gom, xử lý chất thải làng nghề.</p>
<b>II</b>	<b>Ngành thương mại - dịch vụ - y tế</b>	
2.1	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành về lập báo cáo đánh giá tác động môi trường/kế hoạch BVMT/đề án BVMT.</li> <li>- Cơ sở khai thác khoáng sản phải thực hiện theo phương án (đề án hoặc dự án) cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt và ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường theo quy định.</li> </ul>
2.2	Cơ sở y tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành về lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.</li> <li>- Đảm bảo thực hiện việc thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại theo quy định.</li> <li>- Đảm bảo quản lý và vận hành thiết bị xử lý chất thải y tế thường xuyên, đúng quy trình.</li> <li>- Đảm bảo thực hiện việc thu gom, xử lý nước thải y tế theo quy định.</li> </ul>
2.3	Xây dựng - giao thông vận tải	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy hoạch xây dựng phải nghiên cứu địa hình khu vực để hạn chế tối đa tình trạng ngập úng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH, giảm thiểu tác động bất lợi đến cộng đồng, bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, di sản văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo; bảo đảm đồng bộ về không gian kiến trúc, hệ thống công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.</li> <li>- Các công trình xây dựng phải thực hiện các quy định về đánh giá tác động môi trường hiện hành.</li> <li>- Quá trình thi công xây dựng đảm bảo các quy định về BVMT, giảm thiểu các tác động về bụi, ồn rác thải, nước thải, ảnh hưởng về xã hội, dân sinh.</li> <li>- Các phương tiện tham gia giao thông phải đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và BVMT; xe cơ giới và phải được cơ quan đăng kiểm kiểm tra, xác nhận mới được đưa vào sử dụng.</li> </ul>
<b>III</b>	<b>Ngành nông nghiệp</b>	
3.1	Sản xuất	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, sử dụng, vận chuyển, lưu giữ,</li> </ul>



TT	Ngành	Yêu cầu cụ thể
	nông nghiệp	<p>chuyên giao và xử lý hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y phải theo đúng quy định pháp luật hiện hành.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý chất thải tốt đối với bao gói thuốc BVTV, bao gói hóa chất và thuốc thú y đã qua sử dụng.</li> </ul>
3.2	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lựa chọn giống lúa/cây trồng thích hợp thổ nhưỡng, tiểu khí hậu, truyền thống tập quán bản địa. Loài cây có giá trị kinh tế cao như cây có múi, chè cần áp dụng tiến bộ kỹ thuật canh tác và công nghệ thu hoạch, chế biến sản phẩm cạnh tranh thị trường.</li> <li>- Phương thức làm đất phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn cần chú trọng không xâm hại cấu trúc đất, gây xói mòn, bạc màu, thoái hóa thổ nhưỡng; khuyến cáo không bố trí các loại cây ăn quả có múi độ dốc trên 20.</li> <li>- Hạn chế sử dụng phân bón hóa học và hóa chất bảo vệ thực vật, tăng cường sử dụng phân hữu cơ và phân vi sinh trong sản xuất nông nghiệp, chuyển sang nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ.</li> <li>- Xây dựng các công trình thủy lợi nhằm tích nước để phục vụ sản xuất và đời sống và đầu tư xây dựng hệ thống tiêu nước kịp thời.</li> <li>- Đối với rơm rạ và chất thải sau trồng trọt không đốt, khuyến cáo sử dụng sản xuất phân bón hữu cơ từ chất thải trồng trọt.</li> </ul>
3.3	Nuôi trồng, đánh bắt, khai thác, chế biến thủy, hải sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo tuân thủ đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch, kế hoạch phát triển nuôi trồng thủy, hải sản chi tiết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</li> <li>- Đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật và cơ sở hạ tầng phải được xây dựng đồng bộ gồm: điện, đường giao thông, các hệ thống cấp, tiêu thoát nước, ao xử lý nước cấp và ao xử lý nước thải, khu vực chứa bùn thải từ hoạt động nạo vét, cải tạo ao nuôi và bùn lắng từ ao xử lý nước cấp, ao xử lý nước thải, có biện pháp chống thấm đối các công trình cấp, thoát nước thải, xử lý nước thải và chất thải rắn.</li> <li>- Nước thải từ hoạt động nuôi trồng, chế biến thủy sản phải được thu gom và xử lý bằng biện pháp, công nghệ hợp lý không để rò rỉ, phát tán vi sinh vật, mầm bệnh gây ô nhiễm môi trường; hệ thống xử lý nước thải phải được vận hành thường xuyên, nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.</li> <li>- Chất thải phát sinh trong nuôi trồng, chế biến thủy sản phải được thu gom, xử lý triệt để bằng, các biện pháp thích hợp; đối với lượng bùn thải và xác vật nuôi phải được thu gom xử lý triệt để theo quy định của pháp luật về chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.</li> <li>- Nguồn thức ăn, giống, thuốc bệnh, thuốc diệt tạp, nguồn nước</li> </ul>

TT	Ngành	Yêu cầu cụ thể
		<p>cung cấp cho đầm nuôi phải đảm bảo chất lượng, có xuất xứ rõ ràng, tuân thủ các quy định của ngành thủy sản.</p>
3.4	Chăn nuôi tập trung - chăn nuôi nông hộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo vị trí cơ sở chăn nuôi tập trung phải phù hợp và đáp ứng các tiêu chí với quy hoạch chăn nuôi của tỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch nông thôn mới của địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đảm bảo về khoảng cách an toàn đối với các khu vực nhạy cảm về môi trường (như nguồn nước mặt).</li> <li>- Đảm bảo vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, phát triển chăn nuôi; có biện pháp BVMT theo quy định của pháp luật về BVMT; có đủ nguồn nước đảm bảo chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải; có khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại; chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi...</li> <li>- Đảm bảo các yêu cầu về hệ thống xử lý chất thải, hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.</li> <li>- Đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường chuồng trại; phòng ngừa, ứng phó dịch bệnh theo quy định.</li> <li>- Không được phép chăn nuôi gia súc, gia cầm trong các khu vực dân cư tập trung (nội thành, hội thị, khu dân cư tập trung).</li> <li>- Nông hộ phải có chuồng chăn nuôi hợp vệ sinh, không được thả rông gia súc gia cầm. Chuồng nuôi gia súc, gia cầm phải tách biệt với nơi ở của người, không được làm chuồng trên sông, suối, kênh, mương, khu công cộng; định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi; có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải, khi thải chăn nuôi bảo đảm vệ sinh môi trường và không gây ảnh hưởng đến người xung quanh...</li> <li>- Tuân thủ các quy định về xử lý động vật nuôi nhiễm bệnh, chết, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, lây nhiễm mầm bệnh.</li> <li>- Phát triển công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi gắn với sản xuất phân bón hữu cơ, chế biến chế phẩm nuôi trồng thủy sản... góp phần thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong chăn nuôi.</li> </ul>
IV	<b>Môi trường đô thị - khu dân cư nông thôn</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung phải có kết cấu hạ tầng về BVMT: thoát nước, thu gom và vận chuyển chất thải rắn, phù hợp với quy hoạch đô thị, khu dân cư tập trung.</li> <li>- Di dời các cơ sở sản xuất khỏi các khu dân cư đến các địa điểm sản xuất công nghiệp, dịch vụ theo quy hoạch.</li> <li>- Đảm bảo diện tích cây xanh theo quy định.</li> </ul>

TT	Ngành	Yêu cầu cụ thể
		- Đảm bảo BVMT, mỹ quan đô thị ở không gian công cộng.

### 3. Bảo vệ môi trường ở KKT Vũng Áng

Khu kinh tế Vũng Áng là một trong những vùng trọng điểm trong việc bảo vệ môi trường trong giai đoạn tới, với Nhà máy thép Formosa, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I và dự kiến có thêm Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng III, Nhà máy Nhiệt điện Formosa giai đoạn II, Trung tâm khí hóa lỏng LNG.

Trong trường hợp FHS quyết định nâng công suất như Phương án 2, tức nâng công suất sản xuất thép lên gấp đôi (đồng thời các hạng mục phụ trợ khác cũng tăng công suất theo tương ứng), nước thải, bụi lò luyện thép, xỉ thép ước tính cũng tăng gấp đôi. Đối với khí thải, lượng khí thải sẽ tăng lên theo tỉ lệ thuận với lượng nguyên, nhiên liệu sử dụng cho quá trình sản xuất. Hiện tại, công nghệ mà Công ty Formosa đang sử dụng ở KKT Vũng Áng là công nghệ mới chỉ ở mức trung bình trên thế giới. Do đó, để đảm bảo giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm môi trường khi Công ty Formosa nâng công suất lên gấp đôi, Formosa cần nghiên cứu thêm các giải pháp sử dụng khoa học kỹ thuật để xanh hóa tổ hợp luyện thép, tái chế, tái sử dụng tro, xỉ đã được hợp chuẩn, hợp quy làm vật liệu xây dựng, vật liệu san lấp cho các công trình giao thông trên địa bàn. *(Chi tiết trong Mục II 2.4.1.3).*

Dự án Nhà máy Nhiệt điện than Vũng Áng II công suất 1.200 MW sẽ có tác động đáng kể lên môi trường. Dự án Nhà máy Nhiệt điện khí Vũng Áng III công suất 4.500 MW sử dụng năng lượng khí nên lượng khí thải CO<sub>2</sub> giảm 40%, lượng khí oxit lưu huỳnh và oxit nitơ giảm 97% so với nhà máy nhiệt điện than, đồng thời hàm lượng tro xỉ và chất thải nguy hại khác không đáng kể.

Trung tâm khí hóa lỏng với chu trình khép kín, tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật trong Báo cáo tác động môi trường (EIA) của đơn vị thầu thi công vận hành:

- Lượng khí thải không đáng kể (cảng nhập và tái hóa khí vận hành bằng khí ga, khí methane phát thải không đáng kể với chu trình khép kín, tàu chuyên chở LNG cũng vận hành bằng khí ga).

- Nguồn nước biển được sử dụng trong quá trình tái hóa khí (nếu sử dụng công nghệ truyền thống ORV) so với lượng nước biển là không đáng kể. Nước thải được xử lý theo tiêu chuẩn, chất diệt khuẩn được loại bỏ trước khi thải. Nước thải và nước làm mát cần có nhiệt độ thấp hơn môi trường biển cao nhất là 3°C để không ảnh hưởng đến hệ sinh thái biển. Nhìn chung các công nghệ hiện tại có thể đảm bảo tuân thủ luật pháp và quy định về môi trường tại Việt Nam và quốc tế, đảm bảo không gây ô nhiễm nước và hệ sinh thái biển.

Tuy nhiên, quá trình xây dựng, nạo vét, xây dựng cầu tàu, cầu cảng, cảng nhận và lưu trữ LNG ngoài khơi có thể tác động đến đời sống biển và môi trường sống ven bờ. Các mảnh vụn xây dựng, trầm tích đất và xả nước thải có thể làm giảm chất lượng nước trong các cộng đồng lân cận. Những quy định về kỹ thuật xây dựng nhằm giảm thiểu tối đa tác động lên môi trường đã được bao hàm trong Báo cáo tác động môi trường mà đơn vị thầu cần tuân thủ. Đồng thời hạn chế nuôi trồng thủy, hải sản gần khu vực cửa xả nhà máy để không gây các tác động tiêu cực đến xã hội và kinh tế đối với đời sống người dân khu vực dự án và hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Để phòng ngừa và giảm thiểu tối đa độ gia tăng tác động tới môi trường, Formosa và các đơn vị thầu những dự án năng lượng trên cần thực hiện các bước sau:

Bước 1: cung cấp thông tin chất lượng và kịp thời cho cơ quan quản lý về kế hoạch xây dựng, vận hành và mở rộng; và thiết lập cơ sở các chỉ số và mô hình đánh giá tác động môi trường.

Bước 2: tập trung vào những thay đổi lớn ('gear-shift') trong quá trình xây dựng, vận hành mở rộng hoạt động.

Cụ thể như sau:

***Bước 1: Thiết lập cơ sở các chỉ số và cung cấp thông tin môi trường kịp thời***

Formosa và các đơn vị dự án năng lượng cần xây dựng ba mô hình cho Hà Tĩnh với sự tham vấn ý kiến của các Sở và cơ quan có liên quan, đó là: (i) Mô hình chất lượng và quản lý không khí<sup>109</sup>; (ii) Mô hình cân bằng và chất lượng nước cho ngành công nghiệp thép thô, công nghiệp năng lượng và tỉnh Hà Tĩnh; và (iii) Mô hình năng lượng. Khi 03 mô hình này được xây dựng và được triển khai nghiêm túc sẽ giúp cho Hà Tĩnh và các doanh nghiệp xác định chính xác các tác động tổng hợp từ việc xây dựng, vận hành và mở rộng hoạt động. Chẳng hạn: mô hình nước cho phép đánh giá một cách một cách khoa học về việc nếu Formosa tiêu thụ thêm 600.000 m<sup>3</sup> nước/ngày thì sẽ ảnh hưởng đến các lưu vực khác ở thượng nguồn Nhà máy Formosa ra sao. Mô hình này cho phép xác định mức độ ảnh hưởng đến các trang trại hoặc nhà sản xuất nông nghiệp (chẳng hạn mức độ mất nước là bao nhiêu). Tương tự, mô hình chất lượng không khí và khí thải giúp xác định lượng khí thải bổ sung mỗi năm sẽ ảnh hưởng đến chất lượng không khí của các lưu vực và trên toàn tỉnh như thế nào dựa trên các hướng và tốc độ gió khác nhau. Và tác động này có gia tăng các bệnh về đường hô hấp hay không.

Hiện nay, Formosa đã thực hiện lắp đặt và kết nối, truyền số liệu quan trắc tự động khí thải, nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát theo quy định. Các đơn vị còn lại cũng cần lắp đặt mạng lưới quan trắc tự động. Dựa trên số liệu và mô hình, các cơ quan quản lý nhà nước của Hà Tĩnh sẽ có cơ sở để điều chỉnh các quy định phát thải và hỗ trợ việc ra quyết định khi phê duyệt các dự án công nghiệp mới và dự án mở rộng, nhằm đảm bảo phát triển bền vững.

Tiếp đó, Formosa và các doanh nghiệp cần thiết lập ***Kế hoạch hoạt động môi trường trong 5 năm*** trình lên Lãnh đạo tỉnh Hà Tĩnh. Nội dung bản Kế hoạch nên bao gồm: (i) Mô tả chi tiết về các hoạt động sẽ được thực hiện trong giai đoạn lập kế hoạch; (ii) Dự báo tác động kinh tế - xã hội cho giai đoạn lập kế hoạch; (iii) Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường và xã hội cho giai đoạn lập kế hoạch; (iv) Kế hoạch giám sát môi trường và xã hội (bao gồm các nghĩa vụ trong giấy phép); (v) Bản đồ chi tiết vị trí nhà máy, cơ sở hạ tầng mở rộng và vị trí giám sát; (vi) Nhận xét độc lập của các công ty cùng ngành; và (vii) Tính toán về đảm bảo tài chính. Formosa và các đơn vị cần báo cáo tiến độ thực hiện kế hoạch này cho Ban quản lý KKT Vũng Áng và lãnh đạo tỉnh Hà Tĩnh vào cuối mỗi năm tài chính.

<sup>109</sup> Phương pháp lập kế hoạch quản lý không khí cho rằng chất lượng không khí kém thường có thể là kết quả của tác động tích lũy của vô số các hoạt động và nguồn phát thải (được quy định và không được kiểm soát) và điều này có ảnh hưởng rất lớn ở những khu vực có điều kiện địa hình và khí tượng không cho phép phân tán các chất ô nhiễm.

### **Hộp 15: Cơ chế bảo vệ môi trường ở một số nước phát triển**

Để quản lý các công ty công nghiệp quy mô lớn, các nước Hoa Kỳ, Úc và Anh đã yêu cầu các công ty này hàng năm phải báo cáo kế hoạch mở rộng, phục hồi hoặc bất cứ sự thay đổi trong hoạt động của công ty trước cơ quan quản lý nhà nước có liên quan. Ở Úc, các công ty công nghiệp quy mô lớn đều phải nộp Kế hoạch hoạt động môi trường 5 năm, với nội dung tối thiểu như: (i) mục tiêu xuất nhập khẩu nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra (dự kiến); (ii) thay đổi đối với bản Kế hoạch được phê duyệt ban đầu: thay đổi với bất kỳ quy trình kỹ thuật hoặc cơ sở hạ tầng, dự báo lượng phát thải, mục tiêu và thay đổi cho gói đảm bảo tài chính mà công ty trả cho chính quyền (nếu có); (iii) xác định các khu vực bị tác động mới; (iv) xác định các khu vực sẽ được phục hồi về môi trường; (v) dư lượng nước và năng lượng. Cứ sau 5 năm, Kế hoạch hoạt động môi trường 5 năm phải được xem xét và nộp lại cho cơ quan quản lý nhà nước. Việc tuân thủ Kế hoạch hoạt động môi trường 5 năm được đánh giá thông qua Báo cáo ‘Lợi nhuận’ hàng năm (Annual Return). Báo cáo này cung cấp chi tiết tiến độ thực thi của công ty đối với Bản kế hoạch đã được phê duyệt.

Trong trường hợp công ty cung cấp bằng chứng sai lệch hoặc gây hiểu lầm trong Báo cáo (ví dụ: công ty cải tạo 30% diện tích bị xáo trộn, công ty cần cung cấp bằng chứng về số lượng cây được trồng, bằng chứng hình ảnh, bản đồ GIS...), thì người đứng đầu công ty có thể đối diện với án phạt tiền hoặc bị bỏ tù.

Xem xét, đưa ra quy trình đảm bảo tài chính cho Formosa và các doanh nghiệp để đảm bảo khả năng chi trả chi phí cải tạo khu vực nếu Formosa không thể tiếp tục hoạt động và mở rộng hoạt động vì bất kỳ lý do gì. Các nước (như: Úc, Philippines và Hoa Kỳ) cũng áp dụng quy trình đảm bảo tài chính đối với các công ty công nghiệp lớn. Bảo đảm tài chính thường được tổ chức dưới dạng trái phiếu ngân hàng từ công ty bảo hiểm hoặc ngân hàng quốc tế có uy tín.

### ***Bước 2: Tập trung vào những thay đổi lớn (‘gear-shift’) trong quá trình mở rộng hoạt động***

Hiện nay, tỉnh Hà Tĩnh đã và đang thu phí bảo vệ môi trường đối với các dự án công nghiệp, và thiết lập Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Hà Tĩnh, với đơn vị tham gia ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường. Với quá trình mở rộng quy mô sản xuất của Formosa cũng như phát triển ngành công nghiệp năng lượng ở Hà Tĩnh, Lãnh đạo tỉnh quản lý chặt chẽ doanh nghiệp các dự án trọng điểm này, yêu cầu đầu tư vào công nghệ hoặc các giải pháp ‘gear-shift’ nhằm bảo vệ môi trường, hoặc đầu tư vào các cơ sở xử lý nước thải và chất thải rắn tiến tới xanh hóa công nghiệp sản xuất.

Thời điểm tiến hành các khoản đầu tư này là khi Formosa và các đơn vị xác nhận

kế hoạch xây dựng hoặc mở rộng hoạt động và tiến hành kịp thời.

**Bảng 117: Dự kiến một số chi phí thực hiện giải pháp bảo vệ môi trường và xã hội của Nhà máy Formosa<sup>110</sup>**

<b>Giải pháp</b>	<b>Vốn đầu tư (triệu USD)</b>	<b>Chi phí vận hành (triệu USD)</b>
<i>1. Chi phí cho giải pháp phòng ngừa biến đổi khí hậu</i>		
Chuyển sang khí đốt trước 2025	100 - 150	
Ứng dụng công nghệ để giảm khí thải	50 - 100	
Giám sát môi trường đối với SO <sub>x</sub> , NO <sub>x</sub> , bụi - yêu cầu lắp đặt mạng lưới quan trắc tự động truyền dữ liệu về Sở TN&MT, với hệ thống cảnh báo; duy trì cập nhật mô hình khí thải/biến đổi khí hậu		0,03
Báo cáo hoạt động môi trường hàng năm		0,05
<i>2. Chất thải</i>		
Phát triển ngành quản lý chất thải (gồm: nghiên cứu/phát triển/công nghệ/tài trợ cơ sở xử lý chất thải rắn)	2	
<i>3. Quản lý nước</i>		
Giám sát dư lượng và chất lượng nước ở KKT (gồm: các điểm quan trắc nước/trầm tích 5 km về phía thượng lưu và hạ lưu trong quan trắc dòng chảy và ven biển) và giám sát hàng năm		0,02
Nhà máy xử lý và tái chế nước đầu ra	0,3 – 0,5	0,05
<i>4. Quản thể đa dạng sinh học</i>		
Thiết lập, duy trì Điều lệ Quản thể đa dạng sinh học và quan hệ cộng đồng; hợp tác với các trường học và cộng đồng giám sát tình trạng quần thể đa dạng sinh học		0,05
<i>5. Trái phiếu quy định hoặc Đảm bảo tài chính</i>		
Ngân sách bảo vệ và giảm thiểu tác động lên môi trường và xã hội cho các dự án lớn thường nằm trong khoảng từ 10 - 15% tổng vốn đầu tư	1.500	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.653-1.753</b>	<b>0,2</b>

#### **4. Bảo tồn đa dạng sinh học**

##### 4.1. Mục tiêu

##### 4.1.1. Mục tiêu chung

<sup>110</sup> Những chi phí này được xác định dựa trên các dự án tương tự trên thế giới hiện đang được thực hiện. Ban quản lý KKT Vũng Áng, Sở TN&MT và Lãnh đạo tỉnh có thể tham khảo trong quá trình thương lượng và ra quyết định.

Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học về các nguồn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái phong phú trên địa bàn tỉnh nhằm bảo vệ sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường và giá trị đa dạng sinh học; có những đóng góp thiết thực vào công tác bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học cho quốc gia và khu vực.

#### 4.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Đánh giá được đầy đủ, có hệ thống nguồn tài nguyên đa dạng sinh học của tỉnh.
- Xác định, khoanh vùng và nâng cao chất lượng rừng tại các hệ sinh thái tự nhiên đặc thù của tỉnh; Phát triển các hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Xây dựng và phát triển các cơ sở bảo tồn loài và nguồn gen động, thực vật quý hiếm; bảo vệ môi trường và nét đẹp độc đáo của tự nhiên. Trong đó, hoàn thiện quy hoạch hệ thống các khu bảo tồn và hành lang đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh, bao gồm: 03 khu bảo tồn thiên nhiên (01 vườn quốc gia, 01 khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh và 01 khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia (chỉ quy hoạch phần ranh giới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh)) với diện tích khoảng 115.100 ha; 01 khu bảo vệ cảnh quan với diện tích khoảng 9.707 ha; 02 hành lang đa dạng sinh học Vũ Quang - Pù Mát và Vũ Quang - Khe Nét (chỉ quy hoạch phần ranh giới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh) với tổng diện tích khoảng 88.786 ha; xây dựng và phát triển 03 vườn thực vật, 01 trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật, 02 nhà bảo tàng mẫu vật, 01 trung tâm dược liệu và nâng cấp, phát triển 258 vườn sưu tập cây thuốc tại các trạm y tế của các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức và quản lý có hiệu quả các khu BTTN nhằm góp phần bảo vệ nguồn tài nguyên, tính đa dạng sinh học, cảnh quan phong phú, độc đáo và các giá trị lịch sử trong khuôn khổ phát triển bền vững, góp phần tích cực vào việc thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Thực hiện được thể chế chính sách quản lý khu BTTN, tăng cường chức năng quản lý đối với hệ thống khu BTTN. Nâng cao năng lực quản lý tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học của chính quyền địa phương và Ban quản lý các khu BTTN.

Nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng, giá trị của nguồn tài nguyên, đa dạng sinh học; xác định rõ vai trò, trách nhiệm và tăng cường sự tham gia của nhân dân trong việc bảo vệ các khu BTTN và các giá trị đa dạng sinh học khác, nhất là người dân tại khu vực vùng đệm.

#### **Thời kỳ 2021-2030:**

- Duy trì và phát triển ổn định Vườn Quốc gia Vũ Quang; Khu dự trữ thiên nhiên Kê Gõ; 02 Vườn thực vật và Nhà bảo tàng mẫu vật tại Vườn quốc gia Vũ Quang và Khu dự trữ thiên nhiên Kê Gõ; 01 Trung tâm cứu hộ động vật tại Vườn quốc gia Vũ Quang đã có từ giai đoạn trước; thành lập mới 01 Khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh (Khu bảo vệ cảnh quan núi Hồng Lĩnh); 01 Vườn thực vật tại Khu dự trữ thiên nhiên Giăng Màn; 01 Trung tâm dược liệu tại Khu di tích Hải Thượng Lãn Ông; tôn tạo và phát triển 258 vườn sưu tập cây thuốc tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Xác định phần ranh giới trên địa bàn tỉnh hành lang đa dạng sinh học Vũ Quang - Pù Mát và hành lang đa dạng sinh học Vũ Quang - Khe Nét; xác định phần ranh giới thuộc địa bàn tỉnh phục vụ thành lập mới Khu dự trữ thiên nhiên cấp Quốc gia núi Giăng Màn.

- Bảo vệ, bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái, các cơ sở bảo tồn đã có. Tiếp tục thành lập và đưa vào hoạt động các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các

hành lang đa dạng sinh học được đề xuất. Từng bước giải quyết sinh kế cho người dân vùng đệm gần các khu bảo tồn. Kết hợp phát triển các ngành kinh tế (lâm nghiệp, du lịch...) với bảo tồn đa dạng sinh học nhằm nâng cao đời sống cộng đồng và góp phần phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ tốt đa dạng sinh học.

#### 4.2. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học và hành lang đa dạng sinh học

Giai đoạn 2021-2030, duy trì và phát triển ổn định VQG Vũ Quang, Khu dự trữ thiên nhiên Kẽ Gõ, 02 vườn thực vật và nhà bảo tàng mẫu vật, 01 trung tâm cứu hộ động vật. Thành lập mới 01 khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh (Khu bảo vệ cảnh quan núi Hồng Lĩnh), 01 vườn thực vật tại Khu dự trữ thiên nhiên Giăng Màn, 01 trung tâm dược liệu tại Khu di tích Hải Thượng Lãn Ông. Tôn tạo và phát triển vườn sưu tập cây thuốc tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Xác định phần ranh giới hành lang đa dạng sinh học Vũ Quang - Pù Mát và hành lang đa dạng sinh học Vũ Quang - Khe Nét trên địa bàn tỉnh; xác định phần ranh giới thuộc địa bàn tỉnh phục vụ thành lập mới Khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia núi Giăng Màn.

##### 4.2.1. Hành lang đa dạng sinh học:

- Hành lang đa dạng sinh học Vũ Quang – Pù mát: quy hoạch phần ranh giới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh thuộc địa phận thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang và các xã Sơn Kim I, Sơn Tây, Sơn Hồng thuộc huyện Hương Sơn với diện tích khoảng 30.000ha.

- Hành lang đa dạng sinh học Vũ Quang – Khe Nét: quy hoạch phần ranh giới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh thuộc địa phận các xã Hòa Hải, Hương Bình, Hương Long, Hương Vĩnh, Hương Xuân, Hương Lâm, Hương Liên, Phú Gia thuộc huyện Hương Khê với diện tích khoảng 58.786 ha.

##### 4.2.2. Bảo tồn và phát triển hệ sinh thái rừng tự nhiên đặc thù:

- Bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên với tổng diện tích 218.390ha, gồm các hệ sinh thái rừng nguyên sinh, các kiểu rừng đặc thù, các loài động vật, thực vật quý, hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng đã được đưa vào quản lý trong hệ thống rừng đặc dụng, vùng lõi của vườn quốc gia Vũ Quang, khu bảo tồn thiên nhiên Kẽ Gõ và các Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Quy hoạch các kiểu rừng cần bảo vệ và phát triển bền vững, gồm:

+ Rừng đặc dụng tại vườn quốc gia Vũ Quang và khu bảo tồn thiên nhiên Kẽ Gõ với tổng diện tích 74.510 ha; trong đó vườn quốc gia Vũ Quang là 52.742 ha và khu bảo tồn thiên nhiên Kẽ Gõ 21.768 ha.

+ Rừng phòng hộ với tổng diện tích là 113.218 ha, trong đó rừng tự nhiên 80.806 ha, rừng trồng 22.015 ha, đất chưa có rừng 9.658 ha và đất khác 739 ha. Rừng phòng hộ tập trung chủ yếu tại các khu vực do ban quản lý rừng phòng hộ Ngân Phố, Hồng Lĩnh, Sông Tiêm, Ngân Sâu, Nam Hà Tĩnh và Hương Sơn quản lý.

- Bảo tồn và phát triển bền vững hệ sinh thái biển ven bờ, gồm 4 khu vực: vùng cửa Hội và biển ven bờ Nghi Xuân, vùng cửa Sốt và biển ven bờ Lộc Hà – Thạch Hà, vùng cửa Nhượng và biển ven bờ Thạch Hà – Cẩm Xuyên, vùng cửa Khẩu và biển ven bờ Kỳ Anh.

- Bảo vệ và phát triển hệ sinh thái tự nhiên trên các vùng đất ngập nước tự nhiên, gồm:



+ Quy hoạch bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn với tổng diện tích 691,90 ha, được phân theo 3 loại rừng để bảo vệ, gồm: rừng tự nhiên phòng hộ có diện tích 32 ha và rừng trồng phòng hộ diện tích 659,90 ha. Phân bố tại các vùng hạ lưu, cửa sông thuộc các huyện Nghi Xuân, Lộc Hà, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh và thành phố Hà Tĩnh.

+ Quy hoạch công viên rừng ngập mặn hạ lưu sông Rào Cái, đoạn từ cầu Hộ Độ đến cầu Thạch Đình thuộc xã Hộ Độ, huyện Lộc Hà với diện tích khoảng 130 ha.

+ Duy trì, bảo vệ và phát triển hệ sinh thái sông, suối, ao hồ trên địa bàn toàn tỉnh.

#### 4.2.3. Hệ thống các khu bảo tồn

- *Khu bảo tồn cấp quốc gia*: Giữ nguyên và phát triển ổn định vườn quốc gia Vũ Quang với diện tích quản lý là 57.038 ha, diện tích rừng đặc dụng là 52.742 ha để bảo tồn các loài động thực vật, hệ sinh thái đặc thù. Phạm vi, ranh giới, gồm: Phía Đông giáp xã Hoà Hải và Phú Gia, huyện Hương Khê; phía Tây giáp xã Sơn Kim II, huyện Hương Sơn; phía Nam giáp biên giới Việt - Lào; phía Bắc giáp xã Sơn Tây, huyện Hương Sơn, các xã Hương Quang, Hương Minh, Hương Thọ và thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang.

- *Khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia theo định hướng đến năm 2030*: Quy hoạch phân diện tích rừng tự nhiên phòng hộ thuộc 04 xã Hương Lâm, Hương Vĩnh, Phú Gia, Hương Bình thuộc huyện Hương Khê, diện tích khoảng 16.000ha là khu vực dự kiến thành lập mới khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia (vùng núi Giăng Màn). Tọa độ địa lý trong khoảng từ 17°39' đến 18°06' vĩ độ Bắc và từ 105°33' đến 105°47' kinh độ Đông.

- *Khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh*: Duy trì, bảo vệ và chuyển tiếp khu bảo tồn thiên nhiên Kẽ Gỗ thành khu dự trữ thiên nhiên Kẽ Gỗ, có tọa độ địa lý: 18°00' đến 18°09' vĩ độ Bắc, 105°50' đến 106°07' kinh độ Đông; diện tích quy hoạch là 42.062 ha, trong đó: đất có rừng: 38.977 ha gồm rừng tự nhiên 31.496 ha (trong đó, diện tích rừng đặc dụng được quy hoạch là 21.768 ha) và rừng trồng 7.481 ha; đất chưa có rừng: 3.036 ha; đất khác: 49 ha.

Ranh giới và phạm vi: Phía Bắc giáp các xã: Cẩm Mỹ, Cẩm Quan, Cẩm Thịnh, Cẩm Sơn, Cẩm Lạc (huyện Cẩm Xuyên); Phía Nam giáp xã Hương Hóa (Tuyên Hóa - Quảng Bình); Phía Đông giáp xã Kỳ Thượng (huyện Kỳ Anh); Phía Tây giáp xã Hương Trạch (huyện Hương Khê).

- *Khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh*: Quy hoạch toàn bộ dãy núi Hồng Lĩnh thành khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh thuộc địa phận thị xã Hồng Lĩnh và ba huyện Nghi Xuân, Can Lộc, Lộc Hà, có tổng diện tích khoảng 9.707 ha. Trong đó, diện tích có rừng là 6.778 ha và diện tích chưa có rừng là 2.929 ha. Tọa độ địa lý từ 105° 41' đến 105° 55' kinh Đông và từ 18° 28' đến 18° 39' vĩ Bắc.

#### 4.2.4. Hệ thống bảo tồn chuyên chủng

- *Hệ thống vườn thực vật*: Nâng cấp, mở rộng và phát triển ổn định vườn thực vật tại vườn quốc gia Vũ Quang với diện tích khoảng 49 ha; Thành lập mới và đưa vào hoạt động vườn thực vật tại khu bảo tồn thiên nhiên Kẽ Gỗ với diện tích 150,8ha. Đến năm 2030, thành lập mới vườn thực vật tại khu vực núi Giăng Màn diện tích khoảng 10ha, tại xã Hương Lâm, huyện Hương Khê.

- *Hệ thống trung tâm cứu hộ động vật*: Thành lập mới 01 trung tâm cứu hộ động vật trong vườn quốc gia Vũ Quang với diện tích khoảng 3 ha, nằm ở tiểu khu 170 thuộc

thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang.

- *Các nhà bảo tàng lưu trữ mẫu vật*: Nâng cấp, sửa chữa nhà bảo tàng và trưng bày mẫu vật ở vườn quốc gia Vũ Quang, diện tích 100 m<sup>2</sup>; Thành lập mới nhà bảo tàng và lưu trữ mẫu vật ở khu bảo tồn thiên nhiên Kẽ Gỗ với diện tích 100m<sup>2</sup> để sưu tầm và trưng bày các mẫu vật hoặc mô hình của các loài nguy cấp, quý, hiếm; Lưu giữ các dữ liệu về động, thực vật hoang dã;...

- *Hệ thống vườn sưu tập cây thuốc*: Nâng cấp, hướng dẫn kỹ thuật để phát triển ổn định 258 vườn thuốc nam hiện có tại 258 trạm y tế của xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh; Đến năm 2030, quy hoạch thành lập thêm trung tâm dược liệu ở khu di tích Hải Thượng Lãn Ông với diện tích khoảng 5ha, đặt tại quần thể khu di tích Hải Thượng Lãn Ông, tại thôn Hải Thượng, xã Sơn Trung, huyện Hương Sơn.

#### 4.2.5. Bảo tồn nguồn gen

- Tăng cường năng lực, đầu tư cơ sở vật chất cho các hoạt động bảo tồn cấp tỉnh: Hội Đông y tỉnh, Trung tâm giống thủy sản, Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ. Hình thành mạng lưới bảo tồn quỹ gen của tỉnh, các khu bảo tồn nguồn gen tập trung và bảo tồn tại chỗ. Ưu tiên bảo tồn và phát triển các loài có quý hiếm, có giá trị về kinh tế, giá trị sử dụng.

- Xây dựng các mô hình bảo tồn cây dược liệu, vật nuôi, thủy sản có giá trị kinh tế cao ở Hà Tĩnh.

- Xây dựng bộ tư liệu về nguồn gen động, thực vật quý hiếm.

#### 4.2.6. Các vùng ưu tiên kiểm soát và phòng chống loài ngoại lai xâm hại

Tăng cường kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại ở các chốt/trạm kiểm soát tại cửa ngõ ra vào tỉnh, tại các cửa ngõ như sau: phía Đông giáp ranh với biển Đông; phía Bắc nơi giáp ranh với tỉnh Nghệ An; phía Tây giáp ranh với Lào; Nam nơi giáp ranh với tỉnh Quảng Bình; đặc biệt là kiểm soát chặt chẽ tại Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, các tuyến đường tuần tra biên giới để kiểm soát sinh vật ngoại lai và ngoại lai xâm hại.

**Bảng 118: Phương án bảo tồn ĐDSH trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030**

TT	Loại hình	Đối tượng	Biện pháp quản lý
<b>I. Phương án bảo vệ hệ sinh thái (HST)</b>			
1	<b>HST rừng</b>	HST rừng đặc dụng tại VQG Vũ Quang (52.742 ha) và Khu BTTN Kẽ Gỗ (21.768 ha)	Bảo tồn và phát triển bền vững
		HST rừng phòng hộ (113.218 ha) tại các khu vực Ngàn Phố, Hồng Lĩnh, sông Tiêm, Ngàn Sâu, Nam Hà Tĩnh và Hương Sơn	Bảo tồn và phát triển bền vững
		HST rừng ngập mặn (691,90 ha) tại các vùng hạ lưu, 04 cửa sông: Cửa Hội, Cửa Sót, Cửa Nhượng, Cửa Khẩu	Bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn. Quy hoạch công viên rừng NM hạ lưu sông Rào Cái (130 ha)

TT	Loại hình	Đối tượng	Biện pháp quản lý
2	<b>HST biển ven bờ</b>	Vùng Cửa Hội và biển ven bờ Nghi Xuân	Bảo tồn và phát triển bền vững
		Vùng Cửa Sót và biển ven bờ Lộc Hà - Thạch Hà	
		Vùng Cửa Nhượng và biển ven bờ Thạch Hà - Cẩm Xuyên	
		Vùng Cửa Khẩu và biển ven bờ Kỳ Anh	
3	<b>HST sông, suối, ao hồ</b>	HST đồng ruộng	Không đề xuất
		HST sông suối	Bảo tồn và phát triển bền vững
		HST ao, hồ	Bảo tồn và phát triển bền vững
<b>II. Phân vùng và phương án bảo vệ KBT</b>			
4	<b>Vườn quốc gia</b>	VQG Vũ Quang (57.038 ha)	Giữ nguyên và phát triển ổn định
5	<b>Khu BTTN</b>	Khu BTTN Kê Gỗ (42.062 ha)	Duy trì, bảo vệ và chuyển tiếp Khu BTTN Kê Gỗ thành Khu dự trữ thiên nhiên Kê Gỗ
		Núi Giăng Màn (16.000 ha)	Đề xuất thành lập mới
6	<b>Khu bảo vệ cảnh quan</b>	Dãy núi Hồng Lĩnh (9.707 ha)	Đề xuất thành lập mới
<b>III. Phát triển hành lang ĐDSH</b>			
7	<b>Hành lang ĐDSH</b>	Hành lang ĐDSH Vũ Quang - Pù Mát	Đề xuất thành lập mới
		Hành lang ĐDSH Khe Nét - Vũ Quang	Đề xuất thành lập mới
<b>IV. Phát triển cơ sở bảo tồn chuyên chỗ</b>			
8	<b>Vườn thực vật</b>	VTV ở VQG Vũ Quang (49 ha)	Nâng cấp, mở rộng và phát triển ổn định
		VTV ở KDTTN Kê Gỗ (150,8 ha)	Đề xuất thành lập mới
		VTV ở khu vực núi Giăng Màn (10 ha)	Đề xuất thành lập mới
9	<b>Vườn động vật (vườn</b>	Không có	Không đề xuất

TT	Loại hình	Đối tượng	Biện pháp quản lý
	<b>thú)</b>		
10	<b>Trung tâm cứu hộ động vật</b>	VQG Vũ Quang (3 ha)	Duy trì, phát triển ổn định
		Kẻ Gỗ	Đề xuất thành lập mới
11	<b>Bảo tàng lưu trữ mẫu vật</b>	Nhà trưng bày mẫu vật ở VQG Vũ Quang (100 m <sup>2</sup> )	Nâng cấp, sửa chữa
		Nhà trưng bày mẫu vật ở KDTTN Kẻ Gỗ (100 m <sup>2</sup> )	Đề xuất thành lập mới
12	<b>Vườn sưu tập cây thuốc</b>	Vườn mẫu thuốc nam	Nâng cấp, hướng dẫn kỹ thuật để phát triển ổn định
		Trung tâm dược liệu ở khu di tích Hải Thượng Lãn Ông	Đề xuất thành lập mới
13	<b>Cơ sở bảo tồn nguồn gen</b>	Hội Đông y tỉnh, Trung tâm Giống thủy sản, Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN	Đầu tư cơ sở vật chất, Hình thành mạng lưới bảo tồn quỹ gen tỉnh Hà Tĩnh, ưu tiên các loài có quý hiếm, có giá trị về kinh tế, giá trị sử dụng

**Bảng 119: Các hành lang ĐDSH trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh từ 2021-2030**

Tên Hành lang ĐDSH	1. Vũ Quang - Pù Mát
Vị trí địa lý	Hành lang ĐDSHVũ Quang - Pù Mát kết nối các khu rừng đặc dụng có tính ĐDSH cao của vùng rừng núi Bắc Trung Bộ là VQG Vũ Quang (Hà Tĩnh) và VQG Pù Mát (Nghệ An). HLĐDSH Vũ Quang - Pù Mát nằm trên địa bàn thị trấn Vũ Quang thuộc huyện Vũ Quang và xã Sơn Kim I, Sơn Tây, Sơn Hồng thuộc huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh; xã Thanh Thủy, Thanh An, Thanh Thịnh, Thanh Hương, Hạch Lâm thuộc huyện Thanh Chương và xã Phúc Sơn thuộc huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An
Giới hạn	Phía Bắc giáp với xã Lạng Khê, Châu Khê, Lục Dạ, Môn Sơn (huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An) Phía Tây giáp với các xã Tam Hợp, Tam Định, Tam Quang (huyện Tương Dương) và xã Sơn Kim II (huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh) Phía Nam giáp với biên giới Việt - Lào Phía Đông giáp với các xã Phúc Sơn, Hội Sơn (Anh Sơn, Nghệ An) và các xã Hoà Hải, Phú Gia (Hương Khê, Hà Tĩnh)
Diện tích	Diện tích quy hoạch trải dài trên hai tỉnh Hà Tĩnh và Nghệ An là 79.688 ha. Trong đó: Quy hoạch phần diện tích trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh là

	30.000 ha
Chức năng sinh thái	- Hỗ trợ quá trình di chuyển của các loài có vùng sống rộng - Hỗ trợ quá trình di cư thích ứng trong tương lai của các loài sinh vật dưới tác động của BĐKH
<b>Tên Hành lang ĐDSH</b>	<b>2. Khe Nét - Vũ Quang</b>
Vị trí địa lý, giới hạn	Hành lang ĐDSH Khe Nét - Vũ Quang kết nối các khu rừng có tính ĐDSH cao của vùng rừng núi Bắc Trung Bộ là VQG Vũ Quang (Hà Tĩnh) và khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn Khe Nét (Quảng Bình). Hành lang ĐDSH Khe Nét - Vũ Quang nằm trên địa bàn các huyện Tuyên Hóa (Quảng Bình) và các huyện Vũ Quang, Hương Khê, Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh và đi qua khu vực dãy núi Giăng Màn
Diện tích	Diện tích quy hoạch của HLĐDSH Khe Nét - Vũ Quang trên địa bàn hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình là 88.786 ha. Trong đó: Quy hoạch phần diện tích trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh là 58.786 ha
Chức năng sinh thái	- Đi qua khu vực núi Giăng Màn có tính ĐDSH cao - Ngăn chặn và giảm thiểu tình trạng chia cắt sinh cảnh và HST - Hỗ trợ quá trình di cư thích ứng trong tương lai của các loài sinh vật dưới tác động của BĐKH, đặc biệt là nhóm gà lôi đặc hữu có biên độ sinh thái hẹp, các loài thú móng guốc, thú ăn thịt lớn... - Mở rộng vùng sống và sinh cảnh được ưu tiên bảo vệ cho quần thể voi châu Á ( <i>Elephas maximus</i> )

#### 4.3. Các giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh đến năm 2030

**Bảng 120: Tổng hợp các chương trình, dự án bảo tồn đa dạng sinh học ưu tiên thực hiện đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

TT	Tên chương trình, dự án	Thời gian thực hiện	Kinh phí (tỷ đồng)
<b>I</b>	<b>Các chương trình, dự án thực hiện hàng năm và quan trắc định kỳ</b>		
1	Truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về BVMT, bảo tồn ĐDSH trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.	Hàng năm (2020 - 2030)	6,5
2	Chương trình quan trắc và cập nhật cơ sở dữ liệu ĐDSH trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (định kỳ 5 năm)	2020-2025; 2025-2030	2
<b>II</b>	<b>Các chương trình, dự án giai đoạn 2021-2025</b>		
1	Nghiên cứu, xác định các tổn thương do diễn biến thời tiết cực đoan, BĐKH với các HST trên địa bàn tỉnh nhằm đưa ra các giải pháp thích ứng phù hợp với nội lực của tỉnh Hà Tĩnh	2021-2022	4

TT	Tên chương trình, dự án	Thời gian thực hiện	Kinh phí (tỷ đồng)
2	Đánh giá tiềm năng du lịch sinh thái và kết hợp bảo tồn ĐDSH trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.	2022-2023	1,5
3	Nghiên cứu đầu tư, xây dựng và phát triển Mô hình giải quyết sinh kế đối với người dân sinh sống vùng đệm các KBT gắn với công tác bảo tồn ĐDSH	2023-2024	3
4	Dự án xây dựng trung tâm dược liệu tại khu di tích Hải Thượng Lãn Ông	2024-2025	4
5	Xây dựng kế hoạch đào tạo, nâng cao năng lực quản lý về bảo tồn ĐDSH cho cán bộ quản lý cấp tỉnh Hà Tĩnh	2025	2
<b>III Các chương trình, dự án giai đoạn 2025-2030</b>			
1	Điều tra, khảo sát xây dựng luận cứ khoa học và quy hoạch chi tiết thành lập KDTTN Giăng Màn	2025-2026	5
2	Điều tra khảo sát xây dựng luận chứng khoa học và quy hoạch chi tiết Khu bảo vệ cảnh quan núi Hồng Lĩnh	2027-2028	4
3	Dự án đầu tư xây dựng và phát triển Vườn thực vật tại KDTTN Giăng Màn	2027	2
4	Điều tra khảo sát xây dựng luận chứng khoa học và quy hoạch chi tiết hành lang ĐDSH Vũ Quang – Pù Mát	2028-2029	6
5	Phục hồi rừng và quản lý bền vững khu bảo vệ cảnh quan núi Hồng Lĩnh	2029-2030	7
6	Điều tra khảo sát xây dựng luận chứng khoa học và quy hoạch chi tiết hành lang ĐDSH Khe Nét – Vũ Quang	2029-2030	6
<b>Tổng cộng: 12 dự án</b>			<b>53</b>

## 5. Phương án về thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn

### 5.1. Các khu xử lý nước thải

Nước thải từ quá trình phát triển nông nghiệp, công nghiệp, đô thị có khả năng gây ô nhiễm và suy thoái môi trường trường đất là rất cao. Ngoài ra, nước thải trong quá trình trồng trọt và nuôi trồng thủy sản: hoạt động sản xuất nông nghiệp có thể gây ra ô nhiễm nguồn nước mặt, nước dưới đất. Nước thải không chỉ mang theo nhiều chất hữu cơ và vi sinh vật gây bệnh và phân bố một cách rộng khắp trên toàn bộ các địa bàn dân cư và khu dịch vụ du lịch. Để có thể quản lý và xử lý một cách hiệu quả loại nước thải này, cần có quy hoạch khu xử lý nước thải tập trung tại các khu dân cư, xây dựng các hệ thống xử lý nước thải cho các khách sạn, nhà hàng phục vụ hoạt động du lịch. Vì vậy, các phương án nhằm kiểm soát vấn đề từ nước thải bao gồm:

- Xây dựng các hệ thống xử lý nước thải tại thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh

và thị xã Hồng Lĩnh.

- Huyện Nghi Xuân: Xây dựng các hệ thống xử lý nước thải tập trung tại thị trấn Tiên Điền, thị trấn Xuân An, xã Xuân Thành và xã Cương Gián.

- Huyện Hương Khê: Xây dựng các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt cho thị trấn Hương Khê, La Khê và xã Hương Trà.

- Huyện Thạch Hà: Trong tương lai khi hệ thống xử lý nước thải của thành phố Hà Tĩnh được đưa vào hoạt động, nước thải của thị trấn Thạch Hà sẽ được thu gom và xử lý ở trạm xử lý nước thải thành phố Hà Tĩnh.

- Huyện Can Lộc: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại thị trấn Nghèn và tại xã Đồng Lộc.

- Huyện Cẩm Xuyên: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho thị trấn Cẩm Xuyên và hệ thống xử lý nước thải cho thị trấn Thiên Cẩm để giải quyết vấn đề xử lý nước thải tại đô thị.

- Huyện Lộc Hà: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải để xử lý nước thải cho thị trấn Lộc Hà.

- Huyện Đức Thọ: Xây dựng hệ thống xử lý tại thị trấn Đức Thọ, tại xã Lạc Thiện và tại xã Đức Đồng.

- Thị xã Hồng Lĩnh: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt của thị xã.

- Huyện Kỳ Anh: Xây dựng các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt cho đô thị Kỳ Đồng, Kỳ Phong, Kỳ Trung, Lâm Hạp và Kỳ Xuân.

- Huyện Hương Sơn: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại đô thị Tây Sơn, tại Nước Sốt, tại Nầm và tại Phố Châu.

- Huyện Vũ Quang: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt cho thị trấn Vũ Quang.

- Nước thải công nghiệp, y tế được xử lý cục bộ trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất (cơ sở nằm trong khu đô thị, cụm dân cư), bệnh viện, cơ sở y tế khác trước khi thoát nước ra hệ thống thoát nước chung của đô thị, cụm dân cư.

## 5.2. Các khu xử lý chất thải rắn

### **Dự báo lượng chất thải phát sinh**

Dự báo lượng chất thải rắn phát sinh từ các hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp - xây dựng và các ngành dịch vụ sẽ ngày càng lớn. Trong đó:

+ Chất thải rắn từ phát triển nông nghiệp chủ yếu là chất hữu cơ, các phế phẩm. Mặc dù tính chất ít nguy hiểm, tuy nhiên khối lượng phát sinh trên diện rộng và rất lớn, nên cũng có khả năng gây ô nhiễm cao cho nguồn nước và đất. Đây sẽ là chất thải cần quan tâm trong tương lai.

+ Chất thải rắn từ phát triển công nghiệp - xây dựng trên địa bàn đang ngày càng tăng, một số loại có độ nguy hại rất lớn, nếu không kiểm soát chặt chẽ có khả năng gây ô nhiễm môi trường rất cao (gây suy thoái đất, ô nhiễm nguồn nước). Với phương án phát triển công nghiệp theo quy hoạch, dự báo trong tương chất thải rắn công nghiệp

(CTRCN) và chất thải nguy hại (CTNH) tiếp tục tăng nhanh. Trong đó, một số cơ sở sản xuất có lượng chất thải lớn như:

Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I phát sinh lượng chất thải như sau: CTRSH khoảng 85 tấn/năm, CTCRN khoảng trên 1,01 triệu tấn/năm, chủ yếu là tro bay (trên 700.000 tấn/năm) và xỉ đáy lò (khoảng 150.000 tấn/năm); CTNH khoảng 110 tấn/năm.

Khu liên hiệp gang thép Formosa thời điểm hiện tại có lượng CTRSH phát sinh bình quân 03-04 tấn/ngày; CTCRN trên 4 triệu tấn/năm, chủ yếu gồm xỉ hạt lò cao (2,1 triệu tấn/năm), tro bay (144.000 tấn/năm), thạch cao (32.400 tấn/năm), Xi thép khối lượng phát sinh khoảng 918.000 tấn/năm, Bùn và bụi các loại khoảng 989.000 tấn/năm...; CTNH Phát sinh khoảng 30-40 tấn/ngày (trong đó bùn thải của xưởng xử lý nước thải sinh hoá có khối lượng khoảng 20 tấn/ngày). Trong thời gian tới, khi Formosa nâng công suất lên 11 và 15 triệu tấn/năm thì lượng chất thải được dự báo tăng thêm gấp đôi so với hiện nay. Tuy nhiên, đối với CTCRN, Formosa đã nghiên cứu, đề xuất nhiều phương án tái chế, tái sử dụng các loại chất thải rắn phát sinh như việc sử dụng xỉ thép đã hợp chuẩn làm đường giao thông, sử dụng vào công trình vành đai cây xanh. Đặc biệt là việc FHS đề xuất thay đổi phương án xử lý chất thải rắn từ chôn lấp tại bãi chôn lấp lấn biển sang phương án tái chế, tái sử dụng hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để sử dụng làm nguyên liệu sản xuất cũng đã được chấp thuận nên lượng CTCRN giảm đi đáng kể.

Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng II, có công suất 1200MW, dự kiến triển khai trong năm 2021 và đi vào hoạt động vào năm 2023, lượng chất thải rắn dự kiến phát sinh tương đương như nhà máy nhiệt điện Vũng Áng I (khoảng 1,1 triệu tấn/năm).

Ngoài ra các hoạt động sản xuất khác như: chế biến các sản phẩm từ thép, chế biến, chế tạo, sản xuất bia, đồ uống, may mặc, sản xuất tại các làng nghề (phương án quy hoạch là giữ và phát triển 31 làng nghề hiện có trên phạm vi toàn tỉnh, bao gồm 06 làng nghề mộc gia dụng và mỹ nghệ, 10 làng nghề mây tre đan, 02 làng nghề dệt chiếu cói, 02 làng nghề trồng mía kéo mật, làng chăn độn Thạch Đồng, làng rèn Minh Lương xã Trung Lương, làng nghề Hương (xã Thạch Mỹ), 05 làng nghề chế biến lương thực, 05 làng nghề chế biến thủy hải sản) cũng sẽ tạo ra lượng chất thải rắn lớn cần phải xử lý.

+ Bên cạnh đó, một lượng rất lớn chất thải rắn sinh hoạt sẽ phát sinh trong tương lai. Qua theo dõi số liệu thống kê tình hình phát sinh rác thải các năm từ 2010 - 2020 trên địa bàn tỉnh thì tỷ lệ tăng hàng năm khoảng 4,0 đến 5,5%; theo tính toán và khuyến nghị của Ngân hàng thế giới (WB) thì lượng rác thải sinh hoạt hàng năm tăng trung bình 5%. Theo đó, ước tính lượng rác phát sinh toàn tỉnh năm 2020 là 661,4 tấn/ngày, dự báo đến năm 2025 là 830 tấn/ngày, đến năm 2030 là 1.046 tấn/ngày.

Tuy nhiên, không phải toàn bộ lượng rác thải phát sinh này sẽ được thu gom đưa đi xử lý, mà hiện nay Hà Tĩnh đang tập trung cao cho công tác phân loại rác tại nguồn với mục tiêu tăng dần tỷ lệ rác phân loại cho tái chế, chế biến phân hữu cơ, giảm dần tỷ lệ rác cần đưa đi xử lý sau phân loại. Việc phân loại, tự xử lý tại hộ gia đình tùy thuộc vào điều kiện, quỹ đất ở khu vực đô thị hay nông thôn. Do đó, căn cứ tỷ lệ dân cư đô thị và nông thôn ở từng địa phương để dự báo lượng rác đô thị, nông thôn; căn cứ vào tốc



độ đô thị hóa để dự báo lượng rác được phân loại, xử lý tại hộ gia đình theo vùng đô thị hay nông thôn...

**Bảng 121: Dự báo lượng rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030**

Địa phương	Dự kiến năm 2025				Dự kiến năm 2030			
	Lượng rác phát sinh (tấn/ngày)	Lượng rác được phân loại và tự xử lý tại hộ gia đình	Lượng rác sau thu gom được vận chuyển, xử lý tại các khu xử lý	Tỷ lệ thu gom, vận chuyển, xử lý đúng quy định	Lượng rác phát sinh (tấn/ngày)	Lượng rác được phân loại và tự xử lý tại hộ gia đình	Lượng rác sau thu gom được vận chuyển, xử lý tại các khu xử lý	Tỷ lệ thu gom, vận chuyển, xử lý đúng quy định
Kỳ Anh	69,1	19,9	45,2	94%	88,2	25,2	63,0	100%
TX Kỳ Anh	58,7	7,4	49,1	96%	74,9	7,1	67,8	100%
Cẩm Xuyên	71,3	18,9	48,5	94%	91,0	23,6	67,4	100%
TP Hà Tĩnh	141,7	14,5	122,2	96%	180,9	12,3	168,5	100%
Thạch Hà	59,7	16,2	40,1	94%	76,1	20,3	55,9	100%
Lộc Hà	49,8	13,3	33,8	94%	63,6	16,6	47,1	100%
Can Lộc	86,5	22,6	59,1	94%	110,3	28,0	82,3	100%
TX Hồng Lĩnh	39,1	1,8	36,3	97%	49,9	0,1	49,9	100%
Nghi Xuân	49,5	12,5	34,3	95%	63,1	15,4	47,8	100%
Đức Thọ	57,0	15,2	38,6	94%	74,1	19,3	54,8	100%
Hương Sơn	75,9	20,1	51,6	94%	96,7	25,0	71,7	100%
Hương Khê	58,8	15,7	39,8	94%	61,5	16,1	45,4	100%
Vũ Quang	17,0	4,5	11,6	94%	20,7	5,3	15,4	100%
<b>Tổng cộng (tấn/ngày)</b>	<b>834,1</b>	<b>182,3</b>	<b>610,3</b>	<b>95%</b>	<b>1.051</b>	<b>214,2</b>	<b>837,0</b>	<b>100%</b>
<b>Cả năm (tấn/năm)</b>	<b>304.452</b>	<b>66.537</b>	<b>222.747</b>	<b>95%</b>	<b>383.692</b>	<b>78.195</b>	<b>305.498</b>	<b>100%</b>

Địa phương	Dự kiến năm 2025				Dự kiến năm 2030			
	Lượng rác phát sinh (tấn/ngày)	Lượng rác được phân loại và tự xử lý tại hộ gia đình	Lượng rác sau thu gom được vận chuyển, xử lý tại các khu xử lý	Tỷ lệ thu gom, vận chuyển, xử lý đúng quy định	Lượng rác phát sinh (tấn/ngày)	Lượng rác được phân loại và tự xử lý tại hộ gia đình	Lượng rác sau thu gom được vận chuyển, xử lý tại các khu xử lý	Tỷ lệ thu gom, vận chuyển, xử lý đúng quy định
Lượng rác thải đô thị	238,4	34,0	194,8	96%	302,7	34,7	268,0	100%
Lượng rác thải nông thôn	595,7	148,3	415,5	95%	748,5	179,5	569,0	100%
Tỷ lệ rác toàn tỉnh	100,0 %	21,9%	73,2%	95,0%	100,0 %	20,4%	79,6%	100%
Tỷ lệ rác đô thị	28,6%	14,3%	81,7%	96,0%	28,8%	11,5%	88,5%	100%
Tỷ lệ rác nông thôn	71,4%	24,9%	69,7%	94,6%	71,2%	24,0%	76,0%	100%

### 5.2.1. Đối với chất thải rắn công nghiệp

- Khai thác tối đa công suất Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp tại xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh để xử lý chất thải công nghiệp trong Khu kinh tế Vũng Áng và các địa bàn khác trong tỉnh.

- Xây dựng thêm 01 nhà máy xử lý chất thải công nghiệp để đảm bảo nhu cầu xử lý chất thải công nghiệp phát sinh trên địa bàn. Vị trí xây dựng nhà máy này có thể gần với nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt.

- Xây dựng bãi thải xi phục vụ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II, Nhà máy xử lý tro xỉ thải và bãi chứa tro xỉ tại Khu kinh tế Vũng Áng.

### 5.2.2. Đối với rác thải sinh hoạt

Xử lý dứt điểm lượng rác thải tồn đọng, đóng cửa các bãi chôn lấp, giảm dần tiến tới loại bỏ công nghệ lò đốt độc lập, công suất thấp; duy trì hoạt động của các nhà máy xử lý rác tại Cẩm Quan, Kỳ Tân và thị trấn Nghèn theo hướng từng bước chuyển đổi công nghệ hiện đại đáp ứng nhu cầu xử lý rác thải trên địa bàn theo tình hình mới (riêng nhà máy Cẩm Quan nâng công suất đáp ứng nhu cầu xử lý rác thải theo địa bàn được phân công); đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác tập trung quy mô liên huyện với công nghệ tiên tiến, hiện đại để đáp ứng nhu cầu xử lý rác thải sinh hoạt về lâu dài..

### 1.5.3. Đối với chất thải y tế

Tiếp tục xử lý chất thải y tế nguy hại bằng hệ thống xử lý tại chỗ của các đơn vị, xử lý theo cụm hoặc thuê đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại để xử lý theo quy định. Sau năm 2025, hướng tới mô hình xử lý tập trung cho toàn bộ chất thải y tế nguy hại phát sinh từ các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

## **6. Phương án phân bố khu nghĩa trang liên huyện**

Tiếp tục duy trì hoạt động của nghĩa trang Phúc Lạc Viên - Đài hóa thân hoàn vũ tại xã Bắc Sơn (nay là xã Lưu Vĩnh Sơn), huyện Thạch Hà, với diện tích 28,86 ha, là khu nghĩa trang xanh, sạch, đẹp, có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, bao gồm khu táng và khu hỏa táng có công nghệ tiên tiến, không ảnh hưởng đến môi trường; phục vụ nhu cầu hỏa táng, cát táng và hung táng của nhân dân trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh, huyện Thạch Hà và các địa phương trong tỉnh. Ngoài ra, trong thời kỳ quy hoạch, tùy vào tình hình thực tế có thể nghiên cứu đầu tư xây dựng một số nghĩa trang liên huyện tại các địa điểm phù hợp để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

## **7. Phương án quan trắc chất lượng môi trường**

### 7.1. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường

- Mạng lưới quan trắc môi trường do UBND tỉnh phê duyệt trong Chương trình quan trắc và giám sát chất lượng môi trường trên địa bàn cho từng giai đoạn 5 năm theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và văn bản hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Ngày 03/12/2020, UBND tỉnh đã có Quyết định số 4140/QĐ-UBND ngày 03/12/2020 về việc phê duyệt Chương trình quan trắc và giám sát chất lượng môi trường tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2025. Theo đó, giai đoạn 2021- 2025 trên địa bàn Hà Tĩnh có 208 điểm quan trắc, gồm: 56 điểm môi trường không khí xung quanh; 61 điểm môi trường nước mặt; 15 điểm môi trường nước biển ven bờ; 47 điểm môi trường nước dưới đất; 17 điểm môi trường đất; 12 điểm trầm tích biển ven bờ và cửa sông.

- Ngoài ra, xây dựng trạm quan trắc độc lập (nước biển ven bờ và không khí xung quanh) tại Khu kinh tế Vũng Áng và khu vực phụ cận KKT Vũng Áng thuộc dự án “xây dựng Hệ thống quan trắc và cảnh báo môi trường biển 04 tỉnh miền Trung” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1307/QĐ-TTg ngày 03/9/2017.

### 7.2. Quy định kỹ thuật quan trắc chất lượng môi trường

Tần suất và phương pháp quan trắc cho từng loại môi trường như sau:

#### **a) Chất lượng môi trường không khí ngoài trời, tiếng ồn và độ rung**

##### Môi trường không khí ngoài trời:

- Tần suất quan trắc: tối thiểu 06 lần/năm, 02 tháng/lần.

- Phương pháp quan trắc: lấy mẫu và đo tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm, lựa chọn phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành tương ứng hoặc theo Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT.

##### Môi trường tiếng ồn:

- Tần suất quan trắc tiếng ồn: tối thiểu là 04 lần/năm, 03 tháng/lần.

- Thời gian quan trắc tiếng ồn:

+ Thời gian quan trắc tiếng ồn tối thiểu là 04 lần/năm, 03 tháng/lần, lựa chọn

phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành tư được coi như giá trị trung bình của giờ đo đó.

+ Tuân theo TCVN 7878 - Âm học - Mô tả, đo và đánh giá tiếng ồn môi trường, gồm 02 phần TCVN 7878-1:2008 và TCVN 7878-2:2010.

+ Đối với tiếng ồn giao thông đường bộ, ngoài việc đo tiếng ồn thì phải xác định cường độ dòng xe (số xe/giờ) bằng phương pháp đếm thủ công hoặc thiết bị tự động. Phải tiến hành phân loại các loại xe trong dòng xe khi xác định cường độ dòng xe, gồm: mô tô, xe máy; ô tô con; xe tải hạng nhẹ và xe khách; xe tải hạng nặng và xe buýt.

#### Độ rung:

- Tần suất quan trắc độ rung: tối thiểu 4 lần/năm, 03 tháng/lần.

- Phương pháp quan trắc độ rung: Tuân theo TCVN: 6963:2001 - Rung và chấn động - Rung động các hoạt động xây dựng và sản xuất công nghiệp - Phương pháp đo.

#### **b) Chất lượng môi trường nước**

- Tần suất quan trắc:

+ Nước mặt lục địa: tối thiểu 06 lần/năm, 02 tháng/lần.

+ Nước dưới đất: tối thiểu 04 lần/năm, 03 tháng/lần.

+ Nước dưới đất: tối thiểu 04 lần/năm, 03 tháng/lần.

+ Nước mưa: theo ngày, theo trận, theo tuần.

- Phương pháp quan trắc:

Việc lấy mẫu nước tại hiện trường: lựa chọn phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành tương ứng. Bảo quản và vận chuyển mẫu: mẫu nước sau khi lấy được bảo quản và lưu giữ theo tiêu chuẩn tương ứng. Phân tích trong phòng thí nghiệm: lựa chọn phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành tương ứng.

#### **c) Chất lượng khí thải**

- Quan trắc khí thải gồm quan trắc tại hiện trường và quan trắc trong phòng thí nghiệm. Phương pháp quan trắc được lựa chọn theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành tương ứng.

- Thời gian quan trắc khí thải: Mẫu được lấy vào thời điểm hoạt động của cơ sở đạt tối thiểu 50% công suất thiết kế. Cơ sở phải vận hành ổn định trong thời gian lấy mẫu.

#### **d) Chất lượng môi trường đất**

- Chất lượng môi trường đất quan trắc tại hiện trường: lựa chọn phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành tương ứng.

#### **e) Quan trắc chất lượng trầm tích**

- Quan trắc trầm tích nước ngọt tối thiểu 02 năm/lần; quan trắc trầm tích nước mặn (nước biển gần bờ và ven bờ) và nước lợ tối thiểu 01 năm/lần.

- Việc lấy mẫu trầm tích tại hiện trường: lựa chọn phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành tương ứng. Bảo quản và vận chuyển mẫu: mẫu nước

sau khi lấy được bảo quản và lưu giữ theo tiêu chuẩn tương ứng. Phân tích trong phòng thí nghiệm: lựa chọn phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành tương ứng.

### 7.3. Giải pháp phát triển

- Đầu tư cơ sở hạ tầng cho mạng lưới quan trắc tự động giúp thu thập dữ liệu về môi trường nhanh chóng, hiệu quả, đảm bảo giải quyết kịp thời các tình huống nhạy cảm, các sự cố môi trường xảy ra. Huy động, yêu cầu các đơn vị doanh nghiệp ở các KKT, KCN, CCN lắp đặt mạng lưới quan trắc tự động để hạ tầng mạng lưới quan trắc tự động được thiết lập nhanh chóng.

- Đầu tư thiết bị nhằm nâng cao và hoàn thiện năng lực phân tích một số chỉ tiêu kim loại có tác động xấu trong môi trường đất, trầm tích; thuốc bảo vệ thực vật, phân định chất thải nguy hại, chất thải có chứa phóng xạ, thiết bị kiểm tra thành phần, chất lượng phế liệu nhập khẩu...

- Nâng cấp phần mềm quản lý và kiểm soát ô nhiễm môi trường thành công thông tin môi trường Hà Tĩnh.

- Đào tạo nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ chuyên môn thực hiện nhiệm vụ quan trắc và phân tích môi trường.

## **8. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp**

### 8.1. Chỉ tiêu phát triển rừng

- Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng: Giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 800ha (160 ha/năm); Giai đoạn 2026-2030 giữ vững chỉ tiêu trong giai đoạn trước.

- Trồng lại rừng sau khai thác trong giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 37.500 ha, bình quân mỗi năm trồng 7.500 ha. Trong đó: trồng rừng phòng hộ: 200 ha/năm; trồng rừng sản xuất: 7.300 ha/năm; Giai đoạn 2026 – 2030 đạt khoảng 37.000 ha, bình quân 7.400 ha/năm; trong đó: trồng rừng phòng hộ: 150 ha/năm, trồng rừng sản xuất: 7.250 ha/năm

- Trồng nâng cấp cho rừng phòng hộ khoảng 2.000 ha trong giai đoạn 2021-2025 và đạt khoảng 3.000 ha trong giai đoạn 2026-2030.

- Trồng rừng sản xuất sau khai thác rừng khoảng 36.000 ha, bình quân 7.200 ha/năm trong giai đoạn 2021-2025; khoảng 37.000 ha, bình quân 7.400 ha/năm trong giai đoạn 2026-2030.

- Mỗi năm trên địa bàn trồng thêm khoảng từ 2 đến 4 triệu cây phân tán.

- Thực hiện các biện pháp trồng rừng thâm canh, tăng năng suất và giá trị và cấp chứng chỉ rừng bền vững FSC đạt trên 15.000 ha.

- Cải tạo rừng sản xuất bình quân khoảng 400 ha/năm; tổng diện tích cải tạo rừng sản xuất giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030 khoảng 2.000 ha.

### 8.2. Giải pháp phát triển rừng bền vững

#### 8.2.1. Rừng phòng hộ

Duy trì ổn định diện tích rừng phòng hộ, đến năm 2030, diện tích rừng phòng hộ đạt khoảng 115.895,00 ha, tăng 907,76ha so với năm 2020.

### Giải pháp phát triển rừng phòng hộ tại Hà Tĩnh:

- Tập trung bảo vệ tốt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực các sông lớn như Ngàn Phố, Ngàn Sâu, Ngàn Trươi... và rừng phòng hộ các hồ đập, công trình thủy lợi lớn như Kẽ Gỗ, sông Rác, Rào Trô, Khe Thờ - Trại Tiểu nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên nước và điều tiết dòng chảy, bảo vệ đất, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, lũ lụt, hạn hán, điều hoà khí hậu, giảm thiểu hiệu ứng nhà kính, đảm bảo cân bằng sinh thái. Cụ thể:

+ Xây dựng thành rừng tập trung, liền vùng, duy trì và hình thành cấu trúc rừng bảo đảm chức năng phòng hộ.

+ Bảo vệ, kết hợp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên với làm giàu rừng.

+ Trồng rừng ở nơi đất trống, không có khả năng tái sinh tự nhiên thành rừng; trồng hỗn giao nhiều loài cây bản địa, loài cây đa tác dụng, cây lâm sản ngoài gỗ.

- Bảo vệ và phát triển bền vững đai rừng phòng hộ ven biển, nhằm bảo vệ các khu dân cư, các khu công nghiệp, các khu du lịch, hạn chế triều cường, chắn sóng, chắn cát, chắn gió, chống hiện tượng hoang mạc hóa và bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn. Cụ thể:

+ Thiết lập đai rừng phù hợp với điều kiện tự nhiên ở từng vùng.

+ Áp dụng biện pháp trồng rừng bằng loài cây có bộ rễ sâu bám chắc, ưu tiên cây bản địa, sinh trưởng được trong điều kiện khắc nghiệt và có khả năng chống chịu tốt; được trồng bổ sung tại những nơi chưa đủ tiêu chí thành rừng.

- Khai thác rừng phòng hộ theo Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng, kết hợp với tái sinh hoặc trồng lại rừng sau khi khai thác:

+ Rừng tự nhiên: Được khai thác cây gỗ đã chết, cây gãy đổ, cây bị sâu bệnh, cây đứng ở nơi mật độ lớn hơn mật độ quy định. Được khai thác măng, tre, nứa, nấm và các lâm sản ngoài gỗ khác mà không làm ảnh hưởng đến khả năng phòng hộ của rừng.

+ Rừng trồng: Được khai thác cây phụ trợ, chặt tía thừa khi rừng trồng có mật độ lớn hơn mật độ quy định. Được khai thác cây trồng chính khi đạt tiêu chuẩn khai thác theo phương thức khai thác chọn hoặc chặt trắng theo băng, đám rừng;

- Phát triển phương thức nông lâm kết hợp, trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ. Lựa chọn loài cây, vừa có giá trị phòng hộ, vừa có giá trị kinh tế cao, sớm mang lại lợi ích kinh tế cho người làm rừng. Sử dụng diện tích đất chưa có rừng để sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp, không làm ảnh hưởng khả năng phòng hộ của rừng.

- Phát triển hệ thống rừng, vườn cây phòng hộ môi trường, cảnh quan cho các đô thị, KCN và khu du lịch như TP. Hà Tĩnh, TX. Hồng Lĩnh, KKTCK Cầu Treo, KKT Vũng Áng, Gia Lách, bãi tắm Thiên Cầm, bãi tắm Xuân Thành...

- Có giải pháp lâm sinh phù hợp cho từng vùng nhằm bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên rừng. Tại nơi chưa có rừng, tập trung khoanh nuôi phục hồi rừng, chỉ tiến hành trồng rừng ở những nơi không thể phục hồi tự nhiên trên đất chưa có rừng, vùng cát ven biển.

#### 8.2.2. Rừng đặc dụng

Bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng nhằm sử dụng hợp lý giá trị đa dạng sinh

học, cảnh quan, dịch vụ môi trường, sinh thái và các công trình, góp phần phòng hộ đầu nguồn, đặc biệt là khu rừng đặc dụng tại Vườn quốc gia Vũ Quang và Khu dự trữ thiên nhiên Kê Gõ. Bảo vệ diện tích rừng hiện có, bảo tồn các hệ sinh thái, đa dạng sinh học, trong đó quan tâm đặc biệt đến các loài quý hiếm, loài đặc hữu. Đến năm 2030, diện tích rừng đặc dụng khoảng 74.358,3 ha, giảm 18,5 ha so với năm 2020.

Giải pháp bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng của Hà Tĩnh:

- Về công tác quản lý:

+ Triển khai thực hiện tốt Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững khu rừng đặc dụng Vườn quốc gia Vũ Quang và Khu bảo tồn thiên nhiên Kê Gõ.

+ Thực hiện công tác phân vùng quản lý bảo vệ gắn với việc giao khoán quản lý bảo vệ rừng cụ thể cho từng trạm, đơn vị, hộ gia đình, đồn biên phòng bảo vệ rừng. Xác định diện tích rừng tại các phân khu chức năng bị suy thoái được phục hồi và bảo tồn. Quy hoạch vùng đệm tạo hành lang an toàn giảm áp lực xấu đến rừng đặc dụng, xây dựng quy chế quản lý, bảo vệ diện tích rừng thuộc vùng đệm các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh.

+ Duy trì cấu trúc rừng tự nhiên, bảo đảm sự phát triển tự nhiên của rừng trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng. Phục hồi cấu trúc rừng tự nhiên; áp dụng biện pháp kết hợp tái sinh tự nhiên với làm giàu rừng. Cứu hộ, bảo tồn các hệ sinh thái, đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn gen, trong đó quan tâm đặc biệt đến các loài động thực vật đặc hữu, nguy cấp, quý hiếm.

+ Không khai thác lâm sản trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; không khai thác tận thu cây gỗ đã chết, cây gãy đổ trong phân khu phục hồi sinh thái của rừng đặc dụng. Được khai thác tận thu cây gỗ đã chết, cây gãy đổ, nấm trong phân khu dịch vụ; hành chính của rừng đặc dụng. Được thu thập mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, nguồn gen sinh vật theo nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

+ Hàng năm tổ chức các đợt tuần tra, truy quét liên ngành tại các khu vực là những điểm nóng về tình trạng lấn chiếm đất rừng, săn bắt động vật rừng, khai thác lâm sản trái phép.

+ Áp dụng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi, đánh giá diễn biến tài nguyên rừng, các loại động thực vật, giám sát các dịch vụ môi trường rừng và các hoạt động sinh thái. Xây dựng cơ sở dữ liệu rừng tạo cơ sở điều chỉnh các chương trình bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng cho hiệu quả hơn.

- Về truyền thông:

+ Công bố quy hoạch tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng theo quy hoạch đã được phê duyệt.

+ Tuyên truyền giáo dục sâu rộng trong cộng đồng dân cư, khách du lịch về giá trị, ý nghĩa, tác dụng to lớn của rừng đặc dụng, nâng cao kiến thức, nhận thức và trách nhiệm cho mọi người dân về công tác bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng và hỗ trợ phát triển vùng đệm. Hỗ trợ đầu tư cho các địa phương vùng đệm nhằm tạo sinh kế, nâng cao đời sống và nhận thức của người dân, làm giảm áp lực và hoạt động tiêu cực ảnh hưởng đến việc bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng.

*- Về nguồn nhân lực:*

+ Bồi dưỡng nghiệp vụ về kiến thức lâm sinh, kiến thức bảo tồn và phát triển rừng cho lực lượng cán bộ kiểm lâm, cán bộ kỹ thuật và nghiên cứu các khu rừng đặc dụng. Tổ chức liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo chuyên sâu.

+ Nâng cao trình độ nghiên cứu khoa học và điều tra cơ bản về bảo tồn và phát triển bền vững, đặc biệt các loài quý hiếm, đặc hữu.

+ Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của lực lượng bảo vệ rừng cho các khu rừng đặc dụng

*- Về nghiên cứu, ứng dụng khoa học, đào tạo, hợp tác quốc tế:*

+ Ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác phục hồi hệ sinh thái rừng, nghiên cứu và bảo tồn đa dạng sinh học. Nghiên cứu gieo ươm các loài cây trồng bản địa phục vụ công tác trồng rừng, phục hồi rừng tại khu bảo tồn.

+ Nghiên cứu phát triển các loài động thực vật bản địa quý hiếm hướng tới phục hồi hệ sinh thái động thực vật và thảm thực vật rừng.

+ Đầu tư trang thiết bị hiện đại phục vụ nghiên cứu, đồng thời đào tạo nâng cao trình độ, kiến thức cho cán bộ quản lý và cán bộ chuyên môn cho các khu bảo tồn.

+ Tăng cường giao lưu hợp tác với các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các trường đại học, các viện nghiên cứu có liên quan xây dựng và thực hiện chương trình, dự án khoa học và công nghệ; học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm và tìm kiếm các nguồn tài trợ quốc tế nhằm thúc đẩy nghiên cứu và công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

*- Về phát triển dịch vụ du lịch, sinh thái:*

+ Phát triển dịch vụ du lịch sinh thái góp phần tạo nguồn thu cho nhân dân địa phương và cho các khu rừng đặc dụng; tạo sự gắn kết giữa phát triển dịch vụ, du lịch sinh thái với công tác giáo dục bảo tồn dựa trên khai thác tiềm năng, lợi thế của từng khu rừng đặc dụng trong tỉnh.

+ Quy hoạch bảo vệ rừng, các công trình vệ sinh và thu gom phân loại xử lý rác thải trên các tuyến du lịch sinh thái.

8.2.3. Rừng sản xuất

Tối ưu hóa rừng sản xuất trên cơ sở khai thác hiệu quả tiềm năng rừng và đất lâm nghiệp để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, nâng cao thu nhập cho người làm rừng. Đến năm 2030, diện tích rừng sản xuất khoảng 144.657,39ha, giảm khoảng 18.198,73 ha so với năm 2020.

Giải pháp phát triển rừng sản xuất:

- Phát triển rừng nguyên liệu tập trung, gắn với các cơ sở chế biến, nâng cao năng suất rừng kinh doanh gỗ lớn. Áp dụng công nghệ sinh học hiện đại và kỹ thuật thâm canh rừng để nâng cao năng suất rừng trồng. Đẩy mạnh nuôi dưỡng và làm giàu rừng tự nhiên để nâng cao chất lượng, sản lượng rừng, bảo vệ môi trường sinh thái và đa dạng sinh học.

- Phát triển phương thức nông lâm kết hợp, trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ.

- Khai thác rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng:



+ Rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Chủ rừng là tổ chức phải có phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

+ Rừng sản xuất là rừng trồng: Chủ rừng quyết định khai thác rừng trồng thuộc sở hữu của mình. Trường hợp rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, chủ rừng phải lập hồ sơ khai thác lâm sản trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn quyết định.

- Kết hợp kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập tại rừng sản xuất.

- Về công tác quản lý:

+ Nhân rộng mô hình quản lý rừng bền vững để tiến tới đăng ký cấp chứng chỉ rừng (FSC) phù hợp với thông lệ quốc tế và khu vực, tạo điều kiện cho các sản phẩm gỗ sản xuất trên địa bàn Hà Tĩnh có đủ điều kiện tham gia hội nhập vào thị trường gỗ ở khu vực và thế giới là điều kiện và cơ hội để tăng giá trị sản phẩm, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

+ Chuyển đổi một số diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch sản xuất theo lộ trình, phù hợp với thực tiễn và đúng quy định để phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực. Khuyến khích trồng rừng hỗn loài, lâm sản ngoài gỗ; kết hợp trồng cây gỗ nhỏ mọc nhanh và cây gỗ lớn dài ngày; chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn ở những nơi nó điều kiện thích hợp. Đảm bảo phải kiểm soát chặt chẽ quy trình chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, quy trình sản xuất trên đất dốc, phải có giải pháp chống xói mòn, rửa trôi, chống sạt lở đất, bảo vệ môi trường bền vững.

+ Đối với rừng tự nhiên, phối hợp chủ rừng xây dựng phương án quản lý rừng bền vững đáp ứng các tiêu chí, quy định tại Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nhằm tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và khai thác sử dụng có hiệu quả và bền vững tài nguyên rừng, ngăn chặn các tác động tiêu cực xâm hại vào rừng, hạn chế tối đa việc chuyển đổi các khu rừng tự nhiên sang sử dụng mục đích khác. Đối với các trạng thái rừng tự nhiên nghèo, sẽ tiến hành làm giàu bằng giải pháp trồng bổ sung các loài cây bản địa có giá trị kinh tế cao ở những diện tích có điều kiện. Đối với diện tích rừng tự nhiên nghèo kiệt không có khả năng kinh doanh gỗ lớn thì thực hiện giải pháp cải tạo rừng bằng việc trồng các loài cây có năng suất, hiệu quả kinh tế cao hơn như cao su, keo..., nhưng các bước tiến hành phải hết sức nghiêm ngặt và đảm bảo phát triển bền vững.

### 8.3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Xây hệ thống đường phục vụ sản xuất lâm nghiệp, phát triển rừng và tuần tra, bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng.

- Đầu tư mở mới đường vào các vùng trồng rừng tập trung, nâng cấp, bảo dưỡng các tuyến đường hiện có.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động bảo tồn và phát triển rừng bao gồm: nhà làm việc cho cán bộ quản lý bảo tồn và phát triển rừng, các trạm bảo vệ rừng kết hợp với điểm dừng chân của khách du lịch sinh thái trên các tuyến đường đi bộ.

- Xây dựng các công trình chòi canh cháy rừng, phòng trừ sâu hại rừng. Thực hiện cơ cấu lại các trạm kiểm lâm địa bàn, trạm kiểm soát lâm sản và trạm bảo vệ rừng trên địa bàn toàn tỉnh. Tiếp tục nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy cho lực lượng

kiểm lâm trên địa bàn.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ công tác nghiên cứu và bảo tồn, bao gồm: Trung tâm giáo dục môi trường và dịch vụ hành chính, Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã tại Vườn quốc gia Vũ Quang.

## **II. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

### **1. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên**

Tài nguyên khoáng sản thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý, là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phải được điều tra, đánh giá, thống kê, hạch toán đầy đủ.

Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản phải có tầm nhìn dài hạn, bảo đảm cân bằng giữa bảo tồn và phát triển, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài; bảo vệ môi trường, cảnh quan, di tích lịch sử, văn hóa; bảo đảm an ninh quốc phòng, thích ứng với biến đổi khí hậu; tiếp cận các nguyên tắc của thị trường, áp dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh để quản lý khoáng sản chặt chẽ; công khai, minh bạch.

Ưu tiên cấp phép khai thác cho các dự án đầu tư khai thác khoáng sản gắn với địa chỉ sử dụng khoáng sản, áp dụng công nghệ chế biến khoáng sản tiên tiến, hiện đại để thu hồi tối đa khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm.

### **1.1. Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường**

#### **1.1.1. Quan điểm đối với thăm dò, khai thác, chế biến, tiêu thụ**

- Các khu vực mỏ được khoanh định làm VLXD thông thường phải phù hợp với mục tiêu phát triển của các ngành kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng liên quan trên địa bàn tỉnh và đáp ứng nhu cầu VLXD của các vùng, miền trong tỉnh cũng như cung cấp cho các vùng phụ cận; đảm bảo sử dụng tiết kiệm, hiệu quả khoáng sản, bảo vệ môi trường sinh thái. Xây dựng và phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD thành một ngành công nghiệp quan trọng của tỉnh trong giai đoạn 2021-2030.

- Các khu vực mỏ phải có trữ lượng khoáng sản, có điều kiện khai thác thuận lợi; không thuộc khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản theo quy định như: không thuộc đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; không thuộc đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất; không thuộc đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh; không thuộc đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; không thuộc đất hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc...

- Ưu tiên thăm dò, khai thác, chế biến quy mô công nghiệp các điểm mỏ tiềm năng lớn, nhằm cung cấp ổn định, lâu dài VLXD thông thường cho các vùng có nhu cầu lớn; khai thác các điểm mỏ quy mô vừa - nhỏ với sản lượng phù hợp để đáp ứng nhu cầu trước mắt của thị trường.

### 1.1.2. Mục tiêu, định hướng

- Việc khoanh định các khu vực mỏ phải đáp ứng đủ số lượng, đảm bảo chất lượng nguyên liệu cho các cơ sở sản xuất VLXD phát triển với tốc độ tăng trưởng bình quân 10%/năm và đáp ứng tối đa nhu cầu VLXD cho các công trình hạ tầng giao thông, đô thị, các công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh, các công trình xây dựng nông thôn mới... Định hướng công tác thăm dò chuẩn bị nguồn trữ lượng khoáng sản, tiếp tục duy trì và đầu tư khai thác các mỏ đáp ứng cho giai đoạn đến năm 2050.

- Các khu vực mỏ, loại khoáng sản được phân bố đều trên địa bàn tỉnh, với sản lượng phù hợp nhu cầu của từng vùng kinh tế, đảm bảo cự ly vận chuyển ngắn nhất và đạt hiệu quả kinh tế.

- Đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản đồng thời nâng cao trách nhiệm, nghĩa vụ theo quy định pháp luật; đảm bảo quyền lợi của người dân địa phương nơi khai thác khoáng sản theo luật định.

### 1.1.3. Phân vùng thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm VLXD

Bao gồm 191 khu vực (*xem chi tiết tại Phụ lục*), trong đó:

- *Đá xây dựng*: 39 khu vực, diện tích 738,6 ha, tài nguyên 119.170 ngàn m<sup>3</sup>.

Các khu vực đá xây dựng đã quy hoạch thăm dò, khai thác phải gắn liền với chế biến thành các sản phẩm đá xây dựng đạt tiêu chuẩn theo quy định và yêu cầu của thị trường, đồng thời thu hồi khối đá có độ nguyên khối lớn, màu sắc đẹp để sản xuất đá/gạch chất lượng cao.

- *Sét gạch ngói*: 21 khu vực, diện tích 170,5 ha, tài nguyên 7.381 ngàn m<sup>3</sup>.

Là các khu vực sét đồi hoặc sét tái trầm tích thuộc đất màu xấu, có chất lượng đảm bảo sản xuất gạch tuynel. Các mỏ khai thác đều phân bố gần các nhà máy sản xuất gạch nung.

- *Cát sỏi xây dựng*: 37 khu vực, diện tích 388,8 ha, tài nguyên 14.375 ngàn m<sup>3</sup>.

- *Đất san lấp*: 94 khu vực, diện tích 1.083 ha, tài nguyên 130.267 ngàn m<sup>3</sup>.

Nhằm phục vụ nhu cầu đất san lấp tạo mặt bằng xây dựng các công trình xây dựng, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị... trên địa bàn tỉnh.

### 1.1.4. Giải pháp thực hiện

- Công tác quản lý:

+ Hoàn thiện cơ chế quản lý thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản đảm bảo tính thông nhất và chặt chẽ, hiệu quả của việc bảo vệ và khai thác tài nguyên. Trong quá trình xây dựng kế hoạch, phương án đầu tư giá quyền khai thác khoáng sản phải tiến hành rà soát, đánh giá kỹ lưỡng các vấn đề về tác động môi trường, ảnh hưởng đến cảnh quan, đảm bảo quốc phòng – an ninh và các vấn đề liên quan khác.

+ Nâng cao công tác quản lý tài nguyên khoáng sản cấp sở, huyện.

+ Kiện toàn công tác tổ chức, quản lý, thanh tra và giám sát các cơ sở sản xuất, các tổ chức cá nhân được cấp phép nhưng khai thác không hiệu quả hoặc không chú trọng bảo vệ, phục hồi môi trường.

+ Đào tạo, bổ sung nguồn nhân lực quản lý Nhà nước và nhân lực có tay nghề

khai thác, quản lý mỏ.

- Truyền thông rộng rãi nội dung quy hoạch đến người dân, tổ chức cá nhân được cấp phép, và cơ sở sản xuất.

- Huy động các nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế.

- Tăng cường tìm kiếm và mở rộng thị trường trong và ngoài tỉnh, tiến tới xuất khẩu các sản phẩm có sản lượng lớn, chất lượng cao.

- Khai thác gắn liền với chế biến, phục hồi môi trường.

- Áp dụng công nghệ nhằm tiết kiệm nguyên nhiên liệu, hạn chế ô nhiễm môi trường khi khai thác:

+ Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sản xuất, gia công đá xây dựng thành nguyên liệu sản xuất vật liệu chống thấm, cách âm, cách nhiệt và các vật liệu khác.

+ Tiếp tục thực hiện giảm dần sản xuất gạch đất sét nung, thay thế gạch đất sét nung bằng gạch xây không nung để đáp ứng nhu cầu của thị trường trong kỳ quy hoạch.

+ Nghiên cứu sản xuất cát nhân tạo và tiếp tục thu mua từ các tỉnh Nghệ An và Quảng Bình

## **1.2. Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ các khoáng sản còn lại và khoáng chất**

### 1.2.1. Quan điểm đối với thăm dò, khai thác, chế biến, tiêu thụ

- Việc khai thác và chế biến khoáng sản và khoáng chất phải phù hợp với tiềm năng và trữ lượng tài nguyên khoáng sản đã điều tra thăm dò, đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững, và phải hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và dân cư trong vùng khai thác.

- Phát triển khai thác và chế biến theo từng giai đoạn, gắn với nhu cầu thị trường để ổn định và bền vững. Các dự án đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản và khoáng chất phải gắn với địa chỉ sử dụng khoáng sản, áp dụng công nghệ chế biến tiên tiến, hiện đại để thu hồi tối đa khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm.

- Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế về vốn, kỹ thuật và công nghệ.

- Ưu tiên tiêu thụ phục vụ nhu cầu trên địa bàn tỉnh và trong nước; không xuất khẩu sản phẩm chưa qua chế biến. Nếu nhu cầu tỉnh chưa có thì tạo điều kiện giúp doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm đã tuyển cho các nhà máy trong nước hoặc xuất khẩu để doanh nghiệp có kinh phí đầu tư tái sản xuất, tránh tồn đọng sản phẩm lâu dài.

### 1.2.2. Mục tiêu, định hướng

Hoạt động thăm dò khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản và khoáng chất phải bảo đảm phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, đáp ứng tối đa nhu cầu của nền kinh tế.

### 1.2.3. Phương án bảo vệ thăm dò, khai thác và chế biến

#### 2.3.1. Quặng sắt

##### **a) Quặng sắt Thạch Khê (loại quặng magnetite)**

Dự án khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê đã được cấp giấy chứng nhận

đầu tư cho Công ty cổ phần sắt Thạch Khê để đầu tư khai thác, chế biến. Tuy nhiên, do tiềm ẩn nhiều nguy cơ ô nhiễm môi trường và không đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác, vận chuyển quặng, ảnh hưởng đến sinh kế của người dân, hiệu quả kinh tế thấp nên tỉnh Hà Tĩnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có nhiều văn bản kiến nghị cấp có thẩm quyền đồng ý chủ trương cho thực hiện các thủ tục chấm dứt hoạt động dự án theo quy định của pháp luật cho đến khi hội đủ các yếu tố đảm bảo bền vững về môi trường và hiệu quả kinh tế - xã hội. Trong thời gian chưa khai thác mỏ sắt Thạch Khê được tiếp tục khoan định đề bảo vệ mỏ, đồng thời tiến hành các giải pháp sử dụng đất khu vực mỏ sắt và khu vực lân cận theo hướng phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và các ngành kinh tế khác phù hợp.

**Bảng 122: Ranh giới tọa độ mỏ sắt Thạch Khê, tỉnh Hà Tĩnh**

Điểm góc	Tọa độ VN 2000 (105 <sup>0</sup> 30 múi chiếu)	
	X	Y
1	547914.70	2036472.40
2	548147.45	2036868.92
3	548480.77	2037022.19
4	548813.50	2036941.97
5	549022.19	2036739.23
6	549217.75	2036310.22
7	549299.57	2035950.96
8	549293.08	2035363.83
9	549234.54	2034469.73
10	549058.86	2034085.21
11	548784.43	2033826.14
12	548246.49	2033629.26
13	547713.19	2033816.40
14	547372.34	2034100.21
15	547107.27	2034655.22
16	547094.46	2035088.89
17	547291.85	2035629.29

Điểm góc	Tọa độ VN 2000 (105° 30' múi chiều)	
	X	Y
18	547630.74	2036019.86

### b) Quặng limonit

Một số mỏ quặng nằm tại các huyện Vũ Quang, Hương Khê, Hương Sơn, Đức Thọ và Can Lộc với trữ lượng khoảng 7-8 triệu tấn. Các khu vực đã được đánh giá khoáng sản tỷ lệ 1:5.000, tổng tài nguyên cấp 333 trên các khu vực cụ thể như sau: khu vực Xuân Mai (xã Sơn Trường, huyện Hương Sơn): 653 ngàn tấn; khu vực Hòn Bàn (xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang): 403 ngàn tấn; khu vực Hói Trươi (xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang): 292 ngàn tấn. Đối với các mỏ quặng này, lập công tác quản lý nghiêm ngặt trong việc khai thác, chế biến, yêu cầu đơn vị được cấp phép áp dụng công nghệ nâng cao hiệu quả khai thác, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và hồi phục môi trường sau khi khai thác.

Tổng diện tích quy hoạch 69,3 ha, tài nguyên cấp 333 là 1.077 ngàn tấn, gồm:

- **Khu vực Xuân Mai:** Diện tích quy hoạch được chia làm 02 khu vực:

+ Khu vực 1: Diện tích 14,3 ha, tài nguyên cấp 333 dự báo: 362 ngàn tấn sắt, trong đó quặng eluvi - deluvi là 199,0 ngàn tấn sắt.

+ Khu vực 2: Diện tích 8,4 ha, tài nguyên cấp 333 dự báo: 124,0 ngàn tấn sắt.

- **Khu vực Hòn Bàn:** Diện tích quy hoạch được chia làm 02 khu vực:

+ Khu vực 1: Diện tích 19,9 ha, tài nguyên cấp 333 dự báo: 267,0 ngàn tấn sắt, trong đó quặng sắt eluvi - deluvi là 223,0 ngàn tấn.

+ Khu vực 2: Diện tích 3,6 ha, tài nguyên cấp 334a dự báo: 28,0 ngàn tấn;

- **Khu vực Hói Trươi:** Diện tích quy hoạch chia làm 02 khu vực:

+ Khu vực 1: Diện tích 5,0 ha, tài nguyên cấp 333 dự báo: 67,0 ngàn tấn.

+ Khu vực 2: Diện tích 18,1 ha, tài nguyên cấp 333 dự báo: 229,0 ngàn tấn.

**Bảng 123: Các khu vực khoáng sản sắt limonit trên địa bàn Hà Tĩnh**

TT	Tên mỏ quy hoạch	Số hiệu	Xã, huyện	Tọa độ điểm góc, hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3°, KTT 105°30'			Tọa độ điểm góc, hệ tọa độ VN2000, múi chiều 6°, KTT 105°			Diện tích (ha)	TL, TN (ngàn tấn, ngàn m <sup>3</sup> )
				Điểm góc	X(m)	Y(m)	Điểm góc	X(m)	Y(m)		
1	Sắt limonit Hói Trươi 1	HT1	Xã Sơn Thọ, Vũ Quang	I-1	2037142	495981	I-1	2035135	550008	5,0	67,0
				I-2	2036772	496376	I-2	2035416	549754		
				I-3	2036685	496287	I-3	2035547	549531		
				I-4	2037020	496000	I-4	2035676	549420		
2	Sắt limonit Hói Trươi 2	HT2	Xã Sơn Thọ, Vũ Quang	II-1	2036378	496616	II-1	2037770	547280	18,1	229,0
				II-2	2036458	496709	II-2	2037537	547503		
				II-3	2036047	497146	II-3	2037389	547339		
				II-4	2035918	497163	II-4	2036881	547696		

TT	Tên mỏ quy hoạch	Số hiệu	Xã, huyện	Tọa độ điểm góc, hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3°, KTT 105°30'			Tọa độ điểm góc, hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 6°, KTT 105°			Diện tích (ha)	TL, TN (ngàn tấn, ngàn m <sup>3</sup> )
				Điểm góc	X(m)	Y(m)	Điểm góc	X(m)	Y(m)		
				II-5	2035696	497373	II-5	2036798	547636		
II-6	2035680	497198	II-6	2037122	547337						
II-7	2035962	496944	II-7	2037659	547029						
II-8	2036094	496722	II-8	2037365	547668						
II-9	2036224	496611	II-9	2037145	547870						
3	Sắt limonit Hòn Bàn 1	HB1	Xã Sơn Thọ, Vũ Quang	I-1	2038324	494477	I-1	2037062	547795	19,9	267,0
				I-2	2038090	494699	I-2	2037107	547709		
				I-3	2037943	494534	I-3	2037311	547607		
				I-4	2037433	494890	I-4	2038798	548083		
				I-5	2037351	494830	I-5	2038093	548915		
				I-6	2037675	494532	I-6	2038042	548840		
				I-7	2038213	494225	I-7	2038285	548385		
4	Sắt limonit Hòn Bàn 2	HB2	Xã Sơn Thọ, Vũ Quang	II-1	2037917	494863	II-1	2038455	548203	3,6	28,0
				II-2	2037698	495065	II-2	2038556	548201		
				II-3	2037614	494989	II-3	2038724	548020		
				II-4	2037659	494903	II-4	2053556	576939		
				II-5	2037863	494802	II-5	2053553	577151		
5	Sắt limonit Xuân Mai 1	XM1	Xã Sơn Thọ, Vũ Quang và xã Sơn Trùng, Hương Sơn	I-1	2039350	495282	I-1	2053003	577164	14,3	362,0
				I-2	2038591	496038	I-2	2053000	576958		
				I-3	2038836	495583	I-3	2035831	549424		
				I-4	2039006	495402	I-4	2035911	549517		
				I-5	2039121	495500	I-5	2035501	549955		
				I-6	2039108	495400	I-6	2035372	549973		
				I-7	2039276	495219	I-7	2035151	550184		
6	Sắt limonit Xuân Mai 2	XM2	Xã Sơn Thọ, Vũ Quang và xã Sơn Trùng, Hương Sơn	II-1	2038956	495196	II-1	2038404	547998	8,4	124,0
				II-2	2038839	495457	II-2	2038288	548259		
				II-3	2038587	495627	II-3	2038036	548429		
				II-4	2038545	495569	II-4	2037994	548371		
				II-5	2038885	495059	II-5	2038332	547861		

### 2.3.2. Quặng mangan

Thực hiện các đề án thăm dò mới tại các mỏ: khu vực Thăm dò khu vực Đồng Kèn - Nghi Xuân, diện tích thăm dò 500 ha, trữ lượng khoảng 350 ngàn tấn cấp 121+122 và khu vực xã Đức Lập, huyện Đức Thọ, diện tích thăm dò 400ha, trữ lượng khoảng 700 ngàn tấn cấp 121+122.

Đầu tư khai tuyển khu vực Đồng Kèn - Nghi Xuân với công suất thiết kế khoảng 20 nghìn tấn quặng nguyên khai/năm và đầu tư khai tuyển khu vực xã Tân Dân, huyện Đức Thọ với công suất thiết kế khoảng 50 nghìn tấn quặng nguyên khai/năm.

**Bảng 124: Các khu vực khoáng sản mangan trên địa bàn Hà Tĩnh**

Tên mỏ, vị trí địa lý	Tên điểm	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiều 6 độ		Diện tích (ha)
		X	Y	
Khai thác khu vực mỏ Tân Dân Lập, huyện Đức Thọ	1	2044840	561950	405,36
	2	2044840	562350	
	3	2043916	562871	
	4	2042920	563250	
	5	2041000	563250	
	6	2041000	562390	
	7	2042220	562430	
	8	2044050	561310	

**2.3.3. Quặng Titan**

- Các vùng quặng: Trên địa bàn Hà Tĩnh có 06 vùng quặng chính, trong đó hầu hết các mỏ đã được thăm dò, cấp phép khai thác.

**Bảng 125: Các vùng quặng Titan ở Hà Tĩnh**

Tên mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiều 6 độ			Diện tích
	Tên điểm	X (m)	Y (m)	
Mỏ Kỳ Khang, xã Xã Kỳ Phú và xã Kỳ Khang, Huyện Kỳ Anh		2008557	637180	756,43
	1	2009179	636461	
	2	2009129	635506	
	3	2009593	634554	
	4	2010818	633525	
	5	2012921	632358	
	6	2013929	632267	
	7	2014104	632499	
	8	2013015	633369	
	9	2013106	633449	
	10	2011794	634572	
11	2010593	635668		



Tên mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiều 6 độ			Diện tích
	Tên điểm	X (m)	Y (m)	
		12	2009371	
	13	2008771	637405	
Mỏ Cẩm Hòa, xã Thạch Văn, Thạch Hội, huyện Cẩm Xuyên	1	2021916	612551	
	2	2025464	608365	
	3	2026739	607292	
	4	2026982	607617	
	5	2029406	605702	
	6	2030422	605380	
	7	2031262	604748	
	8	2031381	604896	
	9	2026961	609056	
	10	2022382	613419	
	11	2022336	614450	
	12	2022054	614825	
	13	2021674	615071	
	14	2020680	613894	
	15	2021002	612564	
Mỏ Phổ Thịnh, xã Xuân Phổ và xã Xuân Hải của huyện Nghi Xuân; xã Cẩm Dương, Yên Hoà của huyện Cẩm Xuyên; xã Thạch Hội, Thạch Trị, Thạch Văn của huyện Thạch Hà	1	2068300	582400	
	2	2068400	582940	
	3	2064461	583820	
	4	2064287	582811	
	5	2065383	583148	
	6	2066300	582708	
Khu vực: Xã Kỳ Ninh, xã Kỳ Lợi thuộc thị xã Kỳ Anh				50,2
Khu vực: Kỳ Phú, Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh				758
Khu vực Cẩm Thăng, xã Nam Phúc Thăng; Cẩm Nhượng, xã Cẩm Nhượng thuộc huyện Cẩm Xuyên				396,6
Mỏ Vân Sơn, Xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân				13,32

- Chế biến sản phẩm: Chủ yếu chế biến đến sản phẩm xỉ titan, zircon siêu mịn.  
Dự kiến trong thời kỳ 2021-2030 đầu tư khai thác: Mỏ Kỳ Ninh, xã Kỳ Ninh, thị xã Kỳ Anh (diện tích 36,8ha, trữ lượng 140.579 tấn khoáng vật nặng, công suất dự kiến 25.000 tấn khoáng vật nặng/năm); Mỏ Cẩm Thăng, xã Nam Phúc Thăng, huyện Cẩm Xuyên (diện tích 276ha, trữ lượng 285.667 tấn khoáng vật nặng, công suất dự kiến 35.000 tấn

khoáng vật nặng/năm); Mỏ Cẩm Nhung, xã Cẩm Nhung, huyện Cẩm Xuyên (diện tích 93,6ha, trữ lượng 163.191 tấn khoáng vật nặng, công suất dự kiến 25.000 tấn khoáng vật nặng/năm); Mỏ Vân Sơn, xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân (diện tích 13,32ha, trữ lượng 36.904 tấn khoáng vật nặng, công suất dự kiến 10.000 tấn khoáng vật nặng/năm). Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến xi titan tại Khu kinh tế Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh (công suất dự kiến khoảng 20.000 tấn/năm).

### 2.3.5. Quặng vàng

Hà Tĩnh có 01 điểm mỏ quặng vàng với tài nguyên dự báo 4.228 kg (4.2 tấn) tại xã Kỳ Sơn, huyện Kỳ Anh. Vì quy mô khá nhỏ, theo quy hoạch, cho đến năm 2035 Hà Tĩnh chưa được cấp phép thăm dò, khai thác và chế biến quặng vàng.

Giai đoạn 2036-2050, cấp phép cho hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến quặng vàng, trên quan điểm và mục tiêu phù hợp với Chiến lược khoáng sản quốc gia, Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững, đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường, bảo vệ môi trường, áp dụng công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường.

### 2.3.6. Khoáng chất công nghiệp sericit

Mỏ sericit Sơn Bình (huyện Hương Sơn): Theo Quyết định số 807/QĐ-HĐTLKS ngày 20/5/2011 của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản phê duyệt trữ lượng quặng Sericit khu vực Sơn Bình thuộc các xã Sơn Trà, Sơn Bình, huyện Hương Sơn và xã Ân Phú, huyện Vũ Quang thì trữ lượng địa chất của mỏ Sơn Bình là 1.215.000 tấn. UBND tỉnh Hà Tĩnh đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty cổ phần Đầu tư Vạn Xuân Hà Tĩnh đầu tư khai thác, chế biến từ năm 2011, công suất dự án 42.000 tấn/năm, tổng vốn đầu tư 196 tỷ đồng; với mục tiêu cung cấp nguyên liệu đầu vào cho ngành công nghiệp sơn, polyme, gốm sứ, mỹ phẩm và một số ngành công nghiệp khác. Dự án đã đi vào hoạt động, có sản phẩm tiêu thụ ra thị trường.

**Bảng 126. Khu vực mỏ Mỏ sericit**

<b>Hệ tọa độ VN-2000</b>					
<i>Kinh tuyến trục 105, múi chiếu 6<sup>0</sup></i>					
<b>Điểm góc</b>	<b>Khu IA: 03 ha</b>		<b>Điểm góc</b>	<b>Khu IB: 3,5 ha</b>	
	<b>X(m)</b>	<b>Y(m)</b>		<b>X(m)</b>	<b>Y(m)</b>
I.1	2045 860	553 742	I.2	2045 680	553 956
I.2	2045 680	553 956	I.3	2045 479	554 082
I.6	2045 639	553 790	I.4	2045 408	553 989
I.7	2045 732	553 673	I.5	2045 642	553 805
<b>Điểm góc</b>	<b>Khu II: 4,5 ha</b>		<b>Điểm góc</b>	<b>Khu III: 12ha</b>	
	<b>X(m)</b>	<b>Y(m)</b>		<b>X(m)</b>	<b>Y(m)</b>
II. 1	2045 378	554 348	III. 1	2044 302	555 196
II.2	2045 360	554 531	III.2	2044 181	555 381
II.3	2045 295	554 655	III.3	2043 918	555 577
II.4	2045 246	554 795	III.4	2043 800	555 612
II.5	2045 151	554 770	III.5	2043 719	555 415
II.6	2045 250	554 522	III.6	2043 897	555 343
II.7	2045 290	554 337	III.7	2043 954	555 272

<b>Hệ tọa độ VN-2000</b> <i>Kinh tuyến trực 105, múi chiếu 6<sup>0</sup></i>					
Điểm góc	Khu IA: 03 ha		Điểm góc	Khu IB: 3,5 ha	
	X(m)	Y(m)		X(m)	Y(m)
			III.8	2044 257	555 126

2.3.7. Khoáng sản kaolin

Tổng diện tích lựa chọn quy hoạch: 14,6 ha, tài nguyên cấp 333: 37.500 tấn phân bố trong đất rừng sản xuất thuộc địa phận xã Kỳ Sơn, huyện Kỳ Anh. Từ nay đến năm 2030 sẽ tiến hành thăm dò, khai thác.

2.3.8. Khoáng sản than bùn

Tổng diện tích khoanh định 30,8 ha, tài nguyên dự báo 262,7 ngàn m<sup>3</sup>.

- Than bùn thôn 5, xã Xuân Lĩnh, huyện Nghi Xuân: Diện tích quy hoạch 11,5 ha; tài nguyên cấp 334a khoảng 108,9 ngàn m<sup>3</sup>.

- Than bùn thôn 8, xã Xuân Lĩnh, huyện Nghi Xuân: Diện tích quy hoạch 4,7 ha; tài nguyên cấp 334a khoảng 57,3 ngàn m<sup>3</sup>.

- Than bùn thôn Thông Tự, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ: Diện tích quy hoạch 4,1 ha; tài nguyên cấp 334a khoảng 20,3 ngàn m<sup>3</sup>.

- Than bùn xã Đức Hòa, huyện Đức Thọ: Diện tích quy hoạch 7,1 ha; tài nguyên còn lại cấp 333 khoảng 37,4 ngàn m<sup>3</sup>.

- Than bùn thôn 6 xã Đức Lập và thôn 1 xã Đức Đồng, huyện Đức Thọ: Diện tích quy hoạch 2,3 ha, tài nguyên dự báo khoảng 25,6 ngàn m<sup>3</sup>.

- Than bùn thôn 2 xã Đức Đồng, huyện Đức Thọ: Diện tích quy hoạch 1,1 ha, tài nguyên dự báo khoảng 13,2 ngàn m<sup>3</sup>.

**Bảng 127: Các khu vực khoáng sản kaolin và than bùn trên địa bàn Hà Tĩnh**

TT	Tên mỏ quy hoạch	Số hiệu	Xã, huyện	Tọa độ điểm góc, hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3°, KTT 105°30'			Tọa độ điểm góc, hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 6°, KTT 105°			Diện tích (ha)	TL, TN (ngàn tấn, ngàn m <sup>3</sup> )
				Điểm góc	X(m)	Y(m)	Điểm góc	X(m)	Y(m)		
<b>I. Kaolin (Sét trắng)</b>										<b>14,6</b>	<b>37,5</b>
1	Sét trắng Kỳ Sơn		Xã Kỳ Sơn, Kỳ Anh	1	1987918	567888	1	1987575	620812	14,6	37,5
				2	1987816	568033	2	1987474	620957		
				3	1987414	567201	3	1987069	620126		
				4	1987624	567197	4	1987279	620122		
<b>II. Than bùn: 06 khu vực</b>										<b>30,8</b>	<b>262,7</b>
1	Thôn 5, Xuân Lĩnh	TB1	Xã Xuân Lĩnh, Nghi Xuân	1	2054031	524186	1	2053556	576939	11,5	108,9
				2	2054028	524398	2	2053553	577151		
				3	2053478	524410	3	2053003	577164		
				4	2053476	524203	4	2053000	576958		
2	Thôn 8,	TB2	Xã Xuân Lĩnh,	1	2057179	525019	1	2056705	577762	4,7	57,3
				2	2057103	525150	2	2056630	577894		

TT	Tên mỏ quy hoạch	Số hiệu	Xã, huyện	Tọa độ điểm góc, hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3°, KTT 105°30'			Tọa độ điểm góc, hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 6°, KTT 105°			Diện tích (ha)	TL, TN (ngàn tấn, ngàn m <sup>3</sup> )
				Điểm góc	X(m)	Y(m)	Điểm góc	X(m)	Y(m)		
	Xuân Lĩnh		Nghi Xuân	3	2056840	524981	3	2056365	577726		
				4	2056931	524851	4	2056457	577595		
3	Thôn Thông Tụ, Tùng Ảnh	TB3	Xã Tùng Ảnh, Đức Thọ	1	2048835	505963	1	2048325	558751	4,1	20,3
				2	2048803	506039	2	2048287	558815		
				3	2048700	505969	3	2048176	558741		
				4	2048542	505916	4	2048017	558688		
				5	2048611	505776	5	2048086	558548		
4	Đông Danh	TB4	Xã Đức Hòa, Đức Thọ	1	2047970	505900	1	2047445	558674	7,1	37,4
				2	2047641	506331	2	2047117	559106		
				3	2047585	506311	3	2047061	559086		
				4	2047771	505824	4	2047246	558599		
5	Đức Đồng	TB6	Thôn 2, xã Đức Đồng, Đức Thọ	5	2041698	509908	5	2041698	509908	1,1	13,2
				6	2041714	509957	6	2041714	509957		
				7	2041697	509977	7	2041697	509977		
				8	2041618	510019	8	2041618	510019		
				9	2041527	510029	9	2041527	510029		
				10	2041529	509974	10	2041529	509974		
6	Đức Lập - Đức Đồng	TB5	Xã Đức Lập, Đức Đồng, Đức Thọ	1	2042364	509519	1	2041850	562308	2,3	25,6
				2	2042130	509624	2	2041617	562413		
				3	2042163	509483	3	2041649	562272		
				4	2042352	509401	4	2041838	562190		

### 2.3.9. Nước khoáng nóng

Hà Tĩnh có mỏ nước khoáng nóng tại xã Sơn Kim 1 (nguồn Nước Sốt – Nậm Chốt) và xã Sơn Kim 2 (nguồn Nậm Thép), huyện Hương Sơn, với tổng trữ lượng khai thác dự kiến khoảng 76 m<sup>3</sup>/ngày. UBND tỉnh đã cấp phép cho 01 đơn vị tiến hành khai thác nguồn nước khoáng tại xã Sơn Kim 1 với công suất 26m<sup>3</sup>/ngày để sản xuất nước khoáng đóng chai và ngâm tắm nghỉ dưỡng.

Thời kỳ 2021-2030, tiếp tục thăm dò, đánh giá trữ lượng nguồn nước khoáng tại xã Sơn Kim 2 để đưa vào khai thác sử dụng hiệu quả.

**Bảng 128: Các khu vực nước khoáng nóng trên địa bàn Hà Tĩnh**

Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác; vị trí địa lý	Tên điểm	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ	
		X (m)	Y (m)
Lỗ khoan LK1, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn; Nguồn Nước Sốt (Nậm Chốt)	LK1	2038091	2038091
Xã Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn; Nguồn Nậm Thép	LK	2032263	522754

#### 1.2.4. Giải pháp thực hiện

##### a) Về quản lý tài nguyên

- Tiếp tục nâng cao năng lực, hiệu quả công tác quản lý tài nguyên khoáng sản cấp tỉnh, huyện.

- Nâng cao chất lượng điều tra, thăm dò và đánh giá tài nguyên trữ lượng. Công tác thăm dò phải đi trước một bước, tạo điều kiện cho doanh nghiệp đủ năng lực chủ động tự thăm dò hoặc kết hợp với các đơn vị tư vấn có năng lực để thăm dò trên diện tích cấp phép. Kết quả thăm dò, bao gồm Báo cáo đánh giá tác động môi trường doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm và báo cáo cấp có thẩm quyền để quản lý và cấp phép khai thác, thời hạn khai thác tùy thuộc vào trữ lượng mỏ.

- Xây dựng hoặc cung cấp dữ liệu số hóa cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên khoáng sản phục vụ cho công tác quy hoạch và quản trị tài nguyên của tỉnh hoặc của quốc gia.

##### b) Về quản lý nhà nước

- UBND tỉnh tăng cường phối hợp giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương trong việc cấp phép hoạt động khoáng sản, cung cấp thông tin về tình hình khai thác, chế biến sau cấp phép.

- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động thăm dò, khai thác đảm bảo các dự án khai thác và chế biến của tỉnh tuân thủ chính sách pháp luật, đạt hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường và đảm bảo tuyệt đối an toàn lao động.

- Công bố công khai tọa độ ranh giới các dự án quy hoạch các loại quặng và khoáng sản. Tăng cường công tác kiểm tra, bảo vệ ranh giới mỏ và các điểm mỏ mới được phát hiện

##### c) Về cơ chế, chính sách

- Khai thác, chế biến quặng: Khuyến khích phát triển dự án có quy mô đủ lớn, công nghệ hiện đại. Khuyến khích sản xuất sản phẩm chế biến sâu, có giá trị thương mại cao.

- Tài chính: Rà soát, điều chỉnh kịp thời các loại thuế, phí, lệ phí hợp lý.

- Khoa học và công nghệ: Ưu tiên nguồn vốn khoa học và công nghệ nhằm nghiên cứu áp dụng công nghệ chế biến hiệu quả quặng.

##### d) Về truyền thông

- Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho các doanh nghiệp khai thác khoáng sản và người dân nơi có hoạt động khoáng sản nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết.

##### đ) Về huy động vốn đầu tư

- Huy động tối đa nguồn vốn của địa phương và thu hút nguồn vốn trong nước.

- Tăng cường thu hút, kêu gọi các doanh nghiệp có năng lực về tài chính, công nghệ... tham gia đầu tư lâu dài vào khai thác, chế biến khoáng sản.

- Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư thông qua việc góp vốn đầu tư, cổ phần, liên doanh và các nguồn vốn tín dụng khác.

##### e) Về khoa học công nghệ và nhân lực

- Lựa chọn công nghệ phù hợp, kết hợp công nghệ truyền thống với hiện đại, khuyến khích hợp tác trong nước lẫn quốc tế để chuyển giao công nghệ mới tránh công nghệ lạc hậu, ưu tiên công nghệ sử dụng vật tư trong nước. Bảo đảm công tác vệ sinh an toàn lao động, phòng chống cháy nổ trong khai thác mỏ.

- Các doanh nghiệp cần có chế độ ưu đãi để thu hút người tài, thu hút kỹ sư trẻ đã được đào tạo bài bản vào lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản.

f) Về bảo vệ môi trường

- Áp dụng công nghệ thân thiện với môi trường, công nghệ tiên tiến nhằm thu hồi tối đa khoáng sản.

- Loại bỏ dây chuyền sản xuất lạc hậu ảnh hưởng đến môi trường.

- Xây dựng các trạm quan trắc môi trường tại các nhà máy khai thác, chế biến khoáng sản.

- Các doanh nghiệp hoạt động khoáng sản thực hiện đầy đủ các biện pháp trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, dự án cải tạo, phục hồi môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong và sau quá trình thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản.

## **2. Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản**

Tiêu chí khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 28 Luật Khoáng sản, bao gồm:

### **2.1. Khu vực cấm hoạt động khoáng sản bao gồm:**

- Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa;

- Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;

- Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nêu tiên hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

- Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;

- Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

- Khu vực mỏ sắt Thạch Khê được thực hiện theo pháp luật về khoáng sản, khoáng sản, tuân thủ chỉ đạo của Bộ Chính trị.

2.2. Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được khoanh định khi có một trong các yêu cầu sau đây:

- Yêu cầu về quốc phòng, an ninh;

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường;

- Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được

Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản;

- Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

### **III. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA**

Theo tính toán, chênh lệch cung và cầu nước địa bàn toàn tỉnh Hà Tĩnh là rất lớn, với lượng cung nước cao hơn nhiều so với nhu cầu hiện tại và tương lai. Tuy nhiên, với đặc điểm phân bố không đều về thời gian và không gian cung nước, vẫn có sự thiếu hụt về sử dụng nước ở nhiều ngành kinh tế. Tổng lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh lên tới 10,7 tỷ m<sup>3</sup> nước, tuy nhiên có tới gần 5,2 tỷ m<sup>3</sup> nước là lượng nước lũ không thể kiểm soát được (trôi ra biển trong mùa lũ) và chỉ có khoảng 5,5 tỷ m<sup>3</sup> nước, chiếm 51,4% là có thể sử dụng được. Với địa hình hẹp núi cao, suối dốc, cường độ và biên độ lũ ở Hà Tĩnh rất lớn gây hậu quả lớn về người và tài sản của nhân dân, uy hiếp sự an toàn các hồ đập thủy điện, thủy lợi trên địa bàn.

Tổng lượng nước dưới đất tiềm năng là 6.923.220 m<sup>3</sup>/ngày tương đương với khoảng 2,53 tỷ m<sup>3</sup>/năm và tổng trữ lượng có thể khai thác được khoảng 0,253 tỷ m<sup>3</sup>/năm. Trong trường hợp này, ưu tiên phân bổ nước cho sinh hoạt, dòng chảy môi trường, đảm bảo tỷ lệ 100%, ngành nông nghiệp đạt tỷ lệ phân bổ khoảng 85%.

Hoạt động công nghiệp nặng ngày càng phát triển ở tỉnh cũng sẽ gây áp lực lớn về sử dụng nguồn nước đầu vào và kiểm soát ô nhiễm nước thải đầu ra. Theo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hà Tĩnh năm 2019, nước thải công nghiệp chủ yếu từ các hoạt động luyện thép, nhiệt điện, sản xuất bia, rượu, chế biến cao su, nuôi trồng và chế biến thủy sản, sản xuất và chế biến gỗ, khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng... Tổng lượng nước thải phát sinh trong hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh hiện nay rất lớn (ước tính khoảng 4,5 triệu m<sup>3</sup>/ngày đêm), đặc biệt nhiều dự án có lưu lượng xả thải cao như: dự án Formosa (mức xả thải hiện nay là 40.000-45.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm), dự án Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh (570 m<sup>3</sup>/ngày đêm), dự án Nhiệt điện Vũng Áng I (4.448.126 m<sup>3</sup>/ngày đêm, bao gồm cả nước thải làm mát), dự án Nhà máy chế biến thủy sản Nam Hà Tĩnh (150 m<sup>3</sup>/ngày đêm)...

Trong khi đó, đến năm 2019, chỉ có KCN Phú Vinh đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải (công suất 8.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm); hệ thống xử lý nước thải KCN Vũng Áng I đang xây dựng và hệ thống xử lý nước thải KCN Gia Lách mới có dự án được duyệt nhưng chưa triển khai đầu tư. Đối với các CCN, trên tổng cộng 23 CCN đã được thành lập trong đó 18 CCN đi vào hoạt động; hiện chỉ có 05 CCN đã đầu tư hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung; các CCN còn lại mới chỉ đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa.

#### **1. Mục tiêu cụ thể của phương án khai thác và bảo vệ tài nguyên nước tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030, tầm nhìn 2050**

- Bảo vệ nguồn nước, khai thác và chia sẻ tài nguyên nước hài hòa, hợp lý giữa các ngành, các địa phương, ưu tiên sử dụng nước cho sinh hoạt, sử dụng nước mang lại giá trị kinh tế cao, bảo đảm dòng chảy môi trường.

- Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước dưới đất, phối hợp với khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt để cung cấp ổn định nước sinh hoạt, công nghiệp và nông

ngiệp. Hạn chế xây dựng các công trình khai thác nước tại các nguồn nước không đảm bảo về chất lượng và trữ lượng.

- Đảm bảo cấp nước tối thiểu cho sinh hoạt và nông nghiệp, tăng cường tái sử dụng nước thải phục vụ sản xuất công nghiệp. Quản lý tài nguyên nước dựa trên nguyên tắc toàn vẹn về sinh thái, không chia cắt theo địa giới hành chính; Giảm áp lực môi trường đối với nguồn nước, đảm bảo sức tải môi trường của hệ sinh thái thủy sinh.

- Nâng cao hiệu quả dùng nước bằng giải pháp kỹ thuật, tái sử dụng nước thải đáp ứng các quy chuẩn môi trường.

- Đảm bảo nước cho hệ sinh thái thủy sinh và duy trì môi trường các dòng sông.

- Nâng cao nhận thức và hành vi sử dụng nước của người dân, doanh nghiệp và các tổ chức dùng nước.

- Phòng chống và giảm tác hại do nước gây ra ở các sông, lưu vực sông.

## 2. Phân vùng dùng nước tỉnh Hà Tĩnh

Việc bảo vệ và khai thác tài nguyên nước sử dụng cách phân vùng dùng nước đã được phê duyệt làm cơ sở tính toán cân bằng nước, dựa trên tổng hợp các yếu tố tự nhiên, địa chất thủy văn, địa hình thủy thế, lưu vực sông, tình hình khí tượng thủy văn, tình hình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của từng địa phương, theo từng vùng, từng lưu vực. Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Hà Tĩnh phân chia thành 03 vùng và phân nhỏ thành các tiểu vùng như sau:

1. Vùng I: Thuộc lưu vực sông Cả có diện tích tự nhiên 398.791 ha (đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 3947/QĐ/BNN-KH, ngày 08 tháng 11 năm 2004), bao gồm 68 xã thuộc các huyện: Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang, Đức Thọ, thị xã Hồng Lĩnh, Nghi Xuân, Can Lộc, Lộc Hà và 10 xã Bắc huyện Thạch Hà.

2. Vùng II: Bao gồm 16 xã, phường của thành phố Hà Tĩnh, 21 xã còn lại của huyện Thạch Hà và 24 xã của huyện Cẩm Xuyên.

3. Vùng III: Bao gồm toàn bộ huyện Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh và 03 xã phía Nam (Cẩm Minh, Cẩm Lạc, Cẩm Lĩnh) của huyện Cẩm Xuyên.

**Bảng 129: Phân vùng dùng nước tỉnh Hà Tĩnh**

Vùng	Diện tích đất					
	Đất tự nhiên (ha)	Đất nông nghiệp (ha)	Nuôi trồng thủy sản (ha)	Hồ chứa	Trạm bơm	Đập dâng
<b>Vùng I</b>						
<i>Tiểu vùng 1.1:</i> Gồm toàn bộ huyện Nghi Xuân	22.000	13.210,8	563	17	8	5
<i>Tiểu vùng 1.2:</i> Gồm toàn bộ huyện Can Lộc; Lộc Hà; thị xã Hồng Lĩnh; 07 xã vùng giữa huyện Đức Thọ ( <i>An Dũng, Lâm Trung Thủy, Tân Dân,</i>	66.372,73	55.994,51	789,2	36	215	3



<b>Diện tích đất</b> <b>Vùng</b>	<b>Đất tự nhiên (ha)</b>	<b>Đất nông nghiệp (ha)</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản (ha)</b>	<b>Hồ chứa</b>	<b>Trạm bơm</b>	<b>Đập dâng</b>
<i>Thanh Bình Thịnh, Tùng Anh, TT Đức Thọ, Yên Hồ và một phần Bùi La Nhân (xã Bùi Xá và xã Đức Nhân cũ)); 07 xã vùng phía Bắc huyện Thạch Hà (Thạch Khê, Thạch Liên, Thạch Sơn, Thạch Long, Thạch Ngọc, Việt Xuyên và thị trấn Thạch Hà)</i>						
<i>Tiểu vùng 1.3: Gồm toàn bộ huyện Hương Sơn</i>	110.400	17.832	369	88	22	5
<i>Tiểu vùng 1.4: Gồm huyện Hương Khê, Vũ Quang và 04 xã vùng thượng huyện Đức Thọ (Hòa Lạc, Đức Đồng, Đức Lạng, Tân Hương)</i>	196.448	182.012	173,2	131	12	17
<i>Tiểu vùng 1.5: Các xã vùng ngoài đê La Giang, huyện Đức Thọ (Quang Vĩnh, Tùng Châu, Liên Minh, Trường Sơn và một phần Bùi La Nhân (Đức La cũ))</i>	3.571	2.731,67	65,17		30	1
<b>Vùng II</b>						
Gồm: Thành phố Hà Tĩnh, 15 xã còn lại của huyện Thạch Hà và 20 xã huyện Cẩm Xuyên.	88.323	70.807,68	1.174,6	28	82	10
<b>Vùng III</b>						
<i>Tiểu vùng 3.1: Gồm 03 xã phía Nam huyện Cẩm Xuyên (Cẩm Minh, Cẩm Lạc, Cẩm Lĩnh), 07 xã phía Bắc huyện Kỳ Anh</i>	22.133,97	18.272,39	261,03			
<i>Tiểu vùng 3.2: Gồm 13 xã phía Nam huyện Kỳ Anh và 11 xã, phường thị xã Kỳ Anh</i>	90.551	66.321	851	45	12	16

### 3. Phân bổ tài nguyên nước

#### Thứ tự ưu tiên phân bổ tài nguyên nước

1. Đảm bảo đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng
2. Đảm bảo cung cấp nước cho ngành nông nghiệp
3. Đảm bảo cung cấp nước cho nuôi trồng thủy sản

4. Đảm bảo cung cấp nước cho phát triển du lịch - dịch vụ

5. Đảm bảo yêu cầu nước cho thủy điện, phát triển công nghiệp, ưu tiên các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung.

### Lượng nước sử dụng để phân bổ

1. Tổng lượng nước mặt đến trên địa bàn tỉnh lên tới 10,7 tỷ m<sup>3</sup> nước. Tuy nhiên, có tới gần 5,2 tỷ m<sup>3</sup> nước là lượng nước lũ không thể kiểm soát được (trôi ra biển trong mùa lũ) và chỉ có khoảng 5,5 tỷ m<sup>3</sup> nước, chiếm 51,4% là có thể sử dụng được.

2. Tổng lượng nước dưới đất tiềm năng là 6.923.220 m<sup>3</sup>/ngày tương đương với khoảng 2,53 tỷ m<sup>3</sup>/năm và tổng trữ lượng có thể khai thác được khoảng 0,253 tỷ m<sup>3</sup>/năm.

### Phân bổ tài nguyên nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng

1. Trong những năm trung bình: Đến năm 2025 lượng nước đến là 11.948,67 triệu m<sup>3</sup>, nhu cầu sử dụng là 2.638,31 triệu m<sup>3</sup>, lượng nước thiếu trong một số tháng là 21,38 triệu m<sup>3</sup>; đến năm 2035 lượng nước đến là 12228,07 triệu m<sup>3</sup>, nhu cầu sử dụng là 2760,37 triệu m<sup>3</sup>, lượng nước thiếu trong một số tháng là 19,17 triệu m<sup>3</sup>;

2. Năm nước đến với tần suất P=85%: Đến năm 2025 lượng nước đến là 8.411,65 triệu m<sup>3</sup>, nhu cầu sử dụng là 2.638,31 triệu m<sup>3</sup>, lượng nước thiếu trong một số tháng là 63,51 triệu m<sup>3</sup>; đến năm 2035 lượng nước đến là 8635,03 triệu m<sup>3</sup>, nhu cầu sử dụng là 2.760,37 triệu m<sup>3</sup>, lượng nước thiếu trong một số tháng là 55,73 triệu m<sup>3</sup>;

3. Năm nước đến với tần suất P=95%: Đến năm 2025 lượng nước đến là 6.917,23 triệu m<sup>3</sup>, nhu cầu sử dụng là 2.638,31 triệu m<sup>3</sup>, lượng nước thiếu trong một số tháng là 149,33 triệu m<sup>3</sup>; đến năm 2035 lượng nước đến là 6.923,44 triệu m<sup>3</sup>; nhu cầu sử dụng là 2.760,37 triệu m<sup>3</sup>, lượng nước thiếu trong một số tháng là 174,30 triệu m<sup>3</sup>;

Theo tính toán thì lượng nước đến và tích trữ trên địa bàn toàn tỉnh là khá dồi dào, nhiều hơn lượng nước cần sử dụng rất lớn. Tuy nhiên, do phân bổ không đồng đều giữa các mùa trong năm và giữa các vùng, khu vực nên vẫn không đáp ứng hết các nhu cầu sử dụng nước cho các ngành kinh tế - xã hội. Trong trường hợp này, ưu tiên phân bổ nước cho sinh hoạt, dòng chảy môi trường đảm bảo tỷ lệ 100%, ngành nông nghiệp đạt tỷ lệ phân bổ khoảng 85%.

**Bảng 130: Tỷ lệ phân bổ nước cho các vùng**

	Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	XII	Tổng
<b>Năm nước đến Trung Bình</b>										
Hiện trạng	Wđến	10,74	8,09	9,74	11,52	24,42	18,24	20,10	11,42	341,26
	Wdùng	9,09	10,46	11,47	11,13	8,35	5,32	5,75	10,73	95,73
	Wđ-Wd	1,65	<b>-2,37</b>	<b>-1,73</b>	0,39	16,07	12,92	14,35	0,69	245,53
2025	Wđ	11,68	8,77	10,16	12,04	25,60	17,61	19,40	12,45	342,75
	Wd	9,21	10,61	11,62	11,28	8,50	5,50	5,94	10,91	98,15
	Wđ-Wd	2,48	<b>-1,83</b>	<b>-1,46</b>	0,75	17,10	12,11	13,46	1,53	244,60
2035	Wđ	12,71	9,52	10,66	12,65	27,00	17,14	18,88	13,56	347,40
	Wd	9,40	10,80	11,81	11,47	8,69	5,69	6,13	11,10	100,44

	Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	XII	Tổng
	Wđ-Wđ	3,31	<b>-1,28</b>	<b>-1,15</b>	1,17	18,31	11,45	12,75	2,46	246,96
<b>Năm nước đến 85%</b>										
Hiện trạng	Wđến	7,80	5,96	7,13	8,31	17,03	12,81	14,08	8,22	236,58
	Wđùng	9,09	10,46	11,47	11,13	8,35	5,32	5,75	10,73	95,73
	Wđ-Wđ	<b>-1,29</b>	<b>-4,50</b>	<b>-4,34</b>	<b>-2,82</b>	8,68	7,48	8,33	<b>-2,51</b>	140,85
2025	Wđ	8,44	6,42	7,41	8,66	17,84	12,39	13,61	8,92	237,70
	Wđ	9,21	10,61	11,62	11,28	8,50	5,50	5,94	10,91	98,15
	Wđ-Wđ	<b>-0,77</b>	<b>-4,19</b>	<b>-4,21</b>	<b>-2,62</b>	9,34	6,89	7,67	<b>-1,99</b>	139,55
2035	Wđ	9,14	6,93	7,75	9,08	18,80	12,08	13,27	9,68	240,96
	Wđ	9,40	10,80	11,81	11,47	8,69	5,69	6,13	11,10	100,44
	Wđ-Wđ	<b>-0,26</b>	<b>-3,87</b>	<b>-4,06</b>	<b>-2,40</b>	10,11	6,39	7,14	<b>-1,43</b>	140,51
<b>Năm nước đến 95%</b>										
Hiện trạng	Wđến	6,27	4,85	5,76	6,63	13,18	9,97	10,94	6,55	181,92
	Wđùng	9,09	10,46	11,47	11,13	8,35	5,32	5,75	10,73	95,73
	Wđ-Wđ	<b>-2,82</b>	<b>-5,62</b>	<b>-5,71</b>	<b>-4,50</b>	4,83	4,65	5,19	<b>-4,18</b>	86,19
2025	Wđ	6,75	5,20	5,98	6,90	13,79	9,66	10,59	7,07	182,82
	Wđ	9,21	10,61	11,62	11,28	8,50	5,50	5,94	10,91	98,15
	Wđ-Wđ	<b>-2,46</b>	<b>-5,41</b>	<b>-5,64</b>	<b>-4,38</b>	5,29	4,16	4,65	<b>-3,84</b>	84,67
2035	Wđ	6,75	5,20	5,98	6,90	13,79	9,66	10,59	7,07	182,82
	Wđ	9,40	10,80	11,81	11,47	8,69	5,69	6,13	11,10	100,44
	Wđ-Wđ	<b>-2,65</b>	<b>-5,60</b>	<b>-5,83</b>	<b>-4,57</b>	5,09	3,97	4,46	<b>-4,03</b>	82,37

### Phân vùng chức năng nguồn nước

Chức năng của nguồn nước chính là mục đích khai thác, sử dụng của các sông, suối, hồ, đập được xác định theo nhiệm vụ cấp nước của từng đối tượng. Trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh các sông, suối, hồ, đập chủ yếu có các chức năng cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, tưới nước cho nông nghiệp hoặc cấp nước cho thủy sản. Một số ít con sông, hồ ngoài các chức năng trên còn được sử dụng để cấp nước thủy điện như sông Ngàn Sâu, Ngàn Phố, hồ Kẽ Gỗ, hồ Ngàn Trươi. Chức năng của các nguồn nước lớn (06 sông chính) của Hà Tĩnh được phân vùng như sau:

**Bảng 131: Phân vùng chức năng nguồn nước tỉnh Hà Tĩnh**

TT	Tên sông	Từ vị trí	Đến vị trí	Chức năng cấp nước chính của nguồn nước					
				Sinh hoạt	Nông nghiệp	Công nghiệp	Giao thông thủy	Thủy sản	Thủy điện
1	Sông Lam	Ngã 3 chợ Tràng (sông La đổ vào sông Cả)	Cửa Hội	x	x	x	x	x	
2	Sông Ngàn Phố	Từ thượng nguồn tại xã Sơn Kim, huyện Hương Sơn	Ngã 3 Linh cảm (Ngàn Phố giao Ngàn Sâu)	x	x	x	x		x
3	Sông Ngàn Trươi	Từ sau hồ Ngàn Trươi	Ngã 3 Hòa Duyệt (Ngàn Trươi đổ vào Ngàn Sâu)						
4	Sông Ngàn Sâu	Từ thượng nguồn tại xã Hương Lâm	Ngã 3 Linh cảm (Ngàn Phố giao Ngàn Sâu)	x	x	x	x	x	x
5	Sông Nghèn	Cống Trung Lương	Nhập lưu sông Rào Cái (xã Hộ Độ)	x	x	x	x	x	x
6	Sông Già	Núi Động Bút	Nhập lưu sông Nghèn		x			x	

*Nguồn: Nghị quyết Điều chỉnh Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035,2018 (Phụ lục 04)*

#### **Mạng giám sát tài nguyên nước**

1. Giai đoạn 2020-2025: Duy trì, quản lý 02 trạm thủy văn đo lưu lượng, 10 điểm giám sát phân bố đã có; bổ sung thêm 02 trạm thủy văn đo lưu lượng và 04 điểm giám sát phân bố.

2. Giai đoạn 2026-2035: Duy trì, quản lý 04 trạm thủy văn đo lưu lượng, 14 điểm giám sát phân bố đã có; bổ sung thêm 03 trạm thủy văn đo lưu lượng.

#### **4. Bảo vệ nguồn tài nguyên nước**

Việc bảo vệ tài nguyên nước của tỉnh Hà Tĩnh sẽ bao gồm việc bảo vệ nguồn tài nguyên nước mặt và nước ngầm trên địa bàn tỉnh. Với các hoạt động sau:

##### 4.1. Bảo vệ nguồn nước mặt

- *Bảo vệ và phát triển rừng:*

+ Tăng cường trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

+ Chuyển đổi hoặc bổ sung chức năng rừng đặc dụng ở một số khu rừng phòng

hộ có giá trị đa dạng sinh học cao ở vùng thượng lưu sông Ngàn Phố, Ngàn Trươi, Ngàn Sâu.

+ Tăng cường diện tích trồng rừng phòng hộ ở các vùng/tiểu vùng có độ dốc lớn, đồng thời tích cực trồng rừng tại những nơi có độ dốc thấp, thâm thực bì thuộc đối tượng trồng rừng để nâng cao hiệu quả của rừng phòng hộ. Quy hoạch rừng phòng hộ gắn liền với các công trình hồ chứa thủy lợi, thủy điện đầu nguồn Kẻ Gỗ, Ngàn Trươi.

- *Bảo vệ hồ chứa:*

+ Tăng cường các biện pháp bảo vệ, duy trì diện tích rừng trong phạm vi lưu vực hồ, cấm mốc hành lang bảo vệ hồ chứa, ưu tiên các hồ đang cấp nước đa mục tiêu.

- Duy trì, phục hồi các nguồn nước:

+ Duy trì dòng chảy tối thiểu trên dòng chính sông Ngàn Phố, Ngàn Trươi, Ngàn Sâu, sông La, sông Nghèn, sông Rào Cái, sông Quyền và các sông độc lập ven biển.

+ Phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm không đáp ứng được cho mục đích sử dụng sinh hoạt tại các tiểu vùng (Vùng I, Vùng II, Vùng III).

+ Phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm không đáp ứng được cho mục đích tưới, nuôi trồng thủy sản trên các con sông tại các vùng/tiểu vùng, đặc biệt là Vùng III.

- Lượng nước đảm bảo dòng chảy tối thiểu.

- *Bảo vệ chất lượng nước mặt:*

+ Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước.

+ Xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước.

+ Thực hiện các biện pháp giảm thiểu nguồn ô nhiễm từ các nguồn thải.

+ Xác định dòng chảy tối thiểu cho các sông, suối và giám sát chặt chẽ để duy trì được dòng chảy tối thiểu.

+ Tăng cường bảo vệ nguồn sinh thủy bằng cách duy trì và phát triển rừng đầu nguồn. Nghiêm cấm khai thác rừng thuộc lưu vực các hồ chứa nước trên địa bàn như hồ Bộc Nguyên, hồ Ngàn Trươi, hồ Kẻ Gỗ, hồ Sông Rác... Đối với các nguồn nước bị cạn kiệt do bồi lấp dòng sông như sông Nghèn, sông Giá, sông Rào Cái, sông Quyền... rà soát và tiến hành nạo vét, khơi thông dòng chảy.

#### 4.2. Bảo vệ nước dưới đất

- Xác định chỉ số hạ thấp mực nước; xác định mực nước hạ thấp cho phép của các tầng chứa nước, ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất tại các khu vực có nguy cơ hạ thấp mực nước.

- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất, đảm bảo 100% các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất phải có giấy phép; các hộ gia đình khai thác phải đăng ký khai thác nước với chính quyền địa phương.

- Thực hiện bảo vệ nước dưới đất trong hoạt động khoan, đào, khai thác nước dưới đất; ngăn ngừa ô nhiễm từ các giếng khoan khai thác dưới đất.

- Hạn chế khai thác các tầng chứa nước có nguy cơ xâm nhập mặn, lượng khai thác không vượt qua ngưỡng giới hạn 20% trữ lượng tiềm năng. Đáng chú ý là tầng chứa

nước qh<sub>2</sub> thuộc các huyện ven biển như Nghi Xuân, Lộc Hà, Thạch Hà, Cẩm Xuyên và Kỳ Anh.

- Xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

- *Phân vùng bảo vệ tài nguyên nước dưới đất:*

1) Vùng Nghi Xuân: Phân bố ở đông bắc núi Ông, nằm trong địa phận huyện Nghi Xuân với diện tích khoảng 50km<sup>2</sup>. Tầng chứa nước qh<sub>2</sub>.

2) Vùng đông nam Núi Ông: Phân bố ở đông nam Núi Ông đến Cửa Sót trong địa phận huyện Can Lộc và Thạch Hà (nay là Lộc Hà) với diện tích khoảng 7km<sup>2</sup>. Tầng chứa nước qh<sub>2</sub> và các đới nứt nẻ của đá gốc như Núi Ông.

3) Vùng Thạch Hà - Cẩm Xuyên: Phân bố dọc theo bờ biển phía nam núi Nam Giới đến Cửa Nhượng thuộc địa phận các huyện Thạch Hà và Cẩm Xuyên với diện tích khoảng 76km<sup>2</sup>. Tầng chứa nước qh<sub>2</sub>, một phần của tầng chứa nước qp, tầng chứa nước Neogen và các đới cà nát của các trầm tích lục nguyên - cacbonat hệ Đêvon.

4) Vùng thung lũng Sông Cả, Sông Rác đến thị xã Kỳ Anh: Phân bố ở thung lũng Sông Rác và vùng rìa đồng bằng thuộc địa phận huyện Cẩm Xuyên với diện tích gần 90km<sup>2</sup>. Đối tượng là các đới giàu nước liên quan với các đứt gãy kiến tạo trong tầng chứa nước t<sub>2</sub>, O<sub>3</sub>-S<sub>1</sub>.

5) Vùng thung lũng Sông Con và sông Ngàn Phố : Phân bố ở thung lũng sông đoạn Sông Con đổ vào sông Ngàn Phố thuộc địa phận xã Sơn Diệm và một số xã khác huyện Hương Sơn với diện tích khoảng 80 km<sup>2</sup>. Đối tượng là các đới giàu nước liên quan với các đứt gãy kiến tạo ở trong tầng chứa nước O<sub>3</sub>-S<sub>1</sub>.

6) Vùng thung lũng sông Ngàn Trươi: Phân bố ở thung lũng Ngàn Trươi thuộc địa phận xã Hương Đại, huyện Vũ Quang, với diện tích khoảng 90km<sup>2</sup>. Đối tượng là các đới giàu nước liên quan với các đứt gãy kiến tạo ở các tầng chứa nước c<sub>1</sub>, O<sub>3</sub>-S<sub>1</sub>, d<sub>1</sub> và s<sub>2</sub>-d<sub>1</sub>.

7) Vùng thung lũng Rào Nổ: Phân bố ở thung lũng và hạ lưu Rào Nổ, Hót Đót. thuộc địa phận các xã: Hoà Hải, Phúc Đồng, huyện Hương Khê, với diện tích khoảng 65km<sup>2</sup>. Đối tượng là các đới giàu nước liên quan với các đứt gãy Rào Nậy, Khương Khê...

8) Vùng thung lũng Ngàn Sâu và Sông Tiêm: Phân bố rộng rãi ở thung lũng Sông Tiêm và Ngàn Sâu đoạn từ Lộc Yên đến cầu La Khê thuộc địa phận xã Lộc Yên, Hương Đô, Phúc Trạch, Hương Trạch... thuộc huyện Hương Khê, với diện tích khoảng 230km<sup>2</sup>. Đối tượng là các đới cà nát có liên quan đến các đứt gãy kiến tạo và đới đá vôi bị karst hoá trong tầng chứa nước c-p.

9) Vùng thung lũng Chúc A: Phân bố theo thung lũng Ngàn Sâu, thuộc địa phận Chúc A huyện Hương Khê, với diện tích khoảng 65km<sup>2</sup>. Đối tượng là các đới giàu nước liên quan với đứt gãy Chúc A.

*Trong quá trình bảo vệ nguồn nước dưới đất chú ý các vùng sau:*

- Thẩm xuyên qua lớp cách nước, bao gồm 03 vùng:

+ Vùng có 1 tầng chứa nước cần bảo vệ: là những khu vực chỉ có một tầng chứa nước chứa nước nhạt nằm kề tầng chứa nước nước mặn.

+ Vùng có 2 tầng chứa nước cần bảo vệ: là những khu vực chỉ có hai tầng chứa nước chứa nước nhạt nằm kề tầng chứa nước nước mặn.

+ Vùng có 3 tầng chứa nước cần bảo vệ: là những khu vực chỉ có ba tầng chứa nước chứa nước nhạt nằm kề tầng chứa nước mặn.

- Dịch chuyển ranh mặn do khai thác: dải nước mặn dọc theo ranh mặn được xác định là vùng có nguy cơ xâm nhập mặn cần hạn chế khai thác.

- Các khu vực có nguy cơ xâm nhập mặn khác:

+ Do cấu trúc địa chất: khu vực các giồng cát ở đồng bằng ven biển từ Nghi Xuân đến Kỳ Anh được cấu tạo bởi đất cát hạt mịn đến thô thấm nước tốt nên dễ bị xâm nhập mặn (theo chiều ngang và từ dưới lên) do gần nước biển, nhất là về mùa khô hạn. Đây cũng là tầng chứa nước rất nhạy cảm, là nơi cần bảo vệ nghiêm ngặt vì tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm cao do nguồn phân bón hoá học và xả thải sinh hoạt của người và động vật.

+ Xâm nhập mặn do hoạt động tưới ở khu vực ven biển.

+ Xâm nhập mặn do hoạt động khai thác phục vụ nuôi trồng thủy sản.

#### 4.3. Hệ thống giám sát chất lượng nước và giám sát xả nước thải

- Giai đoạn 2021-2025: Duy trì, quản lý 02 trạm thủy văn đo lưu lượng, 10 điểm giám sát phân bố đã có; bổ sung thêm 02 trạm thủy văn đo lưu lượng và 04 điểm giám sát phân bố. Tổng số điểm quan trắc, giám sát: 173 điểm.

- Giai đoạn 2026-2035: Duy trì, quản lý 04 trạm thủy văn đo lưu lượng, 14 điểm giám sát phân bố đã có; bổ sung thêm 03 trạm thủy văn đo lưu lượng. Tổng số điểm quan trắc, giám sát: 208 điểm.

### **5. Giải pháp bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên nước**

- Khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên nước.

- Bảo đảm việc khai thác nước không vượt quá ngưỡng giới hạn khai thác đối với các sông, không vượt quá trữ lượng có thể khai thác đối với các tầng chứa nước, chú trọng đối với các dòng chính trên các lưu vực sông lớn có ý nghĩa.

- Phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước hài hòa, hợp lý giữa các ngành, các địa phương, ưu tiên sử dụng nước cho sinh hoạt, sử dụng nước mang lại giá trị kinh tế cao, bảo đảm dòng chảy môi trường.

- Đạt hiệu quả tổng hợp về kinh tế, xã hội, môi trường trong cả mùa lũ lẫn mùa kiệt của các hệ thống hồ chứa nước, đập dâng, chú trọng đối với các lưu vực sông.

- Bảo đảm sự thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển rừng, yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước và quy hoạch lưu vực sông ở cấp quốc gia cũng như ở cấp vùng và địa phương.

- Hình thành thị trường cung ứng dịch vụ về nước với sự tham gia của các thành phần kinh tế

**Bảng 132: Các giải pháp bảo vệ và khai thác tài nguyên nước tỉnh Hà Tĩnh**

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Dự kiến thời gian thực hiện
<b>I</b>	<b>Giải pháp phi công trình</b>		
1.1	Thông tin truyền	Công bố Quy hoạch, kế hoạch về tài	2020 - 2021

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Dự kiến thời gian thực hiện
	thông	nguyên nước được phê duyệt	
		Phổ biến thông tin về pháp luật, hiện trạng ô nhiễm, và hoạt động bảo vệ tài nguyên nước đối với các bên liên quan: nhà nước, doanh nghiệp, người dân, học sinh, v.v...	2021 - 2030
1.2	Nâng cao năng lực quản lý nhà nước	Thống nhất và củng cố hệ thống quản lý tài nguyên nước các cấp trong tỉnh	2021 - 2030
		Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện, bổ sung và xây dựng cơ chế chính sách về bảo vệ và khai thác tài nguyên nước theo yêu cầu phát triển và nhu cầu tương ứng	2021 - 2030
		Tăng cường năng lực quản lý, công tác quản lý và cấp phép về tài nguyên nước	2021 - 2030
		Xây dựng, hoàn thiện quy trình vận hành các hồ chứa; điều tiết liên hồ cấp nước; xây dựng quy hoạch phòng chống tác hại của nước	2021 - 2025
1.3.	Ứng dụng khoa học và CNTT	Hoàn thiện, nâng cấp hệ thống thông tin, xây dựng ngân hàng dữ liệu tài nguyên nước	2021 - 2025
		Áp dụng các biện pháp, công nghệ tiên tiến nhằm sử dụng tiết kiệm nước, tái sử dụng nước trong các ngành kinh tế, đặc biệt là công nghệ tưới tiết kiệm nước trong sản xuất nông nghiệp	2021 - 2030
<b>II Giải pháp công trình</b>			
2.1	Bảo vệ nguồn sinh thủy	Trên mỗi lưu vực sông, ưu tiên trồng rừng đầu nguồn vào những vùng đất dốc, có cường độ mưa lớn để giảm lượng dòng chảy mặt, tăng khả năng lưu trữ nước ngầm vào mùa lũ, bổ sung nước vào mùa kiệt, từ đó tăng hệ số khai thác nước	2021 - 2030
2.2	Xây dựng mạng quan trắc giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt, nước dưới đất và xả nước thải vào nguồn nước	Xây dựng và vận hành hiệu quả hệ thống mạng lưới giám sát tài nguyên nước có nhiệm vụ giám sát hoạt động khai thác sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước trên khu vực đồng thời theo dõi việc thực hiện quy hoạch phân bổ tài nguyên nước và phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước	2021 - 2030



TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Dự kiến thời gian thực hiện
2.3	Cải tạo và nâng cấp xây dựng công trình điều hòa nguồn nước	Ưu tiên việc xây dựng, nâng cấp hoàn thiện hệ thống thủy lợi	2021 - 2030
2.4	Xây dựng phương án và cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước	a) Hồ chứa thủy điện, thủy lợi và các hồ chứa nước khác; b) Hồ tự nhiên, nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung; hồ, ao lớn có chức năng điều hòa ở các khu vực khác; đầm, phá tự nhiên; c) Sông, suối, kênh, rạch là nguồn cấp nước, trực tiêu nước hoặc có tầm quan trọng đối với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường; d) Các nguồn nước liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa và bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên	2021 - 2025

## 6. Phương án phòng, chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra

### 6.1. Phòng, chống, khắc phục hậu quả lũ, lụt

- Xây dựng kế hoạch quản lý lũ tổng hợp cho các lưu vực sông thuộc tỉnh.
- Căn cứ vào tiêu chuẩn, xây dựng phương án phòng, chống lũ, lụt và xây dựng kế hoạch chuẩn bị lực lượng, vật tư, phương tiện và các điều kiện cần thiết khác để xử lý khi lũ, lụt xảy ra.
- Tổ chức quan trắc, dự báo và thông báo kịp thời về mưa, lũ và nước biển dâng trong phạm vi của tỉnh.
- Bảo đảm các quy hoạch phát triển, tiêu chuẩn xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và khu dân cư vùng ngập lũ phù hợp với tiêu chuẩn chống lũ của vùng.
- Bố trí dân cư, bố trí sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng trong vùng ngập lũ phù hợp với đặc điểm lũ, lụt của từng vùng.
- Xây dựng và vận hành hồ chứa nước phải có phương án bảo đảm an toàn công trình, phòng, chống lũ, lụt cho hạ lưu phù hợp với Phương án phòng, chống lũ, lụt của lưu vực sông. Đặc biệt, đối với công trình hồ Kẻ Gỗ, chủ động phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai Dự án thoát lũ hạ du hồ Kẻ Gỗ, nghiên cứu tổng thể và có giải pháp tăng khả năng phòng lũ của hồ chứa, tăng cường tiêu thoát lũ và giảm ngập lụt cho vùng hạ du trong điều kiện biến đổi khí hậu ngày càng cực đoan; căn cứ nhu cầu sử dụng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và số liệu khí tượng, thủy văn những năm gần đây để nghiên cứu điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa phù hợp với tình hình; xây dựng bản đồ cảnh báo ngập lụt của hồ chứa đối với từng phương án

cụ thể, thông báo và hướng dẫn cho người dân hạ du biết để chủ động ứng phó; hạn chế tối đa ngập lụt lớn ở vùng hạ du, góp phần giảm thiểu thiệt hại, đảm bảo tuyệt đối an toàn và phát triển bền vững, hiệu quả cho thành phố Hà Tĩnh và các huyện phụ cận.

- Hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do lũ lụt, lũ quét, lũ bùn đá, đặc biệt chú trọng các vùng thường xuyên bị lũ, bão. Có các biện pháp di dân an toàn, bảo đảm sản xuất và đời sống của nhân dân, khắc phục hậu quả ngập lụt, trợ cấp cho nhân dân vùng bị ảnh hưởng phân lũ, chậm lũ.

- Trong tình huống khẩn cấp, Ủy ban nhân dân các cấp có quyền huy động lực lượng, vật tư, phương tiện của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào để cứu hộ người, cứu hộ công trình và tài sản bị lũ, lụt uy hiếp hoặc gây hư hại và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình.

- Rà soát các công trình hồ chứa nước, đập dâng đã xuống cấp để có kế hoạch gia cố, nâng cấp. Bảo đảm an toàn hệ thống đê phòng lũ, nâng cao mức chống lũ của hệ thống đê các vùng ven biển; củng cố hệ thống đê biển bảo vệ dân cư và góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng vùng ven biển; nâng cao khả năng cảnh báo lũ quét ở các huyện miền núi, hạn chế thiệt hại do lũ quét gây ra.

- Trong trường hợp đê điều, công trình phòng, chống lũ, lụt hoặc công trình có liên quan đến phòng, chống lũ, lụt đang bị sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố thì chính quyền địa phương phải huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để bảo vệ và cứu hộ.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện hạ tầng tiêu úng phù hợp với quy hoạch lưu vực sông, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

## 6.2. Phòng, chống và khắc phục hậu quả hạn hán

- Hỗ trợ cho việc xây dựng các công trình thủy lợi ở các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán để có nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất và phòng, chống cháy rừng.

- Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ tham gia phòng, chống và khắc phục hậu quả hạn hán.

- Tổ chức quan trắc và cung cấp kịp thời thông tin, dự báo về khí tượng thủy văn để phục vụ phòng, chống hạn hán.

- Thực hiện thay đổi các nguyên tắc quản lý vận hành các hồ chứa nước và nước ngầm phù hợp với việc chống hạn.

- Sử dụng nước một cách tiết kiệm, tăng cường các biện pháp trữ nước.

- Rà soát những diện tích có khả năng thiếu nước để lên kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

## 6.3. Phòng, chống xâm nhập mặn, nước biển dâng tràn

- Đầu tư, hỗ trợ cho việc xây dựng đê biển, cống ngăn mặn, giữ ngọt, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ chắn sóng để phòng, chống xâm nhập mặn và nước biển dâng, tràn.

- Quản lý, vận hành các cống ngăn mặn, giữ ngọt và các hồ chứa nước, công trình điều tiết dòng chảy tuân theo quy trình, quy phạm bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn.

- Việc thăm dò, khai thác nước dưới đất vùng ven biển phải bảo đảm phòng,

chống xâm nhập mặn cho các tầng chứa nước dưới đất.

- Xây dựng 39 trạm trực canh cảnh báo sóng thần, gồm 02 trạm loại 1, 06 trạm loại 2, 01 trạm loại 3 và 30 trạm loại 4 tại các khu vực dân cư (ven biển) theo Quyết định số 2195/QĐ-BNN-TCTL ngày 11/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

#### 6.4. Phòng, chống mưa đá, mưa axit

- Tổ chức quan trắc, cung cấp kịp thời thông tin, dự báo về khả năng xuất hiện mưa đá và thông báo kịp thời cho nhân dân biết để có biện pháp phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại.

- Tổ chức thanh tra, giám sát và bảo đảm các doanh nghiệp trong các lĩnh vực ngành có hàm lượng khí thải cao, đặc biệt là ngành công nghiệp, có biện pháp xử lý khí thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường để tránh gây mưa axit; trường hợp khí thải chưa xử lý tạo ra mưa axit gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

### **IV. PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

#### **1. Quan điểm về phòng chống thiên tai**

- Phòng chống thiên tai là nhiệm vụ quan trọng của cả hệ thống chính trị, là trách nhiệm và nghĩa vụ của toàn dân, toàn xã hội, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, tổ chức và cá nhân chủ động, cộng đồng hỗ trợ, giúp nhau. Thực hiện phương châm "bốn tại chỗ", đề cao vai trò chủ động tại cơ sở và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

- Phòng, chống thiên tai gồm 3 giai đoạn: phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả, trong đó lấy chủ động phòng ngừa là chính.

- Phòng, chống thiên tai theo hướng quản lý, phòng ngừa rủi ro theo lưu vực, liên vùng, liên ngành. Nội dung phòng, chống thiên tai phải được lồng ghép trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và các ngành, phải tính đầy đủ các tác động của thiên tai, hạn chế làm gia tăng rủi ro thiên tai.

- Phòng chống thiên tai phải thực hiện theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, sử dụng hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, phát huy mọi nguồn lực và trách nhiệm của cộng đồng, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước.

- Phòng chống thiên tai trên cơ sở ứng dụng công nghệ tiên tiến; kế thừa, phát huy những kinh nghiệm truyền thống, thúc đẩy hợp tác với các địa phương và quốc tế.

#### **2. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn**

Hàng năm, Hà Tĩnh thường chịu ảnh hưởng trực tiếp của các loại hình thiên tai, gồm có bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét; mưa lớn, mưa đá, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng; xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán; rét hại, sương muối. Theo phân vùng địa lý, phạm vi thiên tai xảy ra rộng khắp, bao gồm:

- Vùng ven biển thường chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, áp thấp nhiệt đới, nước dâng trong bão; dọc theo bờ biển dài 137 km, có bốn cửa lạch là Cửa Hội, Cửa Sốt, Cửa Nhượng và Cửa Khẩu, với 27 xã dọc bờ biển, khoảng 120.000 nhân khẩu và trên 3.800 tàu thuyền thường xuyên hoạt động đánh bắt trên biển là những đối tượng chịu nhiều rủi ro.

- Vùng lũ, lũ quét, ngập lụt các lưu vực sông ở các huyện miền núi thượng Kỳ Anh, Hương Khê, Vũ Quang, Hương Sơn, thượng Đức Thọ và ngoài đê La Giang huyện Đức Thọ, Nghi Xuân.

- Vùng ngập lụt hạ du các hồ chứa lớn như Kẻ Gỗ, sông Rác, thượng sông Trí, Hồ Hồ..., gồm các huyện nam Thạch Hà, TP. Hà Tĩnh, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh, Hương Khê.

- Vùng ngập lụt nội đồng, gồm các huyện/thị: Đức Thọ, Hồng Lĩnh, Can Lộc, Lộc Hà và Bắc Thạch Hà.

Ngoài ra trên địa bàn tỉnh thường bị ảnh hưởng trực tiếp của các trận tố lốc, dông sét; sương muối; rét hại; nắng nóng, hạn hán, xâm nhập mặn. Đặc biệt khu vực Nghệ An - Hà Tĩnh là vùng có nguy cơ xảy ra bão mạnh, siêu bão và nước dâng lớn nhất cả nước (có thể xuất hiện bão cấp 15, cấp 16 và nước biển dâng lên tới 6,2 m khi gặp triều cường).

Đặc biệt là ảnh hưởng của thiên tai lũ lụt là rõ nét nhất ở Hà Tĩnh với hệ thống 14 con sông với tổng chiều dài khoảng 704 km, bao gồm trong 05 hệ thống sông chính: sông La - Lam (sông Cả); sông Nghèn, sông Cày và Rào Cái; sông Rác, Gia Hội; sông Trí, sông Quyền và sông Vĩnh; và sông Rào Trố. Hơn nữa, căn cứ vào tầm quan trọng và vị trí của các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội và khu vực thường chịu tác động thiên tai, một số khu vực trọng điểm cụ thể về phòng chống thiên tai của Tỉnh Hà Tĩnh bao gồm: (1) Đê La Giang; (2) Công trình thủy lợi Kẻ Gỗ và Bộc Nguyên; (3) Công trình thủy lợi Sông Rác, Kim Sơn và thượng Sông Trí; (4) Vùng hạ du thủy điện Hồ Hồ; (5) Công trình thủy lợi, thủy điện Ngân Trươi - Cẩm Trang; (6) Vùng hạ du thủy điện Hương Sơn; (7) KKT Vũng Áng; (8) KKT Cầu Treo; (9) Khu vực dân cư có nguy cơ lũ quét, ngập lụt lưu vực sông, hạ du hồ chứa, sạt lở đất; và (10) Vùng biển ngoài khơi có hoạt động đánh bắt hải sản.

### **3. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai**

#### **3.1. Nguyên tắc**

- Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng, Luật Phòng, chống thiên tai, Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và quy định của tỉnh Hà Tĩnh về công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai nhất là ở cấp cơ sở thôn, bản làng, xã; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài. Thực hiện phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ) nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả.

- Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai kết hợp đồng bộ giữa các giải pháp công trình và phi công trình. Huy động đóng góp của cộng đồng và toàn xã hội để đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

### 3.2. Cơ chế phối hợp

#### - Thiên tai cấp độ 1:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của cơ quan PCTT cấp trên.

+ Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện hỗ trợ.

+ Trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra với 02 xã trở lên, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời.

#### - Thiên tai cấp độ 2 :

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

+ Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ.

#### - Thiên tai cấp độ 3:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

+ Trong trường hợp thiên tai xảy ra ở mức độ vượt quá cấp độ 3, nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ.

#### - Thiên tai cấp độ 4:

+ Thủ tướng Chính phủ, các Bộ ban ngành Trung ương, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn chỉ đạo.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

#### - Thiên tai cấp độ 5:

+ Phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó thiên tai được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

#### 4. Phương án quản lý rủi ro thiên tai

Phương án phòng chống thiên tai tỉnh Hà Tĩnh sẽ bao gồm một tập hợp các giải pháp ngắn hạn và dài hạn theo vùng địa lý, kết hợp chủ động phòng ngừa và tích cực ứng phó với các tác động của thiên tai. Phương án này cũng phải được lồng ghép với các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, định hướng phát triển công nghiệp - đô thị, phương án bảo vệ tài nguyên nước và phương án ứng phó BĐKH... nhằm bảo vệ an toàn của người dân và an toàn của các công trình trọng điểm kinh tế - xã hội.

**Bảng 133: Các giải pháp Phòng chống thiên tai tỉnh Hà Tĩnh**

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
<b>I</b>	<b>Giải pháp phi công trình</b>		
1.1	Thông tin truyền thông và dự báo	Công bố kế hoạch Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của tỉnh	Hàng năm
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phổ biến thông tin, kiến thức phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đối với các bên liên quan: nhà nước, lực lượng vũ trang, cộng đồng, doanh nghiệp, người dân, v.v...</li> <li>- Nâng cao năng lực thực hiện các văn bản pháp luật hiện hành về phòng chống thiên tai, như Luật phòng, chống thiên tai, các văn bản dưới luật hướng dẫn thực hiện...</li> <li>- Nâng cao khả năng dự báo và cảnh báo thiên tai, phát triển năng lực phân tích dữ liệu quan trắc thời tiết</li> <li>- Xây dựng lực lượng xung kích phòng chống thiên tai, lực lượng tình nguyện viên hỗ trợ người dân phòng chống thiên tai tại cấp xã và doanh nghiệp.</li> </ul>	Hàng năm và thường xuyên
1.2	Nâng cao năng lực quản lý nhà nước	- Tăng cường công tác quản lý và bảo vệ đề điều, bảo vệ các công trình phòng, chống thiên tai	2021 - 2030
		- Nâng cao khả năng dự báo, cảnh báo sớm thiên tai, ứng dụng khoa học và công nghệ thông tin phục vụ công tác cảnh báo thiên tai	2021 - 2030
		- Nâng cao năng lực tổ chức chỉ huy, điều hành của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp từ tỉnh, huyện, xã	2021 - 2030
		- Tăng cường năng lực cứu hộ, cứu nạn	2021 - 2030
1.3	Điều phối ngành	- Điều phối, lồng ghép kế hoạch, định hướng phát triển công trình phòng lũ với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, khu dân cư, đô thị... tránh	2021 - 2030

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
		ảnh hưởng đến thoát lũ trên các lưu vực sông.	
1.4.	Nâng cao năng lực cứu hộ, cứu nạn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức thường xuyên diễn tập phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai cho các ngành, địa phương</li> <li>- Nâng cao khả năng bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt trong mùa lũ, khả năng ứng cứu tại chỗ</li> </ul>	2021 - 2030
1.5.	Áp dụng khoa học và công nghệ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Áp dụng khoa học và công nghệ để nâng cao năng lực và chất lượng hệ thống dự báo, cảnh báo, hệ thống thông tin liên lạc</li> <li>- Ứng dụng công nghệ mới, vật liệu mới trong lĩnh vực phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai</li> </ul>	2021 - 2030
<b>II</b>	<b>Giải pháp công trình</b>		
2.1	Bảo vệ rừng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường công tác quản lý bảo vệ diện tích rừng hiện có</li> <li>- Duy trì độ che phủ rừng</li> <li>- Nâng cao khả năng phòng hộ và điều tiết lũ của rừng đầu nguồn</li> <li>- Nâng cao chất lượng rừng trồng, phục hồi và phát triển bền vững hệ thống rừng ngập mặn, phòng hộ ven biển</li> </ul>	2021 - 2030
2.2	Xây dựng và nâng cấp, tu bổ đê điều	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng, củng cố, nâng cấp hệ thống đê; nâng cấp và khép kín hệ thống đê biển, đê sông; hoàn thiện hệ thống đê bao quanh TP. Hà Tĩnh</li> <li>- Nâng cao chất lượng, chống xuống cấp đê, tiến tới xóa dần các vị trí xung yếu</li> <li>- Xây dựng các tuyến đê cho các khu vực chậm lũ</li> </ul>	<p>2021 - 2030</p> <p>2021 - 2030</p>
2.3	Xây dựng, sử dụng hồ chứa thượng nguồn để cắt, giảm lũ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng hệ thống tràn xả lũ sâu cho các hồ chứa nước có dung tích trên 5,0 triệu m<sup>3</sup> nhằm chủ động điều tiết đảm bảo an toàn</li> <li>- Sử dụng hồ Bản Vẽ trên sông Cả, hồ Ngàn Trươi để vận hành, điều tiết cắt, giảm lũ cho hạ du</li> <li>- Xây dựng các hồ chứa thượng nguồn trên lưu vực sông Cả, gồm: hồ Chúc và hồ Trại Dơi trên sông Ngàn Sâu; hồ Đá Gân trên sông Ngàn Phô; hồ Thác Muối trên sông Giăng, tỉnh Nghệ An để giảm áp lực ngập lụt hạ du, nâng mức đảm bảo chống lũ cho các tuyến đê và xóa bỏ các khu chậm lũ hạ du thuộc xã Sơn Ninh - Sơn</li> </ul>	<p>2021 - 2030</p> <p>2021 - 2030</p>

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
		Thịnh (huyện Hương Sơn); Đức Lạng - Đức Hòa và Liên Minh - Tùng Châu (huyện Đức Thọ)	
2.4	Tăng cường năng lực quan trắc khí tượng thủy văn, vận hành hồ chứa	- Củng cố, nâng cấp, xây mới các trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh - Xây dựng bản đồ ngập lụt các lưu vực sông - Thiết lập các trạm đo mưa tự động và cộng đồng trên các lưu vực sông, hồ chứa trọng điểm	2021 - 2030
2.5	Điều chỉnh quy hoạch dân cư, di dời dân cư khỏi các vùng thoát lũ	- Chống lấn chiếm ở các khu dân cư ngoài đê - Bố trí chỗ ở mới cho người dân ở các vùng sạt lở bờ sông, sạt lở núi, vùng có nguy cơ lũ quét, lũ ống, vùng thường xuyên ngập lũ	2021 - 2030
2.6	Nạo vét lòng dẫn và làm thông thoáng dòng chảy thoát lũ	- Nạo vét lòng dẫn, các lòng sông tăng cường thoát lũ ra biển - Xây dựng công điều tiết	2021 - 2030
2.7	Xây dựng các công trình xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển	- Ưu tiên các vị trí xung yếu - Ưu tiên khu vực dân cư và các cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng	2021 - 2030

### 5. Phương án ứng phó biến đổi khí hậu

Mục tiêu của phương án ứng phó BĐKH tỉnh Hà Tĩnh là đưa ra các hành động cụ thể, có tính khả thi **theo phương châm lồng ghép** để ứng phó hiệu quả với BĐKH cho từng giai đoạn ngắn hạn và dài hạn với sự tham gia tích cực của các cấp, các ngành trong nỗ lực giảm nhẹ tác động tiêu cực do BĐKH, bảo vệ tài nguyên môi trường.

Cũng như trong khuyến nghị của “Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam” (2016) do bộ Tài nguyên và Môi trường công bố, “việc triển khai, xây dựng và thực hiện các giải pháp ứng phó với BĐKH không nhất thiết phải tiến hành đại trà ở quy mô thế kỷ, mà cần phải có sự phân kỳ thực hiện; cần phải xác định được mức độ ưu tiên dựa trên nhu cầu thực tiễn, nguồn lực có được trong từng giai đoạn để lựa chọn kịch bản phù hợp nhất.” Do đó, các giải pháp ngắn hạn và dài hạn sẽ tập trung vào:

- Xây dựng được các giải pháp trọng tâm và ưu tiên nhằm ứng phó hiệu quả với BĐKH và nước biển dâng đối với từng ngành, lĩnh vực và khu vực (có thể xem xét khuyến nghị của FAO trong phát triển ngành nông nghiệp ở Hộp 21).

#### Hộp 16: Giải pháp ứng phó BĐKH trong ngành nông nghiệp

Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hợp Quốc (FAO) xác định các nhóm giải pháp cơ bản để phát triển nông nghiệp thông minh



nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu gồm:

*Một là*, thực hiện các giải pháp kỹ thuật kết hợp hoạt động trồng trọt và chăn nuôi, như sử dụng cây che bóng giúp làm giảm căng thẳng nhiệt cho động vật và tăng năng suất.

*Hai là*, nâng cao chất lượng đất bằng cách tận dụng nguồn dinh dưỡng tự nhiên của thực vật và sử dụng phân khoáng.

*Ba là*, trong trồng trọt, tập trung vào giải pháp về giống cây trồng, mô hình trồng trọt và phương pháp quản lý hệ sinh thái. Cụ thể:

- Áp dụng các giải pháp kỹ thuật góp phần giảm tác động đến môi trường như giảm sử dụng phân bón vô cơ, tránh nén đất hoặc ngập lụt để giảm khí thải mêtan (ví dụ: trong hệ thống lúa nước) và cô lập cacbon (ví dụ như trồng cây lâu năm và các loài cỏ).

- Sản xuất lúa gạo: sẽ bị ảnh hưởng bởi nhiệt độ tăng, sự thay đổi về lượng mưa và phân bố mưa, nước biển dâng. Nhiệt độ khí quyển cao có thể làm giảm năng suất lúa ở các vùng khí hậu nhiệt đới, trong khi sự thay đổi về lượng mưa và sự phân bố của nó có thể dẫn đến lũ lụt và hạn hán thường xuyên và nghiêm trọng hơn. Tuy nhiên, những giải pháp khắc phục có thể được áp dụng, bao gồm: (i) Hệ thống thâm canh lúa gạo (the System of Rice Intensification SRI); (ii) Tiết kiệm nước thông qua việc làm ướt và sấy khô thay thế (Alternate Wetting and Drying AWD); và (iii) Hệ thống lúa tích hợp với các loài thủy sản hoặc chăn nuôi.

- Phát triển trồng cây kháng mặn (kháng mặn >5 %) như dừa, sago, me, nho; và cây trồng chịu hạn như lạc, v.v...

- Trồng cây dương (phi lao) ở các huyện ven biển chống lũ và chịu được mặn.

- Trong tương lai, phát triển công nghệ sinh học để phát triển các loại cây trồng chịu hạn và mặn.

*Bốn là*, trong chăn nuôi tập trung chủ yếu vào việc quản lý chất hữu cơ và thức ăn vật nuôi. Các biện pháp chính gồm: (i) Quản lý đồng cỏ, không chăn thả, phục hồi và quản lý đồng cỏ (ví dụ: hệ thống sylvopastoral); và (ii) Quản lý thức ăn, quản lý phân (ví dụ: tái chế và tiêu hóa sinh học) và tích hợp chăn nuôi để giảm khí nhà kính.

*Năm là*, trong lâm nghiệp tập trung vào việc áp dụng rộng rãi hơn các nguyên tắc quản lý rừng bền vững (SFM) cho các hệ thống rừng (ví dụ: vùng đất khô, núi, rừng ven biển) nhằm cung cấp nền tảng giúp giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết hợp biến đổi khí hậu vào chính sách và thực tiễn lâm nghiệp.

*Sáu là*, trong lĩnh vực thủy sản, tập trung cải thiện hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên để nuôi trồng và sản xuất thức ăn thủy sản. Duy trì khả năng phục hồi của các hệ sinh thái thủy sản; áp dụng cách tiếp cận hệ sinh thái trong nghề cá (EAF) và nuôi trồng thủy sản (EAA) trong phát triển nghề cá và nuôi trồng thủy sản thông minh.

Các giải pháp kể trên được xác định trên cơ sở 05 giải pháp công

nghệ gồm quản lý nước, cây trồng thích ứng, trồng xen, đầu vào hữu cơ và nông nghiệp bảo tồn, chiếm gần 50% số công nghệ nông nghiệp được đánh giá là thông minh (trên cơ sở xác định tại 33 quốc gia có nền nông nghiệp thông minh phát triển).

- Rà soát nội dung các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của từng ngành, lĩnh vực và khu vực đã được ban hành nhằm thực hiện được việc lồng ghép BĐKH vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đặc biệt là phương án bảo vệ và khai thác tài nguyên nước, phương án phòng chống thiên tai của tỉnh.

- Ứng dụng cách tiếp cận thích ứng với BĐKH dựa vào hệ sinh thái (Ecosystem-based Approach - EbA) nhằm giảm thiểu phát thải khí nhà kính, phát triển nền kinh tế theo hướng carbon thấp.

- Bổ sung, điều chỉnh và cập nhật danh mục các dự án ưu tiên ứng phó với BĐKH và nước biển dâng theo một lộ trình khả thi và phù hợp.

- Củng cố và nâng cao năng lực cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh về mặt thể chế, tổ chức, chính sách, giải pháp ứng phó với BĐKH.

- Tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức cho toàn dân về tác động tiêu cực của BĐKH, đồng thời nâng cao ý thức và trách nhiệm của toàn dân vào các hoạt động ứng phó với BĐKH.

- Huy động nguồn lực tài chính từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm nguồn tài trợ quốc tế và ngân sách nhà nước trong ứng phó với BĐKH.

**Bảng 134: Các nhóm giải pháp ưu tiên trong ứng phó BĐKH tỉnh Hà Tĩnh**

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
<b>I</b>	<b>Giải pháp phi công trình</b>		
1.1	Thông tin truyền thông	Công bố kế hoạch ứng phó BĐKH của tỉnh	Hàng năm
		Phổ biến thông tin, kiến thức về BĐKH đối với các bên liên quan: nhà nước, lực lượng vũ trang, cộng đồng, doanh nghiệp, người dân, v.v... Nâng cao năng lực thực hiện các văn bản pháp luật hiện hành về biến đổi khí hậu và ứng phó với BĐKH...	Hàng năm
1.2	Nâng cao năng lực quản lý nhà nước	- Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm các điều kiện khí hậu cực đoan ngày càng gia tăng do BĐKH phục vụ phòng tránh thiên tai hiệu quả nhằm phát triển kinh tế xã hội theo hướng bền vững	2021 - 2030
		- Xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống giám sát biến đổi khí hậu, nước biển dâng với công nghệ hiện đại, độ chính xác cao nhằm cung cấp thông tin cho các vùng, địa phương trên địa bàn tỉnh	2020 - 2022

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thiện thể chế, tổ chức, cơ chế từ cấp tỉnh đến huyện, xã một cách phù hợp để giám sát về biến đổi khí hậu; tăng cường sự tham gia của hệ thống chính trị nhằm ứng phó hiệu quả với BĐKH</li> </ul>	2021 - 2030
1.3	Điều phối ngành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát, điều chỉnh và bổ sung các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của tỉnh phù hợp với điều kiện BĐKH, nước biển dâng</li> </ul>	2020 - 2021
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lồng ghép BĐKH vào chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh</li> </ul>	2020 - 2021
1.4	Bảo đảm an ninh lương thực trong bối cảnh biến đổi khí hậu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề xuất và thực hiện các cơ chế, chính sách nhằm duy trì hợp lý và bền vững quỹ đất cho nông nghiệp để đảm bảo an ninh lương thực trong điều kiện BĐKH</li> <li>- Nghiên cứu việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện BĐKH, nước biển dâng để chủ động phòng tránh dịch bệnh; phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến để hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với BĐKH; tăng cường hệ thống bảo hiểm, chia sẻ rủi ro trong nông nghiệp</li> </ul>	2021 - 2030
1.5	Thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái (EbA) nhằm giảm thiểu phát thải khí nhà kính, phát triển nền kinh tế theo hướng carbon thấp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng các dịch vụ của hệ sinh thái và đa dạng sinh học như một phần của chiến lược thích ứng tổng thể nhằm hỗ trợ con người thích ứng với các tác động tiêu cực của BĐKH. Thích ứng dựa vào hệ sinh thái bao gồm việc quản lý bền vững, bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái để cung cấp các lợi ích, tạo môi trường thuận lợi giúp con người thích ứng được trước những thay đổi bất lợi, trong đó có các thay BĐKH</li> <li>- Thích ứng dựa vào hệ sinh thái giúp thích ứng với BĐKH bằng cách quản lý và sử dụng có chủ đích hệ sinh thái và các dịch vụ của hệ sinh thái</li> <li>- Thích ứng dựa vào hệ sinh thái bổ sung hoặc thay thế các biện pháp cứng hoặc các biện pháp thích ứng mang tính kỹ thuật khác, đồng thời mang lại lợi ích kép là góp phần bảo tồn đa dạng sinh học và đảm bảo an ninh lương thực cho người dân</li> <li>- Hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý</li> </ul>	2021 - 2030

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
		rừng bền vững và nâng cao khả năng hấp thụ cacbon của rừng - Tăng cường quản lý, phát triển rừng bền vững, bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn, rừng phòng hộ - Phát triển và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các nguồn năng lượng, nghiên cứu ứng dụng công nghệ sản xuất năng lượng từ các nguồn năng lượng tái tạo và năng lượng mới	
1.6	Tăng cường sự tham gia của các bên trong ứng phó BĐKH	- Khuyến khích, huy động các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước cung cấp, đầu tư tài chính cho ứng phó với BĐKH - Xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm thu hút, huy động sự tham gia của xã hội vào ứng phó với BĐKH; thí điểm mô hình cộng đồng thích ứng với BĐKH - Nâng cấp hệ thống chăm sóc sức khỏe cộng đồng để từng bước đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về phòng chống dịch bệnh và các bệnh mới có thể phát sinh do tác động của BĐKH	2021 - 2030
<b>II</b>	<b>Giải pháp công trình:</b> lồng ghép theo kế hoạch ứng phó BĐKH của từng ngành		

## 6. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê

Công tác phòng chống lũ trên các tuyến sông có đê tỉnh Hà Tĩnh thực hiện trên các tuyến sông thuộc 04 hệ thống sông gồm: hệ thống sông La - Lam (bao gồm sông Ngàn Sâu, sông Ngàn Phố); hệ thống sông Nghèn (bao gồm sông Cày, sông Rào Cái); hệ thống sông Rác (bao gồm sông Gia Hội, sông Quèn) và hệ thống sông Trí, sông Quyền, sông Vĩnh.

### 6.1. Mục tiêu

- Đáp ứng khả năng phòng, chống lũ, giảm thiểu thiên tai; bảo đảm thoát được lũ thiết kế và lũ lịch sử đã xảy ra của các tuyến sông.

- Làm cơ sở khoa học trong việc tổ chức quản lý, chỉ đạo, điều hành phòng, chống lũ của cấp ủy, chính quyền các cấp; chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, từng bước thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

### 6.2. Nhiệm vụ

- Xác định tiêu chuẩn phòng, chống lũ cho hệ thống sông có đê;
- Xác định mực nước, lưu lượng lũ thiết kế;
- Xác định mực nước lũ ứng cấp báo động trên sông La - Lam;
- Xác định phạm vi thoát lũ của các tuyến sông có đê;
- Xác định các giải pháp công trình và phi công trình phòng, chống lũ;

- Xác định những hạng mục chủ yếu và nguồn lực thực hiện quy hoạch từng giai đoạn.

### 6.3. Một số giải pháp chính

#### **a) Tiêu chuẩn phòng, chống lũ:**

\* Hệ thống sông La - Lam:

- Sông Ngàn Sâu từ Cẩm Trang đến Linh Cảm và sông Ngàn Phố từ đầu đê Tân Long đến Linh Cảm: Phòng, chống lũ chính vụ tần suất 2%.

- Sông La - Lam từ Linh Cảm đến Cửa Hội: Phòng, chống lũ chính vụ tần suất 0,6%.

\* Hệ thống sông Nghèn

- Bảo vệ thành phố Hà Tĩnh: Phòng, chống lũ chính vụ tần suất 2%.

- Các vùng khác, gồm các huyện: Can Lộc, Lộc Hà, Thạch Hà và Cẩm Xuyên: Phòng chống lũ Hè Thu tần suất 10%.

\* Hệ thống sông Rác: Phòng, chống lũ Hè Thu tần suất 10%.

\* Hệ thống sông Trí, sông Quyền và sông Vĩnh:

- Vùng bảo vệ Khu kinh tế Vũng Áng (sông Quyền): Phòng, chống lũ chính vụ tần suất 1%.

- Các vùng phụ cận Khu kinh tế Vũng Áng (sông Trí, sông Vĩnh): Phòng, chống lũ chính vụ tần suất 5%.

\* Tiêu chuẩn cho các vùng cửa sông, ven biển:

Đối với vùng Cửa Hội, Cửa Sót, Cửa Nhượng, Cửa Khẩu và ven biển: Tiêu chuẩn chống bão kết hợp với triều cường, căn cứ theo “TCVN 9901:2014 - Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế đê biển” và Quyết định số 58/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển hiện có tại các tỉnh có đê từ Quảng Ninh đến Quảng Nam.

#### **b) Mục nước và lưu lượng lũ thiết kế.**

Như Phụ lục kèm theo.

#### **c) Xác định phạm vi thoát lũ**

- Là giới hạn giữa 02 tuyến đê bên Tả và bên Hữu, hoặc giữa tuyến đê với đồi, núi, dải đất cao phía đối diện.

- Khu vực dân cư và cơ sở hạ tầng hiện có các xã ngoài đê La Giang, huyện Đức Thọ thực hiện phương châm sống chung với lũ và tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng được phê duyệt không làm cản trở dòng chảy.

- Nghiên cứu để sử dụng một phần diện tích bãi sông ngoài đê, bãi nổi trong phạm vi lòng sông để phục vụ phát triển kinh tế xã hội nhưng phải đảm bảo yêu cầu thoát lũ theo tần suất kế thiết kế của các tuyến sông đã được quy định, yêu cầu về môi trường, không làm tăng rủi ro thiên tai và tuân thủ các quy định của pháp luật.

#### **d) Các giải pháp kỹ thuật và thứ tự ưu tiên thực hiện**

Xây dựng, củng cố, nâng cấp hệ thống đê đảm bảo tiêu chuẩn phòng, chống lũ, bão theo tần suất thiết kế; xây dựng, sử dụng các hồ chứa thượng nguồn cắt, giảm lũ.

- Ưu tiên khép kín 02 tuyến đê từ Cầu Đông 2 đến Cầu Đông 1 và cầu Phụ Lão đến cầu Núi kết nối với tuyến đường tránh đảm bảo chống lũ cho thành phố Hà Tĩnh;

- Đầu tư các tuyến đê để từng bước xóa các vùng phân lũ, chậm lũ thuộc địa bàn các huyện Hương Sơn, Đức Thọ.

- Tăng cường năng lực quan trắc khí tượng thủy văn, vận hành hồ chứa;

- Khoanh vùng, tổ chức cấm mốc chỉ giới hiện trạng các khu vực dân cư đang sinh sống ngoài đê La Giang để nhân dân yên tâm sản xuất, đồng thời có sở tôn tạo, tu sửa nâng cấp cơ sở vật chất ổn định cuộc sống, nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu tiêu thoát lũ khi có thiên tai.

- Rà soát, đánh giá và có chính sách hỗ trợ di dời dân tại những khu vực nguy hiểm, tại khu vực cản trở dòng chảy thoát lũ; khuyến khích những hộ dân có điều kiện tự di chuyển ra khỏi vùng ngập.

- Nâng cấp tuyến đê Đồng Cói, xã Xuân Giang, đồng thời nghiên cứu giải pháp để khai thác, sử dụng bãi nổi Xuân Giang 2, xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân và một phần diện tích tại các bãi sông, bãi nổi phục vụ phát triển kinh tế trên cơ sở đảm bảo yêu cầu thoát lũ theo tần suất kế thiết của các tuyến sông đã được quy định, bảo đảm môi trường và tuân thủ các quy định của pháp luật.

#### **đ) Giải pháp phi công trình**

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về Đê điều và Phòng, chống thiên tai.

- Xác định cụ thể phạm vi các khu dân cư trong phạm vi quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổ chức cấm mốc chỉ giới giữ nguyên hiện trạng để chống lấn chiếm. Hỗ trợ di dời dân tại những khu vực nguy hiểm, tại khu vực cản trở dòng chảy thoát lũ; khuyến khích những hộ dân có điều kiện tự di chuyển ra khỏi vùng ngập.

- Tăng cường công tác quản lý và bảo vệ đê điều, bảo vệ các công trình phòng, chống thiên tai. Hàng năm củng cố, kiên toàn, nâng cao năng lực tổ chức chỉ huy, điều hành của Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp từ tỉnh, huyện, xã. Quán triệt phương châm “4 tại chỗ”, phát huy vai trò chủ động của cộng đồng dân cư trong phòng ngừa, ứng phó, hộ đê và khắc phục hậu quả thiên tai.

- Đào tạo, huấn luyện lực lượng; xây dựng kho xưởng và trang thiết bị tìm kiếm cứu nạn cho các trung tâm tìm kiếm cứu nạn địa bàn trọng điểm thiên tai: huyện Hương Khê, huyện Hương Sơn và thị xã Kỳ Anh.

- Tổ chức xây dựng, rà soát quy trình vận hành hồ chứa; thực hiện vận hành, điều tiết hồ chứa tham gia cắt lũ hiệu quả, đảm bảo an toàn cho công trình đầu mối và giảm áp lực ngập lụt cho hạ du.

- Củng cố, nâng cấp các trạm khí tượng thủy văn; xây dựng mới Trạm đo Thủy văn tại La Khê trên sông Ngàn Sâu; thiết lập các trạm đo mưa tự động và cộng đồng trên các lưu vực sông, hồ chứa trọng điểm.

- Xây dựng bản đồ ngập lụt các lưu vực sông; ứng dụng khoa học và công nghệ thông tin phục vụ công tác cảnh báo thiên tai; nâng cao khả năng dự báo, cảnh báo sớm mưa, lũ.

## **7. Phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai**

### 7.1. Mục tiêu

Đến năm 2030, hệ thống đê hiện có của Hà Tĩnh được nâng cấp đảm bảo chống lũ, bão theo đúng tần suất thiết kế theo quy định trong phương án phát triển phòng chống lũ các tuyến sông có đê.

### 7.2. Nhiệm vụ

Làm cơ sở khoa học trong việc quản lý, đầu tư, xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh, bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống đê, phòng chống được lũ theo tần suất thiết kế của từng tuyến sông theo từng giai đoạn quy hoạch.

### 7.3. Một số giải pháp chính

#### **a) Giải pháp phi công trình**

- Tăng cường quản lý và phát triển rừng đầu nguồn, nhất là rừng đầu nguồn các con sông lớn nhằm gia tăng chặm lũ; trồng cây chống sóng, nhất là các tuyến đê biển, đê cửa sông; kiểm soát tốt hành lang thoát lũ của các tuyến đê, không làm gia tăng thêm nguy cơ gây mất an toàn đến đê;

- Xây dựng và nâng cao năng lực quản lý cho lực lượng quản lý đê nhân dân, tăng cường công tác kiểm tra, phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm hành lang bảo vệ đê điều;

#### **b) Giải pháp công trình**

- Đầu tư nâng cấp các tuyến đê hiện có đảm bảo chống lũ theo tần suất thiết kế được quy định trong phương án phòng chống lũ các tuyến sông có đê;

- Đầu tư các xây dựng mới các tuyến đê phía Tây thành phố Hà Tĩnh đảm bảo khép kín bảo vệ cho thành phố Hà Tĩnh với tần suất 2%;

- Nâng cấp, xây dựng các tuyến kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển, nhất là các khu vực xung yếu, sạt lở nghiêm trọng.

## **PHẦN VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

### **I. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÂN BỐ, KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **1. Quan điểm, mục tiêu**

- Đảm bảo bố trí sử dụng đất trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đáp ứng mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, nhằm sử dụng hợp lý, tiết kiệm có hiệu quả nguồn tài nguyên đất.

- Bố trí sử dụng đất nông nghiệp theo hướng tập trung, chuyên canh sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, tạo ra sản phẩm hàng hóa và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp; duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa nước cần thiết để đảm bảo an ninh lương thực; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên và đất di tích, danh thắng cần bảo vệ vì cảnh quan môi trường, đa dạng sinh học, phát triển

bền vững.

- Cân đối quỹ đất để đáp ứng nhu cầu xây dựng các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Không bố trí các khu đô thị, khu dân cư nông thôn, khu công nghiệp bám sát các trục đường cao tốc, quốc lộ. Quy hoạch sử dụng đất làm mặt bằng cho sản xuất kinh doanh, công nghiệp, dịch vụ, hệ thống giao thông... theo hướng tăng cường khai thác không gian bên trên và bên dưới mặt đất, nâng cao hệ số sử dụng đất không những trong nông nghiệp mà cả trong xây dựng.

- Đảm bảo quỹ đất để phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (giao thông, thủy lợi, văn hóa, thể thao, giáo dục - đào tạo...), phù hợp với tiêu chí quy hoạch xây dựng nông thôn mới; khai thác triệt để, có hiệu quả đất đai và làm cơ sở xây dựng cơ chế tài chính, tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

- Khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất. Bảo vệ và có quy hoạch, kế hoạch, chính sách khai thác đất chưa sử dụng; ngăn chặn tình trạng đất bị xâm hại, sạt lở, lấn chiếm gây hủy hoại môi trường. Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng, cải tạo, bồi bổ, làm tăng độ phì của đất.

## **2. Định hướng sử dụng đất**

Dựa trên định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050, định hướng sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 cụ thể như sau:

### *2.1. Định hướng sử dụng đất cho lĩnh vực nông nghiệp:*

Khoanh vùng diện tích đất chuyên trồng lúa năng suất cao để bảo vệ nghiêm ngặt nhằm đảm bảo an ninh lương thực, ứng dụng các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, chất lượng. Đối với diện tích đất lâm nghiệp phải giữ nguyên diện tích đất rừng đặc dụng và rừng phòng hộ xung yếu, nhất là khu vực đất dốc ở vùng đồi núi và vùng cát ven biển; hạn chế thấp nhất việc chuyển đổi rừng sản xuất là rừng tự nhiên; đối với đất rừng sản xuất là rừng trồng và các loại đất nông nghiệp khác thực hiện linh động việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích cây ăn quả, phát triển hợp lý các mô hình kinh tế trang trại nông nghiệp công nghệ cao và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của từng vùng trong tỉnh.

Chuyển đổi mục đích sử dụng một phần diện tích đất nông nghiệp phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, quá trình chuyển đổi phải đảm bảo sinh kế cho người nông dân. Hình thành một số vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất theo hướng hữu cơ, tập trung vào các đối tượng: lúa gạo, rau củ quả, cây dược liệu, cây ăn quả, bò thịt, gia cầm, tôm (mặn, lợ), bước đầu hình thành các vùng sản xuất hữu cơ tập trung gắn với đề án tích tụ và tập trung đất đai: vùng trồng trọt hữu cơ, vùng chăn nuôi hữu cơ, vùng nuôi trồng thủy sản hữu cơ tại một số địa phương tiềm năng như huyện Thạch Hà, Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê, Can Lộc.

### *2.2. Định hướng sử dụng đất cho khu lâm nghiệp*

- Rừng đặc dụng: Định hướng đến năm 2030 giữ nguyên diện tích rừng đặc dụng phân bố tại các huyện Cẩm Xuyên, Hương Khê, Kỳ Anh, Hương Sơn và Vũ Quang (thuộc Vườn quốc gia Vũ Quang và Khu bảo tồn thiên nhiên Kẽ Gỗ).

- Rừng phòng hộ: Diện tích rừng phòng hộ phân bố tập trung tại các khu vực đầu nguồn, thượng lưu sông, suối lớn, các hồ lớn và các khu vực rừng phòng hộ ven



biển trong tỉnh thuộc địa bàn của 13 huyện, thị xã, thành phố, nhiều nhất ở các huyện Hương Sơn, Hương Khê, Kỳ Anh, Cẩm Xuyên.

- Rừng sản xuất: Diện tích rừng sản xuất định hướng bố trí phát triển chủ yếu tại các khu vực đồi, núi thấp dốc thoải tập trung thuộc địa bàn 12 huyện, thị xã (TP Hà Tĩnh không có đất rừng sản xuất) trong toàn tỉnh; nhiều nhất ở các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Kỳ Anh, Vũ Quang.

### *2.3. Định hướng sử dụng đất đối với khu phát triển công nghiệp*

Về quỹ đất cho phát triển công nghiệp, ngoài việc xem xét mở rộng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện có, tiếp tục quy hoạch các khu, cụm mới, hình thành thêm 2 khu công nghiệp tập trung quy mô lớn tại vùng phụ cận Thành phố Hà Tĩnh và Thị xã Hồng Lĩnh; bổ sung các cụm công nghiệp tại 13 huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh nhằm đón làn sóng sóng dịch chuyển đầu tư từ các nước về Việt Nam.

### *2.4. Định hướng sử dụng đất cho khu thương mại - dịch vụ, du lịch*

Phát triển thương mại trên cơ sở tận dụng vị trí kết nối thuận lợi trong và ngoài nước; và cùng với đà phát triển kinh tế của cả nước và khối ASEAN thời gian qua, các hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam với các nước, khối nước trong khu vực và trên thế giới và quá trình tiếp tục hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới.

Xây dựng mạng lưới bán buôn, bán lẻ, trung tâm thương mại, mạng lưới chợ và thương mại nông thôn phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch đô thị, quy hoạch giao thông và các quy hoạch khác của tỉnh, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm cho sản xuất và phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng của dân cư. Phát triển các loại hình thương mại bán lẻ hiện đại thay thế dần các loại hình thương mại truyền thống kém hiệu quả. Gắn kết phát triển thương mại bán lẻ với du lịch mua sắm, phát triển thương mại điện tử.

Về du lịch, ưu tiên phát triển du lịch biển, bên cạnh đó phát triển du lịch sinh thái gắn với hệ thống hồ đập lớn và cảnh quan vùng núi, du lịch gắn với các di tích lịch sử văn hóa, danh thắng.

### *2.5. Định hướng sử dụng đất cho khu vực đô thị*

Mở rộng diện tích đất đô thị hợp lý, đáp ứng tốc độ đô thị hóa; quan điểm phát triển đô thị xanh với mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất thấp là chủ yếu; lập và quản lý chặt chẽ quy hoạch xây dựng, nhất là quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đồng thời quản lý chặt về các chỉ tiêu xây dựng đô thị, tránh tình trạng điều chỉnh tăng các chỉ tiêu về mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất đô thị dẫn đến tình trạng mật độ dân số đô thị quá cao, vượt quá khả năng đáp ứng của hạ tầng đô thị. Ưu tiên đầu tư hình thành các khu đô thị đồng bộ, hiện đại; hình thành khu đô thị vệ tinh để kéo giãn khu trung tâm, hạn chế phát triển mô hình đô thị nén.

### *2.6. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn*

Xây dựng nông thôn mới có kinh tế phát triển toàn diện, bền vững, cơ sở hạ tầng xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với phát triển đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao;

hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh.

Xây dựng không gian nông thôn trên cơ sở bản sắc đặc trưng của từng địa phương, làng xã; thực hiện cơ cấu lại bố trí dân cư theo hướng xóa bỏ các điểm lẻ, không tập trung, đất ở mới được cấp với quy mô đảm bảo xây dựng khu ở theo mô hình, kiến trúc truyền thống; xây dựng các thôn bản với đầy đủ các hạ tầng cơ bản như nhà văn hóa, sân thể thao. Đối với cấp xã, hình thành khu trung tâm với đầy đủ các thiết chế văn hóa, sân thể thao, trạm y tế, bưu điện, trường học, khu công viên cây xanh, mặt nước...

## II. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

### 1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở phương án phát triển các ngành, lĩnh vực theo quy hoạch và quan điểm, định hướng sử dụng đất nêu trên, dự kiến phương án phân bổ và khoanh vùng đất của tỉnh đến năm 2030 như sau:

#### 1.1. Đất nông nghiệp:

Đến năm 2030, tổng diện tích đất nông nghiệp là 486.380,02 ha, giảm so với năm 2020 là 12.576,04 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa là 61.804,00 ha, giảm so với năm 2020 là 6.837,42 ha. Trong đó, tổng diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 55.432,00 ha, giảm so với năm 2020 là 2.856,18 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm 43.715,45 ha, tăng so với năm 2020 là 1.789,85 ha.

+ Đất rừng phòng hộ là 115.859,00 ha, tăng so với năm 2020 là 871,76 ha.

+ Đất rừng đặc dụng là 74.501 ha, tăng so với năm 2020 là 124,15 ha.

+ Đất rừng sản xuất là 149.456,00 ha, giảm so với năm 2020 là 13.400,12 ha.

#### 1.2. Đất phi nông nghiệp:

Diện tích đất phi nông nghiệp là 109.317,00 ha, tăng so với năm 2020 là 21.280,72 ha. Trong đó:

+ Đất quốc phòng là 4.108,00 ha, tăng so với năm 2020 là 2.608,11 ha.

+ Đất an ninh là 252,00 ha, tăng so với năm 2020 là 98,87 ha.

+ Đất khu công nghiệp là 6.025,00 ha, tăng so với năm 2020 là 3.239,20 ha.

+ Đất cụm công nghiệp là 1.891,83 ha, tăng so với năm 2020 là 1.650,18 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ là 4.223,13 ha, tăng so với năm 2020 là 3.581,18 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 1.743,61 ha, tăng so với năm 2020 là 735,80 ha.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 656,85 ha, tăng so với năm 2020 là 53,23 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng là 47.919,73 ha, tăng so với năm 2020 là 9.431,73 ha.

+ Đất danh lam thắng cảnh là 54,09 ha, tăng so với năm 2020 là 49,90 ha.

- + Đất ở tại nông thôn là 13.919,95 ha, tăng so với năm 2020 là 3.165,49 ha.
- + Đất ở tại đô thị là 4.270,12 ha, tăng so với năm 2020 là 1.781,76 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 460,47 ha, tăng so với năm 2020 là 171,21 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 110,07 ha, tăng so với năm 2020 là 63,46 ha.

1.3. Đất chưa sử dụng:

Đến năm 2030, tổng diện tích đất chưa sử dụng là khoảng 3.748,00 ha, giảm so với năm 2020 là khoảng 8.707,00 ha.

**Bảng 135: Chỉ tiêu quy hoạch dụng đất các ngành, lĩnh vực đến năm 2030**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>599.445,02</b>	<b>100,00</b>	<b>599.445,02</b>	<b>100,00</b>	<b>0,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>498.956,05</b>	<b>83,24</b>	<b>486.380,02</b>	<b>81,14</b>	<b>-12.576,04</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	68.641,42	11,45	61.804,00	10,31	-6.837,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>58.288,19</i>	<i>9,72</i>	<i>55.432,00</i>	<i>9,25</i>	<i>-2.856,19</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45.505,30	7,59	43.715,45	7,29	-1.789,85
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	114.987,24	19,18	115.859,00	19,33	871,76
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	74.376,84	12,41	74.501,00	12,43	124,15
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	162.856,12	27,17	149.456,00	24,93	-13.400,12
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>59.569,68</i>	<i>9,94</i>	<i>59.131,00</i>	<i>9,86</i>	<i>-438,67</i>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>88.036,28</b>	<b>14,69</b>	<b>109.317,00</b>	<b>18,24</b>	<b>21.280,72</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.499,90	0,25	4.108,00	0,69	2.608,11
2.2	Đất an ninh	CAN	153,13	0,03	252,00	0,04	98,87
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.785,80	0,46	6.025,00	1,01	3.239,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	241,65	0,04	1.891,83	0,32	1.650,18
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	641,95	0,11	4.223,13	0,70	3.581,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.007,81	0,17	1.743,61	0,29	735,80

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	603,62	0,10	656,85	0,11	53,23
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	38.488,00	6,42	47.919,73	7,99	9.431,73
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	22.212,06	3,71	26.798,96	4,47	4.586,90
-	Đất thủy lợi	DTL	8.539,29	1,42	10.273,58	1,71	1.734,29
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	57,72	0,01	127,88	0,02	70,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	130,25	0,02	178,23	0,03	47,98
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.001,93	0,17	1.173,34	0,20	171,40
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	735,83	0,12	1.503,64	0,25	767,81
-	Đất công trình năng lượng	DNL	374,80	0,06	1.410,72	0,24	1.035,91
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	17,197	0,003	51,003	0,01	33,81
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	114,81	0,02	225,64	0,04	110,83
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	145,31	0,02	358,00	0,06	212,70
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	211,84	0,04	437,71	0,07	225,87
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4.832,57	0,81	5.168,69	0,86	336,11
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,191	0,001	54,09	0,01	49,90
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.754,46	1,79	13.919,95	2,32	3.165,49
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	2.488,36	0,42	4.270,12	0,71	1.781,76
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	289,26	0,05	460,47	0,08	171,21
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	46,61	0,01	110,07	0,02	63,46

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>12.455,00</b>	<b>2,08</b>	<b>3.748,00</b>	<b>0,63</b>	<b>-8.707,00</b>

## 2. Phương án phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Ủy ban nhân tỉnh Hà Tĩnh chịu trách nhiệm chỉ đạo rà soát, lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định pháp luật liên quan khác.

## 3. Diện tích đất cần thu hồi

### 3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi đến năm 2030 toàn tỉnh 26.592,54 ha.

Trong đó, thu hồi từ các loại đất: Đất trồng lúa 9.852,86 ha (Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước 7.191,53 ha); Đất trồng cây lâu năm 2.470,79 ha; Đất rừng phòng hộ 1.061,94 ha; Đất rừng đặc dụng 18,50 ha; Đất rừng sản xuất 8.256,21 ha.

### 3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi đến năm 2030 là 1.966,52 ha.

Trong đó, thu hồi từ các loại đất: Đất quốc phòng 21,65 ha; Đất an ninh 1,33 ha; Đất cụm công nghiệp 5,72 ha; Đất thương mại, dịch vụ 10,65 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 107,51 ha; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh 577,26 ha; Đất ở tại nông thôn 253,78 ha; Đất ở tại đô thị 181,15 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 24,69 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,38 ha.

**Bảng 136: Tổng hợp diện tích đất cần thu hồi trong cả thời kỳ quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>26.592,54</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.852,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.191,53</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.470,79
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.061,94

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ (ha)
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	18,50
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	8.256,21
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>62,85</i>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.966,52</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,65
2.2	Đất an ninh	CAN	1,33
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,72
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,65
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	107,51
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31,26
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	577,26
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	315,98
-	Đất thủy lợi	DTL	112,33
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,50
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,91
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	72,58
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	37,60
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,21
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,18
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,20
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,23
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,63
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	133,81
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	253,78
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	181,15
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,69
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,38
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

#### 4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp 27.723,50 ha. Trong đó: Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp 10.289,55 ha; đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang phi nông nghiệp 8.214,82 ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi

nông nghiệp 3.239,22 ha; đất rừng phòng hộ chuyển sang phi nông nghiệp 1.356,35 ha; đất rừng đặc dụng chuyển sang phi nông nghiệp 18,50 ha (*huyện Hương Khê 10,10 ha; huyện Kỳ Anh 8,40 ha*); đất rừng sản xuất chuyển sang phi nông nghiệp 7.244,1 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, trong đó: Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 55,17 ha; đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng 45,44 ha; đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 199,88 ha; đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 8.698,88 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 242,11 ha.

**Bảng 137: Dự kiến diện tích cần chuyển đổi mục đích toàn tỉnh thời kỳ 2021-2030**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>27.723,50</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10.289,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>8.214,82</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.239,22
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.356,35
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	18,50
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	7.244,10
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>17,75</i>
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	55,17
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	45,44
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	199,88
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8.698,88
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>	
2.6	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	242,11

*Ghi chú:*

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất

nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

## 5. Phương án đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là khoảng 8.707,00 ha, cụ thể:

- Đưa đất chưa sử dụng vào mục đích nông nghiệp: Trong kỳ quy hoạch sẽ đưa đất chưa sử dụng vào mục đích nông nghiệp là 5.012,85 ha, gồm: đất trồng lúa 1.970,48 ha; đất trồng cây lâu năm 389,64 ha; đất rừng phòng hộ 231,44 ha; đất rừng sản xuất 1.427,79 ha.

- Đưa đất chưa sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp: Đất chưa sử dụng sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp là 3.694,15 ha, cụ thể: Đất quốc phòng 36,76 ha; đất an ninh 15,84 ha; đất khu công nghiệp 360,03 ha; đất cụm công nghiệp 121,36 ha; đất thương mại, dịch vụ 503,82 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 88,50 ha; đất cho hoạt động khoáng sản: 12,58 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh 1.705,75 ha; đất ở tại nông thôn 249,76 ha; đất ở tại đô thị 165,44 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 22,50 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,26 ha.

**Bảng 138: Tổng hợp diện tích chưa sử dụng toàn tỉnh, đưa vào sử dụng trong thời kỳ 2021-2030**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>5.012,85</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.970,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.351,44</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	389,64
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	231,44
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.427,79
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.694,15</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	36,76
2.2	Đất an ninh	CAN	15,84
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	360,03
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	121,36
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	503,82
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	88,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,47
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.705,75



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ (ha)
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	783,85
-	Đất thủy lợi	DTL	388,29
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,49
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26,57
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	169,15
-	Đất công trình năng lượng	DNL	193,20
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	8,36
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,55
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46,33
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,90
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	66,30
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	249,76
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	165,44
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,61
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

## 6. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng đến năm 2030

Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, gồm có: Đất khu kinh tế, Đất đô thị, Khu sản xuất nông nghiệp, khu lâm nghiệp, khu du lịch, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khu phát triển công nghiệp, khu đô thị, khu thương mại – dịch vụ, khu dân cư nông thôn. Cụ thể:

- Tổng diện tích đất khu kinh tế toàn tỉnh đến năm 2030 có 79.466,00 ha. Được phân bổ tại các huyện, thị xã, thành phố: thị xã Kỳ Anh 23.324,37 ha; huyện Hương Sơn 56.141,63ha.

Diện tích đất các khu kinh tế hiện tại dự kiến theo diện tích kiểm kê thực tế năm 2020 là 79.466,00ha, trên cơ sở tổng hợp diện tích của Khu kinh tế Vũng Áng (23.324,37ha) và diện tích của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo (56.141,63ha). Riêng đối với Khu kinh tế Vũng Áng, phần diện tích mở rộng (dự kiến bao gồm phần còn lại của thị xã Kỳ Anh, một số xã của huyện Kỳ Anh và một phần khu vực biển) sẽ được xác định cụ thể trong quá trình khảo sát lập Đề án mở rộng Khu kinh tế Vũng Áng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; theo đó, tổng diện tích khu kinh tế của Hà Tĩnh nói chung và diện tích khu kinh tế Vũng Áng nói riêng đến năm 2030 sau khi Đề án mở rộng Khu kinh tế Vũng Áng được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ lớn hơn so với các số liệu nêu trên.

- Đất đô thị: Đất đô thị toàn tỉnh đến năm 2030 có 52.577,00 ha.

- Khu sản xuất nông nghiệp: Đất khu sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh đến năm 2030 có 82.068,60 ha.

- Khu lâm nghiệp: Tổng diện tích khu lâm nghiệp toàn tỉnh đến năm 2030 có 256.530,80 ha.

- Khu du lịch: Tổng diện tích khu du lịch đến năm 2030 có 1.912,45 ha.

- Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học toàn tỉnh đến năm 2030 có 92.764,41 ha.

- Khu phát triển công nghiệp: Tổng diện tích khu phát triển công nghiệp toàn tỉnh đến năm 2030 có 8.194,42 ha.

- Khu đô thị: Tổng diện tích khu đô thị toàn tỉnh đến năm 2030 có 12.026,35 ha.

- Khu thương mại – dịch vụ: Tổng diện tích khu thương mại - dịch vụ toàn tỉnh đến năm 2030 có 3.296,91 ha.

- Khu dân cư nông thôn: Tổng diện tích khu dân cư nông thôn toàn tỉnh đến năm 2030 có 56.213,86 ha.

**Bảng 139: Dự kiến diện tích cơ cấu sử dụng đất khu sản xuất nông nghiệp tập trung, khu lâm nghiệp, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thời kỳ 2021-2030**

TT	Loại đất	Mã	Khu sản xuất nông nghiệp		Khu lâm nghiệp		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>75.279,80</b>	<b>90,27</b>	<b>251.934,52</b>	<b>98,21</b>	<b>83.872,3</b>	<b>90,41</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	54.274,43	82,96	1,02	0,00		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	50.402,23	72,76	136,50	0,05		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.846,06	5,32	2.105,42	0,82		
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH			106.214,66	41,40	9.370,90	10,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					74.501,00	80,31
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	0,39	0,00	140.004,01	54,58		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			58.166,93	22,67		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.392,05</b>	<b>9,15</b>	<b>4.370,03</b>	<b>1,70</b>	<b>8.887,11</b>	<b>9,58</b>

TT	Loại đất	Mã	Khu sản xuất nông nghiệp		Khu lâm nghiệp		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP			739,12	0,29	9,97	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN			2,85	0,00		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,60	0,00	190,22	0,07		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,30	0,00	604,53	0,24		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			78,52	0,03		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.266,13	8,93	1.840,56	0,72	1,54	0,00
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	3.885,27	6,14	1.385,56	0,54	11,54	0,01
-	Đất thủy lợi	DTL	2.157,12	2,63	324,56	0,13	3,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,38	0,00				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,36	0,01	4,58	0,00		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,09	0,01	12,61	0,00		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,93	0,00	0,38	0,00		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,27	0,00	51,87	0,02		

TT	Loại đất	Mã	Khu sản xuất nông nghiệp		Khu lâm nghiệp		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,22	0,00	17,73	0,01		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,13	0,00	11,57	0,00		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	202,38	0,13	68,01	0,03		
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT			63,76	0,02		
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			0,19	0,00	0,04	0,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			0,17	0,00		
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>396,74</b>	<b>0,58</b>	<b>226,24</b>	<b>0,09</b>	<b>5,00</b>	<b>0,01</b>

**Bảng 140: Dự kiến diện tích cơ cấu sử dụng đất Khu kinh tế, khu thương mại dịch vụ thời kỳ 2021-2030**

TT	Loại đất	Mã	Đất khu kinh tế		Khu thương mại - dịch vụ	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>64.752,60</b>	<b>81,48</b>	<b>12,23</b>	
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.363,70	1,72		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.210,78	1,52		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.478,06	3,12		
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.708,21	34,87		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.325,91	11,74		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	21.128,38	26,59		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	13.458,94	16,94		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>14.190,87</b>	<b>17,86</b>	<b>3.279,68</b>	<b>100,00</b>

TT	Loại đất	Mã	Đất khu kinh tế		Khu thương mại - dịch vụ	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	164,44	0,21		
2.2	Đất an ninh	CAN	9,03	0,01		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4.737,48	5,96		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,40	0,01		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	882,94	1,11	2.440,94	66,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	402,92	0,51	6,57	0,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,65	0,00		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.639,27	5,84	730,12	30,46
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	2.608,11	3,28	334,41	19,10
-	Đất thủy lợi	DTL	693,69	0,87	359,37	11,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,02	0,01		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,95	0,01		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	91,75	0,12		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	143,92	0,18	6,90	0,21
-	Đất công trình năng lượng	DNL	672,66	0,85	13,67	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,93	0,00		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,92	0,01		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	57,85	0,07		0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,31	0,03	12,97	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	306,50	0,39	2,80	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	526,56	0,66		
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	857,16	1,08	59,64	1,84
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	58,05	0,07	25,60	0,79
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,17	0,01		
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>522,52</b>	<b>0,66</b>	<b>5,00</b>	

**Bảng 141: Dự kiến diện tích cơ cấu sử dụng đất Khu đô thị và Khu dân cư nông thôn thời kỳ 2021-2030**

TT	Loại đất	Mã	Khu đô thị		Khu dân cư nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>2.044,21</b>	<b>18,65</b>	<b>26.230,60</b>	<b>46,66</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	234,57	2,00	2.277,75	4,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	171,61	1,43	990,89	1,76
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.296,20	14,07	21.863,98	38,89
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	189,25		22,16	0,04
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	110,05	0,59	551,67	0,98
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.874,98</b>	<b>80,34</b>	<b>29.460,34</b>	<b>52,41</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,30	0,20	30,86	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	23,62	0,21	90,09	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	448,30	2,68	207,55	0,37
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	290,44	0,63	388,11	0,69
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			8,00	0,01
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.212,36	27,12	12.776,27	22,73
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	2.165,44	18,16	8.194,01	14,58
-	Đất thủy lợi	DTL	332,85	3,02	2.528,11	4,50
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,23	0,22	54,99	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	26,01	0,24	59,67	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	213,63	1,97	686,82	1,22
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	208,19	1,90	577,79	1,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	75,46	0,18	44,52	0,08
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	5,80	0,05	36,09	0,06
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,25	0,08	119,97	0,21

TT	Loại đất	Mã	Khu đô thị		Khu dân cư nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	42,47	0,30	9,24	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,21	0,25	157,38	0,28
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	48,61	0,44	234,02	0,42
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			30,54	0,05
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	907,34	5,32	12.803,52	22,78
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	3.839,95	32,72		
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	140,77	1,29	198,69	0,35
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,27	0,19	206,45	0,37
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>107,16</b>	<b>1,01</b>	<b>522,91</b>	<b>0,93</b>

### III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

#### 1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật để người dân ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng dân cư, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao đi đôi với phát triển bền vững;

- Có chính sách khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao hiệu quả của đất;

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa; hoàn trả hiện trạng mặt đất sau khi kết thúc dự án khai thác khoáng sản...;

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, trồng rừng ngập mặn ven biển và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu công nghiệp...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường;

- Thực hiện tốt công tác đánh giá tác động môi trường và kiểm soát sau đánh giá tác động môi trường đối với từng dự án; tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường để có thông tin kiểm soát, đánh giá chính xác và kịp thời mức độ ô nhiễm môi trường.

- Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, duy tu sửa chữa hệ thống hồ chứa, củng cố đê, đập đảm bảo cung cấp đủ nước và thoát nước kịp thời; tận dụng và bảo tồn các cồn cát tự nhiên để ngăn sóng thần, ngăn nước biển, ngăn mặn.

## **2. Giải pháp về cơ chế, chính sách đất đai**

- Triển khai kịp thời các chính sách Pháp luật về quản lý đất đai và ban hành đồng bộ kịp thời các văn bản cụ thể hóa luật và tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện. Hoàn thiện các quy định về giao đất, cho thuê đất; đền bù, bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư... và thực hiện đảm bảo công bằng, bình đẳng giữa quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất;

- Tiếp tục nghiên cứu bổ sung chính sách về quản lý đất đai nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất, tăng hệ số sử dụng đất; khuyến khích việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tránh bỏ hoang gây lãng phí đất đai; khuyến khích tích tụ tập trung đất đai nhằm thực hiện công nghiệp hóa trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn.

## **3. Giải pháp về quản lý sử dụng đất theo ngành, lĩnh vực**

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp: Trong giai đoạn thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối, có chính sách đầu tư khai hoang, hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với từng địa phương trên địa bàn tỉnh. Chính sách đầu tư vào nông nghiệp cần được thực hiện trong sự phối hợp chặt chẽ với các lĩnh vực, tương trình dự án phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn. Xây dựng chương trình, kế hoạch xác định phạm vi ranh giới và công khai khu vực diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa được quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bảo đảm khi cần thiết có thể cải tạo để quay lại trồng lúa.

Tăng cường quản lý đất đai tại các nông, lâm trường trên địa bàn tỉnh. Quản lý chặt việc giao khoán đất tránh để xảy ra hiện tượng tiêu cực. Phát triển các dịch vụ du lịch gắn với khu bảo tồn, sinh thái; tăng diện tích rừng sản xuất và đưa các doanh nghiệp tham gia phát triển sản xuất nông lâm nghiệp qua đó thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao đời sống cho nhân dân, đặc biệt là nhân dân sống tại cùng giáp ranh với rừng.

- Đất sản xuất phi nông nghiệp: Việc bố trí sử dụng đất sản xuất phi nông nghiệp theo kế hoạch cần gắn với quy hoạch chi tiết. Bố trí sử dụng đất sản xuất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn cần tập trung thúc đẩy quá trình hình thành các khu dân cư, phát huy hiệu quả tổng hợp các nguồn vốn đầu tư, đảm bảo việc sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Tăng cường quản lý sử dụng đất trong các khu, cụm công nghiệp, các khu du lịch, các sân golf trên địa bàn. Bố trí quỹ đất cho phát triển đô thị phải gắn với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, từng địa phương, phù hợp với chương trình phát triển đô thị, chương trình phát triển nhà ở, nhằm đảm bảo phát triển bền vững. Ưu tiên xây dựng phát triển du lịch sinh thái nhằm tạo việc làm và thu nhập cho người dân.

## **4. Giải pháp về quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

- Tăng cường sự phối kết hợp chặt chẽ trong quá trình lập, thực hiện giữa các quy hoạch để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Thực hiện công khai, tuyên truyền phổ biến rộng rãi phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt cho các cấp, ngành và nhân dân biết để thực hiện.

- Tổ chức các cuộc hội thảo giữa các cấp quản lý với các doanh nghiệp, nhà đầu tư để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, người dân có nhu cầu sử dụng đất nhằm tạo điều kiện thuận lợi đầu tư sản xuất kinh doanh.



- Giao đất theo đúng tiến độ, khả năng khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất.

- Kết hợp các biện pháp mệnh lệnh hành chính với thuyết phục; có kế hoạch và thời hạn tối đa để thực hiện thu hồi đất, giải phóng mặt bằng đảm bảo tiến độ của dự án.

- Trên cơ sở phương án phân bổ và phân vùng sử dụng đất cấp tỉnh và các quy định hiện hành. Các địa phương tiến hành rà soát điều chỉnh, lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với quỹ đất đai trong phương án quy hoạch đất chung của tỉnh.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất theo quy hoạch; xử lý nghiêm các trường hợp sử dụng đất trái với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt và trường hợp người sử dụng đất không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích.

## **PHẦN IX. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

### **I. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

#### **1. Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước (đầu tư công)**

##### 1.1. Định hướng đầu tư, ưu tiên lựa chọn dự án một số lĩnh vực chủ yếu

- Dự án giao thông vận tải: Ưu tiên dự án kết nối liên vùng, đặc biệt là các tỉnh trong vùng Bắc Trung bộ; các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, đảm bảo quốc phòng – an ninh; các tuyến kết nối giao thông đối ngoại với vùng, kết nối nước bạn Lào và các tỉnh Đông bắc Thái Lan.

- Dự án thủy lợi, đê điều: Ưu tiên lựa chọn các dự án phục vụ tưới, tiêu vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, tiêu cho các KKT, KCN, CCN tập trung, các khu vực chưa đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu; các dự án phục vụ giảm lũ vùng hạ du, ứng phó với biến đổi khí hậu

- Dự án cấp nước, thoát nước: Nhà nước chỉ đầu tư các dự án cấp nước sinh hoạt, thu gom xử lý nước thải đối với các khu vực mà doanh nghiệp không tham gia đầu tư.

- Dự án văn hóa, xã hội: Ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn; đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội công lập; cơ sở cai nghiện...

##### 1.2. Quy trình lựa chọn dự án

(1) Xác định các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, các phương án phát triển các ngành, lĩnh vực trong thời kỳ quy hoạch; xác định nhu cầu đầu tư để thực hiện các mục tiêu đề ra, trên cơ sở đó xác định các dự án cần đầu tư cho từng giai đoạn.

(2) Đánh giá khả năng đảm bảo của ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương), trên cơ sở đó xác định danh mục dự án cho từng ngành, lĩnh vực, dự kiến tổng mức đầu tư và thời gian thực hiện dự án.

(3) Trên cơ sở danh mục dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch, tuy theo

hạn mức vốn đầu tư công theo kế hoạch đầu tư công trung hạn của từng giai đoạn, soát xét, sắp xếp thứ tự ưu tiên, bố trí vốn thực hiện hàng năm.

Nguyên tắc, tiêu chí trong các bước lựa chọn dự án gồm:

- Bước 1: Dự án phải phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, Luật đầu tư công; các chiến lược, quy hoạch phát triển quốc gia; chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn các chương trình, mục tiêu, chỉ tiêu đặt ra;

- Bước 2: Dự án phù hợp với ưu tiên của ngành; có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của Tỉnh, của ngành, địa phương; mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền; đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.

- Bước 3: Đánh giá tính hiệu quả về kinh tế, xã hội. Các dự án được lựa chọn phải là những dự án được đánh giá là có tính hiệu quả cao về kinh tế, xã hội.

- Bước 4: Dự án nằm trong khả năng ngân sách, nguồn vốn đầu tư.

- Bước 5: Dự án khả thi về triển khai thực hiện, đảm bảo về giải phóng mặt bằng, đấu thầu, thi công, thiết bị...

## **2. Dự án thu hút đầu tư**

### **2.1. Định hướng thu hút đầu tư**

#### *(1) Lĩnh vực công nghiệp*

Định hướng thu hút phát triển công nghiệp chuyển dần từ chiều rộng sang chiều sâu từ nay đến năm 2025. Sau năm 2025 tập trung chuyển mạnh sang chiều sâu theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sử dụng ít tài nguyên, năng lượng, thân thiện môi trường.

Lựa chọn một số ngành công nghiệp nền tảng để ưu tiên phát triển trên cơ sở các nguyên tắc: Dựa trên kết quả phân tích khách quan về tiềm năng nội trội, lợi thế cạnh tranh của địa phương; là ngành có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; sử dụng tiết kiệm đất, áp dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường; có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao và đóng góp lớn cho xuất khẩu, thu ngân sách nhà nước. Ưu tiên thu hút các dự án sản xuất cơ khí, chế biến, chế tạo các sản phẩm từ thép; năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; chế biến nông-lâm- thủy sản; dệt, may mặc, nhưng ưu tiên các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hoá; một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động mà Hà Tĩnh có lợi thế.

Thực hiện nhất quán chủ trương chỉ xem xét chấp thuận các dự án đầu tư sản xuất vào các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch. Ngoài khu, cụm công nghiệp chỉ xem xét chấp thuận đối với các dự án lớn có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện khó khăn, các dự án có tính chất đặc thù không thể sản xuất trong khu, cụm công nghiệp (Các dự án sản xuất vật liệu xây dựng; dự án khai thác, chế biến khoáng sản).

*(2) Đối với lĩnh vực dịch vụ - du lịch*

Dự án trên lợi thế, tiềm năng thế mạnh của tỉnh và định hướng phát triển ngành dịch vụ, nhất là các ngành dịch vụ trọng điểm được xác định trong thời kỳ quy hoạch như: dịch vụ du lịch biển, du lịch sinh thái, tâm linh, dịch vụ logistics... để xác định các dự án. Ưu tiên thu hút các dự án phát triển dịch vụ du lịch, thể thao, dịch vụ logistics có quy mô lớn, hiện đại, có tính cạnh tranh cao, có sức lan tỏa lớn đến các ngành, lĩnh vực khác.

*(4) Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản*

Thu hút các dự án nông nghiệp công nghệ cao, chế biến sâu, tạo giá trị gia tăng lớn; các dự án có quy mô lớn gắn với tập trung, tích tụ ruộng đất. Hạn chế tối đa các tác động của dự án đến môi trường.

*(5) Đối với lĩnh vực đô thị - nhà ở*

Ưu tiên thu hút đầu tư các dự án xây dựng khu đô thị, nhà ở quy mô lớn, đầu tư hạ tầng đồng bộ, hiện đại, góp phần đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa tại các đô thị lớn như thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh, thị xã Hồng Lĩnh và các trung tâm đô thị khác có nhu cầu nhà ở cao; đảm bảo phù hợp với Chương trình kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn.

**2.2. Đối tác ưu tiên thu hút đầu tư**

*(1) Đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư có thương hiệu toàn cầu, có năng lực tài chính lớn, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài, có tính liên kết và thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm phụ trợ; không khuyến khích các dự án đầu tư nước ngoài không có cam kết đầu tư lâu dài tại tỉnh (các dự án nhỏ thuê lại nhà xưởng), phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay.

Không cố định theo quốc gia hay đối tác nào mà tùy theo lĩnh vực và công nghệ cụ thể dựa vào sự phát triển của lĩnh vực đó trên thế giới, thế mạnh, thị phần của các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị đó để nhận định năng lực đầu tư và mở rộng kinh doanh của nhà đầu tư, khả năng bền vững, sinh lời của dự án.

Không thu hút các dự án đầu tư thâm dụng lao động quá lớn với công nghệ giản đơn cho thể làm xáo trộn cung – cầu lao động, ảnh hưởng tới các dự án khác.

*(2) Đối với đầu tư trong nước*

Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) đầu tư các dự án vào tỉnh trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch, logistics. Bên cạnh đó, khuyến khích các doanh nghiệp ngoài tỉnh thành lập doanh nghiệp mới hoặc mở chi nhánh hạch toán độc lập tại Hà Tĩnh để triển khai các dự án qua đó góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương.

Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh triển khai thực hiện các dự án đầu tư theo định hướng của tỉnh, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp vừa và nhỏ

đầu tư vào các cụm công nghiệp đã được thành lập. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong tỉnh liên kết với các doanh nghiệp FDI để tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất.

### 2.3. Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư

Các dự án đầu tư được xem xét chấp thuận khi đáp ứng các tiêu chí sau:

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn.

- Về quy mô vốn đầu tư: Ưu tiên các dự án có quy mô vốn lớn, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

- Về năng lực của nhà đầu tư: Không xem xét chấp thuận đối với các nhà đầu tư không giải trình được khả năng tài chính, không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước nếu đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất. Ngoài ra, ưu tiên các nhà đầu tư có kinh nghiệm triển khai hiệu quả các dự án tương tự.

- Về lao động sử dụng: Ưu tiên thu hút đầu tư sử dụng lao động hiệu quả, sử dụng lao động là người địa phương và lao động qua đào tạo.

- Về hiệu quả kinh tế - xã hội: Các dự án phải được đánh giá là có hiệu quả kinh tế - xã hội (trên các mặt: Đóng góp cho ngân sách, hiệu quả sử dụng đất).

- Về công nghệ, môi trường: Các dự án phải sử dụng công nghệ tiên tiến, ít tác động xấu tới môi trường; không sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyên giao theo quy định pháp luật.

## **II. DỰ KIẾN DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021-2030 (Phụ lục kèm theo).**

### **PHẦN X. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

#### **I. GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG VỐN**

Theo dự báo tăng trưởng theo Phương án 2, dựa vào mục tiêu cần đạt và hệ số sử dụng vốn, nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội (theo giá hiện hành) cho giai đoạn 2021-2030 dự kiến phải là 750 - 800 nghìn tỷ đồng; giai đoạn 2021-2025 cần 350 - 380 nghìn tỷ đồng và 2026-2030 cần khoảng 400 - 420 nghìn tỷ đồng.

+ Dự kiến vốn từ NSNN trong giai đoạn 2021-2025 là 30 - 35 nghìn tỷ và 2026-2030 là khoảng 40 - 45 nghìn tỷ đồng.

+ Dự kiến vốn từ DN trong nước và FDI giai đoạn 2021-2025 là 320 - 345 nghìn tỷ và 2026-2030 là khoảng 360 - 375 nghìn tỷ đồng.

Các nhóm giải pháp chính sau đây nhằm đạt được kết quả huy động vốn:

#### **1. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước**

Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành, các nhà tài trợ để huy động các nguồn vốn ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác.

Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch đầu tư công trung hạn, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh, nhất là các dự án lớn về giao thông, thủy lợi, quốc phòng an ninh... được đưa vào quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển của Bộ ngành chủ quản. Trong đó ưu tiên các công trình xây dựng kết cấu hạ tầng trọng điểm như: các tuyến quốc lộ (Quốc lộ 1, Quốc lộ 8, Quốc lộ 8C, Quốc lộ 12C, Quốc lộ 281, đường ven biển); đường bộ cao tốc Bắc - Nam đi qua địa bàn Hà Tĩnh; đường bộ cao tốc Vũng Áng – Cha Lo; hệ thống đường tỉnh; các công trình hạ tầng thủy lợi, đề điều như dự án tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng hạ du công trình thủy lợi Kẻ Gỗ, hệ thống thủy lợi Ngàn trươi - Cẩm Trang giai đoạn 2; hạ tầng Khu kinh tế, khu công nghiệp; các công trình quốc phòng, an ninh...

Đối với nguồn ngân sách tỉnh: có giai pháp, chính sách phù hợp để huy động các nguồn lực từ quỹ đất, nhất là quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới của tỉnh. Đồng thời, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nhằm tăng cường thu hút các nhà đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn có hiệu quả, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tăng nguồn thu cho ngân sách tỉnh.

Bên cạnh các giải pháp về tạo nguồn thu, Hà Tĩnh cũng sẽ thực hiện các biện pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công. Việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn tuân thủ các quy định chặt chẽ của Luật Đầu tư công, bám sát các mục tiêu, định hướng của Quy hoạch tỉnh, Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020-2025 và lần thứ XX nhiệm kỳ 2026-2030, đảm bảo bố trí vốn có trọng tâm, trọng điểm, tập trung cho các dự án lớn tạo động lực lan tỏa cho phát triển kinh tế - xã hội, loại bỏ các dự án chưa thực sự cần thiết, cấp bách, dự án có thể huy động nguồn lực xã hội hóa đầu tư để giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

## **2. Thực hiện cơ chế công tư kết hợp (PPP) dưới các hình thức khác nhau**

Nhu cầu về đa dạng hóa nguồn tài chính và thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng (CSHT) là một tất yếu của các nền kinh tế trên thế giới. Tại Việt Nam nhu cầu đầu tư bình quân giai đoạn 2011-2015 khoảng 12,6 tỷ USD, giai đoạn 2016-2020 khoảng 25 tỷ USD, dự báo đến năm 2030 ước khoảng 30 tỷ USD. Phát triển hệ thống CSHT toàn diện là một trong những trọng tâm của Việt Nam để phục vụ mục tiêu phát triển bền vững và tăng cường tính cạnh tranh của đất nước theo hướng đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước hạn chế là thách thức khả năng đáp ứng nhu cầu đầu tư. Trong điều kiện đó, Việt Nam đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách về huy động và quản lý đầu tư theo hình thức này, đặc biệt là năm 2020, Quốc hội đã ban hành Luật Đầu tư theo hình thức đối tác công nhằm huy động tối đa nguồn lực cho đầu tư CSHT thông qua chính sách xã hội hóa đầu tư với một trong những kênh chủ yếu là hình thức PPP.

Cũng giống như cả nước, đầu tư PPP cũng là một giải pháp quan trọng đối với Hà Tĩnh trong thời gian tới để đáp ứng nhu cầu đầu tư CSHT rất lớn của tỉnh trong điều kiện ngân sách trung ương và địa phương còn gặp khó khăn. Các lĩnh vực dự kiến ưu tiên thực hiện hình thức PPP bao gồm: Giao thông vận tải; lưới điện; thủy lợi; cung cấp nước sạch; thoát nước và xử lý nước thải; xử lý chất thải; y tế; giáo dục - đào tạo; hạ tầng công nghệ thông tin. Tùy theo mục đích và lĩnh vực của dự án, có thể áp dụng các

hình thức PPP khác nhau (như BOT, BTO, BOO, O&M, BTL, BLT).

### **3. Huy động nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp trong nước và nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)**

Trong điều kiện nguồn vốn đầu tư từ ngân sách có hạn và để tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và tăng thu ngân sách nhà nước thì nguồn vốn đầu tư từ khu vực tư nhân và FDI có vai trò hết sức quan trọng. Do đó, Hà Tĩnh sẽ tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; ứng dụng công nghệ thông tin, chính quyền điện tử; cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và chỉ số PCI. Tỉnh sẽ tiếp tục rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, rà soát, đơn giản các quy trình xử lý các hồ sơ, thủ tục liên quan đến đầu tư ngoài ngân sách, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư có sử dụng đất. Nâng cao tỷ lệ và chất lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 nhằm phục vụ ngày càng tốt hơn doanh nghiệp và người dân. Đồng thời, nâng cao chất lượng lập, quản lý quy hoạch, đảm bảo các quy hoạch phù hợp với định hướng phát triển lâu dài, bền vững. Thực hiện tốt công tác bồi thường GPMB, tạo nhiều quỹ đất sạch cho nhà đầu tư vào thực hiện dự án đầu tư một cách thuận lợi nhất.

Đối với dòng vốn FDI: Đại dịch Covid-19 và tác động to lớn của Trung Quốc lên chuỗi cung ứng toàn cầu đã khiến nhiều doanh nghiệp trong các ngành sản xuất, CN chế biến chế tạo cân nhắc thậm chí xúc tiến chuyển dịch chuỗi cung ứng ra khỏi Trung Quốc đến các nước khác, trong đó có khu vực ASEAN và Việt Nam.

Để đón đầu xu hướng này, ngoài các giải pháp nêu trên, Hà Tĩnh đẩy mạnh phát triển những yếu tố thúc đẩy huy động vốn FDI, cụ thể: 1) thiết lập các cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính tinh giản, thuận lợi cho đầu tư; 2) nhanh chóng hoàn thiện cơ cấu hạ tầng kỹ thuật; 3) thúc đẩy việc đào tạo lực lượng lao động có tay nghề cao, với các kỹ năng đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Ngoài ra, Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và Xúc tiến đầu tư tỉnh Hà Tĩnh sẽ đẩy mạnh vai trò điều phối, tìm kiếm và kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài phù hợp; hướng dẫn, hỗ trợ các nhà đầu tư thực hiện các thủ tục đầu tư theo quy định.

### **4. Kiều hối và vận động nguồn vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ quốc tế**

Hà Tĩnh hiện có khoảng 52.000 người đang làm ăn, sinh sống, lao động và học tập ở nước ngoài. Hàng năm, lượng kiều hối chuyển về nước của kiều bào quê Hà Tĩnh liên tục tăng, năm 2015 đạt gần 88 triệu USD và đến năm 2018 đã tăng hơn 138 triệu USD. Đây là nguồn vốn đầu tư rất quan trọng và có xu hướng tăng nên cần được huy động vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian thực hiện quy hoạch.

Đối với, nguồn viện trợ phi chính phủ, trong giai đoạn 2017-2019, tỉnh Hà Tĩnh đã vận động được nhiều vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài cho các dự án về nước sạch, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và hạn chế tác động của biến đổi khí hậu... Các chương trình phát triển của các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, v.v... có thể tiếp tục là nguồn cung cấp tài trợ cho các giải pháp xã hội hóa nguồn vốn đầu tư vào hoạt động bảo vệ môi trường cho tỉnh trong giai đoạn 2021-2030.

## II. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Các giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030, phát triển nguồn nhân lực tập trung đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở trình độ cao, bao gồm: nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tính chuyên nghiệp và nâng cao về thể chất và tinh thần. Các giải pháp tiến hành một cách đồng bộ, gồm:

(i) *Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu từng thời kỳ phát triển của Tỉnh, phù hợp xu thế phát triển chung của vùng và cả nước.* Bên cạnh đó, trước mắt triển khai thực hiện một số Chương trình/dự án phát triển đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh như: Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng; Chương trình nâng cao chất lượng đào tạo nghề; Chương trình đào tạo đội ngũ doanh nhân; Chương trình đào tạo nguồn nhân lực ngành y tế; và Chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho cơ quan quản lý nhà nước.

(ii) *Xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm khai thác tốt nguồn lực từ đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật hiện có; thu hút cán bộ có trình độ cao, các chuyên gia giỏi, công nhân lành nghề về làm việc tại tỉnh.*

- Chú trọng việc kêu gọi nhân tài, các chuyên gia, nhà khoa học, doanh nhân Hà Tĩnh hoặc những người yêu mến Hà Tĩnh đang sinh sống và làm việc ngoài Hà Tĩnh quay trở về quê hương đầu tư và làm việc thông qua việc thường xuyên tổ chức các chiến dịch quảng bá (trong nước và ngoài nước) trên nhiều phương tiện đại chúng khác nhau như: báo, đài, truyền hình và các đại sứ quán, các đại diện thường trú của Việt Nam tại các quốc gia khác.

- Tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, nhất là cán bộ kỹ thuật, công nghệ, kế toán, tài chính và nhà quản lý, giám sát, giám đốc điều hành cho các ngành ưu tiên phát triển.

- Tổ chức nghiên cứu và xây dựng cơ sở dữ liệu nguồn nhân lực chất lượng cao thuộc mọi lĩnh vực nhằm cung cấp cho các nhà tuyển dụng. Cân nhắc việc phân đoạn cơ sở dữ liệu: giai đoạn 1: nguồn nhân lực sẵn có tại tỉnh, cơ sở dữ liệu này được thường xuyên cập nhật; giai đoạn 2: nguồn nhân lực sẵn có trong nước; giai đoạn 3: nguồn nhân lực sẵn có ngoài nước. Việc này nhằm tăng tính chủ động của cơ quan quản lý và định hướng tuyển dụng đồng thời là cơ hội để quảng bá “đội ngũ nhân lực chất lượng cao của Hà Tĩnh” trên một thị trường rộng và mở hơn. Cơ sở dữ liệu này đồng thời cũng có tác động khuyến khích đầu tư.

- Thường xuyên tổ chức các sự kiện cho người tìm kiếm việc làm như hội chợ việc làm, lễ tốt nghiệp ở trường đại học... để thu hút nhân tài (bác sĩ, dược sĩ, nhà nghiên cứu, giáo sư đại học...); tiếp cận gián tiếp thông qua các chương trình quảng cáo và lập một trang web riêng về việc làm của tỉnh.

- Xây dựng các cơ chế khuyến khích như chế độ ưu đãi nhân tài như phân nhà, trợ giá mua nhà hoặc giảm thuế thu nhập cá nhân, tạo dựng môi trường sinh sống chất lượng cao đi kèm (như trường học, bệnh viện, các tiện ích xã hội chất lượng...), chính sách nhập cư mở... sẽ thu hút nhân tài trong và ngoài nước trên toàn thế giới<sup>111</sup>.

- Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin thị trường lao động trong tỉnh, nâng cao năng lực dự báo dựa trên các tín hiệu của thị trường. Thực hiện tốt quy định về an

<sup>111</sup> Áp dụng nguyên lý “xây tổ cho phượng hoàng đến đẻ trứng”

toàn lao động, chính sách bảo hiểm thất nghiệp và quản lý lao động người nước ngoài.

*(iii) Tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực, loại hình giáo dục - đào tạo để nâng cao dân trí, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề của lực lượng lao động; tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề, đặc biệt là lực lượng lao động nông thôn.*

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các trường đại học, cao đẳng nhằm chuẩn hóa hệ thống trường theo quy định, từng bước tiến tới đạt tiêu chuẩn đào tạo ngang tầm với các trường lớn, có uy tín ở Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh. Phân đầu đưa các chỉ số phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh ở mức trên mặt bằng chung cả nước.

- Xây dựng và phát triển mô hình đào tạo “Nông dân dạy nông dân”: khuyến khích và tạo điều kiện cho các nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi, các nghệ nhân, các nông dân có tay nghề cao tham gia, tổ chức dạy nghề truyền nghề cho nông dân gắn với xây dựng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi để nông dân dễ hiểu, dễ nhớ và dễ áp dụng. Sau mỗi lớp dạy nghề, các cấp hội tích cực tổ chức tư vấn, giới thiệu và tìm cách giải quyết việc làm cho nông dân, giúp nông dân có việc làm mới hoặc tự tạo việc làm, mở rộng phát triển sản xuất, kinh doanh. Để thực hiện tốt mô hình "Nông dân dạy nông dân", tiếp tục khuyến khích, quan tâm và nhân rộng mô hình tập huấn, các lớp đào tạo, xây dựng những kênh thông tin giúp các "giảng viên" nông dân tiếp cận được các chương trình, dự án sản xuất nông nghiệp triển khai trên địa bàn.

*(iv) Có kế hoạch và chính sách ưu tiên đào tạo trong và ngoài nước nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ, công chức làm nhiệm vụ quản lý nhà nước các cấp, đặc biệt đối với quản lý các ngành trọng điểm của tỉnh. Đội ngũ cán bộ công chức quản lý có năng lực và hiệu quả trong ngành giáo dục đào tạo nói riêng và toàn tỉnh nói chung có vai trò tối trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Thực hiện theo chỉ đạo mới của Thủ tướng Chính phủ về chính quyền mở và chịu trách nhiệm giải trình cao hơn, Hà Tĩnh nâng cao tính minh bạch trong công tác tuyển dụng và giới thiệu nhân sự, đảm bảo việc trọng dụng nhân tài cho các vị trí quan trọng. Thực hiện việc đánh giá đội ngũ cán bộ công chức hàng năm là việc làm thực sự cần thiết đối với quá trình phát triển cá nhân và chuyên môn của họ. Khi xác định rõ những mặt cần phát triển và đưa ra kế hoạch hành động cụ thể thì tỉnh mới có thể nhận thức đầy đủ về những ưu tiên phát triển nghề nghiệp và đưa ra giải pháp cải thiện hiệu quả làm việc.*

*(v) Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục đào tạo và dạy nghề; áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng lực quản lý, điều hành của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đáp ứng yêu cầu của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.*

- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Hà Tĩnh xây dựng khung quản trị hiệu quả hệ thống các trường dạy nghề và trường trung cấp trên địa bàn tỉnh căn cứ trên dự báo về nhu cầu của thị trường lao động và nguồn cung lao động. Việc cải thiện hệ thống dạy nghề có thể được thực hiện thông qua việc chuẩn hóa các yêu cầu tốt nghiệp đối với tất cả các ngành học, đảm bảo chất lượng đồng bộ cho lực lượng lao động mới ra trường và nâng cao danh tiếng của nguồn nhân lực Hà Tĩnh trước các nhà đầu tư.

- Thiết lập diễn đàn cung ứng lao động giúp các trường nghề cùng với các doanh nghiệp và các chủ lao động lớn có thể chia sẻ thông tin cũng như thống nhất nhu cầu giáo dục nghề nghiệp do hiện vẫn tồn tại sự mất cân đối giữa nhu cầu tuyển dụng và chương trình dạy nghề. Bên cạnh lợi ích trực tiếp trong công tác cung ứng và tuyển dụng lao động từ quan điểm quản lý nhà nước và nhà tuyển dụng, người lao động cũng có thể thông qua diễn đàn, hiểu rõ xu hướng tuyển dụng chính, từ đó đưa ra các quyết định



tham gia các chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và tăng tính sẵn sàng đáp ứng công việc ngay khi ra trường.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác dạy nghề nhằm thu hút các cơ sở giáo dục - đào tạo tư nhân có chất lượng cao thông qua việc hỗ trợ về cơ chế, chính sách để khuyến khích thành lập cơ sở đào tạo tư nhân và như hợp lý hóa quy trình phê duyệt và thủ tục hành chính liên quan.

- Tạo cơ chế chính sách nhằm thu hút và tận dụng tối đa nguồn nhân lực đào tạo từ các tỉnh/thành/quốc gia có trình độ cao nhằm ngay lập tức thu hẹp khoảng cách về cung đào tạo (giảng viên/giáo viên dạy nghề nguồn).

(vi) *Đẩy mạnh đào tạo nghề theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp và theo nhu cầu xã hội.* Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho sự liên kết đào tạo giữa đơn vị sử dụng lao động và đơn vị đào tạo lao động, đáp ứng theo nhu cầu hợp tác của doanh nghiệp, của xã hội. Khuyến khích các doanh nghiệp thành lập hoặc hợp tác thành lập cơ sở đào tạo nghề.

### **III. GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

#### **1. Giải pháp về tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường**

Tăng trưởng xanh là phương hướng chủ đạo phát triển kinh tế kết hợp với bảo vệ môi trường. Các định hướng dài hạn về thúc đẩy tăng trưởng xanh trong thời kỳ quy hoạch như sau:

- Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường cho cộng đồng

- Hoàn thiện quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn phù hợp với luật bảo vệ môi trường. Lồng ghép các mục tiêu về bảo vệ môi trường vào quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trước mắt tập trung vào các dự án có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường.

- Tăng cường đầu tư kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, chi ngân sách đảm bảo đúng mục đích, tiến độ và có hiệu quả

- Tăng cường, nâng cao năng lực, hiệu quả QLNN trong lĩnh vực BVMT về đội ngũ cán bộ, trang thiết bị, phương tiện; tăng cường năng lực giám sát chất lượng môi trường trên địa bàn.

- Xây dựng quy chế quản lý chất thải, quản lý ô nhiễm, tính đúng các chi phí về bảo vệ môi trường trong các dự án đầu tư mới theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường; nghiên cứu áp dụng các công nghệ xử lý chất thải theo tiêu chuẩn quốc tế; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các khu, cụm công nghiệp, làng nghề.

- Khai thác hợp lý và sử dụng, quản lý có hiệu quả tài nguyên đất, bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên nước, khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, bảo vệ và phát triển rừng.

- Những giải pháp về tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường đã được đề ra trong Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh của Hà Tĩnh (Quyết định số 2287/QĐ-UBND ngày 26/7/2013 của UBND tỉnh).

Những giải pháp về tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường đã được đề ra trong Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh của Hà Tĩnh (*Quyết định số 2287/QĐ-UBND ngày 26/7/2013 của UBND tỉnh*):

(i) *Về kinh tế*: Việc thúc đẩy phát triển các cụm ngành kinh tế đòi hỏi phải được thực hiện trong sự phối hợp chặt chẽ với các hoạt động TTX, phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; Thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững; phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững. Các hoạt động kinh tế được chuyển đổi theo hướng “sạch hơn”, giảm phát thải khí nhà kính và giảm nhẹ tác động đến môi trường. Sử dụng công nghệ hiện đại là yêu cầu hàng đầu để giảm tiêu thụ năng lượng, tài nguyên và giảm ô nhiễm. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường là hướng đi bảo đảm cho Hà Tĩnh đạt mục tiêu xây dựng thành công nền “nông nghiệp thông minh”.

Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp nhằm khuyến khích và đẩy mạnh hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại thân thiện với môi trường trong mọi ngành sản xuất nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Khuyến khích các cơ sở phát triển sản xuất sạch và thân thiện môi trường, khuyến khích sử dụng nguồn nguyên liệu tái sinh. Đặc biệt trong lĩnh vực khai khoáng và công nghiệp chế biến chế tạo sẽ kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc tuân thủ quy trình công nghệ thăm dò, khai thác và sản xuất.

(ii) *Về xã hội*, tập trung nỗ lực cho các hoạt động tạo việc làm bền vững; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; tạo sự ổn định về quy mô và nâng cao chất lượng dân số; PTBV các đô thị, xây dựng nông thôn mới, phân bố hợp lý dân cư và lao động theo vùng; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo để nâng cao dân trí và trình độ nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, vùng và địa phương. Hà Tĩnh sẽ có các kế hoạch hành động cụ thể tập trung vào tiêu dùng bền vững, cải thiện chất lượng không khí, chất lượng nước, an toàn thực phẩm và hướng tới phát triển đô thị bền vững thông qua việc thực hiện các giải pháp sau:

- Ưu tiên triển khai quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị mới có áp dụng các nguyên lý và kỹ thuật hiện đại nhằm hướng tới phát triển các đô thị sinh thái (tuần hoàn năng lượng, chất thải, bảo vệ duy trì cảnh quan môi trường tự nhiên, tiêu dùng năng lượng tiết kiệm và năng lượng tái tạo) hoặc chỉnh trang đô thị với quy mô lớn theo định hướng sinh thái hóa, bền vững hóa các hoạt động kinh tế - xã hội và môi trường trong các đô thị

- Nghiên cứu bố trí diện tích đất hợp lý cho các nhu cầu về cảnh quan môi trường và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ cho công tác bảo vệ môi trường; đảm bảo thực hiện nghiêm các quy định và chỉ tiêu về không gian xanh trong phát triển đô thị.

- Tuân thủ việc quy hoạch xây dựng các công trình xử lý CTR sinh hoạt theo vùng cấp tỉnh và liên huyện đã được phê duyệt. Tổ chức rà soát, xây dựng lộ trình đóng cửa các bãi rác hiện có trong các đô thị không đảm bảo vệ sinh môi trường, lập dự án thu gom, phân loại chất thải rắn tại nguồn.

(iii) *Về quản lý tài nguyên, môi trường và ứng phó với BĐKH*, khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản; bảo vệ môi trường biển, ven biển và phát triển tài nguyên biển; chống thoái hóa đất, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất; bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước; bảo vệ và mở rộng diện tích rừng; giảm ô nhiễm không khí và tiếng ồn ở các đô thị lớn và khu công nghiệp; đảm bảo có cơ chế quản lý có hiệu quả các loại chất thải, đặc biệt là chất

thải rắn và nước thải. Nâng cao nhận thức và huy động sự tham gia của các bên liên quan vào bảo vệ môi trường và thực hiện tăng trưởng xanh.

Các vấn đề về chuyển đổi cơ cấu công nghiệp, tái cơ cấu sử dụng đất, di cư và đô thị hóa ngày càng trở nên phức tạp bởi những xu hướng biến đổi khí hậu hiện nay và sẽ có tác động trực tiếp tới hiện trạng môi trường tự nhiên và đe dọa suy giảm và đánh mất đa dạng sinh học và tài sản thiên nhiên của Hà Tĩnh. Lượng phát thải khí nhà kính được dự báo sẽ tăng mạnh do tăng trưởng khu vực công nghiệp và đáp ứng nhu cầu năng lượng gia tăng. Tỉnh Hà Tĩnh quyết tâm theo đuổi nguyên tắc không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế. Do vậy, xây dựng mục tiêu cụ thể ở các lĩnh vực tập trung như nông nghiệp, năng lượng, chế biến công nghiệp, xử lý rác thải, thay đổi mục đích sử dụng đất và lâm nghiệp và thực hiện các giải pháp giảm thiểu nguy cơ đe dọa đa dạng sinh học, cụ thể là:

- Xây dựng cơ chế khuyến khích ưu đãi người trồng rừng nhằm tăng mật độ che phủ, hạn chế xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất. Tập trung khai thác hiệu quả dịch vụ môi trường rừng; Kiểm soát chặt chẽ và tăng cường năng lực cho lực lượng phòng chống cháy rừng; kiểm soát việc buôn bán động thực vật hoang dã, cũng như khai thác quá mức tài nguyên sinh vật.

- Thực hiện có hiệu quả Quy hoạch Bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Trên cơ sở Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học cấp tỉnh phù hợp với mục tiêu quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước, tổ chức rà soát quy hoạch định kỳ nhằm có các điều chỉnh kịp thời phù hợp nhằm bảo tồn và phát huy đa dạng sinh học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường công tác BVMT, xử lý ô nhiễm hồ, ao, mặt nước chuyên dùng, ô nhiễm đất, giáo dục BVMT tới toàn cấp.

- Tổ chức rà soát quy hoạch định kỳ nhằm có các điều chỉnh kịp thời phù hợp.

## **2. Giải pháp về phát triển khoa học công nghệ và chuyển đổi số**

### **2.1. Về phát triển khoa học công nghệ**

Khoa học và công nghệ là động lực để thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Phát triển KH&CN và đổi mới sáng tạo được xác định là trụ cột thứ tư trong bốn đột phá chiến lược trong giai đoạn 2021-2030<sup>112</sup>. Trong tương lai, trọng tâm của chiến lược KH&CN của tỉnh sẽ là tiếp nhận chuyển giao và làm chủ công nghệ, kỹ thuật sản xuất hiện nay từ các quốc gia phát triển hơn (như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc...). Một trong những giải pháp để thực hiện được chiến lược này là hỗ trợ cho việc phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, các doanh nghiệp công nghệ cao để gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất kinh doanh với nghiên cứu, đào tạo, trong đó doanh nghiệp đóng vai trò là trung tâm ứng dụng và đổi mới công nghệ. Đồng thời, có cơ chế khuyến khích các hoạt động nghiên cứu cơ bản dựa trên nhu cầu ngành tại các trường đại học và cao đẳng lớn trong tỉnh, nơi có cơ sở hạ tầng đào tạo hiện đại, giảng viên có bề dày kinh nghiệm. Về lâu dài, có thể hướng tới việc đưa các cơ sở này thành vườn ươm khởi nghiệp và phòng thí nghiệm nghiên cứu, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo và sản xuất nông nghiệp.

Một đòn bẩy quan trọng then chốt là vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh. Mục tiêu hiện

<sup>112</sup> Ba đột phá chiến lược còn lại là: hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, phát triển nguồn nhân lực nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ.

nay là dành ngân sách phù hợp cho đầu tư KH&CN, đòi hỏi việc xác định rõ và có ưu tiên cụ thể trong việc thực hiện các giải pháp và dự án tạo ra tác động lớn nhất từ nguồn vốn được giao. Sở Khoa học và Công nghệ sẽ là cơ quan điều phối những chương trình này, từ giai đoạn nghiên cứu, thí điểm, đến triển khai. Các định hướng dài hạn về KH&CN trong thời kì quy hoạch như sau:

(i) Tập trung các điều kiện thuận lợi cho phát triển KH&CN; đẩy mạnh triển khai các thành tựu KH&CN vào sản xuất, đời sống; hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học hướng mạnh đến các doanh nghiệp và cơ sở để ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn, sản xuất và đời sống. Tăng cường áp dụng các tiến bộ khoa học trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, hỗ trợ phát triển nông thôn, môi trường, y tế, quốc phòng an ninh. Đẩy mạnh phát triển công nghệ cao, công nghệ tin học trong mọi lĩnh vực. Trong khoa học xã hội và nhân văn, nghiên cứu, cung cấp những luận cứ khoa học và thực tiễn cho các cấp ủy, chính quyền xây dựng chính sách trong phát triển kinh tế - xã hội; bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa lịch sử, con người Hà Tĩnh; tạo dựng cầu nối giữa truyền thống và hiện đại, bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa địa phương.

(ii) Đẩy mạnh xã hội hóa trong xây dựng hệ thống các tổ chức KH&CN và tạo ra thị trường công nghệ để các doanh nghiệp có điều kiện thuận lợi đưa tiến bộ KH&CN phục vụ sản xuất kinh doanh.

(iii) Xây dựng chiến lược đào tạo và phát triển nguồn nhân lực KH&CN dài hạn, cùng với kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động KH&CN; coi trọng cả lĩnh vực nghiên cứu và triển khai áp dụng.

(iv) Tăng cường nhập khẩu công nghệ mới, bằng phát minh sáng chế, bí quyết công nghệ, know-how để hỗ trợ doanh nghiệp và nhân dân đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất và hiệu quả kinh doanh.

Trong thời kỳ 10 năm 2021-2030, tập trung vào một số điểm sau đây nhằm ứng dụng các tiến bộ KH&CN vào các lĩnh vực trọng điểm tạo sự phát triển đột phá:

(i) Tập trung đầu tư thỏa đáng nhằm phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh, trong đó chú ý tới một số ngành công nghiệp liên quan tới công nghệ nền tảng, công nghệ số và nguồn nhân lực đáp ứng xu hướng phát triển của cuộc CMCN 4.0. Nâng mức chi ngân sách nhà nước của tỉnh cho KH&CN lên ít nhất 2% (bằng tỷ lệ chi cho KH&CN trong ngân sách cả nước) trong thời kỳ 5 năm 2021-2025, và tiếp tục nâng lên 3% trong thời kỳ 2026-2030.

Theo Luật KH&CN năm 2013 được Quốc hội ban hành, Bộ KH&CN được quyền đề xuất cơ cấu chi, tỷ lệ chi ngân sách để Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm căn cứ phân bổ và xây dựng dự toán ngân sách hằng năm cho KH&CN. Áp dụng cơ chế tương tự đối với ngành KH&CN của tỉnh.

(ii) Nghiên cứu căn cứ KH&CN và kinh tế cho các giải pháp hình thành chuỗi giá trị sản phẩm và phương thức tổ chức sản xuất, kinh doanh nhằm tạo ra một số sản phẩm hàng hóa chủ lực mà tỉnh có tiềm năng thế mạnh. Ứng dụng KH&CN thúc đẩy sự hình thành các khu công nghiệp sinh thái trong lĩnh vực công nghiệp, các vùng chuyên canh tập trung quy mô lớn, gắn với công nghiệp CBCT trong lĩnh vực nông nghiệp.

(iii) Trong công nghiệp, công tác nghiên cứu và triển khai tập trung hỗ trợ thực hiện các giải pháp xanh hóa sản xuất:

- Hiện đại hóa công nghệ để giảm thiểu tiêu thụ nhiên liệu, tài nguyên.
- Áp dụng các công nghệ cacbon thấp trong các cụm ngành trọng điểm năng lượng, luyện kim - cơ khí.
- Hạn chế sử dụng nhiên liệu hóa thạch bằng cách sử dụng các máy móc chạy điện, tăng cường sử dụng nhiên liệu sinh học nhằm giảm phát thải khí nhà kính.
- Tái chế nước làm mát và nước thải trong các nhà máy nhiệt điện và luyện thép để giảm lượng phát thải nước chưa qua xử lý.
- Xử lý lượng khí từ hệ thống ống khói và thông gió của các nhà máy nhiệt điện, luyện thép để loại bỏ chất gây ô nhiễm, đạt tiêu chuẩn môi trường ngay từ khi xây dựng.
- Bảo đảm để việc xây dựng các nhà máy thủy điện không gây hại đến các quần xã thủy sinh và góp phần phòng ngừa lũ lụt.
- Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật và tổ chức quản lý để nâng cấp chất lượng lưới điện nhằm giảm tổn thất điện.
- Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật và tổ chức quản lý để tăng cường sản xuất năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời.

*(iv) Trong nông nghiệp, công tác nghiên cứu và triển khai tập trung hỗ trợ thực hiện các giải pháp chuyên canh hóa và hiện đại hóa sản xuất:*

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao và các giải pháp canh tác tiên tiến thích hợp với điều kiện địa phương.
- Tập trung để nhanh chóng hình thành cụm ngành nông nghiệp phát triển theo hướng “xanh hóa”, giảm phát thải khí nhà kính thông qua phát triển nông nghiệp sạch, an toàn, nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng phương pháp canh tác tiết kiệm tài nguyên, nhất là tài nguyên đất và nước.
- Nghiên cứu xây dựng các hệ thống quản lý nước để ngăn chặn xói mòn; các biện pháp tưới tiêu tiết kiệm nước; các biện pháp tăng nguồn cung nước; hạn chế sử dụng các loại phân bón và chất bảo vệ thực vật hóa học.
- Nghiên cứu và đưa vào ứng dụng các loại cây có năng suất cao, có sức đề kháng cao, phù hợp với điều kiện địa chất, khí hậu của Hà Tĩnh.

*(v) Thực hiện việc chuyển giao mạnh và trực tiếp các tiến bộ khoa học - kỹ thuật về nông thôn thông qua hai giải pháp:*

- Ký kết hợp đồng với các Trường đại học, Viện nghiên cứu thực hiện thí điểm và chuyển giao rộng rãi các công nghệ sản xuất mới cho doanh nghiệp và cộng đồng nhân dân. Ngân sách khoa học của tỉnh đầu tư cho các công tác thí điểm và chuyển giao. Tỉnh mua lại bản quyền các sáng chế công nghệ và tổ chức chuyển giao miễn phí cho người trực tiếp sản xuất.

- Dựa trên kinh nghiệm của Dự án Đưa trí thức trẻ về xã nghèo của Trung ương<sup>113</sup>

<sup>113</sup> Giai đoạn 1 của Dự án đưa trí thức trẻ về làm Phó Chủ tịch xã ở 64 huyện nghèo đã hoàn thành sau 2 năm với tổng số 580 đội viên được tuyển chọn. Hầu hết các đội viên dự án đều hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, có tới 84,58% đội viên hoàn thành tốt và xuất sắc nhiệm vụ. Từ kết quả thực hiện giai đoạn I của dự án, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo tiếp tục nhân rộng mô hình này. Hiện nay, đội viên của Dự án được hưởng mức lương thấp nhất là 5,8 triệu và cao nhất là 8,0 triệu (tùy từng vùng). Theo quy định tuyển chọn, các đội viên dự án đều thuộc biên chế Nhà nước. Việc bố trí, sử dụng những cán bộ

đang thực hiện, xây dựng và thực hiện một đề án về “Hỗ trợ đưa kiến thức khoa học công nghệ về nông thôn”, với nội dung như sau:

+ Mục tiêu: Đưa trí thức và những người có ý tưởng áp dụng KH&CN về trực tiếp làm việc tại các địa bàn nông thôn để thực hành kiến thức và ý tưởng mới, nhân rộng cho cộng đồng và tạo lập doanh nghiệp nông thôn.

Trong khi Dự án đưa trí thức trẻ về nông thôn của Trung ương nhằm tăng chất lượng cho bộ máy chính quyền và thực hiện theo nguyên tắc Nhà nước bao cấp, Đề án Hỗ trợ đưa kiến thức khoa học kỹ thuật về nông thôn” này nhằm chuẩn bị cho việc hình thành và phát triển các doanh nghiệp nông thôn, làm động lực cho sự chuyển đổi phương thức sản xuất kinh doanh ở nông thôn. Trong Đề án này, chính quyền thực hiện vai trò làm “bà đỡ” cho doanh nghiệp, tạo lập “vườn ươm”, “lò ấp” (incubator) doanh nghiệp.

- Nội dung: Tạo điều kiện ưu đãi và giảm bớt rủi ro cho những người (mọi lứa tuổi) có ý tưởng ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh ở nông thôn. Những ưu đãi có thể là: cho thuê đất với điều kiện ưu đãi, hỗ trợ kinh phí thí điểm, cho vay tín dụng ưu đãi, hỗ trợ xúc tiến thị trường, hỗ trợ các thủ tục và điều kiện hình thành doanh nghiệp ở nông thôn.

(vi) *Đổi mới cơ chế tài chính để huy động nguồn lực của xã hội và doanh nghiệp đầu tư cho KH&CN. Khuyến khích các doanh nghiệp lập quỹ KH&CN; tự bỏ kinh phí nghiên cứu giải quyết những vấn đề KH&CN đặt ra trong quá trình phát triển của doanh nghiệp.*

Thúc đẩy thực hiện các hình thức đối tác công tư (PPP) trong lĩnh vực KH&CN. PPP trong KH&CN có thể là phát triển hạ tầng kỹ thuật cho nghiên cứu, chuyển giao KH&CN (xây dựng các phòng thí nghiệm, khu ươm tạo công nghệ, khu công nghệ cao, khu R&D, khu dịch vụ về đo lường, kiểm chuẩn, chứng nhận chất lượng...). Thực hiện các quy định và cơ chế chính sách hiện hành đối với việc liên kết công tư theo tinh thần hoặc nhà nước chủ động đặt hàng, doanh nghiệp tham gia thực hiện hoặc doanh nghiệp chủ động đề xuất, nhà nước hỗ trợ thêm. Tỉnh nghiên cứu và chủ động đề ra các quy định về pháp lý và cơ chế quản lý làm căn cứ cho việc nhà nước và doanh nghiệp cùng chủ động bàn bạc và cùng khởi xướng ý tưởng nghiên cứu, thiết lập quan hệ đối tác để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN.

(vii) *Sử dụng một phần ngân sách KH&CN để bổ sung và kêu gọi tài trợ để hình thành Quỹ đổi mới công nghệ của tỉnh. Quỹ này hoạt động như một thiết chế phi chính phủ, tự chủ nhằm hỗ trợ cho nghiên cứu và triển khai, trước hết cho các doanh nghiệp nội địa trên địa bàn tỉnh.*

(viii) *Thiết lập nền tảng cho hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và KH&CN. Sở Khoa học và Công nghệ sẽ kiểm tra và rà soát lại hiện trạng phát triển của môi trường khoa học, công nghệ và xác định những lỗ hổng để có giải pháp cải thiện. Đặt trọng tâm vào vai trò của khu vực công và xây dựng khung quản trị, chính sách và cơ chế khuyến khích phù hợp để thu hút thêm nhiều hoạt động R&D cho tỉnh. Ngoài ra, mở rộng các trung*

---

này vào các chức danh cán bộ, công chức từ cấp xã trở lên sau khi dự án kết thúc hoàn toàn phụ thuộc vào kết quả thực hiện nhiệm vụ và phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức của mỗi đội viên.

Ngoài Dự án đưa trí thức trẻ về làm Phó Chủ tịch các xã nghèo nêu trên, Bộ Nội vụ được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Đề án tuyển chọn 500 trí thức trẻ tình nguyện về làm công chức xã ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhằm giúp cấp ủy, chính quyền và nhân dân địa phương phát triển kinh tế - xã hội góp phần xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới; qua đó tạo nguồn cán bộ cho địa phương.

tâm trao đổi công nghệ và thành lập các tổ chức KH&CN.

Một hệ sinh thái mạnh với đầy đủ khung quản trị, nguồn vốn, doanh nghiệp ngành và viện nghiên cứu sẽ là nền tảng vững chắc cho sự phát triển KH&CN trên địa bàn tỉnh. Trong đó, tăng cường kêu gọi đầu tư tài chính cho KH&CN từ các doanh nghiệp tư nhân thông qua việc thành lập Sàn Giao dịch Công nghệ để thị trường hóa hoạt động nghiên cứu và đảm bảo nguồn vốn cho việc nghiên cứu KH&CN được ưu tiên cho các dự án, công ty với sản phẩm khả thi, có tính ứng dụng cao.

(ix) *Tăng cường đào tạo, thu hút nhân lực KH&CN chất lượng cao.* Tiến hành các chính sách đào tạo, sử dụng, thu hút, trọng dụng, đãi ngộ, tôn vinh đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực KH&CN có đóng góp cho tỉnh, đặc biệt là cho 04 trụ cột phát triển kinh tế chính. Có các ưu đãi về thuế, phí, ưu tiên đầu tư cho các doanh nghiệp có tỷ lệ đội ngũ cán bộ trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển cao, dựa theo tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao của Thủ tướng Chính phủ.

Bên cạnh đó, để có thể hỗ trợ toàn diện cho đội ngũ cán bộ công chức trong tỉnh, từ cấp lãnh đạo tới cán bộ cần nắm được cách thức ứng dụng và tiềm năng của công nghệ, hàng năm tỉnh nên tổ chức các buổi hội thảo, cũng như gửi đoàn đại biểu tham dự hội nghị công nghệ quốc tế để làm quen với các ý tưởng công nghệ mới và cập nhật những chủ đề chính như thành phố thông minh, công nghệ tài chính hay CMCN 4.0. Hiện tại, sự ra đời của các trung tâm hành chính công mới đã đi đúng với định hướng của chính quyền tỉnh. Việc sử dụng các công thông tin điện tử giúp nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, tính chuyên nghiệp và năng suất lao động.

(x) *Xây dựng Trường Đại học Hà Tĩnh theo hướng nghiên cứu khoa học,* là trung tâm đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao, đạt chuẩn quốc gia và khu vực; là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trên các lĩnh vực như công nghệ sinh học, nông nghiệp, y dược, kỹ thuật và công nghệ... nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng và khu vực.

(xi) *Đầu tư trang bị hệ thống chuẩn đo lường địa phương để tăng cường kiểm tra nhà nước về đo lường; kiểm tra hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.* Đầu tư các phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc gia đủ khả năng kiểm định chất lượng tất cả các loại hàng hóa.

## 2.2. Giải pháp về chuyển đổi số

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các nghị quyết của Trung ương, của tỉnh về chuyển đổi số. Xây dựng chương trình, kế hoạch chuyển đổi số, trọng tâm là phát triển hạ tầng số, cơ sở dữ liệu số, tạo nền tảng phát triển chính quyền số, kinh tế số, hướng đến xã hội số; gắn quá trình chuyển đổi số với cải cách hành chính nhằm nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng cung cấp dịch vụ công của chính quyền các cấp; tập trung xây dựng chính quyền điện tử, xây dựng thành phố thông minh; đẩy nhanh việc thanh toán không dùng tiền mặt, quan trắc môi trường tự động, hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử.

- Nâng cao nhận thức về phát triển nền kinh tế số, qua đó có sự chuẩn bị tốt nhất cho thích ứng xu hướng phát triển này. Các DN cần tích cực chuẩn bị để nắm bắt cơ hội, cũng như bảo đảm tính cạnh tranh quốc tế trong nền kinh tế số toàn cầu; đẩy mạnh đầu tư cho hạ tầng công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực khi tham gia vào nền kinh tế số.

Xây dựng chiến lược về chuyển đổi số, kinh tế số của tỉnh, khuyến khích cái mới,

tạo môi trường, điều kiện và cơ hội cho cái mới ra đời và phát triển.

Nghiên cứu thay đổi nội dung, phương pháp đào tạo nhằm xây dựng nguồn nhân lực có khả năng tiếp nhận các xu thế công nghệ sản xuất mới; có chính sách kết nối với cộng đồng khoa học công nghệ trong nước với nước ngoài, đặc biệt với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.

- Chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng số, trong đó nhanh chóng phát triển dịch vụ internet di động 5G, đầu tư mở rộng mạng lưới cáp quang tốc độ cao và tăng băng thông internet quốc tế; chú trọng công tác bảo vệ an ninh kinh tế, an ninh thông tin, an ninh chính trị, an ninh văn hóa và an ninh quốc gia nói chung qua không gian mạng

- Tập trung phát triển sản phẩm nội dung số, truyền thông số, quảng cáo số. Phát triển công nghiệp sáng tạo, hệ sinh thái nội dung số Việt Nam đa dạng, hấp dẫn.

### **3. Giải pháp về cải thiện môi trường kinh doanh, thay đổi tư duy về quản lý phát triển, quản lý tổ chức sản xuất, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp**

Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được dùng như một thước đo về môi trường kinh doanh đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nó cũng phản ánh chất lượng quản lý nhà nước đối với kinh tế ở cấp tỉnh, thành phố. Để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh trong giai đoạn đến năm 2030, cải thiện các chỉ số đang được doanh nghiệp đánh giá thấp qua việc hoàn thiện hơn nữa các hoạt động liên quan tới các mặt công tác quản lý nhà nước có liên quan.

Thực hiện các giải pháp *trong thời gian ngắn hạn* về cải thiện môi trường kinh doanh, thay đổi tư duy về quản lý phát triển, quản lý tổ chức sản xuất, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp như:

- Đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội về quản lý phát triển theo quy hoạch, chống các “bệnh” tư duy theo nhiệm kỳ, chạy theo thành tích, làm việc theo phong trào, phát triển kinh tế theo địa giới hành chính, quản lý, điều hành bằng các biện pháp hành chính, theo ý chí chủ quan.

- Tăng cường xúc tiến đầu tư, kêu gọi các doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển trên địa bàn, đặc biệt là sản xuất công nghiệp trong các khu công nghiệp, các dự án phát triển du lịch, cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc kinh doanh, thành lập doanh nghiệp, tiếp cận với nguồn vốn, và các dịch vụ tài chính, dịch vụ công khác.

- Tiếp tục cải thiện hiệu quả và chất lượng của thủ tục hành chính. Khắc phục những trở ngại mà các doanh nghiệp thường gặp phải là quy trình thủ tục trong giai đoạn xin chủ trương đầu tư, xử lý các vấn đề liên quan tới các thủ tục về giải phóng mặt bằng, bồi thường cho người dân có đất bị thu hồi, xin cấp phép xây dựng và mở rộng địa điểm kinh doanh, mua hóa đơn VAT, cũng như chi phí tuân thủ cho việc cập nhật hồ sơ và thời gian tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra<sup>114</sup>.

<sup>114</sup> Từ đầu năm 2017, Chính phủ đã ban hành một loạt chính sách nhằm giảm gánh nặng thủ tục hành chính. Cụ thể, Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ ban hành ngày 01/01/2017 chính thức yêu cầu các bộ, ngành, chính quyền địa phương lập kế hoạch chi tiết để cải thiện tất cả các lĩnh vực PCI có liên quan đến các quy định và thủ tục hành chính. Cùng với đó là Nghị quyết 19 yêu cầu các tỉnh, thành phố nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia. Sau đó, trong Hội nghị gặp mặt doanh nghiệp tổ chức vào ngày 17/05/2017, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tuyên bố nhiệm vụ của năm nay là tập trung “cắt giảm chi phí, giảm bớt các



- Đối với việc thực hiện các chính sách cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp, các doanh nghiệp tư nhân cho rằng tỉnh có những ưu đãi quá lớn cho các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI. Nhiều chỉ số như: “Việc tỉnh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho doanh nghiệp” và “Doanh nghiệp FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai” xếp ở mức cao nhất cả nước. Để cải thiện chỉ số này, Hà Tĩnh sẽ tiếp tục thực hiện mạnh mẽ các giải pháp để công khai hóa các chính sách thu hút đầu tư, đấu thầu, tiếp cận đất đai; quan tâm giải quyết khó khăn cho doanh nghiệp công bằng hơn giữa các thành phần kinh tế. Tăng cường tổ chức đối thoại công khai với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm giải thích các chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp lớn, cũng như lắng nghe nguyện vọng của các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ.

- Tăng cường hướng dẫn và hỗ trợ các hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp; đồng thời có cơ chế khuyến khích thiết thực, hỗ trợ thành lập một số tập đoàn kinh tế tư nhân đủ khả năng dẫn dắt chuỗi sản xuất, chuỗi phân phối sản phẩm và thực hiện các dự án lớn của Trung ương và địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Có cơ chế hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị nhằm tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi thu hút nhà đầu tư.

Về dài hạn, các giải pháp về cải thiện môi trường kinh doanh, thay đổi tư duy về quản lý phát triển, quản lý tổ chức sản xuất, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp sẽ phải là thực hiện sớm và triệt để các chủ trương, chính sách, biện pháp về chuyển đổi thể chế phát triển dựa trên ba trụ cột cơ bản là một nhà nước pháp quyền hiện đại được đổi mới cả chất và lượng, một nền kinh tế thị trường phát triển đầy đủ và một xã hội dân chủ phát triển ở trình độ cao trong đó thượng tôn pháp luật là nguyên tắc chủ đạo chi phối các tương tác trong xã hội<sup>115</sup>.

## **IV. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN**

### **1. Liên kết, hợp tác quốc tế**

Hà Tĩnh nằm ở vùng rìa của khu vực Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS), nhưng có lợi thế có cảng biển nước sâu. Các tổ chức quốc tế và nhiều nước phát triển, các nước lớn trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương như Nhật Bản, Ấn Độ, Trung Quốc rất quan tâm tới việc tham gia đầu tư phát triển khu vực GMS. Nếu có thể mở rộng các đầu mối hợp tác về kinh tế, văn hóa thì Hà Tĩnh có cơ hội tăng trưởng nhanh và mạnh hơn. Phối hợp phát triển khu vực miền núi với các tỉnh lân cận và với biên giới Lào sẽ giúp thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành công nghiệp như chế biến nông sản và sản xuất sản phẩm từ gỗ và nội thất, từ đó cải thiện mức sống của người dân địa phương. Vì vậy, đặt *trọng tâm hợp tác quốc tế với mục đích phát triển GMS*, như hình

---

gánh nặng hành chính” cho doanh nghiệp. Cũng tại hội nghị, Thủ tướng đã ký Chỉ thị số 20/CT-TTg về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp. Theo đó, khi xây dựng, phê duyệt kế hoạch thanh tra hàng năm không để xảy ra tình trạng thanh tra, kiểm tra quá một lần/năm đối với doanh nghiệp trừ khi doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng. Trường hợp kế hoạch thanh tra trùng lặp, chồng chéo với kế hoạch kiểm toán nhà nước, thì chủ động phối hợp, trao đổi với kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ để thống nhất phương án xử lý theo quy định, đảm bảo kế thừa kết quả thanh tra kiểm toán và không làm cản trở hoạt động bình thường của doanh nghiệp. Chỉ thị cũng quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan thanh tra trong việc xử lý các cán bộ, cá nhân vi phạm quy định để xảy ra tình trạng chồng chéo.

<sup>115</sup> Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam (2017). Việt Nam 2035. Chương 1.

thành các trục giao thông và hành lang kinh tế, tăng cường thương mại, liên kết du lịch và giao lưu văn hóa, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong khung khổ Kế hoạch hành động Hà Nội 2018-2022.

### **Hộp 17: Khung khổ Kế hoạch hành động Hà Nội 2018-2022 của GMS**

Kế hoạch Hành động Hà Nội (HAP) 2018–2022 đã được Hội nghị Bộ trưởng GMS lần thứ 22 tại Việt Nam họp ngày 20 tháng 9 năm 2017 thông qua. HAP định hướng và xác định trọng điểm hoạt động cho thời kỳ 2018-2022. HAP có bốn yếu tố chính:

(i) *Chiến lược không gian tập trung vào hành lang kinh tế.* Hành lang kinh tế GMS được coi là một mạng lưới, thay vì hành lang cá nhân độc lập. Sẽ xây dựng quy hoạch vùng đa vùng cho các khu vực ưu tiên dọc theo hành lang (cụm đô thị, khu vực và khu vực biên giới) nhằm đảm bảo tốt hơn sự cân bằng giữa kết nối trong nước với bên ngoài để thúc đẩy phân phối công bằng hơn lợi ích của tăng trưởng.

(ii) *Cải tiến chiến lược ngành và các hoạt động ưu tiên.* Đó là:

(a) *Giao thông vận tải:* Đẩy mạnh các liên kết đa phương thức, các công trình giao thông, phát triển logistic, an toàn giao thông và quản lý tài sản.

(b) *Phát triển đô thị:* Tập trung vào các hệ thống đô thị như một phần của quy hoạch không gian GMS chung, liên kết các khu đô thị.

(c) *Năng lượng:* Ưu tiên hội nhập thị trường điện, tập trung vào giao dịch buôn bán điện lưới giữa hai nước và sau đó với nước thứ ba.

(d) *Nông nghiệp:* Thúc đẩy phương pháp tiếp cận chuỗi giá trị trong sản xuất các sản phẩm nông nghiệp cho an toàn và thân thiện với môi trường.

(đ) *Môi trường:* Thực hiện cách tiếp cận dịch vụ dựa trên hệ sinh thái trong phát triển cảnh quan các vùng.

(e) *Du lịch:* Cải thiện chất lượng và trải nghiệm của du khách, phát triển các điểm du lịch thứ cấp và phát triển nguồn nhân lực thông qua đào tạo các tiêu chuẩn du lịch của ASEAN.

(f) *Thương mại:* Ưu tiên hiện đại hóa hải quan, phối hợp quản lý biên giới và áp dụng các phương pháp tiếp cận dựa trên rủi ro đối với các tiêu chuẩn vệ sinh hàng hóa.

(g) *Phát triển nguồn nhân lực:* Tập trung vào các vấn đề sức khỏe trong Tiểu vùng và lôi cuốn các đối tác phát triển khác tham gia trong các vấn đề lao động và di cư, phát triển xã hội, đào tạo kỹ thuật và dạy nghề.

(h) *Công nghệ thông tin và truyền thông:* Đẩy mạnh ứng dụng CNTT, địa chỉ số và đổi mới công nghệ thông tin.

(iii) *Các cải tiến về lập kế hoạch, lập trình và hệ thống giám sát và quy trình.* Bao gồm:

(a) Xây dựng các hướng dẫn cho các kế hoạch và chiến lược ngành;

(b) Xác định mục tiêu định lượng và xây dựng khung giám sát kết quả;  
(iv) Cải tiến trong thể chế tổ chức và quan hệ đối tác giữa các nước trong GMS.

Ngoài ra, các quốc gia Đông Á và Đông Nam Á là các thị trường truyền thống của Việt Nam trong thu hút đầu tư và xuất khẩu. Hà Tĩnh sẽ tận dụng lợi thế từ những mối quan hệ đã được thiết lập sẵn này để phục vụ phát triển địa phương. Những ưu tiên chính khi Hà Tĩnh phát triển quan hệ hợp tác với các quốc gia này bao gồm:

- Thiết lập các tuyến thương mại quốc tế, đặc biệt là các tuyến hàng hải giữa Hà Tĩnh và các thị trường xuất khẩu quan trọng như: Hàn Quốc, Nhật Bản và Singapore.

- Quảng bá và tiếp thị sản phẩm của địa phương, đặc biệt là các sản phẩm nông nghiệp như trái cây, rau quả và thịt nhằm thu hút người tiêu dùng Hàn Quốc và Nhật Bản.

- Củng cố và làm sâu sắc thêm mối quan hệ truyền thống, hữu nghị đặc biệt với hai tỉnh Bôlykhămxay, Khăm Muộn (nước CHDCND Lào). Thiết lập mối quan hệ hữu nghị, hợp tác mới với các tỉnh, thành phố của các nước có nhiều điểm tương đồng với tỉnh Hà Tĩnh, có tiềm năng, thế mạnh trong việc hợp tác phát triển kinh tế, chuyển giao công nghệ, giao lưu văn hóa như Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc...

- Thu hút chuyên gia nước ngoài đến làm việc tại địa bàn tỉnh, đặc biệt là làm việc trong các ngành du lịch và y tế nhằm thúc đẩy quá trình quốc tế hoá các tiêu chuẩn của ngành; khuyến khích chuyên gia đào tạo và giao lưu tri thức giữa các quốc gia nhằm nâng cao trình độ kỹ năng của lực lượng lao động địa phương.

- Tổ chức các buổi hội thảo triển lãm thương mại và đầu tư tại các nước trong khu vực nhằm thu hút các nhà đầu tư và quảng bá thương hiệu của tỉnh Hà Tĩnh.

Đối với việc hợp tác với các nhà đầu tư quốc tế, tỉnh Hà Tĩnh sẽ nỗ lực quảng bá hình ảnh và các cơ hội đầu tư của tỉnh với các nhà đầu tư và các tổ chức xúc tiến thương mại quốc tế. Những ưu tiên chính bao gồm:

- Thiết lập quan hệ và thực hiện các cuộc đối thoại song phương với các cơ quan xúc tiến thương mại nước ngoài nhằm tạo nền tảng thu hút đầu tư, như Hiệp hội Thương mại Hoa Kỳ (AmCham), Tổ chức Xúc tiến Mậu dịch Nhật Bản (JETRO), Hiệp hội Thương mại Úc (AusCham), Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam (EuroCham)...

- Hợp tác với các cơ quan xúc tiến thương mại này nhằm quảng bá cơ hội đầu tư của tỉnh đến các nhà đầu tư quốc tế tiềm năng.

- Thực hiện các buổi triển lãm thương mại tại các quốc gia trong khu vực một năm một lần hoặc hai năm một lần.

### **Hộp 18: Dự án liên kết giữa thành phố Sóc Trăng và Quận Bắc Vancouver, British Columbia, Canada**

Thành phố Sóc Trăng và Quận Bắc Vancouver kết hợp với nhau vào năm 2011 để giúp thành phố Sóc Trăng phát triển kinh tế. 02 dự án đã được đồng ý và thông qua,

01 dự án về nông nghiệp và 01 dự án về các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ.

Kết quả của 02 dự án đã cho thấy nhiều điểm tích cực:

- Dự án về nông nghiệp: nông dân thành phố Sóc Trăng có những thành công nhất định trong việc xây dựng hợp tác xã và cải thiện năng suất cây trồng.

+ Dự án này được xây dựng ban đầu để giúp nông dân tăng thu nhập bằng việc trồng các loại cây có giá trị cao và cải thiện chiến lược tiếp thị. Các chuyên gia từ Canada và Đại học Cần Thơ tổ chức nghiên cứu chất lượng đất và nước tại 10 khu vực trên địa bàn thành phố và tiến hành phân tích chuỗi giá trị. Họ đề xuất khu vực 4 sẽ xác lập một hợp tác xã trồng rau và sản phẩm sẽ được chuyển đi khu vực 2 để buôn bán (do điều kiện kinh tế tốt hơn). Thời gian đầu, chỉ có 13 hộ gia đình đồng ý tham gia thử nghiệm dự án.

+ Sau một thời gian, đã có 20 hộ đăng ký tham gia. Sau thành công ban đầu, chính quyền địa phương dự tính sẽ mở rộng dự án này sang các khu vực khác trên địa bàn tỉnh. Thành phố Sóc Trăng sẽ tiếp tục đào tạo và hỗ trợ người dân để dự án có thể ảnh hưởng đến nhiều người dân hơn nữa. Ngoài ra, với quy mô lớn hơn, người nông dân có thể cung cấp sản phẩm cho một nhà máy chế biến lớn xuất khẩu sang các thị trường như Singapore và Nhật Bản.

- Dự án về các doanh nghiệp tư nhân: mục đích của dự án là để xây dựng một trang mạng và một trung tâm hỗ trợ để khuyến khích mở rộng doanh nghiệp và các công ty khởi nghiệp.

+ Lãnh đạo thành phố làm việc với các chuyên gia từ Canada để hiểu rõ các cách thực hiện tốt nhất để chính quyền có thể làm việc với tư nhân. Các hiệp hội doanh nghiệp được mời đến để xin ý kiến và thiết lập mối quan hệ, nhân viên chính quyền được đào tạo bài bản và trang mạng chính thức được xây dựng.

+ Sau 02 năm, tổng cộng 140 doanh nghiệp đã đăng ký và làm việc với trung tâm. Sau 06 năm, đã có hơn 1000 doanh nghiệp đã được hỗ trợ. Đặc biệt, một nhà máy dệt may, qua sự trợ giúp của thành phố, sẽ được thành lập và tạo ra 4.000 việc làm vào năm 2020.

+ Trong tương lai, thành phố sẽ tiếp tục nâng cấp trang mạng, cải thiện các quy trình thủ tục và đặc biệt là sẽ liên kết nhiều hơn với các doanh nghiệp lớn để tiếp tục phát triển kinh tế cho thành phố và tỉnh.

## **2. Liên kết, hợp tác trong nước**

### **2.1 Liên kết vùng**

*Trọng tâm hợp tác là nhằm liên kết phát triển vùng Bắc Trung Bộ, trước hết phát triển các khu vực giáp ranh như Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh, Nam Hà Tĩnh - Bắc Quảng Bình theo các Quy hoạch liên vùng đã được Chính phủ phê duyệt.*

Một số lĩnh vực tiềm năng để Hà Tĩnh thiết lập kết nối giao thương với các tỉnh lân cận (Nghệ An, Quảng Bình) được đề xuất như sau:

- Thương mại: Quảng bá hội nghị thương mại liên tỉnh và thúc đẩy hiệp định thương mại trong khu vực

- Con người:

+ Tổ chức các khóa học liên thông giữa Đại học Vinh và Đại học Hà Tĩnh (cơ khí, tin học, nhà hàng & khách sạn, ngoại ngữ..);

+ Thực hiện chương trình dạy nghề liên vùng về kỹ năng máy tính, kỹ thuật, v.v.

- Du lịch

+ Cải thiện các sản phẩm và dịch vụ du lịch chung bằng cách kết hợp du lịch biển Nghệ An và du lịch hang động Quảng Bình. Cụ thể:

o Phát triển quần thể danh thắng Núi Hồng - Sông Lam (Nghệ An) gắn với chùa Hương Tích, khu di tích Ngã ba Đồng Lộc;

o Quy hoạch và tạo điều kiện phát huy lợi thế khai thác tiềm năng hệ sinh thái vùng, khu bảo tồn thiên nhiên Vườn quốc gia Vũ Quang gắn với hồ Ngàn Trươi - Cẩm Trang, di tích căn cứ Nghĩa quân Phan Đình Phùng, Thành Sơn Phòng Hàm Nghi, thác Vũ Môn, di tích Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, Nước Sốt - Sơn Kim.

+ Tham gia tuyến du lịch phía Bắc, từ Hà Nội đến Huế (khu sinh thái hồ Ngàn Trươi, rừng quốc gia Vũ Quang và các khu đô thị Hương Khê, Vũ Quang)

- Cơ sở hạ tầng

+ Kết nối đường bộ và đường hàng không với Hà Nội, một trong những trung tâm kinh tế của cả nước với thị trường tiêu dùng thu nhập cao nhằm phát triển nông nghiệp, thương mại, tiêu thụ sản phẩm của địa phương, cũng như thu hút du khách để phát triển du lịch, dịch vụ của Hà Tĩnh

+ Kết nối với sân bay Vinh của Nghệ An và Đồng Hới của Quảng Bình, thuận tiện cho việc di chuyển đến các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp cũng như đến các đô thị, điểm du lịch của tỉnh.

+ Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng để kết nối các trung tâm đô thị (về phía Nam sông Lam, kết nối với thành phố Vinh), cũng như kết nối các trung tâm du lịch, khu công nghiệp lớn của Hà Tĩnh với vùng Duyên hải Bắc Trung Bộ.

+ Liên kết với các tỉnh vùng BTB triển khai cơ sở hạ tầng giao thông cấp vùng kết nối các đô thị, trung tâm du lịch và khu công nghiệp chính của Hà Tĩnh với vùng Bắc Trung Bộ (một số dự án trọng điểm đã và đang được triển khai).

- Khu kinh tế

+ Phát triển chuỗi giá trị sản phẩm, cụm ngành bằng cách phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước (bộ, ban, ngành), hiệp hội ngành hàng (hiệp hội thép, hiệp hội cơ khí, hiệp hội ô tô, v.v.), viện nghiên cứu, doanh nghiệp trên toàn quốc và với các đối tác nước ngoài

+ Giới thiệu tiềm năng, hiện trạng và quy hoạch phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp trọng điểm của tỉnh đến với các tỉnh lân cận như Nghệ An, Quảng Bình bằng việc tổ chức các hội thảo, triển lãm, tọa đàm kinh tế

+ Thúc đẩy sự phát triển của các cụm công nghiệp liên quan (ví dụ như luyện kim hạ nguồn, công nghiệp ô tô) như vùng đồng bằng ven biển dọc theo Quốc lộ 1 (khu kinh tế Vũng Áng); hành lang kinh tế dọc Quốc lộ 8, giáp ranh TP Vinh (Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo và các đô thị Hồng Lĩnh, Tiên Điền, Xuân An); hành lang kinh tế trung du miền núi phía Tây đường mòn Hồ Chí Minh

+ Tổ chức các đề tài nghiên cứu về phát triển cụm (về công nghệ, quy hoạch, tổ chức, quản trị ...) để đào sâu vào phương hướng kết nối mang tính sáng tạo và hiệu quả cao.

- Khoa học và công nghệ

+ Hợp tác với Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa I và II Nghệ An là bệnh viện lớn nhất khu vực Duyên hải miền Trung)

+ Ứng dụng các tiến bộ KH&CN cấp khu vực khác trong ứng dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và sản xuất trong nông nghiệp, bảo vệ môi trường, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp dược sinh học.

*Một số hình thức hợp tác được gợi ý khác:*

+ Tăng cường trao đổi thông tin giữa các địa phương về quy hoạch, chiến lược phát triển của địa phương, của các KKT, KCN, kết quả thực hiện, giải pháp cho các vấn đề thông qua các Hội nghị liên kết, tổng kết phát triển vùng hoặc liên tỉnh theo định kì (đầu kì, giữa kì, cuối kì kế hoạch 5 năm). Cảng Vũng Áng trước mắt tập trung làm cảng gom chuyển hàng đến cảng Hải Phòng; đồng thời nâng cấp công suất chuỗi cung ứng lạnh, khả năng bốc dỡ hàng hoá và kho bãi.

+ Tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư chung của vùng Bắc Trung Bộ và các tiểu vùng Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh, Nam Hà Tĩnh - Bắc Quảng Bình.

+ Phối hợp giữa các tỉnh để thống nhất hóa các chủ trương, chính sách thu hút đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh chung của các tỉnh trong vùng

## 2.2 Liên kết trên phạm vi cả nước

Song song với liên kết vùng, *đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến các hình thức liên kết kinh tế giữa các ngành bổ trợ lẫn nhau* (cụm ngành) trên phạm vi cả nước. Các hình thức liên kết có thể là:

+ Thúc đẩy các hình thức liên kết kinh tế giữa các ngành bổ trợ lẫn nhau (công nghiệp tự động hóa, cơ khí, năng lượng, công nghiệp nhẹ truyền thống).

+ Tổ chức các hội thảo, hội nghị chuyên đề về phát triển chuỗi giá trị sản phẩm, cụm ngành bằng cách phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước (Bộ, Cục), các Hiệp hội ngành (Hiệp hội thép, Hiệp hội cơ khí, Hiệp hội ô tô, v.v...), các viện nghiên cứu, các doanh nghiệp trong cả nước và với các đối tác nước ngoài.

+ Tổ chức triển lãm, tham quan giới thiệu tiềm năng, hiện trạng, dự kiến phát triển KKT, KCN, cụm ngành trọng điểm của tỉnh.

+ Tổ chức nghiên cứu các đề tài về phát triển cụm ngành (về công nghệ, quy hoạch, tổ chức, quản trị...).

- Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh làm đầu mối liên lạc, theo dõi, tham mưu và đôn đốc thường xuyên việc triển khai các chương trình, thỏa thuận liên kết giữa tỉnh Hà Tĩnh và các địa phương trong vùng và cả nước.

- Chủ động và tăng cường hiệu quả liên kết, phối hợp với các tỉnh/thành trong vùng và các Bộ, ngành trong việc lập quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình do các Bộ, ngành quản lý trên địa bàn tỉnh và các địa phương.

- Tăng cường liên kết vùng Bắc Trung Bộ trong các lĩnh vực chủ yếu sau: (i) phát

triển kết cấu hạ tầng quan trọng (giao thông, khu công nghiệp, khu kinh tế, bệnh viện), (ii) xúc tiến thương mại và đầu tư, (iii) xây dựng các chương trình, tuyến du lịch liên tỉnh, (iv) phát triển y tế, khám chữa bệnh và nghiên cứu y học (ví dụ: liên kết, hợp tác với Bệnh viện Hữu nghị đa khoa I và II ở Nghệ An là bệnh viện lớn nhất vùng BTB), (v) phát triển nguồn nhân lực, chú trọng công tác đào tạo (ví dụ: liên kết với Trường Đại học Vinh) và sử dụng lao động, (vi) chia sẻ thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu kinh tế - xã hội của vùng nhằm phục vụ công tác dự báo, thu hút đầu tư, và (vii) bảo vệ môi trường, thích ứng với BĐKH.

## **V. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN**

- Xác định phát triển đô thị thông minh là công tác trọng tâm để phát triển tỉnh Hà Tĩnh lâu dài và bền vững.

- Nâng cao chất lượng xây dựng các hạng mục kết cấu hạ tầng, tổ chức quản lý có hiệu quả công tác quy hoạch và phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tỉnh bằng các phương pháp và công nghệ hiện đại.

- Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác phát triển đô thị, đồng thời có cơ chế hợp tác chặt chẽ hoặc thuê tư vấn, chuyên gia giỏi trong thiết kế đô thị thông minh.

- Sớm xây dựng và hoàn thiện các quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị ở các khu vực trung tâm, ở các trục giao thông mới; đồng thời, việc chỉnh trang đô thị ở các khu vực ngoại vi phải gắn kết hài hòa với quy hoạch các đô thị vùng trung tâm và quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

- Hạn chế quá trình phát triển đô thị theo vết dầu loang không bền vững diễn ra ở các thành phố lớn, đó là kiểu nhà cửa người dân phát triển dọc trục giao thông, đặc biệt là các trục giao thông mới gây lãng phí quỹ đất và tạo ra kinh tế vỉa hè. Không thực hiện quy hoạch chi tiết trong phạm vi 300m từ các trục đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện khi chưa có quy hoạch chung, quy hoạch phân khu được duyệt

- Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, tăng cường xã hội hóa đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng.

- Quản lý và kiểm soát tốt ao, hồ, đập phục vụ công tác điều tiết nước và bảo đảm môi trường sinh thái.

- Thường xuyên cập nhật và công bố công khai định hướng phân khu chức năng ở các khu vực đô thị và nông thôn để người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin và giám sát việc thực hiện.

- Sắp xếp thu gọn hợp lý các đơn vị hành chính cấp xã chưa đạt 50% tiêu chuẩn theo quy định về quy mô dân số, diện tích tự nhiên và giảm số lượng thôn, tổ dân phố.

- Xây dựng chương trình nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý đô thị.

- Ưu tiên phát triển các công trình ngầm và hạn chế tối đa việc phát triển hạ tầng có can thiệp đến cấu trúc tự nhiên.

- Thành lập hội đồng kiến trúc, quy hoạch tỉnh theo Luật Kiến trúc.

- Tăng cường sự giám sát của cộng đồng đối với các hoạt động quản lý đô thị thông qua hệ thống thành phố thông minh.

- Công bố công khai các thông tin về quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật trực quan để người dân hiểu, thực hiện

## **V. THỰC HIỆN TỐT CÔNG TÁC ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, GIỮ VỮNG AN NINH CHÍNH TRỊ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, TẠO MÔI TRƯỜNG THUẬN LỢI CHO PHÁT TRIỂN**

Tiếp tục thực hiện tốt các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, các Nghị quyết, Chỉ thị, kế hoạch, Chương trình hành động của Tỉnh về công tác nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương; các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, nhà nước về nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự. Thực hiện hiệu quả Đề án nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc giai đoạn 2020-2025. Nắm chắc tình hình, tập trung chỉ đạo giải quyết tốt các vấn đề phức tạp nổi lên về an ninh trật tự liên quan đến tôn giáo, dân tộc, giải quyết các điểm mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện phức tạp đông người; các vấn đề an ninh trật tự tại các địa bàn trọng điểm... không để phát sinh thành điểm nóng, đảm bảo giữ vững ổn định chính trị, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển.

Chủ động phát hiện, đấu tranh ngăn chặn các loại tội phạm, nhất là tội phạm về ma túy, cờ bạc, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm liên quan đến hoạt động tín dụng đen và các băng, ổ, nhóm tội phạm hoạt động có tính chất chuyên nghiệp, các tội phạm thu hút sự quan tâm và gây bức xúc dư luận xã hội như trộm cắp tài sản, xâm hại trẻ em. Quản lý chặt chẽ hoạt động của người nước ngoài; xử lý kịp thời, nghiêm minh các vi phạm pháp luật về xuất nhập cảnh, cư trú, lao động. Tăng cường quản lý vũ khí, vật liệu nổ; xử lý nghiêm những hành vi tàng trữ, vận chuyển, mua bán, sử dụng trái phép vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Siết chặt quản lý các ngành nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự, nhất là các cơ sở kinh doanh lưu trú, dịch vụ cầm đồ, bảo vệ, karaoke, vũ trường.

Tiếp tục triển khai các biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra. Làm tốt công tác rà soát, xây dựng kế hoạch thanh tra hàng năm, tránh chồng chéo gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết KNTC. Tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, gây khiếu nại, khiếu kiện, kiến nghị trong nhân dân. Thực hiện việc đánh giá, chấm điểm, xếp loại trách nhiệm đối với Chủ tịch UBND cấp huyện về chất lượng và kết quả công tác tiếp công dân, giải quyết KNTC.

## **VI. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

Sau khi Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt, triển khai thực hiện những công việc chính sau:

### **1. Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh:**

- Tổ chức công bố công khai Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và Nhân dân khi triển khai thực hiện.

- Xây dựng Chương trình, kế hoạch và các cơ chế chính sách cần thiết để triển khai thực hiện quy hoạch đồng bộ, hiệu quả.

- Cung cấp hồ sơ Quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ duyệt; dữ liệu có liên quan thuộc phạm vi quản lý để cập nhật vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu



quốc gia về quy hoạch.

- Rà soát điều chỉnh, xây dựng các quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành theo quy định của Luật Quy hoạch và pháp luật có liên quan, đảm bảo đồng bộ, thống nhất với quy hoạch tỉnh.

- Phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành liên quan xây dựng các quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, đảm bảo đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch tỉnh với các quy hoạch cao hơn.

- Sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, rà soát nội dung Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nếu phát hiện những mâu thuẫn so với quy hoạch cao hơn thì tiến hành điều chỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt điều chỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Quốc hội.

- Tập trung huy động các nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài để thực hiện quy hoạch; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, tổ chức giới thiệu, quảng bá về tiềm năng, lợi thế của địa phương với các nhà đầu tư; giới thiệu các chương trình, dự án cần được ưu tiên đầu tư, trong đó chú trọng kêu gọi đầu tư các dự án trọng điểm, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án chưa được xác định trong danh mục ưu tiên đầu tư phải phù hợp với định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực, bố trí không gian lãnh thổ, phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai và phù hợp với quy hoạch khác có liên quan (nếu có).

- Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

**2. Các Bộ, ngành liên quan trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình:**

- Hướng dẫn và giúp Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh trong quá trình thực hiện Quy hoạch; trong trường hợp cần thiết, phối hợp với Tỉnh nghiên cứu xây dựng hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tích hợp các nội dung liên quan trong Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 vào quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành theo quy định của Luật Quy hoạch.

**3. Các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tăng cường kiểm tra, giám sát công tác quản lý, thực hiện quy hoạch để đảm bảo thực hiện quy hoạch đúng quy định; phát huy vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội trong giám sát thực hiện quy hoạch. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về quy hoạch./.**

**PHU LỤC I**

**DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ QUỐC GIA VÀ ĐƯỜNG TỈNH  
TRÊN ĐỊA BÀN HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021-2030**

TT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
<b>I</b>	<b>Quốc lộ</b>			
1	Quốc lộ 1	Cầu Bến Thủy	Đèo Ngang	III, 4 làn xe
2	Đường Hồ Chí Minh	Khe Cò, huyện Hương Sơn	La Khê, huyện Hương Khê	III, 2-4 làn xe
3	Quốc lộ 8	Cầu Cửa Hội	Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo	III-IV, 2-4 làn xe
4	Quốc lộ 12C	Cảng Vũng Áng	Đường Hồ Chí Minh, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình	III, 2-4 làn xe
5	Quốc lộ 15	Xã Trường Sơn	La Khê, huyện Hương Khê	III-IV, 2 làn xe
6	Quốc lộ 15B	Thị trấn Đồng Lộc	Cầu Cửa Nhượng	III-IV, 2 làn xe
7	Quốc lộ 8C	Thị trấn Thiên thị trấn Thiên Cầm	QL.46 huyện Thanh Chương	III-IV, 2-4 làn xe
8	Quốc lộ 281	Cảng Thạch Kim	thị trấn Tây Sơn	III-IV, 2 làn xe
<b>II</b>	<b>Đường ven biển</b>			
1	Tuyến đường ven biển qua Hà Tĩnh	Cầu Cửa Hội, Ranh giới tỉnh Nghệ An và tỉnh Hà Tĩnh	Vũng Áng – Đèo Ngang, ranh giới tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Quảng Bình	III, 2-4 làn xe
<b>III</b>	<b>Đường Cao tốc</b>			
1	Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông	Xã Đức Vịnh	Xã Kỳ Lạc	6 làn xe
2	Đường cao tốc Vũng Áng – Cha Lo	Khu kinh tế Vũng Áng	Cửa khẩu Cha Lo	4 làn xe
<b>IV</b>	<b>Đường tỉnh (ĐT)</b>			
1	ĐT. 546	Xuân An	Xuân Hội	III- IV, 2 làn xe

<b>TT</b>	<b>Tuyến</b>	<b>Điểm đầu</b>	<b>Điểm cuối</b>	<b>Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)</b>
2	ĐT. 547 (trùng đường ven biển)	Xuân Hội	Khu kinh tế Vũng Áng	III, 2-4 làn xe
3	ĐT. 548	Xã Bình An	Xã Đồng Lộc	IV, 2 làn xe
4	ĐT. 550	Xã Thạch Hải	Xã Ngọc Sơn	III, 2 làn xe
5	ĐT. 551	Xã Kỳ Phú	Xã Lâm Hợp	IV, 2 làn xe
6	ĐT. 552	Xã Tùng Châu	Thị trấn Vũ Quang	IV, 2 làn xe
7	ĐT. 553	Xã Thạch Văn	Mốc 511 Biên giới Việt Lào	III, 2 làn xe
8	ĐT. 554	Xã Tùng Ảnh	Xã Kỳ Lạc	III, 2 làn xe
9	ĐT. 555	Xã Kỳ Hải	Xã Kỳ Lạc	IV, 2 làn xe

*Ghi chú:*

- Đối với các đoạn qua đô thị thì quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị;
- Đối với các đoạn đường qua đô thị thì quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

**PHỤ LỤC II**

**DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG SẮT TRÊN  
ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021-2030**

<b>TT</b>	<b>Tuyến</b>	<b>Chiều dài dự kiến</b>	<b>Khổ đường (mm)</b>
1	Đường sắt Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua Hà Tĩnh		1.000
2	Vũng Áng – Tân Ấp – Mụ Giạ	103	1.435
3	Đường sắt tốc độ cao Bắc Nam đoạn qua Hà Tĩnh		1.435

**PHỤ LỤC III**

**DANH MỤC CẢNG BIỂN TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021-2030**

<b>TT</b>	<b>Tên cảng</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Năng lực tiếp nhận tàu</b>
1	Khu bến Vũng Áng	Vùng đất và vùng nước khu vực phía Tây Mũi Ròn	Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ
2	Khu bến Sơn Dương	Vùng đất và vùng nước khu vực phía Đông Mũi Ròn	Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ
3	Các khu bến khác		
-	Bến cảng Xuân Hải, Xuân Phổ	Trên Sông Lam	Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ
-	Bến cảng Cửa Sót	Cửa Sót	Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ
-	Bến cảng xăng dầu Xuân Giang	Trên Sông Lam	Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ
4	Bến phao, khu neo đậu chuyển tải	Ngoài khơi khu bến Vũng Áng, TX Kỳ Anh	Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ
5	Khu neo đậu tránh, trú bão cho tàu biển		
-	Khu vực Xuân Hải, Xuân Giang	Thượng lưu bến Cảng Xuân Hải	Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ
-	Khu vực Cửa Khẩu	Phía trong Cửa Khẩu	Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ
-	Khu vực Sơn Dương	Phía Bắc và Tây Nam hòn Sơn Dương	Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ
-	Các khu neo đậu, tránh trú bão khác có đủ điều kiện		

**PHỤ LỤC IV**  
**DỰ KIẾN DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN**  
**NGUỒN ĐIỆN THỜI KỲ 2021-2030**

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Công suất dự kiến
<b>I</b>	<b>Nhiệt điện</b>		
1	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng II	Thị xã Kỳ Anh	1.200 MW
<b>II</b>	<b>Điện khí</b>		
1	Nhà máy điện khí Vũng Áng III	Thị xã Kỳ Anh	4.500 MW
2	Nhà máy điện khí Formosa	Thị xã Kỳ Anh	600 MW
<b>III</b>	<b>Điện gió</b>		
1	Trang trại phong điện HBRE Hà Tĩnh	Huyện Kỳ Anh, TX Kỳ Anh	120MW
2	Nhà máy điện gió Kỳ Anh PT1, PT2, PT3	Huyện Kỳ Anh	150 MW
3	Nhà máy điện gió Kỳ Anh MK	Huyện Kỳ Anh	403,2 MW
4	Nhà máy điện gió Kỳ Nam	Thị xã Kỳ Anh	220 MW
5	Nhà máy điện gió Cẩm Xuyên	Cẩm Xuyên	168 MW
6	Nhà máy điện gió Kỳ Khang	Huyện Kỳ Anh	120 MW
7	Nhà máy điện gió Hồ Đá Cát	Huyện Kỳ Anh	40 MW
8	Nhà máy điện gió Kỳ Anh ĐT 1,2,3	Huyện Kỳ Anh	148,5 MW
9	Nhà máy điện gió Kỳ Ninh	Huyện Kỳ Anh	198 MW
10	Các nhà máy điện gió khác	Địa điểm phù hợp	Xác định khi lập dự án
<b>IV</b>	<b>Điện mặt trời</b>		
1	Nhà máy Điện mặt trời Cẩm Lạc	Cẩm Xuyên	100 MWp
2	Nhà máy Điện mặt trời hồ Rào Trỏ	Huyện Kỳ Anh	400 MWp
3	Nhà máy Điện mặt trời Hồng Lộc	Lộc Hà	49 MWp
4	Nhà máy Điện mặt trời Kỳ Sơn	Huyện Kỳ Anh	250 MWp
<b>V</b>	<b>Thủy điện</b>		
1	Dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2	Hương Sơn	6,4 MW

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm xây dựng</b>	<b>Công suất dự kiến</b>
2	Dự án Nhà máy thủy điện Vũ Quang	Vũ Quang	4,8 MW
3	Dự án Nhà máy thủy điện Đá Hàn	Hương Khê	1,4 MW
4	Dự án Nhà máy thủy điện Sông Rác	Cẩm Xuyên	1,7 MW
5	Các nhà máy thủy điện nhỏ tận dụng nguồn nước sau các hồ chứa thủy lợi	Các huyện	20-30 MW

*Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các dự án phát triển nguồn điện căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.*

**PHỤ LỤC V**

**DANH MỤC TRẠM BIẾN ÁP VÀ ĐƯỜNG DÂY 500kV, 220 kV  
VÀ 110kV DỰ KIẾN ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021-2030**

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>
<b>I</b>	<b>Hệ thống điện 500kV</b>
<b>a</b>	<b>Trạm biến áp</b>
1	Trạm biến áp 500kV Vũng Áng: Cải tạo, nâng công suất máy biến áp 1, lắp máy biến áp 2; tổng công suất 1800MVA
<b>b</b>	<b>Đường dây</b>
1	Xây dựng mới tuyến đường dây 500kV Nhiệt điện Vũng Áng III – Nhiệt điện Quỳnh Lập, 02 mạch x 220 km
2	Xây dựng mới tuyến đường dây 500kV Nhiệt điện Quảng Trạch – Vũng Áng, 02 mạch x 18km
3	Xây dựng mới tuyến đường dây 500kV Nhiệt điện Vũng Áng 3 - Rẽ Quảng Trạch 1 - Vũng Áng, 04 mạch x 2,0 km
4	Cải tạo đường dây 500kV Vũng Áng – Nho Quan (cải tạo đường dây 500kV 01 mạch lên thành 02 mạch x 378 km)
5	Xây dựng mới tuyến đường dây 500kV Vũng Áng – Rẽ Hà Tĩnh – Đà Nẵng (chuyển tiếp trên đường dây 500kV Hà Tĩnh – Đà Nẵng) 02 mạch x 17km
<b>II</b>	<b>Hệ thống điện 220kV</b>
<b>a</b>	<b>Trạm biến áp</b>
1	Cải tạo, nâng quy mô công suất máy biến áp AT2 của trạm biến áp 220kV Hà Tĩnh từ 125MVA thành 250MVA
2	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Vũng Áng, công suất 1x125 MVA.
3	Cải tạo trạm biến áp 220kV Vũng Áng (lắp máy biến áp 2, công suất 250MVA).
4	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Can Lộc, công suất 125MVA
5	Cải tạo, nâng quy mô công suất trạm biến áp 220kV Vũng Áng (lắp thêm máy biến áp AT2 công suất 125MVA)
6	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Vũng Áng 2, công suất 2x250MVA (cấp điện cho Khu công nghiệp trung tâm lô CN4, CN5 - KKT Vũng Áng)
7	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Hà Tĩnh 2, công suất 2x250MVA (cấp điện cho Khu công nghiệp phía tây Thành phố Hà Tĩnh và khu vực lân cận)
8	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Kỳ Nam, công suất 2x25MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Nam)
9	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Kỳ Anh PT2, công suất 3x63MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Anh PT 1, 2, 3)
10	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Kỳ Anh MK, công suất 4x125MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Anh MK)



<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>
11	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Cẩm Xuyên, công suất 2x125MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Cẩm Xuyên)
12	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Kỳ Khang, công suất 1x150MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Khang)
13	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Hồ Đá Cát, công suất 1x63MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Hồ Đá Cát)
14	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Kỳ Anh ĐT 1,2,3 công suất 3x63MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Anh ĐT 1,2,3)
15	Xây dựng mới trạm nâng áp 22 (35)/220kV Nhà máy điện gió Kỳ Ninh công suất 1x250MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Ninh)
16	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện mặt trời Cẩm Lạc, công suất 2x63MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện mặt trời Cẩm Lạc)
17	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện mặt trời Hồ Rào Trỏ, công suất 2x250MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện mặt trời Hồ Rào Trỏ)
18	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện mặt trời Kỳ Sơn, công suất 2x125MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện mặt trời Kỳ Sơn)
19	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Can Lộc (250MVA – 220/110).
20	Cải tạo, mở rộng trạm biến áp 220kV Vũng Áng (250MVA – 220/110).
21	Xây dựng mới các trạm biến áp để giải tỏa công suất các nhà máy điện gió khác.
<b>b</b>	<b>Đường dây</b>
1	Xây dựng mới đường dây 220kV đấu nối trạm biến áp 220kV Vũng Áng 2, (cấp điện cho Khu công nghiệp trung tâm lô CN4, CN5 - KKT Vũng Áng)
2	Xây dựng mới đường dây 220kV đấu nối Trạm biến áp 220kV Hà Tĩnh 2, (cấp điện cho Khu công nghiệp phía tây thành phố Hà Tĩnh)
3	Xây dựng đường dây 220kV Nhà máy điện gió Kỳ Nam đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV mạch kép NĐ Vũng Áng - Đồng Hới và NĐ Formosa - Ba Đồn, 04 mạch x 1,0km
4	Xây dựng đường dây 220kV từ điện gió Kỳ Anh PT1, Kỳ Anh PT3 đấu nối vào điện gió Kỳ Anh PT2, 01 mạch x 3,0km
5	Xây dựng đường dây 220kV từ điện gió Kỳ Anh PT 2 đến rẽ Vũng Áng – Hà Tĩnh, 02 mạch x 3,5km
6	Xây dựng đường dây 220kV điện gió Kỳ Anh MK đến đường dây 220kV rẽ Hà Tĩnh – Vũng Áng, 04 mạch x 8,0km
7	Xây dựng đường dây 220kV đấu nối khu vực 1 đến khu vực 2 của Nhà máy điện gió Cẩm Xuyên, 01 mạch x 5,0km
8	Xây dựng đường dây 220kV từ trạm nâng áp 220kV điện gió Cẩm Xuyên đấu chuyển tiếp trên đường dây 220kV Hà Tĩnh – Vũng Áng, 02 mạch x 2,5km
9	Xây dựng mới đường dây 220kV Nhà máy điện gió Kỳ Khang đấu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 220kV mạch kép NĐ Vũng Áng - Hà Tĩnh, 02 mạch x 1,0km

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>
10	Xây dựng mới đường dây 220kV Nhà máy điện gió Hồ Đá Cát đầu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 220kV mạch kép ND Vũng Áng - Hà Tĩnh, 02 mạch x 0,5km
11	Xây dựng mới đường dây 220kV điện mặt trời Cẩm Lạc đầu nối chuyển tiếp trên tuyến đường dây 220kV từ trạm 220kV Hà Tĩnh - Nhiệt điện Formosa, 02 mạch x 2,0km
12	Xây dựng mới đường dây 220kV điện mặt trời Hồ Rào Trỏ đầu nối vào thanh cái 220kV trạm 220kV Vũng Áng, 02 mạch x 34km
13	Xây dựng đường dây 220kV điện mặt trời Kỳ Sơn – Vũng Áng đầu nối vào thanh cái 220kV trạm 220kV Vũng Áng, 01 mạch x 15km.
14	Xây dựng mới đường dây 220kV đầu nối Nhà máy điện gió Kỳ Anh ĐT 1,2,3 (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Anh ĐT 1,2,3), 02 mạch x 2,4km; đường dây 220kV đầu nối giữa các máy biến áp, 01 mạch x 28,4km).
15	Xây dựng mới đường dây 220kV Vũng Áng – Ba Đồn – Đồng Hới, 02 mạch x 85km.
16	Xây dựng mới đường dây 220kV Vũng Áng – Nhiệt điện Vũng Áng, 02 mạch x 3km.
17	Xây dựng mới đường dây 220kV rẽ Can Lộc (đầu nối chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 220kV Hà Tĩnh – Hưng Đông), 04 mạch x 2,0km.
18	Cải tạo đường dây 220kV từ trạm 500kV Hà Tĩnh – Hưng Đông, 02 mạch x 63km.
19	Xây dựng đường dây 220kV nhà máy điện gió Kỳ Ninh đầu nối lên đường dây 220kV Nhiệt điện Vũng Áng 1 – 500kV Hà Tĩnh, 02 mạch x 10km
20	Xây dựng đường dây đầu nối các nhà máy điện gió khác.
<b>II</b>	<b>Hệ thống điện 110kV</b>
<b>a</b>	<b>Trạm biến áp</b>
1	Xây dựng mới trạm nâng áp 35/110kV trang trại phong điện HBRE Hà Tĩnh, công suất 2x70MVA (giải tỏa công suất TTPĐ HBRE).
2	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Hồng Lộc, công suất 1x63MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện mặt trời Hồng Lộc).
3	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Lộc Hà (25MVA – 110/35/22kV)
4	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Kỳ Anh 2 (25MVA – 110/35/22kV)
5	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Vũ Quang (25MVA – 110/35/22kV)
6	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Thủy điện Hương Sơn 2 (09MVA – 110/6kV)
7	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Hà Tĩnh (40MVA – 110/35/22kV)
8	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Thạch Hà (2x40MVA – 110/35/22kV)
9	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Dak Tai (126MVA – 110/35/22kV)
10	Xây dựng mới cụm trạm biến áp 110kV CN4, CN5 Vũng Áng (8x63MVA – 110/35/22kV)
11	Xây dựng mới cụm trạm biến áp 110kV KCN Nam Hồng Lĩnh – Bắc Can Lộc (4x63MVA – 110/35/22kV).

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>
12	Xây dựng mới cụm trạm biến áp 110kV KCN phía Tây TP Hà Tĩnh (6x63MVA – 110/35/22kV).
13	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Kỳ Anh 2 (lắp thêm máy biến áp AT2 với công suất 25MVA – 110/35/22kV)
14	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Hồng Lĩnh (lắp thêm máy biến áp AT2 với công suất 40MVA – 110/35/22kV)
15	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Nghi Xuân (lắp thêm máy biến áp AT2 với công suất 25MVA – 110/35/22kV)
16	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Hương Khê (lắp thêm máy biến áp AT2 với công suất 25MVA – 110/35/22kV)
17	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Vũng Áng 2 (lắp thêm máy biến áp AT2 với công suất 63MVA – 110/35/22kV)
18	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Vũ Quang (lắp thêm máy biến áp AT2 với công suất 25MVA – 110/35/22kV)
19	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Hương Sơn (thay máy biến áp AT2 công suất 25MVA – 110/35/22kV thành 40MVA – 110/35/22kV)
20	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Vũng Áng 3 (63MVA – 110/35/22kV)
21	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Can Lộc 2 (25MVA – 110/35/22kV)
22	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Cầu Treo (40MVA – 110/35/22kV)
23	Cải tạo, mở rộng trạm biến áp 110kV Hà Tĩnh (lắp máy biến áp T2 công suất 40MVA – 110/35/22kV)
24	Cải tạo, mở rộng trạm biến áp 110kV Cẩm Xuyên (lắp máy biến áp T2 công suất 40MVA – 110/35/22kV)
25	Xây dựng các trạm biến áp tại khu công nghiệp trong khu kinh tế và tại các cụm công nghiệp.
<b>b</b>	<b>Đường dây</b>
1	Xây dựng mới đường dây 110kV (đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Kỳ Anh – Vũng Áng) 02 mạch x 9,4km
2	Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Lộc Hà (đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thạch Linh – Can Lộc) 02 mạch x 7,9km.
3	Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Kỳ Anh 2 (đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Hà Tĩnh – Kỳ Anh) 02 mạch x 02km.
4	Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Vũ Quang (đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV thủy điện Ngân Trươi – Hương Sơn) 02 mạch x 0,5km.
5	Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Hà Tĩnh (đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Hà Tĩnh – Thạch Linh) 02 mạch x 3,3km.
6	Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Thạch Hà (đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Hà Tĩnh – Hương Khê) 02 mạch x 3,0km.
7	Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Dak Tai (đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Vũng Áng – Vũng Áng 2), 02 mạch x 0,2km.

TT	Tên dự án
8	Xây dựng mới các tuyến đường dây 110kV cấp điện Khu công nghiệp trung tâm lô CN4, CN5- KKT Vũng Áng (xuất tuyến sau trạm biến áp 220kV Vũng Áng 2)
9	Xây dựng mới các tuyến đường dây 110kV cấp điện Khu công nghiệp Nam Hồng Lĩnh – Bắc Can Lộc (đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thạch Linh - Can Lộc- Hồng Lĩnh hoặc mở rộng ngăn lộ tại các TBA 110kV)
10	Xây dựng mới các tuyến đường dây 110kV cấp điện Khu công nghiệp phía Tây thành phố Hà Tĩnh (xuất tuyến sau TBA 220kV Hà Tĩnh 2)
11	Xây dựng đường dây 110kV Điện mặt trời Hồng Lộc – Can Lộc đầu nối vào thanh cái 110kV trạm 110kV Can Lộc, 01 mạch x 7,0km.
12	Cải tạo tuyến đường dây 110kV Hà Tĩnh – Kỳ Anh 01 mạch x 56,4km (cải tạo nâng tiết diện dây).
13	Xây dựng mới xuất tuyến 110kV từ trạm 220kV Can Lộc tách đường dây Can Lộc – Hồng Lĩnh (đồng bộ trạm biến áp 220kV Can Lộc), 04 mạch x 1,5km
14	Xây dựng mới xuất tuyến 110kV từ trạm 220kV Can Lộc – Vũ Quang (đồng bộ trạm biến áp 220kV Can Lộc 2), 02 mạch x 30km
15	Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Can Lộc 2 (đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV từ trạm 220kV Can Lộc – Vũ Quang), 02 mạch x 1,0km
16	Xây dựng mới xuất tuyến 110kV từ trạm 220kV Vũng Áng – Vũng Áng 3 (đồng bộ trạm biến áp 110kV Vũng Áng 3), 02 mạch x 2,5km
17	Xây dựng mới đường dây 110kV thủy điện Hương Sơn 2 – Cầu Treo – thủy điện Hương Sơn, 01 mạch x 32km
18	Cải tạo đường dây 110kV Hà Tĩnh – Thạch Hà (cải tạo nâng cấp, treo dây mạch 2), 02 mạch x 18km
19	Cải tạo đường dây 110kV Thủy điện Hương Sơn – Hương Sơn (treo dây mạch 2), 02 mạch x 25,6km
20	Cải tạo đường dây 110kV Can Lộc – Hồng Lĩnh (treo dây mạch 2), 02 mạch x 11km
21	Xây dựng mới các tuyến đường dây phục vụ cấp điện cho các khu công nghiệp trong khu kinh tế và các cụm công nghiệp.

*Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp và tuyến đường dây 500kV và 220kV căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.*

**PHU LỤC VI**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CHỢ  
TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021- 2030**

TT	Tên công trình	Địa điểm	Cấp, hạng chợ đến năm 2030	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Thành phố Hà Tĩnh</b>			
1	Chợ Thành phố	Phường Nam Hà	I	
2	Chợ Thạch Hạ	Xã Thạch Hạ	III	
3	Chợ thủy, hải sản Thạch Hạ	Xã Thạch Hạ	II	
4	Chợ Thạch Môn	Xã Đồng Môn	III	
5	Chợ Cầu Phủ	Phường Đại Nài	III	Di dời vị trí mới
6	Chợ Cầu Đông	Phường Thạch Linh	III	
7	Chợ Bắc Hà	Phường Bắc Hà	III	
8	Chợ Bình Hương	Xã Thạch Trung	III	
9	Chợ Đồng Môn	Xã Đồng Môn	III	
10	Chợ Trung Đình	Phường Thạch Quý	III	
11	Chợ giết mổ gia cầm	Phường Tân Giang	III	Di dời vị trí mới
<b>II</b>	<b>Thị xã Kỳ Anh</b>			
1	Chợ thị xã Kỳ Anh	Phường Hưng Trí	I	
2	Chợ Kỳ Thịnh	Phường Kỳ Thịnh	III	
3	Chợ Tây Yên	Phường Kỳ Thịnh	III	
4	Chợ Đông Yên	Phường Kỳ Phương	III	
5	Chợ Kỳ Phương	Phường Kỳ Phương	III	
6	Chợ Da	Phường Kỳ Long	III	
7	Chợ Kỳ Liên	Phường Kỳ Liên	III	
8	Chợ Kỳ Nam	Xã Kỳ Nam	III	
9	Chợ Kỳ Hà	Xã Kỳ Hà	III	
10	Chợ Kỳ Ninh	Xã Kỳ Ninh	III	
11	Chợ Kỳ Trinh	Phường Kỳ Trinh	III	
<b>III</b>	<b>Huyện Kỳ Anh</b>			
1	Chợ Voi Kỳ Phong	Xã Kỳ Phong	III	
2	Chợ Voi Kỳ Bắc	Xã Kỳ Bắc	III	
3	Chợ Kỳ Xuân	Xã Kỳ Xuân	III	
4	Chợ Kỳ Giang	Xã Kỳ Giang	III	
5	Chợ Kỳ Đồng	Thị trấn Kỳ Đồng	II	
6	Chợ Kỳ Phú	Xã Kỳ Phú	III	
7	Chợ Kỳ Khang	Xã Kỳ Khang	III	
8	Chợ Chèo Kỳ Thọ	Xã Kỳ Thọ	III	
9	Chợ Đồng Hoang	Xã Kỳ Văn	III	

TT	Tên công trình	Địa điểm	Cấp, hạng chợ đến năm 2030	Ghi chú
10	Chợ Kỳ Tây	Xã Kỳ Tây	III	
11	Chợ Kỳ Lâm	Xã Kỳ Lâm	III	
12	Chợ Cây Đa	Xã Kỳ Sơn	III	
13	Chợ Kỳ Thượng	Xã Kỳ Thượng	III	
14	Chợ Kỳ Lạc	Xã Kỳ Lạc	III	
15	Chợ Diêm	Xã Kỳ Thu	III	
16	Chợ Cầu	Xã Kỳ Châu	III	
17	Chợ Kỳ Tân	Xã Kỳ Tân	III	
<b>IV</b>	<b>Huyện Cẩm Xuyên</b>			
1	Chợ Hội	Thị trấn Cẩm Xuyên	I	
2	Chợ Cẩm Thành	Xã Cẩm Thành	III	
3	Chợ Trường	Xã Nam Phúc Thăng	III	
4	Chợ Con Gọ	Xã Nam Phúc Thăng	III	
5	Chợ Đình	Xã Cẩm Bình	III	
6	Chợ Biền	Xã Cẩm Lạc	III	
7	Chợ Hòm	Xã Cẩm Nhượng	III	
8	Chợ Thá	Xã Cẩm Lĩnh	III	
9	Chợ Phương	Xã Cẩm Dương	III	
10	Chợ Đoài	Xã Cẩm Dương	III	
11	Chợ Cầu	Xã Cẩm Thạch	III	
12	Chợ Vực	Xã Cẩm Duệ	III	
13	Chợ Mới	TT Cẩm Xuyên	III	
14	Chợ Cừa	Xã Yên Hòa	III	
15	Chợ Mới	Xã Cẩm Thịnh	III	
16	Chợ Mới	Xã Cẩm Trung	III	
17	Chợ Cầu	Xã Cẩm Lộc	III	
18	Chợ Bãi Bằng	Xã Cẩm Minh	III	
19	Chợ Gon	Xã Cẩm Phúc	III	
20	Chợ Lụi	Xã Cẩm Hà	III	
21	Chợ Kê Gõ	Xã Cẩm Mỹ	III	
22	Chợ TT. Thiên Cẩm	Thị trấn Thiên Cẩm	III	
23	Chợ Cẩm Vịnh	Xã Cẩm Vịnh	III	
<b>V</b>	<b>Huyện Thạch Hà</b>			
1	Chợ Già	Xã Thạch Kênh	III	
2	Chợ Gát	Xã Việt Tiến	III	
3	Chợ Mương	Thị trấn Thạch Hà	III	
4	Chợ Trẽn	Xã Thạch Long	III	
5	Chợ Hương Bộc	Xã Tân Lâm Hương	III	
6	Chợ Nông Trường	Xã Ngọc Sơn	III	

TT	Tên công trình	Địa điểm	Cấp, hạng chợ đến năm 2030	Ghi chú
7	Chợ Mới	Xã Lưu Vĩnh Sơn	III	
8	Chợ Trỏ	Xã Thạch Đài	III	
9	Chợ Sơn	Xã Đinh Bàn	III	
10	Chợ Mới	Xã Thạch Khê	III	
11	Chợ Chùa Sò	Xã Thạch Lạc	III	
12	Chợ Đạo	Xã Thạch Vãn	III	
13	Chợ Động	Xã Thạch Hội	III	
14	Chợ Thạch Thắng	Xã Thạch Thắng	III	
15	Chợ Bia	Xã Thạch Xuân	III	
16	Chợ Đồn	Xã Nam Điền	III	
17	Chợ thị trấn Thạch Hà	Thị trấn Thạch Hà	I	
18	Chợ Rú	Xã Thạch Sơn	III	Di dời vị trí mới
19	Chợ Ba Giang	Xã Việt Tiến	III	
20	Chợ Thạch Tân	Xã Tân Lâm Hương	III	
21	Chợ Tượng Sơn	Xã Tượng Sơn	III	
22	Chợ Bắc Hải	Xã Thạch Hải	III	
<b>VI</b>	<b>Huyện Lộc Hà</b>			
1	Chợ Mai Phụ (Chợ Phủ)	Xã Mai Phụ	III	
2	Chợ Cầu Trù	Xã Phù Lưu	III	
3	Chợ Huyện	Xã Bình An	III	
4	Chợ Trại	Xã Hộ Độ	III	
5	Chợ Cồn	Xã Thạch Mỹ	III	
6	Chợ Phủ	Xã Thạch Châu	III	
7	Chợ Vùn	Xã Thịnh Lộc	III	
8	Chợ Eo	Xã Ích Hậu	III	
9	Chợ Hòm Trang	Xã Thạch Kim	III	
10	Chợ Lù Chiêu	Xã Hồng Lộc	III	
11	Chợ Đình	Xã Tân Lộc	III	
12	Chợ Trung tâm Huyện lỵ Lộc Hà	Thị trấn Lộc Hà	II	
<b>VII</b>	<b>Huyện Can Lộc</b>			
1	Chợ Lù	Xã Tùng Lộc	III	
2	Chợ Phúc Lộc	Xã Thuần Thiện	III	
3	Chợ Phù Minh	Xã Thiên Lộc	III	
4	Chợ Vi	Xã Kim Song Trường	III	
5	Chợ Tổng	Xã Kim Song Trường	III	
6	Chợ Quán Trại	Xã Thường Nga	III	

TT	Tên công trình	Địa điểm	Cấp, hạng chợ đến năm 2030	Ghi chú
7	Chợ Quan	Xã Kim Song Trường	III	
8	Chợ Đại Thành	Xã Gia Hanh	III	
9	Chợ Huyện	Xã Đồng Lộc	II	
10	Chợ Đình	Xã Trung Lộc	III	
11	Chợ Nhe	Xã Khánh Vĩnh Yên	II	
12	Chợ Lối	Xã Quang Lộc	III	
13	Chợ Cường	Xã Sơn Lộc	III	
14	Chợ Thanh Lộc	Xã Thanh Lộc	III	
15	Chợ Nghèn	Thị trấn Nghèn	I	
16	Chợ Thượng Lộc	Xã Thượng Lộc	III	
17	Chợ Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	III	
<b>VIII</b>	<b>Thị xã Hồng Lĩnh</b>			
1	Chợ Hồng Lĩnh	Phường Bắc Hồng	I	
2	Chợ Hồng Sơn La Giang	Phường Đức Thuận	III	
3	Chợ Huyện - Trung Lương	Phường Trung Lương	III	
4	Chợ Treo	Phường Đậu Liêu	III	
5	Chợ Đồng Đán	Xã Thuận Lộc	III	
<b>IX</b>	<b>Huyện Nghi Xuân</b>			
1	Chợ Cương Gián	Xã Cương Gián	III	
2	Chợ Hòm	Xã Xuân Hội	III	
3	Chợ Cầu	Xã Xuân Yên	III	
4	Chợ Chiều	Xã Đan Trường	III	
5	Chợ Bơ	Xã Đan Trường	III	
6	Chợ Xuân An	Thị trấn Xuân An	III	
7	Chợ Giang Đình	Thị trấn Nghi Xuân	I	
8	Chợ Đón	Xã Xuân Hải	III	
9	Chợ Cổ Đạm	Xã Cổ Đạm	III	
10	Chợ Xuân Thành	Xã Xuân Thành	III	
11	Chợ Xuân Hồng	Xã Xuân Hồng	III	Di dời vị trí mới
<b>X</b>	<b>Huyện Đức Thọ</b>			
1	Chợ Đàng	Xã Đức Đồng	III	
2	Chợ Nướ	Xã Hòa Lạc	III	
3	Chợ Bàu	Xã Tân Dân	III	
4	Chợ Đòn	Xã Tùng Ảnh	III	
5	Chợ Giấy	Xã An Dũng	III	
6	Chợ Hòm	Xã Thanh Bình Thịnh	III	



TT	Tên công trình	Địa điểm	Cấp, hạng chợ đến năm 2030	Ghi chú
7	Chợ Chay	Xã An Dũng	III	
8	Chợ Trỏ	Xã Bùi La Nhân	III	
9	Chợ Tùng	Xã Tùng Châu	III	
10	Chợ Hòm	Xã Thị Trấn	II	
11	Chợ Hòm	Xã Lâm Trung Thủy	III	
<b>XI</b>	<b>Huyện Hương Sơn</b>			
1	Chợ Nậm	Xã Sơn Châu	III	
2	Chợ Mới	Xã Sơn Long	III	
3	Chợ Rạp	Xã Sơn Trung	III	
4	Chợ Hà Tân	Xã Sơn Tây	III	
5	Chợ Choi	Xã Tân Mỹ Hà	III	
6	Chợ Gôi	Xã An Hòa Thịnh	III	
7	Chợ Chùa	Xã Sơn Tiến	III	
8	Chợ Đình	Xã Kim Hoa	III	
9	Chợ TT Phố Châu	Thị trấn Phố Châu	II	
10	Chợ TT Tây Sơn	Thị trấn Tây Sơn	II	
11	Chợ Sơn Lễ	Xã Sơn Lễ	III	
12	Chợ biên giới Sơn Hồng	Xã Sơn Hồng	III	
13	Chợ biên giới Sơn Kim	Xã Sơn Kim 1	III	
<b>XII</b>	<b>Huyện Vũ Quang</b>			
1	Chợ TT. Vũ Quang	Thị trấn Vũ Quang	II	
2	Chợ Bồng	Xã Đức Bồng	II	
3	Chợ Phụng	Xã Đức Hương	III	
4	Chợ Quánh	Xã Quang Thọ	III	
5	Chợ Thọ Điền	Xã Thọ Điền	III	
<b>XIII</b>	<b>Huyện Hương Khê</b>			
1	Chợ Sơn	Thị trấn Hương Khê	II	
2	Chợ Gia	Xã Phú Gia	III	
3	Chợ Đón	Xã Hương Long	III	
4	Chợ Hào	Xã Hương Bình	III	
5	Chợ La Khê	Xã Hương Trạch	III	
6	Chợ Hương Lâm	Xã Hương Lâm	III	
7	Chợ Sòng	Xã Hương Thủy	III	
8	Chợ Ga	Xã Phúc Trạch	III	
9	Chợ Nỗ	Xã Hòa Hải	III	
10	Chợ Hòm	Xã Điền Mỹ	III	
11	Chợ Trạm	Xã Hà Linh	III	

**PHỤ LỤC VII**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP  
TỈNH HÀ TĨNH ĐẾN NĂM 2030**

<b>TT</b>	<b>Tên khu công nghiệp</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quy mô dự kiến (ha)</b>
1	Các khu công nghiệp trong KKT Vũng Áng	TX Kỳ Anh và huyện Kỳ Anh	
-	Khu công nghiệp Vũng Áng I	TX Kỳ Anh	116
-	Khu công nghiệp trung tâm Lô CN4, CN5	TX Kỳ Anh	1.235
-	Khu công nghiệp Phú Vinh	TX Kỳ Anh	207
-	Khu công nghiệp Hoành Sơn	TX Kỳ Anh	41
-	Khu công nghiệp Kỳ Trinh, Kỳ Thịnh	TX Kỳ Anh	310
-	Khu công nghiệp Kỳ Trinh	TX Kỳ Anh	330
-	Các khu công nghiệp khác theo quy hoạch chung xây dựng KKT Vũng Áng và Quy hoạch chung xây dựng thị xã Kỳ Anh	TX Kỳ Anh và huyện Kỳ Anh	Theo quyết định của cấp có thẩm quyền
2	Các khu công nghiệp trong KKT cửa khẩu quốc tế Cầu Treo	Hương Sơn	Theo quyết định của cấp có thẩm quyền
3	Khu công nghiệp hoặc khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ Gia Lách	Nghi Xuân	300
4	Khu Công nghiệp Bắc Hồng Lĩnh	TX Hồng Lĩnh	269
5	Khu công nghiệp Hạ Vàng	Can Lộc	100
6	Khu công nghiệp Bắc Thạch Hà	Thạch Hà	418
7	Khu công nghiệp phía Tây thành phố Hà Tĩnh	Thạch Hà	200

*Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.*

**PHỤ LỤC VIII**

**PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021-2030**

<b>TT</b>	<b>Tên vùng/tiểu vùng</b>
<b>I</b>	<b>Vùng hạn chế phát thải</b>
1	Vùng cát ven biển và đới biển nông ven bờ
-	Tiểu vùng cửa sông Lam, dải cồn cát và biển nông ven bờ Nghi Xuân
-	Tiểu vùng cồn cát Cửa Sót và biển nông ven bờ Lộc Hà
-	Tiểu vùng cồn cát Cửa Nhượng và biển nông ven bờ Thạch Hà - Cẩm Xuyên
-	Tiểu vùng cồn cát Cửa Khẩu và biển nông ven bờ huyện Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh (bao gồm KKT Vũng Áng)
2	Vùng đồng bằng ven biển
-	Tiểu vùng hạ lưu sông Lam (sông Cả, sông Lam)
-	Tiểu vùng đồng bằng thuộc lưu vực Cửa Sót
-	Tiểu vùng đồng bằng thuộc lưu vực Cửa Nhượng
-	Tiểu vùng lưu vực đồng bằng thuộc Cửa Khẩu
3	Vùng gò đồi xen thung lũng trung tâm
-	Tiểu vùng trung lưu sông Ngàn Phố
-	Tiểu vùng thung lũng sông Ngàn Sâu
-	Tiểu vùng lưu vực hồ Kê Gỗ
-	Tiểu vùng lưu vực sông Rào Trỏ
<b>II</b>	<b>Vùng bảo vệ nghiêm ngặt (<i>Vùng núi phía Tây</i>)</b>
-	Tiểu vùng thượng lưu sông Ngàn Phố
-	Tiểu vùng thượng lưu sông Ngàn Trươi
-	Tiểu vùng thượng lưu sông Ngàn Sâu

**PHỤ LỤC IX**  
**CÁC KHU VỰC THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VLXD TRÊN**  
**ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m <sup>3</sup> )	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
A	ĐÁ XÂY DỰNG		738,6	119.170				
I	Huyện Hương Sơn		147,4	18.915				
1	ĐXD Sơn Kim I	Sơn Kim I	10,0	1.500	1	2041469	471494	
					2	2041497	471731	
					3	2041077	471779	
					4	2041052	471539	
2	ĐXD Bắc Sơn Tây	Sơn Tây - Sơn Lĩnh	5,0	450	1	2046931	481123	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2046977	481416	
					3	2046789	481438	
					4	2046740	481154	
3	ĐXD phía Đông Cây Khế	Quang Diệm	5,0	450	1	2045884	485956	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2046194	485956	
					3	2046194	486122	
					4	2045884	486122	
4	ĐXD Núi Eo Đào	Sơn Giang - Sơn Trung	10,0	1.500	1	2051105	491357	KV1
					2	2051173	491286	
					3	2051246	491354	
					4	2051178	491427	
					1	2050598	491890	KV2 (Đã cấp phép một phần diện tích)
					2	2050588	492001	
					3	2050471	492012	
					4	2050481	492261	
					5	2050423	492345	
					6	2050165	492188	
5	ĐXD Thung Am	Sơn Trung	5,0	450	1	2049853	494884	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2049935	495105	
					3	2049728	495130	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
6	ĐXD Bắc Núi Long Cao	Kim Hoa	16,0	1.680	4	2049649	494913	Đã cấp phép một phần diện tích
					1	2043618	499696	
					2	2043846	500128	
					3	2043587	500305	
7	ĐXD Tây Núi Long Cao	Kim Hoa	35,0	3.675	4	2043321	499827	KV1 (Đã cấp phép một phần diện tích)
					1	2042827	499725	
					2	2042279	500244	
					3	2042026	500234	
					4	2041923	499667	
					5	2042073	499658	
					6	2042158	500037	
					7	2042626	499629	KV2
					1	2041452	500065	
					2	2041140	500167	
3	2041005	499978						
8	ĐXD Kim Hoa	Kim Hoa	40,0	6.000	4	2041350	499864	
					1	2042827	499725	
					2	2043321	499827	
					3	2043450	500058	
					4	2043415	500083	
					5	2042469	500369	
9	ĐXD Kim Hoa 1	Kim Hoa	21,4	3.210	6	2042279	500244	
					1	2041902	499551	
					2	2041981	499986	
					3	2041452	500065	
II	Huyện Vũ Quang		24,3	3.645				
1	ĐXD Đông Núi Long Cao	Đức Giang	24,3	3.645	4	2041315	499796	
					1	2042003	501423	
					2	2041913	501674	
					3	2041403	501511	
					4	2041475	500918	
					5	2041650	500965	
6	2041629	501132						

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
III	Huyện Nghi Xuân		46,0	3.838				
1	ĐXD Lam Hồng	Xuân Lam - Xuân Hồng	7,0	500	1	2057677	521379	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2057552	521573	
					3	2057367	521499	
					4	2057326	521508	
					5	2057326	521284	
					6	2057457	521287	
2	ĐXD Xuân Liên	Xuân Liên	39,0	3.338	1	2054803	532048	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2055705	531993	
					3	2055662	532192	
					4	2055565	532300	
					5	2055719	532438	
					6	2054925	532459	
IV	Huyện Can Lộc		56,0	7.150				
1	ĐXD Núi Ông 1	Đậu Liêu - Vượng Lộc - Thiên Lộc	25,0	2.250	1	2047054	526514	KV1 (Đã cấp phép một phần diện tích)
					2	2046955	526724	
					3	2046617	526641	
					4	2046651	526470	
					5	2046927	526464	
					1	2046454	526272	KV2 (Đã cấp phép một phần diện tích)
					2	2046529	526107	
					3	2046620	526018	
					4	2046732	526020	
					5	2046905	452667	
					6	2047043	525453	
					7	2047079	526479	
					8	2047037	525550	
					9	2047087	525595	
10	2046965	525769						
11	2046914	525791						
12	2046967	525981						
13	2046889	526114						
14	2046707	526377						

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m <sup>3</sup> )	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GB trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
2	ĐXD Núi Ông 2	Thiên Lộc	4,0	800	1	2047178	527695	
					2	2047247	527925	
					3	2047039	527934	
					4	2047055	527737	
3	ĐXD Núi Ông 3	Thiên Lộc - Thuận Thiện	25,0	4.000	1	2046720	530242	KV1
					2	2046729	530373	
					3	2046185	530302	
					4	2046204	530199	
					1	2046744	530484	KV2 (Đã cấp phép một phần diện tích)
					2	2046717	530803	
					3	2046193	530800	
					4	2046204	530417	
4	ĐXD Núi Trọ Voi	Mỹ Lộc - Xuân Lộc	2,0	100	1	2034947	526592	KV1 (Đã cấp phép khai thác)
					2	2035019	526578	
					3	2035044	526746	
					4	2034974	526754	
					1	2034952	526762	KV2
					2	2034864	526809	
					3	2034813	526788	
					4	2034936	526677	
V	Huyện Lộc Hà		26,8	3.570,0				
1	ĐXD Hồng Lộc 1	Hồng Lộc	15,0	1.800	1	2045283	533274	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2045598	533315	
					3	2045587	533610	
					4	2045240	533583	
					5	2045053	533431	
					6	2045050	533299	
2	ĐXD Hồng Lộc 3	Hồng Lộc	11,8	1.770	1	2045118	533170	
					2	2044863	533581	
					3	2044692	533361	
					4	2044873	533023	
VI	Huyện Hương Khê		4,0	100				

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
1	ĐXD Bãi Vạn	Hương Trạch	4,0	100	1	1998991	533083	
					2	1999136	533219	
					3	1998923	533386	
					4	1998841	533232	
VII	Huyện Thạch Hà		17,0	5.000				
1	ĐXD Núi Nam Giới	Đỉnh Bàn	17,0	5.000	1	2041053	545265	Đã cấp phép khai thác
					2	2041055	545330	
					3	2040866	545338	
					4	2040293	545061	
					5	2040135	544963	
					6	2040174	544808	
					7	2040441	544852	
					8	2040591	544988	
					9	2040738	544953	
					10	2040761	545134	
					11	2040898	545286	
VIII	Huyện Cẩm Xuyên		55,0	13.996				
1	ĐXD Núi Cát Lâm	Cẩm Thịnh - Cẩm Hưng	26,0	9.600	1	2011650	554855	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2011186	555203	
					3	2011074	555144	
					4	2010885	554975	
					5	2010818	554799	
					6	2011018	554635	
					7	2011149	554805	
					8	2011367	554674	
					9	2011498	554679	
2	ĐXD Núi Voi 1	Cẩm Lĩnh - Cẩm Trung	29,0	4.396	1	2016517	564921	KV1 (Đã cấp phép một phần diện tích)
					2	2016554	565081	
					3	2015714	565632	
					4	2015770	565110	
					5	2015970	565110	KV2 (Đã cấp phép)
					1	2015132	565759	
					2	2015166	565828	



TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m <sup>3</sup> )	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
IX	Huyện Kỳ Anh		187,0	22.536				
1	ĐXD Núi Voi 2	Kỳ Bắc	15,0	1.800	1	2016380	566218	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2016341	566422	
					3	2015860	566452	
					4	2015710	566313	
					5	2015961	566040	
2	ĐXD Núi Voi 3	Kỳ Phong - Kỳ Bắc	40,0	4.800	1	2015293	567271	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2015427	567540	
					3	2015270	568097	
					4	2014917	568355	
					5	2014616	568363	
					6	2014432	568567	
					7	2014428	568037	
					8	2015038	568061	
					9	2015174	567673	
					10	2015083	567446	
3	ĐXD Núi Thổ Ốc	Kỳ Xuân	8,0	1.600	1	2018908	570669	
					2	2018878	571040	
					3	2018717	571241	
					4	2018618	571217	
					5	2018716	571008	
					6	2018809	570653	
4	ĐXD Núi Động Cỏ	Kỳ Xuân	5,0	800	1	2017073	572266	Đã cấp phép khai thác
					2	2016883	572405	
					3	2016756	572236	
					4	2016943	572095	
5	ĐXD Kỳ Tây	Kỳ Tây	4,0	520	1	2001484	568138	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
					2	2001264	568443	
					3	2001178	568392	
					4	2001395	568062	
					1	2001836	577819	
6	ĐXD Núi Động Chùa	Kỳ Văn	20,0	1.166	2	2001608	578336	Đã cấp phép một phần diện tích
					3	2001278	578162	
					4	2001534	577664	
					1	1998854	579070	
7	ĐXD Cúp Cờ	Kỳ Tân	9,0	1.350	2	1998762	579174	KV1
					3	1998585	579037	
					4	1998682	578931	
					1	1998396	578512	
					2	1998638	578698	KV2 (Đã cấp phép một phần diện tích)
					3	1998525	578852	
					4	1998279	578677	
					1	1997192	578648	
8	ĐXD Kỳ Tân 1	Kỳ Tân	50,0	5.950	2	1997034	578830	Đã cấp phép một phần diện tích
					3	1997088	578876	
					4	1996909	579239	
					5	1996813	579305	
					6	1996280	579472	
					7	1995875	579455	
					8	1995715	579422	
					9	1995547	579300	
					10	1995590	578931	
					11	1995896	578930	
					12	1995904	578987	
					13	1996299	579004	
					14	1996287	579310	
					15	1996454	579226	
					16	1996797	579181	
					17	1996853	579087	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m <sup>3</sup> )	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
					18	1996685	578998	
					19	1996851	578671	
					20	1996886	578701	
					21	1997043	578519	
9	ĐXD Kỳ Tân 2	Kỳ Tân	20,0	2.100	1	1995750	577568	KV1 (Đã cấp phép một phần diện tích)
					2	1995435	577784	
					3	1995277	577611	
					4	1995603	577389	
					1	1995547	578226	KV2
					2	1995516	578558	
					3	1995222	578380	
					4	1995201	577953	
10	ĐXD Núi Ba Hoi	Kỳ Tân	10,0	1.050	1	1993799	576041	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	1993459	576150	
					3	1993404	575869	
					4	1993755	575802	
11	ĐXD Kỳ Hợp - Kỳ Lâm	Lâm Hợp	6,0	1.400	1	1993372	573520	
					2	1993492	573785	
					3	1993304	573870	
					4	1993184	573605	
X	Thị xã Kỳ Anh		175,1	40.420				
1	ĐXD Bắc Núi Sim	Kỳ Thịnh	52,0	5.000	1	1991774	589057	KV1 (13,5ha)
					2	1991454	589628	
					3	1991231	589372	
					4	1991685	588997	
					1	1991048	591306	KV2 (Đã cấp phép một phần diện tích), 6 ha
					2	1990976	591563	
					3	1990784	591597	
					4	1990769	591456	
					5	1990851	591375	
					6	1990903	591250	
					1	1991249	592064	KV3 (32,5 ha)
					2	1991013	592603	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
2	ĐXD Núi U Bò 1	Kỳ Long - Kỳ Liên	22,0	12.320	1	1991209	594597	KV1
					2	1991125	594956	
					3	1990964	594899	
					4	1991078	594520	
					1	1990844	595300	KV2 (Đã cấp phép một phần diện tích)
					2	1990820	595803	
					3	1990478	595748	
					4	1990418	595469	
					5	1990649	595135	
					3	ĐXD Núi U Bò 3	Kỳ Phương	58,7
2	1990510	596668						
3	1990663	596707						
4	1990601	597032						
5	1990211	596939						
6	1990383	596375						
1	1990198	597181	KV2 (Đã cấp phép một phần diện tích)					
2	1990761	597271						
3	1990852	597631						
4	1990722	597661						
5	1990813	598051						
6	1990913	598752						
7	1990856	598847						
8	1990745	598797						
9	1990472	598184						
10	1990582	598037						
11	1990431	597420						
12	1990200	597467						
4	ĐXD Núi U Bò 4	Kỳ Phương	14,5	2.175	1	1990213	598653	
					2	1990308	598938	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m <sup>3</sup> )	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GB trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
					3	1990137	598995	Đã cấp phép một phần diện tích
					4	1989867	598952	
					5	1989824	598573	
5	ĐXD Núi U Bò 5	Kỳ Phương	6,9	1.725	1	1989186	599630	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	1989267	599668	
					3	1989430	599870	
					4	1989506	600049	
					5	1989407	600101	
					6	1989270	599888	
					7	1989087	599703	
6	ĐXD Núi U Bò 6	Kỳ Long	21,0	9.000	1	1990635	593964	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	1990531	594108	
					3	1990363	594121	
					4	1990677	594825	
					5	1990552	594841	
					6	1990181	594486	
					7	1990100	594161	
					8	1990201	593802	
					9	1990447	593812	
B	SÉT GẠCH NGÓI		170,5	7.381				
I	Huyện Hương Sơn		10,0	290				
1	SGN Kim Thành	Sơn Tây	5,0	200	1	2043072	481249	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2043070	481449	
					3	2042840	481463	
					4	2042829	481241	
2	SGN Sơn Bình	Sơn Bình	5,0	90	1	2047280	500572	
					2	2047204	500541	
					3	2047235	500300	
					4	2047464	500396	
II	Huyện Đức Thọ		3,0	150				
1	SGN Rú Bọt	Hòa Lạc	3,0	150	1	2046239	505903	
					2	2046148	506183	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiều 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
III	Huyện Nghi Xuân		10,0	200				
1	SGN Cỏ Đạm	Cỏ Đạm	10,0	200	1	2057284	529281	
					2	2057137	529377	
					3	2056857	528900	
					4	2056922	528821	
					5	2057239	529010	
IV	Huyện Can Lộc		19,5	500				
1	SGN Đồng Lộc	Đồng Lộc	10,0	200	1	2036795	524460	
					2	2036762	524856	
					3	2036497	524831	
					4	2036517	524447	
2	SGN đồng Nhà Lao KV A	Đồng Lộc	2,5	100	1	2033772	523568	
					2	2033778	523767	
					3	2033758	523769	
					4	2033760	523733	
					5	2033712	523727	
					6	2033682	523740	
					7	2033672	523762	
					8	2033639	523770	
					9	2033594	523775	
					10	2033654	523635	
					11	2033667	523638	
					12	2033671	523627	
					13	2033660	523620	
					14	2033705	523510	
					15	2033722	523564	
3	SGN đồng Nhà Lao KV B	Đồng Lộc	2,0	100	1	2033571	523789	
					2	2033547	523792	
					3	2033526	523721	
					4	2033539	523674	
					5	2033596	523545	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m <sup>3</sup> )	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
4	SGN Đoàn Kết	Thiên Lộc	5,0	100	1	2042670	529955	
					2	2042563	530007	
					3	2042394	529609	
					4	2042490	529549	
V	Huyện Hương Khê		54,8	3.421,0				
1	SGN Phúc Đồng	Phúc Đồng	10,2	850	1	2022104	514689	Đã cấp phép khai thác
					2	2021999	514892	
					3	2021936	514836	
					4	2021903	514824	
					5	2021822	514851	
					6	2021783	514814	
					7	2021760	514832	
					8	2021715	514826	
					9	2021685	514797	
					10	2021700	514740	
					11	2021641	514773	
					12	2021602	514737	
					13	2021600	514658	
					14	2021647	514620	
					15	2021656	514567	
					16	2021835	514611	
					17	2021840	514537	
2	SGN Phúc Trạch	Phúc Trạch	17,0	340	1	2006131	526321	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2005825	526504	
					3	2005514	526225	
					4	2005856	525962	
3	SGN Hương Bình	Hương Bình	7,0	231	1	2016822	515135	Đã cấp phép khai thác
					2	2016642	515451	
					3	2016485	515287	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
4	Đất làm gạch	Hà Linh	20,6	2.000	4	2016598	515019	
					1	2026902	523750	
					2	2026921	523878	
					3	2026767	524067	
					4	2026197	523989	
					5	2026230	523877	
6	2026644	523609						
VI	Huyện Thạch Hà		28,2	1.508				
1	SGN đồng Dăm Khoán	Việt Tiến	6,0	210	1	2033452	533440	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2033557	533767	
					3	2033388	533860	
					4	2033285	533530	
2	SGN Hói Trên	Thạch Khê	10,0	245	1	2035885	534174	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2036013	534441	
					3	2035779	534471	
					4	2035770	534675	
					5	2035498	534696	
					6	2035479	534852	
					7	2035299	534721	
					8	2035665	534552	
3	SGN Thạch Điền	Nam Điền	5,0	150	1	2020157	542140	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2019943	542524	
					3	2019881	542438	
					4	2020053	542094	
4	Đất làm gạch, ngói	Nam Điền	3,7	559	1	2015459	536189	Đã cấp phép khai thác
					2	2015563	536166	
					3	2015598	536265	
					4	2015767	536476	
					5	2015707	536534	
					6	2015676	536522	
					7	2015555	536357	
5	Đất làm gạch, ngói		3,5	344	1	2024073	531948	Đã cấp phép khai thác
					2	2024109	532048	



TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m <sup>3</sup> )	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GB trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
		Lưu Vĩnh Sơn			3	2023923	532130	
					4	2023861	531967	
					5	2023963	531896	
VII	Huyện Lộc Hà		4,0	82				
1	SGN Bãi Nậy	Hong Lộc	4,0	82	1	2046763	533306	Đã cấp phép khai thác
					2	2046824	533159	
					3	2046624	533053	
					4	2046533	533208	
VIII	huyện Kỳ Anh		41,0	1.230				
1	SGN Kỳ Giang	Kỳ Giang	5,0	150	1	2010324	576629	
					2	2010206	576790	
					3	2009971	576704	
					4	2010088	576525	
2	SGN Cồn Nậy	Kỳ Tân	16,0	480	1	1998574	579738	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	1998497	580307	
					3	1998273	580243	
					4	1998296	579582	
3	SGN Tùng Nậy	Kỳ Lạc	20,0	600	1	1986540	579756	
					2	1986232	579841	
					3	1986221	580248	
					4	1985944	580059	
					5	1986293	579326	
C	CÁT, CUỘI, SỎI XÂY DỰNG		382,5	14.735				
I	Huyện Hương Sơn		63,9	2.458				
1	CXD Xóm Trung	Sơn Kim I	16,0	640	1	2041524	477673	
					2	2041521	478097	
					3	2040642	477767	
					4	2040605	477685	
					5	2041283	477601	
2	CXD Sơn Ninh	Sơn Ninh	5,0	200	1	2050016	499378	
					2	2050017	499457	
					3	2049685	499153	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
					5	2049447	498915	
					6	2049850	499120	
3	Cát, sỏi xây dựng	Quang Diệm	7,0	248	1	2047447	489156	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2047632	489471	
					3	2047666	489634	
					4	2047538	490003	
					5	2047510	489430	
					6	2047391	489122	
4	CXD Sơn Trung	Sơn Trung	5,0	160	1	2049052	493266	Đã cấp phép khai thác
					2	2048962	493421	
					3	2048678	493772	
					4	2048624	493784	
					5	2048973	493133	
					6	2049031	493197	
5	Cát, sỏi xây dựng Sơn Tân	Tân Mỹ Hà	8,0	320	1	2051986	503070	
					2	2051958	503364	
					3	2051766	503612	
					4	2051455	503707	
6	Cát xây dựng thôn Trung Thượng	Tân Mỹ Hà	4,5	150	1	2052179	502675	
					2	2052248	502619	
					3	2052314	502536	
					4	2052328	502492	
					5	2052322	502429	
					6	2052252	502320	
					7	2052052	502177	
					8	2052029	502214	
					9	2052083	502237	
					10	2052185	502377	
					11	2052206	502490	
					12	2052193	502642	
7	Cát, sỏi xây dựng Kim Thành	Sơn Tây	12,4	500	1	2043099	481552	
					2	2043097	481633	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GB trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
8	Cát Sơn Châu	Sơn Châu	6,0	240	3	2042579	481805	
					4	2042496	481615	
					5	2042647	481236	
					6	2042747	481598	
					1	2049879	499411	
					2	4049976	499483	
					3	2050094	499560	
					4	2050180	499627	
					5	2050359	499904	
					6	2050387	500000	
					7	2050407	500110	
					8	2050356	500122	
9	2050329	500003						
10	2050166	499715						
11	2050121	499668						
12	2049826	499470						
II	Huyện Vũ Quang		66,7	2.584				
1	CXD Đuôi Bãi Bông	Ân Phú	32,9	1.316	1	2045252	504599	KV1
					2	2044468	505414	
					3	2044432	505351	
					4	2044831	504748	
					5	2045240	504442	KV2
					1	2043929	505029	
					2	2044092	505261	
					3	2043347	504960	
4	2043297	504624						
2	CXD Hương Minh	Hương Minh	19,5	696	1	2031947	503170	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2032020	503265	
					3	2031825	503599	
					4	2031512	504187	
					5	2031309	504468	
					6	2031080	504558	
					7	2030987	504449	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
3	CXD bãi bồi sông Ngàn Sâu	Đức Liên	2,5	100	8	2031260	504360	
					1	2032750	510775	
					2	2032747	510833	
					3	2032696	510929	
					4	2032546	511000	
					5	2032380	511011	
					6	2032313	510967	
					7	2032519	510951	
4	CXD Đức Hương	Đức Hương	7,0	280	8	2032648	510882	
					1	2038038	505450	
					2	2038244	505525	
					3	2038349	505639	
					4	2038415	505790	
					5	2038432	505909	
					6	2038414	505994	
					7	2038334	506069	
					8	2038337	505939	
9	2038228	505681						
5	CXD bãi bồi sông Ngàn Sâu	Đức Hương	2,2	88	1	2036280	506817	
					2	2036127	506766	
					3	2036011	506819	
					4	2035835	507017	
					5	2035869	507038	
					6	2035937	506938	
					7	2036031	506864	
					8	2036163	506836	
					9	2036279	506829	
6	CXD bãi bồi sông Ngàn Trươi	Quang Thọ	2,6	104	1	2029130	506944	
					2	2029159	506987	
					3	2029101	507119	
					4	2029007	507267	
					5	2028920	507381	
					6	2028862	507376	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
III	Huyện Đức Thọ		126,6	4.711				
1	CXD Bãi Soi	Tùng Ảnh	40,0	1.600	1	2051200	507334	
					2	2050674	506890	
					3	2050249	506334	
					4	2050073	505926	
					5	2050616	506215	
					6	2050869	506654	
2	CXD Bãi Nổi	Đức Thọ	7,6	220	1	2051234	508170	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2051169	508395	
					3	2051098	508618	
					4	2051094	507847	
					5	2051047	507720	
					6	2051015	507618	
					7	2051024	507575	
					8	2051054	507560	
					9	2051122	507652	
3	CXD Bãi Bồi Tùng Châu	Tùng Châu	15,0	600	1	2052929	512171	
					2	2052622	512059	
					3	2051861	511697	
					4	2052064	511650	
					5	2052706	511887	
4	CXD Bãi Bồi Đầu Làng	Hòa Lạc	5,0	111	1	2046282	504579	
					2	2046177	504550	
					3	2045992	504066	
					4	2045794	503958	
					5	2045827	503910	
					6	2045985	503947	
					7	2046115	504132	
5	CXD Bãi Nghẽn	Quang Vinh	59,0	2.180	1	2054507	514860	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2053748	514500	
					3	2053614	514360	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m <sup>3</sup> )	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
IV	Huyện Can Lộc		7,0	210				
1	CXD Thuận Thiện	Thuần Thiện	7,0	210	4	2053491	514127	
					5	2053216	513244	
					6	2053521	512819	
					7	2053710	513980	
V	Huyện Lộc Hà		6,0	184				
1	CXD Thịnh Lộc - An Lộc	Thịnh Lộc - Bình An	6,0	184	1	2046591	539157	
					2	2046225	539303	
					3	2045535	539393	
					4	2046137	539036	
VI	Huyện Hương Khê		67,2	2.612				
1	CXD Hòa Hải	Hòa Hải	5,0	200	1	2020691	509276	
					2	2020223	509910	
					3	2019998	509695	
					4	2020525	509148	
2	Cát, sỏi thôn 3	Hòa Hải	3,3	132	1	2019723	505770	
					2	2019614	505826	
					3	2019551	505772	
					4	2019516	505727	
					5	2019589	505676	
					6	2019562	505568	
					7	2019523	505513	
					8	2019576	505466	
					9	2019620	505525	
					10	2019644	505621	
3	CXD Phúc Đồng - Phương Điền	Phúc Đồng - Điền Mỹ	10,0	310	1	2022118	514272	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2021950	514404	
					3	2021211	513618	
					4	2021297	513489	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GB trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
4	Cát, sỏi xây dựng Phúc Trạch	Phúc Trạch	25,0	1.000	1	2006976	527513	
					2	2006908	528219	
					3	2006354	528646	
					4	2005858	528540	
					5	2004945	529103	
					6	2004593	529933	
					7	2004337	530084	
					8	2004554	529084	
					9	2005732	528302	
					10	2006248	528428	
					11	2006698	528163	
5	CXD Phương Mỹ	Điền Mỹ	3,0	120	1	2028384	515567	
					2	2028397	515671	
					3	2027694	515423	
					4	2027929	515655	
6	CXD Bồng Bồng	Điền Mỹ	2,0	90	1	2029640	513692	
					2	2029716	513690	
					3	2029742	513719	
					4	2029742	513902	
					5	2029730	513935	
					6	2029703	513948	
					7	2029674	513927	
7	Cát, sỏi xây dựng Hương Trạch	Hương Trạch	10,0	400	1	2000752	532395	
					2	2000793	532526	
					3	1999601	533164	
					4	1999474	532941	
8	Cát, sỏi thôn Tân Hương	Hương Trạch	5,0	200	1	2002152	530992	
					2	2002032	531337	
					3	2001917	531458	
					4	2001858	531422	
					5	2001903	531339	
					6	2001975	531156	
					7	2002075	530981	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
9	Cuội, sỏi xứ đồng Trường	Phú Gia	2,0	80	1	2009782	514518	
					2	2009839	514559	
					3	2009954	514707	
					4	2009901	514749	
					5	2009704	514531	
10	Cát, sỏi gò Lò Lợn	Lộc Yên	1,9	80	1	2011347	524108	
					2	2011345	524131	
					3	2011337	524151	
					4	2011327	524187	
					5	2011304	524201	
					6	2011252	524192	
					7	2011194	524159	
					8	2011186	524131	
					9	2011183	524090	
					10	2011209	524052	
					11	2011235	524030	
					12	2011267	524048	
					13	2011300	524073	
					14	2011348	524108	
VII	Huyện Cẩm Xuyên		6,9	276				
1	CXD Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ	6,9	276	1	2015491	545248	
					2	2014892	544798	
					3	2015031	544734	
					4	2015308	544961	
VIII	Huyện Kỳ Anh		33,7	1520				
1	CXD Kỳ Lạc	Kỳ Lạc	25,0	1.000	1	1989040	574366	
					2	1987489	575426	
					3	1987441	575216	
					4	1988736	574409	
					5	1987434	575882	
					6	1987052	577137	
					7	1986349	577497	
					8	1985901	577063	



TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m <sup>3</sup> )	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
					9	1985418	577068	
					10	1986129	576555	
					11	1986328	577297	
					12	1986913	577116	
					13	1986898	576337	
2	CXD Kỳ Sơn	Kỳ Sơn	7,0	280	1	1990227	569413	
					2	1990303	569893	
					3	1990162	569805	
					4	1990161	569448	
					5	1989563	569087	
					6	1989986	569179	
3	CXD vùng Cây Nang	Kỳ Tây	1,0	30	1	1997330	567858	
					2	1997452	568068	
					3	1997205	568236	
					4	1997086	568026	
4	CXD vùng Cây Bù	Kỳ Tây	0,7	210	1	1996657	569250	
					2	1996611	569306	
					3	1996572	569200	
					4	1996507	569208	
IX	Thị xã Hồng Lĩnh		4,5	180				
1	CXD Bãi bồi sông Lam	Trung Lương	4,5	180	1	2054457	517631	
					2	2054581	517673	
					3	2054595	517831	
					4	2054534	517982	
					5	2054428	517992	
D	ĐẤT SAN LẤP		1083,0	130.267				
I	Huyện Hương Sơn		56,8	7.816				
1	ĐSL Khe Tre	Sơn Kim II	5,0	1.000	1	2038512	479617	
					2	2038329	479842	
					3	2038183	479703	
					4	2038376	479485	
2	ĐSL núi Đồng Trạng	Quang Diệm	5,0	500	1	2046185	488052	
					2	2046046	488204	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiều 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
					4	2046064	487814	
3	ĐSL Quang Diệm	Quang Diệm	3,3	412	1	2046436	488068	Đã cấp phép khai thác
					2	2046433	488034	
					3	2046509	487873	
					4	2046536	487789	
					5	2046577	487790	
					6	2046616	488040	
					7	2046602	488080	
4	ĐSL Sơn Lễ	Sơn Lễ	5,0	1.000	1	2052458	493010	
					2	2052286	493103	
					3	2052181	492874	
					4	2052353	492765	
5	ĐSL núi Eo Cọi	Sơn Lễ	10,9	1.744	1	2053354	494375	
					2	2053450	494470	
					3	2053403	494550	
					4	2053329	494580	
					5	2053331	494750	
					6	2053539	494843	
					7	2053543	494879	
					8	2053409	494951	
					9	2053108	494872	
					10	2053178	494700	
					11	2053145	494615	
					12	2053250	494604	
					13	2053248	494492	
6	ĐSL Núi Tháp	Sơn Ninh	5,0	1.000	1	2050427	498217	
					2	2050443	498429	
					3	2050221	498464	
					4	2050196	498246	
7	ĐSL Sơn Bình	Sơn Bình	5,0	90	1	2046317	500376	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2046146	500664	
					3	2046003	500656	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m <sup>3</sup> )	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
					4	2046103	500511	
					5	2046084	500439	
					6	2046117	500405	
					7	2046202	500380	
					8	2046256	500302	
8	ĐSL Sơn Long - Ân Phú	Sơn Long	5,0	225	1	2044810	502670	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2044875	502779	
					3	2044562	502960	
					4	2044474	502851	
9	ĐSL núi Cồn Vãi	Sơn Phú	2,3	300	1	2044674	493892	
					2	2044539	493898	
					3	2044509	493838	
					4	2044543	493761	
					5	2044582	493744	
					6	2044663	493750	
					7	2044669	493777	
					8	2044698	493836	
10	ĐSL núi Tràng Cháy	Sơn Tiến	10,3	1.545	1	2057699	497416	
					2	2058011	497438	
					3	2058116	497515	
					4	2058149	497634	
					5	2058258	497750	
					6	2058254	497773	
					7	2058036	497681	
					8	2057721	497640	
II	Huyện Vũ Quang		20,0	2.440				
1	ĐSL Sơn Long - Ân Phú	Ân Phú	5,0	750	1	2044562	502960	
					2	2044474	502851	
					3	2044158	503072	
					4	2044219	503172	
2	ĐSL Đức Bồng 1	Đức Bồng	1,2	150	1	2036153	503087	
					2	2036133	503124	
					3	2036099	503157	
					4	2036076	503161	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiều 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)						
					Điểm góc	X (m)	Y (m)							
					5	2036037	503147							
					6	2036029	503122							
					7	2036068	503078							
					8	2036070	503021							
					9	2036100	503007							
					10	2036150	503042							
					3	ĐSL Đức Bồng 2	Đức Bồng		6,8	700	1	2036664	503463	
											2	2036647	503485	
											3	2036655	503505	
											4	2036586	503523	
5	2036504	503584												
6	2036483	503559												
7	2036429	503470												
8	2036385	503435												
9	2036329	503324												
10	2036335	503248												
11	2036374	503171												
12	2036413	503152												
13	2036448	503191												
14	2036519	503286												
15	2036514	503346												
4	ĐSL thị trấn Vũ Quang	Vũ Quang	7,0	840	1	2034702	497321							
					2	2034660	497523							
					3	2034486	497471							
					4	2034375	497454							
					5	2034493	497161							
III	Huyện Đức Thọ		94,6	9.980										
1	ĐSL Trường Sơn	Trường Sơn	8,0	480	1	2052194	505181	Đã cấp phép khai thác						
					2	2052131	505224							
					3	2052098	505227							
					4	2052083	505182							
					5	2052025	505164							
					6	2051997	505054							
					7	2052102	504900							

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m <sup>3</sup> )	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
					8	2052098	504848	
					9	2052004	504821	
					10	2051940	504904	
					11	2051893	505015	
					12	2051869	505042	
					13	2051793	505042	
					14	2051769	504917	
					15	2051859	504821	
					16	2051970	504707	
					17	2052058	504762	
					18	2052139	504880	
					19	2052121	504977	
					20	2052100	505017	
					21	2051106	505068	
2	ĐSL Rú Rờm	Tân Dân	8,0	1.200	1	2047240	507784	
					2	2047007	507998	
					3	2046840	507798	
					4	2047088	507576	
3	ĐSL Đức An	An Dũng	4,0	150	1	2040923	511007	Đã cấp phép khai thác
					2	2040829	511199	
					3	2040656	511118	
					4	2040755	510921	
4	ĐSL Rú Râu	An Dũng	3,0	270	1	2039797	512492	
					2	2039672	512552	
					3	2039641	512470	
					4	2039568	512477	
					5	2039524	512381	
					6	2039586	512358	
					7	2039725	512376	
					8	2039759	512415	
5	ĐSL Tân Tiến	An Dũng	7,6	700	1	2040828	512351	
					2	2040991	512117	
					3	2041179	512429	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
6	ĐSL đồi Ông Voi	An Dũng	15,0	1.500	4	2040914	512534	
					1	2038770	513116	
					2	2039048	512830	
					3	2038893	512550	
7	ĐSL Tân Hương 1	Tân Hương	4,0	600	4	2038522	512810	
					1	2039613	511530	
					2	2039361	511698	
					3	2039288	511556	
8	ĐSL Tân Hương 2	Tân Hương	7,0	1.050	4	2039556	511438	
					1	2039625	510101	
					2	2039671	510337	
					3	2039497	510290	
					4	2039287	510310	
					5	2039260	510224	
9	ĐSL Tân Hương 3	Tân Hương	4,6	690	6	2039487	510070	
					1	2039819	511600	
					2	2039783	511751	
					3	2039625	511850	
					4	2039517	511668	
10	ĐSL đồi Khe Buông	Đức Lạng	6,7	670	5	2039628	511610	
					1	2038751	509351	
					2	2038761	509474	
					3	2038762	509558	
					4	2038491	509556	
					5	2038422	509463	
11	ĐSL Đức Lạng 2	Đức Lạng	15,7	1.570	6	2038517	509316	
					1	2038258	509244	
					2	2038491	509556	
					3	2038762	509558	
					4	2038761	509474	
					5	2039002	509455	
					6	2038812	509730	
7	2038497	509688						

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
12	ĐSL Rú Ná	Đức Đồng	11,0	1.100	8	2038398	509623	
					9	2038249	509576	
					10	2038091	509348	
					1	2040306	509031	
					2	2040425	508916	
					3	2040552	508897	
					4	2040603	508903	
					5	2040666	509049	
					6	2040752	508988	
					7	2040795	509048	
					8	2040755	509112	
					9	2040685	509108	
					10	2040685	509144	
					11	2040729	509156	
					12	2040752	509237	
					13	2040672	509236	
					14	2040620	509192	
15	2040482	509216						
16	2040442	509238						
17	2040359	509181						
IV	Huyện Nghi Xuân		15,0	872				
1	ĐSL Xuân Liên	Xuân Liên	15,0	872	1	2055565	532300	Đã cấp phép khai thác
					2	2055662	532192	
					3	2055705	531993	
					4	2055881	531960	
					5	2056013	532056	
					6	2056113	532225	
					7	2055993	532321	
					8	2055719	532438	
V	Huyện Can Lộc		106,4	14.540				
1	ĐSL Vực Trống	Thượng Lộc	2,9	300	1	2035204	518495	
					2	2035056	518647	
					3	2035008	518623	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m <sup>3</sup> )	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiều 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
2	ĐSL Động Kim	Thượng Lộc	5,0	100	1	2035537	520878	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2035550	521359	
					3	2035439	521356	
					4	2035432	520888	
3	ĐSL đồi Thung Bàng	Thượng Lộc	7,0	700	1	2034986	518261	
					2	2034897	518395	
					3	2034612	518265	
					4	2034682	518080	
					5	2034835	518100	
4	ĐSL Thượng Lộc	Thượng Lộc	25,0	3.000	1	2034323	519401	
					2	2033837	518914	
					3	2034219	518672	
					4	2034535	519003	
5	ĐSL thôn Nam Phong, xã Thượng Lộc	Thượng Lộc	18	2.500	1	2032899	521232	
					2	2033093	521227	
					3	2033266	521069	
					4	2033298	521110	
					5	2033408	520997	
					6	2033278	520737	
					7	2033019	520664	
6	ĐSL Thôn Khe Giao	Sơn Lộc	15,0	2.100	1	2027201	525067	
					2	2027377	525209	
					3	2027395	525529	
					4	2027297	525695	
					5	2027127	525631	
					6	2027264	525393	
					7	2027184	525339	
					8	2027064	525491	
					9	2026920	525390	
7	ĐSL Phú Lộc 1	Phú Lộc	3,5	525	1	2036490	515736	
					2	2036449	515924	



TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m <sup>3</sup> )	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
					3	2036227	515777	
					4	2036323	515695	
					5	2036465	515704	
8	ĐSL Phú Lộc 2	Phú Lộc	6,0	1.700	1	2036633	515546	
					2	2036569	515710	
					3	2036243	515572	
					4	2036298	515420	
9	ĐSL Phú Lộc 3	Phú Lộc	6,0	1.715	1	2036760	515118	Đã cấp phép khai thác
					2	2036630	515311	
					3	2036569	515267	
					4	2036479	515395	
					5	2036382	515322	
					6	2036624	515015	
10	ĐSL Phú Lộc 4	Phú Lộc	10,0	1.000	1	2036926	514828	
					2	2036760	515118	
					3	2036503	514923	
					4	2036657	514668	
11	ĐSL đồi Đồng Nốc, xóm Tân Bình (Gia Hanh 1)	Gia Hanh	2,2	250	1	2034693	517952	
					2	2034617	517839	
					3	2034653	517790	
					4	2034748	517831	
					5	2034823	517895	
					6	2034766	517998	
12	ĐSL đồi ông Hồng, xóm Tân Bình (Gia Hanh 2)	Gia Hanh	2,5	300	1	2035178	518432	
					2	2035091	518325	
					3	2035047	518367	
					4	2035035	518328	
					5	2035085	518286	
					6	2035136	518256	
					7	2035182	518248	
					8	2035212	518272	
					9	2035222	518289	
					10	2035251	518306	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m <sup>3</sup> )	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
13	ĐSL đòì đòì Hó Vem, xóm Tân Bình (Gia Hanh 3)	Gia Hanh	3,3	350	1	2035017	518143	
					2	2034865	518074	
					3	2034823	517988	
					4	2034875	517903	
					5	2035088	518043	
VI	Huyện Lộc Hà		30,0	1.700				
1	ĐSL Hồng Lộc	Hồng Lộc	30,0	1.700	1	2045695	533228	
					2	2046169	533314	
					3	2046313	533529	
					4	2046218	533909	
					5	2045637	533619	
VII	Huyện Hương Khê		121,3	14.076				
1	ĐSL Hà Linh	Hà Linh	12,8	1.622	1	2026339	526551	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2025955	526999	
					3	2025939	527161	
					4	2025818	527045	
					5	2025883	526921	
					6	2026120	526598	
					7	2026058	526372	
					8	2026135	526348	
					9	2026217	526119	
					10	2026252	526136	
					11	2026264	526248	
					12	2026229	526427	
					13	2026155	526570	
					14	2026186	526604	
					15	2026293	526498	
2	ĐSL Hà Linh 1	Hà Linh	19,7	2.358	1	2024936	522736	
					2	2024777	523084	
					3	2024363	523062	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m <sup>3</sup> )	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
					4	2024435	522660	
					5	2024612	522621	
					6	2024768	522659	
3	ĐSL Hà Linh 2	Hà Linh	12,7	1.524	1	2026040	520403	
					2	2025958	520377	
					3	2025830	520361	
					4	2025750	520252	
					5	2025838	520090	
					6	2025978	520028	
					7	2026181	520107	
					8	2026255	520308	
4	ĐSL Hà Linh 3	Hà Linh	9,8	1.176	1	2024699	519882	
					2	2024621	519890	
					3	2024524	519730	
					4	2024539	519691	
					5	2024813	519433	
					6	2024952	519575	
					7	2024840	519675	
5	ĐSL núi Đồng Bụt	Hà Linh	10,0	1.500	1	2025806	526634	
					2	2026011	526745	
					3	2025937	527119	
					4	2025745	527023	
					5	2025677	526886	
6	ĐSL Hà Linh - Phúc Đồng	Hà Linh - Phúc Đồng	3,0	360	1	2021010	518463	
					2	2020932	518663	
					3	2020261	518382	
					4	2020311	518200	
7	ĐSL thôn Trung Sơn	Lộc Yên	8,4	840	1	2012506	527582	
					2	2012283	527711	
					3	2012201	527469	
					4	2012155	527268	
					5	2012458	527387	
8	ĐSL Hương Xuân		13,3	1.596	1	2005439	519436	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
		Hương Xuân			2	2005237	519460	
					3	2005048	519544	
					4	2004984	519419	
					5	2005022	519270	
					6	2005121	519139	
					7	2005237	519088	
					8	2005415	519239	
					9	ĐSL Phúc Trạch	Phúc Trạch	
2	2001898	527069						
3	2001738	526929						
4	2002008	526528						
10	ĐSL Gia Phố	Gia Phố	5,6	600	1	2012209	519397	
					2	2011980	519586	
					3	2011877	519422	
					4	2011985	519318	
					5	2012129	519270	
11	ĐSL Hương Bình	Hương Bình	15,0	1.500	1	2017493	515104	
					2	2017887	515112	
					3	2017676	515481	
					4	2017232	515456	
VIII	Huyện Thạch Hà		239,6	26.505				
1	ĐSL Thạch Xuân	Thạch Xuân	7,0	1.120	1	2021050	534989	
					2	2020838	534929	
					3	2020760	534776	
					4	2020838	534666	
					5	2021072	534723	
2	ĐSL Thạch Xuân 1	Thạch Xuân	21,4	2.500	1	2020193	534791	
					2	2020229	534669	
					3	2020136	534309	
					4	2019991	534118	
					5	2019759	534448	
					6	2019757	534726	
3			17,8	2.100	1	2020282	534901	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
	ĐSL Thạch Xuân 2	Thạch Xuân			2	2020380	535072	
					3	2020047	535185	
					4	2019892	535310	
					5	2019744	534902	
					6	2019919	534801	
					4	ĐSL Thạch Bàn	Thạch Bàn	
2	2036997	546295						
3	2036904	546453						
4	2036414	546097						
5	ĐSL Ngọc Sơn	Ngọc Sơn	4,5	675	1	2027722	527667	KV1
					2	2027848	527704	
					3	2027758	527881	
					4	2027638	527761	
					1	2027893	527837	KV2
					2	2027977	527876	
					3	2027971	528026	
					4	2027804	528012	
6	ĐSL Ngọc Sơn 1	Ngọc Sơn	13,1	2.500	1	2027758	527881	
					2	2027740	527916	
					3	2027670	527873	
					4	2027637	527911	
					5	2027494	527833	
					6	2027466	527925	
					7	2027269	527934	
					8	2027168	527886	
					9	2027259	527635	
					10	2027456	527595	
					11	2027694	527698	
					12	2027638	527760	
7	ĐSL Ngọc Sơn - Bắc Sơn	Ngọc Sơn - Lưu Vĩnh Sơn	28,0	2.500	1	2026893	529447	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2026929	529509	
					3	2026749	529826	
					4	2025986	530534	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
8	ĐSL Nam Điền	Nam Điền	15,5	1.860	1	2012266	539598	
					2	2012419	539771	
					3	2012441	540007	
					4	2012056	540101	
					5	2011977	539798	
9	ĐSL Nam Hương	Nam Điền	20,0	2.000	1	2019432	538640	
					2	2018917	539197	
					3	2018734	539023	
					4	2019221	538434	
10	ĐSL Thạch Điền	Nam Điền	15,0	1.500	1	2018837	539270	
					2	2018660	539473	
					3	2018468	539310	
					4	2018645	539109	
					5	2018502	539821	
					6	2018686	540265	
					7	2018501	540351	
					8	2018343	539914	
11	ĐSL Nam Hương 1	Nam Điền	16,6	1.500	1	2019939	538263	
					2	2019741	538432	
					3	2019394	538231	
					4	2019500	538043	
					5	2019616	537943	
					6	2019785	537932	
12	ĐSL Nam Hương 2	Nam Điền	5,9	400	1	2019526	538386	
					2	2019519	538573	
					3	2019455	538663	
					4	2019236	538450	
					5	2019317	538330	
13	ĐSL Bắc Sơn 1		3,5	250	1	2025228	531159	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m <sup>3</sup> )	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
		Luu Vĩnh Sơn			2	2025336	531049	
					3	2025463	531103	
					4	2025518	531246	
					5	2025312	531230	
					1	2025852	530088	
14	ĐSL Bắc Sơn 2	Luu Vĩnh Sơn	3,0	450	2	2025812	530213	
					3	2025720	530273	
					4	2025637	530178	
					5	2025775	530005	
					1	2024003	531691	
15	ĐSL Lưu Vĩnh Sơn 1	Luu Vĩnh Sơn	17,3	2.000	2	2023962	531166	
					3	2024343	531100	
					4	2024235	531708	
					1	2025833	529431	
16	ĐSL Lưu Vĩnh Sơn 2	Luu Vĩnh Sơn	22,4	2.600	2	2026109	529972	
					3	2025929	530134	
					4	2025438	529713	
					1	2025074	532453	
17	ĐSL Lưu Vĩnh Sơn 3	Luu Vĩnh Sơn	7,1	850	2	2024949	532222	
					3	2025040	532111	
					4	2025256	532172	
					5	2025278	532268	
					6	2025177	532418	
					1	2023455	531267	
18	ĐSL Lưu Vĩnh Sơn 4	Luu Vĩnh Sơn	15,5	1.550	2	2023485	531594	
					3	2023282	531762	
					4	2023125	531750	
					5	2023139	531444	
					6	2023261	531175	
					IX	Huyện Cẩm Xuyên		
1	ĐSL Cẩm Quan	Cẩm Quan	20,0	500	1	2015267	548904	
					2	2014840	549677	
					3	2014645	549579	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
2	ĐSL Cẩm Thịnh	Cẩm Thịnh	5,0	150	1	2012726	555310	
					2	2012536	555311	
					3	2012534	555050	
					4	2012730	555053	
3	ĐSL Núi Choác	Cẩm Hưng	20,0	500	1	2015200	553256	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2015041	553617	
					3	2014576	553416	
					4	2014723	553053	
4	ĐSL núi Voi 1	Cẩm Trung	5,0	180	1	2014239	565879	Đã cấp phép khai thác
					2	2014344	565807	
					3	2014437	565790	
					4	2014489	565833	
					5	2014516	566018	
					6	2014277	566023	
5	ĐSL Khe Dài Đồng Mọ	Cẩm Trung	18,6	1.860	1	2041633	565552	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2015040	565811	
					3	2014978	566230	
					4	2014575	565976	
6	ĐSL Núi Động Mòi	Cẩm Lạc	20,0	2.400	1	2009885	561719	
					2	2009077	562457	
					3	2008928	562307	
					4	2009808	561590	
7	ĐSL Đồng Chiêng	Cẩm Sơn	14,0	1.680	1	2010357	559008	
					2	2010691	558567	
					3	2010880	558736	
					4	2010563	559175	
8	ĐSL Động Đót	Cẩm Thịnh	13,7	1.644	1	2011557	555566	
					2	2011903	555753	
					3	2011843	555832	
					4	2011798	555869	
					5	2011771	556008	
					6	2011306	555848	



TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m <sup>3</sup> )	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GB trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
X	Huyện Kỳ Anh		151,4	20.390				
1	ĐSL Núi Voi 2	Kỳ Phong	20,0	2.500	1	2014149	566547	Đã cấp phép một phần diện tích
					2	2014145	567106	
					3	2013751	567168	
					4	2013765	566623	
2	ĐSL Kỳ Phong	Kỳ Phong	13,0	1.950	1	2013997	566178	
					2	2014114	566265	
					3	2014055	566413	
					4	2014251	565451	
					5	2014470	566348	
					6	2014198	565963	
					7	2014057	566030	
3	ĐSL Kỳ Giang	Kỳ Giang	9,8	1.500	1	2007847	575801	
					2	2007553	575458	
					3	2007698	575314	
					4	2007968	575494	
4	ĐSL Kỳ Văn	Kỳ Văn	7,0	700	1	2003753	578729	
					2	2003570	578836	
					3	2003469	578676	
					4	2003572	578440	
					5	2003613	578415	
5	ĐSL Kỳ Tân	Kỳ Tân	3,0	500	1	1994967	580444	
					2	1994998	580619	
					3	1994834	580655	
					4	1994802	580477	
6	ĐSL khu vực Ba Vòng, Cồn Giữa	Kỳ Tân	9,4	2.350	1	1995589	580662	
					2	1995557	580940	
					3	1995404	580881	
					4	1995290	580825	
					5	1995183	580805	
					6	1995136	580805	
					7	1995204	580612	
7		Kỳ Tây	3,0	600	1	1998834	568283	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
	ĐSL khu vực Kỳ Đá Rông				2	1998857	568400	
					3	1998927	568383	
					4	1998904	568266	
8	ĐSL khu vực Đá Trông	Lâm Hợp	11,0	2.200	1	1992145	573388	
					2	1992147	573494	
					3	1992120	573567	
					4	1991980	573546	
					5	1991725	573407	
					6	1991556	573327	
					7	1991775	573161	
					8	1991784	573277	
					9	1991931	573265	
					10	1992035	573320	
9	ĐSL Núi Động Cấp	Kỳ Tiên	4,5	450	1	2009432	571189	
					2	2009431	571384	
					3	2009181	571437	
					4	2009222	571230	
10	ĐSL Đất đỏ 1	Kỳ Trung	31,3	3.700	1	2007325	570629	
					2	2006997	570784	
					3	2007064	571196	
					4	2007536	571739	
					5	2007687	571683	
					6	2007350	571039	
11	ĐSL Đất đỏ 2	Kỳ Trung	39,4	3.940	1	2006674	571643	
					2	2006295	572349	
					3	2005881	572001	
					4	2006308	571349	
XI	Thị xã Kỳ Anh		131,7	23.034				
1	ĐSL Bắc Núi Sim	Kỳ Trinh	95,4	17.000	1	1993815	589628	KV1 (Đã cấp phép một phần diện tích)
					2	1993707	589739	
					3	1993468	589573	
					4	1993406	589349	
					5	1993321	589362	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m <sup>3</sup> )	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)						
					Điểm góc	X (m)	Y (m)							
					6	1993273	589518							
					7	1993148	589506							
					8	1993111	589352							
					9	1993042	588885							
					10	1992926	588687							
					11	1993114	588560							
					12	1992859	588177							
					13	1993297	587954							
					14	1993320	588201							
					15	1993482	588478							
					16	1993572	588689							
					17	1993605	589244							
					18	1993579	589277							
											1	1992314	588556	KV2
											2	1992231	589457	
											3	1992118	589457	
											4	1991876	588972	
											5	1991919	588508	
2	ĐSL Kỳ Hưng 1	Hung Trí	10,0	1.659	1	1993333	584859	Đã cấp phép khai thác						
					2	1993301	585045							
					3	1993170	585231							
					4	1992999	585070							
					5	1993062	584759							
3	ĐSL Kỳ Hưng 2	Hung Trí	7,0	1.050	1	1995982	583729	Đã cấp phép khai thác						
					2	1996257	583764							
					3	1996235	583893							
					4	1996352	583990							
					5	1996307	584067							
					6	1996119	583984							
					7	1995969	583864							
4	ĐSL đồi Cụp Bưởi	Kỳ Phương	15	2.250	1	1991674	600515							
					2	1991339	600245							
					3	1991477	600031							

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m <sup>3</sup> )	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút			Ghi chú (Đã cấp phép GD trước 2020)
					Điểm góc	X (m)	Y (m)	
					4	1991709	600074	
5	1991891	600264						
5	ĐSL đồi Lòì Dài	Kỳ Hoa	4,3	1.075	1	1995557	580934	
					2	1995546	581030	
					3	1995508	581036	
					4	1995210	580948	
					5	1995233	580817	
					6	1995282	580830	
Tổng			2356,6	269.053				

*Ghi chú: Diện tích, trữ lượng và tọa độ khép góc sẽ được xác định chính xác trong quá trình khảo sát, cấp phép hoạt động khoáng sản đối với từng khu vực mỏ.*

**PHỤ LỤC X**  
**CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN KIM LOẠI, KHOÁNG CHẤT VÀ THAN**  
**BÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021- 2030**

**I. Quặng sắt Thạch Khê (quặng Manhetit)**

Điểm góc	Tọa độ VN 2000 (105 <sup>0</sup> 30 múi chiếu)		Tài nguyên trữ lượng mỏ
	X	Y	
1	547914.70	2036472.40	544.080
2	548147.45	2036868.92	
3	548480.77	2037022.19	
4	548813.50	2036941.97	
5	549022.19	2036739.23	
6	549217.75	2036310.22	
7	549299.57	2035950.96	
8	549293.08	2035363.83	
9	549234.54	2034469.73	
10	549058.86	2034085.21	
11	548784.43	2033826.14	
12	548246.49	2033629.26	
13	547713.19	2033816.40	
14	547372.34	2034100.21	
15	547107.27	2034655.22	
16	547094.46	2035088.89	
17	547291.85	2035629.29	
18	547630.74	2036019.86	

## II. Quặng sắt limonit

TT	Tên mỏ quy hoạch	Số hiệu	Xã, huyện	Tọa độ điểm góc, hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3°, KTT 105°30'			Tọa độ điểm góc, hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 6°, KTT 105°			Diện tích (ha)	TL, TN (ngàn tấn, ngàn m <sup>3</sup> )
				Điểm góc	X(m)	Y(m)	Điểm góc	X(m)	Y(m)		
1	Sắt limonit Hới Trươi 1	HT1	Xã Sơn Thọ, Vũ Quang	I-1	2037142	495981	I-1	2035135	550008	5,0	67,0
				I-2	2036772	496376	I-2	2035416	549754		
				I-3	2036685	496287	I-3	2035547	549531		
				I-4	2037020	496000	I-4	2035676	549420		
2	Sắt limonit Hới Trươi 2	HT2	Xã Sơn Thọ, Vũ Quang	II-1	2036378	496616	II-1	2037770	547280	18,1	229,0
				II-2	2036458	496709	II-2	2037537	547503		
				II-3	2036047	497146	II-3	2037389	547339		
				II-4	2035918	497163	II-4	2036881	547696		
				II-5	2035696	497373	II-5	2036798	547636		
				II-6	2035680	497198	II-6	2037122	547337		
				II-7	2035962	496944	II-7	2037659	547029		
				II-8	2036094	496722	II-8	2037365	547668		
				II-9	2036224	496611	II-9	2037145	547870		
3	Sắt limonit Hòn Bàn 1	HB1	Xã Sơn Thọ, Vũ Quang	I-1	2038324	494477	I-1	2037062	547795	19,9	267,0
				I-2	2038090	494699	I-2	2037107	547709		
				I-3	2037943	494534	I-3	2037311	547607		
				I-4	2037433	494890	I-4	2038798	548083		
				I-5	2037351	494830	I-5	2038093	548915		
				I-6	2037675	494532	I-6	2038042	548840		
				I-7	2038213	494225	I-7	2038285	548385		
4	Sắt limonit Hòn Bàn 2	HB2	Xã Sơn Thọ, Vũ Quang	II-1	2037917	494863	II-1	2038455	548203	3,6	28,0
				II-2	2037698	495065	II-2	2038556	548201		
				II-3	2037614	494989	II-3	2038724	548020		
				II-4	2037659	494903	II-4	2053556	576939		
				II-5	2037863	494802	II-5	2053553	577151		
5	Sắt limonit Xuân Mai 1	XM1	Xã Sơn Thọ, Vũ Quang và xã Sơn Trường, Hương Sơn	I-1	2039350	495282	I-1	2053003	577164	14,3	362,0
				I-2	2038591	496038	I-2	2053000	576958		
				I-3	2038836	495583	I-3	2035831	549424		
				I-4	2039006	495402	I-4	2035911	549517		
				I-5	2039121	495500	I-5	2035501	549955		
				I-6	2039108	495400	I-6	2035372	549973		
				I-7	2039276	495219	I-7	2035151	550184		
6	Sắt limonit Xuân Mai 2	XM2	Xã Sơn Thọ, Vũ Quang và xã Sơn Trường, Hương Sơn	II-1	2038956	495196	II-1	2038404	547998	8,4	124,0
				II-2	2038839	495457	II-2	2038288	548259		
				II-3	2038587	495627	II-3	2038036	548429		
				II-4	2038545	495569	II-4	2037994	548371		
				II-5	2038885	495059	II-5	2038332	547861		

Ghi chú: Diện tích, trữ lượng và tọa độ khép góc sẽ được xác định chính xác trong quá trình khảo sát, cấp phép hoạt động khoáng sản đối với từng khu vực mỏ.

### III. Quặng thiếc

Tên mỏ, vị trí địa lý	Tên điểm	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		Diện tích (ha)
		X	Y	
Mỏ Thiếc tại khu vực Khe Bún, xã Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn	1	2035743	523414	409,19
	2	2035476	524764	
	3	2034274	525756	
	4	2032950	525514	
	5	2032933	524435	
	6	2033754	524171	
	7	2034737	523397	
	8	2035041	523826	
	9	2035386	523635	
	10	2035353	523499	

Ghi chú: Diện tích, trữ lượng và tọa độ khép góc sẽ được xác định chính xác trong quá trình khảo sát, cấp phép hoạt động khoáng sản.

### IV. Quặng Titan

Tên mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích
	Tên điểm	X (m)	Y (m)	
Mỏ Kỳ Khang, xã Xã Kỳ Phú và xã Kỳ Khang, Huyện Kỳ Anh		2008557	637180	756,43
	1	2009179	636461	
	2	2009129	635506	
	3	2009593	634554	
	4	2010818	633525	
	5	2012921	632358	
	6	2013929	632267	
	7	2014104	632499	
	8	2013015	633369	
	9	2013106	633449	
	10	2011794	634572	
11	2010593	635668		

Tên mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích
	Tên điểm	X (m)	Y (m)	
		12	2009371	636786
	13	2008771	637405	
Mỏ Cẩm Hòa, xã Thạch Văn, Thạch Hội, huyện Cẩm Xuyên	1	2021916	612551	1.590,41
	2	2025464	608365	
	3	2026739	607292	
	4	2026982	607617	
	5	2029406	605702	
	6	2030422	605380	
	7	2031262	604748	
	8	2031381	604896	
	9	2026961	609056	
	10	2022382	613419	
	11	2022336	614450	
	12	2022054	614825	
	13	2021674	615071	
	14	2020680	613894	
	15	2021002	612564	
Mỏ Phổ Thịnh, xã Xuân Phổ và xã Xuân Hải của huyện Nghi Xuân; xã Cẩm Dương, Yên Hoà của huyện Cẩm Xuyên; xã Thạch Hội, Thạch Trị, Thạch Văn của huyện Thạch Hà	1	2068300	582400	257
	2	2068400	582940	
	3	2064461	583820	
	4	2064287	582811	
	5	2065383	583148	
	6	2066300	582708	
Khu vực: Xã Kỳ Ninh, xã Kỳ Lợi thuộc thị xã Kỳ Anh				50,2
Khu vực: Kỳ Phú, Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh				758
Khu vực Cẩm Thăng, xã Nam Phúc Thăng; Cẩm Nhượng, xã Cẩm Nhượng thuộc huyện Cẩm Xuyên				396,6
Mỏ Vân Sơn, Xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân				13,32

*Ghi chú: Diện tích, trữ lượng và tọa độ khép góc sẽ được xác định chính xác trong quá trình khảo sát, cấp phép hoạt động khoáng sản đối với từng khu vực mỏ.*



**V. Quặng vàng**

Địa điểm mỏ quặng	Tổng	Tài nguyên (kg)	TN dự báo (kg)
Xã Kỳ Sơn, huyện Kỳ Anh	5.628	1.400,00	4.228,0

**VI. Quặng Sericit (xã Sơn Bình, huyện Hương Sơn)**

Hệ tọa độ VN-2000 Kinh tuyến trực 105, múi chiếu 6 <sup>o</sup>					
Điểm góc	Khu IA: 03 ha		Điểm góc	Khu IB: 3,5 ha	
	X(m)	Y(m)		X(m)	Y(m)
I.1	2045 860	553 742	I.2	2045 680	553 956
1.2	2045 680	553 956	I.3	2045 479	554 082
1.6	2045 639	553 790	I.4	2045 408	553 989
1.7	2045 732	553 673	1.5	2045 642	553 805
Điểm góc	Khu II: 4,5 ha		Điểm góc	Khu III: 12ha	
	X(m)	Y(m)		X(m)	Y(m)
II. 1	2045 378	554 348	III. 1	2044 302	555 196
II.2	2045 360	554 531	III.2	2044 181	555 381
II.3	2045 295	554 655	III.3	2043 918	555 577
II.4	2045 246	554 795	III.4	2043 800	555 612
II.5	2045 151	554 770	III.5	2043 719	555 415
II.6	2045 250	554 522	III.6	2043 897	555 343
II.7	2045 290	554 337	III.7	2043 954	555 272
			III.8	2044 257	555 126

**VII. Khoáng sản kaolin và than bùn**

TT	Tên mỏ quy hoạch	Số hiệu	Xã, huyện	Tọa độ điểm góc, hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3 <sup>o</sup> , KTT 105 <sup>o</sup> 30'			Tọa độ điểm góc, hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 6 <sup>o</sup> , KTT 105 <sup>o</sup>			Diện tích (ha)	TL, TN (ngàn tấn, ngàn m3)
				Điểm góc	X(m)	Y(m)	Điểm góc	X(m)	Y(m)		
I	Kaolin (Sét trắng): 01 khu vực								14.6	37.5	
1	Sét trắng Kỳ Sơn		Xã Kỳ Sơn, Kỳ Anh	1	1987918	567888	1	1987575	620812	14.6	37.5
				2	1987816	568033	2	1987474	620957		
				3	1,987,414	567201	3	1987069	620126		
				4	1987624	567197	4	1987279	620122		
II	Than bùn: 06 khu vực								30.8	262.7	

Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên mỏ quy hoạch	Số hiệu	Xã, huyện	Tọa độ điểm góc, hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3°, KTT 105°30'			Tọa độ điểm góc, hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 6°, KTT 105°			Diện tích (ha)	TL, TN (ngàn tấn, ngàn m <sup>3</sup> )
				Điểm góc	X(m)	Y(m)	Điểm góc	X(m)	Y(m)		
1	Thôn 5, Xuân Lĩnh	TB1	Xã Xuân Lĩnh, Nghi Xuân	1	2054031	524186	1	2053556	576939	11.5	108.9
				2	2054028	524398	2	2053553	577151		
				3	2053478	524410	3	2053003	577164		
				4	2053476	524203	4	2053000	576958		
2	Thôn 8, Xuân Lĩnh	TB2	Xã Xuân Lĩnh, Nghi Xuân	1	2057179	525019	1	2056705	577762	4.7	57.3
				2	2057103	525150	2	2056630	577894		
				3	2056840	524981	3	2056365	577726		
				4	2056931	524851	4	2056457	577595		
3	Thôn Thông Tự, Tùng Ảnh	TB3	Xã Tùng Ảnh, Đức Thọ	1	2048835	505963	1	2048325	558751	4.1	20.3
				2	2048803	506039	2	2048287	558815		
				3	2048700	505969	3	2048176	558741		
				4	2048542	505916	4	2048017	558688		
				5	2048611	505776	5	2048086	558548		
				6	2048788	505842	6	2048264	558614		
4	Đông Danh	TB4	Xã Đức Hòa, Đức Thọ	1	2047970	505900	1	2047445	558674	7.1	37.4
				2	2047641	506331	2	2047117	559106		
				3	2047585	506311	3	2047061	559086		
				4	2047771	505824	4	2047246	558599		
5	Đức Đồng	TB6	Thôn 2, xã Đức Đồng, Đức Thọ	5	2041698	509908	5	2041698	509908	1.1	13.2
				6	2041714	509957	6	2041714	509957		
				7	2041697	509977	7	2041697	509977		
				8	2041618	510019	8	2041618	510019		
				9	2041527	510029	9	2041527	510029		
				10	2041529	509974	10	2041529	509974		
				11	2041567	509976	11	2041567	509976		
6	Đức Lập - Đức Đồng	TB5	Xã Đức Lập, Đức Đồng, Đức Thọ	1	2042364	509519	1	2041850	562308	2.3	25.6
				2	2042130	509624	2	2041617	562413		
				3	2042163	509483	3	2041649	562272		
				4	2042352	509401	4	2041838	562190		

Ghi chú: Diện tích, trữ lượng và tọa độ khép góc sẽ được xác định chính xác trong quá trình khảo sát, cấp phép hoạt động khoáng sản đối với từng khu vực mỏ.

### VIII. Nước khoáng nóng

Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác; vị trí địa lý	Tên điểm	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ	
		X (m)	Y (m)
Lỗ khoan LK1, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn; Nguồn Nước Sốt (Nậm Chốt)	LK1	2038091	2038091
Xã Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn; Nguồn Nậm Thè	LK	2032263	522754

*Ghi chú: Diện tích, trữ lượng và tọa độ khép góc sẽ được xác định chính xác trong quá trình khảo sát, cấp phép hoạt động khoáng sản đối với từng khu vực mỏ.*

**PHỤ LỤC XI**

**MỨC NƯỚC VÀ LƯU LƯỢNG THIẾT KẾ TRÊN CÁC HỆ THỐNG SÔNG  
CỦA TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021-2030**

TT	Tuyến sông	Địa danh	Mức đảm bảo chống lũ thời kỳ 2021 – 2030		
			P (%)	H (m)	Q (m <sup>3</sup> /s)
A	Hệ thống sông La Lam				
1	Sông Ngàn phố				
1.1	Sơn Diệm	TV Sơn Diệm	2%	14,22	3.438
1.2	Cầu Nậm	Ranh giới xã Sơn Ninh-Sơn Châu		11,09	5.322
2	Ngàn sâu				
2.1	Hòa Duyệt	TV Hòa Duyệt		9,93	2.654
2.2	Minh Tiên-Đức Đồng	Xã Đức Đồng		7,94	2.801
2.3	Tùng Lâm-Tùng Ảnh	Tùng Lâm-xã Đức Hòa		7,74	3.657
3	Sông La				
3.1	Linh Cảm	TV Linh Cảm	0,60%	8,31	6.498
3.2	Cầu Thọ Tường	Xóm 9-TT Đức Thọ		7,53	6.472
4	Sông Lam				
4.1	Trung Lương	Xã Trung Lương		7,38	18.597
4.2	Lam Hồng	Ranh giới xã Xuân Lam-Xuân Hồng		7,28	17.576
4.3	Cầu Bến Thủy	Cầu Bến Thủy-thị trấn Xuân An		6,42	19.380
4.4	Xuân Hải	Đầu đê Hội Thống - xã Xuân Hải		5,43	19.320
B	Hệ thống sông Nghèn				
I	Vùng bảo vệ TP. Hà Tĩnh				
1	Sông Cày				
1.1	Cầu Đông 2	Cầu Đông 2 - Đường tránh	2%	3,34	580
1.2	HL cầu Đông	Cầu Đông - P. Thạch Linh		2,95	583

TT	Tuyến sông	Địa danh	Mức đảm bảo chống lũ thời kỳ 2021 – 2030		
			P (%)	H (m)	Q (m3/s)
1.3	HL cầu Cày	C. Cày - Thạch Trung		2,78	589
1.4	Cửa sông Cày	Thạch Sơn - Hộ Độ		2,73	591
2	Sông Rào Cái (sông Phủ)				
2.1	HL Kê Gõ	Nam Mỹ - Cẩm Mỹ	2%	6,6	2.329
2.2	Cầu Ngàn Mọ	Bắc Mỹ - Cẩm Mỹ		5,75	2.306
2.3	Cầu Kênh	Đông Mỹ - Cẩm Mỹ		4,63	2.290
2.4	Cầu Vực	Thôn Chợ Vực - Cẩm Duệ		4,37	1.978
2.5	Chợ Cầu	Mỹ Dung - Cẩm Thành		3,11	1.839
2.6	Cầu Phủ 2	Đường tránh thành phố		3,02	1.688
2.7	Cầu Phủ	Cầu Phủ - x. Thạch Bình		2,92	1.694
2.8	Cầu Đò Hà	Xã Thạch Hưng		2,75	1.706
2.9	Cầu Thạch Đồng	Xã Thạch Đồng		2,66	1.739
2.10	Cửa s. Cầu Phủ	Thạch Hà - Thạch Môn		2,64	1.747
II	Các vùng khác (năm ngoài TP Hà Tĩnh)				
1	Sông Nghèn				
1.1	HL cống Trung Lương	Cống Trung Lương phường Trung Lương	10%	2,64	63
1.2	Giao Tác	Xóm 4 xã Đức Thịnh		2,61	131
1.3	Cửa sông Nhà Trò	Hồng Nguyệt xã Thuận Lộc		2,53	95
1.4	TL Đồng Huề	Cống Đồng Huề xã Vượng Lộc		2,15	190
1.5	Cầu Nghèn	Thị trấn Nghèn		1,75	301
1.6	Cửa Sông Già	Vực Vịt xã Tiến Lộc		1,37	308
1.7	TL. Cầu Trù	Cầu Trù xã Ích Hậu		1,22	80
1.8	HL. Cầu Trù	Cầu Trù xã Ích		1,13	84

TT	Tuyến sông	Địa danh	Mức đảm bảo chống lũ thời kỳ 2021 – 2030		
			P (%)	H (m)	Q (m <sup>3</sup> /s)
		Hậu			
1.9	TL Đò Điem	Cống Đò Điem xã Thạch Mỹ		1,03	806
1.10	HL Đò Điem	Cống Đò Điem xã Thạch Mỹ		2,65	-
1.11	Cầu Hộ Độ	Cầu Hộ Độ xã Hộ Độ		2,65	1.312
1.12	Ngã ba sông Cầu Phủ	Xã Hộ Độ		2,67	1.535
1.13	Cửa Sót	Cửa Sót		2,5	2.847
2	Sông Cày				
2.1	HL cầu Đông	Cầu Đông phường Thạch Linh	10%	2,89	370
2.2	HL cầu Cày	Cầu Cày xã Thạch Trung		2,8	392
2.3	Ngã 3 sông Vách Nam	Xã Thạch Long		2,73	472
2.4	Cửa sông Cày	Ranh giới xã Thạch Sơn-Hộ Độ		2,71	498
3	Sông Rào Cái (sông Phủ)				
3.1	HL cầu Phủ	Cầu Phủ xã Thạch Bình	10%	2,82	1.189
3.2	TL cầu Đò Hà	Cầu Đò Hà xã Thạch Hưng		2,76	1.379
3.3	TL cầu Thạch Đồng	Cầu Thạch Đồng xã Thạch Đồng		2,71	1.497
3.4	Cửa sông Cầu Phủ	Ranh giới xã Thạch Bàn-Thạch Đình		2,67	1.535
C	Hệ thống sông Rác				
1	Sông Gia Hội				
1.1	Cầu Hộ	Ranh giới thị trấn Cẩm Xuyên - Cẩm Thăng	10%	1,99	254
1.2	Cống K4+290	Xã Cẩm Phúc		1,92	368
1.3	Cửa ra sông Rác	Xã Cẩm Nhượng		1,73	1.469

TT	Tuyến sông	Địa danh	Mức đảm bảo chống lũ thời kỳ 2021 – 2030		
			P (%)	H (m)	Q (m <sup>3</sup> /s)
1.4	Cửa Nhượng	Xã Cẩm Nhượng		1,68	1.954
2	Sông Rác				
2.1	Cầu sông Rác	Cầu s. Rác xã Cẩm Trung		2,31	1.091
2.2	Cống Lò Vôi	Xã Cẩm Trung	10%	1,99	1.276
2.3	Cửa sông Rác	Xã Cẩm Nhượng		1,73	1.469
3	Sông Quèn				
3.1	Cống Sác Tảo	Xóm Giữa xã Cẩm Trung	10%	2,45	245
3.2	Cửa sông Quèn	Xã Cẩm Lộc		1,8	251
D	Hệ thống sông Trí, sông Quyền và sông Vịnh				
I	Vùng bảo vệ khu kinh tế Vũng Áng				
1	Sông Quyền				
1.1	Hoành Nam	Xã Kỳ Liên	1%	4,44	28
1.2	Khe Lau	Xã Kỳ Liên		4,42	285
1.3	Đá Hát	Xã Kỳ Long		4,31	678
1.4	Tàu Voi	Xã Kỳ Thịnh		3,98	680
1.5	Hồ điều tiết	Xã Kỳ Thịnh		3,69	812
1.6	Trước cống Tây Yên	Xã Kỳ Thịnh		3,61	648
1.7	Sau cống Tây Yên	Xã Kỳ Thịnh		2,95	760
1.8	Cửa ra TL3	Xã Hòa Lộc		2,62	780
1.9	Cống Kỳ Hà	Xã Hòa Lộc		2,41	1402
II	Các vùng ngoài khu kinh tế Vũng Áng				
1	Sông Trí				
1.1	Cầu Trí	Thị xã Kỳ Anh	5%	2,27	106
1.2	Cuối sông Trí	Nam Hà xã Kỳ Hà		2,13	146
2	Sông Cái				
2.1	Cầu Cao	Ranh giới xã Kỳ Văn-Kỳ Thư	5%	2,25	321
2.2	Cuối sông Cái	Sơn Nam xã Kỳ Thọ		1,82	-
3	Sông Vịnh				
3.1	Cầu Kỳ Ninh	Sơn Hải xã Kỳ Hải	5%	1,81	-

TT	Tuyến sông	Địa danh	Mức đảm bảo chống lũ thời kỳ 2021 – 2030		
			P (%)	H (m)	Q (m <sup>3</sup> /s)
4	Sông Nhà Lê				
4.1	Cầu Giang Tân	Vĩnh Long xã Kỳ Khang	5%	3,46	-
4.2	Đầu đê Kỳ Khang	Xã Kỳ Khang		3,28	-



**PHỤ LỤC XII**

**DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021 - 2030 TỈNH HÀ TĨNH**

TT	Tên dự án	Quy mô dự kiến	Địa điểm xây dựng	Nhu cầu vốn (tỷ VND)	Phân kỳ đầu tư		Nguồn vốn dự kiến
					2021-2025	2026-2030	
<b>I</b>	<b>CÁC DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ</b>						
<b>a)</b>	<b>Giao thông</b>						
1	Đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông đoạn Bãi Vọt - Vũng Áng	87,4 km	Nghi Xuân, Hồng Lĩnh, Đức Thọ, Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh	12.700	12.700		Đối tác công tư (BOT)
2	Nâng cấp QL8, đoạn từ Km 37+00 đến Km 85+300	48,3 km	Hương Sơn	1.200	1.200		Đầu tư công
3	Nâng cấp QL.8C đoạn từ thị trấn Thiên Cẩm đến QL1)	18,4 km	Hương Sơn	550	550		Đầu tư công
4	Nâng cấp QL.8C đoạn từ giao QL.8 đến đường HCM	Xác định khi lập dự án	KKT Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh	581	581		Đầu tư công
5	Nâng cấp QL.12C đoạn từ cảng Vũng Áng đến đường HCM	Xác định khi lập dự án	Huyện Kỳ Anh	1.137	1.137		Đầu tư công
6	Nâng cấp QL.15 đoạn ngã ba Lạc Thiện- Khe Giao	Xác định khi lập dự án	Cẩm Xuyên	1.416	588	828	Đầu tư công
7	Nâng cấp QL.1 đoạn tránh TP. Hà Tĩnh	Xác định khi lập dự án	Thạch Hà, TP. Hà Tĩnh, Cẩm Xuyên, TX. Kỳ Anh	1.344	500	844	Đầu tư công
8	Nâng cấp QL.1 đoạn qua trung tâm thị xã Kỳ Anh và Khu kinh tế Vũng Áng	Xác định khi lập dự án	Đức Thọ, Vũ Quang	3.753	1.000	2.753	Đầu tư công
9	Kéo dài Đê chắn sóng phía Bắc và xây dựng Đê chắn sóng phía Tây	Xác định khi lập dự án	Thị xã Kỳ Anh	1000		1000	Đầu tư công

TT	Tên dự án	Quy mô dự kiến	Địa điểm xây dựng	Nhu cầu vốn (tỷ VND)	Phân kỳ đầu tư		Nguồn vốn dự kiến
					2021-2025	2026-2030	
	khu bên cảng Vũng Áng						
<b>b)</b>	<b>Thủy lợi, cảng cá</b>						
10	Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ hạ du hồ Kẻ Gỗ, tỉnh Hà Tĩnh	Xác định khi lập dự án	Cẩm Xuyên, Thạch Hà, TP Hà Tĩnh	1.200	1.200		Đầu tư công
11	Cảng Cá Kỳ Ninh	Xác định khi lập dự án	Thị xã Kỳ Anh	250	250		Đầu tư công
<b>II</b>	<b>CÁC DỰ ÁN TỈNH ĐẦU TƯ</b>						
<b>a)</b>	<b>Giao thông</b>						
1	Nâng cấp đường ven biển Xuân Hội - Thạch Khê - Vũng Áng	Chiều dài 103,1 km	Nghi Xuân đến Vũng Áng	600	100	500	Đầu tư công
2	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ Km7+00 – Km28+500 (Thạch Điền – Lộc Yên)	21,5km	Thạch Hà, Hương Khê	1.023	266	757	Đầu tư công
3	Thông tuyến đường tỉnh ĐT.554 đoạn Km63+100- Km91+100 (đoạn Kẻ Gỗ- Kỳ Thượng)	28km	Cẩm Xuyên, Kỳ Anh	1300	500	800	Đầu tư công
4	Đầu tư xây dựng đường Xô Viết Nghệ Tĩnh kéo dài phía Đông đến biển	Xác định khi lập dự án	TP. Hà Tĩnh, Thạch Hà	500		500	Đầu tư công
5	Đường vành đai phía Nam Khu kinh tế Vũng Áng		KKT Vũng Áng	450	450		Đầu tư công
6	Đường Hàm Nghi kéo dài về phía Tây	2,5 km	TP. Hà Tĩnh, huyện Thạch Hà	386	386		Đầu tư công
7	Đường Xô viết Nghệ Tĩnh kéo dài phía Tây	2,3 km	TP. Hà Tĩnh	500	200	300	Đầu tư công

TT	Tên dự án	Quy mô dự kiến	Địa điểm xây dựng	Nhu cầu vốn (tỷ VND)	Phân kỳ đầu tư		Nguồn vốn dự kiến
					2021-2025	2026-2030	
8	Đường vành đai phía Đông, thành phố Hà Tĩnh	23km	Thành phố Hà Tĩnh	1.000	650	350	Đầu tư công
9	Đường gom và hệ thống tiêu thoát lũ khu vực đường tránh QL1A, thành phố Hà Tĩnh	32km	TP. Hà Tĩnh, huyện Thạch Hà	800		800	Đầu tư công
10	Đường thị trấn Nghèn - Đồng Lộc	Xác định khi lập dự án	Can Lộc	185	185		Đầu tư công
11	Đường vành đai thị xã Hồng Lĩnh (đoạn từ Quốc lộ 8 đến đường Tiên Sơn)	Xác định khi lập dự án	TX Hồng Lĩnh	150	150		Đầu tư công
12	Hạ tầng khu du lịch Nam Thiên Cầm	Xác định khi lập dự án	Cầm Xuyên	176	176		Đầu tư công
13	Đường giao thông liên xã An Hòa Thịnh - Sơn Tiến	Xác định khi lập dự án	Hương Sơn	140	140		Đầu tư công
14	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cầm Thạch - Thạch Hội	Xác định khi lập dự án	Cầm Xuyên	125	125		Đầu tư công
15	Đường giao thông nối từ đường Hồ Chí Minh vào khu vực biên giới xã Hòa Hải	Xác định khi lập dự án	Hương Khê	185	185		Đầu tư công
16	Đường trục ngang ven biển huyện Thạch Hà	Xác định khi lập dự án	Hà Tĩnh	164	164		Đầu tư công
<b>b)</b>	<b>Nông nghiệp, thủy lợi, đê điều và ứng phó biến đổi khí hậu</b>						
17	Hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi - Cầm Trang (giai đoạn 2)	Xác định khi lập dự án	Các huyện: Vũ Quang, Hương Sơn, Đức Thọ, Can Lộc, Thạch Hà	836	836		Đầu tư công

TT	Tên dự án	Quy mô dự kiến	Địa điểm xây dựng	Nhu cầu vốn (tỷ VND)	Phân kỳ đầu tư		Nguồn vốn dự kiến
					2021-2025	2026-2030	
18	Xây dựng hồ Vũ Môn (hồ Trại Dơi)	Xác định khi lập dự án	Hương Khê	500	500		Đầu tư công
19	Dự án âu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Khẩu, thị xã Kỳ Anh (giai đoạn 2)	Xác định khi lập dự án	Thị xã Kỳ Anh	80	80		Đầu tư công
20	Nạo vét, nâng cấp cảng cá Cửa Sót và cảng cá Xuân Hội	Xác định khi lập dự án	Các huyện: Lộc Hà, Nghi Xuân	250		250	Đầu tư công
21	Nâng cấp cơ sở hạ tầng, nạo vét luồng lạch vùng neo đậu các khu neo đậu tránh trú bão Cửa Sót, Cửa Nhượng	Xác định khi lập dự án	Cẩm Xuyên	200		200	Đầu tư công
22	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh	Theo QĐ phê duyệt DA	Các huyện, thị xã, thành phố	1.025	500	525	Đầu tư công (ODA/BI IG2)
23	Dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng cho các xã bị ảnh hưởng bởi ngập lụt của tỉnh Hà Tĩnh"	Theo QĐ phê duyệt DA	Các huyện, thị xã, thành phố	260	260		Đầu tư công (ODA/SA)
24	Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung (tiểu dự án tại tỉnh Hà Tĩnh)	Theo QĐ phê duyệt DA	Các huyện, thị xã, thành phố	232	232		Đầu tư công (ODA/WB)
25	Dự án "tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Hà Tĩnh"	Theo QĐ phê duyệt DA	Các huyện, thị xã, thành phố	177	177		Đầu tư công (ODA/WB)
26	Hệ thống tiêu thoát lũ, chống ngập úng khu vực Trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh và vùng phụ	Xác định khi lập dự án	Kỳ Anh	485	485		Đầu tư công

TT	Tên dự án	Quy mô dự kiến	Địa điểm xây dựng	Nhu cầu vốn (tỷ VND)	Phân kỳ đầu tư		Nguồn vốn dự kiến
					2021-2025	2026-2030	
	cận						
27	Dự án Hệ thống tiêu úng các xã trọng điểm sản xuất nông nghiệp huyện Đức Thọ, huyện Can Lộc và Thị xã Hồng Lĩnh	Xác định khi lập dự án	Đức Thọ	250	250		Đầu tư công
28	Nâng cấp hệ thống đê biển, đê cửa sông thích ứng thiên tai, biến đổi khí hậu	Xác định khi lập dự án	Các huyện, thị xã, thành phố có đê	3.000	1.500	1.500	Đầu tư công
29	Xây dựng, nâng cấp hệ thống kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển thích ứng với biến đổi khí hậu	Xác định khi lập dự án	Các huyện, thị xã, thành phố	2.000	1.000	1000	Đầu tư công
<b>c.</b>	<b>Hạ tầng cấp nước</b>						
30	Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Hương Khê và 8 xã vùng phụ cận thuộc huyện Hương Khê	Theo QĐ phê duyệt DA	Hương Khê	229	82	82	Đầu tư công
31	Nâng công suất Nhà máy nước Bộc Nguyên	Xác định khi lập dự án	Thạch Hà, TP. Hà Tĩnh	100	100		Đầu tư công và/hoặc ngoài ngân sách
32	Xây dựng, nâng cấp Nhà máy nước Đá Bạc	Xác định khi lập dự án	Thị xã Hồng Lĩnh	80	80		Đầu tư công và/hoặc ngoài ngân sách
33	Xây dựng Nhà máy nước cấp cho thị trấn Thiên Cẩm và vùng phụ cận	Xác định khi lập dự án	Cẩm Xuyên	220	220		Đầu tư công và/hoặc ngoài ngân

TT	Tên dự án	Quy mô dự kiến	Địa điểm xây dựng	Nhu cầu vốn (tỷ VND)	Phân kỳ đầu tư		Nguồn vốn dự kiến
					2021-2025	2026-2030	
							sách
<b>d)</b>	<b>Hạ tầng Khu kinh tế; khu công nghiệp, cụm công nghiệp</b>						
33	Hạ tầng Khu kinh tế Vũng Áng	Xác định khi lập các dự án cụ thể	Thị xã Kỳ Anh, huyện Kỳ Anh	5.000	2500	2500	Đầu tư công
34	Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo	Xác định khi lập các dự án cụ thể	Huyện Hương Sơn	1.500	500	1.000	Đầu tư công
35	Hạ tầng các cụm công nghiệp	Xác định khi lập dự án	Các huyện, thị xã, thành phố	2.000	1000	1000	FDI, Đầu tư công và ngoài ngân sách, xã hội hóa
<b>e)</b>	<b>Hạ tầng du lịch</b>						
36	Hạ tầng khu du lịch biển huyện Lộc Hà	Xác định khi lập dự án	Lộc Hà	62	62		Đầu tư công
37	Hạ tầng khu du lịch biển Xuân Thành	Xác định khi lập dự án	Nghi Xuân	139	139		Đầu tư công
38	Hạ tầng khu du lịch Nam Thiên Cầm	Xác định khi lập dự án	Cầm Xuyên	176	176		Đầu tư công
<b>f)</b>	<b>Tài nguyên và Môi trường</b>						
39	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt bằng công nghệ hiện đại, tiên tiến	Xác định khi lập dự án	Một trong các huyện: Lộc Hà, Hồng Lĩnh, Cẩm Xuyên	500	500		Ngoài ngân sách nhà nước
40	Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp	250 tấn/ngày	Chưa xác định	300	300		Ngoài ngân sách nhà nước
41	Hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải cho Khu kinh tế Vũng Áng	Xác định khi lập dự án	Khu kinh tế Vũng Áng	1.000		1000	Đầu tư công

TT	Tên dự án	Quy mô dự kiến	Địa điểm xây dựng	Nhu cầu vốn (tỷ VND)	Phân kỳ đầu tư		Nguồn vốn dự kiến
					2021-2025	2026-2030	
<b>g)</b>	<b>Y tế</b>						
42	Xây dựng Trung tâm sản nhi Bệnh viện tỉnh	Xác định khi lập dự án	TP. Hà Tĩnh	170	170		Đầu tư công
43	Đầu tư mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện đa khoa tỉnh	Xác định khi lập dự án	TP. Hà Tĩnh	1.000	200	800	Đầu tư công
44	Mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị các trung tâm y tế tuyến huyện	Xác định khi lập dự án	Các huyện, thành phố, thị xã	1.000	400	600	Đầu tư công
45	Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị các bệnh viện chuyên khoa và các trung tâm tuyến tỉnh	Xác định khi lập dự án	TP. Hà Tĩnh	500	150	350	Đầu tư công
46	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới YTCS vùng khó khăn (sử dụng vốn vay ADB)	Theo QĐ phê duyệt DA	Các huyện, thành phố, thị xã	165	165		Đầu tư công (ODA/A DB)
<b>h)</b>	<b>Giáo dục – đào tạo</b>						
47	Xây dựng trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt Đức thành cơ sở đào tạo chất lượng cao, đa ngành nghề, đa lĩnh vực	Xác định khi lập dự án	TP. Hà Tĩnh	100	100		Đầu tư công
48	Xây dựng trường Cao đẳng Y tế (giai đoạn 2)	Xác định khi lập dự án	TP. Hà Tĩnh	90	90		Đầu tư công
<b>i)</b>	<b>Văn hóa, thể thao</b>						
49	Xây dựng Khu liên hợp Thể dục thể thao tỉnh	10 - 15 ha	Xã Thạch Xuân, huyện Thạch Hà	1.000	300	700	Ngoài ngân sách nhà nước

TT	Tên dự án	Quy mô dự kiến	Địa điểm xây dựng	Nhu cầu vốn (tỷ VND)	Phân kỳ đầu tư		Nguồn vốn dự kiến
					2021-2025	2026-2030	
							hoặc đầu tư công
<b>j)</b>	<b>Hạ tầng đô thị</b>						
50	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung bộ	Theo QĐ phê duyệt DA	Thạch Hà	470	374	96	Đầu tư công (ODA/A FD)
51	Tiểu dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung bộ	Theo QĐ phê duyệt DA	Hương Khê	363	363		Đầu tư công (ODA/A FD)
52	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh	Theo QĐ phê duyệt DA	TX Kỳ Anh	1.220	750	470	Đầu tư công (ODA/W B)
53	Dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê	Theo QĐ phê duyệt DA		709	470	239	Đầu tư công (ODA)
54	Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Hà Tĩnh	Theo QĐ phê duyệt DA	TP Hà Tĩnh	3.400	1000	2400	Đầu tư công (ODA/W B)
<b>k)</b>	<b>Thông tin và truyền thông</b>						
55	Khu công nghiệp công nghệ thông tin	Xác định khi lập dự án	TP. Hà Tĩnh	2.000	500	1.500	Đầu tư công hoặc



TT	Tên dự án	Quy mô dự kiến	Địa điểm xây dựng	Nhu cầu vốn (tỷ VND)	Phân kỳ đầu tư		Nguồn vốn dự kiến
					2021-2025	2026-2030	
							ngoài ngân sách
56	Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước giai đoạn 2021-2025	Xác định khi lập dự án	Các huyện, thị xã, thành phố	100	100		Đầu tư công
<b>III</b>	<b>CÁC DỰ ÁN KÊU GỌI ĐẦU TƯ</b>						
<b>a)</b>	<b>Hạ tầng công nghiệp, dịch vụ, thương mại</b>						
1	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp trong khu kinh tế Vũng Áng và khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo	Xác định khi lập dự án	KKT Vũng Áng, KKT Cầu Treo	3.000	1000	2000	FDI và/hoặc ngoài ngân sách nhà nước
2	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp Gia Lách	200-300ha	Nghi Xuân	1.000	1000		FDI và/hoặc ngoài ngân sách nhà nước
3	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Thạch Hà	418ha	Thạch Hà	2000	2000		FDI và/hoặc ngoài ngân sách nhà nước
4	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Hồng Lĩnh	269ha	TX Hồng Lĩnh	1500	1500		FDI và/hoặc ngoài ngân sách nhà nước
5	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp phía Tây thành phố Hà Tĩnh	200ha	Thạch Hà	1000	700	300	FDI và/hoặc ngoài ngân sách nhà nước
6	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công	100ha	Can Lộc	1000	700	300	

TT	Tên dự án	Quy mô dự kiến	Địa điểm xây dựng	Nhu cầu vốn (tỷ VND)	Phân kỳ đầu tư		Nguồn vốn dự kiến
					2021-2025	2026-2030	
	nghiệp Hạ Vàng						
7	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các cụm công nghiệp	Xác định khi lập dự án	Các huyện, thị xã, thành phố	1.000	500	500	FDI và/hoặc ngoài ngân sách nhà nước
8	Trung tâm logistics Vũng Áng	Xác định khi lập dự án	KKT Vũng Áng	5.000	2000	3000	FDI và/hoặc ngoài ngân sách nhà nước
9	Cảng biển và trung tâm logistics Sơn Dương	Xác định khi lập dự án	KKT Vũng Áng	50.000	30.000	20.000	FDI và/hoặc ngoài ngân sách nhà nước
10	Trung tâm hội chợ triển lãm ở thành phố Hà Tĩnh	15 - 20 ha	TP. Hà Tĩnh	500	200	300	FDI và/hoặc ngoài ngân sách nhà nước
11	Trung tâm logistics Đức Thọ	Xác định khi lập dự án	Đức Thọ	500	200	300	Ngoài ngân sách nhà nước
12	Trung tâm logistics, cảng cạn tại KKT Cầu Treo	Quy mô 10 - 20 ha	KKT cửa khẩu Cầu Treo	150	100	50	Ngoài ngân sách nhà nước
<b>b)</b>	<b>Dự án sản xuất kinh doanh khác</b>						
*	<b>Công nghiệp, điện</b>						
13	Nâng công suất Nhà máy thép Fomosa (giai đoạn 2)	Nâng công suất lên 15 triệu tấn/năm	KKT Vũng Áng	60.000	20.000	40.000	Đầu tư nước ngoài (FDI)

TT	Tên dự án	Quy mô dự kiến	Địa điểm xây dựng	Nhu cầu vốn (tỷ VND)	Phân kỳ đầu tư		Nguồn vốn dự kiến
					2021-2025	2026-2030	
14	Tổ hợp nhà máy tinh chế thép (Sản xuất thép tấm, thép cán nguội, tráng/mạ thép, thép ống, thép hình)	Xác định khi lập dự án	KKT Vũng Áng	2.000	1.000	1.000	FDI và/hoặc ngoài ngân sách nhà nước
15	Nhà máy cơ khí chế tạo máy móc (thiết bị động lực, thiết bị nâng hạ)	Xác định khi lập dự án	KKT Vũng Áng	1000	1000		FDI và/hoặc ngoài ngân sách nhà nước
16	Tổ hợp Nhà máy sản xuất ô tô và linh kiện ô tô	Xác định khi lập dự án	KKT Vũng Áng	250.000	100.000	150.000	FDI và/hoặc ngoài ngân sách nhà nước
17	Nhà máy chế tạo và sửa chữa đầu máy, toa xe - công nghiệp đường sắt	Xác định khi lập dự án	KKT Vũng Áng	1.500	500	1.000	FDI và/hoặc ngoài ngân sách nhà nước
18	Nhà máy đóng các loại tàu cá bằng sắt thép	Xác định khi lập dự án	KKT Vũng Áng	700	700		FDI và/hoặc ngoài ngân sách nhà nước
19	Nhà máy Nhiệt điện khí LNG Formosa giai đoạn 2	600 MW	KKT Vũng Áng	10.000	5.000	5000	FDI
20	Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II	1.200 MW	KKT Vũng Áng	45.000	45.000		FDI
21	Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng III - Nhiệt điện khí LNG	4.500 MW	KKT Vũng Áng	60.000	30.000	30.000	FDI và/hoặc ngoài ngân sách nhà nước
22	Trang trại phong điện HBRE tại thị xã Kỳ Anh và	120 MW	Huyện Kỳ Anh và TX. Kỳ Anh	4.500	4.500		Ngoài ngân sách nhà

TT	Tên dự án	Quy mô dự kiến	Địa điểm xây dựng	Nhu cầu vốn (tỷ VND)	Phân kỳ đầu tư		Nguồn vốn dự kiến
					2021-2025	2026-2030	
	huyện Kỳ Anh						nước
23	Các dự án điện gió khác và điện mặt trời	Theo từng dự án	Theo quy hoạch	35.000	20.000	15.000	FDI và/hoặc ngoài ngân sách nhà nước
24	Trung tâm nhập khẩu và phân phối LNG	Xác định khi lập dự án	KKT Vũng Áng	50.000	10.000	40.000	FDI và/hoặc ngoài ngân sách nhà nước
*	<b>Đô thị, du lịch, thể thao</b>						
25	Trung tâm dịch vụ thể thao giải trí đua chó có kinh doanh đặt cược	3 ha	Xã Xuân Thành, huyện Nghi Xuân	300	100		Ngoài ngân sách nhà nước
26	Khu đô thị sinh thái, du lịch, vui chơi giải trí bãi nổi Xuân Giang 2 và vùng ven sông Lam	300-400ha	Huyện Nghi Xuân	25.000	5.000	20.000	Ngoài ngân sách nhà nước
27	Tổ hợp dự án khu đô thị, du lịch và sân golf Kỳ Nam	300ha	TX. Kỳ Anh	2.000	1.000	1.000	Ngoài ngân sách nhà nước
28	Tổ hợp dự án khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng và sân golf tại thị trấn Thiên Cầm	185ha	Cẩm Xuyên	3.000	1.500	2.000	Ngoài ngân sách nhà nước
29	Khu đô thị nghỉ dưỡng và sân golf tại Cẩm Dương	Xác định khi lập dự án	Cẩm Xuyên	3000	2000	1000	Ngoài ngân sách nhà nước
30	Công viên trung tâm và Khu đô thị Lam Hồng Garden Park City	262ha	TP. Hà Tĩnh	3.000	2.000	1.000	Ngoài ngân sách nhà nước
31	Tổ hợp nghỉ dưỡng, sân golf quốc tế Thịnh Lộc	165ha	Lộc Hà	2.000	1.000	1.000	Ngoài ngân sách nhà nước

TT	Tên dự án	Quy mô dự kiến	Địa điểm xây dựng	Nhu cầu vốn (tỷ VND)	Phân kỳ đầu tư		Nguồn vốn dự kiến
					2021-2025	2026-2030	
32	Bảo tàng biển	Xác định khi lập dự án	Lộc Hà	300	300		Ngân sách Nhà nước và Ngoài ngân sách nhà nước
33	Tổ hợp dự án đô thị, du lịch nghỉ dưỡng Văn Trị	200ha	Thạch Hà	1.500	1.000	500	Ngoài ngân sách nhà nước
34	Khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng và thể thao Kỳ Ninh	Xác định khi lập dự án	TX Kỳ Anh	1.500	1.000	500	Ngoài ngân sách nhà nước hoặc/và FDI
35	Khu thương mại, dịch vụ, du lịch và thể thao phía Tây Nam của huyện Thạch Hà	Xác định khi lập dự án	Thạch Hà	2.000	1.000	1.000	Ngoài ngân sách nhà nước hoặc/và FDI
36	Khu đô thị mới Hàm Nghi	150 ha	TP. Hà Tĩnh và huyện Thạch Hà	10.000	2.000	8.000	Ngoài ngân sách nhà nước
37	Khu đô thị Nam Cầu Phủ	49 ha	TP. Hà Tĩnh	3.000	2.000	1.000	Ngoài ngân sách nhà nước

*Ghi chú:* Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

**PHỤ LỤC XIII**

**DANH MỤC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH**

<b>TT</b>	<b>Tên bản đồ</b>	<b>Tỷ lệ</b>
1	Bản đồ vị trí tỉnh Hà Tĩnh và mối liên hệ vùng	1:1000.000
2	Bản đồ hiện trạng giao thông tỉnh Hà Tĩnh	1:100.000
3	Bản đồ hiện trạng phát triển đô thị tỉnh Hà Tĩnh	1:100.000
4	Bản đồ hiện trạng phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp và cụm công nghiệp	1:100.000
5	Bản đồ hiện trạng phát triển hạ tầng điện	1:100.000
6	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:100.000
7	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng điện	1:100.000
8	Bản đồ phương án phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp	1:100.000
9	Bản đồ phương án phát triển đô thị, nông thôn	1:100.000
10	Bản đồ phương án phát triển hệ thống giao thông	1:100.000
11	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:100.000
12	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường	1:100.000
13	Bản đồ phương án bảo vệ đa dạng sinh học	1:100.000
14	Bản đồ phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	1:100.000
15	Bản đồ phương án xây dựng vùng liên huyện	1:100.000
16	Bản đồ phương án phát triển du lịch	1:100.000
17	Bản đồ quy hoạch thăm dò và bảo vệ tài nguyên nước	1:100.000
18	Bản đồ phân khu chức năng sử dụng đất	1:100.000
19	Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất	1:100.000